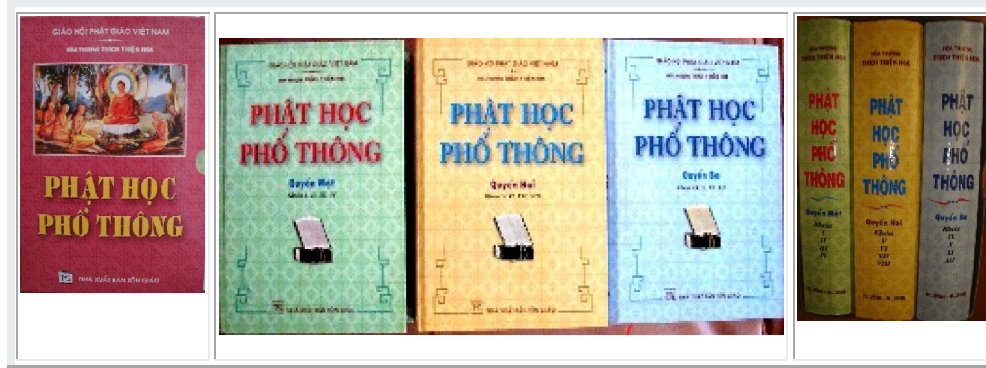


NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL 2550 - DL 2006



Phật Học Phổ Thông

HT. Thích Thiện Hoa

--- o0o ---

Mục Lục

Lời Nói Đầu

QUYỂN 1

Khóa Thứ Nhất

Chú trọng về Nhơn thừa Phật giáo (10 bài)

Khóa Thứ Hai

Chú trọng về Thiên thừa Phật giáo (10 bài)

Khóa Thứ Ba

Chú trọng về Thịnh văn thừa Phật giáo (10 bài)

Khóa Thứ Tư

Chú trọng về Duyên giác thừa và Bồ tát thừa Phật giáo (10 bài)

QUYỂN 2

Khóa Thứ Năm

Lịch sử truyền bá Phật giáo, 10 Tôn phái và vũ trụ,

nhơn sanh (10 bài)

Khóa Thứ Sáu

Đại cương Kinh Lăng Nghiêm (8 bài)

Khóa Thứ Bảy

Đại cương Kinh Lăng Nghiêm (8 bài)

Khóa Thứ Tám

Toàn bộ Kinh Viên Giác (12 bài)

QUYỂN 3

Khóa Thứ Chín

Luận Đại Thừa Khởi Tín

Khóa Thứ 10 Và 11

Luận Đại Thừa Khởi Tín

Khóa Thứ Mười Hai

Kinh Kim Cang và Tâm Kinh

--- o0o ---

Lời Nói Đầu

Đạo Phật truyền vào Việt Nam ta đã trên 15 thế kỷ cho nên phần đông dân chúng nước ta là tín đồ Đạo Phật. Dân chúng thường nói "Đạo Phật là đạo của ông bà", hay "Nhà nào có đốt hương, đều là tín đồ đạo Phật cả...". Kể về số lượng thì tín đồ Phật Giáo ở Việt Nam thật là đông đảo; nhưng xét về phần phẩm, thì chúng ta chưa có thể lạc quan được.

Tình trạng phẩm ít, lượng nhiều ấy phát sinh vì nhiều nguyên-nhân phức tạp:

- Có người theo đạo Phật vì truyền-thống của ông cha (ông cha theo Đạo Phật, nên con cháu cũng theo).
- Có người theo đạo Phật vì cảm-tình đối với thân bằng quyến thuộc, hay đối với cái Đạo đã chia sẻ những phút vui buồn, thịnh suy của đất nước.
- Có người theo đạo Phật, vì mong cầu được tai qua nạn khỏi, hay cầu của, cầu con v.v...

Ngày nay, vẫn biết có một số đông tín đồ đã hiểu đúng giá trị cao siêu và lợi ích rộng lớn của Đạo Phật, nhưng cái số ấy không phải là đa số, nếu đem so với cái khối tín đồ hiểu Đạo một cách nông cạn, hay sai lạc nói trên.

Vì không hiểu một cách thấu đáo Đạo Phật, nên lòng tin không được chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ, một tôn giáo nào mới, thì họ ulla hòa tin theo, như cây thiếu rễ cái, gió thổi phía nào thì ngã rạp theo phía ấy, thật đáng buồn thương.

Tình trạng buồn thương ấy có thể bỏ cứu được, nếu chúng ta có một chương trình dạy Phật Pháp bằng chữ Việt. Dân tộc ta là người Việt, ở đất Việt, ăn cơm Việt, nói tiếng Việt, mà kinh sách bằng chữ ngoại quốc; cả pho triết lý cao sâu của Đạo Phật căn còn nằm nguyên trong 3 tạng chữ Hán, thử hỏi có mấy ai đọc được? Như thế thì bảo tín đồ làm sao hiểu biết giáo lý cao sâu của Đạo Phật và lòng tin làm sao vững chắc cho được?

Nóng lòng vì tình cảnh ấy, chúng tôi bạo dạn và cố gắng soạn ra chương trình "Phật Học Phổ Thông" này, mong giúp tín đồ mau hiểu giáo lý, thấy được chỗ quý báu của Đạo, để cho lòng tin được chơn chánh và vững bền.

Chúng tôi tự biết mình đức bạc tài sơ, chưa đủ khả năng làm việc vĩ đại này. Nhưng nếu do dự và nhún nhường mãi, rồi suốt đời cũng chẳng làm được việc gì. Chi bằng cứ cố gắng hy sinh đắp trước con đường đất, để cho các bậc có tài đức sau này sửa chữa lại, rồi cán đá và tráng nhựa.

Chương trình "Phật Học Phổ Thông" có mục đích xây dựng cho tín đồ có căn bản giáo lý, hiểu biết Phật pháp từ thấp đến cao, lấy Ngũ Thừa Phật Giáo làm nền tảng.

Từ khóa thứ nhất đến khóa thứ tư, chúng tôi đã soạn hết Ngũ Thừa Phật Giáo. Khi tín đồ đã hiểu giáo lý căn bản nói trên rồi các khóa sau, chúng tôi sẽ mở thêm bề rộng và xây thêm bề cao của tòa nhà Phật Giáo. Từ khóa thứ V đến khóa thứ XII, tín đồ sẽ tuần tự học về Đại cương Kinh Lăng Nghiêm, Viên Giác, Duy Thức Luận và Kim Cang, Tâm Kinh.

Chương trình này, chúng tôi đã soạn từ năm 1953 đến nay và đã xuất bản thành tập, từ tập Phật Học Phổ Thông thứ nhất cho đến tập Phật Học Phổ Thông thứ 12.

Công việc trên đây là cả một gánh nặng, mà đường lại dài, chúng tôi khẩn thiết yêu cầu những vị nhiệt tâm vì đạo, từ quý vị Đại đức Tăng Già cho đến các hàng Cư Sĩ, kẻ công người của tiếp sức với chúng tôi (hoặc giúp sáng kiến, tài liệu hay tài chánh), cùng nhau xây dựng cho hoàn bộ một chương trình Hoằng Pháp ở nước nhà, hầu bỏ cứu những khuyết điểm và dẹp bỏ những tình tệ trong Đạo Phật từ trước đến nay.

Chúng tôi chấm dứt trong sự tin tưởng ở lòng nhiệt thành vì Đạo của quý vị độc giả xa gần.

Thích Thiện Hoa

*Chân thành cảm ơn Đạo hữu Tâm Diệu đã gửi tặng phiên bản điện tử tập sách này
(Trang nhà Quảng Đức, 02/2002)*

Khóa Thứ Nhất
Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Mục Lục

- Bài Thứ 1 -Đạo Phật
- Bài Thứ 2 -Lược Sử Đức Phật Thích Ca (từ giảng sinh đến thành đạo)
- Bài Thứ 3 -Lược Sử Đức Phật Thích Ca (từ thành đạo đến Niết Bàn)
- Bài Thứ 4 -Quy Y Tam Bảo
- Bài Thứ 5 -Ngũ Giới
- Bài Thứ 6 -Sám Hối
- Bài Thứ 7 -Thờ Phật, Lạy Phật, Cúng Phật
- Bài Thứ 8 Tụng Kinh, Trì Chú, Niệm Phật
- Bài Thứ 9 -Ăn Chay
- Bài Thứ 10 Bát Quan Trai Giới -Phụ bài số 10

Khóa Thứ Nhất
Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 1

Đạo Phật

DÀN BÀI

A-Mở Đề:

Phật ra đời vì một nhân duyên lớn: Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến.

I Định Nghĩa

1. Sao gọi là Đạo?
2. Sao gọi là Phật?
3. Sao gọi là Đạo Phật

B- Chánh Đề

- II. Đạo Phật có từ lúc nào?
- III. Ai khai sáng ra Đạo Phật?
- III. Giáo lý Đạo Phật như thế nào?
- Tiểu Thừa.
- Đại Thừa
- V. Sự Truyền Bá Của Đạo Phật:
- VI. Sự Lợi ích Của Đạo Phật:

C - Kết Luận

1. Khuyến học Phật
2. Khuyến hành theo Phật

A-MỞ ĐỀ:

Phật ra đời vì một nhân duyên lớn: "Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến".

Người đời thường nói một cách hời hợt cho qua chuyện, "Đạo nào cũng tốt!". Lời nói ấy, hoặc vì xã giao đề cho vui lòng khách, hoặc vì chưa rõ bề mặt trong của các Đạo khác nhau thế nào, nên mới ra như thế. Thật ra về mục đích thì đạo nào cũng có giá trị của nó, chẳng qua chỉ hơn nhau về từng bậc cao thấp mà thôi. Nhưng mục đích tốt dù sao, cũng chưa đủ. Điều quan trọng là làm sao thực hiện được mục đích ấy, và đem lợi ích rộng lớn cho đời. Thử hỏi nếu đạo nào cũng có giá trị như nhau, thì sao trước đây 2500 năm, trong lúc xứ Ấn Độ đã có 94 thứ đạo rồi, mà đức Phật Thích Ca còn giảng sinh làm chi nữa?

Chẳng qua các Đạo tuy nhiều, mà chưa được toàn "**chơn, thiện, mỹ**", nên đức Phật mới ứng thân thị hiện, dạy cho chúng sanh **đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**, ngõ hầu

giải thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi, được tự tại vô ngại như Phật. Kinh Pháp Hoa chép, "Vi một nhân duyên lớn, Phật mới xuất hiện ra đời".

Nhân duyên lớn ấy là gì? -- Chính là: "**Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến**", để cho chúng sanh được nhờ đó mà đổi **mê** ra **ngộ** thấy **tánh** tỏ **tâm**, vượt **sống** khỏi **chết**, liả **khổ** được **vui**.

B.CHÁNH ĐỀ

Định Nghĩa

1. Chữ Đạo nghĩa là gì? Chữ đạo có ba nghĩa: Đạo là con đường; Đạo là bốn phận; Đạo là lý tánh tuyệt đối, là bản thể.

a) *Đạo là con đường*, như người ta thường dùng những chữ: nhân đạo, thiên đạo, địa ngục đạo, ngạ quỷ đạo, súc sanh đạo. Phạm là con đường thì có tốt, xấu, có thiện, ác v.v...Theo đạo Phật, hễ còn trong vòng đối đãi, thì không thể gọi hoàn toàn rốt ráo.

b) *Đạo là bốn phận*, như người ta thường dùng những chữ: đạo vua tôi, đạo thầy trò, đạo vợ chồng v.v...Phạm là bốn phận thì thường chịu ảnh hưởng của phong tục hay tập quán. Phong tục và tập quán của nước này không giống nước kia. Vì vậy, chữ Đạo là bốn phận cũng chưa đúng với nghĩa chữ Đạo mà nhà Phật muốn nói.

c) *Đạo là lý tánh tuyệt đối, là bản thể*, nó liả nói năng, không thể nghĩ bàn. Đức Lão tử nói: "Đạo mà nói ra được, không phải là đạo". Xưa có người hỏi một vị Tổ Sư: "Đạo là gì?". Tổ sư đáp: "Trước Phật Oai Âm Vương, không có tên Phật và chúng sanh, lúc ấy chính là Đạo".

Chữ Đạo của nhà Phật chính là đồng nghĩa với bản thể vậy.

2. Chữ Phật nghĩa là gì? Chữ Phật, nói cho đúng tiếng Phạn là Bouddha (Phật Đà). Người Trung Hoa dịch nghĩa là Giác Giả, (bực đã giác ngộ, sáng suốt hoàn toàn). Giác có ba bực:

a) *Tự giác*: Nghĩa là tự giác ngộ hoàn toàn do phước huệ và công phu tu hành, khác với phàm phu là những người còn mê muội, bị luân hồi trong cõi trần lao, khổ hải.

B) *Giác tha*: Nghĩa là mình đã giác ngộ, lại đem phương pháp giác ngộ ấy dạy cho những người tu hành được giác ngộ như mình. Người tu theo Tiểu Thừa không thể có được giác tha, vì chỉ lo giải thoát cho mình. Chỉ người tu theo Đại Thừa mới có được giác tha, nghĩa là giác ngộ cho hết thầy chúng sanh đang chìm đắm.

C) *Giác hạnh viên mãn*: Nghĩa là giác ngộ hoàn toàn đầy đủ cho mình và cho người. Những bậc Bồ Tát, tuy đã giác ngộ cho mình và cho người, nhưng công hạnh chưa viên mãn, nên chưa gọi được là "Giác Giác Hạnh Viên Mãn". Chỉ có Phật mới có * được gọi là Giác Hạnh Viên Mãn.

Chữ Phật là một danh từ chung để gọi những bậc đã tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, chứ không phải là một danh từ riêng để gọi một người nào nhất định. Ai tu hành được chứng quả như đã nói trên đều được gọi là Phật cả.

3. Đạo Phật nghĩa là gì? Theo những định nghĩa về chữ Đạo và chữ Phật đã nói trên, chúng ta có thể giải thích chữ Đạo Phật như sau: Đạo Phật là con đường chơn chánh, hoàn toàn sáng suốt đưa đến bản thể của sự vật, là lý tánh tuyệt đối, lia tất cả hư vọng phân biệt, mà các đấng giác ngộ hoàn toàn đã phát minh ra. Đạo Phật gồm tất cả tự lợi và lợi tha, tự giác, giác tha và có công hạnh độ mình, độ người được hoàn toàn thành tựu, rốt ráo viên mãn.

B- Chánh Đê

Đạo Phật có từ lúc nào? có hai nghĩa: Đứng về phương diện bản thể mà xét thì Đạo Phật có từ vô thi (nghĩa là không có đầu mối, không có giới hạn ở trong thời gian). Vì Đạo Phật là bản tánh sáng suốt của chúng sanh, nên có chúng sanh là có Đạo Phật; mà chúng sanh đã có từ vô thi thì Đạo Phật cũng có từ vô thi. Đứng về phương diện lịch sử và hạn cuộc trong thế giới này mà nói, thì Đạo Phật đã có từ 2501 ⁽¹⁾ năm nay (tính đến năm 1957), trước Thiên Chúa Giáo 544 năm.

Ai khai sáng ra Đạo Phật?

Tín đồ Đạo Phật cần phải biết lịch sử đức Giáo Chủ của mình.

Dưới đây, xin kể sơ lược những điểm chính của đời đức Giáo Chủ, người đã khai sáng ra Đạo Phật, tức là đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nguyên là Thái Tử nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) xứ Trung Ấn Độ, Phụ hoàng tên Tịnh Phạn Vương Đâu Đà Nà (Sudhodana); Mẫu hoàng tên là Ma Da (Maya). Họ Ngài là Kiều Đáp Ma, xưa dịch là Cù Đàm, tên Ngài là Tất Đạt Đa (Shidhartha). Còn chữ Thích Ca (Sakya), Tàu dịch là Năng Nhơn: Năng là năng lực, Nhơn là từ bi. Mâu Ni (Muni) nghĩa là Tịch Mặc: Tịch là yên lặng, không bị khổ vui làm động tâm; Mặc là lặng lẽ, không bị phiền não khuấy rối, độ mình độ người, công đức đầy đủ.

Lúc nhỏ Ngài có trí tuệ sáng suốt và tài năng phi thường. Lớn lên nhìn thấy nhân sinh thống khổ, thế cuộc vô thường, nên Ngài cương quyết xuất gia tu hành, tìm đường giải thoát cho mình và cho người, ngộ hầu đưa tất cả chúng sanh lên bờ giác ngộ.

Sau sáu năm tu khổ hạnh trong núi Tuyết (Hymalaya), Ngài thấy tu khổ hạnh ép xác như thế, không thể đạt được chân lý, nên Ngài đi qua núi Koda, ngồi dưới gốc cây Bồ Đề (Tất Bát La, dịch âm theo tiếng Ấn Độ) và thề rằng: "Nếu ta không thành đạo, thì dù thịt nát xương tan, ta cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này". Với chí hùng dũng cương quyết ấy, sau 49 ngày tư duy, Ngài thấy rõ chân tướng của vũ trụ nhân sanh và chứng đạo Bồ Đề. Sau khi thành đạo, Ngài chu du khắp xứ, thuyết pháp độ sinh, để chúng sanh chuyển mê thành ngộ, lia khổ được vui. Suốt thời gian 49 năm, như một vị lương y đại tài, xem bệnh cho thuốc, Ngài đã dắt dẫn chúng sanh lên đường hạnh phúc và vạch cho mọi người con đường giác ngộ giải thoát.

Đến 80 tuổi, Ngài nhập Niết Bàn ở thành Câu Thi Na, trong rừng Ta La (Song Thọ).
Lúc bấy giờ, nhằm ngày Rằm tháng 2 âm lịch.

Giáo lý Đạo Phật như thế nào?

Giáo lý của đạo Phật gồm trong 3 tạng kinh điển là Kinh, Luật, Luận.

1. Kinh: Kinh là những lời của đức Phật Thích Ca đã nói khi còn tại thế, để dạy chúng sanh dứt trừ phiền não và đạt đến quả Niết Bàn.
2. Luật: Luật là những giới luật mà Phật đã chế ra cho các đệ tử, để các đệ tử răn chừa các điều dữ, tu tập các điều lành, trau dồi thân tâm cho thanh tịnh.
3. Luận: Luận là những sách phân nhiều do các đệ tử Phật làm ra để bàn giải rõ ràng nghĩa lý mâu nhiệm trong kinh, luật hoặc quyết đoán tánh, tướng của các Pháp, phân biệt những lẽ phải *chẳng củam chánh đạo và tà đạo, khiến cho người đời khỏi nhận lầm phải trái, chánh tà.

Tam tạng kinh điển lại chia làm hai loại là Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Chữ Thừa nghĩa là chở, có chỗ cũng gọi là Thặng, nghĩa là cỗ xe. Thừa hay Thặng đều có hàm ý nghĩa là: Giáo lý của Phật có công năng như một chiếc xe, đưa chúng sanh từ nơi cõi trần lao phiền não đến cảnh giới an vui thanh tịnh, từ biển khổ luân hồi đến Niết Bàn, giải thoát.

Đại thừa như là cỗ xe lớn, có thể chở nhiều người trong một lúc; trái lại Tiểu Thừa như là một cỗ xe nhỏ, chỉ chở mỗi lúc một vài người mà thôi.

Sở dĩ giáo lý Đạo Phật chia ra làm Đại Thừa và Tiểu Thừa như thế, vì căn cơ và nguyện vọng chúng sanh không đồng nhau. Những hạng người nào nhận thấy mình chỉ đủ sức để giải thoát cho riêng phần mình mà thôi, như chiếc xe nhỏ chở được một vài người, thì theo giáo lý Tiểu Thừa.

Những hạng người nào tự nhận thấy mình có thể vừa giải thoát cho mình và cho người ra khỏi sanh tử luân hồi, tự nguyện độ mình và người cùng đi đến Niết Bàn, như một cỗ xe lớn, cùng chở trong một lúc được nhiều người, thì theo Đại Thừa. Hạng người này rõ biết phiền não, sanh tử như huyễn hóa, nên không chịu sớm an vui ở quả vị cuối cùng của mình, mà thường độ sanh không bao giờ biết mỏi mệt; và vì nhận thấy chúng sanh còn đau khổ, thì mình chưa có thể an vui được.

Sự Truyền Bá Của Đạo Phật:

Sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, hai vị đại đệ tử của Phật là Ngài Ca Diếp và Ngài A Nan thay Phật hoằng truyền Phật pháp ở Ấn độ. Đó là thời kỳ thứ nhất. Thời kỳ thứ hai do các vị Tổ sư Long Thọ, Mã Minh và Vô Trước lãnh đạo. Thời kỳ thứ ba do các vị Tổ sư Long Tri, Thiện Vô Úy và Liên Hoa Sanh đảm nhiệm.

Từ Ấn Độ, Phật Giáo lan truyền vào các nước lân cận, rồi toàn cõi Á Đông, và cuối cùng toàn cả thế giới. Sự truyền bá này đi theo hai hướng: một hướng về phương Bắc và một hướng về phương Nam. (Xem Lịch sử truyền bá Phật Giáo khóa 5)

Về phương Bắc, thì gọi là Bắc Phương hay là Bắc Tôn Phật Giáo, hay Đại Thừa Phật Giáo, gồm có những nước: Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Mãn Châu, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam v.v..

Về phương Nam, thì gọi là Nam Phương hay Nam tôn Phật Giáo, hay Tiểu Thừa Phật Giáo, hay Nguyên Thủy Phật Giáo, gồm có những nước: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Miên, Nam Dương v.v...

Nhưng hiện nhờ sự giao thông tiện lợi và kinh điển được trao* dồi khắp các nước, nên sự chia rẽ giữa Bắc tôn và Nam tôn không còn được rõ ràng như trước: trong Đại Thừa vẫn còn có Tiểu Thừa và trong Tiểu Thừa vẫn còn có Đại Thừa.

Sự Lợi ích Của Đạo Phật:

Mục đích của Đạo Phật là đem lại những kết quả đẹp đẽ sau này cho chúng sanh:

1. Chơn thường: Chúng sanh trôi lăn, lặn hụp trong biển sanh tử luân hồi; chúng sanh sống trong cảnh vô thường, khi trẻ khi già, khi lành khi ốm, khi sống khi chết...Đạo Phật đem lại cho người tu hành một quả vị là không bao giờ bị luật vô thường nói trên chi phối.

2. Chơn lạc: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới tối tăm, buồn tủi, khổ đau; nếu có vui cũng chỉ vui được trong chốc lát, như người khát, uống nước mặn vào, đỡ khát trong chốc lát, rồi về sau lại càng khát hơn lúc đầu. Đạo Phật có mục đích đem lại cho kẻ tu hành một sự an vui toàn vẹn và bất tận.

3. Chơn ngã: Chúng sanh bị không biết bao nhiêu nghịch cảnh ở chung quanh chi phối, ràng buộc, như kẻ tù tội bị giam hãm trong ngục thất, không bao giờ được tự do hoạt động theo ý muốn của mình. Đạo Phật có mục đích làm cho những người tu hành được giải thoát hoàn toàn ra ngoài những trói buộc nói trên, làm cho con người đầy đủ năng lực để thực hiện ý nguyện tốt đẹp của mình, và sống một cuộc đời an nhiên tự tại.

4. Chơn tịnh: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới ô trọc, lấm láp trong bùn nhơ của cõi tục, từ trong tâm hồn cho đến ngoài thể chất. Đạo Phật có mục đích làm cho người tu hành gạn lọc được bao nhiêu ô trọc của cõi đời, được sống một cuộc sống trong trắng, tinh khiết, không vương chút bận nhơ của trần tục.

Không phải chỉ trong vị lai, Đạo Phật mới đem lại lợi ích cho đời, ngay trong xã hội hiện tại, Đạo Phật cũng đem lại nhiều lợi ích quý báu:

- Đạo Phật, nhờ tinh thần Từ Bi, làm cho xã hội, nhân loại thương yêu nhau hơn.
- Đạo Phật, nhờ ánh sáng Trí Tuệ, làm cho xã hội, nhân loại bớt si mê lầm lạc, thấy được đâu là giá trị thật, đâu là phỉnh phờ, giả dối.
- Đạo Phật, nhờ tinh thần Bình Đẳng tuyệt đối, san bằng được những bất công của xã hội, nhân loại, và làm cho cảnh giới Ta Bà này được sáng sủa, an vui hơn.

Đó là những lợi ích mà Đạo Phật đem lại cho cõi đời.

C - Kết Luận

Những lợi ích nói trên quý báu như thế, nhưng sẽ không bao giờ đến với chúng ta, nếu không học và hành theo Phật.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

1. Học Phật: Đức Phật mặc dù là một đấng xuất phàm, thông minh xuất thế, nhưng khi xuất gia Ngài cũng phải học hỏi đêm ngày, hao tổn sức biết bao nhiêu, mới phát huy ra được cái giáo lý nhiệm mầu để lại cho chúng ta. Vậy chúng ta muốn trở thành một Phật tử chân chính thì trước tiên là phải học hỏi như Phật. Chúng ta không chỉ học trong giáo lý của Ngài mà còn học qua đời sống, đức hạnh, hành vi của đời Ngài nữa.

2. Hành theo Phật: Nhưng học mà không tập, không hành, thì chẳng khác gì cái dĩa đựng sách, chữ nghĩa kinh sách chất chứa thật nhiều, mà chẳng có ích lợi gì cả. Vậy nên học phải đi đôi với hành. Chúng ta phải cố gắng thực hành cho được những điều đã học, làm cho được những điều mình thấy là hay là phải. Phật đã làm gì, chúng ta phải tập làm lại; Phật đã có những đức tánh Từ, Bi, Hỷ, Xả, Hoan Hỷ, Tinh Tấn, Thanh Tịnh...chúng ta cũng cố gắng thực hiện cho được những đức tánh ấy.

Có như thế, mới khởi hỷ với hai tiếng Phật tử và mới gọi là đèn đáp trong muôn một, ân đức sâu dày của đức Từ Phụ Thích Ca.

Hòa Thượng Thiện Hoa

--- oOo ---

Khóa Thứ Nhất
Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 2

Lược Sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
(từ Giáng Sinh đến Thành Đạo)

DÀN BÀI

A. Mở đề

Đời Đức Phật Thích Ca là một tấm gương sáng để mọi người soi chung. Vì vậy chúng ta phải hiểu tường tận đời Ngài

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Hai Chữ Giáng Sinh

II. Hoàn Cảnh Và Dòng Dối Của Thái Tử Tất Đạt Đa

III. Tài Năng Và Đức Hạnh Của Ngài

IV. Những Ràng Buộc mà vua cha dùng để ngăn cản chí xuất gia của Ngài

V. Nhận rõ 4 cảnh khổ ở đời

VI. Sự Xuất Gia Tìm Đạo

VII. Thành Đạo

VIII. Ý Nghĩa Cao Cả Trong Sự Xuất Gia Tìm Đạo Của Đức Phật

C. Kết Luận

Chúng ta nên phát tâm rộng lớn và mạnh mẽ trong sự tu hành, để xứng đáng là người theo dấu chân Phật.

A-MỞ ĐỀ:

Đời Đức Phật Thích Ca Là Một Tấm Gương Sáng

Bất luận một tôn giáo nào, vị giáo chủ bao giờ cũng là một tấm gương sáng cho tín đồ soi chung để tiến bước. Nhưng trong các vị giáo chủ của các tôn giáo hiện có trên thế giới này, không có một vị nào đầy đủ ý nghĩa cao đẹp, một đời sống sâu xa bằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Mỗi hành động, mỗi cử chỉ, mỗi lời nói, cho đến mỗi im lặng của Ngài đều là những bài học quý báu cho chúng ta. Nếu chúng ta học giáo lý của Ngài mà không hiểu rõ đời sống của Ngài, thì sự học hỏi của chúng ta còn phiến diện, thiếu sót. Đời Ngài chính là những biểu hiện giáo lý của Ngài. Ngài nói và Ngài thực hành ngay những lời Ngài đã nói. Đời Ngài là một bằng chứng hiển nhiên để người đời nhận thấy rằng giáo lý của Ngài có thể thực hiện được, chứ không phải là những lời nói suông, những không tưởng, những lâu đài xây dựng trên mây, trên khói.

Vậy cho nên khi chúng ta học hỏi đời Ngài, chúng ta không nên có cái quan niệm học cho biết để thỏa mãn tánh hiếu kỳ, mà chúng ta cần phải tìm hiểu ý nghĩa thâm thúy của đời sống ấy để đem áp dụng cho đời sống của chúng ta.

Làm được như thế mới khỏi phụ ý nguyện lớn lao của đức Phật khi giáng sanh xuống cõi Ta-Bà này và đã cam chịu bao nỗi đau khổ, gian lao trong kiếp sống như mỗi người chúng ta.

B. Chánh Đề

1. Định Nghĩa Hai Chữ Giáng Sanh

Thường trong danh từ nhà Phật, khi nói đến sự hiện diện của đức Phật Thích Ca trong cõi đời này, người ta thường dùng chữ **đản sanh** (nghĩa là một sự ra đời vui vẻ, làm hân hoan, xán lạn cho cõi đời); hay **thị hiện** (nghĩa là hiện ra bằng xương bằng thịt, cho con mắt trần của chúng ta thấy được); hay **giáng sanh** (nghĩa là từ một chỗ cao mà xuống một chỗ thấp để sanh ra).

Ba chữ ấy đều có 3 ý nghĩa khác nhau: Chữ đản sanh dùng để ca tụng một bậc tôn quý ra đời; chữ thị hiện hàm cái ý Phật bao giờ cũng có cả, nhưng vì mắt người không thấy được, phải hiện rõ ràng ra mới thấy; chữ giáng sanh hàm cái ý đức Phật ở một cảnh giới cao hơn, tốt đẹp hơn mà hạ xuống cảnh giới phàm trần này. Ba chữ ấy mặc dù khác nhau, nhưng đều có thể dùng để chỉ sự ra đời của đức Phật. Trái lại, khi một người phạm ra đời thì gọi là "đầu thai". Đầu thai có nghĩa là bị nghiệp báo hoặc thiện hay ác bắt buộc phải luân hồi để chịu quả báo lành hay dữ. Còn giáng sinh hay thị hiện thì không hàm cái nghĩa bị nghiệp nhân câu thúc, mà do nơi lòng từ bi, muốn lợi ích cho chúng sanh, nên tự nguyện ứng thân xuất hiện ra đời trong một thời gian để cứu độ chúng sanh; xong xuôi thì thân thần tịch diệt, tự tại vô ngại ra ngoài sống chết.

2. Hoàn Cảnh Và Dòng Dõi Của Đức Thích Ca

Đức Phật giáng sinh ở xứ Trung Ấn Độ, bây giờ là nước Népal, một nước ở ven sườn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, là một dãy núi cao nhất thế giới. Phong cảnh ở đây rất đẹp; đến mùa xuân cả nước đơm bông nảy lá như một vườn hoa vĩ đại. Dân cư ở xứ ấy rất là thuần lương.

Vị vua trị vì là Tịnh Phạn, một vị vua thuộc dòng Thích Ca, là một dòng họ lớn đã mấy mươi đời nổi nghiệp trị vì đất nước này. Bà Hoàng Hậu Ma Da, cũng là một người thuộc dòng vua chúa đã lâu đời. Cả hai ông bà vua Tịnh Phạn đều là người đã nhiều kiếp tu hành, có đức hạnh lớn, xứng đáng làm cha mẹ muôn dân.

Một hôm, trong thành Ca Tỳ La Vệ, là kinh đô của vua Tịnh Phạn, có lễ vía tinh tú, vua tôi cùng nhau mở hội ăn chơi. Hoàng Hậu Ma Da, sau khi dâng hương hoa cúng kiến trong cung điện rồi, ra ngo môn bố thí thức ăn, đồ mặc cho dân bần cùng. Khi trở về cung an giấc, Bà nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu của Bà mà chun vào. Bà đem điềm chiêm bao ấy thuật lại cho vua Tịnh Phạn nghe. Vua ra lệnh mời các thầy đoán mộng. Các nhà tiên tri đoán rằng: "Hoàng hậu sẽ sanh một quý tử tài đức song toàn". Vua Tịnh Phạn rất mừng rỡ, vì ngôi báu từ đây sẽ có người truyền nối.

Đến sáng ngày mồng tám tháng tư âm lịch (trước Tây lịch 624 năm), tại vườn Lâm Tỳ Ni, cách thành Ca Tỳ La Vệ 15 cây số, Hoàng hậu Ma Da đang ngoạn cảnh, trông thấy cảnh hoa Vô Ưu mới nở, thơm ngát, bà đưa tay phải vói hái, thì Thái Tử cũng vừa xuất hiện ngay đấy.

Ngày đản sanh Thái Tử, trong thành Ca Tỳ La Vệ, cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa trở trái; sông, ngòi, ruộng, giếng nước đều trong đầy; trên hư không chim chóc và hào quang chiếu sáng cả mười phương.

Vua Tịnh Phạn vui mừng khôn xiết mời các vị tiên tri đến xem tướng Thái Tử. Trong số ấy, có đạo sĩ tên A Tư Đà tu ở núi Hy Mã Lạp, tiên đoán rằng: Thái Tử vì có 32 tướng tốt xuất hiện, nên sẽ trở thành một vị Thánh. Nhưng vua Tịnh Phạn lại chỉ muốn con mình làm một vị vua để nối dõi tông đường mà thôi. Vì thế, Tịnh Phạn Vương muốn đổi số mệnh con mình, nên đặt tên cho Thái Tử là Tất Đạt Đa (Siddhartha) theo tiếng Phạn, nghĩa là: "Kẻ sẽ giữ chức vị mà mình phải giữ". Chức vị mà Tịnh Phạn Vương muốn ám chỉ đây tức là ngôi Vua. Ngài không ngờ rằng chính thật chức vị của Ngài là chức vị Phật.

Hoàng hậu Ma Da sau khi sanh Thái Tử được bảy ngày, vui thú quá vì thấy mình đã làm tròn nhiệm vụ cao quý, và đã rửa sạch nghiệp báo nên Bà trút được xác phàm và sanh về cõi trời Đạo Lợi. Vua Tịnh Phạn giao Thái Tử cho em gái Hoàng hậu là Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng.

3. Tài Năng Và Đức Hạnh Của Thái Tử

Thái Tử mỗi năm mỗi lớn, thì diện mạo càng thêm khôi ngô, tài năng càng phát lộ gấp bội. Ngài có một sức khỏe hơn người, một trí thông minh xuất chúng. Từ nghề văn cho đến nghiệp võ, Thái Tử học với ông nào thì trong ít hôm sau, vị giáo sư ấy phải xin cáo thối, vì không còn đủ sức để dạy nữa. Cho đến ông thầy danh tiếng đệ nhất thời bấy giờ là Sần Đề Đề Bà cũng chịu khuất phục Ngài luôn.

Nhưng, mặc dù tài sức hơn người, thông minh xuất chúng lại ở trong địa vị cao sang quyền quý tốt bậc, Thái Tử không bao giờ tỏ vẻ ngạo mạn, khinh người. Ngài có một thái độ rất hòa nhã ôn hòa, vô tư, bình đẳng. Lòng thương người, thương vật của Ngài không ai sánh kịp, hễ có dịp giúp đỡ, thì dù khó khăn bao nhiêu Ngài cũng không từ nan. Bởi thế, Ngài được trên Vua cha yêu quý, dưới thần dân kính trọng, nể vì.

4. Những Ràng Buộc Của Tịnh Phạn Vương Để Ngăn Chí Xuất Gia Của Thái Tử

Càng thương yêu, quý trọng con Tịnh Phạn Vương lại càng lo sợ con mình sẽ không ở lại với mình, mà sẽ xuất gia tìm Đạo để thành một vị Thánh, như lời tiên đoán của đạo sĩ A Tư Đà. Nhất là khi nhận thấy càng lớn, Thái Tử lại càng có vẻ suy nghĩ xa xăm, và nét mặt Thái Tử lại không được vui tươi như thời thơ ấu, Vua Tịnh Phạn lại càng lo sợ rằng lời tiên tri xưa sẽ thực hiện. Bởi thế, Vua cùng triều thần ngấm ngấm sắp đặt mọi kế hoạch để ràng buộc Thái Tử ở lại ngôi báu. Ngài truyền xây dựng ba tòa lâu đài nguy nga tráng lệ để Thái Tử thay đổi nơi ăn chốn ở cho hợp thời tiết quanh năm, và chọn từng trăm cung phi mỹ nữ có tài đàn ca hay, múa giỏi để giải khuây cho Thái Tử. Nhưng chừng ấy cũng chưa đủ Ngài còn làm lễ thành hôn cho Thái Tử với một Công chúa con vua Thiện Giác là Da Du Đa La, một Công chúa tuyệt đẹp và đức hạnh vô cùng.

Thái Tử bị bắt buộc phải lập gia thất và có một con là La Hầu La.

Nhưng, mặc dù sống một cuộc đời quá đầy đủ: nào chức tước danh vọng, nào lâu đài cung điện, nào đàn ca múa hát, nào vợ đẹp con ngoan, Thái Tử vẫn thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn, thắc mắc. Ngài cho cảnh đời Ngài đang sống đây không phải là hạnh phúc chân thật, mà là giả dối, mê muội, chỉ làm cho kiếp sống thêm nặng nề đau khổ. Ngài thấy cần phải tìm một lối thoát, một cuộc sống chân thật, có ý nghĩa và cao đẹp hơn.

5. Nhận Ra Bốn Tướng Khô Ở Đời

Một hôm, nhân ngày lễ hạ điền, Thái Tử theo vua cha ra đồng xem dân chúng cày cấy. Cảnh xuân, mới nhìn qua, thật là đẹp mắt, nào hoa lá tốt tươi, muôn chim đua hót; nào bầu trời quang đãng, gió xuân phơ phới. Cảnh tượng có vẻ thái bình, an lạc lắm. Nhưng tâm hồn Thái Tử không phải là một tâm hồn hời hợt, xét đoán một cách nông nổi. Trái lại, Ngài nhìn sâu vào trong cảnh vật và đau đớn nhận thấy rằng cõi đời không đẹp đẽ an vui như khi mới nhìn qua. Ngài thấy người nông phu và trâu bò làm việc một cách cực nhọc dưới ánh nắng thiêu đốt, để đổi lấy bát cơm, nắm cỏ. Chim chóc tranh nhau ăn tươi nuốt sống côn trùng đang giẫy giụa trên những luống đất mới cày. Cũng trong lúc ấy, trong bụi rậm người thợ săn đang nhắm bắn những con chim kia, và trong khu rừng gần đấy, bọn hổ báo đang rình bắt người thợ săn. Thật là một cảnh tượng tàn tương sát, không phút giây nào ngừng! Chỉ vì miếng ăn để sống mà người và vật dùng đủ mọi phương kế để giết hại lẫn nhau không biết gớm. Ngài nhận thức rõ ràng sự sanh sống là khổ.

Một hôm khác, Ngài xin phép Vua cha đi dạo ngoài bốn cửa thành để được tiếp xúc với thần dân. Ra đến cửa Đông, Ngài gặp một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt lờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy lần từng bước ngập ngừng như sắp ngã.

Đến cửa Nam, Thái Tử thấy một người đau nằm trên cỏ, đang khóc than rên siết, đau đớn vô cùng.

Đến cửa Tây, Ngài trông thấy một cái thây chết nằm giữa đường, ruồi lằng bu bám, và sinh lên, trông rất ghê tởm.

Ba cảnh khổ già, đau, chết, cộng thêm vào cái ấn tượng tương tàn trong cuộc sống mà Thái Tử đã nhận thấy khi đi xem lễ cày ruộng, làm cho Ngài đau buồn, thương xót chúng sanh vô cùng.

Một hôm khác nữa, Ngài ra cửa Bắc, gặp một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tĩnh thản nhiên như người vô sự đi ngang qua đường. Thái tử thấy trong lòng nảy sinh một cảm mến đối với vị tu sĩ. Ngài vội vã đến chào mừng và hỏi về ích lợi của sự tu hành. Vị Sa môn đáp rằng: "Tôi tu hành là quyết bỏ dứt mọi sự ràng buộc của cõi đời, để cầu cho mình khỏi khổ và thành chánh giác để phổ độ chúng sanh đều được giải thoát như mình".

Lời giải đáp trùng với hoài bão mà Thái Tử đang ấp ủ bấy lâu, nên Ngài khôn xiết vui mừng. Ngài liền trở về cung xin vua cha cho mình xuất gia. Vua Tịnh Phạn không nhận lời. Thái Tử yêu cầu vua cha 4 điều nếu vua giải quyết được thì Ngài hoãn việc đi tu, để trở lại lo chăn dân, trị nước. Bốn điều ấy là:

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già
2. Làm sao cho con mạnh mãi không đau
3. Làm sao cho con sống hoài không chết
4. Làm sao cho mọi người hết khổ

Bốn điều này làm cho vua cha bối rối, không giải quyết được điều nào cả.

6. Sự Xuất Gia Tìm Đạo

Vua Tịnh Phạn, khi biết được ý định xuất gia của Thái Tử, lại càng lo sợ, lại tìm hết cách để ngăn cản, ràng buộc Ngài trong "Cung Vui". Nhưng một khi Thái Tử đã quyết thì không có sức mạnh gì ngăn trở được ý định của Ngài.

Một đêm khuya thừa dịp quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ say ngủ sau một cuộc yến tiệc linh đình, Thái Tử lén trốn dậy, khi nhìn vợ con lần cuối, rồi đánh thức tên giữ ngựa Xa Nặc dậy, thẳng yên cương, rồi hai thầy trò trốn ra khỏi thành. Lúc bấy giờ nhằm đêm mồng tám tháng hai, và Ngài được 19 tuổi.

Sau khi dứt bỏ khỏi cuộc đời vương giả, Thái Tử đi vào rừng sâu tìm Đạo.

Ban đầu Ngài đến ở tu với các vị tu khổ hạnh. Nhưng hạng người này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng, dầm sương, hành thân hoại thể một cách ghê rợn. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên các vị đó nên bỏ phương pháp tu hành ấy, nhưng họ không nghe. Ngài lấy làm thương cho họ, bèn tìm đi nơi khác để tu hành. Ngài đi hết chỗ này đến chỗ khác, ở đâu nghe có một vị tu hành đặc đạo thì Ngài tìm đến học; nhưng đến đâu thì Ngài thấy đạo của họ vẫn còn hẹp hòi, thấp thỏi, không thể giải thoát cho con người hết khổ được. Từ đây Ngài tìm chốn tu tập một mình, đêm ngày nghiền ngẫm đến đạo giải thoát, quên ăn bỏ ngủ thân hình mỗi ngày mỗi tiêu tụy. Một hôm Ngài kiệt sức, nằm ngã liệt trên cỏ, và được một người chăn cò đến đỡ sửa cho Ngài tỉnh lại. Từ đó Ngài nhận thấy nếu muốn tìm Đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho được mạnh khỏe, chứ không bỏ quên nó đi được.

Khi thấy mình đủ sức khỏe để chiến đấu trong trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng, và đem lại ánh sáng Giác ngộ, Ngài đến ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ Đề và thề rằng: "Nếu ta không thành đạo thì thịt nát xương tan, ta cũng quyết không rời chỗ này."

7. Thành Đạo

Thái Tử đã ngồi nhập định 49 ngày đêm dưới gốc Bồ Đề. Trong 49 ngày ấy Ngài đã chiến đấu với bốn giặc phiền não ở nội tâm như tham, sân, si, nghi, mạn... và chiến đấu với giặc Thiên Ma do Ma Vương Ba Tuần chỉ huy.

Sau khi thắng cả giặc ở nội tâm lẫn ngoại cảnh, tâm trí được khai thông, Ngài hốt nhiên đại ngộ.

Trong đêm thứ 49, vào canh hai, Ngài chứng được quả "Túc Mệnh Minh", thấy rõ được tất cả quá khứ của mình trong tam giới. Đến nửa đêm, Ngài chứng được quả "Thiên Nhân Minh", thấy được tất cả bản thể của vũ trụ và Ngài nguyên nhân cấu tạo của nó. Đến canh tư, Ngài chứng được quả "Lậu tận Minh", rõ biết nguồn gốc của đau khổ và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Từ ngày ấy, Ngài được Đạo vô thượng, thành bậc "Chánh Đẳng Chánh Giác", hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mùng 8 tháng 12, vào lúc sao mai mọc. Lúc ấy Ngài được 30 tuổi.

8. Ý Nghĩa Cao Cả Trong Sự Xuất Gia Tìm Đạo Của Đức Phật

Những chiến sĩ chiến thắng quân địch ở ngoài chiến trường, thường được ca tụng là anh hùng. Càng chiến thắng được nhiều quân địch càng được hoan hô là anh hùng cái thế. Nhưng những kẻ anh hùng cái thế ấy, như Nã Phá Luân, Thành Cát Tư Hãn, Xê Đa (César), đã có ai chiến thắng được dục vọng của chính mình? Cho nên thắng người đã khó mà thắng mình lại càng khó hơn. Đức Phật đã thắng cả ngoại cảnh lẫn nội tâm, đã thắng được cả giặc Ma Vương lẫn giặc Dục Vọng. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Hùng, Đại Lực.

Ngài không phải vì quyền lợi riêng mình mà chiến đấu. Ngài chiến đấu vì tình thương. Mà tình thương ở đây cũng không phải chỉ nằm trong phạm vi hẹp hòi của gia đình: thương cha mẹ, vợ con, bạn bè. Tình thương ở đây là tình thương chúng sanh, tất cả cõi đời. Tình thương ấy nó rộng sâu như trời bể, thiết tha như tình mẹ thương con. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Từ, Đại Bi.

Lại tình thương ấy, Ngài đã hoan hỷ lìa bỏ ngôi báu cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đàn hay múa đẹp, mùi ngon vị lạ để sống một cuộc đời kham khổ, đạm bạc, thiếu thốn, giữa rừng thiêng nước độc. Và một khi đã rời bỏ những thứ mà người đời cho là quý báu nói trên, Ngài không một phút giây nào hối tiếc, muốn quay về để hưởng thụ lại. Bằng có là Ma Vương đã sai con gái mình giả làm nàng Da Du đến kêu gọi van xin Ngài trở về cung, mà Ngài cũng không chút động tâm thối chuyển. Ngài xứng đáng với danh hiệu là Đại Hỷ, Đại Xả.

Cho nên ngày nay, mỗi khi xưng tán danh hiệu Ngài, chúng ta không thể không suy gẫm cái ý nghĩa sâu sắc và đúng đắn mà người đời từ xưa đến nay đã tôn xưng Ngài là Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.

C. Kết Luận

Chúng Ta Nên Phát Tâm Rộng Lớn Và Mạnh Mẽ

Chúng ta đã được biết qua đời sống của Đức Phật từ khi sơ sinh cho đến thành đạo. Bài học của đời Ngài dạy cho chúng ta nhiều ý nghĩa, nhiều phương diện quý báu.

Nhưng điều quý báu nhất đối với những kẻ sơ cơ như chúng ta là phải phát tâm Bồ Đề rộng lớn, nguyện vì đời, vì đồng bào, đồng loại mà tu hành, chứ không phải chỉ vì lợi ích riêng cho mỗi cá nhân chúng ta.

Chúng ta lại phải phát tâm đồng mãnh, tích cực trong sự tu hành; một khi vào đường đạo, thì dù gặp nguy nan, hiểm trở khó khăn cũng nhất quyết không thối lui quay gót. Chúng ta phải tập cho được cái đức kiên chí như Đức Phật khi ngồi thiền định dưới gốc Bồ Đề.

Được như vậy mới xứng đáng là "chân chánh Phật tử".

Hòa Thượng Thiện Hoa

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 3

Lược Sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (từ thành đạo đến nhập Niết bàn)

A - Mở Đề:

Trong bài trước chúng ta đã thấy Đức Phật Thích Ca vì một đại nguyện lớn lao, vì một lòng từ bi vô bờ bến mà xuất gia tìm Đạo. Đại nguyện và lòng từ bi lớn lao ấy là: "cầu thành Phật quả để trên đền đáp bốn ơn sâu, dưới cứu vớt ba đường khổ".

Cho nên sau khi giác ngộ, Ngài không vội nhập Niết bàn, mà nghĩ ngay đến sứ mạng của Ngài là: Thay thế chư Phật đời trước, tiếp tục chuyển mê khai ngộ cho tất cả mọi người.

Sứ mạng ấy Ngài biết trước không phải dễ dàng, vì cái Đạo của Ngài thì cao thâm huyền diệu, mà chúng sanh căn cơ lại không đều, và từ muôn kiếp đã lặn hụp trong si mê lầm lạc, khó có thể nhận hiểu được ngay ý nghĩa cao thâm của Giáo lý Ngài. Chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp quen sống trong bóng tối của si mê, ngày nay chắc không khỏi choá mắt, hoảng sợ khi tiếp xúc với ánh sáng bừng chói của trí tuệ. Nhưng Ngài xét biết rằng mặc dù sống trong tăm tối, nhưng mỗi chúng sanh đều có mầm Phật tánh, như hoa sen, mặc dù sống trong bùn tanh hôi, nhưng vẫn tỏa nhụy vàng thơm ngát. Ngài cương-quyết thực-hiện sứ mạng của mình.

B - Chánh Đề

I - Sự Hóa Độ Rộng Lớn Và Cùng Khắp Của Đức Phật

Sứ mạng hóa độ của Đức Phật, như chúng ta đã biết, thật nặng nề và khó khăn. Nhưng nhờ trí tuệ sáng suốt, lòng từ bi rộng sâu, nhờ tinh thần bình đẳng triệt để và nhờ ý chí dũng mãnh không thối chuyển, mà Đức Phật đã hoàn thành sứ mạng của mình một cách viên mãn. Trong khi hóa độ, Ngài đã dựa theo ba nguyên tắc sau đây:

1. Hòa độ theo thứ lớp căn cơ.

Khi bắt đầu đi truyền Đạo, ý nghĩ trước tiên của Ngài là đến vườn Lộc Uyển tìm mấy người bạn đồng tu với Ngài trước kia để thuyết pháp. Mấy người bạn ấy là các ông: KiềuTrầnNhu, ÀucBê, ThậpLực, MaHaNam và BạcĐề. Bài thuyết pháp đầu tiên ấy là Tứ-diệu-đế. Năm vị này đều được khai ngộ, và trở thành 5 đệ tử đầu tiên của Phật. Kế đó Phật thuyết luôn ba tháng cho 55 người Bà-la-môn, mà người đứng đầu là ông Da-Xá, 55 người này đều xin quy y theo Phật, và hợp với 5 người trong nhóm ông KiềuTrầnNhu thành 60 đệ tử, 60 đệ tử này sau khi giữ đúng giới luật, được Phật thọ ký cho đi truyền Đạo khắp nơi.

Đức Phật rời vườn Lộc-uyển đi về phía Nam đến xứ Uulautànloa và hàng phục một vị tổ sư rất có uy tín của Đạo Thờ Lửa là ông Ma-ha Ca-Diếp và hai người em của Ông. Ông Ca-Diếp mang tất cả đồ đệ của mình là 1,250 vị, xin qui-y theo Phật.

Nhớ lại lời hẹn xưa với vua Tần-bà-xa-la, Ngài đến xứ Makiệtđà vào thành Vương xá để độ cho vua. Vua Tầnbàxala gặp lại Ngài, vui mừng khôn xiết, truyền xây cất tịnh xá Trúc lâm, để thỉnh Phật và chư Tăng ở lại thuyết Pháp độ sanh.

Trong lúc Phật ở tịnh xá Trúc lâm, thì vua Tịnh-Phạn nghe tin Ngài đã thành Phật, truyền sứ-giã đi thỉnh Ngài về thành Catylavê. Nhưng 9 lần 9 sứ giả đi đều biệt tăm, không trở lại. Thì ra những người này khi đến Trúc lâm tịnh xá nghe Phật thuyết pháp, đã say mê quên sấm mạng của mình và xin thọ giới xuất gia. Lần thứ 10, Tịnh Phạn-vương sai một cận thần thân tín là Ưu-Đà-Di, mới thỉnh được Phật về. Trên đường từ thành Vương xá trở về Catylavê, Đức Phật đã thuyết pháp độ cho không biết bao nhiêu người. Về thành Catylavê, Ngài ở lại 7 ngày. Mặc dù chỉ trong thời gian ngắn ngủi ấy, Đức Phật đã cảm hóa tất cả dòng họ Thích và tất cả những người trong dòng họ này đều xin qui y và một số lớn xin xuất gia theo Phật, như các ông: Nan-Đà, A-Nan-Đà, A-Nậu-Lâu-Đà, La-Hầu-La...

Sau khi trở về thăm gia đình và quê hương, Đức Phật cùng các đệ tử lại tiếp tục đi truyền Đạo. Ngài đi đến thành Xá-Vệ là kinh đô nước Kiều tát la, thuộc quyền thống trị của vua Ba-tư-Nặc. Ở thành này có một vị đại thần tên là Tu-Đạt-Đa, giàu lòng bố thí cho những kẻ bần cùng cô cút, nên được gọi danh hiệu là Trưởng giả cấp cô độc. Ông rất ngưỡng mộ Đức Phật nên đã trút hết tất cả tiền của vàng bạc trong kho ra mua khu vườn rộng lớn của Thái tử KỳĐà để làm tịnh xá cho Phật và đệ tử của Ngài ở, thuyết pháp độ sanh.

Được ít lâu nghe tin vua Tịnh-Phạn đau nặng, sắp băng hà, Đức Phật vội trở về thăm cha lần cuối cùng. Thấy phụ thân buồn rầu trên giường bệnh Phật thuyết về "Lẽ vô-thường, khổ, không, vô ngã" cho vua nghe. Nghe xong, vua liền dứt phiền não, gương mặt vui tươi, cất tiếng niệm Phật, rồi băng hà một cách êm ái.

Sau khi Tịnh-Phạn-Vương mất, bà mẹ nuôi của Phật là MaHaBaXàBaĐê và bà DaDuĐàLa cùng nhiều người bên nữ giới họ Thích xin được phép xuất gia. Từ đó trong Đạo Phật lần đầu tiên có hàng TỳKheoNi.

Đức Phật cùng các đệ tử lại tiếp tục đi truyền Đạo, đi đến đâu Ngài cũng được sùng mộ, tin theo và nhiều người noi theo gương của ông CấpCồĐộc lập TịnhXá, cất giăng đường để Ngài thuyết pháp độ sanh.

Như thế chúng ta thấy Đức Phật đã tuần tự hóa độ và kết nạp đệ tử, từ những hạn người đủ căn trí để hiểu thấu giáo lý của Ngài rồi mới rộng ra những người khác; Lập TỳKeo trước rồi TỳKheoNi sau.

2- Hóa độ tùy phương tiện.

Trong suốt thời gian đi thuyết pháp độ sanh, lắm khi Đức Phật cũng gặp nhiều cảnh gay go trái ngược do lòng đố kỵ của ngoại đạo, tà giáo, hay lòng ganh ghét của nội thân quyến thuộc gây ra. Nhưng lúc nào Ngài cũng tùy phương tiện để cảm hóa họ, và đưa họ về đường ngay lẽ phải. Chẳng hạn, khi thì Ngài bị cô gái con ngoại đạo độn bụng giả có chứa đến giữa Đạo tràng để vu oan cho Ngài; khi thì Ngài bị anh chàng

Vô nã đuổi theo quyết giết Ngài để lấy ngón tay góp thêm cho đủ số một ngàn ngón mà nó đã giết người để lấy, vì theo thuyết tà đạo, nó tin rằng có làm được như thế mới chứng quả; khi thì Phật bị Đề Bà Đạt Đa, người em họ hung ác, âm mưu hãm hại Phật bằng cách thả voi say cho chạy đến chà đạp Phật, hay lăn đá to từ trên núi xuống đè Phật.

Nhưng tất cả những âm mưu ấy đều vô hiệu quả, vì oai đức uy danh và trí huệ của Phật bao bọc Phật, không một hành động xấu xa nào có thể thắng Phật được. Ngài có đủ phương tiện khôn ngoan khéo léo, xoay chiều đổi hướng dễ dàng, hoá cái được tất cả nghịch cảnh trở thành thuận lợi. Và cuối cùng kẻ khinh ghét Ngài trở lại kính mến Ngài; người chống ngài trở lại phục Ngài; kẻ ngoại đạo trở thành Phật tử. Bằng chứng là: Đề Bà Đạt Đa cũng được Phật thọ ký; anh chàng Vô Nã cũng được qui y; bầy voi say cũng được sám hối; Vua AXà Thế cũng hối cải và quay về đường ngay.

Nói tóm lại, Đức Phật có đủ muôn ngàn phương tiện thích ứng với mọi người, mọi vật, mọi hoàn cảnh để hóa độ tất cả những ai mà Ngài gặp trên đường truyền Đạo của Ngài. Không phải chỉ ở ngoài đời, mà trong Giáo hội của Ngài, Ngài cũng tùy theo căn cơ, tâm lý của mỗi đệ tử mà áp dụng phương pháp thích hợp. Chẳng hạn như đối với ông Nan Đà, mặc dù thân đã xuất gia, mà tâm vẫn muốn ngao du, luyện ái bạn bè, Ngài dùng thần thông để đưa ông lên cõi trời xem những cảnh sống tốt đẹp, vui thú khác thường, rồi đưa ông xuống địa ngục mục kích những hình phạt đau đớn, rùng rợn hãi hùng để ông so sánh hai cảnh đời trái ngược nhau mà tự chọn lấy một đường.

Còn đối với ông A-Nan, người học rộng nghe nhiều, nhưng vì nghiệp duyên còn nặng, nên mắc nạn "Ma Đãng Già", thì Phật lại đem giáo lý thâm sâu là Kinh Lăng-Nghiêm ra giảng dạy để cho ông A-Nan thấy rõ được cái quý giá của chân tâm mà lo tu luyện, chứ không giống ruồi theo giả cảnh nữa.

Xem như thế thì Đức Phật đã dùng phương tiện để tùy duyên hóa độ, như ông lương y giỏi tùy bệnh cho thuốc, chứ không nhất thiết phải theo một đường lối cố định nào cả. Đối với kẻ thân, người thù, đối với kẻ thông minh hay người ngu độn, đối với kẻ giàu, người nghèo, Ngài đều có đủ pháp môn cho họ khai ngộ và quy y theo Ngài.

3 - Hóa độ theo tinh thần bình đẳng.

Tinh thần triệt để bình đẳng là một điểm son quý giá nhất trong giáo lý của Đức Phật, cũng như trong tâm hồn Ngài. Ngay từ khi còn ấu thơ, tinh thần ấy đã được bộc lộ trong những cử chỉ cứu giúp nhữ kẻ bần cùng, những con vật lâm nạn, như chúng ta đã thấy trong bài trước.

Khi thành Đạo, tinh thần bình đẳng ấy lại bộc lộ rõ ràng hơn nữa. Ngài đã có những câu nói bất hủ, khiến cho ngày nay, người ta vẫn đem ra làm khuôn vàng thước ngọc, như khi Ngài xin nước của một người thuộc giai cấp hạ tiện nhất Ấn-độ, người này sợ làm lây ô-uế cho Ngài, thì Ngài phán bảo: "không có giai cấp trong giọt máu cùng đỏ, trong nước mắt cùng mặn. Mỗi người sanh ra đều có Phật tánh và có thể thành Phật".

Trong Giáo hội của Ngài, Ngài nhận cả những người thuộc giai cấp hạ tiện. Như ông Ưu Ba Ly, một đệ tử của Ngài có tiếng tăm về giới luật, lại là một người

thuộc giới hạ tiện Chiênđala, làm nghề gánh phân. Sự thâm nhập ấy đã làm cho các vị vua chúa bất mãn. Chính vua BaTuNặc đã bạch Phật: "Đấng Chí Tôn thâm nhận kẻ hèn hạ vào hàng Tăng Đồ như vậy, không ngại rằng đá sỏi lẫn lộn với châu ngọc, làm mất giá trị của chúng Tăng sao?" Phật dạy rằng: "Người hèn hạ mà biết phát tâm BồĐề, xuất gia tu hành, chứng được quả Thánh, thì quý báu vô cùng, chẳng khác gì hoa sen mọc ở bùn lầy nhơ bẩn mà vẫn tinh khiết thơm tho". "Một người sanh ra không phải liền thành Balamôn (giai cấp trên hết) hay Chiênđala (giai cấp thấp nhất) mà chính vì sở hành của người ấy, tạo thành Chiênđala hay Balamôn".

Ngài xâu giùm kim cho người mù, hoan hỷ nhận hòn đất sét mà đứa bé đã nắn để dâng Ngài, thọ lãnh bữa cơm cuối cùng do người thợ đốt than nghèo nàn dâng cúng. Chính vì sự hóa độ bình đẳng như thế, mà kinh Đại Niết-Bàn đã tạc thán:

- "Đức Như Lai không chỉ thuyết pháp cho hạng người quyền quý như vua BạcĐềCa, mà cũng thuyết pháp cho hạng người bần cùng như ông ƯuBaLy; không riêng thọ lãnh sự cúng dường của những người giàu có như ông TuĐạtĐa, mà cũng thọ lãnh sự cúng dường của các hạng nghèo khổ như ông ThuầnĐà; không riêng cho phép xuất gia các hạng không có tánh tham như Ngài CaDiếp, mà cũng cho phép xuất gia những người có nhiều tánh tham như ông NanĐà; không những thuyết pháp cho hạng người an tịnh không dự việc đời, mà cũng thuyết pháp cho vua TầnBàSaLa trong lúc đang bận rộn việc nước; không những thuyết pháp cho hạng thanh niên trẻ tuổi, mà cũng thuyết pháp cho ông già 80 tuổi; không những thuyết pháp cho bà hoàng hậu MạtLĩ, mà cũng thuyết pháp cho dân nữ LiênHoa".

II- Năm Thời Kỳ Nói Kinh

Tóm lại, trong một đời của Đức Phật, tùy theo trình độ của mọi người mà thuyết pháp giáo hóa, mãi đến khi Ngài nhập diệt, cộng là 49 năm. Những Kinh Pháp của Ngài nói ra, về sau các đệ tử kết tập chia ra làm năm thời:

1. Thời thứ nhất nói Kinh Hoa-Nghiêm

Khi Phật mới thành Đạo, ở tại cội BồĐề, nói KINH HOA NGHIÊM 21 ngày. Vạch rõ chân tánh, chỉ bày chỗ cao sâu mâu nhiệm của Đạo Phật, chủ đích có hai điều:

- a) Dẫn dắt các bậc Bồtát lên địa vị Đẳng giác và Diệu giác.
- b) Nêu bày giáo pháp rốt ráo của NhưLai, chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ mà thôi; Ngoài ra hàng nhị thừa ngồi nghe nhu đui, như điếc, hưởng chỉ ngoại đạo, tà giáo làm sao hiểu nổi! Đức Phật trình bày giáo pháp siêu việt tuyệt vời ấy, là muốn cho đại chúng phải tu theo Đại thừa Phật giáo mới được hoàn toàn rốt ráo.

2. Thời thứ hai Phật nói Kinh A-Hàm

Biết rằng: "Muốn đi xa phải do nơi gần, muốn lên cao phải từ nơi thấp", Đức Thích Ca y theo chư Phật mà nói pháp Tam thừa. Vì vậy thời thứ hai, Ngài nói Kinh A Hàm trọn 12 năm, dùng thí dụ thực tế, chỉ rõ chân lý cho hàng Tiểu thừa dễ nhận, mà lo bề tự tu và tự độ.

3. Thời thứ ba Phật nói Kinh Phương Đẳng

Đạo Phật chẳng những dạy pháp giác ngộ phần mình mà Ngài còn chỉ bày phương pháp giác tha nữa, tức là khuyến khích từ cái giác ngộ tiêu cực nhỏ hẹp của Tiểu thừa (AlaHán), để tiến lên cái giác ngộ tích cực bao la của Đại thừa Phật giáo. Ấy là thời nói Kinh phương Đăng trọn 8 năm, dẫn dắt Tiểu thừa qua Đại thừa.

4. Thời thứ tư Phật nói Kinh Bát Nhã.

Đến khi Đức Phật xem căn cơ của chúng sanh có thể tiến lên một tầng cao nữa là hấp thụ được hoàn toàn giáo pháp Đại thừa, nên Ngài chỉ bày Đạo lý chân không của Vũ trụ, thuyết minh cái thật tướng, vô tướng của các pháp. Ấy là thời kỳ nói Kinh Bát Nhã trọn 22 năm.

5. Thời thứ năm Phật nói Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.

Sự hóa độ một đời của Đức Phật gần viên mãn, thêm thấy căn cơ của chúng sanh đã thuần thực, có thể gánh vác Đại thừa Chánh pháp của Như Lai, nên Ngài bèn nói rõ bản hoài của Ngài thị hiện ra đời là vì một nguyên nhân lớn: "Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến". Ngài phú chúc, thọ ký cho các hàng đệ tử, tương lai sẽ thành Phật. Ấy là thời nói Kinh Pháp Hoa và Kinh Niết Bàn trọn 8 năm. Đến đây nhiệm vụ thuyết pháp độ sanh của đời Ngài đã viên mãn.

Tóm lại 5 thời thuyết pháp Cổ non có làm bài kệ như sau:

Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhựt
A-Hàm thập nhị Phương Đăng bát
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm
Pháp Hoa Niết Bàn cộng bát niên.

DỊCH NGHĨA

Trước nói Hoa Nghiêm hăm một ngày
A-Hàm mười hai, Phương Đăng tám
Hai mươi hai năm nói Bát Nhã
Pháp Hoa Niết Bàn cộng tám năm.

III- Sự Hóa Độ Viên Mãn

Từ khi thành Đạo dưới gốc cây Bồ Đề cho đến ngày nhập diệt, trải qua một thời gian 49 năm, Đức Phật đã đi khắp xứ Ấn độ rộng lớn bao la, hết nước này đến nước khác. Hễ chỗ nào có chân Ngài dẫm đến là Aùnh Đạo Vàng bừng tỏa huy hoàng.

Mỗi ngày Ngài theo một thời dụng biểu, một chương trình nhất định, không bao giờ xao lãng, giải đãi, từ khi trẻ cho đến già, từ mùa mưa cho đến mùa nắng. Mỗi ngày khi trời chưa sáng, Ngài đã lia khỏi giường đi tắm rửa, thay đổi y phục rồi vào phòng quán cơ cho đến lúc mặt trời xuất hiện. Sau đó Ngài thuyết pháp cho chúng Tăng đến lúc trưa mới nghỉ để thụ trai. Buổi chiều, Ngài thuyết pháp cho Tín đồ các vùng lân cận đến nghe; rồi lại giảng giải những nghi vấn của các Tăng về những vấn đề mà Ngài đã thuyết pháp buổi sáng.

Mỗi năm, Ngài đi chu du để thuyết pháp độ sanh trong 9 tháng nắng ráo; còn ba tháng về mùa hạ có mưa lớn (theo thời tiết Aán độ), thì Ngài lại ở luôn trong Tịnh xá để an cư kiết hạ.

Ròng rã trong 49 năm như thế, hạt giống Từbi được Ngài tinh tấn gieo rắc khắp các xứ ở Aэндộ. Từ Bắc chí Nam, từ Đông sang Tây, từ rừng rú đến đồng bằng, không nơi nào là Ngài không đặt chân đến, hay truyền đệ tử đến thay Ngài để hóa độ chúng sanh. Và ở đâu Ngài và các đệ tử cũng được, nhân dân, từ vua đến dân, từ giàu đến nghèo, từ già đến trẻ, từ phái nam đến phái nữ, đổ xô ra đón tiếp Ngài, vui thú được tắm gội trong ánh nắng trí huệ và nước Từ bi do Ngài tưới xuống. Ở đâu có Anh Đạo vàng đến, thì Tà giáo và ngoại giáo lui xa dần, tan biến như những làn mây, như những bóng tối, tan biến trước ánh bình minh Đang lên. Giọng thuyết pháp của Ngài có oai lực như tiếng sư tử rống, làm cho cầm thú phải khiếp phục, như tiếng Hải triều lên, lấn át tất cả bao nhiêu tiếng ti tê của côn trùng, chim chóc.

Đạo BồĐề từ đây đã ăn sâu gốc rễ trên bán đảo Aán độ bao la, và trở thành tôn giáo chính của các nước lớn, nhờ thời bấy giờ tại Aэндộ. Đức Phật sau khi đã tự giác, đã giác tha và đến đây giác hạnh của Ngài đã viên mãn.

IV- Trước Khi Nhập Niết bàn

1 - Phật báo tin sắp lià đời.

Khi giác hạnh đã viên mãn thì Phật đã 80 tuổi. Đến đây, sắc thân tứ đại của Ngài cũng theo luật vô thường mà biến đổi, yếu già. Năm ấy Ngài vào hạ ở rừng SaLa trong xứ CâuLy, cách thành Balanại chừng 120 dặm. Một hôm Ngài gọi ông Anan, người đệ tử luôn luôn ở bên cạnh Ngài đến và phán bảo:

"A Nan! Đạo ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay ta đã có đủ bốn hạng đệ tử: TỳKheo, TỳKheoNi, ƯuBàTắc, ƯuBàDi. Nhiều đệ tử có thể thay ta chuyển xe pháp, và Đạo ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ ta có thể rời các người mà ra đi. Thân hình ta, theo luật vô thường, bây giờ như một cỗ xe đã mòn rã. Ta đã mượn nó để chở pháp, nay xe đã vừa mòn mà pháp cũng đã lan khắp nơi, vậy ta còn mến tiếc làm gì cái thân tiêu tụy này nữa? A-Nan! Trong ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết bàn".

Tin Đức Phật sắp vào Niết bàn, lan ra như một tiếng sét. Các đệ tử của Ngài đi truyền giáo ở các nơi xa, lục tục trở về để cùng đấng Giác Ngộ chia ly lần cuối.

Trong thời gian ba tháng cuối cùng của Ngài, Đức Phật vẫn không nghỉ ngơi, mà vẫn tiếp tục đi truyền Đạo. Một hôm Ngài đi thuyết pháp ngang qua một khu rừng, gặp một người làm nghề đốt than, ông Thuần Đà, thỉnh Ngài về nhà để thọ trai. Ngài im lặng nhận lời cùng các đệ tử theo ông về. Đến nhà ông Thuần Đà dọn ra cúng dường Ngài một bát cháo nấm Chiên đàn, thường gọi là nấm heo rừng, vì giống nấm này rất được giống heo rừng ưa thích.

Thụ trai xong, Phật cùng các đệ tử từ già ông Thuần Đà ra đi. Được một quãng đường, Ngài giao bình bát cho ông A Nan và truyền treo võng lên, trong rừng cây Ta-la (Tàu dịch là cây song thọ, cây có hai nhánh lớn chia ra như hai cái nạn), để Ngài nằm nghỉ. Ngài nằm xuống võng đầu trở về hướng Bắc, mình nghiêng về phía tay phải, mặt xây về hướng mặt trời lặn, hai chân tréo vào nhau.

Nghe tin Ngài sắp nhập Niết bàn, dân chúng quanh vùng đến kính viếng rất đông, trong số ấy có một ông già ngoài 80 tuổi, tên TuBạcĐàLa đến xin xuất gia thọ giới Sadi với Ngài, Ngài hoan hỷ nhận lời. Đó là người đệ tử chốt trong đời Ngài.

2- Phật nói Kinh Di Giáo và những lời phú chúc

Lúc bấy giờ các đệ tử của Ngài đều có mặt đông đủ, chỉ trừ ông Ca-Diếp vì đi thuyết pháp xa, chưa về kịp. Ngài hội tất cả đệ tử và tín đồ đến quanh Ngài và dặn dò một lần cuối. Ngài phú chúc như sau:

- a) Y,bát của Ngài sẽ truyền cho ông Ma-Ha Ca-Diếp.
- b) Các đệ tử phải lấy giới luật làm Thầy.
- c) Ở đầu các Kinh phải nên nêu 4 chữ: "Nhu thị ngã văn".
- d) Xá lợi của Ngài sẽ chia làm ba phần:
 - Một phần cho Thiên cung,
 - Một phần cho Long cung,
 - Một phần chia cho 8 vị Quốc vương ở AánĐộ

Sau đây là lời vàng ngọc mà Ngài đã để lại trong giờ phút cuối cùng.

- "Này! Các người phải tự mình thấp đuốc lên mà đi! Các người hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tự giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các người!..".

- "Này! Các người đừng vì dục vọng mà quên lời ta dặn. Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Chỉ có chân lý của Đạo ta là bất di, bất dịch. Hãy tinh tiến lên để giải thoát, hỡi các người rất thân yêu của ta!".

Sau khi đã dặn dò cặn kẽ xong, Ngài nhập định rồi vào Niết bàn. Lúc bấy giờ nhằm ngày rằm tháng hai ẤL (theo giáo sử Trung hoa).

Rừng cây Ta-la tuôn hoa xuống phủ lên thân Ngài, trời đất u ám, cây cỏ héo úa, chim chóc im bất tiếng hót. Vạn vật như chìm lặng trong giây phút nặng nề của sự chia ly.

Các đệ tử tản liệm xác Ngài vào trong kim quan và 7 ngày sau, đưa kim quan Ngài vào thành Câu thi để tại chùa Thiện Quang và làm lễ trà tỳ (lễ hỏa thiêu).

Tám vị Quốc vương lớn ở Aánđộ kéo binh hùng tương dũng đến toan tranh dành XáLợi. Nhưng ông Hương-Tích y theo di chúc của Phật, đứng ra điều đình, và nhờ thế việc phân chia XáLợi đều được ổn thỏa.

C - Kết Luận

Đức Phật đã nhập Niết Bàn, nhưng gương sáng của đời Ngài vẫn còn chiếu sáng rực rỡ trước mắt chúng ta. Suốt một đời, trong 80 năm trời, không một lúc nào Ngài xao lãng mục đích tối thượng là hóa độ chúng sanh đang trầm luân trong bể khổ. Khi còn tại gia, Ngài là người ở trong một địa vị có diễm phúc nhất, cao nhất của người đời.

Thế mà Ngài vẫn không màng tương đến; khi vào trong Đạo, Ngài là người ở trong địa vị cao chót vót của Đạo, thế mà Ngài vẫn không chịu ở yên trong địa vị ấy, lại vất vả dãi rong trên mọi nẻo đường bụi bặm, gai góc để đưa chúng sanh lên con đường hạnh phúc an vui và giải thoát hoàn toàn. Lòng thương của Đức Phật thật vô biên.

1- Người đời nên noi gương sáng của Phật.

Sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt, ý chí dũng mãnh của Ngài không những là bao nhiêu gương sáng cho riêng hàng Phật tử, mà còn cho tất cả mọi người. Nếu chúng ta quan niệm Ngài là một vĩ nhân của nhân loại từ xưa đến nay. Nếu chúng ta quan niệm Ngài là một bậc siêu nhân, thì đó là một bậc siêu nhân cao hơn những bậc siêu nhân khác. Nếu ta quan niệm đời Ngài là một sự thị hiện của Phật, thì đó là sự thị hiện đẹp đẽ nhất và đầy đủ ý nghĩa hơn hết trong các sự thị hiện.

Cho nên không những đối với Tín đồ Phật giáo, mà đối với toàn thể nhân loại, Đức Phật đáng được tôn sùng và chiêm ngưỡng.

2- Tín đồ nên ghi nhớ những lời di chúc của Phật - Chúng ta, những Phật tử, ai cũng biết đời Đức Phật là đẹp đẽ, cao cả; bài học của đời Ngài là quý báu, sâu xa. Nhưng nếu chúng ta không cố gắng học tập, thì bài học dù hay ho quý báu bao nhiêu cũng vô ích. Đức Phật trước khi nhập diệt, đã dặn chúng ta một câu cuối cùng:

- "Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có Đạo ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo ta là bất di bất dịch.
HÃY TINH TẤN LÊN ĐỂ GIẢI THOÁT!"

Vậy thì điều kiện trọng yếu nhất để giải thoát là sự tinh tấn. Chúng ta đừng bao giờ quên điều kiện ấy trong khi tu hành.

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 4

Quy Y Tam Bảo

A-Mở Đề:

Cảnh giới Ta bà của chúng ta là một cảnh giới đầy mê mờ và dục vọng. Chúng ta đang lặn hụp trong bể nước mắt của đau khổ và bùn nhơ của dục vọng, sống trôi lăn trong cảnh ấy, chúng ta khó thấy được bến bờ sáng sủa, yên ổn để lội vào. Thật là đáng thương cho thân phận con người chúng ta.

Nhưng bản nguyện chúng ta đâu có thế! Chúng ta, từ vô thủy, ở nơi nguồn chơn vắng lặng, sáng suốt vô cùng. Vì một niệm bất giác, khởi vô minh vọng tưởng, nên chúng ta bị quay cuồng trong sanh tử, trôi nổi trong ba cõi sáu đường.

Vậy thì trong chúng ta ai là người không muốn thoát ra khỏi cõi đen tối, sầu đau này, để được trở về nguồn trong sáng, an vui?. Nhưng làm sao để thoát ra được? Ai sẽ là kẻ rủ lòng thương để đưa đường chỉ lối cho chúng ta? Ai là người có đủ phương pháp thần diệu để giúp chúng ta ra khỏi sinh tử luân hồi?

- Đấng cao cả sáng suốt và đầy đủ năng lực ấy không ai khác hơn là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người đã chứng quả bất sanh, bất diệt; và chỉ có Giáo pháp của Ngài mới cứu được chúng sanh ra khỏi vô thường đau khổ.

Vậy chúng ta còn ngần ngại gì nữa mà chẳng chịu quy y Tam-Bảo.

B- Chánh Đề:

I - Định Danh Và Giải Nghĩa.

1- Quy-y nghĩa là gì? Quy là trở về; Y là nương tựa, Quy-y là trở về nương tựa nơi mà mình đã vì si mê, phóng đản là bỏ ra đi, như đứa trẻ khờ dại đã rời bỏ cha mẹ để ra đi trong hoan phá, bây giờ biết sự dại khờ do kinh nghiệm khổ đau, quay trở về nương tựa lại dưới bóng hạnh phúc và yêu thương của cha mẹ. Chữ Quy-y nguyên dịch nghĩa là kính vâng hay phục tùng.

2- Tam bảo nghĩa là gì? Tam bảo là ba ngôi báu: PHẬT, PHÁP, TĂNG.

Ở thế gian, vàng bạc, ngọc ngà và danh vọng là quý báu. Nhưng sự thật, vàng bạc, danh vọng đâu có cứu được con người khỏi khổ, sống, già, bệnh, chết, mà lắm khi còn làm cho con người thêm khổ nữa! Còn Phật, Pháp, Tăng thì có đủ năng lực dắt dẫn con người ra khỏi những cái khổ nói trên. Bởi thế, người đời mới tôn sùng Phật Pháp, Tăng là ba ngôi báu (Tam Bảo).

a) **PHẬT**: Chữ Phật do chữ Phạn Bouddha phiên âm ra. Tàu dịch là Giác Giả nghĩa là: Bực đã giác ngộ sáng suốt hoàn toàn về ba phương diện: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

b) **PHÁP**: Pháp là do chữ Phạn Dharma mà dịch nghĩa ra. Pháp là phương pháp tu hành mà Phật đã phát huy ra để diệt trừ mọi mê muội, khổ đau và chứng được quả Phật. Ba Tạng Kinh Điển đều gọi chung là Pháp.

c) **TĂNG**: Tăng hay Tăng già là do chữ Phạn Shanga mà phiên âm ra; Tàu dịch là: Hòa hợp chúng, nghĩa là một đoàn thể tu hành từ bốn người sắp lên, cùng nhau sống chung một chỗ, đồng giữ giới luật cu Phật, đồng chia sẻ cho nhau một cách hòa thuận những gì đã thâm nhận được, từ vật chất đến tinh thần.

3- Quy-y Tam-bảo là thế nào? - Quy-y Tam-bảo là trở về nương tựa ba ngôi báu: PHẬT, PHÁP, TĂNG.

Tại sao phải Quy-y Phật? - Vì Phật là đấng hoàn toàn sáng suốt, từ bi vô lượng, phước huệ vô biên, đức hạnh viên mãn; - Vì Phật là người dẫn đường vĩ đại nhất, đã có cái kinh nghiệm bản thân thoát ra ngoài vòng sanh tử để chứng Đạo.

Tại sao quy-y Pháp? - Vì chỉ có phương pháp của Phật là đầy đủ công năng để đưa chúng ta qua khỏi bể khổ, đến bờ giải thoát.

Tại sao lại quy-y Tăng? - Vì Tăng là người đã hy sinh gia đình, tiền của, danh vọng... để tình nguyện theo Phật dắt dẫn chúng sanh trên đường Đạo.

II- Ba Bực Tam Bảo

Tam Bảo có ba bực:

- Đồng thể Tam bảo,
- Xuất thế gian Tam bảo,
- Thế gian trụ trì Tam bảo.

1 - Đồng Thể Tam Bảo

a) **Đồng Thể Phật Bảo**: tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh sáng suốt.

b) **Đồng Thể Pháp Bảo**: tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một pháp tánh từ bi bình đẳng.

c) **Đồng Thể Tăng Bảo**: tức là nói tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh thanh tịnh, sự, lý hòa hợp.

2 - Xuất Thế Gian Tam Bảo

a) **Xuất Thế Gian Phật Bảo**: là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Phật A-Di-Đà, Chư Phật trong mười phương ba đời, đã tự giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của thế gian.

b) Xuất Thế Gian Pháp Bảo: là chỉ cho Chánh pháp của Phật, có công năng làm cho chúng sanh thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian, như Tứ-đế, Thập-nhị nhân-duyên, Lục -độ v.v...

c) Xuất Thế Gian Tăng Bảo: là chỉ cho các vị Thánh-Tăng đã thoát ra ngoài sự ràng buộc của thế gian như đức QuánThếÂm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Ca-Điếp, A-Nan v.v...

3- Thế Gian Trụ Trì Tam Bảo

a) Thế Gian Trụ Trì Phật Bảo, là chỉ cho XaLợi của Phật, tượng Phật đúc bằng kim khí, chạm trở bằng danh mộc, tô bằng đất, đắp bằng xi măng, thêu bằng vải, hay vẽ trên giấy.

b) Thế Gian Trụ Trì Pháp Bảo, là chỉ cho ba tạng Giáo điển: Kinh, Luật, Luận viết hay in trên giấy, trên vải trên lá buôn v.v...

c) Thế Gian Trụ Trì Tăng Bảo, là chỉ các vị TỳKheo, TỳKheoNi tu hành chơn chánh, đạo đức trong sạch, giới luật trang nghiêm trong hiện tại.

III- Sự Quy y Tam Bảo

Sau khi đã hiểu rõ thế nào là Quy-y Tam bảo, tất nhiên phải thực hành sự hiểu biết ấy. Thực hành bằng sự tướng cung kính, vâng theo Tam-bảo, như thế gọi là sự quy-y Tam-bảo.

1 - Sự Quy-Y Phật: Hằng ngày chúng ta phải nhớ tưởng luôn đến Phật, niệm danh hiệu Phật, chiêm ngưỡng tượng Ngài, và nguyện suốt đời theo bước chân Ngài, ấy là sự quy-y Phật.

2 - Sự Quy-Y Pháp: Hằng ngày tụng đọc Kinh, Luật, Luận; sớm hôm hai thời công phu, tìm hiểu nghĩa lý thâm huyền của Pháp bảo. Khi đọc tụng Kinh điển tâm trí ta không nghĩ xẩn bậy, không nhớ tưởng những việc không hay, không bàn mưu tính kế để lợi kỷ, tổn nhơn. Chúng ta trừ bỏ được dục vọng, tâm trí được sáng suốt, an lành, thanh tịnh.

3- Sự Quy-Y Tăng: Thế gian thường nói: "Trọng Phật, phải kính Tăng". Cho nên, nếu chúng ta thành tâm thờ Phật bao nhiêu, thì chúng ta phải thật dạ kính Tăng bấy nhiêu. Người thực hành sự quy-y Tăng, hề thấy người đầu tròn áo vuông, chân chính tu hành, giữ gìn giới luật, thì liền kính nể, quý trọng, xem như đó là vị đại diện cho Đức Phật. Làm như thế là sự quy-y Tăng.

Tóm lại, thờ Phật, tụng Kinh, giữ Giới, nghiên cứu Phật pháp, kính trọng Tăng già chân chính, đó chính là sự quy-y tam-bảo.

IV- Lý Quy y Tam Bảo

Lý là bên trong. Lý quy-y Tam-bảo nghĩa là quy-y Tam-bảo trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta chỉ thực hành sự quy-y, chỉ dong ruổi theo Tam-bảo bên ngoài, mà quên

lý quy-y, nghĩa là quên Tam-bảo bên trong tâm chúng ta, thì chúng ta chưa thực hành đúng nghĩa Tam-quy. Thật thế, bên trong tâm chúng ta cũng có đủ Tam-bảo. Chúng ta cần thực hành lý quy-y, hay Tam Tự Quy-Y:

1- Tự Quy-Y Phật: Tự nghĩa là mình đối với tự tâm mình. Tự quy-y Phật là mình tự trở về với Phật tánh sáng suốt của tâm mình, - Vâng mỗi người đều có Phật tánh, và đều có thể thành Phật. Đó là lời Phật Thích Ca đã dạy. Nhưng Phật tánh ấy bị mê lầm, vọng tưởng che lấp. Vọng tưởng như mây mờ, Phật tánh như trăng sáng. Mây mờ có thể che khuất, chứ không thể tiêu diệt được trăng sáng. Phật tánh chúng ta bị vọng tưởng vô minh che lấp sâu kín đến đâu cũng vẫn thường còn. Vậy thì sao chúng ta lại bỏ quên Phật tánh của chúng ta, mà chỉ chạy theo cầu khẩn Phật bên ngoài; như đứa "cùng tử" có viên ngọc quý, cha mẹ đã giấu sẵn trong chéo áo mà nó không biết, lại đi xin ăn cùng khắp mọi nơi!

2- Tự Quy-Y Pháp: nghĩa là vâng theo pháp tánh của mình. Trong tâm ta có đủ tất cả các Pháp: Từ-bi, Trí-tuệ, Bình đẳng, Sáng-suốt, Nhân-nhục, Tinh-tấn... chúng ta cần phát huy những đức tánh ấy và hành động theo chúng, tuân theo chúng. Như thế là Tự Quy-Y Pháp.

3- Tự Quy-Y Tăng: nghĩa là vâng theo Thầy trong tâm mình, Thầy trong tâm mình là đức tánh hòa hợp thanh tịnh của mình, như Tăng già là hiện thân của sự hòa hợp thanh tịnh bên ngoài. Bấy lâu vì mình mê muội, không nhận thấy được ông Thầy trong tâm, nay nhờ Phật chỉ dạy, mình nhận thấy được ông Thầy thanh tịnh ấy, thì mình phải quy-y Thầy của mình trước đã chứ!

Nói tóm lại, mình phải nương tựa, quay về với Phật trong tâm mình là tánh sáng suốt; với Pháp trong tâm mình là các đức tính Từ-bi, Hỷ-xả v.v..., với Tăng trong tâm mình là sự hòa hợp, thanh tịnh của bản tâm. Như thế là Lý Quy-Y Tam-bảo.

V- Nghi Thức Quy Y

Sau khi chúng ta đã hiểu rõ SUY và LÝ Quy-y rồi, chúng ta cũng cần biết qua nghi thức của lễ Quy-y.

1- Trước Tiên Phải Gội Rửa Thân Tâm Cho Trong Sạch.

Quy-y là buổi lễ quan trọng nhất trên đường tu tập của chúng ta. Nó là cuộc khởi hành để đi đến mục đích giải thoát, vì thế chúng ta không thể xem thường, cử hành một cách bừa bãi được.

Khi muốn quy-y, chúng ta phải y-phục chỉnh tề, sắm khay lễ thỉnh chư Tăng đến trai đường, đánh lễ và cầu xin chư Tăng rửa lòng Từ-bi truyền trao quy-giới cho mình.

Trước ngày hành lễ, thân tâm chúng ta phải được gội rửa trong sạch. Ta tắm rửa sạch sẽ ăn mặc chỉnh tề. Đó là về thân; còn về tâm thì ta phải ba phen sám hối, cho ba nghiệp được thanh tịnh. Nhờ sự tẩy gội cả trong lẫn ngoài ấy, ta mới xứng đáng đón nhận Pháp thanh tịnh cao quý của Tam-bảo.

2- Phát Nguyện.

Đến giờ quy-y, chúng ta phải quỳ xuống; theo lời hướng dẫn của chư Tăng, chỉ thành phát nguyện:

- Đệ tử suốt đời quy-y Phật.
- Đệ tử suốt đời quy-y Pháp.
- Đệ tử suốt đời quy-y Tăng.

Sau khi phát nguyện Tam-quy rồi, người phát nguyện tin chắc rằng mình đã gieo hạt giống giải thoát, thế nào cũng sẽ gặt được kết quả tốt là thoát ly ba đường ác: Địa-ngục, Nga-quỷ, Súc-sanh. Vì thế người quy-y liền nói tiếp ba lần:

- Đệ tử quy-y Phật rồi, khỏi đọa địa ngục.
- Đệ tử quy-y Pháp rồi, khỏi đọa nga quỷ.
- Đệ tử quy-y Tăng rồi, khỏi đọa súc sanh.

Thế là trọn vẹn Tam-quy và Tam-kiết.

Để bảo tồn lý tưởng cao cả của mình và giữ vững đức tin trên đường Đạo, người quy-y tự nguyện một cách mạnh mẽ và thành khẩn:

- Đệ tử quy-y Phật, nguyện trọn đời không quy-y thiên, thần, quỷ, vật.
- Đệ tử quy-y Pháp, nguyện trọn đời không quy-y ngoại đạo, tà giáo.
- Đệ tử quy-y Tăng, nguyện trọn đời không quy-y tồn hữu ác đảng.

Như thế là lễ quy-y đã hoàn tất. Người Tín đồ chỉ còn việc làm theo đúng những lời mình đã phát nguyện và đã tuyên thệ trước Tam-bảo.

VI- Lợi Ích Của Quy Y Tam Bảo

1- Khỏi đi lạc đường đời vào nơi tăm tối.

Như chúng ta đã thấy ở đoạn mở đầu bài này, chúng ta đang lặn hụp trong biển khổ, đang bơ vơ lạc lõng giữa đêm tối mênh mông. Trong hoàn cảnh bi đát như thế, nếu không thấy được những phương tiện để đi đến, không có những bậc Thầy để dìu dắt đến, thì chúng ta sẽ quay cuồng mãi mãi trong biển sanh tử luân hồi. Cái đích sáng ấy là Đức Phật, những phương tiện ấy là Pháp, và những bậc Thầy dìu dắt ấy là Tăng. Khi chúng ta đã biết có những sự quý báu như thế mà không nắm bắt lấy, thì chẳng khác gì người sắp chết đuối thấy cái bè gỗ trôi qua mà lại dại khờ xua đẩy nó ra.

Sự quy-y chính là một cách bám víu vào cái bè Tam-bảo mà Phật đã chế ra để cứu vớt những kẻ sắp chết đuối trong biển đời là toàn thể chúng ta.

2- Khi đã phát nguyện quy-y, mình dễ giữ đúng lời đã hứa, vì có sự chứng minh của Chư Phật và Chư Tăng.

Có người nói: "Tôi tôn sùng Đức Phật, vì biết Ngài là một Đấng sáng suốt hoàn toàn; Tôi trọng trọng Pháp vì biết Pháp Phật có đủ năng lực đưa người đến giải thoát; tôi kính Tăng vì biết đây là những vị đại diện cho Đức Phật. Biết như thế cũng đủ, cần gì phải làm lễ phát nguyện quy-y?"

Nói như thế là chưa hiểu giá trị về phương diện tâm lý của lời hứa, lời thề trước mặt người khác. Khi chúng ta đã hứa với ai một điều gì, mà nuốt lời hứa, thì tâm hồn chúng ta bức rức, hối hận không an. Đã hứa tất có bổn phận làm trọn lời hứa, nếu thất lời hứa, tất ta sẽ tự khinh ta. Nhất là khi lời hứa, lời nguyện ấy lại cử hàng trong một khung cảnh trang nghiêm trước Điện Phật, trên có sự chứng tri của Chư Phật, dưới có sự chứng tri của chư Tăng, chung quanh có sự hộ niệm của những thân bằng quyến thuộc; phát nguyện trong khung cảnh ấy, tất nhiên chúng ta khó lòng mà trái lời nguyện hay xao lãng được.

C - Kết Luận

Khuyên tín đồ nên quy-y cả Sự lẫn Lý và tinh tiến trong sự quy-y

Chúng ta đã thấy, là Phật tử thì phải quy-y. Quy-y phải đủ Sự và Lý. Không nên hoàn toàn ý lại bên ngoài mà xao lãng bên trong. Cũng không nên hoàn toàn tự tôn tự trọng riêng mình mà khinh thị bên ngoài. Muốn quy-y thì trước tiên phải long trọng làm lễ quy-y để đánh dấu bước đi đầu tiên của mình trên đường giải thoát. Lễ ấy như là lễ tiễn đưa một người ra đi nhận một nhiệm vụ mới. Nhưng một khi đã đặt chân lên đường, thì người ấy phải dong ruổi, quyết tiến mau cho đến đích, chứ không phải chần chừ, quay đi lộn lại một chỗ, hay rẽ qua một ngã khác. Đã phát nguyện quy-y mà không theo dấu chân của Đức Phật đã để lại, không soi vào gương sáng của Đức Phật đã nêu cao, không theo giáo pháp mà rèn luyện tâm tánh; không giữ giới luật, không vâng lời nhắc nhở của Chư Tăng, như thế là tự lừa dối mình và lừa dối người khác, và cái tai hại lại càng lớn lao hơn cả không quy-y.

Trái lại, nếu chúng ta quy-y và thực hành đúng như lời đã phát nguyện thì con đường giải thoát dù xa, cũng sẽ có ngày thấy đích.

Xin hãy luôn luôn ghi nhớ lời nói cuối cùng của Đức Phật:

- "Hãy tinh tiến lên để giải thoát!".

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- oOo ---

Bài Thứ 5

Ngũ Giới

A.-Mở Đề

Sau khi quy y Tam bảo phải sống đúng theo quy luật mà Đức Phật đã chế ra, để tiến bước trên đường Đạo. Quy luật ấy là Ngũ Giới. Người theo đạo Nho phải sống đúng theo Tam cương, Ngũ thường, thì người theo Đạo Phật cũng không thể chỉ thọ Tam Quy mà không trì Ngũ Giới.

Người đã phát tâm quy y Tam Bảo là đã bước chân lên nấc thang giải thoát, nhưng nếu không giữ năm giới là chỉ mới bước một nấc đầu rồi dừng lại, không thể tiến đến giải thoát thật sự được. Năm Giới này không những đưa người mạnh tiến trên đường giải thoát, mà còn đem lại trật tự, an vui, hòa bình cho gia đình, Quốc gia, xã hội nữa. Ngũ giới chính là giềng mối chắc thật tạo hạnh phúc cho cá nhân và đoàn thể, chính là ông thầy ngăn ngừa chúng ta làm điều xằng bậy trong thời mạt pháp. Vì thế, Đức Phật Thích Ca đã có lời di chúc khẩn thiết sau đây trước khi Ngài nhập Niết bàn:

- "Sau khi ta diệt độ, các người tu hành phải tôn kính giới luật làm thầy; dầu cho ta còn tại thế để dạy dỗ cho các người mấy ngàn đời đi nữa, ta cũng thêm điều nào ngoài giới luật." giới luật Phật chế ra rất nhiều, vì cần phải áp dụng cho nhiều hạng người tu hành: - Tỳ kheo, - Tỳ kheo ni, - Sa di, - Sa di ni. Riêng đối với hàng Phật tử tại gia, thì chỉ có 5 giới mà thôi. Nhưng nếu giữ được 5 giới ấy thì lợi ích cho mình, cho người không xiết kể.

B.- Chánh Đề:

I.- Định Nghĩa : Ngũ giới là năm điều ngăn cấm mà Phật đã chế ra, để ngăn những tưởng niệm ác, nói năng chằng lằng, hành động bất chính. Năm điều răn ấy là: - Không được giết hại, - Không được trộm cướp, - Không được tà dâm, - Không được nói dối, - Không được uống rượu. Năm điều này y cứ trên tâm từ bi, bình đẳng trên phương diện dứt trừ tội lỗi cá nhân và đem lại trật tự, an vui cho xã hội mà thành lập. Đức Phật không bắt buộc chúng ta phải triệt để tuân theo và cũng không hăm dọa nếu chúng ta không tuân theo thì phải bị Ngài trừng phạt. Sự giữ hay không giữ giới là do chúng ta hoàn toàn tự liệu lấy. Đạo Phật khác với các Tôn giáo khác chính là ở điểm Đức Phật không phải là một quan tòa tối cao giữ quyền thưởng phạt. Một ý nghĩ, một lời nói, một hành động tốt hay xấu chính đã mang theo nó một mầm thưởng phạt rồi. Đức Phật chỉ là một vị dẫn đường rất từ bi, và rất sáng suốt. Ngài chỉ cho chúng ta con đường nào là con đường sáng và con đường nào là con đường nguy hiểm không nên đi. Nhưng nếu chúng ta không theo con đường sáng mà lại muốn đi vào con đường nguy hiểm, thì tất nhiên chúng ta sẽ gặp tai họa tự nhiên, chứ Phật không tạo

ra tai họa để trừng phạt chúng ta. Tòa án chính là luật nhân quả. Ta làm ác thì ta chịu quả xấu; ta làm thiện thì ta được quả tốt. Năm giới chính là năm thành trì ngăn chặn cho ta đừng đi lạc vào đường ác, là năm hàng rào ngăn chặn cho ta khỏi rơi xuống vực sâu, trong khi ta đi trên con đường giải thoát.

II.- Năm Giới

1.- Không được giết hại. Điều ngăn cấm thứ nhất mà Phật khuyên chúng ta, là không được giết sanh mạng, từ loài người cho đến loài vật. Sanh mạng là một giá trị quý báu, nhất là sanh mạng người; giết hại sanh mạng kia để tô bồi cho sanh mạng này là một điều ác, không hợp lý đạo.

Phật giáo cấm sát sanh bởi nhiều lý do:

a) Tôn trọng sự công bằng. - Chúng ta coi sanh mạng mình là quý, là một của báu tuyệt đối. Nếu ai mưu hại, là mình chống trả triệt để bảo vệ sanh mạng. Mình đã biết quý trong thân mạng mình, tại sao lại muốn chà đạp sanh mạng người? Suy rộng ra, các loài vật cũng biết quý trọng mạng chúng. Như một con bò hay một con heo sắp bị đập đầu, thọc huyết, ta thấy sự phản kháng mãnh liệt, sự đau thương cùng cực của chúng, bằng những tiếng kêu gào, những cái dẫy dụa thoát chết! Theo lẽ công bình, điều ta không muốn ai làm cho ta, thì ta cũng đừng làm cho người khác, hay loài khác. Phật dạy: "Ai ai cũng sợ gươm dao, ai ai cũng sợ sự chết. Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết! Chớ bảo giết!".

b) Tôn trọng Phật tánh bình đẳng. - Chúng ta mỗi loài tuy thân hình khác nhau, mà vẫn đồng một Phật tánh. Phật tánh đã bình đẳng thì không thể viện lý do gì để nói rằng Phật tánh ở người giá trị hơn ở vật, ở giai cấp này màu da này giá trị hơn giai cấp kia màu da kia. Sát hại một sanh vật là sát hại Phật tánh.

c) Nuôi dưỡng lòng từ bi. - Lòng từ bi của Đức Phật xem mọi loài như con, nên Ngài không đồng ý cho đệ tử Ngài sát hại sanh vật, bất cứ trong trường hợp nào. Bởi vì đem tâm giết hại sanh mạng là lòng độc ác đã cực thịnh, tâm từ bi bị bóp chết. Nhẫn tâm vô cớ giết một con vật, tính bạo ác không kém giết một con người. Nhẫn tâm làm cho kẻ khác hay vật khác phải dẫy dụa, rên siết, quăng quại trong máu đào, trong lệ nóng trước khi trút hơi thở cuối cùng, là tự giết lòng từ bi của mình, là bóp chết cái mầm thương yêu rất quý báu trong tâm hồn chúng ta. Như thế, khó mà tu hành để thành chánh quả được. Đức Khổng Tử có dạy: "Vấn kỳ thanh bất nhẫn kiên kỳ thực, kiên kỳ sanh bất nhẫn kiên kỳ tử". (Nghe tiếng kêu la của con vật, không nỡ ăn thịt nó; thấy nó sống không đành thấy nó chết). Như vậy người có tâm từ bi hay lòng nhân đều không nỡ giết hại người hay loài vật.

d) Tránh nhân quả báo ứng oán thù. - Khi ta giết một người hay một con vật thì sự oán hận của họ tràn trề khó dập tắt được. Họ vì cô thế, vì yếu sức nên bị ta giết hại. Trong khi ấy, họ ôm lòng căm hận, chờ gặp dịp báo thù, hay con cái thân nhân họ sẽ báo thù lại. Cứ thế mỗi ngày ta đều gieo mầm oán hận cho người và vật, tích lũy lâu ngày, khối oán gia ấy to hơn sức ta, chừng ấy ta bị nó sát hại lại. Càng tạo nghiệp sát, càng lao mình vào đau khổ. Phật dạy: "Người thường sanh tâm sát hại, càng tăng

trường nghiệp khổ,, mãi xoay vần trong sanh tử, không có ngày ra khỏi" (Kinh Lăng Già).

Lợi ích của sự không sát hại. - Vì những lý do trên, Đức Phật cấm Phật tử không giết hại. Không giết hại, sẽ có những điểm lợi sau đây:

a) Về phương diện cá nhân. - Một người không tàn nhẫn sát nhân, hại vật, không độc ác làm đổ máu, không lột da, xẻ thịt, chặt đầu, thắt cổ, thì trong lòng không bức rứt, hối hận, thân tâm được nhẹ nhàng, thư thối, giấc ngủ được an lành, nét mặt được hiền hòa, trong sáng.

b) Về phương diện xã hội. - Nếu tất cả nhân loại trên thế giới này đều giữ đúng giới thứ nhất của Phật dạy đây, thì chiến tranh sẽ không có, mà các nghiệp sanh tử luân hồi cũng được giải thoát. Cho nên Tổ xưa có dạy:

"Hết thầy chúng sanh không nghiệp giết,
Mười phương nào có nổi đao binh.
Mỗi nhà, mỗi chốn đều tu Thiện.
Lo gì thiên hạ chẳng thái bình. "

Hạn chế: Vẫn biết giết hại là tạo nhân khổ, nhưng người tại gia còn ăn mặn, còn làm công việc gia nọ, thì khó tránh khỏi phạm giới sát. Ở đây không bắt buộc chúng ta phải giữ triết để như thế, chỉ cần giữ phần quan trọng là không giết người, và những con vật lớn như: Trâu, bò, ngựa, chó, heo, gà v.v... Còn những con nhỏ nếu tránh được bao nhiêu quý bấy nhiêu. chúng ta nên đi từ từ thì chắc ăn hơn. Nhất là không nên giết hại sinh vật một cách vô lý, giết để thỏa lòng thích giết. Trong khi giữ giới sát, ta nên đề phòng hai điều sau đây:

a) Không nên để cho ác ý sanh khởi. Giết một con vật lớn mà vì vô ý hay tự vệ, thì cái quả của nó còn nhẹ hơn là giết một con chuồn chuồn với cái ác ý muốn giết cho vui tay.

b) Nên tránh sự huân tập trong hoàn cảnh giết hại: Những đứa bé lên 3, lên 5 ra sân gặp chuồn chuồn, bướm bướm chụp bắt rồi ngắt cánh, rút đầu nếu cha mẹ thấy mà không rầy la; đến 12,13 tuổi, chúng sắm ná, giàng thun bắn chim, đến 20,25 tuổi, chúng đâm họng heo, giết chó, vẫn không bị ngăn cấm thì sau này, quen với tánh hung bạo, trong cơn giận dữ, chúng có thể giết người không gớm tay. Vậy chúng ta không nên để tự do cho con cái quen cái sự giết hại sinh vật, mà cũng không cho chúng mục kích những cảnh chém giết ở các rạp chiếu bóng hay ở giữa đời.

2. - Không được trộm cướp. Ai cũng biết trộm cướp là lấy những tài vật thuộc quyền sở hữu của người, mà không có sự ưng thuận, hay cưỡng ép người ta ưng thuận bằng võ lực hay quyền hành. Những vật quý giá như nhà cửa, ruộng vườn, tiền bạc, ngọc ngà... cho đến vật hèn mọn như lá trầu, trái ớt... người ta không cho mà mình tự lấy đều là trộm cướp. Trộm cướp có nhiều hình thức: Ý mạnh bề đảng giật ngang của người là ăn cướp; cậy thế ý quyền làm tiền kẻ yếu là ăn cướp; bắt chẹt người ta trong lúc túng thiếu để cho vay nặng lãi, cầm bán giá rẻ mạt là ăn cướp; tích trữ đầu cơ để bán giá chợ đen là ăn cướp. Dùng mưu mẹo rình rập, lén lút lấy của người là ăn trộm; cân non, đong thiếu, trốn thuế, được của người ta mà không tìm cách trả lại là ăn trộm. Có thể nói tóm một câu là; Bất cứ hình thức nào, do lòng

tham lam lấy của người bất chính đều là trộm cướp cả. Nếu vì nghèo nàn thiếu thốn, vợ ốm con đau, thiếu gạo thiếu thuốc, nên phải buộc lòng gian xảo, thì tội còn được châm chế; chứ đã giàu có, ăn sung mặc sướng, lên xe xuống ngựa mà còn lường gạt người lấy của, cướp công, để sống một cách vương giả trên mồ hôi nước mắt của kẻ nghèo đói, thì tội ác thật nặng nề!

Vì lý do gì Phật cấm trộm cướp? Phật cấm trộm cướp vì những lý do sau đây:

a) Tôn trọng sự công bằng: Chúng ta không muốn ai lấy của mình, tại sao mình lại chăm chăm muốn đoạt của người? Quyền sở hữu cá nhân của ta, ta biết t6o trọng, thì tại sao ta lại chà đạp lên quyền sở hữu của người? Làm như thế là trái lẽ công

bằng. Một xã hội mà thiếu công bằng thì không thể tồn tại lâu dài được.

b) Tôn trọng sự bình đẳng. - Mỗi người đều có Phật tánh như nhau, tại sao ta lại muốn làm khổ người khác để ta được sung sướng? Tại sao ta lại muốn hưởng những đặc ân bất chính trong khi ta cũng chỉ là một con người như bao nhiêu con người khác?

c) Nuôi dưỡng lòng từ bi. - Một khi vô ý đánh mất một vật gì hay một số tiền, ta dầu dầu buồn khổ, ăn không ngon, ngủ không yên, tại sao ta lại nỡ tâm lấy của người để cho người phải khóc than, đau khổ vì ta? Người ta thường nói: "Tiền tài là huyết

mạch". Như vậy, kẻ cướp đoạt của người tức là cướp đoạt xương máu người, sát hại sinh mạng người vậy. Chỉ những người không có lòng thương người, tàn tạn lương tâm mới làm những việc đen tối như vậy. Còn ta, đã là Phật tử, đang cố gắng nuôi dưỡng lòng từ bi, ta không thể trộm cướp của ai được.

d) Tránh nghiệp báo oán thù. - Trong xã hội có tổ chức, tôn trọng lẽ công bằng, thì tội trộm cướp bao giờ cũng bị trừng trị. Ăn trộm là bị đưa ra tòa án tiểu hình, ăn cướp thì ra tòa án đại hình. Khi chưa bị bắt, kẻ trộm cướp phải tìm trăm phương ngàn kế

để trốn tránh. sống chui rúc trong bóng tối. Khi bị bắt, người trộm cướp phải bị trói buộc, tra khảo, ngồi tù, nhốt khám. Phận mình đã đành cực thân khổ trí, lại làm cho gia đình mình, cha mẹ, vợ con cũng buồn rầu xấu hổ, và mất hết cả hy vọng ở tương lai.

Nhưng nếu luật pháp thế gian không trừng trị, thì người trộm cướp cũng không thoát khỏi luật nhân quả nghiệp báo. Trộm cướp của người thì sẽ bị người trộm cướp lại, gây bao thù oán khổ đau. Phật dạy: "Người tham luyến sắc tài không chịu rời bỏ, cũng như đứa bé luyến tiếc một chút mật trên lưỡi dao, thè lưỡi liếm, phải bị cái họa đứt lưỡi" (Kinh Tứ Thập Nhị Chương). Chính thế, vì tham tiền của, lắm người đã tự gieo mình vào khám đường, vào địa ngục. Chúng ta hãy lắng nghe bài kệ cảnh tỉnh của vua Trần Thái Tông:

Khoét vách xoi tường chí những đầu,
Ngàn mưu trăm kế luống tham cầu,
Của người dầu có đời nay được,

Đời khác luôn luôn kiếp ngựa trâu.

Vì những lý do trên nên Đức Phật cấm các đê tử trộm cướp.

Lợi ích của sự không trộm cướp.

a) Về phương diện cá nhân. - Người không gian tham thì đời sống hiện tại được an ổn, không bị đòi hỏi, giam cầm, tù tội, đi đâu cũng được người khác tin cậy, giao phó cho mình những địa vị quan trọng. Người không gian tham thì đời sau được hưởng phước báu giàu sang, an vui, và con cháu nhiều đời cũng nhờ thừa hưởng âm chất của ông bà, cha mẹ để lại mà được vinh hiển.

b) Về phương diện đoàn thể. - Nếu một ngày nào trong xã hội không ai có tâm gian tham, trộm cướp thì nhà không cần đóng cửa, cửa khỏi lo gìn giữ, vật đánh rơi không mất, thật không còn gì sung sướng hơn! Người ta khổ bởi không có cửa, nhưng kẻ

có cửa nhiều cũng vẫn khổ, vì phải lo gìn giữ. Người không trộm cướp tức là đã âm thầm ban cho người khác sự an ổn rồi. Nhà Nho có câu: "Nhơn phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ", Huống chúng ta là Phật tử lại đi trộm cướp hay sao?

3. - Không được tà dâm. Tà dâm tức là muốn nói về sự dâm dục phi lễ, phi pháp. Luật dạy người xuất gia ly tục phải dứt hẳn dâm dục, còn người tại gia thì không được tà dục. Khi vợ chồng có cưới hỏi đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra, lén lút lang chạ

làm việc phi pháp với người khác phái gọi là tà. Nhưng nếu vợ chồng chính thức đi nữa, mà nằm không phải chỗ, gần gũi nhau không chừng mực thì cũng thuộc về tà dâm cả. Đó là nói về mặt thô thiển. Nói một cách vi tế hơn, thì phạm những sự phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chánh, chơi bời là lơi, cũng đều thuộc về loại tà dâm cả.

Phật cấm tà dâm vì những lý do sau đây:

a) Tôn trọng sự công bình. - Mỗi người ai cũng muốn gia đình mình êm ấm, yên vui, vợ con mình đoan chánh, thì sao lại đi phá hại gia cang, làm nhục nhã tông môn người, đưa vợ con người vào con đường dâm loạn.

b) Bảo vệ hạnh phúc gia đình. - không gì đau khổ, đen tối hơn, khi một gia đình mà chồng hoặc vợ có dạ riêng tư, tà vạy. Hạnh phúc đâu còn, khi chồng vợ không tin nhau! Một khi gia đình lâm vào cảnh ấy, thì con cái sẽ xấu hổ, bê tha, côi cút, bà con không đoái hoài đến, sự nghiệp tan tành, làng xóm chê bai, danh giá hoen ố. Điều kiện thiết yếu để giữ gìn hạnh phúc gia đình chính là lòng chung thủy của hai vợ chồng. Người ta bảo: "Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn". Vì sự tà dâm của một trong hai người bạn đường mà trong gia đình thường xảy ra những vụ ghen tương, cãi vã, đánh đập có khi đến gây án mạng. Có khi, để trả thù, người ta thường thấy xảy ra cái cảnh "Ông ăn chả, bà ăn nem". Một người chồng để tâm dòm ngó vợ người, thì chính vợ con họ cũng lâm le vạch rào sang nhà kẻ khác rồi. Họ phá hạnh phúc gia đình người, thì chính hạnh phúc gia đình họ cũng đã tan rã trước.

Cho nên cấm tà dâm là một điều kiện cần thiết để xây dựng hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người.

c) Tránh oán thù và quả báo xấu xa. - Phật dạy: "Người ôm lòng ái dục cũng như kẻ cầm đuốt đi ngược gió, quyết bị nạn cháy tay" (Kinh Tứ Thập Nhị chương). Thật vậy, người ta có tâm xấu xa đắm mê sắc dục, không sớm thì chầy quyết bị hại: nếu không tan nhà mất nước, thì cũng gãy chân mất mạng bởi mũi sủng, ngọn gươm. Xưa nay những kết quả thảm khốc đến tột do sự đắm mê sắc dục gây ra không thiếu gì; chúng ta chỉ cần dỡ những chồng sách lịch sử hay chồng bao hằng ngày, sẽ thấy nhan nhản trong mỗi trang, mỗi đoạn. Trong các sự oán thù, không có sự oán thù nào mãnh liệt bằng sự oán thù do sự lừa dối phụ rẫy về tình ái gây ra. các cuộc án mạng xảy ra hằng ngày, phần lớn là kết quả của tà dâm.

Lợi ích của sự không tà dâm. Vì thế nên sự giữ giới cấm tà dâm sẽ có những lợi ích sau đây:

a) Về phương diện cá nhân.

- Kinh ThậpThiện nói: "Người thế gian không tà hạnh thì được hưởng bốn điều lợi sau:

- Sáu căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.
- Trọn đời được người kính trọng.
- Đoạn trừ được hết cả phiền lụy khuấy nhiễu.
- Cuộc tình duyên trọn đời không ai dám xâm phạm."

b) Về phương diện đoàn thể.

- Trong một xã hội mà ai cũng không tà hạnh, thì gia đình được yên vui hạnh phúc, những sự thương luyến bại lý sẽ tiêu tan, những cảnh thù hiềm, ché giết sẽ không xảy ra nữa; con cái được mạnh khỏe, nâng niu, xã hội sẽ cường thịnh. Nói tóm lại, cõi Ta bà ô trọc, đau khổ này sẽ biến thành thế giới thanh tịnh, an vui.

4. - Không được nói sai sự thật. Nói sai sự thật có bốn cách: Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

a) Nói dối hay nói láo, là không nói thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, việc phải nói trái, việc trái nói phải; điều nghe nói không nghe, điều không nghe nói nghe; hoặc giả trước mặt khen ngợi, sau lưng chê mạt; hay là khi ưa thì nói dịu ngọt thơm tho, khi ghét lại đắng cay chua chát. Tóm lại, ý nghĩ lời nói việc làm trước sau mâu thuẫn, trên dưới khác nhau, trong ngoài bất nhứt, đều thuộc về nói dối cả.

b) Nói thêu dệt, là việc ít xít cho nhiều, làm cho người nghe nổi sân hận; là trau tria lời nói, chuốt ngọt giọng hay, lên hơi xuống giọng cho êm tai mát dạ để cám dỗ người nghe, làm cho người say mê đắm nhiễm; cũng có khi là nói biếm, nói bâm, nói châm, nói chích làm cho người nghe phải khổ sở. Tóm lại, bao nhiêu lời nói không đúng nghĩa chân thật, thêm bớt cho đến văn chương phù phiếm, bóng bẩy làm cho kẻ nghe phải loạn tâm, sanh phiền não, đều gọi là nói thêu dệt cả.

c) nói lưỡi hai chiều, hay nôm na hơn, là nói "đòn xóc nhọn hai đầu", nghĩa là đến chỗ này thì nói hứa với bên này để nói xấu bên kia, đến bên kia thì nói hứa bên ấy để nói xấu bên này, làm cho bạn bè đang thân nhau trở lại chống nhau, kẻ ân, người nghĩa chống đối, oán thù nhau.

d) nói lời hung ác, là nói những tiếng thô tục cộc cằn chửi rủa, làm cho người nghe phải đau khổ, buồn rầu, sợ hãi.

Vì sao Phật cấm nói sai sự thật? Phật cấm nói sai sự thật vì những lý do sau đây:

a) Tôn trọng sự thật. - Đạo Phật là Đạo như thật; người tu theo Đạo Phật phải tôn trọng sự thật. Người quen với dối trá, không thiết tìm sự thật thì khó có thể chứng quả được. Chúng ta đang sống trong vọng tưởng, công việc chính của người tu hành là cố gắng phá tan vọng tưởng ấy để thấy được bản nguyện; nếu không làm được như thế mà trái lại còn chồng chất thêm cái vọng tưởng ấy với những sự dối trá lừa phỉnh nữa, thì thật là trái đạo.

b) Nuôi dưỡng lòng từ bi. - Cái động lực chính của sự dối trá là lòng ích kỷ, ác độc, muốn hại người để thỏa lòng dục vọng đen tối của mình. Người bị lừa dối, phỉnh gạt phải đau khổ vì mình, có khi phải mất thù vơ oan, có khi phải tan gia bại sản. Người tu hành mà làm như thế là đã tán tận lương tâm, đã bóp chết tình thương trong lòng họ rồi. Một khi lòng từ bi không có nữa, nghĩa là cái động lực chính đã mất, thì sự tu hành chỉ còn là giả dối, lừa bịp người, và tất nhiên không bao giờ có kết quả tốt.

c) Bảo tồn sự trung tín trong xã hội. - Trong một gia đình, một đoàn thể, một xã hội mà không ai tin ai, thì mọi công cuộc từ nhỏ đến lớn đều thất bại. Trong đạo Nho, một trong 5 đức tính căn bản là lòng tin. "Nhơn vô tín bất lập", đó là lời dạy của Khổng Tử, Hạnh phúc gia đình và xã hội không thể có được trong sự dối trá. nghi ngờ, đổ đổ.

d) Tránh nghiệp báo khổ đau. - lời nói tuy không phải là lưỡi kiếm, nhưng nó nguy hiểm hơn lưỡi kiếm, vì nó có hai mũi nhọn, một mũi đâm vào người khác, một mũi đâm vào chính người xử dụng nó. Ai ai cũng chắc chưa quên câu chuyện thằng bé chẵn cừu muốn đánh lừa hàng xóm, bằng cách la "Lừa! Lừa!", nhưng nó chỉ phỉnh người được một lần, lần sau nhà nó cháy thật, mặc dù nó kêu la thảm thiết cũng không ai thềm đến chữa nữa. Đây, người dối trá chỉ gây họa cho mình. Do đó, Phật dạy: "Phàm kẻ ở đời, lưỡi búa bén nằm sẵn trong miệng, sợ dĩ chém mình là do lời nói ác". Đã đành nói ly gián, nói xuyên tạc là để hại người, nhưng khi đã làm hại người thì thế nào người cũng hại lại mình. "Ác lai ác báo" là thế. Để tránh sự thù hận, tránh nghiệp dữ, chúng ta không nên dối trá, điêu ngoa.

Lợi ích của sự không dối trá:

a) Về phương diện cá nhân. - Được người trọng nể, tin cậy, không ai oán hận thù hiềm; đi đâu cũng được người chung quanh dành cho một địa vị thân tín, niềm nở tiếp đón> Trong nghề nghiệp làm ăn, người chân thật được nhiều thân chủ, và được giao phó cho nhiều trọng trách quý báu.

b) Về phương diện đoàn thể. - Gia đình và xã hội được đoàn kết trong sự tin cậy. Mọi công việc chung, được xúc tiến có kết quả tốt. Đồng bào thương yêu, thông cảm nhau hơn.

Hạn chế: Nói dối là một tai họa lớn lao, cho mình và xã hội. Tuy nhiên, cũng có vài trường hợp nên nói dối. Đó là khi nào vì lòng từ bi mà phải nói dối để cứu người hay vật. Nói dối phạm tội là trong trường hợp do lòng tham, sân làm động cơ thúc đẩy. Ngược lại, nếu do lòng từ bi thúc đẩy mà phải nói dối, thì không phạm tội.

5. - Không được uống rượu. Tất cả những thứ có chất men làm say người, hay chắc độc hại người đều không được uống. Chính mình không uống đã đành, mà cũng không được ép nài người khác uống. Ép nài, khuyến khích người khác uống, tội lại nặng hơn cả chính mình uống nữa. Lúc lâm bệnh nặng, uống các thứ thuốc không lành, lương y bảo phải dùng rượu hòa vào thuốc, thì tạm được dùng. Nhưng trước khi dùng phải bạch cho chúng Tăng biết. Khi hết bệnh, không được tiếp tục uống thuốc có hòa rượu ấy nữa.

Vì những lý do gì Phật cấm uống rượu? - Phật cấm uống rượu vì những lý do sau đây:

a) Bảo toàn hạt giống trí tuệ. - Rượu còn nguy hiểm hơn thuốc độc. Một chén thuốc độc ta uống vào chết ngay, nhưng chỉ chết một thân hiện tại, chứ rượu uống vào, làm mất giống trí tuệ, phải chết đi sống lại vô số kiếp. Vì thế để bảo toàn hạt giống trí tuệ quý báu, Phật cấm uống rượu.

b) Ngăn ngừa những nguyên nhân sanh ra tội lỗi. - Rượu chính nó không phải là một tội lỗi như sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nhưng nó có thể làm nhân cho những tội lỗi kia sanh ra. Khi đã uống rượu vào say sưa, thì tội nào cũng có thể phạm được. Dưới đây là một câu chuyện để chứng minh điều đó: - Một anh nông phu kia đang cày ruộng giữa đồng, bỗng thấy hiện ra sừng sững trước mặt mình một hung thần to lớn, kỳ dị, hăm giết anh. Anh kinh sợ, khóc lóc xin tha mạng. Vị hung thần bảo:

- Nếu người làm một trong ba việc này thì ta tha chết cho: hoặc là giết cha người, hoặc là đánh mẹ người hay uống hết lít rượu để trên bàn nhà người.

Anh nông dân suy nghĩ một hồi rồi trả lời:

- Xin Ngài cho con được uống lít rượu.

Hung thần nghe xong có vẻ hài lòng rồi biến mất. Trưa hôm ấy, anh nông dân về nhà, thấy lít rượu mà ông thân mua để đãi khách, vì nhà sắp có giỗ, anh ta vội vàng chụp lấy, nốc cạn một hơi. Cha anh thấy đứa con hỗn láo, nắm gậy xông lại đánh mắng con. Ma men đã thấm, anh ta không còn biết phải trái, giựt gậy của cha, đánh ông một cây chèo tốt! Bà mẹ chạy đến ôm con la làng. Anh ta chưa hả giận, đánh mẹ túi bụi. Xóm làng chạy lại bắt anh dẫn lên quan vì tội giết cha đánh mẹ. Tỉnh lại anh mới biết uống rượu là tội nặng nhứt trong ba điều mà hung thần bắt anh làm.

Tóm lại rượu gây ra nhiều tội lỗi. Sau đây là 10 tai hại của rượu mà trong Kinh đã nói đến: 1 - Cửa cái rơi mất; 2 - Tăng trưởng lòng giết hại; 3 - Trí tuệ kém dần; 4 - Sự nghiệp chẳng thành; 5 - Thân tâm nhiều khổ; 6 - Thân hay tật bệnh; 7 - Tâm sân hận
bồng bột, ưa cãi lẫy; 8 - Phước đức tiêu mòn; 9 - Tuổi thọ giảm bớt; 10 - Mạng chung đọa vào địa ngục.

Lợi Ích Của Sự Cấm Uống rượu

a) Về phương diện cá nhân. - Người không uống rượu thì tránh được 10 điều hại vừa kể trên.

b) Về phương diện đoàn thể. - Gia đình được yên vui, con cái ít tật bệnh, xã hội được hòa mục, nòi giống được hùng cường.

C. - Kết Luận

1. - Phật tử không giữ giới không phải là Phật tử. - Chúng ta đã thấy công dụng thiết thực và lợi ích của 5 giới về phương diện cá nhân và đoàn thể. Nếu Tam Quy là nền tảng, thì ngũ giới là 5 nấc thang của người Phật tử tại gia để bước dần lên Thánh quả. Trong bước đầu, người Phật tử nếu có thể phát nguyện giữ cả năm giới thì càng tốt; nếu vì nhiều sự ràng buộc chưa thể giữ được cả năm giới thì có giữ vài giới mà mình thấy có thể thực hành được, như: Không uống rượu, không nói dối. Rồi với sự tinh tấn và Bồ đề tâm dũng mãnh, ta tiếp tục phát nguyện giữ thêm những giới khác như không trộm cắp, không tà dâm... Nhưng đã phát nguyện giữ giới nào thì giữ cho trung kiên, đừng có một bước tiến tới, hai bước thoái lui, dùng dằng như thế mãi thì không bao giờ đi đến đâu cả. Nếu người Phật tử mà không giữ giới nào thì sao gọi là Phật tử? Người thường, không theo Phật mà còn giữ đúng tư cách như không uống rượu, không nói dối, không trộm cắp thay, huống hồ là Phật tử? Ta đến với Đạo Phật là muốn vượt lên trên đời tầm thường của thế nhân. Nếu chúng ta vào Đạo rồi mà vẫn tiếp tục cuộc đời trôi nổi cũ, hay còn tệ hơn cuộc đời thường của thế nhân, thì đó là chúng ta muốn làm hoen ố Đạo,

Cho nên người Phật tử phải cố gắng giữ giới để cho xứng đáng với danh nghĩa của mình, để đem hạnh phúc đến cho mình và chúng sanh.

2 Người không theo Đạo Phật cũng nên giữ giới. - Năm giới nói trên không có gì là cao siêu, huyền bí. Đó là một bài học công dân thông thường mà bất cứ một xã hội nào, một quốc gia nào muốn phồn thịnh, hùng cường cũng không thể bỏ sót được. Cho nên năm điều luật ấy không phải chỉ để áp dụng riêng cho giới Phật tử, mà còn chung cho tất cả những ai muốn sống một cuộc sống lành mạnh, an vui, có lễ nghĩa và tiến bộ.

Một xã hội mà mọi phần tử đều thực hiện được năm giới cấm ấy, thì đó là một xã hội gương mẫu, văn minh nhứt thế giới.

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 6

Sám Hối

A.- Mở Đề

Chúng ta sống trên đời này không ai là hoàn toàn trong sạch. Phật thường dạy: "Phàm còn xuống lên ba cõi, lăn lộn trong sáu đường, thì không một loài nào được hoàn toàn trong sạch, không một giống nào dứt hết tội lỗi".

Thật thế, cõi đời này đã được gọi là cõi trần, thì làm sao trong sạch được? Người ta thường nói "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài"; vậy thì ở trong bụi tất phải lấm bụi. Bụi đời đã lâu đời lâu kiếp phủ lên thân, lên đầu chúng ta, vào trong buồng gan lá phổi của chúng ta. Nó làm cho chúng ta mờ mắt không thấy được đường chánh; nó làm cho chúng ta đục lòng, không thấy được chân tâm. Nếu chúng ta muốn sống mãi trong cảnh bụi nhơ, muốn đắm mình trong tội lỗi, thì không nói làm gì. Nhưng khi chúng ta đã muốn được trong sạch thanh thoi, muốn trút bỏ tội lỗi cho lòng được nhẹ nhàng, thư thới, thì tất nhiên chúng ta phải tìm phương pháp để trừ cho hết bụi bặm, tẩy trừ cho hết tội lỗi. Trong Đạo Phật, phương pháp tẩy trừ ấy gọi là sám hối.

B.- Chánh Đề

I.- Định Nghĩa:

Chữ "Sám", tiếng Phạn gọi là Samma; Tàu dịch là "Hối quả". Kinh nói: "Sám gia sám kỳ tiền khiên, Hối gia hối kỳ hậu quả". Nghĩa là, Sám là ăn năn lỗi trước, còn Hối là chừa bỏ lỗi sau. Nếu dùng một chữ Sám hay một chữ Hối không thì chưa đủ ý nghĩa, nên các Tổ xưa ghép hai chữ lại thành danh từ "Sám hối", dịch theo tiếng Việt là "ăn năn chừa lỗi". Như thế trong chữ Sám hối có hàm nghĩa ăn năn, hối hận vì những lỗi lầm trong quá khứ, bất luận là lâu mau, và bây giờ cho đến về sau, mình nguyện là không tái phạm nữa. Nếu biết lỗi cũ là bậy, bây giờ mình xin chuộc lỗi, mà sau này vẫn còn làm lại, thì không phải là đúng nghĩa Sám hối trong Đạo Phật.

II.- Các cách Sám Hối.

1.- Sám hối sai lầm.

Đúng ra chữ Sám hối là danh từ riêng của Đạo Phật. Khi Sám hối mà gọi là sai lầm, thì không phải là Sám hối nữa rồi. Nhưng để tiện việc diễn đạt, chúng ta hãy tạm dùng hai chữ ấy để nói chung những cách chuộc tội ở thế gian hay trong các đạo ngoài (ngoại đạo).

Người thế gian, khi có tội lỗi với ông bà, làng nước, thường dùng trầu rượu, hay heo gà, tiền bạc để tạ tội, xin lỗi. Có khi người ta lại dùng hình thức "đoái công chuộc tội", nhưng khi phạm tội với triều đình hay trong quân ngũ chẳng hạn. Hình thức lấy công chuộc tội cũng có chỗ hay, nhưng chưa hoàn hảo và còn thô thiển. Nó chỉ áp dụng để đối phó với bên ngoài, chứ bên trong trường hợp những tội lỗi xảy ra trong nội tâm của chúng ta, những tội lỗi rất vi tế, rất sâu xa, thì khó có thể mà áp dụng được hình thức nói trên.

Trong các ngoại đạo, người ta cũng có dùng nhiều hình thức chuộc tội: như có đạo dùng máu thú vật để xin rửa tội với thần linh; có đạo chủ trương xuống tắm ở những sông, suối mà người ta cho là linh thiêng thì hết tội; có đạo lại đem phẩm vật để xin

Thánh Thần xá tội; có đạo lại chủ trương khổ hạnh, ép xác như đánh đập thân mình, nhịn đói khát, chịu nóng rét, nằm gai nệm mật để được giải thoát tội lỗi. Những cách chuộc tội như thế đều sai lầm hết. Tội lỗi thuộc về tâm lý, không có hình tướng. Vậy thì làm sao có thể lấy vật chất như nước, máu huyết, phẩm vật hay xác thân để làm sạch tội được.

2.- Sám hối chân chính.

Đức Phật dạy rằng tội lỗi do tâm của người tạo ra, không ai có quyền thưởng phạt được. Kẻ gieo giống xấu thì ăn trái dở, người trồng giống quý thì hưởng quả ngon. Tội lỗi đã từ tâm tạo, thì cũng phải từ tâm mà sám. Lời nói thật rõ ràng, chí lý, hợp với thực nghiệm. Vậy chúng ta muốn hết tội, phải y theo những pháp Sám hối chân chánh của Đạo Phật mà thật hành. Trong Đạo Phật, có 4 pháp sám hối sau đây, có pháp thuộc về sự, có pháp thuộc về lý:

a) **Tác pháp sám hối:** Pháp sám hối này thuộc về sự, phải lập giới đàn và thỉnh thanh tịnh Tăng chứng minh, nên gọi là tác pháp. Khi vào giới tràng, mình phải thành thật tỏ bày tội lỗi một cách thành khẩn, chí tâm ăn năn và nguyện về sau không tái phạm nữa. Một lòng thành kính sám hối như vậy, khi giới thể được thanh tịnh, tức là hết tội.

b) **Thủ tướng sám hối:** Pháp này thuộc về sự, và khó hơn pháp trước. Phật chế pháp này, là sám hối thuộc quán tướng, cho những người tu hành có trình độ cao, hoặc ở chỗ không có Tăng, hay có, nhưng không được thanh tịnh. Muốn tu pháp này, hành giả phải đến trước Tượng Phật hay Bồ tát, thành tâm lễ bái, trình bày những tội lỗi đã phạm, và nguyện ăn năn chừa bỏ. Làm như thế từ 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 49 ngày, và mãi mãi đến khi nào thấy được hảo tướng: như thấy hào quang, hoa sen báu, thấy Phật, Bồ tát đến xoa đầu v.v... thì mới thôi.

c) **Hồng danh sám hối:** Pháp sám hối này cũng thuộc về sự, do Ngài Bất Động Pháp Sư đời nhà Tống bên Trung hoa soạn ra. Ngài rút 53 danh hiệu Phật trong Kinh "Ngũ Thập Tam Phật" tức là từ Đức Phật Phổ Quang cho đến Đức Phật Nhứt Thế Pháp Tràng Mãn Vương, và rút 35 hiệu Phật trong Kinh "Quán Dược Vương, Dược Thượng", với Pháp thân Đức Phật A-Di-Đà, sau thêm vào kệ Phổ Hiền Đại Nguyện, thành nghi thức sám hối này, tổng cộng là 108 lạ, để ám chỉ trừ 108 phiền não. Nghi thức sám hối này, nếu ai chí thành kính lễ, thì sẽ diệt trừ được những phiền não và tội lỗi đã tạo, trong đời hiện tại cũng như nhiều đời quá khứ. Đức Phật Tỳ-Bà-Thi nói: "Nếu chúng sanh nào nghe danh hiệu 53 vị Phật này, thì trăm ngàn ức kiếp không đọa

vào ba đường ác". Đức Phật Thích Ca nói: "Thuở xưa, đời Phật Diệu Quang, ta đi tu nhằm đời mạt pháp, nhờ được nghe danh hiệu 53 vị Phật này, và thành tâm lễ bái, mà tránh khỏi những đau khổ trong đường sanh tử luân hồi nhiều kiếp". Còn 35 danh hiệu Phật sau, từ Đức Phật Thích Ca cho đến Đức Phật Bửu-Liên-Hoa Thiện-Trụ-Ta-La-Thọ Vương, thì trong Kinh Bửu-Tích nói: "Nếu tất cả chúng sanh, hoặc phạm tội ngũ nghịch hay thập ác, đến muôn kiếp không thể sám hối, chỉ xưng danh hiệu 35 vị Phật này và lễ bái, thì bao nhiêu tội chướng đều tiêu trừ".

Hồng danh của Chư Phật có công đức không thể nghĩ bàn như vậy, nên Ngài Bất Động Pháp sư mới soạn ra để làm nghi thức sám hối. Pháp hồng danh sám hối hiện nay, hầu hết các chùa đều thực hành theo. Về sau Ngài Từ Vân Pháp sư vì những người yếu đuối hoặc không quen lạy nhiều, nên đã soạn ra một nghi thức sám hối, rất gọn dễ và đầy đủ ý nghĩa, cũng gọi là pháp tiểu sám hối, để cho Phật tử hằng ngày có thể sám hối tội lỗi của mình.

d) **Vô-sanh sám hối**: Pháp này thuộc về lý sám hối, rất cao và khó, bậc thượng căn mới có thể thực hành được

- QUÁN TÂM VÔ SANH: Nghĩa là quan sát tự tâm mình hiện tiền không sanh. Như trong Kinh Kim-Cang nói: "Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại chẳng có, tâm vị lai cũng không". Quán trong ba thời gian đều không có tâm, thì vọng niệm không từ đâu mà có, nếu vọng niệm không có, thì các tội lỗi cũng không. Kinh nói: "Tội từ nơi tâm sanh mà cũng từ nơi tâm diệt. Nếu tâm này không sanh, thì tội cũng chẳng còn, thế mới thật là sám hối".

- QUÁN PHÁP VÔ SANH: Nghĩa là quan sát thật tướng (chơn tánh) của các pháp không sanh. Chữ "thật tướng", nghĩa là cái tướng ấy không sanh không diệt, không hư dối; từ xưa đến nay nó vẫn thường như thế, không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, suốt xưa thâu nay, nên gọi là thật tướng (Tướng chân thật). Nó cũng có tên là chơn như hay chơn tâm... Khi nhận được thật tướng rồi, thì các giả tướng đều không còn. Lúc bấy giờ những tội lỗi (giả tướng) kia, không còn gá nương vào đâu mà tồn tại. trong Kinh Quán Phổ Hiền có chép: "Muốn sám hối, phải quán thật tướng của các pháp, thì tội mới hoàn toàn tiêu diệt".

III .- Phát Triển Hạnh Lành mời Để Tiêu Trừ Tội Lỗi Cũ

Làm lễ sám hối xong , phải phát triển những hạnh lành cho nhiều, để tiêu trừ những tội lỗi cũ.

1.- Luận về tội lỗi thời gian đã qua. Những tội lỗi xưa của chúng ta rất nhiều, có thể nói là vô số. Sự sống của chúng ta tiếp nối liên lạc với nhau từ đời nọ đến đời kia, như một chuỗi dài vô tận. Rồi cứ trong mỗi đời, từ sanh đến tử, từ tử đến sanh, chúng ta cứ tạo thêm tội mãi. Từ cái tệ này bắt qua cái dở khác, rồi từ cái lỗi nhỏ đi đến cái tội lớn, cái đà ấy cứ tăng tiến mãi tạo thành một sức mạnh gọi là nghiệp lực, dắt dẫn chúng ta vào đường khổ não, mê lầm, tức là dòng sanh tử mà chúng ta đang thọ vậy. Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Phổ Hiền Bồ tát có nói: "Nếu tội lỗi chúng sanh có hình tướng, thì tất cả hư không cũng không chứa hết". Thật thế, tội lỗi của chúng sanh chất chồng từ muôn vạn kiếp, và truyền nối qua thời gian, bởi di truyền, phong tục, thói quen.v ... Chẳng hạn như tánh tham, chúng ta mới sanh, nào có ai dạy cho chúng ta đâu, thế mà chúng ta vẫn biết! Cũng không ai bảo chúng ta

giận hờn, vậy mà gặp điều gì trái ý, là chúng ta cấu co, ù la lối liến. Những tánh xấu ấy có một lần với thân và rất sâu sắc, khó dứt trừ. Trong Kinh gọi chúng nó là "câu sanh phiền não", hay "bồn hữu chủng tử", nghĩa là những hạt giống có từ lâu. Những hạt giống xấu này lại còn làm duyên sanh ra các tội lỗi khác, mà trong Kinh luận gọi là "phân biệt phiền não" hay "thỉ khởi chủng tử", nghĩa là hạt giống mới nhiễm do ảnh hưởng thời đại, tập quán, phong tục chi phối. "Phân biệt phiền não" thì có thể dễ trừ, nhưng "câu sanh phiền não" rất khó trừ. Chúng như cỏ cú, đâm sâu gốc rễ rất xa; nếu người làm vườn khinh thường nó thì không dễ gì dọn đất sạch cỏ.

Cho nên chúng ta không nên sám hối lấy lệ, lấy có được! Chúng ta phải làm sao cho:

a) Những tánh xấu kia yếu bớt dần dần, do sức mạnh của lòng thành khẩn và chí cương quyết;

b) Rồi dứt tuyệt các tính xấu không cho chúng tái sanh.

Muốn dứt tuyệt chúng, mà nếu không có phương pháp thích hợp, thì chẳng khác gì lấy đá đè cỏ: nó nằm bẹp tạm thời, nhưng khi dời đá đi, nó sẽ mọc lên mạnh mẽ hơn trước. Phương pháp thích hợp trong sự sám hối là: Phát triển hạnh lành, để tiêu trừ tội lỗi cũ.

2.- Phát triển hạnh lành. Trong lòng mỗi chúng ta không phải toàn chứa đựng những tánh xấu xa. Nếu tánh xấu đã có từ muôn đời, thì tánh tốt cũng đã có từ vô thỉ. Chúng ta mỗi người đều có Phật tánh là cái mầm của muôn hạnh lành, cái mầm ấy đã bị chôn vùi dưới bao lớp đục vọng, si mê. Bây giờ muốn tiêu trừ đục vọng thì chúng ta phải tạo điều kiện, cho cái mầm Phật tánh trở lá, lên hoa, kết trái Bồ đề. Điều kiện làm cho mầm Bồ đề phát triển là những hạnh lành như: Từ bi, Hỷ xả, Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn v.v... Nếu chúng ta phát triển những tính tốt ấy, tất nhiên những tánh xấu không có đất để mọc lên nữa.

C.- Kết Luận:

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, người thế gian hay các tôn giáo đều có những cách thức ăn năn ngừa lỗi cả. Song, chỉ có pháp sám hối của Đạo Phật mới dứt trừ được tội lỗi, do chỗ lấy sự cải ác, tòng thiện làm cốt yếu. Trong bốn pháp sám hối của Đạo Phật, có pháp về sự, có pháp về lý, có pháp cao, có pháp thấp. Vậy phải tùy theo căn cơ và hoàn cảnh của mỗi người mà áp dụng. Người thượng căn, thì quán pháp vô sanh sám hối. Người không gặp cảnh thuận tiện, không có giới đàn, không gặp cao Tăng, thì dùng pháp thủ tướng sám hối. Người được cảnh thuận tiện có giới đàn thanh tịnh, có cao Tăng Đại đức thì dùng pháp tác pháp sám hối. Còn thấy mình tội chướng nặng nề, và thấy các pháp trên khó thực hành được, thì cứ mỗi đêm, hay trong những bữa ăn chay và ngày sóc vọng, tùy tiện đến chùa hay ở nhà chí tâm lay Hồng Danh sám hối, hoặc tiểu sám hối cũng tốt.

Trong các pháp sám hối của Đạo Phật, mặc dù có lay, có quỳ, có lễ bái, nhưng không phải để cầu cạnh van xin được tha tội đâu. Trong cái lay, cái quỳ ấy, có chứa không biết bao nhiêu ý nghĩa và ích lợi. Vẫn biết lay và quỳ, nhứt là trong pháp Hồng danh sám hối, thật là hao hơi mệt xác, nhưng trong cái mệt xác thân, có cái vui tinh

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

thần, trong cái sự tướng bên ngoài có hàm cái ý nghĩa bên trong. Thật vậy, tuy có lạy nhiều, niệm lâu, nhưng vẫn không ra ngoài những mục đích sau:

1.- Tìm cách thiết thực làm cho tâm tánh con người được trong sạch, hết sự lỗi lầm ở trong đời hiện tại, mà cũng tiêu trừ những tội ác trong những đời quá khứ.

2.- Tìm cách phát triển những hạnh cao cả, noi theo những gương mẫu sáng suốt của các bậc Thánh hiền.

Tóm lại, các pháp sám hối của Đạo Phật, nếu thực hành một cách đứng đắn, sẽ đem lại những kết quả quý báu sau đây:

- Làm phát triển lòng thành thật.
- Trau dồi đức tánh cương quyết trong sự diệt trừ tánh xấu.
- Dứt được tội, sanh phước.
- Mau thẳng đến chỗ giải thoát an vui.

Nhờ pháp sám hối của Đạo Phật, con người có thể cải hóa lòng mình tốt đẹp hơn. Nhờ pháp sám hối, con người có thể làm cho đời sống cá nhân được hạnh phúc, và đời sống xã hội được hòa bình, an lạc.

Vậy ai là người muốn hết tội lỗi; ai là người muốn giải thoát sanh tử luân hồi; ai là người yêu chuộng chân lý, hãy cùng nhau nghiên cứu và thực hành các pháp sám hối của Đạo Phật cho kỹ lưỡng, để trước là cải thiện đời sống cá nhân, sau là đời sống của giống hữu tình được bớt đau khổ, và thêm an vui.

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 7

Thờ Phật, Lạy Phật, Cúng Phật

A. Mở Đề

Xưa nay, những bậc có công ơn lớn đối với Quốc gia, xã hội đều được tôn sùng, nhường mộ. Sự tôn sùng ngưỡng mộ này do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính là lòng tri ân và sự mong muốn được noi theo gương sáng. Tục ngữ có câu: "Ăn trái phải nhớ kẻ trồng cây, uống nước phải nhớ người đào giếng". Lòng tri ân là một đức tính quý báu, mà những người có chút công bằng không thể thiếu được. Một xã hội gồm những phần tử phi ân bội nghĩa, ăn cháo đá bát, không có thể tồn tại được lâu dài, vì nó làm chán nản những kẻ có lòng, và làm khô cạn nguồn hy sinh. Và lại, nếu con người thấy điều tốt, người hiền mà chẳng hâm mộ, thấy điều xấu, người ác mà không tránh xa, thì con người ấy là người thiếu căn bản đạo đức, thiếu mầm thiện, khó có thể tiến bộ. Vì những lý do trên, ta thấy trên thế giới, bất luận ở phương trời nào, dân tộc nào, thời đại nào, kẻ có công với làng xóm, thì được làng xóm tôn thờ, kẻ có công với quốc gia, dân tộc, thì được quốc gia, dân tộc tôn thờ, kẻ có công đức với nhân loại, thì được nhân loại sùng thượng.

Sự thờ cúng trong các tôn giáo cũng không ra ngoài những lý do đã kể trên. Nhưng ở các tôn giáo, sự thờ cúng có tính cách thường trực và thiết tha hơn, vì các vị Giáo chủ là những bậc có công ơn lớn đối với nhân loại và là những gương sáng mà tín đồ cần đặt luôn luôn ở trước mắt để soi sáng đời mình. Trong các vị Giáo chủ, thì Đức Phật là Vị được nhiều tín đồ sùng mộ nhất. Sự sùng mộ ở đây biểu hiện trong sự thờ, lạy và cúng Phật.

B. Chánh Đề

I.- Thờ Phật

1) Phật là bậc đáng tôn thờ. Phật là những bậc đã dày công tu luyện phước đức và trí tuệ, cho nên đã được hoàn toàn sáng suốt và có đầy đủ đức hạnh cao quý. Các Ngài đã dùng đức và trí ấy để dẫn dắt chúng sanh ra ngoài biển khổ luân hồi, và đưa đến địa vị sáng suốt an vui. Trong công việc độ sanh ấy, các Ngài lại không bao giờ thoái chuyển ngã lòng mặc dù gặp trở lực khó khăn. Các Ngài đã nguyện độ cho toàn thể chúng sanh, cho đến khi nào không còn một chúng sanh nào để độ nữa mới thôi. thật là đúng với câu: "Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn". Một bậc có đủ ba đức tính quý báu là Bi, Trí, Dũng, ba đức tính căn bản mà một con người muốn được toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân, không thể thiếu được. Một bậc siêu phàm xuất chúng, có những lời dạy quý báu, những cử chỉ cao thượng, những hành động sáng suốt, một đời sống gương mẫu như Phật, mà chúng ta không tôn thờ, thì còn tôn thờ ai nữa?

2) Nhưng chúng ta phải thờ Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa. Như trên đã nói, chúng ta thờ Phật là để tỏ lòng tri ân của chúng ta đối với một Vị đã có ân đức lớn với nhân loại. Chúng ta thờ Phật là để có luôn luôn ở trước mặt một gương mẫu sáng suốt trọn lành để khuôn rập tư tưởng, lời nói và hành động của chúng ta được chân, thiện, mỹ như Phật vậy. Người ta thường nói: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng". Chúng ta thờ Phật là muốn luôn luôn được có bên mình ngọn đèn trí tuệ của Ngài, cái hương từ bi của Ngài, để được sáng lây, thơm lây, chứ không phải chúng ta có mục đích cầu cạnh Ngài để Ngài ban phước, trừ họa, để Ngài che chở cho chúng ta mua may bán đắt một cách bất lương, hay để chúng ta dựa vào thế lực của Ngài, tha hồ làm những điều bất chính. Nếu chúng ta thờ Ngài với mục đích sai lạc như vừa nói ở trên, thì không những chúng ta đã phi bán Đức Phật, mà chúng ta còn tự tạo tư tưởng không tốt cho chúng ta nữa.

3) Phải thờ Đức Phật nào? Đức Phật nào cũng có nghĩa vô lượng quang, vô lượng thọ bao la cùng khắp và công đức tu hành phước trí vô lượng vô biên cả; nên hề thờ một Đức Phật là thờ tất cả các Đức Phật. Nhưng chúng ta cũng nên tùy theo thời kỳ giáo hóa của mỗi Đức Phật và pháp môn tu hành mà thờ cho xứng lý, hợp cơ. Thí dụ như hiện nay, chúng ta ở vào thời kỳ giáo hóa của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì lẽ cố nhiên, chúng ta phải thờ Ngài trước hết. Nếu tín đồ nào tu về "Tịnh Độ Tông", chuyên về pháp môn "Trì danh niệm Phật" để cầu vãng sanh, thì tín đồ ấy phải thờ Đức Phật A-Di-Đà. Hoặc giả, nếu Phật tử muốn thờ tất cả Phật trong ba đời, thì nên thờ Đức Phật Thích Ca, Đức A-Di-Đà, và Đức Di-Lặc, gọi là thờ "Tam Thế Phật".

4) Cách thức thờ Phật. Như vậy trong nhà tín đồ, nếu muốn thờ tượng Phật, thì nhiều nhất là ba Vị. Và nên nhớ rằng, trong khi thờ Tam Thế Phật, phải sắp đặt chung một bàn. Nếu tượng lồng kiếng thì nên treo ngay thẳng, không được cái cao, cái thấp, cũng không được cái to, cái bé; còn như tượng gỗ, tượng đồng tượng sành, thì để ngang hàng đồng bực, không nên để tầng trên, cấp dưới. Bàn thờ Phật phải đặt chính giữa nhà, bàn thờ ông bà ở phía dưới hoặc sau đúng câu: "Tiền Phật hậu Linh, hay Thượng Phật hạ Linh". Nếu nhà lầu thì thờ Phật ở tầng trên. Tại bàn thờ Phật không nên để tạp vật nào khác, ngoài bình bông, lư hương,, chân đèn và đĩa quả. Những vật này mỗi ngày đều chăm sóc lau quét sạch sẽ luôn. Lần đầu tiên thỉnh Tượng Phật, tín đồ phải làm lễ thượng tượng, cũng gọi là lễ an vị Phật. Lễ này không bắt buộc phải tổ chức linh đình, chỉ nên làm một cách đơn giản, nhưng không kém vẻ trang nghiêm và tinh khiết. Muốn được hai đặc điểm ấy, chủ nhà phải dọn mình sạch sẽ: ăn chay, giữ giới và mời thêm thiện hữu trí thức đến hộ niệm một thời kinh. Và bắt đầu từ ngày làm lễ an vị Phật trở đi, tất cả mọi người trong nhà, mỗi ngày ra vô trông thấy tượng Phật, nên nghĩ nhớ đến đức hạnh cao cả của Ngài mà chính đốn lại thân tâm mình. Mỗi ngày đều lo cái thiện lại sự cư xử với nhau, đối nội cũng như đối ngoại, phải luôn luôn thấm nhuần tinh thần từ bi, bác ái và bình đẳng. Như thế mới xứng đáng với danh nghĩa của một gia đình có thờ Phật. Thờ phụng lâu năm, tượng Phật bị hư rách, không thể sơn phết hay sửa chữa lại được, thì nên thay đổi tượng mới. Khi có tượng mới rồi thì tượng cũ phải dâng vào chùa chờ dịp nhập tháp, chớ không nên bạ đâu bỏ đó, mà mang tội.

II.- Lạy Phật

1) Ý nghĩa lạy Phật.- Ngày xưa, khi Đức Phật còn tại thế, các đệ tử từ vua quan, đến dân chúng, mỗi lần được may mắn gặp Đức Phật Thích Ca, đều cúi xuống ôm

chân Phật và đặt trán mình lên chân Ngài để tỏ lòng ngưỡng mộ, tôn thờ một bậc tối thượng: Bi, trí siêu phàm. Cử chỉ ấy là một cử chỉ vô cùng khiêm tốn, nhu thuận và hoàn toàn tin cậy đối với Đức Phật. Sau khi Phật nhập diệt, toàn thể tín đồ vẫn xem Ngài như còn tại thế, và cái cử chỉ cuối xuống ôm chân Phật vẫn còn tiếp nối tồn tại cho đến ngày nay và muôn ngàn năm sau. Cái cử chỉ ấy chỉ có cái công dụng làm cho tín đồ bao giờ cũng hình dung như Đức Phật còn ngồi trước mặt mình để chứng giám cho tấm lòng thành kính thiết tha của mình.

2) Phải lạy Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa. - Để cho đúng với ý nghĩa trên, khi lạy Phật phải quỳ xuống, ngửa hai bàn tay ra như đang nâng hai chân Phật và cuối lưng xuống đặt trán mình trên hai lòng bàn tay. Trước khi lạy Phật, phải dọn mình cho sạch sẽ: rửa mặt, súc miệng, lau tay chân, thay y phục và mặc áo tràng. Xong xuôi, mới đốt hương ra trước bàn Phật, đứng ngay thẳng, tay chắp để trước ngực, mắt nhìn tượng Phật, tâm tưởng đến các tướng tốt và những đức hạnh cao cả của Ngài, và tỏ bày nguyện vọng chân chánh của mình, xá rồi cắm hương vào lư, đánh tiếng chuông và lạy Phật ba lạy. Lễ Phật như thế mới đúng pháp; trong kinh gọi là "thân tâm cung kính lễ", nghĩa là thân tâm hăng hái tề chỉnh, nghiêm trang, tâm thì hớn hở vui mừng và hết lòng thành kính như gặp được Phật còn tại thế. Trái lại, chúng ta lễ Phật với lòng ngã mạng (ngã mạng lễ), hay với tâm cầu danh (cầu danh lễ), thì đã không có kết quả gì, mà còn mang thêm tội.

Ngã mạng lễ, là khi lạy Phật mà trong tâm còn ngạo nghễ, kiêu căng, năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) không sát đất, đứng lên cuối xuống một cách cầu thả, qua loa cho có chuyện. Cầu danh lễ, là khi thấy có đông người thì miệng liên to tiếng dài hơi xưng danh hiệu Phật, thân lại siêng năng lạy không ngừng nghỉ, có ý để cho mọi người khen ngợi. Trái lại khi không có người thì thân lại biếng nhác, tâm lại giải đãi, không muốn lễ bái gì cả. Hai cách lễ ái trên đây rất giả dối, vậy những ai muốn tiến trên đường Đạo, thì phải nên tránh ngay.

3) Bốn phép lạy (thuộc về lý). - Về phương diện lý thì có bốn phép lễ.

a) Phát trí thanh tịnh lễ. - Trong phép này, người hành lễ phải thấu suốt rằng cảnh giới của Chư Phật đều tùy tâm hiện bày, nên lạy một Đức Phật, tức là lạy tất cả Chư Phật, lạy một lạy, tức là lạy tất cả Pháp giới, vì Pháp thân của Phật dung thông.

b) Biến nhập pháp giới lễ. - Trong pháp này, người hành lễ phải tự quán thân, tâm cùng tất cả các pháp, từ hồi nào đến giờ đều không rời pháp giới.

c) Chánh quán lễ. - Trong pháp này, người hành lễ lạy Đức Phật ngay nơi tự tâm của mình, chứ không duyên với Đức Phật nào khác, vì tất cả chúng sanh từ xưa đến nay, đều sẵn có Phật tánh viên mãn, bình đẳng và chân giác.

d) Thất tướng bình đẳng lễ. - Trong pháp lễ này, người hành lễ không thấy có tự, có tha; người và mình là một, phàm và Thánh nhưt như, thể và dụng không hai. Do đó, Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát có nói: "Năng lễ, sở lễ tánh không tịch", nghĩa là người lạy, và đáng mình lạy, thể tánh đều vắng lặng. Như thế mới thấu đáo và hợp lý Bát Nhã.

Bốn phép lễ này, lý cao khó nghĩ bàn, nếu chẳng phải bực thượng căn, thượng trí, thì không thấu nổi và khó làm theo được.

III.- Cúng Phật : Là nói tắt, nói cho đủ nghĩa là cúng dường Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Cúng dường có nghĩa là cung cấp và nuôi dưỡng.

1.- Ý nghĩa về cúng Phật.- Có người sẽ hỏi: Tại sao Đức Phật đã là bất sanh, bất diệt mà lại còn phải cúng dường? Thật ra, Đức Phật đã thoát ra ngoài vòng sanh tử, thì đâu còn hạn cuộc trong sự ăn uống. Nhưng đây chỉ là một hình thức để ngụ ý rằng, mặc dầu Phật đã nhập diệt lâu rồi, nhưng đối với chúng ta, bao giờ cũng xem như Ngài còn tại thế. Xưa, các đệ tử, các đàn na thí chủ đã cúng dường Ngài như thế nào, nay chúng ta vẫn tiếp tục cái cử chỉ ấy. Sự cúng dường này làm cho chúng ta gần với Phật, có cảm tưởng như bao giờ cũng ở bên cạnh Phật. Cũng như sự thờ phụng, lễ bái cúng dường này mà chúng ta được kết duyên lành với Phật, hình dung rõ rệt cuộc đời của Ngài để quyết noi theo bước chân của Ngài.

2.- Phải cúng Phật với những gì? (Về sự) .- Vẫn biết rằng chúng ta nên cúng dường Phật để hình dung như Ngài còn tại thế, nhưng nếu chúng ta, mỗi khi cúng Phật, lại bày biện đủ thức ăn uống, nào yến tiệc cỗ bàn linh đình thì thật là phí của, phí công mà lại còn làm sai lạc ý nghĩa sâu xa của sự cúng Phật. Vậy muốn cúng Phật đúng ý nghĩa thì chỉ nên dùng hương thơm, đèn sáng, hoa tươi, trái tốt, nước trong và đôi khi thêm cơm trắng là đủ.

3.- Năm món điều hương để cúng Phật. Đoạn trên là nói về Sự, về hình tướng bên ngoài để cúng Phật. Còn về phương diện Lý, thì phải dùng năm món điều hương để cúng Phật như sau:

a) Giới hương.- Pháp thân của Phật rất thanh tịnh, nếu về mặt Sự, chúng ta đã dùng hương trầm đốt cúng, thì về mặt Lý, chúng ta cũng phải trì giới cho trang nghiêm thanh tịnh, để cúng dường được đủ cả về Sự và Lý.

b) Định hương.- Thân tâm chúng ta bị mê nhiễm và thường loạn động trong mọi hoàn cảnh. Nếu để buông trôi mãi trong tình trạng ấy, thì chúng ta chẳng tu hành gì được. Vậy hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, hằng giây, hằng sát na chúng ta phải cố gắng tập định tĩnh tâm hồn, đừng để cho những ý nghĩ, hành động xấu xa xâm chiếm tâm hồn và làm cho chúng ta phải loạn động. Làm cho tâm tư lắng xuống, như thế là dùng Định hương cúng Phật.

c) Huệ hương.- Huệ hương cúng Phật là lúc nào cũng phải lưu tâm vào ba món sáng tỏ: Văn huệ, Tư huệ, và Tu huệ. Văn huệ là lắng nghe lời giáo hóa quý báu của Chư Phật và Thánh Hiền Tăng, Tư huệ là đem những lời quý báu nói trên ra suy xét, nghiền ngẫm, biết thế nào là phải, thế nào là quấy, cái nào là chân thật, cái nào là luống dối để khỏi lầm lạc vào đường tà; Tu huệ là quyết tâm thực hành những điều mình cho là phải, trừ bỏ những điều mình cho là trái, thực hiện đàng đứng giáo lý sáng suốt của Đức Phật.

d) Giải thoát hương.- Giải thoát hương cúng Phật là quyết tâm phá trừ ngã chấp, nguồn gốc của bao sự đau khổ luân hồi. Chúng ta phải luôn luôn quán vô ngã, không nhận chiếc thân tứ đại này là mình, cũng không nhìn cái nghiệp thức phân biệt là mình, để được thoát ly ra ngoài vòng sanh tử luân hồi.

e) Giải thoát tri kiến hương.- Chúng ta đã biết quán vô ngã, để phá trừ ngã chấp thì được giải thoát, song vẫn còn "Pháp chấp" ràng buộc, nên chưa đến được cảnh giới tự tại, vô ngại như Phật. Còn Pháp chấp nghĩa là còn thấy các pháp như : đất, nước, gió, lửa là có thật; còn thấy vui buồn sướng khổ là có thật. Khi nào chúng ta thể nhận được rằng tứ đại sở dĩ in tuồng có thật là vì chúng ta còn ở trong nghiệp người, chớ đối với các loài khác, như cá chẳng hạn, thì nước đâu phải là nước như chúng ta quan niệm, mà chính là lâu đài, nhà cửa; đối với loài mọt, thì gỗ đâu phải như chúng ta quan niệm, mà là những thức ăn và nhà ở. Cho đến vui, buồn, sướng, khổ đều là đối đãi với nhau mà sanh ra. Vậy thì Pháp cũng như Ngã, đều là giả dối, không có thật, mà chỉ là những danh từ suông mà thôi. Luôn luôn, quán như thế, để được giải thoát ra khỏi sự chấp Pháp, như thế gọi là "Giải thoát tri kiến hương" cúng Phật.

4.- Cúng dường Pháp bảo: Pháp bảo là các Pháp của Phật đã giảng dạy, để cho chúng sanh y theo đó mà tu hành. Muốn cúng dường Pháp bảo, trước hết chúng ta phải học Kinh, Luật, Luận và nghiên cứu giáo lý để nhận định thế nào là Pháp bảo, là chánh giáo. Nếu chúng ta có học thực rộng thì phải nghĩ đến việc phiên dịch các Kinh điển Ngoại ngữ ra Việt ngữ để hoàn thành một bộ Tam Tạng Việt Nam, chúng ta có thể giúp vào việc hoằng pháp lợi sanh bằng sự diễn giảng hay sáng tác những vấn đề có liên quan đến Phật pháp. Nếu chúng ta có tài chánh thì nên xuất tiền ra ấn tống hay xuất bản Kinh điển để phổ thông Pháp bảo. Những việc làm như trên đều là cúng dường Pháp bảo cả.

5.- Cúng dường Tăng bảo: Nếu chúng ta đã thành tâm thờ cúng Phật, thì tất nhiên chúng ta phải kính trọng Tăng. Chư Tăng đã thay Phật mà truyền giáo lý của Ngài lại cho chúng ta, lẽ nào chúng ta lại làm ngơ không biết đến? Chúng ta không nên phân biệt Tăng ở xứ nào, chùa nào hay phái nào. Vị Tăng nào có đủ giới đức chúng ta cũng sẵn sàng cung phụng cả, như thế gọi là cúng dường Tăng bảo.

C.- Kết Luận:

1.- Lợi ích của sự thờ lạy và cúng Phật. Như các đoạn trên đã nói, chúng ta thờ lạy và cúng Phật là do lòng tri ân sâu xa của chúng ta đối với bậc đã hy sinh tất cả hạnh phúc vĩnh cửu cho chúng sanh; Lý do thứ hai của sự thờ lạy và cúng, ấy là để cho chúng ta luôn luôn có trước mắt, trên đầu chúng ta, một cái gương mẫu hoàn toàn chân, thiện, mỹ để noi theo. Sự thờ lạy và cúng Phật, nếu thực hành một cách thành tâm, thiện chí và đúng ý nghĩa, thì sẽ đem lại cho người rất nhiều lợi ích trong hiện tại và vị lai:

a) Trong hiện tại: mỗi chúng ta và gia đình chúng ta, bao giờ cũng như sống trong bầu không khí xán lạn, trong ảnh hưởng tốt lành, đạo vị của Chư Phật. Chúng ta luôn luôn sống trong nghiêm chỉnh, trong lễ nghi, trên thuận dưới hòa, vì mỗi ý nghĩ, mỗi cử chỉ, mỗi lời nói của chúng ta đều được đôi mắt sáng suốt của Đức Phật soi xuống. Chúng ta không dám sống bừa bãi, làm xằng, nghĩ quấy khi Đức Phật đang ngự trị trong gia đình và trong lòng mỗi chúng ta. Chỉ những tâm hồn trống rỗng, không tin tưởng, không tôn thờ một vị thiêng liêng cao cả nào, mới dễ sa ngã, trụy lạc. Cho nên trong gia đình, nếu muốn có hạnh phúc trong hiện tại, muốn sống một đời sống có ý nghĩa, muốn con em đừng bê tha, trụy lạc, thì người gia chủ nên thiết bàn Phật, để ngày ngày lễ bái và cúng dường Ngài và tập cho con em sống một đời sống hiền lương và có đạo vị.

b) Khi lâm chung: Nghiệp lành mà chúng ta đã huân tập trong hằng ngày sẽ cảm ứng đến lòng từ bi vô hạn của Chư Phật và Bồ tát. Do "Luật đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", Chư Phật và Bồ tát sẽ phóng quang đến tiếp dẫn giác linh chúng ta về cõi Tịnh độ an vui, tự tại.

2.- Khuyến phát tâm chánh tín trong sự thờ, lạy và cúng Phật, Pháp, Tăng. Muốn có được kết quả tốt đẹp như trên, chúng ta phải phát tâm chánh tín. Nếu thờ, lạy và cúng dường Tam Bảo một cách sai lạc thì không những không ích lợi gì cho ta mà lại còn mang thêm tội, và trôi lăn mãi trong cảnh sanh tử luân hồi. Chúng ta phải tin tưởng một cách mạnh mẽ rằng:

a) Đức Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, siêu sanh, thoát tử, có năng lực độ thoát chúng sanh khỏi nẻo luân hồi, và xứng đáng làm thầy chúng sanh trong ba cõi. Vì thế nên chúng ta thờ Ngài.

b) Phật pháp là phương thuốc thần diệu, trừ được tất cả nguyên nhân đau khổ của chúng sanh; vì thế cho nên chúng ta thờ Phật pháp.

c) Chư Tăng, nếu có đủ giới hạnh thanh tịnh, là những Thầy sáng, bạn lành của chúng ta. Vì thế, chúng ta kính thờ, thân cận các Ngài để học hỏi đường lối tu hành.

d) Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh sáng suốt, nếu chí tâm tu tập theo Phật pháp, thì chắc chắn sẽ thành Phật.

e) Lý nhân quả không hề sai chạy, nếu tạo nhân lành thì hưởng quả tốt. Trong các nhân lành, không có nhân lành nào thù thắng hơn là nhân "Thờ Phật, lạy Phật, và cúng dường Tam Bảo", đủ cả sự và lý. Vẫn biết thờ, lạy và cúng Phật đủ cả hai phương diện sự và lý là khó, nhưng chung quanh chúng ta, ở trong thế giới này sẵn có vô lượng vô biên kim cương Bồ tát và Hộ pháp thần vương, đồng phát tâm giúp đỡ, hộ niệm cho tất cả những người phát tâm chánh tín thờ cúng Phật, thì lo gì công của chúng ta không tròn, quả của chúng ta không mãn?

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 8

Tụng Kinh, Trì Chú, Niệm Phật

A.- Mở đề

Người Phật tử, nếu chỉ thờ, lạy và cúng Phật, thì cũng chưa có thể gọi là thuần thành. Người Phật tử thuần thành còn phải tụng kinh, trì chú và niệm Phật. Và lại nếu bỏ qua ba phần sau này, thì ba phần trước là thờ, lạy và cúng khó có thể viên dung cả Sự và Lý được. Vì phần Lý là phần cao siêu khó thực hành, mà nếu chúng ta không tụng kinh, niệm Phật để cho tâm hồn được sáng suốt, tỏ ngộ các lý lẽ sâu xa huyền diệu trong kinh điển, thì chúng ta không làm thế nào để đạt được 4 phép lạy thuộc về Lý là: Phát trí thanh tịnh lễ, biến nhập pháp giới lễ, chánh quán lễ, thật tướng bình đẳng lễ và 5 món diêu hương để cúng Phật là: Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương. Và nếu không thực hành được 4 phép lạy về Lý và cúng dường được 5 món diêu hương, thì sự lạy và cúng chỉ là phần "Sự" là phần hình thức, và vì thế, kẻ tin đồ khó có thể tiến được trên đường Đạo. Bởi vậy, cùng một lần với thờ, lạy và cúng Phật, chúng ta phải tụng kinh, trì chú và niệm Phật. Đó là những điểm căn bản tối thiểu mà một Phật tử thuần thành không thể bỏ qua được.

B.- Chánh Đề

I.- Định Nghĩa

1) Tụng kinh: Tụng là đọc thành tiếng một cách có âm điệu và thành kính. Tụng kinh là đọc một cách thành kính những lời Đức Phật đã dạy trong kinh điển, hợp với chân lý và căn cơ của chúng sanh.

2) Trì chú: Trì là nắm giữ một cách chắc chắn. Chú là lời bí mật của Chư Phật mà chỉ có Chư Phật mới hiểu được, chứ các hàng Bồ tát cũng không hiểu thấu. Các bài chú đều có oai thần và công đức không thể nghĩ bàn, dứt trừ được nghiệp chướng, tiêu tai giải nạn và tăng trưởng phước huệ, nên cũng gọi là thần chú.

3) Niệm Phật: Niệm là tưởng nhớ. Niệm Phật là tưởng nhớ danh hiệu Phật, hình dung Phật và đức hạnh của Phật, để luôn luôn cố gắng noi theo bước chân Ngài.

II.- Lý Do Phải Tụng Kinh - Trì Chú - Niệm Phật

1) Vì sao phải tụng kinh? Chúng ta sống trong cõi dục, cho nên lòng dục vọng của chúng ta không bao giờ ngừng nghỉ, cho đến trong giấc ngủ, cũng còn chiêm bao cãi lầy, cười khóc, vui buồn như lúc thức. Trong cảnh mê mờ đầy dục vọng ấy, may

thay, Đức Phật vì đã thương xót chúng sanh mà truyền dạy những lời vàng ngọc, có thể phá tan màng mây u ám của vô minh và tội lỗi. Nhưng những lời lẽ cao siêu ấy, chúng ta nghe qua một lần, hai lần cũng không thể hiểu thấu và nhớ hết được. Cho nên chúng ta cần phải đọc đi đọc lại mãi, để cho lý nghĩa thâm huyền được tỏ ra, và ghi khắc trong thâm tâm chúng ta, không bao giờ quên được. Đó là lý do khiến chúng ta phải tụng kinh.

2) Vi sao phải trì chú? Chú có công năng phi thường, nếu người thành tâm trì chú, thì được nhiều hiệu lực không thể tưởng tượng. Chẳng hạn thần chú "Bạc nhưt thể nghiệp chướng căn bản đắc sinh Tịnh độ Đà la ni" có hiệu lực tiêu trừ được hết gốc rễ nghiệp chướng, làm cho người được vãng sanh về Tịnh độ. Thần chú "Tiêu tai kiết tường" có hiệu lực làm cho tiêu trừ các hoạn nạn, tai chướng, được gặp những điều lành. Thần chú "Lăng Nghiêm" thì phá trừ được những ma chướng và nghiệp báo nặng nề.v... Thần chú "Chuân Đề" trừ tà, diệt quỷ. Thần chú "Thất Phật diệt tội" có công năng tiêu trừ tội chướng của chúng ta từ nhiều đời nhiều kiếp v.v... Vì thế nên chúng ta phải trì chú.

3) Vi sao phải niệm Phật? Tâm chúng ta bị vô minh làm mờ đục, chẳng khác gì nước bị bùn như làm ngàu đục. Muốn cho nước đục kia hóa ra trong, không có phương pháp nào hay hơn là gia một chút phèn vào, thì các chất dơ bản ngàu đục kia dần dần lắng xuống, bấy giờ nước đục trở nên trong sạch. Phương pháp niệm Phật cũng vậy, có công năng trừ phá các vọng niệm đen tối ở nơi tâm của chúng ta, làm cho tâm mê muội, mờ ám trở nên sáng suốt, chẳng khác gì chất phèn làm cho nước trở nên trong vậy.

Vi sao niệm Phật lại làm cho tâm mê muội trở nên trong sáng ? Vì lý do rất dễ hiểu sau đây:

Tâm chúng ta rất điên đảo, không bao giờ dừng nghỉ. Kinh thường nói: "Tâm viên, ý mã", nghĩa là "tâm" lăng xăng như con vượn nhảy từ cành này qua cành khác, và "ý" như con ngựa chạy lung tung luôn ngày suốt buổi. Làm sao cho tâm ý chúng ta dừng nghỉ xằng bậy? Chỉ có một cách là bắt nó nghĩ những điều tốt lành, hay đẹp. Niệm Phật chính là nhớ nghĩ đến những Vị hoàn toàn tốt đẹp, những hành động trong sáng, những đức tánh thuần lương. Càng niệm Phật nhiều chừng nào, thì ít niệm ma chướng ấy. Ma ở đây là tất cả những gì xấu xa đen tối, làm hại mình hại người. Vì thế chúng ta nên luôn luôn niệm Phật.

III.- Phải Thường Tụng Những Bộ kinh Nào, Trì Chú Gì Và Niệm Danh Hiệu Phật Nào ?

1.- Các kinh thường tụng. Phạm là kinh Phật thì bộ nào tụng cũng được cả, vì kinh nào cũng có công năng thù thắng là phá trừ mê mờ, khai mở tâm trí sáng suốt cho chúng sanh, nếu chúng ta chí thành đọc tụng. Nhưng vì căn cơ của chúng ta không đều, nên chúng ta phải lựa những bộ kinh nào thích hợp với căn cơ và sở nguyện của chúng ta mà đọc tụng.

Thông thường, các Phật tử Việt Nam, từ xuất gia cho đến tại gia đều trì tụng những kinh như: Di-Đà, Hồng Danh, Vu-Lan, Phổ Môn, Dược Sư, Địa Tạng, Kim Cang, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa v.v...

Nhiều người có quan niệm, chọn bộ kinh cho thích hợp với mỗi hoàn cảnh, mỗi trường hợp để tụng, như lúc:

- Cầu siêu thì tụng kinh Di-Đà, Địa Tạng, Vu Lan v.v...; - Cầu an thì tụng kinh Phổ Môn, Dược Sư v.v...; - Cầu tiêu tai giải bệnh thì tụng kinh Kim-Cang, Lăng-Nghiêm v.v...; - Cầu sám hối thì tụng kinh Hồng-Danh.

Cái quan niệm lựa chọn như thế cũng có phần hay là làm cho tâm chuyên nhất sẽ được hiệu nghiệm hơn. Nhưng chúng ta không nên quên rằng về mặt giáo lý cũng như về mặt công đức, bất luận một bộ kinh nào, nếu chí tâm trì tụng, thì kết quả cũng đều mỹ mãn như nhau cả.

2.- Các chú thường trì. Ở chùa, chư Tăng hằng ngày, trong thời khóa tụng khuya, trì chú Lăng Nghiêm, Đ5i Bi, Thập chú hay Ngũ Bộ chú v.v... còn ở nhà, phần nhiều cư sĩ trì chú Đại Bi và Thập chú, bởi hai lẽ: một là thời giờ ít ỏi, vì còn phải lo sinh sống cho gia đình; hai là chú Lăng Nghiêm đã dài, lại thêm chữ âm vận, trắc trở khó đọc, khó thuộc. Nhưng nếu cư sĩ nào có thể học hết các thần chú, trì tụng được như chư Tăng thì càng tốt.

3.- Các hiệu Phật thường niệm. Đức Phật nào cũng đủ cả 10 hiệu, đồng một tâm toàn giác, từ bi vô lượng, phước trí vô biên, thương chúng sanh vô cùng vô tận, nên chỉ niệm danh hiệu một Đức Phật nào cũng đều được cảm ứng đến tất cả Chư Phật, công đức cũng đều vô lượng vô biên.

Nhưng đứng về phương diện trình độ và hoàn cảnh mà luận, thì hiện nay, chúng ta là người ở thế giới Ta Bà, nhằm quốc độ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giáo hóa, lẽ cố nhiên chúng ta phải niệm danh hiệu của Ngài. Dụ như dân chúng ở trong nước nào, phải nhớ nghĩ đến ơn nhà cầm quyền chính trị sáng suốt ở trong nước đó.

Nếu Tín đồ nào tu theo pháp môn Tịnh Độ, thì thường ngày phải niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà. Pháp môn này được thành lập do lời dạy sau đây của Đức Phật Thích Ca: "Ở cõi thế giới Ta Bà này, đến thời kỳ mạt pháp, cách Phật lâu xa, chỉ có pháp "Trì danh niệm Phật", cầu vãng sanh về Tây phương cực lạc là quốc độ của Đức Phật A-Di-Đà, thì dễ tu dễ chứng hơn hết". Ngoài ra, cũng có người niệm danh hiệu Đức Phật Di-Lặc, để cầu sanh về cõi trời Đâu Xuất; hoặc niệm danh hiệu Đức Phật Dược Sư, để cầu cho khỏi tật bệnh.

Tóm lại, tín đồ phải niệm đủ Tam thế Phật:

a) Niệm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, là niệm Đức Phật hiện tại, cũng là Đức Phật Giáo chủ của chúng ta.

b) Niệm Đức Phật A-Di-Đà, là niệm Đức Phật đã thành từ quá khứ xa xưa, mà cũng là Đức Phật tiếp dẫn chúng ta về Cực Lạc.

c) Niệm Đức Phật Di-Lặc, là niệm Đức Phật vị lai.

IV.- Lợi Ích Của Sự Tụng Kinh - Trì Chú - Niệm Phật

1.- Lợi ích của sự tụng kinh. Những lời giáo hóa trong ba tạng kinh điển của Phật, đều toàn là những lời hiền lành, sáng suốt do lòng từ bi và trí tuệ siêu phàm của Phật nói ra. Kinh Phật, vì thế, có phần siêu việt hơn tất cả những lời lẽ của thế gian. Nếu chúng ta chí tâm trì tụng, chắc chắn sẽ được nhiều lợi ích cho mình, cho gia đình và những người chung quanh:

a) CHO MÌNH: Lúc tụng niệm, hành giả đem hết tâm trí chí thành đặt vào văn kinh để khỏi sơ xuất, nên sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không còn móng lên mười điều ác nữa, mà chỉ ghi nhớ những lời hay, lẽ phải.

b) CHO GIA ĐÌNH: Trước khi sắp sửa tụng kinh, những người trong nhà đều dứt các câu chuyện ngoài đời và khách hàng xóm đến ngồi lê đôi mách cũng tự giải tán. Trong gia đình nhờ thế được thanh tịnh, trang nghiêm, hòa thuận.

c) CHO NGƯỜI CHUNG QUANH: Trong những lúc đêm thanh canh vắng, lời tụng kinh trầm bổng theo với tiếng mõ nhịp đều, tiếng chuông ngân nga, có thể đánh thức người đời ra khỏi giấc mê, đưa lọt vào tai kẻ lạc lối những ý nghĩa thâm huyền, những lời khuyên dạy bổ ích, chứa đựng trong kinh mà hành giả đang tụng.

Như vậy rõ ràng tụng kinh chẳng những có lợi ích cho mình, cho gia đình, mà còn cho những người chung quanh nữa. Đó là mới nói những điều ích lợi thông thường có thể thấy được, ngoài ra tụng kinh còn có những điều lợi ích, linh nghiệm lạ thường, không thể giải thích được, ai tụng sẽ tự chứng nghiệm mà thôi.

2.- Lợi ích của sự trì chú. Các thần chú tuy không thể giải nghĩa ra được, nhưng người chí tâm thọ trì, sẽ được công hiệu thật là kỳ diệu, khó có thể nghĩ bàn, như người uống nước ấm, lạnh thì tự biết lấy. Có thể nói: một câu thần chú, thâm gồm hết một bộ kinh, vì vậy, hiệu lực của các thần chú rất phi thường. Khi gặp tai nạn, nếu thực tâm trì chú, thì mau được giải nguy. Như thuở xưa, Ngài A-Nan mắc nạn, Đức Phật liền nói thần chú Lăng Nghiêm, sai ngài Văn Thù Sư Lợi đến cứu, thì Ngài A-Nan liền được thoát nguy.

Ngày nay có nhiều trường hợp mà người thành tâm niệm chú thấy được hiệu nghiệm rõ ràng. Theo lời Bác sĩ Thiện Thành nói lại, thì vào năm 1946, giữa lúc loạn ly, BS ở trong một vùng rừng sâu, núi hiểm tại Trung Việt. Một lần BS bị một chứng bệnh nan y, mặc dù lương dược Đông, Tây sẵn có trong tay, cũng không làm sao trị được. Bác sĩ tưởng sẽ bỏ mình trong xóm người Sơn cước, không ngờ lúc còn ở dưới mái nhà cha mẹ, thường đêm nghe thân phụ trì chú "Công Đức Bảo Sơn", BS liền đem thần chú ấy ra áp dụng. Trong lúc ấy, các người nuôi bệnh cũng xúm lại hộ niệm cho BS suốt đêm. Sáng hôm sau, quả thật BS lành mạnh trở lại một cách dễ dàng, làm cho tất cả các bạn đồng nghiệp đều ngạc nhiên.

3.- Lợi ích của sự niệm Phật. Niệm Phật công đức lại còn to lớn hơn nữa, vì một câu niệm Phật có thể gồm thâm cả 3 tạng kinh điển, hết thầy thần chú, cùng là các pháp viên đốn, như tham thiền, quán tưởng v.v...

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có dạy rằng: "Sau khi Phật nhập diệt, về thời kỳ mạt pháp, đến kiếp hoại, các kinh sẽ bị tiêu diệt hết, chỉ còn kinh Di-Đà lưu truyền lại độ trăm năm rồi cũng diệt luôn. Lúc bấy giờ chỉ còn một câu niệm Phật gồm 6 chữ "Nam mô A-Di-Đà Phật", mà đủ năng lực đưa chúng sanh về cõi "Cực-Lạc".

Lời Phật nói không sai, bằng chứng là có nhiều nhân vật chuyên trì một câu niệm Phật, mà biết được ngày giờ và thấy được điềm lành trước khi vãng sanh. Như Tổ Huệ Viễn, trong 10 năm niệm Phật, 3 lần thấy Đức Di-Đà rờ đầu; trong hội Liên xã, có 123 người chuyên tu phép "Trì danh niệm Phật", đều lần lượt được Phật rước về cõi Tịnh Độ. Gần đây ở Nam phần VN, vào năm 1940, có 3 vị sĩ quan Pháp là Đại úy Touffan, Trung úy Retourna, Thiếu úy Brillant đồng lái một chiếc thủy phi cơ bay từ đảo Côn Lôn về Sài gòn. Giữa đường, chiếc phi cơ hư, rơi xuống biển. Thiếu úy Brillant (người Pháp lai Việt) niệm Phật cầu cứu. Chiếc thủy phi cơ lừng thủng trên mặt biển suốt 3 giờ, mới gặp một chiếc tàu đánh cá của người Nhật đến cứu. Khi 3 vị vừa bước sang tàu, thì chiếc phi cơ chìm ngay xuống biển. Ai nấy đều lấy làm lạ, hỏi nhau: Tại sao khi này có 3 người ngồi nặng, phi cơ lại nổi, mà bây giờ không có người nó lại chìm ngấm? Chỉ có thiếu úy Brillant mới giải thích được sự lạ lùng ấy. Ông kể lại cho mọi người nghe sự linh ứng của pháp niệm Phật mà ông thường áp dụng, và lần này là lần thứ hai ông được thoát nạn nhờ phép niệm Phật ấy. Đại úy Touffan và trung úy Retourna hết lòng tin tưởng, nên khi về đến Saigon, hai vị sĩ quan ấy chung nhau một số tiền, cất một cái am đẹp để ở Cát lái, làng Thạnh Mỹ Lợi, tỉnh Gia Định để thờ Phật gọi là tỏ lòng tri ân. Đây chỉ là một câu chuyện trong muôn ngàn câu chuyện về sự lợi ích của pháp niệm Phật.

C.- Kết Luận

Khuyên Phật Tử Tụng kinh Niệm Phật Và Trì Chú Cả Sự Lẫn Lý Cho D(ược Viên Dung. Tụng kinh, trì chú, niệm Phật là 3 phương pháp tu hành gồm đủ cả Sự và Lý. Dù tại gia hay xuất gia, dù tiểu thừa hay Đại thừa, tiêu cực hay tích cực, không ai có thể rời 3 phương pháp này được. Bởi thế, Phật tử cần phải học tụng kinh, niệm Phật và trì chú cho Sự, Lý đi đôi, lời nói và việc làm phù hợp, mới có được kết quả tốt đẹp.

Ba pháp môn tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tuy không đồng mà kết quả đều thù thắng. Phật tử có thể tùy theo trình độ, hoàn cảnh của mình mà tu một, hai hay cả ba pháp ấy. Thí dụ như người biết chữ và mạnh khỏe, công ăn việc làm hằng ngày không bận rộn lắm, thì nên tụng kinh, trì chú, niệm Phật đủ cả ba pháp môn. Còn người tuổi già, sức yếu, mắt mờ, răng rụng, miệng lưỡi phều phào, thân thể mỏi mệt, nếu tụng kinh, trì chú không nổi, thì phải chuyên tâm niệm Phật, đi đứng nằm ngồi, tức nào cũng phải niệm Phật. Nhưng các Phật tử nên nhớ, khi miệng tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tay gõ mõ, đánh chuông, lần chuỗi, thì tâm trí phải gạt bỏ hết bao ý nghĩ bất chính, những ham muốn dâm dục, và đặc vào dấy hình ảnh của Đấng Từ Bi. Rồi phải noi gương Ngài, mở lòng thương rộng lớn, nghĩ đến nỗi thống khổ của muôn loài và phát nguyện đem sức mình ra, ban vui cứu khổ cho tất cả. Đến khi thôi tụng niệm, trở lại tiếp xúc việc đời, thì phải làm thế nào cho những hành động của mình cũng được từ bi như tư tưởng và lời nói của mình vậy.

Người tụng kinh trì chú và niệm Phật, làm đúng như thế, thì chắc chắn sẽ được chứng quả Thánh không sai.

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 9

Ăn Chay

Mở Đề

Ăn Chay Là Một Phương Pháp Tu Hành Của Người Phật Tử

Vấn đề ăn uống là một vấn đề quan trọng đối với tất cả mọi người, mọi chúng sanh. Nếu sống mà không cần ăn, thì tất cả chúng sanh đều thành Thánh cả rồi. Đức Phật Thích Ca, khi còn là một vị Thái Tử, đã nói một câu đầy ý nghĩa: "Sự sống sống bằng sự chết". Hãy nghĩ lại mà xem: từ khi lọt lòng mẹ đến bây giờ, để được sống, mỗi chúng ta đã làm chết bao nhiêu sinh vật rồi? Chúng ta ăn, chúng ta uống, chúng ta thở, chúng ta nằm, chúng ta đứng, chúng ta đi, mỗi mỗi động tác như thế, đều đã gây bao tang tóc cho những sinh vật ở chung quanh chúng ta! Đó là chưa kể những kẻ hung ác, giết để được thích thú, được tiền tài, danh vọng... Nếu sự sống mà không làm *ai chết ai cả, thì cuộc đời sẽ đẹp đẽ biết bao nhiêu ! Sự ước ao này có thể thực hiện được một phần lớn, nếu chúng ta áp dụng phương pháp ăn chay mà Phật đã chế ra.

Như thế, ăn chay đối với người Phật tử không phải là một sự hiếu kỳ, một sự hiếu danh, một cách đổi món ăn cho ngon miệng, một cách kiêng cử theo lời dặn của bác sĩ. Ăn chay chính là một phương pháp tu hành rất quan trọng, mà người Phật tử thực hành được nhiều chừng nào thì được nhiều kết quả tốt đẹp chừng ấy.

Chánh Đề

Định Nghĩa

Ăn chay, hay ăn lạt, nghĩa là ăn những loài thảo mộc: hoa quả, rau cải, không ăn những món ăn thuộc loài động vật như thịt, cá, tôm, cua, sò, ốc những vật hữu tình, biết tham sống sợ chết như người.

Lý Do Ăn Chay

1. Vì lòng từ bi và bình đẳng

Khi đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài A Nan hỏi Phật rằng:

-Bạch Phật, tại sao trước kia, Phật cho các đệ tử ăn ngũ tịnh nhục (*Ngũ tịnh nhục là năm thứ thịt thanh tịnh: a) Thịt ăn mà không thấy người giết. b) Thịt ăn mà mình không nghe tiếng con vật bị giết kêu. c) Thịt ăn mà mình không nghi người ta*

giết cho mình. d) Thịt con thú tự chết. đ) Thịt con thú khác ăn còn dư), mà nay Ngài lại cấm tuyệt ăn thịt cá?

Phật trả lời Ngài A Nan: Vì trình độ các ông trong buổi sơ cơ còn thấp kém, chưa có thể lãnh thọ giáo pháp Đại Thừa, thực hành đúng lý đặng, nên khi ta còn nói pháp Tiểu Thừa, phương tiện cho các ông tạm dùng ngũ tịnh nhục. Đến nay trình độ các ông đã cao, lãnh thọ được giáo pháp Đại Thừa, nên ta cấm tuyệt ăn thịt cá. Còn ăn thứ ấy, thì còn phạm giới sát sanh, nếu không trực tiếp sát thì cũng gián tiếp sát, làm mất hạt giống từ bi bình đẳng, không thể nào tu hành thành Phật được.

Lời Phật dạy đã rõ ràng: Ăn chay là cốt yếu để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng.

Thật thế, Phật tử là người đã theo đạo từ bi, thì không lý nào lại không thực hành đức từ bi trong đời sống của mình từ ý nghĩ, lời nói, cho đến cách ăn uống.

Nếu chúng ta vì muốn ăn cho khoái khẩu, sướng bụng, mà nhẫn tâm nhìn cảnh chặt đầu, lột da những con vật hiền lành vô tội, nhẫn tâm bịt tai giả điếc trước những kêu la thảm thiết của những con vật đang giãy giụa trên bàn thớt, trên bàn thịt, thì sao được gọi là Phật tử.

Nếu không có một lòng thương xót trước những cảnh giết chóc như thế, thì hạt giống từ bi mỗi ngày mỗi héo khô, cần cỗi, và công phu tu hành, tụng kinh niệm Phật của chúng ta trở thành vô ích.

Đạo Phật là đạo Từ Bi mà cũng là đạo Bình Đẳng. Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau". Vậy thì người Phật tử dưới tầm con mắt của mình, không nên thấy *Người và vật khác nhau, mà chỉ đồng một tri giác bình đẳng, ẩn trong thân hình sai biệt. Nói rằng: "Vật dưỡng nhơn" là một quan niệm rất sai lầm, do sự ích kỷ và ngạo mạn của người sinh ra. Quan niệm ấy dung túng cho người ta thẳng tay giết hại sanh vật, và tạo ra một tình trạng bất bình đẳng, thì không bao giờ cõi đời có thể yên ổn, hòa bình được.

2. Vì muốn tránh quả báo luân hồi

Phật dạy: "Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, cứ tạo nhân tội ác, sát hại ăn thịt lẫn nhau, nên bị ác quả, là sanh tử luân hồi mãi trong sáu đường". Kinh Lăng Nghiêm nói: "H giết một mạng thì hãy trả lại một mạng; tâm giết hại chẳng dứt trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được." Vậy muốn tránh oan báo luân hồi, tránh các điều tội lỗi thuộc về giới sát. Phật tử phải ăn chay. Nếu ăn mặn hoài thì không thể nào hết nợ thân mạng và nợ xương thịt, máu huyết được.

3. Vì hợp vệ sinh

Không phải mới từ nay mà từ ngàn xưa, một triết gia, ông Senèque, đã nói rằng: "Mỗi bữa ăn, người ta dùng thịt là tự đầu độc, thành thử con người tự sát ngầm ngầm mà không hay biết, do đó con người bị mạng yếu, chết sớm". Thật thế, ngày nay những nhà y khoa bác sĩ trừ danh như ông Soteyko, Varia Kiplami có nói: "Trong các thứ thịt, có nhiều chất độc rất nguy hiểm cho sức khỏe con người". Bằng chứng cụ thể là rau cải để lâu ngày thì héo khô, hoặc ung bầy mà ít hôi; còn thịt cá để lâu ngày thì

sinh, ương, hôi tanh không ai chịu nổi, và khi ăn vào, ta thấy trong người rất nặng nề, mệt nhọc, khó tiêu. Hơn nữa, các loài thú vật, thường mắc bệnh này hay bệnh khác như: bệnh lao, bệnh thương hàn, bệnh sán, sên v.v..., nếu chúng ta ăn vào, sẽ vương bệnh, rất nguy hiểm.

Để tránh những bệnh tật, và tăng sức khỏe, chúng ta nên ăn nhiều rau cải. Các nhà khoa học, cũng như các nhà y học Đông, Tây đều công nhận đồ ăn chay là nhẹ nhàng, thanh khiết, dễ tiêu hóa và có nhiều sinh tố rất bổ. Bởi thế, ở nước Nhật có hội "Tổ Thực Chủ Nghĩa", ở Pháp, Đức, Anh, Mỹ đều có "Thảo Mộc Thực Hội".

Có nhiều người có thành kiến sai lầm rằng: ăn thịt cá, mới có đủ sức mạnh. Thật ra, người ăn thịt không có sức mạnh và sức chịu đựng dai bằng người ăn chay trường. Chính Giáo sư Irwin Fischer ở Đại học đường Yale, sau nhiều cuộc thí nghiệm, đã long trọng tuyên bố rằng:

- *Ăn thịt hay ăn những vật có nhiều chất đạm, sẽ làm cho con người không đủ sức chịu đựng, không khác nào như người uống rượu.*

Bà White, một bác học gia cũng đã tuyên bố rằng:

- *Các thứ hạt, các thứ trái cây, đậu và rau cải là những thức ăn mà thiên nhiên đã dành để nuôi chúng ta. Các thức ăn ấy nấu nướng một cách giản dị, thì rất hợp vệ sinh và rất bổ. Nó làm cho thân thể tráng kiện, tinh thần sáng suốt và tránh biết bao nhiêu bệnh tật.*

I. Cách Thức Ăn Chay

1. Chương trình ăn chay

Mặc dù sự ăn chay đối với người Phật tử là một điều cần thiết, một phương pháp tu hành nhưng muốn được lợi ích thiết thực, cần phải có phương pháp, và áp dụng một cách tuân tữ theo căn cơ và sở nguyện của mình. Trước tiên, không phải người Phật tử nào cũng có thể bỏ hẳn ngay tập quán ăn mặn của mình để ăn chay. Vì thế, trong đạo có chia làm hai loại: ăn chay kỳ và ăn chay trường.

a) Ăn chay kỳ. Ăn chay kỳ là ăn có kỳ hạn nhất định trong mỗi tháng hay mỗi năm:

Nhị trai: Ăn 2 ngày chay trong mỗi tháng vào ngày mùng một và rằm âm lịch.

Tứ trai: Ăn 4 ngày chay trong tháng: mùng một, mùng tám, rằm và hăm ba.

Lục trai: Ăn sáu ngày chay trong tháng là: mùng một, mùng tám, mùng bốn, rằm, mười tám, hăm ba, hăm bốn, hăm tám, hăm chín và ba mươi (nếu tháng thiếu thì 27, 28, 29).

Nhất nguyệt trai: Là ăn một tháng chay vào tháng giêng hay tháng bảy.

Tam nguyệt trai: Là ăn ba tháng chay: Tháng giêng, tháng bảy và tháng chín (hay tháng mười); hoặc ăn liên tiếp trong ba tháng.

Nếu tập ăn chay kỳ trong một thời gian mà không gặp một phản ứng nào về thân, tâm và nhận thấy có lợi ích, thì nên lần đến ăn chay trường.

b) Ăn chay trường. Ăn chay trường hay trường trai là ăn toàn chay luôn trong một ngày, không gián đoạn cho đến hết đời.

Nếu mỗi ngày, phát tâm không ăn sau 12 giờ trưa, thì gọi là ngộ trai.

2. Phương pháp thực hành

a) Chọn lựa thay đổi thức ăn. Để ăn cho được lâu dài và không ngán, chúng ta nên chọn những món ăn có nhiều sinh tố, bổ dưỡng như: cà chua, rau muống, đậu nành, nấm rơm, cải bắp, khoai tây, nếp lức v.v... và những món ăn cũng phải thay đổi luôn.

Vậy trong một bữa ăn, cần phải ăn những món gì để bữa ăn có đủ chất bổ và ngon miệng? Dưới đây là vài bữa ăn kiểu mẫu:

Trái cây cùng ăn với cơm hay bắp, bột mì và rau, cải, đậu phụng rang.

Sữa tươi cùng ăn với trái cây ngọt và cơm, bắp hay bột mì.

Các món ăn chính nói trên là cần thiết, nhưng cũng cần thêm gia vị như hột cải cay, tiêu ớt, giấm v.v... để giúp bộ máy tiêu hóa làm việc d dàng. Nhưng nếu dùng gia vị quá nhiều thành ra có hại, như làm cho bộ máy tiêu hóa nóng, sinh bệnh hay làm kích thích cơ thể.

b) Cách nấu. Thức ăn là cần thiết nhưng cách nấu cũng quan trọng; chúng ta đừng có quan niệm sai lầm là đã ăn chay thì nấu thế nào cũng được cả, không cần thiết là phải quan tâm đến. Nếu thức ăn bổ mà không biết cách nấu, thì cũng làm cho nó hết bổ, và có khi làm hại bộ máy tiêu hóa nữa. Dưới đây là vài điều nên nhớ trong khi nấu ăn:

Không nên chiên xào nhiều quá, vì sinh tố B và C sẽ bị dầu sôi tiêu diệt và các món có nhiều dầu làm cho bao tử mệt.

Nên ăn đồ nướng, nhất là nướng không có thoa dầu.

Khi nấu hay luộc phải nên đậy nắp để sinh tố khỏi bị mất và nên đổ ít nước để chất bổ khỏi loãng. Và nước luộc ấy rất tốt, không nên đổ đi, vì nó chứa rất nhiều chất bổ và sinh tố.

c) Giảm thịt các dần dần trong những ngày ăn mặn. Đối với những người ăn chay kỳ thì khi ăn mặn, nên mua những vật người ta làm sẵn, hoặc làm giảm bớt số lượng thịt cá, ăn nhiều rau cải, sữa, tạm dùng trứng gà, trứng vịt không tượng con.

Khi đã tinh tấn về mặt tinh thần, không nên ăn trứng gà, trứng vịt, vì trứng cũng là một sanh vật sắp nảy nở.

3. Những điều cần tránh

a) **Không nên kiêu mạn.** Người có phúc duyên ăn chay được d dàng, không nên sanh lòng kiêu mạn, tự cho mình là hơn người, và khinh người ăn mặn. làm như thế đã sanh ác cảm với người mà lại còn làm tổn âm đức của mình nữa.

b) **Không nên háo danh.** Có người mới bước vô đường đạo, đã ăn trường trai ngay, cốt để người khác khen ngợi. Ăn chay như thế là do lòng háo danh mà ra; hạnh động này không có lợi cho sự tu hành mà lại còn có hại: khi không còn ai khen ngợi nữa, thì không thấy hứng thú để tiếp tục ăn chay nữa.

c) **Không nên ép xác.** Có người tưởng lầm rằng: ăn chay là để hành hạ thân xác, nên cố ăn một cách cực khổ, như chỉ ăn rònng rã tương rau, muối sả...từ năm này sang năm khác. Ăn như thế thì sẽ hao mòn thân xác và chết yểu trước khi thành đạo.

d) **Không nên giả mặn.** Có nhiều bà nội trợ muốn trở tài khéo léo của mình bằng cách nấu chay mà giả mặn, rồi đặt tên món ăn mặn, hay làm ra những hình thức giống như đồ mặn. Thí dụ như: củ hủ cao, củ hủ dừa kho mà gọi là cá tra kho; bắp chuối luộc trộn giấm và rau răm, lại đặt tên thịt gà xé phay; bí đao xắt mỏng cặp gấp nướng ăn với bánh hời mà lại đặt tên là thịt bò lụi v.v....

Như thế, là đã vô tình xúi giục người ăn chay nghĩ đến món mặn, miệng ăn rau dưa, mà lòng tưởng nhớ đến thịt cá, làm trò cười cho thế gian.

đ) **Không được quên ngày chay.** Không nên khinh thường quên những ngày chay mà mình đã phát nguyện, dù gặp trường hợp bất thường như đi lỡ đường, làm việc quá buổi, lúc đói quá mà không có sẵn thức ăn chay.

e) **Không nên dùng ngũ vị tân.** Ngũ vị tân là: hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ không nên dùng, vì các thứ này đã hôi, lại có nhiều chất kích thích lòng dục vọng.

IV. Lợi Ích Của Sự Ăn Chay

1. Phương diện cá nhân

Những lợi ích của sự ăn chay đối với cá nhân rất lớn lao. Người ăn chay không những thấu hoạch được những lợi ích trong hiện tiền mà cả trong đời sống tương lai nữa.

a) *Trong hiện tại*, người ăn chay được hưởng lợi ích sau đây:

Tiết kiệm được tài chánh, vì đồ ăn chay rẻ hơn đồ ăn mặn.

Tiết kiệm được ngày giờ và công lao nấu nướng, vì mướp, dưa, bầu bí, khoai...cắt rửa mau và ít tốn nước; và kho kho, luộc, nấu nướng lại mau chín, ít hao củi.

Thân thể được mạnh khỏe; tinh thần được nhẹ nhàng, trong sạch; trí tuệ được minh mẫn để tu thiền quán.

b) *Trong đời sau*, không chịu quả báo giết hại, nên không phải trả nợ máu thịt, khô phải thường mạng. Nếu trở lại làm người, thì được trường thọ.

2. Phương diện xá hội, nhân loại, chúng sanh

Ăn chay không những có lợi ích cho cá nhân, mà còn cho xã hội, nhân loại, chúng sanh nữa. Nếu ai ai cũng ăn chay thì thế giới Ta Bà này làm gì có tiếng rên siết vì chết oan của oài vật và tiếng than thở, đau đớn của người vì nạn tương tàn, tương sát.

Một nhà Bác học có nói: "Muốn thế giới hòa bình, bắt đầu trong bữa ăn con người phải không có một chút máu hay một miếng thịt cá nào cả".

Câu nói đầy đạo đức này cũng đồng một ý nghĩa với câu nói của Cổ nhân:

"Nhất thế chúng sanh vô sát nghiệp,

Hà sâu thế giới động đao binh".

(Nếu tất cả chúng sanh không sát hại lanã nhau, thì sợ gì thế giới có giặc giã).

Người ăn chay là một chiến sĩ của Hòa bình. Thật vậy người ăn chay, với một tâm từ bi vô lượng, coi muôn loài là mình, mình là muôn loài, không giết hai sanh vật để thỏa mãn dục vọng, không bao giờ nở tâm tàn sát đồng loại để đạt mục đích lợi danh.

Nếu trong xã hội, ai ai cũng ăn chay, thì đâu có những chuyện gây gỗ, đánh đập nhau, như chúng ta thường thấy hằng ngày.

Nếu trong một nước, ai ai cũng ăn chay thì không có chuyện mạnh hiếp yếu, khôn lán đại, chém giết lẫn nhau để thỏa lòng dục vọng.

Nếu trong thế giới, ai ai cũng ăn chay, thì thế giới này là Cực lạc thế giới.

Kết Luận

Mọi Người Dù Phật Tử Hay Không Đều Nên Ăn Chay

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, xét về phương diện khoa học hay Phật học, về phương diện cá nhân hay đoàn thể, về hiện tại hay tương lai, sự ăn chay đều có rất nhiều lợi ích.

Vì vậy, những người không phải là Phật tử, nếu muốn thân thể được mạnh khỏe, tinh thần được khinh an, trí tuệ được minh mẫn để học tập; nếu muốn tiết kiệm được tài chánh, công lao, thời giờ, nếu muốn gia đình được hòa thuận yên vui, thì hãy mau mau làm quen với những thức ăn chay.

Còn những ai đã àl Phật tử, đã nguyện theo bước chân của đức Từ phụ, thì phải thực hành phép ăn chay, để lòng Từ bi được mở rộng, tinh thần bình đẳng được lan xa, trí tuệ được tỏ ngộ, đạo quả được chóng viên thành.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Vẫn biết, nói d mà làm khó; nhưng một người tiến bộ và có thiện chí, khi đã thấy rõ những điều lợi ích, thì dù khó bao nhiêu cũng quyết thực hành cho được. Sự thực hành ấy không phải làm ngay trong một lần, mà phải tuần tự tiến bước.

Nếu chúng ta biết áp dụng phép ăn chay đúng như những cách thức đã nói ở trên, thì thiết tưởng không có gì là khó lắm. Điều quan trọng nhứt là chúng ta thật có thiện chí hay không mà thôi.

Hòa Thượng Thích Thiện Hoa

Khóa Thứ Nhất Nhân Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 10

Bát Quan Trai Giới

A. Mở Đề

Đức Phật Thích Ca nói pháp gần 50 năm, có đến 84.000 pháp môn, vô lượng diệu nghĩa. Mặc dù giáo pháp nhiều như thế, nhưng không ngoài ba môn chính là "giới, định, huệ".

Trong "giới, định, huệ", thì giới là phần quan trọng, là phần căn bản. Nhờ giới, tâm mới định, tâm có định, huệ mới phát sanh, huệ có phát sanh mới dứt trừ được vô minh phiền não; vô minh phiền não có dứt trừ mới minh tam kiên tánh và thành Phật. Nhưng giới cũng có nhiều thứ: có thứ cao, thứ thấp, có thứ áp dụng cho hàng xuất gia, có thứ cho hàng tại gia. Trong hàng xuất gia, thì Sa di chỉ giữ 10 giới, Tỳ kheo giữ 250 giới, Tỳ kheo ni đến 348 giới. Về phía tại gia thì có Tam quy, Ngũ Giới, Bát quan trai giới, Bồ Tát giới, Tam quy Ngũ Giới, thì chúng ta đã học rồi; Bồ Tát giới thì khó khăn hơn, chúng ta sẽ học sau. Bây giờ đây, chúng tôi chỉ nói đến Bát quan trai giới.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Bát quan trai giới là một phép tu hành của người tại gia áp dụng trong một ngày một đêm (24 giờ).

Chữ "Quan" là cửa, cửa ngăn chặn 8 điều tội lỗi. Chữ "Trai", tiếng Phạn là Posadha, nghĩa là khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) không được ăn nữa. Vậy "Bát quan trai giới" là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 tiếng đồng hồ bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi sau đây:

1. Không được sát sanh
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói dối
5. Không được uống rượu
6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát.
7. Không được nằm ngồi giường cao rộng đẹp đẽ
8. Không được ăn quá giờ Ngọ

II. Giải Rõ Tám Điều Ngăn Cấm Nói Trên

1. Không được sát sanh.

a) Ý nghĩa vì sao không được sát sanh:

Chúng sanh mặc dù hình dáng có khác nhau, nhưng cùng có một điểm quan trọng giống nhau là tham sống, sợ chết, biết đau khổ vui mừng. Không cần phải dẫn chứng cho xa xôi, ngay trong sự quan sát hằng ngày, chúng ta cũng nhận thấy: cá thấy người cá lội xa, chim thấy người chim bay cao, cũng như người thấy cạp người lẩn trốn, vì đều sợ lâm nguy đến tính mạng cả. Khi bị bắt, chim, cá hay người đều vùng vẫy để chôn thoát. Và khi được thả ra, thoát chết, chao ôi! Còn gì sung sướng cho bằng! Nhận thấy được sự tham sống sợ chết, nỗi vui mừng, đau xót của muôn loại như thế, mà chúng ta còn đang tâm giết hại sanh mạng, thì thật lạ nhẫn tâm, tàn ác vô cùng.

Từ trước đến nay, loài người đã giết hại rất nhiều, bằng đủ phương tiện, nào làm lưới để bắt cá dưới nước, dùng cung tên súng đạn để bắt cầm thú trên đất... và nhất là dùng đủ mưu mô kế hoạch để giết hại chém giết lẫn nhau. Về phía thiện, thì có nhiều người cũng thiện vô cùng; nhưng về phía ác, thì cũng nhiều người ác vô cùng.

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người theo đạo Từ bi. Chúng ta cần phải cố gắng đừng sát hại sinh vật và nhất là đừng sát hại người. Về sự sát hại người, trong Ngũ Giới Phật đã tuyệt đối cấm chỉ, và chúng ta cũng đã phát nguyện giữ giới ấy. Nhưng về sinh vật, vì một số Phật tử còn ăn mặn, nên chưa tuyệt đối giữ được giới sát. Vậy ít ra trong ngày thọ Bát quan trai, chúng ta hãy tuyệt đối giữ giới ấy. Chúng ta không giết người, không trừ tính mưu mô giết người, đã đành! Chúng ta cũng không nên động lòng trước sanh mạng của tất cả mọi loài hữu hình. Hơn nữa, nếu thấy ai có ý giết hại sinh vật, chúng ta phải khuyên lơn ngăn cản đừng cho người ta thi hành ác ý ấy.

Được như thế là ta giữ được trọn vẹn giới sát, mặc dù chỉ trong một ngày đêm, nhưng lợi ích sẽ lớn lao vô cùng cho việc tu hành của chúng ta.

2. Không được trộm cướp.

Hai chữ trộm cướp ở đây có một ý nghĩa vô cùng. Những vật thuộc quyền sở hữu của người ta, từ vàng, bạc, châu báu, đất ruộng nhà cửa, cho đến đồ đạc, cây kim sợi chỉ, cọng rau, người ta không cho mà mình lấy, là trộm cướp. Lường thặng tráo đầu, đo thiếu lấy thừa, đi làm tr giờ, bóc lột công nhân, lấy của công, ăn hối lộ, được của người không trả lại, đều là trộm cướp.

Người đời coi tiền của hơn tánh mạng, trèo non, lặn suối, lo mưu này tính kế nọ để làm ra tiền nuôi thân và gia đình, và để dành dụm phòng khi đau ốm, tai nạn. Nếu rủi bị mất tiền của do mồ hôi nước mắt mà có, người ta vô cùng đau khổ, tuyệt vọng có khi đến quyền sinh. Chúng ta cũng đã có nhiều khi đau buồn vì mất của, thì xét người khác cũng vậy. Chúng ta không muốn ai trộm cướp của mình, thì tất nhiên mình cũng không nên trộm cướp của ai. Đó là lẽ công bằng rất giản dị. Huống chi chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người quyết tâm diệt trừ tham dục, để được giải thoát, thì lẽ nào ta lại lấy của phi nghĩa?

Trong cuộc đời tranh đấu hằng ngày để sống, có nhiều khi chúng ta không giữ được một cách tuyệt đối giới cấm này, chẳng hạn, chúng ta làm ít mà cố đòi lương cho cao, bán hàng xấu với giá cao, mưu tính chước này kế nọ để được lợi nhiều một cách thiếu chính đáng... Có khi chúng ta nhận thấy như thế là bất chính, nhưng tự bào chữa rằng vì sự sống của gia đình, thân thuộc mà phải làm như thế.

Nhưng trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy quyết không trộm cướp đã đành, mà cũng không được để cho một ý nghĩ tham lợi móng lên trong tâm. Chúng ta không trộm cướp, không nghĩ đến sự trộm cướp, mà thấy ai trộm cướp hay nảy ra ý trộm cướp thì chúng ta cũng khuyên can họ, ngăn ngừa không cho họ làm bậy. Không những không trộm cướp và ngăn ngừa sự trộm cướp mà thôi, chúng ta còn bố thí cho những người nghèo khổ, thiếu ăn thiếu mặc, tìm cách giúp đỡ những người thân thuộc, trong cảnh túng thiếu.

Giữ được giới này một cách tuyệt đối, thì dù thời gian ngắn ngủi trong 24 giờ đồng hồ, chúng ta cũng đã gieo được những nhân lành tốt đẹp cho sự tu hành của chúng ta.

3. Không được dâm dục.

Dâm dục là cái nghiệp nhơn sanh tử luân hồi, nên người xuất gia phải đoạn hẳn. Phật dạy rằng: "Người muốn đoạn trừ sanh tử, chứng quả Niết bàn mà không trừ hẳn dâm dục, thì không khác kẻ nấu cát sạn mà muốn cho thành cơm, dù ra công đem nấu, trải qua năm ngàn kiếp cũng không thành cơm được".

Vậy những Phật tử xuất gia, muốn thành Phật quả thì phải trừ dâm dục.

Còn những Phật tử tại gia, chưa có thể hoàn toàn đoạn trừ dâm dục được, thì Phật chỉ cấm tà dâm, nghĩa là ngoài vợ chồng, không được lan chạ; và giữa vợ chồng, cũng cần phải giữ chánh l, biết tiết dục để cho thân tâm được trong sạch nhẹ nhàng.

Nhưng đây là nói về ngày thường của Phật tử tại gia. Chứ đến ngày thọ Bát quan trai giới, thì tuyệt đối phải giữ giới tịnh hạnh, không được hành động dâm dục đã đành, mà cũng không được nhớ nghĩ đến những điều dâm dục.

Nếu triệt để giữ đúng giới này, thì dù chỉ trong 24 giờ đồng hồ, lợi ích cũng rộng lớn vô cùng, vì chúng ta đã có dịp để gieo nhơn tịnh hạnh là một nhơn rất quý báu trong sự tu hành diệt dục.

4. Không được nói dối.

Nói dối là tâm nghĩ miệng nói trái nhau. Nói dối có 4 cách, mà chúng ta đã có học rồi trong bài Ngũ Giới. Đó là: nói không thật, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

Chúng ta đã thấy, hằng ngày trong đời, tai hại của sự nói dối. Tai hại lớn nhất là làm mất lòng tin cậy nhau. Trong một gia đình mà không tin nhau, thì gia đình sẽ tan nát; trong một xã hội mà không tin nhau, thì xã hội sẽ điêu tàn.

Trong đời sống hằng ngày chúng ta chưa có thể hoàn toàn giữ giới này được, thì trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy triệt để thực hành giới cấm này. Chúng ta không nói sai, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không nói lời hung ác đã đành; chúng ta lại còn khuyên răn những người chung quanh giữ đúng giới không nói láo ấy !

Nếu thực hành triệt để giới cấm này, thì dù chỉ trong một ngày đêm, chúng ta cũng đã gieo được một hạt nơnon quý báu rất hiếm có trong đời này là: lòng chân thật.

5. Không được uống rượu.

Rượu làm say mê, tối tăm trí não người uống. Nó còn nguy hiểm hơn cả thuốc độc, vì thuốc độc uống vào chết ngay, song chỉ giết chết một đời người thôi; chớ rượu làm cho người cuồng tâm, mất trí, gây nên nhiều tội lỗi, chết đi sanh lại, luân hồi nhiều kiếp trong tối tăm si ám.

Bởi thế, trong Kinh, Phật dạy: "Thà uống nước đồng sôi cho tan mất thân này, chứ không nên uống rượu".

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người đang trau dồi Trí tuệ để được sáng suốt như Phật, chúng ta không được uống rượu. Chúng ta không uống rượu đã đành, mà cũng không khuyên mời người uống rượu. Tự mình uống rượu tội còn nhẹ, chớ khuyên mời người khác uống, tội lại nặng hơn.

Song, trong lúc đau ốm, nếu lương y bảo phải có rượu hòa với thuốc uống mới lành bệnh, thì chúng ta cũng được tạm dùng, Khi đó rượu trở thành một vị thuốc, chứ không phải là một vị làm cho trí não ta cuồng loạn nữa.

Đây là nói về ngày thường, chứ trong ngày thọ "Bát quan trai giới", chúng ta phải trừ tuyệt rượu, không được uống đã đành, mà còn khuyên răn người khác đừng uống nữa.

6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và đi xem múa hát.

Năm giác quan: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân là năm cửa ngõ, có thể mở đường cho chúng ta đến cảnh giới Niết Bàn, hay vào địa ngục. Nếu chúng ta biết mở năm cánh cửa ấy về nẻo thanh tịnh, nghe những lời hay lẽ phải, thấy những điều thiện, điều lành, ngửi những mùi thơm tinh khiết, đạo vị, thì con đường đến Niết Bàn, giải thoát không xa. Trái lại, nếu chúng ta hướng những cánh cửa giác quan ấy vào cõi ô trọc, mở rộng chúng cho tội lỗi ùa vào, nào nghe tiếng du dương luyến ái của dục vọng, thấy cảnh trụ lạc, dâm ô, ngửi mùi vị say nồng, kích thích dục lạc, thì con đường địa ngục đã sẵn sàng mở rộng để đón chờ chúng ta.

Phật cấm Phật tử trang điểm, tô son trét phấn, xức ướp dầu thơm, múa hát là lời, quyến rũ, hay cầm đi xem những cảnh múa hát ấy, là vì muốn cho chúng ta khỏi đọa vào địa ngục.

Nhưng trong đời sống hằng ngày của người Phật tử tại gia, vì còn tiếp xúc với đời sống xã hội, nên phải ăn mặc tề chỉnh trang nghiêm, đôi khi cũng phải đi dự những buổi hòa nhạc, hay múa hát, min là những thú âm nhạc, những điệu múa hát ấy

có tánh cách trong sạch, xây dựng và hướng thiện. Nhưng trong hiện tại, các thứ nghệ thuật: kịch nhạc, ca, vũ, cải lương, chiếu bóng..phần nhiều có tánh cách trụy lạc, thoái hóa, chúng ta nên đề phòng, đừng quá d dãi mà sa vào vòng tội lỗi.

Trên đây là nói trong ngày thường, chứ ngày thọ giới Bát quan trai, chúng ta nhất định không được trang điểm, xức ướp dầu thơm, múa hát hay đi xem múa hát. Hơn nữa, chúng ta phải cố gắng diệt trừ những âm hưởng, bóng dáng của những thứ nghệ thuật không lành mạnh, trong đầu óc chúng ta.

Được như thế, thì tuy thời gian chỉ ngắn ngủi có 24 giờ, ảnh hưởng tốt đẹp của nó vô cùng quý báu cho sự tu hành của chúng ta.

7. Không được nằm ngời giường cao đẹp, rộng lớn.

Điều răn cấm này cũng như điều răn cấm thứ sáu, có mục đích ngăn ngừa thân xác ta, không cho buông lung theo những cảm giác mạn trớn khoái lạc của giường cao nệm tốt, chăn ấm màn êm. Vì những cảm giác này có thể kích thích lòng ham muốn bất chính của xác thân, tạo điều kiện cho chúng ta gây tội lỗi, nên Phật chế ra giới cấm này. Xưa Ngài Ngô Đạt Quốc sư là một bực cao đức, được vua Ý Tôn và vua Hy Tôn hết sức ưu đãi. Vua Ý Tôn cúng cho Ngài một bảo tọa bằng trầm hương rất quý báu. Từ khi được bảo tọa ấy, Ngô Đạt Quốc Sư mong niêm danh lợi, thành ra thất đức, phải chịu nhiều tai vạ và đau khổ.

Vì hiểu rõ cái tai hại của giường cao chiếu rộng, chăn ấm nệm êm, nên xưa Ngài Hiếp Tôn Giả từ khi xuất gia, lưng không nằm chiếu; Ngài Cao Phong Diệu thiên sư lập nguyện: ba năm không nằm giường chõng; đức Phật Thích Ca , trong khi xuất gia tìm đạo, đã gổi cỏ nằm sương, từ năm này sang năm khác...

Nơi giường người xưa, các vị xuất gia chỉ nằm trên một cái giường nhỏ hẹp, vừa ngủ, chứ không bao giờ dùng giường rộng nệm cao. Kể tại gia cũng nên tập dần đức tánh giản dị đạm bạc ấy. Nếu chưa làm được trong ngày thường, thì ngày thọ giới Bát quan trai, cũng phải triệt để thi hành giới thứ bảy này.

8. Không được ăn quá giờ Ngọ.

Trong luật Phật dạy: "Chư thiên ăn sớm mai, Phật ăn giờ Ngọ, súc sanh ăn sau giờ Ngọ, ngựa quỷ ăn tối, chư Tăng học theo Phật, phải ăn đúng giờ Ngọ".

Ăn đúng giờ Ngọ, được năm điều lợi sau đây:

Ít mộng tâm sai quấy
Ít buồn ngủ
Dễ được nhất tâm
Ít hạ phong
Thân được yên ổn và ít sanh bệnh.

Trừ một vài trường hợp như khi đau ốm, luật cũng châm chước cho được ăn cơm cháo sau giờ Ngọ, nhưng khi ăn phải sanh lòng hổ thẹn.

Vì những lợi ích thiết thực nói trên, nên người xuất gia cần phải thực hành. Còn Phật tử tại gia, khi tu Bát quan trai giới cũng phải giữ đúng giới này.

C Kết Luận

1. Lợi ích của Bát quan trai giới rất lớn lao.

Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trên, Bát quan trai giới là một phát tu vô cùng lợi ích cho Phật tử tại gia. Trong thời gian tu hành ấy, thân, khẩu, ý của người thọ giới được hoàn toàn thanh tịnh, tuy chỉ có 24 giờ đồng hồ, nhưng 24 giờ ấy còn quý báu hơn cả một đời của người không tu hành. Tuy lượng rất ít, mà phẩm lại nhiều vô cùng. Nó chỉ là giọt nước, nhưng là một giọt nước trong sạch hoàn toàn, cho nên nó còn quý hơn cả một ao nước đục bùn nhơ, nó chỉ là một viên ngọc nhỏ xíu, nhưng đó là viên ngọc Ma ni, nên nó còn quý hơn trăm ngàn châu báu khác.

Chúng ta hãy phân tích một cách rõ ràng những lợi ích mà chúng ta đã thu hoạch được trong 24 giờ ấy mà xem.

Nhờ giới thứ Nhất, tâm ta không có ác ý giết hại sanh vật, miệng ta không nhai nuốt những máu huyết tanh hôi, thân ta không nặng nề vì thịt cá. Đối với chung quanh, ta không làm cho người và súc vật đau khổ, mất thân mạng.

Nhờ giới thứ Hai, tâm ta không động, ý ta không tham lam, thân ta không mang nặng những vật phi nghĩa. Đối với người chung quanh, ta không làm họ đau khổ vì mất của cải mà họ đã nâng niu, quý trọng.

Nhờ giới thứ Ba, tâm ta được thanh tịnh, thân ta khỏi ô uế. Đối với người bạn trăm năm, cùng những người chung quanh, ta giữ đúng lễ, làm cho họ kính trọng.

Nhờ giới thứ Tư, tâm ta không tà vạy, lưỡi ta không dối trá, điều ngoa. Đối với người chung quanh, ta giữ được chữ tín, làm mọi người khỏi lo sợ, nghi ngờ vì ta.

Nhờ giới thứ Năm, tâm ta được minh mẫn, miệng ta không nồng nặc hơi men, thân ta không loạn động. Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải lo sợ, khổ sở vì con ma men này hành hạ.

Nhờ giới thứ Sáu, tâm ta không buông lung theo dục lạc ta không dung chứa những hình ảnh, mùi vị, âm thanh tà tạp, dâm ô...Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải tập nhim những cảm giác không trong sạch, không thanh thoát.

Nhờ giới thứ Bảy, tâm ta không mong lên những niệ danh lợi, xa hoa; thân ta không bị dục lạc lôi cuốn. Đối với người chung quanh, ta d gần gũi, thân cận, vì không bị cái cao sang, phù phiếm bên ngoài ngăn cách.

Nhờ giới thứ Tám, tâm ta được định tĩnh, sáng suốt, thân ta nhẹ nhàng, ít bệnh tật; đối với các loài chung quanh, như người nghèo đói, ngựa quý, súc sinh, ta không gây ra sự thèm khát, vì sự lục lạo ăn uống về đêm.

Bao nhiêu sự lợi ích cho mình và cho người mà chúng ta đã thu thập được trong khoảng 24 giờ đồng hồ, thử hỏi có một pháp tu hành của người tại gia nào quý báu hơn thế nữa?

2. Bởi vậy Phật tử nên thực hành Bát quan trai giới.

Phật tử tại gia mặc dù suốt ngày suốt tháng bận bịu về sinh kế làm ăn, mỗi tháng cũng nên sắp xếp việc nhà, vào chùa thọ Bát quan trai giới một vài lần. Nếu hoàn cảnh thuận lợi, có thể thọ được nhiều lần lại càng tốt.

Nếu không đủ điều kiện đến chùa, thì phương tiện của nhà tu cũng được, nhưng lợi ích không bằng đến chùa.

Vậy xin khuyên các Phật tử tại gia, nên cố gắng thực hành y như lời Phật dạy, tu theo hạnh giải thoát, rồi khuyên nhiều người thật hành theo, để cùng nhau tiến bước lên đường giải thoát, an vui.

Hòa Thượng Thiện Hoa

PHỤ BÀI SỐ 10

NGHI THỨC THỌ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Theo phép thọ Bát quan trai giới, người thọ giới phải đến chùa cầu một thầy Tỷ kheo trai giới thanh tịnh truyền cho. Về nghi thức có thầy truyền giới thì thứ lớp rất nhiều.

Ngoài trường hợp trên, nếu không có thuận tiện để cầu thầy truyền cho, thì phương tiện tự mình đối trước tượng Phật, theo phép như sau đây mà tự thọ.

Một điều cốt yếu, trước khi thọ giới, giới tử phải sắp đặt chuyện nhà có người thay thế, không còn lo nghĩ việc gì ở thế gian cả, để cho tâm trí yên tịnh, như thế thì 24 giờ thọ giới mới được nhiều lợi ích. Muốn được lợi ích nhiều, giới tử nên vào chùa thọ Bát quan trai giới tốt hơn.

Trước khi thọ giới, phải rửa tay, rửa mặt, súc miệng sạch sẽ, mặc áo tràng tề chỉnh, đến trước bàn thờ Phật, thắp ba cây hương rồi quì xuống, đọc bài cúng hương:

BÀI CÚNG HƯƠNG

Nguyện thử diệu hương vân
Biển mãn thập phương giới
Cúng dường như thiết Phật
Tôn Pháp chư Bồ Tát
Vô biên Thịnh Văn chúng
Cập nhưt thiết Thánh Hiền
Duyên khởi quang minh đài
Xứng tánh tác Phật sự

Phổ huân như chúng sanh
Giai phát Bồ đề tâm
Vĩn ly chur vọng nghiệp
Viên thành Vô thượng đạo

(Xá 3 xá, tiếp đọc bài khấn nguyện)

BÀI NGUYỆN

Tư thời Đệ tử (*tên họ gì*) pháp danh (*pháp danh gì*) kin nhứt qui đầu Tam Bảo, phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới, nhứt nhứt nhứt dạ. Duy nguyện thập phương chư Phật, chư Đại Bồ Tát, Hộ pháp thiện thân, từ bi gia hộ Đệ tử thân tâm thanh tịnh, Phật sự viên thành.

(Xá đứng dậy cắm hương xướng l)

Nhứt tâm đánh l, tận hư không, biếm pháp giới, quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường trú Tam Bảo (*l lay*).

Nhứt tâm đánh l Ta Bà Giáo chủ, Điều ngự Bồn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Dương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (*l lay*).

Nhứt tâm đánh l Lạc bang Giáo chủ, Đại từ, Đại Bi tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (*l lay*)

(Đứng dậy chắp tay tụng bài Đại bi)

Nam mô Đại bi hội thượng Phật Bồ Tát. (*3 lần*).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại Đại bi tâm đà la ni.

Nam mô hắc ra đác na đa ra dạ da. Nam mô a rị gia bà lô kiết đế, thước bà ra da, bồ đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.

Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đác tả. Nam mô tất kiết lật đỏa, y môn a rị da, bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.

Nam mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tất bà a tha đậu du bằng, a thệ dụng, tát bà tát đa, na ma bà dà, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dụng, cu lô cu lô kiết môn, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ đề dạ bồ đề dạ, bồ đà dạ, bồ đà dạ, di đế rị dạ, na ra cần trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha. Tất đà đủ nghệ, thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha. Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê gia ta bà ha. Ta bà ma ha, a tát đà dạ,

ta bà ha. Giả kiết ra a tát đà dạ ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ ta bà ha. Na ra cần trì
bàn đà ra dạ ta bà ha. Ma bà lợi thắng kiết ra dạ ta bà ha.

Nam mô hắc ra đất na, đa ra dạ gia. Nam mô a rị gia bà lô kiết đế, thướt bàn ra
dạ ta bà ha. Ấn tát diện đô mạn đa ra, bạt đà dạ ta bà ha.

Nam mô thập phương thường trụ Tam Bảo (3 lần).

(Quì xuống chấp tay đọc bài Sám hối)

BÀI SÁM HỐI

Đệ tử đã làm các nghiệp ác,
Đều do vô thi Tham, Sân, Si,
Từ thân, miệng, ý mà sanh ra
Tất cả Đệ tử xin sám hối.

(Đọc 3 lần rồi đứng dậy)

Nam mô Cầu sám hối Bồ Tát Ma ha tát

(3 lần, lạy 3 lạy)

(Lạy xong quì xuống chấp tay đọc bài

phát nguyện thọ Bát quan trai giới)

BÀI PHÁT NGUYỆN THỌ GIỚI

MỘT LÀ GIỮ GIỚI KHÔNG SÁT SANH

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không sát hại các loài sanh
vật. Tự mình không sát hại, không bảo người sát hại, hoặc thấy người khác sát hại
cũng không sanh tâm vui mừng. *(1 xá)*

HAI LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG TRỘM CƯỚP

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không trộm cướp của cải mọi
người. Tự mình không trộm cướp, không bảo người trộm cướp, hoặc thấy người khác
trộm cướp, cũng không sanh tâm vui mừng. *(1 xá)*

BA LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG DÂM DỤC

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không phá phạm hạnh *(không*
dâm dục). Tự mình không phá phạm hạnh, không bảo người phá phạm hạnh, hoặc
thấy người khác phá phạm hạnh cũng không sanh tâm vui mừng. *(1 xá)*

BỐN LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG NÓI DỐI

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nói dối. Tự mình không nói dối, không bảo người nói dối, hoặc thấy người khác nói dối, cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

NĂM LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG UỐNG RƯỢU

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không uống rượu. Tự mình không uống rượu, không bảo người uống rượu, hoặc thấy người khác uống rượu, cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

SÁU LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG TRANG ĐIỂM VÀ CA HÁT

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không đeo bông, xoa hương, ca xướng, múa hát. Tự mình không trang điểm ca hát, không bảo người trang điểm ca hát, hoặc thấy người khác trang điểm ca hát, cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

BẢY LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG NẪM NGỒI GIƯỜNG CAO TỐT

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nằm ngời giường cao tốt. Tự mình không nằm ngời giường cao tốt, không bảo người nằm ngời giường cao tốt, hoặc thấy người khác nằm ngời giường cao tốt, cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

TÁM LÀ NGUYỆN GIỮ GIỚI KHÔNG ĂN PHI THỜI

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không ăn phi thời. Tự mình không ăn phi thời, không bảo người ăn phi thời, hoặc thấy người khác ăn phi thời, cũng không sanh tâm vui mừng. (1 xá)

(Đứng dậy xướng ba lần)

Ma ha Bát nhã Ba la Mật đa Tâm kinh.

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát nhã Ba la Mật đa thời, chiếu khiến ngũ ấn giai không, độ nhưt thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử, Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhân, nhĩ, tĩ, thiết, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị xúc, pháp; vô nhân giới, nãi chí vô ý thức giới; vô Vô minh, diệc vô Vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khô, tập, diệt, đạo, vô trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố. Bồ đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố Tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, vin ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố đắc A Nậu Đa đa Tam miệu tam Bồ đề.

Cố tri bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhưt thiết khổ, chơn thiết bất hư:

Cổ thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: "Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha".

VÃNG SANH THẦN CHÚ

Nam mô A di đà bà dạ, đà tha dà đa dạ, đa điệt dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đa tất đam bà tỳ, a di rị đa tỳ can lan đế, a di rị đa tỳ can lan đa, dà di nị, dà dà na, chi đa ca lệ, ta bà ha. (3 lần)

TIÊU TAI KIẾT TƯỜNG THẦN CHÚ

Năng mô tam mãn đa mẫu đà nẫm. A bát ra đề, hạ đa xá ta nẫm nẫm, đác điệt tha. Án khê khê, khê hê, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, đề sắc sá, đề sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phần tra, ta phần tra, phiến đề ca, thất rị duệ, ta bà ha. (3 lần)

HỒI HƯỚNG

Thọ giới công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Túc vãng Vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ Tát đạo.
Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.
Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhứt thiết,
Ngã đẳng giữ chúng sanh,
Giai cọng thành Phật đạo.

Tự quy y Phật , đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. *(1 lay)*

Tự quy y Pháp , đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. *(1 lay)*

Tự quy y Tăng , đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhưt thiết vô ngại. *(1 lay)*

(Xá 3 xá lui ra)

NGHI THỨC THỌ TRAI

Ngồi tề chỉnh , tay trái co ngón giữa, ngón áp, con ba ngón dựng thẳng, để chén com lên; tay mặt kiết ấn cam lồ *(ngón cái bên tay phải để lên ngón áp)* để dựa ngang phía trong miệng chén rồi xướng:

Cúng dường Thanh tịnh pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật.

Viên mãn báo thân Lô Xá Na Phật.

Thiên bá ức hóa thân Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật.

Thập phương tam thế nhưt thiết chư Phật.

Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Đại bi quán thế âm bồ tát.

Chư Tôn Bồ Tát Ma ha tát.

Ma ha Bát nhã ba la mật.

Tam đức, lục vị, cúng Phật cập Tăng pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường, nương phạn thực thời, đương nguyện chúng sanh thiên duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn.

(Cúng dường rồi để bát xuống)

XUẤT SANH:

Lấy cái chén nhỏ múc chút nước, để trong lòng bàn tay trái, gấp bảy hột com để trong chén; tay mặt kiết ấn cam lồ, đặt trên chén cách một tấc, mặc niệm:

Pháp luật bất tư nghi,

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Từ bi vô chương ngại,
Thất liệp biến thập phương,
Phổ trí châu sa giới,
Án, độ lợi ích tóa ha. (7 lần)

Tay bắt ấn viết bóng hai chữ "Án lam" rồi khảy móng tay trên chén ba lần, đưa thị giả đem ra trước, để trên một cái bàn nhỏ, đọc kệ chú:

Đại bàng kim sí điều,
Khoáng đã qui thân chúng,
La sát qui tử mẫu,
Cam lồ tất sung mãn.
Án, mục lực lãng tóa ha. (7 lần)

BỤNG CHÉN CƠM

Hai tay, mỗi tay co hai ngón sau, còn sáu ngón bụng chén cơm ngang trán, đọc thầm:

Chấp trì ứng khí đương nguyện chúng sanh, thành tựu pháp thí thọ thiên nhưn cúng.

Án, chi rị, chi rị phạ nhựt ra hồng phẩn tra. (3 lần)

TAM ĐỀ

(Ăn ba miếng đầu tiên)

Miếng thứ nhất (niệm thầm):

Nguyện đoạn nhứt thiết ác.

Miếng thứ hai (niệm thầm)

Nguyện tu nhứt thiết thiện

Miếng thứ ba (niệm thầm)

Thệ độ nhứt thể chúng sanh

Trong khi ăn phải tưởng năm pháp tướng này:

Nhứt kế công đa thiêu, lượng bĩ lai xứ.

Nhị thốn kỹ đức hạnh toàn khuyết ứng cúng.

Tam phòng tâm ly quá, tham đặng vi tông.

Tứ chánh sự lương được, vị liệu hình khô.

Ngũ vị thành đạo nghiệp, phương thọ thử thực.

TƯỚC ĐƯƠNG CHI

(Ăn cơm xong xia răng đọc chú này)

Tước đương chí thời, đương nguyện chúng sanh thân tâm đều tịnh, phệ chư phiền não.

Án, a mộ dà di ma lệ, nhĩ phạ ca ra, tăng du dad nê, bát đầu na, câu ma ra, nhĩ phạ ca ra tăng thân đà da, đà ra đà ra, tổ di ma lệ, tá phạ ha *(3 lần)*

ẨM THỦY KỆ CHÚ

(Uống nước đọc chú này)

Phật quán nhứt bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng, nhược bất trì thử chú, như thực chúng sanh nhục.

Án phạ tất ba ra, ma ni tá ha. *(3 lần)*

TRAI KỆ CHÚ

(Ăn cơm uống nước xong tụng chú này)

Nam mô tát đa nôm, tam miệu tam bồ đà, câu chi nôm, đát điệt tha. Án chiếc lệ, chủ lệ chuẩn đề ta bà ha. *(7 lần)*

Sở vị bố thí giả, tất hoạch kỳ lợi ích, nhược vị lạc bố thí, hậu tất đắc an lạc.

Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sanh, sở tác giai biện cụ chư Phật Pháp.

PHỤC NGUYỆN

Thân phi nhứt lữ, thường tư chức nữ chi lao; nhựt thực tam xang, mỗi niệm nông phu chi khổ. Phổ nguyện hiện tiền tứ húng phước huệ song tu, một hậu đắc Di Đà thọ ký; âm siêu dương thới, pháp giới chúng sanh tề thành Phật đạo.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

(Lược trích nghi thức thọ trai này để cho các

Phật tử tại gia dùng, trong khi thọ Bát quan trai)

NGHI THỨC XẢ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Sau 24 giờ đồng hồ (đúng như giờ thọ giới), người thọ giới thỉnh Giới sư lên chùa ngồi một bên, người thọ giới lạy giới sư một lạy rồi ngồi xuống chấp tay lạy rằng:

"Đại đức môit lòng nghĩ, con pháp danh là...đã nguyện thọ Bát quan trai giới, giữ trọn một ngày đêm. Bạch Đại đức ! Nay con xin xả giới".

(Bạch xong, lạy một lạy lui ra)

Nếu không có giới sư, tự mình làm l xả giới thì nên theo nghi thức sau này.

Đến trước Tam Bảo, thấp hương ngùi xuống khấn nguyện:

Pháp vương Vô thượng quan

Tam giới voo luân thất,

Thiên nhưn chi Đạo sư,

Tứ sanh chi Từ phụ,

Ư nhưt niệm quy y,

Năng diệt tam kỳ nghiệp,

Xung dương nhược tán thán,

Ước kiếp mạc năng tận

Từ thời đệ tử (tên họ gì) Pháp danh (pháp danh gì) u nhưt nhưt dạ, phát nguyện thọ trì Bát Quan trai giới, công huan dĩ mạn, nguyện lực châu toàn,. Nguyên thập phương chư Phật, chư đại Bồ tát, chư đại thiên thần, từ bi gia hộ, đệ tử sanh sanh đắc phùng Phật pháp, đắc trị thiện duyên, cập thiết nhất chúng sanh đồng thành Phật đạo.(1 xá, đứng dậy)

Nam Mô Hộ giới tạng bồ tát Ma ha tát

(xướng ba lần, lạy ba lạy)

(Đứng dậy tụng Bát nhã)

Ma ha Bát nhãBa la mật đa tâm kinh.

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhãBa la mật đa thời, chiếu kiến ngũ ấn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử ! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diện phục như thị.

xá Lợi Tử ! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô gián giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh tận nãi chí vô lão tử diệt vô lão tử tận vô Khô, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệt vô Đắc, dĩ vô sở đắc cố. Bồ Đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, vin ly điên đảo mộng tưởng, cứu cách Niết Bàn. Tam thể chư y bát nhã ba la mật đa cố, đắc a nậu Đa La tam miệu tam bồ đề. Cố tri Bát nhã Ba la mật đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ thiết nhất khổ, chơn thiệt bất hư; cố thuyết Ba la mật đa chú.

Tức thuyết chú viết:

"Yết yết đế, Ba la yết đế,

Ba la tăng yết đế, Bồ đề tát ba ha"

VÃNG SANH THẦN CHÚ

Nam mô A di đà bà dạ, đà tha đà tha dạ, đà diệt dạ tha, a di rị đô bà tì, a di rị đa tất tam bà tì, a di rị đa rị ca lan đế, a di rị đa tì ca lan đa, dà di nị, đũa dà na, chỉ đa ca lệ ta bà ha (3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc

Tướng hảo minh quang vô đẳng luân,

Bạch hào uyển chuyển ngũ tu Di,

Cám mục trừng danh tứ đại hải,

Quang trung hóa Phật vô số ức,

Hóa Bồ tát chúng diệt vô biên,

Tứ thập bát nguyện chúng sanh,

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế giời Đại Từ Đại Bi, tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)

Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát (10 lần)

Nam Mô Đại thế chí Bồ tát (10 lần)

Nam Mô Thanh tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (10 lần)

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

(Quý xuống chấp tay đọc bài Phổ Hiền hạnh nguyện)

Đệ tử chúng đấng, tùy thuận tu tập,

Phổ Hiền Bồ Tát, thập chuẩn đại nguyện:

Nhứt giả l kính chư Phật,

Nhị giả xúng tan Như Lai,

Tam giả quán tu cúng dường,

Tứ giả sám hối nghiệp chướng

Ngũ giả tùy hỷ công đức,

Lục giả thỉnh chuyển pháp luân,

Thất giả thỉnh Phật trụ thế,

Bát giả thường tùy Phật học,

Cửu giả hằng thuận chúng sanh,

Thập giả phổ giai hồi hướng.

THÁT PHẬT DIỆT TỘI CHÔN NGÔN

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tùy lê nê đế, ma ha da đế, chon lãng cãng đế ta bà ha. (3 lần)

Nguyện dĩ thử công đức

Trang nghiêm Phật Tịnh Độ,

Thượng báo tứ trọng ân,

Hạ tế tam đồ khổ,

Nhược hữu kiến văn giả,

Tất phát Bồ đề tâm,

Tận thử nhất báo thân,

Vãng sanh An Lạc sát.

(Đứng dậy xướng lay)

Đệ tử đại vị nhưt thiết sư trưởng ân, chí tâm đánh l, Nam Mô tận hư không, biến pháp giới, quá, hiên, vị lai, thập phương chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, thường trú Tam Bảo. (1 lạy)

Đệ tử đại vị nhưt thiết Phụ mẫu ân, chí tâm đánh l, Nam Mô Ta Bà Giáo Chủ Điều Ngự Bốn Sư ThíchCa MâuNi Phật, Long Hoa Giáo chủ Đương Lai Hạ sangh Di Lạc Tôn Phật, Đại trí Văn thù Sư Lợi Bồ tát, Linh sơn hội thượng Phật Bồ tát. (1 lạy)

Đệ tử đại vị tam đồ thọ khổ; cập pháp giới nhưt thiết chúng sanh, chí tâm đánh l, Nam mô Tây phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát. (1 lạy). (xá 3 xá, lui)

KỶ LUẬT TU BÁT QUAN TRAI GIỚI TRONG 24 GIỜ

1. Không được ra ngoài phạm vi đại giới (trong vườn chùa, hoặc vườn nhà mình)
2. Không nên tiếp khách và nói chuyện lớn tiếng.
3. Bớt nói chuyện, không ăn trầu và hút thuốc.
4. Oai nghi cử chỉ phải giữ gì cẩn thận.
5. Phải giữ đúng giờ tu tập.
6. Không nên nghĩ đến việc nhà hoặc việc thế tục.
7. Phải nhưt tâm niệm Phật.

Những ngày thọ Bát Quan Trai giới, tùy theo hoàn cảnh của mỗi người, trong mỗi tháng thọ 1 ngày cho đến sáu ngày: mồng 8, 14, 23, 29, 30 (tháng thiếu thì 28 và 29). Nếu người mắc làm việc thì thọ ngày chủ nhưt cũng được. Nếu Phật tử mỗi lần phát nguyện tu trong 24 giờ, giữ trai giới cho thanh tịnh thì công đức ấy về sau sẽ được quả Niết Bàn.

CHƯƠNG TRÌNH TU BÁT QUAN TRAI GIỚI TRONG MỘT NGÀY MỘT ĐÊM (24 GIỜ)

- BUỔI MAI : 6 giờ sáng Thọ giới
- BUỔI MAI : 7 giờ Ăn điểm tâm
- BUỔI MAI : 8 giờ Sám hối
- BUỔI MAI : 9 giờ Xem Kinh
- BUỔI MAI : 10 giờ Niệm Phật
- BUỔI MAI : 12 giờ Thọ Trai
- BUỔI MAI : 12 giờ 30 Kinh hành niệm Phật
- BUỔI CHIỀU : 1 giờ 30 Chỉ tịnh (ngủ)
- BUỔI CHIỀU : 3 giờ Tụng Kinh
- BUỔI CHIỀU : 4 giờ Xem Kinh
- BUỔI CHIỀU : 5 giờ Niệm Phật
- BUỔI CHIỀU : 6 giờ Dùng nước (sữa hoặc nước cháo)
- BUỔI TỐI : 7 giờ Tịnh độ
- BUỔI TỐI : 8 giờ Học

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

BUỔI TỐI : 10 giờ 15 Quán sớ túc

BUỔI TỐI : 10 giờ 40 Nghi

BUỔI TỐI : 4 giờ khuya Tịnh Niệm (*Niệm Phật*)

BUỔI TỐI : 4 giờ 30 Công phu

BUỔI TỐI : 6 giờ Làm lễ xả giới

Mục Lục Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 1	1-Bốn phận của Phật tử tại gia
Bài Thứ 2	2-Vu lan bồn
Bài Thứ 3	3-Vô thường
Bài Thứ 4	4-Thiếu đức và Tri túc
Bài Thứ 5	5-Nhân quả
Bài Thứ 6	6-Luân hồi
Bài Thứ 7	7-Thập thiện nghiệp
Bài Thứ 8	8-Tứ nhiếp pháp
Bài Thứ 9	9-Lục hòa
Bài Thứ 10	10-Tịnh độ
Bài Thứ 11	11-Lược sử Đức Phật A Di Đà và 48 đại nguyện

Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- oOo ---

Bài Thứ 1

Bổn Phận Của Phật Tử Tại Gia

A. Mở Đề

1. Người đời ai cũng có bổn phận:

Người ta sanh ra trên hoàn vũ này, ai cũng có bổn phận. Nói một cách tổng quát, thì đã có cái danh, tất phải có cái phận. Con kiến, con ong, có cái phận của kiến, của ong; mặt trăng, mặt trời có cái phận của mặt trăng, mặt trời. Dù nhỏ dù lớn, mọi vật mọi người đều có cái phận riêng của mình. Những điều cần phải làm, đối với cái phận ấy, chính là bổn phận.

Danh càng lớn, thì phận càng nhiều; phận càng nhiều thì bổn phận càng nặng. Hễ có thêm một cái danh là có thêm bổn phận. Càng nhiều danh lại càng nhiều bổn phận...Người có bổn phận của người; nhưng khi người + làm quan, tất nhiên ngoài bổn phận người, có thêm bổn phận làm quan, (bổn phận người + bổn phận quan). Và nếu người làm quan ấy lại làm quan đầu tỉnh, (người + quan + đầu tỉnh) thì tất nhiên ngoài hai bổn phận trên, còn thêm bổn phận cai trị cả tỉnh nữa (bổn phận người + bổn phận quan + bổn phận cai trị cả tỉnh). Nếu muốn có nhiều danh, mà lại muốn trút bớt bổn phận, thì là gian lận, lừa bịp. Và khi ấy, cái danh ấy chỉ là hư danh. Và khi danh đã hư, thì mọi việc đều hư cả. Cho nên người xưa đức Khổng Tử nêu lên thuyết "Chính danh" để chỉnh đốn xã hội là vì thế.

2. Người Phật tử tại gia lại có nhiều bổn phận hơn ai cả:

Dựa vào lý luận trên mà suy diễn, chúng ta thấy bổn phận của người Phật tử tại gia thật là nặng nề. Cái danh của chúng ta gồm có đến năm chữ: Người + Phật tử + tại gia. Như thế, tất nhiên chúng ta có những bổn phận của người + bổn phận của Phật tử + bổn phận tại gia. Đó là chưa kể người Phật tử tại gia ấy còn có những cái danh khác như: Công chức, Giáo sư, Tỉnh trưởng v.v...Nhưng để cho vấn đề này khỏi đi vào chi tiết quá; dưới đây chúng ta chỉ nói đến bổn phận người Phật tử tại gia mà thôi. Nhưng nếu muốn vấn đề được đặt một cách sáng sủa, giản dị, và sát sè hơn nữa, chúng tôi đề nghị nên bỏ bớt chữ người nữa. Nghĩa là chúng ta sẽ không nói đến bổn phận của người ở đây; bổn phận ấy mọi người, vì đã là người đều biết cả rồi (trong mọi sách luân lý, công dân đều có nói đến).

Như thế dưới đây, chúng tôi chỉ xin đề cập đến "bổn phận của Phật tử tại gia" mà thôi.

B. Chánh Đề

Bốn phận của Phật tử tại gia là những gì?

Phật là bậc toàn trí, toàn năng, toàn đức, đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp tất cả việc lành gì cũng được, nên công đức được đầy đủ và Phật đã biết rõ các phép đều tuân theo luật nhân quả, nên bao giờ cũng chỉ biết gieo nhân lành, làm việc lành.

Phật tử, muốn được làm con Phật, muốn theo dấu chân Phật, muốn xứng đáng với danh từ Phật tử, tất phải làm tròn bốn phận của Phật tử nghĩa là nghe những lời Phật đã dạy, làm theo những việc Phật đã làm, đi theo con đường Phật đã đi.

Phật tử, đáng lẽ phải làm y như thế đó. Nhưng bởi vì chúng ta là Phật tử tại gia, nên chưa có thể hoàn toàn theo đúng như Phật. Hai chữ tại gia ràng buộc chúng ta trong những bốn phận mà chúng ta phải làm tròn.

Do đó, Phật tử tại gia, có những bốn phận như sau:

Bốn phận đối với tự thân

Bốn phận đối với gia đình, quyến thuộc

Bốn phận đối với người ngoài gia đình.

I. Bốn Phần Đối Với Tự Thân

Tu tâm dương tánh Ngoài bốn phận làm người cho xứng với danh nghĩa con người, cho tròn nhân cách, Phật tử còn luôn luôn cố gắng trau dồi đức hạnh, tu tâm dưỡng tánh, để cho thân tâm được an lạc, thanh tịnh, hầu hưởng được hạnh phúc trong hiện tại và bước lên đường giải thoát trong tương lai.

Mỗi Phật tử phải luôn luôn cố gắng vượt lên khỏi kiếp người, vượt ra ngoài lục đạo. Chúng ta từ vô thủy đến nay, vẫn sống say chết ngủ trong trường giả danh mộng huyền, luân hồi đã nhiều đời nhiều kiếp mà chúng sanh cũng hoàn lại chúng sanh. Ngày nay, chúng ta may nhờ phúc báo đời trước, được làm học trò Phật, mắt được trong vào quyển kinh, tai được nghe Phật pháp, cũng như đêm tối sẵn có đèn, trong bể khổ gặp thuyền tế độ. Nếu chúng ta không gắng sức tu tập, dứt bỏ những thói quen mê lầm phiền não, để cho tâm tánh chúng ta được tiến hóa dần đến chỗ hoàn toàn viên mãn, thì sao cho khỏi phụ duyên lành đời trước của chúng ta và phụ công ơn đức Thích Ca, đáng Từ phụ đã hiện thân thuyết pháp, chỉ bày cho chúng ta những phương pháp tu hành để thoát khỏi sanh tử luân hồi. Phương pháp tu hành mà một Phật tử tại gia phần giải quyết tâm thực hiện là: giữ Ngũ Giới, tu Thập thiện, sám trừ các phiền não, chuyên tâm niệm Phật, phát tâm từ bi tế độ. Có như thế thì mới có thể vượt ra khỏi kiếp người, bước thêm một bước dài trên con đường giải thoát.

II. Bốn Phần Đối Với Gia Đình

Phật tử tại gia còn có gia đình quyến thuộc, nên còn nhiều bốn phận không thể làm xong được. Phật tử có cha mẹ, vợ hay chồng, con cái, bà con thân thích, người

giúp công hay kẻ mưu việc...Đối với mỗi hạng người ấy, Phật tử đều có mỗi cách đối xử, mỗi bổn phận.

Theo kinh Thiện Sanh, thì Phật tử tại gia có những bổn phận như sau đối với những người trong nhà:

1. Bổn phận con đối với cha mẹ, phải đủ năm điều:

a) Làm con phải hết lòng hiếu kính đối với cha mẹ, tùy theo mùa tiết hàn, nhiệt, mà chăn nom mền chiếu, ấm áp hợp thời, để cha mẹ được nghỉ ngơi yên giấc.

b) Làm con mỗi ngày phải dậy sớm, để phân công việc cho người làm lụng đúng giờ, và lo sắp đặt miếng ăn thức uống cho cha mẹ được vừa miệng đẹp lòng.

c) Làm con phải gánh vác tất cả công việc nhọc nhằn, thay thế cho cha mẹ, để cha mẹ được thư thối, vui vẻ trong tuổi già.

d) Làm con phải nhớ nghĩ luôn luôn đền ơn sanh thành, dưỡng dục, để lo báo đáp cho kịp trong lúc cha mẹ còn sanh tiền.

đ) Làm con, khi cha mẹ đau ốm, phải hết lòng săn sóc, hầu hạ bên giường, không nài khó nhọc và ân cần rước thầy xem mạch, thuốc thang điều trị không sợ hao tốn.

2. Bổn phận cha mẹ đối với con, cũng phải đủ 5 điều:

a) Phải dạy dỗ con dứt trừ tất cả điều hung ác, làm tất cả điều lành, để trở nên người có đức hạnh.

b) Phải khuyên răn con cái, nên gần gũi người trí tuệ.

c) Phải nhắc nhở con cái, cần mẫn học hành.

d) Phải liệu định cưới gả con cái cho kịp lúc xuân thời.

đ) Phải cho con cái bàn tính tham dự việc nhà, cùng góp công trong sự xây dựng hạnh phúc gia đình.

3. Bổn phận vợ đối với chồng, phải đủ 5 điều:

a) Phải kính yêu và hòa thuận với chồng, khi chồng ra đi hay trở về, phải đưa đón niềm nở.

b) Khi chồng đi vắng, ở nhà phải lo quét dọn, may vá, cơm nước sẵn sàng, đợi chồng về mới cùng ăn uống.

c) Phải giữ gìn tiết hạnh, không được ngoại tình.

d) Lúc chồng nóng giận nặng lời, không nên bưng mặt cãi lầy, làm mất hòa thuận và có khi phải rã rời giềng mối. Lại khi chồng có lời khuyên bảo chánh đáng, vợ phải vâng theo; kho có món ngon vật quý, không nên dùng riêng cho mình.

đ) Mỗi đêm, khi chồng ngủ rồi, phải xem xét cửa nẻo, trước sau đóng gài kín đáo, cắt đặt cẩn thận, soi rọi khắp cả trong nhà, rồi mới đi ngủ sau.

4. Bổn phận chồng đối với vợ, cũng phải đủ 5 điều:

a) Khi vợ ra đi hay lúc trở về, phải đưa đón niềm nở.

b) Phải ăn uống cho có giờ giấc, và đừng quá khó khăn, để vợ khỏi phải làm phiền lòng nấu nướng không chừng, và lo lắng cực nhọc.

c) Phải tùy phận giàu nghèo của mình, để vợ mua sắm áo quần và đồ trang sức vừa theo sở thích, không hẹp lòng làm vợ buồn phiền.

d) Phải tin cậy phó thác cho vợ các công việc nhà.

đ) Không được sanh tâm tà vạy, sớm muộn tối đảo, làm cho vợ ghen tuông sầu não.

5. Bổn phận đối với bà con thân thích, phải có đủ 5 điều:

a) Khi thấy bà con có người làm việc chẳng lành, thì phải thượng xót khuyên can, răn nhắc.

b) Trong bà con thân thích, có người nào bị đau ốm, tai nạn, tật nguyên, thì phải hết lòng giúp đỡ, hoặc cơm cháo thuốc men, hoặc áo quần, tiền bạc v.v..

c) Những việc kín đáo, riêng tư của người này, mình có biết cũng không nên tiết lộ cho người khác biết.

d) Bà con thân thích, phải năng tới lui thăm viếng, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành. Đôi khi có ý kiến chẳng đồng, cũng nên hoan hỷ, đừng cố chấp giận hờn nhau.

đ) Trong thân bằng quyến thuộc, có kẻ giàu người nghèo, lẽ cố nhiên người dư ăn dư để, phải giúp đỡ cho kẻ thiếu hụt.

6. Bổn phận chủ đối với người giúp việc trong nhà, phải có đủ 5 điều:

a) Chủ nhà trước khi sai khiến người giúp việc làm gì, trước phải biết họ, đói, no, ấm, lạnh thế nào để họ có đủ sức khỏe và vui lòng làm lụng.

b) Lúc nào n giúp việc làm gì, trước phải biết họ, đói, no, ấm, lạnh thế nào để họ có đủ sức khỏe và vui lòng làm lụng.

b) Lúc nào người giúp việc bị bệnh loạn, phải chăm non thuốc thang và để cho họ được nghỉ ngơi, để bồi bổ sức khỏe lại.

c) Khi họ có phạm lỗi gì, phải xét coi họ cố ý hay vô tình. Nếu vô ý làm lỡ, thì nên dung thứ; nếu họ quyết lòng phá hại, thì phải làm nghiêm trách hẳn hoi, với lời lẽ thanh nhã, cho họ biết lỗi để chữa.

d) Khi họ tiện tặc tích góp được số tiền riêng, không nên tìm cách thâm đoạt.

đ) Khi muốn thưởng công lao cho họ, phải giữ mực công bình, tùy công lao của mỗi người mà phân chia cho cân xứng.

7. Bốn phận người giúp việc đối với chủ nhà, cũng phải có đủ 5 điều kiện:

a) Mỗi buổi sáng phải thức dậy trước chủ nhà, không đợi kêu.

b) Phải biết phần việc nào của mỗi ngày, cứ y như thường lệ mà thi hành, không đòi chủ sai bảo.

c) Khi làm việc phải thận trọng đồ dùng của chủ, không làm vụn chạc, hư hao.

d) Phải hết lòng kính mến chủ nhà, lúc chủ ra đi, phải ân cần đưa tiễn, lúc chủ trở về, phải vui mừng tiếp đón.

đ) Không nên chỉ trích, nói xấu chủ với người ngoài.

III. Bốn Phần Đối Với Người Ngoài Gia Đình

Những người ngoài gia đình, chúng tôi muốn nói ở đây, không phải những người xa lạ, hay hàng xóm láng giềng, mà chính là những người có sự liên quan mật thiết với chúng ta, nhưng không cũng quyến thuộc, không ở chung dưới một mái nhà, nên tạm gọi là những người ngoài gia đình.

Những người này giữ vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, lái chúng ta đi trên con đường hiểu biết đạo đức, góp một phần lớn lao trong việc xây dựng hạnh phúc cho chúng ta. Đó là những vị thầy dạy dỗ và những vị Tăng già và thiện hữu tri thức.

1. Bốn phận học trò đối với thầy, phải đủ 5 điều:

a) Phải kính mến thầy như cha mẹ

b) Phải vâng lời thầy dạy bảo.

c) Phải giúp đỡ thầy trong cơn hoạn nạn.

d) Phải siêng năng học tập cho vui lòng thầy.

đ) Khi thôi học rồi, cũng phải năng tới lui thăm viếng thầy, để tỏ lòng cảm mến công ơn dạy dỗ và quý trọng tài đức của Thầy..

2. Bốn phận thầy đối với trò, cũng phải đủ 5 điều:

- a) Phải cần mẫn dạy dỗ học trò.
- b) Phải cố gắng làm sao cho học trò mình mau tiến bộ hơn học trò khác, về tài năng cũng như về đức hạnh.
- c) Phải để ý đến những điều cần yếu làm sao cho học trò in sâu mãi vào tâm trí.
- d) Phải giảng giải rõ ràng các lý thuyết rắc rối và hỏi lại nhiều lần cho học trò không lầm lạc.
- đ) Phải có lòng rộng rãi, mong muốn làm sao cho học trò mình được trở nên giỏi hơn mình.

3. Bốn phạm Tín đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức phải đủ 5 điều:

- a) Phải hết lòng thành thật đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức.
- b) Phải cung kính và vâng lời dạy bảo của quý vị minh sư và các thiện hữu.
- c) Phải chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các vị Tăng già đức độ, thẩm xét cho kỹ lưỡng rồi như pháp mà tu hành.
- d) Phải cầu học với chư Tăng và thiện hữu những chỗ bí yếu về đạo lý mà mình chưa hiểu.
- đ) Phải cầu thỉnh các vị minh sư chỉ dạy cho mình những pháp môn cần yếu, như "tham thiền", "niệm Phật" để ngày đêm chuyên tâm tu trì, không gián đoạn.

IV. Cách Xưng Hô Và Một Số Nghi Thức Cần Thiết Của Người Phật Tử Tại Gia

Ngoài những bốn phạm nói trên, Phật tử tại gia còn cần phải biết cách xưng hô khi tiếp xúc với quý vị Tăng già, và những nghi thức cần thiết khi đến chùa, khi lễ Phật, cầm kinh v.v...Đã là Phật tử, thì những điều này, mặc dù là hình thức, cũng không thể không biết đến.

1. Cách chào hỏi và xưng hô với Tăng già:

Phật tử phải biết cách đối xử, xưng hô với chư Tăng cho phải phép:

a) Khi gặp một vị hay nhiều vị Tăng tại chùa hay ngoài đường, nên chấp tay kính chào, bằng cách niệm: "Nam mô A Di Đà Phật", với vẻ mặt hoan hỷ với mình. Lối chào ấy biểu lộ một tình cảm đậm đà, còn hơn lối chào bắt tay của người Âu Tây. Sở dĩ chào nhau bằng một câu bảo hiệu Phật, là để nhắc rằng ai cũng có Phật tánh (bản tánh A Di Đà), nếu quyết chí tu, rồi cũng đến được cảnh giới Tịnh độ và cuối cùng sẽ thành Phật.

b) Về cách xưng hô, Phật tử tại gia không nên kêu chư Tăng bằng Huynh hay Sư huynh hay Đạo hữu mà nên kêu bằng thầy, mặc dù vị ấy là đồng sư.

Những tiếng Thượng Tọa, Đại Đức không nên quá lạm dụng, không phải đối với vị sư nào cũng gọi là Thượng Tọa hay Đại Đức được cả. Chỉ đối với những vị sư có đạo hạnh, nhiều niên lập (tuổi Đạo), và đối với mình chưa quen thân lắm, mới nên dùng chữ Thượng Tọa hay Đại Đức. Đối với các vị Bôn sư, các vị Tăng già mình thường quen biết, dùng chữ "Thầy" là phải cách và đầy đủ ý nghĩa nhất. Thầy là có ý tôn kính như cha (quân, sư, phụ) và là người thường dạy bảo mình trên đường tu tập. Thầy có vẻ vừa tôn kính, vừa thân mật, vừa chân thật, chứ không như chữ Thượng Tọa hay Đại Đức có vẻ xã giao kiểu cách, đái bôi, bề ngoài. Hiện nay đang lan tràn cái dịch, dùng danh từ Thượng Tọa và Đại Đức. Chúng ta nên thận trọng mỗi khi dùng những chữ ấy, để khỏi bị người ngạo đạo hiểu lầm là quý vị Tăng già muốn được gọi như thế, vì còn thích chức tước, hư danh.

c) Trước khi vào Chánh điện lễ Phật, phải rửa mặt, súc miệng, rửa tay cho sạch sẽ, để giấy gút ngoài thềm cửa, đừng mang vào Điện mà tổn Phước. Khi tiến tới Điện thì đi ở phía trái, khi ra thì đi về phía hữu, theo cách "hữu nhiều" của nhà Phật (đi quanh theo chiều hữu, ab hay bảy vòng, để tỏ lòng kính mến Phật).

Khi đi ra, phải chú ý coi chừng dưới chân, để tránh khỏi sự dẫm đạp trùng kiến. Giữ được như thế, được phước đức hơn là phóng sanh mà không biết giữ.

d) Khi tụng kinh, phải chấp hai tay ngang ngực, mười ngón tay từng cặp bằng nhau, không so le, hai lòng bàn tay khít lại, đừng để trống giữa. Chân đứng ngang bằng, hình chữ "bát", mắt ngó xuống, chăm chỉ tụng cho các câu rành mạch, không nên ý giọng hay, tụng to tiếng động chúng. Phải tụng cho ăn nhịp, theo tiếng mõ và tiếng tụng của ông Duy na (dẫn đầu).

Khi lễ Phật, năm vóc phải sát đất, nghĩa là đầu, hai tay, hai gối, phải sát chiếu, hết lòng thành kính mà lễ. Khi lạy phải xích qua một bên, vì phía sau còn có chùa thờ Hộ pháp hay tượng Phật và nhượng chỗ cho ngôi Trụ trì. Khi lễ Phật xong, đi ra phải bước lui, mắt ngó tượng Phật, đừng quay lưng lại.

đ) Trước khi cầm kinh hay tụng phải rửa tay. Cầm kinh sách đem đi đâu, nên ôm trên ngực, đừng cặp bên nách như quyển sách thường, vì kính kinh như kính Phật. Nếu cầm kinh mà muốn chào người, thì phải để kinh trên bàn trước khi chào. Gặp trường hợp không có chỗ để kinh, thì ôm vào ngực mà chào: "A Di Đà Phật" là được. Kiên nhất là cầm quyển kinh mà xa chào người.

Trên đây là kể sơ lược một số oai nghi tế hạnh mà Phật tử tại gia phải giữ gìn. Oai nghi của người xuất gia thì nhiều lắm, nhưng không phải phạm vi của bài này, nên không nói đến.

C. Kết Luận

Khuyên Phật tử tại gia giữ tròn bốn phận.

Bốn phận của Phật tử tại gia như vừa trình bày ở trên, tuy kể ra thì nhiều, nhưng không có gì là cao kỳ khó khăn phức tạp. Những điều ấy, một người chưa phải là Phật tử, nhưng có chút đức hạnh, cũng đã hiểu rồi, biết rồi.

Nhưng điều quan trọng ở đây, không phải là hiểu biết mà là thực hành, những điều đã hiểu biết ấy. Trong cuộc sống tầm thường hằng ngày, làm tròn bổn phận có nhiều khi còn khó hơn là ra trận giết quân thù, hay trèo non lội suối. Những công việc khó khăn như bất thường này chỉ cần vận động sự cố gắng và hăng hái trong một khoảng thời gian nhất định, chứ những bổn phận tầm thường hằng ngày, muốn làm cho tròn, phải vận dụng sự kiên nhẫn và cố gắng suốt cả đời. Vì lý do ấy mà tục ngữ ta có câu: " Thứ nhất tu nhà, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa".

Vậy chúng ta không nên xem thường những bổn phận tầm thường của chúng ta, mà phải luôn luôn cố gắng làm cho tròn. Sự cố gắng này sẽ đem lại cho chúng ta một phần thưởng chắc chắn thật là đưa dân chúng ta lên đường giải thoát.



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 2

Vu Lan Bồn

A. Mở Đầu

1. Công ơn sanh thành dưỡng dục rất lớn lao:

Chúng ta thương nghe câu ca dao:

*"Công cha như núi Thái sơn;
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".*

(Công ơn cha mẹ thật quá lớn lao như núi cao, bể cả).

Mẹ thì chín tháng cưu mang, ba năm cho bú mớm, suốt đời chỉ biết hy sinh cho con. Khi đang ăn cũng như khi ngủ nghỉ, hề con cần đến là có mẹ ở bên cạnh. Con lỡ đại, tiểu tiện ở trên mình, mẹ vẫn vui cười không chút hờn giận. Gặp cảnh nghèo hèn, mẹ nhịn bớt cơm cho con ăn, dành chỗ khô ráo cho con nằm (bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn). Rồi khi con đau ốm, mẹ ngồi bên cạnh, năm canh thao thức lo âu; chỉ khi con khỏe mạnh tươi cười, mẹ mới vui tươi hơn hờ. Ca dao có câu:

"Lên non mới biết non cao,

Nuôi con mới biết công lao mẫu tử".

Còn cha mẹ phải lo làm lụng vất vả để nuôi con. Nếu gặp cảnh nghèo khó, cha phải làm thuê, ở mướn, mua tảo bán tần, đổ mồ hôi lấy bát cơm, manh áo cho con. Ngoài cha còn dạy dỗ cho con học hành, ngày đêm lo lắng đào tạo cho con thành người hữu dụng, khôn ngoan, khỏi thua chúng kém bạn.

Công ơn cha mẹ nói ra bao nhiêu cũng không cùng.

2. Vậy làm con phải báo đền ơn cha mẹ:

Bất luận luân lý đạo đức nào, Đông hay Tây, xưa hay nay; đều lấy chữ: "Hiếu" làm đầu. Một người con đã bất hiếu với cha mẹ, thì không còn việc xấu xa gì mà không làm được. Một kẻ vong ơn bội nghĩa như thế, thì không còn biết nhân nghĩa, bác ái, công bằng là gì nữa. Bởi vậy cho nên, người xưa có câu:

"Thiên kinh vạn quyển, Hiếu nghĩa vi tiên",

(Ngàn quyển kinh, vạn quyển sách, đều lấy Hiếu làm đầu).

Kinh Thi có nói một câu rất cảm động:

" Phụ hề sanh ngã, mẫu hề cúc ngã,

Ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao,

Dục báo thâm ân, hiệu thiên võng lạc".

Nghĩa là cha sanh ta, mẹ nuôi ta. Hỡi ôi, cha mẹ sanh ta cực nhọc. Muốn đền đáp ân đức của cha mẹ, như vói lên trời cao chẳng cùng.

Phật cũng dạy:

"Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế".

Nghĩa là cha mẹ còn sinh tiền, cũng như Phật còn ở đời. Xem thế, Phật đã đề cao biết bao sự hiện diện quý trọng của cha mẹ. Vì cha mẹ quý trọng như thế, nên Ngài dạy thêm:

" Hiếu vi vạn hạnh chi tiên".

(Hiếu thảo đứng đầu trong mọi việc).

Để Phật tử làm tròn nhiệm vụ hiếu đạo, nên đức Phật dạy pháp Vu Lan Bồn dưới đây.

B. Chánh Đề

Vu Lan Bồn là một phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất. Nhưng trước tiên, chúng ta hãy hiểu nghĩa Vu Lan Bồn thế nào đã.

I. Định Nghĩa

Vu Lan Bồn là phiên âm theo tiếng Phạn. Người Trung Hoa dịch là: " giả đảo huyền", nghĩa đen là cối trối người bị treo ngược; nghĩa bóng là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề như đang bị treo ngược.

II. Nguyên Nhân Phật Dạy Pháp Vu Lan Bồn

Ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên, sau khi tu hành chứng được 6 phép thần thông, ngậm ngùi nhớ đến công ơn cha mẹ, Ngài tìm cách báo đáp. Dùng đạo nhãn xem trong thế gian, Ngài nhận thấy mẹ mình sanh làm loài naga quý, thân thể ốm gầy, da bọc xương, thân hình tiều tụy, bụng lớn, đầu to, cổ nhỏ như ống chỉ, đói khát suốt năm không được ăn uống. Thương xót quá, Ngài liền đem bát cơm đang ăn dâng mẹ. Ngài vận thần thông, bưng bát cơm đi đến chỗ mẹ ở. Bà mẹ khát khao, nên khi được cơm, lòng tham nổi lên, sợ người cướp giật, lấy tay trái che giấu bát cơm, tay mặt bốc ăn. Bởi lòng tham lam độc ác trong tiền kiếp trước nổi bừng lên, nên cơm mới đưa vào miệng, thì hóa thành ra lửa, bà chẳng ăn được.

Ngài Mục Kiên Liên thấy thế, hết sức đau buồn kêu khóc thảm thiết. Ngài liền trở về bạch Phật, thuật lại như trên và cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp cứu độ thân mẫu.

III. Phật Dạy Pháp Vu Lan Bồn Cho Ngài Mục Kiên Liên

Sau khi nghe Ngài Mục Kiên Liên thỉnh cầu phương pháp báo hiếu, Phật dạy rằng:

" Này Mục Kiên Liên! Mẹ của ông do lòng tham lam, độc ác đã tạo ra tội lỗi nặng nề trải qua nhiều kiếp, nay sanh trong ác đạo, làm loài nga quý nên không thể một mình ông cứu độ được. Mặc dù lòng hiếu thảo của ông vô cùng lớn lao, cũng không sao chuyển được hoàn cảnh, chẳng khác gì chiếc thuyền con, không thể chở được tảng đá lớn. Vậy ông phải nhờ oai thần của chư Tăng trong mười phương, đức lớn như biển, mới cứu độ mẹ ông được giải thoát. Ta nay sẽ vì ông, chỉ dạy phương pháp cứu rỗi, khiến cho cha mẹ ông xa lìa được các điều tội lỗi.

Này Mục Kiên Liên ! Ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của chư Tăng trong mười phương, sau ba tháng an cư kiết hạ, sách tân tu hành. Ngày ấy cũng là ngày hoan hỷ của các chư Phật , vì thấy chư Tăng sau ba tháng an cư kiết hạ, đã tiến bộ rất nhiều trên đường tu học, các nghiệp được thanh tịnh, ba môn vô lậu học được tăng trưởng, công đức thêm nhiều và đến ngày viên mãn. Vậy ông nên nhân ngày ấy làm lễ Vu Lan Bồn để báo hiếu cho mẹ ông.

Ông hãy sắm đủ các món trai diên trăm mùi, năm thứ trái, cùng hương dầu đèn nến, giường chõng, chiếu chăn, mùng mền, quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay; tóm lại là đủ bốn món cúng dường quý báu trong đời. Rồi ông phải thân hành đi rước các vị Đại Đức Tăng trong mười phương, hoặc những vị thiền định trong núi rừng, chứng được bốn quả Thánh, hoặc có vị kinh hành dưới cội cây được sáu phép thần thông tự tại hàng Thanh Văn, Duyên Giác, các vị Thánh Tăng, hoặc các vị thập địa Bồ Tát thị hiện làm thầy Tỳ kheo v.v... Ông phải thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện cho vong linh mẹ ông được thoát khổ. Nhờ công đức chí thành chú nguyện, vong linh mẹ ông đã được siêu thoát. Cũng như tảng đá dù nặng trăm cân, song có nhiều người khiêng, thì dời đi đâu cũng được".

Ngài Mục Kiên Liên vâng lời Phật dạy, đến ngày rằm tháng 7 làm lễ Vu lan, sắm đủ các vật liệu, rước chư Tăng trong mười phương thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường, nên vong mẫu của Ngài được thoát khỏi kiếp nga quý, sanh về cảnh giới lành.

IV. Ngài Mục Kiên Liên Hỏi Phật Các Hàng Phật Tử Đời Sau Có Thể Làm Lễ Vu Lan Bồn Được Không? :

Sau khi thấy thân mẫu được thoát khổ, Ngài Mục Kiên Liên hết sức vui mừng, liền đến trước Phật chấp tay bạch rằng:

Bạch Thế Tôn! Thân mẫu của con được nhờ công đức Tam Bảo và oai thần của chư Tăng, nên được thoát ly kiếp nga quý khổ não. Vậy về đời sau, trong hàng Phật tử , nếu có người muốn làm lễ Vu Lan Bồn này, để cứu độ cha mẹ hiện tại cũng như cha mẹ nhiều kiếp trước, chẳng biết có được không?

Phật dạy rằng:

"Quý lăm! Này Mục Kiền Liên! Đời sau, nếu có được các thầy Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, vua, Thái Tử, các quan tể tướng, những hàng tam công cho đến tứ dân, vì lòng hiếu thảo muốn đền đáp công ơn cha mẹ hiện tại hay quá khứ, thì cứ ngày rằm tháng 7 là ngày "Phật hoan hỷ", làm lễ Vu Lan này, để cúng dường trai Tăng. nhờ công đức của chư Tăng chú nguyện, cha mẹ hiện tại được tăng long phước thọ, khỏi những điều tai hoạn, khổ não,, còn cha mẹ bảy đời trước thì khỏi bị khổ nạn quý, được sanh trong cõi nhơn thiên, hưởng phước vui vẻ không cùng".

Khi đó Ngài Mục Kiền Liên và bốn chúng Đệ tử hoan hỷ vâng làm. Và từ đó về sau, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng 7, các hàng Phật tử chí hiếu, đều có làm lễ Vu Lan để đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ.

V. Ý Nghĩa Đứng Đầu Và Đầy Đủ Của Sự Báo Hiếu Theo Quan Niệm Đạo Phật

Tất nhiên sự báo hiếu không những chỉ nhắm vào một lễ Vu Lan. Không phải mỗi năm chỉ tổ chức một lễ Vu Lan, là đã tự cho mình là người con chí hiếu vì đã làm đầy đủ hiếu đạo.

Như trên đã nói, công ơn cha mẹ rộng như trời bể, làm con suốt đời báo ơn cha mẹ vẫn chưa vừa. Nhưng trong lúc báo hiếu, phải có quan niệm sáng suốt, đứng đắn mới thật có lợi ích và hiệu quả.

Báo hiếu có nhiều cách, nhưng không ngoài hai phương diện: vật chất và tinh thần.

1. **Báo hiếu về vật chất:** Người Phật tử phải hầu hạ vâng thờ, thay làm các việc nhọc sãn sóc miếng ăn thức uống, áo quần, chiếu giường, chỗ nghỉ ngơi, không để cho cha mẹ thiếu thốn, lo nghĩ. Song người Phật tử phải sáng suốt trong khi báo hiếu, không nên quá chiều theo ý muốn của cha mẹ mà tạo những nghiệp dữ, như sát nhân, hại vật, gây tội lỗi để làm cho cha mẹ sung sướng trong vật chất. Làm như thế không phải là báo hiếu mà chính là bất hiếu, vì đã gây tạo tội lỗi thêm cho cha mẹ và cho mình.

Và lại, báo hiếu về vật chất, dù đầy đủ cho mấy đi nữa, cũng chẳng qua làm việc cho cha mẹ được vui vẻ thỏa mãn trong một kiếp hiện tại mà thôi. Cái vui vật chất là vui giả tạm, vui trong vòng sanh tử luân hồi. Vậy sự báo hiếu về vật chất chưa phải là đủ.

2. **Báo hiếu về tinh thần.** Người Phật tử phải tiến lên một tầng nữa, là lo báo hiếu về tinh thần. Báo hiếu về tinh thần là làm sao cho tinh thần của cha mẹ được nhẹ nhàng, cao thượng và đi dần đến chỗ giải thoát. Phật tử phải khuyên cha mẹ tin nhơn quả tội phước và quy y Tam Bảo, bố thí phóng sinh, niệm Phật, làm các việc lành, giữ giới và tu nhơn giải thoát. Có như thế, thì không những trong hiện tại cha mẹ được yên vui, thanh tịnh và đời sau cũng được nhiều phước báo, và sinh trong cảnh giới sáng sủa nhẹ nhàng.

VI. Quyết Nghi

1. Có người nghi: Chư Tăng chỉ tụng kinh chú nguyện làm sao vong linh được siêu độ?

Đáp: Tinh thần của người ta rất mạnh, mỗi khi chúng ta tập trung tư tưởng, chăm chú vào một việc gì, thì sẽ thấy sức mạnh của nó phi thường. Kinh nói: "Chế tâm nhưt xứ, vô sự bất biện"; nghĩa là: để tâm định lại một chỗ, thì không việc gì làm không thành tựu. Chúng ta thấy như các nhà thôi miên, dùng tinh thần sai sử người đi, đứng, nằm, ngồi, v.v...đều được cả. Người thế gian dụng tâm còn được như thế, huống chư Tăng trị trai giữ giới thanh tịnh tu hành, tất nhiên tinh thần phải sáng suốt, mạnh mẽ hơn. Như thế mà các vị lại tập trung tư tưởng, thành tâm chú nguyện thì vong linh quyết nhờ sức mạnh của chư Tăng mà được siêu sanh. Lại nữa, Phật và Bồ Tát sẵn có lòng từ bi tế độ, thương tất cả chúng sanh như mẹ thương con. Chúng ta cảm, thì lo gì các Ngài không ứng hiện? Cũng như mặt trăng luôn luôn sẵn có ánh sáng, nếu nước hồ không xao động và lóng trong, thì trăng kia sẽ chiếu xuống tận đáy hồ.

2. Có người hỏi: "Y như lời Phật dạy trong kinh Vu Lan, thì phải sắm cho đủ các thứ thực phẩm và vật dụng quý báu để cúng dường chư Tăng. Như thế đối với những người nghèo hèn thì sao?"

Đáp: Bản ý của Phật dạy chúng ta là phải chí thành và tận lực trong việc lo sắm đủ những thứ ấy. Đối với những kẻ nghèo khó, nếu họ đã tận lực mà chỉ mua được một nén hương hay đĩa quả, nhưng có lòng chí thành, thì cũng đủ lắm rồi. Trái lại, nếu có người sắm dư giả các vật mà chưa chí thành, thì cũng chưa có thể gọi là đầy đủ.

3. Có người hỏi: Ngài Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, tự mình có thể cứu vớt cha mẹ được, cần gì phải nhờ đến chư Tăng. Cũng như các ông quan lớn trong xứ, đủ thế lực, có thể cứu bà con có tội được rồi, cần gì phải nhờ đến các quan khác?"

Đáp: Bà Thanh Đề bị tội khổ, do trước kia tâm bà gây nên. Hôm nay nhờ Ngài Mục Kiền Liên là con hiếu thảo, sắm các lễ vật cúng dường Phật, Tăng, lúc ấy bà sanh lòng hoan hỷ cũng muốn cúng dường Phật, Tăng. Do đổi niệm bồn sên, trở lại tâm rộng rãi, mà bà được giải thoát. Nếu như chỉ nhờ đức chúng Tăng mà tâm bà không hoan hỷ mở rộng, thì cũng khó mà cứu vớt được.

C. Kết Luận

Chúng ta đã rõ biết hiệu quả tốt đẹp của lễ Vu Lan. Vậy chúng ta nên noi theo gương của Ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên mà báo hiếu, thì chắc chắn cha mẹ hiện tại và bảy đời trước đều được thoát khổ ngã quý u đồ, và hưởng vui giải thoát. Chuyện "Mục Liên, Thanh Đề" không có gì là hoang đường, huyền bí, mà là một hiện tượng có thể giải thích được. Đó là do lòng hiếu thảo chí thành của người con và công đức trị trai, giữ giới thanh tịnh trong ba tháng ăh, thúc liễm tu hành của chư Tăng, thành tâm chú nguyện, nên có sức mạnh cảm thông và kích thích đến tâm hồn người đau khổ, làm cho họ thức tỉnh cơn mê, xoay chuyển tâm niệm ác, hướng về nẻo thiện. Nhờ sự chuyển hướng của cái tâm này, mà họ thoát khỏi sự hình phạt đau khổ mà trước kia chính cũng do cái tâm ấy tạo ra. Trong kinh có nói: "Tâm có thể tạo nghiệp, mà tâm cũng có thể chuyển nghiệp". Kia, như nhà thôi miên học, chỉ tập trung tư tưởng mà còn có thể xoay chuyển sự vật được, huống chi sự chú nguyện của chư

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tăng, là kết tinh của bao nhiêu phước đức trí huệ, thanh tịnh, lại không thông cảm đến người ở chốn tội khổ hay sao? Nghiệp lực sâu thẳm vô biên, thì tự lực và nguyện lực cũng đồng mãnh vô lượng, có thể chuyển được tâm người tạo nghiệp, đập vỡ được lao ngục xiềng xích khổ hình ở chốn u đồ.

Pháp Vu Lan này chính là phương pháp thần diệu để cứu rỗi vong linh cha mẹ trong cảnh khổ tối tăm.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng; báo hiếu không phải chỉ đời khi cha mẹ đã khuất bóng và mỗi năm chỉ một lần cử hành lễ Vu Lan là đủ.

Người con chí hiếu, bao giờ cũng vui sướng khi thấy cha mẹ còn ở bên mình và tận lực phụng dưỡng cha mẹ, để cha mẹ được thành thoi về cả hai phương diện vật chất và tinh thần.

Như thế mới khỏi hối hận và than thở như Thầy Tử Lộ:

"Mộc dục tịnh nhi phong bất đình !

Tử dục dưỡng nhi thân bất tại".

(Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng ! Con nuôi dưỡng báo hiếu mà cha mẹ chẳng còn sống).



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 3

Vô Thường

A. Mở Đề

Lòng tham lam của con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật

Chúng ta, đã là chúng sinh, thì ít nhiều đều có tham vọng. Lòng tham vọng ấy bám víu chặt chẽ vào sự vật mà chúng ta đã cấu tạo, nắm bắt được. Chúng ta chỉ buông thả chúng ra, sau khi trút hơi thở cuối cùng. Nói cho đúng, không phải đến phút cuối cùng chúng ta mới chịu buông thả mọi vật; chúng ta vẫn cứ muốn nắm giữ chúng mãi, nhưng chính chúng đã rời bỏ chúng ta mà đi. Chúng ta đã bắt lực, không còn đủ hơi sức để nắm giữ chúng nữa, nên đành buông xuôi tay để chúng tuông đi, chứ nếu còn hơi sức, chúng ta vẫn còn muốn nắm lại và giam giữ một cách tuyệt vọng những gì đã nắm được. Suốt đời, chúng ta vẫn lặp đi lặp lại mãi cái cử chỉ nắm bắt, giữ gìn ấy. Và suốt đời biết bao nhiêu lần chúng ta đã đau khổ, thất vọng, vì mọi sự vật ở đời không bao giờ chiều theo ý muốn của chúng ta mà chịu ở yên một chỗ. Mọi sự vật đều luôn luôn biến chuyển, đổi thay, nay đây mai đó, như một anh chàng lãng tử, như một dòng sông, như một đám mây, như một vó ngựa ! Thời gian trôi qua như thể nào, thì mọi vật cũng trôi qua như thế ấy. Noió theo danh từ nhà Phật , thì sự biến chuyển, đổi thay ấy là luật Vô thường.

B. Chánh Đề

1. Định Nghĩa

Vô thường là thế nào? Hãy nghe đức Phật dạy: "Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là Vô thường". Vậy Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định; luôn luôn thay hình đổi dạng; đi từ trạng thái hình thành đến biến đi rồi tan rã...Đạo Phật gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là: thành, trụ, hoại, không (hay sanh, trụ, dị, diệt). Như một làn sóng, khi mới nhô lên gọi là thành (hay sanh) khi nhô lên cao nhất thì gọi là trụ; khi hạ dần xuống thì gọi là hoại (hay dị), khi tan rã thì gọi là không (hay diệt). Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, đến lớn như trăng sao, đều phải tuân theo bốn giai đoạn ấy cả, nên gọi là Vô thường.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về sự Vô thường, chúng ta hãy quan sát, suy nghiệm ngay cái thân chúng ta, cái tâm chúng ta và cái hoàn cảnh chúng ta đang sống, thì sẽ biết.

II. Thân Vô Thường

"Thân tôi mạnh khỏe luôn, trẻ đẹp mãi, và đời tôi là cả một bài thơ.."Ấy là quan niệm nông nổi của một số nam nữ thanh niên, quá yêu chuộng thân thể họ trẻ mãi, hay nếu có già, thì cũng còn lâu lắm, không ngờ rằng nó già, nó chết, từng giây từng phút. Câu thơ sau đây của người xưa thật đã nói lên được sự thay đổi mau chóng của thân ta:

"Quân bất kiến cao đường minh cảnh bi bạch phát ! Triều như thanh ti, mộ như tuyết?"

"Anh không thấy cha già soi gương buông tóc bạc !

Sớm còn như tơ xanh, tối đã trắng như tuyết"

Khoa học đã chứng minh rằng, trong thân thể ta, các tế bào thay đổi luôn, và trong mỗi thời kỳ 7 năm, là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi ấy làm cho thân thể chóng lớn, chóng già và chóng chết. Thân năm trước không phải thân năm nay, thân ban mai không phải thân buổi chiều, mỗi phút giây trong thân ta đều có sanh và có chết. Sau đây là một câu chuyện rất có ý nghĩa để chứng minh sự Vô thường của thân xác:

Một người bộ hành lỡ đường vào trọ trong một ngôi nhà bỏ hoang. Đêm đến, anh ấy thấy một con quỷ tóc xanh, vác một cái thây ma mới chết vào, định xé xác ra ăn. Bỗng một con quỷ khác, tóc đỏ, xô cửa bước vào. Hai con quỷ tranh nhau cái xác chết, con nào cũng nói của mình bắt được trước. Chúng sắp xắn tay áo đánh giết nhau, để giành cái xác. Bỗng chúng nhìn thấy anh chàng bộ hành đang nằm run sợ trong góc phòng; chúng vội vã kéo anh ta ra làm trọng tài, hỏi xem trong hai chúng, ai là kẻ đáng làm chủ cái xác. Anh bộ hành sợ hãi quá, nhưng cứ tình thật nói rằng: cái xác thuộc về con quỷ tóc xanh vì chính anh ta thấy nó mang xác vào trước. Con quỷ tóc xanh được xác, mừng rỡ cảm ơn rồi tít anh bộ hành; nhưng con quỷ tóc đỏ mất miếng mồi ngon, tức giận lôi đầu anh ta ra quyết ăn tươi nuốt sống cho hả giận. Nó đè anh ta xuống, rút một cánh tay bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến...Con quỷ tóc xanh thấy thương tình anh bộ hành và để tỏ lòng tri ân, rút cánh tay của cái xác chết lấp vào cho anh ta. Con quỷ tóc đỏ lại rút cánh tay kia của anh bộ hành ăn tiếp; và con quỷ tóc xanh chấp tay của xác chết vào cho anh ta. Cứ như thế, hễ con quỷ tóc đỏ rút một phần nào trong thân thể anh bộ hành để ăn, thì con quỷ tóc xanh lại lấy một phần của thây ma điền vào cho thân anh ta...Sau khi ăn hết cả thân thể của anh bộ hành, con quỷ chùi miệng đầy máu me, rồi bỏ ra đi. Con quỷ tóc xanh cũng đi theo.

Anh bộ hành bàng hoàng như vừa tỉnh một cơn ác mộng và cứ phân vân tự hỏi: không biết cái thân hiện tại anh đang mang đó là của anh hay của ai?

Câu chuyện trên chứng minh cho chúng ta thấy từ khi sanh cho đến khi chết, thân ta đã không biết bao lần thay đổi; và cái xác khi người ta đặt vào quan tài, thật không còn gì giống với cái thân khi mới sơ sanh.

Dòng nước hôm qua của con sông Đồng Nai chẳng hạn, ngó bề ngoài thì không khác gì dòng nước hôm nay; nhưng nước hôm qua, bây giờ có lẽ đã hòa với nước mặn ở ngoài Đại dương và nước hôm nay chính là nước khác ở nguồn mới chảy về đây. Thân người cũng vậy, "hằng chuyển như bọ lưu" (chảy luôn như nước lũ).

Nhưng khổ thay ! Có phải nó thay một cái này để đổi lấy một cái khác, giống y như cái trước đây ! Một tế bào này mất đi, một tế bào khác thế lại, nhưng tế bào trước trẻ hơn tế bào sau; tế bào sau già hơn tế bào vừa được kế tiếp... Và cứ như thế mà thân người đi từ trẻ đến già, từ sống đến chết !

Đức Phật , lúc còn là một Thái Tử, đã than với bà Da Du trong cung vui, khi nghĩ đến Vô thường của thân người.

"...Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! mắt trong của em rồi sẽ mờ đục ! Môi đỏ của em rồi sẽ úa màu !...Ta nghe trong ta, trong em và trong cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ, dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý báu của đời người...chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương !".

Tri huệ thay ! Con người cao sang và đang trẻ đẹp, bên cạnh lại có vợ hiền sớm hôm hầu hạ, thế mà vẫn đủ sáng suốt, để nhìn thấy luật đẹp của đời người ! Những lời thống thiết ấy, chan chứa những đã cảnh tỉnh Công chúa Da Du, mà còn đánh thức những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm, cảnh sanh, già, bệnh, chết, là hiện thân của luật Vô thường. Có thân thì phải chịu công lệ sanh già bệnh chết, không thể tồn tại mãi được. Đức Lão Tử cũng đã nhận thấy thân là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên đã thốt ra câu:

"Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân,

Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?"

(Ta có cái khôn khổ lớn, vì ta có thân,

Nếu ta không thân thì đâu khổ gì?)

Thân là Vô thường, thế mà lắm người vì muốn trao đổi, bồi bổ, cung phụng xác thân đến nỗi gây biết bao tội ác ghê ghớm ! Vì muốn được thích khẩu, bỏ thân, mà lắm người đành tay giết hại những con vật yếu hèn và hành hình những con vật vô tội trước khi chết một cách rùng rợn. Đọc lịch sử, nghe Tần thi Hoàng ăn óc khi sống, ta đã cảm thông được nỗi đau đớn những con vật bị giết, thế mà người dự tiệc vẫn vui cười sung sướng, không đoái hoài đến tiếng rên xiết, kêu la, vù vù của chúng, thì thật là độc ác đến chừng nào ! Lòng trắc ẩn của người ở đâu? Hỡi ôi ! Hung ác và thâm hiểm thay, lòng dạ của con người !

Vì tham lam làm vẫn đục, tối tăm lương tri, nên con người không thấy rõ được lý Vô thường của thân xác và mới nỡ tâm làm điều tàn ác như thế !

III. Tâm Vô Thường

Thân đã Vô thường, nhưng còn tâm niệm có thường không? Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, nếu chúng ta không nhìn sâu vào, ắt khó mà thấy được.

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây, theo với ngoại cảnh: chúng ta buồn đó rồi vui đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nhớ chuyện này, phút sau ta nghĩ chuyện khác. Hôm qua ta tinh tiến tu hành, hôm nay đã ưu phiền thối chuyển. Thật đúng như đức Phật đã nói:

"Tâm người như vượn chuyền cây,

Như ngựa rong nơi đồng nội.."

Tâm niệm ta sanh diệt trong từng sát na; và chính vì nó sanh diệt mau lẹ như thế, nên ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Đối với một đứa trẻ con, nếu chúng ta bảo rằng những hình ảnh cử động in như thật trên màn bạc, là do sự tiếp nối những tấm phim, ảnh hiện lên rồi biến mất, để nhường chỗ cho những tấm ảnh khác, trước ngọn đèn chiếu..nếu ta bảo như thế với một đứa bé, chắc nó không tin, vì nó chưa hiểu được cái công dụng của tốc lực. Cũng như thế đó, tâm ta được cấu tạo bởi từng niệm sanh diệt, như ng vì chúng ta không nhận được sự biến chuyển mau lẹ của nó, nên ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái ta phút trước phải đâu là cái ta phút này? Và cái ta phút này đâu còn là cái ta phút sau? Vậy cái ta nào là cái ta thật? Cái ta phút trước, cái ta phút này hay cái ta phút sau? Một nhà thi sĩ đã hỏi một câu có vẻ ngớ ngẩn nhưng nghĩ kỹ thật là vô cùng sâu sắc:

"Ai bảo giùm: ta có ta không?"

Cái ta (hay cái tâm cũng thế) Vô thường tạm bợ, giả tạo như thế, thế mà người đời cứ cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ, bám víu vào nó, nhờn danh nó để tham lam, vơ vét tài sản, danh lợi ở chung quanh, và dù có dẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác, gây bao đau thương cho người đồng loại, cũng mặc ! Thật mê mờ lắm thay !

IV. Hoàn Cảnh Vô Thường

Như trên chúng ta đã thấy luật Vô thường ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là Vô thường, mà hoàn cảnh, sơn hà đại địa, cũng Vô thường nữa.

Sách thường có câu:

"Thương hải, tang điền" (Bãi biển nương dâu)

Câu ấy mới nghe như là một hình ảnh bóng bẩy về văn chương; nhưng thật ra, đó là một nhận xét rất đúng trong thực tế. Chúng ta, thường lầm tưởng chỉ có sinh vật là biến đổi và mau già chết, chứ những vật lớn lao như núi sông, đất cát, thì muôn đời cũng vẫn ở yên một chỗ. Nhưng chúng ta đã lầm, sông núi cũng có cái già cái trẻ đất cát cũng có khi lở khi bồi. Không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại. Tục ngữ ta có nhiều câu nói lên được sự Vô thường của sự vật một cách rất thâm thúy như: "Vật đổi, sao dời" hay "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời".

Thật thế, một đời của chúng ta đã chứng kiến biết bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang hèn tiếp tục diễn ra trước mắt chúng ta như một bức tranh vân cầu, như một khúc phim trong rạp chiếu bóng. Bao nhiêu người, trước đây, nào dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà sau một cơn binh lửa, sự nghiệp bỗng tan tành như mây khói ! Bao nhiêu người quyền cao, chức trọng

hồng hách, nghinh ngang, thế mà một phút sa cơ thất thế, bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vương cảnh tù đầy !

Sự Vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà có biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ, cứ đeo đuổi bám víu vào những cái hào nhoáng nhất thời ấy. Kẻ bán tước, người mua quan, kẻ tham danh người ham lợi...gây biết bao trò cười cho khách bàng quan, và bày ra lắm cảnh nhọc nhằn cho người trong cuộc.

Thuở xưa, có một ông vua, sau khi đi dạo khắp phố phường, thấy nhân dân giàu có sung túc, mới sanh lòng tham lam, muốn sung công bót tài sản của họ, để bỏ vào kho. Nhà vua liền ra lệnh ai có của phải nộp bót cho triều đình.

Lệnh truyền ra, nhà nhà đều công phẫn, nhưng biết kêu ca với ai bây giờ? Trong lúc ấy, có một người lái buôn, muốn thức tỉnh nhà vua, nên đánh bạo đem hết tài sản về kinh đô, đến giữa triều, dâng lên vua và tâu rằng:

Hạ thần xin dâng hết tài sản cho triều đình

Vua ngạc nhiên phán hỏi:

Ta chỉ thu một phần thôi, sao ngươi lại dâng hết cả như thế?

Tâu, vì hạ thần nghĩ của này không phải của Hạ thần, mà là của 5 nhà: nước trời, lửa cháy, giặc cướp, sung công và vợ con phá tán. hạ thần dù cố sức giữ gìn thế nào đi nữa, cũng không khỏi bị một trong 5 nhà ấy chiếm đoạt. Vì thế hạ thần xin dâng hết, không giữ làm gì, để về sau khỏi khổ sở vì nó. Mong Hoàng thượng nhận hết cho, hạ thần rất cảm tạ ơn sâu ấy.

Sau khi nghe lời tâu của người lái buôn, nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu, chợt tỉnh ngộ, cat thẹn và thảm bảo: "Người này đến dạy khôn cho ta. Giang sơn cẩm tú của ta, ta có giữ gìn được lâu dài không? Hay sẽ bị năm nhà, mà người lái buôn vừa nói, đoạt mất? Giang sơn còn chưa giữ được, huống hồ tài sản của nhân dân ! Người ấy là ân nhân của ta, nếu không có người đem ánh sáng thức tỉnh ta, thì ta sẽ làm một việc rất tàn ác".

Suy nghĩ xong, vua bèn hạ lệnh ngưng sung công, lại còn xuất tiền phát cho dân nghèo nữa. Thật là một mẩu chuyện quý báu, để thức tỉnh những ai đang còn chìm đắm trong vòng danh lợi, đang gây đau khổ cho mình và những người chung quanh, vì chưa nhận chân được lẽ vô thường của hoàn cảnh.

V. Quyết Định

Có người nghi rằng: Đạo Phật nói vô thường, phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người những quan niệm chán đời thối chí? Vì sự vật đã vô thường thì không nên làm gì cả, có siêng năng hoạt động kinh doanh sự nghiệp rồi cũng không đi đến đâu cả. Tro bụi, người sẽ trở thành tro bụi hay sao?

Xin đáp: Vô thường của đạo Phật là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những sự mê lầm, ngăn chặn người chạy theo vật dục, nó chưa phải là thuyết tuyệt đối.

Đức Phật cũng như vị lương y tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc. Với bệnh "chấp thường còn không mất", thì dùng phương thuốc "vô thường" để đối trị, khi lành bệnh thì Phật lại cho thứ thuốc bổ khác quý báu hơn, là "thuyết chơn thường bất biến". Theo kinh Lăng Nghiêm, Ngài A Nan cũng lầm như chúng ta, cho nên đức Phật bảo Ngài La Hầu La đánh chuông để chỉ bày cho Ngài A Nan phân biệt cái "biến đổi tiêu diệt", và cái "thường còn không thay đổi". Khi tiếng chuông do Ngài La Hầu La đánh ngân lên, đức Phật hỏi Ngài A Nan có nghe không?

Ngài A Nan đáp:

Bạch Thế Tôn ! Nghe.

Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi:

A Nan có nghe chăng?

Ngài A Nan đáp:

Bạch Thế Tôn ! Không còn nghe nữa. Đức Phật lại bảo Ngài La Hầu La, đánh tiếng chuông thứ hai, rồi Phật cũng hỏi như lần trước, và Ngài A Nan cũng đáp có nghe.

Đức Phật quở:

A Nan, sau ông trả lời lần đầu như thế?

Ngài A Nan ngạc nhiên; đáp:

Chẳng những một mình con mà mọi người ai cũng thừa nhận có tiếng thì có nghe, tiếng dứt thì không còn nghe.

Đức Phật gạn lại:

"Ông và mọi người đều cho có tiếng là có nghe, tiếng dứt, thì không có nghe nữa; thế là "tánh nghe" theo tiếng mà mất, thì có lẽ không bao giờ nghe nữa. Tại sao lúc tiếng thứ hai ngân lên, lại còn nghe nữa ? Nếu nghe được tiếng thứ hai, thì nhất định biết không phải tiếng dứt mà không nghe. Tiếng có lúc còn lúc mất, "tánh nghe" vẫn thường không dời đổi. Và lại, nếu tiếng dứt rồi mà tánh nghe không còn, thì cái gì biết được sự không nghe ấy?"

Cho biết, Phật dạy "vô thường" để đối trị chấp thường còn của chúng sanh. Đến khi chúng sanh đã hiểu lẽ vô thường, thì Phật lại chỉ bày lẽ chơn thường bất biến.

C. Kết Luận

Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân, tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Hiểu lý vô thường, chúng ta đã có một phương thuốc thần diệu để trừ bệnh tham ái, mê mờ. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì tiếng dờ hay, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, vì vật thích thân, vừa ý. Nay chúng ta uống thuốc "giáo lý vô thường", để trừ bệnh tham ái và tiến tới sự an tịnh của tâm hồn.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Biết được vô thường, con người d giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh ân ái chia ly. Biết vô thường, con người dám hy sinh tài sản, sanh mạng để làm việc nghĩa. Biết vô thường con người mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá, và sáng suốt đi tìm những cái vui chân thật thường còn. Vì thật ra, cái vui chân thật thường còn, cái tánh chân thường vẫn có, nhưng nó nằm bên trong cái lớp giả dối tạm bợ; vô thường của cõi đời này, nên chúng ta không thể thấy được. Khi chúng ta đã cương quyết gạt bỏ cái vỏ giả dối ấy, thì tất nhiên cái giá trị chơn thật, cái hạnh phúc chơn chính, cái Phật tánh sáng suốt, chắc thật muôn đời sẽ hiện ra.



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 4

Thiểu Dục Và Tri Túc

A. Mở Đề

Người đời phần nhiều thường đua chen, dong ruổi theo vật chất, không biết bao nhiêu cho vừa. Người thiếu thốn tham muốn đã đành, nhưng người dư giả, tiền bạc lầy thướt mà đo, thế mà vẫn còn tham muốn.

Đã tham muốn, thì không bao giờ thấy mình đầy đủ cả. Ngạn ngữ có câu: "*Bé kia dễ lấp, túi tham khó đầy*". Thật đúng như thế, "lòng tham đã không đáy", thì làm sao đầy được?

Để đối trị lòng tham, Phật khuyên chúng ta phải "Thiểu Dục và Tri Túc". Trong Khế kinh có nói: "*Tri túc chi nhơn, tuy ngọa địa thượng du vi an lạc, bất chi túc chi nhơn, tuy xử thiên đường diệt bất xưng ý*". Nghĩa là: Người biết đủ, dù nằm trên đất cát vẫn an lạc, trái lại, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý.

Vậy muốn được sung sướng an vui, chúng ta cần phải Thiểu Dục và Tri Túc.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Thiểu Dục là muốn ít: Tri túc là biết đủ. Muốn ít là đối với cái chưa có, mà vì nhu cầu, mong cho có. Như muốn có cái nhà ở vừa sạch, vừa che kín nắng mưa; cần đi cho mau, muốn có một phương tiện giao thông gì cho tiện lợi, chỉ cốt đỡ mỏi chân, đỡ tốn thì giờ là được, chứ không muốn một chiếc xe hơi lộng lẫy, mấy trăm nghìn, quá sức tài chánh của mình.

Biết đủ, gặp hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Đối với việc ăn, mặc và ở, tự thấy mình có đủ dùng rồi, không tham cầu nhiều hơn nữa, mà phải khổ sở về tinh thần. **Người Đời Thường Tham Muốn Những Gì?**
Người đời thường bị năm thứ tham muốn sau đây sai khiến:

- a) Tham muốn tiền của
- b) Tham muốn sắc đẹp
- c) Tham muốn danh vọng
- d) Tham muốn ăn ngon
- đ) Tham muốn ngủ kỹ.

Người tham muốn tiền của, thì tiền kho bạc đóng, nhà ngang dãy dọc, đất ruộng cò bay thẳng cánh, cũng chưa cho là vừa, mà vẫn còn mong muốn được làm giàu thêm nữa.

Người tham muốn sắc đẹp, thì suốt đời giông ruồi đi tìm hoa; thấy ai có nhan sắc là mê mết, tìm cách này cách khác để gần gũi cho kỳ được. Một khi đã thỏa mãn, thì lại ruồng bỏ người đẹp này để chạy theo người đẹp khác; luôn luôn bị vật dục sai khiến, mất hết cả nhân cách.

Người tham muốn danh vọng, thì suốt đời giông ruồi theo chức cả, quyền cao, tiếng danh, hay tốt. Họ còn cúi hết chỗ này đến chỗ khác, để mong được cái địa vị cao sang. Họ lao tâm, khổ trí, tìm mọi cách để nắm giữ cho được cái hư danh.

Người tham muốn ăn ngon, thì suốt đời lăn la bên cạnh những cao lương mỹ vị, quanh quẩn bên những tiệc bàn, tìm khoái khẩu trong những rượu ngon, vị lạ. Thế giới của họ thu hẹp lại trong những món ăn và những người bạn rượu.

Người tham muốn ngủ nghỉ, thì quá nửa đời mình lăn quăn trên chiếc giường; ăn xong lại nghỉ chuyện đi nằm, nằm là ngủ, ngủ xong lại muốn ngủ nữa, mất cả tự chủ của mình.

Tóm lại, khi đã tham muốn những thứ ấy, thì cuộc đời của những kẻ ham muốn kia, chỉ còn thu hẹp lại trong sự ham muốn của mình, và làm tội mọi cho vật dục mỗi ngày mỗi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì những sự tham muốn trên, ngoài sự tham muốn danh vọng là do kiêu căng ngã mạn, còn các thứ tham vọng khác, đều do ngũ dục là động lực chính cả. Ngũ dục là: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, và xúc dục.

Sắc dục là gì? Là nhãn căn đối với sắc trần, sanh tâm tham muốn. Trong thì "chánh báo" là thân phần của nam nhơn hay nữ nhơn: Mày tằm mắt phượng, môi đỏ má hồng...Ngoài thì "y báo" là vật dụng của thế gian: ngọc, ngà, châu, báu, vật quý đồ xưa, sắc màu lộng lẫy...Những món ấy, đại đa số người vừa trông thấy liền sanh tâm tham ái.

Thanh dục là gì? Là tai nghe tiếng hay, tâm sanh say đắm; như tiếng ca, giọng hát, khúc lý câu tình, âm điệu du dương, khêu gợi tâm dục của người, sanh tâm đắm nhim.

Hương dục là gì? Là lỗ mũi khi đối với hương trần sanh tâm tham muốn; như dầu thơm ngào ngạt, phấn sáp nồng nàn v.v...Những món hương trần ấy, khiến cho người ngửi đến thì sanh tâm ưa thích đắm nhim, mơ tưởng vẫn vợ.

Vị dục là gì? Là khi lưỡi đối với mùi vị, sanh tâm tham đắm, như các mùi vị thơm tho, ngọt bùi, chua chát, mặn lạt, mỡ thịt, cá tôm, chả gỏi nem bì, những đồ cao lương mỹ vị..

Vẫn biết nhân loại đối với sự ăn uống phải cần dùng nhiều món để nuôi sống mà làm việc. Thế nên cả nhân loại ăn chẳng công nhận nó là điều cần thiết nhất, nếu ăn uống kém thiếu, thì thân thể phải ốm gầy. Nhưng ta nên xem sự ăn uống như là uống thuốc, để chữa bệnh đói khát mà thôi. Nếu quá tham món cao lương mỹ vị, chỉ

biết lo sống để mà ăn, thì con người có cho là cao thượng? Phật nói: "Chúng sanh sở dĩ đi không cách đất, không jhối cỏ cây, ra vào không rời khỏi không khí, là bởi ăn những món "do đất sanh ra", nên thân thể rất nặng nề".

Xúc dục là gì? Là thân thể khi giao thiệp với xúc trần, sanh tâm tham muốn. Bồ vải thô sơ, mặc vào mình biết nhám; lụa là, gấm nhũu xuống, vào mình biết trơn láng, gỗ chạm vào mình biết cứng, bông đụng vào mình biết mềm v.v... Những vật gì mềm mại thì sanh tâm ưa thích, những vật gì cứng nhám thì sanh lòng ghét bỏ.

III. Tai Hại Của Lòng Tham Quá Độ

Những sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyên, mất hết cả tự chủ, và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình mà thôi. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển, thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không ngăn mé, mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được, thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những sự phải, trái, thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, đã man để đạt ý muốn của mình. Hoặc giả, cũng vì muốn được như ý bà vợ yêu quý, mà có lắm ông chồng bị bắt buộc làm những việc trái với lương tâm cho đến tan thân mất mạng.

Tóm lại, ngũ dục làm hại cho loài người không thể kể xiết: Vì ngũ dục mà sanh ra lo buồn giận dữ, vì ngũ dục mà sanh ra dối trá, gian tham vì ngũ dục mà sanh ra cạnh tranh xâu xé, nhân loại đưa nhau vào rừng tên mưu đạn.

Trong hiện tại lòng tham muốn quá độ, sự chạy đuổi theo ngũ dục đã làm tổn hại chẳng những cho mình và cho người, mà trong tương lai, chúng lại còn đưa con người vào chốn tam đồ ác đạo, nhất là vào vòng ngạ quỷ, để phải chịu thiếu thốn cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Đó là kết quả thảm khốc của người quá tham, không biết "Thiểu dục" và "Tri túc".

IV. Phương Pháp Đối Trị Lòng Tham Muốn Quá Độ: Thiểu Dục Và Tri Túc

Túi tham đã không đáy, thì càng tham lại thấy càng thiếu, càng khổ. Phật dạy: "Càng tham muốn, càng khổ sở". Chúng ta đừng lầm tưởng rằng: một khi lòng tham muốn được thỏa mãn, là hết tham muốn. H còn củi thì lửa còn cháy. Tham muốn được tọa nguyện thì tham muốn lại càng to lên. Tục ngữ thường nói: "*Được voi đòi tiên*" là thế. Người mà lửa tham vọng mong cầu nung nấu trong lòng, bao giờ cũng thấy mình còn thiếu thốn. Không thấy thiếu món này, lại thấy thiếu món khác, rồi thềm khát mãi, không lúc nào được tọa chí. Mà không tọa chí là con đau khổ.

Để đối trị lòng tham vô độ, đạo Phật cũng như đạo Nho đều dạy chúng ta phải "Tri túc" tức biết đủ. Có bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là "biết đủ". Có bao

nhieu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là "biết đủ".

Trong kinh Di Giáo, Phật dạy: "Này các Tỳ kheo ! Nếu các ông muốn thoát khỏi sự khổ não, nên suy nghiệm hai chữ "Tri túc". H biết đủ thì ở cảnh nào cũng yên vui. Người không biết đủ, tuy giàu mà nghèo; người biết đủ tuy nghèo mà giàu. Người không biết đủ thường bị năm thứ ham muốn kéo dặt, làm người biết đủ thương hại.

Một người trong tay thâu tóm tất cả của cải trong thế gian, với người nghèo mà không tham muốn, hai người đều giàu như nhau.

Chúng ta hãy chiêm nghiệm những lời dạy đầy ý nghĩa ấy. Làm chủ đời ta, chính là lòng ta. Giàu nghèo sang hèn chỉ là vấn đề phụ thuộc. Nếu ta kiếm chế được dục vọng, tham muốn là ta giàu sang; nếu ta không kiếm chế được dục vọng tham muốn là ta nghèo hèn.

V. Lợi Ích Của Hạnh Thiểu Dục Và Tri Túc

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì Thiểu dục và Tri túc lại làm cho ta sung sướng bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ "ít tham dục", nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình; nhờ "biết đủ", nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất đê hèn nữa, thì lòng người bắt đầu tự do giải thoát. Con người lúc ấy mới xứng danh là con người, Mới có đủ nhân cách và không hổ thẹn với địa vị làm anh cả muôn loài. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được; và dù cho thường ngày vẫn ăn cơm hầm canh rau, quanh năm cứ quần bò, áo vải, cũng vẫn thấy trong lòng thơi, an vui, sung sướng. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, hiền triết nào xứng đáng với danh nghĩa ấy mà lại không khinh thường vật chất, mà lại chạy theo danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả.

Hơn nữa, nhờ Thiểu dục và Tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Có lợi ích của Thiểu dục và Tri túc thật không sao kể xiết được. **Giải Đáp Những Thắc Mắc Về Thiểu Dục Và Tri Túc**
Có người hỏi:

Con người muốn tiến bộ, cần phải nỗ lực phấn đấu, cạnh tranh trong tất cả mọi trường hợp. Đạo Phật lại dạy phải Thiểu dục và Tri túc. Như thế là chủ trương làm cho nhân loại thối hóa chăng?

Đáp: Không ! Đạo Phật dạy "Thiểu dục" và "Tri túc" cốt yếu ngăn ngừa con đường trụy lạc, chặn đứng lòng tham lam độc ác không bờ bến của chúng sanh, đang sống trong cõi đời vật dục, chứ không phải chủ trương ngăn chặn sự tiến triển của con người trên đường lợi người, lợi vật, ích nước, ích dân. Nhận thấy tai hại lớn lao của bịnh tham lam, nên đức Phật đưa ra phương thuốc rất công hiệu là "muốn ít" và "biết đủ" để điều trị căn bệnh ấy cho tận gốc. Phương thuốc này sẽ làm yếu dần tâm tham lam, nên các mối dục vọng, tội ác dần dần tiêu diệt, chỉ còn lại tấm lòng từ bi rộng rãi bao la mà thôi. Một khi con người hết chạy theo dục vọng, hết đuổi bắt những hạnh

phúc vật chất tạm bợ, giả trá cũng không đào bới thêm đau khổ của người khác, để tìm hạnh phúc cho mình nữa, thì lúc ấy, hạnh phúc chân thật liền đến với họ.

Như thế, nghĩa là hạnh "Thiểu dục" và "Tri túc" bắt đầu hãm bớt tốc lực của lòng dục vọng tham lam, kể đó chận đứng nó lại, sau hết buộc nó xoay chiều, đổi hướng, tinh tiến mãi trên con đường lành. Vậy thì hạnh "muốn ít" và "biết đủ" chẳng những không đưa con người vào con đường thoái hóa, mà lại giúp cho sự tiến hóa của nhân loại.

Vả lại, ngày nay nhân loại đang chứng kiến một sự mất quân bình nguy hiểm giữa sự tiến hóa mau lẹ của vật chất và sự chậm tiến của tinh thần. Sự mất tinh thần ấy có thể đưa nhân loại đến hố diệt vong. Vậy cần phải quân bình sự tiến hóa vật chất và tinh thần. Muốn thế, chẳng có phương pháp nào là tuân theo hạnh "Thiểu dục" và "Tri túc". Con người nếu biết coi thường vật chất một ít, thì mới tiến hóa thêm về tinh thần.

Sở dĩ ngày nay trên thế giới, đứng về phương diện vật chất, khoa học, con người có tiến triển rất nhiều, rất nhanh; còn về phương diện tinh thần, đạo đức, con người tiến rất chậm, vì ít ai quan tâm lưu ý đến nó, mà chỉ chạy theo vật được ục. H vật chất quá tiến, thì tinh thần phải lùi, vật chất càng cao thì lòng tham càng nặng, càng sau, càng lớn, không biết lúc nào là cùng. Tai họa chiến tranh ngày nay, gieo rắc khắp nơi trên thế giới, cũng do lòng tham không đáy của con người "bất tri túc" vậy

Vậy Thiểu dục và tri túc là hai phương thuốc thần diệu cho căn bệnh trầm trọng của thế giới ngày nay, không ai có thể chối cãi được.

C. Kết Luận:

Kẻ ngoài đời và người trong đạo, muốn được hạnh phúc chân thật, thì nên tu hạnh "Thiểu dục" và "tri túc". Vì thật sự, những người không quá đòi hỏi về vật chất, thì chẳng hề so sánh với bề trên; do đó, không thấy mình thiếu thốn về vật chất, nên ít khổ. Hơn nữa, họ chỉ so sánh với kẻ dưới, thấy mình khá giả, đầy đủ hơn, nên dễ mãn nguyện.

Muốn tránh khỏi tai nạn trong gia đình và xã hội, mỗi người trên thế gian này, đều phải giữ phạn thủ thường, đừng vượt quá khả năng của mình. Trên thế giới năm châu hiện nay, muốn có hòa bình để mà hưởng lạc thú hợpà bình vĩnh viễn, thì cũng không ngoài cái hạnh "Thiểu dục" và "Tri túc" mà được.



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 5

Nhân Quả

A. Mở Đề

Vũ trụ, vạn vật không phải tuần hành, biến dịch một cách tự nhiên, vô lý, mà tuân theo một cái luật chung. Luật đó là luật Ngài nhân quả. Luật nào không phải do một đấng nào, xã hội nào đặt ra, mà là một luật thiên nhiên âm thầm, lặng lẽ, nhưng đúng đắn vô cùng.

Người đời vì không quan sát một cách kỹ càng, tường tận nên không thấy được luật ấy. Do đó, họ đã hành động một cách bừa bãi, thiếu tinh thần trách nhiệm đối với bản thân mình và với người chung quanh. Và cùng chính vì thế mà họ đau khổ, lặn hụp mãi trong biển mê mờ, tội lỗi.

Trái lại, Đức Phật là vị hoàn toàn giác ngộ, đã phát huy ra cái luật nhân quả đang chi phối, điều hành mọi sự vật trong vũ trụ này, nên Ngài đã hành động một cách sáng suốt, lời lạc cho chính mình và chúng sanh.

Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta cần phải hiểu biết cái luật nhân quả mà đấng từ phụ đó phát huy nó như thế nào, để rồi hành động đúng theo như lời Ngài đã làm, hầu đem lại hạnh phúc chân thật, lâu bền cho mình và cho người chung quanh.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa:

"Nhân" là nguyên nhân, "Quả" là kết quả. Nhân là cái mầm. Quả là cái hạt, cái trái do mầm ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, Quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và Quả là hai trạng thái tiếp nối nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không có Quả; nếu không có Quả thì không có Nhân.

Những Đặc Tính Của Luật Nhân Quả

1. Nhân thế nào thì quả thế ấy:

Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ươm hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà lại được đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói một cách khác, nhân với quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì quả cũng đổi.

2. Một nhân không thể sanh ra quả:

Sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào, có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Nói rằng hạt lúa sanh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sanh ra gì được cả, nếu để một mình nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng đất nước, nhân công.

Cho nên, khi ta nghe bất cứ ai tuyên bố rằng: Mọi vật do một nhân sinh ra, hay một nhân có thể sanh ra vạn vật; ta có thể chắc chắn rằng, người ấy nói sai sự thật.

3. Trong nhân có quả, trong quả có nhân:

Chính trong nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả vị lai; cũng chính trong cái quả hiện

tại, đã có hình bóng của nhân quả khứ. Một sự vật mà ta gọi là nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái quả mà ta mong muốn, chờ đợi. Một sự vật ta gọi là quả, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra trạng thái ỹ mà ta mong đợi ước muốn. Mỗi vật, vì thế, đều có thể gọi là nhân hay quả được: đối với quả khứ, thì nó là quả, nhưng đối với tương lai thì nó là nhân. Nhân và quả tiếp nối nhau, đắp đổi nhau như những vòng trong sợi dây chuyền.

4. Sự phát triển nhanh và chậm từ nhân đến quả:

Sự biến chuyển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng nhất:

Có những nhân và xảy ra kế tiếp nhau, liền nhau, nhân vừa phát khởi thì quả đã xuất hiện, như khi vừa đánh xuống mặt trống (nhân) thì tiếng trống liền phát hiện ra (quả); hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bùng lên. Có khi nhân đã gây rồi, nhưng quả đợi một thời gian, quả mới hình thành, như từ khi gieo hạt giống, cho đến khi gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau từng chục năm, như đứa trẻ mới cắp sách đi học đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là mười năm.

Có khi cần đến một vài trăm năm, hay nhiều hơn nữa quả mới xuất hiện. Chẳng hạn như từ ý niệm giành độc lập của một quốc gia, đến khi thực hiện được nền độc lập ấy, cần phải qua bao thế kỷ.

Vì lý do mau chậm, trong sự phát hiện cái quả, chúng ta không nên nóng nảy hấp tấp, mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả.

Phân Tích Hành Tướng Của Nhân Quả Trong Thực Tế

Như các đoạn trên đã nói, nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, thoát ra ngoài luật nhân quả được. Ở đây, để có một quan niệm rõ ràng hơn về luật nhân quả, chúng ta hãy tuần tự phân tích hành tướng của nhân quả trong mọi sự vật:

1. Nhân quả có trong những vật vô tri vô giác:

Nước bị lửa đốt thì nóng, bị gió thổi thì thành sóng, bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sanh bão.

2. Nhân quả trong loài thực vật:

Hạt cam thì sanh ra cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt ớt thì sanh ra cây ớt, cây ớt thì sanh ra trái ớt. Nói một cách tổng quát, giống ngọt thì sanh trái ngọt, giống chua thì sanh trái chua, giống nào thì sanh quả ấy.

3. Nhân quả trong các loài động vật:

Loài chim sanh ra trứng, nên chúng ta gọi trứng là nhân, chờ khi ấp nở thành con là quả; con chim ấy trở lại làm nhân, sinh ra trứng là quả.

Loài thú sanh con, con ấy là quả. Con thú lớn lên, trở lại làm nhân sanh con là quả.

4. Nhân quả nơi con người:

Về phương diện thể chất: Thân tứ đại là do bẩm thụ huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả, và cứ tiếp nối như thế mãi, nhân sanh quả, quả sanh nhân, không bao giờ dứt.

Về phương diện tinh thần: Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ, tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống trong hiện tại: tư tưởng và hành động quá khứ là nhân, tánh tình nếp sống tinh thần trong hiện tại là quả. Tánh tình và nếp sống này là nhân, để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.

Đề nhận rõ cái phần tinh thần quan trọng này, chúng ta hãy dành riêng ra một mục, để đặt biệt chú ý đến hành tướng của nó dưới đây.

IV. Nhân Quả Về Phương Diện Tinh Thần

1. Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt:

Tham: Thấy tiền của người, nổi lòng tham lam sanh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân; bị chủ đánh đập hoặc đâm chém, phải tàn tật, hay bị nhà chức trách bắt giam trong khám đường, chịu những điều tra tấn, đau khổ là quả.

Sân: Người quá nóng giận, đánh đập vợ con, phá hoại nhà cửa, chém giết người không góm tay là nhân; khi hết giận đau đớn, nhìn thấy vợ con bệnh hoạn, nhà cửa tiêu tan, luật pháp trừng trị, phải chịu nhiều điều khổ cực là quả.

Si mê: Người say mê sắc dục, liễu ngộ hoa tường, không có biết sự hay dở, phải trái là nhân; làm cho gia đình lùn cùn, thân thể suy nhược, trí huệ u ám là quả.

Nghi ngờ: Suốt đời cứ nghi ngờ việc này việc khác, ai nói gì cũng không tin, ai làm gì cũng không theo, đó là nhân; kết cuộc không làm nên được việc gì cả, đến khi lâm chung, buông xuôi hai bàn tay trắng đó là quả.

Kiêu mạn: Tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi người, chà đạp lên nhân phẩm người chung quanh, là nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, sống một đời lẻ loi, cô độc là quả.

Nghiện rượu trà: chung quanh tiện bạc ăn nhậu cho ngổa nguê là nhân; đến lúc say sưa chén bát ngổn ngang, ghé bàn nghiêng ngã nhiều khi gây ra chém giết nhau làm những điều tội lỗi, phải bị phạt vạ và tù tội là quả.

Say mê cờ bạc: Thấy tiền bạc của người muốn hốt về mình, đấm đuổi quanh năm, suốt tháng theo con bài lá bạc, là nhân; đến lúc của hết nhà tiêu, nợ nần vây kéo, thiếu trước hụt sau, thâm quỹ Ôthụt kếtỠ là quả.

2. Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt:

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng hành vi xấu xa tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những hậu quả sáng lạng, vinh quang và an vui như thế ấy.

Người không có tánh tham bôn sen, thì tất không bị của tiền trói buộc, tâm trí được thanh thoi. Người không nóng giận, tất được sống cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm; người không si mê theo sắc dục, thì tất được gia đình kính nể, trí huệ sáng suốt, thân thể tráng kiện; người không hay ngờ vực, có đức tin, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy, dễ thành tựu trong đời; người không ngạo mạn thì được bạn bè quý chuộng, niềm nở đón tiếp, tận tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến. Người không rượu chè, cờ bạc thì không đến nỗi túng thiếu, bà con quan biết kính nể, yêu vi... Những điều này, tưởng không cần phải nói nhiều, quý đọc giả cũng chán biết. Hàng ngày quanh chúng ta, những cảnh tượng nhân và quả ấy, diễn ra không ngớt, chỉ cần giờ tờ báo hàng ngày, đọc các mục tin tức là thấy ngay.

Nói một cách tổng quát, về phương diện tinh thần cũng như về vật chất, người ta gieo thứ gì, thì gặp thứ ấy. Người Pháp có câu: ỠMỗi người là con đẻ của công nghiệp mìnhỠ.

V. Lợi Ích Đem Lại Cho Chúng Ta Do Sự Hiểu Biết Và Áp Dụng Luật Nhân Quả.

1. Luật nhân quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền:

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì mơ hồ, bí hiểm. Nó vén tất cả những cái gì đen tối, phĩnh phờ của mê tín dị đoan, đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn cái thuyết chủ trương ỠVạn vật do một vị thần sinh ra, và uy quyền thưởng phạt muôn loàiỠ. Do đó, người hiểu rõ luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, không cầu xin một cách vô ích, không ý lại thần quyền, không lo sợ hoang mang.

2. Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người:

Khi đã biết cuộc đời của mình do nghiệp nhân của mình tạo ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở ai nữa? Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám

hoạt động, dám hy sinh hăng hái làm điều tốt. Vì những hành động tốt đẹp ấy, họ biết sẽ là những cái nhân quý báu, đem lại những kết quả đẹp đẽ.

3. Lật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách móc:

Người hay chán nản, hay trách móc là vì đã có thói quen ỷ lại ở kẻ khác, là vì hướng ngoại. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi sự thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa? Đã biết mình là quan trọng như thế, là chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo nhân xấu, để khỏi phải gặt quả xấu, tránh tạo giống ác để khỏi mang cái ác.

VI. Quyết Nghi

1. Có người nghĩ rằng: Nhân quả là một luật tự nhiên rất đúng đắn công bằng, sao có người cả đời hiền từ mà lại gặp lắm tai nạn khổ sở; trái lại, những người hung ác, sao lại vẫn được an bình ?

Đáp: Những đoạn trên đã nói, thời gian tiến triển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải khi nào cũng đồng nhau. Có cái nhân từ đời này, đến đời sau mới hình thành quả v.v...

Vậy nếu có người trong đời hiện tại làm việc hung ác, mà được an lành, là do kiếp trước họ tạo nhơn hiền từ. Còn cái nhơn hung ác, mới tạo trong đời này, thì tương lai hay qua đời sau, họ sẽ chịu quả báo. Cũng như có người năm nay ăn chơi, không làm gì hết, mà vẫn no đủ, là nhờ năm rồi họ có làm, có tiền của để dành vậy. Còn cái nhân ăn chơi không làm năm nay, thì sang năm họ sẽ chịu quả đói rách.

Còn người đời này hiền từ, làm các điều phước thiện, mà vẫn gặp tai nạn, khổ sở, là do đời trước, họ tạo những nhơn không tốt. Cái nhơn hiền từ đời này, qua đời sau họ sẽ hưởng quả vui. Cũng như có người tuy năm nay siêng năng làm ruộng, mà vẫn thiếu hụt, là vì nhân ăn chơi năm vừa rồi. Cái nhân siêng năng năm nay, sang năm sau họ sẽ hưởng quả sung túc. Do đó, Cổ nhân có nói:

Thiện ác đẩu đầu chung hữu báo,

Chỉ danh lai tảo dữ lai trì

(Việc lành hay việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi)

2. Có người hỏi: Theo luật nhân quả thì làm nấy chịu: cha làm tội, con không thể thay thế được; con làm tội, cha không thể thay thế được. Sao thấy có những việc: cha làm con phải chịu liên can, con làm cha phải chịu ảnh hưởng?

Trả lời: Trong kinh Phật dạy: Nhân quả nghiệp báo có hai thứ: Biệt nghiệp và Cộng nghiệp.

Biệt nghiệp là nghiệp báo riêng của mỗi chúng sanh, như mình có học nhiều thì mình biết nhiều, mình ăn thì mình no, mình siêng năng thì mình dễ thành công, mình nhác lười thì mình thất bại.

Cộng nghiệp là nghiệp chung cho nhiều chúng sanh; cùng sống trong một hoàn cảnh. Như người Việt Nam, sống trên mảnh đất chữ S này trong giai đoạn chiến tranh Việt Pháp vừa qua, thì dù giàu, dù nghèo, dù trí thức, dù bình dân, đều chịu ảnh hưởng chung của chiến tranh; như sanh ở một nước tiên tiến, thì mọi người đều tương đối được hưởng một đời sống vật chất đầy đủ hơn ở một nước bán khai. Đã sanh chung một gia đình, một xứ sở hay một dân tộc, cố nhiên cái nghiệp quả phải có liên quan với nhau. Sách có câu:

Nhất nhơn tác phước, thiên nhơn hưởng,

Độc thọ khai hoa, vạn thọ hương.

(Một người làm phước, ngàn người đều được ảnh hưởng; một cây trồng hoa, muôn cây chung quanh đều được thơm lây).

C. Kết Luận:

Chúng ta đã biết giá trị của luật nhân quả, vậy chúng ta nên đem bài học này ra áp

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

dụng vào mọi công việc hằng ngày của chúng ta. Khi chúng ta làm một việc gì, nói một lời gì, cũng nên nghĩ trước kết quả tốt hay xấu của nó, chứ đừng làm liều, nói liều, rồi phải chịu hậu quả đau khổ, nhục nhã trong tương lai. Nếu chúng ta làm được như thế, thì chúng ta sẽ thấy tánh tình và hành vi của chúng ta, mỗi ngày mỗi cải tiến, các việc sai quấy sẽ giảm bớt, các việc lành càng thêm tăng trưởng. Và do sự gieo nhân toàn thiện đó, từ địa vị người, chúng ta có thể tiến dần lên đến quả vị thánh hiền, siêu nhân.



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 6

Luân Hồi

A. Mở Đề:

Vấn đề mất còn, sống chết là một vấn đề vô cùng quan trọng, từ xưa đến nay đã làm băn khoăn, thắc mắc không biết bao nhiêu người, đã làm hao tổn không biết bao nhiêu giấy mực. Ấy vậy, có hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất:

Một thuyết cho rằng, loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, không còn gì tồn tại sau đó nữa: "Cát bụi, con người trở về với cát bụi"

Một thuyết chủ trương trái lại: loài người chết đi, nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đàng, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc, an vui, hay xuống địa ngục chịu cực hình mãi mãi.

Hai thuyết trên này đều không đúng với sự thật:

Chết rồi, không thể là hoàn toàn mất hẳn được, vì như chúng ta ở đời này, không có vật gì là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cũng không thể mất hẳn, huống là cái thân hay biết nơi con người.

Nhưng bảo rằng linh hồn thường còn, ở mãi trên thiên đàng hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự nhận xét thông thường cũng đủ cho người ta nhận thấy rằng: trong vũ trụ không có một cái gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại, luôn luôn biến đổi và xê dịch. Và lại, có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một đời hiện tại ngắn ngủi, mà phải chịu cái quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai?

Hai thuyết "chấp đoạn" và "chấp thường" trên này đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì chúng sanh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn, mà là quay lộn trong cảnh sanh tử Luân hồi.

B. Chánh Đề:

I. Định Nghĩa:

Luân hồi dịch ở chữ Samsara trong tiếng Phạn. Theo chữ Hán thì Luân là bánh xe; Hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một hình ảnh rất rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong sáu cõi (lục đạo) khi đầu thao ở cõi này, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối từ sanh, sanh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Luân hồi là một thuyết có thể chứng nghiệm được, chứ không phải hoang đường.

Khi chúng ta đã công nhận luật nhân quả, thì chúng ta cũng không thể từ chối, không công nhận sự Luân hồi, vì Luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau đó thôi.

II. Sự Luân Hồi Trong Mọi Sự Vật Và Người

Trong vũ trụ tất cả sự vật, từ vật nhỏ như hạt bụi, đến lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng Luân hồi.

1. Đất Luân hồi:

Như cái bình bông đang ở trước mặt chúng ta đây, trước kia nó là đất, người thợ gốm

đem nó nhồi nắn làm thành cái bình, trải qua một thời gian, cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở về lại trạng thái đất cát. Đất cát này lại làm thức ăn cho cây cỏ; cây cỏ hoặc tàn rụi, sau một thời gian, để trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào, hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết, da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát, nó cũng lại trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2. Nước Luân hồi:

Nước ở biển, bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi; hơi bay lên không, gặp hơi lạnh biển thành mây; mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đọng lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước lại. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao nhiêu lần, xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ Luân hồi mà thôi.

3. Gió Luân hồi:

Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì gió nhỏ, không khí xê dịch nhanh thì gió lớn. Xê dịch nhanh nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoang, khi hây hây, khi ào ào, khi cuồng bạo, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

4. Lửa Luân hồi:

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng, ở đâu cả, nhưng khi chà sát vào nhau một hồi, thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt hai thanh củi kia, và hai thanh củi này một phần hóa thành tro than, một phần biến thành than khí. Những cây khác dùng rễ mình để thu hút than khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế, sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái phát hiện. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm [hục thì ta bảo là nó không có. thật ra thì nó chỉ Luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

5. Cảnh giới Luân hồi:

Trong kinh Phật thường nói: 〇Thế giới nhiều như cát sông Hằng〇. Thật thế, ban đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới. và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra ngoài định luật chung là Thành, Tụ, Hoại, Không. Mỗi phút giây nào cũng có sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, Luân hồi không bao giờ dứt.

6. Thân người Luân hồi:

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như da thịt gân xương là thuộc về Đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt, là thuộc về Nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về Gió; hơi nóng trong người là thuộc về Lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều Luân hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải Luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho Đất; chất đượm ướt trả về cho nước; hơi nóng trả về cho Lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho Gió. Rồi bốn chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi, bốn chất đó trở về bản thể cũ

của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc, năm nay tụ hợp ở đây, sang năm đã dời đi nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn, mà là Luân hồi. Nhà Học giả tiếng tăm của Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu có nói, trong khi nghiên cứu về Phật Giáo Ấn Độ: "...Con người luôn luôn, trong từng phút giây đều ở trong Luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là Luân hồi" (Luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị). Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, xương thịt máu huyết chúng ta, chẳng qua không đầy một tuần, cũng rất có thể hóa ra đất bụi bên đường."

7. Tinh thần Luân hồi:

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là Thọ, tướng, hành, Thức. Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà đạo Phật gọi là Sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa Luân hồi, thì Tâm hay Tinh thần, cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần mà thôi.

Như trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đời lớp này khi mang hình dáng khác, khi rời cảnh giới này, khi vào cảnh giới khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu đường) mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Nhưng sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong ba cõi sáu đường ấy, không phải tinh cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một cái định luật chung, đó là luật Nhơn quả. Đến đây, chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa Nhơn quả và Luân hồi. Đã có Nhơn quả, tức phải có Luân hồi (trừ trường hợp tu Nhơn giải thoát); đã có Luân hồi phải tuân theo luật Nhơn quả.

III. Luân Hồi Theo Luật Nhân Quả Qua Sáu Cõi

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sanh tiền tạo nhân gì, thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. nếu tạo nhân tốt, thì Luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác, thì Luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, tàn tật, sự nghiệp khi thăng khi giáng, lúc thịnh lúc suy.

Sau đây là những cảnh giới mà một chúng sinh có thể bị hay được nhập vào, tùy theo nghiệp nhân mà mình tạo:

1. Địa ngục: Tạo nhân sân hận, độc ác làm nhiều điều tội lỗi vừa hại mình vừa hại người, phải Luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.
2. Ngạ quỷ: Nhân tạo tham lam, bòn sẻn, không biết bố thí, giúp đỡ người, từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưa sâu, kẻ độc, để cướp đoạt của người, sau khi chết, Luân hồi làm ngạ quỷ.
3. Súc sanh: Tạo nhân si mê sa đọa theo thất tình, lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, Luân hồi làm súc sanh.
4. A Tu La: gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sai quấy cũng không tránh, vừa cương trực, mà cũng vừa độc ác. mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh tình hung hăng nóng nảy vẫn còn, lại thêm tà hiển, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ Luân hồi làm A Tu La, gặp vui sướng cũng có, mà buồn khổ cũng nhiều.
5. Loài người: Tu nhân Ngũ Giới: Không sát hại, không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu trà say sưa, thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.
6. Cõi trời: Bỏ mười điều ác tu Nhơn Thiện (bài sau sẽ nói rõ) thì sau khi chết, được sanh lên cõi trời. Nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sanh tử, Luân hồi.

Muốn thoát ra ngoài cảnh giới sanh tử Luân hồi, và đến bốn cõi Thánh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, và Phật, thì phải tu nhân giải thoát.

IV. Vài Bằng Chứng Về Luân Hồi Một Chuyện Luân Hồi Ở Ấn Độ

Cách đây vài chục năm, tờ báo Mai có chụp hình và đăng một câu chuyện như sau: Tại Ấn độ, ở thành Delhi (Đen li) có một cô gái 8 tuổi tên Phatidevin (Pha ti đơ vanh). Cô gái đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách thành Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mớ một phóng viên nhà báo đến, để nhờ anh điều tra giùm.

Phóng viên nhà báo đến hỏi, thì được cô cho hay rằng: Cô là vợ của một giáo viên, ăn ở với nhau sanh được một đứa con. Khi đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và từ trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta, có cái gì làm bằng chứng không. Cô trả lời cô có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở chỗ nọ chỗ kia... Và cô còn nhớ rõ có một cái quạt, do người chị em bạn tặng, trên quạt có ghi lại mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho phóng viên chép vào sổ tay.

Phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ ông giáo viên, thì thật quả không sai.

Phóng viên hỏi ông giáo:

Ông có người vợ chết độ 8,9 năm nay phải không?

Ông giáo trả lời:

Vâng, có ! Vợ tôi chết nay đã chín năm. Chẳng biết ông hỏi có việc chi?

Phóng viên trình bày những lời cô bé đã nói.

Ông giáo nghe đều cho là đúng cả.

Phóng viên lại lấy quyển sổ tay đưa mấy dòng chữ cho ông giáo, đọc và hỏi:

Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này có phải không?

Ông giáo trả lời:

trúng y như vậy cả !

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cha mẹ và cô Phatidevin cùng đi tới thành Mita. từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả, cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên gì, đi về đâu, và còn nói trúng cả tên những nhà quan ở hai bên đường nữa. gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ông giáo.

Vào đến nhà, gặp ông già độ 80 tuổi, đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc òa mà nói rằng:

Đây là cha chồng tôi.

Cô chỉ ông giáo mà nói:

Kia là chồng tôi.

Rồi chạy lại ôm đứa con mà khóc và nói:

Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy ai cũng lấy làm ngạc nhiên và cảm động !

Việc này làm sôi nổi dư luận Ấn độ và các báo trên thế giới đều bàn tán xôn xao.

Các nhà Bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Chúng ta đã rõ biết lý Luân hồi, thì việc này cũng chẳng lạ gì.

Một Chuyện Luân Hồi Ở Mỹ

vào khoảng năm 1956, ở Mỹ có một thiếu phụ 33 tuổi, tên ÔXi MôngÔ (Ruth Simmons) vì quá tin tưởng có kiếp Luân hồi nên cô đã nhờ nhà thôi miên ÔMô rây Bét tanhÔ (Morey Bernstein) giúp, được thấy lại kiếp trước của cô. Nhà thôi miên kia, sau khi đưa cô vào giấc ngủ, liền bảo:

Thử nhớ lại hồi 10 tuổi, cô đã làm gì?

Cô Xi Mông, trong cơn mê, nói lại thuở thiếu niên của cô, những lúc cô đi học và tả tỉ mỉ những lúc cô nô đùa với bạn. Nhà thôi miên lại bảo:

Thử nhớ lại hồi 10 tuổi, cô đã làm gì?

Cô Xi Mông, trong cơn mê, nói lại thuở thiếu niên của cô, những lúc cô đi học và tả tỉ mỉ những lúc cô nô đùa với bạn. Nhà thôi miên lại bảo:

Bây giờ thử nhớ lại lúc cô 1 tuổi, cô thấy gì?

Cô trả lời bằng những tiếng bập bẹ y như đứa trẻ chưa biết nói. Nhà thôi miên lại dồn hết tinh thần vào cặp mắt, nhìn thẳng vào mặt cô Xi Mông và nói:

Thử nhớ lại tiền kiếp của cô?

Sau một lúc im lặng, cô Xi Mông mới nói, nhưng giọng nói của cô đã đổi khác, giọng Ái Nhĩ Lan (ở Anh Quốc), chứ không phải giọng người Mỹ.

Cô kể lại rằng: "Kiếp trước cô đầu thai vào gia đình họ "Murót phi" (Murphy) ở làng "Cót" (Cork) bên Ái Nhĩ Lan vào năm 1898. Cô tả tội chôn nhau cắt rún của cô và cho biết nhiều chi tiết về làng này. Cô nói thêm rằng chồng cô tên "Mắc Các Ty" (Brian Mac Carthy), giáo sư trường luật đã từng cộng sự với tờ báo "Ben phát niu" (Belfast News). Rồi sau cùng cô nói đến ngày cô chết, mà cô hiện ở đâu, và cô phải làm ma hơn một thế kỷ. Sau đó, cô đầu thai vào gia đình họ "Xi Mông" (Simmons) ở Mỹ hồi năm 1923.

Nhà Thôi miên đã thu tất cả lời nói của Xi Mông về tiền kiếp của cô, và sau đó viết một quyển sách nhan đề là: *Ô! Đi tìm gốc tích cô Murót phi (Murphy)!* Sách này in ra 170 ngàn cuốn, và chỉ trong ba tháng đã bán sạch. Sau đó, nhà Thôi miên lại lấy lời thuật chuyện của cô Xi Mông thu vào ba mươi ngàn (30.000) đĩa nhựa và chỉ trong hai ngày đã bán sạch.

Chuyện này báo chí quốc tế có đăng tin, riêng ở Pháp có tờ "Ba ri Mách" (Paris Math) thuật lại rất rõ; ở Việt Nam cũng có nhiều tờ báo nói đến, như tờ Tin Điện, tờ Liên Hoa v.v...

Một Câu Chuyện Thay Nghiệp Đổi Xác Ở Việt Nam

Ở Cà Mau cách đây vào khoảng 30 năm, có một câu chuyện lạ lùng đã làm dư luận bàn tán xôn xao:

Oâng Cả Hiều, ở làng Tân Việt, xứ Đầm Dơi (Cà Mau) có cô gái 19 tuổi, lâm bệnh rồi chết. Cách đó độ 100 cây số, ông Hương Thừa ở làng Vĩnh Mỹ (Bạc Liêu) cũng có cô con gái đau rồi chết, nhưng lại sống lại. Khi sống lại, cô này nhìn không biết cha mẹ và nói chuyện đầu đầu, không ai hiểu gì cả. Cha mẹ cô tưởng rằng, vì cô đau nên lảng chí nói bậy. Nhưng khi cô lành mạnh hẳn, cô lại khóc lóc, một hai đôi về nhà ông Cả Hiều và chỉ cả nơi ở, làng tổng rõ ràng nữa.

Cha mẹ cô cho người đến tìm ông Cả Hiều và thuật câu chuyện cho vợ chồng ông này nghe. Vợ chồng con cái ông Cả nghe xong, đều đi đến xem thật hư như thế nào.

Khi mọi người đến nơi, cô gái chạy ngay đến ôm ông Cả, bà Cả khóc kể... Rồi cô thuật những chuyện đã xảy ra trong nhà ông Cả, không sai một mảy. Vợ chồng ông Cả, tuy thấy xác cô gái này không phải con mình, nhưng về tinh thần lại chính là con họ, nên đều thương yêu và công nhận là con. Về sau, cô hưởng được hai phần gia tài của cái, cả hai bên cha mẹ.

V. Quyết Nghi

1. Có người hỏi: Nếu có luân hồi, thì khi chết rồi, một người chỉ sanh lại một người thôi, tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa, chưa có người, mà cứ mỗi ngày nhân loại cứ thêm đông? Vậy do đâu mà có nhiều người thế?

Trả lời: Trong đoạn trước, chúng tôi đã nói: chúng sinh luân hồi trong sáu cảnh giới là Thiên, Nhơn, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục, và một chúng sanh ở cảnh giới này, có thể đầu thai qua cảnh giới khác, đáp đỏi cho nhau, khi lên khi xuống, chứ không phải chỉ có người mới đầu thai làm người mà thôi. Những loài thú có những tâm trạng gần giống người, có thể đầu thai làm người được, cũng như những người, có tâm trạng lang sói, sẽ trở thành lang sói.

Hơn nữa, trong đoạn trước, chúng ta cũng đã thấy, trong kinh Phật có chép: thế giới trong vũ trụ này nhiều như cát sông Hằng, chứ đâu phải chỉ một quả đất này là trung tâm điểm của vũ trụ, và mới có người? Các nhà bác học cũng công nhận mỗi ngôi sao là một thế giới, trong hằng hà sa số thế giới ấy, có biết bao nhiêu là thế giới có hoàn cảnh giống như quả đất nhỏ bé chúng ta đang ở đây ! Thế giới đã nhiều như thế, thì nhân loại đâu phải ít? Tại sao chúng ta không thể tin được rằng: thế nào cũng có sự luân chuyển, sự lưu thông, sự trao đổi về phương diện tinh thần, về cái nghiệp giữa thế giới khác? Mỗi một thế giới sắp hoại, thì chúng sinh ở thế giới ấy sẽ di cư đến thế giới khác, gần đó. Trong kinh Địa Tạng có chép:

"Thử thế giới hoại thời, hoàn ký tha phương.."(thế giới này hoại, dời qua thế giới khác, thế giới khác hoại, lại dời đến thế giới khác nữa...). Như châu thành Saigon hiện nay, dân số rất đông, là do người ở các tỉnh đến. Khi giặc yên, dân chúng lại trở về các tỉnh, thì dân số Saigon tự nhiên bớt. Nên nhiều hay ít là do số dân ở các nơi tựu đến, hay tan đi. Trong thế giới hiện nay nhân loại nhiều hay ít cũng như vậy.

2. Có người hỏi: Người và thú vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sanh thành thú vật và thú vật thành người được?

Trả lời: Người ta thường có quan niệm sai lầm rằng, người có linh hồn người, thú vật có linh hồn thú vật. Linh hồn người hay linh hồn thú vật đều bất biến, dù chết hay sống. Vì tưởng tượng như thế, nên người ta không thể công nhận rằng: chết rồi, linh hồn người trở lại chui vào thân hình chó, mèo chẳng hạn, và hồn chó mèo lại có thể vào nằm trong lốt thân hình người ta.

Thật ra, nghiệp không phải là linh hồn, mà là một năng lực có nhuốm tính chất những hành động của mỗi chúng sinh. Vì tính chất riêng biệt ấy, mà nghiệp lực nhập vào một hình thức này hay một hình thức khác, do cái luật hấp dẫn, (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu).

Thay vì nói người kia trở thành thú, hay trái lại, thú kia trở thành người, đúng hơn, nên nói: Nghiệp lực phát hiện dưới hình thể người hay dưới hình thể thú !"(Narada Maha Thera).

C. Kết Luận:

Giáo lý luân hồi đem lại cho chúng ta nhiều điều lợi ích:

Nó phá "đoạn kiến" sai lầm, làm cho con người dấn ra chán nản, vì nghĩ rằng, dù mình có cố gắng ăn ở cho có đạo đức, làm các điều hay đẹp, rồi cuối cùng cũng chẳng đem theo địa ngục cái gì, chẳng được hưởng gì cả, một khi thân thể đã tiêu tan.

Nó phá "thường kiến" sai lầm, làm cho con người tin rằng, loài người chết rồi, vẫn giữ địa vị của mình, dù có làm phúc hay tội cũng vậy. Do đó, người ta cũng không cần phải cố gắng trong lúc sanh tiền.

Với giáo lý luân hồi, chúng ta phấn khởi mà tin rằng: chết rồi không thể mất hẳn; nhưng nếu chúng ta không biết vun trồng cội phúc, không cố gắng sống một đời sống có đạo đức, thì đời sau, chúng ta sẽ sanh vào cảnh giới xấu xa đen tối.

Giáo lý luân hồi làm cho chúng ta thêm lòng tự tín, tự thấy mình là chủ nhân của đời mình, mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình chịu nghiệp quả ấy, chứ không ai cầm cân thương phạt, ban phước, giáng họa cho mình cả.

Nay chúng ta đã hiểu ý nghĩa và giá trị của giáo lý luân hồi, chúng ta nên cố gắng cải tạo tư tưởng, lời nói là hành vi của chúng ta, để tránh cho kiếp sau khỏi lâm vào cảnh giới đau khổ. Một khi các nhân ác đã được rửa sạch, những quả lành đầy đủ, các nghiệp hữu lậu không còn, lúc bấy giờ chúng ta có thể thoát ra khỏi luân hồi sanh tử và đạt đến cảnh giới tốt đẹp, bất sanh bất diệt của các vị A La Hán, Bồ Tát hay Phật.

Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 7

Thập Thiện Nghiệp

A. Mở Đầu

Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian

Trong hai bài "Nhân quả" và "Luân hồi" mà chúng ta đã học, chúng ta đã thấy một cách tường tận rõ ràng: hễ chúng ta gieo nhân gì thì chúng ta gặt quả ấy hoặc ngay trong đời hiện tại, hoặc trong những đời sau. Nhân nhỏ thì quả nhỏ, nhân lớn thì quả lớn.

Nếu muốn được quả làm người thì phải gieo nhân làm người. Nhân làm người là sự chuyên giữ năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu). Với nhân này, ta được cái quả trong hiện tại là mọi người từ trong gia đình quyến thuộc cho đến ngoài xã hội, đều thương yêu quý trọng. Nhưng nếu chúng ta muốn tiến xa hơn một bậc nữa, chúng ta gắng tu Thập Thiện Nghiệp, chúng ta sẽ hưởng được cuộc sống an lạc trong hiện tại và đời sau, chúng ta sẽ sanh lên sáu tầng Trời cõi Dục, hưởng cảnh vui thú, an nhàn.

Nếu chúng ta muốn vượt khỏi ba cõi thế gian, để chứng quả tam thánh (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát), ta phải tu nhân Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên và Lục Độ. Tuy thế, muốn thực hiện được các môn tu này, không thể bỏ qua được môn tu Thập Thiện Nghiệp. Thập Thiện Nghiệp như là nấc thang quan trọng cần phải vượt qua, nếu muốn trèo lên cao nữa. Nó như là cơ sở căn bản, hạ tầng vững chắc nhất, để xây dựng lau đài cao lớn lên trên. Vì lẽ đó, người ta nói Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả các pháp lành thế gian và xuất thế gian.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

"Thập Thiện Nghiệp" là 10 nghiệp lành.

"Nghiệp" là gì?

"Nghiệp" là tiếng người Trung Hoa dịch từ chữ Phạn Karma mà ra. Nó có nghĩa là tạo ác, hành động. Nghiệp có thể chia ra ba tánh cách: lành, dữ, hoặc không lành không dữ (vô ký). Lành, theo đạo Phật, nghĩa là có lợi ích cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai. Dữ, nghĩa là có hại cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai.

II. Chỗ Phát Khởi 10 Nghiệp Dữ và 10 Nghiệp Lành

Nghiệp thì nhiều, không thể kể xiết được. Nhưng tựu trung, người có thể phân ra mười loại nghiệp lành và mười loại nghiệp dữ. Những loại nghiệp này do ba chỗ phát khởi sau đây: Thân (việc làm), Khẩu (lời nói), Ý (ý nghĩ).

1. Những nghiệp dữ:

Những nghiệp dữ chia ra như sau:

a) Những nghiệp dữ về Thân có ba là: Sát sanh, trộm cắp, dâm dật.

b) Những nghiệp dữ về Khẩu có bốn là:

Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

c) Những nghiệp dữ về Ý có ba là:

Tham lam, giận hờn, si mê.

Cộng tất cả Thân, Khẩu, Ý thì có mười nghiệp dữ.

2. Những nghiệp lành:

Nếu con người làm ngược lại với 10 nghiệp dữ trên đây thì sẽ có được 10 nghiệp lành. Mười nghiệp lành chia ra như sau:

a) Về Thân có ba: Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dật.

b) Về Khẩu có bốn: Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác.

c) Về Ý có ba: Không tham lam, không giận hờn, không si mê.

III. Ý Nghĩa Của 10 Nghiệp Lành

1. Không sát sinh

Không có sự vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi bị giết. Cũng chẳng có ân huệ nào hơn ân huệ không hại mạng.

Khi một con chim sắp bị cắt cổ nhỏ lông, một con cá sắp bị chặt kỳ, đánh vảy, thế mà được thả ra, thì hãy tưởng tượng nỗi vui sướng của chúng, lớn lao là bao nhiêu! Chim sẽ nhảy nhót, tung bay, kêu hót giữa khoảng trời rộng; cá sẽ vùng vẫy, bơi lội, giữa khoảng nước sâu. Thế mới rõ, thoát nạn giết hại, chúng sanh nào lại không khắp khởi vui mừng? Cho nên, không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong Thập Thiện Nghiệp.

Không sát sanh cũng như không ăn thịt chúng sanh thì khỏi phạm hai tội lớn sau đây:

a) Giết hại các bậc vị lai Phật. Vì Phật nói:

"Tất cả chúng sinh đều là chư Phật vị lai"

b) Giết lộn bà con nhiều đời, ăn làm bà con nhiều kiếp.

Trong kinh Bồ Tát giới có nói: "Tất cả lục đạo chúng sinh đều là họ hàng ta, cha mẹ ta đã chết đi rồi sanh lại trong nhiều đời nhiều kiếp".

Người hằng ngày không sát sanh thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật, và được mười pháp lành, như kinh Thập Thiện Nghiệp đạo đã nói, dưới đây:

a) Tất cả chúng sinh đều kính mến

b) Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh

c) Trừ sạch thói quen giận hờn

d) Thân thể thường được khỏe mạnh

đ) Tuổi thọ được lâu dài

e) Thường được Thiên thần hộ trợ

ê) Ngủ ngon giấc và không chiêm bao giữ

g) Trừ hết các mối oán thù

h) Khỏi bị đọa vào ba đường ác.

i) Sau khi chết, được sanh lên cõi Trời.

2. Không trộm cắp

Không trộm cắp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình, và người ta không cho mình.

Quyền tư hữu là một quyền quan trọng. Đã đành, mạng sống là quý trọng, nhưng nếu có mạng sống mà không có đủ vật thực, áo quần, nhà cửa, những thứ cần thiết để cung cấp cho thân mạng, thì người không thể sống được. Vì thế, mọi người đều thấy mình cần phải nỗ lực làm việc, để có tài sản đủ bảo đảm cho đời sống hiện tại và tương lai của mình và con cháu. Người đời quý trọng tài sản là vì thế. Nếu vì một lý do, bất chính, người ta bị trót đoạt mất tài sản, thì người ta cũng đau khổ, buồn phiền như chính mình bị mất một phần sanh mạng. Tiền của là huyết mạch, cho nên khi bị trộm cắp hết của cải, nhiều người đã thất vọng, buồn phiền đến sinh đau ốm, có khi đến quên sinh. Như vậy, ai nỡ lòng nào trộm cắp cho đành !

Vả lại, theo lẽ công bình, mình không muốn ai lấy của mình, thì mình đừng lấy của ai. Việc gì mình không muốn người làm đau khổ cho mình, thì mình cũng đừng

làm đau khổ cho người. Xã hội chỉ tồn tại được, khi mọi người đều tôn trọng lẽ công bằng.

Vả lại, cửa phinghĩa, thường vào cửa trước ra ngõ sau, tiêu hao mau lẹ như nước xoi, cát chảy, rớt cuộc, tay trắng cũng lại hoàn tay trắng, mà còn lại bị người đời khinh khi, phỉ nhổ, xấu hổ cho mình và con cháu về sau.

Trái lại, người không trộm cắp, bao giờ lòng dạ cũng được thanh thoi, không sợ luật pháp truy tầm, chẳng lo ai thù oán. Một xã hội không có trộm cắp, thì nhà nhà khòí đóng cửa, cửa đánh rơi không mất, cảnh tượng giảnh giựt không diễn ra, xã hội được thái bình an lạc:

Nếu không gian tham trộm cắp, mà lại làm hạnh bố thí thì theo kinh Thập Thiện Nghiệp, được những pháp lành như sau:

a) Tiền của có dư không bị nạn giặc giã cướp mất, chánh quyền tịch thu, không bị nạn lụt trôi, lửa cháy và con cái phá tán.

b) Được nhiều người tin cậy

chúng sanh) Không bị lừa dối, gạt gẫm.

d) Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng của mình

đ) Lòng được an ổn, không lo sợ vì sự tổn hại gì cả

e) Khi chết rồi được sanh lên cõi Trời

3. Không tà dục

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi. Nó là ma chướng làm ngăn trở bước đường tu giải thoát. Bởi vậy, người xuất gia muốn chứng quả, thành đạo, phải đoạn trừ dâm dật ở thân cũng như ở tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói:

"Lòng dâm không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao".

Còn người tại gia, Phật chỉ ngăn tà dâm, nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở, nhưng phải có tiết độ, không lang chạ, ngoại tình.

Trong gia đình, chồng không tà dâm, vợ không lang chạ, thì cuộc sống chung được đầm ấm, an vui. Do đó, gia đình được hạnh phúc, sự làm ăn tấn phát, sự nghiệp vững bền, bà con đôi bên vui vẻ, dòng họ hai phí thơm lây, xóm giềng vừa lòng, làng nước quý chuộng.

Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo nói:

Không tà dục và giữ được tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi:

a) Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn

b) Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.

c) Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái

d) Được tiếng tốt, người đời khen ngợi

4. Không nói dối

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

Có người cho rằng nói dối để lừa phỉnh chơi, thì không hại gì. Thật ra, sự nói dối ấy vẫn có hại, vì nó làm cho ta quan với thói xấu ấy, và làm cho người chung quanh không tin ở lời nói của ta nữa, dù đôi khi ta nói thật.

Nói dối vì sợ hãi, khiếp nhược, lại càng nên tránh, vì nó làm cho ta quen tánh che giấu tội lỗi, và không chịu sửa chữa.

Nói dối để thu lợi hay khoe khoang, lại càng nặng tội. Nhà buôn nói dối rất dễ ế hàng; và nhất là kẻ học Đạo, nếu nói dối rằng mình đã chứng quả Thánh, hay đắc đạo để cho người kính phục, sùng bái mình, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ, bị đọa vào ba đường ác.

Nói dối, chỉ trong trường hợp để cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói dối mà lại nói lời ngay thật, thì được những điều lợi ích như sau:

a) Miệng thường thơm sạch

b) Thế gian và nhânm, thiên đều kính yêu

c) Lời nói không lầm lộn và vui vẻ

d) Trí tuệ thù thắng, không ai hơn

đ) Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều sạch.

5. Không nói thuê dệt

Không nói thuê dệt, nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thuê hoa, dệt gấm, không ngọt ngào đường mật, để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sai quấy. Những kẻ nói lời thuê dệt là những kẻ có lòng dạ bất chính, lợi dụng lòng dễ tin của người để trục lợi. Những người này thường bị người đời chê cười, khinh rẻ và tránh xa, để khỏi bị tổn hại tài sản, danh giá và tánh mạng nữa.

Theo kinh Tập Thiện Nghiệp đạo, người không nói lời thuê dệt sẽ được ba điều lợi ích:

- a) Được người trí thức yêu mến.
- b) Hay đáp được những câu hỏi khó khăn.
- c) Được làm người có uy đức, cao quý trong cõi nhân thiên.

6. Không nói lưỡi hai chiều

Không nói lưỡi hai chiều, hay nói hai lưỡi, nghĩa là không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xấu bên này; không đem chuyện người này ra dèm pha, mà cũng không khuê chuyện người nọ ra nhạo báng; không làm cho đôi bên san hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đảng thù oán. Tóm lại, người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Người không nói hai lưỡi, không khi nào có chuyện lời thối với bà con, và cũng không có việc phiến muộn với hàng xóm, nên được thân bằng quyến thuộc, kẻ xa người gần kính mến. Người không nói hai lưỡi mà còn nói những lời êm ái hòa thuận, làm cho bạn bè thêm kính trọng nhau, bà con thêm tin yêu nhau, khiến cho ai ai cũng vui vẻ bằng lòng nhau. Những người ấy đi đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế, gặp việc gì khó cũng dần xếp được dễ dàng.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói hai lưỡi, sẽ được những điều lợi ích sau đây:

- a) Bà con, dòng họ được luôn luôn sum họp
- b) Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại
- c) Đức tin bất hoại
- d) Pháp hạnh bất hoại

7. Không nói lời hung ác

Không nói hung ác là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, tủi đau v.v...

Người không nói lời hung ác, chẳng hề bươi móc việc không hay của ai, mà trái lại, ưa bày những điều tốt đẹp của kẻ khác. Lời lẽ của họ thốt ra dịu dàng, thanh nhã, hiền hậu, toàn là lời đạo đức, từ bi, lợi lạc cho tất cả chúng sinh, ai nghe cũng hân hoan, kính trọng.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói lời hung ác mà lại nói lời ôn hòa, được những công đức như sau:

- a) Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích
- b) Nói điều gì, ai cũng nghe theo và tin cậy

c) Nói ra lời nào cũng không ai chỉ trích mà còn được mến yêu.

8. Không tham muốn

Ở đời, có 5 món dục lạc, mà người ta thường tham muốn nhất là: tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Ngũ trần dục lạc ấy, thật ra, vui ít mà khổ nhiều. Như tham tiền của phải đày đoạ thân sống, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính, để thâm tóm về mình, và khi mất thì lại vô cùng đau khổ. Tham sắc thì tổn tiền nhiều, lại mất sức khỏe và hao tổn tinh thần; nhiều khi lại tìm những mưu chước tòi tẽ để thỏa lòng ước muốn; nếu không được, lại đâm ra ghen tương, thù hận, giết chóc. Tham danh vọng, quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí, mất ăn bỏ ngủ, đôi khi lại còn làm trò cười cho người chung quanh. Tham ăn uống cao lương mỹ vị, thì bị nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ. Tham ngủ nghỉ, ngủ sớm dậy trưa, thì trí nập hóa đần độn, tối tăm.

Ngũ dục lạc chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sanh tử, Luân hồi, sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy, là người biết tu hành Thiểu Dục và Tri Túc. Thiểu Dục là muốn ít; Tri Túc là biết đủ. Người Thiểu Dục, Tri Túc thì có một đời sống giản dị, thanh cao và an toàn.

Xã hội nếu chỉ gồm những hạng người ấy, thì những thảm trạng: kẻ mạnh hiếp người yếu, kẻ giàu đàn áp người nghèo, người nghèo oán hận kẻ giàu, không còn tiếp diễn, và cõi đời cũng được sống trong cảnh thanh bình an lạc.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không tham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp sau đây:

- a) Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự tại, vì nhân các căn đều đầy đủ
- b) Cửa cải không mất mát, hay bị cướp giựt
- c) Phúc đức tự tại
- d) Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong ước.

9. Không giận hờn

Không giận hờn là vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng.

Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại, nó như một ngọn lửa dữ, đốt cháy cả mình lẫn người chung quanh. Kinh Phật có câu:

"Một niệm giận hờn nổi lên, thì trăm, nghìn cửa nghiệp chướng đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra, liền đốt tất cả rừng công đức".

Không giáo cũng có nói:

"Dần tâm giận xuống một lúc thì khỏi lo sợ cảm trăm ngày. Nên chi việc đáng nhin thì nhin, chuyện đáng răn thì răn. Nếu chẳng nhin chẳng răn, thì việc nhỏ hóa ra to. Bao nhiêu điều phiền não, đều do chẳng nhìn mà ra".

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người nào không giận tức, thì được tám món tâm pháp, vui mừng như sau:

- a) Không tâm khổ não
- b) Không tâm giận hờn
- c) Không tâm tranh giành
- d) tâm nhu hòa ngay thẳng
- đ) tâm từ bi như Phật
- e) Thường làm lợi ích yên ổn cho các chúng sanh
- è) Thân tướng trang nghiêm, chúng sinh đều tôn kính
- g) Có đức nhẫn nhục, được mau sanh lên cõi Phạm Thiên.

10. Không si mê.

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không có chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Người không si mê, tức là người có trí huệ, giản trạch, tin có nhân quả luân hồi, nên không tạo tội mà cứ làm phước, thường tu hạnh Bát nhã, dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không si mê, thì thành tựu được 10 pháp công đức sau đây:

- a) Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện
- b) Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chớ không làm ác.
- c) Chỉ quy y Phật, chứ không quy y thiên thần và ngoại đạo
- d) Tâm sanh ngay thẳng, chánh kiến
- đ) Sanh lên cõi trời, khỏi bị đọa vào ba đường ác
- e) Phúc huệ không lường, thường tăng lên mãi
- è) Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo chánh

g) Không lòng chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp

h) Yên ở vào nơi chánh kiến

i) Khỏi bị nạn dữ

C. Kết Luận

Mười nghiệp lành, cũng như mười nghiệp dữ, đều do thân, khẩu, ý phát khởi ra. Nghiệp dữ ví như cỏ, nghiệp lành ví như lúa, đều mọc chung trên một đám ruộng. Cỏ thường làm chướng ngại lúa, không cho sanh trưởng tốt tươi. Nếu muốn lúa tốt để mãn mùa thu hoạch được nhiều, thì phải nhổ sạch cỏ. Cũng thế, muốn được nghiệp lành, thì cần phải dứt hẳn mười nghiệp dữ.

Hàng phục mười nghiệp dữ, mỗi ngày cứ phát triển nghiệp lành mãi, thì sẽ được bốn điều lợi ích sau này:

1. Cải tạo thân tâm

Thân tâm con người thường bị nghiệp lực chi phối. Sự thực hành mười nghiệp lành, sẽ hoá cải thân tâm con người trở thành tốt đẹp. Dù như không sát sanh mà lại phóng sanh, thì lòng hung ác sẽ đổi ra lòng từ bi, sự oán thù sẽ đổi ra thành ân nghĩa.

2. Cải tạo hoàn cảnh

Hoàn cảnh cũng như tấm gương lớn phản ảnh tất cả những cử chỉ hành động, đời sống của mỗi người. Nếu ta cười thì tấm gương cười lại; nếu ta khóc, tấm gương cũng khóc lại. Cũng thế, nếu ta làm các việc lành, giúp ích đồng loại, cứu vớt chúng sanh, thì hoàn cảnh đối với ta, sẽ trở thành cảnh giới tốt đẹp. Chẳng hạn, hki ta không giận hờn, lại tu hạnh nhẫn nhục, thì hoàn cảnh không có sự đấu tranh giết hại, mà chỉ là sự tương thân tương ái.

3. Chánh nhân thiên giới

Tu Thập Thiện Nghiệp là gieo nhân tốt để đời sau gặt kết quả đẹp đẽ là sanh lên cõi Trời, hưởng phước lạc đầy đủ.

4. Căn bản Phật quả

Mười phương ba đời, các vị hiền thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả vô thường, đều lấy mười nghiệp thiện làm căn bản; vì mười nghiệp lành này, có công năng ngăn ngừa các hành vi độc ác, làm cho ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) được thanh tịnh, nhờ đó, con người mới thoát ly sanh tử, chứng quả Niết Bàn. Nếu đem mười nghiệp lành này, hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, thì sẽ được Phật quả.

Tóm lại, tu Thập Thiện Nghiệp thì trong đời hiện tại, thân tâm ta được cải thiện đẹp đẽ, hoàn cảnh ta sống được sáng sủa tươi vui; và tương lai ta tránh khỏi ọa lạc chốn tam đồ, lại được hưởng phước báo cõi Nhân, Thiên và Niết Bàn

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Vậy ước mong tất cả mọi người, nên tu Thập Thiện Nghiệp để tạo hạnh phúc cho mình và cho tất cả chúng sanh. Có như thế mới là bực trí huệ làm theo lẽ phải. Vì một phen được thân người mà không tu để tiến hóa lên, thì khi mất nhân thân rồi, muôn kiếp khó trở lại được.

Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- oOo ---

Bài Thứ 8

Tứ Nhiếp Pháp

A. Mở Đề

Tu hạnh lợi tha nhiếp hóa chúng sinh là bốn phận của Bồ Tát

Đức Phật ra đời nhằm mục đích cứu đời chúng sinh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Người Phật tử theo dấu chân Phật tất phải tập làm những gì đức Phật đã làm. Trong khi tu hành, Phật tử không bao giờ nên quá chú trọng đến mình mà quên người, không nên chỉ lo giác ngộ cho mình mà không tìm cách giác ngộ cho người. Trong đạo Phật, mình với người là một khối, mình không khác người, không thể phân chia ra được. Càng lo tự lợi chừng nào lại càng đi ngược với sự tu hành chừng ấy. Trái lại, càng hy sinh cho người, càng chú trọng đến lợi tha, lại càng mau chứng ngộ chừng ấy.

Phật có vô lượng phương pháp cứu độ chúng sanh, chúng ta muốn áp dụng phương pháp nào cũng được. Song muốn có kết quả cụ thể, chúng ta phải tùy theo căn cơ, hoài bão của chúng sanh mà lựa pháp môn tu hạnh lợi tha. Đối với người đồng loại, chúng tôi tưởng không có phương pháp nào có hiệu quả thiết thực lợi ích cho người và làm cho người cảm hóa sâu xa bằng pháp môn Tứ nhiếp pháp.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Tứ nhiếp pháp là gì? Tức là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sanh quay về với Phật pháp.

Bốn phương pháp đó là:

Bố thí nhiếp

Aùì ngũ nhiếp

Lợi hành nhiếp

Đồng sự nhiếp

II. Hành Tướng Của Tứ Nhiếp Pháp

1. Bồ thí nhiếp:

Một xã hội tốt đẹp hay xấu xa, hòa bình hay hỗn loạn không phải là không nguyên nhân. Nguyên nhân của hỗn loạn xấu xa chính là lòng ích kỷ. Nhân loại đang quần quại trong khổ đau, những cảnh nôi da xáo thịt, tái diễn hằng ngày là do đâu, nếu không phải chính là lòng tham lam ích kỷ?

Đạo Phật là đạo từ bi, nghĩa là cứu khổ. Mà những nỗi khổ lớn của con người là gì? Đó là sự thiếu thốn về vật chất sự mê mờ về tinh thần, và lòng lo sợ về đủ mọi thứ, như lo sợ mất tiền của, mất thân mạng, gặp tai biến v.v...

Vậy người có lòng từ bi, muốn cứu khổ thì trước tiên phải xả bỏ tánh ích kỷ, phải cho mọi người những gì mình có, phải cho những gì người khác mong muốn. Nghĩa là phải làm hạnh bồ thí. Do sự bồ thí ấy mà mình cảm phục được người chung quanh, mà người chung quanh mới gần gũi thân mến mình và mong cầu học đạo giải thoát. Bồ thí có 3 lối:

Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí.

a) Tài thí: Tài là tiền của. tài thí là đem tiền của mà bồ thí, để cứu vớt người đồng loại thoát khỏi đau khổ. Cảnh khổ của chúng sinh về vật chất không thể kể xiết: người thiếu cơm, kẻ thiếu áo, người thiếu thuốc thang, kẻ thiếu nơi nương náu... Đứng trước bao cảnh khổ ấy, người Phật tử không thể nào an nhiên hưởng sự sung sướng riêng được, mà trái lại thấy mình có bổn phận xuất của, ra công giúp kẻ nghèo khổ, thiếu hụt.

Đừng viện cớ, hay tư an ủi, mình nghèo không có của tiền giúp đỡ người chung quanh. Thật ra miễn là mình có từ tâm hay không, chứ không phải mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác. Một chén cơm vẫn có thể chia hai được, một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ cho thêm một người nằm được. Người ta thường nói: "chật bụng chớ chật chi nhà", là thế. Người triệu phú đem cho năm, bảy ngàn bạc không làm cho người ta cảm phục, quý mến bằng người nghèo chỉ có hai bộ quần áo, mà đem cho bớt đi một bộ.

b) Pháp thí: Pháp là giáo pháp, là những lời dạy, những giáo lý của đức Phật và các bậc Thánh Hiền Tăng, là tam tạng kinh điển. Pháp thí là đem những giáo pháp quý báu ấy mà bồ thí, giảng dạy cho chúng sinh.

Chúng sinh đang mê mẫn, xoay vần trong sáu cõi, gây nghiệp rồi thọ báo, khác nào tỉnh mộng rồi lại mơ. Trong lúc mộng nào biết có mơ, cứ lăn lộn vào đường ái, như bướm đâm đầu vào đèn. Vì thế, đức Phật mới đem giáo pháp ra giảng dạy khiến cho chúng sinh ra khỏi biển khổ luân hồi.

Pháp của Phật nhiều vô số lượng, cao nhiều cũng có, thấp bao nhiêu cũng có, đủ cỡ, đủ loại cho mọi căn cơ. Dù người nước nào, bực nào, căn cơ cao hay thấp, sáng hay tối, một khi nghe đến pháp của Phật, tùy sức đều được hiểu cả. Nên trong kinh có câu: "Phật thuyết nhất âm, chúng sinh tùy loại các đặc giải".

Chúng ta đừng viện cớ mình còn kém Phật pháp, không thể làm công việc thí pháp được. Như trên đã nói, Pháp Phật có vô số lượng pháp môn, nếu không biết

được pháp môn cao thâm, thì cũng biết được pháp môn thông thường. Mỗi Phật tử ít ra cũng biết tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, ăn chay. Chúng ta đem những điều ấy chỉ báo cho người, thế cũng là thí pháp rồi. Nếu làm những điều ấy với tấm lòng chan thật, hoan hỷ, cố mong sao cho người chung quanh đi đến với đạo để được lợi ích, thì sự thí pháp ấy còn đáng quý hơn là giảng những giáo lý cao với một thái độ dửng dưng hay tự cao tự đại.

Tuy thế, đã là Phật tử thì chúng ta có bổn phận phải luôn luôn trao dồi, học hỏi để biết rộng hiểu nhiều, hầu tự giải thoát và để công việc thí pháp của chúng ta được hiệu quả hơn, phổ biến rộng rãi hơn và ứng dụng trong mọi trường hợp.

Thí pháp càng lan rộng, thì người xu hướng về với Phật pháp càng nhiều và cõi đời càng bớt đau khổ.

c) Vô úy thí: Vô úy là không sợ hãi. Vô úy thí là đem cái không sợ mà thí cho chúng sinh. Sự sợ hãi là một tâm trạng rất thông thường của chúng sinh trong cõi đời giả tạm và đầy đau khổ này. Vậy người có lòng từ bi, phải cố gắng làm sao cho chúng sinh chung quanh có được sự bình tĩnh, yên ổn của tâm hồn, không hoang mang lo lắng, sợ hãi.

Vô úy thí, không phải chỉ những người có can đảm, có tài năng, có uy quyền mới làm được. Hằng ngày chung quanh ta, biết bao người đang ở trong cảnh sợ hãi; nếu thật chúng ta có lòng từ muốn giúp đỡ cho họ khỏi sợ hãi thì không có lúc nào là không thể làm được: một đứa bé đang kinh hãi trước hàm răng của con chó dữ; một bà lão lo sợ bị xe cán không dám băng qua đường nhiều xe cộ; một thiếu nữ đi đêm "sợ ma"; một hті sinh run rẩy trước giờ vấn đáp v.v...đó là bao nhiêu cơ hội mà chúng ta có thể thi hành pháp Vô úy thí. gặp người bị tai nạn, ta đem tài năng hay thể lực ra đùm bọc, che chở, cho họ khỏi sợ hãi; gặp người đau ốm, lo sợ thân chết mang đi, ta lấy luật vô thường giảng giải cho họ và bảo họ niệm đức Quan Thế Âm Bồ Tát hay Phật A Di Đà v.v...đó là Vô úy thí.

Tóm lại, bố thí là do lòng từ bi vô hạn mà làm. Nó có một phạm vi rộng rãi vô cùng. Khi nào còn có chúng sanh đau khổ thì ta còn bố thí.

Hình thức cao nhất của bố thí là bố thí Ba la mật, nghĩa là bố thí rất nhiều mà không thấy mình có bố thí; bố thí mà không phân biệt thân sơ, không chấp ta, người, thù, bạn; bố thí mà không chấp số lượng những vật thí. Như thế là ta đã thành tựu pháp "Tam luân không tịch" về bố thí. Khi ấy, bố thí không còn là một việc làm phúc hay ban ân nữa, mà chính là một việc tự nhiên, không thể bỏ qua được như ăn, như uống, như một bổn phận nhất định hàng ngày.

Vậy đã là Phật tử thì không thể nào không thi hành pháp bố thí được. Sự thi hành này tùy phương tiện, tài năng, thể lực của mình, và ở trong hoàn cảnh nào cũng làm được, chứ không phải đợi có đủ một số điều kiện nào đó mới làm được. Miễn là ta càng cố gắng giúp ích, cứu khổ cho người được chừng nào thì quý chừng ấy.

2. Ái ngữ nhiếp:

Aùi ngữ nhiếp là tùy theo căn cơ tánh chúng sanh mà khôn khéo nói năng, an ủi, khuyên lơn, nhân thế khiến cho họ sinh lòng thân mến, cảm phục, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo.

Ở đời phần nhiều người ỷ của, cậy quyền, đối với mọi người dùng lời không tao nhã, nên làm cho người chung quanh chán ghét. Một khi họ không yêu mến, cảm phục, thì tuy trước mặt họ dạ dạ, vâng vâng, mà sau lưng lại không chịu phục tùng, nghe theo. Vì thế, nhiều việc phải bị hư hỏng.

Tục ngữ có câu: "Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau". Thật thế, lời nói là một cửa báu mà mọi người đều có cả, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng cũng lời nói ấy người này sử dụng thì nên công việc, còn người kia sử dụng thì lại tán gia bại sản. Sở dĩ như thế là vì một bên biết lựa lời ăn nói dịu dàng, dễ nghe, còn một bên cộc cằn, thô tục. Nhiều người, tự bào chữa, thường bảo: "Tánh tôi ngay thẳng và có hơi nóng, nên hay ăn to nói lớn, chứ thật ra tôi không có ác ý".

Không có ác ý, nhưng làm cho người chung quanh phải đau khổ, khó chịu vì lời nói khiếm nhã, thô bạo của mình, thì có khác gì người ác?

Vậy Phật tử chúng ta muốn cảm hóa, dẫn dắt người chung quanh về con đường chánh, trước tiên phải áp dụng cho được pháp ái ngữ, nghĩa là luôn luôn và trong mọi trường hợp, phải dùng lời dịu dàng, êm ái, thương yêu trong khi tiếp xúc với mọi người. Nhất là khi người ta đang ở trong cảnh khổ, thì những lời khuyên lơn, vỗ về lại càng vô cùng quý báu, vì có thể xoa dịu được vết thương lòng và làm cho người ta vô cùng cảm kích, khó mà có thể phai mờ được.

3. Lợi hành nhiếp:

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói hay hành động, khiến cho người ta sinh lòng thân mến mà theo ta học đạo.

Cái gương sáng nhất về phương diện lợi hành là cái gương Ngài Trì Địa Bồ Tát. Suốt đời, Ngài thường gánh đất đắp đường, ban cho bằng phẳng, hoặc bắc cầu để cho khách bộ hành đi lại được dễ dàng tiện lợi. Ngài thay người già gánh nặng, đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao, chèo giúp cho người lái thuyền ngược nước...

Tóm lại, bất luận việc lớn nhỏ, miễn giúp ích được cho người là Ngài không bao giờ từ nan. Xem thế, thì không cần phải đợi có đủ phương tiện mới làm lợi ích cho người được. Chỉ với một ít sức khỏe cũng có thể giúp được nhiều việc lợi ích cho người rồi.

Có khi chỉ cần một ý nghĩ tốt, một lời giới thiệu hay cũng có thể giúp cho người chung quanh có công ăn việc làm.

Đối với người giàu có, nhiều phương tiện thì phạm vi hoạt động cho lợi hành lại càng rộng rãi. Họ có thể xuất tiền của ra làm nhà dưỡng lão, nuôi người tuổi già sức yếu, để tuổi già của họ bớt đen tối, nguy nan; hay họ xây viện dục anh, nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, cho chúng học hành và có nghề nghiệp, huấn luyện cho chúng thành những công dân hữu dụng. Hay dựng trại tế bần, cấp dưỡng cơm ăn áo mặc cho kẻ

đói khó, hay dựng bệnh xá để cứu chữa những kẻ bệnh tật; hay xây trường học giúp con em có nơi học hành. Đó là bao nhiêu công việc vô cùng lợi ích, vừa cho đời vừa cho đạo. Những công việc lành ấy sẽ cảm hóa lòng người và hướng họ trở về con đường giải thoát là con đường của đạo Phật.

4. Đồng sự nhiếp:

Đồng sự nhiếp là tùy theo căn cơ, hoài bão, địa vị, nghề nghiệp của người mà lặn lội vào công việc của họ, cộng tác với họ, để một mặt giúp đỡ họ trong nghề nghiệp, một mặt nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến mà theo ta đến gần đạo cả.

Chẳng hạn như khi ta cùng làm việc trong một công sở, trong một xí nghiệp, trong thương trường hay trong nông nghiệp, mà từ việc lớn cho đến việc nhỏ, từ ý nghĩ cho đến câu nói, ta luôn luôn nêu gương đạo đức, tận tâm tận lực làm việc, sẵn sàng hy sinh quyền lợi mình, cho bạn đồng nghiệp, dần dần những người cộng sự, sẽ tiềm nhiễm những đức tánh tốt đẹp của ta, sẵn sàng nghe theo, làm theo những điều ta khuyên bảo.

Đồng sự nghiệp, là một phương pháp có hiệu quả nhất để nhiếp hóa người chung quanh quay về con đường đạo. Bồ thí nhiếp, ái ngữ nhiếp hay lợi hành nhiếp, mặc dù đều cảm hóa được người, nhưng không thường trực và không có ảnh hưởng sâu xa như đồng sự nhiếp. Chẳng hạn như người được ta bồ thí, hay lợi hành, thì không phải lúc nào cũng ở bên cạnh ta, mà chỉ thỉnh thoảng mới được ân huệ ấy; còn ái ngữ thì chỉ hạn cuộc trong lời nói; mà lời nói dù có hay ho êm dịu bao nhiêu, cũng không thể biến thành cơm thành áo, thành những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đau khổ, thiếu thốn của người chung quanh được.

Nhưng với đồng sự nhiếp, ta có thể giúp đỡ một cách thiết thực và thường xuyên cho những người cùng sống trong một hoàn cảnh một nghề nghiệp với ta. Ta luôn luôn gần gũi chung đụng với họ, nên ta thấu rõ những hoài bão, tâm trạng, nhu cầu của họ; nhờ thế ta có thể giúp ích cho họ một cách có hiệu quả hơn. Ta trở thành một cột trụ chính cho họ nương tựa; vì thế ta có thể nhiếp hóa họ dễ dàng, sâu xa hơn. Một sự nhận xét thông thường là ở đâu, công sở hay tư sở, nhà máy hay nông trường, hễ có một Phật tử chân chính, thuần thành, gương mẫu, thò ở đó số người theo Phật càng ngày càng đông, càng mạnh.

III. Lợi Ích Của Tứ Nhiếp Pháp

Nếu ta thực hành đúng theo tứ nhiếp Pháp ta sẽ thấy những kết quả đẹp đẽ sau đây:

1. Về phương diện cá nhân:

Ta sẽ là một con người gương mẫu; mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi hành động của ta đều là một hạt giống thiện gieo vào ruộng phước mà sau này ta sẽ gặt được những kết quả quý báu, tốt lành. Những gì của ta nói ra, làm ra đều được thông cảm, tán thành, mến phục. Ta có thể thu hút nhân tâm một cách dễ dàng, rộng rãi, và mỗi khi đi đến đâu, ta đều được tiếp đón một cách chân thành, nồng nhiệt. Do đó, ta sẽ dễ dàng thành công trong mọi việc.

2. Về phương diện gia đình:

Khi người ngoài, xã lạ mà còn mến phục, thương yêu ta, thì sao cha mẹ, vợ con, anh em là những người thân thuộc lại không quý mến ta được? Do ảnh hưởng tốt đẹp và uy tín của ta, mọi người trong gia đình đều trở thành thuần lương, đức độ cả. Và một gia đình gồm những phần tử như thế, thì thể nào cũng được trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, nghĩa là có hạnh phúc.

3. Về phương diện xã hội:

Một người tu hạnh tứ Nhiếp pháp cũng đã gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được một phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu Tứ Nhiếp Pháp càng nhiều thì xã hội lại càng được cải tiến, và trở thành thuần lương, thiện mỹ.

Người ta thường trách đạo Phật là tiêu cực yếm thế. Những lời chỉ trích sai lầm ấy, chỉ đem một giáo lý Tứ Nhiếp Pháp này ra chứng minh, cũng đủ đánh đổ được ngay. Thật vậy, nếu áp dụng triệt để tứ Nhiếp Pháp vào cuộc đời thực tế, thì xã hội sẽ được cải tiến một cách vô cùng lợi lạc.

C.Kết Luận

Như trên đã nói, Tứ Nhiếp Pháp là một pháp môn để cải tiến xã hội một cách có hiệu quả nhất. Nó lấy lợi sanh làm căn bản, lấy hạnh phúc của chúng sanh làm mục đích. Đây chúng ta hãy nhớ lại từng điểm một:

1) Hãy đem của cải giúp cho người túng thiếu, tật nguyền, đem Phật pháp giảng nói để chomọi người cải ác tùng thiện, đem dũng lực tinh thần hay vật chất để che chở cho người chung quanh khỏi lo sợ.

2) hãy nói lời ôn hòa nhã nhặn, để cảm hóa người ta đi theo con đường lành.

3) Hãy làm lợi ích chomọi người trong mọi trường hợp.

4) hãy hòa mình trong cuộc sống, trong công việc của người chung quanh, để nhận rõ được người nhu cầu thiết tha của họ, hầu giúp đỡ họ một cách có hiệu quả, và đưa dần dần họ về con đường chính.

Vậy là Phật tử, chúng ta không thể đứng dưng trước những lời kêu gọi lợi tha ấy được.

Nếu chúng ta làm ngơ, chúng ta chưa phải là Phật tử chân chính, vì chúng ta đã thiếu hai yếu tố quan trọng nhất để tu hành: đó là lòng từ bi và lợi tha. Thiếu hai điểm ấy không bao giờ chúng ta có thể tiến triển trên đường đạo và thành Phật được.

Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 9

Lục Hòa

A Mở Đề

1. Tai hại của sự bất hòa:

Trong sự sống chung đụng hằng ngày, không có gì tai hại bằng sự bất hòa. Sự bất hòa làm ung độc cuộc sống chung và bắt buộc người ta phải xa nhau, nếu không muốn ở gần nhau để làm khổ cho nhau.

Trong gia đình, anh em không hòa, thì tình cốt nhục chia ly. Vợ chồng không hòa, thì gia nghiệp chẳng thành, con cái phải bị đau khổ, vì gần cha thì phải xa mẹ; gần mẹ thì phải xa cha. Xóm làng không hòa thì hay sinh ra rầy rà, kiện cáo, chém giết lẫn nhau. Quốc gia không hòa thì sanh ra giặc giã loạn lạc, dân chúng khổ sở. Nhân loại bất hòa, thì chiến tranh tiếp diễn, nhân sinh điêu đứng, suy tàn.

2. Sự quan trọng của nhu hòa:

Đã thấy sự bất hòa như thế nào, tất nhiên cũng phải thấy đức tánh nhu hòa là cần thiết như thế nào cho đời sống tập thể.

Chúng ta thường nghe nói: "Di hòa vi quý" (lấy hòa làm quý). Bốn chữ giản dị ấy có một công dụng ích lợi vô cùng. Những ai lấy nó làm phương châm, thì bất luận việc lớn việc nhỏ đều thành tựu dễ dàng. Trái lại, những ai khinh thường nó, thì công việc chung không bao giờ có kết quả.

Sách Nho cũng có nói: "Thời thế thuận, không bằng địa thế lợi; địa thế lợi, không bằng nhân tâm hòa" (thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa). Xem thế thì đủ biết: yếu tố hòa là quan trọng hơn hết trong mọi việc, mọi tổ chức. Gia đình hòa thì gia đình có hạnh phúc; nước nhà hòa thì nước nhà được thịnh trị; nhân loại hòa thì thế giới an lạc.

Hiểu biết hơn ai hết sự quan trọng của đức tánh nhu hòa trong đời sống tập thể, đức Phật đã chế ra pháp "Lục hòa" cho hàng Phật tử.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Lục hòa là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Hòa ở đây là hòa với mục đích tiến tới sự cao đẹp, đến

con đường giải thoát, toàn thiện toàn mỹ, chứ không phải hòa một cách nhu nhược, thụ động, ai nói quấy cũng ừ, ai nói phải cũng gật. Hòa ở ở đây cũng không phải là phương tiện trong giai đoạn để rút thắng lợi về mình, rồi lại chiến. Hòa ở đây nhằm mục đích làm lợi cho tất cả, gây hạnh phúc cho tất cả, trong ấy có lòng đàng "tự và tha" không có so đo "ta và người".

II. Lục Hòa Là Những Gì

Lục hòa gồm có sáu điểm sau đây:

1. Thân hòa cùng ở (Thân hòa đồng trú):

Nghĩa là cùng nhau ở dưới một mái nhà, trong một phạm vi, một tổ chức, hôm sớm có nhau, cùng ăn cùng ngủ, cùng học cùng hành.

Khi đã sống chung đụng hằng ngày như thế, thì phải hòa thuận với nhau, không dùng sức mạnh, võ lực để lấn hiếp, đánh đập nhau. Nếu là anh em, vợ chồng, con cái trong một gia đình, thì phải trên thuận dưới hòa, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng, vợ ra vợ, chứ không được lộn xộn vô trật tự, hiếp đáp, sát phạt nhau.

Nếu là những Phật tử, cùng ở với nhau học tập dưới một mái chùa, thì tuy là không phải ruột thịt, nhưng cũng là những người con chung của đức Phật, cùng một lý tưởng mục đích, thì cũng phải lấy cái hòa khí làm đầu, không được chia phe phái, ý mạnh hiếp yếu, ý thế hiếp cô, mạnh ai nấy được.

Nếu là đồng bào, cùng chung sống trong một quốc gia xã hội, thì phải lấy sự đoàn kết làm đầu, không được gây cảnh nội da xáo thịt, chia năm xẻ bảy, làm thành giặc chòm, giặc xóm; sát phạt nhau, chém giết nhau. Người nước ta có câu ca dao rất có ý nghĩa:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

Khác giống, mà sống chung trên một giàn, còn phải hòa thuận, thương yêu nhau; huống chi là cùng một dân tộc, một giống nòi !

Cũng thế, đã là nhâ loại, cùng chung sống trên quả địa cầu này, thì dù là da trắng, da đen, da vàng hay da đỏ cũng là "Tứ hải giai huynh đệ" cả. Đã là giống người như nhau mà lại đem nhau ra chiến trường bắn giết nhau, tàn sát nhau, làm môi cho súng đạn vô trí, thì thật là vô cùng phi lý.

Tóm lại, đã cùng chung sống với nhau trong một địa vị, một giới hạn, một hoàn cảnh, thì bao giờ cũng phải hòa hảo với nhau.

2. Lời nói hòa hiệp, không tranh cãi nhau:

Muốn thân không đánh đập nhau, không đối chọi nhau, khi ở bên cạnh nhau, thì lời nói phải giữ gìn cho được ôn hòa nhã nhặn; trong mọi trường hợp, nhất thiết không được rầy rà, cãi cọ nhau.

Có người thân hòa mà khẩu không hòa, ăn thua nhau từng câu nói, tìm cách mĩa mai, châm chọc nhau, hạch hỏi nhau từng tiếng một, cuối cùng sanh ra ấu đả nhau.

Trong một gia đình, xưng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi anh em xa lìa nhau, vợ chồng ly tán nhau, cha con không thấy mặt nhau, trở thành những kẻ xã lạ, thù hằn nhau.

trong xã hội, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi quốc gia phải lâm nạn chiến tranh, nhân loại phải bị đẩy vào lò sát sanh thảm khốc.

Bởi thế, nên thân thể hòa chưa phải là đủ, mà Phật dạy phải hòa cả miệng nữa. Nghĩa là người Phật tử phải nói lời dịu dàng, hòa nhã với nhau, nhất thiết không được cãi lầy, gây gổ nhau. Nếu có gì thắc mắc, cần phải bàn cãi cho ra lẽ, thì tuyệt đối phải dùng lời nói ôn tồn, hòa nhã mà bàn luận.

3. Ý hòa cùng vui (Ý hòa đồng duyệt):

Duy thức học có nói: Ý là hệ trọng hơn hết, nó là động cơ thúc đẩy miệng và thân. Kẻ công thì nó đứng đầu, mà kết tội, nó cũng đứng trước (công vi thủ, tội vi khôi). Bởi thế cho nên, trong một gia đình, một đoàn thể, mỗi người cần giữ gìn ý tứ, tâm địa của mình. Nếu ý tưởng hiền hòa, vui vẻ thì thân và lời nói dễ giữ được hòa khí. Trái lại nếu ý tứ bất hòa, thường trái ngược nhau, ganh ghét nhau, thì thân và khẩu khó mà giữ cho được hòa hảo. Dù có cố gắng bao nhiêu, để thân và khẩu được hòa khí, hay vì sợ một uy quyền gì trên, mà phải ăn ở hòa thuận với nhau, thì sự hòa thuận này cũng chẳng khác gì một lớp sơn đẹp đẽ, tô lên một tấm gỗ đã mục. Một khi sự xung đột bên trong đã đến một mức độ không thể chứa đựng được nữa, tất nó sẽ nổ tung ra trong lời nói hay trong những cái đấm đá; cũng như tấm gỗ khi đã mục quá rồi thì thể nào lớp sơn bên ngoài cũng rạn nứt, đổ bể.

Đức Phật đã thấu rõ như thế, nên Ngài dạy phải có tâm ý vui vẻ hòa hiệp trong khi chung sống với nhau.

Muốn được tâm ý hòa hiệp, phải tu hạnh Hỷ xả. Hỷ xả nghĩa là bỏ ra ngoài những sự buồn phiền, hờn giận, không chấp chặt trong lòng những lỗi lầm của kẻ khác. Có như thế, tâm hồng mới thư thái, vui vẻ được, và ý nghĩ mới trong sáng, thanh tịnh được. Vậy Phật tử chúng ta hãy cố gắng tu hạnh hỷ xả mới được.

4. Giới hòa cùng tu (Giới hòa đồng tu):

Trong một tổ chức, một đoàn thể nào có trật tự, tất đều có kỷ luật qui cả hẳn hoi.

Trong đạo Phật, mỗi Phật tử, tùy theo địa vị cấp bậc tu hành của mình, mà thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Người tại gia thì thọ Ngũ Giới; người xuất gia thì thọ 10 giới nếu là Sa Di, thọ 250 giới nếu là Tỳ kheo, thọ 348 giới nếu là Tỳ kheo Ni v.v...

Khi Phật tử hội họp lại, hay khi cùng chung sống để tu học, mỗi ngày tùy theo cấp bậc của mình mà giữ giới. Đã cùng một cấp bậc với nhau, thì tất phải thọ giới và giữ giới như nhau, chứ không được lộn xộn, giữ giới này, bỏ giới kia, giữ giới kia, bỏ giới nọ, mỗi người mỗi thứ. nếu có sự vô kỷ luật này thì lẽ tất nhiên tổ chức ấy sẽ tan

rã. Vì thế, đức Phật dạy: khi Phật tử đã chung sống với nhau, thì tất yếu phải cùng nhau tu những giới luật như nhau, giữ đúng những giới luật của cấp bậc mình.

Nói rộng ra, trong một trường học, một gia đình Phật tử, một hội chẳng hạn, bao giờ cũng lấy kỷ luật làm đầu. Trong trường, nếu học sinh không giữ kỷ luật của trường, ai muốn ra cứ ra, ai muốn vào cứ vào, ai muốn học cứ học, ai muốn chơi cứ chơi, thì trường ấy ắt phải sập. Trong gia đình Phật tử, đoàn sinh mỗi người mỗi làm theo mỗi ý riêng mình, không tuân năm điều luật của gia đình, không làm theo huấn lệnh của Huynh trưởng, thì đg Phật tử ấy sẽ tan rã. Trong một hội viên không tôn trọng điều lệ của hội, phân chia giai cấp, tự cho mình sang không cần giữ giới như người hèn, tự cho mình giàu, không giữ giới như người nghèo, tự cho mình có học thức không giữ giới như người vô học; nếu có tình trạng như thế tất hội ấy sẽ tan rã.

Nói tóm lại, trong một đoàn thể, đạo hay đời, nếu không cùng nhau gìn giữ giới điều, kỷ luật, quy tắc, thì chúng ta không bao giờ sống chung với nhau được. Vật Phật tử, muốn hòa hợp cùng nhau đề tu tập, thì mỗi người cần phải gìn giữ giới luật như nhau.

5. Thấy biết giải bày cho nhau hiểu:

(Kiến hòa đồng giải):

Trong sự sống chung, mỗi người hiểu biết được điều gì, khám phá được điểm gì, phải giải bày, chỉ bảo cho người khác hiểu. Như thế trình độ hiểu biết mới không chênh lệch, sự tu học mới tiến đều về tinh thần bình đẳng, mới dễ giữ vững giữa những người cùng ở một đoàn thể.

Khi ta khám phá ra được một điều gì mới lạ, hay có một ý kiến gì hay ho, nếu ta không giải bày cho người chung quanh, thì không những ta là một kẻ ích kỷ, mà còn tạo ra một sự tắc nghẽn giữa sự thông cảm với những người khác. Lòng ích kỷ và sự tắc nghẽn ấy là mối dây của sự chia rẽ, bất hòa, xung đột. Trước một vấn đề, mỗi người sẽ nghĩ, sẽ thấy mỗi cách, và do đó, sẽ gây nghi ngờ, hoang mang trong đoàn thể, vì phần đông không biết tin vào ai.

Nhất là trong kinh sách Phật, vừa nhiều, vừa cao siêu, vừa đủ loại, mỗi Phật tử có thể khám phá ra một khía cạnh khác nhau, tìm ra một ý nghĩa có thể đúng, mà cũng có thể sai. Trong người trường hợp ấy, mà không gấp rút giải bày quan điểm, ý kiến của mình cho mọi người trong đoàn thể hiểu biết, thì khó mà có thể sống hòa hiệp với nhau.

6. Lợi hòa cùng chia cân nhau

(Lợi hòa đồng quân):

Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng, hay giành phần nhiều về mình.

Trong khi sống chung, nếu có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang v.v...thì phải đem quân phân tất cả, nghĩa là chia cho đều nhau, không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, kẻ tốt người xấu, nhưng phải lấy công bằng làm trọng.

Giữ được như thế, thì dù ở chung nghìn người cũng vẫn hòa vui. Trái lại, nếu vì tính tự, ý riêng tham tài ham lợi thì dù chỉ có vài ba người chung sống với nhau, cũng không thể hòa được.

Trong xã hội sơ dĩ có sự xung đột dữ dội, phân chia giai cấp, cũng do vì thiếu sự "Lợi hòa đồng quân" cả. Người giàu thì giàu quá, kẻ nghèo thì nghèo xơ, kẻ dinh thự nguy nga ruộng đất cò bay thẳng cánh, có kẻ không có một chòi tranh vách đất. Do đó, không thể có hòa bình được: người vô sản xung đột với kẻ hữu sản, nước nghèo đối sánh sự với nước phú cường.

nếu nhân loại thâm hiểu rằng: cuộc giàu sanh phú quý trong nhân gian, như hạt sương đọng trên cành hoa, công danh vinh hiển trên đời như bọt nước nổi trên mặt biển, thì chắc sự chênh lệch giữa giàu và nghèo sẽ bớt đi nhiều lắm, và nhân loại sẽ bớt xung đột nhau hơn.

Với một tinh thần bình đẳng lợi tha, từ bi cứu khổ, với một tri huệ soi thấu rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời, Đức Phật đã dạy: "Có tài lợi, nên tùy phận chia sót cho nhau", hay triệt để hơn nữa: "Lợi hòa đồng quân".

bậy chúng ta đã là Phật tử, phải nên cố gắng thực hành cho được lời dạy ấy.

C. Kết Luận

Để có một ý niệm tổng quát về Lục hòa chúng ta hãy ôn lại một lần nữa, những ý chính trong 6 điều chỉ bảo của đức Phật:

- 1) Hãy chung sống với nhau một cách hòa hợp, hãy chung lưng đấu cật, đùm bọc nhau, chứ không nên dùng võ lực để đàn áp nhau.
- 2) Hãy nói năng với nhau một cách dịu dàng, hòa nhã; nếu có điều gì thắc mắc cần bàn cãi, thì cũng phải bàn cãi trong ôn hòa, lễ độ.
- 3) Hãy nuôi dưỡng ý tốt đẹp đối với nhau, hãy trau dồi đức hỷ xả; đừng bao giờ thù hiềm, ganh tỵ nhau.
- 4) Hãy giữ đúng giới luật như nhau, hãy lấy kỷ luật làm đầu. Vô kỷ luật thì không một đoàn thể nào có thể tồn tại được.
- 5) Hãy giải bày những sự hiểu biết, những ý kiến của mình cho người chung quanh. Người thông hiểu nhiều, phải có bổn phận chỉ bày cho người hậu tiến và dắt họ đi kịp mình.
- 6) Hãy chia đồng đều tài lợi thu thập được cho những người cùng sống chung với mình, để mọi người đều được thỏa mãn, vui vầy.

Sáu điều dạy trên đây, nếu chúng ta thực hiện một cách triệt để thì trong gia đình, cha mẹ vợ chồng, anh em, đều được hòa thuận yên vui, gia nghiệp mỗi ngày một thịnh đạt; quốc gia được hùng cường thịnh trị, thế giới hòa bình an lạc.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Riêng về trong giới Phật tử chúng ta, nếu áp dụng đúng đắn pháp "Lục hòa", thì sự tu học của chúng ta mau được tiến bộ, con đường giải thoát được gần hơn, và cảnh giới Cực lạc không phải chỉ là một ước vọng.

Vậy xin khuyên các Phật tử mỗi người sau khi học hiểu rõ Lục hòa, phải thật hành cho được và khuyên mọi người thật hành theo, để cùng hưởng hạnh phúc chung.



Khóa Thứ Hai Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 10

Tịnh Độ

A. Mở Đề

Trong vũ trụ có vô lượng thế giới

Như đức Phật ngày xưa đã dạy và các nhà khoa học ngày nay đã xác nhận, trong vũ trụ này có hằng hà sa số thế giới. Mỗi đêm, chúng ta ngược mắt lên dòm trời, bao nhiêu ngôi sao lấp lánh hay lu mờ xa tít, hiện ra trước mắt ta đây là bao nhiêu thế giới. Ngay một dãy ngân hà với những đám trắng lơ mờ như mây bạc đó, cũng đã chứa đựng từng triệu thế giới rồi. Huống cho trong vũ trụ, đâu phải chỉ một dãy ngân hà mà có mấy ngàn dãy như thế. Cái phần chúng ta thấy được mỗi đêm, mặc dù không thể đếm hết, chỉ mới là phần trát nhỏ so với vũ trụ mênh mông mà ta không thể thấy được.

Trong kinh thường dạy: phương Đông có vô số thế giới như cát sông hằng, mà phương Tây, phương Nam, phương Bắc cũng như thế (kinh Di đà).

Nhưng chỉ có thế giới Cực lạc (Tịnh độ) là vui hơn cả

Trong bao nhiêu thế giới ấy, có thế giới ô uế, có thế giới thanh tịnh, có thế giới đau khổ, có thế giới an vui, có thế giới mới thành hình, có thế giới sắp tiêu diệt, có thế giới thiên về vật chất, có thế giới trọng về tinh thần.

Theo lời đức Phật Thích Ca dạy, thì trong vô lượng thế giới ấy, chỉ có thế giới Cực lạc hay Tịnh độ của đức Phật A Di Đà là vui hơn cả.

Hôm nay chúng tôi xin trình bày về thế giới Cực lạc ấy, theo như lời đức Phật Thích Ca đã dạy.

B.Chánh Đề

I. Danh Hiệu Và Cảnh Trí Cõi Cực Lạc Hay Tịnh Độ

Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích Ca, dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, Ngài A Nan mới hỏi Phật:

Hôm nay tại sao dung mạo của Phật lại khác hơn ngày thường?

Phật dạy rằng:

Ta cảm nhớ đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của Ngài, để chỉ dạy cho chúng sanh pháp môn tu Tịnh độ.

Ngày dạy rằng: từ cõi Ta Bà này hướng về phía tây, hơn mười muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực lạc hay Tịnh độ. Ở nước đó có đức Phật, hiệu là A Di Đà, Ngài thường thuyết pháp. Cảnh giới ở nước thanh tịnh ấy, vô cùng đẹp đẽ, sáng lạng vui tươi, phong cảnh cả toàn xõi như là một vườn hoa vĩ đại với những hàng cây ngay ngắn, những tường hoam những dây leo rủ xuống như màu gấm, như lụa là; có những hồ nước chứa đầy những thứ nước có tám công đức. Đáy hồ lát bằng cát vàng; trong hồ có những hoa sen lớn bằng bánh xe, đủ màu sắc, hương tỏa thơm ngát, và có hòa quang đẹp đẽ: hễ hoa màu xanh, thì phát ra hòa quang xanh; hoa màu trắng, thì phát ra hòa quang trắng; hoa màu hồng, thì phát ra hòa quang hồng...Đường sá cầu cống, đèn đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu, vô cùng quý giá.

Chim chóc ở đây là những thứ chim báu, như bạch hạc, không tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng, tần già v.v...những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót ra những thứ tiếng pháp vi diệu, hòa lẫn trong những điệu nhạc thiêng, làn cho ai nghe đến, cũng phải liền phát tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim do đức Phật A Di Đà biến hóa ra để thuyết [hấp cho chúng sanh nghe. Chẳng những chim biết nói pháp, mà cho đến nước chảy, gió thổi cây reo đều là những lời thuyết pháp vi diệu, ai nghe cũng đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ở đây, không bao giờ có bóng tối, vì nhờ hào quang của Phật phát ra, sáng chói luôn luôn. Cảnh giới trang nghiêm, huy hoàng, xinh đẹp như thế là do sức đại nguyện của đức Phật A Di Đà, các bậc Bồ Tát và Thánh chúng, toàn là bậc Thượng thiện gây nên.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, vui tươi như thế nên tất cả mọi người ở đây, ai cũng tinh tấn tu hành và dễ được thành đạo nghiệp.

II. Những Điều Kiện Để Vãng Sanh Về Cõi Tịnh Độ

Muốn được sanh về cõi Tịnh độ, trước tiên cần phải đủ ba điều kiện sau đây:

1. Đức tin chắc chắn:

Trong kinh Hoa Nghiêm có nói: "Tin là mẹ các công đức. Tin có thể thành tựu quả bồ đề". Lòng tin có ba khía cạnh:

a) Tin Phật là đáng sáng suốt từ bi cứu khổ mọi loài. Vì muốn cứu độ chúng sanh mau hết khổ sanh tử, nên Ngài mới chỉ bày cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà là một cảnh có thật.

b) Tin giáo pháp của Phật nói ra là đúng đắn chơn thật, dạy chúng ta phải nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sanh về cảnh giới của Phật A Di Đà. Chúng ta tin chắc theo giáo pháp của Ngài mà tu hành thì sẽ được thành công.

c) Tin ở nơi sức mạnh của mình. nếu ta thật tâm tin chắc: ta là Phật sẽ thành, nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật, quyết chắc sẽ được vãng sanh cõi Tịnh độ.

2. Lập nguyện vững vàng:

Nguyện là ý muốn tốt đẹp. lập nguyện vững vàng nghĩa là thiết tha mong muốn, lập chí nguyện không thối chuyển, quyết sinh về Cực lạc, dù có gặp bao trở ngại gian lao, khổ sở. Phải có tâm lòng thiết tha, không giờ phút nào xao lãng ý muốn được về gần Phật A Di Đà, như con đi xa thiết tha được về gặp mẹ.

Trong mọi công việc lớn lao, chí nguyện là quan trọng. Không có chí nguyện, thì không có gì thành tựu được cả. một nhà văn đã viết rất đúng: "Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông". Người có chí nguyện, như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo, muốn thành công, điều cần yếu là lập chí nguyện cho vững vàng.

3. Thực hành theo đúng chí nguyện:

Đã so chí nguyện rồi, phải thực hành theo đúng chí nguyện. Thực hành ở đây là luôn luôn trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm luôn luôn trong khi đi đứng, nằm ngồi, cho đến "nhất tâm bất loạn".

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để vãng sanh về thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà, không có gì khó khăn, cũng không có gì bó buộc lắm, mà trái lại, bất luận ai, sang hèn, giàu nghèo, trí thức hay thiếu học đều có thể có được. Đó là: Có đức tin mạnh mẽ, lập nguyện vững vàng, thực hành theo đúng chí nguyện. Có đủ ba yếu tố Tín, hạnh, Nguyện, là có thể oác lên đường đi đến cõi Cực lạc. Cuộc hành trình ấy có thể chậm có thể mau, có thể khó khăn có thể dễ dàng, nhưng ai đã có đủ ba điều kiện ấy, thì thế nào cũng đến đích, Đức Phật A Di Đà lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi để đón tiếp chúng ta, như mẹ chờ con đi xa về. Nhưng nếu mẹ chờ con mà con không nhớ mẹ, không muốn quay về, thì mặc dù có gần nhau đi nữa, cũng chẳng khác gì hai người xây lụng lại với nhau mà đi, một người đi về phương Nam, một người đi về phương Bắc, càng đi càng xa, không thể gặp nhau được nữa. Trái lại, nếu con nhớ mẹ, một lòng muốn gặp mẹ, trong lúc mẹ cũng đang nhớ và chờ đợi con thì, cũng như hai người hướng về nhau mà đi, một người ở phương Tây đi về phương Đông, một người ở phương Đông đi về phương Tây, mặc dù có cách xe muôn trùng, thế nào cũng sẽ gặp nhau.

Ta tin có Phật A Di Đà, ta quyết tâm thực hiện chí nguyện ấy, thì mặc dù cõi Cực lạc cách xa muời muời ức cõi, khi lâm chung, ta cũng sẽ được đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra để tiếp độ ta về cõi ấy.

III. Pháp Tu Về Cực Lạc (Tịnh Độ)

Phương pháp tu về Cực lạc có nhiều lối, nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Đây lược kể bốn pháp niệm Phật:

1. Trì danh niệm Phật:

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm "Nam mô A Di Đà Phật". Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống cũng niệm. Niệm từ buổi mai khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở. Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán già hay kiết già, chấp tay mà nguyện rằng:

"Con tin lời của đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này, bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ Tát, đến tiếp dẫn chúng con về Cực lạc.

2. Tham cứu niệm Phật:

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác nghĩa, làm môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sanh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy coi nó đi vào chỗ nào. Xét cho biết chỗ sinh ra, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tánh.

3. Quán tưởng niệm Phật:

Là quán tưởng hình dung đức Phật ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chấp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thục.

4. Thật tướng niệm Phật:

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, bởi tâm biến hiện, nên tướng nó đều là hư vọng (phàm sở tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không chử, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là thật tướng.

Ba pháp niệm Phật trước thuộc về Sự, có tánh cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về Lý tánh, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tánh mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng: nhờ có Sự mới hiển ra Lý. Trước hết cũng do Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật v.v...nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần thục không còn thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ còn có một chơn tánh vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bi, không thủ, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh tứ Thập Nhị Chương, Phật nói: "Niệm đến chỗ vô niệm"; hay trong kinh A Di Đà nói: "Được như tâm bất loạn".

IV. Sự Quan Hệ Của Niệm Phật Trong Lúc Lâm Chung

Theo quan niệm sai lầm của phần đông, thì khi ông bà cha mẹ chết, con cháu phải khóc cho nhiều mới là có hiếu. Nhiều gia đình lại còn thuê người đến "khóc mướn" để cho "rậm đám". Theo đạo Phật thì trái lại, lúc ông bà cha mẹ chết, mà con cháu khóc lóc nhiều, làm ồn, rối loạn tâm thần người sắp chết là con cháu bất hiếu. Thật thế, phút quan trọng ấy cần để cho người sắp lâm chung được yên tĩnh, đừng làm cho họ động tâm, cảm xúc quá mà khó lia bỏ cõi đời.

Một điều quan trọng nữa là, khi gần lâm chung, biết rằng thể sống được, các trần duyên nên buông bỏ, đừng mên tiếc của cái, nhà cửa đẹp, con cháu ngoan. Lòng quyến luyến ấy làm cho người sắp từ trần khó vĩnh sanh. Trong sách có ví dụ: như con cò bị con ngao kẹp miệng lại, mặc dù có đủ cánh quạt mạnh, mà không thể bay lên được.

Nên nhớ rằng trong các nghiệp nhân, cận tử nghiệp (nghiệp trước khi lâm chung) là có một lực rất lớn trong sự đầu thai. Nếu còn tâm niệm tham lam mên tiếc, thì bị luân hồi trở lại, để giữ gìn của cái, và kết duyên làm tình nghĩa ái ân nữa, mãi mãi sanh tử luân hồi không dứt.

Vậy trong phút lâm chung, người đương sự cần có tâm hồn thanh thoát, không luyến tiếc đau khổ, mà trái lại, phải thiết tha cầu sinh Tịnh độ. Còn những người thân thuộc thì phải tránh sự khóc lóc, níu kéo người sắp từ trần và phải hộ niệm hết sức thành tâm, để vong linh người lâm chung được nhẹ nhàng siêu thoát.

V. Pháp Môn Niệm Phật Dễ Tu Và Chắc CHắn Có Kết Quả

Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, tựu trung có pháp môn niệm Phật là dễ tu hơn cả. Các pháp môn khác như con một đục ống tre từng mắt mà lên, còn pháp môn niệm Phật như con một đục ngay mình tre mà ra. hai phương pháp đều đưa con một ra khỏi ống tre cả, nhưng phương pháp sau kết quả mau chóng hơn phương pháp trước.

Cổ như dạy: "Người tu Thiền mà không tu Tịnh độ (niệm Phật) thì mười người làm hết chín. Người tu Tịnh độ mà không tham Thiền, muôn người tu, muôn người được vĩnh sanh (nếu nhất tâm). Niệm Phật có cả tham Thiền, như cọp đã có sức mạnh, lại còn mọc thêm sừng". Nghĩa là lối tu niệm Phật đã chắc chắn rồi, mà còn tham Thiền, lại càng chắc chắn hơn nữa. Còn người không tu Thiền, mà cũng không tu Tịnh độ, thì như nằm giường sắt nóng, và ôm trụ đồng; nghĩa là không tu môn nào, cứ tạo điều ác, thì phải đọa vào địa ngục, chịu hành phạt khổ sở. Một phen để mất thân người rồi, khó mà trở lại người được.

VI. Dẫn Chứng

Pháp môn niệm Phật, chắc chắn được kết quả mỹ mãn như ý muốn. Kinh Di Đà, kinh Thập Lục Quán, kinh Hoa Nghiêm, kinh Phương Đẳng v.v...đều tán thán pháp môn niệm Phật.

Các vị Bồ Tát cũng đều tu pháp môn niệm Phật. Như Ngài Văn Thù Bồ Tát, trong bài kệ phát nguyện, có nói: "Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ như thể chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vĩnh sanh An lạc quốc". (Nghĩa là: Nguyện khi tôi lâm chung, dứt trừ các điều ngăn ngại, thấy đức A Di Đà trước mắt, liền được vĩnh sanh về cõi An lạc).

Ngài Phổ Hiền, Ngài Mã Minh, Ngài Long Thọ, Ngài Vô Trước, Ngài Thiên Thân bên tướng tôn, Ngài trí Giả Đại sư bên Thiên Thai tôn, Ngài Hiền Thủ bên Hiền thủ tôn, và con nhiều vị Tổ sư khác cũng chuyên niệm Phật cầu vĩnh sanh Cực lạc.

Pháp môn niệm Phật có sự linh nghiệm rõ ràng. Như ở Trung Hoa, Ngài Huệ Viễn lập hội Liên Xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, ba lần thấy Phật, khi lâm

chung, biết trước ngày giờ vãng sanh. Tại Việt Nam, Ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, Ngài tường Vân (ở Huế), Ngài Hòa Thượng Tế Xuyên (ở Hà Nam) đều biết trước ba ngày thị tịch. Chẳng những các Ngài xuất gia, mà bên hàng cư sĩ như ông chủ Thời (Gia Định), ông Phó Kinh ở Nam Định (Bắc Việt) v.v...cũng biết trước ba ngày sẽ lâm chung.

Pháp niệm Phật còn có nhiều linh nghiệm lạ thường khác nữa, không thể kể xiết được.

VII. Lợi Ích Của Niệm Phật Trong Đời Sống Hiện Tiền

Niệm Phật có nhiều lợi ích, không những đời sau được vãng sanh cõi Phật, là lợi ích chính, mà hiện tại cũng có nhiều lợi ích thiết thực.

1. Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh:

Niệm chúng sanh tức là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giạna, kiêu căng...Do những điều nhớ nghĩ ấy mà lời nói hay việc làm đều vương mang tội lỗi. Nếu ta niệm Phật, thì tâm trí không còn nhớ nghĩ đến những điều xấu xa, miệng và thân không tạo ra nghiệp ác nghĩa là ta diệt được niệm chúng sanh. Một giờ niệm Phật, là một giờ bớt niệm chúng sanh; một ngày, một tháng, một năm, một đời chuyên niệm Phật, làm một ngày, một tháng, một năm, một đời tránh được niệm chúng sanh, tránh được điều ác, và làm được việc lành.

2. Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn phiền:

Trong những lúc buồn phiền đau khổ, như khi gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan v.v...nếu ta niệm Phật, thì buồn phiền đau khổ sẽ tiêu tan. Vì sao vậy? Vì một khi ta nhớ nghĩ đến Phật A Di Đà, đến cảnh giới của Ngài, thì không còn bận tâm nghĩ đến những nỗi niềm riêng của ta nữa. Niệm Phật đổi được niệm phiền não là thế. Nếu niệm Phật tăng thì niệm phiền não phải giảm. Cho nên Cổ đức có nói:

"Một câu niệm Phật giải oan khiên".

Tóm lại, sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, có lợi ích rất nhiều và thiết thực là làm tiêu tan được phiền não nghiệp chướng. Nếu người không tin có nước Cực lạc, có Phật A Di Đà mà niệm Phật, cũng vẫn có lợi ích nhiều.

VIII. Quyết Nghi

1. Có người hỏi rằng:

Phật có vô số, vì sao chỉ niệm Phật A Di Đà? Trả lời:

Tất cả chư Phật đều đồng một thể tánh chơn như bình đẳng. Niệm Phật A Di Đà tức là niệm tất cả chư Phật. Ví như trong một căn phòng rộng, quanh tường có treo trăm cái gương, ta chỉ đứng soi vào một tấm gương, mà cả trăm tấm gương đều phản chiếu hình ảnh ta.

2. Lại có người hỏi:

Phật đã có khắp nơi, thì cảnh Phật cũng có khắp nơi. Tại sao không niệm Đông phương Phật, Nam phương Phật, mà chỉ cầu về tây phương Cực lạc?

Trả lời:

Đúng là cõi Phật ở đâu cũng có, muốn cầu về cõi nào cũng được, nhưng chúng ta chỉ cầu về Tây phương Phật, vì hai lý do:

a) cảnh Cực lạc Tây phương là cảnh mà nhờ đức Phật Thích Ca giới thiệu, chúng ta biết rõ hơn cả. Đến một cảnh giới mà ta đã có ý niệm bao giờ cũng hơn là đến một nơi ta còn xa lạ, không rõ biết gì cả.

b) Ta chuyên tưởng niệm một cảnh giới nhất định, thì tâm sẽ được duy nhất. Nếu hôm nay niệm cảnh giới này, hôm sau niệm cảnh giới khác, thì tâm sẽ tán loạn, ý niệm không được tập trung. Cũng như nhiều ngã thì dễ lạc. Bản tâm phải nhắm vào một đích nhất định, mới hy vọng trúng. Tu pháp môn niệm Phật cốt nhất là được "nhất tâm bất loạn".

C. Kết Luận

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu hành hơn cả. Niệm Phật không phải hao công, nhọc sức, khó khăn. Người trí thức, kẻ đi buôn, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, bất luận ở đâu và lúc nào, đều có thể niệm được cả. Pháp môn niệm Phật đã dễ tu mà lại có kết quả chắc thật, viên mãn là vĩnh sanh về tây phương Cực lạc.

Song muốn có kết quả, điều kiện tiên quyết là phải có: Tín, Hạnh, nguyện đầy đủ; phải có sự; lý viên dung, không nên chấp sự bỏ lý, hay chấp lý bỏ sự. Cốt yếu là phải niệm đến nhất tâm bất loạn, cầu sanh về Cực lạc, không còn khổ: sanh, già, bệnh, chết nữa.

Chúng ta đã trót sinh ra ở cõi đời này, ai lại không biết có thân là khổ, dù có vui đi nữa, cũng chỉ vui trong chốc lát, mà cái khổ lại đeo đuổi theo luôn, như hai bánh xe lăn theo sau chân con bò. Vậy chúng ta nên chuyên cầu niệm Phật, để sớm được giải thoát. Sách có câu:

"Mạc đãi lão lai phương niệm Phật.

Cô phần đa thị thiếu niên nhơn".

Nghĩa là: chớ đợi đến già mới niệm Phật; trong nghĩa địa, thiếu cho mồ của hàng thiếu niên. Vì vậy, trong giờ phút còn mạnh khỏe, chúng ta phải chuyên cần niệm Phật. Biết vô thường còn kiên tâm chờ đợi chúng ta cho đến ngày mai chăng?



Khóa Thứ Hai

Thiên Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

DÀN BÀI

A-Mở Đề:

Phật tử tu pháp môn niệm Phật cần phải biết lai lịch và hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà

B- Chánh Đề

I. Giải nghĩa danh hiệu "A Di Đà"

II. Lược sử: Đức Phật A Di Đà:

1. Con của Đức Đại Thông Trí Thắng, theo kinh Pháp Hoa
2. Tỳ kheo quán bạch-hào của Đức Phật Không Vương, theo kinh Quán Phật Tam-Muội-Hải.
3. Vô Tránh-Niệm Chuyển-Luân-Vương, theo Kinh Bi-Hoa
4. Kiều Thi Ca là con của Nguyệt Thượng Luân Vương bỏ ngôi báu xuất gia, tu chứng Phật quả.

III. 48 Đại nguyện của Phật A Di Đà

C - Kết Luận

Nhân địa hạnh nguyện của Phật A Di Đà do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy

Khuyên Phật tử noi theo gương Phật, nguyện độ chúng sanh.

Bài Thứ 11

Lược Sử Đức Phật A Di Đà

và 48 Đại Nguyện

A. Mở Đề:

Cây có cội, nước có nguồn. Phật tử chúng ta phần nhiều tu pháp môn niệm Phật để cầu sanh về Tịnh độ (Cực lạc), thì phải hiểu biết lịch sử của đức Phật A Di Đà thế nào, và 48 lời nguyện ra sao.

Đức Phật A Di Đà có công đức rất lớn và hãn nguyện rất quảng đại. Ngài có nhân duyên hóa độ chúng sanh ở thế giới Ta-Bà này rất nhiều.

Muốn cho chúng sanh cõi này vượt khỏi kiếp lầm than của những cái khổ, sanh, già, bệnh, chết, nên đức Phật Thích Ca nói rõ nhân địa hạnh nguyện của Phật A Di Đà và khai thị pháp môn Tịnh độ tu hành rất dễ dàng. Từ thượng lưu trí thức đến hạng dân thường, nếu ai chuyên tu, cũng đều được vãng sanh cả.

B. Chánh Đề:

I. Giải Nghĩa Danh Hiệu " A DI ĐÀ "

A Di Đà là dịch âm chữ Amita. Hán dịch nghĩa là Vô lượng Thọ và Vô lượng Quang. Vô lượng Thọ nghĩa là tuổi sống lâu không có số lượng; Vô lượng Quang, là Ngài có hào quang sáng suốt không lường.

II. Lược Sử Tu Nhân Và Chứng Quả Của Đức Phật A Di Đà

Chỗ nhân địa của đức Phật A Di Đà ở kiếp trước rất nhiều, không thể kể xiết, nay lược nói 4 kiếp như sau:

1. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở phẩm Thí dụ, hóa thành có chép:

"Đức Phật A Di Đà, kiếp trước là con của đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Ngài nhờ công đức thường giảng kinh Pháp Hoa cho chúng sanh nghe, nên thành Phật hiệu là A Di Đà, ở cõi Tây phương Cực lạc".

2. Kinh Quán Phật Tam -Muội -Hải, chép:

"Đời quá khứ Ngài làm Tỳ kheo, chăm lòng kính lễ quán tượng tướng lông mày trắng của đức Phật Không Vương, nên được thọ ký là Phật hiệu là A Di Đà".

3. Kinh Bi Hoa, chép:

Đời quá khứ hằng hà sa kiếp trước, Ngài là vua Chuyển Luân tên là Vô Tránh Niệm. Ngài có một quan Đại Thần tên là Bảo Hải, rất giàu lòng tin ngưỡng. Một hôm vua nghe Đức Phật Bảo Tạng đến thuyết pháp tại vườn Diêm Phù ở gần bên thành, Ngài với quan Đại thần Bảo Hải liền đến nghe và rất hài lòng. Vua pháp tâm thỉnh Phật và đại chúng vào vương cung cúng dường trọn ba tháng để cầu phúc báu.

Đức Phật khuyên vua nên phát Bồ đề tâm cầu đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Khi đó đức Phật Bảo Tạng liền phóng hào quang sáng ngời, soi khắp cả thế giới của như Phật mười phương, cho chúng hội đồng thấy. Bảo Hải đại thần liền tâu với vua Vô Tránh Niêm: "Nay Bệ hạ nhờ oai thần của Phật, được thấy các thế giới, vậy Bệ hạ muốn cầu lấy thế giới nào?".

Vua đánh lễ Phật, quỳ gối chấp tay phát lời đại nguyện, cầu xin sau khi tu hành thành Phật, quốc độ và nhân dân của Ngài, đều được trang nghiêm thanh tịnh. Do nhưn duyên ấy, sau Ngài thành Phật hiệu là A Di Đà ở cõi Tây phương Cực lạc.

4. Phật Thích Ca nói:

"Đời quá khứ lâu xa, cách hơn 10 kiếp, có một nước tên là Diệu Hỷ, vua cha là Nguyệt Thượng Luân vương, mẹ là Thủ Thắng Diệu Nhan. Vương hậu sanh ra ba người con: người con trưởng là Nhựt Nguyệt Minh, người con thứ hai là Kiều Thi Ca, người con thứ ba là Nhật Đề Chúng. Khi ấy có đức Phật ra đời hiệu là Thế Tụ Tại Vương Như Lai. Kiều Thi Ca bỏ ngôi vinh quý theo Phật Thế Tụ Tại xuất gia, thọ Kỳ kheo giới, Phật cho hiệu là Pháp Tạng Tỳ kheo. Ngài Pháp Tạng đối trước Phật, pháp 48 lời nguyện rộng lớn, độ khắp tất cả mười phương chúng sanh; nếu có một nguyện nào chẳng viên mãn, thì Ngài sẽ chẳng thành Phật. Khi ấy chư thiên rải hoa, tán thán, quả đất rung động, giữa không trung có tiếng khen rằng:

"Pháp Tạng quyết định sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà".

Như thế, chúng ta biết rằng, đức Phật A Di Đà tiền thân là Thái Tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi sang, xuất gia tu chứng thành quả Phật là A Di Đà.

III. 48 Đại Nguyện Của Đức Phật A Di Đà

Nguyện thứ 1: Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, nạ quỷ, súc sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 2: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 3: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 4: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 5: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc mạng thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na-do-tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 6: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên nhân thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na-do-tha thế giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 7: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên nhĩ thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na-do-tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 8: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi chẳng được. Tha tâm thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sanh, trong trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 9: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thần túc thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 10: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 11: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 12: Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 13: Lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất cũng đến trăm nghìn ức na-do-tha kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 14: Lúc tôi thành Phật, chúng Thanh Văn trong cõi nước tôi, nếu có ai tính đếm biết được số bao nhiêu, dầu đó là vô lượng Bích Chi Phật đồng tính đếm trong trăm nghìn kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 15: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, thọ mạng còn hữu hạn, trừ người có bốn nguyện riêng, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 16: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, còn có người nghe danh từ bất thiện thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 17: Lúc tôi thành Phật, nếu vô lượng chư Phật thập phương thế giới, chẳng đều ngợi khen xưng danh hiệu tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 18: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi, nhẫn đến 10 niệm, nếu không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh giác; trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, cùng hủy báng Chánh pháp.

Nguyện thứ 19: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh pháp Bồ đề tâm, tu các công đức, nguyện sanh về cõi nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 20: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ cõi nước tôi; và tu các công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về cõi nước tôi, nếu chẳng được toại nguyện, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 21: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, tất cả chẳng đủ ba mươi hai tướng đại nhơn, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 22: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở cõi khác sanh về nước tôi, cứu cánh đều quyết đến bực Nhứt sanh bất xứ, trừ người có bốn nguyện riêng, tự tại hóa hiện, vì chúng sanh mà phát hoằng thệ nguyện, tu các công đức, độ thoát mọi loài, đi khắp thế giới, tu Bồ Tát hạnh, cúng dường thập phương chư Phật, khai hóa vô lượng chúng sinh, làm cho tất cả đều đứng vững nơi đạo vô thượng chánh giác, siêu xuất công hạnh của các bậc thông thường, hiện tiền tu tập Đại nguyện của Phổ Hiền, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 23: Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, thừa thân lực của Phật, mà đi cúng dường thập phương chư Phật, trong khoảng thời gian một bữa ăn, nếu không đến khắp vô lượng vô số ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 24: Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, khi ở trước thập phương chư Phật, hiện công đức của mình, muốn có những vật cúng dường, nếu không được đúng như ý muốn, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 25: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, không được Nhứt thế trí, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 26: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, chẳng đều được thân kim cương Na-la-diên, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 27: Lúc tôi thành Phật, thì trong cõi nước tôi, tất cả đồ dùng của nhơn thiên, hình sắc đều sáng đẹp sạch sẽ, rất tốt vi diệu, không có thể tính biết, dầu là người được thiên nhãn. Nếu có người biết danh số các đồ vật ấy được rõ ràng, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 28: Lúc tôi thành Phật, nếu Bồ Tát trong cõi nước tôi, dầu là người ít công đức nhứt, chẳng thấy biết được cội cây đạo tràng cao bốn trăm muôn do-tuần, vô lượng quang sắc, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 29: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà chẳng được trí huệ biện tài, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 30: Lúc tôi thành Phật, nếu có ai hạn lượng được trí tuệ biện tài của Bồ Tát trong cõi nước tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 31: Lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, các nơi đều soi thấy tất cả vô lượng vô số bất tư nghị thế giới ở mười phương, như là thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 32: Lúc tôi thành Phật, trong cõi nước tôi từ mặt đất tràn lên đến hư không, lầu nhà cung điện ao nước hoa cây, tất cả vạn vật đều là vô lượng chất báu và trăm nghìn thứ hương, hiệp chung lại mà thành; vạn vật đều xinh đẹp kỳ diệu, mùi thơm xông khắp thập phương thế giới. Bồ Tát các nơi ngửi đến mùi thơm ấy, thời đều tu hạnh của Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 33: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, được quang minh của tôi chiếu đến thân tâm họ, thời thân tâm họ mềm dịu nhẹ nhàng hơn thiên nhơn, nếu chẳng như vậy, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 34: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu của tôi mà không được vô sanh pháp nhẫn, cùng các môn thâm-tổng-tri, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 35: Lúc tôi thành Phật, các người nữ trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, vui mừng tin mến phát Bồ đề tâm, nhằm ghét thân gái. Nếu sau khi mạng chung mà còn làm thân người nữ nữa, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 36: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, vẫn thường tu phạm hạnh, mãi đến thành Phật. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 37: Lúc tôi thành Phật, hàng nhơn thiên trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, cuối đầu đánh lễ, năm vóc gieo xuống đất, vui mừng tin mến tu Bồ Tát hạnh, thời chư Thiên và người đời đều kính trọng người đó. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 38: Lúc tôi thành Phật, hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi muốn có y phục, thời y phục tốt đúng pháp liền theo tâm niệm của người đó mà đến trên thân. Nếu còn phải cắt may nhuộm giặt, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 39: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, hưởng thọ sự vui sướng không như vị Lậu tận Ty-kheo, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác

Nguyện thứ 40: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, tùy ý muốn thấy vô lượng thế giới nghiêm tịnh của chư Phật ở mười phương, thời liền được thấy rõ cả nơi trong cây báu, đúng theo ý muốn, như thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 41: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, từ đó nhẫn đến lúc thành Phật, mà các căn còn thiếu xấu, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 42: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát, ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, thấy đều được giải thoát tam muội. Trụ tam muội đó, trong khoảng thời gian một niệm, cúng dường vô lượng bất tư nghị chư Phật Thế Tôn, mà vẫn không mất chánh niệm. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 43: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung thác sanh nhà Tôn quý, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 44: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi vui mừng hơn hở, tu Bồ Tát hạnh, trọn đủ công đức, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 45: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, đều đặng Phổ đặng tam muội, trụ tam muội này mãi đến lúc thành Phật, thường được thấy vô lượng bất tư nghị tất cả chư Phật. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 46: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở trong cõi nước tôi, muốn nghe pháp gì, thời liền tự nhiên đặng nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 47: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác, nghe danh hiệu tôi mà chẳng được đến bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

Nguyện thứ 48: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, mà chẳng liền được Đệ nhất âm hưởng nhẫn, ở nơi Phật pháp chẳng liền được bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh giác.

C. Kết Luận

Nói tóm lại, lịch sử đức Phật A Di Đà, với 48 đại nguyện. Công đức của Phật A Di Đà rất rộng lớn, là do lòng đại bi đại nguyện lợi tha. Ngài dành bỏ tất cả ngôi sang cao quý, nguyện tu hành khi thành Phật, ở trên một cảnh giới huy hoàng trang nghiêm, để tiếp độ chúng sanh. Trải qua một thời gian được kết quả, y báo, chánh báo xuất hiện rực rỡ như lời Ngài đã thệ nguyện.

Phật tử chúng ta, từ hồi nào đến bây giờ, biết niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết được pháp môn niệm Phật cầu sanh Cực lạc (Tịnh độ) là nhờ đức Phật Thích Ca ta chỉ dạy.

Vậy xin khuyên tất cả Phật tử, noi theo gương đại nguyện của Phật A Di Đà, nên phát tâm thệ nguyện rộng lớn, cầu khi lâm chung sanh về Cực lạc, hóa sanh từ hóa sen, tu chứng lên bậc Bất thối, rồi trở lại cõi Ta Bà hóa độ bà con quyến thuộc và tất cả chúng sanh tu hành, đồng thành Phật đạo.

Mục Lục Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- oOo ---

Bài Thứ 1	1-Khái niệm tổng quát về Tứ diệu đế
Bài Thứ 2	2-Khổ đế
Bài Thứ 3	3-Tập đế
Bài Thứ 4	4-Tập đế (tiếp theo)
Bài Thứ 5	5-Diệt đế
Bài Thứ 6	6-Diệt đế (tiếp theo)
Bài Thứ 7	7-Đạo đế (Tứ niệm xứ)
Bài Thứ 8	8-Đạo đế (Tứ chánh cần)
Bài Thứ 8b	8-B Đạo đế (Tứ như ý túc)
Bài Thứ 9	9-Đạo đế (Ngũ căn Ngũ lực)
Bài Thứ 9b	9-B Đạo đế (Thất bồ đề phần)
Bài Thứ 10	10- Đạo đế (Bát chánh đạo)

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 1

Khái Niệm Tổng Quát Về Tứ Diệu Đế (Ariya Saccani)

A. Mở Đầu

Nguyên Nhân Và Hoàn cảnh Đức Phật Thích Ca Giảng Về Pháp Tứ Diệu Đế Lần Đầu Tiên

Đức Phật Thích Ca, sau khi thành đạo dưới cội cây bồ đề, liền nghĩ đến việc đem giáo lý của Ngài vừa chứng được, ra truyền bá cho chúng sanh. Nhưng giáo lý của Ngài là giáo lý cao siêu, thâm diệu, còn chúng sanh phần đông căn cơ còn thấp kém, khó có thể giác ngộ nhanh chóng như Ngài được. Nhưng không lẽ vì giáo pháp của Ngài thậm thâm vi diệu mà không giáo hóa chúng sanh? Để làm tròn nhiệm vụ hóa độ của nGià Phật phương tiện nói pháp Tứ Diệu Đế là Tiệm giáo để cho chúng sanh dễ bề tu hành.

Quan sát căn cơ năm người bạn đồng tu với Ngài trước kia là nhóm ông Kiều Trần Như, có thể khai ngộ được với pháp Tứ Diệu Đế, đức Phật đi đến Lộc Uyển là nơi họ đang tu hành để nói pháp Tứ Diệu Đế.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp Tứ Diệu Đế, thánh kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, năm vị này được ngộ đạo, chứng nhập quả vị A La Hán. Đó là năm vị đệ tử đầu tiên của đức Phật Thích Ca.

từ đây về sau, Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản về Tiệm giáo (phương pháp tu chứng từ từ) và đã giác ngộ cho không biết bao nhiêu đệ tử của Phật.

Ngày nay, chúng tôi đem giáo pháp Tứ Diệu Đế ra trình bày với quý vị độc giả trong tập sách này, cũng không ngoài mục đích ấy.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Về Tứ Diệu Đế

Tứ là bốn; Diệu là hay đẹp, quý báu, hoàn toàn; Đế là sự chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất. Chữ Phạn là Ariya Saccani.

Tứ diệu đế là bốn sự thật chắc chắn, quý báu, hoàn toàn nhất, không có một giáo lý ngoại đạo nào có thể sánh kịp. Với bốn sự thật mà Đức Phật đã phát huy đây, người tu hành có thể từ địa vị tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách

chắc thật, không sai chạy, như một ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích. Vì cái công dụng quý báu, mẫu nhiệm, vô cùng lợi ích như thế nên mới gọi là Diệu.

Chữ Đế còn có nghĩa là một Sự Thật lớn nhất, cao nhất, bao trùm tất cả các Sự Thật khác, và muôn đời bất di bất dịch, chứ không phải là sự thật hạn cuộc trong không gian và thời gian.

Trong giáo lý Tiểu thừa thì Tứ diệu đế là giáo lý căn bản.

II. TỨ DIỆU ĐẾ GỒM NHỮNG GÌ?

Tứ diệu đế, là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

1. **Khổ đế** (Dukkha). Khổ đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau trên thế gian này mà mỗi chúng sinh đều phải chịu, như Sống là khổ, Đau là khổ, Già là khổ, Chết là khổ V.V..những nỗi khổ đầy đầy trên thế gian, bao vây chúng ta, chìm đắm chúng ta như nước biển. Do đó, Đức Phật thương vì cõi đời là một bể khổ mênh mông.

2. **tập đế** (Samedha Dukkha). Tập đế là chân lý chắc thật, trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian, là lý do vì đâu có những nỗi khổ ấy. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của chúng bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chúng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

3. **Diệt đế** (Nirodha Dukkha). Diệt đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng hoàn cảnh quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sanh sẽ đạt đến khi đã diệt trừ được những nỗi khổ và những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế như là một bản cam đoan của lương y nói rõ sau khi người bệnh lành thì sẽ ăn ngon, ngủ yên như thế nào, thân thể sẽ tráng kiện, tâm hồn khoan khoái như thế nào.

4. **Đạo đế** (Nirodha Gamadukkha). Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt trừ đau khổ. Đó là chân lý chỉ rõ con đường quyết định đi đến cảnh giới Niết Bàn. Nói một cách giản dị, đó là những phương pháp tu hành để diệt khổ và được vui.

Đạo đế cũng như cái toa thuốc mà vị lương y đã kê ra để người bệnh mua và dùng những lời chỉ dẫn mà bệnh nhân cần phải y theo để lành bệnh.

III. BỐ CỤC KỲ DIỆU CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ diệu đế đã được Đức Phật sắp đặt theo một thứ tự rất khôn khéo, hợp lý, hợp tình. Ngày nay các nhà nghiên cứu Phật học Âu Tây, mỗi khi nói đến Tứ Diệu Đế, ngoài cái nghĩa lý sâu xa, nhận xét xác đáng, còn tóm tắt tán thán cái kiến trúc, cái bố cục, cái thứ lớp của toàn bộ pháp môn ấy.

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời. Cái thảm cảnh bi đát này có nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ được, chứ không phải những sự thật xa lạ ở đâu đâu. Đã là một chúng sanh, ai không có sanh, ai không đau ốm, ai

không già, ai không chết v.v...? Và những trạng thái ấy đều mang theo tánh chất khổ cả. Đã có thân, tất phải khổ. Đó là một chân lý rõ ràng, giản dị, không ai là không nhận thấy, nếu có một chút ít nhận xét.

Khi chỉ cho mọi người thấy cái khổ ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng ta rồi, đức Phật mới đi qua giai đoạn thứ hai, là chỉ cho chúng sanh thấy nguồn gốc, lý do của những nỗi khổ ấy. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, đã từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, đã từ cái dễ thấy đến cái khó thấy. Như thế là lý luận của Ngài đã đặt căn bản lên thực tại, lên những điều có thể chứng nghiệm được, chứ không phải xa lạ, viễn vông, mơ hồ.

Đến giai đoạn thứ ba, đức Phật nêu lên trình bày cho chúng ta thấy cái vui thú của sự hết khổ. Giai đoạn này tương phản với giai đoạn thứ nhất: giai đoạn trên khổ sở như thế nào, thì giai đoạn này lại vui thú như thế ấy. Cảnh giới vui thú mà Ngài trình bày cho chúng ta thấy ở đây, cũng không có gì là mơ hồ, viễn vông, vì nếu đã có cái khổ là cái vui. và khi đã thấy rõ được cái khổ như thế nào, thì mới háng hái tìm cách thoát khổ và khao khát hướng đến cái vui mà đức Phật đã giới thiệu.

Đến giai đoạn thứ tư là giai đoạn Phật dạy những phương pháp để thực hiện cái vui ấy. Ở đây chúng ta nên chú ý là đức Phật trình bày cảnh giới giải thoát trước, rồi mới chỉ bày phương pháp tu hành sau. Đó là một lối trình bày rất khôn khéo, đúng tâm lý: trước khi bảo người ta đi, thì phải nêu mục đích sẽ đến như thế nào, rồi để người ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. nếu người ta nhận thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, khi ấy người ta mới háng hái, nỗ lực không quản khó nhọc, để thực hiện cho được mục đích ấy.

Như thế, chúng ta có thể phác họa lại cái bố cục của bức họa Tứ Diệu Đế như sau:

Chúng ta đang đứng trước một bức họa vĩ đại gồm có hai phần chính: Phần dưới là một bể thảm mệnh mông, sóng gió toi bời, trong ấy thuyền bè đang bị đắm chìm, với vô số nạn nhân đang lặn hụp, kêu la, khóc lóc, chới với...(Khổ đế).

Trong cái phần này của bức tranh, ta cũng thấy được những nguyên nhân gây ra những thảm họa ấy: đó là những luồng gió dục vọng, tham, sân, si. những đám mây vô minh đen ngịt, che khuất cả mặt trời (Tập đế).

Nhìn đến phần trên của bức họa, ta thấy quang cảnh dần dần sáng sủa, yên tĩnh; ở đây, giông tố không đến được, không có những vực sâu, hố hiểm, không có những nạn nhân đang rên siết, khóc than...đây là một miền cao nguyên, cang flên cao, cảnh trí càng đẹp đẽ, yên vui. Người ở đây trông có vẻ bình tĩnh, thanh thoi, vui vẻ lắm; và cũng như cảnh trí, những người càng ở tầng bậc cao thì lại càng có dung mạo đẹp đẽ, cốt cách phương phi, giải thoát...(Diệt đế).

trong phần này, nếu chúng ta chú ý nhìn rõ, thì thấy từ một cảnh ở dưới lên một cảnh trên, có những con đường đi với những cái bản đề tên đường đi, rất hay như: tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, tứ như ý túc,. Bát chánh đạo v.v...Trên những con đường ấy, có rất nhiều người đang đi lên, và rất ít người đi xuống. và càng lên cao thì con đường lại càng rộng rãi mát mẻ, tốt đẹp và những khách bộ hành lại càng mang rất ít hành lý...(Đạo đế).

Bức họa ấy có ghi mấy chữ ở phần dưới là "Thế gian" và phần trên là "Xuất thế gian".

Đây, bức họa Tứ Diệu Đế rõ ràng trình bày ra trước mắt chúng ta hai cảnh giới: Thế gian và Xuất thế gian, tương phản như thế đó. Những ai đã nhìn được bức họa ấy, tất đều có một thái độ là muốn xa lánh cảnh ở phần dưới và mong ước được sống trong cảnh giới trình bày ở phần trên bức họa.

VI. Địa Vị Quan Trọng Của Tứ Diệu Đế Trong Toàn Bộ Giáo Lý Của đức Phật Thích Ca

Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của đạo Phật, không phải riêng đối với Tiểu Thừa mà chung cho cả Đại Thừa nữa. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, không thể bỏ qua Tứ Diệu Đế được. Pháp môn này, tuy tiến chậm, nhưng khi tiến được bước nào là chắc bước nấy. Pháp môn này tuy không đưa thẳng người tu hành đến quả vị Phật, nhưng với một sự tinh tấn và quyết tâm nó có thể dễ dàng đưa người tu hành đến quả vị A La Hán. Rồi từ quả vị A La Hán, hành giả sẽ tu thêm một pháp môn khác của Đại Thừa, để tiến đến quả vị Phật. Căn cơ nào, trình độ nào cũng có thể tu theo pháp môn này được, chứ không phải như một số pháp môn khác, phải cần có một trình độ học thức cao và một trí tuệ trên mức trung bình mới có thể theo được. Vì thế, nó là một pháp môn phổ thông cho cả hai phái Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, Nam tông và Bắc tông. Ngày nay pháp môn này là pháp môn được phổ biến nhất trên thế giới. Các Phật tử Âu Mỹ hầu hết đều tu theo pháp môn này là những tập sách nghiên cứu về đạo Phật, của những nhà Phật học tây phương đều nói nhiều nhất về Tứ Diệu Đế.

C. Kết Luận

Phật Tử Phải Học và Thực Hành Pháp Tứ Diệu Đế

Một giáo lý căn bản, quan trọng như Tứ Diệu Đế, người Phật tử không thể không hiểu được. Không hiểu biết về Tứ Diệu Đế là không hiểu biết gì về giáo lý đạo Phật cả. Người Phật tử, hơn ai cả, phải thấu triệt cõi đời là khổ. Muốn thế, không gì hơn là hãy lắng nghe đức Phật dạy về Khổ đế, vì chỉ có Khổ đế mới nói lên một cách tường tận đầy đủ, chính xác về mọi nỗi khổ đau của cõi đời.

Thấy rõ được mọi nỗi khổ đau rồi, ta cần tìm hiểu vì đâu có khổ, nguyên nhân của khổ là đâu. Vì chỉ khi nhận thấy được nguồn gốc của nó, mới có thể diệt trừ tận gốc nó được. Điều này, cũng không chỗ nào nói rõ ràng, phân tích rành mạch bằng Tập đế. Nhưng thấy được mọi nỗi đau khổ của cõi đời và nguồn gốc của nó, không phải để mà chán ngán, khóc lóc, rên siết. Nếu thế thì không có gì tiêu cực bi quan bằng. Một số sớ luận tưởng làm đạo Phật là yếm thế bi quan là vì họ đã dừng lại ở hai phần đầu của Tứ Diệu Đế.

Nhưng người Phật tử không dừng lại đó. Đã thấy đau khổ làm cho cuộc đời xấu xa, đen tối, khổ đau, thì phải diệt trừ đau khổ. Hạnh phúc không đâu xa, hạnh phúc hiện ra sau khi đã diệt trừ được đau khổ. Đau khổ lùi chừng nào thì hạnh phúc đến chừng ấy, như bóng tối tan đi đến đâu thì ánh sáng thay vào đến đó. Muốn thấy ánh sáng của Niết Bàn thì phải thực hiện những lời dạy của Phật trong Diệt đế.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Muốn thực hiện Niết Bàn thì phải có đủ phương tiện. Những phương tiện này, đức Phật đã cung cấp một cách đầy đủ trong trong Đạo để.

Như thế, đức Phật Thích Ca đã làm đầy đủ nhiệm vụ của kẻ dẫn đường cho chúng ta đi từ cõi đời đen tối đến quả vị A La Hán. Ngài đã đặt vào tay chúng ta một bản đồ chỉ dẫn rõ ràng về cuộc hành trình và ban cho chúng ta đầy đủ phương tiện cần thiết trong chuyến đi vĩ đại ấy.

Chúng ta chỉ còn lên đường và bước đi.

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 2

Khổ Đế (Dukkha)

A. Mở Đề

Đời Là Một Biển Khổ Đầy Mồ Hôi Và Nước Mắt

Có một số người cho rằng đời là một bữa tiệc dài, không hưởng thụ cũng uổng. Do đó, họ không để lỡ một dịp nào có thể đem lại cho họ những khoái lạc vật chất.

Nhưng họ không ngờ rằng những khoái lạc ấy điều là giả dối, lừa phỉnh, chẳng khác gì cái khoái lạc mong manh của người khát mà uống nước mặn, càng uống lại càng khát; và cổ họng, sau cái phút uống vào, lại thêm đắng chát.

Khế kinh có câu: "Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển". Thật thế ! Cõi đời không vui, cõi đời toàn là khổ. Những nỗi vui, nếu có, cũng chỉ là tạm bợ, hào nhoáng như một lớp sơn bên ngoài mà thôi; chứ bản chất của cõi đời là đau khổ. Cõi đời là một biển đầy mồ hôi và nước mắt, trong ấy chúng sinh đang bơi lội, hụp lặn, chìm nổi, trôi lăn. Đó là sự thật. Nhưng sự thật ấy, không ai nhìn thấy một cách tường tận và nói lên một cách rõ ràng như đức Phật đã nói trong khổ đế, phần thứ nhứt của Tứ Diệu Đế.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Chữ Khổ Đế (DUKKHA)

Khổ đế do chữ Dukkha mà ra. "DU", nghĩa là khó; "KKHA" là chịu đựng, khó kham nhẫn. Dukkha nghĩa là đắng; nghĩa rộng là những cái gì làm cho mình khó chịu, mình đau đớn như: ốm đau, đói khát, buồn rầu, sợ hãi v.v..

"ĐẾ" là một sự thật vững chắc, đúng đắn, hoàn toàn, cao hơn cả.

Khổ đế, là sự thật đúng đắn vững chắc cao hơn cả về sự khổ ở thế gian. Sự thật này nó rõ ràng, minh bạch không ai có thể chối cãi được.

Dưới đây, chúng ta hãy nghe đức Phật giải bày một cách tường tận, sâu sắc, tỉ mỉ về sự khổ của thế gian.

II. Luận Về Sự Khổ Của Thế Gian

Kể cho hết cả sự khổ ở thế gian, thì không bao giờ cùng. Song căn cứ theo kinh Phật, có thể phân loại ra làm ba thứ khổ (tam khổ) hay tám thứ khổ (bát khổ).

1. **Ba khổ**: Ba thứ khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

a) **Khổ khổ**. Cái khổ chồng chất lên cái khổ, bản thân đã là khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại đè lên bao cái khổ khác: đó là "Khổ khổ"

Thật thế, mỗi một chúng sanh, tự mình đã là nạn nhân của bao nhiêu cái khổ, cái xấu xa; thân thể là một bầu thịt xương dươu bản, nếu một vài ngày, không săn sóc, rửa ráy, thì thối tha không thể chịu đựng được. Hơn nữa, cái thân ấy cũng không bền chắc, mà trái lại rất mong manh: khát nước độ ba ngày, ngạt thở độ năm phút, đứt một mạch máu, bị nhiễm một số vi trùng độc...thế là mạng vong.

lại trên cái khổ sống chết bất ngờ mà con người không làm chủ được, còn nhiều cái khổ khác nữa chất chồng, không sao tránh khỏi được như: bệnh tật, đói khát, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, áp bức, sưu cao thuế nặng v.v...Vi thế nên gọi là "khổ khổ".

b) **Hoại khổ**. Trong Khế kinh chép: "Phàm vật có hình tướng đều phải bị hoại diệt". Thực thế, vạn vật trong vũ trụ đều bị luật vô thường chi phối, không tồn tại mãi được. Cứng rắn như sắt đá, lâu năm cũng mục nát; to lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời lâu ngày cũng tan rã. Yếu ớt, nhỏ nhen như thân người, thì mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du ! Cái búa tàn ác của thời gian đập phá tất cả; mỗi phút mỗi giây ta sống, cũng là mỗi phút mỗi giây ta đang bị hủy hoại. Và dù ta có sức mạnh bao nhiêu, quyền thế bao nhiêu, giàu có bao nhiêu cũng không thể cản ngăn, chống đỡ không cho thời gian hủy diệt đời ta. ta hoàn toàn bất lực trước thời gian. Thật là khổ sở, tủ nhục, đờn đau !.

c) **hành khổ**. Về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh, thời gian chi phối, phá hoại; còn về phương diện tinh thần, ta cũng không hề tự chủ, yên ổn, tự do được. tâm hồn ta thường bị dục vọng dẫn dắt, lôi kéo, thúc đẩy từng phút từng giây. tư tưởng ta cũng luôn luôn biến chuyển nhảy vọt lằng xằng từ chuyện này sang chuyện khác, như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghỉ. Thật là đúng như lời Phật dạy: "tâm viên, ý mã".

Nếu xét sâu xa hơn nữa, ta sẽ thấy tâm hồn ta còn bị cái phân bên trong kín sâu, nằm dưới ý thức, là phần tiềm thức chi phối, sai sử một cách vô cùng mãnh liệt trong mỗi ý nghĩ, cử chỉ hành động của chúng ta. ta giận, ta thương, ta ghét, ta muốn thứ này, ta thích thứ kia, phần nhiều là do tiềm thức ta sai sử, ra mệnh lệnh.

Nói tóm lại, ta không được tự do, ta bị chi phối bởi những ý tưởng, dục vọng, tiềm thức, và luôn luôn chịu mệnh lệnh của chúng. Đó là "Hành khổ".

2. **Tám khổ**: nếu chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn, thì cái khổ của thế gian có thể chia ra làm tám loại. tám loại này tựu trung cũng ngoài ba khổ kia.

Tám loại khổ: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ. Dưới đây chúng ta hãy nói rõ về tám nỗi khổ ấy.

a) **Sanh khổ**: Sự sanh sống của con người có hai phần khổ: Khổ trong lúc sanh, khổ trong đời sống.

Khổ trong lúc sanh. Người sanh và kẻ bị sanh đều khổ cả. Khi người mẹ mới có thai là đã bắt đầu biếng ăn, mất ngủ, nôn ọe, dả dươi, bất thần...Thai mỗi ngày mỗi lớn, thì người mẹ mỗi ngày mỗi mệt mỏi, nặng nề, đi đứng khó khăn, làm lụng chậm chạp. Đến khi gần sanh, sự đau đớn của người mẹ không sao nói xiết. Dầu được thuận thai đi nữa, mẹ cũng phải chịu dơ uế nhiều ngày, yếu đuối nhiều tháng, vì tinh huyết hao mòn, ngũ tạng suy kém. Còn rủi bị nghịch thai, thì mẹ phải bị mổ xẻ, đau đớn nhiều nữa. Có khi sau một lần sinh bị giải phẫu, mẹ phải chịu tật suốt đời.

Còn con, từ khi mới đầu thai cho đến lúc chào đời, cũng phải chịu nhiều điều khổ sở. Trãi qua chín tháng mười ngày, con bị giam hãm trong khoảng tối tăm, chật hẹp, còn hơn cả lao tù ! Mẹ đói cơm, khát nước, thì con ở trong thai bào lòng bồng như bong bóng phập phều. mẹ ăn no thì con bị ép như bông bột bị đè dưới thớt cối, khó bề cự quậy. Đến kỳ sanh sản, thân con phải chen qua chỗ chật hẹp như bị đá ép bốn bề, nên khi vừa thoát ra ngoài, liền cất tiếng khóc vang: "khô a ! Khô a !". Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu:

"Thảo nào lúc mới chôn nhau

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra !"

Khổ trong đời sống. Về phương diện vật chất, hay tinh thần, đời sống đều có nhiều điều khổ sở.

Về vật chất, con người đòi hỏi những nhu cầu thiết yếu như món ăn, thức uống, đồ mặc, nhà ở, thuốc men. Muốn có những nhu cầu ấy, con người phải cần lao kham khổ, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, mới mua được chén gạo, bát cơm, manh quần, tấm áo. Về nhà ở, thì có khi suốt đời vất vả làm lụng, vẫn không đủ sức tạo được một ngôi nhà nho nhỏ.

Nhưng chẳng phải đợi đến cảnh đói khát mới gọi khổ; ăn uống thất thường, thiếu thốn cũng đã là khổ rồi. Chẳng đợi phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, hay ăn lông ở lỗ mới gọi là khổ; áo quần không đủ ấm, nhà cửa không che được nắng mưa, cũng đã là khổ rồi. Nhưng nào phải chỉ có những người nghèo hèn mới khổ đâu? Người giàu có cũng cứ khổ như thường: muốn có tiền, tất phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, đầu tắt mặt tối trong công việc, đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có được, chứ đâu phải tiền bạc ở trên hư không rơi xuống cho đâu ! Đó là còn chưa nói đến những nỗi khổ vật chất bất thường khác nữa mà không ai có thể tránh khỏi được.

Về phương diện tinh thần, đời người cũng có nhiều điều khổ nhục, có nhiều khi còn đau khổ hơn cả những thiếu thốn vật chất. Không nói gì nhiều, chỉ xin đơn cử ở đây một thí dụ về nỗi khổ trong sự học hỏi.

Muốn tìm lẽ phải, chơn lý, đạo đức, tất phải gia công học hỏi nhiều năm cả về phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. về lý thuyết ta học trong sách vở với thầy với bạn hay tự học. Về thực nghiệm ta cũng gặp lắm điều khổ sở, khó khăn. Như học lý thuyết với thầy ở trường, lắm khi gặp bài khó, lại thêm thầy giảng dạy quá cao, học trò không thu nhận được gì hết, thế là người giận kẻ buồn khổ tâm quá ! Còn tự học ở nhà với quyển sách trơn, có lúc gặp đoạn văn mắc mớ, lại không đủ tài liệu tra cứu thêm, bị bí lối ra, rồi khởi tâm tức giận buồn phiền, cũng là khổ. Về sự học thực nghiệm ở đời, lắm khi cũng phải trả một giá rất đắt. ta sẽ bị người này phỉnh gạt,

người kia áp bức, kẻ nọ oán thù, kẻ kia khinh bỉ...bao nhiêu hạng người là bấy nhiêu tâm tánh. Và hiểu đời được một phần nào là ta đã phải chịu đựng biết bao nhục nhã, khổ đau.

Tóm lại, về vật chất hay tinh thần, sự sống mang theo nhiều cái khổ. Sinh khổ là thế.

b) Lão khổ. Ca dao có câu:

"Già nua là cảnh cảnh điêu tàn

Cây già cây cối, người già người si".

Con người đến lúc già, thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, nên khổ thể xác lẫn tinh thần.

Khổ thể xác. Càng già, khí huyết càng hao mòn. Bên trong, ngũ tạng, lục phủ càng ngày càng mỏi mệt, hoạt động một cách yếu ớt; bên ngoài các giác quan dần dần hư hoại, như mắt mờ, tai điếc, mũi nghẹt, lưỡi đờ, tay chân run rẩy, đi đứng khó khăn, việc gì cũng nhờ vả kẻ khác.

Đã vậy, mỗi khi thời tiết xoay trở thì cảm nhiễm theo khí hậu mà đau, như trời mới nắng thì đã sốt, trời mới mưa thì đã rét v.v.. không chút gì gọi là vui thú cả !

Khổ tinh thần. Người xưa có nói: "Đa thọ, đa nhục". Thật thế, tuổi nhiều, nhục lắm ! Càng già thân thể càng suy kém thì trí tuệ cũng càng lu mờ. Do đó, sanh ra lẫn lộn, quên trước, nhớ sau, hành động như kẻ ngây dại: ăn dơ, uống bẩn; nói năng giống người mất trí; ăn rồi bảo chưa ăn, chưa ăn bảo ăn rồi; có khi lại còn chửi bới, nói nhảm nhí làm trò cười cho lũ trẻ. Thật đúng là "Lão khổ".

c) Bệnh khổ. hành hạ xác thân con người, làm cho nó khổ sở không gì hơn là cái đau ! Đã đau, bất luận là đau gì, từ cái đau lặt vặt như đau răng, nhức đầu, đến cái đau trầm trọng như phung, lao v.v...đều làm cho con người phải rên xiết, khổ sở, khó chịu. Nhất là những bệnh trầm kh (lâu ngày khó chữa), thì lại càng hành hạ xác thân, đắng cơm, nghẹn nước, cầu sống không được, cầu chết cũng không, oan oan ương ương, thật là khổ não.

Thân đã đau, mà tiền lại hết. Có nhiều người sau một ậnnn đau, chỉ còn hai bàn tay trắng ! Cho nên ngạn ngữ có câu: "Không đau làm giàu biết mấy".

Ngoài ra, bệnh tật lại còn làm cho lục thân quyết thuộc buồn rầu, lo sợ. Mỗi lần trong nhà có người đau, thì cả gia quyến đều rộn rịp, băn khoăn ngồi đứng không yên, quên ăn quên ngủ, boếng nói, biếng cười, bỏ công ăn việc làm. thật đúng là "Bệnh khổ".

d) Tử khổ. Trong bốn hiện tượng của vô thường; sanh, già, bệnh, chết thì "chết" là cái làm cho chúng sanh kinh hãi nhất. Con người sợ chết đến đời ở trong hoàn cảnh sống thừa, đang sẽ không nên sống làm gì nữa, thế mà nghe nói đến cái chết, cũng sợ không dám nghĩ đến. Những người xấu số bị bệnh nan y như ung thư, bệnh hủi, sống

thêm một ngày là khổ thêm một ngày, thế mà những người bạc phước ấy cũng vẫn muốn sống mà thôi.

Cái chết làm khổ con người như thế nào mà ai cũng sợ hãi thế?

Về thân xác. Có mục kích một người bệnh khi hấp hối bị hành xác rồi mới biết cái chết là đáng sợ. người sắp chết, mệt ngột không ngán, trợn mắt, méo miệng, giựt gân chuyển cốt, uốn mình, giăng tay, bẻ chân... Trong lúc ấy tai hết nghe, mắt hết thấy, mũi hết thở, miệng hết nói. Rờ thử vào người chết, thì thấy lạnh ngắt như đồng, thân cứng đờ như gỗ. xác chết dần dần sinh lên, trong rất ghê tởm; nếu để lâu ngày lại nứt ra, chảy nước tanh hôi khó chịu vô cùng.

Về tinh thần. Khi sắp chết, tâm thần rối loạn, sợ hãi vô cùng: phần xót thương cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái từ đây đoạn tuyệt, phần lo mình một thân cô quạnh, bước sang thế giới mịt mù xa lạ. Thật không còn gì đau khổ bằng phút chia ly vĩnh viễn này !

Tóm lại, cái chết làm cho thân thể tan rã, thần thức theo nghiệp dẫn đi thọ sanh ở một cõi nào chưa rõ. Thật là "từ khổ".

e) Ái biệt ly khổ. Trong cái tình yêu thương giữa vợ chồng, con cái, anh em đang mặn nồng, thắm thiết mà bị chia ly, thì thật không có gì đau đớn hơn. Sự chia ly có hai loại: sanh ly và tử biệt.

Sanh ly khổ. Một gia đình đang sống trong cảnh đầm ấm vui vầy, bỗng bị hoàn cảnh bắt buộc, hay vì một tai họa thình lình xảy đến, như giặc giã, bão lụt... làm cho mỗi người bơ vơ thất lạc mỗi nơi: kẻ đầu này trông đợi, người gốc kia nhớ chờ. thật đau lòng xót dạ ! Người đời thường nói: "Thà lia tử, chứ ai nỡ lia sanh?". Đó là cái khổ của "Sanh ly".

Tử biệt ly khổ. Nhưng mặc dù xã cách nhau người sống còn có ngày gặp gỡ; chứ chết rồi bao thuở được vum vầy? Vì vậy, đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, làm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nỗi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của "tử biệt".

g) Cầu bất đắc khổ (thất vọng). Người ta ở đời, hễ hy vọng càng nhiều thì thất vọng càng lắm. Bất luận trong một vấn đề gì, số người được toại nguyện thì quá hiếm hoi, mà kẻ thất bại bất như ý, thì không sao kể xiết. Muốn được kết quả tốt đẹp, người ta phải vận dụng không biết bao nhiêu năng lực, lao tâm, tốn trí, mất ăn, bỏ ngủ, chỉ mong sao cho chóng đến ngày thành công. Thế rồi, chẳng may những điều thành công, thế rồi, chẳng may những điều mong ước ấy không thành, sự đau khổ không biết đâu là bờ bến. Dưới đây, xin nêu lên vài thí dụ về những thất vọng mà người đời thường gặp nhiều nhất.

Thất vọng vì công danh. Trong đời, danh vọng thường là một miếng mồi ngon mà phần đông người đời ưa thích. Nhưng miếng mồi ấy, phải đâu dễ giành giật được? Không nói gì đến những kẻ nhậy dùm, muốn làm quan tât, nên phần nhiều hay thất bại, chỉ nói đến trường hợp những kẻ mong cầu danh vọng một cách chánh đáng, bằng năng lực, tài trí, học hỏi của mình. Đối với những hạnh người này, cũng phải nếm bao

mùi thất bại, cuối cùng may ra mới được thành công. Thật đúng như lời Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiệu đã nói:

"Gót danh lợi, bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng nám mùi dâu !"

Thất vọng vì phú quý. Số người thất vọng vì công anh đã nhiều. Nhưng số người thất vọng vì phú quý cũng không phải ít. Muốn cho mau giàu, nhiều người tìm mưu này chước nọ để lừa phỉnh người ta; nhưng rồi mưu gian chước lận đổ bể ra, tài sản bị tịch thu, bản thân bị tù tội, gia quyến bị nhục nhã theo, thực là khổ !

Thất vọng vì tình duyên. Tình duyên cũng là một điều làm cho bao người phải điêu đứng, khổ sở. Trong trường tình ái, thử hỏi đã mấy ai được toại nguyện? Nhan nhãn trên báo chí hằng ngày, những câu chuyện tình duyên trắc trở đưa đến sự quyền sinh, thật không sao kể xiết. Đây là "Cầu bất đắc khổ".

h) Oán tắng hội khổ. Con người ở trong cảnh thương yêu, chẳng ai muốn chia ly; cũng như ở trong cảnh hờn ghét, chẳng ai mong gặp gỡ. Nhưng oái oăm thay ! Ở đời khi mong muốn được hội ngộ, lại phải chia ly; cũng như khi mong ước được xa lìa, lại phải sống chung đụng nhau hằng ngày ! Cái khổ phải biệt ly đối với hai người thương yêu nhau như thế nào, thì cái khổ phải hội ngộ đối với hai người ghét nhau cũng như thế ấy.

Người ta thường nói: "Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; ở chung với người nghịch, như nếm mật, nằm gai".

Chưa nói đến trường hợp những người xa lạ, ngay trong gia đình bà con quyến thuộc, giữa vợ chồng, anh em, khi vì một lý do gì đó, sanh ra bất hòa với nhau, cũng đủ khó chịu rồi. Muốn lánh mặt nhau, mà mỗi khi đi ra đi vào lại phải gặp nhau mãi ! Quyết không nói chuyện với nhau, mà nhiều khi bắt buộc nín không được, phải nói ra với sự ngượng ngùng. Định tuyệt giao hẳn, ngặt vì còn phải ăn chung ở lộn một nhà, dầu cố sắc trộn tránh, song lắm lúc cũng phải giao thiệp lấy lệ. Thật là khổ. Đây là bà con cật ruột, có tình cốt nhục, có nghĩa đồng bào, mà sự hờn ghét còn thúc đẩy con người hết muốn thân mến, không mong gặp gỡ nhau thay ! Huống chi đối với người dung, nước lã, khác giống, khác nòi, một khi đã thù ghét nhau rồi mà phải sống bên cạnh nhau thì thế nào cũng có một ngày xảy ra đại họa. Đó là ý nghĩa của "Oán tắng hội khổ".

i) Ngũ âm xí thanh khổ. Cái thân tứ đại của con người cũng gọi là thân ngũ âm (năm món che đậy): sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm. Với cái thân ngũ âm ấy, con người phải chịu không biết bao nhiêu là điều khổ. Giữa ngũ âm ấy luôn luôn có sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau. Vì sự xung đột, mâu thuẫn ấy, nên cái thân con người mới chịu những cái khổ sau đây:

Bị luật vô thường chi phối không ngừng, từ trẻ đến già, từ mạnh đến ốm, từ đau đến chết, luôn luôn làm cho con người phải lo sợ, buồn phiền.

Bị thất tình, lục dục lôi cuốn, làm cho con người phải đắm nhiễm sáu trần, phải khổ lụy thân tâm.

Bị vọng thức điên đảo chấp trước, nên con người nhận thất một cách sai lầm: có ta, có người, còn mất, khôn đại, có không, và sanh ra rầu lo, khổ não.

Aáy là "Ngũ âm xí thanh khô."

III. Đức Phật Nêu Rõ Những Nỗi Khổ Ấy Để Làm Gì?

Có người sẽ băn khoăn, thắc mắc tự hỏi: Đức Phật nêu lên một cách rít ráo những nỗi khổ của thế gian để làm gì? Cuộc đời đã đau khổ như thế, thì nên che giấu bớt đi chừng nào hay chừng ấy, chứ sao lại lột trần nó ra làm gì cho người ta càng thêm đau khổ? Ta cố gắng tạo nên một ảo tưởng tốt đẹp về cuộc đời để sống an ổn trong ấy, có hơn không? Đưa trẻ nít sống một cách hồn nhiên, yên ổn trong hạnh phúc, vì nó không biết đến những nỗi đau khổ, xấu xa của cuộc đời. Tại sao ta lại không cố bắt chước như chúng, đừng tìm biết gì cả về những sự xấu xa, khổ sở của cõi đời, để sống một cuộc sống có hạnh phúc hơn? Đức Phật là một đấng thường được gọi là đấng từ bi, sao lại làm một việc nhẫn tâm như thế?

Những câu hỏi thắc mắc trên, mới nghe thì hình như có lý, nhưng nếu suy xét một cách rít ráo, sẽ thấy chúng là nông cạn. Đức Phật không nhẫn tâm khi nêu lên những nỗi khổ căn bản của cõi đời; chính là vì lòng từ bi mà Ngài làm như thế. Đức Phật muốn cho người đời biết rõ những nỗi khổ của trần gian, vì những lợi ích lớn sau đây:

1. Gặp cảnh không khủng khiếp: Những nỗi khổ mà Đức Phật nói ra ở trên là những nỗi khổ căn bản, không ai tránh khỏi được. Đã sống, tất phải gặp chúng. Có ai không ốm, không già, không chết? Có ai suốt đời không gặp chia ly với người thân thuộc, không bị chung sống với những kẻ thù nghịch? Có ai đạt được tất cả những điều mình mong ước? Cho nên dù có muốn tạo ra một ảo tưởng đẹp đẽ về cuộc đời để sống cho yên ổn, thì ảo tưởng ấy, sớm hay muộn gì cũng sẽ bị thực tế phủ phàng xé tan đi mất! Và khi ấy, cuộc thế trần trụi, xấu xí, ghê tởm sẽ hiện ra một cách vô cùng đột ngột, trước mắt những kẻ thường quan sống trong ảo tưởng đẹp đẽ. Bấy giờ những kẻ thiếu chuẩn bị để sống một cuộc sống đau khổ, sẽ hoảng lên, vô cùng tuyệt vọng và có nhiều khi không đủ can đảm để sống nữa.

Trái lại, khi chúng ta biết rõ cảnh Ta Bà này có nhiều điều khổ, thì gặp cảnh khổ, chúng ta không đến nỗi khủng khiếp, tán loạn tinh thần, mà trái lại, chúng ta sẽ điềm tĩnh nhẫn nại để tìm phương giải thoát. Tỷ như nhà nông, biết bốn phận mình là phải vất vả với nghề cày sâu cuốc bẫm, tay lấm chân bùn, mới có lúa gạo để sống, nên gặp cảnh mưa tuôn, nắng táp cũng không nao núng chút nào. Trái lại, một kẻ quyền quý, quen sống trong nhung lụa, trong cảnh đèn đài nguy nga, rủi gặp thời cuộc hỗn loạn, đôi thay bất ngờ, đâm ra kinh hãi và liêu mình tự tử.

2. Không tham cầu nên khỏi bị hoàn cảnh chi phối: Khi chúng ta rõ biết cuộc đời vui ít buồn nhiều, và hễ càng ham muốn nhiều thì lại càng đau khổ lắm, khi biết rõ như thế, chúng ta sẽ tiết chế dục vọng của chúng ta và sẽ "biết đủ". Do đó, chúng ta không bị hoàn cảnh chi phối, không bị sống đời lôi kéo, vùi dập chúng ta xuống vực thẳm mê mông của cõi Ta Bà đen tối. Tỷ như người trí, rủi bị giam cầm, biết lo nghĩ phương kế để thoát ly lao ngục, chứ không như kẻ dại, trong khi ngồi tù, chỉ lo tranh giành những món cơm thừa, canh cặn mà quên rằng mình sẽ bị đem xử tử, nếu mình không sớm tìm kế thoát thân.

3. Gắng sức tu hành để thoát khổ: Khi đã biết thân người nhiều khổ và cảnh Ta Bà ít vui, con người mới mong ước được thoát ly ra khỏi cảnh giới đen tối của mình và sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn. Cũng như lũ trẻ đang chơi mê mẩn trong cảnh nhà đang cháy, may nhờ đấng cha lành bảo động, chúng mới biết và gấp rút tìm đường thoát ra.

C. Kết Luận

Biết Khổ Phải Tìm Nguyên Nhân Sinh Ra Khổ Để Diệt Trừ

Chúng ta đã được đức Phật từ bi chỉ rõ cho thấy rằng cõi Ta Bà này, cũng như tam giới đều là biển khổ. Kinh Pháp Hoa cũng nói: "Ba cõi không an, ví như nhà lửa", tiếc vì chúng sinh mê muội, lấy khổ làm vui mà không tự biết, nên phải bị trầm luân.

Nay chúng ta đã biết rõ mặt thật xấu xí của đời rồi, đã biết nó là một biển khổ mênh mông luôn luôn dậy sóng, thì ta phải nhàm chán nó, xả lảnh nó. Biết khổ để rồi chán đời, nản chí, buông xuôi tay ngồi khóc than. Nhưng làm thế nào để thoát ly nó, nếu chúng ta chưa rõ biết ngành ngọn, đường đi nước bước, chưa biết rõ vì đâu phát sinh đau khổ? Nhà lương y giỏi muốn trừ bệnh, phải tìm căn nguyên của bệnh. Một viên tướng giỏi muốn trừ diệt tận gốc bọn phiến loạn, phải cho điều tra kỹ lưỡng sào huyệt, tổng hành dinh của chúng ở đâu, nhiên hậu mới có thể bao vây, đánh bắt chúng nó đầu hàng một cách dễ dàng.

Cũng vậy, biết khổ chưa đủ để diệt khổ. Muốn diệt khổ tận gốc phải tìm nguyên nhân phát sanh ra khổ.

Nguyên nhân phát sanh ra khổ, đức Phật đã thuyết trong đoạn thứ hai của tứ diệu đế là Tập đế, mà quý độc giả sẽ đọc trong bài thứ ba của tập sách này.

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 3

Tập Đế (Samedā Dukkha)

A. Mở Đề

Vì Sao Phật Nói Khổ Đế Trước và Tập Đế Sau

Trong Khổ đế, chúng ta đã thấy rõ những nỗi thống khổ của trần gian. Trước những nỗi khổ ấy, không ai là không nhàm chán, ghê sợ cho cuộc đời ở cảnh giới Ta Bà này, và không ai có thể an tâm, điềm nhiên sống trong cảnh ấy. Nhiều câu hỏi liên nẩy ra trong đầu óc chúng ta: Vì đâu sanh ra những nỗi khổ ấy? Ta có thể thoát ra khỏi móng vuốt của chúng để sống ở một cảnh giới đẹp đẽ hơn chăng? Và thoát ra bằng cách nào?

Đó là những câu hỏi mà đức Phật sẽ lần lượt giải đáp một các tường tận ở ba phần: Tập, Diệt và Đạo đế.

Ngay trong phần Tập đế này, đức Phật giải đáp câu hỏi thứ nhất của chúng ta là nói rõ nguyên nhân của đau khổ.

Đức Phật rất rành tâm lý của chúng sanh, nên mới nêu lên cái khổ trước rồi mới nói cái nhân sau. Nếu vào ngay đầu, Ngài nói: "Này các người ! hãy nghe ta nói rõ những nguyên nhân sanh ra đau khổ đây !" Nếu Ngài bảo như thế, chắc chúng ta sẽ không chú ý nghe cho lắm, vì chúng ta, mặc dù là sống trong bể khổ, những vì mê mờ, chúng ta có thấy một cách tường tận và rùng rợn tất cả những nỗi khổ của cảnh Ta Bà đâu? Có nhiều khi chúng ta còn cho cảnh giới này là vui nữa là khác. Do đó, chúng ta không thiết tha đi tìm nguyên nhân phát sanh đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta đã ý thức một cách sâu sắc những nỗi khổ sở của chúng ta, khi ấy chúng ta mới thấy sự khẩn cấp đi tìm đường tự giải cứu cho chúng ta. Và muốn tự giải cứu, tất chúng ta cần tìm xem vì đâu mà có đau khổ; như vị lương y, muốn trị bệnh, trước phải tìm hiểu nguyên nhân sinh bệnh.

Nguyên nhân sinh bệnh khổ đau của chúng sanh, đức Phật gọi là Tập đế.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Tập đế: Tập là chứa nhóm, dồn thêm mỗi ngày mỗi nhiều hơn lên. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn hơn cả. Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên nhân của những nỗi khổ đã chứa nhóm, tích trữ lâu đời, lau kiếp trong mỗi chúng sanh. Đó là sự thật về cội gốc của sanh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian.

II. Nguyên Nhân Của Đau Khổ Là Những Gì?

Phật dạy: Cội gốc của sanh tử luân hồi do các phiền não mê lầm là những dục vọng xấu xa, những ý niệm sai quấy, làm nhiễu loạn thân tâm chúng ta.

phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến tám muôn bốn ngàn (84.000), nói hẹp lại thì có mười phiền não gốc, gọi là căn bản phiền não. Do mười phiền não gốc này mà sanh ra vô số phiền não ngành ngọn (xin xem quyển Tu Tâm). Mười phép phiền não gốc là:

1. Tham: nghĩa là tham lam. Tánh tham có động lực bắt ta phi dòm ngó, theo dõi những cái gì nó ưa thích, như tiền tài, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v...rồi nó xúi ta lập mưu này, chước nọ để tầm kiếm cho được những thứ ấy. Điều tai hại nhất là lòng tham không có đáy, thù góp bao nhiêu cũng không vừa; được một muốn có mười, được mười muốn có trăm. Tham cho mình chưa đủ, còm tham cho bà con quyến thuộc và xứ sở của mình. Cũng vì tham mà cha mẹ vợ con xung đột; cũng vì tham mà bè bạn chia lìa; cũng vì tham mà đồng bào trở lại xung đột, xấu xí nhau; cũng vì tham mà chiến tranh tiếp diễn, giết hại không biết bao sanh linh. Tóm lại, cũng vì tham mà nhân loại, chúng sanh chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ.

Tham không những hại cho mình và cho người, trong hiện tại mà cả đến tương lai nữa.

2. Sân: nghĩa là nóng giận. Khi gặp những cảnh trái ý nghịch lòng, như lòng tham không được toại nguyện, thì sân nổi lên, như một ngọn lửa dữ đốt cháy lòng ta. Thế là mặt mày đỏ tía hay tái xanh, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, có khi dùng đến võ lực hay khí giới để hạ kẻ đã làm trái ý, phật lòng ta. Vì nóng giận mà cha mẹ, vợ con, anh em xa lìa, bạn bè ly tán; vì nóng giận mà đồng bào trở nên thù địch, nhân loại đua nhau ra chiến trường; vì nóng giận mà kẻ bị tàn tật, người vào khám đường, kẻ mất địa vị, người tan sự nghiệp. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chương môn khai", nghĩa là một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chương đều mở ra. Sách Phật chép: "Nhất tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn", nghĩa là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Thật vậy, lửa sân hận đã bùng cháy lên giữa lòng nhân loại, và đã đốt thiêu không biết bao nhiêu là công lao, sự nghiệp mà nhân loại đã tốn bao nhiêu mồ hôi và nước mắt để tạo nên.

3. Si: nghĩa là si mê, mờ ám. Si như là một tấm màn dày đặc, đen tối trùm lên trí huệ của ta, làm cho ta không thể nhìn thấy được sự thật, phán đoán được cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu. Do đó, ta gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, làm hại mình, hại người mà không hay. Vì si mà lòng tham trở thành không đáy, bởi vì nếu người sáng suốt thấy cái tai hại của tham, thì người ta đã kiềm hãm được một phần nào tánh tham. Vì si mà lửa sân tự do bùng cháy; nếu người sáng suốt biết cái tai hại của lửa sân thì không để cho nó hoành hành như thế. Tổ sư đã dạy: "Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác tri". Nghĩa là không sợ tham và sân nổi lên, mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm. Nói một cách dễ hiểu hơn: Không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật đúng như thế: Nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chặn lại, thì tham, sân không có trí huệ, sáng suốt thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt trời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Ba tánh tham, sân, si này, Phật gọi là ba món độc; vì do chúng nó mà chúng sanh phải chịu nhiều kiếp sanh tử luân hồi, đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

4. Mạn: nghĩa là tự nâng cao mình lên và hạ người khác xuống; tự thấy mình lag quan trọng mà khinh rẻ mọi người; ý mình có tiền của, tài trí hy quyền thế mà dương dương tự đắc, mục hạ vô nhân, khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh, chà đạp người dưới, lấn lướt người trên.

Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sanh tử luân hồi không bao giờ cùng.

Mạn có bảy thứ:

- a) Mạn: hơn người ít, mà nghĩa mình hơn nhiều.
- b) Ngã mạn: ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.
- c) Quá mạn: mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.
- d) Mạn quá mạn: người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.
- đ) Tăng thượng mạn: chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.
- e) Ty liệt mạn: mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.
- g) tà mạn: người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết được đôi chút việc quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người.

5. Nghi: nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin. Người nghi ngờ không làm nên được việc gì hết. Đối với người thân trong gia đình, họ không tin cậy giao phó công việc; đối với bạn bè, họ nghi ngờ tất cả mọi thiện chí. Ngay đối với mình, họ cũng không tự tin nữa. Đã không tự tin, họ còn gây hoang mang cho người chung quanh, làm cho người thế gian ngã lòng, thối chí.

Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm.

Nghi có ba phương diện:

a) Tự nghi: nghĩa là nghi mình. Chẳng hạn như nghe chư Tăng bảo: "Tu hành sẽ được giải thoát", nhưng lại tự nghi rằng: "Chẳng biết mình tu có được không?". Vì lòng do dự nghi ngờ ấy, nên không tu.

b) Nghi pháp: nghĩa là nghi phương pháp mình tu. Chẳng hạn như nghe kinh Di Đà nói: "Người chí tâm niệm ph, từ một ngày cho đến bảy ngày, được nhất tâm bất loạn, đến khi lâm chung sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn sanh về nước Cực lạc"; nhưng họ lại nghi ngờ "Phương pháp ấy không biết có kết quả đúng như vậy không?" Do sự nghi ngờ đó mà không tu.

c) Nghi nhơn: nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy rằng: "Làm lành sẽ được phước, làm ác sẽ bị tội"; nhưng lại nghi rằng: "Chẳng biết người này nói có thật không ". Do sự nghi ngờ ấy mà không làm.

Tóm lại, tánh nghi ngờ làm cản trở sự tiến triển của mình, ngăn ngại mọi công tác hữu ích và làm cho cuộc đời không vượt ra khỏi cảnh tối tăm khổ sở.

6. Thân kiến: nghĩa là chấp thân ngũ âm tứ đại giả hiệp này làm ta. Vì cái chấp sai lầm ấy, nên thấy có một cái Ta riêng biệt, chắc thật không biến đổi, thấy cái Ta ấy là riêng của ta, không dính dấp đến người khác, và là một thứ rất quý báu. Vì tưởng lầm như thế, nên kiếm món ngon, vật lạ cho ta ăn, may sắm quần áo tốt đẹp cho Ta mặc, lo xây dựng nhà cao, cửa lớn cho Ta ở, thâu góp thật nhiều của cải, đất ruộng để dành cho Ta hãnh diện với mọi người. Do sự quý chuộng phụng sự cho cái Ta ấy, mà tạo ra lắm điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái Ta khác, làm cho họ đau khổ vì Ta. Và thế giới trở thành một bãi chiến trường cũng vì cái Ta.

7. Biên kiến: nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, có một thành kiến cực đoan. Biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:

a) Thường kiến: nghĩa là chấp rằng khi chết rồi, cái Ta vẫn tồn tại mãi: người chết sẽ sanh ra người, thú chết sẽ trở lại thú, thánh nhơn chết trở lại làm thánh nhơn. Do sự chấp ấy, họ cho rằng tu cũng vậy, không tu cũng vậy, nên không sợ tội ác, không thích làm thiện. Lối chấp này, đọa Phật gọi là "Thường kiến ngoại đạo".

b) Đoạn kiến: nghĩa là chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Đối với hạng người chấp Đoạn kiến, thì hễ tắt thở là không còn gì tồn tại nữa; tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ không tin nhân quả luân hồi, nên mặc tình làm các điều tội lỗi. Họ tự bảo: "Tu nhơn tích đức già đời cũng chết; hung hăng, bạo ngược tắt thở cũng không còn".

Có người đối trước những cảnh buồn lòng, nghịch ý, những chuyện tình duyên trắc trở, tưởng rằng chết là hết đau khổ, là giải thoát tất cả, nên họ đã không ngần ngại mượn chén thuốc độc, hay dòng sông sâu để kết liễu đời mình. Họ đâu có ngờ rằng chết rồi vẫn chưa hết ! Lối chấp này, kinh Phật gọi là "Đoạn kiến ngoại đạo".

8. Kiến thủ: nghĩa là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình.

Kiến thủ có hai phương diện:

a) Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của mình. hành vi của mình sai quấy, ý kiến của mình sai lầm, nhưng vì không đủ sáng suốt để nhận thấy, nên cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình, tự cho là giỏi, ai nói cũng chẳng nghe.

b) Kiến thủ vì tự ái hay vì cứng đầu. Biết mình làm như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng vì tự ái, cứ bảo thủ cái sai cái dở của mình, không chịu thay đổi. Như ông bf trước đã lờ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như thế mãi không chịu đổi. Họ cứ nói một cách liêu linh: "Xưa sao nay vậy", hay "Xưa bà này làm". Hay như cha mẹ trước đã lờ làm nghề tội lỗi, đến đời con cháu, vẫn cứ bảo thủ nghề ấy không chịu thay nghề khác.

Nói rộng ra trong thế giới, có một số đông người, mặc dù thời thế đã cải đổi, tiến bộ mà họ cứ vẫn giữ lại những lề thói, cổ tục hủ bại mãi. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta, đến bây giờ mà vẫn có những Phật tử, hễ trong nhà có người chết là giết heo bò để cúng kiến; khi đưa đám tang, gánh theo những con heo quay to tướng, đi biểu diễn qua các đường phố; mỗi khi tuần tự hay kỵ giỗ, thì đốt giấy tiền vàng bạc, áo quần kho phước, mỗi năm phải hội họp để cúng tế tà thần, ác quỷ v.v...Chấp chặt những hủ tục như thế, đều thuộc và "Kiến thủ" cả.

9. Giới cấm thủ: nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo tà giáo. Nhưng sự răn cấm này nhiều khi thật vô lý, mê muội, dã man, không làm sao đưa người ta đến sự giải thoát được, thế mà vẫn có nhiều người tin và làm theo. Chẳng hạn như ở Ấn độ, có phái ngoại đạo lấy đá dằn bụng, đứng một chân giữa trời nắng, nằm chỗ bần thiu, leo lên cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa, hay nhảy xuống sông trầm mình để được phước. Có đạo, mỗi năm lại bắt tín đồ giết một người để tế thần, hay như đạo của anh chàng Vô Nã, phải giết một trăm người lấy một trăm ngón tay xâu làm chuỗi hạt mới đắc đạo.

Những thứ cuồn tín như thế, không làm cho cuộc đời sáng sủa, mà còn làm đen tối, khổ đau thêm.

10. Tà kiến: nghĩa là chấp theo lối tà, không chơn chánh, trái với sự thật, trái với luật nhân quả. Nói một cách khác, Tà kiến nghĩa là mê tín dị đoan, như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xăm, bói quẻ, buộc tôm, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v...

Nói rộng ra, cả bốn món chấp trên, đều thuộc và Tà kiến cả.

(Tiếp bài thứ tư)

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 4

Tập Đế (Samedā Dukkha) (tiếp theo)

III. Tánh Chất Của 10 Món Căn Bản Phiền Nã

Tánh chất của mười món căn bản phiền nã không giống nhau: có thứ nhanh nhẹn, có thứ chậm chạp; có thứ mãnh liệt, có thứ yếu ớt; có thứ đậm sâu gốc rễ trong lòng người, có thứ nằm khơi khơi ở trên ý thức; có thứ dễ dứt trừ, có thứ khó tiêu diệt. Vì tính chất không đồng ấy mà đức Phật đặt cho chúng những danh từ khác nhau, để dễ phân biệt, như Kiết sử, Kiến hoặc, Tư hoặc.

1. Kiết sử: Mười thứ phiền nã gốc: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến cũng gọi là "Thập Kiết sử".

Kiết là trói buộc; Sử là sai khiến. Mười phiền nã này gọi là Kiết Sử, vì chúng nó có mãnh lực trói buộc loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi và sai sử chúng sinh phải quay lộn trong vòng sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, và phải chịu không biết bao nhiêu điều khổ nã.

Tuy đều có tánh chất sai sử, trói buộc cả, nhưng mười Kiết sử này có thứ mạnh, thứ yếu, thứ chậm chạp, thứ mau lẹ, nên đức Phật chia chúng ra làm hai thứ với hai tên gọi khác nhau là: Lợi sử và Độn sử.

a) Lợi sử là những món phiền nã rất lanh lẹ, dễ sanh khởi mà cũng dễ trừ bỏ [lợi là lanh lợi]. Lợi sử gồm có năm là: Thân kiến Biên Kiến, Kiến Thủ, Giới Cấm thủ, Tà Kiến.

b) Độn sử là những món phiền nã nặng nề, chậm chạp, sanh khởi một cách ngấm ngấm, sâu a, nhưng mãnh liệt, khó dứt trừ (độn là chậm lụt). Thuộc về Độn sử gồm có năm phiền nã là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi.

Người học Phật muốn giải thoát, tất nhiên phải chứt đứt mười thứ dây nợ, xiềng xích này mới được.

Trước khi muốn chặt đứt chúng một cách có hiệu quả, phải hiểu rõ tánh chất mềm hay cứng, bờ hay dai của chúng để liệt chúng vào loại dễ chặt hay khó chặt. Như người bửa củi, chia củi ra làm hai loại: loại dễ bửa và loại khó bửa; loại dễ bửa thì dùng búa nhỏ, loại khó bửa thì dùng búa lớn; cũng vậy, hành giả trước khi muốn chặt đứt phiền nã, phải liệt chúng làm hai loại: lợi Kiến hoặc dễ trừ, ví loại Tư hoặc khó diệt.

2. Kiến hoặc: Chữ Kiến hoặc có hai nghĩa:

a) Loại mê lầm này mong manh cạn cợt, chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (thấy chân lý) thì đoạn được.

b) Loại mê lầm này tuộc về phần vọng kiến (vọng chấp), phân biệt của ý thức đối với sự vô thường, vô ngã v.v....mà sinh ra; hay do lầm nghe theo lời khuyên dạy của ta sư ngoại đạo mà sinh ra.

Nói một cách dễ hiểu hơn, Kiến hoặc là cái lầm thuộc về mê ly, do vọng chấp (chấp sai) phân biệt của ý thức sanh ra. Đến địa vị Kiến đạo là đoạn trừ được cái hoặc này. Bởi chúng nó dễ trừ, cũng hư cỏ mọc khơi trên mặt đất, hễ đẩy (phác) thì hết, nên cũng gọi là "Phân biệt hoặc" (nghĩa là cái lầm về phần phân biệt của ý thức).

Tóm lại, Kiến hoặc hay Phân biệt hoặc là do mê ly mà sanh, và sẽ bị diệt trừ khi ngộ được chân lý.

Mười phiền não nói trên, hay Kiến hoặc, nếu đem phối hợp với bốn Đế trong ba cõi, thì thành ra tám mươi tám hoặc.

Đề có một ý niệm rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tách như sau:

Mười món Kiến hoặc là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Tà kiến.

Trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), mỗi cõi có bốn Đế (khổ, tập, diệt, đạo), mỗi đế có các hoặc (mê lầm) chung hiệp lại thành tám mươi tám Kiến hoặc.

Như Dục giới có bốn Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ đế có đủ mười hoặc. Tập đế và Diệt đế chỉ có bảy hoặc (vì trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ). Đạo đế có tám hoặc (trừ Thân kiến và Biên kiến). Bốn đế cộng thành ba mươi hai Kiến hoặc.

Cõi Sắc và Vô sắc cũng y như Dục giới, song ở trong đó mỗi Đế đều trừ ra một món Sân (vì hai cõi này chỉ có vui trong thiền định, nên chẳng có Sân) nên mỗi cõi chỉ có hai mươi tám hoặc. Hai cõi hiệp lại thành năm mươi sáu hoặc; cộng với ba mươi hai hoặc ở cõi Dục nữa, tổng cộng thành ra tám mươi tám món Kiến hoặc.

Đây là biểu đồ 88 món Kiến hoặc

I. Dục giới (có 32)

1. Khổ đế: 10

a) Tham, b) Sân

c) Si, d) mạn, đ) Nghi

e) Thân kiến

è) Biên kiến, g) Kiến thủ

h) Giới cấm thủ

l) Tà kiến

2. Tập đế: 7

Như Khổ đế, trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ

3. Diệt đế: 7

Như tập đế

4. Đạo đế: 8

Trừ Thân kiến và Biên kiến

II. Sắc giới (có 28)

1. Khổ đế: 9

Như Khổ đế ở Dục giới, trừ Sân.

2. Tập đế: 6

Như Tập đế ở Dục giới, trừ Sân.

3. Diệt đế: 6

Như Diệt đế ở Dục giới, trừ Sân.

4. Đạo đế: 7

Như Đạo đế ở Dục giới, trừ Sân.

III. Vô sắc giới (có 28)

Như Khổ, Tập, Diệt, Đạo ở Sắc giới.

Sắc giới và Vô sắc giới đều trừ Sân, là vì hai cõi này ở trong thiên định, có hỷ có lạc, nên Sân không sanh khởi.

Khổ đế đủ mười hoặc là vì thuộc về Quả. Tập đế ít hơn (có 7) là vì thuộc về Nhân. Diệt đế là quả xuất thế nên chỉ có 7. Đạo đế về phần tu hành nên chỉ có 8.

3. Tư hoặc: Trong số mười phiền não căn bản nói trên, có bốn thứ ăn sâu gốc rễ từ vô thủy rất khó diệt trừ là Tham, Sân, Si, mạn (bốn Độn sử) thì gọi là Tư hoặc. Theo tân dịch thì Tư hoặc có hai nghĩa:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

a) Nó ngấm ngấm khởi lên, do mê muội về sự vật mà sanh; như đói với sự vật ăn, mặt, ở (sắc, thanh, hương, vị, xúc) sanh tham gia trước.

b) Sự mê lầm này phải đến địa vị Tu đạo mới trừ dứt được.

Chúng nó có từ vô si đến giờ, hễ có ta là có nó, nó với ta đồng minh một lượt, nên cũng gọi là "câu sanh hoặc ". Chúng nó có tiềm tàng sâu kín, và chỉ phối sai từ chúng tam một cách mãnh liệt, nên hành giả phải hết sức tu trì, mới có thể lần trừ hồi được. Cũng như cỏ củ, phải ra công moi đào nhiều lần, mới nhổ sạch tận gốc.

Tóm lại Tư hoặc cũng có tên Câu sanh hoặc, do sự mê là sanh, và chỉ khi đến địa vị Tu đạo mới đoán ra được.

Mười món này phối hợp với bốn đế ở ba cõi, sẽ thành 81 món như sau:

Mười món Dục giới, có 4: Tham, San, Si, Mạn.

Tư Hoặc Sắc giới, có 3: Tham, Si, Mạn.

Vô sắc giới, có 3: Tham, Si, Mạn

(hai cõi sâu vì ở trong thiên định, nên không có sân)

Bốn thứ tư hoặc này lại chia ra làm ba hạng: hạng nhất là bậc thượng; hạng nhì là hạng bậc trung; hạng kém hơn là hạng bậc hạ. Mỗi hạng như hế lại chia ra làm ba bậc hay ba phẩm nữa (thượng, chung, hạ), cộng tất cả thành chín phẩm.

(Xem biểu chín phẩm Tư hoặc dưới đây)

Mười thứ I. Thượng 1. Thượng thượng

Tư hoặc 2. Thượng trung

chia làm 3. Thượng hạ

chín phẩm II. Trung 1. Trung thượng

2. Trung trung

3. Trung hạ

III. Hạ 1. Hạ thượng

2. Hạ trung

3. Hạ hạ

Chín phẩm Tư hoặc nhân cho ba cõi (gồm chín địa 81 thứ) hoặc.

(Xem biểu đồ 81 môn Tư hoặc dưới đây)

I. Dục giới 1. Ngũ thứ tạp cư địa, có: 9 phẩm Tu hoặc

II. Sắc giới 2. Sơ Thiên, ly sanh hỷ lạc địa: ___

3. Nhị thiên định sanh hỷ lạc địa: ___

4. Tam thiên ly hỷ lạc địa: ___

5. Tứ thiên xả niệm thah tịnh địa: ___

III. Vô sắc giới 6. Không vô biên xứ địa ___

7. Thức vô biên xứ địa ___

8. Vô sở hữu xứ địa ___

9. Phi phi tướng xứ địa ___

Cộng: 9 địa Thành: 81 phẩm Tu hoặc

VI. Tóm Tắt Về Ý Nghĩa Kiến Hoặc và Tu Hoặc

Nói tóm lại, những cái mê lầm thuộc về phần phân biệt (do ý thức phân biệt mà sanh) đều thuộc về Kiến hoặc. Những cái mê lầm thuộc về phần Câu sanh (ngắm ngầm cùng với ta đồng sanh) thì thuộc về phần Tu hoặc.

Lại một nghĩ nữa, những cái mê lầm thuộc về phần mê lý, đến khi Kiến đạo là đoạn trừ được, nên gọi là Kiến hoặc. những cái mê lầm thuộc về phần mê sự, phải tu hành đến địa vị Tu đạo, mới lần đoạn trừ, thì gọi là tu hoặc. Đoạn Kiến hoặc chỉ mới là ết cái lầm trên phương diện kiến thức; đến khi đoạn Tu hoặc thế gian thì cả cái lầm trên phương diện ý thức, hành vi đều không còn nữa.

Đoạn 88 cái lầm về Kiến hoặc và 81 cái lầm về Tu hoặc thì sẽ chứng được 4 quả thánh Thanh văn của Tiểu thừa, trong đó quả vị cao nhất là quả vị A la hán (1)

C. KẾT LUẬN:

Sở dĩ chúng sinh chịu được các điều khổ não, nguyên nhân là do phiền não gây tạo ra nghiệp Tập đế. Tập đế gồm có nhiều thứ phiền não; nhưng có mười thứ căn bản phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Trong 10 món này, vì căn cứ theo nhiều cái dễ phát sinh dễ trừ là năm món sau, thì gọi là ngũ lợi sử; còn 5 món trước tánh nó ngầm ngầm phát sanh và khó đoạn trừ thì gọi là Ngũ độn sử.

Đứng về phương diện Tu chứng mà xét, thì hành giả trong khi tu hành, chia 10 món phiền não trên làm hai loại, để đoạn trừ trong thời kỳ sau đây:

1. những cái mê lầm khi thấy đạo (chân lý) mới đoạn được, thì gọi là Kiến hoặc.

2. Những cái mê lầm khi đến địa vị tu đạo mới đoạn được thì gọi là Tư hoặc.

Về Kiến hoặc, ở cõi Dục giới có 32 món mê lầm, ở cõi sắc giới có 28 và Vô sắc giới cũng có 28, cộng lại thành 88 món mê lầm. Cái mê ở cõi dục rất thô, đến cõi sắc và Vô sắc giới thì vi tế hơn. Đoạn được 88 thứ Kiến hoặc trong ba cõi, thì chứng được quả thánh thứ nhất trong bốn quả của Tiểu thừa là Tu đà hoàn (Tàu dịch là Dự lưu). Đến quả này, 81 phẩm tư hoặc của ba cõi vẫn chưa đoạn trừ.

Về Tư hoặc thì cõi Dục giới có 4: tham, sân, si man. Cõi sắc giới và vô sắc, mỗi cõi có ba (vì trừ sân). Cộng chung lại là mười món Tư hoặc. Vì chúng có thô vi tế không đồng nên phân ra có thượng, trung, hạ phẩm. Mỗi phẩm lại phân ra ba phẩm nữa là: Thượng, trung, hạ cộng thành 9 phẩm.

Trong ba cõi có chia ra làm 9 địa mỗi địa có 9 phẩm Tư hoặc từ thô đến tế, cộng chung 9 địa thành ra 81 Tư hoặc (1) (1)

Chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục thì rất thô, còn hai cõi trên lần vi tế. Các thứ phiền não Tư hoặc vi tế đây, chiêu cảm với những khổ quả sanh tử, luân hồi trong cõi, chứng quả A la Hán.

Phần Phụ Chú

Tứ Đế là thuộc về giáo lý tiểu thừa. Trong khi nghiên cứu và trung thành với giáo lý này, chúng tôi chỉ kể chỉ có hai thứ hoặc và kiến hoặc và Tư hoặc. Nhưng theo giáo lý Đại thừa thì ngoài hai hoặc trên, có hai thứ hoặc khác nữa là Trần sa hoặc. Ứ chứng quả vị Đại Thừa Bồ tát hay Phật, thì phải đoạn trừ hai hoặc sau này

Để có một ý niệm tổng quát về các thứ hoặc, chúng tôi xin được phụ chú dưới đây hai loại hoặc ấy:

1. Trần sa hoặc: Trần sa hoặc là cái mê lầm như cát bụi. Cái mê lầm không phải của mình, vì khi chứng được quả A la Hán thì cái mê lầm về phần Kiến Hoặc và Tư hoặc nơi cá nhân mình đã hết. Cái chơn trí ở nơi tâm mình đã sáng suốt rồi. Nhưng so với mình, còn thấy cái mê lầm của chúng sinh nhiều như cát bụi, nên sanh tâm chán ngán, thối chí độ sanh, cứ trầm không thu tịch, thủ cảnh thiên không Niết Bàn của Tiểu Thừa, không chịu ra hóa đạo độ sanh (vì còn pháp chấp, mê lầm thấy thật có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng).

2. Vô minh hoặc: Vô minh là mê lầm, không rõ được bản chất chơn tâm. Thứ mê lầm này là gốc của các thứ mê lầm khác, nên gọi là bản vô minh. Nó rất vi tế, phá trừ trần sa hoặc rồi mới phá trừ được Vô minh hoặc.

Cứ theo lối tu chứng của Đại Thừa mà luận, thì phải trải qua 51 địa vị, mới phá hết được các vô minh. Khi mãn địa vị Thập tín rồi bắt đầu lên thập trụ (10 vị) phá một phần vô minh thì được một phần đức pháp tánh (3 đức: Pháp thân, bát thân, Giải thoát), chứng lên vị sơ trụ. Như thế cứ phá thêm một phần vô minh là chứng lên một địa vị; cho đến phá được 10 phần thì phá được Thập trụ. Bước qua Thập hạnh (10 vị), Thập hồi hướng (10 vị) và thập địa (10 vị) cũng thế, nghĩa là phá một phần vô minh thì chứng lên một địa vị. Cho đến địa vị thứ 51; là Đẳng giác, dùng trí kim cương phá sạch hết tướng vô minh rất tinh tế rồi, thì chứng được địa vị thừa 52 là quả Diệu giác

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

(Phật). Lúc bấy giờ vô minh diệt hết trí giác thế gian toàn minh, cũng như trăng rằm Trung thu, bao nhiêu mây mờ vệt hết, tỏa ánh sáng khắp mười phương.

Chúng ta nên lưu ý: Kiến hoặc, Tư hoặc là chiêu cảm phần đoạn sanh tử trong ba cõi. Đoạn Kiến hoặc. Tư hoặc thì không thọ phần sanh tử ra ngoài tam giới, được thiên lý chơn, chúng nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Đoạn Trần sa hoặc chứng quyền thừa Bồ tát. Đoạn sạch vô minh chứng quả Phật vô thượng. Xét như thế thì từ khi phát tâm tu hành cho đến thành Phật, phải trải qua một công trình lớn lao và một thời gian lâu xa mới được.

(1) Sở dĩ gọi là phẩm mà không gọi là món, loại hay thứ là vì trong mỗi mê lầm ấy, không khác chất, chỉ khác phẩm lượng mà thôi, nghĩa là nó đậm hay nhạt, mạnh hay yếu mà thôi.

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 5

Diệt Đế (Nirodha Dukkha)

A. Mở Đề

Sau Khi nói về phương diện khổ đau xong, Đức Phật nói về phương diện an lạc.

Sau khi giải bày đầy đủ hiện tượng nhân quả về phần nhiễm, về phương diện đau khổ xong, đức Phật liền thuyết minh các hiện tượng nhân quả về phần tịnh, về phương diện An lạc. Nói một cách khác sau khi dạy xong Khổ đế và tập đế, đức Phật liền dạy Diệt đế và đạo đế. Có người chỉ thấy hai phần đầu của Tứ đế là khổ và Tập, nên đã tưởng Phật là đạo yếm thế, bi quan. Họ cho rằng Phật giáo gieo vào lòng người sự chán đời là kẻ thấy cuộc đời xấu xa, đau khổ, mà không tìm ra phương pháp để giải thoát ra khỏi cảnh ấy, mà chỉ buông xuôi tay ngồi nhìn và khóc than, sầu khổ. Đạo Phật không làm như thế. Đạo Phật trình bày cho mọi người nhìn thấy cái hiện tại đen tối của mình, cái hoàn cảnh xấu xa, có nhiều sự khuyết điểm, để cải đổi nó, kiến tạo lại một cuộc sống đẹp đẽ, an vui hơn. Một giáo lý như thế, không thể gọi là yếm thế, bi quan được mà chính là yêu đời, lạc quan, vì còn tin tưởng ở khả năng kiến tạo của mình và chúng sinh. Cảnh giới mà Đức Phật trình bày cho chúng ta thấy ở đây là một cảnh giới hoàn toàn trái ngược với cảnh giới tối tăm, sầu khổ, đốn đau mà chúng ta đang sống. Cảnh giới ấy là cảnh giới huy hoàng, an lạc, mà chỉ những người diệt tục, hết mê mới đạt được.

Cảnh giới ấy, chúng ta sẽ nghe đức Phật trình bày trong phần diệt đế sau đây:

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Sao gọi là Diệt đế?

Diệt là tiêu diệt, trừ diệt. Diệt ở đây tức là diệt dục vọng mê mờ, phiền não Đế là lý lẽ chất thật, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu và thuyết minh. Diệt đế, chữ Pali gọi là "Nirodha Dukkha" tức là sự thật đúng đắn, mà đức Phật đã thuyết minh về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người có thể đạt được khi đã diệt hết mọi phiền não, mê mờ. Phiền não, mê mờ là nguyên nhân của đau khổ, như chúng ta đã nghe Phật thuyết trong Tập đế.

Khổ là quả, mà tập là nhân. Diệt khổ mà chỉ diệt cái quả thì không bao giờ hết khổ được. Muốn diệt khổ tận gốc, thì phải diệt cái nhân của nó, như muốn nhổ cái thân cây, thì phải bẫy cho hết cái rễ ăn sâu trong lòng đất.

Trong khi nhân quả, Phật dạy rằng: "Các ông phải biết, ví Tập nhân phiền não mới có quả khổ sanh tử, vậy các ông phải dứt trừ phiền não tập nhân. Khi đã dứt trừ rồi, lại thường thương nắm chắc chỗ dứt trừ chớ chần chừ, không khi nào nới bỏ. Đến khi chứng được đạo Niết Bàn, thì phải tất nhiên tập nhân phiền não phải diệt hết, mà khổ luân hồi cũng không còn".

Thế cho biết, muốn giải thoát tất phải tu hành. Mà tu hành là gì?

Là diệt trừ tập nhân phiền não vậy. Diệt trừ phần nào tập nhân là đã bước đến hết gần giải thoát chừng ấy, như một cái phao; càng bớt dần chừng nào vật nặng chìm nó xuống, thì nó lại nổi dần lên mặt nước chừng ấy vậy.

II. Thứ Lớp Đoạn Hoặc (mê lầm)

như chúng ta đã biết trong bài tập đề, tập nhân phiền não rất phức tạp, có thứ mong manh, cạn cợt, có thứ in sâu vào tâm thức từ lâu đời lâu kiếp rất khó dứt trừ. Do tính chất cạn sâu của các thứ phiền não ấy, nên đoạn trừ cũng phải tuần tự, theo thứ lớp.

Có hai lớp đoạn hoặc chính là:

1. Kiến đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi thấy chánh đạo mới đoạn được. Đây là sự dứt trừ những sai lầm về phần lý trí. Những phiền não này thuộc loại cạn cợt gây ra bởi sự gần gũi tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được Minh sư, thấy được chân lý, thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiền não này, gọi là "Kiến đạo sở đoạn hoặc".

2. Tu đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi tu đạo mới đoạn được. Đây là sự đoạn trừ những phiền não, sâu kín, đã đâm sâu gốc rễ trong tâm thức, biến thành thói quen, như sự chấp ngã, sự say đắm nhục dục, tham, giận, kiêu căng v.v... Đối với những thứ phiền não này, phải cần nhiều công phu tu hành dẻo dai, chắc chắn mới có thể đoạn trừ được. Do đó, mới gọi là "Tu đạo sở đoạn hoặc".

III. Các Tầng Bậc Tu Chứng

Đoạn trên đã nói tổng quát về hai loại đoạn diệt phiền não cho dễ phân biệt và dễ hiểu. Đến đây, để có một ý niệm rõ ràng về các tầng bậc tu chứng mà một hành giả cần phải trải qua, chúng ta hãy tuần tự điếm qua các quả vị từ thấp đến cao.

1. Tứ gia hạnh: Muốn đoạn trừ kiến hoặc, trước tiên người tu hành phải rời xa các tà thuyết, xoay tâm ý, tư tưởng dần vào chân lý: vô thường, vô ngã, bất tịnh, tứ đế, để nhận chân được các tánh cách vô thường, vô ngã, bất tịnh, không thật v.v... của cuộc đời. Nhờ sự gần gũi với chân lý như thế, nên những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan hết và 88 món kiến hoặc cũng không còn. Tuy nhiên, không phải chỉ trong một lúc mà đoạn được tất cả kiến hoặc; trái lại, phải cần nhiều thời giờ, công phu tu tập. Từ những tư tưởng, thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dựa vào lòng Thánh quả, người tu hành phải tu bốn gia hạnh sau đây:

a) Noãn vị: Noãn là hơi nóng; vị là địa vị. Người xưa, khi muốn lấy nữa, họ dùng hai thanh củi tre cọ sát vào nhau; trước khi lửa sắp bật lên, phải qua giai đoạn

phát ra hơi nóng. Người tu hành muốn có lửa trí tuệ, cũng phải trải qua giai đoạn hơi nóng. Tất nhiên hơi nóng lửa trí tuệ chưa đốt cháy được củi phiền não, nhưng không thể không qua giai đoạn này được. Đó là giai đoạn "Noãn vị".

b) Đảnh vị: Đảnh là chóp cao. Qua khỏi giai đoạn Noãn vị, người tu hành tiếp tục tiến bước và lên được trên chóp đỉnh núi mê lầm. Đứng ở địa vị này, toàn thân hành giả được tắm trong khoảng không gian rộng rãi vô biên, nhưng chân chưa rời khỏi chóp núi mê lầm.

c) Nhẫn vị: Nhẫn là nhẫn nại, chịu đựng. Người biết nhẫn, luôn luôn vẫn yên lặng sáng suốt trước sự khuấy phá của đối phương. Người tu hành lên đến bậc này, trí giác ngộ đã gần sáng tỏ, thân tâm vẫn giữ được mực yên lặng trong sáng, mặc dù các pháp có lăng xăng và ẩn hiện.

d) Thế hệ nhất vị: Bậc này cao quý nhất trong đời. Tu đến bậc này là một công phu rất to tát, gần giải thoát ra ngoài vòng Dục giới, như con diều giấy bay liệng giữa không trung, tự do qua lại, không còn bị cái gì làm ngăn ngại, ngoài sợi giây gai nhỏ. Nếu đứt sợi gai kia là diều bay luôn. Cũng như thế, người tu hành phá hết phần kiến hoặc nhỏ nhít sau cùng là được giải thoát luôn.

Tóm lại, người tu hành thường xuyên qua bốn món gia hạnh này, tức là phá được cái lầm về tri kiến hay kiến hoặc, cái lầm của Phi phi tướng mà chứng đáng quả Tu đà hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh văn thừa.

2. Tu đà hoàn: Tàu dịch là Dư lưu quả (dự vào dòng Thánh). Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt, không còn bị mê lầm nữa, song thất thức còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi Dục, nhiều nhất là bảy phen sanh tử nữa, mới gọt sạch các kiết sử phiền não thâm kín, nằm nép trong tâm thức, và chứng quả A La Hán.

3. Tư đà hàm: Tàu dịch là Nhất lai, nghĩa là một phen sanh lại cõi Dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi Dục, mới tiến đến bậc A La Hán. Trên kia, quả tu đà hoàn chỉ là kết quả của công phu tu hành đoạn được kiến hoặc, chứ chưa dứt động đến tư hoặc. Sau khi chứng quả Thánh đầu tiên rồi, phải tu nữa để đoạn trừ tư hoặc, mới chứng được bậc này. Tuy nhiên, ở cõi Dục có chín phẩm tư hoặc, mà vị này chỉ mới đoạn có 6 phẩm, còn 3 phẩm nữa chưa đoạn. Nghĩa là mới đoạn sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm sâu kín bên trong chưa đoạn. Vì thế, phải trở lại một phen để đoạn cho hết ba phần sau, mới bước lên Thánh quả thứ ba là A na hàm được.

4. A na hàm: Tàu dịch là Bất lai (nghĩa là không trở lại cõi Dục nữa). Khi còn mê lầm của cõi Dục lôi kéo, mới sanh vào cõi Dục. Đến địa vị A na hàm này những mê lầm ấy không còn nữa, nên không bị tái sanh ở đây nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi này để độ sanh. Vị này ở cõi Trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới, cũng gọi là Ngũ bất hoàn thiên hay Ngũ na hàm. Vị này đã cách xa chúng ta như trời vực, đã thoát ra ngoài cõi Dục. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế của cõi Sắc và Vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt cho hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A La Hán (Tư hoặc gồm có 9 phẩm. Từ đà hàm quả đoạn sáu hoặc, A na hàm quả đoạn thêm ba hoặc; đến A La Hán quả là đoạn hết).

5. A La Hán: Đây là quả vị cao nhất, trong Thanh Văn Thừa. Tâu dịch có ba nghĩa:

a) Uùng cúng: Vị này có phước đức hoàn toàn, trí huệ hơn cả, đáng làm nơi phước điền cho chúng sinh cúng dường.

b) Phá ác. Vị này đã phá tan những nhiên não tội ác, không còn bị chúng khuấy phá sai sử trối vuột nữa.

c) Vô sanh. Vị này không còn bọ xoay vần trong sanh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sanh tử luân hồi.

Trong ba nghĩa này, Vô sanh là nghĩa quan trọng hơn hết, nên đã được nêu lên trong chữ A La Hán. Vị này không những đã phá hết mê hoặc nông cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thâm kín cũng đã dứt sạch. Cho đến chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A lại da thức nữa.

Tách cách của lòng ngã chấp là khiến chúng sanh luôn luôn cố chấp bản thân nhỏ hẹp, tạo thành rang giới giữa mình và người, mình và sự vật, để rồi gây nên vô lượng tội nghiệp và chịu vô lượng khổ báo. Một tách cách nguy hại của lòng ngã chấp nữa là thường làm cho chúng sanh không tỏ ngộ, không thể chấp được cái tánh "đồng nhất, không mất" của vạn sự vạn vật. Do đó, chúng sanh phải chịu lắm nỗi thăng trầm với xác thân bé nhỏ củ mình.

Vị A La Hán, do sự cố công bền chí, đã diệt được lòng chấp ngã ấy, nên không bị sống chết khổ đau, lo buồn sợ hãi chi phối. Như đồ đệ của ả Phù dung, một khi đã bỏ được bệnh nghiện thì không còn ra vào nơi tiệm hút làm bạn với bàn đèn ống khói nữa. A La Hán là vị đã đoạn được cái sai lầm của cõi trời Phi phi tướng, nên không còn vương vấn với các cõi trời ấy nữa.

Song quả A La Hán cũng chia làm hai bậc, tùy theo căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của các vị ấy.

a) Bất hồi tâm độn A La Hán: là vị A La Hán trầm không trệ tịch, tự thỏa chí vào địa vị đã chứng, chứ không phát tâm xoay về Đại Thừa.

b) Hồi tâm đại A La Hán: là vị A La Hán lợi cùn lợi trí, phát tâm xoay về Đại Thừa rộng lớn chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng.

IV. Giá Trị Điều Dung Của 4 Cõi Thánh

Bốn quả thánh của Thanh văn trên đây, đều là những kết quả giải thoát hiện nhiên của công phu tu tập. Không cứ căn cơ nào đều có thể ở ngay trong cảnh giới củ mình (kinh gọi là tự địa, tự giới), mà tu tập để đạt đến bốn quả vị ấy. Hễ đoạn trừ mê lầm được chứng nào thì chứng quả đến chứng ấy, chứ không phải chờ sanh qua thế gian khác mới chứng quả kia đâu.

Khi chứng đến quả Tu đà hoàn thì gọi "Kkiến đạo sở đoạn". Ở đây, ý thức đã tương ứng với Huệ tâm sở, sáng suốt, trực nhận đạo lý một cách rõ ràng. Còn các vị

sau, thuộc về "Tu đạo sở đoạn", nghĩa là sau khi đã gội rửa các chủng tử mê lầm (tu hoặc) của A lại da thức mới chứng được. Do sự dứt trừ phiền não sâu hay cạn đó, mà điều dụng của mỗi quả vị khác nhau.

Ở địa vị "Kiến đạo sở đoạn" là thành tựu được năm phép thần thông (công dụng tự tại không bị chướng ngại).

a) Thiên nhãn thông: Nhãn lực soi thấy khắp muôn loài cùng sự sanh hóa trong thế gian bao la hiện tại.

b) Thiê nhĩ thông: Nhĩ lực nghe khắp mọi nơi, đủ các tiếng tăm đồng loại và dị loại.

c) Tha tâm thông: Tâm lực biết được tâm niệm, sở cầu của kẻ khác.

d) túc mạng thông: Trí lực hay biết các kiếp trước của mình.

đ) Thần túc thông: Có hai nghĩa: một là được thần thông tự tại như ý muốn, hai là trong giây lát muốn đi đâu liền được như ý muốn, không bị sự vật hữu hình làm chướng ngại.

Năm phép thần thông này, tuy có đặc biệt hơn nhân loại nhiều, song chưa phải là điểm quan trọng của người tu hành cầu giải thoát. Điểm quan trọng nhất của người tu giải thoát là "Lậu tận thông". Lậu tận thông là được trí tuệ thông suốt cả ba đời, không còn bị các phiền não hữu lậu làm ngăn ngại, nghĩa là giải thoát sanh tử. Chỉ những vị A La Hán mới được quả này.

(Xem tiếp bài thứ sáu)

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 6

Diệt Đế (Nirodha Dukkha) (tiếp theo)

V. Diệt Đế Tức Là Niết Bàn

Kinh Niết Bàn dạy: "Các phiền não diệt gọi là Niết Bàn, xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết Bàn".

Như các đoạn trước của bài này đã nói, đến bốn quả Thánh thì phiền não nông cạn và sâu kín đã tuần tự bị tiêu diệt. Vậy chúng được bốn quả Thánh ấy, tức là đã chúng được Niết Bàn. Nói một cách khác, Diệt đế tức là Niết Bàn.

Niết Bàn hay Niết Bàn na hay Nê hoàn là do dịch âm chữ Phạn Nirvana mà ra. Niết Bàn có nhiều nghĩa như sau:

Niết (Nir) là ra khỏi; Bàn (vana) là rừng mê, Niết Bàn là khỏi rừng mê.

Niết là chẳng; Bàn là dết. Còn phiền não thì còn dết ra sanh tử, không phiền não thì không còn dết ra sanh tử. Vậy Niết Bàn là không dết ra sanh tử luân hồi.

Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại. Niết Bàn còn có nhiều nghĩa khác nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa: Bất sanh, giải thoát, tịch diệt.

Bất sanh, nghĩa là không sanh ra, không sanh các thứ mê lầm tội lỗi.

giải thoát, nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các huyễn ngã, huyễn pháp.

Tịch diệt, nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm.

Vì lẽ Niết Bàn có nhiều nghĩa như thế, nên trong kinh thường để nguyên âm mà không dịch nghĩa.

Theo định nghĩa của chữ Niết Bàn này, thì bốn quả vị trên kia đều gọi Niết Bàn cả. Song vì đã hoàn toàn hay chưa hoàn toàn mà chia ra làm hai thứ:

1. Hữu dư y Niết Bàn: (Niết Bàn chưa hoàn toàn). Từ quả vị thứ nhất Tu đà hoàn đến quả vị thứ ba A na hàm, tuy đã đoạn trừ tập nhân phiền não, nhưng chưa tuyệt diệu, tuy đã vắng lặng an vui, nhưng chưa viên mãn, tuy an vui chưa hoàn toàn, vì phiền não và báo thân phiền não còn sót lại, nên gọi là hữu dư y. Vì phiền não

còn sót lại nên phải chịu quả báo sanh tử trong năm bảy đời; song ngã chấp đã phục, nên ở trong sanh tử mà vẫn được tự tại, chứ không bị ràng buộc như chúng sinh.

2. Vô dư y Niết Bàn: (Niết Bàn hoàn toàn). Đến quả vị A La Hán, đã đoạn hết phiền não, diệt hết câu sanh ngã chấp, nên hoàn toàn giải thoát cả khổ nhân lẫn khổ quả. Sự sanh tử không còn buộc ràng vì này được nữa, nên gọi là Niết Bàn vô dư y. Đây là quả vị cao tột của hàng Thanh văn. Đến đây ngọn lửa dục vọng đã hoàn toàn tắt hết, và trí vô ngại hiện ra một cách đầy đủ, không khi nào còn trở lại tâm khởi chấp ngã nữa. Vì thế, nên được tự tại giải thoát ngoài vòng ba cõi: Dục, Sắc, và Vô sắc giới.

VI. Niết Bàn Của Đại Thừa Giáo

Phật Giáo gồm có Tiểu Thừa và Đại Thừa mà Niết Bàn là danh từ chung cho cả hai thừa ấy. Trên đây đã nói đến Diệt đế, hay Niết Bàn của Tiểu Thừa, nhưng chưa nói đến Niết Bàn của Đại Thừa. Vậy nói đến Niết Bàn, thì cũng nên mở rộng phạm vi, nói luôn cả Niết Bàn của Đại Thừa để độc giả có một quan niệm đầy đủ về hai chữ Niết Bàn.

Nói như thế, không có nghĩa là Niết Bàn của Tiểu Thừa và Đại Thừa là hai loại hoàn toàn khác nhau về tính chất. Nếu có khác, thì chỉ khác về phạm vi rộng hẹp, rõ ràng hay chưa rõ ràng mà thôi; nghĩa là Niết Bàn của Đại Thừa rộng rãi hơn có thể gồm cả Niết Bàn của Tiểu Thừa, mà Niết Bàn của Tiểu Thừa không thể gồm cả Niết Bàn của Đại Thừa. Các thánh giả Nhị thừa (Tiểu Thừa) tuy đã đoạn hết phiền não, nhưng tập khí vẫn còn, công đức trí tuệ chưa viên mãn nên Niết Bàn mà họ chứng, dù là Niết Bàn của hàng A La Hán đi nữa, đối với Đại Thừa cũng chưa hoàn toàn, nghĩa là còn dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của chư Phật mới được gọi là Vô dư y Niết Bàn.

Ngoài cái nghĩa rộng hẹp trên, Niết Bàn của Đại Thừa đại khái có hai loại:

1. Vô trụ xứ Niết Bàn: Đây là Niết Bàn của các vị Bồ Tát. Các A La Hán, do tu nhân giải thoát mà chứng được quả giải thoát; nhưng chưa biết nguồn gốc của nhân quả, cò chấp có thực pháp phải tu, quả vị phải chứng, nên chưa được hoàn toàn tự tại. Các vị Bồ Tát thì trái lại, đã hiểu rõ "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức", pháp tánh bình đẳng như như; không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chắc thật, biệt lập chỉ thấy chúng là những hình ảnh giả dối, do đối đãi với thức tâm, tạo thành bởi thức tâm. Các vị Bồ Tát không có tâm địa đảo điên sai lầm, không gán cho sự vật một giá trị như định, như tốt, xấu, khổ, vui, nên không sanh ra những thái độ oán, thân, bi, thù, ưa, ghét. hễ có tri kiến sai lầm đó, là bị chướng ngại khổ đau. Các vị ấy tu hành chứng theo sự tánh bình đẳng, đem tâm hòa đồng cùng sự vật mà làm việc lợi tha. Tuy làm việc lợi tha, mà vẫn ở trong chánh quán. Quán các pháp như huyền hư hóa, không có thật sanh tử, không có thật Niết Bàn, không bao giờ trụ trước (vô trụ). Do đó, Bồ Tát thường ra vào sanh tử lấy pháp lục độ để độ sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

2. Tánh tịnh Niết Bàn: Đây là một thứ Niết Bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt, thường sáng suốt mà thường vắng lặng ra ngoài tâm lượng hẹp hòi của phàm phu và trí thức hữu hạn của Nhị thừa, ngoại đạo. Nó thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật, mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Trong kinh có khi gọi đó là Phật tánh, là chơn tâm, là Như lai tạng v.v...

Nếu chúng sinh tự tin mình có tánh Niết Bàn thanh tịnh, và khởi tâm tu hành theo tự tánh ấy, tức có thể thành Phật không sai.

Mạng tự tánh Niết Bàn mà để cho phiền não cấu trần che lấp, thì làm chúng sanh trầm luân trong bể khổ.

Trái lại, ngộ tự tánh Niết Bàn mà hết vọng tưởng mê lầm là thành Phật, và có đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh. "Thường" nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm không có già trẻ, chết sống, đổi thay. "Lạc" nghĩa là không còn khổ não, lo buồn. "Ngã" là được hoàn toàn tự chủ, không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. "Tịnh" là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng. Chúng ta đừng lầm tưởng tánh "Chơn thường" này với điều thường hằng của thế gian; tánh "Chơn lạc" với sự vui thích tương đối là sự vui thích còn che đậy mằm mông đau khổ bên trong; tánh "Chơn ngã" với sự tự chủ trong nhất thời, tự chủ ngày nay bị động ngày mai; tánh "Chơn tịnh" với sự trong sạch tương đối ở thế gian, sự trong sạch vật chất, sự tướng bên ngoài, chứ bên trong vẫn còn nhiễm ô.

Vì tính cách quý trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên Tánh tịnh Niết Bàn là thứ Niết Bàn cao quý tột đỉnh của đạo Phật, và người Phật tử Đại Thừa trong khi tu hành, đều phát nguyện rộng lớn quyết tâm chứng được thứ Niết Bàn ấy mới thôi.

VII. Biên Minh Về Niết Bàn

Tánh cách của Niết Bàn quá rộng rãi, cảnh giới của Niết Bàn quá cao thâm, nên hay gây ra nhiều sự hiểu lầm cho các căn cơ thiển bạc, mà tập quán, thành kiến, hoàn cảnh hằng ngày làm chủ trí thức. Người đời hay lấy tâm lượng hẹp hòi của mình để hình dung Niết Bàn, và đã hình dung một cách sai lạ, nên cuối cùng họ kết luận rằng: cứu cánh của đạo Phật là một sự không tưởng. Câu chuyện ngụ ngôn sau đây chứng minh một cách hùng hồn tâm trạng ấy:

Ngày xưa có một con cá, vì nó là loài ở nước, nên dĩ nhiên cuộc đời chỉ sống trong nước, và ngoài nước ra không biết gì hết.

Một hôm nó đang nhởn nhơ bơi lội trong hồ, tình cờ gặp một con rùa, mà nó đã quan từ trước, đi du lịch trên đất liền về. Nó liền chào:

Chào anh ! Đã từ lâu tôi không gặp anh. Vậy xưa rày anh ở đâu?

Ồ ! Tôi đi du lịch từ trên đất liền về. Trên ấy, mặt đất khô ráo quá !

Đất khô ! Anh nói cái gì lạ vậy? Tôi chưa bao giờ thấy nơi nào kỳ lạ như vậy. Lẽ nào lại có đất khô?

Xi thề rằng tôi không nói đùa với anh đâu. Nhưng nếu quả tình anh không thể rin được thì tùy anh, không ai ngăn cản được anh; nhưng dù sao, tôi cũng mới từ đó về.

Này anh, anh hãy cố gắng diễn đạt cho hợp lý hơn. Tôi nghi rằng cách diễn đạt của anh chưa được rõ ràng lắm. Anh vui lòng cho tôi biết đất mà anh nói đó có giống như cái gì trong thế gian của chúng ta ở đây? Nó có ẩm ướt không?

Không ! Nó không ẩm ướt.

Thế nó có mát dịu và lạnh không?

Nó không mát, không dịu mà cũng chẳng lạnh.

Thế nó có trong suốt để cho ánh sáng xuyên qua được không?

Không, nó không trong suốt và ánh sáng không thể xuyên qua được.

Thế nó có mềm và dễ bị ép để cho tôi có thể quây vi và đi lại dễ dàng trong ấy không?

Không, nó không mềm, không bị dồn ép dễ dàng và trong ấy, anh cũng không thể bơi lội được.

Thế nó có lưu động và đổ thành thác được không?

Không, nó không lưu động và cũng không đổ thành thác được.

Vậy thì nó có dâng lên để tạo thành những mũi sóng bạc đầu được không?

Không, tôi chưa bao giờ thấy nó dâng thành làn sóng cả.

Đến đây, con cá vênh vào tự đắc than rằng:

Tôi đã từng nói với anh rằng: đất mà anh nói đó là không phải cái gì cả. Tôi cũng vừa hỏi anh về đất ấy và với câu hỏi nào anh cũng trả lời rằng không. Đất anh nói đã là không phải bất cứ cái gì tôi nêu ra, vậy thì đất hẳn là ngoan không. Anh đừng tìm cách bịp tôi nữa.

Tốt ! Anh đã quả quyết rằng không có đất liền. Tôi cũng không có cách nào hơn là cứ để anh tiếp tục tin như anh đã nghĩ. Nhưng một mai, có ai khác hơn tôi và đủ sức phân biệt cho anh thấy sự sai khác giữa đất và nước, ngày ấy anh sẽ thấy rằng anh chỉ là một con cá ngốc.

tâm trạng của con cá này là tâm trạng của một số người thường dựa vào sự hiểu biết nông cạn của mình, để quan niệm Niết Bàn. Có người nghĩ rằng Niết Bàn là một trạng thái hư vô tịch diệt luôn; có người nghĩ Niết Bàn là cảnh Thiên đường như của ngoại đạo; có người lại bảo nếu Niết Bàn không phải là hư vô tịch diệt mà cũng không phải là Thiên đường, thì Niết Bàn là một không tưởng.

Niết Bàn không thể là một trạng thái hư vô tịch diệt được. Tam tạng giáo điển chưa bao giờ nói đến cảnh giới hư vô ấy. Sự hiểu lầm Niết Bàn với hư vô là con đẻ của sự nghiên cứu thô thiển, nông cạn qua các định nghĩa của Niết Bàn. Nghe nói Niết Bàn tức là "Diệt", người ta vội tưởng ngay "Diệt" nghĩa là hoại diệt không có gì

tồn tại cả. Người ta không ngờ rằng "Diệt" ở đây, có nghĩa là diệt nguồn gốc đau khổ, phiền não, mê lầm. mà khi đau khổ diệt thì an vui tất phát sinh, mê lầm diệt thì sáng suốt tất tỏ lộ.

Như trên đã trình bày, Niết Bàn có đủ diệu dụng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì sao gọi là hư vô được?

Niết Bàn của Phật cũng không phải là một cảnh thiên đường như người đời và các ngoại đạo thường ca tụng. Nguyên nhân của sự hiểu lầm này là do tập quán xem Phật Giáo cũng như các "thần đạo" khác. Trước khi Phật giáng thế, trong kinh Vệ đà (véda) của ngoại đạo ở Ấn độ, cũng từ dùng danh từ Niết Bàn với nhiều định nghĩa khác nhau, tùy theo trình độ hiểu biết cao thấp của họ. Có đạo cho chết rồi mất hẳn là Niết Bàn; có đạo cho cõi trời của Dục giới là Niết Bàn; có đạo cho chúng được tánh không tham ái ở cõi Sơ thiên là Niết Bàn; có đạo cho các định cảnh Không vô biên xứ; Phi phi tướng xứ ở cõi trời Vô sắc là Niết Bàn.

Nhưng, với đạo Phật những nơi ấy còn ở trong vòng tam giới luân hồi. Bởi ở đó chưa diệt được hết lòng chấp ngã, chấp pháp, còn sống chết theo vọng tưởng sanh diệt, chứ chưa được rốt ráo như Niết Bàn của Phật. Nói một cách tóm tắt dễ hiểu, Niết Bàn của đạo Phật là sự thể nhập vào bản thể sáng suốt, thanh tịnh, đầy đủ các đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. bản thể ấy không phải chết lặng mà là sống động, có đầy đủ công năng, một sự sống động vắng lặng, mà kinh thường gọi là "vắng thường soi, soi mà thường vắng" (tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch).

Một học giả tây phương rất thông hiểu về đạo học Đông phương. Ông Ram Linsen đã viết trong quyển Le Destin du 20 siècle (vận mệnh của thế kỷ hai mươi) như sau về Niết Bàn: "Niết Bàn không phải tịch nhiên bất động, cũng không phải là cái trống không, là cái chết mất vô tông vô tích. Niết Bàn là sự thực chứng cái bản thể của vũ trụ. Không thực chứng được cái bản thể đó là người còn thiếu sót, là sống một đời sống mất quân bình giữa xác thịt và tâm linh. Niết Bàn không phải là ngoài cái động. và chính Niết Bàn mới là nguồn gốc của những việc làm chân chính. Đây là một sự thật, nhất là đối với Đại Thừa Phật Giáo".

Như thế, Niết Bàn không phải là một lối không tưởng, viễn vong không thực hiện được. Miễn là tự tin mình có tánh Niết Bàn và cố gắng tập sống theo tự tánh ấy, thì Niết Bàn là một kết quả rất thiết thực. Mê muội không tự tin mình có tánh Niết Bàn là làm phát triển tánh ấy là Thánh giả. Để cho phiền não tham, sân, si vô minh chấp ngã làm chủ, là luân hồi. Gạn lọc cấu bần phiền não vô minh nơi tâm thức cho hết sạch, như hạn bỏ bùn nhơ nơi nước, cho đến khi ly nước hoàn toàn trong suốt, ấy là Niết Bàn hiển hiện.

VIII. Một Mẫu Chuyện Về Niết Bàn

Để chứng minh tánh cách triền phục của phiền não và giải thoát của Niết Bàn trên đây, trong kinh Samitha Nikaya (Tập A Hàm) Phật kể một mẫu chuyện như sau:

"Có một tên trộm bị người ta bắt được đem nộp cho nhà vua. Muốn giam giữ nó, nhà vua ra lệnh dỡ nắp rương thả ra bốn con rắn độc. Con thứ nhất quấn lấy tay mặt tội nhân; con thứ hai quấn lấy tay trái tội nhân; con thứ ba quấn lấy ngang hông và con thứ tư quấn quanh cổ nó.

Một người đức hạnh đến gần tội nhân, thấy rõ tình cảnh, liền nói rằng: Người đã bị người ta giữ gìn cẩn thận, vậy hãy đứng yên, chớ nên cựa quậy mà bị rấn cắn. Nọc con rắn thứ nhất sẽ là cho thân người cứng đơ như đá; nọc con rắn thứ hai làm cho thân người tiêu ra như nước; nọc rắn thứ ba làm cho thân người tan ra như bột và bị gió cuốn đi; nọc con rắn thứ tư sẽ đốt người cháy như ngọn lửa.

Tên trộm trả lời:

Không phải ! Những con rắn ấy đều là đồ trang sức của tôi. Đây là đôi vòng của tôi, đây là sợi dây chuyền cổ và đây là sợi dây lưng.

Người đức hạnh lại dạy nó từ từ gỡ bốn con rắn ấy, đem bỏ vào trong rương, đậy nắp lại, rồi mau mau chạy trốn.

Nó làm theo.

Hay tin, nhà vua liền truyền lệnh cho năm tên lính đuổi theo bắt tên trộm.

Nó ráng chạy được một đôi, lại gặp người đức hạnh khi nãy hô to:

Người hãy chạy thật mau lên ! Có năm tên lính đang đuổi theo sau lưng kia ! Chúng lại thả ra bốn con rắn độc để rượt bắt người đấy. Khi đã đuối sức, tên trộm liền dừng chân lại, và thấy phía trước có sáu cái nhà bỏ trống, eà bị sáu tên cướp vào vét sạch của cải.

Sáu tên cướp lại nhập đoàn với năm tên lính để đuổi bắt nó.

Người đức hạnh lại hô to lên nữa:

Người ráng chạy mau lên ! Bọn cướp và lính nhà vua sắp đến nơi. Chúng lại bắt thêm một người bạn thân của người để dụ người trở về trị tội.

Nhưng chạy được một đôi, tội nhân lại gặp một cái biển ngay trước mặt, nên phải dừng chân lại. Nó hết sức lo âu, vì tại đây không có ghe thuyền chi để thoát thân cả.

Người đức hạnh dạy nó lấy tám cành cây khô, kết lại thành bè, để bơi đi trốn.

Làm bè xong, nó bơi ra được một đôi thì gặp một hòn cù lao. Nó định ghé lên, nhng dòm ngoái lại phía sau, thấy quân lính vẫn còn đuổi nà theo. Nó cố sức bơi đến một cù lao thì nhì, rồi thứ ba và thứ tư. Nhân dân ở tại chỗ đó liền tôn nó lên làm vua. Lúc ấy, đoàn người đuổi theo sau nó đều bị tiêu diệt và nó không còn thấy hình bóng đâu nữa !

Nhà vua ám chỉ cái nghiệp; tên trộm, ám chỉ người đi tìm đạo; bốn con rắn độc, ám chỉ tứ đại; năm tên lính, ám chỉ ngũ uẩn; sáu cái nhà bỏ trống sau khi bị cướp, ám chỉ sáu căn; sáu tên cướp, ám chỉ sáu trần; tám cành cây kết lại thành bè, ám chỉ bát chánh đạo; bốn cù lao, ám chỉ bốn bậc thiền định hay bốn quả Thánh; lễ tôn vương, ám chỉ sự giải thoát; sự tiêu diệt của đoàn người đuổi theo sau, ám chỉ sự tan biến của màn vô minh và sự bể gãy bánh xe luân hồi " .

Mẫu chuyện trên này ngụ ý rằng: kẻ phạm phu bị màn vô minh che lấp, đắm mê theo vật dục, nhận khổ làm vui, nhận xấu là tốt, khác gì kẻ tội trộm nhận rắn độc làm đồ trang sức. Nếu nó không nhờ nhà tu hành đức hạnh hạn họa báo, thì đâu biết mình đang bị rắn độc bao vây để chạy thoát, và đâu có gắng sức dẻo dai để bước lên bờ giải thoát.

Chúng sinh khi còn mê lầm, gây nên tội lỗi, thì giờ phút nào cũng bị cầm tù trong đau khổ, bị trói buộc vì nghiệp nhân. Nhưng đến khi bước lên bờ giải thoát, được tự tại thì chẳng khác gì một vị chưa tể.

Bốn cù lao mà tên trộm đến được trong câu chuyện này, chỉ mới có nghĩa là bốn quả Thánh của hàng Nhị thừa chưa phải là Niết Bàn rốt ráo, hoàn toàn của chư Phật. Nhưng dù sao câu chuyện trên cũng cho chúng ta một ý niệm thô thiển về sự tiến triển của kẻ tu hành đi từ cảnh giới đau khổ, phiền não là cảnh giới Ta bag này, đến trạng thái Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là Niết Bàn.

C. Kết Luận

Nói tóm lại, Diệt đế tức là chân lý chắc thật nói về quả vị mà một kẻ tu hành có thể chứng được. Quả vị ấy tức là Niết Bàn.

Nhưng vì sự tu hành có thấp có cao, có rộng có hẹp, nên quả chứng tức là Niết Bàn cũng có thấp có cao, có hoàn toàn, có chưa hoàn toàn.

Đối với hàng Tiểu Thừa, thì ba quả đầu: Tu đà hoàn, tu đà hàm, A na hàm là thuộc về hữu dư y Niết Bàn, vì phiền não chưa hoàn toàn tuyệt diệt. Chỉ đến quả vị A La Hán là quả vị mà mọi phiền não đã tuyệt diệt, mới thuộc về Vô dư y Niết Bàn.

So với Đại Thừa, thì Niết Bàn của A La Hán cũng còn là Hữu dư y Niết Bàn, vì các vị A La Hán mặc dù phiền não đã dứt sạch, ngã chấp đã hết, nhưng pháp chấp hãy còn, thấy có pháp mình tu, có Niết Bàn mình chứng, nên chưa có thể gọi là được Vô dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của Đại Thừa mới là Vô dư y Niết Bàn, vì ở đây đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, không còn thấy có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng.

Niết Bàn của Đại Thừa có hai loại: Vô trụ xứ Niết Bàn của các vị Bồ Tát, và Tánh tịnh Niết Bàn là chân tánh bản lai thanh tịnh và sáng suốt của vũ trụ, mà các đức Phật đã thể chứng.

Trên đây kể sơ qua các loại b, là các quả vị của Diệt đế Niết Bàn mà chúng tôi diễn tả bằng văn tự ở đây so với Niết Bàn thật, còn xã cách muôn trùng, Nhưng với hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, không có phương tiện nào khác hơn, để trình bày và tìm hiểu Niết Bàn, thì đành phải dùng văn tự này.

Muốn thấy được Niết Bàn thật, phải tự mình thân chứng, phải thể nhập Niết Bàn. Muốn thân chứng, thể nhập Niết Bàn, cần phải tu theo phương pháp mà đức Phật đã dạy trong phần Đạo đế, là phần mà chúng tôi sẽ trình bày trong những bài sau đây.

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 7

Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha)

A. Mở Đề

Nói Tổng Quát Về Đạo Đế

Như trong bài trước đã nói, muốn thực chứng, thể nhập Niết Bàn thì phải tu theo phương pháp mà Phật đã dạy. phương pháp chân chính, có hiệu quả chắc thật để thành Phật đó là Đạo đế. Phần này là phần quan trọng nhất trong bài Tứ diệu đế, vì nếu có rõ biết đời là đau khổ, nguyên nhân của nó là gì, và nếu có thiết tha cầu giải thoát khỏi cảnh khổ để đến một cõi an vui tốt đẹp nhất là Niết Bàn, nhưng nếu không có phương pháp hiệu nghiệm để thực nghiệm ý muốn ấy, thì biết cho nhiều cũng vô ích và càng thêm đau khổ. Do đó, Đạo đế là phần quan trọng và được Phật dạy một cách rõ ràng chu đáo.

Đạo đế có 37 phẩm, chia ra làm 7 loại:

- 1 Bốn món Niệm xứ (Tứ Niệm Xứ)
- 2 Bốn món Chánh cần (Tứ Chánh cần)
- 3 Bốn món Như ý túc (Tứ Như ý túc)
- 4 Năm Căn (ngũ Căn)
- 5 Năm Lực (Ngũ Lực)
- 6 Bảy phần Bồ đề (Thất Bồ đề phần)
- 7 Tám phần Chánh đạo (Bát Chánh đạo phần).

B. Chánh Đề

A. Tứ Niệm Xứ

Định Nghĩa Về Tứ Niệm Xứ

TỨ là bốn; NIỆM là hằng nhớ nghĩ; XỨ là nơi chốn. tứ Niệm Xứ là bốn chữ, bốn điều mà kẻ tu hành thường để tâm nhớ nghĩ đến. Đó là:

Quán Thân bất tịnh

Quán Tâm vô thường

Quán Pháp vô ngã

Quán thọ thị khổ.

1. **Quán thân bất tịnh:** Quán nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát cho thấu đáo. Bất tịnh nghĩa là không sạch. Quán thân bất tịnh nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát một cách tường tận về sự dơ bẩn của cái thân ta.

Nói cái thân là bất tịnh, chắc có nhiều người ngạc nhiên, phản đối cho là Phật đã nói quá đáng.

trong đời còn cái gì quý báu hơn cái thân đâu? Người ta bảo bọc nó, nâng niu nó, cung phụng nó đủ điều. Người ta cung cấp cho nó đủ thức ngon vật lạ; người ta trùm bọc nó trong hàng lụa, là, gấm vóc; người ta che chở nó trong nhà cao cửa lớn; người ta dầm làm tất cả những việc bất nhân tổn đức để cho nó được sung sướng. Cái thân được quý chuộng, tôn trọng như thế, mà bảo rằng nó là dơ bẩn, gớm ghiếc thì ai mà nghe được.

Song bình tĩnh mà xét lại, cái thân này thật không có gì là trong sạch cả. Ngay từ khi mới đầu thai, cái thân này đã bất tịnh rồi, vì nó là do hai thứ như nhớp là phụ tinh và mẫu huyết mà cấu thành. Ở trạng thái đầu tiên, nó chẳng khác gì một con hột trùng, rồi dần dần lớn bằng hạt đậu, rồi bằng miếng thịt, nằm lẫn trong máu mẹ như nhớp.

Về sau, nhờ sự duy trì của nghiệp thức nó tượng thành hình người, chìm ngập trong một cái bọc đầy máu huyết. Cái thân nằm co rút trong đó cho đến chín tháng mười ngày, rồi chun theo một con đường rất bẩn thỉu, để ra khỏi bụng mẹ. Từ đó, như những thực phẩm phần nhiều cũng không được tinh khiết gì như thịt cá, mà cái thân lớn dần. Nếu xét về sự tiêu hóa của thức ăn thì chúng ta cũng không khỏi lấy làm khó chịu: những món ngon vật lạ, mới nuốt vào thì cũng ưa thích, nhưng khi đã nuốt vào khỏi cổ cách một đêm để biến thành đồ bất tịnh khi bài tiết ra thì không ai chịu nổi, ngay đến chủ nhân của nó. Chưa nó đâu xa, cái thân này vài ngày chưa tắm đã thấy bẩn thỉu, rít rắm; cái miệng sáng dạy chưa súc, đã nghe có mùi hôi rồi. Trong thân, chín lỗ thường trôi chảy ra những đồ bất tịnh như: đại, tiểu, ghèn, rái, mũi, dãi...lắm chuyện như nhớp. Đó là mới nói bề ngoài, bề trong thân người lại dơ hơn thập phần. Khi mổ bụng một con gà, con heo ta thấy một đồng nào bọc chứa, ruột non, ruột già, tim, gan, phèo, phổi, bong bóng...như thế nào, thì các bộ phận trong cơ thể ta cũng chẳng khác gì thế ấy. Nhất là bộ tiêu hóa là chỗ chứa đựng đủ thứ vật thực hôi thúi, chẳng khác gì một thùng phân.

Đó là mới nói khi lành mạnh, còn khi đau ốm lại càng dễ sợ hơn: nào đàm, nào mũi, thúi tha tanh hôi không sao chịu được, nhất là gặp những bệnh nan y như lao, cùi, giang mai, hoa liễu, thì thật là kh ai dám lại gần. Đó là khi trẻ, còn khi già đầu bạc răng long, lưng còm, da nhăn, má cốp, đi đứng yếu ớt, không còn đủ sức để sửa soạn bề ngoài thì lại càng nhớp nhúa hơn nữa.

Đến khi chết, nghiệp thức không còn duy trì để thay lớn mới đổi lớp cũ, thì da thịt rã rời, đưng đầu rệu đẫy. Nếu không đem chôn cất cho kín, thì ruồi bọ, troi giòi rúc rĩa, mùi hôi thúi xông lên không ai chịu nổi.

Vậy cái thân này quả thật là bất tịnh, không còn chối cãi vào đâu được. Nhưng người đời vì không xét kỹ nên mới yêu quý nó, cung dưỡng nó đủ điều: hễ thân ưa thì mình ưa, thân ghét thì mình ghét; làm nô lệ cho thân, gây nghiệp, chịu quả báo đời đời kiếp kiếp không dứt. Cũng vì thân, mà tham, sân, si nổi lên; cũng vì thân mà sát, đạo, dâm sinh ra; cũng vì thân mà cọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiện, ác khẩu hoành hành. Trăm ngàn vạn điều lỗi lầm, cũng vì quá cung dưỡng cái thân này mà tạo thành ra.

vậy hành giả cần phải quan sát rõ cái thân là bất tịnh, mới tránh được những nghiệp tham ái. Nhưng quán sát như thế nào?

Xưa ở Aán độ, khi một hành giả muốn quán sát thân bất tịnh, thì tìm đến khu rừng người ta bỏ xác người chết, gọi là thi lâm(1) để quán theo lối "Cửu tướng quán" của Phật dạy: Phép quán này gồm các giai đoạn như sau:

a) Trưởng tướng: Ngày đầu ở gần bên cạnh thay chết, quán thân sinh trưởng to lên.

b) Thanh ú tướng: Ngày thứ hai quán thân bị gió nắng xanh xám.

c) Hoại tướng: Ngày thứ ba quán thân bị rã nát.

d) Huyết đồ tướng: Ngày thứ tư, quán thân máu thịt rơi rớt lai láng.

đ) Nồng lãnh tướng: Ngày thứ năm, quán thân chết da thịt rục rã.

e) Hám tướng: Ngày thứ sáu, quán chim thú đến mổ ăn thân.

è) Tán tướng: Ngày thứ bảy, quán sau khi chim thú ăn, gân xương, đầu mình, tay chân chia tan nát vỡ.

g) Cốt tướng: Ngày thứ tám, quán huyết thịt đã hết, chỉ còn bộ xương trắng bừa bãi.

h) Thiêu tướng: Ngày thứ chín, quán bộ xương trắng đốt cháy thành tro đất.

Chín phép quán tướng này, để đối trị lòng tham sắc dục.

Một khi phép quán này đã thuần thực, thì kẻ tu hành thấy một cách tường tận như ở trước mắt, thân mình và tất cả mọi người đều bất tịnh, không có gì đáng quý chuộng, ham muốn. Do đó, có thể đối trị được bệnh tham sắc dục là một bệnh rất trầm trọng và nguy hiểm của con người trên bước đường tu hành. Nhưng quán thân bất tịnh là để trừ lòng tham sắc dục, chứ không phải để ghê tởm thân mình, đến nỗi hũy bỏ mạng sống, hư sáu mươi vị Tỳ Kheo trong thời Phật tại thế, sau khi quán thân bất tịnh thuần thực rồi, thấy ghê tởm mình và người chung quanh, đến nỗi thuê người giết đi. Đây là một điều mà đức Phật nghiêm cấm.

Ngày nay chúng ta không có được huệ nhãn như Phật để trở vào bọn nữ sắc mà Thiên ma sai đến để quấy rối, và bảo rằng: "Những cái túi gia đặng toàn những đồ dơ bẩn kia, hãy đi đi, ta không dùng!". Nhưng nhờ khoa học đã phát minh ra kgoang tuyến, chúng ta có thể thấy được rõ ràng những bộ xương sườn, xương sống, đầu lâu, tim, gan, phổi, của một tuyệt thế giai nhân, qua ống rọi kiếng. Và chỉ chừng ấy cũng đủ cho chúng ta quan niệm rằng: Cái đẹp chỉ là bộ mã bên ngoài, là lớp gia bọc, chứ bên trong thì bộ xương nào cũng giống nhau cả, và chiếu qua quang tuyến X, thì cái đầu lâu của một người đẹp, cũng chẳng khác gì cái đầu lâu trắng phều đang nằm lẫn lóc ngoài bãi tha ma.

Hồi Phật tử, nếu ai đã phát tâm chân thật tu hành, thì hãy cố gắng thi hành pháp "quán thân bất tịnh"; nếu chưa đủ phương tiện để thực hành phép quán ấy, thì cũng đừng bao giờ nên quên rằng: thân người không trong sạch, không có gì đáng say mê đắm đuối để đến nỗi phải gây ra bao nhiêu tai hại, tội lỗi không lường cho mình và người chung quanh.

2. Quán tâm vô thường: Tâm vô thường, nghĩa là cái tướng của tự tâm chúng ta luôn luôn đổi thay, không thường. cái tướng của tự tâm là gì? Chính là cái phân biệt, hiểu biết hằng ngày, cái thức.

Người không học Phật thì không nhận biết thể chơn như rộng lớn cùng khắp cả vũ trụ, mà nhận lầm cái phân biệt, cái thức là Ta, và cho rằng cái Ta ấy là thường còn, không thay đổi, như những ngoại đạo chấp có thần ngã hay có linh hồn thường trụ.

Thần ngã là lối chấp của "Số luận sư". Họ cho rằng mỗi chúng ta có thần ngã tự tại, trong sạch, nhưng vì phân biệt, nên nhận thấy có vũ trụ vạn hữu, rồi sanh lòng ưa muốn, bỏ mất thần ngã tự tại trong sạch ấy. Vậy muốn cho thần ngã được giải thoát, thì phải dứt ca ừ cái món phân biệt. Dứt cho hết sạch, không thấy, không nghe, không biết nữa, thì thần ngã mới hiển lộ ra, và khi ấy mới nhận biết rằng vì mình mới sanh ra có vũ trụ. Họ cho như thế là rốt ráo, mà không biết thần ngã ấy cũng chỉ là vọng thức mà thôi.

Còn linh hồn là lối chấp của đa số thần giáo. Họ cho rằng duy có xác thịt chết, chứ cái linh hồn trong trường hợp nào cũng vẫn nhận biết mình, biết người, cũng thấy nghe như xác thịt, không bao giờ chết...

Nhưng sự thật không phải thế: cái tâm của chúng ta không thường chút nào hết. Nó thay đổi luôn, khi nhỏ khác, khi lớn khác, khi có học khác, khi chưa học khác, khi vui khi buồn, khi thương khi ghét, khi chuyên niệm về một chỗ, khi tản mát ra các trần duyên...thật không có gì là thường hết. nó là tâm pháp vô thường, nó thay đổi đủ cách, tùy chỗ tu tập của mình à tiến hóa. Nếu tâm là thường thì không có sanh tử. Nếu tâm là thường, thì dù có tu hành cũng không tăng trưởng, thì người dốt cứ dốt, người vụng cứ vụng, người dữ cứ dữ. Nếu tâm là thường thì không ó nhân quả, tu cũng chừng ấy, mà lành cũng chừng ấy, cho đến người học, người không học cũng như nhau, chẳng có gì sai khác, thay đổi cả.

Vì muốn đối trị cái vọng chấp kia, nên Phật mới dạy phép quán "Tâm vô thường", để cho chúng sanh nhận biết rằng cái tâm không phải như một vật bất biến vô dụng, không phải là cái "Ta" chắc thật muôn đời, rồi nương vào đó mà sanh ra

không biết bao nhiêu là vọng tưởng phiền não. Những tánh tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v...đều do ngã chấp mà sanh ra cả.

Lại cũng vì chấp tâm là thường nên chi chi cũng là do bản tánh của mình, không thể sửa đổi được, như bảo: "Tánh tôi hay nóng giận, hay tham lam"; "Tánh tôi hay đa mê đờn ca xướng hát"; "Tánh tôi thích cờ bạc rượu chè".

Họ cho đó là một lối bào chữa, vì không phải lỗi tại họ, mà tại cái bản ngã chắc thật của họ như thế rồi, không làm sao sửa đổi được. Do đó, họ không thể nâng cao tâm trí theo con đường chơn chánh được.

Vậy, Phật tử chúng ta cần phải quán sát cái "tâm vô thường" đối cái tâm mê lầm ra cái tâm giác ngộ, phải trừ ngã chấp để ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

3. Quán pháp vô ngã: Pháp, theo tiếng Phạn là Dharma. tâu dịch là quĩ trị, nghĩa là năm giữ phạm vi của mình, như vương, dài, tròn méo...để mỗi khi người ta trông đến, liền nhận biết cái này là gì, và khỏi lẫn lộn với vật khác. Nghĩa chữ Pháp rộng lớn mệnh mông, chỉ cho tất cả mọi sự thật trên vũ trụ, chẳng những các vật hữu hình, cho đến các vật vô hình tưởng tượng như lông rùa, sừng thỏ, cũng gọi là Pháp CẢ.

Còn Ngã có nghĩa là chủ lễ, là riêng có tự tướng của mình. Người ta thường chấp các pháp đều có tự tướng của người, vật có tự tướng của vật, thế giới có tự tướng của quốc gia, xã hội có tự tướng của xã hội.

Đã chấp có tự tướng của mình, tất nhiên thấy có tự tướng của người khác. Đối với tự tướng của một vật, hễ về mình thì không về người khác, còn về người khác thì không về mình. Do đó, sinh ra tâm niệm nhân, ngã, bỉ thử, quý trngj, khinh rẽ, tranh chấp, đấu tranh trong xã hội.

Song, xét ra cho kỹ thì các pháp nào phải thật có "tự tướng"? Nói về lục trần thì sắc đối với không, động đối với tịnh, sanh đối với diệt...nào có cái gì riêng một mình thật có tự tướng đâu? Trần đối với căn mà có hình tướng, căn đối với trần mà có tác dụng, ngoài trần không có căn, ngoài căn không có trần. Như thế, thì biết tất cả các pháp, dù căn, dù trần cũng đều không có tự tướng.

trong kinh Lăng Nghiêm có câu: "Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sanh, nhân duyên biệt ly, hư vọng hữu diệt". Nghĩa là: các nhân duyên nhóm hợp thì giả dối có sanh, các nhân duyên chia rẽ, thì giả dối có hoại diệt. Vậy đủ biết: tất cả các pháp làm nhân duyên cho nhau, in tuồng là có, chứ không có tự tướng. Không có tự tướng, tức là "vô ngã".

Ví như trong giấc chiêm bao, vì nhân duyên chiêm bao hiện ra thấy có cảnh này cảnh khác. Đương khi ấy, người chiêm bao, cũng lầm tưởng là thật có, đến khi thức dậy, mới nhận ra đó là cảnh giả dối trong chiêm bao. Chúng ta cũng thế, vì mê lầm nên không nhận ra được sự giả dối của sự vật. Trong khi tâm duyên với cảnh, cảnh duyên với tâm, vạn pháp hiện ra giữa vũ trụ, chúng ta tưởng là thật có. thật ra, các pháp đều không tự tướng, đều là "vô ngã".

Chúng ta không biết lý "pháp vô ngã", cho nên ngoài bị hoàn cảnh kích thích, trong bị phiền não lay động, quay cuồng theo sự múa rối của giả cảnh. Vì thế, tuy muốn tự tại mà chưa lúc nào chúng ta được tự tại, muốn an vui mà chưa lúc nào được an vui, muốn thường trụ mà vẫn phải trôi lăn trong vòng sanh tử.

nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi, thì một thể vô ngã trùm khắp cả pháp giới. Cảnh cũng vô ngã, tâm thức cũng vô ngã, thì còn cái chi mà ghét, mà thương, mà chịu sanh tử luân hồi nữa.

Pháp vô ngã là lối tu giải thoát rốt ráo. Nếu ai ai cũng biết tu hạnh vô ngã một đời phân thì đâu có sự ích kỷ hại nhân, và cảnh tượng thế giới hòa bình đâu phải là điều không thể thực hiện được?

4. **Quán thọ thị khổ:** Thọ là chịu, nhận lãnh. Thọ thị khổ nghĩa là có nhận lãnh là có khổ.

Nhận lãnh đây là nhận lãnh cái gì?

Nhận lãnh ở đây có nghĩa vô cùng rộng rãi, nghĩa là nhận lãnh tất cả những gì mà người đời có thể nhận được trong cuộc sống. Trước tiên nhận lãnh cái thân này là cái thân riêng của ta, cái tâm này là cái tâm riêng của ta. Sự thọ nhận này là nguồn gốc đầu tiên để thọ nhận những cái khác nhau về sau: để giữ gìn thân mạng, ta thọ cái ăn, thọ cái mặc, thọ cái ở, thọ sắc, thanh, hương, vị, xúc; thọ những cái gì làm cho ta khoái trá, thích thú, vui vẻ. và lòng tham càng nhiều, thì thọ lại càng lắm. từ cái thọ cần thiết cho cuộc sống, ta tiến dần đến những cái thọ ít cần thiết, rồi đến những cái thọ xa xỉ, thừa thãi vô ích, nhưng vì thói quen óp nhặt, tham lam, ta không thể bỏ qua được. Nói tóm lại, mỗi chúng sanh, mỗi cuộc đời là một chuỗi thọ nhận liên tiếp.

Và chính thọ nhận ấy là mầm chính của đau khổ.

Trước tiên ta thọ nhận cuộc đời; nhưng cuộc đời là gì nếu không phải là một trường đau khổ, như chúng ta đã thấy trong phần khổ đế? nào sanh, nào lão, nào bệnh, nào tử, nào yêu mà phải xa lìa, nào oán mà phải gặp gỡ v.v...thật là toàn những khổ nhưng đó là mới nói những nỗi khổ căn bản. Ngoài ra, còn bao nhiêu nỗi khổ khác, cũng do thọ mà ra như: nhận được một cái gì cho là quý thì nơm nớp sợ mất, lo tìm kiếm cách này, chước nọ để giữ gìn nó. Nhưng cuộc đời đã là vô thường thì còn cái gì là tồn tại mãi? Ngay cuộc đời của ta mà cũng không giữ mãi được thì còn cái gì được nữa? Do đó, sanh buồn thương, tiếc nuối, mất ăn bỏ ngủ. Và người càng thọ nhiều chừng nào lại càng khổ chừng ấy. Kẻ giàu thì sợ mất của, kẻ có địa vị thì sợ mất địa vị, kẻ có người yêu đẹp thì sợ mất người yêu, kẻ có danh vọng lớn thì sợ mất danh vọng...

Nhưng có phải muốn thọ lãnh thì bao giờ cũng được thọ lãnh theo ý muốn đâu? Thọ mà may gặp thuận cảnh thì được thỏa dạ trong phát đầu tiên, nhưng thọ mà gặp nghịch cảnh thì càng thêm đau khổ. Ở đời, thuận cảnh thì ít, mà nghịch cảnh thì quá nhiều. Thường thường, ta ngửa tay mong nhận lãnh một cái này, mà một cái trái ngược khác lại rơi vào tay ta ! Do đó, sanh giận dữ, thất vọng, khổ đau.

Đó là nghĩa của "Thọ thì khổ". Phép quán này mục đích đối trị bệnh tham là một bệnh trầm trọng nhất trong các bệnh phiền não, đã ăn sâu gốc rễ trong lòng chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp.

Vậy Phật tử chúng ta, muốn diệt trừ tánh tham, phải quán "thọ thì khổ". ta phải luôn luôn nhớ lời Phật dạy: hễ có lãnh thọ thì có khổ; càng lãnh thọ nhiều thì càng khổ lắm. càng ít lãnh thọ, thì khổ đau càng ít. Tất nhiên chúng ta không thể xả bỏ tất cả trong một lúc; nhưng chúng ta nên tuần tự xả những gì dễ xả, có thể xả được, rồi đi dần đến những cái khó xả. Càng xả chúng nào lại càng nhẹ gánh đau thương. Người đời thường cho rằng càng gánh nhiều vàng bạc châu báu, danh vọng, địa vị, sắc đẹp, vui thú, lại càng sướng; nhưng đã gọi là gánh gì thì gánh cũng là gánh, và càng gánh nặng thì vai càng đau, chân càng mỏi, đi càng chậm; tóm lại khổ càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta không lãnh thọ, như sắc đẹp, mùi ngon, vị lạ v.v... thì thân tâm ta không bị lay động. Đối với cảnh ta thấy không có gì đáng ưa, cũng không có gì đáng khổ sở. Như thế mới được an nhiên tự tại thoát vòng khổ đau.

C. Kết Luận

"Tứ niệm xứ" là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế. Có hiểu được giáo lý này một cách tường tận thì sự tu hành mới vững chắc được. Nó đánh đổ được một cách rõ ràng bốn thánh kiến sai lầm lớn lao của con người là: tưởng thân mình là quý báu tốt đẹp trong sạch; tưởng tâm mình là vĩnh viễn thường còn, như một linh hồn bất diệt; tưởng mọi sự vật trên đời này chắc thật trường cửu; tưởng thu nhận tom góp được nhiều chùng nào thì sung sướng chùng ấy.

Nhưng sự thật lại rất trái ngược:

- 1) Thân thì bất tịnh, như một cái đống đureng đồ dơ, không đáng nâng niu chịu chuộng.
- 2) tâm thì vô thường, luôn luôn biến đổi theo với hoàn cảnh bên ngoài, không có gì là trường tồn, bất diệt.
- 3) Pháp thì vô ngã, không có tự tánh nhất định, không chắc thật mà đều là như huyễn như hóa.
- 4) thọ thì khổ, chẳng hạn, ta thọ lãnh cái thân, thì cái thân là dơ bẩn; ta thọ lãnh cái tâm, thì tâm là vô thường là luôn luôn biến đổi; ta thọ lãnh sự vật ở chung quanh, thì sự vật đều là giả trá, như khói, như mây. Do đó, càng thọ lãnh nhiều chùng nào, lại càng đau khổ nhiều chùng ấy.

vậy chúng ta phải luôn luôn quán sát, ghi nhớ bốn sự thật trên đây. Càng chứng được bốn sự thật ấy chùng nào thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si lại càng bớt dần chùng ấy.

Phật tử càng nắm vững bốn sự thật ấy chùng nào, thì sự tu hành theo các môn trong Đạo đế sau này, như bốn môn chánh cần, bốn môn Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v.v... mới đồng mãnh và chớpng có kết quả chùng ấy.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

(1) Ở Ấn-độ có 4 cách táng người chết là thả xuống sông, hỏa tiêu, chôn và bỏ vào rừng.



Khóa Thứ Ba Thinh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 8

Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha) (tiếp theo)

B. TỨ Chánh Cần

A. Mở Đầu

Nhờ Tứ Niệm Xứ, chúng ta đã thấy rõ sự thật của đời. Đó là: thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã và thọ thị khổ. Thấy rõ được sự thật đau khổ ấy rồi, chúng ta phải gia công, cố sức làm thế nào để thoát ra ngoài móng vuốt nguy hiểm của chúng.

Muốn thế, sự siêng năng, Tinh tấn là điều kiện trên hết trong công cuộc giải thoát của chúng ta.

Ngoài đời cũng như trong đạo, mỗi người muốn đạt được kết quả tốt đẹp trong đời mình thì phải luôn luôn gia công cố gắng. Nhất là người tu hành, mà cái quả là xuất trần, cái cứu kính là an vui vĩnh viễn, thì sự gia công, sức cố gắng lại càng phải bền bỉ, dẻo dai vượt bực mới thành tựu được.

Hơn ai cả, đức Phật hiểu rõ sự quan trọng của tự tướng, nên đã dạy bảo chúng ta trước khi đi sâu vào Đạo, phải chuẩn bị những phương tiện cần thiết, phải tỏ rõ một thái độ quyết tâm: Quyết tâm xa lánh điều dữ và thực hiện những điều lành. Đó là ý nghĩa của "Tứ Chánh cần" mà chht sẽ nghiên cứu dưới đây.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Tứ Chánh Cần

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng Tinh tấn hợp với chánh đạo. Bốn phép Tinh tấn ấy là:

- Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.
- Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh.
- Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
- Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

II. Quan Niệm Về Điều Dữ Và Điều Lành Trong Đạo Phật

Trước khi làm điều lành tránh điều dữ, chúng ta phải biết rõ thế nào là lành, thế nào là dữ. Những điều dữ là những điều gì có thể làm tổn hại cho mình và người trong hiện tại cũng như tương lai. Chúng bao giờ cũng nghịch với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Trái lại, những điều lành là những điều có thể lợi ích cho mình và người, trong hiện tại cũng như tương lai. Chúng bao giờ cũng hợp với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Với hai định nghĩa này, không phải đợi đến khi phát lộ ra bằng hành động, mới gọi là lành hay dữ. Ngay trong ý nghĩ, và quan trọng nhất là ý nghĩ, cũng đã phân biệt được lành hay dữ rồi. Theo đạo Phật, ba nơi phát sanh của lành hay dữ là: thân, khẩu, ý. Như thế, một cử chỉ, một lời nói hay một ý nghĩ, đều có thể là lành hay dữ. Do đó, đức Phật dạy chúng ta phải ngăn ngừa những điều dữ, hay thực hiện những điều lành, ngay khi chúng còn ở trong ý thức.

(Xem lại bài tập Thập thiện trong khóa nhì)

III. Nội Dung Của Tứ Chánh Cần

1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh: Tâm mình chưa móng tưởng điều ác thì mình phải ráng giữ gìn, đừng cho nó phát khởi lên, cũng như sợi dây buộc mũi con trâu, kèm nó, không cho ăn lúa.

Sau đây là một ít thí dụ cụ thể có thể xảy ra hằng ngày trong đời chúng ta:

Khi chúng ta muốn tổ chức một cuộc đi săn bắn, để lấy thịt rừng cung ly đánh chén với bè bạn, nhưng chúng ta lại nghĩ: "ta đã là đệ tử Phật, đã thọ tam quy, trì Ngũ Giới rồi, không lẽ dám quên lời hứa nguyện, sát hại chúng sinh và uống rượu !" Thế là chúng ta không thi hành cuộc săn bắn nữa.

Khi phát khởi tâm gian lận, muốn lập mưu kế lấy của người, chúng ta liền xét lại rằng: "Của mình mất mình biết buồn rầu, thì của người mất người đâu có vui ! Và lại, mình đã nguyện trọn đời không tham một vật nhỏ của ai, lẽ nào mình dám quên lời thệ nguyện?" Sau khi nghĩ thế rồi, chúng ta không thi hành mưu kế đen tối trên nữa.

Khi móng tâm hoa nguyệt, chúng ta lại nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời không tà dâm, thì phải trì chí giữ gìn tiết hạnh". Và do ý nghĩa ấy, chúng ta ngăn chặn được lòng hoa nguyệt.

Khi muốn nói dối để cho được việc riêng của mình, chúng ta liền nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời nói lời ngay thật, thì phải cố gắng giữ cho trọn lời thệ nguyện". Như thế, chúng ta khỏi phạm tội vọng ngữ.

Nói tóm lại, mỗi khi tâm chúng ta móng lên một ý nghĩ sai quấy, muốn thực hiện một điều ác gì, chúng ta phải tìm những lý do chánh đáng, tưởng nghĩ đến hậu quả tai hại của nó, để dập tắt ngay những ý nghĩ bất chính, và ngăn ngừa không để cho nó phát sinh trong hành động.

Người tu hành sợ các giấc phiền não, si mê len lỏi vào tâm mình cướp mất của báu công đức, nên luôn luôn cẩn thận giữ gìn, như người nhà giàu giữ cửa: ngăn tường đóng ngõ, bỏ tủ, khóa chặt không để cho kẻ gian vào nhà trộm mất.

Sự ngăn chặn, giữ gìn không cho điều ác phát khởi này, không phải hạn cuộc trong một thời gian nhất định nào, mà trái lại, phải tiếp tục luôn luôn trong từng sát na, từng giây phút, từng ngày tháng, từng năm này sang năm khác, cho đến chừng nào tâm mình được thuần thực an nhiên, không nghĩ đến điều ác nữa mới thôi. Công cuộc ngăn chặn này đòi hỏi một sự siêng năng, Tinh tấn dẻo dai, bền bỉ mới có hy vọng thành tựu được như ý muốn.

2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Trong đời sống của chúng ta, nhất là khi chưa hiểu biết Phật pháp và không tu hành, chúng ta đã phạm rất nhiều tội ác. Những tội ác này làm cho tâm của ta càng ngày càng tối tăm, lu mờ, như một tấm gương bỏ lâu ngày, không ai chùi rửa, không thể soi được nữa. Nay chúng ta đã nhận thấy cái nguy hại của những điều ác, thì chúng ta phải quyết tâm dứt trừ. Điều ác không ở đâu xa, chúng phát sinh trong thân, khẩu, ý của mỗi chúng ta. Vậy, trừ tội ác tức là ngăn chặn không cho thân, khẩu, ý chúng ta tiếp tục tạo nghiệp dữ nữa. Nhưng cái đà tội lỗi, như cái đà một chiếc xe xuống dốc, càng xuống càng mau, càng mãnh liệt, cho nên muốn diệt trừ tội lỗi, chúng ta phải vận dụng nhiều nghị lực, nhiều cố gắng, phải luôn luôn siêng năng Tinh tấn. Để ngăn chặn cái đà tội lỗi, Phật tử chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ như vậy:

Sát sanh là điều ác đã gây tội lỗi cho mình phải mắc nợ máu thịt và mạng sống, lại làm hại cho người lẫn vật.

Trộm cướp làm khổ cho người bị nghèo đói, rách rưới, buồn rầu đau khổ không thể kể xiết.

Tà dâm là điều không hợp lễ tiết, thường gây sự rối ren trong gia đình và nhất là mang tiếng xấu hổ, làm mất phẩm giá con người.

Nói dối mất lòng tin cậy.

Nói thụt dẹt làm chia lìa ân nghĩa.

Nói lười hai chiều làm tăng trưởng oán thù.

Nói lời hung ác, trước dơ miệng mình, sau chiêu lấy họa.

Ham muốn quá sức (tham) thấy mình thiếu mãi, càng khổ thân nhọc trí.

Giận hờn tức tối, lửa sân nổi lên, làm hư công hồng việc và bao nhiêu rừng công đức đều tiêu tan.

Si mê không rõ chánh tà, mờ ám chân lý gây đủ các tội.

Xét như vậy rồi, nếu tội ác đã trót lỡ sanh, thì bất cứ tội nào chẳng hạn, chúng ta phải đoạn trừ tận gốc rễ, đừng cho nó đâm chồi nảy nhánh nữa. Trong lúc đó, chúng

ta lại luân tập các hạt giống lành thay thế vào tạng thức, thì lần hồi, chúng ta sẽ trở thành người thuần thiện.

3. Tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh: Nhiều khi chúng ta có những ý định hay đạo, muốn giúp ích người này, nâng đỡ người khác, nhưng vì tánh giải đãi, hay thiếu nghị lực, chúng ta không thực hiện được những ý định tốt đẹp ấy. Như thế, dù có thiện chí bao nhiêu, cũng không đem lại lợi ích gì cho ta và cho người chung quanh cả. Muốn tạo những thiện nghiệp, như nói lời hòa nhã với mọi người trong mọi trường hợp, bố thí cho người nghèo túng, giúp đỡ cho người có công ăn việc làm, thì chúng ta đừng chần chừ, mà trái lại, phải hăng hái, Tinh tấn làm ngay. ta phải luôn luôn thúc đẩy ta, biến những ý nghĩ tốt thành hành động. người Pháp có câu tục ngữ rất có ý nghĩa, để châm biếm những người có dự định tốt mà không bao giờ thực hiện: "Địa ngục lót đầy những dự định tốt". (L'enfer est pavé de bonnes intentions). Thật đúng như vậy, ở đời có bao nhiêu người có nhiều thiện chí, có ý định làm điều hay điều phải, nhưng cho đến chết vẫn chưa thực hiện được, và mang theo xuống địa ngục.

vậy chúng ta phải luôn luôn hăng hái làm phát triển những điều lành, mỗi khi chúng vừa móng khởi trong tâm, đừng chần chừ, giải đãi cho đến khi từ thân đến gõ cửa, mới ân hận là mình chưa gây tạo được cho mình những nhân lành gì cả, nên phải rơi vào địa ngục.

4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh: Những điều lành khi đã phát lộ ra hành động rồi, chúng ta đừng cho thế là vừa, là đủ, không cần phải cố gắng làm thêm nữa.

Khi chúng ta làm điều trọn lành, chúng ta có lợi về hai phương diện: một mặt, ngăn chặn điều ác không cho tác hại; một mặt, làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Chẳng hạn, như khi chúng ta thọ giới bất sát sinh và thật hành theo giới ấy, là chúng ta vừa ngăn chặn sự giết hại người và vật, mà vừa chuộc người và phóng sinh nữa. Các giới khác cũng vậy, nghĩa là một mặt vừa "chỉ ác", một mặt vừa "tu thiện", rồi cứ như thế mà siêng năng Tinh tấn luôn luôn mới được. Chúng ta phải tập làm điều thiện cho thật thuần thực, cho thành thói quen, cho đến khi mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi việc làm điều thiện cả mới được.

C. Kết Luận

Ý Nghĩa Rộng Lớn Và Diệu Dụng Của Tứ Chánh Cần

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng chân chính trong công cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản thiết yếu của mọi tôn giáo, đạo đức, luân lý.

Thật thế, nếu suốt đời, chúng ta chỉ theo cho đúng 4 phép siêng năng này là: ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã lỡ phát sinh; thúc đẩy thực hiện những điều lành vừa móng lên ở trong tâm, tiếp tục thực hiện được. nếu chúng ta Tinh tấn làm được như thế, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được địa vị Thánh hiền.

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 8 (tt)

C. Tứ Như Ý Túc

A. Mở Đề

Sau khi đã nhận rõ được chân tướng của cõi đời (Tứ niệm xứ), đã quyết tâm bỏ ác theo thiện (Tứ Chánh cần), hành giả muốn đi xa trên đường đạo, cần phải vạch cho mình một hướng tiến nhất định và phải có một thái độ quyết tâm nhắm theo đúng hướng đã vạch mà đi, không nhìn ngang nhìn ngửa, không mong ước cái này cái khác. Hành giả chí quyết đi một đường, tập trung tất cả mong ước, chí nguyện, ý chí, năng lực tinh thần của mình vào đó đến khi được toại nguyện như ý mới thôi.

Muốn được như thế, hành giả phải tu theo pháp môn "Tứ Như ý túc", một trong những pháp môn của Đạo để dưới đây.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Tứ Như Ý Túc

Tứ Như ý túc là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam ma địa Samadhi: (chánh định), vì thế nên cũng gọi là định pháp. "Như ý" là được như ý mình muốn. "Túc" là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa là đầy đủ. Tứ Như ý túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ thần túc. Luận Câu xá quyển 25 có nói: "Vì sao định mà gọi là thần túc? Vì các công đức linh diệu thù thắng đều nương nơi bốn định này mà được thành tựu".

Bốn định ấy là:

Dục Như ý túc

Tinh tấn Như ý túc

Nhất tâm Tứ Như ý túc

Quán Như ý túc.

II. Thành Phần Và Nội Dung Của Tứ Như Ý Túc

1. Dục như ý túc: Dục là mong muốn. Mong muốn một cách thiết tha, mong muốn cho kỳ được, mong muốn cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Đó gọi là dục như

ý tức. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã là Phật tử mà còn "dục", còn mong muốn?

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rõ ràng tánh chất của sự mong muốn ở đây. Có thứ mong muốn thỏa mãn những thú tánh, những tham vọng, đó là mong muốn tội lỗi, nên diệt trừ. Có thứ mong muốn hưởng thụ, trong lành, như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thanh cao, mong muốn được giải thoát ra ngoài biển khổ sanh tử, đó là thứ mong muốn hợp lý, đáng khuyến khích. Người Phật tử mong muốn được thành đạt pháp tiền định mình đang tu, để tiến lên chứng các Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần cho người tu hành; nếu không mong muốn thiết tha, mãnh liệt thì khó mà đi đến đích giải thoát được. Đây cũng là một sự cải chính rất hùng hồn để đánh tan quan niệm sai lầm cho rằng: người Phật tử phải diệt dục, mà diệt dục nghĩa là diệt tất cả, diệt luôn cả sự sống. Thật ra diệt dục ở đây tức là dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn, làm cho con người bị đọa xuống hàng thấp thỏi như loài súc sanh, địa ngục, chứ đâu có diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước, những đức tánh tốt đẹp của con người. Sự mong muốn say nầy, người Phật tử không bao giờ lãnh quên, trái lại họ trút cả tâm tư hướng về cái đích mình đang nhắm, những pháp mình đang tu. Người thế gian ưa thích vật dục mạnh mẽ như thế nào, thì người tu hành mong muốn thành tựu những pháp thiền định của mình cũng mạnh mẽ như thế ấy. Có như thế, hành giả mới tăng tiến mãi trên bước đường tu hành của mình.

2. Tinh tấn như ý tức: Tinh tấn là dũng mãnh, chuyên nhất vào pháp thiền định mình đang tu. Phần trên chỉ mới là sự ước muốn. Sự ước muốn dù đẹp đẽ bao nhiêu mà không ra công, gắng sức, luôn luôn bền tâm vững chí, nghĩa là thiếu sự Tinh tấn dũng mãnh, thì ước muốn muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng: Tinh tấn không phải chỉ là sự hăng hái, bông bột trong chốc lát, như sự ò ạt, bốc cháy của ngọn lửa rơm. Tinh tấn là nghị lực tu tập mạnh mẽ, thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo đức Thế Tôn có dạy: "...Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được".

Vậy người muốn chứng đạo quả, phải thường Tinh tấn đầy đủ như ý mình ước nguyện.

3. Nhất tâm như ý tức: Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ tán loạn. Một con sông lớn, nếu bị chia nhiều ngành tất nhiên sức chảy của nó bị yếu. Trái lại, một giòng suối nhỏ, nếu chỉ chảy một đường, cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu hành, tâm được chuyên nhất, không bị tán loạn, thì muôn sự đều thành. Phật có dạy: "như người chứa nước, khéo giữ bờ đê, người tu hành giữ nước trí tuệ cũng vậy, phải khéo tu thiền định, chớ cho tán động".

4. Quán như ý tức: Quán nghĩa là dùng trí tuệ sáng suốt quán sát pháp mình đang tu. Quán trí ấy do định mà phát sanh, trí ấy là tịnh trí. Vì tịnh cho nên nó có thể như thật thông đạt thật nghĩa (chân lý) của các pháp (vũ trụ).

C. Kết Luận

Tóm Tắt Ý Nghĩa Và Điều Dung Của Tứ Như ý Tức

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Sở dĩ Dục, Tinh tấn, Nhất tâm và Quán đều được gọi là như ý túc, vì chúng ta là những thứ để cho tất cả công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sanh, hợ như ý muốn của hành giả.

Bốn phép này như bốn nấc thang kế tiếp theo nhau, để đưa hành giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát: Trước hết, do tu tâm hằng mong muốn (Dục), cho nên sự tu tập dững mãi (Tinh tấn); nhờ sự tu tập dững mãi, nên phiền não tiêu, tán động hết, do đó tam đức chuyên nhất (Nhất tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên quán trí được thanh tịnh mãi lợi (Quán), và có năng lực phá tan cội gốc vô minh.

Khi vô minh hết, thì vô số nghiệp chướng phải tiêu, hằng sa trí đức phát hiện. Người tu hành, khi trí tuệ và công đức viên mãn tức khắc đầy đủ vô biên thần dụng trong sự hiện thân, hiện độ để cứu khổ chúng sanh, chứ đâu có phải chỉ khi chúng được lực thông mới được tự tại?

Khóa Thứ Ba

Thinh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 9

Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha) (Tiếp theo)

Ngũ Căn Ngũ Lực

A. Mở Đầu

Trong 37 món trợ đạo, Ngũ căn và Ngũ lực là những phương pháp quý báu, cũng quan trọng như các pháp khác; có thể đưa người tu hành từ địa vị phàm phu đến các Thánh quả trong ba thừa. Chúng là sự phục sức trang nghiêm, là phương tiện công hiệu giúp người thăng tiến trên bước đường tu đạo, chứng quả. Vậy Phật tử chúng ta không thể không biết để trì hành.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Ngũ Căn

Ngũ căn là năm căn. Căn đây tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp xuất phát.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng: "Năm căn này là căn bản để phát sanh tất cả thiện pháp, nên gọi là ngũ căn". Năm căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Huệ căn.

II. Thành Phần Và Nội Dung Ngũ Căn

1. Tín căn: là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô điều kiện, bất chấp lý trí của phần nhiều ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận sáng suốt, của sự quan sát kỹ càng. Đức Phật không bao giờ bắt buộc Phật tử tin một điều gì mà không suy luận được, không giải thích được. Vì lòng tin của người Phật tử khởi từ trí xét đoán. Bởi thế nên nó vô cùng vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy: "Tin là mẹ vô lượng của công đức". Nhưng Phật tử tin cái gì? Phật tử tin Tam Bảo:

Tin Phật: Phật tử biết rằng đức Phật là đáng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát. Vì thế, Phật tử suốt đời tin tưởng theo Phật, để hướng tiến đến sự giác ngộ, giải thoát mà Phật đã thân chứng.

Tin pháp: Pháp là chân lý, là sự thật mà đức Phật đã khám phá ra và truyền lại cho chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp là giáo lý đúng như sự thật mà đức Phật

đã thuyết minh. Chúng ta tin tưởng những giáo lý ấy, vì người nói ra là đức Phật, đã thân chứng được và giác ngộ được nhờ giáo lý ấy.

Tin Tăng: Tăng là người thật hành các giáo lý của Phật để giác ngộ mình và người, là kẻ thay Phật đưa cao ngọn đuốc chánh pháp sáng ngời, để soi đường cho chúng sinh. Vì thế, Phật tử suốt đời quy hướng về Tăng.

2. Tấn căn: Tấn là tinh tấn. Tấn căn là sự dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu tập không bao giờ thối lui. Nếu đã có lòng tin chắc chắn mà không tinh tấn thực hiện, làm theo những điều mình tin, thì lòng tin suông ấy trở thành vô dụng, không đưa chúng ta đến đâu cả.

Vậy cho nên người Phật tử đã tin Tam Bảo, thì phải luôn luôn tinh tấn thực hành giáo lý của Phật. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, tinh tấn có ba thứ:

Bị giáp tinh tấn: Nghĩa là mang áo giáp tinh tấn. Người Phật tử trong cuộc chiến đấu để diệt trừ đau khổ, tiến tới giải thoát, cần phải mang áo giáp tinh tấn, để khi xông pha vào trận địa "phiền não", khỏi bị ma quân hãm hại. Nhờ có áo giáp này, người Phật tử tin tưởng ở năng lực của mình hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào.

Gia hạnh tinh tấn: Nghĩa là luôn luôn gắng sức không bao giờ dừng nghỉ trên bước đường đi đến giải thoát. Với thứ tinh tấn này, người Phật tử càng tiến càng hăng, càng thêm sức lực, càng phấn chí không bao giờ biết mệt mỏi.

Vô hỷ tức tinh tấn: Vô hỷ tức tinh tấn nghĩa là không vui sướng tự mãn, cho là vừa đủ khi mới thu được một ít thắng lợi trên đường tu hành. Người Phật tử chưa chứng được Phật quả, thì còn gia công gắng sức tu luyện mãi, chứ không chịu dừng nghỉ, vui thú với một quả vị thấp thỏi, tạm bợ, như người bộ hành khi chưa đến đích cuối cùng, thì còn hăng hái bước mãi, chứ không chịu chấm dứt cuối hành trình của mình, bằng cách an phận ở mãi trong quán trọ bên đường.

3. Niệm căn: Niệm là ghi nhớ. Ghi nhớ những gì?

a) Thứ nhất niệm thí: nghĩa là nhớ tu bố thí. Người Phật tử thường ngày nhớ đem tài sản bố thí cho người bần cùng; đem hùng lực cứu giúp người sợ hãi; đem chánh pháp chỉ giáo cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui.

b) Thứ hai niệm giới: nghĩa là nhớ trị tịnh giới để đoạn trừ các phiền não nghiệp chướng, tăng trưởng mọi hạnh lành. Giới có ba thứ:

Nhiếp luật nghi giới: Những giới để ngăn cấm các hạnh nghiệp thô xấu, đoạn diệt các nghiệp chướng nơi thân tâm.

Nhiếp thiện pháp giới: Những quy điều đúng pháp và lợi ích, người thực hành theo nó, có thể thành tựu tất cả pháp lành.

Nhiều ích hữu tình giới: Những điều luật làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh.

c) Thứ ba niệm thiên: Luận Nhiếp Đại Thừa có nói: "Thiên niệm trụ là an trụ bốn món thiên định". Vậy niệm thiên là nhớ tu các niệm thiên định, để gạn sạch tất cả phiền não, thể chứng chân như:

4. Định căn: Định hay tịnh lự do dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (Thiền na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp, để suy đạt thật nghĩa của nó. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, định có thể chia làm ba bậc:

An trụ định: Đét tâm an trụ vào định cảnh, không cho tán động, do đó phiền não được tiêu trừ.

Dẫn phát định: Do đoạn sạch phiền não nên được phát sanh sáu món thần thông là các công đức thù thắng.

Thành sở tác sự định: Do đã phát khởi được các công đức, thần thông, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh; cứu độ chúng sanh giải thoát sanh tử, chứng được Niết Bàn.

5. Huệ căn: Huệ là trí huệ sáng suốt, thâm nhập được chân tướng của vạn pháp. Trí huệ ấy không có sự phân biệt, vì phân biệt là tác dụng của vọng thức, là mê lầm. Cũng theo Luận Nhiếp Đại Thừa, trí huệ có ba thứ:

Vô phân biệt gia hạnh huệ: Quán trí này không còn thấy có phân biệt, nhưng còn có gia hạnh, nghĩa là còn phải dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí. Vì thế, nên gọi là "vô phân biệt gia hạnh huệ".

Vô phân biệt huệ: Trí huệ này không có sự phân biệt, mà không cần phải gia hạnh vì đã thuần phục. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí huệ này, người tu hành được tự tại thể chứng nhân như.

Vô phân biệt hậu đắc huệ: Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí huệ có được sau khi đã chứng được chân như. Trí huệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí này mà thi tác vô lượng công đức, để cứu độ chúng sanh.

Nói một cách tổng quát giản dị, huệ căn là trí huệ do thiên định đã làm lặng sạch. Nó không đạt được sự thật của các pháp; nó là căn nguyên phát sanh mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sinh.

II. Định Nghĩa Ngũ Lực

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của Ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu: Ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

IV. Thành Phần Và Nội Dung Của Ngũ Lực

1. Tín lực: tức là thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vì diệu do tín căn phát sinh.

2. Tấn lực: tức thần lực của đức tinh tấn, hay sức mạnh bất thối chuyển, kiên cố, có thể sang bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tấn căn phát sinh.

3. Niệm lực: tức là thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn.

4. Định lực: tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5. Huệ lực: tức thần lực của trí huệ hay sức mạnh vô biên của huệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh này là kết quả thân đạt được do sự kiên cố tu luyện của Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bật lên sai khi người ta đã nỗ lực cọ sát hai cây củi vào nhau để lấy lửa.

C. Kết Luận

Điều Dung Của Ngũ Căn Và Ngũ Lực

Như chúng ta đã thấy ở trên, Ngũ căn và Ngũ lực vừa làm hai căn bản, vừa là nghị lực để phát sinh, tăng trưởng vô lượng công đức thù thắng.

Bất luận người nào, hễ đã lấy trí làm nền tảng, tinh tấn thật hành chánh pháp (tấn), hằng ghi như chánh pháp để tiến tu (niệm), tập trung tư tưởng để trừ sạch vô minh phiền não, đem diệu huệ vô phân biệt (huệ) để chứng chân như, thì người ấy thế nào cũng nắm chắc trong tay quả vị vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì người ấy đã có những thần lực vĩ đại (Ngũ lực) do Ngũ căn gây tạo. Với ngũ lực này, hành giả như người bộ hành có đủ phương tiện linh lợi, diệu dụng để băng rừng, vượt biển và đi đến đích cuối cùng. Đích cuối cùng của người tu hành theo chánh pháp tức là thành Phật. Đến đích này, người ấy là ánh sáng của chúng sinh gieo mầm an lạc. Chính người mới có đủ thần lực, diệu dụng làm cho chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ.

Kết quả của Ngũ căn và Ngũ lực lớn lao, quý báu như thế đó, chúng ta không thể không tu theo hai pháp môn ấy.

03-9-B Đạo để (Thất bồ đề phân)

Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 9 (tt)

Đ. Thất Bồ Đề Phần

A. Mở Đề

Thất Bồ đề phần cũng là một pháp môn quan trọng không kém gì ngũ căn. Sở dĩ đức Phật chế ra nhiều pháp môn như thế là để tùy căn cơ từng người, ai hợp pháp môn này về tên gọi, về chi tiết thì có khác nhau, nhưng về đại thể, về tinh thần thì có nhiều chỗ giống nhau. Vì thế, chúng ta sẽ thấy trong pháp môn "Thất Bồ đề phần" có nhiều điểm giống như trong "Tứ Như ý túc" hay "Ngũ căn, Ngũ lực".

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Thất Bồ Đề Phần

Bồ đề do phiên âm chữ Phạn Boddhi mà ra. Người Trung hoa dịch là Giác đạo, hay đạo quả giác ngộ. Phần là từng phần, từng loại. Thất Bồ đề phần là bảy pháp tu tập tuần tự hướng đến đạo quả vô thường Bồ đề, hay bảy pháp giúp người tu hành thành tựu đạo quả Đại giác.

Nó cũng có tên là Thất giác chi. "Giác: tức là Bồ đề, còn "Chi" tức cũng như phần vậy. Thất giác chi tức là bảy nhánh, bảy phương tiện đi đến đích giác ngộ.

II. Thành Phần Và Nội Dung Của Thất Bồ Đề Phần

Thất Bồ đề phần gồm có:

1. Trạch pháp: Trạch là lựa chọn; Pháp là pháp môn, là phương pháp tu hành. Trạch pháp là dùng trí huệ để lựa chọn pháp lành để tu, pháp dữ để tránh. Trong sự tu tập, nếu ta không có trí phân biệt chánh tà, tất phải lầm lạc. Như các bài trước đã nói, lòng tin của người Phật tử phải dựa trên lý trí, nếu không là mê tín. Đức Phật có dạy: "Hãy dùng trí huệ suy nghiệm, giải trạch các pháp, rồi sẽ tin thọ, thật hành theo". Nếu tu lầm, tin chạ, điều có nguy hại gấp trăm nghìn lần người không tu hành. Vì vậy, Phật tử chúng ta muốn thăng tiến trên đường giác ngộ, giải thoát, không phải nghe ai bảo gì tin nấy, không phải tự bảo một cách bừa bãi: "đạo nào cũng tốt cả"; không phải dung dung hòa hòa Phật giáo với ngoại đạo; trái lại, Phật tử cần sáng suốt để phòng sự đánh lộn sòng của các ngoại đạo, sự xuyên tạc xảo quyệt để làm mất lòng tin sáng suốt của chúng ta. Chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo phân biệt chánh, tà, chân, ngụy; phải thường trí huệ mà gián trạch cả những pháp ở ngoài và những ý tưởng chơn vọng của tâm đề tu, đề đoạn.

2. Tinh tấn: Nhưng một khi đã lựa chọn được pháp môn chân chính để tu rồi, thì phải tinh tấn, nghĩa là luôn luôn đứng tiền trên bước đường tu tập, không quản ngại gian lao khó nhọc, không khiếp sợ; không thối chuyển, không tự mãn, tự cao mà bỏ dở mục đích chưa đạt được (như đã nói ở bài ngũ căn).

3. Hỷ: Nghĩa là hoan hỷ. Nhờ tinh tấn tu hành, nên đoạn trừ được dần phiền não thành tựu vô lượng công đức, do đó, sanh tâm hoan hỷ và phấn chí tu hành.

4. Khinh an: Khinh là nhẹ nhàng. An là an ổn. Nhờ sự tinh tiến tu tập nên thân tâm được thanh tịnh; do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái, khinh an, như đã trút được gánh nặng dục vọng, mê mờ.

5. Niệm: (Cũng như chữ niệm trong mấy bài trước) nghĩa là thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành. Tâm niệm ta, nếu không thường nhớ chánh pháp, tất nhiên tạp niệm phát sanh, phiền não tăng trưởng. Cũng như một đám đất nếu không trồng hoa, thì cỏ mọc. Vì thế người tu hành cần phải đề tâm ghi nhớ chánh pháp, đừng cho xao lãng buông lung nghĩ bậy.

6. Xả: Nghĩa là bỏ ra ngoài không vướng bận. Xả tức là hành xả tâm sở, một trong 11 món Thiệt tâm sở.

Hành xả nghĩa là thế nào?

Người tu hành, nhờ trí sáng suốt, nhận biết "thọ là khổ", nên không nắm giữ một thứ nào hết, dù quý báu bao nhiêu. Ngay trong sự tu hành cũng vậy, họ không trụ trước ở các pháp mình đã tu, đã chứng; trái lại họ luôn luôn xả bỏ những gì mình đạt đến, để tiến triển trên bước đường đi đến giải thoát. Nếu người tu hành cứ mãi say đắm vào quả vị mình đã chứng, thì suốt đời sẽ bị trảm một nơi đó, không bao giờ có thể tiến lên, để đạt thành đạo quả vô thượng Bồ đề. Kinh Kim Cang có nói: "Người tu hành phải như người nung thuyền qua sông, khi thuyền đã cập bến, nếu ta không bỏ nó để lên bờ, thì đừng hòng đến đâu và biết gì được. Người muốn thành đấng siêu việt tự tại, cần phải từ trước khước mọi đắm say".

Pháp hành xả này giúp chúng ta thành tựu sự siêu việt.

C. Kết Luận

Tóm lại, người tu bảy pháp Bồ đề phần này, chắc chắn sẽ được bốn kết quả quý báu sau đây:

1. Tất cả pháp ác đều được tiêu trừ.
2. Tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng.
3. Vì thường tu thiện, đoạn ác, nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ.
4. Sẽ chứng thành Phật quả.



Khóa Thứ Ba Thịnh Văn Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 10

Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha) (Tiếp Theo)

E. Bát Chánh Đạo

A. Mở Đề

Trong 37 món trợ đạo, Bát Chánh đạo là một pháp môn chính, được nhắc nhở đến nhiều nhất. Vì thế, mỗi khi nói đến Đạo đế là người ta liên tưởng đến Bát Chánh đạo. Thậm chí có người tưởng lầm rằng Đạo đế với Bát Chánh đạo là một.

Sở dĩ Bát Chánh đạo được xem là pháp môn chính của Đạo đế, vì pháp môn này rất đầy đủ có thể bao gồm được các pháp môn khác của Đạo đế. Nó rất phù hợp với mọi căn cơ, mọi thời đại, mọi phương sở; đối với Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa, người Đông phương cũng như Tây phương ai ai cũng đều công nhận giá trị hoàn toàn cao cả của Bát Chánh đạo, và đều áp dụng pháp môn này trong sự tu hành của mình để đoạn trừ phiền não khổ đau, hầu bước lên con đường giải thoát, an vui, tự tại.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa Bát Chánh Đạo

Bát Chánh đạo là tám con đường ngay thẳng hay tám phương tiện mẫu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu.

Người ta cũng có thể dịch nghĩa "Bát Chánh đạo" là con đường chánh có tám nhánh, để đưa chính sinh đến địa vị Thánh.

Cũng có khi người ta gọi Bát Chánh đạo là "Bát Thánh đạo" vì cái diệu dụng của nó sau đây:

a) Những kẻ phạm phu học đạo, noi theo pháp môn này mà tu, thì khỏi làm lạc vào nẻo nguy hiểm, lần hồi sẽ chứng được quả Hiền Thánh.

b) Những bậc Hiền, Thánh nương theo tám phương tiện này thì sẽ đi đến cảnh Niết Bàn.

Bát Chánh đạo gồm có:

1. Chánh kiến

2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng
6. Chánh tinh tấn
7. Chánh niệm
8. Chánh định

II. Nội Dung Và Giá Trị Mỗi Thành Phần Của Bát Chánh Đạo

1. **Chánh kiến:** Chánh là ngy thẳng, đúng đắn; Kiến là thấy, nhậ biết. Chánh kiến hay Chánh tri kiến là thấy, nghe, hay, biết một cách ngay thẳng, công minh, đúng với sự thật khách quan. Người có chánh kiến thấy như thế nào thì nhận đúng như thế ấy, không lấy trắng làm đen, xấu làm tốt, dở làm hay, hay trái lại. Sự nhận xét sự vật của người ấy không bị tập quán, thành kiến, dục vọng ngăn che hay làm sai lạc. Người có chánh kiến biết phân biệt cái nào giả, cái nào thật. Và khi đã biết cảnh giả, vật dối, thì mắt không chăm, tâm không chú; còn khi rõ biết cảnh vật thật, lời lẽ chân, thì chuyên tâm vào sự lý chân thật làm cho đèn huệ sáng ngời, tiền trần không phương che ám được.

2. **Chánh tư duy:** Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét; nó thuộc về ý thức. Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh, tư tưởng đúng với lẽ phải.

Người tu theo phép Chánh tư duy, thường xét nghĩ đạo lý cao siêu, suy tìm thể tánh nhiệm mầu, biết xét những hành vi lỗi lầm, những ý nghĩ xấu xa để sám hối; biết suy nghĩ về ba món vô lậu học: Giới, Định, Huệ, để tu giải thoát; biết suy xét vô minh và nguyên nhân đau khổ, là nguồn gốc của tội ác, và tìm phương pháp đúng đắn để tu hành hầu giải thoát cho mình và cho người.

3. **Chánh ngữ:** Ngữ là lời nói; Chánh ngữ là lời nói chân thật, công bình, ngay thẳng và hợp lý.

Người tu theo chánh ngữ, không bao giờ nói sai, không thiên vị, thấy dở nói hay, không xuyên tạc, nghe một đường nói một ngả. Người theo chánh ngữ rất thận trọng lời nói; trước khi muốn nói gì phải suy nghĩ coi có lợi ích và chân thật không. Xưa đức Khổng Tử vào viếng chôn cổ miếu, thấy bức tranh họa một hình người kẹp miệng ba lần, Ngài dạy lại dạy môn đệ phải cẩn thận lời nói.

Ngày xưa, trước khi đức Phật sắp nhập Niết Bàn, có Đệ tử hỏi:

Bạch đức Thế Tôn, khi Phật nhập Niết Bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo không sao phân biệt với kinh Phật, như thế, biết tin theo lời nào tu?

Phật dạy:

Chẳng luận là lời nói của ai miễn là lời ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu.

Vậy, phạm những lời nói đúng lý, hợp lẽ, có lợi ích cho toàn thể chúng sinh là chánh ngữ. Những lời nói ấy chúng ta phải tin theo và tập nói cho đúng như thế.

4. Chánh nghiệp: Nghiệp là do người Trung Hoa dịch chữ Phạn Karma mà ra. Nghiệp hay Karma nghĩa là hành động tạo tác.

Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật.

Người theo đúng "chánh nghiệp" là người luôn luôn thận trọng, giữ gìn mọi hành động của mình, để khỏi làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh giá, hạnh phúc, tánh mạng của người khác. Hơn nữa người theo đúng chánh nghiệp bao giờ cũng tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình, luôn luôn hành động có lợi ích cho mọi người, mọi vật; và nếu cần, có thể hy sinh quyền lợi hay tánh mạng mình để giải thoát nỗi đau khổ cho người khác.

Ngoài ra cũng gọi là chánh nghiệp, khi dùng trí huệ để quán tưởng những pháp chân chính, hoặc ngồi Thiền, niệm Phật, hoặc trì tụng kinh hành, để giữ gìn thân, khẩu, ý ba nghiệp cho thanh tịnh.

5. Chánh mạng: Mạng là sự sống, đời sống. Chánh mạng là sanh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời ngay thật, không gian tham, không làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của người khác, không làm cho người và vật phải đau khổ vì nghề nghiệp của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời có ý nghĩa lợi mình, lợi người, xứng với bát cơm mình ăn không, manh áo mình mặc chứ không ăn không ngồi rồi, sống bám vào người khác.

Người theo Chánh mạng sống đúng Chánh pháp, không mê tín dị đoan, và biết thân tứ đại vốn vô thường, nên lấy tịnh giới làm thể, lấy trí huệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chánh pháp.

6. Chánh tinh tấn: Chửu tinh tấn ở đây cũng cùng nghĩa như tinh tấn đã nói trong bài trước, nghĩa là chuyên cần, siêng năng, thẳng tiến mục đích đã vạch sẵn không vì một lý do gì mà lùi bước. Chánh tinh tấn là chuyên cần, siêng năng làm việc chánh nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật.

Người theo đúng Chánh tinh tấn, trước tiên, bao giờ cũng hăng hái sửa mình, cương quyết bài trừ những điều ác, quyết tâm phát triển mọi hạnh lành (xem bài Tứ Chánh cần). Người theo đúng Chánh tinh tấn, dũng mãnh tiến lên trên đường đi đến giải thoát, cho đến lúc nào đạt được mục đích cao cả, cùng tột ấy mới thôi (xem đoạn "Tấn cần" trong bài Ngũ căn).

Nói tóm lại, người theo đúng Chánh tinh tấn, quyết tạo nghiệp vô lậu xuấ thế gian, lấy chánh trí làm mãnh lực, lấy Niết Bàn làm chỗ quy hướng, một lòng chẳng trễ, muôn kiếp không dòi, quyết công phu, định thành đạo quả để trước tự độ, sau hóa đời chúng sanh.

7. **Chánh niệm:** Niệm là ghi nhớ (cũng như nghĩa chữ niệm ở các bài trước). Chánh niệm là ghi nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu.

Chánh niệm có hai phần:

a) Chánh ức niệm: là nghĩ nhớ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, và nghĩ nhớ đến Tứ trọng ân: ân cha mẹ, ân tổ quốc, ân chúng sinh và ân Tam Bảo để lo báo đền.

b) Chánh quán niệm: là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là khổ não, tật bệnh, mê mờ mà chúng sinh đang mắc phải, để mở rộng lòng thương yêu và quyết ra tay cứu độ.

Người theo đúng Chánh niệm, thường quán sát cảnh chân đế, năng tưởng niệm các pháp trợ đạo; bất luận ở đâu và làm gì, cũng nhớ nghĩ đến cái quả vô lậu xuất thế gian, dù trải qua bao nhiêu số kiếp cũng không thối tâm xao lãng.

8. **Chánh định:** Chữ "Định" ở đây cũng đồng nghĩa như chữ định trong các bài trước, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì, để thấy cho rõ ràng. Chánh định là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và người.

Người theo đúng Chánh định, thường tập trung tư tưởng để quan sát những vấn đề chính sau đây:

Quán thân bất tịnh: (bất tịnh quán) tức là quán tưởng thân không thanh tịnh, để trừ tham dục, sai ái (xem lại đoạn: "quán thân bất tịnh" trong bài Tứ niệm xứ).

Quán từ bi (từ bi quán) là quán tưởng tất cả chúng sinh đều là một chân tâm, bình đẳng không khác, để đoạn trừ thù hận, và mở rộng lòng thương yêu để cứu độ chúng sinh.

Quán nhân duyên: (nhân duyên quán) là quán tưởng tất cả pháp hữu hình như muôn vật, vô hình như tâm niệm đều là giả hợp, duyên nhau mà có, chứ không có một cách chân thật, không trường tồn, để đoạn trừ ngu si, pháp chấp.

Quán giới phân biệt: (giới phân biệt quán) nghĩa là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức để thấy không thật có "ngã, pháp" ngõ hầu diệt trừ ngã chấp, pháp chấp.

Quán hơi thở: (sổ tức quán) nghĩa là quán tưởng bằng cách chuyên chú đếm hơi thở ra vào, để đối trị sự tán loạn của tâm thức.

C. Kết Luận:

Như đã nói ở đoạn mở đề, Bát Chánh đạo là pháp môn rất được thông dụng. Sự thông dụng này sở dĩ có được là nhờ lợi ích thiết thực và quý báu của nó đối với đời sống cá nhân của người tu hành, đối với xã hội, và đối với đời sống tương lai. Có thể tóm tắt những lợi ích, hay công năng của Bát Chánh đạo trong ba điểm sau đây:

1) Cải thiện tự thân: Nếu con người chuyên tu theo tám đường chánh này, thì sửa đổi được tất cả mọi sự bất chính, mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại của mình, như ý niệm mê mờ, ngôn ngữ đảo điên, hành vi sai quấy, đời sống vô luân. Khi những điều trên này đã được cải thiện, thì tất cả cuộc đời riêng của mỗi người sẽ chân chính, lợi lạc và thiện mỹ.

2) Cải thiện hoàn cảnh: Nếu trong xã hội ai ai cũng đều chuyên tu theo tám đường chánh đạo này, không những có nhiều lợi lạc trong cuộc đời hiện tại mà còn gây tạo cho mình một tương lai tươi sáng, gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ đề để ngày say gặt hái quả vô thượng Niết Bàn, đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Vì những lợi ích quý báu như thế, chúng tôi xin khuyên mọi Phật tử hãy phát nguyện cương quyết tu theo Bát Chánh đạo.

Tổng Kết Về Đạo Đế

Chúng ta vừa biết qua nội dung của Đạo đế, hay 37 món trợ đạo là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát Chánh đạo. Phần Đạo đế đã chiếm hết bốn bài trong mười bài nói về Tứ đế. Chỉ cái số lượng ấy cũng đủ nói lên sự quan trọng mà đức Phật muốn dành cho phương pháp tu hành để chúng nhập Niết Bàn. Nhưng chúng ta đừng nên thấy quá nhiều pháp môn mà vội nản lòng, thối chí. Vì căn cơ chúng sinh không đều, nên đức Phật căn chế ra nhiều pháp môn, để mỗi người có thể tùy theo căn cơ mình mà lựa pháp môn thích hợp để tu hành. Tất nhiên một người có thể tu nhiều pháp môn nếu có đủ khả năng, trí tuệ, sức khỏe; nhưng nếu không đủ điều kiện, thì tu một pháp môn cũng được. Khi tu thành một pháp, các pháp kia đều thành, vì nó là một nghiệp thuộc lẫn nhau.

Vậy Phật tử không nên ngã lòng thối chí. Với sự quyết tâm, với đức tinh tấn, chúng ta tuân tự tiến dần vào Đạo đế, không lo sợ, không nghi ngờ, cũng không quá bồn bộn, nóng nảy, rồi đây chậm hay nhanh, thế nào cũng phải đến đích.

Hỡi quý vị Phật tử ! Mười phương các đức Như Lai, đầu tiên đều nhờ các pháp môn này mà dần dần được viên thành Phật quả. Tất cả Thánh giả trong ba thừa, đều nương vào đây để tu hành cho đến ngày đạt đích. Chúng ta, đạn con Phật, những người đang canh cánh ôm ấp bên lòng trí nguyện thành Phật, để cứu độ và cứu độ chúng sinh, lẽ nào trong lúc đức Phật đã vì lòng từ bi mà sửa soạn cho chúng ta mọi phương tiện, mọi hành lý để tiến lên đường giải thoát, chúng ta lại do dự, chần chờ hay thối thác !

Vậy chúng ta hãy mau mau cất bước lên đường giải thoát.

Mục Lục Khóa Thứ Tư Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

--- o0o ---

Bài Thứ 1	1-Quán Sổ Tức
Bài Thứ 2	2-Quán Bất Tịnh
Bài Thứ 3	3-Quán Từ Bi
Bài Thứ 4	4-Quán Nhân Duyên
Bài Thứ 5	5-Quán Giới Phân Biệt
Bài Thứ 6	6-Bồ Thí Ba La Mật
Bài Thứ 6b	6B-Trì Giới Ba La Mật
Bài Thứ 7	7-Tinh Tấn Ba La Mật
Bài Thứ 7B	7B-Nhẫn Nhục Ba La Mật
Bài Thứ 8	8-Thiền Định Ba La Mật
Bài Thứ 8b	8B-Trí Huệ Ba La Mật
Bài Thứ 9	9-Tứ Vô Lượng Tâm
Bài Thứ 10	10-Ngũ Minh

Lời Chỉ Dẫn Tổng Quát (Cho Trọn Khóa Thứ Tư)

Khóa này cũng như các khóa trước, gồm cả thảy 10 bài giảng chia ra như sau:

Năm bài giảng về "Ngũ đình tâm quán".
Ba bài giảng về "Lục độ" hay "Sáu phép Ba La Mật".
Hai bài giảng về "Tứ vô lượng tâm" và "Ngũ minh".

Trong 10 bài ấy, trừ bài Ngũ minh là bài giảng có tánh cách khái quát về những sự hiểu biết cần thiết mà một Phật tử chân chính cần phải trao dồi và thực hành để làm lợi cho Đạo và nhân quần xã hội; còn 9 bài giảng trước đều nói về các phép tu.

Các phép tu này sẽ được giảng giải rõ ràng ở các bài sau. Nhưng ngay bây giờ để quý vị có một ý niệm tổng quát về trọn khóa thứ tư, chúng tôi xin trình bày sơ lược

hai phần chính yếu của nó. Đó những bài nói về Ngũ đình tâm quán và Lục độ hay Sáu phép Ba la mật.

1. Ngũ đình tâm quán là năm phương pháp quán tưởng để dừng vọng tâm. Vọng tâm là căn bệnh chính làm cho con người phiền não khổ đau. Nó thúc đẩy người ta chạy theo ngu dục, nó che lương tri, làm cho cái tâm, vốn là sáng suốt trở nên tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là chính, đâu là tà, đâu là hay, đâu là dở.

Muốn sự nhận định được sáng suốt, muốn cho lòng ta dừng đuổi theo ngũ dục mà phải phiền não khổ đau, ta phải tìm phương pháp chặn đứng vọng tâm là quán tưởng. Quán là dùng trí huệ quán sát, phân tích hay suy nghiệm để tìm ra sự thật. Có năm phép quán để chặn đứng vọng tâm, để đối trị năm chứng bệnh chính của tâm hồn chúng ta, là:

- a) Quán Sở tức: để đối trị bệnh tán loạn của tâm trí
- b) Quán bất tịnh: để đối trị lòng tham sắc dục.
- c) Quán Từ bi: để đối trị lòng sân hận.
- d) Quán Nhân duyên: để đối trị lòng si mê.
- đ) Quán Giới phân biệt: để đối trị chấp ngã.

Năm phép quán ấy gọi là "Ngũ đình tâm quán". Mỗi phép quán sẽ được trình bày rõ ràng cặn kẽ trong một bài giảng, theo thứ tự như đã trình bày ở trên. Sở dĩ chúng tôi đề bài Quán Sở tức đứng đầu trong năm phép quán, vì muốn đi sâu vào các phép quán, trước tiên, phải biết quán là gì, quán như thế nào, và phải có một tâm trí định tĩnh, không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sở tức. Khi quán Sở tức đã thuần phục rồi, thì các thứ quán sau mới để có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh: tham, sân, si, mạn.

2. Lục độ hay Sáu phép Ba la mật: Sáu phép tu này để đối trị sáu món "tệ" thông thường, nhưng rất nguy hiểm, vì chúng đã làm cho chúng sinh nhiều kiếp sanh tử luân hồi, chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ. Đó là:

a) Tham lam bòn sen; b) Sân hận; c) Si mê; d) Biếng nhác, trễ nãi; đ) Hủy phạm giới luật; e) Tán loạn.

Để chúng sanh thoát khỏi nanh vuốt ác độc của sáu món tệ này, đức Phật dạy sáu phép đối trị gọi là "Lục độ". Chữ "Độ" có nghĩa là cứu độ hay vượt qua. Lục độ gồm có:

- a) Bố thí: để khỏi cái tệ tham lam bòn sen
- b) Nhẫn nhục: để khỏi cái tệ nóng nảy, sân hận
- c) Trí huệ: để khỏi cái tội si mê
- d) Tinh tấn: để khỏi cái tệ biếng nhác, giải đãi.
- đ) Trì giới: để khỏi cái tội hủy phạm giới luật.
- e) Thiên định: để khỏi cái tệ tán loạn.

Vì dùng sáu phương pháp này để trừ sáu món tệ, nên kinh nói: "Dĩ lục độ, độ lục tệ". Bồ Tát theo sáu phương pháp này tu hành để vừa độ cho mình, vừa độ cho người, độ cho đến chỗ hoàn toàn cứu cánh, nên cũng gọi là "sáu phép Ba la mật".

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Lục độ, hay sáu phép ba la mật được trình bày trong tập sách này:

Bài thứ sáu, Bố thí và Trì giới
Bài thứ bảy, Tinh tấn và Nhẫn nhục
Bài thứ tám, Thiền định và trí huệ.

Xét một cách tổng quát, thì dù là Ngũ đình tâm quán hay Lục độ, cái phần chính yếu của tập "Phật học Phổ thông", khóa thứ tư này, vẫn nhắm đối tượng là diệt trừ bốn món phiền não căn bản của con người là tham, sân, si, mạn. trừ được bốn món phiền não ấy, từ phần thô thiển cho đến phần sâu kín, từ nhánh ngọn cho đến cội gốc, trừ bao giờ cho đến khi không thấy bóng dáng của chúng trong tâm ta nữa, thì khi ấy, con đường giải thoát tự nhiên lộ bày ra trước mắt chúng ta.

Với hoài bão thiết tha ấy, chúng tôi biên soạn tập Phật học Phổ thông này, để trình bày với quý vị Phật tử và độc giả quý mến những phép tu mẫu nhiệm để diệt trừ phiền não và tiến lên đường giải thoát.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 1

Quán Sổ Tức

A. Mở Đầu

Bất luận trong công việc gì, sự định tĩnh của tâm trí là một yếu tố chính yếu để thành công. Nhất là công việc tu hành sự định tĩnh tâm thần lại càng quan trọng hơn nữa. Người tu hành mà tâm trí luôn luôn tán loạn học trước quên sau, học sau quên trước, tư tưởng thiếu tập trung, thì dù có khổ công tu tập, cũng khó được kết quả khả quan, vì thế trong phần nhiều các tôn giáo, người ta thường có những phút "lắng lòng", tập trung tư tưởng vào bên trong để khám phá nội tâm và soi sáng lẽ đạo. Riêng về Đạo Phật thì có những phép quán và thiền định. Về thiền định, chúng ta sẽ tìm hiểu trong các bài nói về Lục độ ở phần sau tập sách này. Trong bài này và bốn bài nối tiếp sau đây chúng tôi sẽ đề cập đến phép quán.

Phép quán đầu tiên mà chúng tôi muốn nói đến là Sổ tức quán. Sở dĩ chúng tôi đề bài quán Sổ tức này đứng đầu trong năm phép quán, trước tiên, phải biết quán là gì, quán như thế nào, và phải có một tâm trí định tĩnh không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sổ tức. Khi quán Sổ tức đã thuần phục rồi, thì các thứ quán sau mới dễ có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh: tham, sân, si mạn.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí để hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để định chỉ tâm tán loạn.

II. Vì Sao Phải Định Chỉ tâm Tán Loạn

Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này, khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoanh tay lại, tâm trí chúng ta cũng không dừng nghỉ, mà vẫn sống với đời sống lăng xăng rộn ràng của nó. Bao nhiêu hình ảnh phức tạp như một cuốn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc; và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có nhiều khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bức tức về sự hoạt động lổi thời ấy của tâm trí chúng ta: Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương, không muốn giận nữa mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất

là trong thế giới máy móc, phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng, âm thanh chói lọi, hình ảnh kỳ dị một thế giới cuồng loạn trong ấy, trí óc không mạnh mẽ vững vàng thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bản thống kê của các nhà bác học, số người mắc bệnh điên mỗi ngày mỗi nhiều trong thế giới ngày nay.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn của tâm trí mà ra.

Vậy, muốn học hành mau nhớ, gặp việc không quên, niệm Phật được nhất tâm bất loạn, tham thiền quán tưởng được thành tựu, điều cốt yếu là phải làm sao cho tâm trí được yên định.

Vì sao tâm trí được yên định, thì dễ đạt được những kết quả như trên? Ta hãy lấy một thí dụ thông thường mà nhiều người đã kinh nghiệm: Khi ta học một bài thuộc lòng hay làm một bài toán vào lúc hoàng hôn hay giữa cánh náo nhiệt, thì ta thấy vất vả khó khăn vô cùng, vì suốt ngày tâm ta đã mệt mỏi tính toán lằng xằng, phân tán theo trần cảnh. Trái lại, cũng một bài học đó, hay bài toán đó, mà trong buổi khuya thanh vắng, một mình một bóng với ngọn đèn, thì ta lại học bài rất mau thuộc, làm bài rất mau xong, tâm tánh ta hình như thông minh sáng suốt phi thường. Vì sao vậy? Vì buổi khuya mới thức dậy, tâm trí ta yên tịnh, chưa bị trần cảnh chi phối.

Ta có thể làm một thí dụ thứ hai nữa để vấn đề càng thêm sáng tỏ: Một cây đèn dầu, mặc dù rất lớn ngọn, nhưng khi thấp lên bị gió từ phía đàn áp phải lung lay, leo lét khi mờ khi tỏ, có nhiều khi gần muốn tắt. Một ngọn đèn như thế chỉ làm hao dầu rất nhiều, chứ không thể soi sáng được gì hết. Nhưng khi chúng ta lấy ống khói chụp lại, gió không đánh bật được nữa, ngọn đèn đứng thẳng và tỏa ánh sáng khắp gần xa, chiếu phá được một vùng bóng tối trong đêm trường.

Cũng như ngọn đèn bị gió bạt kia, tâm hành giả bị bát phong xuy động, thất tình lục dục chi phối, lục trần bủa vây làm cho tán loạn, không soi sáng được gì cả. Vậy hành giả, muốn cho tâm được minh mẫn thì phải đừng cho nó tán loạn, nghĩa là phải định tâm, định càng thâm thì tâm càng tỏ, như ngọn đèn càng đứng lặng, thì ánh sáng càng tỏa. Phật dạy: "Tâm có định mới phát sinh trí huệ, có trí huệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tánh". Sở dĩ, các vị Thánh hiền được biết nhiều quá khứ vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát minh trí huệ sáng suốt, nên mới được như thế. Nên kinh chép: "Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biến", nghĩa là ngăn vọng tâm lại được một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Hành giả muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu phép quán Sở tức, một phép quán rất dễ thật hành và rất kiến hiệu, ai cũng có thể làm được.

III. Những Điều Cần Biết Trước Khi Quán Sở Tức

Trước khi quán Sở tức cần phải theo đúng những điều sau đây:

1. Thức ăn: Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nẩy quá, thì thân thể sẽ bị bức rức, tâm sanh loạn động. Trái lại, nếu ăn những vật sanh lạnh, không tiêu hóa được, thì thân thể sẽ nặng nề, lờ đờ dễ sanh buồn ngủ.

2. Đồ mặc: Phải ăn mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nực, mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, quán lâu có hiệu quả.
3. Chỗ ở: Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, không khỏi bị loạn động.
4. Thời giờ tu. Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya. Nếu ở thành thị thì lựa giờ nào gia đình ngủ hết, chug quanh bớt tiếng động.
5. Tắm rửa. Thân thể phải thường tắm rửa sạch sẽ, để khỏi ngứa ngáy bức rức trong người.
6. Cách thức ngồi. Phải ngồi kiết già (hai chân chéo xếp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già (chân mặt chéo lên chân trái hay chân trái chéo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng). Cách ngồi này đầu tiên chưa quen, không sao khỏi bị tê chân (chỉ tê chân khi đang ngồi thôi); qua thời gian hết tê rồi thì đau mỗi cả hai chân. Khi hết đau mỗi, về sau ngồi bao lâu cũng được.
7. Lưng. Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu đều nhau, như thế ngồi mới lâu được. Hành giả nên xem tấm vách tường kia, như nó đứng thẳng, các viên gạch ăn chịu đồng đều, nên mới đứng lâu được, nếu hơi nghiêng, cố nhiên nó phải ngã.
8. Hai tay. Hai cánh tay vòng xuôi xuống, hai Bàn tay để trên hai chân, tay mặc gác lên tay trái, cách thức như Phật ngồi (xem hình đức Trung Tôn ngồi trong mỗi chùa).
9. Cổ và đầu. Cổ phải thẳng, đầu hơi ngã tới, hai mắt chỉ mở một phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm dễ bị loạn động, còn nhắm lại thì sanh hôn trầm).

IV. Phương Pháp Sở Túc

Khi đã ngồi yên ổn đúng với như cách thức đã nói trên, hành giả bắt đầu đếm hơi thở. Trước khi đếm, phải thở ra hít vào chín mười hơi thật dài, để cho hơi thở điều hòa và những trục khí, uất kết, nặng nề trong người đều tuông ra cả, và thay thế vào bằng những thanh khí mát mẻ, trong sạch của thiên nhiên.

Khi thở ra, hành giả phải tưởng: "những điều phiền não: tham, sân, si, các chất bản trực trong người đều bị hơi thở tống ra sạch hết, không còn một mây may nào". Khi hít vào, hành giả nên tưởng: "Những chất nhẹ nhàng trong sạch sáng suốt của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào bủa khắp thân tâm".

Khi đủ mười hơi rồi, hành giả bắt đầu thở đều đều, không dài không ngắn, không mau không chậm, phải thở nhẹ nhàng như hơi rửa mặt. Nếu thở mau và dài thì tâm sanh loạn động, còn thở chậm và ngắn, thì tâm sanh hôn trầm, hoặc bị uất kết, có khi lại sanh ra giải đãi, rồi tâm dong ruổi duyên theo ngoại cảnh. Nên phải thở cho nhẹ nhàng và đều đặn, không mau không chậm, thì trong người mới được thư thái thoải khoan.

Từ đây mới bắt đầu đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở có bốn cách như sau:

1. Đếm hơi lẻ. Nghĩa là thở hơi ra đếm một, thở hơi vô đếm hai, thở hơi ra đếm ba, thở hơi vô đếm bốn, đếm cho đến mười, không hتم không bớt, rồi bắt đầu đếm từ một cho đến mười lại. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2. Đếm hơi chẵn. Nghĩa là thở vào rồi thở ra đếm một, thở vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế cho đến mười lại, mãi cho đến khi đi ngủ.

Phương pháp đếm hơi chẵn này rất thông dụng,, xưa nay người ta vẫn thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bệnh tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3. Đếm thuận. Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được , những tuần tự từ một đến mười.

4. Đếm nghịch. Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công; nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

V. Những Điều Làm Lộn Thường Xảy Ra Trong Khi Đếm Hơi Thở

Những điều làm lộn mà hành giả thường mắc phải trong khi mới bắt đầu tu phép Sổ tức là:

1. Tăng. Nghĩa là thở ít mà đếm nhiều, đếm nhảy vọt, như ba liền đếm đến năm, hoặc mới năm liền nhảy lên đếm tám v.v..

2. Giảm. Nghĩa là thở nhiều mà đếm ít, đếm thụt lùi, như đến bốn rồi lại đếm ba, hay bảy rồi lại đếm sáu v.v..

3. Vô ký. Nghĩa là không nhớ rõ mình đã đếm đến số mấy rồi.

Mỗi khi làm lộn như thế, phải bắt đầu đếm lại. Phải tập cho đến khi nào không còn mắc phải những lậm lộn nói trên, thì tâm trí mới được yên tịnh.

C. Kết Luận:

Quán Sổ tức là một phương pháp đối trị tâm tán loạn rất hiệu nghiệm và rất thông dụng trong các môn phái của Phật giáo, từ Tiểu Thừa cho đến Đại Thừa, từ các nước Á Châu đến Tây phương. Nhất là trong các giới Phật tử Nhật bản và Âu châu, pháp quán này rất được thịnh hành. Người tu hành áp dụng pháp quán này thì tâm hết tán loạn niệm Phật mau được "nhất tâm bất loạn" tham thiền quán tưởng mau được thành công.

Không những kẻ tu hành, người thế gian cũng nên theo pháp quán này, thì thân thể sẽ được khỏe mạnh, tinh thần sẽ được yên tĩnh thư thới, trí tuệ lại sáng suốt,, học hành mau nhớ, suy tính, phán đoán công việc làm ăn được mau lẹ và phân minh.

Những trong mọi công việc gì cũng vậy, muốn thành công, tất phải kiên nhẫn bền chí. Phương pháp dù hay đẹp bao nhiêu mà thiếu chuyên tâm trì chí, thì cũng không đưa đến kết quả khả quan nào cả. Chúng ta hãy xem người lái đò chèo ngược nước kia, nếu chèo được năm bảy mái chèo lại buông tay ngồi nghỉ, thì không những chẳng đi tới được bến bờ đã định, mà còn thụt lùi còn rất xa nữa. Cô nhân cũng dạy: "Giả sử có một thứ giống gì dễ trồng, mà một ngày nắng, mười ngày lạnh, thì giống đó cũng khó sinh". Vậy hành giả đừng nên thấy phép quán này dễ mà khinh lờn, giải đãi, tu một ngày nghỉ mười ngày, làm như thế tất nhiên không bao giờ được thành công.

Ngoài sự chuyên cần, hành giả còn phải theo đúng lời chỉ dẫn trên này, áp dụng đúng phương pháp thì mới được kết quả mỹ mãn.

Là Phật tử , phải thực hành pháp môn Sổ tức này để cho tâm trí hết tán loạn, trí huệ dễ phát sinh, vô minh chấm dứt và trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình.

Nói một cách thiết thực hơn nữa, nếu muốn tu các pháp quán trong "Ngũ đình tâm quán ", mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong những bài sau, trước tiên phải tập quán cho thuần thực phép Sổ tức này. Nếu quán này chưa thành công, nghĩa là tâm đang còn tán loạn, mà đã vội quán những pháp khác, như "Bất tịnh quán , Từ bi quán" v.v...thì chẳng khác chi xây lâu trên cát, thế nào cũng sẽ bị sụp đổ.



Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 2

Quán Bất Tịnh

A. Mở Đề

Trong thế gian này, không có ai là không tham sống. Sự tham sống này vô cùng mãnh liệt, vì nó được di truyền, tiếp nối từ muôn vạn thế kỷ cho đến nay. Vì tham sống nên chúng sinh tìm hết mọi cách để được sống, để trau dồi thân mạng, và để di truyền sự sống. Vì tham sống nên người bất chấp cả sự bất công, phi lý và tàn nhẫn, xấu xa mà mình có thể phạm đến đối với những người và vật khác ở chung quanh. Vì tham sống, người ta đã không từ chối hiếp đáp, giành giật, cướp bóc, chém giết đồng loại, và có khi cả đến đồng bào thân thích nữa. Tóm lại, sự tham sống là một nguyên nhân chính của khổ đau, tàn phá và chết chóc.

Và lại, càng tham sống bao nhiêu lại càng sợ chết bấy nhiêu. Mà đã sợ thì không bao giờ có thể vui được.

Hơn nữa, có ai sợ chết mà thoát được chết đâu? Đã có sống thì tất phải có cái trái lại là chết. Chúng ta thấy đó, lòng tham sống đem lại cho ta biết bao hậu quả tai hại, buồn thảm, xấu xa.

Nhưng cuộc đời, thân mạng, thật có quý báu, thật có xứng đáng cho chúng ta tham lam, mên chuộng đến thế không.

Để xét đoán đúng đắn giá trị của thân mạng, đức Phật dạy chúng ta thực hành một pháp quán. Pháp quán đó mệnh danh là "quán Bất tịnh".

B. Chánh Đề

"Bất tịnh" nghĩa là không sạch sẽ, trong lành. Quán Bất tịnh tức là quán sát một cách tỉ mỉ, cùng tột thân con người để nhận thấy rõ ràng nó là không trong sạch, như hầu hết con người đời đều lầm tưởng.

II. Quán Bất Tịnh Như Thế Nào

Trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa III, chúng ta đã được biết sơ qua về pháp quán Bất tịnh như thế nào rồi. Nhưng trong bài đó, chúng ta chỉ mới biết một phần của pháp quán Bất tịnh mà thôi, nghĩa là hành giả, muốn thấy thân xác là Bất tịnh như thế nào, thì vào "thi lâm" (rừng bỏ xác người chết) để quán sát. Nhưng cái quán sát như thế, cũng chỉ mới biết một phần của cái thân Bất tịnh này mà thôi. Hơn nữa, cái phần ấy cũng không phải là phần quan trọng, vì nó thuộc về giai đoạn sau khi chết. Nhất là đối với hạng người có quan niệm: "chết là hết", thì "quán thân ma" như thế chưa phải là phương thuốc mầu nhiệm để họ nhàm chán cái thể xác của

mình và của người khác. Muốn cho họ nhầm chán, ghê tởm cái thể xác thì phải chỉ cho họ thấy tận mắt cái "Bất tịnh" của nó, từ khi nó bắt đầu thành hình cho đến khi nó bị hủy hoại, từ trong cho đến ngoài, từ thể cho đến tướng. Để sự quán sát được rõ ráo, hành giả phải ra làm năm phần, tuần tự như sau:

Quán chủng tử bất tịnh

Quán trụ xứ bất tịnh

Quán tự tướng bất tịnh

Quán tự thể bất tịnh

Quán chung cảnh bất tịnh

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt giải rõ năm phần quán trên

1. Quán chủng tử bất tịnh. Chủng tử là một hạt giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta vật hữu vi dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó.

Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần: Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là phần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ; vì thế nên cũng gọi là tạng thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện, ác của nó mà dẫn sanh ở các loài, hoặc trầm luân, hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sanh lực của loài hữu tình

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bào giờ trong sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não: tham, sân, si. Hễ tham, sân, si..là nhiễm ô, là Bất tịnh.

Đã Bất tịnh thì tất phải tìm bạn Bất tịnh mà kết giao (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). Thần thức này, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một chất Bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hiệp của tinh cha, huyết mẹ. Nói cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự Bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai ai cũng đã rõ.

Xem thế thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô Bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán , hành giả phải vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước tất cả sự Bất tịnh của chủng tử, để mà nhầm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2. Quán trụ xứ bất tịnh. Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, chủng tử, cái thai hay con người mới cấu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kẻ xấu xa, dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là

một lẽ thường, không có gì là khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở của cái thai mà chúng tôi muốn nói đây, tức là cái bào thai. Cái bào thai, không nói, ai cũng biết là một cái bọc chứa đầy máu nhớt hôi tanh, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lớn dần trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngực tối. Nhưng trong ngực, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai thì cái thai phải nằm co rút lại, đắm mình trong những chất nước, máu và nhớt vô cùng tanh hôi, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới ra chào đời, nó đã khóc thét lên...Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiệu thì bảo nó...

"Khóc vì nỗi thiết tha sự thế",

"Ai bày trò bãi bể nương dâu".

Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thế vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản đối sự giam cầm quá lâu lã quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất "nhân phẩm" thì đến mười !

Vậy quán trụ xứ Bất tịnh có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở chúng tử, hầu dẹp lòng rạo rục ham muốn tham đắm sắc thân người.

3. Quán tự tướng bất tịnh. Sau khi đã thoát bào thai mà ra chào đời bằng những tiếng khóc, đứa bé bắt đầu sống một đời sống riêng biệt, có đầy đủ giác quan để tiếp xúc với ngoại cảnh, có đủ bộ phận cần thiết để điều hòa cuộc sống thể xác của mình. Những giác quan bên ngoài và bộ phận bên trong ấy, thường bài tiết những chất dơ bẩn, hôi hám; do đó, ta biết rằng cái thân này không trong sạch. Vậy quán tự tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân...

Trong mỗi thân xác, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa, mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất như nhớt, hôi hám, gớm ghiếc. Chín lỗ ấy là: đường đại, đường tiêu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín "cái cống", lớn có, nhỏ có để tải những thứ như nhớt trong ngoài ra. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dơ hơn cả những lỗ cống ta thường thấy ở các đô thị nữa. Thật thế, một lỗ cống dơ nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ như nước tiểu, phân đờm, mũi, dãi, ghèn, những ít ra những thứ ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã; chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết rất những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như ở các lỗ cống.

Đây là mới nói khi thân xác đang còn mạnh khỏe, cường tráng; chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dơ bẩn trong người chảy ra, thì lại càng ghê ghớm hơn nữa. Những lúc ấy thì những "nguyên chất" nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí một cách gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều chúng tôi nói trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tánh mê chấp, với tâm tham đắm, nhân quang của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thật xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thật. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4. Quán tự thể bất tịnh. Như chúng ta đã thấy chín lỗ cống trong người, mỗi ngày bài tiết không biết bao là thứ nhơ nhớp. Vậy chắc chắn bên trong thân xác, những chất liệu cấu kết nên thể xác chúng ta, cũng không trong sạch được. Vậy quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người đại khái gồm có ba chất:

Chất cứng: như xương, tóc, lông, móng tay v.v...

Chất lỏng: như máu, nước miếng, nước mắt v.v...

Chất sệt: (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v...

Trong các chất ấy, dù cứng, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chưng diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không trâm cài, lược giắt, không chải chuốt, gội rửa, xức ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rơi nùi lại để làm ổ chướng cho trứng chí sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy dài, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v... lại còn bất tịnh biết chừng nào?

Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lau chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác hay của chính mình, rủi bị dính vào mặt, vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhờm gớm ngay.

Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng ta đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị bể đầu, não trắng như đậu hủ tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giắc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài ví dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý vị độc giả sẽ nhòm gớm mà không đọc tiếp nữa.

5. Quán chung cánh bất tịnh. Chung cánh ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trút hơi thở cuối cùng. Vậy quán chung cánh bất tịnh nghĩa là cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh đức Phật đã bảo: Thân người do tứ đại giả hiệp mà thành, như thế dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Trước hết, là hơi thở về với phong đại. Kế là hơi ẩm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương...hóa dần theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này, trong thời kỳ mềm hư, tan rã thì thể gian này không còn thứ gì như nhớt, hôi hám, ghe tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩm liệm, chôn cất thì ta vẫn ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh mà không bịt mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhản khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người trẻ, từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung cánh này, cũng chỉ có một mùi giống nhau: mùi hôi; một chất như nhau: chất thúi. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ ràng rành rành, tưởng không cần giải bày thêm nữa. Và lại, trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa thứ ba, cũng đã nói một cách tường tận đến cái bất tịnh của thân người trong giai đoạn này rồi. Nếu quý độc giả nào không nhớ, xin hãy đọc lại đoạn ấy.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này: chủng tử, trụ xứ, tự thể và chung cánh, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian đằng đẵng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dầu có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

III. Mục Đích Và Lợi Ích Của Quán Bất Tịnh

Có người hỏi: Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể được an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại làm cho đời thêm chán chường, tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình?

Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng: Đạo Phật là "Đạo như thật", đạo của chân lý. Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu xa làm tốt, lấy dơ làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng: chính cái vọng tưởng rằng thân người là thơm sạch, đẹp đẽ đã gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cưng dưỡng, tìm hiểu mọi cách, không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó; đối với thân người khác giống thì say mê, đắm đuối, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh lăm giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh lầm giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thú làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người đã vì tham đắm cái xác thân nhỏ hẹp, xấu xa, ngắn ngủi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp đẽ trường tồn.

Vậy đức Phật khi đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhắm mục đích hướng tâm mắt và sự hoạt động của kẻ tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp đẽ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng: cái thân này đã là bất tịnh, thối tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỷ kheo đã làm, sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc ! Đừng khinh trong túi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng. Chớ nên tưởng rằng trong thân bất tịnh này không có Phật tánh ở đâu xa. Đức Phật thường dạy: Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh. Trong kinh Lăng nghiêm, Ngài lại phát minh Phật tánh "bất sinh diệt" trong cái sinh diệt. Phật tánh hay tánh bất sinh diệt là căn bản tinh thần của ta đó. Nó thì vô hình nhưng không mất, lẫn lộn trong "bất tịnh" mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này, mà tìm ra cái "tịnh" cái "thường", ấy chính là bản ý của đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này.

C. Kết Luận

Chơn tâm con người vẫn là tâm thanh tịnh; nó nằm sẵn trong xác thân bất tịnh của mỗi chúng sinh. Nhưng vì con người đời bị phiền não tham, sân, si lôi cuốn, phỉnh gạt nên say mê quay cuồng đeo đuổi theo ngũ trần, lục dục, mà không thấy được bản tâm thanh tịnh.

Muốn chặn đứng sự tham đắm quay cuồng ấy, đức Phật dạy phải quán bất tịnh.

Vậy quán bất tịnh có mục đích:

Đối trị lòng tham sắc dục, chứ không phải để chán đời, tự hủy diệt mình.

Dứt trừ vọng niệm và giác ngộ Phật tánh, để tiến mạnh trên đường giải thoát cho mình và cho người.

Nhưng, vàng không tự nhiên nằm sẵn trong tú, ngọc chẳng phải nằm khơi trên đất. Phật tánh cũng vậy: Nó không tự hiển cho ta khi ta an nhiên ngồi đợi. Vậy kẻ tu hành muốn thành tựu phép quán này để giác ngộ Phật tánh, cần phải gia công tu luyện, và nhất là phải trau giồi ba đức tánh sau đây:

Sáng suốt (trí huệ): Đừng để cho dục vọng làm mờ mắt, lấy giả làm chơn, lấy xấu là đẹp. Đừng hời hợt nhìn bên ngoài, mà phải sâu sắc nhìn hẳn vào bên trong.

Thành thật: Thấy thơm thì nói thơm, thấy thối thì nói thối, đừng tự ái, đừng thiên vị, chỉ một mục tôn thờ sự thật, dù sự ấy làm cho ta đau lòng, buồn tủi.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Kiên nhẫn: Phải bền tâm, trì chí, đừng thấy khó mà ngã lòng; đừng thấy đường dài mà lùi bước. Ở đời không có công việc gì tốt đẹp mà chẳng gặp khó khăn. Một nửa sự thành công là do ở kiên nhẫn. Nếu chúng ta có đủ ba đức tánh nói trên, nhất định ta sẽ thành tựu tốt đẹp, trong pháp quán bất tịnh này.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 3

Quán Từ Bi

A. Mở Đầu

Trong các nguyên nhân gây ra đau khổ cho mình và cho người, tánh nóng giận là một nguyên nhân lớn, chẳng kém gì lòng tham lam và tánmh ngu si. Từ vô thủy đến nay sự xây dựng của loài Ngài lớn lao vô kể; những sự phá hoại vì lòng giận dữ của họ, cũng lớn lao vô cùng. Loài người xây rồi phá, phá rồi xây không ngừng, chẳng khác gì những đứa trẻ xây nhà trên cát, xây xong rồi đạp đi, để rồi xây lại. Và nguyên nhân của sự phá hoại ấy là lòng nóng giận. Có những sự nóng giận nho nhỏ trong nhà giữa vợ chồng làm đổ vỡ chén bát; có những sự nóng giận giữa anh em làm u đầu sung trán; có những sự nóng giận giữa bạn bè làm đoạn tuyệt đường đi lối về; có những sự nóng giận giữa tình địch, hay đồng nghiệp kinh doanh cần phải thanh toán bằng lưỡi dao, mũi súng hay lọ át xít; có những sự nóng giận lớn lao hơn, giữa nước này với nước khác, màu da này với màu da nọ, chủ nghĩa này với chủ nghĩa kia, mà kết liễu là những thấy ma nằm ngổn ngang trên bãi chiến trường, những kẻ tạt nguyên trong các bệnh viện, và những chiếc khăn tang trên đầu các cô nhi quả phụ...

Tất cả những tai họa trên đều do sân hận mà ra. Sân hận nằm sẵn trong lòng mỗi người, như những ngọn lửa âm i cháy, như những ngòi thuốc súng sẵn sàng bùng nổ bất luận lúc nào. Lửa gặp lửa, thuốc súng gặp thuốc súng, không nói, chẳng ai cũng biết tai hại do chúng gây ra lớn lao như thế nào !

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Thông thường, người ta có quan niệm sai lầm rằng: Từ bi là bi lụy, mềm yếu, than khóc, tiêu cực...Người ta tưởng rằng hễ đã từ bi, thì ai muốn làm thế nào mình cũng chịu, sống trong hoàn cảnh thế nào mình cũng theo, thiếu tinh thần tiến thủ...Tóm lại, từ bi theo nghĩa thông thường là than khóc và nhu nhược.

Những thật ra, từ bi theo Đạo Phật có nghĩa khác xa. Phật dạy: "Từ năng dữ nhứt thiết chúng sinh chi lạc; Bi năng bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ". Nghĩa là Từ cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui đó là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người có lòng từ bi. Thế nên, từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái khổ và cái vui nói ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà còn cả khổ và vui tinh thần.

Hết khổ và được vui tức là khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời bỏ nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã bớt khổ một phần nào, ấy là trong Từ có Bi; và trái lại, khi bớt khổ một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy như thế là

trong Bi có Từ. Cũng như một đứa bé đang khổ sở vì đi lạc đường, bỗng có ai chỉ đường cho nó, nó liền vui mừng và hết khổ.

Vậy từ bi là một lòng thương rộng lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khỏi được vui.

II. So Sánh Từ bi Với Bác Ái

Bác ái là tình thương yêu rộng lớn. Như thế thì bác ái và từ bi đều có một tánh chất giống nhau ở chỗ rộng hẹp, sâu cạn mà thôi. Có người cho rằng bác ái rộng hơn từ bi. Cho như thế là vì chưa hiểu rõ hai chữ Từ bi. Như trên đã định nghĩa: Từ là cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho tất cả mọi loài. Chúng ta đã biết Phật dùng hai chữ chúng sinh là để chỉ cho tất cả mọi sinh vật. Vậy Từ là cho vui tất cả mọi sinh vật, chứ không phải riêng cho loài người. Tất cả mọi vật có sự sống đều được chung hưởng tình thương ấy. Còn Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho chúng sinh. Chúng ta nên để ý là trong câu định nghĩa chữ Hán, các kinh dùng chữ "bạt" nghĩa là nhổ tận gốc rễ. Vâng, nhổ tận gốc rễ của cái khổ chứ không phải chỉ thoa dịu cái quả khổ trong hiện tại, mà để mặc cho cái nhân gây ra khổ mãi về sau. Người có lòng Bi là vừa thoa dịu vết thương đau khổ trong hiện tại và vừa chữa cho khỏi nguyên nhân hay gây ra đau khổ, như người làm vườn, không phải chỉ phác cho sạch cỏ trên mặt đất, mà còn đào sâu xuống dưới, nhổ cho hết gốc rễ của cỏ nữa.

Như thế thì Từ bi, về phương diện không gian, bao gồm tất cả mọi loài, còn về phương diện thời gian, bao gồm tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn bác ái thì chỉ chú trọng nhiều về loài người mà ít để ý đến sinh vật; và chỉ lo cứu khổ, cho vui trong hiện tại mà ít nghĩ đến cái quả trong tương lai.

Nói một cách khác, Từ bi là gồm hết nghĩa bác ái ở trong , còn bác ái hời hợt chẳng trùm được lý Từ bi.

III. Từ Bi Cứu khổ Và Cho Vui Như Thế Nào

Trong khi so sánh Từ bi với Bác ái, chúng tôi đã nói, về phương diện không gian, Từ bi bao gồm tất cả mọi loài. Thật thế, tình thương của Đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được sát sinh người mà cả muôn loài vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong các cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Ngày xưa, các vị Tỳ kheo trước khi uống nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sanh vật nhỏ ở trong nước. Mỗi khi vào cầu, những người tu hành phải gõ xuống đất ba tiếng, để cho những sinh vật dưới cầu biết mà tránh trước. Những cử chỉ ấy mặc dù nhỏ nhặt, những đã thể hiện được một cách chân thành lòng từ bi của người Phật tử chân chính. Chính nhờ lòng từ bi ấy mà cuộc đời bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em.

Những nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong tương lai thì cũng chưa gọi là Từ bi. Bởi thế, cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Nhân vui và nhân khổ ở đâu mà có? Trong kinh thường dạy: Khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc. Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong tâm mỗi

chúng ta. Tâm nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do tâm cả. Tâm chúng sinh đầy dẫy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trở ra những quả khổ gian lao. Bởi thế, Đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu tâm, dưỡng tánh cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tinh, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhơn khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ BI (Bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ). Chẳng hạn, muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đầy, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bổ thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hằn, ta phải dạy cho họ đừng sân mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự ngu si căm dỗ, bóc lột, khinh hèn, ta phải dạy cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bảo họ tránh khỏi, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh Từ bi, còn có bốn phận phải chỉ bảo cho người chung quanh những phương pháp tu hành cho có hiệu quả, như niệm Phật, tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành.

IV. Phương Pháp Quán Từ Bi

Trong các đoạn trên, chúng ta đã phân tách ý nghĩa và tác dụng của từ bi. Chúng ta đã thấy được giá trị tốt đẹp và lớn lao của từ bi. Đến đây chúng ta hãy đề cập đến vấn đề: "làm thế nào để huấn tập được lòng từ bi".

Một trong những phương pháp hiệu nghiệm để huấn tập được lòng từ bi là "quán từ bi". Quán Từ bi có ba từng bậc thấp cao, tùy theo căn cơ của ba hạng tu hành:

1. Chúng sinh duyên từ. Pháp quán này thường dành cho hạng tu Tiểu Thừa thực hành.

Chúng sinh duyên từ, nghĩa là lòng từ bi do quán sát cảnh khổ của chúng sinh mà phát khởi.

Chúng sinh tức là muốn nói đến những hạn còn đang say mê, chìm đắm trong bể khổ sanh tử, còn đang trôi mình trong vòng phiền não nhiễm ô. Chẳng hạn như loài địa ngục bị hành phạt đủ điều, ngựa quỷ bị đói rách bứt bách, súc sanh bị cảnh đao thớt hành hình, A tu la đấu tranh, chém giết. Đến như chúng sinh ở cõi trời tuy vui thú, nhưng vẫn còn bị ngũ suy tướng hiện, luân hồi, đọa lạc như thường. Mà vẫn hơn hết là loài người, cũng chịu không biết bao nhiêu là cảnh khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ cá nhân đến đoàn thể. Nhất là đời vô thường: sanh, già, bệnh, chết, chưa ai thoát khỏi được. Đã không thoát được mà lại còn vô tình đi gây chuốc thêm lấy khổ, lắm khi cứ quên mất cái tuổi già, mỗi ngày mỗi chồng chất, thật đáng thương hại !

Vậy, đứng trước những cảnh khổ của chúng sinh, người Phật tử phải làm như thế nào? Phải phát lòng từ bi ! Nhưng làm sao cho lòng từ bi ấy được phát?

Đức Phật có dạy chúng ta phải quán sát tất cả chúng sinh trong lục đạo, mười phương đều như bà con thân thuộc.

Đây là phương pháp đầu tiên để hòa hợp với mọi chúng sinh. Dùng cảm tình mà tập quán Từ bi. Trước kia, chúng ta có thói quen là cái gì ngoài "ta" thì ít khi quan tâm đến. Giờ đây, quán từ bi tức là chúng ta đã phá bỏ cái vỏ ích kỷ hẹp hòi ấy mà giác ngộ và nhận định rằng:

Thế giới của loài người chúng ta đang ở đây, tỷ như một cái nhà lớn, nơi sum họp và đoàn kết của đại gia đình. Vẫn biết rằng nhân loại khác nhau về màu da, chủng tộc; những cái khác đó chẳng qua là khác về bề ngoài, chứ đã là người thì ai ai cũng có một thân hình xương thịt như nhau cũng đồng sợ khổ ưa vui, biết xấu biết tốt v.v... Vì thế đối với người lớn tuổi, ta phải kính trọng như ông bà cha mẹ; người ngang hàng hay tuổi xấp xỉ, xem như anh chị em ruột thịt; người nhỏ tuổi hơn nữa xem như con cái cháu chắt...

Rộng ra một tầng nữa, đối với chúng sinh trong năm loại, chúng ta hãy xem như những thành phần của đại gia đình là chú, bác, cô, dì... Vẫn biết rằng về hình thức, loài người khác với loài khác, và nhiều khi ta không gặp mặt nữa, nhưng xét cho cùng, đã là chúng sinh, thì tất nhiên đồng chung một nguồn sống, và đã có sống thì tất nhiên đều ham sống sợ chết, đều biết cảm nỗi vui sướng và khổ đau. Gần với chúng ta nhất mà chúng ta có thể thấy, gặp và nhờ cậy được là loài súc sinh. Tuy chúng không biết nói như chúng ta, nhưng nếu chúng ta đối đãi tử tế, chúng cũng biết thương mến và trung thành với ta. Tuy không có học thức, chúng vẫn biết nghe lời ta và giúp đỡ ta trong nhiều công việc nặng nề. Chẳng qua vì nghiệp nặng, nên đời này chúng làm súc vật, nhưng biết đâu đời trước, chúng không phải là anh em của ta? Và sau này, biết đâu chúng lại không sẽ là bà con quyến thuộc của ta?

Phương pháp tu tập của Tiêu Thừa này tuy chưa phá được ngã chấp, những cũng đã mở rộng được phạm vi hẹp hòi của cái ngã nhỏ và thể nhập vào cái ngã to hơn là đại gia đình; rồi từ cái ngã to tình cảm ấy, sẽ chuyển dần sang giai đoạn lý trí cao siêu hơn, bằng phép quán "Pháp duyên từ" sau đây.

2. Pháp duyên từ. Pháp duyên từ là lòng từ bi do duyên "Pháp tánh" mà phát khởi. Đây là pháp quán dành cho các bậc Trung thừa.

Hành giả trong khi tu pháp môn này, quán sát thấy tất cả chúng sinh, cùng mình đều đồng một "pháp giới tánh", nên chúng sinh đau khổ là mình đau khổ; vì vậy hành giả khởi lòng từ bi cứu khổ ban vui cho tất cả chúng sinh. Đến địa vị này, các Ngài không còn phân biệt là nam hay nữ, không còn quan niệm mình khác với người, không nghĩ rằng đó là bà con quyến thuộc, chỉ thấy mình cùng người đồng một "pháp giới tánh" mà thôi. Bồ Tát đã nhận chúng sinh và mình đồng một bản thể, nên khi cứu khổ, không cần biết đó là ai, và khi làm, không chấp mình đã làm. Chúng sinh có khổ thì Bồ Tát có Bi. Sự thông cảm tự nhiên ấy như tình thiêng liêng giữa mẹ và con, hễ có cảm là có ứng, như tánh sốt sắng của vị y sĩ có lương tâm nhà nghề, hễ thấy bệnh thì liền trị. Với ý nghĩa này, trong kinh Trung A Hàm có tỷ dụ: Trước một nạn nhân bị trúng tên độc ấy ra lập tức. Ông không cần phải hỏi người ấy tên gì, ở đâu, con ai, cũng không cần coi cây tên ấy làm bằng gì, ai bắn v.v...

Sự cứu khổ cho chúng sinh, đối với các vị Bồ Tát đã chứng được "pháp duyên từ" này cũng như thế, chỉ nhằm mục đích làm sao cho kẻ khác hết khổ được vui mà thôi.

3. Vô duyên từ. Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ nên học qua hai hạng từ bi trên mà thôi, là: Lòng từ bi do duyên mình với chúng sinh khổ sở mà phát ra, hay do duyên mình và chúng sinh đồng một thể tánh mà phát khởi. Còn loại từ bi thứ ba tức là "Vô duyên từ" là một loại cao siêu đặc biệt của Đại Thừa, chúng ta chưa đủ căn cơ, trình độ tu tập. Tuy nhiên, để có một ý niệm đầy đủ về lòng từ bi, chúng ta cũng nên biết qua về loại này.

Vô duyên từ, là lòng từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa mình với người, mình và vật như hai thứ từ bi trước. Lòng từ bi này xứng theo thể tánh chơn tâm mà tự khởi ra bao la, trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cả gần xa, không phân biệt thấp cao, không chú ý một nơi nào, chiếu soi tất cả một cách vô tư và không dụng công.

V. Lợi Ích Của Pháp Quán Từ Bi

Có người lo rằng nếu ai cũng từ bi thì sẽ trở thành nhu nhược, dân tộc sẽ yếu hèn, và sự tham tàn bóc lột sẽ lừng lẫy v.v...

Lo như thế là quá lo xa mà thành ra không thực tế. Từ xưa đến nay, loài người không phải khổ sở vì quá từ bi, xã hội không phải yếu hèn, đảo điên vì tình tương quá rộng lớn. Trái lại, sự đau khổ của cá nhân cũng như của đoàn thể, một phần rất lớn là do lòng người còn độc ác. Một nhậ xét không ai có thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, hay ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh, hạnh phúc. Hãy khoan lo sợ từ bi làm cho con người mềm yếu, mà chỉ nên lo sợ, nếu sự thù hận, độc ác không giảm, thì loài người chắc chắn sẽ bị tiêu diệt.

Khái lược theo kinh Tăng Nhất A Hàm thì quán Từ bi sẽ được những lợi ích như sau:

- a) Khi thức hay ngủ đều được an vui
- b) Hiện tại được nhiều người thương
- c) Sống trong đời không bị tai nạn trộm cướp

Nhưng thực hành pháp quán từ bi, không phải chỉ để cho chúng ta cầu những quả báo lợi ích riêng cho mình, và có bấy nhiêu đó. Mục đích chúng ta tu là cốt làm sao chúng ta và mọi chúng sinh trong lục đạo đều khỏi khổ được vui. Lẽ tất nhiên, trong khi tu chúng ta sẽ:

Trừ được lòng sân hận độc ác

Đẹp được ngã chấp hẹp hòi

Đoàn kết được với mọi người

Đời sống cá nhân và đoàn thể nhờ thế được vui vẻ, có ý nghĩa.

C. Kết Luận

Từ bi là một phương thuốc trị tâm sân hận. Sân hận là đầu mối sát hại ghê ghớm, là cái chìa khóa của tất cả kho tội lỗi. trừ được nó tức là trừ được chết chóc, và dập tắt được cái ngòi biến loạn. Bao nhiêu súng đạn và nhất là bom nguyên tử sẽ trở thành vô dụng. Trong nhân loại, không còn ai là cừ địch không còn có giai cấp bóc lột, đấu tranh. Ai cũng là người đáng thương, đáng giúp đỡ. Giữa người và người, giữa người và vật sẽ có một sự liên lạc, đoàn kết mật thiết. Con người sẽ vô cùng sung sướng khi thấy xung quanh mình đều là bà con quyến thuộc, bốn biển đều là anh em và cùng chan hòa trong Phật tánh.



Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 4

Quán Nhân Duyên

A. Mở Đầu

Người đời, vì không hiểu dự vật trong vũ trụ này từ đâu mà có, cho nên sanh ra nhiều quan niệm sai lầm. Có người nghĩ rằng vũ trụ do tự nhiên sanh. Có người lại nghĩ vũ trụ do một vị thần toàn trí, toàn năng tạo ra v.v...

Theo Đạo Phật thì vũ trụ là vô thí, nghĩa là không có điểm khởi đầu, và mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại, phải nương nhờ nhau mà thành. Nói một cách khác, từ vật lớn cho đến vật nhỏ, từ vô hình cho đến hữu hình, đều không ngoài nhân duyên mà có. Vì thế, trong kinh Phật thường nói: "Chư pháp tùng duyên".

Sự hiện hữu của loài hữu hình, hay nói riêng của loài người, cũng không ngoài công lệ ấy được. Muốn hiểu rõ một cách tường tận cái guồng máy của sự sanh tử luân hồi của kiếp trong bể khổ trần gian, chúng ta cần phải học lý "Thập nhị nhân duyên". Sau khi hiểu rõ lý thập nhị nhân duyên, chúng ta lại còn phải tìm hiểu phương pháp để dứt trừ cái vòng lẩn quẩn sanh tử luân hồi nữa.

Muốn hiểu và dứt trừ cái vòng sanh tử luân hồi, chúng ta phải học và thực hành pháp quán nhân duyên, mà chúng tôi xin trình bày trong bài giảng này.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Sao gọi là "Nhân duyên"? Nhân là nguyên nhân, chỉ cho những sự vật chính đó là nhân, trực tiếp sanh ra một vật khác, như hạt lúa làm nhân sanh ra cây lúa. Duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật gì có tánh cách trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được thành. Như phân, nước, ánh sáng, nhân công... là trợ duyên giúp cho hạt lúa được thành cây lúa. Vậy nhân duyên là chỉ cho các vật làm nhân cho nó mà cũng vừa là trợ duyên cho tất cả vật chung quanh nó.

Chữ "Nhân duyên" lại có nghĩa thứ hai: Các vật đều là "nhân", các "nhân" đó "duyên" với nhau mà thành ra các vật khác. Như vôi, gạch, ngói, gỗ v.v... là nhân, các nhân này duyên nhau (nương giúp) mà thành ra cái nhà. Vì các pháp trùng điệp nhiều lớp làm duyên cho nhau, mà thành ra vật thể này hay thể khác, nên trong kinh chép: "Chư pháp trùng trùng duyên khởi".

II. Thành Phần Của Nhân Duyên

Đoạn trên đã nói: "Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh". Vậy những nhân duyên gì sanh ra loài hữu tình". Vậy những nhân duyên sau đây:

1. Vô minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. thọ, 8. Ái, 9. thủ, 10. Hữu, 11. Sanh, 12. Lão tử.

1. Vô minh có nhiều nghĩa và nhiều loại:

a) Theo Đại Thừa giải thích: "Không tỏ ngộ chân tâm gọi là vô minh" (Bất giác đệ nhất nghĩa đế, vị chi vô minh).

b) Thông cả Đại Thừa và Tiểu Thừa giải thích: "Hiểu biết các pháp không đúng như thật (hiểu sai lầm), nên gọi là vô minh" (Bất như thật tri chư đế lý, vị chi vô minh); như vô ngã mà chấp thật ngã, vô pháp mà chấp thật pháp v.v...

c) Ngoài ra, còn những nghĩa thông thường như: vô minh là không sáng, tối tăm, mờ ám, si mê v.v...

Vô minh, lại có khi để chỉ các phiền não như tham, sân, si. Xưa có người đến chùa hỏi:

Thế nào là vô minh?

Tổ sư trả lời:

Quê mùa đốt nát đến thế, cũng đến chùa hỏi đạo lý !

Ông khách nổi giận, mặt mày đỏ bừng..Tổ sư nói tiếp:

Vô minh là đó (chỉ cái sân), đó là vô minh.

Vô minh có khi chỉ riêng cho Si tâm sở. Như nói "độc hành vô minh" hay "tương ưng vô minh" là đều chỉ riêng cho "si tâm sở": Khi nó khởi riêng một mình, hoặc chung cũng với phiền não, tham, sân v.v...

Vô minh lại phân ra hai loại: căn bản vô minh và chi mạng vô minh. Như trong mười hai nhân duyên, cái "vô minh" đầu là căn bản, vì nó là gốc sanh ra các vô minh sau; còn "ái, thủ, hữu" là chi mạng vô minh. Trong tứ hoặc, thì kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc là chi mạng vô minh; còn vô minh hoặc là căn bản vô minh. Trong ngũ trụ địa, thì kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa là chi mạng vô minh, còn vô minh trụ địa là căn bản vô minh.

Nói chung lại, tất cả phiền não, hoặc thô, hoặc tế của Đại Thừa hay Tiểu Thừa, có tánh cách làm cho chân tâm bị ẩn, gương trí tuệ lu mờ thì gọi là vô minh.

2. Hành là hành động, tạo tác. Do vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý, tạo tác ra các nghiệp lành hay dữ nên gọi là "hành".

3. Thức là thân thức, chỉ cho phần tinh thần. Do thân, khẩu, ý, ba nghiệp tạo tác những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thân thức đi lãnh thọ quả báo (thân) khổ hay vui ở đời sau.

4. Danh sắc là thân thể. Trong thân thể người có hai phần:

a) Phần tinh thần (tâm) chỉ có tên kêu gọi, chứ không có hình sắc nên gọi là "danh".

b) Phần thể chất có hình sắc, nên gọi là "sắc".

5. Lúc nhập, gọi nôm na là sáu chỗ vào. Khi đã có thân thể rồi, cố nhiên phải có sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) là chỗ của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) phản ánh vào, nên gọi là "lục nhập".

6. Xúc là tiếp xúc. Trong sáu căn, ngoài sáu trần thường gặp gỡ tiếp xúc với nhau, như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng, mũi tiếp xúc với mùi, lưỡi tiếp xúc với vị, thân tiếp xúc với ấm lạnh, trơn nhám, ý tiếp xúc với pháp trần.

7. Thọ là lãnh thọ. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, rồi lãnh thọ những cảnh vui hay buồn, sướng hay khổ, hay cảnh bình thường.

8. Ái là ưa muốn. Khi lãnh thọ cảnh vui thì sinh lòng tham, muốn làm sao cho được, khi gặp cảnh khổ thì sanh tâm sân hận, buồn rầu, muốn xa lìa, gặp cảnh bình thường thì si mê. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý, tạo tác các nghiệp.

9. Thủ là giữ lấy, tìm cầu; nói rộng ra là các hành động tạo tác. Do gặp cảnh thuận thì tham cầu, gặp cảnh nghịch lại sân, si muốn xa lìa; mục đích là muốn tìm phương này kế nọ để bảo thủ cho được bản ngã của mình. Do đó mà tạo ra các nghiệp sanh tử.

10. Hữu là có. Vì đời này đã có nhân lành hay dữ do mình tạo ra, thì đời sau quyết định phải "có" quả khổ hay vui mà mình phải thọ nhận.

11. Sanh. Là sanh ra. Do "ái, thủ, hữu" làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, cho nên gia đời sau, phải sanh ra đời để thọ quả báo.

12. Lão, tử. Là già, chết. Đã có sanh ra, tất nhiên phải chịu các khổ già và chết v.v...

Mười hai nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả sau, nối tiếp không dứt trong thời gian và làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong vòng sanh tử.

III. Phương Pháp Quán

Phương pháp quán mười hai nhân duyên có thể chia làm hai phần là: quán Lưu chuyển và quán Hoàn diệt.

1. Quán lưu chuyển. Là quán sát trạng thái sanh khởi và luân lưu của mười hai nhân duyên. Sự quán sát này có ba loại:

a) Quán sát, trạng thái sanh khởi của mười hai nhân duyên trong quá khứ xa xôi, từ vô thủy. Từ vô thủy, vì vô minh vọng động, làm cho bản tâm thanh tịnh phản uẩn khuất, như mây áng nên trăng mờ (vô minh), do đó, các vọng động từ từ sanh khởi (hành), thành ra có tâm (thức) và cảnh, đủ cả thế giới và chúng sinh (danh sắc); trong thân chúng sinh có sáu căn là chỗ của sáu trần thường phản ảnh vào (lục nhập), rồi căn, trần thường tiếp xúc (xúc) nhau sanh ra cảm thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa (ái), vì ưa mới giữ (thủ); do đó mà có (hữu) sanh (sanh) và già, chầy (lão, tử).

Đây là nói về trạng thái của mười hai nhân duyên từ vô thủy, do vô minh vọng động, tạo tác mà có thế giới và chúng sinh, rồi cứ như thế, tiếp tục sanh khởi cho đến ngày nay, và mãi mãi về sau v.v...

b) Quán sát trạng thái lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Đây là quán sát sự xoay vần của mười hai nhân duyên trong thời gian từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Mười hai nhân duyên cũng như sợi dây chuyền có mười hai vòng, vòng này móc vào vòng kia, vòng kia móc vào vòng nọ, nối tiếp nhau không có mối manh, và liên quan cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng trong quá khứ vô minh và hành (căn bản vô minh) làm nhân, sinh ra quả hiện tại (thân đời này) là "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ"; quả hiện tại (thân đời này) trở lại tạo nhân (trong hiện tại) là "ái, thủ, hữu" (chi mạng vô minh); nhân hiện tại lại sẽ thành quả vị lai (thân đời sau) là "sanh, lão, tử". Nói tóm lại, do mê hoặc (vô minh) nên tạo nghiệp (hành), vì tạo nghiệp nên chịu quả khổ, nhân chịu quả khổ, rồi lại mê hoặc tạo nghiệp v.v... nhân sanh quả, quả lại sanh nhân, nối tiếp trong ba đời, quanh quẩn trong sáu đường sanh tử luân hồi, như cái bánh xe lăn tròn trên sợi dây. Chỉ có khác là bánh xe thật thì chỉ có một cái và biến đổi rất chậm chạp; còn bánh xe mười hai nhân duyên thì vừa chạy tới mà vừa biến đổi, luôn luôn hoại và thành, thành và hoại...liên tiếp trong ba đời; quá khứ, hiện tại và tương lai.

c) Quán sát sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong một niệm của hiện tại. Nếu lấy một khoảng thời gian ngắn trong hiện tại để quán sát, hành giả cũng có thể thấy được sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên, chứ không cần phải quán sát ba đời. Nhưng khi đối cảnh, không rõ các pháp đều là lưu chuyển (vô minh) mà khởi vọng niệm (hành) phân biệt (thức) các cảnh vật (sắc); rồi trần cảnh lại phản ảnh vào căn (lục nhập), căn lại tiếp xúc (xúc) với trần, sanh ra lãnh thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa muốn (ái), tìm cầu (thủ), do đó tạo ra các nghiệp (hữu) rồi theo nghiệp thọ quả báo (sanh, lão, tử).

Phân tách ba pháp quán trên, hành giả sẽ rút ra những nhận xét sau đây:

Trong mười hai nhân duyên, có hai nhóm làm nhân và hai nhóm làm quả: Một nhóm nhân quá khứ (gồm có vô minh và hành) và một nhóm nhân hiện tại (gồm có sanh, lão, hữu).

Về phía quả, thì có một nhóm quả hiện tại (gồm có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) và một nhóm quả vị lai (gồm có sanh, lão tử).

"Vô minh, hành" là căn bản vô minh, "ái, thù, hữu" là chi mạt vô minh. Có thể nói "vô minh, hành" là cái biệt hiệu của "ái, thù, hữu", còn "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ" là cái dị danh của "sanh, lão, tử". Nói như thế là vì, nếu ta đổi qua tráo lại, sẽ thấy rõ: trong "ái, thù, hữu", có "vô minh và hành", còn trong "sanh, lão, tử" có "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ".

Vô minh thuộc về "hoặc"; hành thuộc về "nghiệp"; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thuộc về "khô"; ái thuộc về "hoặc"; thù, hữu thuộc về "nghiệp"; sanh, lão, tử thuộc về "khô".

HOẶC

Khô ỉ Nghiệp

Xem bản đồ:

12 Nhơn duyên liên quan 3 đời Nhơn quả

1. NHƠN (quá khứ)

1. Vô minh (hoặc)

2. Hành (nghiệp

Căn bản vô minh (có ái thù, hữu)

2. QUẢ (hiện tại)

1. Thức

2. Danh sắc

3. Lục nhập

4. Xúc

5. Thọ

(khô) Thân hiện tại

3. NHƠN (quá khứ)

1. Ài (hoặc)

2. Thù (nghiệp)

3. Hữu

Chi mạt vô minh (có vô minh, hành)

2. QUẢ (vị lai)

1. Sanh

2. Lão, tử (khổ)

Thân vị lai

2. Quán hoàn diệt. Là quán sát sự tiêu diệt của mười hai nhân duyên. Có hai cách quán:

a) Diệt vô minh gốc rễ (căn bản vô minh). Trong phần quán sát trên, hành giả đã thấy rõ: do vô minh mà có hành, do hành mà có thức v.v... Vậy thì bây giờ, nếu ta diệt vô minh, thì hành sẽ bị diệt, hành bị diệt thì thức cũng không có v.v... Hay nói một cách khác: do "mê hoặc" nên tạo "nghiệp", do tạo nghiệp nên mới chịu quả "khổ". Vậy muốn hết khổ, lẽ tất nhiên là phải diệt nghiệp, muốn dứt nghiệp trước phải trừ vô minh.

Trừ căn bản vô minh có hai cách:

Đối với các bậc Đại Thừa Bồ Tát, vì thấy rõ thể tánh chân tâm do vô minh vọng động mà có thể giới chúng sinh, ngã và pháp, nên các Ngài dùng trí Bát nhã phá trừ "sinh tướng vô minh", để trở lại với bản thể chân tâm. Khi đã ngộ được chân tâm rồi, thì tất cả sanh tử luân hồi đều hết. Như trong Bát nhã Tâm kinh có chép: "Ngài Quán tự tại Bồ Tát khi đi sâu vào trí Bát nhã Ba la mật đa rồi, thì thấy tất cả năm uẩn đều không, nên khỏi các điều khổ ách...". Hay như trong kinh Lăng Nghiêm có chép: "Đối với người tỏ ngộ được chơn tâm, thì mười phương thể giới đều tiêu hết".

Đối với người không thể phá trừ ngay được căn bản vô minh để trực ngộ chân tâm, thì phải lần hồi trải qua vô số kiếp tu hành, khi đến địa vị Đăng giác, dùng trí Kim cang phá trừ được "sinh tướng vô minh", mới chứng quả Diệu giác (Phật).

b) Diệt vô minh ngành ngọn (chi mạt vô minh). Đối với hàng phàm phu và Tiểu Thừa, căn cơ thấp hẹp, thì không thể trực tiếp phá trừ vô minh gốc rễ như hai bậc trên, mà chỉ có thể phá trừ vô minh ngành ngọn là "ái, thủ, hữu". Khi ngành ngọn đã chặt rồi, thì gốc rễ dần dần bị tiêu diệt, như bụi tre mà bị xấn hết cả măng, thì sẽ phải tàn rụi.

Diệt trừ vô minh ngành ngọn cũng gồm hai phương diện.

Quán lý: Là dùng lý lẽ để nhận thấy rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chứ không có thật (không hữu); bởi không có thật, nên không nên tìm cầu chấp thủ (không thủ). Đã không chấp thủ, thì cũng không tham muốn (không ái). Nghĩa là bắt đầu quán "hữu", rồi đến "thủ", rồi cuối cùng là "ái". Nếu ba cái nhân này không có, thì cái quả "sanh, lão, tử" cũng chẳng có.

Quán sự: Là y theo sự tướng mà quán sát rồi thực hành. Hành giả bắt đầu quán "ái" trước, rồi đến "thủ" và "hữu". Kinh chép: "Hữu ái sinh ưu, hữu ái sinh úy, vô sở ái nhạo hà ưu hà úy?". nghĩa là: Bởi có tham muốn thì có lo sợ gì? Vì khi đối cảnh, sanh tâm tham muốn (ái), nên mới tạo tác ra các nghiệp (thủ), do đó phải chịu sanh tử

luân hồi (hữu). Bấy giờ, nếu đối cảnh không tham ưa (không ái), thì chẳng tìm cầu chấp thủ (không thủ), vì không chấp thủ nên chẳng có sanh tử luân hồi (không hữu). Cũng như trong kinh Lăng nghiêm Phật dạy: "...Chỉ khi các ông đối cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng khởi; tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm, vọng không sanh...".

Tóm lại, mê hoặc hết (ái) thì nghiệp chẳng có (thủ), nghiệp không thì khổ chẳng còn (hữu).

Trong bốn cách trừ vô minh, chỉ có pháp "quán sự" này dễ dàng và thiết thực nhất, lại hợp với căn cơ của người tu hành hiện tại.

IV. Hiệu Quả Của Pháp 12 Nhân Duyên

Hành giả sau khi thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên này, thì sẽ trừ được tâm si mê là nguyên nhân chính của khổ đau và luân hồi của chúng sinh. Đức Phật thường bảo: "Sự khổ ở tam đồ chưa hẳn là khổ, chỉ có người thiếu trí huệ mới là khổ thôi". Xem thế thì đủ biết trừ được tâm si mê và làm cho trí huệ được phát chiếu là một điều quan trọng bậc nhất của kẻ tu hành.

Hơn nữa, hành giả còn nhờ pháp quán mười hai nhân duyên này mà sẽ chứng được quả Duyên giác. Khi Phật chưa giáng sinh, cũng có nhiều vị tu hành nhờ quán sát sự sanh hóa của vũ trụ mà được ngộ đạo. Những vị ấy người ta thường gọi là Độc giả, nghĩa là tự nghiên cứu một mình mà được giác ngộ. Đến khi Phật giáng sinh, chỉ dạy pháp quán nhân duyên nhiều người y theo pháp quán này tu hành mà được giác ngộ, nên gọi là "Duyên giác" (nghĩa là những vị giác ngộ nhờ quán mười hai nhân duyên).

Chỗ giải thoát của quả vị Duyên giác và A La Hán đều giống nhau, nhưng về trí huệ và thần thông thì quả Duyên giác cao hơn quả A La Hán.

Sau đây là một thí dụ về sự thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên của hai vị đại đệ tử của đức Phật Thích Ca, là Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên, lược thuật theo kinh Nhân quả:

Ở thành Vương xá, có hai người Bà la môn rấy thông minh trí huệ, một người tên là Xá Lợi Phất và một người tên là Mục Kiền Liên. Hai người đều tu theo ngoại đạo, có trên một trăm Đệ tử, và có hứa hẹn với nhau rằng, nếu ai nghe được pháp mầu trước, thì phải chỉ dạy lại cho người kia.

Một hôm, ông Xá Lợi Phất đi đường, được nghe một vị Đệ tử của Phật là Tỷ kheo A Xá Bà Kỳ, giảng giải về đạo lý nhân duyên và tóm tắt lại trong một bài kệ như sau: "Cội gốc của tất cả pháp là nhân duyên sinh, không ai làm chủ, nếu ai hiểu được pháp này, thì chứng được đạo chân thật" 1.

Khi nghe xong, ông Xá Lợi Phất liền xa lìa trần cấu, chứng được đạo quả thanh tịnh.

Lúc trở về, ông Xá Lợi Phát giảng nói lại cho ông Mục Kiền Liên nghe. Ông này nghe xong, cũng chứng được đạo quả. Hai ông này liền đem 200 Đệ tử của mình, đến xin Phật cho xuất gia làm Đệ tử.

C. Kết Luận

Đề đọc giả có một ý niệm chung về bài giảng này và để nhớ, chúng tôi xin tóm tắt những yếu điểm sau đây:

A. Tất cả sự vật không một vật nào riêng biệt mà tồn tại được. Chúng phải nương tựa vào nhau mới thành vật này hay vật khác. Đó là lý nhân duyên sanh, hay trùng trùng duyên khởi. Riêng về loài hữu tình như kiếp người chẳng hạn, thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sanh tử dài vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Tùy theo cái tác dụng của nó mà mười hai nhân duyên ấy có thể chia làm ba nhóm là: hoặc (mê mờ), nghiệp (tạo tác) và khổ (kết quả).

B. Muốn dứt trừ chuỗi sanh tử dài trong biển khổ đau của cõi tục, phải quán mười hai nhân duyên. Pháp quán này có hai phần là quán lưu chuyển và quán hoàn diệt:

1. Quán lưu chuyển. là quán hiện tượng sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên từ vô minh, hành, thức..đến lão, tử. trong khi quán lưu chuyển hành giả có thể chỉ quán sát sự sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên trong quá khứ, trong hiện tại hay cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2. Quán hoàn diệt. Là quán theo phương pháp làm cho mười hai nhân duyên phải tiêu diệt. Có hai pháp quán hoàn diệt:

a) Một pháp dành cho những bậc đại căn trí, như hạng Đại Thừa Bồ Tát, đó là pháp "diệt căn bản vô minh".

b) Một pháp dành cho những người căn cơ thấp thời như chúng ta, đó là pháp "diệt chi mạng vô minh".

Pháp quán sau đây lại chia ra làm hai là quán lý và quán sự:

Quán lý: là quán các pháp không thật có (hữu) nên không chấp thủ (thù); bởi không chấp thủ nên không tham ái (ái).

Quán sự: là áp dụng cái lý đã quán ở trên trong hoàn cảnh thực tại: Hành giả phải cố gắng thực hiện sao cho kho đời cảnh không khởi tâm tham ái (ái), nhờ không tham ái mới không tạo ác tìm cầu (thù); do không tìm cầu nên không có (hữu) thọ quả sanh tử về sau.

Hành giả thành tựu được pháp quán mười hai nhân duyên này thì sẽ dứt trừ được vô minh, thoát khỏi sanh tử và chứng được quả vị Duyên giác.

Cầu mong cho quý vị đọc giả thấu hiểu được chân giá trị của pháp quán này và tinh tấn tu hành để đạt được quả vị quý báu nói trên.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Ghi Chú: Có chỗ nói bài kệ như vậy:

"Chư pháp tùng duyên sanh, diệt tùng nhân-duyên diệt,

Ngã- Phật Đại Sa-Môn, thường tác như thị thuyết".

Dịch nghĩa:

Các pháp do nhân-duyên, cũng do nhân-duyên diệt,

Đức Phật của chúng ta, thường dạy nói như vậy.

Theo Đại Thừa thì bài kệ về nhân-duyên như vậy;

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 5

Quán Giới Phân Biệt

A. Mở Đề

Hầu hết người đời đều tin rằng, mỗi người từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến chết và cả sau khi chết nữa, đều có một linh hồn duy nhất, bất biến làm chủ tất cả ý nghĩa, hành động của mình. Nói theo thuật ngữ Phật giáo thì tin như thế gọi là "ngã chấp", nghĩa là tin có một ngã riêng biệt, tồn tại bất biến... Từ cái ngã chấp ấy, mà sinh ra "ngã ái", nghĩa là thương yêu, chăm sóc, gìn giữ cái ngã, bất chấp phải trái, hay dở; ngã mạn, nghĩa là ngạo mạn, cho "cái ta" của mình là cao quý, tốt đẹp hơn bao nhiêu "cái" khác, đối lập với tất cả những gì không phải là ta hay trái ý với ta.

Do sự chấp ngã ấy mà cuộc sống đáng lẽ phải rộng rãi vô biên, trường tồn bất diệt, lại bị ngăn cách chia xẻ, giam hãm trong những cái vỏ cứng là "cái ta" riêng biệt; và người đời, hay nói rộng hơn, tất cả chúng sinh đều phải sống, chết, quay cuồng, điều cứng, khổ đau vì cái ta riêng biệt mà họ tưởng là thuần nhất, bất biến ấy.

Nhưng thật ra, có một cái "Ta" như thế không? Nếu có, thì cái Ta ấy ở đâu? Trong sáu căn hay trong sáu trần, hay trong sáu thức? Muốn hiểu rõ vấn đề này một cách tường tận, chúng ta phải quán Giới phân biệt là một trong Ngũ đình tâm quán.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Quán Giới phân biệt: Giới có ý nghĩa là giới hạn, là phạm vi phân chia phần này với phần khác, bộ phận này với bộ phận khác. Chẳng hạn như trong vật chất người ta phân chia ra nhiều loại: loại màu sắc, loại âm thanh, loại mùi vị v.v... Hay trong con người, các bộ phận tiếp xúc với ngoại cảnh, như mắt, tai, mũi, lưỡi... là những Giới riêng biệt.

Trong thế giới Ta Bà gồm những vật hữu hình và vô hình này, mặc dù có thiên hình vạn trạng, nhưng theo triết lý của đạo Phật, thì có thể chia ra làm mười tám giới (loại, phạm vi). Vận dụng trí tuệ để quan sát, nhận định từng phạm vi, từng giới một trong mười tám giới ấy, để xét xem thử có một cái ngã trường tồn bất biến, duy nhất hay không, đó tức là quán Giới phân biệt.

II Phân Giải 18 Giới:

Mười tám giới có thể phân ra ba loại lớn: Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

1. Sáu căn Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, phát sinh. Sáu căn ở đây tức là: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

a) Nhãn căn: tức là hai con mắt, bộ phận để làm chỗ nương tựa cho sự nhận thấy của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với cảnh vật chung quanh.

b) Nhĩ căn: tức là hai lỗ tai, bộ phận làm chỗ phát sinh cho sự nghe biết của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với tiếng động ở chung quanh.

c) Tỷ căn: tức là lỗ mũi, bộ phận làm chỗ nương tựa cho sự ngửi biết được xác thực, khi tiếp xúc với các mùi như thơm, thúi...ở chung quanh.

d) Thiệt căn: tức là cái lưỡi, bộ phận làm chỗ nương tựa của sự nếm biết của người được rõ ràng khi tiếp xúc với các chất như chua, mặn v.v...ở ngoại cảnh.

đ) Thân căn: tức là da bao bọc thân người, bộ phận làm cho nhận biết được cảm giác, nóng, lạnh, cứng, mềm của các vật chung quanh.

Năm căn nay là năm bộ phận thuộc về thể chất nằm ở bên ngoài, dễ tiếp xúc với ngoại vật. Chúng có hình tướng to tú đại hợp thành, có thể thấy được, chỉ được, sờ mó được. Duy thức học liệt chúng về nội căn sắc pháp. Nội căn sắc pháp này có thể phân tách ra làm hai phần: phù trần căn và tịnh sắc căn. Phù trần căn là chỉ cho hình tướng thô phù hiện ra bên ngoài, như trông mắt, vành tai, lưỡi đỏ v.v... Còn tịnh sắc căn là chỉ cho phần ẩn phục của năm căn, tức là phần ứng dụng, phần hoạt động, phần sống của năm căn. Nói một cách rõ ràng đơn giản hơn, tức là những dân thần kinh hệ của con người vậy. Phù trần thì thô thiển, tinh sắc lại tế ẩn. Nếu hai phần này rời nhau, năm căn sẽ vô dụng.

e) Ý căn: tức là bộ phận để cho sự phân biệt phát sinh, tức là thức thứ Bảy. Phần này rất tinh tế thuộc về phần tinh thần. Cho nên không có hình sắc như năm căn trước.

2. Sáu trần. Trần, nghĩa đen là bụi. Bụi thì lơ lửng luôn luôn dờn dờn lảng lảng, tụ tán không chừng. Nghĩa bóng, trần tức là chỉ cho phần vật chất, cảnh vật chung quanh con người. Sáu trần là: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

a) Thanh trần: là sáu sắc, đường nét hình dáng, những gì mà mắt có thể thấy được.

b) Thanh trần: là tiếng do vật hữu hình hay vô hình phát ra, nghĩa là những tiếng mà tai nghe được.

c) Hương trần: là mùi do vật hữu hình hay vô hình bốc lên, tỏa ra, vật mà mũi ngửi được.

d) Vị trần: là chất trong vật hữu tình hay vô tình, vậy mà lưỡi nếm được.

đ) Xúc trần: là những thứ mềm, cứng, trơn, nhám...của vật hữu tình hay vô tình, những vật mà thân tiếp xúc được.

e) Pháp trần: là những hình ảnh, màu sắc, hương vị.. trừu tượng của năm trần lưu lại sau khi đã năm căn duyên, chính là cảnh bị duyên của ý căn. Màu sắc tiếng tăm, hương vị ở đây không phải là vật thật của ngoại cảnh mà chỉ là những hình bóng, âm vang...của ngoại cảnh sau khi đã lọt qua năm giác quan, và đang bị ý căn duyên.

Chúng ta có thể làm một thí dụ tho thiên sau đây cho dễ hiểu:

Sắc trần dụ như cảnh vật bên ngoài.

Nhãn trần dụ như cái máy quay phim.

Pháp trần dụ như những hình ảnh đã giữ được trong cuộn phim.

Ý căn dụ như người xem hình trong cuộn phim chiếu lên. Có thể làm một thí dụ thứ hai sau đây:

Thanh trần dụ như các tiếng hát của một ca sĩ.

Nhĩ căn dụ như cái máy ghi âm.

Pháp trần dụ như cuộn băng nhựa đã ghi âm.

Ý căn dụ như người nghe tiếng do cái máy phát ra.

3. Sáu thức. thức là sự phân biệt, hiểu biết, phán đoán do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà phát sinh. Nó thuộc về tâm pháp (vô hình). Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

a) Nhãn thức: là sự phân biệt, hiểu biết do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà phát sinh.

b) Nhĩ thức là sự phân biệt hiểu biết do nhĩ căn tiếp xúc với sắc trần phát sinh.

c) Tỷ thức là sự phân biệt hiểu biết do tỷ căn tiếp xúc với hương trần mà phát sinh.

d) Thiệt thức là sự phân biệt do thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà pháp sinh.

đ) Thân thức là sự phân biệt, hiểu biết do thân căn tiếp xúc với xúc trần mà phát sinh.

e) Ý thức là sự phân biệt, hiểu biết, phê phán do ý căn tiếp xúc với pháp trần mà phát sinh.

Chúng ta có thể làm một thí dụ cụ thể sau đây cho dễ nhận:

Sáu thức như một hội đồng giám khảo của cuộc thi thi về văn nghệ, nữ công và gia chánh. Hội đồng này gồm có sáu người: Một ông chủ tịch và anum hội viên chuyên môn về năm ngành:

Một người chuyên về màu sắc và hình ảnh\

Một người chuyên về âm thanh

Một người chuyên về mùi hương

Một người chuyên về chất vị

Một người chuyên về xúc giác

Năm hội viên này sau khi lấy khả năng chuyên môn của mình ra phân tách, phê phán rồi, liền trình sự nhận xét của mình lên ông chủ tịch, ông này thu góp tất cả những nhận xét của năm hội viên, làm tổng kết và tuyên bố kết quả của cuộc thi ấy. Ông chủ tịch này chính là ý thức hay là thức thứ sáu.

III. Phương Pháp Quán

Sau khi chúng ta đã biết được rõ ràng phạm vi và công năng của mỗi giới trong mười tám giới rồi, đến đây, chúng ta có thể bắt đầu tập phương pháp quán. Pháp quán này gồm có hai phần: Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức; và quán sát sự giả dối của căn, trần và thức.

1. Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức. Vẫn biết căn là một nội sắc, nhưng chúng ta rất quan hệ mật thiết. Căn là phần chủ động, có khả năng duyên được với trần, còn trần là phần bị động "được duyên" với căn. Nhờ có căn phù trần và tịnh sắc, nên con người mới có thể nhận biết các cảnh vật chung quanh trong sự sống hằng ngày.

Nếu không có căn, dĩ nhiên không có thức, thì con người không phải là con người. Họ không sáng tác, xây dựng, cải cách, tiến hóa, và thế giới này phải là thế giới "chết", mờ mịt không có ý nghĩa.

Nếu không có trần, con người cũng không sống nổi. Ngoại cảnh là trường hoạt động của con người. Nó dạy khôn dạy khéo cho con người trong cuộc sinh hoạt và làm cho con người có ý thức về cuộc sống của mình.

Thức lại tác động vào căn và trần làm cho cuộc sống càng thêm tiến bộ, sung túc thịnh vượng.

Ba thứ này ảnh hưởng lẫn nhau như cây quạt, chất điện và đóm lửa. Sự liên quan này chứng minh một cách hùng hồn sự không độc lập của sắc pháp và tâm pháp, cả về phương diện cá thể lẫn phương diện tổng thể.

Mười tám giới này, như đoạn đầu đã nói, gồm cả thế giới và nhân sinh, cả vật vô tình và vật hữu tình. Một khi chúng đã không tự lập, thì trong vũ trụ này, không có một vật gì, kể cả con người, cả cái ngã, do chúng cấu tạo ra lại có thể biệt lập, thuần nhất được.

2. Quán sát sự giả dối của căn, trần và thức. Phần trên, chúng ta thấy cái ngã không thể do tổng hợp của căn, trần và thức mà có được một cách thuần nhất. Đến

đây, chúng ta sẽ đi sâu vào một tầng nữa, quán sát xem cái ngã có thể có trong một phần nào của căn, trần và thức năng?

a) Sáu căn là ngã chăng? Trước tiên, chúng ta hãy xét bản chất của sáu căn là gì? Chính là một khối xương da máu thịt, hợp lại có trật tự, có tổ chức, chứ không gì khác. Mà đã là thịt da, xương máu thì không có gì là bền bỉ, thuần nhất. Từ "khi trắng răng đến thở bạc đầu", thử xem con người đã mấy lần thay đổi. Và sau một trăm năm, thử hỏi thể xác ấy sẽ còn lại gì, ngoài "năm cỏ khâu xanh rì"?

Giả sử có một cái ngã ở sáu căn, thì thử hỏi:

Nếu cái ngã ở nơi mắt, thì năm căn kia không phải là ngã. Nếu cái ngã ở nơi tai, thì năm căn kia không phải là ngã. Lần lượt xét cả sáu căn, chúng ta không thể nói được cái ngã ở một phần nào trong sáu căn.

Nếu cho rằng sáu căn đều là ngã, thì thành ra con người có đến sáu cái ngã. Nói thế chắc không ai công nhận được.

Còn nếu bảo rằng: Do sáu căn hòa hợp mà có cái ngã, thì vói trái với định nghĩa về cái ngã, là thuần nhất, bất biến. và lại khi đã cho rằng cái ngã do nhiều thứ hợp lại, thì cũng phải công nhận luôn là cái ngã ấy là không thật, là giả hợp.

Do đó, Duy thức học bảo "nhân vô ngã".

b) Sáu trần là ngã căn? Trần với căn không khác gì mấy. Căn đã không tự tại trong cuộc sinh tồn, thì trần làm sao đứng vững, còn hoài.

Giả sử, "ngã" nằm trong sắc, thì trên thế giới này phải không có sự đổi trắng, thay đen. Như hoa nở rồi tàn, hết ngày rồi đêm, bãi bể biến thành vườn dâu, cuộc đời thay đã bày rành rành ra trước mắt.

Vậy "ngã" nằm trong thanh chăng? Cũng không có lý. Thanh không bao giờ tự nhiên mà có. Nếu có không do vật hữu tình phát ra, thì cũng do sự va chạm của những vật vô tình mà có. Như thế, thanh rõ ràng là một pháp hữu vi, có tạo tác. Mà đã là hữu vi, thì thế nào cũng vô thường. Và lại, vật sinh ra nó là sắc kia đã là vô ngã, vô thường, thì nó không thể nào thường, là ngã được.

Cho đến hương, vị, xúc, pháp cũng đều là vô thường, vô ngã như sắc, thanh cả. Chúng chỉ như làn gió thoảng qua, như màn sương phảng phất, đã vô hình lại bất định, nên sự vô ngã của chúng lại càng rõ rệt hơn sắc, thanh nhiều.

c) Sáu thức là ngã căn? Như đoạn trên đã nói, thức là sự nhận biết do căn và trần đối nhau mà có. Điều ấy đã chứng minh rằng thức không thật có. Nói một cách đơn giản thì thức là do căn và trần đối nhau mà thành, nhưng nếu chia chẻ một cách rất ráo theo duy thức học, thì thức sẽ dĩ có được còn là nhờ nhiều nhân duyên khác nữa. Chẳng hạn như nhãn thức, sanh khởi được là nhờ chín duyên sau đây:

Không: là khoảng trống không, cách biệt giữa căn và cảnh vật.

Minh: là ánh sáng soi chiếu bởi mặt trời, trăng, sao, hay đèn đóm.

Căn: là chỗ nương tựa của thức.

Cảnh: là các sự vật mà căn duyên được.

Tác ý: là sự mong muốn được thấy.

Phân biệt y: là chỗ nương để phân biệt, tức là ý thức, hay thức thứ sáu.

Nhiễm tịnh y: là thức thứ bảy hay là tiềm thức.

Căn bản y: là thức thứ tám.

Chủng tử: bản năng sẽ được phát sinh.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về nhân thức, chúng tôi xin giảng giải chín duyên trên ra như sau:

Khi mắt ta thấy một vật gì, nó phải ở cách vật ấy gần hay xa (không), khi thấy là ban ngày, hay ban đêm có trăng, sao, hoặc pha đèn (minh). Sự thấy ấy dĩ nhiên là phải từ con mắt mà có (căn) và đồng thời, lúc đó phải có vật gì mới thành sự thấy (cảnh). Trước lúc thấy, ta đã có ý muốn ngó rồi (tác ý). Tác ý đây lại do ý thức đã khởi động trước (phân biệt y). Ý thức lại phải nương thức thứ bảy, vì là căn của nó (nhiễm tịnh y). Thức thứ bảy lại luôn luôn và chấp thức thứ tám là ngã (căn bản y). Thức này lại là nơi dung chứa các thức chủng tử. Chủng tử là cái nhơn chánh để có ra sự vật.

Xét từ trong đến ngoài, từ duyên đầu đến duyên chót, nhân thức đã không có mấy may gì là chơn thật cả. Các thứ kia như nhĩ thức, tỹ thức, thiết thức cũng như vậy cả; nhưng ít duyên hơn, như nhĩ thức thì chỉ có tám duyên (vì không có Minh: nghe không cần có ánh sáng). Còn tỹ, thiết và thân thức, thì chỉ bảy duyên (vì không cần có Minh và Không). Ý thức thì chỉ có năm duyên, là: căn, cảnh, tác ý, căn bản y, chủng tử.

Xem thế thì đủ rõ sáu thức đều là không thật, nghĩa là cũng vô ngã như sáu căn và sáu trần.

Tóm lại, từ căn thân cho đến thế giới, gồm trong mười tám giới, đều không thật có, không thật ngã. Hành tướng do nhân duyên hòa hợp thì có, những thật thể thì hoàn toàn không.

IV. Hiệu Quả của Pháp Quán Giới Phân Biệt

Pháp quán giới phân biệt có công năng phá tan cái ngã không còn manh giáp. Cái ngã đã bị tấn công đủ mọi mặt, từ ngoài vào cho đến tận sào huyết, và cuối cùng, bị phân tán, chia xẻ, phanh phui cho đến mây mù. Từ trước đến nay, cái ngã chấp sở dĩ hoành hành được là nhờ núp vào bóng tối của si mê. Từ nay pháp quán giới phân biệt như là một ngọn đèn pha chiếu sáng cả vòm trời u tối làm cho cái hình bóng giả dối là cái ngã cũng tan biến như, ấy khói. Ngã chấp đã không còn, thì ngã ái, ngã mạn cũng không biết nương tựa vào đâu để tồn tại. Nói một cách khác, phiền não, ác nghiệp, khổ đau, do ngã chấp mà sanh. Nay ngã chấp đã bị diệt, thì phiền não khổ đau

cũng sẽ hết. Phiền não, khổ hết thì an vui, tự tại tức thời hiện ra. Đó là cái kết quả chắc chắn thật đầu tiên của pháp quán giới phân biệt.

Rồi từ sự an vui, tự tại tương đối ấy, hành giả sẽ cố gắng tiến dần trên đường đạo. Càng tiến, hành giả càng sáng suốt thêm, càng nhận rõ thêm chân lý. Hành giả sẽ dần dần chứng được các quả vị Tu đà hoàn, Tu đà hàm, A na hàm, A La Hán. Nhưng hành giả cũng không dừng lại ở các quả vị ấy. Hành giả không cố chấp ở quả vị đã chứng được của mình, do đó sẽ giải thoát được tam giới, làm bực Thanh văn, Duyên giác.

Nếu hành giả cố gắng tu thêm, đến khi không còn chấp trước các pháp minh tu, mà chỉ coi đó như là ngón tay chỉ mặt trăng, như liều thuốc trị bệnh, chỉ cần trong lúc đau, nếu cố gắng tu được như thế, thì hành giả sẽ đến bực "Vô trí, vô đắc", tức là chứng được đạo quả vô thượng Bồ đề.

C. Kết Luận

Chúng ta đã thấy rõ công năng, diệu dụng và hiệu quả tốt đẹp của pháp giới phân biệt. Những thấy được, mặc dù đã là quý, mà làm được mới thật là quý hơn. Trong trên, chúng tôi đã hai ba lần nhấn mạnh ở những chữ "nếu cố gắng..."Thật thế, nếu không cố gắng thì đâu sẽ hoàn đó, và cái ngã, mặc dù giả dối, vẫn còn tồn tại mãnh liệt và tác oai, tác quái như thường. Cái chấp ngã được tạo dựng và củng cố từ muôn ngàn kiếp, mỗi khi một ít, những lâu ngày trở thành rắn chắc, như những vỏ nghêu, vỏ ốc bám vào mõm đá. Ngày nay chúng ta được may mắn đức Bổn sư chỉ bày pháp quán giới phân biệt, để cho chúng ta thấy được cái giả tướng của nó. Những đâu phải chỉ quán năm bảy lần, hay vài ba chục lần là thành tựu? Cái ngã được bồi đắp lâu đời lâu kiếp, thì công phu tu luyện để phá trừ nó cũng cần phải nhiều thời gian. Lý trí có thể chấp nhận dễ dàng không có thật ngã, nhưng tình cảm đâu có chấp nhận dễ dàng như thế? từ trước đến nay ta đang tin tưởng quý chuộng, cung dưỡng cái ngã, bỗng hôm nay có người bảo rằng nó không có, nó không thật, thì thế nào tình cảm cũng nổi dậy phản đối, bịt tai không muốn nghe, bịt mắt không muốn thấy. Ta phải cần nhiều kiên nhẫn lắm, may ra mới thuyết phục được tình cảm. Những trận giặc chiến đấu với cái ngã, đến giai đoạn này, đâu phải đã chấm dứt ! Cái ngã chưa đầu hàng mà lui vào sào huyệt sâu kín nhất, vào "mật khu" nguy hiểm nhất là tiềm thức hay nói theo danh từ Duy thức học là thức thứ bảy. Sự chấp ngã ở đây có một hình thức toàn diện, vô cùng bén nhạy, như trong mật khu của mỗi người dân, từ trẻ đến già, từ đàn ông, đàn bà đến con nít, là một chiến sĩ; và khoảng đất, mỗi lùm cây mỗi cành lá là một chạ bẫy làm trở ngại rất lớn cho sự chiến đấu chống cái ngã. Sự chấp ngã của tiềm thức hay vô thức diễn ra trong mỗi cử chỉ mỗi hành động, trong thức cũng như trong khi ngủ, trong khi lạnh mạnh cũng như trong khi mê sảng, trong khi sống cũng như trong khi chết (theo thân thức và đi đầu thai). Lực lượng của địch (chấp ngã) mạnh mẽ và hùng hậu như thế đấy. Chúng ta cần phải hiểu rõ trước khi chiến đấu. Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.

Chúng ta không bao giờ được phép khinh địch. Phải chuẩn bị đầy đủ trước khi chiến đấu. Và trong khi chiến đấu phải quyết tâm và kiên nhẫn. Với hai điều kiện căn bản ấy, chắc chắn hành giả sẽ thành công trong cuộc chiến đấu, dẹp tan cái ngã tên giặc nguy hiểm nhất trong mỗi chúng ta, và cầm đầu các tên giặc khác là: tham, sân, si. Trừ được tên đầu đảng này là hành giả đã hoàn toàn thành công trong trận giặc chống phiền não, khổ đau và bắt đầu bước lên đài giải thoát

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 6

Lục Độ

Độ thứ nhất: Bồ Thí Ba La Mật

A. Mở Đề

Đạo Phật thường được gọi là Đạo Từ bi, vì tình thương trong Đạo Phật rất bao la, sâu rộng. Đức Phật tổ vì từ bi mà xuất gia để tìm đạo cứu khổ cho chúng sinh. Vậy người Phật tử, khi noi theo dấu chân Phật, cũng phải lấy từ bi làm động tác chính cho sự tu hành của mình.

Những làm thế nào để thể hiện được lòng từ bi và làm cho nó tăng trưởng? Phương pháp mầu nhiệm nhất là thực hành pháp môn Bồ thí Ba la mật, một trong sáu pháp môn (lục độ) mà đức Phật đã chế ra cho kẻ tu hành có tâm trí rộng lớn thực hành để độ mình và độ người ra khỏi biển sanh tử luân hồi và đến bờ giác ngộ.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Bồ thí là cúng khắp: thí là cho, là trao tặng. Bồ thí là cho cúng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

Ba la mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita. Người Trung hoa dịch nghĩa là "Bi ngàn đảo", nói theo tiếng Việt là "đến bờ bên kia".

Bồ thí Ba la mật, tức là một môn tu hành bằng phương pháp bồ thí, có công năng như một chiếc thuyền, đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sinh sang bờ giác ngộ của chư Phật.

II. Thành Phần Của Bồ Thí Ba La Mật

Bồ thí Ba la mật gồm các loại sau đây: Tài thí, Vô úy thí. Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu ý nghĩa của các loại bồ thí ấy:

1. Tài thí. Tài thí tức là đem tiền bạc, của cải, vật thực của mình ra cho. Tài thí có hai loại:

a) Nội tài. Là những vật chí thân quý báu nhất của mình như thân mạng, đời sống của mình. Thí nội tài ở đây tức là hy sinh thân mạng để cứu vớt kẻ khác ra khỏi nguy nan. Trong các chuyện tiền thân của đức Phật Thích Ca, chúng ta đã thấy nhiều gương thí nội tài, như câu chuyện Ngài lái buôn kia, trong khi đi biển bị thuyền chìm

đã tự hy sinh thân mạng bằng cách buông tay khỏi cột buồm mà mình đang bám vào, để nhường chỗ cho những hành khách xấu số khác khỏi chết đuối.

Thí nội tài là một cử chỉ hy sinh cao đẹp nhất mà chỉ những người giàu lòng từ bi, bác ái mới làm được. Nếu còn xem thân mạng mình là quý, là trọng hơn thân mạng kẻ khác thì chắc chắn không bao giờ thực hiện được loại bố thí này.

b) Ngoại tài. Ngoại tài là những vật thường dùng của mình như thức ăn đồ mặc, tiền bạc, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa v.v...Đem những vật ấy ra cho những người túng thiếu, nghèo khổ thì gọi là thí ngoại tài.

2. Pháp thí. Đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của đức Phật để chỉ bày, khuyên bảo người khác; hoặc y theo giới luật của Phật tu hành thành thật để làm khuôn mẫu cho người bắt chước, bỏ dữ theo lành, cải tà quy chánh đều là pháp thí. Pháp thí có một giá trị rất lớn lao hơn cả tài thí, và tài thí chỉ giúp người khác đóc túng thiếu về phương diện vật chất trong một thời gian, hay nhiều nhất là cứu giúp một đời người. Nhưng pháp thí giúp đỡ người rất nhiều về phương diện tinh thần, không riêng gì đối với người nghèo khó, mà cả người giàu sang, chức tước; không phải chỉ có ảnh hưởng tốt trong một giai đoạn, mà gieo nhân lành cho nhiều đời kiếp về sau. Vì những lẽ đó, nên người Phật tử chân chính, không bao giờ bỏ mất một dịp nào mà không làm pháp thí, cả về phương diện khẩu giáo (dùng lời lẽ đúng Phật pháp để chỉ dạy_ lẫn phương diện thân giáo (dùng đời sống chân chính hợp đạo để chỉ dạy).

3. Vô úy thí. Vô úy nghĩa là không sợ. Vô úy thí là làm cho người khác không sợ, hết sợ. Phép thí này mới nghe thì tưởng như là không quan trọng gì cả. Nhưng nếu suy nghĩ một cách chín chắn, chúng ta sẽ thấy đức Phật thật vô cùng thâm thúy khi chế ra pháp thí này.

Chúng ta hãy nghĩ lại mà xem, có phải trong một đời người, cái sợ đã chiếm nửa cuộc đời rồi không? Khi nhỏ chúng ta sợ la rầy, sợ đánh đập, sợ ma quỷ...khi trưởng niên sợ thiếu ăn, thiếu mặc, sợ giặc, sợ thiếu công danh, sự nghiệp; khi già sợ đau, sợ ốm, sợ già, sợ chết...Chỉ toàn sợ và sợ. Đó là chưa nói đến gặp thời buổi loạn lạc, còn phải sợ su ru cao, thuế nặng, sợ quan tham, lại những, sợ trộm cướp, lưu manh, sợ tù, sợ tội, sợ chém, sợ giết...Bao nhiêu thứ sợ chồng chất lên đầu người, làm cho họ không dám ngừng lên, lưng họ còm xuống, đầu gối họ sắp quy. Muốn có một hình ảnh tượng trưng cho sự sợ hãi, thì hãy lấy hình ảnh của người dân quê Việt nam trong thời Pháp thuộc thì rõ: Hai tay họ sẵn sàng chấp lạy, mắt không dám nhìn lên, lưng còng xuống và hai đầu gối sẵn sàng để quỳ xuống mỗi khi nghe tiếng nạt của ông quan hay ông thực dân hồng hách.

Đời sống đã khổ, lại càng khổ thêm vì sợ. Cho nên làm cho người hết sợ, chính là đã cứu cho họ bớt đi quá nửa khổ đau trong kiếp sống. Lòng từ bi của đức Phật nở thấy chúng sinh khổ sở vì sợ, nên đã chế ra phép thí vô úy.

Muốn thực hành pháp môn này, hành giả trước tiên phải luyện cho mình một đức tính đừng sợ gì cả. Mà kẻ tu hành chân chính, hiểu rõ giáo lý của Phật, thì còn sợ nỗi gì? Tiền của, họ không tham lam cho nên không sợ mất; danh lợi, họ không màng, nên không sợ thiếu, sanh mạng, họ xem như giả tạm, nên không sợ chết. Do cái tâm lý đó mà cõi lòng họ luôn luôn không xao động, nét mặt họ luôn luôn bình tĩnh trước

mọi sự đổi thay, gian nan nguy hiểm. Người tu hạnh thí vô úy sẵn sàng để nhảy xuống nước vớt người sắp chết chìm, nhảy vào lửa để cứu người sắp chết thiêu, xông vào đám cướp để cứu người lương thiện, đến gõ cửa công, để minh oan cho người vô tội...

Tóm lại, người tu hạnh thí vô úy, hễ đi đến đâu thì đem đến đó một nỗi bình tĩnh, an vui cho mọi người và mọi vật.

III. Phải Bố Thí Như Thế Nào Mới Đúng Chánh Pháp

Chúng ta đã biết qua các lối Bố thí Ba la mật. Đến đây, chúng ta cũng cần biết rõ thái độ của người tu hành bố thí phải như thế nào.

Sự bố thí như đã nói trên, thật ra không khó và không hiểm. Rất nhiều người có thể làm được. Trong đời, chúng ta thường thấy có nhiều kẻ giàu có đem bạc ngàn bạc vạn ra bố thí, có nhiều người bỏ cả tài sản ra lập nhà thương, ký nhi viện, trường học, có nhiều người dám liều mạng xông vào lửa để cứu kẻ sắp chết thiêu, nhảy xuống nước cứu người sắp chết đuối; có những kẻ anh hùng đem tài năng ra bảo vệ kẻ yếu hèn, hay dám đương đầu với bọn xâm lăng để giữ gìn đất nước.

Về phương diện thí pháp, có nhiều người đi đâu cũng đem đạo lý ra giảng nói, đi đâu cũng tỏ ra ta đây hiểu đạo, chứng quả.

Nếu nhìn bề ngoài, thì những hành động ấy đều là bố thí cả. Nhưng nếu xét về tâm lý và động lực thúc đẩy bên trong, thì có thể có hai trường hợp khác xa nhau.

1. Bố thí chấp tướng. Nghĩa là bố thí với một dụng tâm không trong sạch. Chúng ta đã biết bố thí do từ tâm mà ra. Bố thí là một pháp môn để tự độ và độ tha. Những nếu bố thí với một dụng tâm khác như cầu danh, cầu tài lợi (cho ít mà cầu được trả nhiều), hoặc vì ganh đua, hoặc vì muốn làm nhục người chịu ơn, hoặc vì bị ép buộc, hoặc cho với một tâm lý khinh rẻ, hời tiếu hoặc cho với một tâm lý lừa lọc, bất công, thiên vị; nếu bố thí với một tâm lý, một thái độ như thế, thì tất là bố thí chấp tướng.

Chẳng hạn đem tiền của ra lập nhà thương, trường học để được nêu trên báo, để được nhắc nhở đến luôn; hoặc nhảy xuống sông cứu người chết đuối để được "người đẹp" tán thưởng; hoặc giết giặc để mong được tẩm huy chương, hoặc giảng đạo lý để tỏ ra mình học rộng biết nhiều. Những hành vi bên ngoài đẹp đẽ ấy, bên trong thật không có giá trị gì.

Bố thí với tâm lý, với động lực như thế, không phải là Bố thí Ba la mật; và phước đức của những hành động ấy thuộc về hữu lậu rất mỏng manh, như mây nổi giữa hư không, gặp gió thổi liền tiêu tan.

2. Bố thí không chấp tướng. Nghĩa là bố thí với một dụng ý trong sạch, đúng với ý nghĩa của nó.

Trong khi bố thí, hành giả vì tâm từ bi bình đẳng, xem chúng sinh như con, nên không sinh tâm vị kỷ, không phân biệt bi thử, thân sơ. Hành giả vì biết tài sản cũng như thân mạng mình đều là giả tạm, vô thường, nên không tham lam, tiếc nuối. Hành

giả vì biết cái ngã không có thật, nên khi cho không thấy có kẻ cho và người nhận, không tự cao, tự đại.

Bố thí với một tâm địa trong sạch như trên sẽ được phước vô lượng thanh tịnh, mới đúng là Bố thí Ba la mật.

IV. Công Đức Bố Thí Ba La Mật

Pháp bố thí là cái nhân lành của quả phúc ở thế gian và xuất thế gian. Trong lục độ vạn hạnh, pháp bố thí đứng đầu, vì nó tương đối dễ làm hơn tất cả các pháp, mà công đức lại lợi lạc được cả đôi bên người nhận và kẻ cho:

1. Đối với người nhận. Người đời không ai là đầy đủ. Kẻ được phần này thì thiếu phần khác: kẻ được vật chất thì mất tinh thần, kẻ đầy đủ tinh thần thì thiếu thốn vật chất.

Kẻ đang thiếu thức ăn mà được ăn, kẻ đang thiếu mặc mà được mặc, kẻ đang đau xót mà được vỗ về, an ủi, kẻ đang lo sợ mà được đùm bọc che chở thì thật là may mắn sung sướng vô cùng. Trong một xã hội có được nhiều người giàu lòng từ bi bác ái, luôn luôn tìm cách giúp người, thì xã hội ấy chắc chắn sẽ được an vui thịnh đạt.

2. Đối với người cho. Sự bố thí đã đành là lợi lạc cho người nhận, những đối với người cho cũng không kém phần quý báu. Ngoài sự sung sướng được thấy mình làm việc phải, được thấy quần sinh sung sướng, vui mừng, hành giả còn nhờ bố thí mà tiến mau, tiến xa trên đường đạo. Mỗi khi đem của cải ra cho, là hành giả có một dịp để chiến thắng lòng tham lam, bòn sẻn, ích kỷ và noi rộng lòng từ bi; mỗi khi hy sinh tánh mạng để cứu giúp người, là hành giả có dịp để thử thách lòng tham sống, sợ chết, và trau dồi đức tánh lợi tha, bình tĩnh. Mỗi khi cho mà không kể kẻ thân người thù, là hành giả có dịp để chiến đấu với ngã chấp ngã ái, bầy mạn. Nếu hành giả thí pháp, thì đó là những cơ hội để mình tự nhắc nhở, ghi nhớ những lời đức Phật dạy, như công đức mà Ngài đã làm để noi theo.

C. Kết Luận

Chúng ta đã thấy rõ giá trị của pháp Bố thí Ba la mật. Công đức của nó không những chỉ riêng cho người nhận, mà lẫn cả người cho nữa. Nó vừa độ người mà vừa độ mình. Nó công năng đưa mình và người từ bờ mê lầm đến bờ giác ngộ, từ địa vị phàm phu đến quả vị Bồ Tát.

Vậy xin khuyên các Phật tử đều phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bố thí Ba la mật, để trên cầu thành quả Phật, dưới hóa độ chúng sinh, đền ơn Tam Bảo.

Bài Thứ Sáu (tiếp theo)

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 6 (tt)

Độ thứ hai: Trì Giới Ba La Mật

A. Mở Đề

Bất luận một đoàn thể, một tổ chức nào trong xã hội, muốn có qui củ, có đường lối để tiến triển, đều phải có kỷ luật hay giới điều. Kỷ luật càng chặt chẽ thì đời sống chung của tổ chức, cũng như của mỗi cá nhân trong tổ chức ấy lại càng mau tiến phát. Trái lại, một đoàn thể không kỷ luật là một toán người ô hợp, dù ban đầu có đông đảo, hùng mạnh bao nhiêu, rồi chẳng bao lâu cũng sẽ tan.

Kỷ luật bao giờ cũng do những người lãnh đạo đặt ra. Một người lãnh đạo càng sáng suốt bao nhiêu, có kinh nghiệm bao nhiêu, thì qui luật, giới điều mà họ chế ra, lại càng có giá trị thực tiễn, có công dụng quý báu bấy nhiêu.

Đạo Phật là một cái đạo có mục đích đưa người đến chỗ giác ngộ, và sáng lập là đức Thích Ca, một đấng giác ngộ hoàn toàn. Vậy những giới luật, những giáo điều của đạo Phật tất nhiên là phải có một giá trị, một công dụng quý báu, bổ ích vô cùng cho những ai muốn theo dấu chân của đức Phật.

Chính vì sự quan trọng và lợi ích lớn lao của giới luật như thế, nên đức Phật đã nhiều lần nhấn nhủ với các hàng đệ tử của Ngài, phải nghiêm trì giới luật. Ngài thường dạy: "Gặp thời không có Phật, hãy lấy giới luật làm thầy". Kinh Phạm võng cũng có chép: "Giới sáng như mặt nhật, quý báu như ngọc châu anh lạc, các vị Bồ Tát đều do trì giới thanh tịnh mà thành Chánh giác".

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

"Trì" là giữ giới chặt chẽ; "Giới" là những điều răn dạy, ngăn cấm, những qui luật mà đức Phật đã chế ra để hướng dẫn các đệ tử của Ngài đi vào con đường chánh, và tránh cho họ những hầm sâu hố hiểm mà họ có thể rơi vào, trên con đường đi đến quả vị Phật.

Vật trì giới ba la mật là một môn tu để đi đến bờ giác ngộ bằng cách giữ gìn nghiêm chỉnh, trọn vẹn giới luật mà đức Phật đã răn dạy.

II. Thành Phần Của Giới Luật

Căn cơ của chúng sanh không đồng nhau, và sự tu hành của đệ tử Phật cũng có nhiều cách; vì thế, đức Phật phải chế ra rất nhiều giới luật và phân ra nhiều loại để áp

dụng cho sát vào căn cơ và lối tu của mỗi hạng người. Tuy thế, chúng ta có thể phân chia giới luật của Phật ra làm ba phần và hai cấp bậc:

Giới tại gia cho hàng Tiểu Thừa.

Giới xuất gia

Giới Đạo và Tục thông hành (Bồ Tát giới) cho hàng Đại Thừa.

1. Giới tại gia. Giới tại gia là những giới dành cho những người chưa xuất gia trong hàng Tiểu Thừa, tức là những cận sự nam và cận sự nữ (cư sĩ tại gia). Những người này có thể thọ trì từ một đến năm giới (Ngũ Giới) hay tám trai giới (bát quan trai).

2. Giới xuất gia. Xuất gia gồm có năm chúng: Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na ni, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Các chúng này tùy theo sự tu hành thấp hay cao, nam hay nữ mà giữ giới nhiều hay ít:

Sa di và Sa di ni phải giữ 10 giới.

Thức xoa ma na ni phải giữ 6 điều giới và tập 296 hạnh giới.

Tỳ kheo phải giữ 250 giới

Tỳ kheo ni phải giữ 348 giới.

3. Giới đạo tục thông hành. Giới đạo tục thông hành chính là giới Bồ Tát. Ấy là giới mà Phật tử tại gia và xuất gia trong hàng Đại Thừa phải thọ trì, sau khi đã phát tâm Bồ đề tu Bồ Tát hạnh để mở rộng bề làm Phật sự và hóa độ thế chúng sinh.

Phạm vi bài này chỉ nói về Đại Thừa Bồ Tát giới và đây những giới mà người tu hạnh trì giới ba la mật cần phải biết và giữ cho đúng.

Bồ Tát giới gồm có:

Nhiếp luật nghi giới. Người thọ trì "Nhiếp luật nghi giới" là người quyết giữ đúng mười hai giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, nghĩa là quyết không làm một việc ác nào cả.

Nhiếp thiện pháp giới. Người thọ trì "nhiếp thiện pháp giới" là người quyết tâm làm tất cả các việc lành.

Nhiều ích hữu tình giới. Người thọ trì giới này là người quyết tâm tu hạnh từ bi, hỷ xả, làm tất cả những điều lợi ích cho tất cả chúng sinh, không một loài nào mà chẳng hóa độ.

III. Phải Trì Giới Như Thế Nào Mới Đúng Chánh Pháp

Cũng như pháp tu bố thí nói ở bài trước; trì giới ba la mật cũng có hai cách: Trì giới sai chánh pháp và trì giới đúng chánh pháp, hay nói theo danh từ nhà Phật là: Trì giới chấp tướng và trì giới không chấp tướng.

1. Trì giới chấp tướng. Trì giới chấp tướng là trì giới mà chỉ có hình thức bên ngoài, chứ bên trong thì rất nhiễm ô. Chẳng hạn trì giới vì háo thắng để được người đời khen ngợi; trì giới với một tâm lý tự cao tự đại, cho mình hơn người, và khinh dễ người phạm giới; trì giới vì bị ép buộc, nên thiếu hoan hỷ mà sanh tâm buồn phiền, miễn cưỡng... Trì giới như thế là thiếu thành tâm, là giả dối, đánh lừa mình và người. Trì giới như thế chẳng ích lợi gì, chỉ thêm mất thời giờ và không phải là trì giới Ba la mật.

2. Trì giới không chấp tướng. Trì giới không chấp tướng là làm theo đúng vẹn toàn các điều răn cấm mà đức Phật đã chỉ dạy, không vì danh lợi, không vì háo thắng, không vì bị hoàn cảnh ép buộc mà làm.

Trong khi trì giới, hành giả không hề nghĩ mình giỏi hơn người, cũng không chấp nê theo giới luật, khinh dễ người phạm giới. Hành giả chỉ vì thuận theo đức tánh vốn không nhiễm trước mà làm điều lợi ích cho tất cả chúng sinh và nhìn nhận "trì giới" là bốn phận của mình không thể bỏ qua được. Trì giới như thế mới đúng là trì giới Ba la mật, công đức sẽ vô lượng vô biên.

IV. Công Đức Trì Giới Ba La Mật

Như trên đã nói, trì giới Ba la mật có một hiệu lực rất lớn lao cho việc tu hành của người Phật tử. Phật tử thọ trì giới luật nghiêm trang thanh tịnh thì lúc hiện tiền tâm được thơ thới an vui, không có gì phải ân hận. Đối với làng nước, hành giả được niềm nở kính nhường, nhất là đối với các tín đồ, lúc nào cũng được hoan hỷ, quý trọng. Trong kiếp vị lai, hành giả chắc chắn được chứng quả Bồ đề, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Nếu chúng ta đem so sánh pháp môn bố thí với trì giới Ba la mật, thì sẽ thấy phép trì giới hơn hẳn bố thí một bậc.

Người Phật tử có tài thí, pháp thí mà không có trì giới, thì không thể thành Phật được, vì người ấy vừa tạo phước và cũng vừa gây tội, do chỗ không trì giới, thành thử gây nghiệp thiện ác xen tạp, đâu được trọn lành mà mong chứng đến quả Thánh?

Trái lại, người Phật tử, nếu chỉ chăm chú nghiêm trì giới luật, thì chắc chắn sẽ thành Phật. Vì sao vậy? Vì trong lúc chuyên tâm trì giới là đã có tài thí và pháp thí hàm súc rồi:

Khi hành giả trì giới được thanh tịnh, thì tâm từ bi, hỷ xả bủa khắp. Hễ họ thấy kẻ nào làm hạnh tài thí, pháp thí cho ai, thì liền sanh tâm hoan hỷ tán thành công đức, như thế tức là người ấy được một phần công đức "tùy hỷ bố thí".

Hơn nữa, khi hành giả thành thật chuyên trì giới luật, thực hành theo đúng lời Phật dạy, làm gương mẫu cho quần sinh bắt chước, tức là đã thí pháp bằng thân giáo. Còn khi hành giả trì tụng giới luật cho nhập tâm thuần thực, cũng tức là thí pháp bằng khẩu giáo.

Xem như thế thì trì giới Ba la mật là một pháp môn rất thần diệu, có thể bao gồm cả bố thí lẫn trì giới, chắc chắn sẽ đưa hành giả đến bờ giải thoát.

C. Kết Luận

Giá trị và công năng của trì giới Ba la mật đã được chứng minh một cách rõ ràng, chúng ta không còn nghi ngờ điều gì nữa. Giờ đây chúng ta còn một quyết định dứt khoát là phát tâm đồng mãnh trì giới Ba la mật.

Sự tu chỉ cốt ở thực hành. Dù thông minh tài trí đến đâu, dù thâm hiểu giáo lý đến đâu, mà không thực hành, thì cũng vô ích. Chúng ta đừng nên quên rằng chữ "hành" thường đi theo chữ "học" và chữ "tu" (học hành, tu hành). Đạo Nho cũng có câu: "học nhi thời tập chi". Đạo Phật lại dạy một cách mạnh mẽ hơn: "tu mà không học là tu mù; học mà không tu là cái đày sách". Nhất là khi đã mang danh Phật tử, đã thọ giới mà không giữ giới, thì chẳng khác gì đem giới luật của Phật ra mà phỉ báng và làm trò cười cho thế nhân.

Vậy chúng tôi xin khuyên quý Phật tử, sau khi đã nhận chân giá trị cao quý và lợi ích lớn lao của pháp môn trì giới Ba la mật, hãy mau mau phát tâm rộng lớn tu hành trì giới này, để chóng thoát vòng sinh tử khổ đau.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 7

Lục Độ (tiếp theo)

Độ thứ ba: Tinh Tấn Ba La Mật

A. Mở Đề

Ngạn ngữ ta có câu: "Ăn không lo, của kho cũng hết". Thực vậy, dù tiền rủng rỉnh bạc biển mà ăn rồi ngồi không, thì cơ nghiệp cũng có ngày tiêu tan. Đối với người giàu, lười biếng còn như thế, huống hồ đối với người nghèo túng, thì lười biếng là một chứng bệnh rất nguy hiểm...

Người làm ruộng không siêng năng cày cấy, bón phân tát nước, thức khuya dậy sớm, lo lắng mọi việc, thì đến mùa lúa, chắc chắn sẽ bị thất bại, thiếu trước hụt sau, nợ nần vây kéo, cả năm buồn bã.

Anh thợ máy hay chị thợ may không siêng năng với nghề nghiệp, lười biếng ăn chơi mãn tháng suốt năm, vì tiền bạc không dư nên phải vất vả, đến khi đau ốm lại càng khổ vô cùng.

Người đi buôn bán, không siêng năng thức khuya dậy sớm, mua tảo bán tằm, thì phải bị lỗ lã, thâm thủng nhiều ngày, mang công mắc nợ, nên phải sang tiệm thế đồ, gia tài khánh kiệt.

Trong đạo Phật cũng vậy, lười biếng là một cái tội. Người học đạo không tinh tấn thức khuya dậy sớm tham thiền, quán tưởng, niệm Phật tụng kinh, không lo hoằng dương chánh pháp, cứ biếng nhác qua ngày, tiêu pha của đàn na tí chủ; như thế mình đã không tự độ, thì làm sao độ ha được ! Hiện tại không có lợi ích gì cho đạo, sau khi chết phải trả nợ cho đàn na thí chủ. Nói chung lại, người lười biếng dù ở ngoài đời hay trong đạo, dù làm việc gì cũng không thành công.

Muốn tránh những điều tai hại trên, ta phải tu pháp Tinh tấn Ba la mật.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

"Tinh" là tinh chuyên (ròng rặt) một việc không có xen tạp. "Tấn" là tiến tới mãi mãi không dừng, không gián đoạn hay thối lui.

Hai chữ tinh tấn nói theo nghĩa thông thường là siêng năng chuyên cần; theo Duy thức học, thì tinh tấn là món trong mười một món thiện tâm sở, không phải thuộc về phần tội ác. Bởi vậy, người siêng năng làm những điều sai quấy như siêng năng

đào đường khoét vách, cờ bạc rượu chè thì không phải là tinh tấn, mà duy thức học gọi là "phóng dật" (buông lung)

II. Thành Phần Của Tinh Tấn Ba La Mật

a) Tinh tấn ngăn các điều ác đừng sanh. Nghĩa là các điều ác, từ trước đến giờ mình chưa làm đến, thì từ nay về sau cũng phải tinh tấn đừng cho nó phát sinh. Thí dụ như từ hồi nào đến giờ, ta không hề sát sinh hại vật, trộm cướp gian giáo, trêu hao gheo nguyệt, nói lời dối trá hung ác và cờ bạc rượu chè v.v...thì từ đây về sau ta cũng phải tinh tấn thêm lên, cố gắng giữ gìn cho đừng sanh khởi.

b) Tinh tấn diệt cho mau các điều ác đã sanh. Nghĩa là các điều ác mà mình đã lỡ làm rồi, thì phải tinh tấn diệt trừ cho mau, thí dụ như ta lỡ tạo những tội ác tham lam trộm cướp, đa mê sắc dục, giận dữ kiêu căng, thì nay ta phải tinh tấn đừng cho nó tăng trưởng thêm nữa, mà trái lại phải diệt trừ cho chóng.

c) Tinh tấn làm cho các điều lành phát sinh. Nghĩa là từ trước đến nay có những điều lành ta chưa thực hiện được, thì nay ta phải tinh tấn để cho nó phát hiện ra trong hành động. Thí dụ, lâu nay ta chưa làm những việc thiện xã hội, bỏ công bỏ của ra giúp người nghèo đói tật nguyền, hay ta chưa quy y thọ giới, ăn chay niệm Phật, học đạo nghe kinh v.v...thì từ ngày hôm nay ta phải tinh tấn làm cho các điều lành này được phát sanh.

d) Tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng. Nghĩa là các điều lành đã được phát sanh rồi, nay ta phải tinh tấn làm cho nó tăng trưởng hơn nữa, hay ta đã quy y rồi, bây giờ phải tinh tấn phát nguyện trì giới. Nếu ta đã thọ Ngũ Giới rồi, bây giờ phải tinh tấn tu Bát quan trai...Tóm lại, tất cả việc lành từ ngoài đời cho đến trong đạo, mình đã làm thì phải tinh tấn làm sao cho mỗi ngày được phát triển.

IV. Phải Tinh Tấn Như Thế Nào Mới Đúng Chánh Pháp?

Tinh tấn, cũng như bố thí và trì giới, đều có hai phương diện:

a) Tinh tấn có chấp tướng. Có người trước mặt mọi người, thì rất tinh tấn, lăng xăng làm việc này việc khác, tỏ ra cần mẫn chăm chỉ để được tiếng khen, nhưng khi không ai nhìn ngó, thì lại rất giải đãi. Có người vì sợ người trên la rầy, quả phạt mà tinh tấn; nhưng khi được tự do, không ai kiểm soát thì lại buông lung. Có người tinh tấn với một tâm lý háo thắng, quyết hơn người để tự cao tự đại.

Tinh tấn với một dụng tâm không trong sạch, như vì danh, vì lợi, vì sự kiêu căng v.v...đều là tinh tấn chấp tướng, không đúng là tinh tấn Ba la mật.

b) Tinh tấn không chấp tướng. Tinh tấn không chấp tướng tức là tinh tấn một cách chân thành, không vì dục vọng mà chính vì mình nhiều tội lỗi, nên quyết tâm sửa chữa, thấy mình cần giải thoát ra khỏi luân hồi, nên phải gấp rút chuyên cần tu luyện. Người tinh tấn không chấp tướng thì dù ở giữa đám đông người hay ở một mình, dù có người nhắc nhở kiểm soát hay không, dù đạt được quả vị cao hay thấp v.v...cũng không bao giờ thay đổi ý chí và thái độ quý tiến của mình, mà mục đích là giải thoát mình và người ra khỏi cảnh khổ sanh tử luân hồi.

IV. Công Đức Của Tinh Tấn Ba La Mật

Trong tất cả sự nghiệp, vĩ đại ở đời, hay kết quả vẻ vang trong đạo, cái bí quyết duy nhất để thành công là pháp tinh tấn. Tinh tấn như là chất dầu xăng làm cho chiếc xe hơi chạy. Động cơ dù tốt, người lái dù giỏi, con đường dù bằng phẳng, mục đích dù gần, mà không dầu xăng thì chiếc xe vẫn ở nguyên một chỗ.

Cho nên câu nói cuối cùng của đức Phật Thích Ca với các Đệ tử trước khi nhập diệt là: "Hỡi các người, hãy tinh tấn lên để giải thoát". Người thọ trì Tam quy, tinh tấn giữ năm giới và làm các điều phước thiện, thì sẽ được sanh lại làm nhân đạo, phúc thọ song toàn. Người tinh tấn tu Thập thiện và tu Tứ thiền, Bát định, thì sẽ sanh về cõi Trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người thấy các khổ cảnh sanh lòng nhàm chán cảnh đời, quyết tâm dứt trừ các phiền não, tinh tấn tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo, kết quả sẽ chứng được bốn quả Thanh văn. Người quán thấy mười hai nhân duyên là nguồn gốc của nhiều kiếp sanh tử luân hồi, tinh tấn tu hành, quyết đoạn trừ mười hai nhân duyên, sẽ thành quả Duyên giác. Các vị Bồ Tát, xứng theo tự tánh vô tham của mình, tinh tấn tu pháp bố thí ba la mật; xứng theo tự tánh vô sân, tinh tấn tu pháp nhẫn nhục ba la mật; xứng theo tự tánh vô si, tinh tấn tu pháp trì giới ba la mật; xứng theo tự tánh tịch tịnh, tinh tấn tu pháp tu pháp thiền định ba la mật... Tóm lại, các vị Bồ Tát trong khi tu, vì xứng với thể tánh chân tâm của mình mà tu pháp lục độ, không chấp ở nơi ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, không thấy mình có, có người, có năng sở, bỉ thử, thì khi nhân hạnh Bồ Tát được viên mãn, sẽ thành quả Phật.

Xem thế đủ biết công đức của tinh tấn lớn lao biết chừng nào. Tu pháp môn nào cũng vậy, hễ có tinh tấn mới có hiệu quả, không tinh tấn thì hoàn toàn thất bại

C. Kết Luận

Giá trị và lợi ích của tinh tấn không thể nghĩ bàn, vậy trong khi làm việc đời cũng như việc đạo, chúng ta phải luôn luôn chuẩn bị sẵn đức tinh tấn, như người tài xế chuẩn bị xăng nhớt, trước khi làm những cuộc hành trình xa xôi. Nếu chúng ta không luyện được đức tinh tấn, không chiến thắng được tánh giải đãi, buông lung thì chúng ta hãy cân nhắc rằng, công việc mà chúng ta sắp làm sẽ hoàn toàn thất bại. Công việc tu hành, đi từ bờ mê đến bến ngộ, đường dài muôn trùng vạn dặm, trải qua bão táp mưa sa, nếu không có được đức tinh tấn, như các bùa hộ mệnh và bí quyết tiên thủ, thì chúng ta chỉ quanh quẩn mãi trong biển sanh tử luân hồi.

Một lần nữa, hãy nghe lời đức Bổn sư dạy còn văng vẳng bên tai: "Hỡi các người! Hãy tinh tấn lên để giải thoát".

[Bài Thứ Bảy \(tiếp theo\)](#)

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 7 (tt)

Độ thứ tư: Nhẫn Nhục Ba La mật

A. Mở Đề

Kinh Hoa Nghiêm có nói: "Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai" (một niệm lòng sân hận nổi lên, thì trăm ngàn muôn ức cửa nghiệp chướng đều mở ra). Thật vậy, lắm người vì một phút không dẫn được cơn tức giận, mà đánh đập vợ con đến tàn tật, đốt phá của cải quý báu của ông cha để lại, rồi phải ân hận suốt đời. Lắm lúc, vì không làm chủ được tánh nóng nảy mà tình cốt nhục phải chia ly, nghĩa vợ chồng phải phân rẽ, bạn chí thân trở thành kẻ oán thù...

Người học đạo cũng vậy, nếu gặp nghịch cảnh không nhẫn nhịn được, thối chí nản lòng, đôi khi phải bị đọa đày. Như ông Độc giác tiên nhân, vì một niệm sân hận không nhẫn được, mà phải bị mất năm pháp thân thông. Ông Uất đầu lam phát, vì sân hận mà phải đọa làm loài phi ly trùng (chồn bay). Nên sách có nói: "Nhất sân chi hỏa năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn" (Nghĩa là một đóm lửa sân, có thể đốt tan muôn mẫu rừng công đức).

Vậy muốn trừ sân hận một cách có hiệu quả, phải tu pháp Nhẫn nhục Ba la mật.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

"Nhẫn" là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt nghịch lòng. "Nhục" là điều si nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình.

Nhẫn nhục Ba la mật là nhẫn nhục đến chỗ cùng tột không còn ai có thể nhẫn nhục hơn thế nữa.

II. Thành Phần Của Nhẫn Nhục Ba La mật

1. Thân nhẫn. Đối với nghịch cảnh như nắng mưa, nóng lạnh, đói khát, đau ốm, hoặc bị người đánh đập, hành hạ, làm bức não nơi thân, mình cũng cam chịu, không phản nản hay chống cự lại. Đây là chịu đựng về thể xác.

2. Khẩu nhẫn. Thân đã nhẫn chịu không chống lại người và miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rủa độc ác, trước những lời ma nhục chua cay, mắng nhiếc tội tệ hay đánh đập tàn nhẫn.

3. Ý nhẫn. Nhẫn nhục cả trong tâm, không căm hờn, không oán giận, không nổi lên ý phản đối, những tư tưởng hắc ám để trả thù.

Trong ba thứ nhẫn này, "ý nhẫn" là khó nhất và quan trọng nhất. Có nhiều khi thân có thể chịu đựng được cuộc hình, nhưng miệng vẫn lẩm bẩm nguyên rủa. Thêm một lần nữa, miệng tuy không thốt ra những lời phản đối, nguyên rủa, nhưng ý vẫn ngầm ngầm phản đối, và tức giận đốt cháy tim gan.

Đến khi "tâm ý" cũng không ngầm ngầm nổi dậy phản đối, sự tức giận lắng xuống tận đáy lòng; đứng trước mọi nghịch cảnh, lòng vẫn phẳng lặng như không, thì nhẫn nhục mới thật là hoàn toàn.

Nếu bên trong vẫn chưa nhẫn được, thì thế nào giận giữ cũng có ngày xuất hiện ra trong lời nói và hành động.

III. Phải Nhẫn Nhục Như Thế Nào

Mới Đúng Chánh Pháp?

1. Nhẫn nhục có chấp tướng. Nhẫn nhục vì sợ quyền thế; Nhẫn nhục vì đang nằm trong hoàn cảnh bất lợi chưa thể trả thù được; Nhẫn nhục để mong cầu được người khen, hay được chức trọng, quyền cao; Nhẫn nhục vì khinh bỉ đối thủ, hay tự cho mình cao hơn người, không thèm chấp nê, phản đối. Nhẫn nhục như thế là Nhẫn nhục chấp tướng vì còn do dục vọng tham, sân, si, mạn thúc đẩy, chưa phải là Nhẫn nhục Ba la mật.

2. Nhẫn nhục không chấp tướng. Người tu hạnh Nhẫn nhục ba la mật, trước hết phải do ý muốn diệt trừ lòng sân hận, kiêu mạn, tật đố, tự ái, tham lam... Nếu có người chửi mắng, mình phải bình tĩnh tự nghĩ rằng: "Ta có làm điều gì sai quấy không? Nếu có, thì ta bị sỉ nhục là phải, ta nên cảm ơn người. Nếu ta trong trắng, thì những lời sỉ nhục ấy có dính líu gì đến ta đâu, mà phải khổ tâm nghĩ đến?"

Hơn nữa, người tu Nhẫn nhục còn nhắm mục đích trao dồi lòng từ bi và hỷ xả, ta Nhẫn nhục không oán giận, không trả thù là vì ta thương người, ta muốn xem mọi người như thân thuộc anh em. ta Nhẫn nhục vì ta không muốn cuộc đời là một đấu trường, một bãi chiến, một lò lửa của sân hận, đốt thiêu tất cả.

Chúng ta hãy tập cho được Nhẫn nhục như ông Purna trong câu chuyện sau đây: "Khi Phật còn tại thế, một Đệ tử của Phật, ông Purna xin Phật đi qua truyền đạo tại xứ Chronaparanta, là một xứ có tiếng rất hung ác. Phật hỏi ông Purna:

Ông đã phát nguyện đem đạo pháp của ta đến truyền bá cho dân xứ ấy, nhưng nếu họ không nghe, lại còn dùng lời hung ác mắng chửi ông, thì ông nghĩ sao?

Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ là người tốt, vì họ không dùng cây đánh đập con, hay lấy đá ném con.

Phật hỏi tiếp:

Nếu họ lấy cây đánh ông, hay dùng đá ném ông, thì ông nghĩ sao?

Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ vẫn còn lòng nhân, vì họ không chém giết hay đập con đến chết.

Phật lại hỏi:

Nếu họ chém giết hoặc đánh chết ông thì ông nghĩ sao?

Bạch Thế tôn, con nghĩ: Họ là ân nhân của con, vì nhờ họ mà con thoát được thân đau khổ, bỏ được bọc thúi tha, từ biệt đời sống khốn nạn này.

Đức Phật khen:

Hay lắm ! Ông nhẫn nhục được như vậy thì mới có thể qua xứ ấy truyền đạo được !

Ông Purna qua xứ Chronaparanta truyền đạo không bao lâu, dân chúng xứ ấy đều qui đầu Phật pháp cả.

Nhẫn nhục như ông Purna mới thật đúng là Nhẫn nhục Ba la mật, nghĩa là nhẫn từ ngoài thân đến trong tâm, nhẫn mà không thấy mình nhẫn và cảnh nhục để nhẫn.

IV. Công Đức Của Pháp Nhẫn Nhục Ba La mật

Như đoạn mở đầu đã nói, lửa sân hận có thể đốt thiêu tất cả những gì quý báu, nà loài người đã xây dựng được trên thế giới này. Lửa sân hận chỉ có thể bị dập tắt bằng nước Nhẫn nhục Ba la mật.

Không Nhẫn nhục thì gia đình ly tán, bạn hữu chia lìa, tó thầy đoạn tuyệt, đồng bào xung đột, thế giới chiến tranh.

Có Nhẫn nhục thì gia đình sum họp, bạn hữu tương thân, tó thầy trung tín, đồng bào đoàn kết, thế giới hòa bình. Riêng đối với bản thân, không Nhẫn nhục thì lửa giận thiêu đốt lòng mình và dục vọng hoang hành, sự nghiệp tiêu tan, mọi người xa lánh, đạo quả khó tròn.

Có Nhẫn nhục thì lòng từ chan chứa, thanh tịnh tràn lan, sự nghiệp dâng cao, người người quý trọng, đạo quả viên thành.

Vì nhận thấy công đức lớn lao và quý báu của Nhẫn nhục cho nên cổ nhân đã có nhắn nhủ với người đời một cách mạnh mẽ như sau:

Nhẫn nhẫn nhẫn, trái chủ oan gia từng thử tận

Nhiều nhiều nhiều, thiên tai vạn họa nhất tề tiêu

Mặc mặc mặc, vô hạn thần tiên từng thử đắc

Hưu hưu hưu, cái thế công danh bất tự do

Nghĩa là:

Nhẫn nhẫn nhẫn (thân nhẫn, miệng nhẫn, tâm nhẫn)

thì những điều trái chủ oan gia từ đây dứt hết.

Nhịn nhịn nhịn (thân nín, miệng nín, tâm nín) thì cảnh giới thân tiên vô hạn cũng do đây mà được.

Thôi thôi thôi (thân, miệng, tâm đều thôi) thì những công danh cái thế không còn tự do.

C. Kết Luận:

Chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa giá trị và công đức lớn lao, quý báu của nhẫn nhục. Giờ đây chúng ta chỉ còn quyết tâm thực hành ngay pháp môn này. Nhất là đối với Phật tử nào đã nhiều lần bị lửa giận tàn phá tâm can, gia đình và sự nghiệp của mình, hãy mau mau tu tập pháp nhẫn nhục này. Đừng để phải ăn năn, hối tiếc và khổ đau thêm một lần nữa vì lửa nóng giận.

Kẻ tu hành lại càng gấp rút thực hành pháp môn này. Không có gì tai hại cho sự nghiệp tu hành của mình mà làm cho người chung quanh khinh lờn, xa lánh bằng sự nóng giận, cộc cằn nơi một kẻ xuất gia cầu đạo. Dù những người ấy có tinh thông kinh điển bao nhiêu, tu hành bao nhiêu, mà khi thấy nét mặt họ đỏ gay, giọng nói họ quát tháo, cử chỉ họ mất tự chủ, thì người chung quanh không còn tin tưởng ở sự tu hành của họ nữa, vì sự nóng giận tố cáo họ một cách hùng hồn.

Chúng tôi tưởng không cần phải nói nhiều hơn nữa về những tai hại của giận dữ; vì chắc rằng những ai đã có lần giận dữ cũng đã thấy rõ như thế rồi.

Để kết luận bài này, chúng tôi chân thành cầu mong cho mọi người cùng chúng tôi, đều thật hành pháp môn nhẫn nhục này một cách có hiệu quả, để cõi đời thêm phần an lạc.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 8

Độ thứ năm: Thiền Định Ba La Mật

A. Mở Đầu

Kẻ tu hành muốn đến bờ giải thoát hoàn toàn, cần phải tu cả phước lẫn huệ. Trong bốn độ trước của lục độ mà chúng ta đã học, chỉ nói về tu phước. Trong hai độ cuối cùng là Thiền định và Trí huệ, chúng ta sẽ học về tu huệ.

Trước tiên, chúng ta hãy tìm hiểu tánh cách quan trọng và giá trị của Thiền định.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Thiền định là gì? Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là Thiền na, xưa dịch là tư duy, nay các học giả dịch là Tĩnh lự. Tư duy có nghĩa là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm, nghiên tầm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Tĩnh lự có nghĩa là dùng tâm thể vắng lặng để thâm sát các vấn đề đạo pháp.

Còn chữ Định phiên âm theo tiếng Phạn là Tam muội (Samadhi), có nghĩa là tập trung tâm lý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tâm ý tán loạn. Hợp hai chữ Thiền và Định lại, ta có một định nghĩa chung: Tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất không cho tan loạn, để tâm thể được vắng lặng và cho tâm dụng được mạnh mẽ, hầu quan sát và suy nghiệm chân lý.

II. Các Loại Thiền định

Thiền định có thể gọi là một trạng thái của tâm lý, trạng thái ấy gọi là trạng thái Tĩnh lự. Song ở Dục giới, tâm lý không thể có được trạng thái ấy, vì nó chỉ phát hiện ở Sắc giới, và Vô sắc giới. Rõ hơn nữa là Thiền thuộc về Sắc giới và Định thuộc về Vô sắc giới. Ở mỗi giới, Thiền và Định đều phân làm bốn cấp bậc từ thấp lên cao, cho nên có danh từ là Tứ thiền và Tứ định.

Tứ thiền và Tứ định này, tuy là kết quả của công phu tu tập Thiền định, hay gieo trồng thiện căn, nhưng cũng là chung cho cả Phật pháp, cả Thế gian pháp, cả Thánh cả Phàm. Nói rõ hơn, là dù theo phương pháp Đạo Phật hay phương pháp nào, nếu có đường lối, có công phu đều có thể đạt đến Tứ thiền và Tứ định; nhưng đây cũng chỉ là thế gian pháp mà thôi.

Còn nói về pháp Định của chư Phật, Bồ Tát và A La Hán thì khác. Đó là Thiền định thuộc Xuất thế gian pháp, không thể phát hiện trong phạm vi Dục giới, Sắc giới

và Vô sắc giới được. Muốn đạt đến trạng thái Tĩnh lực của các bậc ấy, người ta phải đạt đến sự thoát ly tam giới. Còn lẩn quẩn trong tam giới thì tâm ý chỉ có thể đạt đến Tứ định là cùng.

Muốn có được Tứ thiền và Tứ định, chỉ phải thoát ly và đoạn diệt phiền não ở Dục giới. Nhưng nếu muốn đạt các pháp Định vô lậu, thì phải diệt trừ tất cả các phiền não của Vô sắc giới.

Trước khi mong đến được Định vô lậu, phải vẫn đến Thiền, bởi vì Thiền là căn bản của Định. Có được ngũ nhãn, lục thông cũng nhờ Thiền. Và lại, Thiền có công dụng thâm sát, nghiên cứu. Nếu muốn quan niệm chân lý, tất phải nhờ đến Thiền đó. Thiền là pháp tối yếu cho kẻ học đạo.

Đứng về phương diện các trình độ của Thiền, kinh sách có dạy như sau:

1. Thế gian thiền. Thiền này có hai loại: Căn bản vị thiền và Căn bản tịnh thiền. Căn bản vị thiền gồm có mười hai phẩm, phân làm ba: Tứ thiền, Tứ vô lượng và Tứ không.

Người phạm chướng cảnh tán loạn của Dục giới thì tu Tứ thiền. Người muốn phước lớn thì tu Tứ vô lượng. Kẻ nhằm chướng cảnh sắc giới chật hẹp thì tu Tứ không. Vì mười hai phẩm Thiền này có thể làm căn bản cho thiện pháp xuất thế gian, nên gọi là căn bản Thiền. Với lại, an trú trong mười hai phẩm ấy, người tu Thiền còn ưa thích cảm giác lạc thọ của Thiền, nên gọi là căn bản vị Thiền.

Căn bản vị thiền, phân làm hai: Lục diệu môn và Thập lục đặc thắng. Ai có huệ tánh nhiều thì tu Lục diệu môn, kẻ nào có định tánh nhiều thì tu Thập lục đặc thắng. Những ai có huệ tánh và định tánh đều nhau thì có thể tu cả hai loại. Vì người ta có thể căn cứ vào pháp Thiền này để phát sinh vô lậu trí, không phải chỉ thuần hữu lậu, như ở Căn bản vị thiền, nên gọi là căn bản tịnh thiền.

Tuy nhiên, cả hai loại đều chỉ là thế gian thiền mà thôi, vì trước thời Phật giáng thế, pháp Thiền này đã có.

2. Xuất thế gian thiền. Pháp thiền này là của bậc xuất thế. Có bốn thứ Thiền quán: Cửu tướng quán, Bát bối xả quán, Bát thắng xứ quán và Thập nhất thiết xứ quán. Tu bốn thiền quán này, tuy là lấy các pháp hữu vi làm đối tượng suy nghiệm, nhưng có thể đi đến kết quả ly dục, phát sinh vô lậu trí, nên gọi là Xuất thế gian thiền.

3. Xuất thế gian thượng thượng thiền.

Đây là pháp Thiền cao tột của các bậc đại nhân. Kinh Địa trì có giải về chín môn đại thiền này như sau:

Một là "Tự tánh thiền", nghĩa là quán sát thật tướng của tự tâm, không cần lấy đối tượng ngoại cảnh.

Hai là "Nhất thiết thiền", có công năng tự hành và hóa tha.

Ba là "Nan thiền", môn Thiền gian nan, thâm diệu, khó tu.

Bốn là "Nhất thiết môn thiên", có nghĩa là tất cả các pháp Thiên định đều do môn (cửa) này mà phát xuất.

Năm là "Thiện nhân thiên", môn Thiên của những chúng sanh có đại thiện căn cùng tu.

Sáu là "Nhất thiết hạnh thiên", bao nhiếp tất cả hạnh pháp của Đại Thừa.

Bảy là "Trừ não thiên", có năng lực trừ diệt phiền não, khổ đau cho chúng sinh.

Tám là "Thử thế tha thế lạc thiên", có năng lực làm cho chúng sinh an lạc trong hiện tại và tương lai.

Chín là "Thanh tịnh tịnh thiên", có năng lực đoạn trừ hoàn toàn các hoặc nghiệp, và chứng được Tịnh báo đại Bồ đề. Đến môn Thiên này, tâm ý hoàn toàn thanh tịnh và lại cũng không còn thấy cái tướng thanh tịnh ấy nữa, nên gọi là Tịnh báo.

III. Công Năng Của Thiên định

Theo Bồ Tát hạnh, có thể tu tập Thiên định và đạt đến mười kết quả tốt đẹp sau đây:

Một là được an trụ trong pháp thức uy nghi. Tu Thiên định phải theo pháp thức mà hành trì, như vậy trải qua một thời gian kha lâu, thì ngũ căn được tịch tịnh, chánh định phát khởi, không cần có sự cố gắng mà vẫn được an trụ trong pháp thức oai nghi.

Hai là được thực hành cảnh giới từ bi. Khi tu Thiên định, thì giữ được tâm từ bi, thương yêu chúng sinh, muốn cho tất cả được an ổn.

Ba là không còn phiền não. Nhờ năng lực Thiên định mà các phiền não tham, sân, si, không còn phát sinh nữa.

Bốn là gìn giữ được các giác quan. Không cho sắc, thanh, hương, vị, xúc lay động.

Năm là vui vẻ lạc thú. Xem Thiên định là một món ăn ngon lành hơn tất cả các món ăn khác trong thế gian.

Sáu là xa lìa được ái dục. Một khi tâm niệm đã lắng yên, ái dục không còn phát sinh và làm nhiễm trước được nữa.

Bảy là chứng được chân không, nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ chấp đoạn diệt hư vô.

Tám là cởi mở được tất cả những dây trói buộc sự giải thoát.

Chín là khai phát được trí huệ vô lượng và an trú trong cảnh giới của chư Phật.

Mười là đạt đến sự giải thoát thành thực, đến chỗ mà tất cả hoặc nghiệp không còn nhiều lại được nữa.

C. Kết Luận:

Chúng ta có thể tóm tắt thành quả tốt đẹp của Thiền định như sau:

Ngũ căn được tự tại, phiền não được dứt trừ, từ bi được mở rộng, trí huệ được phát chiếu, cảnh giới giải thoát được phô bày ra trước mắt. Một pháp môn có công năng quý báu, có diệu dụng phi thường như thế, làm sao chúng ta có thể bỏ qua được?

Mong rằng vì lợi ích thiết thực nói trên, quý vị Phật tử hãy gắng công tu tập pháp môn Thiền định này cho chúng có kết quả.

Bài Thứ Tám (tiếp theo)

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 8 (tt)

Độ thứ sáu: Trí Huệ Ba La Mật

A. Mở Đầu

Trong đạo Phật, hai tiếng vô minh được nhắc nhở đến luôn, vì chính vô minh là nguồn gốc, là đầu dây mối nhợ của đau khổ của sanh tử luân hồi. Phật thường dạy: "Cái khổ của lạc đà, của lừa ngựa chờ nặng mãi kiếp, cái khổ trôi lăn trong tam giới chưa gọi là khổ. Ngu si không trí huệ tin tưởng sai lạc, không biết hướng đi, cái ấy mới thật là khổ".

Ngài còn dạy một cách mạnh mẽ, dứt khoát hơn: "Si là gốc của tội lỗi, Trí huệ là gốc của muôn hạnh lành". Chúng ta là Phật tử chúng ta không muốn gây tội lỗi để chịu quả khổ đau, chúng ta chỉ mong làm được các hạnh lành để hưởng phước quả và được giải thoát. Vậy tất nhiên chúng ta phải tu huệ, thì Trí huệ Ba la mật.

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Trí huệ là gì? "Trí" phiên âm chữ phạn là Phã na; "Huệ" phiên âm chữ Phạn là Bát nhã. "Trí" có nghĩa là quyết đoán; "Huệ" có nghĩa là giản trạch, Tự điển Phật học Trung Hoa định nghĩa như sau: "Trí là biết Tục đế và Huệ là thông hiểu Chân đế".

Cũng có thể nói: Trí là thể tách sáng suốt trong sạch, Huệ là cái Diệu dụng xét soi tự tại. Trí huệ Ba la mật là thể tách sáng suốt có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu đáo tinh tường đến nơi đến chốn, không thể sai lầm được.

II. Các Loại Trí Huệ

Trí huệ như định nghĩa trên là trí huệ của đạo Phật, chứ không phải trí huệ phổ thông, thường dùng trong các sự học hỏi hiểu biết, suy luận hằng ngày trong đời.

Theo triết học Phật Giáo, khả năng nhận thức có hai loại: Hiện lượng và tỷ lượng.

1. Hiện lượng: Là sự nhận biết trực tiếp không cần qua trung gian suy luận. Hiện lượng lại chia làm hai:

Chân hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà đúng.

Tợ hiện lượng, Là nhận thức trực tiếp mà sai

2. Tỷ lượng: Là sự nhận biết qua trung gian suy luận. Tỷ lượng cũng có hai thứ:

Chân tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận đúng đắn.

Tợ tỷ lượng, là lối hiểu biết mà suy luận mà sai lầm.

Hiện lượng của địa vị phàm phu rất kém cỏi và phần nhiều là trợ hiện lượng. Tỷ lượng của địa vị phàm phu lại còn kém cỏi hơn nữa và phần nhiều là trợ tỷ lượng. Đúng về phương diện tính chất, Đạo Phật chia trí huệ ra làm hai loại lớn là " Căn bản trí" và " Hậu đắc trí".

1. Căn bản trí: Căn bản trí, là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn, nhưng vì bị phiền não che lấp, nên chưa phát chiếu ra được. Có thể so sánh căn bản trí như là một chất kim khí quý báu (vàng, bạc) đang ở trong trạng thái khoáng chất, nằm lẫn lộn với đá (phiền não vô minh)

2. Hậu đắc trí: Hậu đắc trí, là trí huệ có được nhờ công phu tu tập như trì giới, thiền định v.v... Có thể so sánh Hậu đắc trí như chất kim khí (vàng, bạc) được lọc từ khoáng chất ra và không còn lẫn lộn với đất đá, bụi bặm nữa (phiền não, vô minh).

Theo Duy thức học, sau khi đạt đến địa vị Giác ngộ, nghĩa là có được "Hậu đắc trí", thì tám thức chuyển thành bốn trí:

Thức thứ tám, A lại da có tác dụng là chấp trí sanh mạng và chủng tử, được đạt đến địa vị vô lậu và biến thành "Đại viên cảnh trí" (trí sáng như bức gương lớn và tròn đầy, tượng trưng cho biển cả chơn như).

Thức thứ bảy, Mạt na có tác dụng là chấp ngã, biến thành "bình đẳng tánh trí" (trí có năng lực nhận thức cách bình đẳng, vô ngã của vạn pháp).

Thức thứ sáu, Ý thức có tác dụng là phân biệt, biến thành "Diệu quan sát trí" (trí có năng lực quan sát thâm diệu).

Năm thức cuối (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) biến thành "Thành sở tác trí" (trí có năng lực nhận thức cùng khắp và thần diệu)

III. Làm Thế Nào Để Có được trí Huệ?

Muốn có được trí huệ, đức Phật chế ra nhiều pháp tu. Trong số nhiều pháp tu ấy thì "Văn, Tư, Tu" và "Giới, Định, Huệ" là những pháp thường được nhắc nhở và thực hành nhiều nhất.

Văn, Tư, Tu: Văn, Tư, Tu là ba pháp tu để có được trí huệ:

Văn huệ: là huệ do tía nghe âm thanh, mắt thấy âm tự của Phật, hay qua các kinh điển mà hiểu được nghĩa lý.

Tư huệ: là huệ do trí suy nghĩ, tìm tòi, rõ được nghĩa lý, hiểu được sự thật.

Tu huệ: là huệ do tu hành thể nghiệm và thể nhập chân lý, mà giác ngộ, chứng được sự thật.

Văn, tư, tu rất tương quan mật thiết với nhau, hành giả cần phải chuyên tu cả ba thứ, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được. Hãy nghe Phật dạy:

" Văn huệ, tư huệ, tu huệ, ba môn khuyết một không được. Nếu ai nghe mà không suy nghĩ, thì như làm ruộng mà không gieo mạ; nếu suy nghĩ mà không tu, thì như làm ruộng mà không tát nước, bừa cỏ, rồi cuộc không có kết quả. Ba huệ được đầy đủ thì chúng quả Tam thừa?" (Sa Di thập giới).

Giới: là lời răn dạy của Phật (xem lại bài Trì giới Ba la mật).

Định: là thiền định, giữ cho tâm ý không loạn động, để suy nghiệm đến những vấn đề căn bản của Đạo (xem lại bài Thiền Định Ba la mật).

Huệ: là sự phát chiếu của Trí, sau khi đã tẩy sạch phiền não và vô minh.

Giới, Định, Huệ tương quan mật thiết với nhau: Do trì giới mà thân tâm không loạn động. Do thân tâm không loạn động mà tâm trí được Định. Tâm trí khi đã định thì Trí huệ phát chiếu.

Ngược lại, Trsi huệ phát chiếu thì tâm dễ Định, Tâm đã Định thì Trì giới không khó khăn.

Tóm lại: Giới, định, huệ, đều tương duyên tương quan mật thiết với nhau, một cái tăng thì hai cái kia cũng tăng.

IV. Công Năng Của Trí Huệ

Như chúng ta đã thấy trong phần chia loại, trí huệ khi đã đạt đến địa vị Giác ngộ (tám thức chuyển thành bốn trí) thì công năng, diệu dụng của nó rộng lớn vô cùng, không thể nói hết. Tuy thế, để có một quan niệm tương đối rõ ràng, chúng ta có thể nêu lên ba công năng chính của trí huệ như sau:

1. Dứt trừ phiền não: Phiền não là do mê lầm phát sinh. Khi trí huệ đã có thì mê lầm phải mất, như khi ánh sáng phát ra thì bóng tối tất phải tan biến. Mê lầm đã mất thì phiền não tất không còn phát sinh nữa.

2. Chiếu sáng sự vật: Sự vật bị vô minh che khuất, như màn sương sớm che phủ cảnh vật, nay trí huệ phát chiếu vào sự vật, chẳng khác gì khi ánh sáng mặt trời lên, thì màn sương ắt phải tan biến, lúc bấy giờ thực tướng thực tánh của sự vật được lộ bày như thật.

3. Thể nhập chân lý: Khi bị vô minh phủ lấp, ngăn che thì người ta với người, ta với vật tưởng như riêng biệt, sai khác. Nay nhờ trí huệ soi sáng, thấy rõ được tâm cảnh đều chơn không, nên thể nhập được chân lý, giác ngộ hoàn toàn.

C. Kết Luận

Giá trị và công năng của trí huệ lớn lao không thể nói hết. Nó là cứu cánh của người Phật tử. Cứu cánh ấy, chúng ta phải cố đạt cho được.

Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật cũng đã thiết tha khuyên các đệ tử phải trao dồi trí huệ như sau:

" Trí huệ là chiếc thuyền kiên cố chờ khỏi biển già, đau, chết; là ngọn đèn lớn chói sáng vô minh hắc ám, là liều thuốc hay chữa hết thầy bệnh tật, là chiếc búa sắt chặt gãy cây phiền não. Vậy các người phải lắng sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập mà tự tăng ích cho trí huệ mình". (Kinh Di Giáo).

Những lời nhắn nhủ thống thiết của đức Bổn sư, chúng ta không thể không ghi nhớ và thực hành được. Và chẳng, trong sáu độ Ba la mật mà chúng ta đã học trong ba bài kế tiếp này, mục đích cũng chỉ để dẫn đến độ thứ sáu là trí huệ, cái mức c độ cuối cùng của đạo Giác ngộ và giải thoát.

Cầu mong tất cả quý vị Phật tử có được trí huệ để tự độ và tự tha đến bên kia bờ giải thoát.

Tổng Kết Về Lục Ba La Mật

Đạo Phật là đạo từ bi, mà cũng là đạo giác ngộ. Từ bi thuộc về phước, giác ngộ thuộc về huệ. Phước và Huệ là hai cánh làm cho con chim đại bàng là hành giả làm bay thẳng đến bờ giải thoát. Do đó, trong kinh thường nói: "Phước, Huệ song tu mới thành ngôi Chánh giác". Trong sáu pháp Ba la mật, bố thí và nhẫn nhục thuộc về tu phước; thiền định và trí huệ thuộc về tu huệ; còn trì giới và tinh tấn là hai chất liệu có công dụng kiểm soát và đốc thúc cho việc tu phước và huệ được thành tựu hoàn toàn.

Nếu chúng ta đem so sánh một cách mộc mạc và đơn giản sáu pháp Ba la mật với chiếc thuyền Bát nhã đưa người từ bờ mê đến bến giác, thì: Từ bi là thức ăn, nhẫn nhục là nước uống, tinh tấn là cánh buồm và chèo, trì giới là bánh lái, thiền định là la bàn và trí huệ là đèn đuốc. Sáu thứ ấy đều cần thiết cho người thủy thủ sẽ gặp khó khăn trong công cuộc hành trình vạn dặm của mình.

Đứng về một khía cạnh khác để nhận xét giá trị của lục độ, chúng ta sẽ thấy như thế này: Bố thí và nhẫn nhục thuộc về bi, thiền định và trí huệ thuộc về Trí, còn trì giới và tinh tấn thuộc về Dũng. Một Phật tử hoàn toàn phải có đủ ba phương tiện Bi, Trí, Dũng mới mong đi đến bờ giác ngộ một cách thông suốt và nhanh chóng.

Vậy trông quý vị Phật tử tại gia cũng như xuất gia, trong khi học và hành sáu pháp Ba la mật, đừng nên xem thường một pháp nào. Có như thế mới đủ phương tiện năng lực để tự độ và độ tha, đến nơi cùng tột và đúng với ý nghĩa Ba la mật.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 9

Bốn Món Tâm Vô Lượng

A. Mở Đầu

Đứng về phương diện tuyệt đối, hay chơn như môn, thì tâm của chúng sinh hay tâm của Phật cũng vẫn là một, không có rộng hẹp, thấp cao, sai khác, ngăn cách.

Nhưng đứng về phương diện tương đối hay sinh diệt môn, thì tâm có muôn hình vạn trạng, tùy theo chủng tánh của chúng sinh mà có cao thấp, rộng hẹp không đồng. Hễ nghĩ đến tham, sân, si, mạn v.v... thì tâm trở thành nhỏ hẹp, lớn bé, ngàn sai, muôn khác, cũng như cùng một thứ bột mà do người thợ làm bánh, khéo hay vụng mà có bánh ngon, bánh dở, bánh tốt, bánh xấu, bánh lạt, bánh mặn v.v... Cho nên Tôn cảnh Lục có chép: " Tâm tạo chư Phật, tâm tạo chúng sinh, tâm tạo thiên đàng, tâm tạo địa ngục. Tâm vọng động thì ngàn sự sai biệt tranh khởi, tâm bình thì thế giới thần nhiên, tâm phạm thì ba món độc trời buộc, tâm thánh thì sáu món thần thông tự tại, tâm không thì nhưt đạo thanh tịnh, tâm hữu thì vạn cảnh tung hoành. Tự mình đập mây mà uống nước cam lồ, chẳng có ai cho mình. Nằm trong lửa hừng mà uống máu mù cũng tự mình gây nê, không phải trời sanh ra, cũng không phải do đất mà có ".

Xem thế thì cũng đủ biết tâm là động lực chính để làm cho ta sướng hay khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát.

Vậy muốn thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi, muốn được quả vị thánh nhân, Bồ Tát, chúng ta cần trau giồi cho được một tâm vô cùng rộng lớn, một "vô lượng tâm".

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Vô lượng là gì? Vô lượng nghĩa là nhiều, rộng lớn, không thể lường tính được.

Tâm vô lượng là tâm vô cùng rộng lớn thoát ra khỏi sự ràng buộc của các thứ phiền não đê hèn của phàm phu, phá vỡ được các thứ quan niệm chấp trước hẹp hòi của Nhị thừa, là tâm có một vùng thương yêu rộng lớn có thể bao trùm đến vô lượng chúng sinh, và tìm phương cứu cho tất cả. Vô lượng tâm cũng có nghĩa là "Đẳng tâm", cái tâm bình đẳng, phổ biến; bình đẳng, vì tâm này chỉ tự nhiên, không phân biệt so đo thấp cao, hơn kém; phổ biến, bởi nó trang trải mọi nơi chẳng khu biệt, giới hạn.

Và dĩ nhiên, nhân nào quả nấy: do thi hành bình đẳng, phổ lợi cho vô lượng chúng sinh, nên chi tâm này có công năng dẫn sinh vô lượng phước đức, làm cho sự kiện căn bản để cảm thành vô lượng quả báo tốt đẹp, ấy là quả vị Bồ tát và Phật đà.

Hơn nữa, tâm này không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, dẫn sinh vô lượng phước đức, và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong một thế giới và trong một đời, mà còn lan rộng ra đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật.

Tóm lại, chữ vô lượng ở đây hàm nghĩa, vô lượng nhân lành, vô lượng quả đẹp, vô lượng chúng sinh, vô lượng thế giới, vô lượng đời kiếp, vô lượng chư Phật và Bồ Tát.

II. Thành Phần Và hành Tướng Của Bốn Món Tâm Vô Lượng

Tâm vô lượng gồm có bốn phần là: bi vô lượng, từ vô lượng, hỷ vô lượng và xả vô lượng.

1. Bi vô lượng. Bi là lòng thương xót rộng lớn trước những nỗi đau khổ của chúng sinh và quyết tâm làm cho dứt trừ những đau khổ ấy. Nhưng chúng ta đã học trong khóa thứ ba nói về Tứ đế, cái khổ của chúng sinh thật là mênh mông, rộng lớn không thể nói hết. Nó bao trùm cả nhân lẫn quả, cả thời gian lẫn không gian, cả phàm lẫn thánh, thật đúng là vô lượng khổ.

Khổ nằm trong nhân. Trong các kinh điển thường có câu: "Bồ Tát sợ nhân, chúng sinh sợ quả". Chúng sinh vì không sáng suốt cho nên chỉ khi nào quả khổ hiện ra mới lo sợ, chứ trong khi đang gây nhân thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thân nhiên như không. Họ đang sống trong cảnh khổ mà họ không biết, nhiều khi lại là cho vui. Họ hoan hô tán thán và khuyến khích nhau gây khổ mà cứ tưởng là vui, như những đứa trẻ quẹt diêm quăng lên mái nhà lá, rồi vỗ tay reo mừng với nhau. Vì thiếu sáng suốt cho nên đôi khi họ gây khổ để cứu khổ, chẳng khác gì làm cho đỡ khát bằng cách uống nước mặn.

Khổ nằm trong quả. Đã gây nhân quả, thì tất phải chịu quả khổ, đó là lẽ tất nhiên. Có ai trồng khoai mà được đậu bao giờ? Thế mà người đời ít ai chịu công nhận như thế. Người ta oán trời trách đất, rren khóc thảm thiết, làm cho cõi đời đã đen tối lại càng đen tối thêm, cuộc sống đã khổ sở lại càng khổ sở thêm.

Khổ sở bao trùm cả thời gian. Từ vô thủy đến nay, cái khổ chưa bao giờ dứt, mà cứ trông thêm lên mãi. Nó gây nhân rồi lại kết quả, kết quả rồi lại gây nhân, cứ thế tiếp tục mãi trong một vòng luân quần, như bánh xe lăn tròn trên đường thiên lý, không bao giờ dừng nghỉ.

Khổ bao trùm cả không gian. Cái khổ không có phương sở và quốc độ; ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ ! Mà vô minh thì như một tấm màn vô tận, bao trùm không chỉ một thế giới khác nữa. Khoảng không gian mênh mông vô tận như thế nào, thì nỗi khổ đau cũng mênh mông vô tận như thế ấy:

Khổ chi phối cả phàm lẫn thánh. Chúng sinh ở địa ngục, nga quý, sauc sanh đã đành là khổ vô cùng, loài người vì say đắm ngục dục lạc, và tham sân, si chi phối, nên cũng quay cuồng lặn hụp trong biển khổ như còn chư thiên mặc dù không khổ như người, nhưng cũng không tránh được cái khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng thánh như Thanh Văn, Duyên giác, vì còn mê pháp, trụ trước Niết Bàn, nên

cũng không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sanh tử. Xem thế đủ biết nỗi khổ thật là lớn lao vô lượng. Có được một lòng thương xót lớn lao vô lượng cân xứng với nỗi đau khổ vô lượng và có một chi nguyện cứu độ tất cả thoát khỏi nỗi đau khổ vô lượng, ấy là tâm Bi vô lượng.

Các vị Bồ Tát nhờ có lòng đại bi nên đã phát tâm bồ đề rộng lớn, thệ nguyện độ khắp tất cả. Các Ngài nhận thấy mình có sứ mạng vào trong sah tử để hóa độ chúng sinh, nên không chấp trụ ở Niết Bàn. Sứ mạng chính của các Ngài là gần gũi chúng sanh để:

Làm cho chúng sanh nhận được mặt thật của cõi đời, rõ thế nào là tà là chánh, là khổ là vui.

Làm cho chúng sanh nhận rõ được thân phận của mình mà thôi làm các điều ác, chừa các điều tội lỗi.

Xem như thế đủ biết lòng đại bi chính là động lực chánh để đi đến quả vi bồ tát và Phật. Trong đại hội Hoa Nghiêm đức bồ tát Phổ hiền cũng tự nhận và nói như thế này: "Nhơn vì chúng sanh mà khởi lòng đại bi. Nhơn lòng đại bi mà phát tâm bồ đề. Nhơn phát tâm bồ đề tiến thành ngôi chánh giác".

Câu nói của Ngài Phổ Hiền đã rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa. Phật đã dạy: "Hạt giống Bồ đề, không thể gieo trên hư không, chỉ trồng trên đất chúng sinh mà thôi". Vậy, chúng ta là Phật tử, muốn tu bồ tát hạnh, tất phải mở rộng lòng Bi, thương xót tất cả, không phân chia nhân, ngã, bỉ, thử, và phải phát nguyện độ khắp tất cả, nghĩa là phải tu luyện cho có được một lòng Bi vô lượng.

2. Từ vô lượng. Từ là mến thương và vì mến thương mà gây tạo cái vui cho người. Từ vô lượng là lòng mến thương vô cùng rộng lớn, đối với toàn thể chúng sanh, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật.

Vui của thế gian sở dĩ gọi là giả tạm, vì cái vui ấy không bền, cái vui ấy còn phiền não chi phối: khi tham, sân, si, mạn được thỏa mãn thì vui, nhưng có bao giờ những thứ dục vọng ấy có thể thỏa mãn được hoàn toàn và lâu bền đâu?

Còn vui xuất thế gian là cái vui chân thật, vì nó lâu bền, thoát ra ngoài vòng phiền não của tham, sân, si, mạn; nó không bị dục vọng chi phối. Cái vui này không ồn ào, sôi nổi nhưng vĩnh viễn nhẹ nhàng, vì là cái vui của cảnh giới giải thoát siêu phàm.

Muốn có được cái vui này, thì trước tiên phải dứt trừ cho hết các khổ do phiền não gây ra. Nếu không ngăn chặn được tham, sân, si hoành hành, thì chỉ có thể có được một cái vui nhất thời giả dối.

Bởi thế, các vị Bồ Tát muốn ban vui cho chúng sanh, thì trước tiên phải có lòng từ bi vô lượng như đã nói trên, để luôn luôn nhắc chúng sanh đừng gây tội diu dặt chúng sanh tránh xa những hố hầm nguy hiểm.

Qua các giai đoạn đầu tiên ấy rồi, các Ngài mới hướng dẫn chúng sanh đi lên con đường quang minh chánh đại, con đường sáng để tiến địa vị giải thoát mà hưởng cái

vui vĩnh viễn. Nói một cách rõ ràng hơn là lòng Từ phải đi theo lòng Bi; Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ; Từ để chỉ rõ phương pháp diệt khổ và được vui.

Tỷ dụ Bồ Tát muốn cho chúng sanh hưởng cảnh Niết Bàn, thì trước hết các Ngài chỉ cho biết thế nào là khổ (khô đê) và đau là nhọn của khổ (tập đê), sau mới chỉ cho thấy cái vui Niết Bàn như thế nào (diệt đê). Nếu chúng sanh y theo lời dạy của các Ngài mà thi hành, thì cái vui Niết Bàn sẽ xuất hiện. Như thế, động lực dạy cho chúng sanh biết khổ đê và tập đê là Bi, còn động lực dạy cho chúng sanh biết diệt và đạo đê là Từ.

Nhưng nói khổ của chúng sanh đã là vô lượng, lòng Bi đã là vô lượng, thì lòng Từ cũng phải như thế. Muốn thành tựu tâm Từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh. Tựu trung có hai điểm quan trọng sau đây mà Bồ Tát không thể bỏ qua trong khi hóa độ chúng sanh là: Tùy cơ và tùy thời.

Tùy cơ: Nghĩa là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà dạy bảo. Tâm bệnh của chúng sanh vô lượng, nên thuốc pháp của Bồ Tát cũng vô lượng. Nhưng chính vì bệnh vô lượng mà thuốc cũng vô lượng nên cho thuốc đúng với bệnh là một điều mà chỉ có các vị lương y đại tài như Hoa Đà, Biển Thước mới làm được.

Các vị bồ tát sơ dĩ hóa độ được nhiều chúng sanh là nhờ, ngoài trí huệ sáng suốt, còn có một tâm Từ vô lượng, không quản khó khăn, không ngại gian nguy, một lòng kiên nhẫn vô biên như lòng kiên nhẫn của người mẹ đối với người con, quyết tâm tác thành cho con nên người mới thôi. Nếu không có được trí huệ, chí kiên nhẫn và nhất là lòng từ bi vô lượng như các vị bồ tát thì khó tránh khỏi cái nạn thối chuyển vì trần sa hoặc.

Dưới đây là một đoạn văn chương trong Kinh Hoa Nghiêm có thể chứng minh một cách hùng hồn lòng Từ vô lượng của đức Phổ hiền:

"...Hằng thuận chúng sanh là như thế nào? Nghĩa là có bao nhiêu chúng sanh ở cõi nước mười phương trong cả pháp giới, hư không giới...tôi đều tùy thuận mà chuyển mọi thứ thừa sự, mọi cách cúng dường, như kính cha mẹ, như phụng sự sư trưởng và A La Hán cho đến bậc như lai đều đồng không khác. Với kẻ bệnh khổ thì làm lương y cho họ, với kẻ lạc đường, chỉ lối thẳng cho họ, với kẻ trong đêm tối, làm cho họ được sáng lên và với kẻ nghèo cùng, khiến cho họ được gặp của...Bồ Tát làm lợi ích bình đẳng với tất cả chúng sanh như thế là vì bồ tát nhận thấy rằng tùy thuận chúng sanh tức là tùy thuận cúng dường chư Phật nên tôn trọng thừa sự chúng sanh tức là tôn trọng thừa sự Như lai..".

Tùy thời. Tức là thích ứng với thời đại với giai đoạn mà hóa độ chúng sanh. Thời gian xoay vần cuộc thế biến chuyển mỗi khi một khác. Thời tiết có khi mưa, khi nắng, thay đổi theo bốn mùa, thì lòng người cũng có khi thích cái này khi ưa cái khác. Nếu phương pháp hóa độ không biến chuyển, không thay đổi để cho thích nghi với hoàn cảnh, với giai đoạn thì phương pháp dù hay ho bao nhiêu, cũng chẳng thu được kết quả gì tốt đẹp. Bồ Tát hiểu rõ như thế, nên khi dạy chúng sanh cũng phải theo thời thế, biết khi nào là tượng pháp, khi nào mạt pháp để cho giáo pháp được thích hợp với căn cơ.

Tóm lại, muốn hóa độ chúng sanh một cách có hiệu quả thì Bồ Tát bao giờ cũng không quên hai điều chính là tùy cơ và tùy thời. Kinh "Tâm Địa Quán" cũng có dạy:

" Các đức Phật chuyển pháp luân, vẫn tùy cơ mà nói pháp, bao giờ cũng tránh bốn điều sai lạc; một là nói không phải chỗ; hai là nói không phải thời; ba là nói không phải là căn cơ; bốn là nói không phải pháp".

Bởi những lẽ trên nên Bồ Tát trong lúc hóa độ khi thì hiện thân, khi thì ẩn thân lúc làm thuận hạnh, lúc lại nghịch hạnh, khi dùng oai dũng, lúc lại Từ hòa. Công hạnh của bồ tát sai khác nhiều đến vô lượng, nhưng chỉ phát sinh từ một ý duy nhất là tạo cái vui chân thật cho chúng sanh.

Nên nhớ "tạo cái vui chân thật" ở đây, không có nghĩa là tạo ra cảnh giới thiên đàng hay cảnh giới cực lạc để cho những chúng sanh thân yêu của mình vào hưởng, như người ta ban phép lạ, mà chỉ có nghĩa là tạo cho chúng sanh cái niềm an vui chân thật bằng cách thức tinh dốt dần chúng sanh tránh các điều dữ làm các điều lành một cách tích cực mạnh mẽ, cho đến khi cái niềm vui, nhờ các hành động lành ấy mà kết quả vui mới thôi.

Đấy, lòng Từ vô lượng là thế. Như trên đã nói Từ phải đi theo với B. Nếu chỉ có Bi không, thì đại nguyện của Bồ tát chưa thành, vì mới chỉ cứu khổ, chứ chưa ban vui. Chúng ta là Phật tử, muốn tu hạnh Bồ Tát phải luyện tập cho lòng Từ mở rộng, mở rộng mãi cho đến vô lượng vô biên.

3. Hỷ vô lượng. Hỷ là gì? Nói cho đúng là tùy hỷ, nghĩa là "vui theo". "Vui theo" có nhiều cách:

Phóng tâm vui theo những cảnh trần: nào sắc, nào thanh, nào hương, nào vị, nào xúc, nào pháp..để mặc cho nó làm chủ, không biết phản giác, không biết tỉnh ngộ mà dẹp trừ những hiện hành phiền não, ấy là vui theo dục vọng, theo thói quen phóng túng của lòng phàm.

Vui theo ác nghiệp, như khi thấy một người sát sanh, uống rượu, trộm cướp..đáng lẽ ta nên khuyên can mà lại không, còn bằng lòng theo họ đi vào con đường ác. Sự vui theo ở đây có nghĩa là khuyến khích đồng lõa với kẻ ác vậy.

Vui theo những việc nhơ từ phước thiện, như khi thấy người đem của ra bố thí, lập nhà thương, ta tán thành, giúp đỡ vui theo với công việc của họ.Sự vui theo này là một bước tiến đi đến con đường thiện nghiệp. Tuy thế, ta nên phân biệt hai trường hợp tốt sẽ được nhiều phước báo, còn nếu không vì lòng thiện, nhưng vì thấy người làm thiện được người ta ca tụng, danh tiếng vang lừng mà mình cũng hòa theo tán thành, giúp đỡ để được tiếng khen lây, thì không khéo chỉ gây thêm ngã ái ngã mạn.

Khác với những lối vui trên, là những lối vui tầm thường của thế gian, hàng Nhị thừa chỉ vui theo cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh. Thứ vui theo này, tuy không có tánh cách trụ lạc ác độc, nhưng theo chánh giáo, thì cũng còn hẹp hòi, thiếu lòng Từ bi rộng rãi và chưa phải đúng nghĩa "hỷ" vô lượng tâm. Đức Phật còn quả đó là cái vui "Khô thân diệt trí" hay "thu tịch Niết Bàn".

Chỉ có sự "vui theo" sau đây của Bồ Tát mới đúng với nghĩa tâm Hỷ vô lượng.

Trong khi thật hành phương tiện Từ bi để độ sinh và sau khi công hạnh này được kết quả, nhận thấy chúng sinh hết khổ, hưởng vui, tâm của Bồ Tát tự nhiên cũng vui theo. Trong luận Đại Thừa Trang nghiêm Ngài Trần Na Bồ Tát dạy rằng: "Sự vui này còn nhiều gấp bội sự vui của chúng sinh được hưởng". Bồ tát còn xác nhận rằng: "Nếu làm chúng sinh được vui, tức làm cho tất cả chư Phật được vui mừng". Đó là lời nói của đức Phổ Hiền.

Nên nhớ cái "Hỷ" của bồ tát có những đặc điểm sau đây:

Chẳng những không làm cho chúng sinh mê lầm mà còn giác ngộ cái mê và được giải thoát.

Không còn bị buộc trong vòng vui tự đắc làm tăng trưởng ngã mạn, chấp trước ở thế gian, mà trái lại, làm cho chúng sinh xuất thế.

Thoát ra khỏi phạm vi tư lợi mà phổ biến và bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Tóm lại, sự vui ở đây bắt nguồn từ lòng Từ bi mà phát ra. Lòng Từ bi rộng lớn bao nhiêu thì cái "hỷ" này cũng rộng ớn như thế.

Chúng ta là Phật tử, tu hạnh Bồ tát, chúng ta phải tập cho được cái vui trong sạch, giải thoát của các vị bồ tát, chứ đừng quay cuồng theo cái vui nhiễm ô ích kỷ, hẹp hòi của phàm phu hay hàng Nhị thừa.

4. Xả vô lượng. Xả là cái gì? Xả là bỏ, không chấp không kể.

Thói thường, khi chúng ta làm điều gì, nhất là khi được kết quả tốt, thia hay tự hào, đắc chí đôi khi ngạo nghễ kho chịu. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa bạn bè thân thuộc hay giữa nhóm này và nhóm khác cũng do tánh chấp trước. tự cho là quan trọng ấy. Nguyên nhân của tánh này là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra.

Phàm phu thì vừa thấy có mình làm (chấp ngã) vừa thấy có công việc kết quả mình đạt được (chấp pháp) nên cứ bị trói buộc trong cái giới hạn phân chia nhân ngã, bỉ thử và do đó, không bao giờ thoát được cảnh giới phàm phu.

Còn hàng Nhị thừa tuy đã xả được chấp ngã, nhưng chưa xả được chấp pháp. Sau khi nhờ tu tập, các Ngài thoát ly được tam giới chúng được quả Hữu dư y Niết Bàn, các Ngài coi như đó là phần thưởng xứng đáng của bao công phu tu tập và yên trí nơi cảnh giới sở đắc ấy. Do đó, hàng Nhị thừa vẫn còn bị biể dịch sanh tử.

Chỉ có các vị bồ tát là những bậc chừn được pháp không, nên đã ly khai quan niệm pháp chấp. Khi các Ngài ra công cứu khổ cho chúng sinh, thì đó là một sự cảm ứng tự nhiên, giữa các Ngài với chúng sinh, các Ngài dùng trí hoàn toàn vô phân biệt để được bình đẳng phổ biến theo đồng thể đại bi.

Chúng sinh có hưởng được vui chẳng, Bồ tát không thấy mình là kẻ ân nhân chủ động. Trai lại, các Ngài còn thấy chúng sinh là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha tiến đến công hạnh viên mãn. Bởi thế, lòng Từ, lòng Bi của Bồ Tát thoát khỏi vòng ái kiến và trụ trước, tức là xả vậy. Đến như lòng "Hỷ" cũng thế, Bồ Tát vui lòng

từ bi, thấy chúng sinh được vui chứ không phải lối vui tự đắc, vui vì thành thật tán thán công đức chung cùng chư Phật, chư Bồ tát và chúng sinh, chứ không phải vui vì đắm miếng riêng tư. Cho nên tâm tùy hỷ đây cũng hoàn toàn giải thoát, nghĩa là cũng thanh tịnh trên tinh thần "Xả".

Như vậy, Xả là một tâm lượng quảng đại cao cả. ở đó, không kiến lập một tướng nào. Ke phiền Ngài xa đều bình đẳng, kẻ trí người ngu vẫn như nhau, mình và người không khác; làm tất cả mà thấy như không làm gì cả; nói mà thấy mình có nói gì cả, chúng mà không thấy mình có chứng và quả gì được. Cho nên trong kinh Tú thập nhị chương có chép "Niệm mà không chấp nơi niệm mới là niệm, hành mà không chấp nơi hành là hành, nói mà không chấp nơi nói mới là nói, tu mà không chấp nơi tu mới là tu. Lý hội nghĩa ấy là gần đạo, mê mờ không rõ là xa đạo".

Làm như thế tức là Xả: Xả hết tất cả mới thật là Bồ tát. Nếu còn chấp một tướng gì, dù nhỏ nhất bao nhiêu cũng chưa phải là Bồ tát. Hãy nghe trong kinh Kim Cang Phật dạy ông Tu Bồ Đề. "Này ông Tu Bồ Đề, nếu có vị Bồ Tát còn tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ Tát".

Ý nghĩa chữ Xả đã rõ ràng. Bây giờ chúng ta chỉ còn cố gắng tu tập dần dần cho được cái tâm xả ấy. Thành tựu được cái Xả một cách hoàn toàn cái Xả vô lượng tức là chúng quả Bồ đề.

III. Sự đối Trị Của Bốn Món Tâm Vô lượng

Bốn món tâm vô lượng là bốn trạng thái của Tâm Bồ Tát, nhưng đó cũng là bốn pháp tu của những Phật tử tu hạnh Bồ tát.

Trong mỗi con người đều có hai xu hướng: xu hướng thiện và xu hướng ác. Hai xu hướng này cứ xung đột nhau luôn: hễ thiện thắng thì ác lùi, hễ ác thắng thì thiện lùi.

Khi lòng Giận hừng hẫy, thì tâm Bi bị lấn.

Khi lòng sân bùng dậy, thì tâm Từ bị che khuất.

Khi Ưu não đầy đầy, thì tâm Hỷ không phát hiện.

Khi lòng Ái dục còn nặng nề, thì tâm xả không sanh.

Trái lại, khi tâm Bi lớn mạnh, thì lòng Hận phải yếu mòn.

Khi tâm từ lan rộng, thì lòng sân phải lùi.

Khi tâm hỷ bùng lên, thì lòng Ưu não phải dẹp xuống.

Sự chiến đấu với phiền não cũng như sự chiến đấu với giặc cướp, phải tiếp tục mãi cho đến khi toàn thắng mới dừng lại. Nếu chúng ta mới chiến thắng vài ba trận đã vội thỏa mãn và dừng nghỉ, thì giặc cướp sẽ tái phát và hoành hành trở lại.

Cũng thế, trong trận chiến đấu của Từ, Bi, Hỷ, Xả chống sân, hận, ưu, dục chúng ta phải tiếp tục thi hành cho đến toàn thắng, nghĩa là Bành trướng các đức từ, bi, hỷ, xả cho đến vô cùng tận để sân, hận, ưu, dục hoàn toàn bị tiêu diệt mới thôi. Một khi bóng tối đang còn, là vì ánh sáng chưa mạnh, muốn bóng tối hoàn toàn tiêu tan, thì ánh sáng phải đủ sức chiếu soi cùng khắp. Khi từ bi, hỷ xả, đã trở thành vô lượng thì phiền não sẽ không còn và hành giả đạt đến quả vị Bồ tát. Đó là ý nghĩa "phiền não tức là Bồ đề" mà Ngài Bồ tát Trần Na đã dạy trong Luận Đại Thừa Trang nghiêm.

C. Kết Luận

Chúng ta thường nghe quen tai và nói quen miệng bốn tiếng "từ bi hỷ xả". Những chính vì "quen" quá mà chúng ta không để ý phân tách ý nghĩa sâu xa của nó. Bốn đức tánh ấy có một sự tương quan mật thiết và bổ túc cho nhau, thiếu một không được:

Vì thấy chúng sinh vô cùng khổ sở, nên thương xót chúng sinh. Vì thương xót chúng sinh nên ra tay cứu chúng sinh khỏi khổ (Bi). Cứu chúng sinh khỏi khổ cũng chưa phải làm xong nhiệm vụ của tình thương, nên cần phải tiếp tục làm cho chúng sinh được vui (Từ). Khi chúng sinh hết khổ được vui, mình mới vui được (Hỷ). Nhưng nếu cái vui này mà còn vướng ngã mạn, tự đắc vì tự cho mình đã thành tựu những công hạnh lớn lao, thì cái vui ấy trở thành ái dục, dơ bẩn nặng nề, kéo hành giả xuống hàng phàm phu. Vậy cái vui ấy cần phải là một thứ vui trong sạch, hoàn toàn xa lìa các thứ chấp trước như nhân, ngã, bi, thù, chúng sinh, Bồ tát...(Xả).

Đó là về phần phẩm, còn nói về phần lượng thì bốn đức tánh này cần phải rộng lớn vô cùng, hay nói theo danh từ thường dùng, là phải vô lượng. Có vô lượng mới đủ sức cứu độ chúng sinh cũng nhiều vô lượng. Có vô lượng mới lần át tất cả những phiền não và không cho chúng có đất sống để tái phát và nhiễu loạn.

Đó là hành tướng và ý nghĩa của bốn món Tâm vô lượng, hay của bốn đức: Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả, mà chúng ta thường tán thán mỗi khi niệm các danh hiệu Bồ tát hay Phật.

Phải công nhận rằng có được bốn món Tâm vô lượng không phải là dễ, mặc dù bốn đức ấy đã nằm sẵn trong bản tánh thanh tịnh của chúng sinh. Nhưng cùng đừng thấy khó mà lại chùn chân, lùi bước. Có công việc gì được thành công lớn lao, rục rờ mà dễ dàng đâu?

Yếu tố quan trọng giúp cho sự thành công là sự quyết tâm và lòng kiên nhẫn. Người tu hành cũng như kẻ trèo núi. Đừng thấy núi cao mà nản chí, sợ lòng. Trước tiên phải lập chí quyết trèo lên trên cho đến chót núi, rồi sau đó tuấn tự kiên nhẫn bước từng bước một, đừng hấp tấp và cũng đừng trễ nãi thì một ngày kia thế nào cũng đặt chân lên được chót núi cao.

Người tu hành cũng vậy, hãy phát bốn lời thệ nguyện lớn, rồi cứ tuấn tự, kiên nhẫn, mà tu tập theo những pháp môn Phật đã chế cho đến khi thành tựu mới thôi.

Cầu mong quý vị Phật tử đều phát tâm đồng mãnh tu bốn món Tâm vô lượng.

Khóa Thứ Tư

Duyên Giác và Bồ Tát Thừa Phật Giáo

Bài Thứ 10

Ngũ Minh

A. Mở Đầu

Người Tây phương thường chê đạo Phật là tiêu cực. Thật ra, giáo lý của đức Phật như chúng ta đã học trong mấy khóa phổ thông và nhất là trong khóa IV này, chúng tỏ một tinh thần vô cùng tích cực, lợi tha, cứu thế. Nhưng trong thực tế, chúng ta phải công nhận rằng, phần đông các nhà hành đạo trong quá khứ; vì thiếu phương tiện và khả năng chuyên môn nên chỉ hoằng pháp lợi sinh bằng phương tiện nội điển, mà không đi sâu vào các ngành sinh hoạt khác của xã hội. Do đó, Đạo Phật bị thu hẹp phạm vi hoạt động và mất rất nhiều ảnh hưởng trong đời sống đại đa số quần chúng.

Nhất là trong thế giới phức tạp ngày nay, mà lòng người bị chi phối rất nhiều vì những sinh hoạt kinh tế, chính trị văn hóa,...nếu người hành đạo cứ giữ những lễ lối cũ, không có những phương thức hoằng pháp thích hợp với xã hội mới, không có những kiến thức và khả năng thích hợp với các ngành hoạt động trong xã hội, thì đạo Phật sẽ mất dần ảnh hưởng và không giữ được vai trò lãnh đạo của mình nữa.

Những ý nghĩ trên đây không phải là những phát minh mới mẽ gì của chúng tôi, mà chính hơn 2.500 năm trước, đức Phật đã nghĩ đến trong dạy các Đề tử của Ngài phải học Ngũ minh, nếu muốn truyền giáo cho có hiệu quả.

Vậy Ngũ minh là gì và có tầm quan trọng thế nào? Đó chính là vấn đề mà chúng ta sẽ đề cập dưới đây:

B. Chánh Đề

I. Định Nghĩa

Ngũ minh là gì? Ngũ minh là năm kiến thức người hoằng pháp cần phải có, phải hiểu biết.

Những kiến thức ấy là những kiến thức nào? Đó là những kiến thức về nội minh, nhân minh, thanh minh, công xảo minh và y phương minh.

II. Giải Rõ Về Ngũ Minh

1. Nội minh. Trước tiên, người hoằng pháp phải cần có Nội minh, nghĩa là phải có kiến thức về nội điển Phật giáo.

Muốn hoằng pháp, nghĩa là muốn đem giáo pháp truyền bá trong quần chúng để mọi người đều hưởng sự lợi ích, thì trước tiên mình phải tự tìm hiểu giáo lý của đạo

Phật cả. Chúng ta đã biết rằng không hiểu giáo lý, thì không ai có thể thực hành đúng theo Phật pháp được. Những tình trạng lộn xộn, mê tín, lố lăng của Đạo Phật Việt Nam, sở dĩ có ra cũng vì người hành đạo thiếu sự am tường giáo lý nội điển. Vì không biết rõ nội điển cho nên không biết chủ trương chân chính của đạo Phật. Do đó, người ta mới đi sâu vào những hành động sai lầm: vàng mã, đồng bóng, cúng sao cúng hạn, dòi mả, giết hại sinh vật để tế Thần tế Thánh, cúng kiến ông bà.

Muốn cho tình trạng ấy chấm dứt, người hoằng pháp phải tự mình thông hiểu giáo điển và truyền bá giáo lý cho tất cả tín đồ. Bao giờ cúng nên nhớ rằng đạo Phật chủ trương hiểu rồi mới làm, mà không hiểu tức là bị lạc đường lầm nẻo. Đứng ra hướng dẫn tín đồ mà chưa hiểu được nội giáo, là một chuyện nguy hiểm vô chừng. Không ai có thể tha thứ được cái thái độ "nhứt manh dẫn quần manh" ấy.

Tăng giới phải là bậc thông hiểu giáo lý đã dành. Các bậc cư sĩ đứng ra làm Phật sự, điều khiển những tổ chức Phật học cũng không thể không hiểu giáo lý. Một tề đoan mà chúng ta thấy cần phải sửa chữa gấp là phải làm thế nào cho những phần tử trong bộ máy của các tổ chức Phật học phải là những người có học đạo.

Chúng ta không thể nào không lo sợ khi thấy những người thiếu học Phật, đứng giữ địa vị tổ chức và điều kiện trong một Hội Phật học hay một cơ quan giáo dục như gia đình Phật tử chẳng hạn.

Cho nên người có hoằng pháp có bổ phận phải am tường nội điển. Phải tìm hiểu giáo lý hàm chứa trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Giáo lý cao siêu trong ba tạng phân làm ba hệ thống rõ ràng:

a) Hệ thống Bát nhã: Giáo lý chân không chủ trương vạn pháp là không thực, để hiển lý tánh chân không.

b) Hệ thống Pháp tướng: Giáo lý Duy thức chủ trương vạn pháp không thực tánh và có là do thức biến hiện ra ngàn sai muôn khác.

c) Hệ thống Pháp tánh: Giáo lý pháp tánh là dẫn tướng qui tánh, chủ trương đạt đến chơn như, các pháp đều do chơn như duyên khởi mà có.

Về mỗi hệ thống giáo lý, có vô số pháp môn để chúng sinh thực hành và đạt đến quả vị giác ngộ. Người hoằng pháp cần thông hiểu các hệ thống giáo lý và các pháp môn phương tiện để có thể xem ra ứng tiếp với xã hội cho hợp thời và hợp cơ. Tóm lại, sự hiểu biết về nội điển là điều quan hệ vào bậc nhất.

2. Nhân minh. Am tường giáo lý chưa đủ. Muốn trình bày giáo lý ấy một cách rõ ràng, khúc chiết, muốn lập thuyết vững vàng, người hoằng pháp cần phải dựa trên một phương pháp luận lý; phương pháp luận lý ấy gọi là nhân minh.

Nhân minh là gì? Là một môn luận lý học của Phật Giáo, chủ trương chứng minh lập thuyết bằng "Nhân", nghĩa là bằng cách suy cứu đến lý do.

Bộ sách vĩ đại làm căn bản cho Nhân minh học là Nhân minh đại số. Ở đây, chúng ta tìm hiểu qua đại cương để hiểu thế nào là Nhân minh mà thôi.

Một lập luận đầy đủ theo Nhân minh phải có ba phần: Tôn, Nhân, Dụ, gọi là tam chi tác pháp. Tôn là chủ trương của mình. Nhân là lý do thành lập chủ trương ấy. Dụ là những sự kiện đem ra để chứng minh (có thuận và nghịch). Ví dụ:

Tôn: Ông Nguyễn Văn A phải chết.

Nhân: Vì ông Nguyễn Văn A đã có kúc bị sanh ra.

Dụ: Phàm cái gì đó sinh tất phải có chết, như Không Tử, Trần Trọng Kim v.v... (đồng dụ). Trái lại, phàm cái gì không có sanh tất không có chết, như hư không (dị dụ) v.v..

Đồng dụ là những thí dụ đồng loại (có sinh có diệt). Dị dụ là những thí dụ khác loại (không sinh thì không chết).

Ta thêm một ví dụ khác:

Tôn: Trò B sẽ bị phạt

Nhân: Vì trò B học bài không thuộc.

Dụ: Phàm, ai không thuộc bài thì đều bị phạt cả, như trò C, trò ĐU"C (đồng dụ). Phàm, ai thuộc bài thì đều không bị phạt như trò Mít, trò Ôi.

Ta nhận thấy môn luận lý nhân minh có hơi giống với luận lý học hình thức (syllogisme) của phương tây, và lại đầy đủ tinh vi hơn luận lý học này, vì nó có đủ tính cách diễn dịch và qui nạp.

Ba phần chính của môn luận thức nhân minh, phải có liên lạc mật thiết với nhau. Nhân bao giờ cũng quan hệ đến Tôn, phải triệt để có tính cách của đồng dụ và tuyệt đối không có tính cách của dị dụ. Còn dụ bao giờ cũng phải dính líu đến Tôn và Nhân. Mỗi phần Tôn, Nhân, Dụ muốn đứng vững được, cần phải tránh nhiều lỗi. (Xem quyển PHPT khóa IX).

Học nhân minh có mục đích là biết phán đoán chân ngụy, thuyết phục ngoại đạo và đọc được các bộ luận về pháp tướng học, bởi vì các Tổ ngày xưa theo lối lập luận này trong khi viết các bộ luận kia.

3. Thanh minh. Đây là môn học về ngữ môn văn tự, về âm thanh và về văn học. Sự truyền giáo cũng đã rất cần đến môn học này. Xưa các vị Tổ sư muốn đem giáo pháp truyền bá ở các nước, đã phải thông hiểu về các thứ sinh ngữ, đã phải có tài phiên dịch và trước tác. Nhiều bộ sách đạo lý lưu truyền đến tận nay mà cũng phải nhận là có những giọng văn sáng sủa lưu loát, chính là nhờ ở căn bản về thanh minh rất rộng rãi vậy.

Trong Phật giáo, chỉ có Thiền tông chủ trương không chú trọng mấy về văn tự. Các tôn phái khác đều cần đến thanh minh; Người tu học cần phải có kiến thức về văn học mới có thể học hiểu giáo lý tu tập; nn môn học này. Xưa các vị Tổ sư muốn đem giáo pháp truyền bá ở các nước, đã phải thông hiểu về các thứ sinh ngữ, đã phải có tài phiên dịch và trước tác. Nhiều bộ sách đạo lý lưu truyền đến tận nay mà cũng phải

nhận là có những giọng văn sáng sủa lưu loát, chính là nhờ ở căn bản về thanh minh rất rộng rãi vậy.

Trong Phật giáo, chỉ có Thiền tông chủ trương không chú trọng mấy về văn tự. Các tôn phái khác đều cần đến thanh minh; Người tu học cần phải có kiến thức về văn học mới có thể học hiểu giáo lý tu tập; người truyền giáo phải có kiến thức về văn học để phiên dịch, trước tác với các nước Phật Giáo trên hoàn cầu.

Hiện nay, người Phật tử Việt Nam rất cần đến thanh minh: Phật Giáo Việt Nam đang đòi hỏi một kho kinh điển bằng tiếng Việt làm tài liệu học tập và truyền bá. Như thế các nhà hữu tâm của Phật Giáo phải lưu ý đến việc học tập văn chương và ngoại ngữ để có thể kiến thiết một nền Phật học bằng quốc văn.

4. Công xảo minh. Đây là môn học về công nghệ và kỹ thuật:

Trong công cuộc hành đạo, người tín đồ của Phật Giáo nhận thấy cần có đủ điều kiện kinh tế, mới có thể lập ra những cơ quan tu học cho Tăng giới, cho cư sĩ, mới có thể thành được những tổ chức cứu tế, giúp đỡ cho người nghèo đói tật nguyên, thể hiện lòng từ bi bác ái. Công nghệ và kỹ thuật mỗi ngày mỗi thêm tiến bộ, người Phật tử cần phải học tập để óc những phương tiện hành đạo rộng rãi trong phạm vi xã hội nhân sinh.

Công nghệ và kỹ thuật, nếu chỉ là lợi khí cho sự kinh doanh vụ lợi ích kỷ, thì không đáng cho ta phải bận tâm. Công nghệ và kỹ thuật ấy tiến bộ chừng nào, thì gây đau khổ cho loài người chừng ấy, bởi vì chúng sẽ biến ra lợi khí tranh giành, cướp đoạt và bóc lột. Kỹ thuật tiến bộ của máy móc, của bom đạn đã là một sự đe dọa ghê ghớm.

Người Phật tử học lấy công nghệ và kỹ thuật rồi đem công nghệ và kỹ thuật phụng sự nhân loại, thể theo lòng vị tha và bác ái muốn cho muôn loài có hạnh phúc chân thực, tránh những tai họa do dục vọng gây nên.

5. Y phương minh. Đây là môn học về các phương pháp chữa bệnh. Các đức Phật là những nhà lương y, trị cả tâm bệnh và cả thân bệnh cho chúng sinh, đức Dược Sư Lưu Ly là một gương sáng. Thế gian này đầy dẫy những bệnh nhân đau khổ về vật chất lẫn tinh thần. Những phương thuốc chữa bệnh tinh thần đã đành rằng rất cần thiết, nhưng những phương thuốc chữa bệnh về vật chất cũng không phải là không quan trọng. Người Phật tử nếu có được những thời giờ rảnh rảnh nên học chuyên môn về thuốc, để có thực hành một công tác xã hội rất thích hợp với lòng từ bi: đó là sự chữa bệnh. Các bác sĩ các lương y, nếu là Phật tử thì đã có trong tay một phương tiện hành đạo rất quan trọng. Đem sự an ủi đến cho người bệnh, nâng đỡ họ trong cơn ốm đau, cử chỉ đó thực có thể tiêu biểu được một phần nào tinh thần cứu thế tích cực của đạo Phật.

Chúng ta hy vọng rằng sau này Phật Giáo sẽ có được những bệnh viện do Phật tử chăm Ngài on, và mỗi một ngôi chùa địa phương, có thể có một cơ quan cấp cứu tương trợ cho đồng bào trong những lúc nguy biến ngặt nghèo.

C. Kết Luận:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Trong thời đại hiện tại, xã hội đòi hỏi một phương thức hoằng pháp rộng rãi hơn. Chúng ta không có thể áp dụng những phương tiện nhỏ hẹp, mà cần phải mở rộng phạm vi của hoằng pháp theo Đại Thừa Phật Giáo; người Phật tử cần phải y lời Phật dạy học Ngũ minh và mỗi người sẽ là một chiến sĩ từ thiện xã hội, lo xây đắp cho nền Phật giáo tương lai hưng thịnh và thực hiện được bảo cứu tế to rộng của đức Bổn sư.

Mục Lục Khóa Thứ Năm **Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo,** **10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sinh**

--- oOo ---

Bài Thứ 1	01-Lịch sử Phật giáo Ấn Độ
Bài Thứ 2	02-Lịch sử Phật giáo Trung Hoa
Bài Thứ 3	03-Lịch sử Phật giáo Việt Nam
Bài Thứ 4	04-Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tiếp theo)
Bài Thứ 5	05-Phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới và Việt Nam cận đại
Bài Thứ 6	06-Mười tông phái ở Trung Hoa: Luật tông , Tịnh độ tông, Thiên tông
Bài Thứ 7	07-Mười tông phái ở Trung Hoa (Tiếp theo): Pháp-tướng tông, Mật tông, Thiên-thai tông
Bài Thứ 8	08-Mười tông phái ở Trung Hoa (Tiếp theo): Hoa nghiêm tông, Tam luận tông, Câu-xá tông, Thành thật tông
Bài Thứ 9	09-Vũ- trụ-quan Phật Giáo
Bài Thứ 10	10- Nhân-sinh quan Phật Giáo

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 1

Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ

A.-Mở Đề

Khao-khát cái tuyệt-đối, khinh-thường cái cái tương-đối; mong cầu cái vĩnh-viễn trường-tồn, ruồng-bỏ cái biến-chuyển vô-thường, người Việt-Nam nói riêng và người Á-Châu nói chung đã được huân-tập mấy ngàn năm trong một thái-độ tư-tưởng như trên, nên đã xem thường lịch sử, là một môn học theo sát sự biến-chuyển vô-thường của sự thế, mà mục-đích là mong ghi chép một cách trung-thành những gì đã mất hút trong bóng tối của thời-gian.

Quan-niệm khinh thường lịch sử ấy đã đem lại cho chúng ta nhiều điều tai-hại không nhỏ. Chúng ta đã bỏ mất bao nhiêu bài học quý giá mà ông cha chúng ta mua với một giá rất đắt; chúng ta đã mất rất nhiều liên lạc với quá-khứ, tắt mất đường thông-cảm với người xưa, và đang lạc-loài trong hiện tại vì không biết nên bỏ con đường nào và nên theo con đường nào. Người ta thường nói rất đúng: một dân-tộc không quá-khứ, thì cũng khó mà có tương-lai.

Riêng trong phạm-vi Phật Giáo chúng ta, tìm về cho đúng nguồn-gốc, thử vạch lại con đường đi truyền-giáo của ông cha, xây dựng lại mô-hình của một thời-đại huy-hoàng của Phật Giáo, đó là những công-việc vô cùng khó-khăn, nhọc mệt.

Nhưng mặc dù mệt nhọc, khó-khăn, không lẽ thấy vết xe đổ của người xưa mà nay chúng ta không tránh, cứ nhắm mắt đi càn? Người xưa đã xem thường lịch sử, ngày nay trái lại, chúng ta phải dành cho nó một địa-vị quan-trọng. Có thấy rõ được nguồn-gốc, sự phát-triển, những thời-đại thịnh-suy của một tôn giáo, chúng ta mới hiểu rõ được giá trị chân-thật của tôn-giáo ấy. Nhất là nếu chúng ta là những người có nhiệm-vụ truyền-bá giáo-lý của Phật-Đà, thì hơn ai cả, chúng ta phải học lịch sử Đạo-Phật để tìm hiểu lẽ thịnh suy, nguyên-nhân những thành bại của công-cuộc hoằng-dương chánh-pháp trên khắp năm châu, hầu bắt chước những điều hay có lợi cho Đạo, bỏ những điều dở, có hại cho Đạo, để Phật-Pháp được hoằng truyền mãi mãi với thời-gian.

Vậy trước tiên, chúng ta hãy trở về nguồn, tuân-tự đi theo bước chân trên đường truyền giáo, từ khi Đức Giáo-chủ Thích-Ca mới xuất-thế ở Ấn Độ, dần dần qua Trung- Hoa, rồi đến Việt-Nam, để cuối cùng có một ý-niệm tổng-quát về hiện-tình Phật Giáo ở nước nhà và trên Thế-Giới phức-tạp ngày nay.

B.- Chánh Đề

Phật Giáo Ở Ấn Độ

I.- Sự Khai Nguồn Của đức Giáo Chủ Thích Ca

1.- Tình-trạng xã-hội đen tối và tư-tưởng phức-tạp ở Ấn Độ khi đức Phật xuất-thế

Xét về sự bất công trong xã-hội trên 2500 năm trước đây, thì xã-hội Ấn Độ có lẽ là một trong những xã-hội có một chế-độ xã-hội và chính-trị bất công nhất. Dân chúng Ấn Độ thời bấy giờ bị phân chia rất nhiều giai-cấp khác nhau, tựu trung có thể liệt vào những giai-cấp chính sau đây:

a) Bà-la-môn (Brhmanes) gồm những Giáo-sĩ, những người giữ quyền thống-trị tinh-thần, phụ-trách về lễ-nghi, cúng bái. Họ tự nhận mình là hạng cao-thượng, sinh từ lỗ miệng Phạm-Thiên (Brahma) hay Phạm-Thiên cầm cương lãnh đạo tinh-thần dân-tộc, nên có quyền ưu-tiên được tôn-kính, và an-hưởng cuộc đời sung-sướng nhất.

b) Sát-đế-ly (Kastryas) là hàng vua chúa quý-phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm-Thiên, thay mặt cho Phạm-Thiên nắm giữ quyền-hành thống-trị dân-chúng.

c) Vệ-Xa (Vaisyas) là những hàng thương-gia chủ-điền, tin mình sinh ra từ bắp về Phạm-Thiên, có nhiệm-vụ đảm-đương về kinh-tế trong nước (mua bán, trồng-trọt, thu huê-lợi cho quốc-gia).

d) Thu-Đà-La (Soudras) là hàng Hà-tiện, nô-lệ tinh mình sinh từ gót chân Phạm-Thiên, nên thủ-phận làm khổ-sai suốt đời cho các giai-cấp trên.

Ngoài bốn giai-cấp trên, còn có một hạng người hà-tiện nhất là giống Ba-ri-a (Pariahs) giống dân-tộc mọi rợ, bị coi như sống ngoài lề xã-hội loài người, bị các giai-cấp trên đối-xử như thú-vật, vô cùng khổ nhục, tội-tăm.

Năm giai-cấp này mặc y-phục màu sắc khác nhau. Mỗi giai-cấp sống theo luật lệ hệ thống cha truyền con nối, không được thay đổi nghề-nghiệp hay cưới hỏi lẫn nhau, và không được di chuyển chỗ ở khác. Theo luật Bà-la-môn, chỉ ba giai-cấp trên có quyền đọc kinh, học đạo, còn hai giai-cấp dưới thì đời đời chỉ làm nô lệ cho ba giai-cấp trên mà thôi.

Hạng Bà-la-môn hưởng sung sướng nhân-hạ bao nhiêu, thì đám người hà-tiện ở dưới lại khổ sở, nhục-nhã bấy nhiêu. Sự bất công xã-hội thật không thể nào diễn-tả nổi. Giữa người với người, thật không có một nhịp cầu thông-cảm nào, nguồn yêu thương tặc nghẹn, giai-cấp này đối với giai-cấp khác là địch thù mà càng bóc lột được bao nhiêu là càng tốt bấy nhiêu.

Về phương-diện tôn-giáo, Triết-học, tư-tưởng thì xã-hội Ấn Độ thời bấy giờ cũng diễn ra một cảnh-tượng vô-cùng hỗn-tạp. Về tín-ngưỡng người thờ thần lửa kẻ thờ thần núi, thần sông, kẻ thờ thần gió, thần chớp, thần mặt trời. Về triết-học, kẻ cho rằng Phạm-Thiên là căn-bản của vũ-trụ, vạn-hữu, kẻ cho rằng đất là căn bản, kẻ cho rằng nước là căn- bản, kẻ cho rằng gió là căn bản ...có phải đi xa hơn, từ cụ-thể đến triu-tượng, lập ra những thuyết: thời gian luận, không gian luận, phương-hướng luận,

chủ-trương nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên ...Gồm một trăm phái khác nhau, luôn luôn đã kích chống báng nhau.

Tóm lại, xã-hội Ấn Độ lúc bấy giờ là một xã-hội về vật-chất thì đang rên-siết dưới ách bất công, áp-bức, về tinh-thần thì đang quay-cuồng, điên-đảo trong những luồng tư-tưởng lý thuyết rối-reng, tà-vay. Xã-hội ấy đang khao-khát tình thương và bình đẳng, đang mong chờ được chói rạng dưới ánh sáng của trí-huệ.

Trong hoàn-cảnh ấy, Đức Phật Thích-Ca đã xuất-hiện đúng lúc để cứu vớt cõi đời sâu khổ.

2.- Đức Phật Thích-Ca ,vị giáo-chủ của Đạo Từ-bi và Trí-huệ:

a)Niên-lịch Giáng-Sinh.

Như chúng ta đã nói ở phần mở đề, người Phật-Tử chúng ta không cho vấn-đề lịch sử là quan-trọng; lại thêm trải qua một thời-gian lâu dài từ khi Đức Phật xuất-hiện đến nay, tài-liệu bị thất-lạc nhiều, nên có nhiều thuyết khác nhau về niên-lịch Giáng-Sinh của Đức Phật.

Tuy thế, ngày nay để được thống-nhất toàn vẹn về niên-lịch Phật Giáo thế-giới họp tại Đông-Kinh năm 1952, đã thỏa thuận rằng ngày trăng tròn tháng hai của xứ Ấn Độ (tức ngày rằm tháng tư âm-lịch) năm 624 trước Jésus Christ ra đời là ngày Đản-sanh của Đức Phật Thích-Ca. Như vậy, tính đến năm nay (1964) thì Đức Phật Giáng-sinh đã được 2588 năm (1964+624). Nhưng nếu chúng ta thấy ghi Phật-lịch 2508 (tính đến năm Tây-lịch là 1964) là vì Tổng-hội Phật Giáo Quốc-Tế lấy năm nhập Niết-bàn của Đức Phật làm năm đầu kỷ-nguyên, chứ không phải lấy năm sinh (2588-80 năm đời Đức Phật =2508).

b).Quốc-độ và dòng họ.

Thời bấy giờ xứ Ấn Độ gồm nhiều tiểu-quốc, khi hòa khi chiến với nhau như đời Chiến-quốc bên Tàu. Tuy thế, đại-cuộc vẫn thu về nước Ma-kiết-đa (Magatha) như nhà Chu ở Trung-Quốc đối với các nước chư-hầu vậy. Nước này lớn nhất ở phía nam sông Hằng-Hà (Gange) làm trung tâm cho toàn xứ Ấn Độ. Ở phía Bắc xứ Ấn Độ, gần dưới chân dãy núi Hy-mã-lạp-sơn (Bây giờ là nước Népal) có một Quốc-độ tên là Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu). Vua trị-vì nước này là Tịnh-Phạm-Vương (Sudhodana) thuộc giai-cấp Sát-dế-ly (Kasthya) dòng Kiều-Tất-la (Gotama) là một đại quý tộc ở Ấn Độ. Bà Hoàng-Hậu, vợ của vua Tịnh-Phạm là Ma-Gia (Maha-maya) đến 45 tuổi mới có thai.

Theo tục lệ Ấn Độ, gần ngày sinh, Hoàng-Hậu trở về nhà cha mẹ là vua A-Nậu-Thích-Ca (Anucakya) ở nước Câu-Ly (Koli). Một buổi bình minh, Hoàng-Hậu ra dạo chơi trong vườn hoa Lâm-Tỳ-ny (Lumbini) và sinh hạ Thái-tử ở đấy. Thái-tử được đặt tên là Tất-Đạt-Đa (Siddharta) và theo tục lệ Ấn Độ lấy họ mẹ là Thích-Ca (Cakya). Sau khi đã sanh Thái-tử Tất-Đạt-Đa được 7 ngày, Hoàng-hậu Ma-Gia tạ thế. Em gái của hoàng hậu là Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề (Maha-Prajapati) thay chị nuôi Thái-Tử Tất-Đạt-Đa cho đến lớn.

Thái-tử Tất-Đạt-Đa, sau này tức là Đức Phật Thích-Ca Mâu-ni, vị Giáo-chủ từ-bi và trí-huệ của Đạo Phật.

c) Hình-tướng và tư-chất

Hình tướng của Thái-Tử có những nét đặc biệt hơn người thường: Ngài có ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp. Cho nên khi xem tướng Ngài, Đạo sĩ A-Tư-Đa (Asita) đã tiên đoán sau này Ngài sẽ thành Phật, làm chủ cả tam thế, dắt đường chỉ neo cho chúng sinh thoát khỏi bể khổ luân-hồi.

Thuở thơ ấu, tư chất thông minh và tánh tình đức-độ của Ngài đã biểu lộ một cách rõ rệt. Những Đạo-sĩ thông thái, những Vô-sĩ tài danh đều được Tịnh-Phạn vương mời đến dạy cho Thái-Tử; và chẳng bao lâu Thái-Tử đã trở thành một vị văn võ toàn tài, không ai sánh kịp.

Cùng một nhịp với tài-năng, đức-độ của Ngài cũng được phát triển một cách vô cùng nhanh chóng và sâu rộng. Tình thương của Ngài lan tràn, bao phủ tất cả mọi vật mọi người.

Và cũng do tư chất thông minh nhìn thấy rõ được tánh cách giả dối, vô thường của sự thế, và lòng thương vô hạn, không thể ngồi yên để nhìn thấy sự rên-siết, khổ đau của cõi đời, nên tâm-hồn của Ngài không bao giờ được yên ổn. Ngày đêm, Ngài luôn luôn nghĩ đến phương pháp cứu khổ cho chúng sinh.

Vua Tịnh-Phạn, để làm khuây-khỏa lòng con, truyền dựng lên một cung điện nguy nga, bày đủ trò đàn ca múa hát bao vây lấy Thái-Tử, và còn cưới cho Ngài một người vợ tuyệt-thế giai-nhân làm nàng Da-Du-Đà-La (Yosodhara) nhưng Thái-Tử vẫn không khuây nổi buồn mênh mông của cõi thế.

d) Xuất-gia . -Năm ngài mười chín tuổi (có chỗ nói 29 tuổi) sau khi đã để lại cho Tịnh-Phạn vương một người cháu nội là La-Hầu-La(Lahulā).Thái-Tử quyết -định rời bỏ Hoàng-gia, từ bỏ cuộc đời vinh- hoa phú-quy, trốn ra khỏi hoàng-thành, cắt tóc vào rừng sâu mong được yên-tĩnh để tìm nghĩ phương -pháp cứu độ chúng-sinh thoát khỏi vòng khổ ải và đưa họ lên bờ giác -ngộ vĩnh-viễn yên vui. Ban đầu Ngài phải đi tìm học hỏi với những đạo- sĩ danh-tiếng nhất Ấn- Độ thời bấy giờ, nhưng rồi Ngài nhận thấy chân-lý và lối tu hành của họ cũng không có gì là siêu-thoát. Từ đó, Ngài đi vào ẩn trong dãy núi Tuyết-Son, phải tự mình tu luyện để tìm ra cái đạo giải thoát như ý Ngài mong muốn. Trong sáu năm trời tu khổ-hạnh, Ngài cũng chưa thu-thập được kết quả gì khả-quan. Bấy giờ, Ngài mới đi đến núi Tượng-Đâu(Gajasirsa) bên bờ sông Ni-Liên-thuyền. Sau khi tắm rửa xong Ngài thọ bát cháo sữa (đè-hồ) của mấy nàng mục-nữ cúng. Rồi Ngài đi đến dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippale, sau này người đời gọi là cây Bồ-đề nghĩa là cây giác ngộ, để kỷ niệm sự giác ngộ của Đức Phật dưới gốc cây ấy). Ngài ngồi thiền-định ở đó và thề rằng:

"Nếu ta ngồi đây mà không chứng được đạo-quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy".

d) Thành đạo và thuyết pháp độ sinh.-ngài ngồi thiền định dưới gốc cây Tất-bát-la, cho đến ngày thứ bốn mươi chín, lúc sao mai vừa mọc, thì Ngài hốt-nhiên đại -

ngộ, thấy được chân lý của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng -sinh. Ngài đã thành Phật với danh hiệu là Phật Thích-Ca-Mâu-Ni (Cakya Muni).

Sau khi thành đạo trong khoảng thời gian bốn mươi chín năm (Có chỗ chép là bốn mươi lăm năm) đức Phật chu du khắp cả các lưu vực sông Hằng, đem đạo vô thượng của ngài giáo hóa chúng sinh, không phân biệt già trẻ, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, màu da, chủng tộc, trí thức hay ngu si.

Nhờ lòng từ bi không bờ mé, đức hy sinh rộng lớn vô biên, Ngài đã giảng nói pháp trên năm trăm hội, hóa-độ vô số quần-sinh, thoát vòng mê-mờ khổ não. Và do đó, đạo Phật được thành lập trên cõi đời.

e) Phật nhập Niết-bàn. - Vào năm 554 năm Trước tây-lich (tính đến năm 1964 tức là: $1964+554=2508$ năm) Đức Phật bây giờ đã 80 tuổi. Nhận thấy chiếu nguyện của mình đã thực hiện, nhiệm vụ độ sinh của mình đã đầy đủ, một hôm, đức Phật cho hội đệ tử của Ngài lại, ban những lời di chúc cận kề, rồi từ giả cõi đời một cách bình thản, giản dị mọc ở giữa hai cây bông vải (Cala) ngoài châu thành Câu-thi-la (Kusivagarâ),

Như thế ấy, một cuộc đời vô cùng vĩ đại đã xuất hiện và biến ẩn như một luồng ánh sáng màu nhiệm khi đã đánh dấu ba giai đoạn lớn một cách vô cùng giản dị và đầy ý nghĩa:

-Ra đời bên cạnh một gốc cây

-Thành đạo bên một gốc cây

-Và lìa đời ở giữa hai cành cây !

II.-Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo Tại Ấn Độ

1.-**Bốn thời kỳ kết tập kinh-điển.**-Bốn tháng sau khi Đức Phật nhập niết-bàn, Ngài Ma Ha Ca Diếp (MaHa Kasypa) thay Phật thống suất tăng-chúng đã triệu-tập một hội nghị gồm khoảng 500 đại đệ-tử của Phật, ở thành Vương-Xá (Rajagrika) để giảng tụng lại những giáo-lý mà Đức Phật đã dạy. Trong hội-nghị đầu tiên này, Ngài Ma Ha Ca Diếp được suy tôn ngôi ghế chủ-tọa; Ngài A-Nan, là Vị đệ-tử thường theo Phật nghe nhiều và nhớ lâu, được cử ra tụng lại những lời dạy của Phật; còn Ngài Ưu-Ba-Ly (Upali) là vị đệ-tử thông-suốt và nghiêm-trì giới luật nhất, được cử ra tụng giới-luật. Hội nghị này đã kết-thúc sau bảy tháng làm việc và 500 vị đại đệ-tử đều công nhận đó là những lời chân thật của Phật.

Đại-hội này được mệnh-danh là "Kỳ kết-tập thứ nhất".

b). Kỳ kết-tập thứ hai. -Khoảng một trăm năm sau khi Phật nhập- diệt, vì có sự bất đồng về giới-điều, nên tăng chúng chia làm hai nhóm, họp riêng ở hai thành Vaisaly và Vajji.

Nhóm tăng-sĩ họp ở thành Vaixaly do sự triệu tập của Ngài trưởng-lão Yasa thọ 165 tuổi, gồm có 12.000 Tăng-sĩ, nhưng trong số ấy chỉ có 700 vị lão-thành mới có quyền biểu- quyết. Hội-nghị này họp dưới quyền chủ-tọa của Ngài Revala và đồng-thanh biểu-quyết: "Không nên sửa đổi cho sai những điều luật của Phật đã truyền đạo

mặc dù Đức-Thề-Tôn đã có di-huấn rằng nếu chư Tăng đồng ý cùng 2 nhau là thấy điều-luật nào của Như-Lai đã chế-định là ít quan-trọng và không thể thụ-tri được nữa, thì được phép sửa chữa".

Trong khi ấy thì nhóm Tăng-sĩ ở thành Vajji họp dưới quyền chủ-tọa của đại-đức Vajjiputra lại chấp-thuận. Trong kỳ kết-tập thứ hai này chỉ đặt trọng tâm trong việc giải-quyết về giới-luật mà thôi. Tuy thế, Tăng-đồ cũng chia thành hai phái rõ rệt. Phái do Ngài Yasa triệu-tập và giữ đúng giới-luật của Phật, thì gọi là phái nguyên thủy (Theravadins) hay thượng-tọa bộ.

Phái do Ngài Vajjiputra sửa đổi mười điều luật của Phật thì gọi là phái Tiến-thủ, hay là Đại-chúng bộ (Mahasanghikas).

Từ đây, Phật Giáo chia ra hai phái rõ rệt và là cội rễ cho hai mươi tôn-phái sau này.

c). Kỳ kết-tập thứ ba: Hơn hai thế-kỷ sau ngày Phật nhập-diệt (274 năm trước tây lịch), Hoàng-Đế A-Dục lại triệu-tập 1000 vị Đái-trưởng-lão Uyên-thân để kết-tập kinh điển tại thành Pataliputra (tức là Bihar và Patna ngày nay) dưới quyền chủ tọa của Ngài Mục-Kiền-liên Tu-Đế (Mogaliputta Tissa). Sau chín tháng làm việc, hội nghị đã hoàn- thành công -tác kết-tập kinh-điển, ngoài ra lại còn chỉnh- đốn Tăng- giới, bài trừ những hạng Tu-sĩ phạm trai, phá giới, vô kỷ -luật.

d) Kỳ kết-tập thứ tư .- Vào khoảng 600 năm sau khi Phật nhập -diệt ,nghĩa là vào thế-kỷ thứ nhất Tây-Lịch, Vua Ca-Ni-Sắc-Ca (Kaniska) một vị Đại-Đế Ấn Độ, có tâm hộ pháp chẳng thua gì Vua A-Dục, đã triệu tập 500 vị Bồ Tát, 500 vị Tỷ-kheo cùng 500 người tại-gia cư-sĩ, tại thành Ca-Thập-Di-La để kết-tập kinh-điển dưới quyền chủ-tọa của hai Ngài Hiệp-Tôn-Giả và Thế Hữu.

Kỳ kết-tập này gọi là kỳ kết-tập lần thứ tư.

Trong bốn kỳ kết-tập này thì hai kỳ đầu chưa cần đến sự biên chép, nghĩa là chỉ đọc tụng lại, xem lời lẽ nào là của Phật đã nói ra, hay xét những ý nghĩa nào là đúng với chánh-pháp.

Đến thời kỳ thứ ba và thứ tư mới dùng đến văn-tự để biên chép thành sách -vở. Trong sự biên chép này, chư Tăng chia làm hai phái: Phái Nam thì ghi bằng văn Pali, còn phái Bắc thì ghi bằng văn phạn.

2.-Nam -phương và Bắc-phương Phật Giáo. -Nhu trên đã nói, vì kinh-điển được ghi chép bằng hai thứ văn: Pali và Phạn, nên những xứ nói tiếng Pali thì kinh-điển bằng Pali được truyền bá, còn những xứ dân chúng nói tiếng Phạn thì kinh-điển bằng Pali được truyền-bá, còn những xứ dân-chúng nói tiếng Phạn thì kinh-điển bằng Phạn-văn được truyền tụng. Nếu lấy Trung Ấn Độ là cứ-điểm, thì những xứ phía Nam Ấn Độ và lan ra đến những xứ Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Ai-lao, Cao-mien ...đều theo kinh điển Pali, nên cũng gọi là Nam-phương Phật Giáo.

Còn những xứ thuộc Trung Ấn Độ, Bắc Ấn-Đo và lan ra đến Nepal, Tây-tạng, Trung- hoa, Việt-nam, Cao-ly, Nhật-bôn...thì lại căn-cứ theo kinh điển chữ Phạn, và được gọi là Bắc-phương Phật Giáo.

Nam-phương hay Bắc-phương Phật Giáo đều thờ chung một đấng giáo-chủ là Đức Phật Thích-ca và đều tuân theo những yếu điểm mà Phật đã dạy. Tuy thế, tùy theo căn-cơ, tâm-lý và ảnh hưởng văn hóa cùng đời sống của dân chúng có khác nhau giữa Nam và Bắc-phương mà phương pháp tu hành và sự phát huy giáo lý có điểm dị và đồng. Bắc-phương phân nhiều đi về lối tung-hoành, phát-triển, phóng-túng không câu nệ về hình thức. Nam-phương thì lại có tánh-cách thủ-cự, trung thành với Phật Giáo Nguyên-thủy, tôn-trọng hình-thức. Do đó mà có hai phái: Tiểu-thừa Phật Giáo ở Nam-phương và Đại-thừa Phật Giáo ở Bắc-phương.

3.- **Sự phát-triển của Đại-thừa và Tiểu-thừa** . Ở đây vì chúng ta còn đang ở trong phần lịch sử truyền bá Phật Giáo, nên chưa vội đề-cập đến sự sai khác giữa giáo-lý Đại-thừa và Tiểu-thừa . Chúng ta hãy khu-biệt vấn-đề và nói đến sự phát-triển của hai phái ấy ở Ấn Độ như thế nào mà thôi.

Sự phát-triển của các bộ-phái Tiểu-thừa . - Như chúng ta đã biết, nguyên-nhân Tiểu-thừa chia ra làm hai bộ-phái, vì trong kỳ kết-tập lần thứ hai, về vấn-đề giới-luật có chỗ bất-đồng, Tăng-chúng mới chia ra làm hai phái: Một phái gồm các vị Trưởng-lão gọi là Thượng-tọa-bộ; và một phái gồm phần nhiều các vị Tăng-sĩ trẻ tuổi, nhưng rất đông đảo, gọi là Đại-chúng-bộ.

Trong khoảng thời-gian 100 năm sau kỳ kết-tập lần thứ hai ấy, Đại-chúng-bộ lần lượt chia ra tám bộ-phái như sau:

-Nhất-thuyết-bộ

Lần thứ nhất chia làm ba bộ -Thuyết-xuất-thế-bộ

-Kê-dẫn-bộ

Lần thứ hai chia ra một bộ nữa là -Đa-văn-bộ

Lần thứ ba chia ra một bộ nữa là -Thuyết-giả-bộ

-Chế-đa-bộ

Lần thứ ba chia ra một bộ nữa là Tây-sơ-bộ

Bộ nữa là: Bắc-son-bộ

Như thế là từ một bộ phái chính là Đại-chúng-bộ mà lần lượt chia làm tám chi bộ (cộng là 9 bộ). Trong lúc ấy thì bên Thượng-tọa-bộ ban đầu sống một cách yên-ổn trong núi Ca-Tháp-di-la, nhưng theo với thời-gian, cũng phân phái dần, và cuối cùng gồm những bộ như sau:

1. Thuyết-nhứt-thế-hữu bộ

2. Độc-tử bộ

3. Pháp-thượng bộ

Thượng-Tọa-Bộ 4. Hiền-vị bộ

5. Chánh-thượng bộ

6. Mật-lâm-sơn bộ

7. Hóa-địa bộ

8. Pháp-tạng bộ

9. Âm-quang bộ

10. Kinh-lượng bộ

Tóm lại, bên phía Thương-Tọa-bộ, từ căn-bản (Thương-Tọa-bộ) đến chi nhánh, gồm cả thảy 11 bộ.

Nếu tổng cộng cả Thương-Tọa-bộ lãnh Đại chúng bộ, thì Tiểu-thừa gồm cả thảy là 20 bộ.

b) Sự phát triển của phái Đại-thừa.

Mặc dù trong giáo-lý của Đức Phật có gồm cả ý nghĩa Tiểu-thừa lẫn Đại-thừa, nhưng trong bốn, năm thế-kỷ đầu của Phật-lịch, vì căn-cơ của Tăng-sĩ và tín đồ Ấn Độ thích hợp với Tiểu-thừa hơn, nên giáo-phái Tiểu-thừa được phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỷ thứ nhất Tây-lịch, hay thứ sáu Phật-lịch, giáo-lý Đại-thừa bắt đầu phát-triển mạnh ở phía Bắc Ấn Độ và dần dần lan rộng ở Bắc-phương.

Công đầu tiên, nhờ đó Đại-thừa Phật Giáo được phát-triển mạnh là của Ngài Mã-Minh.

Ngài Mã-Minh, người ở Bắc Ấn Độ, sanh vào thế-kỷ thứ nhất Tây-lịch, lúc đầu theo ngoại-đạo, có tài biện-bác, sau vì biên-luận thua Ngài Hiệp-Tôn-Giã, nên mới quy-y theo Phật Giáo. Chính Ngài là tác-giả bộ luận Đại-thừa Khởi-tín, Đại-thừa Trang-nghiêm kinh luận, và nhờ sự hộ-pháp đặc-lực của Vua Ca-Ni-Sắc-Ca, Ngài đã phục-hưng và truyền-bá một cách mạnh-mẽ giáo-lý Đại-thừa.

Một trăm năm sau, nối tiếp sự nghiệp của Ngài Mã-Minh, có Ngài Long-Thọ ở nước Tỳ-Dạt-La (Nam Ấn Độ) có Thiên-Tư rất tốt, lúc còn nhỏ đã thông-hiểu những kinh-giáo của Bà-La-Môn, Phệ-Đà..., tinh-thông cả Thiên-văn, địa-lý, y-học, số-học. Ban đầu Ngài tu theo Tiểu-thừa, sau Ngài nghiên-cứu giáo-lý Đại-thừa và làm ra những bộ luận Trung-quán, Thập-nhi-môn, Trí-độ... để phá-trừ tà-chấp, chỉ rõ chánh-lý Đại-thừa, và đi chu-du các nước để hàng-phục ngoại-đạo. Đại-thừa nhờ đó ngày một thêm tỏ rạng.

Nối tiếp Ngài Long-Thọ có hai vị đệ-tử là Ngài Long-Trí và Đề-bà là những người có công lớn trong việc phát dương Đại-thừa.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn hơn 900 năm, nghĩa là khoảng thế-kỷ thứ tư Tây-lịch, có hai anh em Ngài Vô-trước và Thế-thân, sanh ở Bắc Ấn Độ, trước theo Bà-la-môn giáo, sau quy-y theo Phật.

Ngài Vô-trước là anh, giác ngộ giáo-lý Đại-thừa trước, còn Ngài Thế-Thân ban đầu tu học giáo-lý Tiểu-thừa, sau nhờ anh là Ngài Vô-trước hướng-dẫn sang Đại-thừa. Từ đó hai anh em tích-cực phát-dương giáo-nghĩa Đại-thừa Duy-thức và làm ra các bộ: Hiền-Dương Thánh-giáo luận, Nhiếp-Đại-thừa luận... cả hai Ngài đều chủ trương về Duy-thức, biên rõ cái lý: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức". Do đó, học thuyết của hai Ngài gọi là Pháp-tướng Duy-thức-học, và hai Ngài được xem như là khai-tổ của Pháp-tướng Duy-thức-học.

Ảnh hưởng của hai Ngài nổi tiếp lan rộng sang đến thế-kỷ thứ 10 Tây-lịch và làm cho Đại-thừa Phật Giáo ở Ấn Độ được phát-triển một cách rực-rỡ, và lu-mờ giáo-lý Tiểu-thừa .

4- Sự suy-tàn của Phật Giáo tại Ấn Độ -Vào khoảng 2000 năm sau khi Phật nhập-diệt, đạo Phật ở Ấn Độ lu -mờ dân và hầu như không còn vang bóng gì nữa. Nguyên-nhân của sự suy-tàn ấy có thể quy vào ba lý-do sau đây:

a.-Đạo Bà-La-Môn, trước thời kì Đức Phật xuất hiện là một Tôn-giáo độc-tôn ở Ấn Độ. Nhưng từ khi đạo Phật ra đời và càng ngày càng được phát-triển mạnh vì tinh-thần từ-bi bình-đẳng và ánh-sáng rực-rỡ của trí-huệ Đạo Bà-La-Môn mất dần thân-thể và lui mãi vào trong bóng tối. Nhưng những vị lãnh đạo tôn-giáo ấy không ngã lòng, một mặt họ lo tu-chỉnh giáo-lý của họ, một mặt họ thanh-lọc hàng ngũ và dựa vào thế-lực của chính-quyền, dần dần họ chiếm lại địa-vị cũ và hết sức bài-xích Phật Giáo.

b.-Hồi -giáo là một tôn-giáo nguyên ở Thổ -Nhĩ -Kì (Turquie) khi đã xâm nhập Ấn Độ bằng quân-sự, đã dùng những thủ-đoạn khốc-liệt để hủy diệt chánh-pháp, tàn hại Phật Giáo bằng cách đập tháp, phá chùa, đốt kinh-điển, giết hại Phật-tử. Do đó, đạo Phật hầu như không còn chỗ đứng ở Ấn Độ nữa.

c.-Lý do thứ ba là lý do nội-lai. Nếu chỉ vì hai lý do ngoại-lai nói trên, thì đạo Phật ở Ấn Độ không dễ gì bị tiêu-diệt một cách nhanh chóng như thế. Sự suy-sụp Phật Giáo ở Ấn Độ còn là sự suy-đòi của Tăng-giới, Phật-tử thiếu tu thiếu học, thiếu tinh-thần tiến-thủ của giới lãnh-đạo Phật Giáo Ấn Độ lúc bấy giờ nữa

Nếu sự phá-phách ở bên ngoài không có sự gián-tiếp tiếp tay phá -hoại ở bên trong, thì Phật Giáo ở Ấn Độ không diễn ra cái cảnh suy-tàn hoang-vắng như chúng ta đã thấy trong năm thế-kỷ trước đây.

C.- Kết Luận

Đức Phật đã dạy: có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại. Vậy sau mười lăm thế-kỷ hưng-thịnh, Phật Giáo ở Ấn Độ dần dần suy-đòi cũng là một sự thường. Luật Vô-thường chi phối tất cả những sự việc của đời này.

Và cũng do cái luật biến-dịch, chỗ này khuyết thì chỗ kia bồi, làn sóng lặn ở chỗ này để hưng ở chỗ khác. Đạo Phật đã chuyển đi từ trung-tâm điểm là a đã chuyển đi

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

từ trung-tâm điểm là Ấn Độ để lan ra, hưng thịnh ở nước khác trước tiên là chung quanh Ấn Độ, rồi sang Trung Hoa và dần dần lan ra khắp thế-giới.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- o0o ---

Bài Thứ 2

Lịch Sử Phật Giáo Trung Hoa

A. Mở Đầu

Như chúng ta đã biết qua trong bài học thứ nhất, cái của đạo Phật ở Ấn Độ, trong khi trường thành đã chia thành hai thân cây lớn, một thân cây hướng về phía Nam, tức là Nam tôn Phật Giáo, trong thân cây hướng về phía Bắc, tức là Bắc phương Phật Giáo.

Nói đến Bắc Phương Phật Giáo, thì quốc độ lớn nhất và có một ảnh hưởng quyết định đến những nước chung quanh là Trung hoa. Vậy muốn biết lịch sử truyền bá Phật Giáo ở Bắc phương hay Đại-thừa Phật Giáo, chúng ta không thể không nguyên cứu sự phát-triển, sự thăng trầm của đạo Phật Trung hoa, từ khi đạo Phật mới du nhập vào cái khối người đông đảo nhất thế giới này cho đến thời cận đại.

Khi chúng ta đã nhận thấy được những đường nét chính của lịch sử Phật Giáo Trung hoa, thì chúng ta cũng sẽ có được một vài khái niệm và màu sắc chính của đạo Phật ở Việt nam trong quá khứ:

B.- Chánh Đề:

I.- Thời Kỳ Sơ Khởi

Theo các sách sử còn truyền lại, thì dân Trung hoa đã có nghe nói đến đạo Phật lâu lắm và rải rác rong dân chúng ở phía Tây, đã có người đã theo đạo Phật rồi. Hưng mãi đến đời nhà Đông hán, niên hiệu Vĩnh bình năm thứ mười (T.L67) Vua Minh Đế sai các ông Vương Tuân, Thái Hâm, cả thầy mười tám người qua nước Đại Nhục Chi (một nước ở phía Tây, trên đường từ Ấn Độ sang Trung Quốc) để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca-Điếp Ma Đăng (Kerssoapa Matanga) và Trúc Pháp Lan (Falan) qua Trung hoa. Vua Han Minh Đế truyền dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai Ngài ở đó dịch kinh truyền Đạo. Hai Ngài đã dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác. Phật Giáo được thừa nhận ở Trung Quốc, được xây chùa, dịch kinh được bắt đầu từ đó. Dần dần đạo Phật càng bành trướng và các nhà truyền Đạo từ Tây-vút lục đục kéo sang Trung Quốc, trong số đó có những bậc nổi tiếng nhất là Ngài An Thế Cao, Chi Lôu Ca Sâm, Chi Diệu, Trúc Phật Sóc. Số kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán trong thời kỳ sơ khởi này chúng đã lên đến 300 quyển.

II.- Những Thời Kỳ Hưng Thịnh

Trong khoảng thời gian dài hơn hai ngàn năm từ khi bắt đầu du nhập vào Trung hoa cho đến hiện đại đạo Phật đã nhiều lần không thành và suy vong theo các thời đại. Cứ kể một cách tỷ mỉ sự hưng thịnh và suy vong một cách liên tiếp ấy, thì viết không biết bao nhiêu trang giấy mới xong, và đọc giả cũng khó nhớ cho hết được. Vì thế phải giúp trí nhớ cho quý vị chúng tôi chỉ nêu lên những điểm chính, nổi bật nhất trong lịch trình biến chuyển của Phật Giáo Trung hoa. Trước tiên chúng tôi phải nêu những thời kỳ hưng thịnh nhất, sau đó nêu những thời kỳ đen tối nhất, để quý vị có một khái niệm khá rõ rệt nhất về lịch sử truyền bá Phật Giáo Trung hoa.

Về sự hưng thịnh, chúng ta có thể ghi nhận bốn thời kỳ chính sau đây:

1.- **Thời kỳ thứ nhất.** Từ Tam Quốc đến Tây Tấn (thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV T.L). sau khi nhà Đông Hán mất ngôi, nước Tàu bị chia làm ba khối, tức là thời Tam Quốc: Ngụy, Thục, Ngô. Mặc dù phân chia như thế, trong những nước ấy, từ vua chúa đến dân gian đều quy ngưỡng theo đạo Phật, và mỗi nước đều có những vị cao tăng từ Tây Vực sang truyền đạo: ở Đông Ngô có Ngài Khương Tăng Hội, ở Bắc Ngụy có Ngài Đàm Ma Ca La; ở Tây Thục có Ngài Châu Tử Hàng là một cao tăng Trung hoa, đã qua Tây Vực học chữ Phạn và tìm nguyên bản kinh chữ Phạn để dịch lại, hầu làm giàu thêm cho kho tàng kinh điển Trung hoa.

Nhưng phải đợi đến đời Tây Tấn, Phật Giáo Trung hoa mới thấy được cái vẻ rực rỡ của thời kỳ thịnh phát thứ nhất. Năm 310 Tây lịch, dưới đời nhà Tây Tấn, niên hiệu Vĩnh Gia một vị cao tăng từ Tây Vực là Ngài Phật Độ Trưng sang thuyết pháp được nhân dân quy ngưỡng có hàng vạn, người. Ngài đã đào tạo được một số đệ tử có tiếng tăm như các Ngài: Đạo An Pháp Hoa.

Sau đó ít lâu, Ngài Cưu-Ma-La-Thập tiếp nối sự nghiệp hoàng dương chính pháp của các bậc tiền bối và đã đưa đạo Phật Trung hoa đến một địa vị vô cùng rực rỡ. Chính trong giai đoạn thứ nhất này, Trung hoa bắt đầu có những tôn phái mới là Tam luận tôn và thành thật tôn.

2.- **Thời kỳ thứ hai.** -Dưới thời Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến đến thế kỷ thứ VI). Trong thời kỳ này nhiều vị cao tăng đã gây thêm uy thế cho đạo Phật cả trong dân gian lẫn cả triều đình, như Ngài Hộ Lâm được tham dự triều chính. Và đã nhiều ngài đã du nhập những tôn phái từ ngoài vào, hay sáng lập thêm những tôn phái mới. Như ngài Bồ Đề Đạt Ma đã từ Thiên Trúc sang truyền pháp Thiên Tôn, và là vị tổ đầu tiên của phái này ở Trung hoa; Ngài Tam Tạng Chơn Đế dịch truyền luận Đại-thừa Khởi tín, Ngài Đàm Vô Sấm dịch truyền Niết Ban Tôn, Ngài Nam Nhạc đại sư lập Thiên Thai Tôn. Đó là giai đoạn hưng thịnh thứ hai của Phật Giáo Trung hoa.

3.- **Thời kỳ thứ ba.** -Dưới đời nhà Đường (thế kỷ thứ VII- IX) Vào khoảng đầu thế kỷ thứ bảy, dưới đời vua Đường Thái Tôn (ông vua thứ hai đời Đường), sau một thời gian bị phân tán vì giặc giã, đạo Phật ở Trung hoa bắt đầu thịnh phát lại. Vị cao tăng đã mở đầu cho giai đoạn hưng thịnh này là Ngài Huyền-Trang, thường được gọi là Đường Tam-Tạng pháp sư. Nhận thấy kinh điển ở nước nhà hoặc bị thiêu hủy thất lạc vì giặc giã, hay bị sai lạc nguyên bản vì dịch sai hay chép lộn, Ngài Huyền-Trang tự phát đại nguyện sang Ấn Độ, tìm học đạo với những bậc minh-sư, và đi chu du khắp Ấn Độ. Sau 15 năm, Ngài trở về Trung hoa, đem rất nhiều kinh tạng bằng Phạm-Văn và tổ chức cuộc phiên dịch sang Hán-Văn có trên 1.500 quyển. Vua Đường Thái-Tôn rất quý trọng Ngài, truyền dựng chùa Đại-Từ-Ân để Ngài dịch kinh

truyền đạo (1). Chính Ngài Huyền-Trang và các đệ-tử của Ngài là những vị có công lớn trong việc làm sáng tỏ giáo-lý pháp-tướng tôn ở Trung hoa.

Độc giả muốn tìm hiểu rõ-ràng công cuộc Tây-du và phiên dịch kinh tạng của Ngài Huyền-Trang xin hãy tìm đọc hai tập Huyền-Trang của tác giả Vô-Đình-Cường do nhà Hưng-Đạo xuất bản.

Sau Ngài Huyền-Trang, có Ngài Nghĩa-Tĩnh cũng sang du lịch Ấn Độ bằng đường biển và cũng thỉnh kinh đem về định được 60 bộ, tổng cộng được 230 quyển.

Từ đó, dưới thời Đường, trừ một vài vị Vua, còn hầu hết các vị khác, vị nào cũng ủng hộ, sùng bái đạo Phật, và đạo Phật được thâm nhập một cách mạnh mẽ trong dân gian. Xét trong bốn thời kỳ hưng thịnh, thì thời kỳ này là thời kỳ hưng thịnh lừng lẫy nhất của Phật Giáo Trung Hoa.

4.-thời kỳ thứ tư.- Dưới đời nhà Minh. Từ khi nhà Đường mất thiên hạ, đến nhà Minh, trải qua mấy trăm năm trước Trung Hoa tuần tự trải qua các đời: Ngũ Đại (hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn, hậu Hán, hậu Chu). Nhà Tống, rồi đến nhà Nguyên.

Trong các đời vua này, chỉ có nhà Tống là có thiện chí chấn-hưng Phật Giáo, sau một giai đoạn điêu tàn vì chiến tranh và sự phá hủy chùa chiền của vua Thế-Tôn nhà hậu Chu. Các vị vua nhà Tống đã sai sứ sang Tây-Vực thỉnh kinh cầu danh Tăng, và sắc dịch kinh điển, nên đạo Phật dần dần cũng được hồi phục, tuy có kém hơn trước.

Nhưng phải đợi đến đời vua Thái-Tổ nhà Minh (Chu Nguyên Chương) đạo Phật mới lấy lại được cái vẻ huy hoàng của những thời hưng thịnh trước. Minh Thái-Tổ, nguyên lúc nhỏ là một vị Sa-Di, nên khi lên ngôi, Ngài hết sức ủng hộ Phật Giáo.

Ngài quy định phép tắc cho tăng-lữ, đặt những ty Tăng-cang, Tăng-chánh, Tăng-hội để chưởng lý các tăng-lữ. Ngài lại triệu tập các vị cao tăng ở Trường-Sơn để kiểm duyệt kinh tạng. Các vị vua kế vị vua Minh Thái-Tôn, cũng tiếp tục trùng hưng Phật Giáo, nhờ thế, đạo Phật ở Trung Hoa lại thêm một lần nữa có sắc thái huy hoàng của thời xưa. Nhưng đó cũng là thời kỳ hưng thịnh cuối cùng vậy.

Thật thế, từ khi nhà Minh mất ngôi, sang nhà Thanh, mặc dù các vua chúa cũng có ủng hộ Phật Giáo, nhưng trong nhân gian ít người hiểu thấu đạo lý của Phật, mà chỉ nghĩ đến cúng cấp, mê tín, dị đoan thôi.

Phải đợi đến cuộc cách-mạng Tam-dân chủ-nghĩa (1912), đạo Phật mới trở dậy bằng hình thức nghiên cứu Phật học và sự thành lập các hội Phật Giáo khắp trong nước. Nhưng đây lại thuộc vào thời kỳ cận đại và hiện đại Phật Giáo, mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong một bài sau.

III.-Những Thời Kỳ Suy Vong

Như chúng ta đã biết, cuộc đời đã là vô thường, thì không có một việc gì có thể thoát ra ngoài cái luật chung ấy được. Đạo Phật Trung Hoa đã có thời cực thịnh, như chúng ta đã thấy ở trên, tất cũng có thời kỳ suy vong mà chúng ta sắp đề cập sau đây.

Nhà viết sử Phật Giáo Trung Hoa, khi nói đến nhưng thời kỳ suy vong của Đạo Phật thường tóm tắt trong một câu: "Tam Vô, nhất Tôn chi ách ". Câu này muốn nói cái thời vận đen tối của đạo Phật, nằm trong ba đời vua Võ 'Thái Hoa nhà Hậu Ngụy, Võ -Đế nhà Bắc-Chu, Võ-Tôn nhà Đường ' và trong một đời vua Thế-Tôn nhà Hậu Chu.

Dưới đây, chúng ta tuần tự nói đến bốn thời kỳ đen tối ấy:

1.- **Thời kỳ thứ nhất.**- Dưới đời hậu Ngụy Thái-Võ-Đế (439-450 T.L). giữa thời Nam Bắc triều (420-588) trong lúc đạo Phật đang thịnh hành, vua chúa đang sùng mộ, giới tăng sĩ mỗi ngày một đông, thì đến niên hiệu Thái-Bình Chơn-Quân thứ bảy (446 T.L) vua hậu Ngụy Thái-Võ-Đế là một ông vua tàn bạo, nghe lời sàm tấu, tàn sát một cách ghê ghớm các tăng lữ và phá hủy kinh tượng chùa tháp trong nước. Nhưng vận mệnh của kẻ bạo tàn không thể lâu dài được, cho nên bốn năm sau khi thi hành thủ đoạn tàn ác trên, Thái-Võ-Đế tử trần. Văn-thành vương lên nối ngôi, nhận thấy việc làm tàn ác, vô lý và nguy hại trên, nên đã truyền phục hưng Phật Giáo, nhờ đó đạo Phật dần dần lấy lại thanh-thế cũ.

2.- **Thời kỳ thứ hai:**-Dưới đời bắc Chu Võ-Đế (574 T.L). Đến đời Võ-Đế nhà bắc Chu, Phật Giáo lại bị tai ách lần thứ hai. Vua ra sắc lệnh bãi bỏ Phật Giáo, bắt các tăng-sĩ về làm dân, xung vào binh nội; chùa chiền bị biến thành phủ đệ cho các vương hầu ở, dân chúng bị ngăn cấm không cho thờ cúng Phật.

Nhưng ít năm sau, Võ-Đế mất, Tuyên-đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật Giáo, truyền dịch kinh luận. Nhờ đó, đến đời Tùy, Phật Giáo mới trở lại thanh hành, vua quan đều quy-y Phật pháp.

3.- **Thời kỳ thứ ba.** Dưới đời Võ-Tôn nhà Đường (840-847 T.L). Tai ách thứ ba của Phật Giáo Trung Hoa xảy ra vào năm 845 T.L dưới đời Võ-Tôn nhà Đường.

Như chúng ta đã biết, đời Đường là một giai đoạn cực thịnh của lịch sử Phật Giáo Trung Hoa, các vua chúa đời này đều sùng thượng đạo Phật. Nhưng đến đời Võ-Tôn là một ông vua sùng mộ Lão-giáo, nghe theo các đạo sĩ xúi giục, đã thẳng tay đàn áp đạo Phật cũng như các tôn giáo khác, bắt 265.000 tăng ni hoàn tục; những chuông thánh bằng đồng đều bị tịch thu để đúc tiền.

Nhưng có lẽ các ông vua tàn ác không thể sống lâu, hai năm sau Võ-Đế mất. Vua Tuyên-Tôn lên ngôi, lại hạ sắc tu bổ chùa chiền, chánh hưng Phật Giáo.

4.- **Thời kỳ thứ tư .-** Dưới thời thế tôn nhà hậu chu (khoảng giữa thế kỷ thứ X). Sau khi nhà đường mất ngôi, nước Trung Hoa làm môi cho sự tranh giành xâu xé giữa các chư hầu, chiến tranh nổi dậy khắp nơi, đạo Phật cũng chịu nhiều ảnh hưởng tai hại lớn vì thời cuộc. Thêm vào đó, còn có sự phá phách của một ông vua nhà Hậu-Chu là vua Thế-Tôn.

Thế-Tôn rất ghét Phật Giáo, nên đã sắc chỉ phá hủy chùa chiền đến 30.336 ngôi, đem tượng đồng, chuông, khánh ra đúc tiền, các kinh tạng đều bị thiêu hủy hay bị thất lạc gần hết. Trước tình trạng đen tối ấy, đạo Phật Trung Hoa tưởng đến mất tích. Nhưng không ! Nhà Tống sau khi bình được thiên hạ, đã ra sắc chánh hưng đạo Phật

và sai sứ sang Tây-Vực thỉnh kinh và pháp sư về Trung Hoa Hoàng-dương chánh-pháp.

IV. Sáu Vị Tổ Thiên Tôn Trung Hoa

Kể về các tôn phái Phật Giáo ở Trung Hoa, thì thiên tôn thì phát-triển mạnh mẽ và sâu rộng nhất. Điều đó cũng không lấy làm lạ, vì thiên tôn rất thích hợp với phần đông căn cơ người Trung Hoa và các vị tổ của Thiên-Tôn là những vị thánh tăng rất được tín-đò sùng mộ. Dưới đây chúng ta hãy biết qua về các vị Tổ ấy: Vị Tổ Thiên-Tôn truyền ở Trung Hoa đầu tiên là đức Bồ-Đề Đạt-Ma. Sau khi Ngài được Tổ Bát-Nhã-Đa-La truyền tâm pháp và phú chúc Ngài sang Trung Hoa truyền hóa vào đời vua lương Võ-Đế (528 D.L). Ngài ngồi xây vào mặt tường tham thiền luôn trong chính năm, tại chùa Thiếu-Lâm. Ngài thị tịch tại chùa Thiên-Thánh ở vùng Vô-Môn, an táng tại chùa núi Hùng-Nhi bên cạnh chùa Định-Lâm.

Trước khi thị tịch, Tổ Đạt-Ma có nói bài kệ để phú-chúc cho Ngài Huệ-Khả, tức Thành-Quang, (Người đã chặt cánh tay để cầu pháp với Ngài Đạt-Ma). Bài kệ ấy như sau:

Hán văn:

Ngô bốn lai tự độ

Truyền pháp độ mê tình

Nhứt hoa khai ngũ diệp

Kết quả tự nhiên thành

Dịch nghĩa:

Ta đến xứ Trung Quốc

Thuyết pháp cứu mê tình

Một bông nở năm cánh

Kết quả tự nhiên thành.

Ngài Huệ Khả kế thừa Ngài Đạt Ma, làm tổ thứ hai, Ngài tăng Xán làm tổ thứ ba, Ngài đạo tín là tổ thứ tư, Ngài Hoăng Nhẫn là tổ thứ năm và Ngài Huệ-Năng là tổ thứ sáu, tức là tổ cuối cùng của phái Thiên Tôn ở Trung Hoa.

C.- Kết Luận

Sau khi đọc lịch sử truyền bá Phật Giáo ở Trung Hoa, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét bổ ích sau đây:

1.- đạo Phật là một Tôn giáo ngoại lai, từ Ấn Độ truyền sang. Trong khi Phật Giáo ở Ấn Độ mỗi ngày mỗi suy đồi, thì Phật Giáo ở Trung Hoa mỗi ngày mỗi thêm

thanh thế và cuối cùng chinh phục được hầu hết cả một khối người đông đảo nhất trên thế giới. Vì sao? Có lẽ vì ở Ấn Độ, các nhà lãnh đạo truyền giáo đã không biết thích nghi với hoàn cảnh, với sự tiến triển của thế giới của thời thế, cứ giữ chặt nếp sống cũ, trong khi ấy thì ở Trung Hoa, các nhà truyền giáo đã hiểu rõ căn cơ của quần chúng, biết thích nghi với hoàn cảnh và thời thế, luôn luôn phát huy những Tôn pháp mới để đáp ứng cho những nhu cầu tinh thần của những lớp người. Do đó mà đạo Phật ở Trung Hoa không bị một tôn giáo nào lấn lướt được.

2.- Cũng như ở Việt nam, các triều đại ở Trung Hoa khi mới lên ngôi, thì các ông vua khai quốc bao giờ cũng sùng mộ đạo Phật và khuyến khích sự truyền giáo, còn các ông vua cuối cùng, trái lại, thường hay hủy phá đạo Phật, trước khi mất ngôi. Những sự kiện ấy cho phép ta kết luận rằng: Các ông vua khai quốc phần nhiều những vị có đức hạnh và sáng suốt nhận thấy cần phải chấn hưng Phật Giáo thì dân chúng mới được thuần lương và nước nhà mới thịnh trị. Trái lại, các ông vua cuối cùng phần nhiều là những hôn quân vô đạo, nên đã hủy phá Phật pháp. Vì thế, nước đã loạn lại càng loạn thêm và các ngai vàng của các ông cũng sụp đổ theo với đà sụp đổ của các nước.

3.- đạo Phật ở Trung Hoa có lúc thịnh và lúc suy. Trong sự thịnh suy ấy, công và tội của các ông vua rất lớn, nhưng không phải là tất cả. Các ông vua chỉ tăng cường thượng duyên, còn nguyên nhân chính, động cơ chính vẫn là giới tín đồ và nhất là giới lãnh đạo Phật Giáo. Khi mà tín đồ có đạo hạnh và lòng tin tưởng mạnh mẽ, các nhà truyền giáo có nhân quan sáng suốt, thì dù các ông vua có muốn phá đạo cũng chỉ phá được một phần nào thôi. Cũng như khi mà tín đồ thiếu đạo hạnh và lòng tin, các vị lãnh đạo thiếu tinh thần tiến thủ và sáng suốt, thì ông vua dù có muốn nâng đỡ đạo Phật, cũng chỉ nâng đỡ một phần nào thôi.

Cho nên, bao giờ cũng thế, sự xây dựng hay sự phá hoại, trước tiên đều do ở bên trong mà ra cả.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- o0o ---

Bài Thứ 3

Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (Từ Lúc Mới Du Nhập Đến Hết Đời Nhà Lý)

A.-Mở Đề

Trong thời Pháp thuộc, vì vận mệnh chung cả nước nhà đang suy đồi, lại bị văn hóa Tây phương và ngoại đạo lấn áp, nên Phật Giáo đối với phần đông dân tộc Việt nam như là một tôn giáo hạ đẳng, phụ thuộc, không có nghĩa lý gì.

Nhưng vì nếu có ai đi sâu vào lịch sử Phật Giáo Việt-Nam theo dõi bước đi của sự truyền giáo qua các thời đại từ khi dân tộc Việt-Nam mới lập quốc đến ngày nay, thì sẽ thấy Phật Giáo giữ một địa vị quan trọng vô cùng trong công trình gây dựng văn hóa Việt-Nam. Có thể nói một cách không quá rằng: Văn hóa Việt-Nam một phần lớn là văn hóa Phật Giáo. Rút cái tánh chất Phật Giáo trong văn hóa Việt-Nam ra thì văn hóa ấy thật là nghèo nàn, nông cạn. Chính Thượng tọa Mật Thể, trong quyển "Việt-Nam Phật Giáo sử lược" đã nói rất đúng: "nhờ tinh thần sáng suốt của thể đạo, với công nghiệp bố giáo của các tổ sư Phật Giáo rất có công to trên lịch sử văn hóa nước nhà".

Ngày nay, để nhận chân đứng đắn cái vai trò quan trọng và sứ mệnh lịch sử của Phật Giáo nước nhà, cũng như để thêm tinh tưởng và phấn khởi mà tu học, để thừa tiếp cái tinh thần "Bi-Trí-Dũng" của đạo mà truyền lại cho các thế hệ về sau, chúng ta, Phật tử Việt-Nam cần phải biết rõ lịch sử Phật Giáo Việt-Nam.

B.-Chánh Đề

I.- Phật Giáo Du Nhập Vào Việt Nam

1.- **Con đường du nhập.**- Nước Việt-Nam ta nằm trên bán đảo Ấn Độ Chi na, giữa hai nước rộng lớn, hai dân tộc đông đảo nhất thế giới, hai nền văn minh sáng lạn của châu Á là Ấn Độ và Trung Hoa. Vì địa thế của nước Việt-Nam nằm ở giữa con đường biển đi Ấn Độ đến Trung Hoa, nên đã chịu ảnh hưởng nhiều của hai nền văn minh ấy.

Riêng về Phật Giáo, thì sự du nhập vào Việt-Nam cũng do cả hai con đường: đường biển từ phía Nam lên và đường bộ từ phía Bắc xuống. Trong số bốn nhà truyền

giáo đầu tiên đặt chân lên Việt-Nam, thì hết ba nhà sư là người Ấn Độ, đi đường thủy sang Trung Hoa truyền đạo và đã ghé tại Việt-Nam là các Ngài: Ma-Ha-Kỳ-Vực, Khương-Tăng-Hội và Chi-Cương-Lương.

Nhà truyền giáo thứ tư là người Trung Hoa, Ngài Mâu-Bác, đã đi đường bộ từ phía Bắc xuống. Đó là điều chứng minh rằng Phật Giáo vào Việt-Nam do cả đường thủy và đường bộ cả từ phía Nam lên và phía Bắc xuống. Nhưng vì nước ta bị Trung Hoa đô hộ ngót một ngàn năm và sau đó vẫn còn lệ thuộc vào văn hóa và chính trị nên về sau con đường truyền giáo từ Trung Hoa sang là con đường chính

2.- **Thời đại du nhập đầu tiên.** - Theo các sử gia đáng tin cậy, thì nhà thì nhà truyền-giáo đầu tiên đến Việt nam (lúc bấy giờ là đất Giao-Châu) là Ngài Mâu-Bác, người quận Thương Ngô tức là Ngô Châu (Trung Hoa bây giờ). Sau khi vua Hán Linh-Đế mất (189) nước Tàu thường loạn lạc, Ngài theo mẹ qua ở Giao Châu và truyền bá đạo Phật.

Nhà truyền giáo thứ hai đặt chân lên đất Giao-Châu là Ngài Khương-Tăng-Hội, Ngài gốc Khương-Cur (Soadiane, Ấn Độ). Mục đích của Ngài là sang Trung Hoa, nhưng ông thân của Ngài sang Giao-Châu buôn bán nên Ngài cũng theo đường Giao-Châu để sang Trung Hoa. Trung Hoa lúc ấy về đời Tam-Quốc, Ngài đến nước Đông-Ngô và được Ngô-Tôn-Quyền sùng mộ, xin quy-y với Ngài (229-252). Như thế là Ngài Khương-Tăng-Hội ghé lại Giao-Châu vào khoảng đầu thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ III đến cuối thế kỷ thứ III, đất Giao-Châu lại đón tiếp hai nhà sư Ấn Độ nữa là Ngài Ma-Ha-Kỳ-Vực và Chi-Cương-Lương, trên bước đường sang Trung Hoa truyền-giáo của các Ngài, vào đời nhà Tần (265-306).

Như thế, có thể nói rằng: Đạo Phật du nhập đầu tiên sang Việt-Nam trong khoảng cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

3.- **Các môn phái du nhập.** - Trong thời kỳ đầu tiên du nhập Việt-Nam, đạo Phật chỉ phớt qua trên đất nước, chưa có màu sắc riêng biệt và dân chúng chỉ mới tiếp xúc với Đạo- Phật trong phương tiện thờ cúng lễ bái mà thôi.

Phải đợi đến vài ba năm sau, đạo Phật mới thâm nhập dần vào dân chúng và do ảnh hưởng của Phật Giáo Trung Hoa. Có một điều chúng ta ngạc nhiên là, mặc dù Phật Giáo Trung Hoa gồm mười tôn phái, mà chỉ có Thiên-Tôn là được truyền đi sang Việt-Nam trước nhất và mạnh mẽ nhất. Tôn này được truyền vào Việt-Nam trước hết do Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) đưa sang (580). Ngài là đệ-tử được truyền tâm-pháp của Tam-tổ Tăng-Xán, và chính là sơ-tổ Thiên-Tôn ở Việt-Nam.

Đến đời Đường (820) lại có Ngài Vô-ngôn-Thông ở Trung Hoa sang truyền giáo, lập thành phái Thiên-Tôn thứ hai; kế đó là các phái Thảo-Đường, Tào-động, Lâm-tế v.v.. lần lượt truyền sang Việt-Nam.

Tóm lại, đạo Phật du nhập vào Việt-Nam, chỉ có Thiên-Tôn là gây ảnh hưởng mạnh mẽ hơn cả.

B.- Phật Giáo Dưới Thời Hậu Lý Nam Đế (571-602) Và Bắc Thuộc Lần Thứ Ba (603-939)

Từ khi Phật Giáo truyền vào Việt-Nam cho đến thời Tiền Lý Nam-Đế, kể cả trên ba năm (189-548) nhưng vẫn còn nằm trong thời kỳ phôi-thai chưa có gì đáng gọi là thành hành lắm. Đến thời Hậu Lý Nam-Đế (571-602) và Bắc thuộc lần thứ III (603-939) Phật Giáo mới bắt đầu bước vào thời thành đạt.

1.-Giai đoạn thứ nhất.- Sự truyền bá Thiên-Tôn của Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi ở Trung Hoa sang (580) đem Thiên-Tôn truyền bá vào, được người Việt-Nam hết sức sùng mộ. Do đó, lần đầu tiên nước Việt-Nam được biết đến Thiên-Tôn và Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi chính là sơ-tổ phái Thiên-Tôn ở Việt-Nam. Sau Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi có Ngài Pháp-Hiển là đệ tử của Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi nổi nghiệp thầy, đem đạo Phật truyền sâu trong dân chúng.

2.-Giai đoạn thứ hai.- Ảnh hưởng của ba đoàn truyền giáo:

Đến đây, Phật Giáo Việt-Nam bắt đầu thịnh. Lúc bấy giờ nước ta đang lệ thuộc nhà Tùy, vua Cao-Tổ nhà Tùy, nghe nước ta đạo Phật đang phát-triển mạnh, nên vua ban cho các vị danh tăng ở nước ta năm hòm lễ vật, và sắc lệnh cho xây tháp ở ở chùa Pháp-Vân, chùa Trung-Khánh cùng các danh địa khác.

Sau này Tùy mất ngôi (618) nhà Đường kế nghiệp, vua Đường-Cao-Tổ cũng có ban cho An-Nam năm viên ngọc Xá-Ly và sắc dựng chùa xây tháp.

Cũng trong giai đoạn này, những nhà truyền giáo Trung Hoa và Ấn Độ, thường mượn đường nước ta mà qua lại. Trong khi đi ngang Việt-Nam các Ngài thường ghé lại ít lâu để thuyết-pháp, do đó chúng ta cũng chịu được nhiều ảnh hưởng tốt. Trong số những đoàn truyền giáo ấy, đáng kể nhất là ba đoàn sau đây:

a) -Đoàn thứ nhất:Gồm có các Ngài Minh-Viễn pháp-sư, Huệ-Mạnh thiền-sư, và Vô-Hành thiền-sư, đều là người Trung Hoa.

b) -Đoàn thứ hai: Gồm các Ngài Đàm-Nhuận pháp-sư, Trí-Hoàng pháp-sư, và Tăng-Già-Bạt-Ma (Hai Ngài đều người Trung Hoa và Ngài sau người Tây-Trúc).

c) -Đoàn thứ ba: Gồm sáu nhà sư Việt-Nam là các Ngài Vân-Kỳ thiền-sư, Mộc-Xoa-Đề-Bà, Khuy-Sung pháp-sư, Huệ-Diệm pháp-sư, Trí-Hành thiền-sư bốn Ngài đầu người Giao-Châu, hai Ngài sau người Ái-Châu (Thanh-Hóa, Nghệ-An bây giờ). Các Ngài này đều từ Việt-Nam đi sang cầu pháp ở Tây-Trúc và tịch, phần nhiều rất sớm, ở Ấn Độ hay Tích-lan.

3.- Giai đoạn thứ ba.- Sự truyền bá của phái Vô-Ngôn-Thông:

Vào năm 820, nước ta lại được một vị cao-tăng thuộc phái Thiên-Tôn sang truyền giáo và lập thành một phái Thiên-Tôn thứ hai là Ngài Vô-Ngôn-Thông.

Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng-Châu. Lúc nhỏ Ngài đã mộ đạo, xuất gia tu học tại chùa Song-Lâm, đất Vũ-Châu (Triết-Giang). Tính Ngài điềm đạm, ít nói nhưng sự lý gì cũng hiểu, nên người thời ấy gọi Ngài là Vô-Ngôn-Thông.

Một hôm Ngài đang ngồi lễ Phật, gặp một vị thiên-sư đến điểm-hóa cho Ngài và đưa Ngài đi tìm đức Mã-Tổ mà tham học. Nhưng đến Giang-Tây, Ngài nghe tin đức Mã-Tổ đã tịch rồi, nên Ngài đi đến xin tông sư với tổ Bạch-Tượng thiên-sư.

Một hôm trong buổi giảng, có vị học tăng hỏi Bạch-Tượng:

Thế nào là pháp-môn của phái Đại-thừa?

Tổ trả lời:

Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (nghĩa là: nếu tâm địa thông rồi thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng).

Nghe được mấy câu ấy, Ngài Vô-Ngôn-Thông liền ngộ đạo. Ngài trở về Quảng-Châu, trụ trì tại chùa An-Hòa. Đến năm 820, Ngài qua Việt-Nam trú ở chùa Kiến-Sơ, làng Phù-Đông (Bắc Ninh) trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thiền định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; chỉ có vị sư ở chùa ấy là Cầm-Thành thiên-sư biết Ngài là bậc Cao-tăng đặc đạo tông phái Thiên-Tôn, nên hết lòng kính trọng và thờ làm thầy. Ngài thị-tịch một cách rất an nhiên tự-tại, vào năm 826 Tây lịch, sau khi truyền tâm ấn cho Ngài Cầm-Thành thiên-sư

Ngài Cầm-Thành thiên-sư lại truyền tâm-ấn cho Ngài Thiện-Hội và gây thành một truyền thống cho phái Vô-Ngôn-Thông (Chúng ta sẽ học tiếp trong các đời vua sau).

Tóm lại, trong khoảng thời gian gần bốn trăm năm, từ đời Hậu Lý Nam-Đế (571-602) cho đến hết thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba (603-939), sự truyền giáo ở Việt-Nam có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn thứ nhất, do công đức của phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi; giai đoạn thứ hai, do các đoàn truyền giáo Trung Hoa và Việt-Nam, và sự khuyến khích ủng hộ của các đời vua Tùy và Đường; giai đoạn thứ ba, do phái Vô-Ngôn-Thông.

III.- Phật Giáo Dưới Thời Đinh Và Tiền Lê (968-1009)

1.- Tình trạng tổng quát của Phật Giáo trong hai đời Đinh, Lê:

Trong hai đời vua này, đạo Phật được tiến phát rất nhiều. Có thể nói Đạo Phật trở thành độc tôn. Tất cả văn hóa, chính trị trong nước, một phần lớn đều thuộc về tăng-sĩ, cho nên Đạo Phật được phổ biến dễ dàng trong quần chúng. Mặc dù Nho-giáo và Lão giáo đã truyền vào từ lâu, nhưng không làm sao có uy thế được như Phật Giáo. Trong triều chính thì Ngài Ngô-Châu-Lưu làm đến chức Khuông-Việt thái-sư; trong giới tăng-sĩ thì Ngài Trương Ma-Ni làm Tăng-lục đạo sĩ và pháp-sư Đặng Huyền Quang làm Sùng-Chân uy-nghi.

Sau khi nhà Đinh mất ngôi, Lê-Đại-Hành lên kế vị, chóng lại quân nhà Tống (980) và được thắng lợi. Trong giai đoạn này, các vị tăng-sĩ lại được biệt đãi hơn; vua Lê-Đại-Hành thường triệu thỉnh các vị Tăng-thống vào triều để bàn hỏi việc nước và khuyến khích việc truyền bá Phật-pháp.

Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là, sau khi đã hòa với nhà Tống, vua Đại-Hành sai sứ sang triều cống nhà Tống và xin thỉnh bộ "Cũu kinh" và "Đại tạng kinh" đem về truyền bá. Đây là lần đầu tiên nước tăng-sĩ công khai sang thỉnh kinh ở Trung Hoa về.

Một điều đáng ghi nhớ nữa là trong giai đoạn này, trong giới tăng-sĩ có hai vị cao-tăng xuất chúng đã làm vẻ vang cho nước nhà một thời. Đó là Ngài Khuông-Việt thái-sư và Ngài Đỗ-Thuận thiên-sư.

2.-Khuôn việt thái-sư:- Ngài họ Ngô pháp hiệu là Chân-Lưu, quê ở làng Cát-Ly, trụ trì chùa Phật-Đà. Thuở nhỏ Ngài theo học Nho, lớn lên thọ giới ở Vân-phong thiên-sư ở chùa Khai-Quốc. Từ đó Ngài chuyên đọc kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiên-Tôn, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm Ngài 40 tuổi, vua Đinh- tiên- hoàng vời vào hỏi đạo, Ngài ứng đối tinh tường, vua rất mến phục và phong làm Tăng-Thống. Năm sau vua lại phong Ngài làm Khuông-Việt thái-sư (Khuông Việt là người có công giúp đỡ sửa sang người Việt).

Đến đời vua Lê-Đại-Hành, Ngài càng được kính trọng hơn nữa. Bao nhiêu việc quan, việc nước, vua thường triệu Ngài đến hỏi. Ngài ở triều được ít lâu rồi lấy cớ già yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du-hý. Ở đó, Ngài mở trường dạy học, học trò đến rất đông.

Ngày rằm tháng hai, niên hiệu Thuận-Thiên thứ hai đời nhà Lý, Ngài gọi Đa-Bảo thiên-sư là đệ tử thân tín của Ngài đến, truyền tâm pháp qua bài kệ sau đây, rồi chấp tay an-nhiên thị-tịch.

Nguyên văn

Mộc trung nguyên hữu hoa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh,
Nhược vị một vô hỏa,
Toàn toại hà do sinh?

Dịch nghĩa:

Trong cây vốn có lửa,
Tia lửa mới sáng lò,
Nếu bảo cây không có lửa,
Cọ sát sao lại ra?

Ngài thọ được 81 tuổi, và là người thứ tư được truyền tâm pháp của phái Vô-Ngôn-Thông.

3.-Đỗ-Thuận Thiên-sư:

Ngài dòng họ Đỗ, không rõ nguyên quán ở đâu, xuất-gia từ thuở nhỏ, thọ-giới với Long-Thọ Phù-Trì thiên-sư. Khi nhà Tiên Lê mới thành nghiệp, Ngài thường được vời vào triều để bàn luận chính trị và ngoại-giao. Vua Đại-Hành thường gọi là Đỗ pháp-sư, chứ không dám gọi chính tên. Ngài làm thơ rất hay, và thường được cử ra để đối đáp với các sứ-giá Trung Hoa.

Niên hiệu Hung-Thống thứ hai nhà Tiền-Lê, Ngài thị-tịch, thọ được 76 tuổi. Ngài có làm quyển "Bồ Tát hiệu sám-hối văn", nay truyền lại. Ngài là đời pháp truyền-thống thứ mười của phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi.

4.- Nhận xét chung về Phật Giáo trong giai đoạn này:

Phật Giáo đời Đinh-Tiên-Hoàng và Tiền-Lê, sở dĩ được ưu đãi và giữ địa vị độc-tôn, vì những lý do sau đây: các vị tăng-sĩ phần nhiều là những vị bác học thâm Nho. Chữ Nho mặc dù trước đó đã được đem dạy ở đất Việt, nhưng vì chưa có khoa thi cử, nên ít người theo học. Chỉ có các vị thiền-sư, vì cần nghiên cứu Phật Giáo qua kinh điển bằng chữ Hán, nên phải học Nho nhiều. Những vị sư lúc bấy giờ, vừa túc Nho, vừa hiểu đạo lý mà vừa có đức hạnh, thì lẽ dĩ nhiên trong triều được vua trọng vọng, ngoài dân chúng được kính nể. Đạo Phật được thịnh hành trong giai đoạn này cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

IV.- Phật Giáo Dưới Thời Nhà Lý (1010-1225).

1.- Dưới đời Lý-Thái-Tổ:

a.-Vua Lý-Thái-Tổ và tình hình Phật Giáo dưới đời này (1010-1028).

Vua Lý- Thái Tổ tên húy là Lý-Công-Uẩn ,con nuôi của sư Lý -Khánh- Vân ở chùa cổ pháp, thọ giáo với Ngài Vạn Hạnh- Thiên- Sư .Sau khi vua Lê Ngọa-Triều mất, Ngài mới lên ngôi kế vị,lấy hiệu Thuận -Thiên đóng đô ở Thăng Long(Hà Nội). Lý-Thái -Tổ là một Phật tử thuần thành, nên sau khi lên ngôi, Ngài hết sức chú trọng đến sự truyền -bá Phật Giáo.Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều tăng chúng .Đáng chú ý hơn cả là năm 1019, Ngài sai sứ thân sang Trung Hoathình kinh đem về để tại kinh viện Đại-Hung.

Triều đại này có thể nói là triều đại mà Phật Giáo được thịnh đạt nhất. Các vị thiền sư lúc bấy giờ như Ngài Vạn-Hạnh, Đa-Bảo, Sùng- Phạm thiền- sư đều là những bậc danh tăng mà nhà vua rất tín trọng. Cho nên sự truyền giáo của các Ngài rất dễ dàng có hiệu quả.Những vị danh tăng này đều ở hai phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi và Vô- Ngôn-Thông cả.

b)Vạn- Hạnh Thiên-Sư:

Ngài họ Nguyễn, không rõ tên húy là gì, người làng Cổ-Pháp. Gia -đình Ngài đời đời thờ Phật, Ngài thông minh xuất chúng từ thuở nhỏ, học hết tam giáo và tinh thông về giáo lý nhà Phật. Năm 20 tuổi Ngài xuất- gia, theo học với Ngài Thiên-Ông đạo giả, tức là vị thứ hai được truyền tâm pháp của phái Tỳ -Ni- Đa-Lưu -Chi . Ngài chuyên tập pháp "Tông-trì -tam-ma -địa". Người đời thường xem câu nói của Ngài như những câu sấm. Trong thời vua Đại-Hành còn sống, Ngài được vời vào triều hỏi việc quan.

Năm Thuận-Thiên thứ IX (1018) Ngài không đau ốm gì mà tịch. Thi hài Ngài được triều đình và các đệ tử của Ngài hỏa táng và thờ ở trong tháp. Trước khi tịch Ngài có làm bài kệ như sau:

Nguyên văn:

Thân như điện ảnh hữu toàn vô.
Vạn một xuân vinh thu tựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bổ úy.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch nghĩa: Thân như bông chớp chiều tà.

Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời.
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

2.- Dưới đời Lý Thái Tôn (1028-1054):

a.-Tình hình Phật Giáo dưới đời vua này:

Lý Thái Tôn nối ngôi Thái Tổ, lấy niên hiệu Thiên Thành. Ngài cũng là người rất sùng mộ đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc chiêm ở đất Hoàng Châu (nghệ An) về, Thái Tôn sắc lập 95 ngôi chùa cử lễ khánh thành, hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034, Thái Tôn đổi niên hiệu là Thông Thụy, lúc bấy giờ nước Việt-Nam được nhà Tống ban Đại tạng kinh và tự sai sứ thỉnh qua nước ta. Hành động ấy gây một ảnh hưởng khá quan cho Phật Giáo nước nhà, và một vinh dự cho triều đình nhà Lý lúc bấy giờ.

Từ lúc nhận lãnh Đại tạng kinh của nhà Tống, vua Thái Tôn thường đến nghe kinh và hỏi đạo với Ngài Thiên Lão thiền sư và tự xưng là đệ tử. Về sau vua được Ngài Thiên Lão truyền tâm pháp là người thứ bảy trong đời truyền thống của phái Vô Ngôn Thông.

Dưới đời này có nhiều vị cao tăng rất có công trong sự truyền bá chính pháp, như ngài Huệ Linh thiền sư, Định Lương trưởng lão, Thiên Lão thiền sư v.v..

b.-Huệ Linh thiền sư:

Ngài họ Lâm, tên tục là khu, quê ở Đông phù liệt , nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (Hà Đông bây giờ). Ngài có tướng mạo khôi ngô, ăn nói lưu loát, từ nhỏ đã nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học nho còn thừa thời giờ, ngài lại nghiên cứu kinh Phật. Gần 70 tuổi Ngài theo học đạo với Ngài Định Huệ thiền-sư . từ đó sự tu học của Ngài càng ngày càng tiến. Khi được sư phụ truyền tâm pháp cho, Ngài mới đi hành hóa khắp chốn tùng lâm, rồi đến núi Bồ đề. Mỗi lần Ngài ngồi nhập định ít nhất cũng năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi Ngài là ông "Phật sống". Nhà vua cho người đi thỉnh Ngài nhiều phen, Ngài mới chịu về triều. Sau khi đàm đạo vua rất kính phục và phong Ngài làm chức Nội cung phụ táng và truyền sắc ở chùa Vạn Tuệ gần thành Thăng Long. Một hôm trong đại hội có thuật việc chay đãi các tăng sĩ, vua hỏi:

- Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường cãi nhau. Trẫm muốn các bậc thượng đức ở đây, bày tỏ chỗ sở đắc, để Trẫm được biết sự học vấn của các Ngài như thế nào?

Huệ Linh Thiền sư liền ứng khẩu bài kệ sau đây:

Nguyên văn:

Pháp bốn như vô Pháp
Phi hữu diệt phi không
Nhuợc non tri thử pháp
Chúng sinh giữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không không độ hải châu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhậm thông châu.

Dịch nghĩa:

Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nêu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh Phật vẫn đồng
Trắng Lăng Già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chơn không
Biết không rồi biết có
Tam muội mặc dung thông.

Nghe bài kệ , vua rất lấy làm mến phục. Thời ấy các vị vương công trong triều và sĩ thứ nhiều người đến hỏi đạo lý và đều tôn Ngài là thầy.

Sang đời thánh Tôn, Ngài được phong làm Tả Nhai Tể tướng đô thống đến năm Gia Khánh thứ năm (1063) Ngài tịch. Ngài có soạn mấy cuốn: "pháp sự trai nghi, đạo tràng khánh tân văn" nhưng đều thất truyền.

c.-Thiền-lão thiền-sư:

Ngài trụ trì tại chùa Trùng-Minh huyện Tiên-du, đệ-tử của Đa Bảo thiền-sư. Sau khi học đã đắc đạo, Ngài về ngôi chùa vùng Từ-Sơn, danh tiếng lừng lẫy, học trò đông đến nghìn người. Chỗ ở của Ngài thành Đại-Tổng-Lâm.

Trong khoảng niên hiệu Thông-Thụy (1034-1038) vua Lý-Thái-Tôn nhưn một hôm đến thăm và hỏi Ngài:

Hòa Thượng tới ở chùa này bao lâu?

Vị thiền-sư đọc hai câu rằng:

Nguyên văn:

Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cữ xuân thu

Dịch nghĩa:

Sống ngày nay biết ngày nay
Còn xuân thu trước, ai hay làm gì?

Vua lại hỏi: Ngày thường Hòa-Thượng thường làm việc gì?

Ngài lại đọc:

Nguyên văn:

Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân Minh nguyệt lộ toàn chân

Dịch nghĩa:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác
Trắng trong, mây bạc hiện toàn chân.

Sau khi về cung, vua định sai sứ rước Ngài vào triều để thỉnh làm cố vấn. Sứ giả đến nơi thì Ngài đã tịch rồi.

3.-Dưới đời Lý-Thánh-Tôn (1054-1075)

a).- Tình hình Phật Giáo trong đời này:

Thánh-Tôn lên ngôi, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long-Thụy-Thái-Bình. Ngài là một ông vua rất sùng mộ Đạo Phật. Năm Long-Thụy thứ năm (1059), Ngài xuống sắc lệnh dựng chùa xây tháp và đúc quả chuông trọng lượng 12.000 cân đồng, tại làng Bảo Thiên thuộc tỉnh Hà Nội. Quả chuông ấy hiện nay vẫn còn.

Trong thời đại này, phái Thảo Đường xuất hiện ở Việt-Nam, do Ngài Thảo-Đường, đệ tử Ngài Tuyết-Đâu Minh-Giáp bên Tàu truyền sang. Vua Lý-Thánh-Tôn thọ giáo với Ngài, sau được truyền trong pháp làm đệ tử đầu tiên của Ngài Thảo-Đường. Phái Thảo-Đường tức là phái Thiên-Tôn là phái thứ ba ở nước ta vậy.

Lý-Thánh-Tôn là một tăng-sĩ được quyền truyền tâm pháp thì chắc chắn Đạo Phật lúc bấy giờ rất được phát đạt và có ảnh hưởng lớn lao trong dân chúng lắm.

b.-Phái Thảo-Đường:

Năm 1069 vua Lý-Thánh-Tôn đi đánh chiến thành, bắt được vua Chiêm-Thành là Chế-Củ và nhiều dân, quân về làm tù binh. Những tù binh này, vua ban cho các quan trong triều làm hầu hạ. Trong số các quan trong triều, có một vị Tăng-Lục. Một hôm, vị Tăng ấy đi vắng, về bỗng thấy "Ngũ lục" của mình bị một tù nhân sửa chữa lại cả. Vị Tăng Lục thất kinh, đem về tâu với vua. Vua cho đòi tên tù nhân ấy hỏi, thì y ứng đối rất thông suốt, luận về kinh Phật rất sáng đáng. Hỏi ra mới biết đó là một vị Thiên-sư người Trung Hoa, theo thầy qua Chiêm-Thành, rồi bị bắt làm tù binh. Vị Thiên-sư ấy tức là Ngài Thảo-Đường.

3.- Dưới đời Lý-Nhân-Tôn (1072-1127).

a)- Tình hình Phật Giáo trong thời kỳ này:

Lý-Nhân-Tôn, mặc dù khi lên ngôi Lý-Nhân-Tôn tuổi còn nhỏ mà rất thông minh, anh dũng. Ngài rất hâm mộ Phật Giáo, cho nên ngoài công việc triều chánh ra, Ngài còn để tâm lo truyền bá Phật-pháp. Ngài có đặt một vị quan cao cấp trong nom hết thảy các chùa trong nước. Ngài lại phong cho Khô Đầu thiền-sư làm quốc sư để cố vấn việc quốc chính, nhưng Ngài Khuong-Việt, dưới đời Đinh và Tiền-Lê.

Song song với công việc chấn hưng Phật-pháp của vua, bà Hoàng-Hậu cũng là một tính nữ đặc lực, đã xuất của riêng ra lập hơn trăm ngôi chùa trong nước.

Trong đời này, lại có nhiều bậc thiền-sư lỗi lạc, trước thuật những sách vở làm vẻ vang cho lịch sử Phật Giáo nước nhà như Ngài Viên-Chiếu Thiền-sư, Ngô-Ấn thiền-sư ...

b.- Viên-Chiếu Thiền-sư:

Ngài họ Mai, tên húy là trực, quê ở huyện Long-Đàm, con anh bà Linh-Cảm Thái Hậu (Vợ vua Thái-Tôn). Ngài thông minh từ thuở nhỏ. Mặc dù con nhà quyền quý, Ngài từ giã gia đình, vào chùa Tiêu-Sơn, xin làm đệ tử Ngài Định-Hương Thiền-sư, nghiên cứu thiền học. Ngài rất am hiểu pháp "Tam quán " trong kinh Viên-Giác, tu đến đắc đạo và được sư phụ truyền tâm ân.

Sau Ngài về Thăng Long, dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành và trụ trì tại đó. Người bốn phương nghe tiếng xin theo học rất đông.

Ngài có soạn quyển:"Dược sư thập nhị vấn", trong ấy bàn giải về 12 điều đại nguyện trong kinh dược sư. Vua Lý-Nhân-Tôn có đưa bản sách ấy cho các sứ thần sang Tàu dâng vua Triết-Tôn nhà Tống. Vua Tống giao sách ấy cho các vị thượng tọa ở chùa Tướng Quốc xem và có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các đại sư Tàu xem rồi vá tâu với vua Tống rằng: "Đây là đáng hóa thân đại sĩ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, bọn phàm tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa !".

Vua Tống sắc cho sao lại một bản, còn bản chính thì trả lại cho vua tăng-sĩ với nhiều khen tặng. Ngài Viên-Chiếu tịch năm Quãng-Hựu thứ sáu (1090) thọ 92 tuổi.

Sau đây là bài thơ của Ngài còn truyền lại:

Nguyên văn:

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo
Sơn nham đáo nguyệt quá tường lai
Vũ trích nham hoa thân nữ lệ
Phong xao đỉnh trúc Bá nha cầm.

Dịch nghĩa:

Theo gió tiếng còi luồng bại trúc
Kèm trăng trái núi quá đầu tường

Hoa núi mưa xa thần nữ khóc
Treo xanh gió thổi Bá-Nha đàn.

5.- Dưới đời Lý-Thần-Tôn (1128-1138).

Lý-Nhân-Tôn không có con, lập con của hoàng đệ là Sùng-Hiền-Hầu lên làm Thái Tử, sau lên ngôi tức là Thần-Tôn. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) vua mắc bệnh nặng, nhờ có Minh-Không Thiền-sư chữa khỏi, nên vua phong cho thiền-sư làm quốc sư và sắc lập chùa Linh-Cảm.

Trong đời này cũng có nhiều vị danh tăng như Minh-Không-Huyền Sư, Thông-Biện Thiền-sư, Bảo-Giám Thiền-sư và đặc biệt có một sư ni, con gái một vị hoàng thân, tức là bà Diệu-Nhân. Vị sư ni này thọ giới với Chân-Không Thiền-sư, và là vị ni đầu tiên trong phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi. Ngoài ra, trong thời này cũng có nhiều vị cao tăng trong phái Vô-Ngôn-Thông, Thảo-Đường mở đạo tràng dạy đệ tử hoặc đi hành hóa, dùng pháp thuật cứu giúp kẻ bệnh tật rất nhiều.

6.- Dưới đời các vị vua cuối đời nhà Lý: Lý-Anh-Tôn (1138-1175), Lý-Cao-Tôn (1176-1210), Lý-Huệ-Tôn (1211-1225).

a).- Lý-Anh-Tôn và thời đại này:

Thần Tôn mất, thái tử Thiên-Tộ lên làm vua lấy đế hiệu là Anh-Tôn. Anh-Tôn là đệ tử của Thiền-sư (phái Thảo-Đường) và được truyền tâm pháp, tức là vị đệ tử thứ tư nối truyền thống của phái Thảo-Đường.

Những vị Thiền-sư có tiếng trong đời này là: Trí-Thuyền, Am-Trí, Bảo-Giám, Viên-Thông Thiền-sư. Ngài Viên-Thông Thiền-sư được phong làm quốc sư vào năm 1143, tịch năm 1151, thọ 72 tuổi. Ngài có trước tác những bộ sách hiện còn lưu lại:

- Chư Phật tích dư sự (30 chương).

- Hồng chung văn bi ký Tăng già tạp lục (50 chương).

- 1000 bài thơ

b).- Lý Cao Tôn và thời đại này:

Anh-Tôn mất, Thái tử Long-Cán nối ngôi, hiệu là Cao-Tôn. Cao-Tôn lên ngôi mới ba tuổi, công việc trong triều giao trong tay quan phụ chánh Hồ-Hiến-Hành. Cao-Tôn lớn lên thụ giáo với Ngài Trương-Tam-Tạng Thiền-sư trong phái Thảo-Đường.

Trong đời này, tuy vua chúa, các bà cung phi và triều đình (như thái úy Tô-Hiến-Thành, thái bảo Ngô-Hòa-Nghĩa) đều sùng mộ Đạo Phật, nhưng sự phát-triển không có gì đặc sắc đáng kể. Vận nước đang xuống, và Phật Giáo cũng xuôi theo đà.

c) Lý-Huệ-Tôn với thời đại này:- Thái tử Sam nối ngôi Cao-Tôn, tức là Huệ-Tôn. Nhà Lý đến giai đoạn này, đã suy lảm. Trong triều thì nổi loạn, vua không có thực quyền, ngoài dân gian cũng không được yên ổn. Do đó, Phật Giáo cũng bị ảnh hưởng theo.

Năm 1224, Huệ-Tôn chán ngán cái đời làm vua, truyền ngôi cho con gái mới 7 tuổi là công chúa Phật-Kim, tức Lý-Chiêu-Hòa, rồi xuất gia ở chùa Chân-giáo, tự xưng là Huệ-Quang Đại-Sư.

Lý-Chiêu-Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần-Cánh. Nhà Lý chấm dứt từ đây !.

7.- Nhận xét chung về Phật Giáo đời nhà Lý.

Nếu ở Trung Hoa, đời Đường là đời Phật Giáo thịnh hành nhất, thì ở Việt-Nam đời Lý là đời Phật Giáo được thịnh hành nhất.

Trong hơn hai trăm năm, Đạo Phật giữ địa vị độc tôn về mọi phương diện: Đạo đức, văn học, chánh trị, ngoại giao. Tám đời vua nhà Lý đều sùng một Đạo Phật và có nhiều vị đã xuất gia đắc đạo. Các vị Tăng trong đời vua ấy là những cao Tăng, Đại đức, thông thái và giữ nhiều địa vị quan trọng trong triều đình. Không những thế, các Ngài còn là những thi sĩ lỗi lạc, những nhà ngoại giao tài tình và những nhà mô phạm uyên bác. Các Ngài đã tận tụy đem cái sơ học, sở đắc của mình nhập thế cứu đời, gây uy tín rất lớn cho Đạo Phật. Chính các Ngài đã gián tiếp cải chính một cách hùng hồn bằng những hành động của mình rằng: Đạo Phật không phải là yêm thế, nhu nhược mà chính là tích cực, đồng mệnh cứu đời và đã góp công rất lớn trong công cuộc dựng nước và an dân. Đọc lịch sử Phật Giáo nước nhà đến đoạn này, chúng tăng-sĩ thật vô cùng phấn khởi và càng thêm tin tưởng vào sứ mệnh cứu đời của Phật Giáo.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- o0o ---

Bài Thứ 4

Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam

Tiếp Theo

(Từ Nhà Trần Đến Các Vị Vua Đầu Nhà Nguyễn)

V.- Phật Giáo Dưới Thời Nhà Trần (1225-1400).

1.- Tình hình chung của Phật Giáo dưới đời nhà Trần:

Nhà Trần nối nghiệp nhà Lý, thừa hưởng về mọi phương-diện , một di sản quý báu mà nhà Lý đã xây dựng trên hai thế kỷ. Riêng về Phật Giáo, mặc dù về cuối đời nhà Lý, triều đình gặp nhiều vụ nội biến và trong phái thiền môn, ít có được những vị cao-Tăng đại-đức như ở đầu đời Lý; nhưng trong dân chúng, Đạo Phật đã thấm nhuần sâu xa, đâu đâu cũng có chùa, có tượng Phật để tín đồ sùng bái. Bước sang đầu đời nhà Trần, có nhiều lý do khiến chúng ta tin-tưởng rằng Đạo Phật sẽ được phát-triển mạnh thêm, nhất là các vị vua đầu nhà Trần là những vị vua thông hiểu và sùng mộ Phật Giáo còn hơn cả những vị vua đầu nhà Lý. Thế mà Đạo Phật trong đời nhà Trần, chỉ thịnh phát trong khoảng 50 năm đầu, rồi dừng lại và thoái bộ mãi. Vì hai lý do làm cho Đạo Phật không thể tiến phát được là ở bên ngoài, sự cạnh tranh ráo riết, có nhiều khi là cả một sự đàn áp của Khổng-Giáo; và ở bên trong, giáo lý Đạo Phật dần dần bị xen lẫn mê tín, dị đoan của những tà giáo, ngoại đạo mà các vua chúa trong đời nhà Trần rất sùng mộ. Vì những sự mê-tín, dị-đoan này, Đạo Phật trước con mắt những nhà thức giả, nhất là phía Khổng-Giáo, trở thành một cái đạo vô bổ, nguy hiểm cho đời sống quốc gia. Các nhà nho đua nhau công kích Phật Giáo. Triều đình mở những kỳ khảo hạng tăng-sĩ về những giáo-lý thông thường. Những vị sư nào thi hỏng thì phải hoàn tục. Những người thi đỗ thì được bổ làm chức Triều-cung (coi việc các cung), Triều-quan (coi việc các đền), Triều-tự (coi việc các chùa). Thật là một hiện tượng suy đồi rõ rệt: các tăng-sĩ phải đi thi để giữ chức coi việc cúng bái ở các cung vua và các đền miếu. Mía mai cay độc hơn nữa, là trong đời vua Phế-Đế (1381) tăng-chúng của đạo từ bi lại bị triệu tập làm thành một đạo binh dưới sự thống lĩnh của một vị Thiên-sư để đi đánh giặc Chiêm-Thành.

2.- Các vị vua nhà Trần có công với sự truyền bá Phật-Pháp :

Như đoạn trên đã nói, trong đầu đời nhà Trần, có nhiều vị vua rất sùng mộ Phật-Pháp và đã có công lớn đối với việc truyền bá Đạo Phật trong nước.

a). Vua Trần-Thái-Tôn (1225-1258):

Trần-Thái-Tôn tên húy là Trần-Cảnh, chồng bà Lý-Chiều-Hoàng. Sau khi được vợ nhường ngôi, Trần-Thái-Tôn trở thành vị vua khai nguyên đời Trần. Ngài là một vị quốc vương hiểu đạo rất sâu xa. Khi mới lên ngôi, Ngài đã lo việc truyền bá Đạo Phật bằng cách lập chùa, đúc chuông và hộ trì Phật, Pháp, Tăng. Ngài lại còn soạn được hai tập sách rất có giá trị và gây ảnh hưởng quý báu cho việc truyền bá Phật-Pháp thời bấy giờ, là quyển: "Thiền-tôn chỉ Nam" và quyển "Khóa hư". Tập Thiền-tôn chỉ Nam nói rõ về đạo lý tu thiền; còn tập Khóa-hư giải rõ hành-tướng của cái khổ: sanh, lão, bệnh, tử. Hai tập ấy, ngày nay vẫn còn lưu truyền.

b). Vua Trần-Nhân-Tôn (1278-1293):

Trần-Nhân-Tôn là vị vua thứ ba đời Trần. Sau khi đã đánh bại quân Mông-Cổ một cách oai hùng, Ngài truyền ngôi lại cho con và vào tu ở núi Yên-Tử. Ngài thương đi khắp đó đây để bài trừ những hành thức mê-tín dị-đoan trong dân gian, thiết lập tu-viện, thuyết pháp-độ-sanh, mở rộng những trạm phát thuốc để cứu giúp người tật bệnh. Sau Ngài truyền pháp lại cho Tôn-Giả Pháp-Hoa và tịch ở am Ngọc-Vân trong lúc đang đi du hóa. Ngài chính là sư-tổ phái Trúc-Lâm.

c). Trần-Anh-Tôn (1293-1314):

Trần-Anh-Tôn là vị vua thứ tư của nhà Trần, kế vị vua Trần-Nhân-Tôn. Ngài là đệ tử của Pháp-Loa tôn-sư, nên rất tinh thông về Phật-pháp. Noi gương phụ vương là vua Trần-Nhân-Tôn, Ngài đã hăng hái truyền bá Phật Giáo trong nước.

Sau khi thỉnh được đại tạng kinh ở Trung Hoa về, Ngài sắc in nhiều bản và phát cho Hoàng-Trần-Nhân-Tôn, Ngài lại còn tuyên thiết những đàn tràng lớn để hành lễ và phát chẩn cho dân nghèo.

Tuy vậy, đến đời Anh-Tôn, Đạo Phật không còn giữ được cái swcs-thái rực-rỡ như đầu đời Trần nữa. Sau đời vua này, các vị vua kế vị tuy vẫn là những Phật tử, nhưng không còn được lòng tin sáng suốt và thuần túy nữa. Ngoại đạo, tà-giáo từ Trung Hoa truyền sang đã xen lẫn trong niềm tin của họ.

3.- Phái Trúc-Lâm Yên-Tử và các vị tổ trong phái ấy: Trong đời Trần, các vị danh tăng không được đông đảo như ở đời Lý. Tuy thế, trong đời nay Phật Giáo Việt-Nam cũng đã phát-triển được một tôn phái mới là Trúc-Lâm, phát tích từ nước Yên-Tử, và các vị tổ trong phái này cũng là những bậc cao Tăng mà đời sau không thể nhớ được, mỗi khi nói đến Đạo Phật về đời Trần. Sau đây chúng tăng-sĩ hãy tìm biết qua tiểu-sử và nghiệp-sự của các vị ấy:

a). Tuệ-trung Thượng-Sĩ:

Ngài húy là Trần-Quốc-Toản, con trai của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuần khi giặc Nguyên (Mông-Cổ) hai lần sang đánh chiếm nước ta, Ngài theo Hưng-Đạo-Vương đi chống giặc, lập được nhiều chiến-công và được phong đến chức Tiết-Độ-Sứ. Ngài có lòng mộ đạo từ nhỏ, nhưng vì gặp lúc quốc biến, Ngài phải ra tay phò vua, giúp nước. Khi giặc yên, Ngài xin từ chức lui về Phong-Ấp là Vạn-niên-hương, chuyên tâm học đạo với Tiêu-Giáo thiền-sư, là một đệ tử cuối cùng của phái Vô-Ngôn-Thông.

Khi ngộ đạo, Ngài thường lập đàn giảng đạo, các môn đồ thiện-tín đến dự thính rất đông.

Vua Thánh-Tôn rất kính trọng Ngài, tứ hiệu Ngài là "Tuệ-Trung Thượng-sĩ" và ký thác vua Trần-Nhân-Tôn cho Ngài. Ngài hết lòng dạy bảo Thánh-tôn về phần đạo lý và sau này Nhân-Tôn lập ra phái Trúc-Lâm và trở thành đệ nhất tổ của phái này, cũng là nhờ ảnh hưởng tinh thần của Tuệ-Trung Thượng-sĩ.

Khi gần hóa, Ngài khiến người nhà kê ghế giữa can nhà trống, ngồi tựa vào ghế mà tịch. Các nàng hầu khóc lên, Ngài liền mở mắt ra quở rằng:

Sanh tử lẽ thường, có gì đáng thương xót mà làm nhiều tâm hồn tăng-sĩ thế?

Các nàng hầu im bật; Ngài lại nhắm mắt mà tịch. Ngài thọ 62 tuổi.

b). Trần-Nhân-tôn, đệ nhất tổ của phái Trúc-Lâm Yên-Tử (đã nói ở đoạn trên rồi).

c). Pháp-loan tôn-sư, vị tổ thứ hai của phái Trúc-Lâm:

Ngài họ Đồng, người hàng Cửu-la, Phủ nam sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương), Ngài thiên tư đỉnh ngộ, năm 21 tuổi gặp Ngài Điều-Ngự (tức là vua Nhân-Tôn) khen có pháp nhãn, và được thân làm đệ tử. Ngài ngộ đạo rất sớm. Năm 25 tuổi Ngài phụng mệnh làm lễ khai giảng ở chùa Siêu-Loại, có vua và đình-thần đến dự. Sau buổi khai-giảng ấy, Ngài Điều-Ngự phong cho Ngài làm chủ sơn môn Yên-Tử và đem kinh điển hơn hai trăm bộ giao phó cho Ngài.

Ngài phụng chiếu, định chức các tăng-đồ và quản-lãnh tăng-chúng. Tăng-đồ có Tăng-tịch, sổ sách rõ ràng là bắt đầu từ đó. Trong một đời, Ngài đúc được 1300 tượng Phật, dựng hai đài giảng đạo, năm ngôi tháp, hai trăm sở tăng đường, độ cho hơn 15.000 tang ni, trong số ấy có 3.000 người được đắc pháp. Ngoài ra, Ngài còn soạn hai tập "Đạo sách lược" và "Tham thiền yếu chỉ", nay còn lưu truyền. Công nghiệp lớn lao như thế, nhưng tiếc thay đời Ngài lại rất ngắn ngủi, hưởng thọ 47 năm.

d). Huyền-Quang Tôn -Sư, vị tổ thứ ba của phái Trúc-Lâm.

Ngài họ Lý, người làng Vạn-Tài (thuộc tỉnh Bắc-Giang bây giờ), cha là Tuệ-Tổ, có công đánh Chiêm-Thành, nhưng không chịu ra làm quan. Ngài hình dung kỳ-dị, nhưng bẩm tánh thông minh, đỗ trạng nguyên vào lúc 20 tuổi. Trước khi thi đỗ, mẹ Ngài đi hỏi vợ cho Ngài, nhưng đến đâu cũng bị từ chối, vì hình dung kỳ-dị của Ngài, và sự nghèo hèn của gia đình Ngài. Nhưng khi Ngài thi đỗ, các nhà phú quý tranh nhau gọi gả con gái, và vua cũng đòi gả công chúa cho, nhưng Ngài đều từ chối. Do đó, người đời có câu ca dao:

"Khó khăn thì chẳng ai nhìn,

đến khi đỗ Trạng, tám nghìn quân duyên" .

Vì thấy nhân tình thế thái như thế, nên mặc dù làm quan lớn và được đi sứ sang Trung Hoa, Ngài vẫn không lấy thế làm mãn nguyện. Một hôm nhân đi theo vua Anh-

Tôn nghe Pháp-Loa Tôn-sư thuyết pháp, Ngài liền giác ngộ nên dâng biểu xin từ chức, rồi xuất gia thọ giáo với Ngài Pháp-Loa.

Sau khi được Ngài Pháp-Loa truyền tâm ấn, Ngài trụ trì ở chùa Vân-Yên núi Yên-Tử, tăng ni theo học có đến hàng nghìn. Ngài lập chùa, in kinh, mở pháp-hội bố thí cho kẻ nghèo, làm rất nhiều việc công đức.

Ba vị tổ Trúc-Lâm trên đây đã gây tạo một uy-thể rất lớn, không những trong giới tăng-già mà còn cả ngoài nhân gian nữa, nhưng sau đó rất tiếc là những vị kế nghiệp ba Ngài không có ai tương xứng nữa.

Tóm lại, trong đời Trần, cũng như đời Lý, lịch sử Phật Giáo có thể chia làm hai thời kỳ phồn-thịnh gồm trong bốn vị vua đầu (gần 100 năm); thời kỳ thứ hai là thời kỳ suy-vi, gồm các đời vua sau (trong khoảng 80 năm).

VI.- Phật Giáo Dưới Đời Nhà Hồ (1400-1407) Và Dưới Đời Hậu Lê (1428-1527)

Phật Giáo dần dần suy sụp từ dưới đời các vua cuối nhà Trần, sang nhà Hồ và kéo dài cho đến cuối đời Hậu Lê. Trên gần hai ngàn năm Phật Giáo có mặt trên đất nước này, có thể nói giai đoạn này là giai đoạn tối tăm nhất của Phật Giáo.

Trong 7 năm chiếm đoạt ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly chưa làm gì được thì nhà Minh oằn cố khôi phục nhà Trần, kéo quân sang đánh nước, và đặt nền đô hộ khốc liệt trong bảy năm trời, bảy năm tuy ngắn ngủi, nhưng nhà Minh đã để lại một hậu quả rất tai hại mà 100 năm sau vẫn chưa xóa nhòa hết. Thật vậy, sau khi xâm chiếm nước ta Nhà Minh tịch thu hết cả sách vở trong nước, trong ấy gồm cả kinh điển nhà Phật, đem về Kim Lăng, và đốt phá nhà chùa rất nhiều.

Một mặt phá hoại, một mặt nhà Minh cho truyền vào nước ta những hình thức mê tín dị đoan của các đạo Lão và Lạt Ma giáo.

Do đó, Đạo Phật mất hết cả tính thuần túy của các thời đại trước, vator thành một thứ tôn giáo hỗn tạp, kỳ quái. Phật không ra Phật mà không ra ma. Thật là một cảnh tiêu tàn hoang phế đã diễn ra trong chốn Thiền môn !

Sang đến thời Lê Nho học rất thịnh hành, các sĩ phu đua nhau vào đương khoa cử, miệt mài trong tư tưởng Tống Nho. Giáo-lý nhà Phật không còn làm danh lợi cho ai, nên đã bị bỏ quên. Phê bình tình trạng Phật Giáo trong giai đoạn này, Thường tọa Thích Mật Thể, trong cuốn Việt-Nam Phật Giáo sử lược đã viết rất đúng như sau:

" Việc tu đạo, đối với hạng ít học thì chỉ là một kế quyền nghi tteo hình thức (1); với hạng sĩ phu, thì chỉ là một chỗ để người nào lận đận công danh, chán nản cuộc thế, bất bình với thói đời, nghĩa là chỉ có những người yếm thế mới tìm đến để tiêu dao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông, câu kệ, mà dứt bỏ cuộc ngoài đời, chư không phải mến hiểu giáo-lý của Phật mà tu hành, rồi mộ đạo, rồi lại đem đạo lý ra mà giác ngộ cho kẻ khác".

Bởi vậy trong thời Hậu Lê có thể nói "thời đại Phật Giáo suy đời" !

(1) Để khỏi nói là một kẻ sinh nhai.

VII.- Phật Giáo Trong Thời Nam Bắc Phân Tranh (1528-1802)

Nhà Hậu Lê làm Vua đến đời vua Chiêu Tôn, Cung Hoàng (1516-1527) thì bị Mạc Đăng Dung thoán đoạt nhưng những trung thần của Nhà Lê đã chống lại Mạc Đăng Dung và lập triều đình nhà Lê ở Thanh Hóa, Nghệ An. Sau sáu năm chống nhau với nhà Mạc, nhà Lê đã nhờ công lao to lớn củ họ Trịnh mà giành lại Giang Sơn.

Họ Trịnh ý mình có nhiều công lao, nắm hết quyền hành ở trong triều, vua Lê chỉ ngồi cho có vị, chỉ không có thực quyền.

Họ Nguyễn, vì không muốn phục tùng họ Trịnh, nên đã lánh vào nam, hùng cứ một phương. Từ đó nước ta phân chia làm hai:

Phía Bắc sông Gianh là giang sơn củ họ Trịnh; Phía Nam sông Gianh là giang sơn củ họ Nguyễn;. Hai họ Trịnh, Nguyễn đều muốn bành trướng thế lực củ mình để diệt trừ đối thủ, nên họ ra công xây dựng phần đất củ mình về mọi phương diện. Về phương diện tôn giáo, hai bên đều lấy Phật Giáo làm quốc giáo và cùng sốt sắng xây chùa tạo tượng rất nhiều.

Cũng trong giai đoạn này, ở Trung Quốc thường có loạn lạc, và các tôn giáo Phật Giáo thường bị chèn ép củ Lạt Ma giáo, nên một số vị cao tăng đã rời quê hương, sang Việt-Nam truyền giáo, người thì vào ở đất Bắc, người thì vào Nam. Nhờ thế, nước ta

Có nhiều tôn phái mới và nhiều vị sư Trung Hoa danh tiếng mà ảnh hưởng còn truyền đến bây giờ.

1.- Phật Giáo trong thời các chúa Trịnh:

Phật Giáo trong thời kỳ này.- Vào khoảng đời vua Lê Thế Tôn (1573-1599) ở Bắc có phái Tào Động, cũng là chi phái củ phái Bồ ĐềĐạt Ma ở bên Tàu. Phái này truyền vào bởi nhà sư Trung Hoa Trí Giáo Nhất Cú. Hiện nay các vị sư trụ trì tại các chùa Hòe Lai, Hàm Long, Trần Quốc ở Hà Nội là đệ tử củ phái Tào Động.

Vào khoảng đời vua Lê Hy Tôn (1676-1705) lại có phái Liên Tôn, do một vị vương công họ Trịnh là Lâm Giác thiên-sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai, Hà Nội). Đồng thời sư Nguyệt Qung cũng lập ra phái ấy ở Kiến An. Hai Ngài Lâm Giác và Nguyệt Quang đều là đệ tử củ chi phái Lâm Tế ở Trung Hoa truyền sang. Hiện nay các vị sư trụ trì ở chùa Bà Đá (Hà Nội) là đệ tử củ chi Lâm Tế.

Ngoài sự ptr hai phái trên, Phật Giáo ở Bắc lại được chúa Trịnh ủng hộ mạnh: trùng tu yự viện, thỉnh Đại tạng ở Trung Hoa về...Các cao tăng lúc bấy giờ cũng khá đông, danh tiếng nhất là Ngài Hương Hải thiên-sư, mà chúng ta sẽ nói dưới đây:

Hương Hải thiên-sư: -Ngài nguyên trước ở miền Nam, trong phần đất củ chúa Nguyễn và là dòng dõi thế phiệt. Thân sinh Ngài là một công thần củ chúa Nguyễn. Ngài đỗ Hương Công (cử nhân) lúc 18 tuổi, được tuyển vào làm việc ở phủ chúa Nguyễn rồi được bổ ra làm chi phủ ở Triệu Phong (Quảng Trị ngày nay). Ngài rất

hâm mộ đạo Phật và thường đàm luận giáo-lý với các vị cao tăng. Đến 28 tuổi Ngài xin từ quan, xuất gia đầu Phật. Ngài ra chơi ở núi Tiêm Bút ngoài Nam Hải, rồi lập am ở lại trụ trì. Đạo hạnh Ngài rất cao, quan đản gần xa đều cảm mộ. Chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu 1691-1715) nghe danh, sai người ra hải đảo mời về, và lập chùa để Ngài trụ trì. Nhưng sau vì sự nghi ngờ của chúa Nguyễn, Ngài bỏ miền Nam, đóng thuyền vượt biển cùng 50 đệ tử ra Bắc và được chúa Trịnh và vua Lê rất mến phục. Vua Lê Vũ Tôn (1706-1726) thường mời Ngài vào cung để hỏi đạo.

Một hôm vua hỏi Ngài:

Trẫm nghe thiên-sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin thiên-sư thuyết pháp cho nghe để Trẫm hiểu được Đạo. Ngài nói:

Bản tăng có bốn câu kệ này, xin bệ hạ để tâm suy nghĩ:

Nguyên văn:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thần sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Tương lai diện thượng đồ sư nhan

Dịch nghĩa:

Nghe lại điều mình thấy những ngày
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay
Chớ tìm triêu thức trong cơn mộng
Có thể mới hay nhận được thầy (Đạo)

Vua hỏi:

Thế nào là ý của Phật?

Ngài đáp:

Nguyên văn:

Nhận quá trường không
Ánh trầm hàn thủy
Nhận vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

Dịch nghĩa:

Nhận liệng giữa không
Bóng chìm dưới nước
Nhận không để dấu lại
Nước chẳng lưu bóng làm chi

Ngài thường đọc những câu kệ hay để dạy tăng chúng, như sau:

Nguyên văn:

Tâm ngu tu phỏng tích
Học đạo quý vô tâm
Tích tại ngu hoàn tại
Vô tâm đạo dị tâm.

Dịch nghĩa:

Tim trâu, tìm đầu chân
Đầu còn trâu chẳng mất đầu bao giờ
Những người học đạo chớ nhờ
Vô tâm thì đạo cơ sơ để tìm

2.- Phật Giáo trong thời các chúa Nguyễn:

Phật Giáo trong thời kỳ này. -Trong khi Phật Giáo miền ngoài trời dậy, thì Phật Giáo miền trong cũng phát đạt. Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa, cho đến khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, trong hơn hai trăm năm, họ Nguyễn đối với Phật Giáo hể lòng sùng thượng, tạc tượng, đúc chuông, lập tự viện rất nhiều, bấy giờ có nhiều vị tăng tử Trung Hoa như Ngài Tê Viên, Ngài Giác Phong .. ở Trung Hoa sang truyền giáo, trong các vị tăng Trung Hoa, có một vị Thánh tăng mà ảnh hưởng còn truyền lại đến bây giờ là Tô Nguyên Thiệu. Riêng các vị tăng Việt-Nam, thời có Ngài Liễu Quán là một vị tổ đã làm cho Phật Giáo miền Nam thời ấy được vô cùng rực rỡ.

b.- Các vị danh tăng:

-Ngài Nguyên Thiệu: Ngài họ Tạ, quê ở Trùng Hương (quảng Đông). Xuất gia năm 19 tuổi, Ngài tu ở chùa Bảo Tự, thọ giáo với Ngài Đồi Khao Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba đời Lê Huyền Tôn (1665). Ngài đi theo tàu buôn của An Nam, trú ở phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường dạy Phật Pháp, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau Ngài phụng mạng đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Tráng 1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các vị danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí. Ngài về Quảng Đông mời được Hòa Thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển, tượng, pháp khí trở về Nam. Chúc Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mục. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Ngài chức trụ trì chùa Hà Trung.

Một hôm, Ngài lâm bệnh, hạp môn dò lại dặn dò mọi việc và truyền bài kệ sau đây:

Tịch tịch, kính vô ảnh

Minh minh, châu bát dụng

Dường đường, vật phi vật

Liều liểu, không vật không

Đại ý: Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như mảnh gương sạch không bụi, như ngọc minh châu, trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền sự sự, vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện. Thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý "chân không diệu hữu".

Ngài viết xong bài kệ, ngồi yên lặng mà tịch.

Ngài Liễu Quán: Ngài họ Lê, húy Thiện Diệu, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên (sông Cầu bậy giờ). Ngài mồ côi lúc 6 tuổi, thân sinh Ngài cho Ngài xuất gia và đầu sư với Ngài Tế Viên Hòa Thượng, người Trung Hoa. Được 7 năm Hòa thượng Viên tịch, Ngài ra Thuận Hóa học với Giác Phong Lão tổ (người Trung Hoa) ở chùa Bảo Quốc. Năm 1691 Ngài trở về cố hương phụng dưỡng cha già, phải đi đốn củi để sinh nhai. Được bốn năm sau khi thân phụ Ngài qua đời, ngài trở ra Thuận Hóa, thọ giới Sa -di với Ngài Thạch Liêm Hào thượng (cũng người Trung Hoa).

Năm 1699, Ngài đi tham lễ khắp Thiên Lâm để bồi bổ cho sự tu hành. Qua năm 1702, Ngài đến Long Sơn, cầu học pháp tam thiên với Ngài Tử Dung hòa thượng (tổ khai sơn chùa Từ Đàm, Huế).

Về phần hóa đạo, Ngài rất tinh tấn không nề khó nhọc. Luôn luôn Ngài lập đàn truyền giới, tiếp chúng độ tăng. Năm 1740, ngài Tấn Đàn phóng giới, rồi từ đó Ngài trở về núi Thiên Thai, dựng thảo am, ẩn nấu tu hành, nay tức là chùa Thiên Tôn.

Chúa Nguyễn Minh Vương rất trọng đạo hạnh Ngài, thường mời Ngài vào cung đàm đạo. Mùa xuân năm 1742, Ngài trở lại dự giới đàn ở chùa Vĩnh Thông, cuối mùa thu ấy, Ngài thọ bệnh, khi sắp lâm chung, Ngài gọi môn đồ lại dạy rằng:

Các người khóc làm gì ! các đức Phật ra đời còn nhập niết bàn, thì ta nay đi đến rõ ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm.

Kể đo, ì Ngài viết bài kệ , từ biệt:

Nguyên văn:

Thất thập dư niên thế -giới trung

Không không, sắc sắc, diệu dung thông

Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý

Hà tất bốn man vấn tổ- tông.

Dịch nghĩa

Ngoài bảy mươi năm trong thế- gian

Không không, sắc sắc thấy dung- thông.

Ngày nay nguyện mãi về nơi cũ

Nào phải ân cần hỏi tỏ- tông.

Viết xong, ngài bảo môn đồ rằng:

"Sau khi ta đi, các người phải nghĩ đến con vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học, các người hãy cố gắng tới, chớ bỏ quên lời ta".

Đến ngày 22 tháng 11 giữa mùa đông năm Nhâm -tuất (1742) vào giờ mùi, Ngài dùng nước trà xong, vui vẻ từ biệt môn đồ, tiêu -diêu thoát hóa.

Chúa Minh- Vương được tin, liền ban thụy- hiệu là " Đạo Hạnh Thụy Chánh Giác Viên -Ngộ Hòa- Thượng".

VII.-Phật Giáo Dưới Đồi Các Vị Vua Đầu Triều Nguyễn

Tình trạng Phật Giáo trong giai đoạn này:

Nhà Nguyễn Tây- Sơn, trong một giai đoạn ngắn, đã chấm dứt tình trạng Nam, Bắc phân tranh và thống nhất sơn hà về một mối. Nhưng chẳng bao lâu, Chúa Nguyễn Phúc- Ánh diệt được nhà Nguyễn Tây -Sơn, thu hồi lại đất nước và mở đầu cho triều Nguyễn, lấy niên hiệu Gia- Long.

Trong giai đoạn này, nước ta sống trong cảnh chiến- tranh thường trực, ít ai có thì giờ nghĩ đến chuyện chấn - hưng đạo đức tôn- giáo. Một số chùa chiền bị tàn phá, kinh- điển thất - lạc, cảnh hoang tàn thật tiêu điều buồn bã. Vua Gia -Long lên ngôi, công việc trước tiên của Ngài là lập lại nền an- ninh trật - tự trong nước, chứ cũng chưa có thì giờ nghĩ đến chuyện chấn - hưng Phật Giáo. Qua đến đời Minh- Mạng và Thiệu Trị, các Ngài cũng bắt đầu sắc trùng tu những ngôi chùa tổ đình quan trọng, nhưng trong dân gian thì ảnh hưởng đạo Phật mỗi ngày mỗi lu mờ, phai nhạt dần. Các vị cao tăng vẫn có, như Ngài Phổ -Tĩnh Hòa -Thượng, Giác Ngộ Hòa _Thượng. Nhưng vì quá ít ỏi, nên quý vị ấy, chẳng khác gì những chiếc sao lẻ tẻ trong bầu trời đen tối, chẳng soi sáng được gì.

Đến khi người Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước này, thì đạo Phật lại càng suy đồi, mất hết cả những gì thuần túy, cao siêu, mà chỉ còn như là một thần đạo, mà nhiệm vụ chính là lo việc cúng bái mà thôi.

Để có một ý niệm chung về một sự tồi -tệ của trong giai đoạn này, chúng tôi xin trích một đoạn nhận xét rất chính xác sau đây, mà Thượng -Tọa Thích -Mật _thê đã viết trong cuốn Việt -Nam Phật Giáo sử lược:

". Đến đây, từ vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an- trí đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu đảo, chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng, chức tước, mặc dù ông ấy thiếu học, thiếu tu. Bởi tệ hại ấy, tăng đồ trong nước lần lầ vào con đường trụ lạc, cờ bạc, rượu chè đắm trước thanh sắc.

"Ở miền trung nguyên Bắc -kỳ, về kỹ- luật tăng già bên ngoài còn giữ được nghiêm chỉnh đôi chút, chứ ở Trung -kỳ, phần nhiều họ đã có vợ, có con một cách

công nhiên, không áy náy. Nhất là ở Nam - kỳ lại càng hỗn độn hơn nữa...Phần đông tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước: xin bằng Tăng-cang, Trụ trì, Sắc tứ v.v..hay chỉ biết cúng cấp, cầu đạo, phù chú, làm táy ai cho các vua chúa, quan quyền, phú hộ để làm kế sinh nhai. Còn một hạng nữa, chỉ giữ mình cho được thanh nhàn, ăn chơi tiêu khiển, bảo là giải thoát v.v..!

"Bởi vậy, các cảnh chùa trong nước đã thành cảnh gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa. Họ sống trong Phật Giáo hầu hết chỉ còn là "dốt" và "quên"! "Quên" để khỏi phải biết đến bốn phận bốn phận chơn chánh của một tăng - đồ.

"Ở trong tăng- đồ thì như vậy, ở ngoài tín- đồ cư- sĩ thì ngo- ngác, mù lòa tin bướng, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý.

"Trong lịch sử Phật Giáo Việt-Nam, ta có thể đánh vào đây một dấu than (!) rất to tướng".

C.-Kết Luận:

Chúng ta đã theo dõi dấu chân của những nhà truyền bá đạo Phật đầu tiên ở trên đất nước này cho đến thời cận đại. Trong gần hai mươi thế kỷ hiện -diện trên dãy đất Việt-Nam này, đạo Phật đã trải qua biết bao cơn thăng trầm, suy thịnh. Những sự biến chuyển ấy, không đơn phương, mà bao giờ cũng đi song song với sự biến chuyển chung của đất nước. Mỗi lần vận nước hưng lên thì đạo Phật cũng phát triển mạnh, mỗi lần vận nước suy nhược, thì đạo Phật cũng thoái trào.

Điều nhận xét thứ hai là những vị anh quân thường thường là những Phật -tử thuần thành, luôn luôn ủng hộ và khuyến khích sự truyền bá Phật Pháp. Trái lại, những vị vua ít hiểu đạo, phá đạo phần nhiều cũng là những vị vua ít thành công nhất trong sự trị nước, an dân.

Do hai nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng: Đạo Phật đã mật thiết hòa mình trong cuộc sống của dân -tộc Việt- Nam trong quá khứ. Và từ đây về sau, muốn cho đất nước được an cư lạc nghiệp và có một tương lai rạng rỡ, những nhà lãnh đạo quốc gia phải dành cho đạo Phật một địa vị quan trọng trong mọi sinh hoạt của nước nhà.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 5

Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo Trên thế-giới và ở Việt-Nam hiện- đại

A.-Mở Đề:

Trong thế kỷ thứ 18 và 19 ở Việt- Nam cũng như ở các nước Phật Giáo khác , sự truyền -bá đạo Phật hình như thiếu một luồng sinh khí mới, nên cứ chìm dần, tương gần như sắp cáo chung. Nhất là khi Á -đông mới bắt đầu tiếp xúc với cái văn -minh sống -động, rực rỡ của Tây- phương; các dân tộc Á- đông bị" mặc cảm tự ti", cho rằng mình thua sút Tây -phương về mọi phương diện. Do đó, các dân -tộc Á châu, nhất là các dân tộc đông đảo như Ấn Độ, Trung Hoa, đều ruồng rẫy cái gia tài tinh -thần của ông cha, để theo học đòi cái văn minh cơ khí, hùng mạnh của Tâyphương. Đạo Phật, cũng như các tôn giáo khác ở Á -châu, chỉ còn lại hình thức lễ bái cổ truyền, còn lại, còn các phần tinh-hao quý báu của nó bị chôn sâu trong lớp bụi quyền lực của thời-gian.

Nhưng sau cái chóa mắt của những phút đầu tiếp-xúc với ánh sáng lạ, người Á-Châu nhận thấy văn minh Âu-Tây chưa hẳn đã hoàn thiện. Những nhà tư tưởng, triết-gia, lãnh đạo tôn-giáo đạo đức ...sau khi đã đọc được phương pháp suy luận, phân tách, tìm tòi một cách có khoa học của Tây-phương, đã quay về đào xới, khám phá cái iga-tài tinh thần của ông cha để lại mà họ đã ruồng rẫy. Giúp vào công việc ấy, có những nhà bác-học, khảo-cổ, nhân-chủng-học đã tìm thấy được rất nhiều bằng chứng cụ thể nói lên giá trị chân-chất của nền văn minh Á-đông mà Đạo Phật đã động lực chính.

Do đó Đạo Phật được đặc-biệt chú ý. Và càng đi sâu vào văn hóa Phật Giáo, người ta (Âu-tây cũng như Á-đông) lại càng ngạc nhiên vì tánh-chất thuần-thiện, cao khiết, trong sáng của nó. Từ đấy, một luồng sinh khí mới thổi lên, đem lại cho người tín-đồ Phật Giáo nhiều phấn-khởi và tinh tưởng ở giáo lý cao siêu của Đức Bổn Sư Thích-Ca. Luồng sinh-khí trên đã gây được một phong trào chấn hưng Phật Giáo, mỗi ngày mỗi lan rộng, ban đầu ở các nước Á-châu, và bây giờ ở khắp năm châu bốn biển. Trong cái bùng dậy chung ấy, tín-đồ Việt-Nam cũng đã đóng góp một các xứng đáng cái phần công đức của mình, và có thể tự hào rằng mình không quên sứ-mạng.

Vậy dưới đây, chúng ta hãy tuần tự điểm qua cái phong trào chấn-hưng ấy trên các quốc gia Phật Giáo như thế nào, trước khi nói riêng về phong trào chấn-hưng ở Việt-Nam trong hiện tại.

B.- Chánh Đề:

I.- Sự Chấn Hưng Phật Giáo Ở Ấn Độ Và Các nước Thuộc Khu Vực Ảnh Hưởng Ấn

1.- **Phật Giáo Ấn Độ** .- Như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về lịch sử truyền bá đạo Phật tại Ấn Độ ở bài thứ nhất: mặc dù là xứ sở phát nguyên Phật Giáo, Ấn Độ chỉ thấy được cái vẻ huy hoàng của ánh đạo vàng trong 15 thế kỷ đầu. Những thế kỷ về sau, Đức Phật lu mờ dần ở đây và nhường chỗ cho Ba-la-môn giáo và Hồi-giáo để lên tràn ra lân bang.

Vào thế kỷ thứ 18, Đức Phật ở Ấn Độ chỉ còn một vang bóng thời xưa. Nhưng khi người Anh bắt đầu đi sâu trong sự tìm hiểu nền văn hóa Ấn Độ, và ngạc nhiên khi nhận thấy một nền văn chương, triết học thâm thúy của Đạo Phật đã bị chôn vùi trong lãng quên, thì người Anh cũng như người Ấn Độ đều đồng thanh hô hào và cổ xúy sự phục hưng của Phật Giáo.

Trong số những học giả Phật Giáo đầu tiên đã có sáng kiến xây dựng phong trào chấn hưng này, thì ông Râyendachilala là người có công nhất. Tiên sinh đã căn cứ vào 144 loại kinh chữ Phạn ở Népal để viết ra cuốn "Văn chương Phật Giáo" bằng Phạn ngữ của Népal. Năm 1888, Tiên sinh lại cho xuất bản quyển "Tiểu phẩm Bác-nhã". Năm 1893, ông Sarat Chandrodas, một học giả Ấn Độ khác, lại đề xướng lên hội "Nghiên-cứu Thánh-điển Phật Giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật". Chính hội nghiên cứu này đã thu thập được một số đông hội viên thông thái, gồm Ấn Độ lẫn Anh quốc và đã gây nên phong trào tìm hiểu Phật Giáo trong nước và sang đến Anh quốc.

Người có công thứ ba, mà hiện nay Tổng hội Phật Giáo Quốc tế quyết nghị sẽ làm lễ kỷ niệm đệ bách chu niên sanh nhật (17-9-64) khắp nơi trên thế giới là Đại đức Anagarica Dharmapala. Chính Đại đức là người sáng lập ra hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi) là một đoàn thể rất có lực lượng trong công cuộc vận động phục hưng Phật Giáo ở Ấn Độ ngày nay. Sáng lập năm 1891, hội này dần dần có chi nhánh ở Âu Mỹ và lân bang Ấn Độ.

Về công đức của Đại đức Dharmapala quyết nghị của đại hội Phật Giáo Quốc tế lần thứ VI tại Nam Vang đã ghi như sau:

'Đại đức Anagarica Dharmapala đã tiên phong hướng đạo phục hưng Phật Giáo Ấn Độ, và cũng là vị pháp sư đầu tiên tới thăm các nước Âu Châu và Mỹ Châu. Nhờ con đường mà công trình hoằng pháp mới được vạch rõ tại các nước Âu Mỹ như chúng ta đã nhận thấy ngày nay...'

Đồng thời với sự chấn hưng Phật Giáo ở Ấn Độ trong các nước trước kia chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và nằm trong khối Tiểu-thừa Phật Giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan ... cũng có những luồng sinh khí mới đem lại cho nền Phật Giáo cổ truyền một sắc thái mới mẻ, trong sáng và hùng mạnh.

2.- **Phật Giáo Miến Điện** .- Hiện nay ở Miến Điện Phật Giáo được xem là quốc giáo. Từ 1948, sau khi thu hồi độc lập, chánh phủ Miến Điện và vị thủ tướng (ông U Nu) là một Phật tử, nhiều kế hoạch dự trù chấn hưng Phật Giáo đã được thực hiện. Chính phủ đã cho xây dựng khắp nơi trong nước nhiều Phật học viện nhiều trường

Trung, Đại học Pali, tổ chức những cuộc thi giáo-lý và triệu tập nhiều đại hội Phật Giáo quan trọng .

Năm 1954, đại hội tu chỉnh kinh điển Phật Giáo lần thứ VI được tổ chức tại Miến với sự tham dự của 2500 bậc danh tăng ở các nước Tích Lan, Cam Bốt, Ai Lao, Thái Lan, Ấn Độ, Hồi Quốc... để tụng diệt lại tất cả những bản kinh Pali. Đây là một công tác trọng đại không riêng gì Phật Giáo Miến Điện mà chung cho Phật Giáo Thế giới.

3.- Phật Giáo Tích lan. Tích lan cũng là một xứ mà Đạo Phật rất thịnh hành. Dân chúng hầu hết là Phật tử. Số tu sĩ trong nước rất đông và có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng cũng như trong chính quyền. Năm năm sau trận chiến Thế giới chấm dứt (1950), chính Tích lan là nước đứng ra triệu tập một đại hội Phật Giáo Thế giới gồm trên 500 đại biểu thuộc 26 quốc gia Phật Giáo tại thủ đô Cô Lôm Bô (Colombo). Chính trong đại hội này, tổng hội Phật Giáo Thế giới được thành lập, và một ban chấp hành đã được bầu cử, mà chủ tịch là một vị học giả Phật tử Tích lan, Bác sỹ Malalasekera.

4.- Phật Giáo Thái Lan. Cũng như Miến Điện, Phật Giáo Thái Lan được xem như quốc giáo, vị Trưởng lão Tăng thống (vua Sãi) là người có một ảnh hưởng tinh thần và được tôn trọng hơn cả Quốc Vương.

Hiện nay Thái Lan có phòng chùng trên 20000 ngôi chùa và 200000 tỷ kheo và Sadi. So với hai mươi triệu dân Thái Lan, thì số tu sĩ như thế cũng là một tỷ lệ rất cao, cứ 100 người dân thì có một tu sĩ

Nhưng cái đà phát-triển vẫn đang còn mạnh, nhiều ngôi chùa đồ sộ đang được xây cất và nhiều thanh niên đang theo tập môn tham thiền trong các thiền viện. Hiện nay, Thủ tướng Thái Lan vừa ra một dự án và đã được toàn thể nội các chấp thuận là thành lập những cơ sở thích đáng dành cho các Tỷ kheo ngoại quốc để họ đủ phương tiện đến tu học Phật pháp.

5.- Phật Giáo Cam Bốt: Phật Giáo Cam Bốt từ xưa đã là môy quốc giáo. Từ kinh đô cho đến thôn xóm hẻo lánh xa xôi, màu vàng của các ngôi chùa và các tâm y của tu sĩ chói rực khắp nơi. Đời sống đạo lý và đời sống thường nhật của dân gian đã ăn nhịp một cách khắn khít. Cũng như ở Miến Điện, ở Thái Lan, ở Cam Bốt cứ mỗi năm vào đầu mùa mưa, các thanh niên có lệ vào tu ở các ngôi chùa một thời gian, dài hay ngắn tùy thuộc ý nguyện của mình. Cái tục lệ quý báu này, không chỉ có người thường dân thi hành mà ngay cả các vị vua nữa.

Từ ngày thu hồi độc lập, Chính phủ Cam Bốt đặc biệt chú tâm phát-triển và chấn hưng Phật Giáo.

Theo gót các nước đàn anh Phật Giáo, Cam Bốt cũng vừa tổ chức tại Nam Vang đại hội Phật Giáo Thế giới lần thứ VI và nhiều thành quả tốt đẹp đã thu được trong kỳ đại hội này.

Trên đây là đại khái về phong trào chấn hưng và phát triển Phật Giáo ở các phái theo Tiểu Thừa hay Nam tôn. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ nhận xét phong trào chấn hưng và phát triển Phật Giáo ở các nước theo Đại Thừa hay Bắc tôn.

II.- Sự Chấn Hưng Phật Giáo Ở Trung Hoa Và các Nước lân Bang:

1.- Phong trào chấn hưng Phật Giáo ở Trung Hoa:

Như chúng ta đã biết, vào cuối đời nhà Thanh, Phật Giáo ở Trung Hoa đã suy đồi rất nhiều: Mê tín dị đoan đã thâm nhập một cách trầm trọng vào các thiền môn. Tăng ni, cũng như tín đồ ít ai hiểu rõ giáo lý cao siêu của đức Phật, nên Phật Giáo cũng bị người ta liệt vào hàng các tà đạo có nguy hại cho đời sống xã hội quốc gia.

Ảnh hưởng của văn minh Tây Âu bắt đầu vang dội trong nước. Một phong trào rộng lớn bài trừ mê tín dị đoan nổi dậy trong toàn quốc. Các chùa chiền phần nhiều bị đổi ra làm trường học hoặc các việc công ích xã hội khác !

May sao, một số học giả Trung Hoa có tinh thần quốc gia, nhận thấy phải làm một cuộc thanh lọc trong nền văn minh Đông phương, để chọn những cái hay thì giữ lại, và những cái dở thì bỏ đi. Sau cuộc tìm tòi, tra cứu ấy, các nhà nghiên cứu đồng thanh tán dương giá trị chân chính cao siêu của Phật Giáo.

Từ khi cách mạng Tân Hợi (1912) nổi lên lật đổ nhà Thanh và lập nên Dân quốc, thì phong trào học và nghiên cứu Phật Giáo càng tăng. Nhờ thế Phật Giáo trở nên thịnh hành và phát triển mạnh.

Trong mấy năm đầu của nền Dân quốc có Ngài Kinh Sơn cùng các đồng chí sa môn và cư sĩ đứng lên sáng lập Trung quốc Phật Giáo Tổng hội. Các cư sĩ ở Thượng Hải cũng lập Phật Giáo cư sĩ lâm, Phật Giáo tịnh nghiệp xã.

Về sau các vị Tăng già và cư sĩ tiếp tục mở ra ở nhiều nơi những Phật học viện, hay những giảng đường như: Giảng đường chùa quán tôn ở Ninh Ba (Chiết Giang) do ngài Đê Nhân pháp sư chủ giảng; ở vũ xương (Hồ Bắc) có Phật học viện do ngài Thái Hư Pháp sư chủ giảng; ở Giang Tô có Hoa Nghiêm học viện, ở Nam Kinh có Nội học viện do Âu Dương Vĩnh Vô chủ giảng.

Cùng một lần với sự thành lập các Phật học đường nói trên, nhiều tạp chí Phật Giáo của nhóm nghiên cứu đã được xuất bản ở khắp nước để hoằng dương giáo nghĩa như Phật học tùng báo, Hải triều âm, Cư sĩ lâm san, Tịnh nghiệp nguyệt san, Chi na nội học, Oai âm, Vi Diệu Thanh, Phật Giáo Tân văn...

Trong số các vị đề xướng phong trào chấn hưng Phật Giáo ở Trung Hoa, người đã có công đức và ảnh hưởng lớn nhất là Ngài Thái Hư pháp sư. Pháp sư là một vị cao Tăng học rộng, hiểu nhiều và rất hăng hái với các hoằng dương chánh pháp. Ngài đã đi giảng về Phật pháp khắp nơi trong nước và sang tận Âu Mỹ để giới thiệu Đại Thừa Phật Giáo cho người Tây Phương. Ngài viết rất nhiều sách nói về đạo Phật và đứng chủ trương tờ Hải triều âm là một tạp chí rất có giá trị. Những hoạt động Phật sự của Ngài không những chỉ gây ảnh hưởng lớn lao quý báu cho Phật Giáo Trung Hoa mà còn lan rộng ra các nước lân bang như Việt-Nam, Nhật Bản và sang tận đến Âu Mỹ.

2.- Phật Giáo ở Nhật Bản:

Nhật Bản chịu ảnh hưởng của Đại-thừa Phật Giáo Trung Hoa truyền sang từ lâu đời, và là nước có một nền Phật Giáo mạnh nhất trong các nước theo Đại-thừa. Ngoài trừ một số người theo đạo và Thiên Chúa Giáo, còn đa số dân chúng đều là Phật tử thuần thành. Chùa chiền được các đời vua chúa trong quá khứ xây dựng rất nhiều khắp trong nước, và ngày nay các thắng cảnh có tiếng nhất ở Nhật Bản đều là những danh lam. Người Nhật lấy làm hãnh diện về kiến trúc và vẽ đồ sộ của danh lam ấy lắm, cho nên người khách ngoại quốc nào đến nước Nhật cũng được đem giới thiệu các cảnh chùa chiền trước hết.

Về phần giáo lý thì Đạo Phật ở Nhật cũng chia ra làm nhiều Tôn phái như ở Trung Hoa. Nhưng các Tôn được thịnh hành nhất là Thiên Tôn, Pháp Hoa Tôn và Pháp Tướng Tôn .

Đạo Phật Nhật Bản trong quá khứ đã có một thành tích rất vẻ vang mà hiện nay vẫn còn rực rỡ. Trong buổi giao thời tiếp xúc với Âu Tây, trong khi Đạo Phật ở các nước Á Đông đều có một giai đoạn suy đồi, thì Đạo Phật ở Nhật Bản vẫn giữ được uy thế của mình trong toàn quốc. Và ngày nay, với một tinh thần biết dung hòa cải tiến, biết tôn cổ mà cũng biết nghinh tân, nên Đạo Phật Nhật Bản vẫn đi theo kịp cái đà tiến bộ chung của toàn quốc và giữ gìn mối cho luân thường đạo đức ở trong nước. Chúng ta chắc rằng rồi đây, sau khi các nước Phật Giáo ở Á Châu được dịp tiếp xúc và thông cảm với nhau nhiều hơn nữa, thì Nhật Bản sẽ là nước xứng đáng đứng ra lãnh nhiệm vụ lãnh đạo phong trào Phật Giáo Thế Giới.

III.- Sự Truyền Bá Phật Pháp Ở các Nước Châu Mỹ

Từ khi tiếp xúc với Á Châu, người Tây phương bắt đầu khảo cứu nền văn minh cổ của châu này và khám phá ra rằng văn hóa Á Châu không phải tầm thường như họ lầm tưởng lúc đầu, mà trái lại có nhiều điểm quý giá cần học tập. Trong kho tàng quý báu ấy, Đạo Phật đã phát chiếu ra nhiều hào quang rực rỡ. Do đó, các học giả Tây phương đã đổ xô sang nghiên cứu giáo-lý nhà Phật và đã viết rất nhiều tác phẩm về đạo Phật. Dần dần Đạo Phật không còn xa với quần chúng Âu Mỹ nữa. Mở đầu phong trào học Phật là những học giả người Anh, tiếp xúc nhiều với Á châu. Sau đó, họ thành lập những hội Phật học và xuất bản những tạp chí nói về Phật pháp. Những hội này có rất đông hội viên thực hành rất hăng hái . Hiện nay ở Âu châu và Mỹ châu hầu hết các nước đều có hội Phật- học, báo chí truyền bá Phật -pháp, những chùa hay thiền- viện để các tín đồ hay hội viên đến tập tham thiền. Có người sang ngay ở các nước Phật Giáo Á châu như Ấn Độ, Tích lan, Thái -lan để xuất -gia cầu đạo.

Trong các đại hội Phật Giáo thế giới Phật -tử Âu- Mỹ đều có đại diện của họ và đã tỏ ra là những Phật -tử thuần -thành.

Những bằng chứng cụ thể trên, cho phép chúng ta hy vọng rồi đây đạo Phật sẽ bành trướng mạnh mẽ ở Âu -Mỹ và đem lại cho các dân tộc ấy một nguồn an lạc mà họ không tìm thấy ở nền văn minh cơ khí họ đã sáng tạo ra.

IV.-Các Đại Hội Phật Giáo Thế Giới

Nhân loại càng tiến bộ, sự giao thông càng dễ dàng mau lẹ, thì các dân -tộc trên thế giới không còn lạ lẫm xa cách với nhau nữa. Đạo Phật ngày nay đã thành một tôn giáo có tầm hoạt động khắp thế giới, thì người Phật -tử, dù ở chân trời nào cũng vẫn

là anh em một nhà, cùng thờ một bậc thầy chung là đức Bôn- Sư Thích -Ca Mâu-Nhiều. Ý niệm thống nhất những hoạt động và những tổ chức Phật Giáo đã manh nha từ trước trận thế chiến thứ II mới thực hiện được.

Đại hội Phật Giáo thế giới đầu tiên đã được triệu tập vào năm 1950 tại Cô- Lôm-Bôm, kinh đô Tích-lan, gồm gần 500 đại biểu của 26 quốc gia và tổ chức Phật Giáo trên thế giới> Đại hội ấy đã đặt nền tảng cho tổng hội Phật Giáo thế giới và đã bầu ra một ban chấp hành chung cho cả thế giới Phật Giáo. Một nội quy của tổng hội đã được biểu quyết và trụ sở của văn phòng ban chấp hành đã đặt ở Cô- lôm- bô. Sau đại hội vài tháng, bác sĩ Malalækera chủ tịch Tổng hội đã đi thăm các nước Phật Giáo hội viên, và hai tờ tạp chí Phật Giáo của Tổng hội được phát hành trên thế giới là tờ: New Letter và The Buddhist World.

Từ đại hội đầu tiên ấy đến nay, cứ hai năm lại có một đại hội khác, mà địa điểm tuần tự thay đổi như sau:

-Năm 1952, đại hội kỳ II, họp tại Tokyo, kinh- đô nhật -bản , mà mục tiêu chính là quyết-định thống nhất hoạt động và các hình thức Phật Giáo trong các nước hội viên.

Năm 1954, đại hội kỳ III họp tại Rangoon, kinh đô Miến -Điện, cùng một lần với đại hội kết tập Tam tạng kinh điển kỳ thứ VI, từ khi đức Phật nhập diệt đến nay.

Năm 1956, đại hội thứ IV họp tại Kathmandu , thủ đô Népal , nơi đức Phật đã giáng sinh, nội dung của đại hội này là thảo luận về văn hoá Phật Giáo: triết -lý, văn chương, nghệ -thuật..

Năm 1958, đại hội kỳ thứ V họp tại Bangkok, kinh đô Thái -lan, mà chương trình nghị sự là ụ duyệt lại bản nội quy của Tổng hội

Năm 1961, đại hội kỳ thứ VI họp tại Nam -vang, kinh đô Cam- bốt. Trong đại hội này, 21 quyết -nghị đã được chấp thuận, trong ấy có nhiều quyết nghị rất quan trọng như vấn đề phát triển văn hoá giáo lý trong các nước Phật Giáo, thành lập một học viện Phật Giáo Á châu, nhằm mục đích tương trợ, cung cấp tin tức và tài liệu, huấn luyện cán bộ các ngành hoạt động của Phật Giáo bảo vệ hòa bình thế giới và tín đồ Phật Giáo v.v..

Ngoài những đại hội có tính cách thường kỳ nói trên, các nước Phật Giáo Á châu còn thi nhau tổ chức rất trọng thể và có mời đại biểu quốc tế đến dự những lễ kỷ niệm 2.500 năm đức Phật nhập niết bàn, như ở Ấn Độ, Nhật -bản, Tích lan, Miến-Điện v.v..

V.-Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo Ở Việt Nam

1.-**Sự phát triển của phong- trào ở Nam, Trung, Bắc.-** Noi gương thế giới, và nhất là Trung -Quốc, một phong trào chấn hưng Phật Giáo đã nổi lên tại Việt nam vào khoảng năm 1920. Lúc đầu chỉ là những cố gắng lẻ tẻ của một số quý vị Tăng già lão thành trong nước, mong giữ lại một ít giềng mối của đạo. Ở Bắc có sư cụ Vĩnh Nghiêm(Thanh Hạnh) sư cụ Tế Các (Phan Trung Thứ) sư cụ Bằng Sở (Dương Văn Hiến); ở trung có Ngài Tâm -Tĩnh , Ngài Huệ Pháp, Ngài Phước -Huê; ở Nam có

Ngài Khánh -Hòa, Ngài Huệ Quang, Ngài Khánh Anh, lại có sáng kiến mở trường dạy một số đệ tử với mục đích gây giống đạo pháp cho thế hệ sau. Đồng thời, các học giả có tiếng tăm trong nước như ông Phạm Quỳnh, cụ Trần -Trọng -Kim ..cũng có viết nhiều bài nghiên cứu về giáo lý đạo Phật rất có giá trị.

Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1931, những cố gắng lẻ tẻ trên mới kết hợp thành lực lượng có tổ chức. Đầu tiên một hội Phật học được thành lập tại Sài Gòn lấy tên là Nam Kỳ nghiên cứu Phật học; kế đó là hội Lương Xuyên Phật học. Những vị có công khởi xướng cái tên hội này là Khánh Hòa, Ngài Huệ Quang, Ngài Khánh Anh cùng một số quý vị Tăng già và Cư sĩ tân tiến.

Năm 1932, ở Trung kỳ các Ngài Giác Tiên, Phước Huệ và một nhóm Cư sĩ Tân Hồng mà đứng đầu là đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám đã thành lập Phật học hội mà hội quán là chùa Từ Đàm.

Năm 1934, ở Bắc kỳ có thượng tọa Tổ Liên, thượng tọa Trí Hải, cụ Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim cùng một số quý vị Đại đức và Cư sĩ lập ra Phật giáo Tổng Hội.

Những hội trên đây đều có mục đích và chương trình hoạt động giống nhau: Chinh đốn Thiên môn, văn hồi quy giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính, hữu học và hoằng dương chính pháp.

Để đạt được mục đích trên, các hội đều mở đạo trường cả. Ở Bắc, có trường Tăng học ở chùa Quán sứ, trường nhiều ở chùa Bồ đề; ở Trung có Phật học viện chùa Tây Thiên và chùa Bảo Quốc, trường Ni ở chùa Diệu Đức; ở Nam có Phật học viện Lương Xuyên (Trà Vinh) trường Ni ở chùa Vĩnh Bửu (ở Thơm).

Ngòai ra, các hội còn xuất bản những tạp chí để hoằng dương Phật pháp, như tờ Đuốc Tuệ ở Bắc, tờ Viên âm ở Trung, tờ Pháp âm, tờ Từ bi âm, Duy Tâm ở Nam. Những hội này được tín đồ nhiệt liệt hưởng ứng và bành trướng rất mau lẹ, chẳng bao lâu mỗi tỉnh trong nước đều có chi nhánh của hội. Nhờ sự hưởng ứng ấy mà các hội đã xây dựng thêm cơ sở, mở mang thêm nhiều Phật học viện, xuất bản thêm kinh sách, báo chí.

Nhưng trong khi phong trào chấn hưng Phật Giáo đang lên, thì trận thế chiến thứ 2 bùng nổ và tiếp theo là trận chiến tranh Việt-Pháp làm gián đoạn các sự hoạt động của các hội Phật học trong nước.

2) Tổng hội Phật Giáo Việt-Nam.

Đến năm 1948, mặc dù chiến tranh Việt-Pháp chưa ngưng tiếng súng, nhưng vì nóng lòng vì Đạo pháp và để đem lại cho đồng bào một niềm an ủi trong cảnh tang thương chết chóc do chiến tranh gây ra, những nhà lãnh đạo Phật Giáo ở trong các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng, tích cực hoạt động để chinh đốn để phát triển những cơ sở của các hội đã bị chiến tranh tàn phá.

Ở Hà Nội các thượng tọa Tổ Liên, Trí Hải với sự giúp đỡ của một nhóm cư sĩ tận tâm vì Đạo, đã làm sống dậy phong trào chấn hưng Phật Giáo và đem lại một sắc

thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tu thực, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

Ở Huế cũng vậy, quý vị Tăng già và một nhóm cư sĩ đã hợp tác chặt chẽ để sửa sang lại các ngôi chùa đã bị đổ nát vì chiến tranh, đứng lên qui tụ những tín đồ và hội hữu đã tản mác vì thời cuộc, lập lại các tỉnh hội, các khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển ngành gia đình Phật tử là một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử, để làm hậu thuẫn cho Phật Giáo ngày mai...

Ở Việt-Nam các vị Tăng già và cư sĩ chung nhau thành lập hội Phật học Việt-Nam. mặc dầu ở trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, các hội nói trên đã phát triển một cách mau lẹ, mạnh mẽ và được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung, và nhất là của giới tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm, các hội ấy đã xây dựng thêm được nhiều hội quán, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành các cơ quan ngôn luận, kinh dịch ...

Đồng thời với các hội nói trên, các giáo hội Tăng già cũng tuân tự được tổ chức có qui cũ, tập trung được nhiều vị tăng tài, có thực tu; thực học và do đó đã gây được sự tín nhiệm lớn trong hàng Phật tử và lấy lại cái địa vị và trọng trách lãnh đạo tín đồ mà đức Phật đã giao phó.

Các hội cư sĩ và các Giáo hội Tăng già đã được chinh đốn và có thực lực ở Bắc, Trung, Nam ba miền, nhưng chưa có cơ hội thuận tiện để thống nhất ý chí và hành động, mặc dù ý niệm thống nhất đã manh nha từ lâu trong đầu óc những nhà lãnh đạo Phật Giáo.

Nhưng cái gì phải đến, sẽ đến. Ngày 6-5-1951 một đại hội toàn quốc đã được triệu tập tại chùa Từ Đàm ở Huế, gần 51 đại biểu Tăng già và cư sĩ của 6 tập đoàn ở ba miền (3 tập đoàn Tăng già và 3 tập đoàn cư sĩ) để thành lập "tổng hội Phật Giáo Việt-Nam" và bầu ban chấp hành Trung ương cho hội Phật Giáo toàn quốc, hay ban "quản trị Tổng hội Phật Giáo Việt-Nam".

Hiện nay, Tổng hội Phật Giáo Việt-Nam là đoàn thể quan trọng nhất ở Việt-Nam có tổ chức chặt chẽ hơn hết, theo đúng tinh thần của đạo Phật và qui tụ trên một triệu hội viên.

Tổng hội Phật Giáo Việt-Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật Giáo Thế giới, thành lập năm 1950 tại Columbo và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật Giáo Thế giới. Tổng hội Phật Giáo Việt-Nam gồm các ngành hoạt động sau đây: Hoằng Pháp, Giáo dục, Văn mỹ nghệ, Thanh niên, Nghi lễ, Từ thiện xã hội...(1)

C.-Kết Luận:

Từ thừa đức Từ phụ nhập Niết bàn đến nay đã trên 25 thế kỷ rồi mà mặt trời chánh pháp, mặc dù đôi khi bị đám mây đen lướt qua, nhưng vẫn chiếu sáng toàn cõi đại địa. Riêng ở Việt-Nam đã được ánh sáng ấy chiếu đến gần 20 thế kỷ. Trong lịch sử Việt-Nam, những giai đoạn Phật Giáo thịnh hành là quốc gia được tự chủ, độc lập và hùng cường. Ngày này Phật Giáo Việt-Nam đã được phục hưng, ánh lại rực rỡ thêm. Đây là tin lành báo trước cho dân tộc Việt-Nam.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Chúng ta tin chắc với cái đà tiến triển như hiện nay, phong trào Phật Giáo Thế giới nói chung và Phật Giáo Việt-Nam nói riêng sẽ còn dâng cao, bủa rộng hơn nữa. Chúng ta có đủ lý do để tin tưởng như vậy, vì Phật Giáo không trái với khoa học ngày nay, mà còn là một nguồn an ủi, một suối yêu thương rất cần thiết cho nhân loại.

(1): Tập sách này soạn trước khi Giáo hội Phật Giáo Việt-Nam thống nhất ra đời

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 6

Mười Tông Phái Phật Giáo Ở Trung Hoa

Không phải riêng gì Đạo Phật, tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, theo với thời gian và sự phát-triển, đều có chia ra nhiều tôn phái. Sự phân phái ấy là một lẽ đương nhiên phải có để cho các căn cơ và hoàn cảnh khác nhau đều có thể thích hợp được. Nếu không, thì đạo không thể phát-triển được về bề sâu cũng như bề rộng. Hơn một tôn giáo nào cả, Đạo Phật không có những giáo điều thần khải, không có một tinh thần rắn chắc, gò bó trong những hình thức hẹp hòi, câu nệ, mà trái lại, rất phóng khoáng, tự do, dễ khoan hòa, dung hiệp, nên Đạo Phật đi đến đâu cũng có thể phát-triển đúng theo căn cơ và hoàn cảnh riêng biệt ở địa phương ấy. Do đó, mà Đạo Phật có rất nhiều màu sắc riêng biệt khi lan tràn trên các nước.

Riêng ở Trung Hoa, Đạo Phật đã có chia mười tôn phái. Trong mỗi tôn phái đều có đặc điểm riêng, nhưng không bao giờ vượt ra ngoài giáo pháp của Phật cả. Những tôn phái này cũng như những con đường khác nhau, có đường thẳng đường cong, đường cao đường thấp, đường rộng đường hẹp, nhưng con đường nào cũng đưa đến một mục đích chung cả. Hành giả tùy theo trình độ, trí thức, khả năng, sở thích riêng mà lựa chọn con đường nào thích hợp với mình nhất để tu tập. Có như thế thì sự tu hành mới chóng có kết quả.

Mười tôn phái ở Trung Hoa là: Luật tôn, Tịnh độ tôn, Thiên tôn, Pháp tướng tôn, Mật tôn, Thiên thai tôn, Hoa nghiêm tôn, Tam luận tôn, Câu xá tôn và Thành thật tôn.

Trong 10 này, Câu xá tôn và Thành thật tôn chủ trương về Tiểu Thừa; Luật tôn và Thiên tôn thông cả Đại và Tiểu Thừa, còn 6 tôn kia thuộc về Đại Thừa.

Nghĩa lý của các tôn rất mầu nhiệm kinh điển cũng rất nhiều, muốn hiểu cho thấu đáo, cần phải chuyên môn nghiên cứu, công phu trong nhiều năm. trong phạm vi của khóa Phật học phổ thông này, chúng ta không thể đi sâu vào mỗi tôn được. Ở đây, chúng ta chỉ nên biết qua đại khái về giáo lý và làm quen với danh từ các tôn ấy, để có chỗ nhập môn mà thôi. Sau này, khi học cao hơn, chúng ta sẽ đi sâu vào từng tôn phái một và sẽ tùy theo căn cơ sở thích của mình mà lựa một trong những tôn ấy để tu hành.

I.- Luật Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này dùng luật làm chỗ căn cứ nên gọi là Luật tôn. Đức Phật khi còn tại thế, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà chế ra nhiều loại giới luật để răn dạy đệ tử, hóa độ chúng sinh. Sau khi Ngài nhập Niết bàn, các đệ tử của Ngài, như Ngài Ưu-Ba-Li là vị tinh thông về giới luật đứng trên pháp tọa trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, đã tụng đọc lại những giới luật mà Đức Phật đã chế ra. Lần kết tập này chưa biên chép thành kinh điển, nên Ngài Ưu-Ba-Li phải đọc đi đọc lại đến 80 lần, đến nỗi mỗi người trong hội đều thuộc lòng. Do đó, mới có tên là "Bát thập tụng luận". Về sau, tuần tự theo thời gian, nguyên thủy Phật giáo lần hồi chia ra làm nhiều nhánh, hay bộ phái. Mỗi bộ phái đều theo một bộ luật riêng. Trong số các bộ luật này, bộ được nói đến và áp dụng nhiều nhất là các bộ: Thập tụng, Tứ phần, Tăng kỳ, Ngũ phân.

Những bộ luật này được truyền sang Trung Hoa và được phiên dịch ra Hán văn. Đến đời Đường, Ngài Trí Thủ luật sư chú giải các bộ ấy, và đệ tử của Ngài là Đạo Tuyên luật sư, nhận thấy trong các bộ ấy, bộ luật Tứ phần là thích hợp căn cơ người Trung Hoa, nên đã căn cứ vào luật này để lập ra Luật tôn. Ngài Đạo Tuyên là người ở Chung nam sơn, nên người đời gọi tôn này là "Chung nam sơn" để phân biệt với các Luật tôn khác, như của các Ngài Pháp Lệ bên phái Hữu tướng bộ, hay Ngài Hoài Tổ ở Đông pháp.

Trong các Tôn này, chỉ có Luật tôn của Ngài Chung nam sơn là thịnh hành hơn hết và được truyền bá cho đến bây giờ, vì nó trung hòa cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa.

II.-Tôn Chỉ Và Đặc Điểm Của Luật Tông

Phàm một tổ chức, một công việc gì đúng đắn cũng đều phải tuân theo những quy luật nhất định. Hơn tất cả, sự tu hành lại càng phải tuân theo những giới luật nghiêm minh. Như chúng ta đã biết trong phần giáo lý căn bản, nghiệp là động lực chính của vũ trụ nhân sinh. Nghiệp định đoạt tất cả đời sống chúng ta. Nghiệp có ba loại: Nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói và nghiệp của ý nghĩ. Nếu những nghiệp ấy được thanh tịnh, không tạo ra các điều ác, thì ta không thọ quả báo sinh tử luân hồi. Không có quả báo sinh tử luân hồi thì tất nhiên là được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh thì ta phải giữ gìn giới luật, chính là một phương pháp tu hành trong nhiều phương pháp mà Phật đã chia ra. Phương pháp này rất thiết thực và rất hiệu nghiệm đối với Phật tử chung ta:

-Giữ giới không sát nhưn hại vật, hiện người không làm người hung dữ, khỏi bị tù tội, về sau khỏi bị đọa trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và khỏi bị người giết hại, đó là tu.

-Giữ giới không trộm cướp thì hiện thời làm người lương thiện khỏi bị giam cầm siềng xích, đời sau không mắc quả báo, bị người giựt của cướp nhà, đó là tu.

-Giữ giới không tà dâm, hiện thời thành người tốt, gia đình mình và người không bị rầy rà, đánh đập, khổ sở vì ghen tương, đó là tu.

-Giữ giới không nói dối, không nói láo xược, thêu lẻo, thêm bớt, đâm thọc, không nói hung ác và thô tục, thì không bị người khinh khi, lại được sự kính trọng, đó là tu.

-Giữ giới kghông cờ bạc, hút xách, rượu chè, thi khôi mất tiền, thiếu nợ, khôi say sưa, làm điều tội lo0đi và khôi bị người khinh bi, trí tuệ tăng trưởng, đo là tu.

Nói một cách tổng quát, giữ một giới là ngăn ngừa được một điều tội lỗi, và thêm được một điều lành; giữ nhiều giới là ngăn ngừa được nhiều điều tội lỗi và thêm được nhiều điều lành. Bởi thế, nên giữ giới luật là phương pháp tu không xa thực tế và rất cần thiết cho các Phật tử cầu đạo giải thoát.

Nhờ giữ "giới luật" không làm các việc tội lỗi, nên tâm được "định"; do tâm định nên phát ra "trí huệ sáng suốt". Nhờ có trí huệ sáng suốt nên phá trừ được vô minh si ám, và được minh tâm kiến tâm thành Phật.

Người tu tại gia có giữ giới, mới thành Phật tử chơn chính. Người xuất gia thọ Sa-di, có giữ giới mới phải là chơn tu. Thầy Tỳ-kheo có giữ giới mới phải là Tỳ-kheo thanh tịnh. Bồ Tát có giữ giới mới phải là chơn Bồ Tát. Bởi thế nên trong ba môn vô-lậu học (giới, định, huệ), "giới" đứng đầu tất cả.

Tôn này sẽ dĩ lập ra là nhằm vào lợi ích thiết thực và chín chắn của giới luật, như đã trình bày ở trên.

III.- Các Loại Giới Luật

Giới luật có nhiều loại từng bậc, tùy theo căn cơ, tùy theo giới tu sĩ, tùy theo sự phát nguyện của kẻ tu hành mà áp dụng. Nhưng nói một cách tổng quát thì giới luật có thể phân chia làm hai loại lớn là: Giới luật của Đại Thừa và giới luật của Tiểu Thừa.

-Những giới luật nào có tánh cách tiêu cực, tự lợi, chỉ có mục đích chính là tránh tội lỗi cho riêng mình là thuộc về giới Tiểu Thừa. Tất nhiên trong khi giữ giới cho riêng mình, thì người khác cũng được lợi như giữ giới không trộm cướp, thì mình được lợi là kèm giữ lòng tham, mà người khác cũng được lợi là khỏi phải bị cái khổ vì tiếc của đã mất. Mặc dù thế, giới không trộm cướp cũng chỉ liệt vào giới Tiểu-thừa, vì trong khi giữ giới, mục đích chính, trực tiếp là giữ cho mình; còn cái lợi cho người chỉ ảnh hưởng gián tiếp của giới ấy. Những giới như: Ngũ giới (5 giới do Phật chế cho người tại-gia), Bát-quan- trai giới (8 giới Phật chế cho người tại gia-tập sống như người xuất gia), Sang-di giới và Sang-di-nhiều giới (10 giới Phật chế cho người mới xuất gia), Thức-xoa (6 điều nữ học giới), Tỳ-kheo giới (250 giới), và Tỳ-kheo nhiều giới (348 giới) là những giới thuộc về phái Tiểu-thừa.

Những giới luật nào có tánh cách tích cực, nhắm vào mục đích lợi tha hơn tự lợi thì thuộc về Đại-thừa giới. Những giới thuộc về Đại-thừa giới như 10 giới trong 48 giới khinh của Bồ Tát, Tam-tụ tịnh giới (gồm có: Nhiếp-luật-nghi giới là giới không làm việc ác, Nhiếp-Thiện-Pháp giới là giới làm việc lành, Nhiêu-ích hữu-tình giới là giới làm ích lợi cho chúng sanh, như làm các việc có tánh cách từ thiện xã hội v.v..).

Nếu đứng về phương diện hành trì mà phân loại, giới-luật có thể chia làm hai phần lớn: một phần thuộc về chỉ trì, nghĩa là ngăn dứt ác nghiệp, một phần thuộc về tác trì, tức hành động theo thiện-nghiệp.

1.-Về chỉ trì: có hai bộ giới bốn:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

a.-Tỳ-kheo giới bốn, gồm có 250 giới, chia làm 8 loại là: 1.- Ba-la-di (4 giới), 2.- Tăng-tăng (13 giới), 3.-Bất-định (2 giới), 4.- Xả-đọa (30 giới), 5.- Đơn-đọa (90 giới), 6.- Đề-xà-nhiều (4 giới), 7.- Chúng-học (100 giới), 8.- Diệt-tránh (7 giới). Hai trăm năm mươi giới này có thể chia làm tám loại (ngũ thiên), sáu loại (lục tụ) hay bảy loại (thất tụ).

b.-Tỳ-kheo-nhiều giới bốn (giới của Tỳ-kheo-nhiều gồm có 348 giới, chia làm 7 loại là:

1.-Ba-la-di (8 giới), 2.- Tăng-tàn (17 giới), 3.-Xả-đọa (30 giới), 4.-Đơn-đọa (178 giới), 5.-Đề-xà-nhiều (8 giới), 6.-Chúng-học (100 giới), 7.-Diệt-tránh (7 giới). Ba trăm mười bốn tám giới này, có thể chia là bảy loại như trên, nhưng cũng có thể làm tùy nghi chia làm năm loại, sáu loại, bảy loại như bên tăng (1).

Giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-nhiều trên này gọi là Cụ-túc giới, nghĩa là những giới đem lại cho người thọ vô lượng giới-hạnh, phước đức. Nhưng 250 hay 348 giới, chưa phải là nhiều. Đó chỉ là giới tóm thâu những giới-luật chính, làm giềng-mối cho sự trì phạm mà thôi. Nếu kể cho hết giới-luật thì về "lượng" sánh đồng hư-không, về "cảnh" lại nan khắp cả pháp-giới. Nếu kể về bậc trung, thì bên tăng có đến 3.000 oai nghi, 80.000 tế-hạnh; bên Ni có đến 80.000 oai-nghi và 120.000 tế-hạnh.

Vì sao Phật lập ra nhiều giới-luật như thế?

- Vì mỗi một giới là ngăn ngừa tội lỗi, mà con người chúng ta là phàm phu, từ tâm niệm cho đến hành vi, có không biết bao nhiêu điều tội lỗi, nên phải có vô số giới luật để ngăn ngừa.

2.- Về tác trì, gồm có 20 kiên-độ.

Kiên độ nghĩa là phẩm loại, điều luật (Khanda).

20 Kiên độ là:

Thọ giới Kiên độ

Thuyết giới Kiên độ

An cư Kiên độ

Tứ tự Kiên độ...

Sự chia ra chủ trì và tác trì là cốt lõi để phân biệt trong khi giữ giới, chứ thật ra nói một cách rất ráo thì trong "chỉ" có "tác", trong "tác" có "chỉ", không thể nói một cách dứt khoát được.

(1) Chúng tôi chỉ giới thiệu những danh từ của các giới luật tăng, ni chứ không nói rõ hơn, vì theo luật Phật, người thọ giới ở cấp bậc nào thì chỉ biết giới luật của cấp ấy mà thôi.

IV.-Các Danh Từ Và Phương Pháp Thực hành

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Như chúng ta đã thấy ở trên, giới-luật của Phật chế ra rất nhiều; do đó, danh từ chuyên môn và cách thức giữ giới cũng rất phức tạp. Vậy muốn giữ giới được kết quả, trước tiên phải biết những điều sau đây:

1.-Sao gọi là "danh, chủng, tánh, tướng"?

a.-Danh là tên (danh từ) nghĩa là tên chỉ mỗi giới, như giới bất sát sinh, giới bất thâu đạo.v.v...

b.- Chủng là chủng loại, hay nhóm; như chúng ta đã thấy ở phần chia các giới của Tăng, Ni: Ba-la-di, Tăng tàng.v.v..

c.-Tánh là tâm tánh, là tánh chất ở bên trong; như người giữ giới, trong tâm niệm không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm, vọng.v.v.. hoặc thấy người phạm giới cũng không sanh tâm vui mừng hay liên tưởng đến. Giữ gìn tâm tánh ở bên trong được thanh tịnh như vậy, gọi là "giới tánh".

d.- Tướng là hình tướng ở bên ngoài; như bên trong đã không nghĩ đến sát sanh, trộm cướp (tánh giới) .v.v.. mà bên ngoài cũng không làm những điều ác ấy, gọi là "giới tướng".

Tóm lại, mỗi khi phạm một điều tội lỗi, người giữ giới phải biết tội ấy là gì (danh), sát hay đạo .v.v..? thuộc về loại nào (chủng), Ba-la-di hay Tăng tàng.v.v..? thuộc về nội tâm (tánh) hay ngoài thân (tướng)? Và cuối cùng hành giả phải biết tội ấy, theo luật phải trị phạt thế nào mới được thanh tịnh?

2.- Sao gọi là " khai, giá, trì, phạm "?

a.- Khai là mở, cho làm.

b.- Giá là cấm, không cho làm.

Như khi Phật còn tái thế, Ngài cấm các vị Tỳ Kheo leo lên cây, đó là "Giá" . nhưng về sau có vị Tỳ Kheo đi vào rừng, bị ác thú rượt, Ngài không dám leo lên cây để tránh, vì sợ phạm giới, và cuối cùng bị ác thú hại. Từ đó, Phật dạy: "nếu có duyên sự thì được leo cây", như thế gọi là "Khai".

Một thí dụ thứ 2: người Phật tử phải giữ giới không uống rượu. Đó là "Giá". Nhưng khi bị bệnh nặng, nếu cần rượu để hòa với thuốc, uống mới lành bệnh, thì tạm được dùng. Đó là "Khai". Nhưng trước khi uống, phải bạch với chư tăng.

c.- Trì là giữ gìn; như khi đã thọ giới rồi mà giữ gìn cho được thanh tịnh thì gọi là "Trì".

d.- Phạm là vi phạm; như đã thọ giới rồi mà không giữ gìn giới thì gọi là "Phạm".

Tóm lại, trong khi tu hành giữ giới-luật, hành giả luôn luôn quan sát mỗi hành vi hàng ngày của mình xét xem một cách sáng suốt, thế nào là "Trì", thế nào là "Phạm"; trong trường hợp nào, và giới nào được "Khai"; Trong trường hợp nào, và

giới nào không được "Khai".v.v.. nói một cách tổng quát khi đã thọ giới rồi thì phải "Trì". Nếu không "Trì" mà "Phạm". Tuy thế nếu vì lòng từ bi, vì lợi ích chung, hay vì trí huệ thúc đẩy, thì có thể "Khai" mà không phạm tội. Nhưng nếu vì tâm nhiệm ô, vì phiền não thúc đẩy mà "Khai" là "Phạm".

3.-Sao gọi là "chỉ trì, tác phạm và tác trì chỉ phạm"?

a.- Chỉ trì là nói về phương diện các điều ác, quyết giữ gìn không gây tội lỗi.

b.- Tác phạm là nói về phương diện các điều ác, đáng lẽ phải giữ gìn, mà lại không giữ được, cho nên phải phạm tội lỗi.

c.- Tác trì là nói về phương diện các điều thiện, cần phải làm, là phạm giới.

d.- Chỉ phạm là nói về phương diện các điều thiện, nếu đình chỉ không làm, là phạm giới.

Thí dụ: về tội ăn trộm, nếu không làm là chỉ trì, nếu làm tác phạm. Trái lại, về hạnh bố thí, nếu làm là tác trì, nếu không làm là chỉ phạm.

4.- Sao gọi là "tánh tội và giá tội, hay tánh giới và giá giới"?

a). Tánh tội là tội sẵn có trong bản tánh chúng sanh, như sát, đạo, dâm, vọng. Bốn tánh này có sẵn trong tâm tánh chúng sanh từ vô thủy đến nay, hề có chúng sanh lá có chúng nó. Mỗi người, không cần ai dạy bảo, không cần học tập, mà ai cũng đều biết sát, đạo, dâm, vọng. Vì thế cho nên gọi là tánh tội.

b). Giá tội là tội không sẵn có trong bản tánh nhưng do hoàn cảnh, do tập nhiễm mà phát sinh; như tội uống rượu chẳng hạn. Nói một cách tổng quát, ngoài bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng, còn bao nhiêu tội khác là giá tội cả.

c). Tánh giới là để ngăn ngừa bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng. Giới này rất quan trọng, nhưng cũng rất khó giữ. Giữ được bốn giới này thì sự tu hành tất sẽ kết quả và con đường giải thoát chắc chắn sẽ chờ đón hành giả.

d). Giá giới là giới để ngăn ngừa tội lỗi do hoàn cảnh là huân tập mà phát sinh. Những giới này ít quan trọng hơn tánh giới nói trên. Nhưng muốn giữ được tánh giới một cách ít khó khăn, phải cần giữ giá giới. Như người muốn đốn cây lớn, trước tiên phải chặt ngành ngọn; như người dùng binh giỏi, trước khi muốn chiếm một đô thị lớn, phải ngăn chặn các con đường đi vào đô thị ấy.

V.-Kết Luận

Như chúng ta đã rõ, mục đích của giáo pháp mà Đức Phật chỉ bày cho chúng ta là để được minh tâm, kiến tánh, và thành Phật. Tất cả các tôn phái, mặc dù có chủ trương và đặc điểm khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng đều là một: Giác-ngộ và thành Phật.

Luật tôn cũng không đi ra ngoài mục đích trên, mặc dù phương pháp có khác phần nhiều các tôn khác thì phải hiểu rồi mới tu; Luật tôn trái lại chủ trương; hãy tu đi

rồi sẽ hiểu, hãy giữ gìn giới luật phải nghiêm chỉnh, thì tâm sẽ định tĩnh, thanh tịnh; tâm đa thanh tịnh thì trí huệ sẽ sáng suốt, chân tâm sẽ hiện bày, Phật tánh sẽ phát lộ.

Thật là một chủ trương rất thiết thực, mà kết quả lại chắc-chắn ! những kẻ học rộng biết nhiều mà không giữ giới cũng chẳng khác gì trước gió, có thể sáng lắm, nhưng không biết sẽ tắt khi nào. Trái lại kẻ học ít biết hẹp mà giữ giới một cách chân thành, thì cũng như ngọn đèn có ống khói, khi mới thắp thì lu, nhưng không tắt thì càng cháy lâu càng sáng tỏ.

Vì những lí lẽ trình bày ở trên, Luật tôn đều phải thích hợp với mọi căn cơ, nhất là với những căn cơ chậm lụt. Ở đời chúng ta thường thấy phần nhiều những người có căn trí lanh lẹ, hiểu nhanh biết lẹ, nhưng vì hay ý sức mình, không chịu đặt mình vào khuôn phép kỷ luật, nên cuối cùng, chẳng thu hoạch được kết quả gì tốt đẹp cả. Trái lại, những kẻ có căn trí tầm thường, nhiều khi chậm lụt nữa, nhưng lại dễ thành công trên đường đời cũng như trên đường đạo, vì họ biết thủ phận chịu khó khép mình vào kỷ luật, không tự mãn, tự cao. Những đệ tử của Phật, có ai có một địa vị xã hội hà tiện (đi gánh phân) và một căn trí thấp thỏi như Ngài Ưu-Ba-Li ! Thế mà Ngài Ưu-Ba-Li lại trở thành một đệ tử của Phật, đã thành một bậc hiền thánh, chỉ vì đã nghiêm trì giới luật! Chúng ta đây, địa vị xã hội và căn trí chắc chắn không kém Ưu-Ba-Li, lẽ nào chúng ta không thu hoạch được thành quả tốt đẹp như Ngài, nếu chúng ta cũng tập nghiêm trì giới-luật như Ngài.

2.-Tịnh Độ Tông

Tôn này thuộc về Đại- thừa, chủ trương dạy người chuyên tâm niệm Phật để được cảnh vắng sanh về Tịnh độ của Phật A-DI-Đà. Do đó, tôn này mới có tên là Tịnh độ tôn.

Đây là một trong nhiều pháp môn của Phật, mà đặc điểm là dễ tu, dễ chứng, rất thích hợp với đại đa số quần chúng. Với pháp môn này, bất luận hạng người nào, trong thời gian nào, hoàn cảnh nào, cũng có thể tu hành được cả. Nếu so sánh với con đường đi, thì tôn này là một đại lộ bằng phẳng, rộng rãi, mát mẻ, hành giả dễ đi mà mau đến, không sợ gặp nguy hiểm chướng ngại giữa đường.

Bởi những lẽ ấy, nên từ xưa đến nay, đã có không biết bao nhiêu người chọn lựa pháp môn này để tu hành. Riêng ở Việt nam chúng ta, ngày xưa cũng như hiện nay, có biết bao nhiêu người là môn đồ của tôn này. Đó là lý do thúc đẩy chúng tôi gấp rút biên soạn bài này để giới thiệu " con đường tu thứ hai" trong mười tôn phái của Phật Giáo.

1.- Duyên Khởi Lập Tông

Tịnh độ căn cứ vào những kinh điển gì để thành lập? Kinh điển mà Tịnh độ tôn đã y- cứ thì rất nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một ít bộ kinh căn bản, thường được nói đến thôi. Đó là các bộ:

1.-Kinh vô lượng thọ: Kinh này được chép lại 48 lời thề nguyện của đức A-Di-Đà, khi còn là một vị Tỳ kheo tên là Pháp Tạng. Nội dung của 48 lời thề nguyện ấy là: sau khi thành Phật, ngài sẽ lập ra một quốc độ hết sức trang nghiêm thanh tịnh, để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương Thế giới về đó, nếu những chúng sanh ấy

thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh về cõi tịnh độ của Ngài.

2.- Kinh Quán Vô lượng thọ: Kinh này chép rõ 16 Pháp quán và 9 Phẩm, để dạy người cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

3.- Kinh tiểu bản A-Di-Dà: Kinh này lược tả cõi tiên giới Cực Lạc, trang nghiêm (Tịnh độ) khiến người sanh lòng ham mộ, phát nguyện tu theo pháp môn "tri dân niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn" để được vãng sanh về cõi ấy.

Ba kinh trên này là ba bộ kinh chính; cổ nhân thường gọi là "ba kinh Tịnh độ". Ngoài ra còn có các kinh khác như:

Kinh Bửu tích chép việc đức Phật vì vua Tịnh phạn và bảy vạn người trong thân tộc, nói pháp môn "tri dân niệm Phật" để cầu sanh về Thế giới Cực lạc.

Kinh đại bản A-Di-Dà, Kinh Thập lục quán, kinh Ban châu niệm Phật, kinh Bi-Hoa, kinh Phương Đẳng, kinh Hoa nghiêm.v.v..

Giáo điển về Tịnh độ truyền qua Trung Hoa rất sớm, nhưng đến đời Đông-tân nhờ Ngài Huệ-viễn đại sư ra công hoằng hóa, nên tôn này mới bắt đầu thịnh hành. Ngài là vị tổ đầu tiên ở Trung Hoa. Sau đó, các vị đạo sư danh tiếng như Ngài Đàm loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện-đạo.v.v.. đều dùng pháp môn này mà tu chứng và hóa độ rất nhiều người và mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

II. Bốn Cõi Tịnh Độ.

Tịnh độ không phải chỉ có một cõi, mà rất nhiều cõi. Đúng về phương diện phân tích, từ tế đến thô, có thể chia làm 4 cõi Tịnh độ sau đây:

1.- Thường tịch quang Tịnh độ: đây là cảnh giới mà Pháp thân Phật an trụ. "Thường" là không thay đổi, không sanh diệt, tức là Pháp thân Phật; "Tịch" là xa lìa các phiền não vọng nhiễm, tức là đức Giải thoát của Phật; "Quang" là chiếu sáng khắp cả mười phương, tức là đức Bát-nhã của Phật. Như thế là cõi Tịnh độ này đủ cả ba đức quý báu của Phật là Thường, Tịch và Quang, cho nên gọi là "Thường tịch quang Tịnh độ".

Cảnh Tịnh độ này không có hình sắc mà chỉ là chơn tâm. Vì bản thể chơn tâm, hay tánh viên giác "thường vắng lặng, chiếu soi và thanh tịnh", nên gọi là "Thường tịch quang Tịnh độ". Chư Phật khi đã chứng được cảnh giới này rồi thì thanh và độ không hai, song vì căn cứ theo ba loại Tịnh độ sau đây mà gọi là có Thân, có Độ. Chứng đến chỗ này, nếu đứng về Thân thì gọi là "Pháp Thân", còn về độ, thì gọi là "Thường tịch quang Tịnh độ".

Kinh Tinh danh, về lời sơ có chép: Tu nhơn hạnh về viên giáo, khi nhơn viên quả mãn, thành bực Diệu giác (Phật) sẽ ở cõi "Thường tịch quang Tịnh độ".

2.- Thất-báo trang nghiêm Tịnh độ: hành giả trải qua ba số kiếp tích công lũy đức do phước báu tu hành nhiều đời dồn chứa lại, làm trang nghiêm cảnh giới chơn-thật nên gọi là "Thất-báo trang nghiêm Tịnh độ". Cảnh giới Tịnh độ này là chỗ ở của

Báo thân Phật. Kinh Quán-vô-lượng -thọ về lời sớ có chép: "Tu-tập chơn-thật", cảm động quả báo tốt đẹp, cho nên gọi là "Thật báo trang nghiêm". Bên Đại-thừa Viên giáo thì cõi này là của các bậc Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hướng); còn bên ngoài Đại-thừa Biệt-giáo, thì đây là cõi các bậc từ Thập địa cho đến Đăng giác Bồ Tát.

3.-Phương tiện hữu dư Tịnh độ: Cảnh Tịnh độ này không phải là cứu cánh rốt ráo, mà chỉ là phương tiện. Đây là cõi Tịnh độ của hàng Nhị thừa. Các vị này tuy đã dứt được kiến-hoặc và tư-hoặc trong ba cõi (Dục-giới, Sắc giới và Vô-sắc-giới), nhưng còn dư lại hai hoặc là: vô-minh hoặc và trần-sa hoặc chưa trừ được, nên gọi là "hữu-dư". Đã là "hữu-dư" tức là chưa phải hoàn toàn cứu-cánh, nên gọi là cõi Tịnh độ này là " Phương-tiện hữu-dư Tịnh độ ".

4.- Phạm thánh đồng cư Tịnh độ: Đây tức là cõi Tịnh độ của Đức Phật A-di-đà ở Tây-phương. Đã gọi là Tịnh độ, hay Cực-lạc, tuy nhiên có đủ các đức thanh tịnh trang-nghiêm, không có bợn ác thú. Nhưng đây vì Phật, Bồ Tát và các vị thượng thiện nhơn (thánh) cùng sống chung với chúng sanh mới vãng-sanh, chưa chứng được quả thánh (phàm) nên gọi là "Phạm thánh đồng cư Tịnh độ ".

Vì phần đông tín-đồ Phật Giáo Việt-Nam và Trung Hoa trong khi tu về pháp môn Tịnh độ, đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ này, tức là cõi Cực-lạc của Phật A-Di-Đà, nên ở đây, chúng tôi xin căn cứ theo kinh "Tiểu bản A-Di-Đà" thuật lại lời Đức-Phật Thích Ca đã tả về cảnh giới của cõi Tịnh độ này: "...Từ cõi Ta-bà này, cứ về hướng Tây, cách đây hơn mười muôn cõi Phật, có thế giới tên là Cực-lạc. Vị Giáo-chủ ở Thế-giới ấy là Phật A-di-đà, thường hay nói pháp. Cõi ấy có 7 lớp câu-lon (tường-hoa) bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây xinh đẹp, có hồ thất bảo đầy nước tám công đức. Đáy hồ toàn là cát vàng. Bốn phía bờ hồ đều cắm vàng ngọc, châu báu. Trong hồ có hoa sen bốn màu lớn bằng bánh xe, hương thơm ngào ngạt, màu nào cũng có hào quang chiếu sáng. Quanh hồ, vươn lên những tòa lâu đài nguy nga, xinh đẹp làm toàn bằng thất bảo.

Trên không trung hòa lẫn những bản nhạc thiêng, có những tiếng chim báu, do Phật họa hiện ra, để thuyết pháp luôn trong sáu thời cho dân chúng nghe. Người nghe rồi liền phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Không những chỉ có tiếng chim, mà cho đến tiếng nước chảy, gió thổi, cây reo, cũng đều phát ra tiếng phát nhiệm màu.

Cảnh giới Cực-lạc tốt đẹp, trang nghiêm như thế là do công đức của Phật A-Di-Đà (1) là vị giáo chủ của cõi ấy và các vị Bồ tát, Thánh chúng chung nhau tạo thành chữ A-Di-Đà người Trung Hoa dịch là "Vô lượng thọ", hay "Vô lượng quang", nghĩa là đức Phật này sống lâu không lường và hào quang chiếu sáng cũng không lường.

(1) Chữ A-Di-Đà, người Trung Hoa dịch là "vô lượng thọ" hay "vô lượng quang", nghĩa là Đức Phật này sống lâu không lường và hào quang chói sáng cũng không lường

III.- Ba Yếu Tố Để Cầu Sanh Tịnh Độ

Muốn được vãng-sanh, về cõi Tịnh độ nói trên, hành giả phải chuẩn bị ba yếu tố sau đây là: Tín, Nguyện và Hành. Ba yếu tố này thường được gọi là ba món tu-luong

(Luong phạn đi đường). Nếu thiếu một món ăn nào, hành-giả cũng không thể tu hành có kết quả được.

1.-Thế nào là "Tin"? -Tin là đức tin vững chắc, không gì lay chuyển được Đức tin rất quan trọng và cần thiết cho người tu hành. Kinh Hoa-Nghiêm có dạy: " Tin là mẹ sanh ra các công đức ". Nhờ đức tin mà quả Bồ-đề có thể thành tựu được.

Tin có ba phần:

a). Tin Phật: Tin rằng Phật là đáng hoàn toàn sáng suốt, biết các việc sáng suốt, biết các việc quá khứ, hiện tại và vị lai, thấy hết thấy hằng sang thế giới, hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Tin rằng fdo lòng từ-bi muốn cứu khổ sanh-tử luân hồi cho chúng sanh, mà Phật Thích Ca nói pháp môn niệm Phật, để chúng sanh thực hành theo người mà được chúng sanh vãng-sanh về Tịnh độ. Tin rằng lời dạy của Đức-Phật Thích- ca không hư dối, Đức-Phật A-Di-Đà và cảnh Tịnh độ đều có thật.

b). Tin Pháp: Tin rằng pháp-môn niệm Phật là pháp-môn dễ tu, dễ chứng, có bảo đảm chắc chắn. Tin rằng 48 lời thệ nguyện của Phật A-Di-Đà có đầy đủ hiệu lực để cứu độ chúng sanh, và nếu ta thực hành đúng theo pháp môn này, chắc chắn sẽ được vãng-sanh về cõi Tịnh độ của Phật A-Di-Đà.

c). Tin mình: Tin rằng mình có đầy đủ khả năng và nghị lực để tu theo pháp-môn này. Tin rằng nếu mình thực-hành đúng như lời Phật Thích-Ca đã chỉ dạy trong kinh A-Di-Đà, chuyên trì danh hiệu Phật A-Di-Đà cho đến " nhất tâm bất loạn" thì khi lâm-chung chắc chắn thế nào mình cũng sẽ được sanh về cõi Tịnh độ.

2.-Thế nào là "nguyện"? Nguyện là lời hứa-hẹn, sự ước ao, là chí nguyện, mong muốn thực hiện những điều chân chính. Nguyện là sức hút của đá nam châm, là cánh buồm căng gió của chiếc thuyền, àl cái chong chóng của máy bay. Nguyện là động cơ thúc đẩy cho con người tu hành mau đêá mục đích.

Nguyện quan trọng như thế, nên hành-giả phải lập nguyện cho vững bền, luôn luôn kiên tâm, trì chí tu theo pháp-môn niệm Phật này, ngày đêm chuyên niệm Phật không ngớt, thiết tha mong cầu được sanh về cõi Tịnh độ của Phật A-Di-Đà.

Để có một ý-niệm về chữ " nguyện ", chúng tôi xin trích ra sau đây ba lời nguyện, trong 48 lời nguyện của Phật A-Di-Đà, khi còn làm Pháp-tạng Tỳ-Kheo:

- " Sau khi ta thành Phật, chúng sanh ở mười phương một lòng tin ưa, muốn về cõi ta, từ một niệm cho đến mười niệm, nếu chúng sanh ấy không đặng vãng-sanh, thì ta sẽ không thành bậc Chánh-Giác, chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và chê bai Chánh-pháp ".

- " Nếu ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương pháp-giới phát tâm Bồ-Đề, tu các công đức, một lòng phát-nguyện, muốn sanh về cõi nước ta, gia như ta không cùng với đại chúng đoàn vây hiện ra ở trước mắt chúng sanh ấy, thì ta sẽ không thành bậc Chánh-giác ".

" Nếu ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu ta, chuyên niệm cõi nước ta, mà nếu không được thỏa nguyện, thì ta sẽ không thành bậc Chánh-Giác ".

3.-Thế nào là "Hành"?- Hành là thực-hành, làm theo. Nếu tin (tín) mà không ước ao, mong muốn (nguyện) thì chỉ là tin suông, vô bổ. Nhưng nếu ước ao, mong muốn (nguyện) mà không làm (hành) thì chỉ ước ao, mong muốn ảo-huyền, không đi đến kết quả gì. Bởi thế, Tín, Nguyện, Hành ba yếu tố căn bản này bao giờ cũng phải có đủ, mới đủ điều kiện vãng-sanh Tịnh độ. Cũng như cái đánh, phải có đủ ba chân mới đứng vững được, thiếu một chân, tất phải ngã.

IV.-Phương Pháp Tu Về Tịnh Độ

Sau khi đã chuẩn bị đủ ba yếu tố hay ba món tư lương Tịnh độ nói trên, chúng ta phải hạ thủ công phu ngay. Nhưng muốn cho có hiệu quả, chúng ta cần hiểu rõ phương pháp tu hành. Vẫn biết rằng pháp-môn niệm Phật là một pháp-môn rất giản dị, chỉ cần niệm Phật là đủ. Nhưng niệm Phật cũng có nhiều cách, nhiều loại, mà chúng tôi xin dẫn một ít phương pháp sau đây:

1.-Tri-danh niệm Phật: -Trong lối niệm Phật này, hành-giả chỉ chuyên tâm tri-niệm danh hiệu của Phật A-Di-Đà. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành-giả phải chớ niệm luôn, không cho xen hở. Khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi ăn, trước khi ngủ, hành-giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra muốn có hiệu quả hơn, hành-giả cần phải xem phương pháp " Kinh hành niệm Phật " (xem nghi thức kinh hành niệm Phật). Mỗi khi niệm xong, hành-giả đều hồi hương cầu sanh Tịnh độ.

2.- Tham-cứu niệm Phật: -Trong lối tu này, hành-giả phải tham khảo cứu-xét suy nghiệm câu niệm Phật. Như khi niệm " Nam-mô A-Di-Đà Phật ", hành-giả phải quán-sát câu niệm Phật này, từ đâu mà đến, đến rồi sẽ đi về đâu? Niệm đây là niệm ai v.v..? Nhờ sự chuyên tâm chú ý tham khảo một câu niệm Phật như thế, nên sóng vọng-tướng dần dần chìm lặng, nước hiện tâm hiện bày, hành-giả được " nhất tâm bất loạn ", đến khi lâm chung, sẽ được sanh về cảnh-giới của Phật. Pháp niệm Phật này giống như pháp tham cứu câu " thoại đầu " bên Thiên-tôn, nên gọi là " tham-cứu niệm Phật ".

3.- Quán-tượng niệm Phật: Trong lối tu này, hành-giả chăm chú quan sát hình tượng của Phật.

Hành-giả ngồi trước tượng Phật, chú tâm chiêm ngưỡng, quan sát các tướng tốt mà liên tưởng các đức-tánh của Phật. Như khi chiêm ngưỡng đôi mắt Phật, thì liên tưởng tới trí huệ của Phật; khi chiêm ngưỡng nụ cười hiền hòa của Phật, thì liên tưởng đến đức tánh từ bi, hỷ-xả của Phật. Nhờ quán trí huệ của Phật mà tánh Si của hành-giả phai dần; nhờ quán từ-bi của Phật mà tánh Sanh của hành-giả bớt dần ...Hễ quán thêm một đức-tánh tốt của Phật, thì một tánh xấu của hành-giả được bớt đi. Tánh của Đức-Phật như tia sáng mặt trời, tánh xấu của hành-giả như vết mực; tia sáng mặt trời càng sáng nhiều và càng chiếu rọi lâu ngày, thì vết mực càng phai nhanh. Tóm lại, nhờ sự chú tâm quán các tướng tốt trên hình tượng của Phật, mà các đức tánh như từ-bi, hỷ-xả, bình-dẳng, lợi tha được huân-tập, thấm nhuần vào tâm hành giả; lâu ngày,

tâm hành-giả sẽ thanh-tịch, lọc sạch những niệm ác độc và sẽ giống tâm Phật, được vãng-sanh về cõi Phật.

4.-Quán-tướng niệm Phật:- Trong lối tu này, hành-giả ngồi yên một chỗ, mặc dù không có hình tượng Phật trước mặt, mà hành-giả quán tưởng như có Đức-Phật A-Di-Đà, cao lớn đứng trên hoa sen, phóng tỏa hào quang như tấm lụa vàng, bao phủ cả thân hình mình. Hành-giả ngồi ngay thẳng, hai tay chấp lại, cùng tưởng mình ngồi trên tòa-sen, được Phật tiếp dẫn. Hành-giả chuyên chú quán tưởng mãi mãi như thế; đi, đứng, nằm, ngồi cũng không dừng nghĩ, cho đến khi nào, mờ mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần-thục. Khi lâm chung, hành-giả chắc chắn sẽ được vãng-sanh về Tịnh độ.

Trong kinh Quán Phật tam-muội chép rằng: 'Phật vì Phụ-vương, nói pháp quán-tướng bạch hào ...'. Quán-tướng bạch-hào nghĩa là quán-tướng lông trắng có hào quang sáng chiếu, giữa hai chân mày của Phật, như trăng thu tròn đầy, trong suốt như ngọc lưu ly. Đây là một phương pháp quán tưởng niệm Phật.

5.-Thật tướng niệm Phật:- Thật tướng niệm Phật là niệm Phật đã đạt đến bản thể chơn tâm. Chơn tâm không sanh diệt, không khứ lai, không hư không giả, cho nên gọi là "thật tướng".

Trong năm pháp niệm Phật trên này, thì bốn pháp trước đều thuộc về sự, có niệm có tu; còn pháp thứ năm (thật tướng niệm Phật) là thuộc về lý: không còn, niệm còn tu, không còn năng sở, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến chỗ này mới hoàn toàn rốt ráo.

Nhưng, hành giả phải luôn luôn nhớ rằng: nhờ có Sự, Lý mới hiển. Trước hết phải tu bốn pháp niệm trên, cho đến khi thuần thực, không còn thấy có mình là người niệm, Phật là vị bị niệm, chỉ có một tâm yên lặng chiếu soi, không năng sở, bi thử, không hữu, không vô. Đến chỗ này, kinh Di-Đà gọi là "được nhất tâm bất loạn". Kinh Tứ thập nhi chương chép; "niệm đến chỗ vô niệm, mới là chơn niệm".

Trong năm pháp niệm Phật trên đây, từ xưa đến nay, người tu Tịnh độ, thường lựa pháp môn danh trì, là một pháp môn dễ hạ thủ công phu, hành giả ở trình độ nào, chỗ nơi nào hay lúc nào, cũng đều có thể tu được. Thật là một pháp môn rất thù thắng.

V.-Lợi Ích Của Pháp Niệm Phật

Lợi ích của pháp niệm Phật thật vô lượng vô biên, tựu trung có thể chia làm hai phần: lợi ích về Sự và lợi ích về Lý.

1.-Lợi ích về Sự:

a) Niệm Phật sẽ trừ được các phiền não.

Những người gặp các cảnh khổ, như tử biệt sanh ly, nhà tan cửa nát, tai nạn bất thường v.v ..sanh các phiền não, nếu biết chí tâm niệm Phật, thì các phiền não khổ đau dần dần tiêu tan. Vì sao lại có kết quả tốt đẹp như thế? Vì taam ta cũng như dòng nướcluôn luôn tuôn chảy. Nếu chúng ta pha vào những chất cáu bẩn, thì nước trở

thành đục bản; nếu chúng ta pha vào những chất thơm tho, thì nước sẽ trở thành thơm mát. Nếu tâm ta chỉ nhớ nghĩ đến những tai nạn khổ đau, thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Khi ta niệm Phật thì sẽ cố nhiên nhớ Phật, quên đau khổ. Đếm nhớ Phật này thế cho cái nhớ sự đau khổ; một giờ niệm Phật thì sẽ đổi được một giờ đau khổ, một ngày niệm Phật thì đổi được một ngày khổ đau. Cứ như thế, nếu niệm Phật được tăng chừng nào, thì sự buồn phiền đau khổ sẽ giảm đi chừng ấy. Cho nên cổ nhân có câu "Một câu niệm Phật giải oan khiên".

Trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, chúng tôi đã đem phương pháp niệm Phật này chỉ cho một số người sầu khổ gần như điên cuồng, vì sự nghiệp bị tiêu tan, con cháu mất lạc, họ thu lượm kết quả rất là tốt đẹp.

b) Niệm Phật sẽ trừ được niệm chung sanh.

-Chúng sanh hằng ngày nhớ nghĩ đến những điều tội lỗi như tham, sân, si v.v. ..miệng thốt ra những điều tội ác, thân làm những việc xấu xa. Đó là những ác nghiệp của chúng sanh. Nay nếu chúng ta niệm Phật, thì chúng ta không còn thì giờ để nhớ nghĩ việc tội lỗi nữa, thực hành những ác nghiệp trên nữa. Như thế là niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. Niệm Phật càng nhiều thì niệm chúng sanh càng ít. Niệm Phật hoàn toàn thì niệm chúng sanh dứt sạch.

c.-Niệm Phật sẽ làm cho thân thể được nhẹ nhàng an ổn.-Bệnh tật của chúng ta, một phần do thể xác, nhưng một phần cũng do ảnh hưởng của tinh thần. Nhiều người mất ăn bỏ ngủ vì uất hận, nhục nhã v.v.. Do đó, uất khí tích tụ lâu ngày trong người, mà sinh bệnh mất ăn bỏ ngủ. Gặp những trường hợp như vậy, nếu chúng ta niệm Phật cho ra tiếng, thì những nỗi uất hận đè nặng lên tâm can chúng ta, sẽ như được trút ra cùng hơi thở, cùng tiếng niệm, và thâm tâm ta được nhẹ nhàng dễ chịu. Những người yếu tim, nếu biết niệm Phật sẽ mau bình phục. Vì bệnh yếu tim thường làm cho người bệnh hồi hộp, lo sợ; nay nhờ niệm Phật nên tâm định, tâm định thì những sự hồi hộp lo nghĩ giảm đi. Do đó mà ăn được, ngủ yên và bệnh mau bình phục.

d.-Niệm Phật tâm trí sẽ sáng suốt, học hành mau nhớ:-Những người tâm trí loạn động thì tối tăm, như ngọn đèn bị gió, không sáng được. Nhờ niệm Phật, tâm trí sẽ định tĩnh, như ngọn đèn có ống khói, không lay động. Do đó tâm trí sẽ phát chiếu, như ngọn đèn tỏa ánh sáng vậy.

đ) Niệm Phật, khi lâm chung sẽ được sanh về Tịnh độ.-Như chúng ta đã thấy ở trên, niệm Phật đem lại cho chúng ta nhiều ích lợi thiết thực trong đời sống hiện tại, về phương diện thể chất lẫn tinh thần, về tính tình lẫn trí huệ. Nhưng cái lợi ích lớn nhất là ở đời sau. Nếu chúng ta thực hành pháp niệm Phật này, đúng như lời Phật dạy, cho đến "nhất tâm bất loạn" thì sau khi lâm chung, sẽ sanh về Tịnh độ, được luôn luôn thấy Phật nghe pháp, làm bạn với thánh hiền, và có đủ nhiều thiện duyên để tiếp tục hành cho đến quả Phật.

2.-Lợi ích về Lý:

Khi hành giả niệm Phật được "nhất tâm bất loạn", thì các vọng tưởng hết, chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm không sanh diệt hư hoại là "Thường", chơn tâm thanh tịnh vắng lặng là "Tịch", chơn tâm sáng suốt vô cùng là "Quang", cảnh "Thường-Tịch-Quang-Tịnh-độ" chỉ ở nơi chơn tâm ta, chứ không nơi đâu khác.

Lại nữa, chơn tâm không hoại diệt là "Phật Vô-lượng-thọ"; chơn tâm chiếu soi vô tận là "Phật Vô-lượng-quang" và đó cũng tức là "Thanh -tịnh diệu pháp thân của Phật A-Di-Đà".

Tóm lại, người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập được chơn tâm rồi, thì Phật A-Di-Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nơi tâm mình hiện ra, chứ không phải đâu xa. Vì thế nên kinh chép: "Tự tánh Di-Đà, duy tâm Tịnh độ" là vậy.

Xuyên qua các đoạn trên, chúng ta thấy pháp niệm Phật được sự lợi ích vô cùng. Nếu những người không tin có Phật A-Di-Đà, có cảnh Tịnh độ mà chí tâm niệm Phật, thì cũng được nhiều lợi ích như trên.

VI.- Sự Quy Ngưỡng Và Cầu Sanh Tịnh Độ Của Các Vị Bồ Tát Và Tổ Sư

Chúng ta đừng tưởng rằng Pháp môn Tịnh độ là một Pháp môn tầm thường, giản dị chỉ dành riêng cho những người căn trí thấp-thỏi, hẹp hòi tu hành. Thật ra, mặc dù Pháp môn này không đòi hỏi hành-giả có một sức hiểu biết thâm sâu, một trí óc thông minh xuất chúng, nhưng vì nó dễ tu dễ chứng, hiệu quả chắc chắn nên từ xưa đến nay, rất nhiều vị Bồ tát và Tổ sư đã được thực hành pháp-môn này để cầu sanh về Tịnh độ. Ngài Văn thù là vị Bồ tát có một trí tuệ tối-thắng, không ai sánh kịp, thế mà Ngài cũng phát nguyện sanh về nước Cực-lạc của Phật A-Di-Đà như sau:

Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời

Tận trừ nhất thể chư chương- ngại

Diện kiến bị Phật A-Di-Đà

Tức đắc vãng-sanh An-lạc sát.

(Tôi nguyện đến khi lâm- chung, diệt trừ hết cả chương ngại, trước mặt thấy được Phật A-Di-Đà, liền được vãng -sanh về cõi Cực-lạc).

Các vị Bồ tát như Ngài Phổ Hiền, Quán-Âm, Đại-Thế-Chí cũng đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ.

Các vị Tổ ở các tôn khác, mặc dù hoằng truyền tôn mình, nhưng cũng vẫn tu về Tịnh độ. Như Ngài Thiên-Thân, tổ của Duy- thức tôn; Ngài Trí-giả đại- sư, tổ của Thiên -Thai tôn; Ngài Hiền-thủ, tổ của Hoa -nghiêm tôn; Ngài Nguyên -Chiếu luật sư, tổ của Luật tôn; Ngài Mã-Minh, Long -Thọ, tổ của Thiên-tôn v.v.. cũng đều thực hành pháp môn Tịnh độ.

Sau nữa, các vị Đại sư danh tiếng ở Trung Hoa, như Ngài Đàm Loan, Ngài Đạo Xước, Ngài Thiện đạo, Ngài Thừa Viên, Ngài Pháp-Chiếu, Ngài Thiệu-Khương, Ngài Tĩnh-Am v.v..đều dùng pháp-môn này để tự độ và độ tha, và mãi mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

VII.- Kết Luận.

Chúng ta đã biết qua tôn-chỉ, đặc điểm phương pháp tu hành và giá trị của Tịnh-độ tôn. Đến đây chúng ta cần phải lắng tâm suy xét kỹ lưỡng, xem phương pháp tu về Tịnh độ tôn này, có thiết thực lợi ích và có thích hợp với chúng ta không. Trong phút giây quan trọng này, chúng ta hãy hết sức thành thực: nếu chúng ta nhận thấy phương pháp tu này rõ ràng không thích hợp với chúng ta, thì chúng ta có quyền chờ đợi lựa chọn một phương pháp khác. Nhưng chúng ta nhận thấy nó có một giá trị thiết thực, lợi ích chắc chắn cho đời chúng ta trong hiện tại và mai sau, thì chúng ta đừng chần chừ gì nữa, hãy hạ thủ công-phu ngay. Thời gian vùn vụt trôi qua, chẳng chờ ai cả. Hãy chuẩn bị ngay ba món tư-lương là Tín, Nguyện, Hành và tinh-tấn thực-hành các phương pháp niệm Phật.

Với thái độ thiết tha chân thành, một quyết tâm không thối chuyển, chúng ta chắc chắn sẽ niệm Phật đến chỗ "Nhất tâm bất loạn".

3.- Thiên Tông

A.-Mở Đầu

Thiên tôn thuộc cả Đại Thừa và Tiểu Thừa.cũng như bao nhiêu tôn phái khác trong Phật Giáo, vị khai sáng đầu tiên của Thiên tôn vẫn là đức Phật. Trước Ngài , sự tham thiên nhập định của các ngoại đạo không phải là không có. Nhưng đến Ngài, phương phápthiền định mới đạt đến chỗ rốt ráo. Như chúng ta đều biết qua lịch sử của Ngài , sau khi xuất gia, đức Phật đã trải qua nhiều năm đi tìm đạo và tu khổ hạnh, nhưng vẫn chưa đạt được đạo quả như ý muốn. Ngài tự bảo cái đạo ấy không phải đi tìm đâu xa mà chính phải tìm trong trí huệ sáng suốt của Ngài . và từ đó, luôn trong 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề, Ngài đã ngồi thamthiền nhập định cho đến khuya mông 8 tháng chạp âm lịch, lúc sao mai vừa mọc thì Ngài "Minh tâm kiến tánh", chứng được đạo quả Bồ -đề. Đó là một cuộc nhập định vô tiền khoáng hậu, mở đầu cho một pháp môn vô cùng hiệu nghiệm của đạo Bồ đề. Và từ đấy về sau, một tôn giáo riêng đã được thành lập. Đó là Thiên tôn.

Sao gọi là Thiên tôn?-Thiên tôn là một tôn phái của Phật Giáolấy pháp môn tham thiên nhập định làm căn bản tu hành.

Chữ "Thiên " là do chữ "Thiên-na", một tiếng Phạn, phiên âm theo tiếng Trung Hoa và dịch nghĩa là định lực (định các tự lực). Hiệp chung cả tiếng Phạn và tiếng Trung Hoa, thành ra chữ Thiên định.

Có chỗ giải: Chữ " Thiên", xưa dịch tư là " tư duy", nay dịch là " Tịnh lực". Tư duy có nghĩa là suy nghiệm, nghiên cứu, suy tắmmn đối tượng của tâm thức (tức là chỉ) để cho tâm thể được sáng tỏ.

Chữ "Định" nguyên tiếng Phạn là Samadhi, người Trung Hoa phiên âm là Tam muội, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một cảnh duy nhất không cho tán loạn.

Hợp hai chữ Thiên và Định, chúng ta có một nghĩa chung như sau:Tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không cho tán loạn, để cho tâm thể được vắng lặng, tâm dụng được sáng tỏ, mạnh mẽ, đặng quan sát và suy nghiệm chơn lý.

Phương pháp thiền định có hai cách:

1.-Tham cứu về lý thiên, để cầu minh tâm kiến tánh, tỏ ngộ đạo quả, nên gọi là "Tham thiên", như tham cứu câu thoại đầu (câu nói thiên) v.v..

2.-Tập trung tư tưởng để quan sát cho sáng tỏ chân lý về một vấn đề gì như quán bất tịnh, quán từ bi v.v..nên cùng gọi là " Quán tưởng".

Có chỗ gọi là tu " Chi quán"hay tu" Định huệ". Chi là đình chỉ các vọng tưởng, không cho khởi động, tức là định. Quán là quan sát cho sáng tỏ một vấn đề gì tức là Huệ.

"Chi" là nhơn, mà "Định là quả.

" Quán là nhơn", mà "Huệ " là quả.

Chủ Trương Của Thiên Tông

Tất cả chúng sinh, trải qua bao đời kiếp, phải trôi lăn trong biển khổ sanh-tử luân hồi vì bị vô minh mê hoặc.

Tại sao lại có vô minh mê hoặc? chúng ta hằng ngày bị thất-tình (1), lục-dục (2), bát phong (3), xuy động, làm cho tâm tánh chúng ta phải bị mờ ám; cũng như ngọn đèn bị thổi leo lét, không sáng tỏ được, để phá tan cái hắc ám ở chung quanh và soi sáng cảnh vật. Đèn tâm của chúng ta không giờ phút nào chẳng bị gió lục-trần (4) làm chao động. Vì đèn tâm chao động (không định) nên ánh sáng trí huệ không thể tỏa ra; và ánh sáng trí huệ không tỏ sáng, nên không xé tan được mây vô-minh hắc ám ở chung quanh và không chiếu soi chơn lý của vũ-trụ.

(1) Thất-tình: Múg, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.

(2) Lục-dục: Những sự tình dục do lục-căn sanh ra.

(3) Bát-phong: Lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khô, lạc.

(4) Lục-trần: Sáu trần-cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Vậy hành-giả muốn rõ chơn lý của vũ trụ, muốn được minh tâm kiến tánh thành Phật, thì phải phá trừ mây vô minh hắc ám. Muốn phá trừ vô minh hắc ám, hành-giả phải làm sao cho đèn trí huệ của mình được sáng tỏ. Muốn thế hành-giả phải tu thiên-định. Tâm có định, mới phát sinh trí-huệ. Trí-huệ có phát sinh mới phá trừ được vô minh hắc ám, và với minh tâm kiến tánh thành Phật.

Mới nghe qua chủ trương của Thiên-tôn, chúng ta thấy không có gì mới lạ, và tưởng là dễ dàng quá; nhưng khi thực hành thì lại không phải dễ dàng như thế. Trái lại, phép tu thiên-định rất khó, phải thường có thiện-hữu tri-thức dắt-dẫn, phải tốn rất nhiều công phu và kiên-nhẫn, phải trải qua một thời gian lâu dài, mới thu được kết quả.

B.-Các Loại Thiên Định

Thiền-định có nhiều loại, nhiều thứ. Có thứ chánh, thứ tà, có thứ sâu, thứ cạn, có thứ thiền của ngoại-đạo, có thứ thiền của phạm-phu, có thứ thiền của Tiểu-thừa, có thứ thiền của Đại-thừa.

Hãy nghe Ngài Tôn-Mật Thiền-sư dạy: " ...Người muốn cầu Thánh-đạo, tất phải tu thiền ". Chơn-tánh không có dơ và sạch, thánh và phàm. Song thiền-định có cạn và sâu, từng bậc không đồng:

- Người tà-kiến, chấp trước sao lạc, ưu cõi trên, chán cõi dưới mà tu Thiền là ngoại đạo thiền;

- Người chánh tín nhơn quả, nhưng cũng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiền, là phạm phu thiền;

- Người biết rõ lý " ngã không" mà tu thiền là Tiểu-thừa thiền;

-Người ngộ được lý"ngã, pháp đều không" mà tu thiền, là Đại-thừa thiền;

-Người đốn ngộ tự tâm, xưa nay vốn thanh-tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô-lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác; y theo tâm ấy mà tu thiền là Tối Thượng thừa thiền, cũng gọi là "chơn như tam muội"

Vì thiền có nhiều loại khác nhau như thế, nên trước khi muốn thực hành cho đúng đắn chúng ta cần biết sơ lược các lối tu thiền, để khỏi lạc vào đường nguy hiểm.

I.- Ngoại Đạo Thiền

Trong phần ngoại đạo thiền này, chúng tôi muốn nói đến các loại thiền của ngoại đạo như đạo Tiên, đạo Bà la môn, các lối thô miên, và những tà thiền định với mục đích không chơn chánh.

Sao gọi là không chơn chánh? -Theo quan niệm của đạo Phật thì những hành động gì không nhằm mục đích trau dồi tâm tánh, dẹp trừ phiền não hữu lậu, để cầu giải thoát sanh tử luân hồi, đều không là chơn chánh. Dựa vào quan niệm trên mà phê phán thì những tà thiền định hay những loại thiền định của ngoại đạo đều không chơn chánh; vì những người tu theo lối thiền định này chỉ nhắm mục đích cầu được sống lâu, cầu được khỏe mạnh, được thần thông biến hóa để dạo chơi thế giới, được những phép lạ, huyền bí để cảm dỗ, mê hoặc người, hay được thần tiên để hưởng lạc thú tiêu điều nơi tiên cảnh...

Bởi họ dụng tâm không chơn chánh, tu phương pháp không chơn tánh, nhắm mục đích thiên cận, bề ngoài và bị các phiền não tham, sân, si, làm động cơ thúc đẩy, nên các loại thiền của họ không rốt ráo và toàn thiện được. Trước tiên chúng ta hãy nói đến các tà thiền định.

1.- Tà thiền định: Đọc các loại sách xưa, chúng ta thường nghe nói đến các loại cảm thú như: bạch xà, chồn cáo, quỉ, khi, vượn...tu luyện lâu năm trong rừng sâu núi thẳm, cuối cùng cũng có những phép thần thông, biến hóa. Nhưng mục đích của chúng là cầu cho được nhiều phép tắc để được gghàn phụ nữ, nhiều hại nhơn dân, hợp hôn hợp via người lương thiện, để thỏa mãn thú tánh. Đó là những loài yêu tinh quỷ

quái, mà ngày nay theo con mắt nhà khoa học thì khó có thể tin được là có. Nhưng có lẽ những người xưa muốn đặt ra câu chuyện yêu tinh quỷ quái như thế, để ngụ ý các loài thú, nếu tu luyện lâu năm cũng có thể phép thuật hơn người. Nhưng bởi chúng thiếu lòng nhân, thiếu thiện tâm cho nên phép thuật càng cao cường bao nhiêu càng gây tai họa bấy nhiêu.

Chúng ta cũng thường nghe thầy phù thủy luyện thiên linh cái (đầu lâu). Họ cũng tập trung tư tưởng, luyện phép tịnh tâm, và khi thành tâm, và khi thành công cũng sai được âm binh bộ hạ, được ma quỷ mách bảo cho các việc quá khứ, vị lai ...mà cũng tác oai, tác quái không ít.

Đó cũng là do tu định cả, nhưng bởi dụng tâm tà, nên gọi là thiên định, và kết quả là có hại cho mình và nhân quần xã hội.

Chúng ta hãy nghe lời Phật dạy. Ngài A-Nan trong kinh Lăng nghiêm về các lỗi tà thiên định:

" ..A-Nan! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn lòng dâm, thì quyết đọa vào ma đạo, bực thượng thành ma chúa, bực trung thành ma dân bực hạ làm ma nữ. Vì gốc của nó là dâm, thì làm sao khỏi sanh tử luân hồi được? "

"...A-Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn đoạn tân sát hại, thì chỉ đọa vào thần đạo; bực thượng thành đại lực quỷ, bực trung làm phi hành dạ xao và các quỷ tướng soái, bực hạ làm địa hành La sát và các quỷ thần..."

"...A-Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn trừ tâm trộm cướp thì quyết đọa vào tà đạo; bực thượng thành loài yêu tinh, bực trung làm ma quỷ, bực hạ làm người tà bị các tà ma nhập (đồng bóng)..."

2.-Thiên định của đạo Tiên: Theo các kinh sách của đạo tiên để lại, như kinh Huỳnh-đình, hay bộ Tánh mạng khuê chỉ v.v..thì con người sở dĩ sống được và minh mẫn là nhờ có đủ ba món: tinh, khí và thần. Tinh, khí là chủ của xác thân; Thần là chủ của mạng sống. Hễ tinh thần lực dục quá mạnh thì tinh khí hao mòn: tinh khí hao mòn thì thân bị che lấp tối tăm, con người mất sáng suốt. Vì thế cho nên phải trừ dục tình để dưỡng tinh, luyện khí cho thân được cởi mở và phát hiện.

" Tiên đạo cho rằng khắp giáp thân thể con người đều có những cái huyết, tức là những lỗ thông khí âm dương; huyết ở chót bàn chân gọi là chi âm; huyết ở đỉnh đầu là thiên thông. Khí đi trở lên là dương khí, khí đi xuống là âm khí.

Người tu tiên cốt luyện cho âm khí mất đi, chỉ còn cái khí thuần dương đi lên đỉnh đầu, tức là có thần thông và đắc đạo. Vì sao phải trừ bỏ khí âm? Bởi vì âm khí là trược khí, làm cho nặng nề, tối tăm, ưa thích điều dâm dục, làm hao tổn tinh thần. Hễ tinh thần hoảng dương tổn thì cái thần là cái linh động sáng suốt nhất, cũng là cái thông hiệp với trời đất, bị bế tắc". Vậy nên, kẻ phàm là kẻ còn nặng khí âm, còn bậc tiên chỉ còn là khí thuần dương mà thôi (1).

"Để luyện khí, người tu tiên có nhiều phép tu gần giống như phép tọa thiền, nghĩa là ngồi ở một nơi thanh tịnh, rồi tập luyện các phép như: "Tọa công", "Giao thiên trụ", "Thiệt giải thấu yết" v.v..

Tóm lại những người tu theo đạo này, nếu chuyên tâm trị chí tập trung tư tưởng, luyện "Tinh" hóa "Khí", luyện "Khí" hóa "Thành", sau khi đã thuần thực, cũng được năm phép thần thông biến hóa. Họ trở thành tiên, có thể xuất thần bay đi dạo chơi các Thế giới. Hoặc họ hứng nước mặt trăng, luyện linh đơn để trị bệnh hay để uống cho được trường sinh bất tử thành địa tiên.

Những vị tiên này, rất tiếc là ngày nay, chúng ta không được thấy nên không dám chắc là có hay không. Nhưng dù có đi nữa, thì trên lý thuyết, các vị này vì chưa được lậu tận thông, "phiền não hữu lậu chưa hết" nên khi phiền não rồi lên họ cũng bị đọa trở xuống, khi trường hợp ông Uất-Đâu-Lâm-Phách, hay ông Độc -Giác-Tiên-Nhân.v.v... Hơn nữa dù họ có luyện cái thân mình cho được trường sanh bất tử cũng không thể toại nguyện được, vì cái thân này là tứ đại giả hiệp, tất phải bị luật vô thường chi phối, không thể sống vĩnh viễn được. Nó lại là cái dẫy gia chứa các vật bất tịnh thì dù có cung dưỡng cho mấy rốt cuộc rồi cũng bị tan rã. Bởi lẽ đó người tu hành phải xem nó như cái bè đưa qua sông, khi qua sông rồi, chẳng nên mền tiếc cái bè mà chẳng chịu lên bờ.

Trong bộ Qui-nguyên Trục chỉ, có kể chuyện ông tiên Lữ Đồng Tân, học trò của Tiên Hớn Chung Ly, sau khi đấu phép với NgŽài Huỳnh Long hòa thượng bị thua, ông đã bỏ đạo Tiên theo đạo Phật. Lý do sự đầu Phật là vì ông Lữ Đồng Tân tự nhận thấy mình đã dụng tâm sai và đã đi lầm đường tu hành. Do đó, ông đã làm bài thơ sau đây để nói lên sự sai lầm của ông:

Nguyên văn:

Khí khước biểu nan, kích tý cầm

Như kim bất luyện hồng trung cầm

Từ tùng nhất kiến Huỳnh long hậu

Thì giác tùng tiên thố dụng tâm

Dịch nghĩa:

Bỏ lâu Linh được ném đờn cầm.

Tôi nay chẳng tiếc nước miếng vàng (2)

Từ khi gặp Huỳnh Long hòa thượng

Mới biết từ trước dụng tâm sai.

(xem quyển Lữ Đồng Tân đầu Phật)

(1) "Yoga và tọa thiền" trong đại chúng tuần sau, số 219

3.-Luyện Du già (Yoga). Yoga là một danh từ Ấn, gốc là chữ Yuj; Tàu dịch là Du già, nghĩa đen là "tự đặt mình dưới một cái ách"; nghĩa bóng là "tự trói buộc cả

ting thần, thể xác vào một quy luật khắc khe" tự kiểm chế mình theo một kỷ luật đặc biệt, mà mục đích là tập trung toàn thể thân tâm làm một với bản thể của trời đất.

Du già cũng gọi là thuật luyện khí của Ấn độ, gần giống thuật luyện khí của đạo Tiên. Theo thuyết Du già trong thân thể con người có rất nhiều huyết; trong số ấy có bảy huyết từ hậu môn lên tới đỉnh đầu là quan trọng nhất. Bảy huyết ấy nằm dài theo xương sống, và có một đường lên một đường xuống thông nhau. Vì sự si mê và các thứ dục vọng che lấp cho nên bảy huyết ấy bị chướng ngại, khiến cho cái "chơn quả" từ dưới "hỏa hậu" (chỗ hậu môn) không thể lên được. Nhất là vì thân thể không luyện tập, xương sống bị cong đi, các huyết do đó bị bế tắc. Vậy muốn cho hỏa hậu (tức là cái thần lực trong con người) được thông qua các huyết, lên tới đỉnh đầu thì phải chú tâm luyện cho xương sống giãn ra, các khớp xương được thông và thẳng.

Để đạt được mục đích nói trên, người luyện Du già phải tập nhiều tư thế, như tư thế "giãn lưng" tư thế "lưỡi cày", tư thế "trồng chuối" (trút đầu xuống dưới, trở chân lên trên trời), để cho hỏa hậu dễ lưu thông tới đỉnh đầu.

Ngày nay Du già được phổ biến qua các nước Âu -Mỹ, gần như một phong trào. Phần đông cho đó là một phương pháp thể dục, để luyện cho thân thể được khỏe mạnh, trí huệ được sáng suốt, để tính toán và làm việc được nhiều và hiệu quả. Một số người đi xa hơn, muốn luyện Du già để được sống lâu, trẻ mãi, vượt ra khỏi những sự đòi hỏi của xác thân đầy dục vọng, thoát ra ngoài những nỗi lo âu, sợ sệt hằng ngày và sống một cuộc đời an vui, tự tại. Lại có một hạng người khác mong rằng Du già sẽ làm cho họ khám phá những năng lực tiềm tàng ẩn núp trong con người và làm cho họ trở thành những nhân vật phi thường, có những thần thông biến hóa, phép màu chước lạ, họ cũng tập trung tư tưởng, định tâm chú ý như các lối tu thiền định; ngoài ra họ còn có tu tập một cách rất khổ sở, hành hạ thân xác, bắt nó chịu đựng những thử thách cực độ, như phơi nắng dầm sương, ngồi trên chông gai, đứng bằng hai tay, treo chân lên cổ, nhịn đói, nhịn khát, v.v... đó là những đạo sĩ người Ấn Độ thường gọi là "pha-ki-a" (fakir).

Những người này khi tu đến mức độ cao, cũng có được những phép lạ, như dao chém không đứt, đâm không thủng, nhai ve chai, uống axit không sao, nằm ngũ một giấc luôn trong 3 tháng không ăn, không uống .v.v...

Nhưng dù họ thành công bao nhiêu đi nữa, thì cũng không thể thoát ngoài vòng trần tục liễu xanh thoát tử và minh tâm kiến tánh được

"Yoga và tọa thiền" trong Đại chúng tuần san, số 219

"nước miếng vàng: đối với người tu Tiên, thì nước miếng rất quý họ không bao giờ nhổ vì sợ tổn khí, và dùng nước miếng của mình để luyện linh được.

(1) Nước miếng vàng: Đối với người tu tiên, thì nước miếng rất quý, họ không bao giờ nhổ vì sợ tổn khí, và dùng nước miếng của mình để luyện thành linh được

4.- Luyện thôi miên. đây cũng là một lối tu thiền của ngoại đạo, hiện nay rất thịnh hành trên thế giới. Nguyên tắc của phương pháp tu luyện này cũng là vận dụng tập trung tư tưởng vào một chỗ để cho tinh thần có sức mạnh sai khiến được sự vật. Người tập thôi miên, lúc mới đầu ngồi yên một chỗ, nhìn chăm chú vào một chấm

đen vẽ ở trên tường, để cả tâm trí tập trung vào đó, ngoài ra không còn để ý vào một sự vật gì ở chung quanh nữa. Họ ngồi tập hàng giờ như thế, bao giờ tinh thần không còn tán loạn nữa, và có đủ sức mạnh để sai sử kẻ khác là họ thành công. Những người thôi miên giỏi, có thể dùng thôi miên để trị lành bệnh hay sai sử những người khác làm những chuyện phi thường, như xuất thân đi đến một xứ khác để thăm bà con, kể lại việc quá khứ hay tiền thân của một người khác.v.v...

Tóm lại, nhờ luồng điện tinh thần đã được tập trung thành sức mạnh, người thôi miên có thể bắt người khác làm những việc kỳ lạ theo ý muốn của mình. Nhưng vì lợi dụng, tâm không chơn chánh, chỉ tham cầu những điều huyền bí, mâu nhiệm bên ngoài, không lo dẹp trừ phiền não, hữu lậu, trau dồi tâm tánh bên trong, để được minh tâm kiến tánh nên không phải là chánh đạo. Đến khi phiền não hữu lậu nổi lên hoặc nhiễm sắc tham tài.v.v...thì các thần thông, diệu dụng đều mất hết. Bởi thế nên Phật dạy các đệ tử: "ngộ được đạo thì tự nhiên sẽ có các thần thông. Nếu được thần thông mà chưa ngộ được đạo thì thần thông ấy có khi bị mất".

II.- Phàm Phu Thiên.

Phàm phu thiên cũng gọi là thế gian thiên. Sở dĩ gọi là phàm phu hay thế gian thiên là vì các pháp thiên này chưa có thể đưa hành-giả ra ngoài tam giới, chưa chứng được thánh quả, mà vẫn còn quanh quẩn trong vòng phàm phu hay thế gian. Các pháp như Tứ thiên, Tứ không.v.v...đều thuộc phàm phu thiên.

1.- Tứ thiên tức là 4 giai đoạn tham thiên của phàm phu, đi dần từ chỗ nhàm chán cái vui thô thiên đến cái vui vi tế thanh tịnh. Bốn giai đoạn tham thiên này tuần tự diễn tiến như sau:

a.-Sơ thiên, ly sanh hỷ lạc.-Hành giả khởi đầu bằngg tâm lý nhàm chán cái ô trược của cõi Dục, và mong cầu được xa lìa(ly) được cái ô trược của Dục giới, hành giả sanh vui mừng (sanh hỷ lạc). Đó là kết quả của giai đoạn tham thiên đầu tiên (sơ thiên).

b.- Nhị thiên, định sanh hỷ lạc.-Nhưng cái vui nói trên, lại làm cho tâm chao động, cần phải dứt trừ; vì thế hành giả phải vào định. Khi định có kết quả, cái vui mừng thô phù của sơ thiên chấm dứt và cái vui mừng vi tế trong định lại nầy sanh; vì thế cho nên gọi" Định sanh hỷ lạc".

c.-Tam thiên, ly hỷ diệu lạc.-Cái vui mừng ở cõi nhị thiên mặc dù vi tế, nhưng vẫn còn làm cho tâm rung động, vì thế hành giả lại cần bỏ cái vui mừng ở cõi nhị thiên. Khi bỏ được cái vui mừng này, thì một nỗi vui mâu nhiệm khác lại phát sinh; vì thế cho nên gọi"Ly hỷ diệu lạc".

Trong các kinh thường chép:Cõi tam thiên là vui hơn hết (diệu lạc), vì ở các cõi dưới thì chỉ có vui thô động, còn ở các cõi trênthì chủ là tịch tịnh, không còn vui nữa.

d.-Tứ thiên, xả niệm thanh tịnh.-Ở cõi tam thiên, tuy đã hết cái vui thô động của Sơ thiên và Nhị thiên; nhưng vẫn còn cái vui mâu nhiệm. Nhưng hễ còn niệm vui, thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả lại phải còn tiến lên một bậc nữa, đi vào cái thiên thứ tư, xả luôn cả cái niệm vui, để tâm được hoàn toà thanh tịnh, vì thế nên gọi là"Xả niệm thanh tịnh".

2.-Tứ không định.-Sau khi đã trải qua Tứ thiền và đã thành tựu viên mãn, hành giả tiếp tục tu thiền định và sẽ trải qua bốn giai đoạn gọi là tứ không định sau đây. Sở dĩ gọi là tứ không, vì khi vào bốn định này, thiền giả sẽ không còn thấy có cảnh thức tâm nữa.

Không vô biên xứ định.-Thiền giả khi đã đạt được tứ thiền, tâm đã được hoàn toàn thanh tịnh, nhưng vẫn còn thấy có sắc giới, còn thân còn cảnh và bị nhìn sắc trói buộc, nên sanh tâm nhàm chán. Để rời bỏ các hình sắc về thân và cảnh, thiền giả vào định thứ nhất của tứ không, thể nhập với "Hư không vô biên", tức là không thấy có ngăn cách, có biên giới của cảnh.

b) Thức vô biên xứ định.-Thiền giả khi đã định thứ nhất của tứ không, rời bỏ được sắc tướng của thân và cảnh, thấy được cái vô biên của hư không, nhưng vẫn còn giữ cái bản ngã hẹp hòi, vẫn còn thấy biên giới của tâm thức; khi thành tựu, tức thể nhập được vào cõi "Thức vô biên".

c) Vô sở hữu xứ định:-Thiền giả, mặc dù không còn thấy biên giới, ngăn cách của thức nhưng vẫn còn thấy có ngã, có tâm thức, có năng sở; mà hễ còn thấy năng sở, tức còn thấy mình và người, còn thấy có sở hữu. Vậy thiền giả phải vượt lên một tầng nữa, xa lìa sự chao động, năng sở, tức nhập định "Vô sở hữu xứ" (cõi không sở hữu).

d) Phi tướng, phi phi tướng xứ định.-Thiền giả khi đã nhập định "Vô sở hữu", không còn thấy nhân ngã, năng sở, nhưng vẫn còn "tướng". Mà còn tướng thì còn vọng động. Vậy thiền giả phải tiến lên một tầng nữa, vào cõi "Định không tướng". Nhưng không tướng đây, không có nghĩa là vô triêu vô giác như đất đá; không tướng, nhưng không phải không tướng của đất đá. Không tướng mà vẫn sáng suốt như một tấm gương, nhưng không phải là một tấm ván hay mặt đá. Đó là ý nghĩa của cõi định "Phi tướng, phi phi tướng".

Có chỗ nói định "Tứ không" thuộc về ngoại đạo, nhưng người tu thiền, bắt đầu từ Sơ thiền đến Tam thiền, lúc baý giờ có hai con đường tẻ: Một con đường đi về ngũ A-na-hàm (1) ở cõi tứ thiên(2) thuộc về cảnh giới của thánh thứ ba (3); một con đường đi về tứ không của cõi Vô sắc, thuộc về ngoại đạo.

(1) Ngũ A-Na-Hàm là năm cõi A-Na-Hàm: a) Vô phiền, b). vô nhiệt, c). thiện kiến, d). thiện hiện, đ) sắc cứu cánh.

(2) Tứ thiên có chín cõi ngoài năm cõi A-na hàm, còn có bốn cõi: Vô vân, phước sanh, quang quả, vô tướng.

(3) Tiểu Thừa thanh văn có bốn quả thánh A-na hàm thuộc quả thánh thứ ba

III.-Nhị Thừa Thiền

Nhị Thừa ay Tiểu-thừa thiền, thuộc về xuất thế gian thiền, nghĩa là các người tu theo các loại thiền này có thể vượt ra ngoài thế gian, thoát được sanh tử luân hồi. Tuy thế, nxx pháp tu thiền này không đem lại một kết quả mau lẹ, lớn lao toàn diên như các lối Đại-thừa thiền, mà chỉ có tánh cách chậm chạp, tuần tự, cuộc bó, tu một pháp

chỉ trừ được phiền não; nghĩa là chúng quả thấp nhỏ, có hạn lượng, nên thuộc về Nhị thừa thiên (Nhị thừa thiên là Thịnh văn thừa và Duyên giác thừa).

Nhị thừa thiên có rất những phương pháp tu, như Ngũ đình tâm quán, Thập thứ thế xứ quán, Bát hồi quả, Bát thắng xứ quán, Cửu tướng quán, Thập lục đặng thắng, Lục diệu pháp môn, Tứ vô lượng tâm, Thông minh thiên, Bát niệm, Thập tướng, Tứ đệ định, Sư tử phần tấn, siêu việt tam muội, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo..tóm lại, hành quả của Nhị thừa thiên có thể đem giáo-lý của một hay những pháp môn của Nhị thừa để tham sát tham thiên.

Trong phạm vi hẹp hòi của bài phổ thông này, chúng tôi không thể nói hết tất cả pháp môn tu thiên của Nhị thừa được, xin nói sơ lược một ít phương pháp . nếu hành giả muốn đi sâu vào con đường tu này, phải chuyên môn học tập, phải nhờ minh sư dạy bảo, phải trải qua nhiều thời gian và nhiều công phu tu tập mới thành công.

1.- ngũ đình tâm quán:

Quán tổ sức, trừ tâm toán loạn

Quán bất tịnh, trừ tâm tham sắc dục

Quán từ bi, trừ tâm sân hận

Quán nhân duyên, trừ tâm si mê

Quán giới phân biệt, trừ tâm chấp ngã.

(xem Phật học phổ thông, khóa thứ IV)

2.- Cửu tướng quán:

a.-Tướng thân sinh tướng

b.-Tướng thân hoại diệt

c.-Tướng máu mủ chảy

d.- Tướng thân rục rã

đ.- Tướng thân xanh chàm

e.- Tướng thân bị giòi rúc rĩa

ê.-Tướng thân tan rã

g.- Tướng còn lại đồng xương

h.-Tướng xương bị đốt tiêu.

3.- Tứ vô lượng tâm:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

a.- Tâm vô từ vô lượng: Thiền giả vờ mở rộng lòng vô từ vô lượng, bao bọc chúng sanh trong tình thương rộng lớn vô biên.

b.- Tâm bi vô lượng: Thiền giả vờ mở rộng lòng bi vô lượng, cứu khổ cho chúng sanh trong năm đường.

c.- Tâm hỷ vô lượng: Thiền giả vờ mở rộng tâm Hỷ (hoan hỷ) vô lượng, làm cho chúng sanh đều được Hỷ.

d.- Tâm xả vô lượng: Thiền giả vờ mở rộng lòng Xả vô lượng, không lưu luyến cố chấp một việc gì.

Tứ vô lượng tâm là một pháp môn rất linh nghiệm: Phạm phu tu tứ vô tâm lượng, thì sau khi mạng chung sẽ sanh làm vua ở cõi Tứ thiên; Nhị thừa tu Tứ vô lượng tâm, thì phước đức được tăng trưởng, mau dựng Niết bàn, bồ tát tu Tứ vô lượng tâm thì lòng từ bi mở rộng vô biên và làm lợi ích cho chúng sanh không xiết kể .

(xem Phật học phổ thông, khóa thứ IV)

4.- Thập lục đặc thắng:

thập lục đặc thắng tức là mười sáu phép rất đặc biệt thù thắng, có thiền có quán, có đủ các thiền và có thể phát sanh ra quả vô lậu, không phải như Tứ thiên, ú không, không ra khỏi sanh tử. Mười sáu phép đặc biệt thù thắng này là:

a.- Biết hơi thở vào

b.- Biết hơi thở ra

c.- Biết hơi thở dài ngắn

d.- Biết hơi thở thấp thân

đ.- Trừ các thân hạnh

e.- Thọ hỷ

ê.- Thọ lạc

f.- Thọ các tâm hạnh

g.- Tâm tác hỷ

h.- Tâm tác nhiếp

i.- Tâm tác giải thoát

k.- Quán vô thường

l.- Quán xuất tán

m.- Quán ly dục

n.- Quán diệt

o.- Quán phí xả.

5.- Thông minh thiền:

Thông minh thiền tức là tham thiền để được lục thông và tam minh.

a.-Lục thông tức là sáu phép thần thôngnhư:thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

b.-Tam minh tức là thiên nhãn minh, thiên nhĩ minh, lậu tận minh.

6.- Thập nhưt thế xứ quán:

thập nhưt thế xứ quán tức là phép quán mười món biến khắp các xứ sở, sau đây:

a.- Quán sắc xanh, khắp giáp tất cả chỗ

b.- Quán sắc vàng, khắp giáp tất cả chỗ

c.- Quán sắc đỏ, khắp giáp tất cả chỗ

d.- Quán sắc trắng, khắp giáp tất cả chỗ

đ.- Quán đất, khắp giáp tất cả chỗ

e.- Quán nước, khắp giáp tất cả chỗ

ê.- Quán gió, khắp giáp tất cả chỗ

g.- Quán lửa, khắp giáp tất cả chỗ

h.- Quán hư không khắp giáp tất cả chỗ

i.- Quán thức tâm, khắp giáp tất cả chỗ

7.- Bát bối xả quán:

Bát xả quán tức là tám phép quán có thể trái bỏ(bối xả) cảnh giới Tứ thiên, tứ định của thế gian, để thành tựu pháp xuất thế gian. Tám phép bối xả quán là:

a.- Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc để trái bỏ cảnh giới Sơ thiên.

b.-Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc, để bỏ cảnh giới Nhị thiên .

c.- Quán thanh tịnh để trái bỏ cảnh Tam thiên và Tứ thiên .

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

d.- Quán trái bỏ Hư không vô biên xứ.

Đ.- Quán trái bỏ Thức vô biên xứ

e.- Quán trái bỏ Vô sở hữu xứ

ê.- Quán trái bỏ Phi tướng, phi phi tướng xứ.

f.- Quán trái bỏ diệt thọ tướng.

8.- Bát thắng xứ quán:

thắng có nghĩa là thù thắng, là hơn. Tám phép quán này về cảnh sở quán, cũng như công đức thu thập được trong khi thu hành, đều thù thắng hơn tám môn Bối xả trên, nên gọi là "Bát thắng xứ quán".

a.- Trong có sắc tướng, ngoài có ít sắc, thắng xứ.

b.- Trong có sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ

c.- Trong không sắc tướng, ngoài quán ít sắc, thắng xứ

d.- Trong không sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ

đ.- Quán sắc xanh, thắng xứ

e.- Quán sắc vàng, thắng xứ

ê.- Quán sắc đỏ, thắng xứ

f.- Quán sắc trắng, thắng xứ

9.- Lục diệu pháp môn:

Lục diệu pháp môn là sáu phép môn màu nhiệm sau đây:

a) Số. b) Tùy. c) Chỉ. d) Quán. e) Hoàn. f) Tĩnh.

(Xem quyển Lục Diệu pháp môn)

10.- Bát niệm xứ:

Với phép quán tám niệm sau này, thiên giả sẽ trừ được sự sợ hãi khi tu cửu tướng và sẽ được đạo quả

a) Niệm Phật. b) Niệm pháp. c) Niệm tăng. d) Niệm giới. f) Niệm xả. g) Niệm hơi thở ra vào. h) Niệm chết (nhớ chết).

11.- Thập quán tướng:

Thập quán tương gồm có:

a). Tướng vô thường, b). Tướng khổ, c). Tướng vô ngã, d). Tướng ăn vật bất bình, đ). Tướng thế gian không vui, e). Tướng chết, f). Tướng bất tịnh, g). Tướng đoạn, h). Tướng lia, i). Tướng hết.

12.- Cửu thể đệ định:

Cửu thể đệ định là 9 món thiền-định mà thiền-giả sẽ tuaan tự theo thứ lớp tu-luyện: từ Sơ-thiền đến Tứ-thiền, rồi đến Tứ-định, và cuối cùng, cộng thêm định Diệt-thọ-tướng là chín món tất cả.

13.- Su-tử phân tán Tam-muội:

Với pháp thiền này, hành-giả bắt đầu tham-thiền như pháp Cửu-thứ-đệ định nói ở trên, nghĩa là bắt đầu từ Sơ-thiền đến thiền-định thứ chín là Diệt-thọ-tướng định, rồi đi ngược trở lại, từ thiền thứ chín đến Sơ-thiền. Thiền-giả tới lui trong thiền-định một cách thông suốt, tự-tại, đường hoàng, oai nghi như dáng đi đứng, tiến thoái của con su-tử, nên gọi là "Su-tử phân tán tam-muội". Kết quả của lối thiền này, nếu được hoàn toàn siêu-việt thì thiền-giả sẽ là Bồ Tát. Nếu không hoàn-toàn tự-tại và chưa siêu-việt thì thành Thanh Văn.

14.-Ba mươi bảy pháp trợ đạo:

Thiền-giả cũng có thể lấy một pháp-môn hay nhiều pháp-môn trong số 37 pháp trợ-đạo để tham-thiền, tu-luyện. Ba mươi bảy pháp trợ-đạo đã có nói rõ trong Phật-học Phổ-thông khóa ba. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc qua để quý độc-giả nhớ lại thôi:

- a). Ngũ căn b). Ngũ lực
- c). Tứ chân cần d). Tứ như ý túc
- đ). Tứ niệm xứ e). Thất Bồ-đề phần
- è). Bát chánh đạo phần.

Kết Luận Về Nhị Thừa Thiền

Các pháp tu thiền của Nhị-thừa hay Tiểu-thừa nói trên, như quý độc-giả đã thấy, nhiều không thể kể xiết. Tuy thế, hành-giả muốn cho có kết quả, phải chọn lựa phương pháp nào thích-hợp với trình-độ của mình, chứ không phải gập pháp môn nào tu theo pháp-môn nấy được. Sự lựa-chọn này cũng cần được các bậc thầy hướng-dẫn. Vì-thế, chúng ta thường nghe ngày xưa các vị chaan tu đi " cầu pháp ", hết xứ này đến xứ nọ, không quản công lao khó-nhọc, có nhiều khi hy-sinh cả tính mạng nữa. Cầu pháp nghĩa là tìm cầu mình suchỉ dạy phương-pháp tu hành, như Ngài Thiện-Tài đi tham-câu 53 vị Thiện-triều-thức, Ngài Huyền-Trang đi khắp nước Trung Hoa rồi sang Ấn Độ để cầu Pháp. Hành-giả sau khi được vị minh-sư nhận lời, còn phải theo hầu hạ một thời-gian rất lâu để vị minh-sư ấy quan sát, thăm dò căn cơ, trình độ một cách

chu đáo, như Ngài Xá-lợi-phất đem pháp Sở-tức dạy người giữ nghĩa-địa, hay pháp quán Bất-tịnh dạy người thợ rèn tu, thì chỉ hoài công vô ích, chứ không kết-quả gì hết.

Hành-giả cũng nên nhớ một điều nữa, là trên bước đường tu hành chớ nên bồn-chồn, nóng-nảy vô ích. Sự tu hành cũng như trồng cây, không thể nóng nảy được. Người trồng cây, lo vô phân tưới nước, làm đầy đủ bốn phần của mình, rồi kiên-nhẫn chờ đợi; đến khi đủ sức đúng thời tiết, cây sẽ tự đơm bông trổ trái một cách tự nhiên.

Người tu hành cũng vậy, cứ hằng ngày lo tu tập, tích-trữ nhiều năm, đến khi công tròn quả mãn, thì được minh tâm kiến tánh.

Hãy nhớ rằng tu-hành phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, chứ không thể mới một hai đời mà thành Phật được.

IV.- Đại Thừa Thiền

Đại-thừa Thiền là pháp tu thiền bậc của Đại-thừa, cũng gọi là xuất-thế-gian thượng thượng thiền. Pháp thiền này chỉ dành riêng cho những người thượng căn rất thông-minh và lanh-lợi tu. Những bậc Đại-thừa Bồ Tát đã nhiều đời nhiều kiếp tu hành, phá hết các phiền não thô-trược, chỉ còn vi-tế vô-minh, nếu kiếp này gặp được minh-sư chỉ giáo cho phép tu Đại-thừa thiền này, thì sẽ được tỏ ngộ. Cũng như cành hoa sắp nở, chỉ thêm chút ít công phu vun tưới, thì hoa sẽ trổ ngay. Yếu-tố căn bản của Đại-thừa thiền là trí-huệ. Thiền-giả phải lấy trí-huệ để tự quan sát tamm-tánh. Nếu thiếu trí-huệ, thiền-giả khó được kết-quả khi tu theo Đại-thừa thiền.

Các Pháp Thiền Định Của Đại Thừa

Các pháp thiền-định của Đại-thừa rất nhiều như: Pháp-hoa tam-muội, niệm Phật tam-muội, Ban châu tam-muội, Giác ý tam-muội, Thủ-tăng-nghiên tam-muội, Tứ-tánh-thiền, Nhứt-thế-thiền, Nhứt thế môn thiền, Thiền nhơn thiền,, Nhứt tế hạnh thiền, Trừ phiền-não thiền, Thủ thế tha thế thiền, Thanh-tịnh tịnh thiền, Tự-tánh thanh-tịnh thiền, Như lai tối thượng thừa thiền, Đat-ma sư-tổ thiền .v.v.

Dưới đây chúng ta hãy nghiên cứu qua một số pháp thiền-định thông thường của Đại-thừa.

1.- Sao gọi là " Pháp hoa tam-muội "?

Phương pháp này dựa theo kinh Đại phẩm Bát-nhã. Hành-giả tu pháp này, tâm ý giác-ngộ tất cả các pháp và được vô-sanh-nhẫn (độc giả nào muốn rõ thêm, hãy xem lời bình luận của Ngài Trí-Giả-Đại-Sư).

4.- Sao gọi là " Thủ nghiệm tam muội "?

Phương-pháp này căn cứ theo kinh Thủ-lăng-nghiêm. Hành-giả phải nhận chân rằng các pháp đều từ thực-thể như là Như-Lai-Tạng tamm mà tùy duyên biến-hiện, như huyền, như hóa. Hiểu rõ các pháp đều như huyền như hóa, rồi dựa theo lý ấy mà tham-thiền nhập-định, nên cũng gọi là như hiển tam-muội.

5.- Sao gọi là " Tự-tánh thiên, Nhứt thể thiên, nan thiên .v.v.."?

các món thiên như "Tự tánh thiên, Nhứt thể thiên, Nan thiên, Nhứt thể môn thiên. Thiện nhơn thiên, Nhứt thể hạnh thiên, Trừ phiền não thiên, Thử thể tha thể thiên, Thanh- tịnh tịnh thiên ", gồm cả thầy chín món và được gọi là Đại-thừa thiên.

Sở dĩ, gọi các món thiên nay là Đại-thừa thiên, vì các vị Bồ Tát nhờ y theo các món thiên này mà tấn tu làm nên được công-hạnh rộng lớn, thâm sâu không thể lường được (độc giả nào muốn hiểu rõ thêm, hãy đọc quyển " Pháp giới thứ đệ sang môn " do Ngài Trí-Giả Đại-Sư soạn).

6.- Sao gọi là " Trục-chỉ thiên "?

Trục-chỉ thiên là pháp thiên chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, không dùng phương-tiện tu quán và cũng không cần kinh giáo.

7.- Sao gọi là " Như-lai thanh-tịnh thiên"?

Như-lai thanh-tịnh thiên là pháp thiên thanh-tịnh của Như-lai. Như chúng ta đã biết, Đức-Phật Thích-Ca trước khi chưa thành đạo, đã ngồi tham-thiền 6 năm dưới gốc cây Bồ- đề. Sau khi phá trừ hết vô minh phiền-não, tâm được thanh tịnh, Ngài chúng được đạo Bồ-đề. Do đó, phép thiên này được gọi là " Như-lai thanh-tịnh thiên".

8.- Sao gọi là " Như-lai Tối-thượng-thừa thiên "?

Đây là phép thiên cao-siêu hơn tất cả các phép thiên mà đức Như-lai đã ứng-dụng.

9.- Sao gọi là Đạt-Ma Tổ-Sư thiên "?

Như chúng ta nghe, Ngài Đạt-Ma sau khi từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền đạo, đã ngồi xây mặt vào tường chín năm, tại chùa Thiếu-Lâm để tham-thiền. Đạt-Ma Tổ-sư thiên tức là phép thiên mà Ngài đã tu luyện ở chùa Thiếu-Lâm vậy.

Các phép thiên của Đại-thừa, như quý độc-giả đã thấy ở phần trên, tuy nhiều không kể xiết, tựu-trung có thể chia làm hai loại lớn:

1.- Một loại thường gọi là tam-muội, căn cứ theo kinh sách của Phật Tổ truyền dạy mà tu tập, có tu có quán, có phương-pháp nhất định, như Pháp-hoa tam-muội, Niệm Phật tam-muội, Ban-châu tam-muội, Giác-ý tam-muội, Thủ-tăng-nghiêm tam-muội v.v... Các loại tam-muội này vì có quy củ, có phương pháp nhất định và được phổ biến bằng văn tự, tương đối ít khó khăn và bí hiểm hơn loại thứ hai mà chúng tôi sắp nói dưới đây, nên được nhiều người tu luyện và số người thành tựu cũng nhiều.

2.- Một loại thứ hai, được truyền dạy không căn-cứ theo kinh-giáo, không có văn tự, tức là loại thiên " giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn-tự ", như các pháp " Trục-chỉ thiên, Như-lai thanh-tịnh thiên, Tự-tánh thanh-tịnh thiên, Như-lai tối-thượng thừa thiên, Đạt-Ma Tổ-sư thiên v.v... Với loại thiên này là người ngộ trước dùng tâm giác-ngộ của mình để ấn-chứng cho người sau giác ngộ. Đó tức là loại thiên " Dĩ tâm ấn tâm, trực chỉ nhơn tâm kiến tánh thành Phật ": Vị minh-sư dùng tâm mình để tiếp xúc

với tâm đệ tử, truyền thẳng sự giác ngộ của mình qua tâm của đệ-tử; như dùng ngọn đèn sáng chói mà tâm mình mã bưng phát ra để chiếu vào tâm đệ-tử; và tâm này cũng lại nhờ ảnh hưởng trực-tiếp của sự giác-ngộ của thầy mà bưng sáng lên và truyền nối từ thầy đến trò, từ đời này sang đời khác. Loại thiên náy tức là loại thiên đa xây dựng truyền nối từ Đức-Phật Thích-Ca xuống cho đến Ngài Lục-tổ. Đây là một lối " truyền đạo" hay "truyền đăng" trực tiếp linh động chính thông, nhưng không phổ biến như lối trên, vì mỗi đời chỉ truyền cho mỗi người, chứ không thể truyền cho nhiều người trong một lúc được. Và người được ấn chứng phải là một vị có trí-huệ xuất chúng, siêu phàm không ai sánh kịp.

Cách truyền dạy pháp thiên này có hai lối:

a). Tham cứu một câu thoại đầu. Thoại đầu là một câu nói thiên hay " công-án", nghĩa là một đề án hay luận án gồm một câu rất ngắn, nhưng y-nghĩa sâu-xa, đối với người thường không hiểu được.

Khi một vị Tổ của phái Thiên-Tôn này nhận thấy trong hàng đệ-tử của mình có một vị xuất chúng, có thể giữ gìn mỗi đạo tiếp nối sự nghiệp của Thiên-tôn và tỏ ngộ đạo mầu được, thì vị Tổ trao cho vị đệ-tử ấy một câu thoại-đầu (một luận-án, như bây giờ, các vị bác sĩ hay tiến sĩ, trước khi ra trường, phải nạp cho ban giám khảo). Vị đệ-tử này, đêm ngày tham cứu câu thoại-đầu ấy, có nhiều khi trải qua một thời gian mười năm hoặc mười lăm năm mới tỏ ngộ được. Sau khi xét thấy đệ-tử của mình đã tỏ ngộ đạo mầu rồi, vị Tổ-sư mới ấn chứng cho.

b). Nhưng nhiều khi vị Tổ-sư lại không trao cho đệ-tử của mình một câu thoại-đầu để tham cứu, mà lại dùng những hình thức rất lạ-lùng, người thường khó có thể hiểu được như : đánh, hét, ra dấu, mời ăn cơm, uống nước trà v.v...chẳng hạn; như có một vị đệ-tử đến cầu đạo với một vị Tổ-sư, vị này không nói gì cả, chỉ dùng Thiên-tượng (roi thiên) đánh đập vị đệ-tử kia, để xem sự phản ứng ấy như thế nào. Do sự phản ứng mà vị Tổ-sư biết được vị đệ-tử kia đã giác ngộ hay chưa.

(Xem Pháp Bảo Đàn Kinh).

Tóm lại, pháp thiên này rất là mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn được, cho nên người xưa có nói: " Thiên cơ huyền diệu" (máy thiên mầu-nhiệm). Các vị Tổ-sư trong khi truyền đạo, không dựa theo một nguyên tắc, một phương pháp gì nhất định cả. Các Ngài tùy theo thời cơ mà ứng-biến, nghĩa là quan sát căn cơ của người cầu đạo, xét đã đúng thời chưa, và phải dùng phương pháp gì cho vị đệ-tử kia được ngộ đạo, rồi các Ngài tùy cơ lập pháp. Tất nhiên phương-pháp này các Ngài dùng chỉ trong nhất thời thôi. Do đó, mà không thể biết trước được các Ngài sẽ dùng phương-pháp gì để truyền thọ.

Về sau cũng có người bắt chước những phương-pháp như đánh, hét v.v...nhưng vì không biết quán thời cơ, nên chỉ làm cho người đau và sợ mà thôi, chứ không có hiệu quả gì.

Hệ Thống Truyền Thừa Của các Tổ Trong Phái Thiên Tông Tại Aán Độ

1.-Ngài Ma Ha Ca Diếp, Sơ-tổ của Thiên-tôn ở Án Độ:

trong kinh Phạm thiên vấn Phật quyết nghi và trong bộ "Thích nghi kê cổ" quyển nhất, chùa chép đại khái như sau: khi Phật ở hội Linh Sơn, có ông Đại Phạm Thiên Vương, đem hoa sen dâng cúng Phật. Phật cầm cành hoa sen lên để khai thị cho đại chúng (thiên cơ). Toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Duy có Ngài Ma Ha Ca Diếp là tốp ngộ được thiên cơ của Phật, nên đổi sắc mặt vui vẻ, chúm chím mỉm cười (phá nhan vi tiếu). Đức Phật nhận thấy, liền ấn chứng (chứng nhận) cho Ngài Ca-Diếp được đắc truyền và làm tổ thứ nhất (Sơ tổ ở Ấn Độ) Phật tuyên bố như sau:

Nguyên văn:

Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng

Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng,

Vi diệu pháp môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp

Dịch nghĩa:

Ta ương "chánh pháp nhãn tạng", cũng gọi là "Niết bàn diệu tâm", cũng tên là thật tướng vô tướng" cũng gọi là "Vi diệu pháp môn", nay ta truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp.

Sau đó, Phật truyền y bát và nói bài kệ truyền pháp như sau:

Nguyên văn:

Pháp pháp bản vô pháp

Vô pháp pháp, diệc pháp

Kim phú vô pháp thời

Pháp pháp hà tăng pháp.

Dịch nghĩa:

Các pháp vốn không pháp

Không pháp cũng là pháp

Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)

Vô pháp nào có pháp.

Đây là nguồn gốc phát khởi Thiền tôn, lấy tâm truyền tâm (dĩ tâm ấn tâm) không dùng kinh giáo và phương tiện.

2.- Ngài A-Nan, Tổ thứ hai của Thiền tôn ở Ấn Độ:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

một hôm Ngài A-Nan hỏi Ca-Diếp:

- Ngoài việc truyền y bát, đức Thích tôn còn truyền pháp gì riêng cho Ngài nữa không?

Tổ Ca-Diếp gọi to:

- A-Nan !

Ngài A-Nan: Dạ !

Tôi dạy tiếp:

- Cây sào phướn trước của chùa ngã !

Ngài A-Nan liền tỏ ngộ Thiên cơ, nên được tổ Ca-Diếp truyền y bát và ấn chứng cho làm vị tổ thứ hai. (xem Phật học từ điển, trang 1638 về mục "Ca-Diếp can sát").

Từ Ngài A-Nan trở về sau, có thêm 26 vị Tổ về Thiên tôn nữa. Cộng cả Ngài Ca-Diếp và Ngài A-Nan, ở Ấn Độ có cả thảy là 28 vị Tổ, thứ lớp tuần tự như sau:

- 1 .- Tổ Ma Ha Ca Diếp
2. Tổ A-Nan
3. Tổ Thương-Na Hòa-Thứ
4. Tổ Ưu-Ba Cúc Đa
5. Tổ Đề-Đa-Ca
6. Tổ di giá ca
7. Tổ bà tu mật
- 8 Tổ Phật Đà Nan Đề
- 9 Tổ Phục Đà Mật Đa
- 10 Tổ Hiếp Tôn Già
- 11 Tổ Phú Na Già Xa
- 12 Tổ Mã Minh
- 13 Tô ừCa Tỳ Ma La
- 14 Tổ Long Thọ

- 15 Tổ Ca Na Đề Bà
- 16 Tổ La Hầu Na Đa
- 17 Tổ Tăng Già Nan Đề
- 18 Tổ Già Đa Xá Đa
- 19 Tổ Cưu Ma La Đa
- 20 Tổ Xà Già Đa
- 21 Tổ Bà Tu Bàn Đầu
- 22 Tổ Ma Noa La
- 23 Tổ Hạc Lạc Na
- 24 Tổ Sư Tử
- 25 Tổ Bà Xá Tư Đa
- 26 Tổ Bát Như Mật Đa
- 27 Tổ Bát Nhã Đa La
- 28 Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(Theo truyện Phú Pháp Tạng Nhơn duyên)

Hai mươi tám vị tổ này được làm rục rờ cho Phật Giáo ở Ấn Độ, chứ không cho riêng gì Thiên Tôn Phật Giáo sau này được lan rộng trên toàn cầu, một phần lớn do công đức của 28 vị Tổ này. Ngày nay khi nhắc đến những tên như Ma Ha Ca Diếp, A Nan, Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Long Thọ, không một Phật tử nào là không biết đến. Và sự kiện này chứng tỏ rằng phần lớn các vị Tổ có tiếng tăm đều ở trong Phật Thiên Tôn. sự nhận xét này không những được chứng minh ở Ấn Độ, mà cả đến Trung Hoa, Nhật-Bản và đến Việt-Nam nữa.

Sự Truyền Thừa Thiên Tôn Ở Trung Hoa

1.- Ngài Bồ Đề Đạt Ma, sơ Tổ của Thiên Tôn ở Trung Hoa.

Sau khi Ngài Bát Nhã Đa La, vị Tổ 27 của Thiên Tôn ở Án-Độ, ấn chứng cho làm tổ thứ 28, Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở lại Ấn Độ ít lâu, rồi vâng lời phú chúc của sư phụ, Ngài sang Trung Hoa truyền đạo.

Ngài sang Trung Hoa nhằm vào đời vua Lương Võ Đế (528 dl.) trị vì, Ngài đến yết kiến vua và hy vọng rằng vua sẽ giúp một tay đắc lực trong việc truyền bá Phật Giáo ở Trung Hoa. Nhưng nhận thấy căn cơ của vua còn thấp thỏi và tín ngưỡng của vua chỉ có tánh cách hình thức bề ngoài, nên tổ Đạt Ma được giả từ vua đến tu tại

chùa Thiếu Lâm, ở Trung Sơn (đất Ngụy). Ngài ngồi xâymặt vào tường, tham thiền nhập định trong chín năm, đợi thời cơ thuận tiện để truyền đạo (xem quyển tổ Đạt Ma, do Hương Đạo xuất bản). Chính lối tham thiền này mà đời sau có tên là "Đạt Ma tổ sư thiền ". trong thời gian chín năm, Ngài tham thiền ở Thiếu Lâm, có nhiều vị tu sĩ nghe danh Ngài , đến cầu đạo, nhưng Ngài không tiếp một ai. Đó cũng là một phương pháp dò xét căn cơ, tâm tánh của những người đến cầu đạo có thiết tha với đạo hay không. Trong số những người đến cầu đạo này, chỉ có một vị tỏ ra vô cùng kiên nhẫn nhiệt thành, dám hy sinh tất cả vì đạo. Đó là Ngài Thần Quang mà sau này được tổ Đạt Ma ấn chứng cho làm tổ thứ hai của Thiền Tôn ở Trung Hoa, và đổi pháp hiệu là Huệ Khả.

Để làm kim chỉ nam cho người tu thiền đời sau, tổ Đề Đạt Ma còn truyền lạ bộ kinh Lăng Già gồm 4 quyển, rất có giá trị.

2.- Ngài Huệ Khả (Thần Quang) vị tổ Thiền Tôn thứ hai ở Trung Hoa.

Ngài Thần Quang, nghe danh tổ Đạt Ma đến cầu đạo. Nhưng tổ không tiếp. Ngài Thần Quang quỳ đợi luôn mấy năm suốt mấy năm ở ngoài hiên chùa; nhưng tổ cũng không đoái hoài đến không. Cuối cùng, để tỏ lòng chí thành tột mức của mình. Lúc bấy giờ tổ Đạt Ma mới xoay lại hỏi:

Ông đến đây cầu gì?

Ngài đáp:

Con cầu pháp an tâm.

Tổ bảo:

Ông đem tâm đến đây để ta an cho.

Ngài thưa:

Con tìm tâm không được.

Tổ dạy:

Ta đã an tâm cho ông rồi đó !

Ngài liền ngộ đạo. Tổ Đạt Ma nói bài kệ sau đây, trong khi truyền pháp cho Ngài Huệ Khả:

Nguyên văn:

Ngô bản lai tư độ

Truyền pháp độ mê tình

Nhất hoa khai ngũ diệp

Kết quả tự nhiên thành.

Dịch nghĩa:

Ta đến nước Trung Hoa

Truyền pháp độ kẻ mê

Một bong trở năm cánh

Kết quả tự nhiên thành.

3.- Ngài Tăng Xán, vị tổ thứ ba của Thiền ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Khả, sau một thời gian hành đạo, lại ấn chứng cho Ngài Tăng xán làm vị Tổ thứ bacu thiền tôn ở Trung Hoa.

4.- Ngài Đạo Tín, vị tổ thứ tư của Thiền tổ ở Trung Hoa.

Tổ Tăng Xán truyền pháp cho Ngài Đạo Tín là vị tổ thứ tư. Sự truyền pháp ại chia ra làm hai dòng, do hai ngài sau đây cầm đầu.

Ngài Hoằng Nhẫn ở núi Đông Sơn, huyện Hùynh Mai.

Ngài Pháp Dung ở non Nguru Đầu, cũng gọi là "Nguru Đầu Thiền".

5.- Ngài Hoằng Nhẫn, vị tổ thứ năm của Thiền tôn ở Trung Hoa.

Chữ Hoằng Nhẫn có nghĩa là kiên nhẫn tốt độ, chịu đựng lâu dài. Hai chữ này có thể tóm tắt cho cả một câu chuyện truyền pháp, bao hàm nhiều tính chất nhẫn nhục sau đây:

Một hôm Ngài Đạo Tín, vị tổ thứ tư Thiền tôn, thấy một ôn già đến cầu đạo, căn tánh thông lợi, có thể được truyền thọ đạo pháp. Nhưng vì tuổi ông đã già, chẳng còn sống được lâu nên Tứ tổ dạy:

Ta đã già, ông đã già ! Nếu truyền pháp cho ông ít ngày ta chết, rồi ông cũng chết, thì ai ở lại mà truyền đạo? Vậy nếu ông có thể đi đổi xác, ta sẽ truyền đạo cho ! Ông già thưa:

Nếu con đi đổi xác chưa xong, mà lỡ Tổ được tịch trước, thì làm sao truyền đạo cho con được?

Đức Tứ tổ dạy:

Ta sẽ ở nán lại cõi đời để chờ ông.

Vâng lời tổ dạy, ông già đi vòng theo dòng suối, thấy một cô gái gội giặt bên bờ. Ông già hỏi:

Cô cho tôi ngủ nhờ một đêm, có được không?

Cô gái thưa:

ông hãy hỏi cha mẹ cháu.

Ông già nói tiếp:

Nếu cô bằng lòng thì tôi hỏi sau.

Cô gái trả lời:

Dạ bằng lòng

Được lời, ông già đi khuất vào rừng rồi bỏ xác.

Còn cô gái kia, không có chồng mà từ đó trở nên có mang. Bị cha mẹ đánh đuổi, cô gái phải bỏ nhà đi ăn xin vất vả, nhẫn chịu không biết bao nhiêu điều khổ nhục. Sau khi sanh được đứa bé được vài tuổi, cô bồng nó vào chùa. Đứa bé vừa trông thấy Tứ tổ, mừng rỡ mở miệng cười. Tổ nói:

-Ta đang trông đợi ngươi đây !

tổ xin đứa bé để nuôi và đặt tên là Hoàng Nhẫn. Ngài đặt tên ấy là có ý rằng: Tổ đã nhẫn đợi, chưa chết để chờ truyền đạo, và bà mẹ đã chịu bao sự nhục nhã, oan ức, khổ sở để sanh đứa bé.

Tổ Đạo Tín nuôi đứa bé cho đến khi khôn lớn rồi truyền pháp cho. Ngài Hoàng Nhẫn tức là vị tổ thứ năm của Thiền Tôn. sau khi truyền đạo xong, tứ tổ Đạo Tín mới viên tịch (xem Quy Nguyên Trực Chỉ âm nghĩa).

6.- Ngài Huệ Năng vị tổ thứ sáu của Thiền Tôn ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Năng lúc nhỏ nhà nghèo, không biết chữ, chuyên nghề đốn củi đem bán lấy tiền về nuôi mẹ già. Một hôm, gánh củi đến bán cho một nhà phú ông. Trong khi chờ đợi Ngài lắng nghe chủ nhà tụng kinh Kim Cang. Đến câu "ung vô sở trụ nhi sanh kì tâm ", Ngài liền ngộ đạo.

Đợi cho chủ nhà tụng kinh xong, Ngài trầm trộ khen ngợi và hỏi rằng:

Chẳng hay ông tụng kinh gì mà hay quá vậy?

Tôi cũng mồn thọ trì tụng đọc như ông.

Phú ông mách cho Ngài:

Tại núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai có đức Ngũ tổ, thường truyền Phật độ người, ông nên đến đó mà cầu đạo.

- Ngài trả lời:

Tôi cũng muốn như thế lắm; ngặt còn mẹ già không ai nuôi dưỡng nên không biết liệu làm sao !

- Phú ông bảo:

Nếu ông thật quyết chí xuất gia cầu đạo, thì hãy về cố gắng đốn củi thật nhiều, đem đến đây tôi sẽ đổi vàng cho. Ông lấy vàng ấy để lại nuôi mẹ, rồi đi xuất gia.

- Ngài Huệ Năng mừng rỡ trở về, ngày đêm cố gắng đốn thật nhiều củi, đem đến bán cho Phú ông, và sau khi thu xếp việc nhà xong xuôi, Ngài đến huyện Huỳnh Mai cầu bái yết đức Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

- Ngũ tổ thấy Ngài hỏi:

Ông ở đâu đến và đến đây để cầu việc gì?

- Ngài đáp:

Con từ phương Nam đến đây, để cầu làm Phật.

Ngũ tổ thấy hình thù Ngài kì dị, nhưng căn tánh lại thông lợi phi thường, có thể nói Tổ vị sau này. Ngài không muốn trong chúng biết, nên giả quờ to rằng:

Ông là người mọi rợ phương Nam mà cầu thành Phật làm gì?

- Ngài Huệ Năng trả lời:

Bạch tổ sư ! Thân người tuy có phân chia kẻ Nam người Bắc, chứ Phật tánh vẫn bình đẳng, không phân biệt Nam, Bắc.

Ngũ tổ sợ trong công chúng để ý, lộ bí mật nên chẳng hỏi han gì nữa, mà truyền cho Ngài xuống nhà trừ công già gạo

Trải qua một thời gian lâu, một hôm Ngũ tổ thấy mình được già, muốn chọn người truyền Tổ vị, nên tuyên bố rằng:

Nếu ai làm kệ dâng lên, được tổ ngộ thiền cơ, thì sẽ ấn chứng và truyền pháp cho làm Tổ thứ sáu.

Tin này được truyền ra rất mau chóng.

Trong chúng mọi người đều nô nức, xôn xao bàn tán:

Trong chúng chỉ có Thượng tọa Thần Tú là thông minh, học nhiều và tài giỏi hơn hết, chắc thế nào Thượng tọa cũng được truyền tổ vị.

Nhưng Thượng tọa Thần Tú lại không dám tin chắc mình sẽ được cái may mắn ấy, nên không dám trực tiếp đem dâng bài kệ của mình cho Ngũ Tổ. Thượng tọa đợi đêm khuya thanh vắng, trong chúng đều ngủ cả, mới cầm đèn hờ hợt đến viết một bài kệ trên vách phía đông lang và không dám ký tên. Thượng tọa Thần Tú nghĩ

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

thâm:" Nếu nhờ công phu tu hành bấy lâu mà bài kệ này được trúng ý Tổ, thì đây là một điểm phúc lớn lao vô cùng cho ta. Lúc bấy giờ ta sẽ ra bái nhận, bằng không thì ta sẽ làm thình như không ai biết".

Nguyên văn:

Thân thị Bồ-Đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phát thức

Dật sử nhá trần ai.

Dịch nghĩa:

Thân là cây Bồ-Đề

Tâm như đài gương sáng

Thường ngày hằng quét lau

Chớ cho dính bụi trần.

Sáng nay,tăng chúng qua lại thấy bài kệ xuất hiểntên vách đông lang, ai nấy đều trầm trồ kính phục:

-Đây rồi! Kế tổ vị đây rồi!Nếu không phải Thượng tọa Thần Tú thì còn ai nữa!nghe tăng chúng trầm trồ khen ngợi, nô nức kéo nhau đến xem bài kệ, Ngài Huệ Năng cũng từ nhà trùtheo chúng lên xem. Sau khi xem xong bài kệ,Ngài Huệ Năng nói:- Còn đứng ngoài cửa rào.

Kẻ qua người lạinghe Ngài nói thế, bĩu môi khinh bi:

-Đã đốt nát không biết một chữ thế kia, mà dám chê là còn đứng ngoài cửa rào!

Ngài Huệ Năng ôn tồn bảo:

-Tôi cũng có một bài kệ, xin các Ngài viết lên vách giùm tôi, vì tôi không biết chữ.

Một người liền hoan hỷ viết hộ. Huệ Năng đọc bài kệ sau đây:

Nguyên văn:

Bồ-Đề bản vô thọ

Tâm phi minh cảnh đài

Bỏn lai vô nhứt vật

Hà xứ nhà trần ai?

Dịch nghĩa:

Bồ-Đề vốn không cây

Tâm không phải đài gương

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi trần?

Nghe xong bài kệ, mọi người đều kinh ngạc: Không ngờ một người dốt nát như thế mà lại làm được bài kệ xuất sắc thâm diệu như thế?

Ngũ Tổ thấy trong chúng xôn xao bàn tán, muốn đánh tan dư luậnco thể nguy hại cho Ngài Huệ Năng, nên bảo trong chúng truyền đọc bài kệ của Thượng tọa Thần Tú, mà bôi bỏ bài kệ của Ngài Huệ Năng.

Một buổi chiều, Ngũ Tổ một mình đi xuống nhà trù, đến chỗ Ngài Huệ Năng giã gạo và hỏi rằng:

- Gạo đã trắng chưa? (mật ý hỏi: Đạo đã ngộ chưa?)

Ngài Huệ Năng đáp:

-Bạch Tổ, gạo con giã đã trắng rồi mà còn thiếu người sàng (mật ý Ngài muốn nói:Đạo con đã ngộ rồi mà còn thiếu người truyền).

Ngũ Tổ nghe xong, lấy cây gậy gõ lên đầu chày ba cái rồi đi lên (Ngũ Tổ bảo Huệ Năng canh ba vào phòng).Ngài Huệ Năng vào phòng Ngũ tổ. Ngài được Ngũ Tổ ấn chứng và truyền y bát cho Ngài làm tổ thứ sáu, và dạy Ngài phải đi về phương nam ngay đêm hôm ấy, để hoằng hóa đạo pháp (Xem quyển Lục Tổ Huệ Năng).

Từ đó, Ngài Lục Tổ Huệ Năng truyền pháp ở phương Nam, còn Ngài Thần Tú thì truyền pháp ở phương Bắc. Phương Bắc chủ trương về Tiệm tu, nên gọi là "Nam đốn, Bắc tiệm" hay" Nam Năng Bắc Tú".

Sau đây là bản lược đồ về sáu vị tổ thiên tôn ở Trung Hoa:

Sơ tổ : Ngài Bồ-Đề Đạt -Ma

Nhị tổ : Ngài Huệ -Khả (Thần Quang)

Tam tổ :Ngài Tăng- Xán

Tứ tổ :Ngài Đạo Tín

Ngũ tổ :Ngài Hoằng Nhẫn

Ngài Nguưu Đầuu thiềnn Sứ

Lựcc tổ :Ngài Huệ Năng

Ngài Thầnn Tú.

Từ Ngài lựcc tổ Huệ Năng về sau, không còn cái lệ truyền y bát nữa, và các tổ không còn ấn chứng riêng cho một vị nào. Do đó trong Thiềnn thiềnn Tôn không còn truyền thống duy nhất nữa, mà lại chia ra làm hai phái và năm dòng sau đây:

Hai Phái Và Năm Dòng Thiềnn

Ngài Huệ Năng từ khi lên làm lựcc tổ đã truyền pháp cho rất nhiều đệ tử. Trong số các đệ tử, nổi tiếng hơn hết là Ngài Hoàii NHựợng ở nam nhạcc và Ngài Hành Tú ở Thanh Nguyềnn (xem Pháp Bảo Đầnn Kinh). Hai Ngài này là mở đầuu cho hai phái Thiềnn Tôn là phái Nam nhạcc và phái Thanh Nguyềnn.

Phái Nam nhạcc về sau lại chia làm hai dòng là: Lâm tế và Quy ngường.

Phái Thanh Nguyềnn lại chia làm ba dòng là: Tào Đống, Vân Môn và Pháp Nhẫnn.

Sau đây là lược đồ của hai phái và năm dòng Thiềnn Tôn ở Trung Hoa.

I.-Ngài Hoàii NHựợng (Ở Nam nhạcc)

1.-Lâm tế

2.-Quy Ngường

II.-Ngài Hành Tú (Ở Thanh Nguyềnn) 3.-Tào Đống

4.-Vân Môn

5.-Pháp Môn

1.-Dòng Lâm Tế

a)Sự truyền thừa của dòng Lâm Tế, tuân tự như sau:

-Hoàii NHựợng Thiềnn Sứ

-Đạo Nhứtt Thiềnn Sứ(họ Mã, tục gọi là Mã Tổ)

-Bách Trựợng Thiềnn Sứ(Hoàii Hảii)

-Huỳnh Nghiệtt Thiềnn Sứ (Hỳ Vân)- Lâm Tế Nghĩa Hùyyen.

b.-Sự truyền pháp (thiềnn cơ) của tôn Lâm Tế:

Như chúng tôi đã nói ở phần đầu của tập sách này, sự truyền pháp của phái Thiên Tôn khó mà hiểu được, đối với người thường. Chẳng hạn như trong phái Lâm tế, sự truyền pháp chỉ dùng thiên trượng đánh và hét to lên, mà làm cho thiên giả được ngộ đạo. Cái lối khai ngộ này khởi đầu từ Ngài Huỳnh Nghiệt Thiên-sư:

đề cầu giác ngộ, một hôm Ngài Lâm tế hoin Huỳnh Nghiệt:

-Sao gọi là đại ý Phật pháp?

Ngài Huỳnh Nghiệt liền lấy thiên trượng(gậy hoặc roi) đánh Ngài Lâm tế một cái. Ba lần Ngài Lâm tế hỏi, thì ba lần được đánh như thế.

Ngài Lâm tế lầy lăm bối rối, không hiểu ý nghĩa làm sao, nên đến tham học với Ngài Đại Ngu Thiên sư, nhờ thế Ngài Lâm tế mộngô được tôn chỉ của Ngài Huỳnh Nghiệt.

Từ đó về sau, dòng Lâm tế mỗi khi khai ngộ cho đệ tử, đều dùng phương pháp đánh và hét ấy.

Ngài Lâm tế nói:"Có khi hét một tiếng như bửu kiếm kim cương vương , có khi hét một tiếng như sư tử giậm chân , có khi hét một tiếng như quơ cây nơi bóng cỏ, có khi hét một tiếng, không khởi cái dụng của tiếng hét ".bởi thế nên người đời gọi là " Lâm tế tứ yết "

(bốn tiếng hét của Lâm tế).

Dòng Lâm tế sau lại chia làm hai nhánh:Dương ky và Huỳnh long. Từ đời Tống về sau, dòng Lâm tế rất thanh hành. Cho đến ngày nay về Thiên tôn trong các Đại tông lâm, phần nhiều là dòng Lâm tế.

2.-Dòng Quy Ngưỡng

Tổ Bách Trượng Thiên sư truyền cho Ngài Linh Hựu Thiên sư ở núi Quy sơn đất Đàm châu. Ngài Linh Hựu truyền cho Ngài Quy Ngưỡng Huệ Tịch.

Ngài Quy Ngưỡng là một vị Thiên sư đặc đạo, sự màu nhiệm của Ngài , không ai có thể lường được . ảnh hưởng của Ngài rất lớn, vì thế cho nên người ta lấy tên Ngài để đặt tên cho cả một dòng Thiên tôn. sự truyền đạo của Ngài cũng rất kỳ lạ. Một khi có ai đến hỏi đảothi Ngài Quy Ngưỡng chỉ vẽ tướng trâu, hoặc vẽtướng người , tướng Phật hay chữ Vạn, mà người được ngộ đạo.

3.-Dòng Tào Động:

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau:

Ngài Thanh Nguyên Thiên Sư

Ngài Hy Thiên Thiên sư, tức Ngài Thạch Đầu Hòa Thượng

Ngài Dược Sơn Thiên Sư

Ngài Vân Nham Thiền Sư

Ngài Lương Giới Thiền Sư ở núi Đông Sơn

Ngài Bồn Tịch Thiền Sư ở núi Tào Sơn

Ngài Vân Nham Thiền Sư đã dùng pháp Bửu cảnh tam muội, truyền cho Ngài Lương Giới (Đông Sơn); Ngài lương giới cũng dùng pháp này để truyền cho Ngài Bửu Tịch (Tào Sơn).

4.- Dòng Vân-Môn:

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau:

- a).Ngài Thạch-Đầu Thiền sư
- b).Ngài Thiên-Hoàng.
- c).Ngài Long-Đàm.
- d).Ngài Đức-sơn.
- đ).Ngài Tuyết-phong.
- e).Ngài Vân-Uyển Thiền-sư ở đất Thiên-châu, Vân-môn.

Cách truyền pháp của Ngài Vân-Uyển (Vân-môn) cũng rất kỳ lạ, ít ai hiểu được nghĩa lý: ai đến hỏi đạo, thì Ngài chỉ nói một chữ "Dám". Nếu người cầu đạo ngần-ngại không hiểu, thì Ngài nói thêm chữ "Di". Vì Ngài chỉ đáp có một chữ như thế cho người cầu đạo, nên người đời gọi pháp quán của Ngài là "Nhứt tự quán" (Quán sát cái lý trong một chữ Dám hay chữ Di).

5.- Dòng Pháp-nhãn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau:

- a). Ngài Tuyết-phong Thiền-sư.
- b). Ngài Huyền-sang Thiền-sư.
- c). Ngài Xa-hán Thiền-sư.
- d). Ngài Vân-ích Thiền-sư.

Phương pháp khai thị cho người đến cầu đạo của Ngài Vân-ích Thiền-sư là đúng sáu tướng trong kinh Hoa-Nghiêm sau đây:

- Tổng tướng: Tức là muốn nói đến chơn-như nhứt tâm.
- Biệt tướng: Tức là các duyên sanh khởi từ chơn-như nhứt tâm.

- Đồng tướng: Các pháp đều đồng như nhau.
- Dị tướng: Tùy theo mỗi tướng không bình đẳng.
- Thành tướng: Dựng lập ra cảnh-giới.
- Hoại tướng: Vị trí không đồng tức là hoại tướng.

Thiền Tông Ở Việt Nam

Như chúng ta đã biết, Phật Giáo Việt-Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật Giáo Trung Hoa. Cho nên, nếu ở Trung Hoa Thiền tôn được thịnh hành truyền bá, thì ở Việt-Nam Thiền tôn cũng được xem như là một phái chính củ đạo Phật . đây cũng là một lẽ dĩ nhiên, không có gì là khó hiểu.

Phật giáo truyền vào Việt-Nam từ thế kỷ thứ II tây lịch, do các vị danh Tăng người Ấn Độ và Trung Hoa, như các Ngài Ma-Ha-Ha-Kỳ-Vực, Ngài Khương-Tăng-Hội(người Ấn Độ), Ngài Mâu-Bác(người Trung Hoa). Trong thời gian xa xưa này, chúng ta không thể biết được các vị này thuộc tôn phái nào, và truyền vào Việt-Nam giáo lý gì. Nhưng chúng ta có thể biết chắc là không phải phái Thiền tôn. vì Thiền tôn ở Việt-Nam là do từ Trung Hoatruyền sang. Mà Thiền tôn ở Trung Hoathì phải đợi đếnđầu thế kỷ thứ VI, dưới đời Lương-Võ-Đế (528), tổ Bồ-Đề -Đạt-Ma mới đưa vào. vậy thì nhất địnhlà Thiền tôn ở Việt-Nam chỉ có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ VI Tây lịch. Sự phỏng đoán này đã được lịch sử truyền giáo ở Việt-Nam chứng minh. Vào năm 580 (cuối thế kỷ thứ VI), Ngài Tỳ-Nhiều-Đa-Lưu-Chi, làn đầu tiên truyền thiền tôn vào Việt-Nam , và là vị sơ tổ về Thiền tôn Việt-Nam . sau Ngài Tỳ-Nhiều-Lưu-chi cũng có nhiều vị danh tăng khácđem truyền Thiền tôn vào Việt-Nam , và nhờ đó, Việt-Nam cũng có nhiều môn phái Thiền tôn như ở Trung Hoa. Một điều đặc biệt, đáng hãnh diện cho Phật tử Việt-Nam là ngoài những phái Thiền tôn ở Trung Hoa truyền sang, ngay ở nước ta, cũng có một phái Thiền tôn do một vị vua sáng lập, đó là phái Trúc Lâm mà vị sơ tổ là vua Trần Nhân T@n.

Dưới đây, chúng ta tuân tự nói về các môn phái Thiền tôn ấy:

1.-Phái Tỳ-Nhiều-Đa-Lưu-Chi;

a)Vị Sơ tổ Thiền tôn ở Việt-Nam .

Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, người Ấn Độ là đệ tử Ngài Tăng-Xán (Tam tổ thiền tôn).

Lần đầu tiên gặp tổ Tăng Xán ở núi Tư Không, thấy phong mạo của tổ khác thường, Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi sanh lòng kính phục, chấp tay đánh lễ. Ngài đánh lễ ba lần mà tổ vẫn ngồi lim dim đôi mắt chứ không nói gì hết (thiền cơ) .Ngài đứng yên nghĩ ngợi một hồi, bỗng thấy trong người đôi mắt khác, nhu tổ ngộ được điều gì. Ngài liền sụp xuống lạy ba lạy.Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi (thiền cơ). Sau buổi gặp gỡ đầu tiên ấy, Ngài trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của tổ tăng Xán.

Về sau, Tổ dạy Ngài sang phương nam để truyền đạo, Ngài vâng lệnh sang Việt-Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI, trụ trì tại chùa Pháp vân ở tỉnh Hà Đông.

Khi sắp thị tịch, Ngài gọi đệ tử là Ngài Pháp Hiển vào phòng phú chúc rằng:

" Tâm ấn của Phật , không có thể mập mờ được , Tâm ấn viên mãn như thái hư không thừa, không thiếu, không đến không đi không được , không mất, không phải đồng nhất, cũng không phải sai biệt, không thường cũng không đoạn, không sanh cũng không diệt không xa xách cũng không phải không xa xách. Chỉ vì đối với vọng nên giả đặt ra tên ấy (Tâm ấn) mà thôi".

Chư Phật trong ba đời do đó (tâm-ấn) mà được đạo. Lịch đại Tổ-sư cũng do đó mà chứng ngộ. Ta đây cũng vậy, mà ông cũng thế, cho đến các loại hữu tình vô tình cũng đều như thế cả.

Khi đệ tam Tổ Tăng-xán ấn chứng "tâm-ấn" cho ta, đã bảo rằng: "Ông nên sang phương Nam hoằng đạo, chớ ở đây làm gì".

Do đó, ta đi trải qua bao nhiêu chỗ mới đến đây. Ta nay được gặp ông, thật đúng như lời huyền-ký ấy. Vậy ông nên nhớ kỹ lời ta.

Giờ đây nhằm lúc ta đi rồi !"

Dạy xong, Tổ Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi chấp tay ngồi yên lặng mà tịch diệt. Đệ-tử trà-tỳ (thiêu) rồi thu xá lợi, xây tháp để thờ.

Về sau, vua Lý-Thái-Tôn có bài kệ truy-tán Ngài như sau:

Nguyên văn:

Sáng tự lai Nam Quốc

Văn quân cứu tập thiền

Ứng khai chi Phật tín

Viễn hợp nhất tâm nguyên

Hạo hạo Lãng-già nguyệt

Phân phân Bát-nhã liên

Hà thời hạnh tương kiến

Tương dữ thoại trùng thuyền.

Dịch nghĩa:

Mở lối qua người Việt

Nghe Ngài thông đạo thiền

Nguồn tâm thông một mạch

Cõi Phật rộng quanh miền

Lăng-già ngồi bóng nguyệt

Bát-nhã nứt mùi sen

Biết bao giờ được gặp

Đàm-đạo lẽ thâm-huyền.

b). Ngài Pháp-hiến Thiền-sư, vị Tổ thứ hai của Thiền-tôn Việt-Nam:

Sau khi Tổ Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi tịch, Ngài Pháp-hiến là vị Tổ thứ hai của phái Thiền-tôn Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi. Ngài họ Đỗ, quê ở Quận Chu-diên (Sơn tây bây giờ). Khi tới chùa Pháp-Vân, Tổ Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi thấy Ngài, thì nhìn kỹ vào mặt và hỏi:

- Chú họ gì?

Ngài Pháp-hiến hỏi lại:

-Hòa-thượng họ gì?

Tổ lại hỏi:

-Chú không có họ à?

Ngài trả lời:

-Sao lại không có ! Nhưng đó Hòa-thượng biết?

Tổ quát lên:

-Biết để làm gì?

Ngài Pháp-Hiến chợt ngộ ý Tổ Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi (thiền cơ) liền sụp xuống lạy, xin theo làm đệ-tử và sau được truyền tâm-ấn.

Được ít lâu, sau khi Tổ tịch, Ngài vào núi Từ-sơn tu thiền-định, những loại cầm thú thường quần quýt chung-quanh. Người đời thấy thế càng lấy làm lạ và kính mộ. Đệ-tử tìm đến học đạo rất đông. Thiền-tôn ở trong thời kỳ này có thể nói là thịnh nhất. Đó cũng nhờ công đức hoằng-hóa của Ngài Tỳ Ni-Đà-Lưu-Chi và Ngài Pháp-hiến. Về sau trong pháp nầy cung có nhiều vị thiền-sư xuất-sắc như Ngài Pháp-thuận, Vạn-hạnh .v.v...

2.- Phái Vô-Ngôn-Thông:

a). Vị Sư-tổ của Pháp Thiền-tôn thứ hai ở Việt-Nam:

Ngài họ Tịnh, quê ở Quảng-châu, xuất gia ở chùa Song-Lâm (Triết-giang bây giờ). Tính Ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người đời đặt

đanh hiệu Ngài là Vô Ngôn Thông. Ngài là đệ tử của Bách Trượng thiền sư (đệ tử của Mã Tổ).

Khi Ngài mới đến yết kiến Bách Trượng Thiền sư gặp lúc thiền sư đang dạy chúng tăng học. Một vị tăng hỏi Bách Trượng thiền sư rằng:

Thế nào là pháp môn đốn ngộ của phái Đại-thừa?

Bách Trượng thiền sư dạy rằng:

-Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (nếu tâm địa được thông thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng).

Nghe được câu ấy, tự nhiên Ngài Vô Ngôn Thông ngộ đạo. Năm 820, Ngài qua Việt-Nam tu tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng(Bắc Ninh), Ngài ngồi vây mặt vào vách trợn nháy tham thiền nhập định. Ngài tu như thế mấy năm không ai biết, chỉ trừ vị sư ở chùa ấy là Cầm Thành thiền sư, biết Ngài là bậc cao tăng trong Phật Thiền tôn, nên tôn thờ Ngài làm Thầy.

Trước khi tịch gọi Cầm Thành thiền sư mà bảo:

-Ngày xưa tổ sư Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại bài kệ rằng:

Nhất thể chư pháp, giai tùng tâm sanh

Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú

Nhuộc đạt tâm địa, sở trú vô ngại

Phi ngộ thượng căn, thận vật kinh hứ.

Nghĩa là: Hết thái các pháp, đều tự tâm sanh; tâm nếu không sanh, pháp không chỗ trú. Nếu hiểu được vấn đề ấy thì làm việc gì cũng không trở ngại, cái tâm pháp ấy nếu không gặp được bậc tâm căn, chớ nên truyền bậy."

"Đó là lời dặn của người xưa nay ta cũng dặn lại câu ấy".

Nói xong Ngài chấp tay mà tịch.

b) Vị Nhị tổ của phái Vô Ngôn Thông:

cầm Thành thiền sư: Thiền sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) trụ trì tại chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh).

Khi Ngài Vô Ngôn Thông vân du qua đây, thấy Ngài có đủ tư cách để truyền mới đạo, nên ở lại. Và Ngài Cầm Thành cũng nhận thấy ở Ngài Vô Ngôn Thông một vị thiền sư đặc đạo, nên tôn làm thầy, sớm tối hầu hạ không hề trễ nải. Hai thầy trò rất mến nhau, do đó Ngài Vô Ngôn Thông mới đặt cho Ngài đạo hiệu là Ngài Cầm Thành thật xứng đáng là người nối chí của Ngài Vô Ngôn Thông. Một hôm có đệ tử hỏi Ngài :

-Thế nào là Phật?

Ngài trả lời:

-Chỗ nào cũng là Phật cả.

Vị đệ tử lại hỏi:

-Thế nào là tâm của Phật?

Ngài trả lời:

-Không hề che đậy chỗ nào.

Đây cũng là một câu chuyện nhỏ, nhưng nói lên được cái truyền thọ tâm pháp đặc biệt, tuy giản ước mà bao hàm nhiều ý nghĩa vô cùng.

Ngài Cảm Thành không bệnh mà tịch, và truyền tâm pháp cho Thiện Hội thiền sư.

c) Vị tam tổ của phái Vô Ngôn Thông:

Ngài Thiện Hội thiền sư: Ngài Thiện Hội quê ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Ngài là đệ tử của Cảm Thành thiền sư, hầu thầy đã hơn 10 năm, một hôm Ngài vào phòng hỏi thầy:

Trong kinh Phật có dạy: "Đức Thích Ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng "tâm tức là Phật, Phật tức là tâm" là nghĩa làm sao? Thật đệ tử không hiểu xin thầy dạy rõ cho.

Cảm Thành thiền sư nói:

-Người nói trong kinh Phật nói thế là ai nói đó?

-Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết sao?

-Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy: "Ta trú ở thế gian để dạy chúng sanh 49 năm, chưa đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ!" Vì theo chánh đạo, nếu ta lấy văn tự để làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là nệ; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê; lia tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo; mà cố chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là ma vậy.

-Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật, cái gì không phải là Phật?

-Ngày xưa có người hỏi mã tổ rằng: "Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật?" Mã Tổ trả lời: "Thế ông ngồi trong tâm ấy, cái gì không phải là Phật, hãy chỉ vào ấy cho ta xem!". người ấy không chỉ được. Mã Tổ lại tiếp: "Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai lầm đi mãi

mãi". Thế là chỉ một lời nói nó che đi, mà thành ra sai lầm đó thôi. Người ta hiểu chưa?

Ngài Thiện Hội trả lời:

-Nếu như vậy đệ tử hiểu rồi.

-Người hiểu thế nào?

-Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi, chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói xong Thiện Hội thiền sư sụp xuống lạy. Ngài Cảm Thành nói:

-Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Do sự lãnh hội mau chóng đó mà Ngài Cảm Thành mới đặt cho đệ tử mình đạo hiệu Thiện Hội, nghĩa là "khéo hiểu".

Trên đây là một vài câu chuyện đến đốn ngộ mà chúng ta thường thấy trong các vị thuộc phái Thiền tông.

Sứ truyền pháp từ thầy đến trò trong phái Vô Ngôn Thông diễn ra như thế được 15 đời. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận(1221) là cuối cùng.

3.- Phái Thảo Đường:

Năm kỷ Dậu (1069) vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và rất nhiều thường dân và binh lính. Số binh lính và thường dân này được phân phát cho các quan trong triều đình để làm quân hầu. trong số quan triều có một vị Tăng Lục. Một hôm vị này đi vắng về thấy bản "Ngũ lục" của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Hỏi ra thì mới biết đó là một vị thiền sư người Trung Hoa, theo tầy qua Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị thiền sư ấy là Ngài Thảo Đường, đệ tử của Ngài Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa.

Khi biết tung tích của Thảo Đường thiền sư, vua Thánh Tông liền sắc phong cho Ngài làm Quốc sư. Ngài Thảo Đường lập đàn khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến học rất đông. Ngài Thảo Đường lập ra một phái Thiền Tông thứ ba ở Việt-Nam . Phái Thảo Đường truyền xuống được năm đời, đặc đạo cả thầy được mười chín vị.

4.- Phái Trúc Lâm:

Đệ nhất tổ của phái Trúc Lâm tức là vua Trần Nhân Tông (1278-1308). Ngài mộ đạo khi còn nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, Ngài cố nhường lại cho em nhưng không được, nên trèo thành trốn đi, định vào tu ở núi Yên Tử. Nhưng Ngài mới đi nửa đường thì bại lộ tung tích, bị vua cha sai quan đi bắt về. Ngài phải miễn cưỡng trở về. Sau Ngài lên làm vua, trở thành một vị anh quân và giữ vững nền độc lập nước nhà trước sự xâm lăng ồ ạt, nhưng vô hiệu quả của quân Nguyên. Sau khi đuổi được giặc Nguyên, Ngài truyền ngôi lại cho con là Anh Tông, và vào tu ở núi Yên Tử, thực hiện chí nguyện thuở thiếu thời của mình. Ngài lấy hiệu là "Hương Vân Đại

Đầu Đà " lập trường giảng pháp, môn đồ tìm đến tu học kẻ có hàng vạn người. Ngài thường đi khắp nơi để giảng đạo và phát thuốc. Ngài tịch một cách ất bình tĩnh vào lúc 51 tuổi.

Trong các phái Thiền tôn ở Việt-Nam, chỉ có phái Trúc Lâm là phát tích tại đất nước Việt. Trong phái này, cũng có nhiều vị thiền sư có tiếng tăm như Ngài Pháp Loa tôn sư, Ngài Huyền Quang tôn sư ...

5.- Phái Lâm Tế:

Phái Lâm Tế do Ngài Nguyên Thiều khai sáng tại Trung Việt. Ngài họ Tạ, quê ở Quảng Châu (Trung Hoa). Ngài đi theo tàu buôn qua An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, Mở trường dạy học. Sau Ngài ra thuận hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau Ngài phụng mạng đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Tráng 1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các vị danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí. Ngài về Quảng Đông mời được Hòa Thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển, tượng, pháp khí trở về Nam. Chức Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mục. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Ngài chức trụ trì chùa Hà Trung.

Năm Bảo Thái thứ 10 nhà Lê, Ngài tịch tại chùa Hà Trung, sau khi dặn dò đệ tử và truyền bài kệ sau đây:

Tịch tịch, kính vô ảnh

Minh minh, châu bát dụng

Dường đường, vật phi vật

Liễu liễu, không vật không

Đại ý: Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như mảnh gương sạch không bụi, như ngọc minh châu, trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền sự sự, vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện. Thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý "chân không diệu hữu".

Xét trong " Lịch truyền tổ đồ " thì Ngài đứng về đời 69, xét về chánh thống phái Lâm Tế thì Ngài đứng về đời 33, còn xét riêng về phái Lâm Tế ở Trung Việt, thì Ngài là sơ tổ.

6.- Phái Liễu Quán:

Phái Liễu-quán xuất phát từ Liễu-Quán-Hòa-Thượng. Ngài Liễu-quán quê ở Phú-yên (Song-câu). Ngài ra Thuận Hóa thọ giới Sang-Di với Ngài Thạch-Liêm Hòa-Thượng. Năm 1702, Ngài đến Long-Sơn cầu học pháp tham-thiền với Ngài Tử-Dung Hòa-Thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm Huế, người Trung Hoa).

Tổ Từ-Dung dạy Ngài tham-cứu câu: "Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ", (muôn pháp về một, một pháp về đâu?). Ngài tham cứu mấy năm, đến khi xem bộ Truyền-Đăng-Lục, thấy có câu: "Chỉ vật truyền tâm, hơn bất hội xứ". Ngài liền tỏ ngộ. Năm 1742, cuối mùa thu, Ngài thọ bệnh. Trước khi lâm chung, Ngài gọi môn đồ đến dạy rằng: " hơn duyên đã hết, ta sắp chết đây".

Thấy môn đệ khóc, Ngài dạy rằng: " các người khóc làm gì? các Đức-Phật ra đời còn nhập niết-bàn. Ta nay đi đến rõ ràng, về có chỗ. Các người không nên khóc và đừng buồn thảm".

Rồi Ngài viết bài kệ từ biệt sau đây :

Nguyên văn:

Thất thập dư niên thế-giới trung

Không không, sắc sắc diệu dung thông

Kim triều nguyệt mãn, hoàn gia lý

Hà tất bốn ba vấn tổ tông.

Dịch nghĩa:

Ngoài bảy mươi năm trong thế-giới

Không không, sắc sắc thấy dung thông

Ngày nay nguyện mãn về nơi củ

Hà phải ân cần hỏi tổ tông.

Viết xong, Ngài bảo môn đồ:

Sau khi ta đi, các người phải nghĩ con vô-thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học. Các người hãy cố gắng tới chớ bỏ qua lời ta.

Ngài tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Nhâm-Tuất (1742) vào giờ Mùi, sau khi dùng nước trà xong và vui vẻ từ biệt môn đồ.

Đến đây chúng ta cũng nên nhận định cho rõ ràng điểm này: Như tôi nói ở đoạn trước, Thiên-Tôn do người Việt sáng lập chỉ có một Phái duy nhất do vua Trần-Nhân-Tôn làm Sơ-tổ là phái Trúc-Lâm Yên-Tử. Nhưng đến nay, chúng ta lại thấy xuất phát một phái nữa là phái Liễu-quán, do Ngài Liễu-quán một danh tăng Việt-Nam chủ xướng, như vậy có mâu thuẫn với sự nhận xét ở trên không? Thật ra, so với các phái Thiên-Tôn khác ở Việt-Nam, thì phái Liễu-quán chỉ một phái nhỏ, chỉ nằm trong phạm vi mấy tỉnh miền Trung-Việt.

Và lại, Ngài Liễu-quán cũng là đệ-tử của Ngài Tử-Dung, một vị sư Trung Hoa thuộc phái Lâm-Tế. Do đó, pháp Liễu-quán, nếu chúng ta đi tìm nguồn gốc xa hơn một chút nữa, thì cũng chỉ là một chi nhánh của phái Lâm-tế mà thôi.

Các Kinh Sách Nói Về Thiền

Khi kinh sách nói về Thiền không thể kể xiết được. Tuy thế, để quý độc-giả khỏi bỡ-ngờ trong khi nghiên cứu, học hỏi, chúng tôi xin dẫn một số sách thiết yếu sau đây:

- 1.-Kinh Lăng-già
- 2.-Kinh Lăng-Nghiêm
- 3.-Kinh Viên-Giác
- 4.-Kinh Pháp-Bảo-Đàn
- 5.-Đại-thừa Chi-quán
- 6.-Tiểu Chi-quán
- 8.-Đồng môn Chi-quán
- 9.-Kinh Kim-cang
- 10.-Truyền-đăng-lục
- 11.-Thuyền-gia ngữ-lục
- 12.-Tọa-thiền chỉ nam
- 13.-Tông-cảnh-lục (của Ngài Tống Diên Thọ Thiền-sư)
- 14.-Luận Đại-thừa khởi tín (của Bồ Tát Mã-Minh)
- 15.-Vô-môn-quán (của Tống Tôn-Thiện Thiền-sư)
- 16.-Bích-Nha-Lục (của Phật quả Viên-ngộ)
- 17.-Thung-dung-lục (của Vạn tùng Lão-nhơn)
- 18.-Thiền-lâm Vĩnh-gia tập (của Huyền-giác)
- 19.-Thiền-tôn chỉ nam (của vua Trần-Thái-Tôn) .v.v...

C.- Tổng Kết các Loại Thiền định

Thiền-Định có nhiều loại, nhưng tóm lại áo thể chia làm hai loại lớn: Chánh-định và tà-định, hay Phạm-phu thiền và Thánh-nhơn thiền và Phật Giáo thiền.

Thiền Ngoại Đạo

Những người theo lối thiền-định này do tâm niệm không chơn-chánh (phiền-não, tham, sân, si v.v....) làm động cơ thúc đẩy. Họ không nhắm ngay mục đích dẹp trừ vô-minh phiền-não, cầu được minh-tâm kiến-tánh, hay giác-ngộ, giải thoát, mà chỉ nhắm mục đích nhỏ hẹp, thiên cận, như cầu được thấy những điều huyền diệu, cầu được thần-thông biến-hóa để đi dạo chơi ở các thế-giới khác, cầu thành tiên để lạc-thú tiêu-dao ở cảnh tiên, cầu cho thân thể không bệnh hoạn, được trường sinh bất tử, cầu cho được phép lạ để trị bệnh, để thiên hạ sùng-bái, kính phục, hoặc để gần gũi nữ sắc, hay cầu tài lợi v.v..

Hãy lắng nghe lời Tổ Tôn-Mật dạy: " Người tà kiến chấp trước sai lầm , u acõi trên, chán cõi dưới mà tu thiền, đó là ngoại đạo thiền ".

Thiền Phàm Phu

Những người tu theo loại thiền này không có tâm niệm cao thượng, chỉ vì chán ngán cõi Dục làm ô-trược mà cầu sinh về cõi sắc và Vô-sắc để hưởng thú vui thanh thoát.

Hãy lắng nghe Tổ Tôn-Mật phê phán hạng người tu về loại thiền này: " Người chán tin hơn quả, nhưng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiền là phàm-phu thiền ".

Thiền Phật Giáo

Thiền-định của Phật Giáo có hai loại: Tiểu-thừa thiền và Đại-thừa thiền.

-Tiểu-thừa thiền: là những pháp thiền dành cho người có căn tánh Tiểu-thừa. Người tu pháp Thiền-định này chỉ có công-dụng hạn cục, vì tu pháp nào thì chỉ trừ được phiền-não của pháp ấy. Và sự tu luyện ở đây cũng chỉ tuần tự mà tiến, chứ không thể đốn-ngộ ngay được.

Hơn nữa, người tu Tiểu-thừa thiền, tuy đã phá ngã-chấp, nhưng còn bị pháp-chấp. Họ không ngộ được rằng: những phương-pháp tu hành đều là phương tiện để giúp cho họ dẹp trừ vô-minh phiền não, tiến lên chỗ giác ngộ, chứ không nên cố chấp có nên tu, thật chứng.

- Đại-thừa thiền: Đây là phương-pháp tu thiền của các vị Bồ Tát, căn tánh mau lẹ, vượt bậc. Với hạng này, các vị chỉ nghe một câu nói hay chỉ tu một pháp, cũng có thể liền tỏ ngộ; như Ngài Huệ-Năng, chỉ nghe câu " Ứng vô sở trụ, nhi sanh ký tâm ", hay Ngài Ca-Điếp, chỉ thấy Phật đưa cành hoa sen mà liền tỏ ngộ

Sở dĩ các vị này mau tỏ ngộ như thế là vì họ đã trải qua nhiều kiếp tu hành rồi, sắp được giác ngộ, nay gặp thời cơ, nhân duyên thì liền phát-chiếu, như cành hoa đã được vun tưới đủ sức rồi, chỉ chờ thời tiết là trở bông.

Hãy nghe Tổ Tôn-Mật nói về các vị này: " Người ngộ được lý ngã, pháp đều không mà tu thiền là Đại-thừa thiền. Người đốn-ngộ tự tâm xưa nay vốn thanh-tịnh,

không có phiền-não, đầy đủ trí-huệ vô-lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác. Y theo tâm này mà tu thiền là Tối-thượng thừa thiền, cũng gọi là Chơn-như tam-muội".

Về phương-pháp tu chứng và truyền thọ của Đại-thừa thiền có ba cách:

- Cách thứ nhất: Đây là các loại tam-muội má hành-giả căn cứ theo các kinh sách Đại-thừa tu luyện, như Pháp-hoa tam-muội, Niệm-Phật tam-muội, Giác-ý tam-muội, Thủ-tăng-liêm tam-muội v.v....

- Cách thứ hai: Lối thiền này không căn cứ theo kinh điển, văn tự, mà chỉ dùng một câu nói ngắn ngủi để chỉ giáo. Trong Phật Giáo gọi lối thiền này là: " Bất luận văn tự, giáo ngoại biệt truyền " (không dùng văn tự, truyền ngoài kinh giáo). Thiền-giả chỉ căn cứ theo một câu nói ấy mà nghiên cứu mãi cho đến khi tỏ ngộ. Công việc tham-cứu này, Thiền-giả có nhiều khi kéo dài hàng chục năm.

- Cách thứ ba: Với cách này, chúng ta khó có thể say nghĩ luận bàn gì được. Trong cách này, khi có người đến cầu pháp, các Tổ sư không dùng lời nói mà chỉ dùng một cử chỉ gì đó, hay một tiếng la hét mà thôi.

Như dòng Lâm-Tê, khi có người đến cầu đạo, Thiền-sư chỉ dùng gậy đánh và tiếng hét.

Như dòng Quy-ngưỡng, các vị Tổ-sư chỉ vẽ hình thú, hình người, hình chữ Vạn mà khai ngộ cho đệ-tử .

Như dòng Vân-môn, có vị Tổ chỉ nói một chữ, mà làm cho người cầu đạotỏ ngộ.

Như có Ngài chỉ đãi nước trà (Ngài Triệu-châu) hay mời ăn cơm, mà người đến cầu đạo được tỏ ngộ.

Có Ngài lại ngắm bóng mình cười nước và cười, khi đi ngang qua cầu, liền ngộ đạo (hồ khê tam chiếu chí kim truyền), hay nghe chim oanh hót trên cành liễu, hay lấy gậy đập cục đất cho để tan mà liền tỏ ngộ.

Thật là thiền-cơ nhiệm-mầu, người ngoài không thể rsay nghĩ, bàn luận được.

Muốn cho người cầu đạo được kết-quả, các vị truyền pháp phải hội đủ ba điều kiện sau đây:

-Biết văn-cơ người cầu đạo.

-Biết thời-tiết đúng lúc truyền đạo.

-Biết phương-pháp nào thích hợp, trong ba phương-pháp nói trên, nếu truyền bá không hợp cơ, hợp thời, hợp pháp thì người tu thiền không có kết-quả.

Trước khi dừng bút, chúng tôi có một nhận xét sau đây mà fchác quý độc-giả cũng đồng ý là: Nước ta ngay fxưa là một nước chịu ảnh hưởng lớn của Thiên-tôn, và Thiên-tôn là môn phái rất thịnh hành trong nước. Thế mà ngày nay, vì fbao cuộc biến

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

thiên của lịch sử, Thiên-tôn không còn được truyền thọ trong các chùa cũng như trong dân chúng một cách sung-mậu như xưa nữa.

Vậy chúng tôi hy-vọng rằng, từ đây về sau, nhờ sự giao-thông tiện lợi từ nước này sang nước khác, nhờ sự trao đổi văn hóa, và nhờ gia tâm tu học của các Phật-tử Việt-Nam, Thiên-tôn sẽ lấy lại sắc thái sung-mậu ở Việt-Nam như các thời Lý, Trần.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 7

Mười Tông Phái Phật Giáo Ở Trung Hoa (tiếp theo)

4.- Duy Thức Tông Hay Là Pháp tướng Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tất cả chúng sanh đều vô thi đến nay, vì chấp có thật ngã, thật-pháp mà tạo ra các nghiệp, rồi bị các nghiệp dắt dẫn nên xoay vòng mãi theo bánh xe sanh tử luân hồi.

Nếu con người hiểu rõ một cách chắc chắn rằng: tất cả các pháp trong vũ-trụ, nhân và ngã đều không thật có, chỉ do thức biến hiện, như cảnh trong chiêm bao, mà không còn gây phiền não, tạo nghiệp-chướng nữa, thì tất không còn bị ràng buộc, trong bánh xe sanh tử luân hồi.

Để phá trừ hai món chấp thật-ngã và thật-pháp, Đức-Phật có rất nhiều phương-pháp, có rất nhiều pháp thiền, mà Duy-Thức-Tôn hay Pháp-tướng-tôn là một pháp tu rất cần thiết, rất hiệu-nghiệm để đi đến giải-thoát.

II.- Định Nghĩa

Tôn này thuộc về Đại-thừa, phân-tách vũ-trụ, vạn hữu đều do thức biến hiện.

Duy-thức tôn, hay Pháp-tướng tôn, như danh từ đã chỉ-định, không nói về tâm tánh chơn như, mà chỉ nói về tướng của thức, tức cũng là tướng của pháp. Biết rằng từ chơn vọng hòa hiệp biến thành hình tướng thức A-Lại-Da, rồi từ thức A-Lại-Da sanh ra các tướng tâm-pháp .v.v...tôn này quán-sát hành tướng của các pháp ấy, nên gọi là " Pháp-tướng tôn " .

Đứng về phương diện nguyên-nhân mà nghiên-cứu, tôn này chủ-trương rằng vũ-trụ vạn-hữu, hay là tất cả các pháp đều do duy-thức biến-hiện, ngoài thức không còn một yếu tố nào khác nữa nên gọi là " Duy thức tôn " .

Vậy " Pháp-tướng tôn " hay " Duy thức tôn " cũng đều để gọi pháp-môn mà tôn-chỉ chỉ là nghiên cứu, quan-sát hành-tướng và nguyên nhân sanh-khởi của vạn pháp. Nguyên nhân sanh-khởi ấy là " Thức ".

III.- Căn Cứ các kinh sách Sau Đây Lập Ra Duy Thức Tông

Như tất cả các tôn phái khác, Duy-thức tôn cũng căn-cứ vào căn luận của Phật mà được thành lập ra. Đó là 6 bộ kinh và 11 bộ luận sau đây:

Sáu bộ kinh là:

- 1.- Kinh Giải-thâm-mật
- 2.- Kinh Hoa-nghiêm
- 3.- Kinh Như-lai xuất hiện công-đức trang-nghiêm
- 4.- Kinh A-tỳ-đạt-ma
- 5.- Kinh Lăng-nghiêm
- 6.- Kinh Hậu-nghiêm (hay Mật-nghiêm).

Mười một bộ luận là:

- 1.-Luận Du-già Sư-địa
- 2.- Luận Hiển-dương Thánh-giáo
- 3.- Luận Đại-thừa Trang-nghiêm
- 4.- Luận Nhiếp Đại-thừa
- 6.- Luận Thập-địa-kinh
- 7.- Luận Phân-biệt Du-già
- 8.- Luận Quán Sở-duyên-duyên
- 9.- Luận Duy-thức Nhị-thập-tụng
- 10.- Luận Biện-trung-biên
- 11.- Luận Tạp-luận

Vị sáng lập ra Duy-thức chính là Bồ Tát Di-lặc. Đức-Di-Lặc sau khi tu chứng được Duy-thức, đã ýwng theo lời thỉnh-cầu của Ngài Vô-trước, nói Luận Du-già Sư-địa.

Hai vị có công lớn trong việc phát-triển tôn này ở Ấn Độ là hai anh em nhà Vô-trước và Ngài Thế-thân. Ngài Vô-trước dựa theo bộ " Du-già Sur-địa " làm ra bộ luận "Hiển-dương Thánh-giáo ", và " Nhiếp Đại-thừa ". Ngài Thế-thân lại có công đức lớn lao hơn nữa, tomtắt lại nghĩa lý Duy-thức, làm ra bộ luận " Duy-thức tam thập tụng ". Về sau, có mười vị Đại Luận-sư, sơ giải bộ Duy-thức tam-thập tụng, làm thành mười bộ luận chính về Duy-thức .

Đến đời Đường, Ngài Huyền-trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ thỉnh kinh và tham-cứu về Phật Giáo. Môn học sở trường của Ngài là Duy-thức. Sau khi trở về Trung Hoa, Ngài lược-lặt tinh-hoa của 10 bộ đailuận nói trên, dịch thành Hán-văn, dưới nhan đề là: " Thành Duy-thức Luận ", gồm cả thầy 10 quyển. Ngài Khuy-cơ là đệ-tử lớn của Ngài Huyền-trang sơ-giải thêm rõ nghĩa-lý bộ " Thành Duy-thức Luận " làm ra thành 60 quyển, dưới nhan đề là " Thành Duy-thức thuật-ký ".

Tóm lại, ở Ấn Độ, vị có công lớn nhất trong sự phát huy Duy-thức tôn là Ngài Thế-thân. Còn ở Trung Hoa, vị có công lớn nhất trong việc truyền bá Duy-thức tôn là Ngài Huyền-trang.

Về phương diện sách vở dạy về Duy-thức, từ xưa đến nay được các học giả xem là chánh-tôn Duy-thức, thì có ba bộ sau đây:

1.- Đại-thừa Bá pháp minh môn luận (tác giả là Ngài Thế-thân). Nội dung bộ luận này giải-thích các danh từ chuyên-môn của Duy-thức, nói rõ 100 pháp và hai món vô-ngã. Người học Duy-thức nếu không học bộ luận này trước, thì không dễ gì hiểu được Duy-thức (bộ luận này đã được dịch ra tiếng Việt và chúng tôi lấy nhan đề là: Duy-thức nhập môn).

2.- Duy-thức tam thập tụng (cũng do Ngài Thế-Thân tạo ra). Trong bộ luận này Ngài Thế-Thân dùng 30 bài tụng để giải thích về nghĩa lý chánh của Duy-thức, luận này chia làm bốn phần:

a). Phần thứ nhất nói về ba thức năng-biến:

-Thức năng-biến thứ nhất là thức A-lai-da (thức tứ tám).

-Thức năng-biến thứ hai là thức Mạt-na (thức thứ bảy).

-Thức năng-biến thứ ba là sáu thức năng trước.

b). Phần thứ hai nói về các tâm-sở:

-Biến-hành (5 món)

-Biệt-cảnh (5 món)

-Thiện (11 món)

-Căn-bỏn phiền-não (6 món)

-Tùy phiền-não (20 món)

-Bát-định (4 món).

c). Phần thứ ba giải-đáp các nghi vấn:

-Làm sao biết được phạm-vi sanh-khởi của các thức?

-Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có sanh tử và các sự phân biệt?

-Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có chúng hữu-tình sanh-tử?

-Nếu chỉ thức, tạo sao Phật lại nói có ba tánh?

-Nếu có ba tánh, tại sao Phật nói ba món vô-tánh?

d).Phần thứ tư nói về đệ tu Duy-thức:

Từ khi phát tâm tu Duy-thức cho đến khi chứng được Duy-thức tánh thành Phật, hành-giả phải trải qua năm địa vị, thứ lớp như sau đây:

-Vị Tu-lương (như lương thực của người đi đường).

-Vị gia hạnh (gia công tân hàng).

-Vị thông-đạt (thấu suốt đường lối).

-Vị tu-tập (tu-hành tập-luyện).

-Vị cứu cánh (đến cùng tột địa vị tu chứng).

3.- Bát-thức qui-cũ tụng (tác giả là Ngài Huyền-trang). Nội dung của quyển này, Ngài Huyền-trang dùng 12 bài tụng để toát yếu lại nghĩa-lý Duy-thức, gồm có bốn phần:

a). Phần thứ nhất nói về năm thức đầu

b). Phần thứ hai nói về thức thứ sáu .

c). Phần thứ ba nói về thức thứ bảy

d). Phần thứ tư nói về thức thứ tám.

Mỗi một phần có ba bài tụng, hai bài tụng đầu nói hành-tướng các thức, khi hành-giả còn ở địa vị phạm-phu; bài tụng thứ ba nói hành-tướng các thức, khi lên quả-vị Thánh.

Tóm lại, ba bộ luận trên này, người muốn học Duy-thức, không thể bỏ qua được.

IV.- Chủ Trương Của Duy Thức Tông

Chủ-trương của Duy-thức tôn là phá trừ vọng chấp ngã, pháp (biến kế sở chấp), bằng cách chỉ cho chúng sanh thấy tất cả các pháp đều nương nơi thức hiện ra (y-tha khởi), và mục đích cuối cùng là đưa chúng sanh trở về với tánh chân thật (viên-thành thật). Thế-giới hiện-tượng này này, vì mê-mờ, chúng ta tưởng là chắc thật, nhưng hteo chủ trương của Duy-thức học, thì vũ-trụ vạn-hữu đều là Duy-thức biến-hiện. Cũng như sơn hà, đại địa trong cảnh chiêm bao, không có cảnh vật ấy.

Vậy, nếu chỉ cho chúng sanh thấy được một cách rõ ràng, vũ-trụ vạn-hữu do thức biến-hiện ra như thế nào, thì chắc chắn chúng sanh sẽ không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa. Cũng như khi biết cảnh vật trong chiêm bao là do tâm chiêm-báoanh ra thì không còn mê muội nơi cảnh chiêm-bao nữa. Mà không còn chiêm-bao tức đã thức-tỉnh. Cũng thế, khi không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa, tất sẽ thấy được cảnh chân-thật của vũ-trụ vạn-hữu, (tánh viên thành-thật) . đó là chủ trương của Duy-thức tôn.

Nói một cách vắn tắt, chủ trương của Duy-thức tôn là quy vũ-trụ vạn-hữu trở về Duy-thức tướng, rồi từ Duy-thức tướng trở về Duy-thức tánh (tâm chơn-như hay tánh viên-giác).

V.- Thành Phần Của Hiện Tượng Giới

(vũ-trụ vạn-hữu gồm cả tâm và pháp).

Phân Loại Theo Duy Thức Tông

Hiện tượng giới, tức là vạn sự vạn vật trong vũ-trụ (gồm cả tâm lẫn vật), tuy nhiên không thể kê xiết được, nhưng dưới nhãn-quan của nhà Duy-thức học, có thể phân ra thành năm loại; năm loại này lại chia thành 100 thành phần hay 100 pháp.

Năm loại lớn ấy là:

- 1.- Tâm-vương tức là " tướng " của thức, thuộc về tâm-giới.
- 2.- Tâm-sở tức là " dụng " của thức, cũng thuộc về tâm-giới.
- 3.- Sắc-pháp tức là "ảnh-tượng" của thức, thuộc về sắc-giới.
- 4.- Bất-tương-ứng-hành tức là "phận-vị sai khác" của thức, không phải thuộc hẳn về tâm mà cũng không thuộc về sắc-giới, nhưng gồm cả hai phần mà thành.
- 5.-Vô-vi tức là "tánh" của thức, cũng gọi là "chơn như "

Bốn loại trên: tâm-vương, tâm-sở, sắc-pháp, bất tương ưng hành đều thuộc về " hữu vi",tức là " tướng ,có sanh diệt.

Loại thứ năm, là pháp "vô vi", không sanh diệt, không tạo tác, tức là " tánh " của các pháp, hay chơn như.

Năm loại lớn trên đây, mỗi loại lại chia làm nhiều thành phần, có những tác dụng hành tướng riêng biệt, mà chúng ta cần nghiên cứu kỹ sau đây:

1.-Tâm vương

Tâm vương gồm có tám món, mỗi món có những đặc tánh, khả năng và nhiệm vụ riêng biệt, như mỗi ông vua làm chủ mỗi nước, nên gọi là tâm vương. Tám phần của tâm vương là:

- a) Nhãn thức
- b) Nhĩ thức
- c) Tỷ thức
- d) Nhận thức
- đ) Thân thức
- e) Ý thức
- h) A-lại da thức

Chúng ta có năm giác quan, mỗi giác quan có một sở năng, một cái biết riêng: khi ta nhìn một cái hoa, biết cái hoa ấy màu vàng hay đỏ v.v... cái biết ấy thuộc về con mắt, nên gọi là nhãn thức. Khi chúng ta nghe đàn, biết tiếng đàn ấy cao hay thấp, to hay nhỏ v.v... cái biết ấy thuộc về tai, nên gọi là nhĩ thức. Khi ta ngửi một mùi gì, biết được mùi ấy thơm hay hôi, cái biết ấy thuộc về mũi, nên gọi là tỷ thức. Khi chúng ta nếm một món ăn gì, biết được món ăn ấy mặn hay nhạt, chua hay ngọt, cái biết ấy thuộc về lưỡi, nên gọi là thiệt thức. Khi chúng ta đụng vào một vật gì, biết vật ấy cứng hay mềm, nóng hay lạnh, cái biết ấy thuộc về thân thể, nên gọi là thân thức.

Năm cái biết trên này: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân thức, thuộc về năm giác quan bên ngoài nên chúng ta dễ nhận.

Ba cái biết sau này: Ý thức, A-lại-da thức, A-lại-đạo thức, thuộc về nội tâm, và theo thứ lớp, ẩn sâu vào trong, tế nhị hơn, nên khó nhận khó biết. Tuy thế, đối với nhà duy thức học, người ta cũng có thể nhận biết được rành rẽ hành tướng

phân biệt được phạm vi hoạt động, sở trường, sở đoản và công năng của mỗi thức.

Trước tiên, chúng ta nói đến thức thứ sáu hay "Ý thức".

Ý thức có hai phạm vi hoạt động:

-Khi nào ý thức hiệp với năm thức trước, tiếp xúc với cảnh, thì gọi là "Ngũ của ý thức", hay là "Minh liễu ý thức". Trong lúc mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v... mà không có ý thức phụ vào (để ý) thì mặc dù mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, nhưng thấy nghe không được rõ ràng. Sách nho chép: "Tâm bất tại diên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn" (nếu không chú ý, thì dù xem cũng chẳng thấy, lắng cũng chẳng nghe). Trái lại, khi có ý thức phụ vào, thấy nghe v.v... đều minh bạch.

-Khi nào ý thức làm việc một mình, không cùng hợp tác với năm thức trước, thì gọi là "Độc độc ý thức" hay "Độc đầu ý thức". như trong lúc năm thức trước không tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị và xúc, mà trong tâm trí vẫn lưu lại bóng dáng (pháp trần) của năm trần. Khi chúng ta nhớ tưởng lại, thì cảnh ngũ trần in như hiện rõ ràng ở trước, đó là công dụng của "Độc đầu ý thức". Thức thứ sáu này, khi tính toán, suy nghĩ việc gì, thiện hay ác, hay hay dở, cũng đều lanh lợi đảm đang hơn các thức khác, nên trong duy thức nói: " Công vi thủ, tội vi khôi" (Có công thì nó đứng đầu, mà có tội nó cũng đứng đầu).

Thức thứ sáu, tuy sở trường là khôn ngoan lanh lợi, nhưng lại có sở đoản là bất thường, không phải lúc nào cũng hiện diện, mà lại có khi gián đoạn, ẩn phục, như trong lúc bị hợp thuốc mê, chết giả, ngủ say, hay nhập vô tướng định v.v... Qua những giai đoạn ấy, ý thức lại hiện trở lại.

Vậy trong lúc ý thức không hiện, nó núp ở đâu?

Theo duy thức, khi đó, thức thứ sáu trở về gốc của nó là ý căn, tức là thức thứ bảy hay thức Mạt-na. Theo tâm lý học thì cũng có thể gọi là tiềm thức.

Thức thứ bảy này có hai công năng:

-Chấp ngã;

-Làm căn bản cho Ý thức thứ sáu.

Nó có công là đem các pháp hiện hành bên ngoài "truyền" vào tạng thức và đem các pháp chủng tử bên trong "tổng" ra ngoài nên nó có tên là "truyền tổng thức". Sự chấp ngã của thức này và của thức thứ Sáu, có thô và tế khác nhau. Khi nào để ý bảo thủ bản ngã, như khi ra trận bắn nhau với địch quân, khi đánh lộn, hay tìm một kế gì để sanh nhai, thì sự chấp ngã ấy thuộc về thức thứ Sáu. Thực ra không có lúc nào chúng ta không chấp ngã, sự chấp ngã vẫn thường trực trong chúng ta . nhưng nó âm thầm, sâu kín, tiềm trực, nên chúng ta không nhận thấy được. Đến lúc bất ngờ, đột nhiên xảy ra một sự việc gì đó có nguy hại đến tánh mạng ta, như bất thần có người rình rập, hay đi ra đường bị nhánh cây gãy sắp rơi xuống đầu... trong những lúc ấy, tuy thức thứ Sáu không kịp để ý can thiệp, đối phó mà ta vẫn tự tránh né, bảo thủ cái ngã. Đó là ự chấp ngã của thức thứ bảy.

Ngoài bảy thức nói trên, còn có một thức thứ tám tế nhị, sâu kín mênh mông hơn nữa, đó là thức A lại da, Tàng thức, nghĩa là thức "Tích chứa".

Từ nhỏ đến lớn chúng ta đọc rất nhiều sách, tiếp xúc với nhiều sự vật, rồi thời gian cứ tuần tự trôi qua, chúng ta tưởng đã quên mất rồi. Thế mà không ! Mỗi khi nghĩ đến thì danh từ, hình ảnh của những vật xưa cũ hiện ra rõ ràng như một cuốn phim quay lại ở trước mắt. Những danh từ hình ảnh ấy, vì sao mấy chục năm qua mà vẫn còn lại? Tất nhiên phải có một cái kho vô tận chứa lại, nên mới không mất vậy ! Kho vô tận này trong duy thức tôn gọi là tàng thức (thức chứa).

Để cho dễ nhớ hành tướng và công năng của tám thức nói trên, cổ nhân có làm bài kệ rằng:

Nguyên văn:

Bát cá đệ huynh, nhứt cá si

Độc hữu nhứt cá, tối linh tinh

Ngũ cá môn tiền tô úmãi mại

Nhất cá gia trung tác chủ y.

Dịch nghĩa:

Anh em tám chú một người si (thức thứ bảy)

Một mình ý thức rất tinh ranh (thức thứ sáu)

Năm chàng ngoài cửa lo buôn bán (năm thức trước)

Làm chủ trong nhà, thức lại da (thức thứ tám).

2.- Tâm sở

Tâm sở là tánh sở hữu, phụ thuộc của Tâm vương, cũng như ông quan trong triều, phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông vua, hay những nhân viên phụ thuộc dưới quyền sử dụng của vị Bộ trưởng. Tâm sở có tất cả 51 pháp, chia làm sáu lỗi như sau:

1.- Biến hành Tâm sở: Biến là phổ biến, hành là lưu hành; Biến hành Tâm sở nghĩa là những tâm sở có công năng phổ cập lưu chuyển khắp cả tám thức (tâm vương), với thức nào nó cũng tương ưng được cả. Biến hành Tâm sở gồm có 5 pháp là: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

2.-Biệt cảnh Tâm sở: Biệy là riêng biệt, Biệt cảnh Tâm sở là những tâm sở riêng mỗi cảnh khác nhau, như dục Tâm sở duyên riêng với cảnh mà mình ưa muốn; Huệ tâm sở riêng với cảnh mà mình quan sát...chứ không phải như Biến hành tâm sở. Biệt cảnh Tâm sở gồm có 5 pháp là : Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ.

3.- Thiện Tâm sở: Thiện Tâm sở là tâm sở lành và có công năng phát sanh những điều lành mà thôi. Thiện tâm sở gồm có 11 pháp là: Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sanh, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả và Bất hại.

4.-căn-bản phiền-não tâm sở: những tâm-sở này gây phiền não, rối loạn cho chúng sanh. Đây là những phiền-não làm cội góc cho các phiền-não phát sinh, nên gọi là căn bản phiền-não. Căn bản phiền-não bao gồm có sáu pháp là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Aĩc-kiến.

5.- Tùy phiền-não tâm-sở: Những tâm-sở này nương tựa, phát sanh từ các phiền-não căn bản tâm sở nói trên, nên gọi là tùy phiền-não. Những tâm sở căn bản phiền-não trên là góc mà những tâm sở phiền-não này là ngọn. Tùy phiền-não tâm sở gồm có 50 pháp là: Phẫn, Hậu, Phú, Nảo, Tật, Xan, Cuốn, Siển, Hại, Kiêu, Vô-tâm,

Vô-quí, Trao-cử, Hồn-trầm, Bất-tín, Giải-đãi, Phóng-dật, Thất-niệm, Tán-loại, Bất-chánh-triều.

6.- Bất định tâm sở: Bất-định nghĩa là không nhất định; bất định tâm sở là những tâm sở không nhất định thiện hay ác; không đứng hẳn về một phía thiện hay ác; như các pháp nói trên. Bất định tâm sở gồm có bốn pháp là: Hối, Miên, Trầm, Tư.

3.-Sắc pháp

Sắc-pháp tức là những pháp có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại. Sắc-pháp là sự phối hợp của năm căn và sáu trần, cộng tất cả là 11 pháp:

Năm căn là: Nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân.

Sáu trần là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp trần.

4.- Bất tương-ung hành pháp

Các pháp này không thuộc về sắc mà cũng không thuộc về tâm; nhưng chúng nó không thể rời sắc và tâm mà có được. Thí dụ như "đắc" (được) là một "bất tương-ung pháp". "được" không thể là sắc mà cũng không thể nào là tâm. Nhưng khi nói "được", tức là hàm cái nghĩa "được" một cái gì, nhưng "được" một đồng bạc chẳng hạn, và phải có một yếu tố thứ hai là "ai" được. Đồng bạc thuộc về sắc, "ai" thuộc về tâm. Còn "được" không phải là sắc và tâm mới có. Đó là một thí-dụ để chúng ta suy-gẫm về những pháp Bất-tương-ung khác, như mạn-căn, sanh, trụ, di, diệt, phương, thế tốc .v.v.. gồm tất cả là 14 pháp.

5.- Vô-vi pháp

Như đoạn trên đã có nói, pháp vi-vô là pháp không sanh, không diệt, không tạo-tác, không thay đổi, xa lìa tướng hư vọng., tức là thể-tánh của các pháp. Các pháp vô-vi, đối với phạm-phu thì khó có thể nói-năng, nghĩ bàn, so sánh được. Tuy thế, để có một ý-niệm về thể-tánh chơn-như, nhà chủ trương Duy-thức dựa vào sắc tướng, danh tự để hình dung các pháp vô-vi. Do đó, mà đặt sáu pháp vô-vi sau đây:

a). Hư không vô-vi: Muốn nói thể-tánh chơn-như, xa lìa các điều chướng ngại, giống như hư-không.

b). Trạch-diệt vô-vi: Trạch là lựa chọn, Diệt là diệt trừ, nghĩa là nhờ các sự lựa chọn đúng-đắn của Trí-huệ vô lậu mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước, chứng ngộ cứu cánh.

c). Phi-trạch diệt vô-vi: trên thì nói nhờ sự lựa chọn, đúng đắn của trí-huệ mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước. Nhưng nói thế không có nghĩa rằng pháp-tánh nhờ có sự diệt trừ phiền-não mới có được. Pháp-tánh vốn đã có sẵn, xưa nay là vốn là thanh-tịnh, không có nhiễm ô, không có sanh diệt, cho nên gọi là phi-trạch diệt vô-vi. Lại có nghĩa thứ hai là vì thiếu duyên, nên các phiền-não nhiễm-ô không hiện; vì thế mà pháp vô-vi thanh-tịnh tự hiện ra, không cần có sự trạch diệt.

d). Bất động diệt vô-vi: khi đã xa lìa các phiền-não, về cõi tịnh lự thứ ba, thuộc về sắc-giới, dứt bỏ những sự vui buồn, thường tương ưng cùng xả thọ, không còn bị lay động bởi một sắc tướng gì nữa, nên gọi là bất động diệt vô-vi: Khi đã xa lìa các phiền não, về cõi tịnh lự thứ ba, thuộc về sắc giới, dứt bỏ những sự vui buồn, thường tương ưng cùng xả thọ, không còn bị lay động, bởi một sắc tướng gì nữa, nên gọi là "Bất động diệt vô-vi".

e). Tướng thọ diệt vô-vi: Khi đã xa lìa được phiền não ở cõi thứ ba thuộc về vô sắc giới, các tâm sở "tướng, thọ" đều tịch diệt, chơn như hiện ra, nên gọi là "Tướng thọ diệt vô-vi".

f) Chơn như vô-vi: Năm pháp vô-vi trên này là hình dung các đức tánh của chơn như; pháp thứ sáu này là "Chơn như vô-vi", mới chỉ đích danh bản thể chơn như.

Để người đọc dễ nhớ 100 pháp vừa kể trên này, cổ nhân có làm một bài kệ, tóm tắt như sau.

Nguyên văn:

Sắc pháp thập nhất, tâm pháp bát

Ngũ thập nhất cá tâm sở pháp

Nhị thập tứ chủng bất tương ưng

Sáu món vô vi, thành trăm pháp

Dịch nghĩa:

Sắc pháp mười một, tâm pháp tám

Năm mươi một món tâm sở pháp

Hai mươi bốn món bất tương ưng

Sáu món vô-vi, thành trăm pháp.

VI.- Phương Pháp tu hành

Như chúng ta đã biết vũ trụ vạn hữu tuy vô cùng phức tạp, nhưng nhà duy thức học có thể sắp xếp thành 100 loại (bách pháp). Một trăm loại này, tuy hình tướng công năng có khác nhau, chung cục lại cũng đều Thức cả.

Vậy phương pháp tu hành của nhà duy thức học là làm thế nào để chứng ngộ cái lý nói trên, thể nhập với cái chơn lý ấy. Để đạt được mục đích này nhà duy thức học dạy phải thực hành 5 pháp quán sau đây, gọi là "Ngũ trùng duy thức quán". với năm pháp quán này, hành giả đi từ thô đến tế, từ phức tạp đến tinh thuần, để cuối cùng chỉ còn thấy có thức tánh, tức là tâm chơn như.

1.- Bỏ cái hư giả, lưu lại cái hư thật. (khiến hư, tồn thật): Bỏ cái hư giả tức là các vọng chấp thật có ngã, có pháp do cái tánh " biến kế chấp" tạo ra. Lưu lại cái chân thật, tức là cái tánh " y-tha-khởi" và "viên-thành". Nói một cách khác cho dễ hiểu, trong pháp quán này, hành giả phải quán ngã và pháp là không thật (hư) để phá trừ cái chấp thật có. Hành giả lại quán tánh y tha, viên thành là thật có (thật) để phá trừ chấp không. Trong lối quán duy thức từng thứ nhất này, "có" và "không" đối đãi nhau, để bỏ " biến kế chấp" lưu lại "y tha" và "viên thành".

2.- bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy (xả lộn lưu thuần): Cái lộn lạo nói ở đây là tướng phân (nội cảnh); có thuần túy ở đây là kiến phần. Bỏ cái lộn lạo, lưu cái thuần túy, tức là bỏ phần "tướng" bị duyên (sở duyên) mà lưu lại cái phần "kiến" là phần năng duyên. Đây là quán thứ hai về lối duy thức, lấy tâm (năng) và cảnh (sở) đối đãi với nhau, và mục đích là bỏ cảnh (xả lộn) mà chỉ giữ lại tâm (lưu thuần). Lối quán thứ nhất là bỏ vọng cảnh ngoài tâm; lối quán thứ hai này là bỏ cảnh nội tâm là tướng phân của thức.

3.- Đem cái ngọn trở về gốc (nhiếp ngọn quy bản): Cái ngọn ở đây tức là muốn nói tướng phân và kiến phần, còn gốc ở đây tức là tự chứng phần. Kiến phần và kiến phần là "dụng" đều y theo tuệ chứng phần mà khởi ra, nên gọi là ngọn; còn tự chứng phần là "thể tánh" cho nên gọi là gốc. Lối quán duy thức thứ ba này là đem "dụng" và "thể" đối đãi với nhau, mà mục đích là bỏ cái phần thuộc tương đối ít quan trọng là dụng (kiến phần), chỉ giữ lại cái phần căn bản là thể (tự chứng phần).

4.- Giấu cái liệt làm hiển lộ cái thắng (ẩn liệt hiển thắng): Cái Liệt muốn nói ở đây tức là các tâm sở, cái Thắng tức là các tâm vương. Tâm sở phụ thuộc vào cái tâm vương nên gọi là liệt, hay kém ; tâm vương là phần sai sử chủ động, nên gọi là thắng, hay hơn. Lối quán duy thức thứ tư này là đem 51 món tâm sở so sánh với 8 món tâm vương, và mục đích là dẹp bỏ các món tâm sở và làm hiển lộ 8 món tâm vương.

5.- Bỏ thực tướng về thức tánh (khiến tướng chứng tánh): Bốn tầng quán Duy thức trên, tuy rớt ráo chỉ còn giữ lại các món tâm vương, nhưng tâm vương cũng có sự tướng và lý tánh. Lối quán thứ năm này là đem sự tướng đối đãi với lý tánh, mà mục đích cuối cùng là bỏ sự tướng của thức (thức tướng) để trở về với lý tánh của thức (thức tánh), tức cũng là chứng nhập Pháp tánh hay tâm Chơn như (quý độc giả muốn hiểu rõ thêm, xin xem bài duy thức quán đại cương của Ngài Thái Hư Pháp sư).

Ngoài năm lớp quán Duy thức của cổ nhơn mà chúng tôi vừa kể trên, còn có một lối tu nữa rất dễ dàng và thiết thực, hợp với đại chúng là chúng ta thường quan sát và kiểm điểm nội tâm của mình.

Chúng ta hãy đọc kỹ về hai loại Phiền não tâm sở và Thiện tâm sở trong Duy thức, để nhìn rõ mặt mày tướng trạng, công dụng, tánh tình và danh tự của chúng. Rồi hằng ngày chúng ta kiểm điểm ở nội tâm: Mỗi khi hiện lên một tâm niệm gì, chúng ta kiểm điểm và quan sát thật kỹ tâm niệm này thiện hay ác (phiền não). Nếu tâm niệm thiện thì chúng ta nuôi dưỡng cho nó phát-triển thêm, còn nếu tâm niệm ác thì chúng ta mau mau lo diệt trừ đi. Chúng ta biết sửa đổi tâm niệm xấu (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tốt (dưỡng tánh) như thế phải thì chúng ta sẽ y thành được Thánh hiền (xem quyền tu tâm và dưỡng tánh).

VII.- Hành Giả Phải Trải Qua Năm Địa Vị Trong Khi Tu Duy Thức

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Người tu học pháp môn Duy thức, cũng như kẻ bộ hành, từ khi nãy sinh ra cái ý định muốn đi cho đến tới đích, phải trải qua năm giai đoạn hay năm địa vị như sau:

1.- Vị tư lương: Tức là thời gian chuẩn bị như người sắp đi xa, phải chuẩn bị lương thực trước lúc lên đường.

Trong Duy thức Tam thập tụng:

Nguyên văn:

Nãi chí vị khởi thức

Câu trụ Duy thức tánh

Ư nhị thủ tùy miên

Du vị năng phục diệt

Nghĩa là: Từ khi chưa phát tâm cho đến khi phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó, hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục, hành giả chưa có thể chinh phục diệt trừ được.

2.- Vị Gia hạnh: Hành giả gia công tấn hạnh, cũng như người định đi xa, sau khi đã chuẩn bị đủ hành lý cách bước lên đường.

Trong Duy thức tam thập tụng có chép.

Nguyên văn:

Hiện tiền lập thiểu vật

Vị thị duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ duy thức

Nghĩa là: Nếu hiện tiền còn thấy mình an trụ duy thức tánh, dù nhỏ nhiệm bao nhiêu thì cũng chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

3.- Vị Thông đạt: Hành giả thông suốt đường lối tu hành, cũng như người bộ hành nghiên cứu kỹ lưỡng con đường mình sắp đi, biết rõ đoạn nào tốt, đoạn nào xấu, đoạn nào nguy hiểm, đoạn nào không ...

Trong Duy thức tam thập tụng có chép:

Nguyên văn;

Vô đắc bất đắc nghị

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đắc chuyển y.

Nghĩa là: cảnh giới "vô dắc" này không thể nghĩ bàn; đây là trí xuất thế gian vô lậu. Do đã xa lìa được hai món thô trọng (phiền não chướng và sở tri chướng), hành-giả chứng được hai món chuyển y (Bồ-Đề và Niết bàn).

5.-Vị cứu cánh: Quả vị rốt ráo của sự tu chướng, tức là quả Phật, cũng như người đi đường đã hoàn toàn tới chỗ.

Trong Duy-thức tam thập tụng có chép:

Nguyên văn:

Thử tức vô lậu giới

Bất tư nghị, thiện, thường

An lạc, giải thoát thân

Đại Mâu-nhiều danh pháp.

Nghĩa là: đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là: a) Bất tư nghị, b) Thiện, cũng) Thường, được) An lạc, đời) Giải thoát thân, e) Đại Mâu nhiều, cũng gọi là pháp thân (quý vị muốn rõ thêm, xem cuốn Duy-thức học, tập Và tức là Duy-thức tam thập tụng).

VII.-KẾT QUẢ TU CHỨNG

a)Hành-giả : sau khi đã dày công tu luyện pháp mê vọng, năm thức trước của chúng tánh là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức, duyên với cảnh giới năm trần là sắc, thanh, hương, vị và xúc trần; nhờ thế mà chúng ta mới thấy được sắc, nghe được tiếng, ngửi được mùi, nếm được vị và cảm giác được cảnh giới chung quanh. Nhưng cái giá trị và tầm hoạt động cũng như công dụng của năm thức ấy rất nhỏ hẹp và thường hay sai lạc, nhận giả làm thật. Do đó, chúng ta tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, quay cuồng trong lục đạo. Đối với người tu Duy-thức khi đã thành tựu rồi, thì năm thức này chuyển ra thành cái trí " thành sở tác", nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông biến hóa, hiện ra ba món hóa thân, để tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

b)Diệu quán sát trí:khi đang còn ở trong mê thức thứ sáu khi biết so đo, tính toán trong phạm vi nhỏ hẹp, tầm hoạt động không thể bao quát cùng khắp được. do đó nên nó thường hay sai lạc, lầm lẫn, và lôi kéo thân và miệng làm nhiều điều tội lỗi, tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi. Đến khi đã chứng được Duy-thức quả rồi, thì cái thức thứ sáu này chuyển thành cái trí diệu quán sát, nghĩa là cái trí quán sát rất là mầu nhiệm, có thể thấy được hằng sa thế giới; trong mỗi thế giới thấy được toàn thể chúng sanh, trong mỗi chúng sanh thấy được bao nhiêu tâm niệm v.v... Và nhờ

sự quan sát huyền diệu rốt ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, taam lý, làm lợi lạc cho chúng sanh.

c) Bình đẳng tánh trí: Trong khi mê, thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám là ngã. Khi đã chấp "ngã" tất nhiên chỉ biết có ngã là quan trọng nhất, và mọi ý nghĩ, mọi hành động, mọi lời nói gì cũng đều quy tụ chung quanh cái ngã. Điều gì thích hợp với cái ngã thì yêu thương, chiều chuộng, cung dưỡng, điều gì trái với cái ngã thì khinh ghét, hắt hủi, chà đạp. Do đó, gaay ra không biết bao nhiêu là bất công, bất bình đẳng làm xáo trộn, điều đứng phá hủy cõi trần gian này. Đến khi chứng được Duy-thức quả, thức thứ bảy này không còn chấp ngã nữa, mà chỉ thấy mình và người, cho đến loài vật đều như nhau. Khi đã có được trí bình đẳng rồi thì sẽ dùng tâm từ bi hiện đủ phương tiện, để tùy theo căn cơ mỗi loài mà hóa độ, làm cho chúng sanh đều được giải thoát.

d) Đại viên cảnh trí: Khi còn mê-mờ bị thức thứ Bảy chấp ngã và bị các chủng-từ phiền-não hữu-lậu, nhiễm-ô chi-phối, nên thức thứ Tám không được sáng suốt thanh-tịnh. Đến khi nhờ tu-hành, chứng được Duy-thức tánh, thì thức thứ Tám này trở thành như một cái gương lớn được lau chùi sạch bụi-bặm, có thể phản chiếu khắp cả mười phương thế-giới, nên gọi là "Đại viên cảnh trí".

2.- Hai trí:

Bốn trí trên này, tuy có phân chia khác nhau, tùy theo công năng của mỗi thứ, nhưng rốt lại, có thể gồm hai trí sau đây là Căn-bản trí và Hậu-đắc trí.

a). Căn-bản trí: Tức là trí thể, chư Phật có chúng sanh đều sẵn có. Trí này cũng gọi là Vô phân-biệt trí.

b). Hậu đắc trí: Trí là trí dụng. Sau khi chứng quả Thánh, được Căn-bản trí rồi mới được Hậu-đắc trí. Trí này cũng gọi là Sai-biệt trí; nghĩa là trí phân biệt các pháp do tánh y-tha-khởi mà có sai khác.

Tóm lại, thành quả rốt-ráo của người tu học Duy-thức là chuyển đổi được tám thức thành bốn trí là: Thành-sở-tác trí, Diệu-quán-sát trí, Bình-đẳng-tánh trí và Đại-viên-cảnh trí. Đứng về mặt thể và dụng mà xét thì bốn trí này chỉ gồm lại làm hai là: Căn-bản trí và Hậu-đắc trí. Khi đã được hai trí này hành-giả đã chứng được Duy-thức tánh, ngộ nhập chơn-tâm, hoàn thành quả Phật.

IX.- Lợi Ích Thiết Thực Trong Khi Học Và Tu Duy Thức

Kết quả thu hoạch được như trên, hành-giả tất phải trải qua nhiều kiếp tu-hành. Nhưng chúng ta đừng thấy con đường đi quá xa-xôi, diệu vợi mà nản chí. Vả lại không phải đợi đến khi thu hoạch được kết-quả cuối cùng mới nhận chân được sự lợi ích của pháp môn này. Ngay trong khi đang tu học, môn Duy-thức này cũng đã đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích thiết thực cho đời sống hiện tại rồi.

1.- Chúng ta tự biết được mình một cách rõ-ràng: Từ hồi nào đến giờ, chúng cho ta thân tâm này là của tánh, tưởng rằng chúng ta đã hiểu rõ bản thân tánh nhiều lắm. Nhưng nghĩ cho kỹ, chúng ta chỉ biết sơ sài về ta mà thôi. Về thân xác này,

chúng ta chỉ thấy được những bộ phận ở bên ngoài như mặt, mũi, tay, chân v.v... Muốn biết các bộ phận bên trong, chúng ta tất phải học khoa phẫu thuật.

Về tâm-tánh chúng ta lại càng dốt hơn nữa. Nhiều khi chúng ta tưởng hiểu rõ nội tâm của mình, kỳ thật đã lầm nhiều lắm. Vậy muốn rõ biết tâm-tánh một cách rõ ràng, chúng ta hãy tu học Duy-thức. Như phần trên đã nói. Duy-thức học đã phân tích, chia-chẻ một cách tường tận, tỉ-mỉ, tâm-lý của chúng ta, liệt kê ra thành nhiều loại; mỗi loại có tên riêng, hành-tướng, công-năng, phạm-vi hoạt-động khác nhau như thế nào. Học Duy-thức, chúng ta thấy được phần nội tâm một cách rõ ràng như người cầm gương soi, thấy tất cả những gì ở trên mặt. Chúng ta sẽ biết rõ những tâm-niệm xấu-xa để diệt-trừ (tu tâm), những tánh-tình tốt đẹp để bồi dưỡng (dưỡng tánh). Do đó, chúng ta sẽ trở thành người hiền lương, đạo-đức.

2.- Chúng ta thấy được cái chánh-phủ nội tâm của chúng ta: Tâm-lý của mỗi người mới xem qua thật vô cùng phức-tạp; nhưng nếu suy nghiệm cho kỹ, chúng ta thấy vẫn có một tổ chức gần giống như một liên bang; các Tâm-vương khác như một vị Tổng-thống của liên bang; các Tâm-vương khác như các vị đứng đầu của tiểu-ban; các tâm-sở Biến-hành như một vị Bộ-trưởng; các Tâm-sở Biệt-cảnh như các vị Tỉnh-trưởng, Quận-trưởng; các Tâm-sở Bất-định như các vị dân-biểu không đảng phái; các Tâm-sở Thiện như các vị công-thần liêm-khiết hay các vị công-chức tận tâm vì dân vì nước; các Tâm-sở phiền não như những tham quan ô lại, hay cướp dặt lưu manh v.v... con các chủng-tử (thiện, ác, vô ký) thì như toàn thể dân chúng trong liên bang.

Với một liên-bang nội tâm như thế, nếu chúng ta biết sắp đặt điều hòa bộ máy chính-quyền nội tâm cho vững vàng, thì tất nhiên liên-bang ấy sẽ vững mạnh, hùng-cường, và văn minh tiến bộ. Trái lại, nếu chúng ta không nắm vững được bộ máy hành-chính nội-tâm, thì liên-bang ấy sẽ loạn lạc, đói khổ và không sớm thì muộn, sẽ rơi vào vực thẳm tối tăm.

Duy-thức học giúp cho chúng ta thấy rõ chánh-phủ nội-tâm của mình, để tự điều hòa cho được thanh trị, thái-bình.

3.- Chúng ta trau giồi được một đức tánh tốt đẹp là tánh "kiên nhẫn":

Học Duy-thức, trước tiên chính là chúng ta học đức tính kiên nhẫn. Thật vậy, người không kiên nhẫn không thể học Duy thức đến nơi đến chốn được, vì môn học này chia chẻ tâm lý một cách tỷ mỉ, phiền toái; mỗi tâm niệm đều cũng nhiều danh từ chuyên môn, và được nghiên cứu kỹ lưỡng về tánh chất, hành vi, tướng trạng... những người không chịu khó, tánh tình hời hợt, nóng nảy, không thể nào thành công được trên đường tu học triều Duy-thức. Cho nên chỉ những người kiên nhẫn mới thành công, hay ngược lại, muốn thành công thì phải luyện tập đức tính kiên nhẫn. Từ xưa đến nay, trong đạo hay ngoài đời, những người được thành công vĩ đại đều nhờ đức tánh kiên nhẫn.

4.- chúng ta giữ thái độ bình tĩnh tự tại: Như các đoạn trước đã nêu rõ, mọi sự vật trong vũ trụ này đều do thức biến, chớ không chắc thật. Do đó, khi gặp điều may mắn, chúng ta không kiêu hãnh, ngạo mạn, cống cao; khi gặp cảnh đau buồn như từ biệt sanh ly... chúng ta bớt khổ não, kêu than, giữ được thái độ bình tĩnh và cũng cho biết được cõi đời là giả tạm, như mây bay, như gió thổi, nên chúng ta không say

đắm, tham lam, luyến tiếc, và nhờ thế, chúng ta bớt dần những nghiệp giữ, chóng được giải thoát.

5.- Chúng ta nắm vững lòng tin:

Học Duy-thức, chúng ta thấy được giá trị cao siêu của nó, nên lại càng tin tưởng mạnh mẽ vào tôn giáo của chúng ta, một tôn-giáo không phải dựa trên giáo điều độc đoán, mà dựa trên thực nghiệm, và lấy ngay nội tâm của con người làm nền tảng cho sự tu học của mình.

X. Kết Luận.

Chúng tôi đã trình bày xong những điểm chính yếu của Duy-thức tôn giáo hay Pháp tướng tôn. tất nhiên, với phạm vi những bài giảng này, chúng tôi không thể đi sâu vào chi tiết, trình bày một cách rộng rãi, đầy đủ hơn. Quý vị nào muốn nghiên cứu sâu xa về môn học này, xin hãy tìm trước tiên ba bộ sách chính tông của Duy-thức là: Đại-thừa Bá Phát minh môn luận (Duy-thức nhập môn), Duy-thức Tam Thập tụng và Bát Thức Quy Củ tụng; sau đó sẽ nghiên cứu thêm những tập sách khác hiện đã xuất bản rất nhiều ở Việt-Nam .

Tuy thế, sau khi xem qua nội dung bài này, quý vị có thể quyết định được con đường tu hành của quý vị rồi. Nếu quý vị thấy đây là một con đường tu hành thích hợp và thiết thực lợi ích đối với mình thì xin hãy hạ thủ công phu ngay, nghĩa là ngày đem quan sát kiểm thảo tâm thức của mình. Như quý vị đã biết, trong mỗi chúng ta đều có sáu đầu đảng giải quyết là sáu món Căn bản phiền não. Sáu đầu đảng này lại có hai mươi tên bộ hạ nguy hiểm là 20 Tùy phiền não. Chính bọn giặc cướp này, từ vô thủy đến nay phá hoại chúng ta vô cùng vô tận, làm cho chúng ta điêu đứng và trầm luân trong biển khổ sanh tử luân hồi. Nếu ngày nay biết được sự tàn phá của chúng, quyết tâm diệt trừ, không cho chúng hoành hành, chắc chắn cuộc đời chúng ta an cư lạc nghiệp (xong cuốn tu tâm).

Hơn nữa, bên cạnh những bọn giặc cướp ấy, chúng ta còn có những anh hùng nghĩa sĩ, chuyên làm các việc thiện là 11 món tâm sở thiện. Với những vị hảo hán này, chúng ta phải luôn luôn ân cần trọng đãi, khuyến khích cổ vũ để cho họ càng thêm hăng hái và mạnh mẽ làm các việc lành (xem quyển Dưỡng Tánh).

Một khi các tâm niệm xấu xa hoàn toàn tiêu diệt, các đức hạnh tốt hoàn toàn đầy đủ, chúng ta sẽ thành Phật quả.

Cầu mong quý vị thành công.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 9

Mười Tông Phái Phật Giáo Ở Trung Hoa

(tiếp theo)

7.- Hoa Nghiêm Tông hay là Hiền Thủ Tông

I. Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Đại-thừa, căn cứ theo giáo-nghĩa trong kinh Hoa-nghiêm là một bộ kinh cao nhất mà Đức-Phật đã nói ra, nên gọi là Hoa-nghiêm tôn.

Người sáng lập ra tôn này là Ngài Đổ-thuận một vị Hòa-thượng đời Đường. Ngài đã thâm góp ý-nghĩa mâu-nhiệm của kinh Hoa-nghiêm, làm ra ba bộ "Pháp-giới quán".

Người kế vị Ngài Đổ-thuận là Ngài Trí-nghiêm, ở chùa Trí-tướng. Ngài Trí-nghiêm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của tôn này như các bộ: "Sưu huyền ký", "thập huyền môn", "Ngũ thập yếu vấn đáp".

Vị thừa kế Ngài Trí- nghiêm và đã có nhiều công nghiệp lớn đối với Tôn này là Ngài Pháp tạng, cũng gọi là Hiền-Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ "Thám huyền ký" và nhiều chương số khác, khiến cho Hoa nghiêm tôn rất được thanh-hành và phát triển trong đời Ngài. Do đó, Tôn này cũng thường gọi là Hiền thủ tôn. Sau khi Ngài Hiền thủ qua đời được ít lâu, kinh Hoa nghiêm được dịch lại bằng tiếng Hán văn bộ mới, Ngài Trùng quán, tức là Thanh lương quốc sư, dựa theo ý nghĩa bộ Hoa nghiêm mới dịch này mà làm ra bộ "Hoa nghiêm số sao", bày giải nghĩa lý rộng rãi, sâu xa mâu nhiệm của kinh Hoa nghiêm. Vì thế, Hoa nghiêm tôn lại càng được người đời sùng mộ, nhất là trong giới thượng lưu trí thức nước Tàu.

II.-Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

Trong các bộ kinh của Đức Phật, kinh Hoa-Nghiêm là bộ kinh có ý nghĩa cao siêu, mâu nhiệm nhất. Chỉ những vị đại đệ tử, căn cơ minh mẫn, lanh lẹ mới có thể hiểu thấu được. Do đó, Hoa-Nghiêm tôn chỉ thích hợp với những ai đã có một căn bản Phật pháp vững chắc và đã quen với lối suy luận trừu tượng của giáo lý nhà Phật. Dem một giáo lý uyên thâm của Phật pháp ra trình bày trong một tập sách phổ thông như thế này, thật khó mà nói cho rõ ràng, đầy đủ nghĩa lý của Hoa-Nghiêm tôn. Tuy thế, để có một bộ sách gồm đầy đủ mười tôn phái của Phật giáo Trung Hoa, và để quý độc giả có đủ tài liệu để so sánh sự sai khác của mỗi tôn, chúng tôi không thể không

nói đến Hoa-Nghiêm tôn trong khi điếm qua tôn chỉ và giáo lý căn bản của mười tôn. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách giản dị, gọn gàng về giáo lý đặc sắc của tôn này, và cũng mong mỗi quý độc giả theo dõi một cách chăm chú sự trình bày này, ngõ hầu vấn đề được sáng tỏ.

Tôn này được gọi là "Viên giáo", nghĩa là giáo lý Viên dung hoàn toàn đầy đủ.

Tôn của chủ trương "pháp giới duyên khởi", nghĩa là vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nói một cách khác, mọi sự vật trong vũ trụ bao la, là một vật nhỏ như hạt bụi, cho đến một vật lớn như trăng sao, đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tột, dung thông nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi pháp, trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập mà tự có được. Cái này có là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tột, cho nên gọi là "vô tận duyên khởi" hay "trùng trùng duyên khởi".

Vì là trùng trùng duyên nhau, nên một là hết thấy, hết thấy là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau. Và do đó, trong kinh Hoa-Nghiêm đã nêu lên pháp môn "sự sự vô ngại pháp giới".

Để hiểu rõ nghĩa lý của pháp môn này, chúng tạnh hãy đi theo pháp quy nạp gồm có 4 giai đoạn sau đây, cũng gọi là 4 pháp giới:

1.- Sự pháp giới: Sự là nói về các hình tướng sai biệt các pháp trong vũ trụ, trong vũ trụ, các pháp đều có giới hạn rõ ràng như nước lạnh, nước đá, nước sôi, hơi nước, đều có tướng trạng khác nhau. Đó là đứng về sự mà quan sát vũ trụ vạn hữu hay nói theo danh từ đạo Phật là "Sự pháp-giới".

2.- Lý pháp-giới: Lý là nói về các phần bên trong, vô hình của sự vật. Đây tức là lý tánh bình đẳng, chỗ nương tựa cho tất cả sự tướng; lý dung thông cho khắp tất cả, nước lạnh, nước đá, hơi nước, tuy tướng trạng khác nhau, nhưng thể tánh vẫn là một (nghĩa là gồm H₂O). vũ trụ vạn hữu không chỉ có phần sự tương mà còn phần lý tánh nữa. Đó tức là "Lý pháp-giới".

3.- Lý sự vô ngại pháp-giới: Như trên chúng tạnh đã thấy, mỗi pháp đều có Sự và Lý do nơi Sự mà rõ, sự nương vào Lý mà thành. Lý và Sự dung thông, như nước tức là sóng, sóng tức là nước. Lý, Sự trong pháp-giới cũng dung thông, vô ngại. Đó là lý nghĩa của "Lý, Sự vô ngại pháp-giới".

4.- Sự vô ngại pháp-giới: Trong pháp-giới, có hằng hà sang số sự vật, hình tướng tuy khác nhau, giới hạn tuy bất đồng nhưng lý tánh dung thông bình đẳng, không có phân chia ngăn cách. Nhờ lý, mà sự sự được dung thông vô ngại. Như các vật dụng bằng điện, nòng quạt điện, đèn điện, máy lạnh, ủi điện, lò xo .v.v...tuy mỗi vật đều có hình dáng, công dụng sai, nhưng đều thông nhau qua luồng điện chi phối lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại. Một thí dụ khác: nhiều hồ chứa nước, hình dáng, rộng hẹp khác nhau, nhưng ăn thông với nhau bằng những ống nước, do đó sự đầy vơi, nhộn nhạo của một hồ này đều liên quan mật thiết đến tất cả các hồ khác.

Trên đây là những thí dụ vô cùng thô hiển, cốt để gợi lên một ý niệm về "Sự sự vô ngại Pháp-giới" thôi, chứ không đúng hẳn. Trong hai thí dụ trên, chúng ta thấy

những vật dụng điện khí hay những hồ nước để hình dung cho Sự Sự trong pháp giới; và lấy những luồng điện hay luồng nước để hình dung cho Lý của pháp-giới; thí dụ như thế, người tạnh sẽ tưởng rằng Sự và Lý là hai loại khác nhau, có thể phân tách ra được. Nhưng thật ra Lý và Sự không thể phân tách ra được: trong Sự có Lý, trong Lý có Sự. Sự, Lý chẳng qua là hai phương diện của một vấn đề vô cùng tế nhị, mà lý trí của chúng ta đã phân tách ra để tạm nghiên cứu đó thôi.

Để tóm tắt ý nghĩa của 4 pháp-giới này, chúng tôi xin nói một cách giản dị như sau:

Pháp-giới gồm có triệu sự vật khác nhau, như A, B, C ...(Sự pháp-giới).

Trong mỗi sự vật đều có lý tánh bình đẳng, mà chúng tôi hình dung là L (lý pháp-giới).

Lý tánh bình đẳng ấy dung thông với tất cả mọi sự vật, như $A=L$; $B=L$; $C=L$. (Lý, Sự vô ngại pháp-giới).

Nhờ lý tánh dung thông với mọi sự vật, mà mọi sự vật trong vũ trụ trở thành dung thông nhau, vô ngại đối với nhau, như $A=C$...(Sự sự vô ngại pháp-giới).

Sáu Tướng Và 10 Lý Huyền diệu Của các Pháp

Trong pháp-giới, sở dĩ Sự sự được vô ngại, dung thông là đều do các pháp có đủ "sáu tướng" và "mười lý huyền diệu" sau đây:

Sáu Tướng Viên Dung

Dựa theo bộ kinh Hoa-Nghiêm, Ngài Bồ Tát Thế Thân đã làm ra bộ "Thập địa luận" để giải thích nghĩa lý của sáu tướng (Lục tướng). Sáu tướng này được gọi là Viên-dung, vì nó có những đức tính viên mãn, dung-thông vô-ngại. Sáu tướng của sự vật trong vũ trụ ấy là:

1.- Tổng tướng: tổng tướng là cái tướng bao trùm tất cả, tổng cộng tất cả các tướng sai biệt. Như khi tạnh nói đến cái nhà, là gồm tất cả cột-kèo, tường, mái, đá, gạch ... vậy cái nhà tức là tổng tướng.

2.- Biệt tướng: biệt tướng là nói các tướng riêng biệt; nhiều biệt tướng cộng lại thành tổng tướng. Như các biệt tướng trong cái nhà là: cột, kèo, mái, tường, gạch ... Đã có Tổng tức là phải có Biệt; nếu không có biệt thì cũng không thể lấy cái gì mà gọi là tổng.

3.- Đồng tướng: Đồng tướng là cái tướng chung cùng, dung hòa với nhau, không ngăn ngại nhau, không trái chống nhau. Như kèo, cột, tường, mái, tuy khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau mà vẫn đồng hướng chung về một cái nhà.

4.- Dị-tướng: Dị-tướng là các tướng riêng biệt, cái này, cái kia, hình tướng không giống nhau, mặc dù vẫn cùng nhau dung hòa để gánh vác một nhiệm vụ chung; như cột, kèo, tường, mái trong một cái nhà, không cái nào giống cái nào, dị tướng không phải là biệt tướng, cũng như đồng tướng không phải là tổng tướng.

Như một trăm đồng bạc là tổng tướng. Tổng tướng này là tổng cộng của các tờ bạc: một tờ 50 đồng, hai tờ 20 đồng, một tờ 10 đồng ($50+20+10=100$). Những tờ giấy bạc 50, 20, 10 là biệt tướng. Những tờ giấy bạc này to, nhỏ, hình ảnh, màu sắc khác nhau, là dị tướng. Mặc dù hình tướng khác nhau, nhưng cũng là những tờ bạc cả, tánh chất "bạc" là đồng tướng.

5.- Thành tướng: Thành-tướng là tướng thành tựu. Sự chung cùng để thành ra một cái gì, đó là thành-tướng. Như cái nhà là sự thành tựu của các cái cột, kèo, tường, mái ... vậy cái nhà, đứng về phương diện công dụng để ở, là thành tướng của các cột, kèo, tường, mái... nếu lấy thí dụ 100 đồng, thì số tiền này là thành tướng của những tờ 50 đồng, 20 đồng và 10 đồng. Nhờ sự kết hợp của những số tiền này mà có được số bạc 100 để mau được một vật gì đó, như thế là thành tướng.

6.- Hoại tướng: Hoại tướng là cái tướng độc lập của các pháp. Như cột, kèo, tường, mái trong khi hợp tác với nhau, để thành cái nhà, thì vẫn giữ cái địa vị riêng của nó là cột, kèo, tường, mái chứ không phải vì thành cái nhà mà chúng nó không còn là cột, kèo, tường, mái nữa. Cũng như trong khi hợp thành số bạc 100 đồng, các tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn là những tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn giữ cái giá trị riêng của mỗi thứ.

Sáu tướng này phân ra làm ba đối, gọi là "Tam đối lục tướng".

- Tổng, Biệt cùng đối nhau thuộc về Thể.

- Đồng, Dị cùng đối nhau thuộc về Tướng.

- Thành, Hoại cùng đối nhau thuộc về Dụng.

Nếu chúng ta lấy con sư tử bằng vàng làm ví dụ thì toàn thể thanh hình của nó là tổng tướng; mỗi bộ phận riêng lẽ như tai, mắt, mũi lưỡi là biệt tướng; chất vàng của nó là đồng tướng; mỗi bộ phận có hình dáng riêng khác là dị tướng; mỗi bộ phận cộng tác hòa hiệp với nhau để hình thành một con sư tử là Thành tướng; nhưng mỗi bộ phận đều có phạm vi riêng biệt, tự lập của nó là Hoại Tướng.

Khi chúng ta nói đến Tổng, Đồng, Thành là nói về phương diện toàn thể, Viên-dung bình đẳng của bản thể vũ trụ; khi chúng ta nói đến Biệt, Dị, Hoại là nói về phương diện hiện tượng giới, trong ấy mỗi mỗi sự vật đều phơi bày riêng rẽ lẽ khác nhau. Theo trong kinh Hoa-Nghiêm thì Tổng, Đồng, Thành, Tướng thuộc về môn viên dung; còn Biệt, Dị, Hoại, Tướng thuộc về môn hàng bố (nghĩa là hiển lộ, phơi bày la liệt). Một bên là bình đẳng, một bên là sai biệt. Nhưng bình đẳng và sai biệt là tương tức, tương nhập, viên dung không. Tương tức nghĩa là cái này tức cái kia, như nước tức là sóng; tương nhập nghĩa là ăn nhập với nhau, dung thông nhau, như mặt gương này và mặt gương kia phản chiếu vào nhau không cùng mà không cản trở gì nhau. Vì tương tức, tương nhập, nên lia tổng tướng thì không biệt tướng, lia đồng tướng thì không dị tướng, lia thành tướng thì không hoại tướng. Tóm lại, viên dung không lia hàng bố, hàng bố không lia viên dung, viên dung tức hàng bố hàng bố tức là viên dung. Hết thấy các pháp đều đủ 6 tướng ấy, không một pháp nào là không viên dung tự tại, tức, nhập không ngại. Vì thế cho nên gọi là 6 tướng viên dung. Đây là ý nghĩa huyền diệu của Hoa-Nghiêm nhất thừa viên giáo.

Mười Lý Huyền Diệu Của các Pháp Hay Mười Huyền Môn

Ngoài sáu tướng nói trên, các pháp còn có mười lý huyền diệu, hay mười đức tính huyền diệu, mà bộ kinh Hoa-Nghiêm sơ sao và bộ Tham Huyền Ký của Ngài Hiền Thủ có giải thích như sau:

1.- Môn " đồng thời đầy đủ các pháp tương ứng" (đồng thời cụ túc tương ưng)

nghĩa là trong mỗi một pháp nào đồng thời cũng có đủ, hàm chứa tất cả các pháp khác trong vũ trụ. Như một giọt nước có đủ khí vị của muôn ngàn, sông, biển.

2.- Môn " rộng và hẹp tụ tại không ngại " (quảng hiệp tụ tại vô ngại): Nghĩa là một vật gọi là lớn, chưa hẳn là lớn, vật gọi là nhỏ chưa hẳn là nhỏ. Nhờ cái lý dung thông, một vật nhỏ như đầu mũi lông, có thể chứa được thái hư mà còn rộng một vật như thái hư , có thể nằm gọn trong đầu mũi lông, mà không chật. Đây muốn nói rằng, trong pháp giới, sự sự đã vô ngại, dung thông, thì quan niệm về sự rộng hẹp, lớn nhỏ đều là những danh từ suông, không có biên giới nhất định giữa một vật này với một vật khác: Một vật nhỏ như vi trần có liên quan đến vũ trụ; một vật lớn như vũ trụ có liên quan đến một vi thành. Cho nên kinh Hoa-Nghiêm có chép: "trong một mảy trần, hết thấy cõi nước rộng rãi an tu". để giải thích ý nghĩa này, kinh thường dạy: "Sự Lyw mà được dung thông, tụ tại không ngăn ngại".

3.- Môn "một và nhiều dung nhau không đồng" (nhất, đa tương dung bất đồng): Nghĩa là về số lượng, một và nhiều vật có thể dung nạp lẫn nhau, mà vẫn không phá hoại cái tướng riêng biệt (an lập) của mỗi vật. Như muôn ngàn ngọn đèn thấp sáng trong một gian nhà, ngọn này ngọn kia lẫn hiệp với nhau, nhưng ngọn nào vẫn có ánh sáng riêng của nó

4.- Môn "các pháp tương tức tụ tại" (chư pháp tương tức tụ tại): Nghĩa là các pháp cùng dung, cùng tức, không ngăn ngại nhau. Như một pháp khi bỏ mình đồng với các pháp khác, thì toàn thể đều nơi pháp kia; nếu một pháp nhiếp thâu các pháp đồng về mình, thì hết thấy các pháp kia lại về một nơi pháp thâu nhiếp ấy. Cũng ví như chất vàng với sắc vàng, hai pháp ấy không rời nhau.

5.- Môn "ẩn mật tỏ rõ đều thành" (bí mật ẩn hiện câu thành): Nghĩa là một pháp có nhiều phương diện, khi phương diện này hiển thì phương diện kia ẩn; khi phương diện kia ẩn , thì phương diện này hiển; trong ẩn có hiển; hiển ẩn đáp đối nhau mà thành tựu. Sự ẩn hiển cũng không nhất định cái nào sau cái nào trước, cũng không ngăn ngại, chống đối nhau. Như một pho tượng bằng vàng, khi chú ý đến vàng thì không thấy cái đẹp của pho tượng, khi chú ý đến pho tượng thì không thấy vàng. Tóm lại, khi cái đẹp hiển thì vàng ẩn, khi vàng hiển thì cái đẹp ẩn.

6.- Môn "vi tế dung nhau, an lập" (vi tế tương dung an lập): Vi tế nghĩa là nhỏ nhiệm mà rõ ràng. Mây vật nhỏ nhiệm này mà bao trùm một vật nhỏ nhiệm khác, mà không cản trở nhau, không phá hoại cá tướng của nhau. Như một hạt nước bao gồm nhiều hạt nước, mỗi hạt nước gồm nhiều hóa chất, mỗi hóa chất gồm nhiều nguyên tử, mỗi nguyên tử gồm nhiều điện tử, giữa những điện tử có cái nhân: Mỗi thứ đều dung nhau và an lập trong nhau.

7.- Môn "cảnh giới tướng võng nhơn-đà-la" (Nhơn đà la võng cảnh giới): Nhơn đà la tức là phiên âm chữ Indra là cõi trời Đê Thích. Theo Bà la môn , thì trên cõi trời Nhơn đà la , có cái màn lưới bằng bửu châu chói hiện đến muôn tượng, hạt này hay khác phản chiếu nhau, chói sáng nhau, lớp lớp không cùng tận. Môn này cũng như vậy: trong mỗi pháp có nhiều pháp khác, trong nhiều pháp khác lại có nhiều pháp nữa. Cứ thế nhân mãi lên cho đến vô cùng tận. Kinh Hoa-Nghiêm có chép; "Hết thủy thếgiới đều như màn lưới Nhơn đà la".

8.- Môn ""nhơn sự rõ pháp, sanh trí hiểu biết" (pháp sự hiểu pháp sanh giải): Nghĩa là nhờ sự mà hiểu được lý; nhưng khi lý đã rõ, thì lý lại lan rộng làm cho chúng ta hiểu rộng sâu xa qua nhiều sự khác. Đây muốn nói trí hiểu biết lan rộng dung thông qua sự vật, như vết dầu lan trên mặt nước, chỉ một tia lửa bùng cháy rất xa.

9.- Môn "mười đời cách pháp dị thành" (thập thế cách pháp dị thành): Đây muốn nói thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành tựu một cách dễ dàng. Tại sao chia thời gian thành mười đời mà không chia làm ba đời? Đánh lẽ chỉ nói quá khứ, hiện tại và tương lai là đủ. Nhưng muốn chia một cách rất ráo, tinh vi, trong kinh chia mười đời như sau; trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại và tương lai; trong hiện tại cũng gồm như thế và trong tương lai cũng vậy: ba đời mỗi đời chia nhỏ thành chín. Nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có được ý niệm về thời gian. Vì thế cho nên về chín niệm ấy, còn cộng thêm một niệm tổng (tổng quát) nữa, thành ra mười.

10.- Môn "chủ và ạn nương nhau làm đầy đủ công đức sáng suốt hoàn toàn" (chủ, bạn, viên minh cụ đức): Như chúng ta đã thấy ở các phần trên: các pháp nương nhau mà thành. Nếu ta lấy một pháp làm chủ, thì các pháp khác là bạn. Chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức, lớp lớp không cùng tận, như mặt trăng sáng trên không, chung quanh đoanh vây những vì sao nhấp nháy, rồi trên mặt đất bao nhiêu sông ngòi, ao hồ lại phản chiếu ánh sáng trăng sao ở trên không, làm cho cảnh vật ở khắp nơi rạng rỡ.

Tóm lại, mười lý huyền diệu này cộng với sáu tướng nói trên của các pháp là nguyên nhân giải thích vì sao "sự sự được vô ngại" trong pháp giới, và cách nghĩa một cách đầy đủ giáo lý "trùng trùng duyên khởi" mà Hoa-Nghiêm tôn chủ trương.

III.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Giáo lý căn bản của Hoa-Nghiêm tôn đã sâu xa mâu nhiệm, thì phương pháp tu hành tất nhiên cũng phải cao siêu, mâu nhiệm mới đưa hành-giả đến chỗ cứu cánh tu hành. Tựu trung, trong các phương pháp tu hành ấy, ba pháp quán về pháp giới sau đây được xem là các pháp môn trọng yếu và có hiệu quả rất ráo nhất:

1.-Chơn không quán:"Chơn" có nghĩa là chơn thật, không hư vọng; "không" nghĩa là không bị sắc tướng chi phối, ngăn ngại.

Pháp quán này dựa trên"lý pháp giới" mà lập ra. Mục đích của pháp quán này là dứt vọng tình, rõ chơn tánh , khiến cho hành-giả thấy sắc mà không bị sắc ngăn ngại

và nhận được rằng toàn thể là chơn không; thấy không, mà nhận được rằng đó không phải là không hẳn (đoạn không) mà toàn là chơn tánh. Tóm lại, pháp quán này nhìn thấu qua được sự đối đãi giữa cái không và cái có, để nhận rõ được cái "lý của vũ trụ (lý pháp giới) là chơn không" (đã giải ở trên)

2.-Lý sự vô ngại quán: Pháp quán này y theo "lý sự vô ngại pháp giới" mà lập ra. "Lý" là thể tánh thanh tịnh sáng suốt; "Sự" là hình tướng phân hạn của các pháp. Lý, Sự vô ngại, như trong phần giáo lý căn bản đã có nói ở trước, nghĩa là Lý và Sự không phải hai loại chống nhau, ngăn cách nhau, mà trái lại, dung thông nhau. Lý, Sự thấu suốt, viên dung không ngại nên gọi là "Lý, Sự vô ngại quán".

Theo pháp quán này, hành giả quan sát cái sắc tướng của một mây trần mà khám phá ra được cái lý của vũ trụ. Tức là qua cái tướng hư giả của sự vật mà thấy được cái tánh sáng suốt của nhưt chơn.

3. Châu biến hàm dung quán: Pháp quán này dựa trên cái lý "Sự sự vô ngại pháp giới" mà lập ra. "Châu biến" mà lan ra, biến hóa cùng khắp tất cả; "Hàm dung" là bao gồm, thấu nhiếp hết, dung thông tất cả. "Châu biến hàm dung quán" là pháp quán nhằm mục đích nhận chân được rằng: cái pháp một và nhiều không ngại nhau, lớn và nhỏ trùng nhau, dung nhiếp lẫn nhau, lớp lớp không cùng tột, ẩn hiện tự tại, đồng thời tương tức tương nhập, thấu nhiếp, dung thông nhau cho đến vô cùng vô tận, trùm chứa cả vũ trụ bao la.

Theo pháp quán này, hành giả quan sát cái Lý nơi một Sự, rồi do một Sự ấy mà mỗi mỗi Sự khác cũng đều thấy rõ. Hành giả lại quán mọi Sự tức nơi Lý, rồi theo Lý ấy mà mỗi mỗi Sự đều dung thông.

IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Theo Hoa Nghiêm tôn, giải-thoát vẫn không phá hoại thế-gian tướng; nói một cách khác, không phải phủ nhận thế gian tướng mà có thể tìm thấy giải thoát ở một nơi nào khác. Ngay trong thế gian này, nếu hành giả phân biệt được chân vọng, khừ trừ điên đảo, khiến cho tâm thanh tịnh để cùng thật tại nhất trí: Đó là giải thoát.

Quan niệm về giải thoát của Hoa-Nghiêm tôn này không khác với Thiên Thai tôn, nghĩa là đều chủ trương một cách lạc quan rằng chúng sanh và Phật không sai cách: không nhận chân được lý trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, là chúng sanh; giác ngộ được chân lý trên là Phật.

V.- Kết Luận

Hoa-Nghiêm tôn vì y theo bộ kinh cao nhất của Phật mà thành lập, nên được liệt vào hạng viên giáo, nghĩa là giáo lý hoàn toàn viên mãn. Và cũng vì là viên giáo cho nên phải cần một căn trí thông lợi mới tu theo được.

Vậy hành giả, trước khi muốn lựa con đường này để tiến bước cần phải cân nhắc cho kỹ lưỡng, nhất là cần phải tìm nghiên cứu thêm cho thấu đáo. Nếu thấy nó khó hiểu quá cao đối với căn cơ của mình, thì tốt hơn, nên tìm một con đường khác, bởi vì con đường nào, cuối cùng cũng đưa đến giải thoát cả.

Nhưng nếu quý vị nào nhận thấy căn cơ của mình có thể theo kịp giáo lý huyền diệu của tôn này, thì đó cũng là một điểm phúc lớn. Trí tuệ quý vị sẽ nếm được hương vị thanh cao nhất của đạo nhiệm mầu, và sự tu hành của quý vị cũng mau đến đích, vì quý vị đã trèo theo con đường thẳng đứng để lên đỉnh núi "giải thoát". Bao giờ con đường thẳng đứng cũng khó trèo, nhưng mau đến đích hơn những con đường vòng quanh cộ. Trong vấn đề tu hành cũng vậy.

8.- Tam Luận Tông hay là Tánh Không Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này căn cứ vào ba bộ luận sau đây mà thành lập, nên gọi là Tam Luận tôn.

1.- Bộ Trung luận, gồm có bốn quyển, do Ngài Bồ tát Long Thọ làm ra, mục đích chính phá chấp của Tiểu Thừa và kèm một phần phụ đã phá sai lầm của ngoại đạo.

2.- Bộ Bách luận, gồm có hai quyển do Ngài Bồ tát Đề Bà làm ra, mục đích chính là phá chấp của ngoại đạo và kèm một phần phụ phá chấp của Tiểu Thừa.

3.- Bộ Thập Nhị Môn luận, gồm có một quyển, cũng do ngài Long Thọ làm ra, mục đích phá cả Tiểu Thừa và ngoại đạo.

Tóm lại, ba bộ luận trên đây, đều phá sự thiên chấp sai lầm của Tiểu Thừa và ngoại đạo và mục đích cuối cùng là làm sáng tỏ nghĩa lý sâu xa, mầu nhiệm của Đại Thừa.

Tôn này được thành hành ở Trung Hoa trong đời Dao Tần do công đức hoằng dương của ngài Cưu Ma La Thập, và trong đời Đường do công đức của ngài Đại sư Gia Tường.

II.- Tôn Chỉ Và Giáo Lý căn bản

Như chúng ta đã thấy trong nội dung của ba Bộ luận căn bản nói trên, chủ trương của tôn này là phá các điều tà chấp, nêu bày chánh lý.

Theo Tam luận tôn, là chấp có bốn loại:

1. Tà chấp của ngoại đạo: ngoại đạo tức là những học phái hay tôn giáo khác với Đạo Phật. Ngoại đạo vị không thấu rõ lý ngã không và pháp không, nên theo chấp chặt tà kiến, như tà nhọn, tà quả, không nhọn mà có quả, có nhọn mà không quả...những cái chấp này cần phải đã phá.

2. Chấp trước của Tiểu Thừa Tỳ đàm tôn: Tiểu Thừa Tỳ đàm tôn tức là Câu xá tôn. Tôn này chủ trương lý ngã không, pháp hữu, nghĩa là cho rằng cái ngã nơi thân người là không có, nhưng các pháp là có. Quan niệm sai lầm về pháp hữu ấy cần phải phá trừ.

3. Chấp trước của Thành thật tôn: Tôn này, tuy chủ trương ngã pháp đều không, nhưng lại chấp cái "không" ấy là thật "có" (thật có một cái không), chứ không biết rằng cái "không" ấy cũng không hoàn toàn là không, cho nên cần phải phá trừ.

4. Chấp trước của người tu về Đại thừa: Người tu về Đại Thừa không còn những chấp trước mê lầm về ngã, pháp của ngoại đạo và Tiểu Thừa, đã đoạn trừ những thành kiến chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, nhưng còn có một số người ôm chặt cái sở đắc của mình, nghe nói "có" thì sa vào có, nghe nói "không" thì trệ vào không, nghe nói "trung đạo" thì chấp trước về trung đạo. Cho nên cần phải phá trừ những chấp trước ấy.

Có người hỏi: Tam luận tôn chủ trương phá tà như trên, có thể gọi là đầy đủ lắm, nhưng còn phần hiển chánh thì như thế nào?

- Xin thưa: Phá hết tà, tức là hiển chánh. Phá cũng tức là lập. Trừ mê tức là ngộ. Như vậy tà chấp đã bị phá, thời chánh lý tự bày, ngoài sự phá tà, không có chánh lý nào riêng nữa.

Trong bộ "tam luận huyền nghĩa" có nói: Sự phá tà hiển chánh phân làm bốn loại:

1. Phá mà không thấu, nghĩa là trước một đối thủ nói không hợp đạo, thì chỉ phá mà không thấu.

2. Thấu mà không phá, nghĩa là đối với người chủ trương hợp với chân lý thì chỉ cần thấu mà không phá.

3. Cũng phá mà cũng thấu, nghĩa là đối với người học đạo mà còn đầy lòng mê chấp, thì phải phá trừ chỗ mê chấp và thấu lại giáo nghĩa mà họ đã hiểu lầm.

4. Không thấu mà cũng không phá, đây là trường hợp khi đã tiêu trừ ba loại nói trên, quy về một chơn thật tướng: đến đây thì đã xa lìa nói phô, bật dứt niệm lự, không thể nói rằng phá, không thể nói rằng thấu.

Chủ trương phá phá tà hiển chánh trên này có thể cô đọng trong bốn chữ sau đây: "Trung đạo bát bất".

Trung đạo tức là đạo lý viên dung cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là cái chơn lý cùng tốt, không gì hơn.

Bát bất tức là tám cái "Bất" (chẳng phải):

Bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Hiểu rõ tám cái "Bất" ấy, tức là nhận chân được nghĩa lý câu Trung đạo. Chúng ta hãy nghe bài kệ sau đây trong "Trung đạo" thì rõ:

Bất sinh, diệc bất diệt

Bất thường, diệc bất đoạn

Bất nhất, diệt bất dị

Bất lai, diệt bất xuất

Năng thuyết thị nhân duyên

Thiện diệt chư hý luận

Ngã khể thủ lễ Phật

Chư thuyết trung đê nhất

Giải rộng đoạn văn trên này, ông Phan Văn Hùng, trong quyển Phật Giáo triết học đã viết như sau:

"Nhất thiết vạn hữu trong hiện giới đều sinh diệt vô thường". Sinh diệt vô thường như thế, nguyên là vì không có tự tánh, mà bởi nhân duyên mê vọng nên sinh ra giả hữu.

Thế tục vì vọng kiến, nên chấp lấy cái giả hữu đó. Chân trí thời phủ định giả hữu mà nhận thấy là không ...siêu việt được tất cả hữu và vô là cái quan niệm tuyệt đối ấy, phải biết rằng chư pháp đều do nhân duyên sinh ra.

Chư pháp tuy là hữu nhưng mà là phi thường hữu. Hữu, mà phi thường hữu là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu mà phi hữu. Hữu mà phi hữu, thời cùng với vô có khác gì? Cho nên chư pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không .

Lý thể của chân như, tuy là không tịch, bất sinh diệt, mà bởi nó sanh ra chư pháp, cho nên nó là căn của giả hữu. Đã là căn của giả hữu, thời mặc dù lý thể của chân như là không, thật ra nó là phi không. Như thế, chân như là không mà không thật là không cho nên cùng với hữu có khác gì? Vì thế, rốt lại, chân như tuy là không tịch, mà nó uyển nhiên là hữu.

Hữu, không, hai cái toàn nhiên cùng nhau hỗn hiệp.

Trung đạo ra ngoài chỗ chấp hữu cùng chấp không.

III.- Ba Thời Giáo Lý

Trong phần tôn chỉ và giáo lý căn bản nói trên, chúng ta thấy Tam-luận tôn bác tất cả các tôn phái của Tiểu Thừa và một phần của Đại -thừa. Nhưng dù Tiểu Thừa hay Đại -thừa, cũng là dựa trên Giáo lý của Đức Phật cả. Vậy, bác các tôn phái trong các đạo Phật, tức là gián tiếp, bác giáo lý của Phật chăng?

Thật ra, không phải thế. Tất cả lời dạy của Đức Phật chỉ có một chất chung là sự giải thoát, như tất cả nước đại dương chỉ có một mùi vị là mặn. Phật nói ra các pháp môn, đều để đối trị những phiền não của chúng sanh. Người lương y dõng tùy theo chúng bệnh mà cho thuốc, thuốc không cao cấp, lành bệnh là hay. Cũng thế, căn cơ chúng sanh không đồng nhau, cho nên pháp môn cũng tùy theo đó mà có sai biệt.

Theo Tam-Luận tôn, thì giáo lý của Đức Phật chia làm ba thời kỳ:

-Thời kỳ thứ nhất, tại vườn Lộc-Giả vì các bậc căn trí hẹp hòi, Phật nói pháp Tiểu Thừa, tâm cảnh đều có. Trong thời kỳ này vì cần phải phá cái chấp về tự tách, thần ngã của ngộ đạo, nên Phật nói "pháp duyên sanh", xác định là thật có.

-Thời kỳ thứ hai, Phật vì các bậc căn trí bậc trung, nói "pháp tướng Đại -thừa", chỉ rõ đạo lý Duy-thức "cảnh không tâm có" (thế giới hiện tượng không thật có nhưng tâm thức thật có). Cũng trong thời kỳ này, Phật lần hồi phá trừ chỗ chấp của Nhị-thừa về lý duyên sanh thật có, mà nói lý duyên sanh ấy chỉ là giả dối như tuồng có mà thôi, vì họ sợ về chỗ chơn không, nên phải để "giã hữu" lại để dịu dặt họ.

-Thời kỳ thứ ba, Phật vì các bậc thượng căn thượng trí nói ra giáo lý "vô tướng Đại -thừa", biện bạch tâm cảnh đều không, một mực bình đẳng là chơn liễu nghĩa. Đến thời kỳ này mới thật là chỗ rốt ráo của Đại -thừa, chủ trương duyên sanh ấy tức là tánh không, một mực bình đẳng, viên dung cả hai để (chơn để, tục để) không ngại.

Tóm lại, thời kỳ thứ nhất, phá trừ ngoại đạo, chỉ dạy Tiểu-thừa với giáo lý tâm cảnh đều có. Thời kỳ thứ hai, thông cả Tiểu-thừa và một phần của Đại -thừa, (Tam thừa) với giáo lý cảnh không, tâm có. Thời kỳ thứ ba, chỉ có Nhất thừa, với giáo lý tâm cảnh đều không, nhưng cái không đây tức là chơn "chơn không, diệu hữu".

IV.- Phương Pháp Tu hành

Chúng ta đã thấy ở các phần ở trên, chủ trương của Tam-luận tôn là phá tà, và do chỗ phá tà ấy là hiển chánh. Vậy thì phương pháp tu hành của tôn này là làm sao nhận rõ được những chỗ sai lầm chấp trước của ngoại đạo là các tôn phái khác, tức là chúng ngộ. Muốn vậy, tức phải thực hành pháp quán "bát bát trung đạo".

Bát bát tức là: Bát sinh, bát diệt; Bát đoạn, bát thường; bát như, bát dị; bát khứ, bát lai. Không ngộ được tám món ấy tức là không rõ chơn đế và tục đế; mà không rõ được chơn đế và tục đế thì cũng không thể nào nhận thấy được ý nghĩa của trung đạo.

Pháp quán này có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn quán về một phần của "bát bát"; chẳng hạn giai đoạn thứ nhất quán về "bát sinh, bát diệt"; giai đoạn thứ hai quán về "bát đoạn, bát thường..." .

Trong mỗi giai đoạn như thế phải quán năm câu:

1.- Câu thứ nhất: "thật có sinh, thật có diệt". Ấy là giả thiết thật có sanh diệt như thế gian thường chấp, để mà bát. Chấp như thế gọi là đơn tục (đứng riêng về mặt thế tục), tức nhiên là thiên chấp (chấp một bên), chưa hiệp với trung đạo.

2.- Câu thứ hai: "không sanh không diệt". Ấy là chấp không sanh không diệt làm thật, để mà bát. Chấp như thế gọi là đơn chơn, cũng là thiên chấp, không hiệp với trung đạo.

3.- Câu thứ ba: "giả sanh giả diệt". Ấy là giả lập có sự sanh diệt phát xuất từ nơi bất sanh bất diệt. Đây tức là trung đạo về thế tục.

4.- Câu thứ tư: "giả bất sanh giả bất diệt". Nếu sanh diệt đã giả, thì sự bất sanh bất diệt cũng là giả. Ấy là trung đạo về chơn đế.

5.- Câu thứ năm: "không phải sanh diệt, mà cũng không phải là không sanh diệt". Đây là dung hiệp cả tục đế và chơn đế mà tìm ra lý trung đạo. Thật vậy, thật tướng của pháp giới không sanh diệt, mà cũng không phải không sanh diệt. Đến đây là bặt dứt lời nói phô, tâm niệm lự, mà chỉ nhờ trực quan mới đạt tới.

Trong năm câu này, thì ba câu cuối (từ câu thứ ba đến câu thứ năm) thường gọi là tam trung (ba lý trung đạo). Vì thế cho nên trong pháp quán này, người ta thường nói: dùng năm câu và ba lý trung đạo để quan sát.

Trên đây là chỉ đưa ra một số thí dụ về một giai đoạn trong pháp "pháp trung đạo bát bất". Sau khi quán hết giai đoạn thứ nhất "bất sinh, bất diệt", hành giả tiếp tục giai đoạn thứ hai là "bất đoạn, bất thường". Và cứ như thế mà quán cho đến hết tám cái "bất".

Đây là pháp quán riêng biệt của tam luận tôn. Ngoài ra trên đường tu hành, hành giả còn tùy theo căn cơ mà tu các pháp môn khác như Lục độ vạn hạnh.

V. Quả Vị Tu Chứng

Giáo lý đã có phân chia thành chơn đế và tục đế, thì quả vị tu chứng cũng đứng về hai phương diện mà xét.

1. Chơn đế: Nếu đứng về phương diện chơn đế mà xét thì không có vấn đề chứng hay không chứng, thành Phật hay không thành Phật, vì mê ngộ vốn không, nhiệm tịnh đều bình đẳng, hết thấy chúng sanh xưa nay là Phật rồi.

2. Tục đế: Nếu đứng về phương diện tục đế, thì căn cơ chúng sanh không giống nhau, nên sự tu chứng cũng có chậm có mau. Với những căn cơ rất lanh lợi, thì trong một niệm có thể thành tựu "chánh quán bát bất", chứng được quả Phật. Trái lại, với những căn cơ chậm lụt, thì trải qua ba đại kiếp tu hạnh lục độ vạn hạnh, mới được thành Phật. Nếu tuần tự mà tiến thì phải trải qua 52 quả vị. Trong các tôn khác quý độc giả cũng thường nghe nói đến 52 quả vị, nhưng chúng tôi chỉ nêu danh mà không nói rõ nội dung, đến Tam luận trong này, nên chúng tôi tưởng nên trình bày rõ một lần về các quả vị ấy, và để sau này, khi qua các tôn khác, nếu quý độc giả có gặp lại 52 quả vị này, cũng sẽ không còn bỡ ngỡ. 52 quả vị ấy là:

Thập tín (mười bậc lấy đức tin làm gốc):

1. Tín tâm 2. Tinh tấn tâm

3. Niệm tâm 4. Định tâm

5. Huệ tâm 6. Thí tâm

7. Giới tâm 8. Hộ tâm

9. Nguyện tâm 10. Hồi hướng tâm

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Thập trụ: Trụ là an trụ. Các vị Bồ tát khi mới phát tâm, an trụ nơi mười bậc này mà tu hành, trên cầu chứng được quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Thập trụ là:

1. Pháp tâm trụ 2. Trị địa trụ
3. Tu hành trụ 4. Sanh quý trụ
5. Phương tiện trụ 6. Chánh tâm trụ
- 7.- Bất thối trụ 8. Đồng chơn trụ
9. Pháp vương tử trụ 10. Quán đảnh trụ

Thập hạnh: Mười bậc này chú trọng tu hạnh lược độ nhiều hơn các hạnh khác,. Nên gọi là hạnh. Mười hạnh là:

1. Hoan hỷ hạnh 2. Nhiều ích hạnh
3. Vô nhuế hạnh 4. Vô tận hạnh
5. Ly si loạn hạnh 6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh 8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh 10. Chơn thiện hạnh

Thập hồi hướng: Hồi nghĩa là xoay về, Hướng tức là xu hướng. Hành giả đem mười hạnh này mà quy hướng về ba nơi sau đây:

- a/ Xoay sự về lý, lấy chơn như thật tế mà làm chỗ chứng.
- b/ Xoay nhưn về quả, lấy đạo vô thượng Bồ đề làm chỗ sở cầu.
- c/ Xoay mình về nơi người, một lòng bình đẳng, phổ độ chúng sanh.

Mười hồi hướng là:

1- Cứu độ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng; nghĩa là cứu giúp chúng sanh mà không chấp trước về sự cứu giúp.

2- Bất hoại hồi hướng; nghĩa là không bao giờ thối tâm cứu giúp chúng sanh.

3- Dẳng chư Phật hồi hướng; nghĩa là lòng từ bi cứu giúp chúng sanh cúng bằng chư Phật.

4- Chí nhưt thể xứ hồi hướng; nghĩa là lòng cứu giúp chúng sanh mỗi việc đều chu đáo.

5- Vô tận công đức tạng hồi hướng; nghĩa là chất chứa công đức vô tận.

6- Tùy thuận nhưt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng; nghĩa là thuận theo hết thấy căn lành bền chặt.

7- Đẳng tâm tùy thuận nhưt thể chúng sanh hồi hướng; nghĩa là đem tâm bình đẳng tùy thuận hết thấy chúng sanh.

1. - Như tướng hồi hướng; nghĩa là các công đức hồi hướng về tự tánh chơn như.

2. - Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng; nghĩa là không chấp trước không ràng buộc, một lòng giải thoát.

3. - Pháp giới vô lượng hồi hướng; nghĩa là hướng về pháp giới không cùng tận.

Bốn mươi quả vị trên này (Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) nói về thời gian tu tập tùy thuộc vào Kiếp A-tăng kỳ thứ nhưt.

Thập địa: Mười bậc này, vì tóm tắt các công đức hữu vi và vô vi, dùng làm tự tánh, cùng làm chỗ nương dựa chắc chắn hơn cả cho sự tu hạnh, nên gọi là Địa. Mười địa là:

1. Hoan hỷ địa 2. Ly khổ địa
3. Pháp quán địa 4. Diệt huệ địa
5. Nan thắng địa 6. Hiện tiền địa
7. Viễn hành địa 8. Bất động địa
9. Thiện huệ địa 10. Pháp vân địa

Trong thập địa, mỗi địa còn có ba tâm: Nhập, Trụ, Xuất. Khi vừa bước vào một bậc nào, gọi là nhập tâm. Trong lúc ở yên trong bậc ấy mà tu, gọi là trụ tâm. Sau khi tu tập lâu rồi, cần bước qua bậc khác gọi là xuất tâm. Bất tâm ấy đều phải trải qua trăm ngàn số kiếp. Từ khi nhập tâm về sơ địa (tức Hoan hỷ địa) đến Thất địa (tức Viễn hành địa) phải trải qua suốt một kiếp A-tăng kỳ thứ hai. Từ Bát địa (tức Bất động địa) đến Thập địa (tức Pháp vân địa) thuộc về kiếp A-tăng kỳ thứ ba.

Đẳng giác: Khi đã mãn quả Thập địa thì gọi là Đẳng giác, là địa vị đã gần đến quả Phật.

Diệu giác: Tức là Phật quả, tự mình đã giác ngộ, lại giác ngộ cho người, trí giác ngộ và công phu tu hành đều được đầy đủ, không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu giác. Bậc này vì các lậu nghiệp đã hết sạch và không còn pháp gì phải học nữa, nên gọi là Vô-học đạo.

VI.- KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở các phần trên, Tam-luận tôn chủ trương "lấy phá làm tập", phá tất cả những sự chấp trước của đạo ngoại, của Tiểu-thừa Tỷ-đàm, của thành

Phật tôn và của cả một số người tu theo Đại - thừa. Nhận chân được những sự sai lầm ấy tức là ngộ rồi đấy. Con đường đi đến chân lý không đâu khác hơn con đường mình đi. Nhưng muốn khỏi lạc đường và chậm bước, thì phải dẹp tất cả những hình bóng phỉnh-phờ và những chướng ngại vật trên đường đi ấy. Một khi sự phá dẹp hoàn thành thì chân lý tự nhiên hiện bày.

Theo thiển kiến chúng tôi. Tam luận tôn không phải là một con đường Tu như các tôn khác, mà đúng hơn là một cửa Aùi: Những hành-giả muốn đi từ Tiểu-thừa hay Đại -thừa Đốn giáo, hay Viên giáo thì phải đi ngang cửa Ai Tam luận tôn. Đến cửa Aùi này, hành-giả bị lục soát một cách kỹ lưỡng, nếu ai còn mang theo một món hành lý "chấp trước" gì, thì không thể qua cửa Aùi này được. Hành-giả khi đi qua cửa Aùi này là phải thông suốt các vấn đề: có, không, sanh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị v.v...

Vậy chúng tôi mong mỗi quý vị Phật-tử muốn đi xa vào thế giới Trung-đạo hay Viên giáo thì hãy nghiên cứu cho kỹ Tam luận tôn.

Chúc quý độc giả thánh công.

9.- Câu Xá Tông Hay Là Hữu Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Tiểu-thừa, phát xuất từ bộ luận Câu xá của Ngài Thế-Thân. bộ luận Câu xá lại dựa theo ý-nghĩa của bộ kinh Đại Tỳ-Bà-Sang (Mahavibhasacastra) mà thành lập. Bộ luận Câu xá được Ngài Trần-Chân-Đế dịch và truyền sang Tàu rất sớm, nhưng về sau bị thất truyền. Trong giai đoạn đầu này, Câu-xá tôn chưa thành một tôn phái riêng biệt ở Trung Hoa. Chỉ đến khi Ngài Huyền-Trang đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về, đem dịch lại bộ luận. Câu xá và đệ tử của Ngài là Đại sư Phổ Quang dựa theo bộ luận nói trên mà ra bộ "Câu xá thuật ký", và Ngài Pháp bảo làm bộ "câu xá luận số" thì Câu xá tôn mới thành một tôn và được thịnh hành ở Trung Hoa. Nhưng hết đời Đường (từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ IX) thì tôn này lại dần dần suy tàn và nhường địa vị quan trọng cho phái Đại -thừa khác, thích hợp với triết học và tâm lý của nhưng Trung Hoa hơn.

II.- Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

1.- Tôn chỉ: Tôn này chủ trương "ngã không pháp hữu", nghĩa là không có thật ngã nhưng có thật pháp.

Đối với các tôn giáo khác thì chủ trương có một cái thật ngã, chủ tế thường nhất, một cái linh hồn trường tồn bất biến, mặc dù mọi sự vật đổi thay, sống hay chết. Theo Câu xá tôn thì một cái ngã như thế không thể có được, vì mọi sự vật trong vũ trụ, kể cả con người đều giả hợp mà thành, chứ không có một vật gì đồng nhất và bất biến. Đây cũng là chủ trương chung của các giáo phái khác trong Phật giáo. Điểm sai khác giữa Câu xá tôn với các tôn phái khác là: Câu xá tôn thì chủ trương Pháp hữu, trong khi các giáo phái khác thì bảo rằng pháp không. Pháp hữu, nghĩa là bản thể thật tại của các pháp, hay nói một cách dễ hiểu hơn, nguyên liệu sanh ra các sự vật trong vũ trụ, là thường có, là có thật. Thí dụ: con người không có thật ngã, nhưng những nguyên liệu làm ra con người, như ngũ uẩn, tứ đại là thật có.

2.- Vũ trụ quang: Câu xá tôn phân biệt vũ trụ vạn hữu ra làm hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ về hiện tượng trong hiện tượng giới, có sanh diệt, chuyển biến. Vô vi pháp chỉ về cảnh giới thường trụ, không sanh diệt, chuyển biến, cũng tức là chỉ về lý thể.

Hữu vi pháp gồm có 72 món, và vô vi pháp gồm có 3 món, cộng tất cả là 75 món, hay 75 pháp.

ĐỒ BIỂU VỀ 75 PHÁP

11 sắc pháp -Năm căn: Nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân.

Năm cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc

và một vô-biểu sắc

75 PHÁP 72 pháp 1 tâm pháp Nhãn-thức, nhĩ-thức, hay tĩ-thức, thiệt-thức,

hữu vi tâm-vương thân-thức, ý-thức.

46 tâm-sở 10 Đại-địa pháp.

pháp 10 Đại-thiện-địa pháp.

6 Đại-phiền-não-địa pháp

2 Đại-bất-thiện -địa pháp

10 Tiểu-phiền-não-địa pháp

8 Bất-tịnh-địa pháp

14.bất tương ưng hành pháp

3 pháp vô-vi Trạch-diệt vô vi

phi-trạch-diệt vô-vi

Hư-không vô-vi

Trong phạm vi nhỏ hẹp của tập sách, chúng tôi không thể đi sâu để giải thích từng pháp một được. Tuy thế để có một ý-niệm về các loại pháp ấy, chúng tôi xin sơ lược đại khái sau đây:

Sắc pháp: phạm cái có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại đều thuộc về sắc pháp. Trong 11 nhóm thuộc về sắc pháp, gồm có năm căn và năm cảnh, thì độc giả cũng biết rồi, không cần phải giải nữa; còn món thứ 11 là vô biểu sắc cần phải giải thích. Vô biểu sắc là cái sắc pháp không biểu hiện ra ngoài (pháp trần), đó là đối tượng của ý căn.

Tâm pháp: Cũng gọi là Tâm Vương, vì nó có năng lực chủ động như ông vua có quyền chủ trương trong một nước. Tâm vương có ba tên: Tâm, ý và thức. Theo câu xá luận thì: "nhóm góp các tập quán mà khởi ra gọi là tâm; nghĩ ngợi gọi là ý; phân biệt gọi là thức".

Tâm sở pháp: là cái pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương, như các ông quan phụ thuộc vào quyền sai sử của ông vua, hay các nhân viên phụ thuộc dưới sự điều khiển của ông chủ.

Bất tương ưng hành pháp: Có thể gọi tắt là cái pháp bất tương ưng, nghĩa là các pháp không thuộc về sắc, mà cũng không hẳn thuộc về tâm, nhưng là kết quả của sự tiếp xúc giữa tâm và sắc. thí dụ như sự "sự được"

Là một pháp bất tương ưng. Khi ta được một cái gì, "sự được" ấy không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về tâm pháp. "Cái mà ta được" là sắc pháp, "cái nổi nổi vui mừng" khi được là tâm pháp, còn "sự được" không thể liệt vào sắc pháp hay tâm pháp được, vì thế cho nên gọi là bất tương ưng hành pháp.

Vô-vi-pháp: nghĩa là những pháp không sanh diệt, chuyển biến, vượt ra ngoài sự đối đãi. Vô vi gồm có ba pháp là: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi và hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp này bao gồm tất cả sự vật trong vũ trụ.

Sự vật trong vũ trụ chia ra làm hai loại lớn là: hữu tình thế gian và vô tình thế gian.

-Hữu tình thế gian tức là toàn thể chúng sanh, có sự sống.

-Vô tình thế gian là hoàn cảnh mà chúng sanh nương vào để sống như đất cát, núi, sông, nhà, cửa v.v ..

Xét về phương diện thời gian, thì vũ trụ là vô thi vô chung, nghĩa là không có lúc bắt đầu và cũng là không có lúc chung cục, mà chỉ có sự thay đổi, biến chuyển thôi. Trong vũ trụ có hằng hà sang thế giới, thế giới này thành, thì thế giới kia hoại, đắp đổi cho nhau. Tuy thế, riêng mỗi thế giới, từ khi danh thành cho đến khi tiêu diệt, phải qua bốn giai đoạn (thành, trụ, hoại, không) gồm một đại kiếp, tức là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm (1.280.000).

Xét về phương diện không gian, thì vũ trụ rộng lớn không thể tưởng tượng được. Trước tiên đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ là thế giới (như thế giới nhỏ mà ta đang ở đây).

Hợp một ngàn thế giới mới thành một tiểu thiên thế giới; hợp một ngàn tiểu thiên thế giới mới thành một trung thiên thế giới; hợp một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Như thế một đại thiên thế giới gồm (1.000*1.000*1.000) một ngàn triệu thế giới nhỏ (như thế giới chúng ta đang ở đây). nhưng trong vũ trụ không phải có đại thiên thế giới mà có vô lượng vô số đại thiên thế giới; cho nên tổng kinh thường nói là: thập phương vi trần thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát bụi) hay thập phương hằng hà sang thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát sông hằng).

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba tầng bậc cao thấp khác nhau, cũng gọi là tam giới, hay ba cõi là: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Dục giới là cõi của loài hữu tình chư Án Độ xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có sáu loại chúng sanh là thiên, nhơn, atula, súc sinh, nga quý, địa ngục.

Sắc giới là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp, đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Cõi này có bốn bậc là: Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ dục địa, Ly hỷ diệu lạc địa và Xã niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sanh trong cõi này chỉ có tâm thức mà thôi. Cõi này cũng chia làm bốn tầng bậc cao thấp, thông thường gọi là tứ không thiên: không vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ.

3.- Nhân sanh quan: chúng sanh nói chung, và con người nói riêng, do đâu mà có? Và đời sống chúng sanh có giá trị như thế nào?

a) Theo câu xá tôn, thì chúng sanh sở dĩ bị xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, là do "nghiệp cảm duyên khởi", nghĩa là do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà cảm thọ các quả báo.

Thế nào gọi là hoặc? Hoặc nghĩa là mê mờ, không sáng suốt, không biết đâu là phải, đâu là trái tức là vô minh, mê vọng. Hoặc có hai loại: bồn hoặc và tùy hoặc, Bồn hoặc là sự mê lầm cội gốc, cũng gọi là căn bản phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy hoặc là những mê lầm dựa theo bồn hoặc mà phát sinh, cũng gọi là tùy phiền não.

Trong sáu bồn-hoặc nói trên, thì năm hoặc đầu: tham, sanh, si, mạn, nghi, vì tánh chất chậm-lụt, ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm chúng ta, rất khó dứt trừ, nên gọi là ngũ-độn-sử (sử là sai sử, xúi sử; những hoặc này sai khiến một cách tiềm tàng, sâu kín loài hữu tình làm cho chúng sanh cứ luẩn quẩn trong chỗ mê lầm nên gọi là độn-sử).

Còn hoặc thứ sáu là ác kiến, vì tánh chất nó lạnh lẽ, không ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm và dễ dứt trừ, nên gọi là lợi sử. Àc-kiến hay lợi sử gồm có năm thứ là: Thâm kiến, Biên kiến, Tà kiến, kiến thù, và giới cấm thù.

Thâm kiến: là chấp một cách sai lầm rằng cái thân do ngũ uẩn giả hiệp này là có thật ngã.

Biên kiến: là chấp sai lầm rằng cái thân này chết rồi thì tiêu diệt hẳn, không còn gì cả (đoạn kiến) hay trái lại, chấp cái thân này chết rồi, linh hồn vẫn còn mãi mãi (thường kiến). Những sự chấp ấy làm mất hẳn lý trung đạo, nên gọi là biên-kiến.

Tà-kiến: là chấp những đạo lý mơ hồ tà bậy và bài bác những lý nhơn quả chơn chánh.

Kiến-thù: là chấp chặt kiến giải sai lầm của mình, mà không chịu theo đời các bậc hiền thánh.

Giới cấm-thủ: là giữ giới sai-lầm như những giới khổ hạnh của ngoại đạo v.v...

Do những bồn-hoặc và ác kiến nói trên sai sử, chúng sanh tạo ra các nghiệp, làm nhân quả cho nhau và khiên sau khi cho chúng sanh phải xoay vần mãi trong sanh tử luân hồi. Nghiệp có ba thứ: ý-nghiệp, tức là tự suy nghĩ, hành động của ý niệm; ngữ-nghiệp, tức là sự nói năng; thân nghiệp, tức là những hành động về thể xác.

Nghiệp có ba tánh là: lành, dữ và vô ký (nghĩa là trung bình, không lành, không dữ). Nghiệp lành thì có quả báo lành, nghiệp dữ thì có quả báo dữ. Còn nghiệp vô-ký thì có quả báo không lành không dữ.

Nghiệp lành, cũng như nghiệp dữ, đều có mười thứ:

Mười nghiệp dữ là: giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối gạt, nói thiêu dệt, nói chia rẽ, nói độc ác, tham lam, giận giữ, si mê.

Mười nghiệp lành là: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối gạt, không nói thiêu dệt, không nói chia rẽ, không nói độc ác, không tham lam, không giận giữ, không si mê.

Quả-báo của mười nghiệp lành và mười nghiệp dữ có mau và chậm, nghĩa là có khi xảy ra trong một đời, có khi hai ba đời sau mới thọ quả-báo.

Khi thời kỳ cảm quả chịu báo đã xác định, thì gọi là định nghiệp. Trái lại, hti gọi là bất định nghiệp. Bất định nghiệp có hai thứ: một là quả báo đã định mà thời kỳ chịu quả báo chưa định; hai là cả quả báo và thời kỳ chịu quả báo đều chưa định.

b). Trên đây là nói lý do vì sao có sự hiện diện của chúng sanh trong thế giới này. Dưới đây, chúng tôi sẽ nói đến giá trị của sự hiện diện ấy theo quan niệm của Câu xá tôn, tức cũng là quan niệm của Tiểu-thừa Phật giáo.

Quan niệm ấy, không xa lạ gì đối với chúng ta. Đó là cõi đời là một bể khổ, trong ấy, chúng sanh đang lặn hụp, trôi lăn, sống chết. Con người khổ vì sanh, lão, bệnh, tử. Con người khổ vì yêu nhau mà phải xa lìa, ghét nhau mà phải chung sống, muốn một đằng mà thực tế đưa đi một nẻo. Con người khổ vì tai trời, nạn nước: bão, lụt, chiến-tranh, trộm cướp v.v...Con người khổ vì sống trong một hoàn cảnh mê mờ, tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là ảo ảnh giả dối. Con người khổ vì mong được trường tồn âm cõi đời lại vô thường, luôn luôn biến đổi, có đó không đó, có đó mất đó, như một trò mộng huyễn. Con người khổ vì tưởng rằng có một cái thật-ngã làm nòng cốt cho sự sống, thuần nhất, tự tại, ngờ đâu cái Ngã ấy là giả dối, không có thật vì bị hoàn cảnh chi phối làm cho điêu đứng, đảo điên.

Tóm lại, cõi đời là một bể khổ làm bằng nước mắt của tất cả chúng sanh.

III.- Phương Pháp Tu Hành

1.- Tứ-diệu-đế.

Muốn giải thoát ra ngoài bể khổ mênh mông của cõi đời, Câu xá tôn chủ trương phải tu theo pháp "Tứ-diệu-đế". Tứ diệu đế tức là bốn lẽ chân thật đưa người tu hành từ cảnh mê đến cảnh ngộ, từ cõi Ta bà đau khổ, đến cảnh giới Niết bàn tịch tịnh.

- Diệu đế thứ nhất chỉ rõ cho người tu hành thấy cõi đời là đau khổ.

- Diệu đế thứ hai chỉ rõ cho người tu hành thấy được nguyên nhân của sự đau khổ trong cõi Ta-bà.

- Diệu đế thứ ba chỉ rõ cảnh giới an lạc sau khi ra khỏi cõi đời đau khổ.

- Diệu đế thứ tư chỉ rõ con đường tu hành để đi đến cảnh giới an lạc Niết bàn.

Bốn Diệu đế ấy tức là: khổ, tập, diệt, đạo vậy.

2.- Thập nhị nhân-duyên.

Với những căn cơ lanh lợi, thì có thể tu theo pháp Thập-nhị-nhân-duyên. Thập-nhị-nhân-duyên là 12 nhân duyên kế tiếp theo nhau, làm nhân, làm quả, khiến cho chúng sanh phải mãi mãi xoay vần trong bể khổ sanh tử luân hồi. Mười hai nhân duyên ấy là: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục thập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Mười hai nhân duyên này như mười hai vòng xích nối liền với nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đầu là đầu, đầu là cuối. Nếu cắt đứt được một vòng xích thì chuỗi xích ấy tất phải phải đứt đoạn. Đối với kẻ tu hành, muốn chấm dứt sanh tử luân hồi, thì cái mắc xích cần phải bị cắt đứt là "ái". Ài ở đây tức là luyến ái. Vì luyến ái nên mới có thủ cho mình, rồi "thủ" sanh ra "hữu". Và từ đó, cái vòng sanh tử lại tái diễn. Vậy không có "ái", thì không có "hữu", không có "hữu" thì không có "sanh", không có "sanh" thì không có "lão tử", nghĩa là không có khổ đau.

IV Quả Vị Tu Chứng

1.- Người tu theo pháp Tứ-diệu-đế, nếu mau lắm thì cũng phải trải qua qua ba đời, còn nếu chậm, thì phải tải qua 60 kiếp, mới chứng được A-la-hán, là cõi cao nhất của hàng Thanh Văn.

Trước khi chứng được quả vị A-la-hán, hành-giả tuần tự chứng các quả dưới đây:

Tu-đà-hoàn, Tàu dịch là Nhập lưu, hay Dự lưu, nghĩa là bắt đầu nhập vào dòng Thánh.

Tu-đà-hàm, Tàu dịch là Nhất lai, nghĩa là còn phải đầu thai vào cõi Dục-giới một lần cuối cùng nữa, để tu hành cho rốt ráo, trước khi vĩnh viễn xa rời cõi này.

A-na-hàm, Tàu dịch là Bất-lai, nghĩa là không còn phải đầu thai vào cõi Dục-giới nữa. Hết bậc này là đến quả vị A-la-hán.

A-la-hán, Tàu dịch là Ứng-cúng hay Vô-sanh, nghĩa là dứt bỏ được cái điều mê lầm trong cõi Sắc giới và Vô- sắc giới, không còn phiền não, không còn chịu sanh tử

luân hồi, vượt ra khỏi ba cõi, hưởng sự cúng dường của thiên và nhân. Bậc này gọi là bậc Vô-học, nghĩa là không phải tu học pháp gì nữa.

2.- Đối với lối tu Duyên-giác, nghĩa là tu theo lối quán 12 nhân duyên, thì quả vị không có chia ra nhiều tầng bậc, chẳng qua khi đang tu hành thì gọi là Duyên-giác hướng, nghĩa là đi lần tới mục đích của sự tu hành là quả Duyên-giác. Còn khi tu được đầy đủ, dứt mọi mê lầm, chứng được chân lý, thường hưởng được cái vui giải thoát trong cảnh Niết-bàn, thì gọi là Duyên-giác quả. Vị chứng được quả này thì gọi là Bích-chu-Phật, tức là vị Phật tự giải thoát cho mình, nhưng chưa có thể giác tha. Từ khi bắt đầu tu hành cho đến khi chứng quả Duyên-giác, thời gian dài ngắn khác nhau tùy theo căn cơ của kẻ tu hành: với căn cơ lanh lợi thì ít ra cũng phải trải qua bốn đời tu luyện; với căn cơ chậm lụt thì phải trải qua 100 kiếp tu hành.

V.- Kết Luận

Câu xá tôn, mặc dù chỉ là một tôn phái trong nhiều tôn phái của Tiểu-thừa, nhưng có thể đại diện một cách gần đầy đủ cho phái Tiểu-thừa Phật giáo. Bởi thế, Câu xá tôn, chúng ta có thể hiểu một cách khá tường tận giáo lý căn bản và phương pháp tu hành của hàng Tiểu-thừa trong quá khứ xa xưa.

Nhưng từ khi tôn này được thành lập ở Trung Hoa đến bây giờ, thời gian đã trôi qua hơn một ngàn năm. Trong thời gian ấy, chắc cũng có nhiều sự biến đổi trong chi tiết. Chúng tôi rất tiếc không có nhiều tài liệu để nghiên cứu một cách đầy đủ những biến chuyển của tôn này qua thời gian và sự tồn tại của nó trong hiện tại như thế nào. Do đó, chúng tôi thành thật đề nghị với quý độc giả hãy xem bài này như một bài nghiên cứu về một trong mười tôn phái ở Trung Hoa, chứ chưa phải một "con đường" hoàn bị, hướng dẫn trực tiếp quý vị vào sự tu luyện. Chúng tôi muốn nói, nếu quý vị thấy căn cơ mình thích hợp với giáo lý Tiểu-thừa, mà muốn bắt tay vào sự tu luyện, thì cũng cần tìm đọc thêm nhiều nữa và nghiên cứu cho đến nơi đến chốn, để khỏi lạc hướng sai đường.

10.- Thành Thật Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Tiểu Thừa, y cứ vào ý nghĩa của bộ thành thật luận, do đó gọi là Thành thật tôn.

Bộ Thành thật luận do ngài Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, Tàu dịch là Cưu-ma-la-đà (Kumaraladha) thuộc phái Tiểu Thừa Tát-bà-đa làm ra, vào khoảng 900 năm, sau khi đức Phật Thích Ca nhập niết bàn. Như chúng ta đã biết qua trong phần lịch sử truyền giáo ở Án độ, sau khi đức Phật nhập niết bàn, phái Tiểu Thừa chia ra thành nhiều nhóm, giải thích kinh điển của Phật không giống nhau. Nhận thấy nguy cơ có thể làm cho Phật giáo suy đồi vì sự không đồng quan điểm về giáo lý của các tôn phái ấy, ngài Ha-lê-bạt-ma đã đem hết tâm lực và trí tuệ uyên bác của mình, rút ra lý tinh túy của các bộ kinh luận của Tiểu Thừa, làm ra bộ thành thật luận. Sở dĩ ngài dùng hai chữ "Thành thật" để đặt tên cho bộ luận của mình là hàm ý muốn nói rằng: những lý nghĩa trong bộ luận của mình là chân thật, đúng đắn hoàn toàn với giáo lý căn bản trong ba tạng kinh điển của Phật. mà thật như thế, bộ Thành thật luận là bộ luận có thể tiêu biểu một cách trung thực giáo lý của Tiểu Thừa.

Và cũng vì giá trị chân chính ấy mà bộ Thành thật luận được truyền sang Trung Hoa và được Ngài Cưu-ma-la-Thập trong đời giao tần dịch ra văn Tàu, gồm có tất cả 16 cuốn, chia ra làm 202 phẩm. Nhưng mặc dù được người đời hâm mộ, bộ luận này phải đợi đến đời Nam Bắc triều mới thành lập một tôn riêng tức là "Thành thật tôn".

II.-Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

Tôn này chủ trương "nhân không , Pháp không ".

Như chúng ta đã biết, theo Câu-xá-tôn thì nhơn không nhưng pháp lại có. Thành thật tôn, đi xa hơn, cho rằng nhơn không thật, mà pháp cũng không thật.

Để giải thích chủ trương "hai không" này, Thành thật lập ra hai môn là: Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn.

1.- Thế giới môn: Môn nghĩa đen là cửa; Thế giới môn tức là cửa của Thế giới; nói một cách thông thường như ngày nay thường nói, "thế giới môn" tức là đứng về "phương diện thế tục, phương diện tương đối" mà quan sát suy luận.

Xét về phương diện tương đối, thì nhơn cũng có mà pháp cũng có. Thật vậy, theo sự nhận xét thông thường, thì ta có một cái thân; ta đi, đứng, nằm, ngồi; ta có một cái tâm để suy xét, phân biệt, nhớ chuyện quá khứ, tính chuyện tương lai? Thế mà bảo mà không có ngã thì thật là vô lý. Lại trong kinh cũng thường nói: ta thường tự ngăn ngừa và tự giữ lấy ta, làm lành tự mình được hưởng điều lành, làm dữ, tự mình chịu hưởng quả dữ. Vậy nếu bảo rằng không có người, không có ta, thì thật là trái với nhận xét và lý luận thông thường.

Xét về các pháp cũng vậy, bảo rằng không thì cũng là vô lý. Nếu không có sắc pháp thì làm sao có thân ta, có cảnh giới chung quanh ta? Ừ, thì thân ta, do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, giả hợp mà thành. Những thứ này cũng là pháp cả. Thí dụ nếu ta chia chẻ cái sắc pháp ra thành nhỏ mãi, thì cuối cùng, dù nhỏ đến không thể chia chẻ được nữa, cũng vẫn là sắc, chứ sắc không thể chia ra mà thành "không" được. Ngược lại, nếu đã là không, thì không thể đem cái "không" ấy nhân lên mãi mà thành "có" được. Cũng như trong toán học, dù có nhân bao nhiêu lần với con số không (zero), thì không cũng vẫn là không.

2.- Đệ nhất nghĩa môn: Đệ nhất nghĩa môn, hay chơn đế, là nói về phương diện tuyệt đối. Đứng về phương diện này mà xét, thì Ngã và Pháp đều là giả có, chứ không thật có. Khi năm uẩn hòa hợp thì tạm gọi là ta; khi năm uẩn tan ra thì cái ấy không còn nữa. Vả lại cái ta ấy, trong lúc còn sanh tiền, thì mỗi phút, mỗi giây cũng đều có thay đổi, biến chuyển chứ không thuần nhất là bất biến.

Các pháp cũng vậy, tương đối mà nói thì có, nhưng tuyệt đối mà xét thì cũng không thật có. Các pháp cũng do nhân duyên hòa hiệp mà tạm gọi là có, chứ không thể có một cách tuyệt đối, nghĩa là không thuần nhất và bất biến. Vì thế cho nên Phật dạy: "các pháp đều là như huyễn như hóa". Kinh Bát nhã cũng nói: "sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc tức không, không tức sắc"... Tóm lại, đứng về đệ nhất nghĩa môn mà xét, các pháp rốt ráo là chơn-không. Chơn-không là thế nào? Chơn-không có nghĩa là: chơn pháp của các pháp trong vũ trụ vốn là chơn thật, nhưng không phải là có các hình tướng như các hình tướng giả dối mà người đời thường

thấy ở chung quanh. Cái "có" và cái "không" ở trong đời, đối với chân đế, hay đệ nhất nghĩa đế, đều giả dối, không thật.

Nên biết cái "không" hiểu theo nghĩa chơn đế, khác với "không" hiểu theo nghĩa tục đế. Cái "không" của Chơn đế thì gọi là Chơn không; còn cái không của Tục đế là cái "không" đối đãi với cái "có" mà thành, đó là không giới. Chơn không thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của "có" và "không" phạm tục. Còn không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn đó thôi. Chơn không không phải là sắc; không giới mới là sắc. Chơn không, không thấy được. Chơn không không đối tượng; không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu. Không giới là hữu lậu. Chơn không là vô vi, Không giới là hữu vi.

3.- Tương quan giữa Thế giới môn (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa môn (Chơn đế): Theo đệ nhất nghĩa môn thì chơn lý của vũ trụ vốn Chơn không tịch diệt, vắng lặng; theo thế giới môn thì có ta và người, có sắc và không, nghĩa là có ngã và pháp. Vậy thì giữa Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn có tương quan gì với nhau không? Làm sao mà Chơn không tịch tịnh lại pháp sanh ra ngã và pháp, nghĩa là từ chỗ Chơn không lại phát sanh ra chúng sanh và sơn hà đại địa?

Thành thật tôn cắt nghĩa: đó là vô minh. Các pháp trong vũ trụ, thể tánh vốn vắng lặng, tịch diệt, nhưng vì do tâm vọng tưởng phân biệt mà có rối loạn, lăng xăng. Nói một cách rõ ràng hơn, bản tánh của vũ trụ vốn là không có ngã, không có pháp nhưng vì "hai món chướng" mà thấy có ngã và pháp. Hai món chướng ấy là:

a) Phiền não chướng, tức là các nghiệp chướng về Kiền hoặc Tư hoặc. Chướng này vì chấp cái ta mà thiết có, nên mới sanh các phiền não, rối loạn tâm thức, chướng ngại đạo Niết bàn tịch tịnh. Chướng này, trong Câu xá luận, thì

gọi là "tánh nhiễm ô vô tri".

b) Sở tri chướng: cũng gọi là trí chướng. Căn bản của chướng này, là chấp các pháp thật có, làm che lấp cái tánh vô điên đảo đối với các cảnh mình hay biết, làm chướng ngại đạo Bồ đề. Chướng này trong câu xá luận gọi là "bất nhiễm ô vô tri" (không nhiễm ô nhưng vẫn thuộc về si mê không biết, vì làm cho mình không chứng rõ được chơn lý).

4.- 84 pháp: Như chúng ta đã thấy trong Câu xá tôn, những hiện tượng của nhân sanh và vũ trụ, được phân thành 75 pháp. Theo Thành thật tôn, thì nhân sanh, vũ trụ lại được chia thành 84 pháp. Còn Pháp tướng tôn lại chia thành 100 pháp. Như thế, chúng ta nên hiểu rằng sự phân chia ra ít hay nhiều pháp chỉ là một vấn đề tương đối, chứ không có nghĩa nhất định. Sự phân loại các pháp này, chỉ có một mục đích là để nghiên cứu cho rõ ràng nhân sanh, vũ trụ mà thôi. 84 pháp mà Thành thật tôn đã phân loại là:

14 Sắc pháp: 5 Căn, 5 Trần, 4 Đại.

50 Tâm pháp: 1 Tâm vương, 49 Tâm sở (so với Câu xá tôn, thì có ba Tâm sở là Hân (tánh hơn hờ), Yêm (tánh nhàm chán) và Thùy miên và Câu xá tôn ghép thành một Tâm sở, còn Thành thật tôn thì chia làm hai là Thùy và Niêm).

17 Phi sắc phi- tâm pháp (tức là Bất tương ưng hành pháp). Về loại này, Thành thật tôn hơn bên Câu xá tôn ba pháp: Thành thật tôn hợp "'Mạng căn " và "Đồng phận" lại là một, nhưng lại thêm: Lão, Tử, Phạm phu và Vô tác (tức là Vô biểu sắc bên Câu xá tôn).

3 Vô-vi pháp(như bên Câu xá tôn) Trạch diệt vô-vi, Phi trạch diệt vô-vi và Hư không vô-vi.

III.- Phương Pháp Tu Hành

Phương pháp tu hành của Thành thật tôn cũng gần giống như của Câu xá tôn; nhưng vì Câu xá tôn chủ trương "nhơn không pháp hữu"; còn Thành thật tôn thì chủ trương "nhơn không pháp không ", nen về phupung pháp tu hành của Thành thật tôn,đặc biệt có hai pháp quán là: Ngã không quán và Pháp không quán.

1.- Ngã không quán và Pháp không quán:

a) Ngã không quán: như quán trong cái bình không có nước, thì gọi là Không. Quán thân ta do năm uẩn hòa hợp giả tạm mà có, chứ không có một cái ta chân thật. Pháp quán này mục đích là nhận rõ lý ngã (nhơn) không, nên gọi là " Ngã không quán".

b) Pháp không quán: như sau khi quán cái bình không có nước, lại quán thêm một tảng nữa để thấy rằng, thể chất của bình cũng không chân thật. Aùp dụng pháp quán này trong thân người, hành giả đi đến kết luận rằng: không những cái ta là không thật, do ngũ uẩn tạo thành; mà chính các pháp tạo ra ngũ uẩn cũng không chơn thật. Ấy là pháp quán về pháp không.

2.- Ba tâm và diệt đế: Phương pháp này cũng gần giống như hai pháp quán trên, nhưng đi xa hơn một tầng, nghĩa là không chấp có, nhưng cũng không chấp không. Ba tâm là:

a) Giả danh tâm, tức là cái tâm chấp những giả danh, như chấp người ta là có thật. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí huệ mà quan sát, biết nó đều là nhơn duyên hòa hợp mà sanh, tức chứng được lý nhơn không.

b) Pháp tâm, là cái tâm chấp pháp thể năm uẩn là thực có. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí Chơn không mà trừ bỏ, thấy được pháp không.

c) Không tâm là cái tâm chấp cái "không " là thật có, nghĩa là đã quán biết được nhơn ngã, Pháp ngã đều không, mà lại chấp cái "không " là thật. Như thế, chấp "có" đã là sai, mà chấp "không" lại càng sai hơn. Vậy phải quán Ngã, Pháp đều không, mà cái không ấy cũng không có tướng nắm bắt, nhận thấy được, như không giới. Rốt lại chỉ còn cái"Chơn không " là chơn lý tuyệt đối, ngoài ra "có" và "không" của phàm tục. Đến đây tức là Diệt đế.

IV.- Quả Vị Tu Chứng

Về quả vị tu chứng, tôn này cũng giống như Câu xá tôn, có 27 tầng bậc, tức là 27 vị Hiền Thánh.

a) Dự lưu hương: Dự lưu hương, nghĩa hương tới dòng thánh; nói một cách nôm na, hành giả đang đi dần đến để nhập vào dòng thánh, như chiếc thuyền đang đi trên dòng sông con, để vào con sông cái. Dự lưu hương gồm có 3 bậc sau đây:

1.- Tùy tín hành: Tùy tín nghĩa là nghe theo lời dạy của các bậc đã chứng quả, rồi tin và tu tập theo.

2.- Tùy pháp hành: Vị này không còn đợi có những lời dạy bảo của các bậc thánh hiền, nhưng chỉ thuận theo chánh pháp mà tự tu hành.

3.- Vô tướng hành: Là bậc kiến đạo, thấy được chơn lý của lý diệu đế, trí vô lậu đã phát sanh.

b) Dự lưu quả: Tức là quả tu đã hoàn. Bực này đã dứt hết những kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng thánh đạo.

c.) Nhứt lai hương: Bực này đã dứt được năm phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, đang hướng đến quả Nhứt lai.

d.) Nhứt lai quả: Bực này đã dứt được phẩm tư hoặc thứ sáu ở cõi Dục giới, nhưng còn phải trở lại một cõi lần cuối cùng (nhứt lai) ở cõi Dục giới.

đ) Bất hoàn hương: Bực này đã dứt được hai phẩm tư hoặc thứ bảy và thứ tám ở cõi Dục giới, và đang tu hành để hướng đến quả Bất hoàn, là quả thoát ra vòng Dục giới và không còn trở về Dục giới nữa.

e) Bất hoàn quả: Bực này đã hoàn toàn dứt được 9 phẩm tư ở cõi Dục giới, cho nên không trở về cõi Dục giới nữa. Quả này gồm có 11 bậc như sau:

1.- Trung ban: Bực này, sau khi ở cõi Dục giới vừa cheết, sắp sanh lên cõi Sắc giới, cái thân trung ấm tuy còn ở vào khoảng trung gian mà đã dứt trừ các mê làm phiền não của cõi Sắc giới, nên vào ngay Niết bàn.

2.- Sanh ban: Bực này sau khi lên cõi Sắc giới, chẳng bao lâu thì vào Niết bàn; ấy là do sự siêng năng về đường tu đạo mà mau tới vậy.

3.- Hữu hành ban: Bực này sau khi sanh về cõi Sắc giới, tu hành tinh tấn mãi không nghỉ, mà vào được Niết bàn.

4.- Vô hành ban: Bực này trái lại, sau khi sanh vào cõi Sắc giới, vì trễ nãi đường tu hành, nên thành quả dù chậm đến, nhưng cuối cùng cũng vào Niết bàn.

5.- Lạc huệ ban: Bực này sau khi sanh vào cõi Sắc giới, lại lần được sanh vào Sắc cứu kính là cõi cao nhất ở cõi Sắc giới mới vào Niết bàn. Cõi trời Sắc giới có định, có huệ, bực này làm huệ làm vui nên gọi là "Lạc huệ".

6.- Lạc định ban: Bực này không chịu vào Niết bàn nơi cõi Sắc giới, mà còn muốn chuyển sanh lên cõi Hữu danh là cõi cao của Vô sắc giới, mà vào Niết bàn. Trong cõi Vô sắc giới này, chỉ có định mà không có huệ, hành giả lấy định làm vui, cho nên gọi là Lạc định.

7.- Chuyển thế: Bực này sau khi ở cõi Dục giới, chứng được quả Dự lưu và Nhất lai, đáng lẽ sanh về cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, nhưng hành giả lại chuyển sanh vào cõi Dục giới mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn rồi vào thẳng ngay Niết bàn.

8.- Hiện ban: Bực này không sanh vào cõi Sắc giới, Vô sắc giới, cũng không cần chuyển sanh, chỉ tu tập trong một thời kỳ, chứng luôn ba quả, rồi đi thẳng từ cõi Dục giới vào Niết bàn.

9.- Tín giới: Bực này, vì căn cơ hơi chậm lụt, nên chỉ tin theo lời dạy bảo của kẻ khác mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn.

10.- Kiến đắc: Bực này, trái lại với bực Tín giới ở trên, chứng được quả Bất hoàn là nhờ có căn cơ lanh lợi, tự nương theo trí huệ của mình mà thôi.

11.- Thân chứng: Bực này là bực lợi căn tốt độ, chứng được Diệt tận định.

Mười một bực Bất hoàn quả kể trên này, không phải có thứ bậc tuần tự mà hành giả phải vượt qua. Đây chỉ là 11 trường hợp khác nhau trong quả Bất hoàn, do căn cơ lanh lợi, hay chậm lụt, do sở nguyện hay hoàn cảnh, tâm tính khác nhau mà ra. Nhưng dù sao, thì cũng là ở trong quả Bất hoàn cả, không có cao và thấp hơn và kém, và đều gọi là A la hán hướng, nghĩa là đang hướng đến quả A la hán.

Nếu kể từ bậc đầu tiên là: Dự lưu hướng cho đến bậc Bất hoàn quả, gồm cả thảy 18 bậc, thì gọi là bậc Hữu học.

Còn chín bậc cuối cùng sau đây là chín bậc A la hán quả, cũng gọi là bậc Vô học.

g) A la hán quả: Quả vị này gồm có 9 bậc, cũng gọi là Vô học, nghĩa là không cần phải học hỏi gì nữa.

1.- Thối pháp tướng: Thối nghĩa là thối lui. Thối lui ở đây không có nghĩa là thối lui về sanh tử, làm chúng sanh, mà thối lui về cảnh thiên định đã định, như các bậc độn căn La hán.

2.- Thủ hộ tướng: Thủ hộ là gìn giữ bảo hộ. Thủ hộ tướng tức là bậc La hán gìn giữ bảo hộ cảnh thiên định đã được, không mất.

3.- Tử tướng: Là bậc La hán rất nhàm chán thế gian, lại sợ thối mất chỗ chứng ngộ của mình, nên muốn vào liền cõi Niết bàn.

4.- Trú tướng: Là bậc La hán, căn cơ không thể tu tới mà cũng không đến nỗi thối lui, chỉ giữ về bực trung mà thôi.

5.- Khả tẩn tướng: Khả tẩn là có thể tiến thêm nữa. Đây là bậc La hán đã chứng được bực thiên định, mà còn tu tới mãi.

6.- Hoại tướng: Đây là bậc La hán, căn cơ chậm lụt, nhưng vẫn giữ được không thối lui, mặc dù gặp phải duyên trở ngại.

7.- Huệ giải thoát: Bực La hán này đã chứng được Diệt tận định, được chơn trí vô lậu, đã giải thoát các phiền não, nhưng chưa ly được sự chướng ngại về cảnh thiên định.

8.- Cầu giải thoát: Đây là bực La hán đã giải thoát được cả huệ chướng và định chướng; nghĩa là không còn bị trí huệ hay thiên định làm chướng ngại nữa.

9.- Bất thối tướng: đây là bực La hán có căn cơ lanh lợi, bao nhiêu công đức trí huệ đã tu tập đều không thối lui hay là tiêu mất được .

Tóm lại, mặc dù quả vị tu chứng của yôn này có chia ra đến 27 bậc, nhưng đó là muốn chia chẻ một cách rất ráo của từng trường hợp, chứ đại khái cũng giống như quả vị tu chứng trong Câu xá tôn. Thật vậy, nếu chúng ta đem so sánh quả vị của hai tôn Câu xá và Thành thật, thì sẽ thấy như sau:

Câu Xá Tông

1.- Tu-đà-hoàn

(hay Nhập-lưu)

2.- Tu-đà-hàm

3.- A-na-hàm

(hay Bất-lai).

4.- A-la-hán

(hay Vô-sanh Vô-học)

Thành Thật Tông:

1.- Dự-lưu-hướng và Dự-lưu-quả.

2.- Nhứt-lai-hướng và Nhứt-lai-quả

3.- Bất-hoàn-hướng Và Bất-hoàn-quả

4.- A-la-hán (Vô-sanh, Vô-học).

V.- Kết Luận

Thành-thật tôn, cũng như Câu xá tôn, đều thuộc các tôn phái của Tiểu-thừa Phật giáo. Giáo lý căn bản của hai tôn cũng gần giống nhau, chỉ có khác ở điểm: Câu xá tôn thì chủ trương "nhơn không pháp hữu" , còn Thành-thật tôn thì chủ trương "nhơn không pháp không ". Như thế, Thành thật tôn đã bước thêm một bước lại gần Đại - thừa Phật giáo hơn. Đó là một điểm chứng-minh rằng theo với thời gian, Tiểu-thừa và Đại -thừa càng xích lại gần nhau hơn. Với cái đà ấy, chúng ta hy vọng rồi đây, giữa

giên giới hai phái lớn của Phật giáo sẽ được xóa hết, chỉ còn lại một danh từ, một cái đạo chung cho cả thế giới là Đạo Phật.

Hoài bảo ấy, hiện tổng hội Phật giáo thế giới đang cố gắng thực hiện qua nhiều quyết nghị trong các đại hội Phật giáo thế giới. Và ở Việt Nam hoài bảo ấy được thể hiện trong những ngày đầu năm 1964, dưới danh hiệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong giáo hội này, các giáo phái Đại Thừa đều thể nguyện chung sức chung lòng để phát huy nền Phật giáo Việt Nam mỗi ngày thêm rạng rỡ.

Tổng Kết Về Mười Tôn

Chúng ta đã có một cái nhìn tổng quát về mười tôn. Chúng ta đã hiểu sơ lược thành lập tôn chỉ và giáo lý căn bản, sự tu hành và chứng quả của mười tôn. Vì đây là những bài học phổ thông, nên chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết, và phạm vi cũng như thời không cho phép chúng tôi nói nhiều hơn nữa. Nếu quý vị đọc giả nào muốn hiểu rõ ràng hơn, hãy tìm các kinh sách nói về mười tôn ấy.

Mặc dù vắn tắt, qua những bài học này, chúng ta có thể nắm được những điểm chính căn bản của mỗi tôn.

Mỗi tôn, tuy có một tôn chỉ một chủ trương riêng, nhưng tôn nào cũng thờ đức Phật Thích Ca làm giáo chủ, và dựa trên các kinh điển của ngài đã nói mà lập tôn.

Sự sai khác chẳng qua là cách giải thích vũ trụ hữu hạn và phương pháp tu hành. Chứ còn những điểm chính căn bản, thì mọi tôn phái công nhận giống nhau, là: có một chân như trong suốt, linh diệu bên trong vũ trụ vô hạn, làm nền móng cho mọi hiện tượng ở thế gian này. Chúng sanh không công nhận được cái chân như ấy, vì chúng sanh bị vô minh che ám; nhưng với phương pháp tu hành mà đức Phật Thích Ca đã dạy bảo, chúng ta sẽ giác ngộ và thể nhập với các chân như ấy.

Nếu sự giải thích vũ trụ vô hạn có nhiều cách, và phương pháp tu hành có nhiều lối là vì xu hướng và trình độ và căn cơ của chúng sanh không đều; cũng như phương pháp chữa bệnh, phải tùy bệnh nặng nhẹ, phải tùy người mà cho thuốc. Làm sao cho bệnh nhân lành bệnh là lương y giỏi.

Chúng ta rất không may, ở vào thời kỳ mạt pháp, không có lương y giỏi. Nhưng sự giải thích căn bệnh và phương pháp chữa bệnh của các bậc đại lương y là giáo lý của các tôn phái, đang còn đó. Chúng ta hãy tự nghiên cứu lấy căn bệnh của chúng ta, và hãy lựa phương thuốc nào thích hợp với bệnh của chúng ta mà uống thì chắc chắn chúng ta sẽ lành bệnh.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- oOo ---

Bài Thứ 9

Mười Tông Phái Phật Giáo Ở Trung Hoa

(tiếp theo)

7.- Hoa Nghiêm Tông hay là Hiền Thủ Tông

I. Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Đại-thừa, căn cứ theo giáo-nghĩa trong kinh Hoa-nghiêm là một bộ kinh cao nhất mà Đức-Phật đã nói ra, nên gọi là Hoa-nghiêm tôn.

Người sáng lập ra tôn này là Ngài Đổ-thuận một vị Hòa-thượng đời Đường. Ngài đã thâm góp ý-nghĩa mâu-nhiệm của kinh Hoa-nghiêm, làm ra ba bộ "Pháp-giới quán".

Người kế vị Ngài Đổ-thuận là Ngài Trí-nghiêm, ở chùa Trí-tướng. Ngài Trí-nghiêm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của tôn này như các bộ: "Sưu huyền ký", "thập huyền môn", "Ngũ thập yếu vấn đáp".

Vị thừa kế Ngài Trí- nghiêm và đã có nhiều công nghiệp lớn đối với Tôn này là Ngài Pháp tạng, cũng gọi là Hiền-Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ "Thám huyền ký" và nhiều chương số khác, khiến cho Hoa nghiêm tôn rất được thanh-hành và phát triển trong đời Ngài. Do đó, Tôn này cũng thường gọi là Hiền thủ tôn. Sau khi Ngài Hiền thủ qua đời được ít lâu, kinh Hoa nghiêm được dịch lại bằng tiếng Hán văn bộ mới, Ngài Trùng quán, tức là Thanh lương quốc sư, dựa theo ý nghĩa bộ Hoa nghiêm mới dịch này mà làm ra bộ "Hoa nghiêm số sao", bày giải nghĩa lý rộng rãi, sâu xa mâu nhiệm của kinh Hoa nghiêm. Vì thế, Hoa nghiêm tôn lại càng được người đời sùng mộ, nhất là trong giới thượng lưu trí thức nước Tàu.

II.-Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

Trong các bộ kinh của Đức Phật, kinh Hoa-Nghiêm là bộ kinh có ý nghĩa cao siêu, mâu nhiệm nhất. Chỉ những vị đại đệ tử, căn cơ minh mẫn, lanh lẹ mới có thể hiểu thấu được. Do đó, Hoa-Nghiêm tôn chỉ thích hợp với những ai đã có một căn bản Phật pháp vững chắc và đã quen với lối suy luận trừu tượng của giáo lý nhà Phật. Dem một giáo lý uyên thâm của Phật pháp ra trình bày trong một tập sách phổ thông như thế này, thật khó mà nói cho rõ ràng, đầy đủ nghĩa lý của Hoa-Nghiêm tôn. Tuy thế, để có một bộ sách gồm đầy đủ mười tôn phái của Phật giáo Trung Hoa, và để quý độc giả có đủ tài liệu để so sánh sự sai khác của mỗi tôn, chúng tôi không thể không

nói đến Hoa-Nghiêm tôn trong khi điếm qua tôn chỉ và giáo lý căn bản của mười tôn. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách giản dị, gọn gàng về giáo lý đặc sắc của tôn này, và cũng mong mỗi quý độc giả theo dõi một cách chăm chú sự trình bày này, ngõ hầu vấn đề được sáng tỏ.

Tôn này được gọi là "Viên giáo", nghĩa là giáo lý Viên dung hoàn toàn đầy đủ.

Tôn của chủ trương "pháp giới duyên khởi", nghĩa là vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nói một cách khác, mọi sự vật trong vũ trụ bao la, là một vật nhỏ như hạt bụi, cho đến một vật lớn như trăng sao, đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tột, dung thông nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi pháp, trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập mà tự có được. Cái này có là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tột, cho nên gọi là "vô tận duyên khởi" hay "trùng trùng duyên khởi".

Vì là trùng trùng duyên nhau, nên một là hết thấy, hết thấy là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau. Và do đó, trong kinh Hoa-Nghiêm đã nêu lên pháp môn "sự sự vô ngại pháp giới".

Để hiểu rõ nghĩa lý của pháp môn này, chúng tạnh hãy đi theo pháp quy nạp gồm có 4 giai đoạn sau đây, cũng gọi là 4 pháp giới:

1.- Sự pháp giới: Sự là nói về các hình tướng sai biệt các pháp trong vũ trụ, trong vũ trụ, các pháp đều có giới hạn rõ ràng như nước lạnh, nước đá, nước sôi, hơi nước, đều có tướng trạng khác nhau. Đó là đứng về sự mà quan sát vũ trụ vạn hữu hay nói theo danh từ đạo Phật là "Sự pháp-giới".

2.- Lý pháp-giới: Lý là nói về các phần bên trong, vô hình của sự vật. Đây tức là lý tánh bình đẳng, chỗ nương tựa cho tất cả sự tướng; lý dung thông cho khắp tất cả, nước lạnh, nước đá, hơi nước, tuy tướng trạng khác nhau, nhưng thể tánh vẫn là một (nghĩa là gồm H₂O). vũ trụ vạn hữu không chỉ có phần sự tương mà còn phần lý tánh nữa. Đó tức là "Lý pháp-giới".

3.- Lý sự vô ngại pháp-giới: Như trên chúng tạnh đã thấy, mỗi pháp đều có Sự và Lý do nơi Sự mà rõ, sự nương vào Lý mà thành. Lý và Sự dung thông, như nước tức là sóng, sóng tức là nước. Lý, Sự trong pháp-giới cũng dung thông, vô ngại. Đó là lý nghĩa của "Lý, Sự vô ngại pháp-giới".

4.- Sự vô ngại pháp-giới: Trong pháp-giới, có hằng hà sang số sự vật, hình tướng tuy khác nhau, giới hạn tuy bất đồng nhưng lý tánh dung thông bình đẳng, không có phân chia ngăn cách. Nhờ lý, mà sự sự được dung thông vô ngại. Như các vật dụng bằng điện, nòng quạt điện, đèn điện, máy lạnh, ủi điện, lò xo .v.v...tuy mỗi vật đều có hình dáng, công dụng sai, nhưng đều thông nhau qua luồng điện chi phối lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại. Một thí dụ khác: nhiều hồ chứa nước, hình dáng, rộng hẹp khác nhau, nhưng ăn thông với nhau bằng những ống nước, do đó sự đầy vơi, nhớt sạch của một hồ này đều liên quan mật thiết đến tất cả các hồ khác.

Trên đây là những thí dụ vô cùng thô hiển, cốt để gợi lên một ý niệm về "Sự sự vô ngại Pháp-giới" thôi, chứ không đúng hẳn. Trong hai thí dụ trên, chúng ta thấy

những vật dụng điện khí hay những hồ nước để hình dung cho Sự Sự trong pháp giới; và lấy những luồng điện hay luồng nước để hình dung cho Lý của pháp-giới; thí dụ như thế, người tạnh sẽ tưởng rằng Sự và Lý là hai loại khác nhau, có thể phân tách ra được. Nhưng thật ra Lý và Sự không thể phân tách ra được: trong Sự có Lý, trong Lý có Sự. Sự, Lý chẳng qua là hai phương diện của một vấn đề vô cùng tế nhị, mà lý trí của chúng ta đã phân tách ra để tạm nghiên cứu đó thôi.

Để tóm tắt ý nghĩa của 4 pháp-giới này, chúng tôi xin nói một cách giản dị như sau:

Pháp-giới gồm có triệu sự vật khác nhau, như A, B, C ...(Sự pháp-giới).

Trong mỗi sự vật đều có lý tánh bình đẳng, mà chúng tôi hình dung là L (lý pháp-giới).

Lý tánh bình đẳng ấy dung thông với tất cả mọi sự vật, như $A=L$; $B=L$; $C=L$. (Lý, Sự vô ngại pháp-giới).

Nhờ lý tánh dung thông với mọi sự vật, mà mọi sự vật trong vũ trụ trở thành dung thông nhau, vô ngại đối với nhau, như $A=C$...(Sự sự vô ngại pháp-giới).

Sáu Tướng Và 10 Lý Huyền diệu Của các Pháp

Trong pháp-giới, sở dĩ Sự sự được vô ngại, dung thông là đều do các pháp có đủ "sáu tướng" và "mười lý huyền diệu" sau đây:

Sáu Tướng Viên Dung

Dựa theo bộ kinh Hoa-Nghiêm, Ngài Bồ Tát Thế Thân đã làm ra bộ "Thập địa luận" để giải thích nghĩa lý của sáu tướng (Lục tướng). Sáu tướng này được gọi là Viên-dung, vì nó có những đức tính viên mãn, dung-thông vô-ngại. Sáu tướng của sự vật trong vũ trụ ấy là:

1.- Tổng tướng: tổng tướng là cái tướng bao trùm tất cả, tổng cộng tất cả các tướng sai biệt. Như khi tạnh nói đến cái nhà, là gồm tất cả cột-kèo, tường, mái, đá, gạch ... vậy cái nhà tức là tổng tướng.

2.- Biệt tướng: biệt tướng là nói các tướng riêng biệt; nhiều biệt tướng cộng lại thành tổng tướng. Như các biệt tướng trong cái nhà là: cột, kèo, mái, tường, gạch ... Đã có Tổng tức là phải có Biệt; nếu không có biệt thì cũng không thể lấy cái gì mà gọi là tổng.

3.- Đồng tướng: Đồng tướng là cái tướng chung cùng, dung hòa với nhau, không ngăn ngại nhau, không trái chống nhau. Như kèo, cột, tường, mái, tuy khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau mà vẫn đồng hướng chung về một cái nhà.

4.- Dị-tướng: Dị-tướng là các tướng riêng biệt, cái này, cái kia, hình tướng không giống nhau, mặc dù vẫn cùng nhau dung hòa để gánh vác một nhiệm vụ chung; như cột, kèo, tường, mái trong một cái nhà, không cái nào giống cái nào, dị tướng không phải là biệt tướng, cũng như đồng tướng không phải là tổng tướng.

Như một trăm đồng bạc là tổng tướng. Tổng tướng này là tổng cộng của các tờ bạc: một tờ 50 đồng, hai tờ 20 đồng, một tờ 10 đồng ($50+20+10=100$). Những tờ giấy bạc 50, 20, 10 là biệt tướng. Những tờ giấy bạc này to, nhỏ, hình ảnh, màu sắc khác nhau, là dị tướng. Mặc dù hình tướng khác nhau, nhưng cũng là những tờ bạc cả, tánh chất "bạc" là đồng tướng.

5.- Thành tướng: Thành-tướng là tướng thành tựu. Sự chung cùng để thành ra một cái gì, đó là thành-tướng. Như cái nhà là sự thành tựu của các cái cột, kèo, tường, mái ... vậy cái nhà, đứng về phương diện công dụng để ở, là thành tướng của các cột, kèo, tường, mái... nếu lấy thí dụ 100 đồng, thì số tiền này là thành tướng của những tờ 50 đồng, 20 đồng và 10 đồng. Nhờ sự kết hợp của những số tiền này mà có được số bạc 100 để mau được một vật gì đó, như thế là thành tướng.

6.- Hoại tướng: Hoại tướng là cái tướng độc lập của các pháp. Như cột, kèo, tường, mái trong khi hợp tác với nhau, để thành cái nhà, thì vẫn giữ cái địa vị riêng của nó là cột, kèo, tường, mái chứ không phải vì thành cái nhà mà chúng nó không còn là cột, kèo, tường, mái nữa. Cũng như trong khi hợp thành số bạc 100 đồng, các tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn là những tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn giữ cái giá trị riêng của mỗi thứ.

Sáu tướng này phân ra làm ba đối, gọi là "Tam đối lục tướng".

- Tổng, Biệt cùng đối nhau thuộc về Thể.

- Đồng, Dị cùng đối nhau thuộc về Tướng.

- Thành, Hoại cùng đối nhau thuộc về Dụng.

Nếu chúng ta lấy con sư tử bằng vàng làm ví dụ thì toàn thể thanh hình của nó là tổng tướng; mỗi bộ phận riêng lẽ như tai, mắt, mũi lưỡi là biệt tướng; chất vàng của nó là đồng tướng; mỗi bộ phận có hình dáng riêng khác là dị tướng; mỗi bộ phận cộng tác hòa hiệp với nhau để hình thành một con sư tử là Thành tướng; nhưng mỗi bộ phận đều có phạm vi riêng biệt, tự lập của nó là Hoại Tướng.

Khi chúng ta nói đến Tổng, Đồng, Thành là nói về phương diện toàn thể, Viên-dung bình đẳng của bản thể vũ trụ; khi chúng ta nói đến Biệt, Dị, Hoại là nói về phương diện hiện tượng giới, trong ấy mỗi mỗi sự vật đều phơi bày riêng rẽ lẽ khác nhau. Theo trong kinh Hoa-Nghiêm thì Tổng, Đồng, Thành, Tướng thuộc về môn viên dung; còn Biệt, Dị, Hoại, Tướng thuộc về môn hàng bố (nghĩa là hiển lộ, phơi bày la liệt). Một bên là bình đẳng, một bên là sai biệt. Nhưng bình đẳng và sai biệt là tương tức, tương nhập, viên dung không. Tương tức nghĩa là cái này tức cái kia, như nước tức là sóng; tương nhập nghĩa là ăn nhập với nhau, dung thông nhau, như mặt gương này và mặt gương kia phản chiếu vào nhau không cùng mà không cản trở gì nhau. Vì tương tức, tương nhập, nên lia tổng tướng thì không biệt tướng, lia đồng tướng thì không dị tướng, lia thành tướng thì không hoại tướng. Tóm lại, viên dung không lia hàng bố, hàng bố không lia viên dung, viên dung tức hàng bố hàng bố tức là viên dung. Hết thấy các pháp đều đủ 6 tướng ấy, không một pháp nào là không viên dung tự tại, tức, nhập không ngại. Vì thế cho nên gọi là 6 tướng viên dung. Đây là ý nghĩa huyền diệu của Hoa-Nghiêm nhất thừa viên giáo.

Mười Lý Huyền Diệu Của các Pháp Hay Mười Huyền Môn

Ngoài sáu tướng nói trên, các pháp còn có mười lý huyền diệu, hay mười đức tính huyền diệu, mà bộ kinh Hoa-Nghiêm sơ sao và bộ Tham Huyền Ký của Ngài Hiền Thủ có giải thích như sau:

1.- Môn "đồng thời đầy đủ các pháp tương ứng" (đồng thời cụ túc tương ưng)

nghĩa là trong mỗi một pháp nào đồng thời cũng có đủ, hàm chứa tất cả các pháp khác trong vũ trụ. Như một giọt nước có đủ khí vị của muôn ngàn, sông, biển.

2.- Môn "rộng và hẹp tự tại không ngại" (quảng hiệp tự tại vô ngại): Nghĩa là một vật gọi là lớn, chưa hẳn là lớn, vật gọi là nhỏ chưa hẳn là nhỏ. Nhờ cái lý dung thông, một vật nhỏ như đầu mũi lông, có thể chứa được thái hư mà còn rộng một vật như thái hư, có thể nằm gọn trong đầu mũi lông, mà không chật. Đây muốn nói rằng, trong pháp giới, sự sự đã vô ngại, dung thông, thì quan niệm về sự rộng hẹp, lớn nhỏ đều là những danh từ suông, không có biên giới nhất định giữa một vật này với một vật khác: Một vật nhỏ như vi trần có liên quan đến vũ trụ; một vật lớn như vũ trụ có liên quan đến một vi thành. Cho nên kinh Hoa-Nghiêm có chép: "trong một mảy trần, hết thấy cõi nước rộng rãi an tu". để giải thích ý nghĩa này, kinh thường dạy: "Sự Lyw mà được dung thông, tự tại không ngăn ngại".

3.- Môn "một và nhiều dung nhau không đồng" (nhất, đa tương dung bất đồng): Nghĩa là về số lượng, một và nhiều vật có thể dung nạp lẫn nhau, mà vẫn không phá hoại cái tướng riêng biệt (an lập) của mỗi vật. Như muôn ngàn ngọn đèn thấp sáng trong một gian nhà, ngọn này ngọn kia lẫn hiệp với nhau, nhưng ngọn nào vẫn có ánh sáng riêng của nó

4.- Môn "các pháp tương tức tự tại" (chư pháp tương tức tự tại): Nghĩa là các pháp cùng dung, cùng tức, không ngăn ngại nhau. Như một pháp khi bỏ mình đồng với các pháp khác, thì toàn thể đều nơi pháp kia; nếu một pháp nhiếp thâu các pháp đồng về mình, thì hết thấy các pháp kia lại về một nơi pháp thâu nhiếp ấy. Cũng ví như chất vàng với sắc vàng, hai pháp ấy không rời nhau.

5.- Môn "ẩn mật tỏ rõ đều thành" (bí mật ẩn hiện câu thành): Nghĩa là một pháp có nhiều phương diện, khi phương diện này hiển thì phương diện kia ẩn; khi phương diện kia ẩn, thì phương diện này hiển; trong ẩn có hiển; hiển ẩn đáp đối nhau mà thành tự. Sự ẩn hiển cũng không nhất định cái nào sau cái nào trước, cũng không ngăn ngại, chống đối nhau. Như một pho tượng bằng vàng, khi chú ý đến vàng thì không thấy cái đẹp của pho tượng, khi chú ý đến pho tượng thì không thấy vàng. Tóm lại, khi cái đẹp hiển thì vàng ẩn, khi vàng hiển thì cái đẹp ẩn.

6.- Môn "vi tế dung nhau, an lập" (vi tế tương dung an lập): Vi tế nghĩa là nhỏ nhiệm mà rõ ràng. Mây vật nhỏ nhiệm này mà bao trùm một vật nhỏ nhiệm khác, mà không cản trở nhau, không phá hoại cá tướng của nhau. Như một hạt nước bao gồm nhiều hạt nước, mỗi hạt nước gồm nhiều hóa chất, mỗi hóa chất gồm nhiều nguyên tử, mỗi nguyên tử gồm nhiều điện tử, giữa những điện tử có cái nhân: Mỗi thứ đều dung nhau và an lập trong nhau.

7.- Môn "cảnh giới tướng võng nhơn-đà-la" (Nhơn đà la võng cảnh giới): Nhơn đà la tức là phiên âm chữ Indra là cõi trời Đê Thích. Theo Bà la môn , thì trên cõi trời Nhơn đà la , có cái màn lưới bằng bửu châu chói hiện đến muôn tượng, hạt này hay khác phản chiếu nhau, chói sáng nhau, lớp lớp không cùng tận. Môn này cũng như vậy: trong mỗi pháp có nhiều pháp khác, trong nhiều pháp khác lại có nhiều pháp nữa. Cứ thế nhân mãi lên cho đến vô cùng tận. Kinh Hoa-Nghiêm có chép; "Hết thủy thếgiới đều như màn lưới Nhơn đà la".

8.- Môn ""nhơn sự rõ pháp, sanh trí hiểu biết" (pháp sự hiểu pháp sanh giải): Nghĩa là nhờ sự mà hiểu được lý; nhưng khi lý đã rõ, thì lý lại lan rộng làm cho chúng ta hiểu rộng sâu xa qua nhiều sự khác. Đây muốn nói trí hiểu biết lan rộng dung thông qua sự vật, như vết dầu lan trên mặt nước, chỉ một tia lửa bùng cháy rất xa.

9.- Môn "mười đời cách pháp dị thành" (thập thế cách pháp dị thành): Đây muốn nói thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành tựu một cách dễ dàng. Tại sao chia thời gian thành mười đời mà không chia làm ba đời? Đánh lẽ chỉ nói quá khứ, hiện tại và tương lai là đủ. Nhưng muốn chia một cách rất ráo, tinh vi, trong kinh chia mười đời như sau; trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại và tương lai; trong hiện tại cũng gồm như thế và trong tương lai cũng vậy: ba đời mỗi đời chia nhỏ thành chín. Nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có được ý niệm về thời gian. Vì thế cho nên về chín niệm ấy, còn cộng thêm một niệm tổng (tổng quát) nữa, thành ra mười.

10.- Môn "chủ và ạn nương nhau làm đầy đủ công đức sáng suốt hoàn toàn" (chủ, bạn, viên minh cụ đức): Như chúng ta đã thấy ở các phần trên: các pháp nương nhau mà thành. Nếu ta lấy một pháp làm chủ, thì các pháp khác là bạn. Chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức, lớp lớp không cùng tận, như mặt trăng sáng trên không, chung quanh đoanh vây những vì sao nhấp nháy, rồi trên mặt đất bao nhiêu sông ngòi, ao hồ lại phản chiếu ánh sáng trăng sao ở trên không, làm cho cảnh vật ở khắp nơi rạng rỡ.

Tóm lại, mười lý huyền diệu này cộng với sáu tướng nói trên của các pháp là nguyên nhân giải thích vì sao "sự sự được vô ngại" trong pháp giới, và cách nghĩa một cách đầy đủ giáo lý "trùng trùng duyên khởi" mà Hoa-Nghiêm tôn chủ trương.

III.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Giáo lý căn bản của Hoa-Nghiêm tôn đã sâu xa mâu nhiệm, thì phương pháp tu hành tất nhiên cũng phải cao siêu, mâu nhiệm mới đưa hành-giả đến chỗ cứu cánh tu hành. Tựu trung, trong các phương pháp tu hành ấy, ba pháp quán về pháp giới sau đây được xem là các pháp môn trọng yếu và có hiệu quả rất ráo nhất:

1.-Chơn không quán:"Chơn" có nghĩa là chơn thật, không hư vọng; "không" nghĩa là không bị sắc tướng chi phối, ngăn ngại.

Pháp quán này dựa trên"lý pháp giới" mà lập ra. Mục đích của pháp quán này là dứt vọng tình, rõ chơn tánh , khiến cho hành-giả thấy sắc mà không bị sắc ngăn ngại

và nhận được rằng toàn thể là chơn không; thấy không, mà nhận được rằng đó không phải là không hẳn (đoạn không) mà toàn là chơn tánh. Tóm lại, pháp quán này nhìn thấu qua được sự đối đãi giữa cái không và cái có, để nhận rõ được cái "lý của vũ trụ (lý pháp giới) là chơn không" (đã giải ở trên)

2.-Lý sự vô ngại quán: Pháp quán này y theo "lý sự vô ngại pháp giới" mà lập ra. "Lý" là thể tánh thanh tịnh sáng suốt; "Sự" là hình tướng phân hạn của các pháp. Lý, Sự vô ngại, như trong phần giáo lý căn bản đã có nói ở trước, nghĩa là Lý và Sự không phải hai loại chống nhau, ngăn cách nhau, mà trái lại, dung thông nhau. Lý, Sự thấu suốt, viên dung không ngại nên gọi là "Lý, Sự vô ngại quán".

Theo pháp quán này, hành giả quan sát cái sắc tướng của một mây trần mà khám phá ra được cái lý của vũ trụ. Tức là qua cái tướng hư giả của sự vật mà thấy được cái tánh sáng suốt của nhưt chơn.

3. Châu biến hàm dung quán: Pháp quán này dựa trên cái lý "Sự sự vô ngại pháp giới" mà lập ra. "Châu biến" mà lan ra, biến hóa cùng khắp tất cả; "Hàm dung" là bao gồm, thâm nhiếp hết, dung thông tất cả. "Châu biến hàm dung quán" là pháp quán nhằm mục đích nhận chân được rằng: cái pháp một và nhiều không ngại nhau, lớn và nhỏ trùng nhau, dung nhiếp lẫn nhau, lớp lớp không cùng tột, ẩn hiện tự tại, đồng thời tương tức tương nhập, thâm nhiếp, dung thông nhau cho đến vô cùng vô tận, trùm chứa cả vũ trụ bao la.

Theo pháp quán này, hành giả quan sát cái Lý nơi một Sự, rồi do một Sự ấy mà mỗi mỗi Sự khác cũng đều thấy rõ. Hành giả lại quán mọi Sự tức nơi Lý, rồi theo Lý ấy mà mỗi mỗi Sự đều dung thông.

IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Theo Hoa Nghiêm tôn, giải-thoát vẫn không phá hoại thế-gian tướng; nói một cách khác, không phải phủ nhận tế gian tướng mà có thể tìm thấy giải thoát ở một nơi nào khác. Ngay trong thế gian này, nếu hành giả phân biệt được chân vọng, khừ trừ điên đảo, khiến cho tâm thanh tịnh để cùng thật tại nhất trí: Đó là giải thoát.

Quan niệm về giải thoát của Hoa-Nghiêm tôn này không khác với Thiên Thai tôn, nghĩa là đều chủ trương một cách lạc quan rằng chúng sanh và Phật không sai cách: không nhận chân được lý trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, là chúng sanh; giác ngộ được chân lý trên là Phật.

V.- Kết Luận

Hoa-Nghiêm tôn vì y theo bộ kinh cao nhất của Phật mà thành lập, nên được liệt vào hạng viên giáo, nghĩa là giáo lý hoàn toàn viên mãn. Và cũng vì là viên giáo cho nên phải cần một căn trí thông lợi mới tu theo được.

Vậy hành giả, trước khi muốn lựa con đường này để tiến bước cần phải cân nhắc cho kỹ lưỡng, nhất là cần phải tìm nghiên cứu thêm cho thấu đáo. Nếu thấy nó khó hiểu quá cao đối với căn cơ của mình, thì tốt hơn, nên tìm một con đường khác, bởi vì con đường nào, cuối cùng cũng đưa đến giải thoát cả.

Nhưng nếu quý vị nào nhận thấy căn cơ của mình có thể theo kịp giáo lý huyền diệu của tôn này, thì đó cũng là một điểm phúc lớn. Trí tuệ quý vị sẽ nếm được hương vị thanh cao nhất của đạo nhiệm mầu, và sự tu hành của quý vị cũng mau đến đích, vì quý vị đã trèo theo con đường thẳng đứng để lên đỉnh núi "giải thoát". Bao giờ con đường thẳng đứng cũng khó trèo, nhưng mau đến đích hơn những con đường vòng quanh cộ. Trong vấn đề tu hành cũng vậy.

8.- Tam Luận Tông hay là Tánh Không Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này căn cứ vào ba bộ luận sau đây mà thành lập, nên gọi là Tam Luận tôn.

1.- Bộ Trung luận, gồm có bốn quyển, do Ngài Bồ tát Long Thọ làm ra, mục đích chính phá chấp của Tiểu Thừa và kèm một phần phụ đã phá sai lầm của ngoại đạo.

2.- Bộ Bách luận, gồm có hai quyển do Ngài Bồ tát Đề Bà làm ra, mục đích chính là phá chấp của ngoại đạo và kèm một phần phụ phá chấp của Tiểu Thừa.

3.- Bộ Thập Nhị Môn luận, gồm có một quyển, cũng do ngài Long Thọ làm ra, mục đích phá cả Tiểu Thừa và ngoại đạo.

Tóm lại, ba bộ luận trên đây, đều phá sự thiên chấp sai lầm của Tiểu Thừa và ngoại đạo và mục đích cuối cùng là làm sáng tỏ nghĩa lý sâu xa, mầu nhiệm của Đại Thừa.

Tôn này được thành hành ở Trung Hoa trong đời Dao Tần do công đức hoằng dương của ngài Cưu Ma La Thập, và trong đời Đường do công đức của ngài Đại sư Gia Tường.

II.- Tôn Chỉ Và Giáo Lý căn bản

Như chúng ta đã thấy trong nội dung của ba Bộ luận căn bản nói trên, chủ trương của tôn này là phá các điều tà chấp, nêu bày chánh lý.

Theo Tam luận tôn, là chấp có bốn loại:

1. Tà chấp của ngoại đạo: ngoại đạo tức là những học phái hay tôn giáo khác với Đạo Phật. Ngoại đạo vị không thấu rõ lý ngã không và pháp không, nên theo chấp chặt tà kiến, như tà nhọn, tà quả, không nhọn mà có quả, có nhọn mà không quả...những cái chấp này cần phải đã phá.

2. Chấp trước của Tiểu Thừa Tỳ đàm tôn: Tiểu Thừa Tỳ đàm tôn tức là Câu xá tôn. Tôn này chủ trương lý ngã không, pháp hữu, nghĩa là cho rằng cái ngã nơi thân người là không có, nhưng các pháp là có. Quan niệm sai lầm về pháp hữu ấy cần phải phá trừ.

3. Chấp trước của Thành thật tôn: Tôn này, tuy chủ trương ngã pháp đều không, nhưng lại chấp cái "không" ấy là thật "có" (thật có một cái không), chứ không biết rằng cái "không" ấy cũng không hoàn toàn là không, cho nên cần phải phá trừ.

4. Chấp trước của người tu về Đài thừa: Người tu về Đại Thừa không còn những chấp trước mê lầm về ngã, pháp của ngoại đạo và Tiểu Thừa, đã đoạn trừ những thành kiến chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, nhưng còn có một số người ôm chặt cái sở đắc của mình, nghe nói "có" thì sa vào có, nghe nói "không" thì trệ vào không, nghe nói "trung đạo" thì chấp trước về trung đạo. Cho nên cần phải phá trừ những chấp trước ấy.

Có người hỏi: Tam luận tôn chủ trương phá tà như trên, có thể gọi là đầy đủ lắm, nhưng còn phần hiển chánh thì như thế nào?

- Xin thưa: Phá hết tà, tức là hiển chánh. Phá cũng tức là lập. Trừ mê tức là ngộ. Như vậy tà chấp đã bị phá, thời chánh lý tự bày, ngoài sự phá tà, không có chánh lý nào riêng nữa.

Trong bộ "tam luận huyền nghĩa" có nói: Sự phá tà hiển chánh phân làm bốn loại:

1. Phá mà không thấu, nghĩa là trước một đối thủ nói không hợp đạo, thì chỉ phá mà không thấu.

2. Thấu mà không phá, nghĩa là đối với người chủ trương hợp với chân lý thì chỉ cần thấu mà không phá.

3. Cũng phá mà cũng thấu, nghĩa là đối với người học đạo mà còn đầy lòng mê chấp, thì phải phá trừ chỗ mê chấp và thấu lại giáo nghĩa mà họ đã hiểu lầm.

4. Không thấu mà cũng không phá, đây là trường hợp khi đã tiêu trừ ba loại nói trên, quy về một chơn thật tướng: đến đây thì đã xa lìa nói phô, bật dứt niệm lự, không thể nói rằng phá, không thể nói rằng thấu.

Chủ trương phá phá tà hiển chánh trên này có thể cô đọng trong bốn chữ sau đây: "Trung đạo bát bất".

Trung đạo tức là đạo lý viên dung cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là cái chơn lý cùng tốt, không gì hơn.

Bát bất tức là tám cái "Bất" (chẳng phải):

Bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Hiểu rõ tám cái "Bất" ấy, tức là nhận chân được nghĩa lý câu Trung đạo. Chúng ta hãy nghe bài kệ sau đây trong "Trung đạo" thì rõ:

Bất sinh, diệc bất diệt

Bất thường, diệc bất đoạn

Bất nhất, diệt bất dị

Bất lai, diệt bất xuất

Năng thuyết thị nhân duyên

Thiện diệt chư hý luận

Ngã khể thủ lễ Phật

Chư thuyết trung đê nhất

Giảng rộng đoạn văn trên này, ông Phan Văn Hùm, trong quyển Phật Giáo triết học đã viết như sau:

"Nhất thiết vạn hữu trong hiện giới đều sinh diệt vô thường". Sinh diệt vô thường như thế, nguyên là vì không có tự tánh, mà bởi nhân duyên mê vọng nên sinh ra giả hữu.

Thế tục vì vọng kiến, nên chấp lấy cái giả hữu đó. Chân trí thời phủ định giả hữu mà nhận thấy là không ...siêu việt được tất cả hữu và vô là cái quan niệm tuyệt đối ấy, phải biết rằng chư pháp đều do nhân duyên sinh ra.

Chư pháp tuy là hữu nhưng mà là phi thường hữu. Hữu, mà phi thường hữu là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu mà phi hữu. Hữu mà phi hữu, thời cùng với vô có khác gì? Cho nên chư pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không .

Lý thể của chân như, tuy là không tịch, bất sinh diệt, mà bởi nó sanh ra chư pháp, cho nên nó là căn của giả hữu. Đã là căn của giả hữu, thời mặc dù lý thể của chân như là không, thật ra nó là phi không. Như thế, chân như là không mà không thật là không cho nên cùng với hữu có khác gì? Vì thế, rốt lại, chân như tuy là không tịch, mà nó uyển nhiên là hữu.

Hữu, không, hai cái toàn nhiên cùng nhau hỗn hiệp.

Trung đạo ra ngoài chỗ chấp hữu cùng chấp không.

III.- Ba Thời Giáo Lý

Trong phần tôn chỉ và giáo lý căn bản nói trên, chúng ta thấy Tam-luận tôn bác tất cả các tôn phái của Tiểu Thừa và một phần của Đại -thừa. Nhưng dù Tiểu Thừa hay Đại -thừa, cũng là dựa trên Giáo lý của Đức Phật cả. Vậy, bác các tôn phái trong các đạo Phật, tức là gián tiếp, bác giáo lý của Phật chăng?

Thật ra, không phải thế. Tất cả lời dạy của Đức Phật chỉ có một chất chung là sự giải thoát, như tất cả nước đại dương chỉ có một mùi vị là mặn. Phật nói ra các pháp môn, đều để đối trị những phiền não của chúng sanh. Người lương y dôi tỳ theo chúng bệnh mà cho thuốc, thuốc không cao cấp, lành bệnh là hay. Cũng thế, căn cơ chúng sanh không đồng nhau, cho nên pháp môn cũng tùy theo đó mà có sai biệt.

Theo Tam-Luận tôn, thì giáo lý của Đức Phật chia làm ba thời kỳ:

-Thời kỳ thứ nhất, tại vườn Lộc-Giả vì các bậc căn trí hẹp hòi, Phật nói pháp Tiểu Thừa, tâm cảnh đều có. Trong thời kỳ này vì cần phải phá cái chấp về tự tách, thần ngã của ngộ đạo, nên Phật nói "pháp duyên sanh", xác định là thật có.

-Thời kỳ thứ hai, Phật vì các bậc căn trí bậc trung, nói "pháp tướng Đại -thừa", chỉ rõ đạo lý Duy-thức "cảnh không tâm có" (thế giới hiện tượng không thật có nhưng tâm thức thật có). Cũng trong thời kỳ này, Phật lần hồi phá trừ chỗ chấp của Nhị-thừa về lý duyên sanh thật có, mà nói lý duyên sanh ấy chỉ là giả dối như tuồng có mà thôi, vì họ sợ về chỗ chơn không, nên phải để "giã hữu" lại để dịu dặt họ.

-Thời kỳ thứ ba, Phật vì các bậc thượng căn thượng trí nói ra giáo lý "vô tướng Đại -thừa", biện bạch tâm cảnh đều không, một mực bình đẳng là chơn liễu nghĩa. Đến thời kỳ này mới thật là chỗ rốt ráo của Đại -thừa, chủ trương duyên sanh ấy tức là tánh không, một mực bình đẳng, viên dung cả hai để (chơn để, tục để) không ngại.

Tóm lại, thời kỳ thứ nhất, phá trừ ngoại đạo, chỉ dạy Tiểu-thừa với giáo lý tâm cảnh đều có. Thời kỳ thứ hai, thông cả Tiểu-thừa và một phần của Đại -thừa, (Tam thừa) với giáo lý cảnh không, tâm có. Thời kỳ thứ ba, chỉ có Nhất thừa, với giáo lý tâm cảnh đều không, nhưng cái không đây tức là chơn "chơn không, diệu hữu".

IV.- Phương Pháp Tu hành

Chúng ta đã thấy ở các phần ở trên, chủ trương của Tam-luận tôn là phá tà, và do chỗ phá tà ấy là hiển chánh. Vậy thì phương pháp tu hành của tôn này là làm sao nhận rõ được những chỗ sai lầm chấp trước của ngoại đạo là các tôn phái khác, tức là chúng ngộ. Muốn vậy, tức phải thực hành pháp quán "bát bát trung đạo".

Bát bát tức là: Bát sinh, bát diệt; Bát đoạn, bát thường; bát như, bát dị; bát khứ, bát lai. Không ngộ được tám món ấy tức là không rõ chơn đế và tục đế; mà không rõ được chơn đế và tục đế thì cũng không thể nào nhận thấy được ý nghĩa của trung đạo.

Pháp quán này có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn quán về một phần của "bát bát"; chẳng hạn giai đoạn thứ nhất quán về "bát sinh, bát diệt"; giai đoạn thứ hai quán về "bát đoạn, bát thường..." .

Trong mỗi giai đoạn như thế phải quán năm câu:

1.- Câu thứ nhất: "thật có sinh, thật có diệt". Ấy là giả thiết thật có sanh diệt như thế gian thường chấp, để mà bát. Chấp như thế gọi là đơn tục (đứng riêng về mặt thế tục), tức nhiên là thiên chấp (chấp một bên), chưa hiệp với trung đạo.

2.- Câu thứ hai: "không sanh không diệt". Ấy là chấp không sanh không diệt làm thật, để mà bát. Chấp như thế gọi là đơn chơn, cũng là thiên chấp, không hiệp với trung đạo.

3.- Câu thứ ba: "giả sanh giả diệt". Ấy là giả lập có sự sanh diệt phát xuất từ nơi bất sanh bất diệt. Đây tức là trung đạo về thế tục.

4.- Câu thứ tư: "giả bất sanh giả bất diệt". Nếu sanh diệt đã giả, thời sự bất sanh bất diệt cũng là giả. Ấy là trung đạo về chơn đế.

5.- Câu thứ năm: "không phải sanh diệt, mà cũng không phải là không sanh diệt". Đây là dung hiệp cả tục đế và chơn đế mà tìm ra lý trung đạo. Thật vậy, thật tướng của pháp giới không sanh diệt, mà cũng không phải không sanh diệt. Đến đây là bặt dứt lời nói phô, tâm niệm lự, mà chỉ nhờ trực quan mới đạt tới.

Trong năm câu này, thì ba câu cuối (từ câu thứ ba đến câu thứ năm) thường gọi là tam trung (ba lý trung đạo). Vì thế cho nên trong pháp quán này, người ta thường nói: dùng năm câu và ba lý trung đạo để quan sát.

Trên đây là chỉ đưa ra một số thí dụ về một giai đoạn trong pháp "pháp trung đạo bát bất". Sau khi quán hết giai đoạn thứ nhất "bất sinh, bất diệt", hành giả tiếp tục giai đoạn thứ hai là "bất đoạn, bất thường". Và cứ như thế mà quán cho đến hết tám cái "bất".

Đây là pháp quán riêng biệt của tam luận tôn. Ngoài ra trên đường tu hành, hành giả còn tùy theo căn cơ mà tu các pháp môn khác như Lục độ vạn hạnh.

V. Quả Vị Tu Chứng

Giáo lý đã có phân chia thành chơn đế và tục đế, thì quả vị tu chứng cũng đứng về hai phương diện mà xét.

1. Chơn đế: Nếu đứng về phương diện chơn đế mà xét thì không có vấn đề chứng hay không chứng, thành Phật hay không thành Phật, vì mê ngộ vốn không, nhiệm tịnh đều bình đẳng, hết thấy chúng sanh xưa nay là Phật rồi.

2. Tục đế: Nếu đứng về phương diện tục đế, thì căn cơ chúng sanh không giống nhau, nên sự tu chứng cũng có chậm có mau. Với những căn cơ rất lanh lợi, thì trong một niệm có thể thành tựu "chánh quán bát bất", chứng được quả Phật. Trái lại, với những căn cơ chậm lụt, thì trải qua ba đại kiếp tu hạnh lục độ vạn hạnh, mới được thành Phật. Nếu tuần tự mà tiến thì phải trải qua 52 quả vị. Trong các tôn khác quý độc giả cũng thường nghe nói đến 52 quả vị, nhưng chúng tôi chỉ nêu danh mà không nói rõ nội dung, đến Tam luận trong này, nên chúng tôi tưởng nên trình bày rõ một lần về các quả vị ấy, và để sau này, khi qua các tôn khác, nếu quý độc giả có gặp lại 52 quả vị này, cũng sẽ không còn bỡ ngỡ. 52 quả vị ấy là:

Thập tín (mười bậc lấy đức tin làm gốc):

1. Tín tâm 2. Tinh tấn tâm

3. Niệm tâm 4. Định tâm

5. Huệ tâm 6. Thí tâm

7. Giới tâm 8. Hộ tâm

9. Nguyện tâm 10. Hồi hướng tâm

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Thập trụ: Trụ là an trụ. Các vị Bồ tát khi mới phát tâm, an trụ nơi mười bậc này mà tu hành, trên cầu chứng được quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Thập trụ là:

1. Pháp tâm trụ 2. Trị địa trụ
3. Tu hành trụ 4. Sanh quý trụ
5. Phương tiện trụ 6. Chánh tâm trụ
- 7.- Bất thối trụ 8. Đồng chơn trụ
9. Pháp vương tử trụ 10. Quán đảnh trụ

Thập hạnh: Mười bậc này chú trọng tu hạnh lược độ nhiều hơn các hạnh khác,. Nên gọi là hạnh. Mười hạnh là:

1. Hoan hỷ hạnh 2. Nhiều ích hạnh
3. Vô nhuế hạnh 4. Vô tận hạnh
5. Ly si loạn hạnh 6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh 8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh 10. Chơn thiện hạnh

Thập hồi hướng: Hồi nghĩa là xoay về, Hướng tức là xu hướng. Hành giả đem mười hạnh này mà quy hướng về ba nơi sau đây:

- a/ Xoay sự về lý, lấy chơn như thật tế mà làm chỗ chứng.
- b/ Xoay nhưn về quả, lấy đạo vô thượng Bồ đề làm chỗ sở cầu.
- c/ Xoay mình về nơi người, một lòng bình đẳng, phổ độ chúng sanh.

Mười hồi hướng là:

1- Cứu độ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng; nghĩa là cứu giúp chúng sanh mà không chấp trước về sự cứu giúp.

2- Bất hoại hồi hướng; nghĩa là không bao giờ thối tâm cứu giúp chúng sanh.

3- Dẳng chư Phật hồi hướng; nghĩa là lòng từ bi cứu giúp chúng sanh cúng bằng chư Phật.

4- Chí nhưt thể xứ hồi hướng; nghĩa là lòng cứu giúp chúng sanh mỗi việc đều chu đáo.

5- Vô tận công đức tạng hồi hướng; nghĩa là chất chứa công đức vô tận.

6- Tùy thuận nhưt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng; nghĩa là thuận theo hết thấy căn lành bền chặt.

7- Đẳng tâm tùy thuận nhưt thể chúng sanh hồi hướng; nghĩa là đem tâm bình đẳng tùy thuận hết thấy chúng sanh.

1. - Như tướng hồi hướng; nghĩa là các công đức hồi hướng về tự tánh chơn như.

2. - Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng; nghĩa là không chấp trước không ràng buộc, một lòng giải thoát.

3. - Pháp giới vô lượng hồi hướng; nghĩa là hướng về pháp giới không cùng tận.

Bốn mươi quả vị trên này (Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) nói về thời gian tu tập tùy thuộc vào Kiếp A-tăng kỳ thứ nhưt.

Thập địa: Mười bậc này, vì tóm tắt các công đức hữu vi và vô vi, dùng làm tự tánh, cùng làm chỗ nương dựa chắc chắn hơn cả cho sự tu hạnh, nên gọi là Địa. Mười địa là:

1. Hoan hỷ địa 2. Ly khổ địa
3. Pháp quán địa 4. Diệt huệ địa
5. Nan thắng địa 6. Hiện tiền địa
7. Viễn hành địa 8. Bất động địa
9. Thiện huệ địa 10. Pháp vân địa

Trong thập địa, mỗi địa còn có ba tâm: Nhập, Trụ, Xuất. Khi vừa bước vào một bậc nào, gọi là nhập tâm. Trong lúc ở yên trong bậc ấy mà tu, gọi là trụ tâm. Sau khi tu tập lâu rồi, cần bước qua bậc khác gọi là xuất tâm. Bất tâm ấy đều phải trải qua trăm ngàn số kiếp. Từ khi nhập tâm về sơ địa (tức Hoan hỷ địa) đến Thất địa (tức Viễn hành địa) phải trải qua suốt một kiếp A-tăng kỳ thứ hai. Từ Bát địa (tức Bất động địa) đến Thập địa (tức Pháp vân địa) thuộc về kiếp A-tăng kỳ thứ ba.

Đẳng giác: Khi đã mãn quả Thập địa thì gọi là Đẳng giác, là địa vị đã gần đến quả Phật.

Diệu giác: Tức là Phật quả, tự mình đã giác ngộ, lại giác ngộ cho người, trí giác ngộ và công phu tu hành đều được đầy đủ, không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu giác. Bậc này vì các lậu nghiệp đã hết sạch và không còn pháp gì phải học nữa, nên gọi là Vô-học đạo.

VI.- KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở các phần trên, Tam-luận tôn chủ trương "lấy phá làm tập", phá tất cả những sự chấp trước của đạo ngoại, của Tiểu-thừa Tỳ-đàm, của thành

Phật tôn và của cả một số người tu theo Đại - thừa. Nhận chân được những sự sai lầm ấy tức là ngộ rồi đấy. Con đường đi đến chân lý không đâu khác hơn con đường mình đi. Nhưng muốn khỏi lạc đường và chậm bước, thì phải dẹp tất cả những hình bóng phỉnh-phờ và những chướng ngại vật trên đường đi ấy. Một khi sự phá dẹp hoàn thành thì chân lý tự nhiên hiện bày.

Theo thiển kiến chúng tôi. Tam luận tôn không phải là một con đường Tu như các tôn khác, mà đúng hơn là một cửa Aùi: Những hành-giả muốn đi từ Tiểu-thừa hay Đại -thừa Đốn giáo, hay Viên giáo thì phải đi ngang cửa Aùi Tam luận tôn. Đến cửa Aùi này, hành-giả bị lục soát một cách kỹ lưỡng, nếu ai còn mang theo một món hành lý "chấp trước" gì, thì không thể qua cửa Aùi này được. Hành-giả khi đi qua cửa Aùi này là phải thông suốt các vấn đề: có, không, sanh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị v.v...

Vậy chúng tôi mong mỗi quý vị Phật-tử muốn đi xa vào thế giới Trung-đạo hay Viên giáo thì hãy nghiên cứu cho kỹ Tam luận tôn.

Chúc quý độc giả thánh công.

9.- Câu Xá Tông Hay Là Hữu Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Tiểu-thừa, phát xuất từ bộ luận Câu xá của Ngài Thế-Thân. bộ luận Câu xá lại dựa theo ý-nghĩa của bộ kinh Đại Tỳ-Bà-Sang (Mahavibhasacastra) mà thành lập. Bộ luận Câu xá được Ngài Trần-Chân-Đế dịch và truyền sang Tàu rất sớm, nhưng về sau bị thất truyền. Trong giai đoạn đầu này, Câu-xá tôn chưa thành một tôn phái riêng biệt ở Trung Hoa. Chỉ đến khi Ngài Huyền-Trang đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về, đem dịch lại bộ luận. Câu xá và đệ tử của Ngài là Đại sư Phổ Quang dựa theo bộ luận nói trên mà ra bộ "Câu xá thuật ký", và Ngài Pháp bảo làm bộ "câu xá luận số" thì Câu xá tôn mới thành một tôn và được thịnh hành ở Trung Hoa. Nhưng hết đời Đường (từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ IX) thì tôn này lại dần dần suy tàn và nhường địa vị quan trọng cho phái Đại -thừa khác, thích hợp với triết học và tâm lý của nhưng Trung Hoa hơn.

II.- Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

1.- Tôn chỉ: Tôn này chủ trương "ngã không pháp hữu", nghĩa là không có thật ngã nhưng có thật pháp.

Đối với các tôn giáo khác thì chủ trương có một cái thật ngã, chủ tế thường nhất, một cái linh hồn trường tồn bất biến, mặc dù mọi sự vật đổi thay, sống hay chết. Theo Câu xá tôn thì một cái ngã như thế không thể có được, vì mọi sự vật trong vũ trụ, kể cả con người đều giả hợp mà thành, chứ không có một vật gì đồng nhất và bất biến. Đây cũng là chủ trương chung của các giáo phái khác trong Phật giáo. Điểm sai khác giữa Câu xá tôn với các tôn phái khác là: Câu xá tôn thì chủ trương Pháp hữu, trong khi các giáo phái khác thì bảo rằng pháp không. Pháp hữu, nghĩa là bản thể thật tại của các pháp, hay nói một cách dễ hiểu hơn, nguyên liệu sanh ra các sự vật trong vũ trụ, là thường có, là có thật. Thí dụ: con người không có thật ngã, nhưng những nguyên liệu làm ra con người, như ngũ uẩn, tứ đại là thật có.

2.- Vũ trụ quang: Câu xá tôn phân biệt vũ trụ vạn hữu ra làm hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ về hiện tượng trong hiện tượng giới, có sanh diệt, chuyển biến. Vô vi pháp chỉ về cảnh giới thường trụ, không sanh diệt, chuyển biến, cũng tức là chỉ về lý thể.

Hữu vi pháp gồm có 72 món, và vô vi pháp gồm có 3 món, cộng tất cả là 75 món, hay 75 pháp.

ĐỒ BIỂU VỀ 75 PHÁP

11 sắc pháp -Năm căn: Nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân.

Năm cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc

và một vô-biểu sắc

75 PHÁP 72 pháp 1 tâm pháp Nhãn-thức, nhĩ-thức, hay tĩ-thức, thiệt-thức,

hữu vi tâm-vương thân-thức, ý-thức.

46 tâm-sở 10 Đại-địa pháp.

pháp 10 Đại-thiện-địa pháp.

6 Đại-phiền-não-địa pháp

2 Đại-bất-thiện -địa pháp

10 Tiểu-phiền-não-địa pháp

8 Bất-tịnh-địa pháp

14. bất tương ưng hành pháp

3 pháp vô-vi Trạch-diệt vô vi

phi-trạch-diệt vô-vi

Hư-không vô-vi

Trong phạm vi nhỏ hẹp của tập sách, chúng tôi không thể đi sâu để giải thích từng pháp một được. Tuy thế để có một ý-niệm về các loại pháp ấy, chúng tôi xin sơ lược đại khái sau đây:

Sắc pháp: phạm cái có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại đều thuộc về sắc pháp. Trong 11 nhóm thuộc về sắc pháp, gồm có năm căn và năm cảnh, thì độc giả cũng biết rồi, không cần phải giải nữa; còn món thứ 11 là vô biểu sắc cần phải giải thích. Vô biểu sắc là cái sắc pháp không biểu hiện ra ngoài (pháp trần), đó là đối tượng của ý căn.

Tâm pháp: Cũng gọi là Tâm Vương, vì nó có năng lực chủ động như ông vua có quyền chủ trương trong một nước. Tâm vương có ba tên: Tâm, ý và thức. Theo câu xá luận thì: "nhóm góp các tập quán mà khởi ra gọi là tâm; nghĩ ngợi gọi là ý; phân biệt gọi là thức".

Tâm sở pháp: là cái pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương, như các ông quan phụ thuộc vào quyền sai sử của ông vua, hay các nhân viên phụ thuộc dưới sự điều khiển của ông chủ.

Bất tương ưng hành pháp: Có thể gọi tắt là cái pháp bất tương ưng, nghĩa là các pháp không thuộc về sắc, mà cũng không hẳn thuộc về tâm, nhưng là kết quả của sự tiếp xúc giữa tâm và sắc. thí dụ như sự "sự được"

Là một pháp bất tương ưng. Khi ta được một cái gì, "sự được" ấy không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về tâm pháp. "Cái mà ta được" là sắc pháp, "cái nổi nổi vui mừng" khi được là tâm pháp, còn "sự được" không thể liệt vào sắc pháp hay tâm pháp được, vì thế cho nên gọi là bất tương ưng hành pháp.

Vô-vi-pháp: nghĩa là những pháp không sanh diệt, chuyển biến, vượt ra ngoài sự đối đãi. Vô vi gồm có ba pháp là: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi và hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp này bao gồm tất cả sự vật trong vũ trụ.

Sự vật trong vũ trụ chia ra làm hai loại lớn là: hữu tình thế gian và vô tình thế gian.

-Hữu tình thế gian tức là toàn thể chúng sanh, có sự sống.

-Vô tình thế gian là hoàn cảnh mà chúng sanh nương vào để sống như đất cát, núi, sông, nhà, cửa v.v ..

Xét về phương diện thời gian, thì vũ trụ là vô thi vô chung, nghĩa là không có lúc bắt đầu và cũng là không có lúc chung cục, mà chỉ có sự thay đổi, biến chuyển thôi. Trong vũ trụ có hằng hà sang thế giới, thế giới này thành, thì thế giới kia hoại, đắp đổi cho nhau. Tuy thế, riêng mỗi thế giới, từ khi danh thành cho đến khi tiêu diệt, phải qua bốn giai đoạn (thành, trụ, hoại, không) gồm một đại kiếp, tức là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm (1.280.000).

Xét về phương diện không gian, thì vũ trụ rộng lớn không thể tưởng tượng được. Trước tiên đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ là thế giới (như thế giới nhỏ mà ta đang ở đây).

Hợp một ngàn thế giới mới thành một tiểu thiên thế giới; hợp một ngàn tiểu thiên thế giới mới thành một trung thiên thế giới; hợp một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Như thế một đại thiên thế giới gồm (1.000*1.000*1.000) một ngàn triệu thế giới nhỏ (như thế giới chúng ta đang ở đây). nhưng trong vũ trụ không phải có đại thiên thế giới mà có vô lượng vô số đại thiên thế giới; cho nên tổng kinh thường nói là: thập phương vi trần thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát bụi) hay thập phương hằng hà sang thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát sông hằng).

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba tầng bậc cao thấp khác nhau, cũng gọi là tam giới, hay ba cõi là: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Dục giới là cõi của loài hữu tình chư Án Độ xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có sáu loại chúng sanh là thiên, nhơn, atula, súc sinh, nga quý, địa ngục.

Sắc giới là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp, đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Cõi này có bốn bậc là: Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ dục địa, Ly hỷ diệu lạc địa và Xã niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sanh trong cõi này chỉ có tâm thức mạt hôi. Cõi này cũng chia làm bốn tầng bậc cao thấp, thông thường gọi là tứ không thiên: không vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ.

3.- Nhân sanh quan: chúng sanh nói chung, và con người nói riêng, do đâu mà có? Và đời sống chúng sanh có giá trị như thế nào?

a) Theo câu xá tôn, thì chúng sanh sở dĩ bị xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, là do "nghiệp cảm duyên khởi", nghĩa là do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà cảm thọ các quả báo.

Thế nào gọi là hoặc? Hoặc nghĩa là mê mờ, không sáng suốt, không biết đâu là phải, đâu là trái tức là vô minh, mê vọng. Hoặc có hai loại: bôn hoặc và tùy hoặc, Bôn hoặc là sự mê lầm cội gốc, cũng gọi là căn bản phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy hoặc là những mê lầm dựa theo bôn hoặc mà phát sinh, cũng gọi là tùy phiền não.

Trong sáu bôn-hoặc nói trên, thì năm hoặc đầu: tham, sanh, si, mạn, nghi, vì tánh chất chậm-lụt, ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm chúng ta, rất khó dứt trừ, nên gọi là ngũ-độn-sử (sử là sai sử, xúi sử; những hoặc này sai khiến một cách tiềm tàng, sâu kín loài hữu tình làm cho chúng sanh cứ luẩn quẩn trong chỗ mê lầm nên gọi là độn-sử).

Còn hoặc thứ sáu là ác kiến, vì tánh chất nó lạnh lẽ, không ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm và dễ dứt trừ, nên gọi là lợi sử. Àc-kiến hay lợi sử gồm có năm thứ là: Thâm kiến, Biên kiến, Tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ.

Thâm kiến: là chấp một cách sai lầm rằng cái thân do ngũ uẩn giả hiệp này là có thật ngã.

Biên kiến: là chấp sai lầm rằng cái thân này chết rồi thì tiêu diệt hẳn, không còn gì cả (đoạn kiến) hay trái lại, chấp cái thân này chết rồi, linh hồn vẫn còn mãi mãi (thường kiến). Những sự chấp ấy làm mất hẳn lý trung đạo, nên gọi là biên-kiến.

Tà-kiến: là chấp những đạo lý mơ hồ tà bậy và bài bác những lý nhơn quả chơn chánh.

Kiến-thủ: là chấp chặt kiến giải sai lầm của mình, mà không chịu theo đời các bậc hiền thánh.

Giới cấm-thủ: là giữ giới sai-lầm như những giới khổ hạnh của ngoại đạo v.v...

Do những bồn-hoặc và ác kiến nói trên sai sử, chúng sanh tạo ra các nghiệp, làm nhân quả cho nhau và khiên sau khi cho chúng sanh phải xoay vần mãi trong sanh tử luân hồi. Nghiệp có ba thứ: ý-nghiệp, tức là tự suy nghĩ, hành động của ý niệm; ngữ-nghiệp, tức là sự nói năng; thân nghiệp, tức là những hành động về thể xác.

Nghiệp có ba tánh là: lành, dữ và vô ký (nghĩa là trung bình, không lành, không dữ). Nghiệp lành thì có quả báo lành, nghiệp dữ thì có quả báo dữ. Còn nghiệp vô-ký thì có quả báo không lành không dữ.

Nghiệp lành, cũng như nghiệp dữ, đều có mười thứ:

Mười nghiệp dữ là: giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối gạt, nói thiêu dệt, nói chia rẽ, nói độc ác, tham lam, giận giữ, si mê.

Mười nghiệp lành là: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối gạt, không nói thiêu dệt, không nói chia rẽ, không nói độc ác, không tham lam, không giận giữ, không si mê.

Quả-báo của mười nghiệp lành và mười nghiệp dữ có mau và chậm, nghĩa là có khi xảy ra trong một đời, có khi hai ba đời sau mới thọ quả-báo.

Khi thời kỳ cảm quả chịu báo đã xác định, thì gọi là định nghiệp. Trái lại, hti gọi là bất định nghiệp. Bất định nghiệp có hai thứ: một là quả báo đã định mà thời kỳ chịu quả báo chưa định; hai là cả quả báo và thời kỳ chịu quả báo đều chưa định.

b). Trên đây là nói lý do vì sao có sự hiện diện của chúng sanh trong thế giới này. Dưới đây, chúng tôi sẽ nói đến giá trị của sự hiện diện ấy theo quan niệm của Câu xá tôn, tức cũng là quan niệm của Tiểu-thừa Phật giáo.

Quan niệm ấy, không xa lạ gì đối với chúng ta. Đó là cõi đời là một bể khổ, trong ấy, chúng sanh đang lặn hụp, trôi lăn, sống chết. Con người khổ vì sanh, lão, bệnh, tử. Con người khổ vì yêu nhau mà phải xa lìa, ghét nhau mà phải chung sống, muốn một đằng mà thực tế đưa đi một nẻo. Con người khổ vì tai trời, nạn nước: bão, lụt, chiến-tranh, trộm cướp v.v...Con người khổ vì sống trong một hoàn cảnh mê mờ, tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là ảo ảnh giả dối. Con người khổ vì mong được trường tồn âm cõi đời lại vô thường, luôn luôn biến đổi, có đó không đó, có đó mất đó, như một trò mộng huyễn. Con người khổ vì tưởng rằng có một cái thật-ngã làm nòng cốt cho sự sống, thuần nhất, tự tại, ngờ đâu cái Ngã ấy là giả dối, không có thật vì bị hoàn cảnh chi phối làm cho điêu đứng, đảo điên.

Tóm lại, cõi đời là một bể khổ làm bằng nước mắt của tất cả chúng sanh.

III.- Phương Pháp Tu Hành

1.- Tứ-diệu-đế.

Muốn giải thoát ra ngoài bể khổ mê mờ của cõi đời, Câu xá tôn chủ trương phải tu theo pháp "Tứ-diệu-đế". Tứ diệu đế tức là bốn lẽ chân thật đưa người tu hành từ cảnh mê đến cảnh ngộ, từ cõi Ta bà đau khổ, đến cảnh giới Niết bàn tịch tịnh.

- Diệu đế thứ nhất chỉ rõ cho người tu hành thấy cõi đời là đau khổ.

- Diệu đế thứ hai chỉ rõ cho người tu hành thấy được nguyên nhân của sự đau khổ trong cõi Ta-bà.

- Diệu đế thứ ba chỉ rõ cảnh giới an lạc sau khi ra khỏi cõi đời đau khổ.

- Diệu đế thứ tư chỉ rõ con đường tu hành để đi đến cảnh giới an lạc Niết bàn.

Bốn Diệu đế ấy tức là: khổ, tập, diệt, đạo vậy.

2.- Thập nhị nhân-duyên.

Với những căn cơ lanh lợi, thì có thể tu theo pháp Thập-nhị-nhân-duyên. Thập-nhị-nhân-duyên là 12 nhân duyên kế tiếp theo nhau, làm nhân, làm quả, khiến cho chúng sanh phải mãi mãi xoay vần trong bể khổ sanh tử luân hồi. Mười hai nhân duyên ấy là: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục thập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Mười hai nhân duyên này như mười hai vòng xích nối liền với nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đầu là đầu, đầu là cuối. Nếu cắt đứt được một vòng xích thì chuỗi xích ấy tất phải phải đứt đoạn. Đối với kẻ tu hành, muốn chấm dứt sanh tử luân hồi, thì cái mắc xích cần phải bị cắt đứt là "ái". Ài ở đây tức là luyến ái. Vì luyến ái nên mới có thủ cho mình, rồi "thủ" sanh ra "hữu". Và từ đó, cái vòng sanh tử lại tái diễn. Vậy không có "ái", thì không có "hữu", không có "hữu" thì không có "sanh", không có "sanh" thì không có "lão tử", nghĩa là không có khổ đau.

IV Quả Vị Tu Chứng

1.- Người tu theo pháp Tứ-diệu-đế, nếu mau lắm thì cũng phải trải qua qua ba đời, còn nếu chậm, thì phải tải qua 60 kiếp, mới chứng được A-la-hán, là cõi cao nhất của hàng Thanh Văn.

Trước khi chứng được quả vị A-la-hán, hành-giả tu hành chứng các quả dưới đây:

Tu-đà-hoàn, Tàu dịch là Nhập lưu, hay Dự lưu, nghĩa là bắt đầu nhập vào dòng Thánh.

Tu-đà-hàm, Tàu dịch là Nhất lai, nghĩa là còn phải đầu thai vào cõi Dục-giới một lần cuối cùng nữa, để tu hành cho rốt ráo, trước khi vĩnh viễn xa rời cõi này.

A-na-hàm, Tàu dịch là Bất-lai, nghĩa là không còn phải đầu thai vào cõi Dục-giới nữa. Hết bậc này là đến quả vị A-la-hán.

A-la-hán, Tàu dịch là Ứng-cúng hay Vô-sanh, nghĩa là dứt bỏ được cái điều mê lầm trong cõi Sắc giới và Vô-sắc giới, không còn phiền não, không còn chịu sanh tử

luân hồi, vượt ra khỏi ba cõi, hưởng sự cúng dường của thiên và nhân. Bậc này gọi là bậc Vô-học, nghĩa là không phải tu học pháp gì nữa.

2.- Đối với lối tu Duyên-giác, nghĩa là tu theo lối quán 12 nhân duyên, thì quả vị không có chia ra nhiều tầng bậc, chẳng qua khi đang tu hành thì gọi là Duyên-giác hướng, nghĩa là đi lần tới mục đích của sự tu hành là quả Duyên-giác. Còn khi tu được đầy đủ, dứt mọi mê lầm, chứng được chân lý, thường hưởng được cái vui giải thoát trong cảnh Niết-bàn, thì gọi là Duyên-giác quả. Vị chứng được quả này thì gọi là Bích-chu-Phật, tức là vị Phật tự giải thoát cho mình, nhưng chưa có thể giác tha. Từ khi bắt đầu tu hành cho đến khi chứng quả Duyên-giác, thời gian dài ngắn khác nhau tùy theo căn cơ của kẻ tu hành: với căn cơ lanh lợi thì ít ra cũng phải trải qua bốn đời tu luyện; với căn cơ chậm lụt thì phải trải qua 100 kiếp tu hành.

V.- Kết Luận

Câu xá tôn, mặc dù chỉ là một tôn phái trong nhiều tôn phái của Tiểu-thừa, nhưng có thể đại diện một cách gần đầy đủ cho phái Tiểu-thừa Phật giáo. Bởi thế, Câu xá tôn, chúng ta có thể hiểu một cách khá tường tận giáo lý căn bản và phương pháp tu hành của hàng Tiểu-thừa trong quá khứ xa xưa.

Nhưng từ khi tôn này được thành lập ở Trung Hoa đến bây giờ, thời gian đã trôi qua hơn một ngàn năm. Trong thời gian ấy, chắc cũng có nhiều sự biến đổi trong chi tiết. Chúng tôi rất tiếc không có nhiều tài liệu để nghiên cứu một cách đầy đủ những biến chuyển của tôn này qua thời gian và sự tồn tại của nó trong hiện tại như thế nào. Do đó, chúng tôi thành thật đề nghị với quý độc giả hãy xem bài này như một bài nghiên cứu về một trong mười tôn phái ở Trung Hoa, chứ chưa phải một "con đường" hoàn bị, hướng dẫn trực tiếp quý vị vào sự tu luyện. Chúng tôi muốn nói, nếu quý vị thấy căn cơ mình thích hợp với giáo lý Tiểu-thừa, mà muốn bắt tay vào sự tu luyện, thì cũng cần tìm đọc thêm nhiều nữa và nghiên cứu cho đến nơi đến chốn, để khỏi lạc hướng sai đường.

10.- Thành Thật Tông

I.- Duyên Khởi Lập Tông

Tôn này thuộc về Tiểu Thừa, y cứ vào ý nghĩa của bộ thành thật luận, do đó gọi là Thành thật tôn.

Bộ Thành thật luận do ngài Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, Tàu dịch là Cưu-ma-la-đà (Kumaraladha) thuộc phái Tiểu Thừa Tát-bà-đa làm ra, vào khoảng 900 năm, sau khi đức Phật Thích Ca nhập niết bàn. Như chúng ta đã biết qua trong phần lịch sử truyền giáo ở Án độ, sau khi đức Phật nhập niết bàn, phái Tiểu Thừa chia ra thành nhiều nhóm, giải thích kinh điển của Phật không giống nhau. Nhận thấy nguy cơ có thể làm cho Phật giáo suy đồi vì sự không đồng quan điểm về giáo lý của các tôn phái ấy, ngài Ha-lê-bạt-ma đã đem hết tâm lực và trí tuệ uyên bác của mình, rút ra lý tinh tủy tổng các bộ kinh luận của Tiểu Thừa, làm ra bộ thành thật luận. Sở dĩ ngài dùng hai chữ "Thành thật" để đặt tên cho bộ luận của mình là hàm ý muốn nói rằng: những lý nghĩa trong bộ luận của mình là chân thật, đúng đắn hoàn toàn với giáo lý căn bản trong ba tạng kinh điển của Phật. mà thật như thế, bộ Thành thật luận là bộ luận có thể tiêu biểu một cách trung thực giáo lý của Tiểu Thừa.

Và cũng vì giá trị chân chính ấy mà bộ Thành thật luận được truyền sang Trung Hoa và được Ngài Cưu-ma-la-Thập trong đời giao tần dịch ra văn Tàu, gồm có tất cả 16 cuốn, chia ra làm 202 phẩm. Nhưng mặc dù được người đời hâm mộ, bộ luận này phải đợi đến đời Nam Bắc triều mới thành lập một tôn riêng tức là "Thành thật tôn".

II.-Tôn Chỉ Và Giáo Lý Căn Bản

Tôn này chủ trương "nhân không , Pháp không ".

Như chúng ta đã biết, theo Câu-xá-tôn thì nhơn không nhưng pháp lại có. Thành thật tôn, đi xa hơn, cho rằng nhơn không thật, mà pháp cũng không thật.

Để giải thích chủ trương "hai không" này, Thành thật lập ra hai môn là: Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn.

1.- Thế giới môn: Môn nghĩa đen là cửa; Thế giới môn tức là cửa của Thế giới; nói một cách thông thường như ngày nay thường nói, "thế giới môn" tức là đứng về "phương diện thế tục, phương diện tương đối" mà quan sát suy luận.

Xét về phương diện tương đối, thì nhơn cũng có mà pháp cũng có. Thật vậy, theo sự nhận xét thông thường, thì ta có một cái thân; ta đi, đứng, nằm, ngồi; ta có một cái tâm để suy xét, phân biệt, nhớ chuyện quá khứ, tính chuyện tương lai? Thế mà bảo mà không có ngã thì thật là vô lý. Lại trong kinh cũng thường nói: ta thường tự ngăn ngừa và tự giữ lấy ta, làm lành tự mình được hưởng điều lành, làm dữ, tự mình chịu hưởng quả dữ. Vậy nếu bảo rằng không có người, không có ta, thì thật là trái với nhận xét và lý luận thông thường.

Xét về các pháp cũng vậy, bảo rằng không thì cũng là vô lý. Nếu không có sắc pháp thì làm sao có thân ta, có cảnh giới chung quanh ta? Ừ, thì thân ta, do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, giả hợp mà thành. Những thứ này cũng là pháp cả. Thí dụ nếu ta chia chẻ cái sắc pháp ra thành nhỏ mãi, thì cuối cùng, dù nhỏ đến không thể chia chẻ được nữa, cũng vẫn là sắc, chứ sắc không thể chia ra mà thành "không" được. Ngược lại, nếu đã là không, thì không thể đem cái "không" ấy nhân lên mãi mà thành "có" được. Cũng như trong toán học, dù có nhân bao nhiêu lần với con số không (zero), thì không cũng vẫn là không.

2.- Đệ nhất nghĩa môn: Đệ nhất nghĩa môn, hay chơn đế, là nói về phương diện tuyệt đối. Đứng về phương diện này mà xét, thì Ngã và Pháp đều là giả có, chứ không thật có. Khi năm uẩn hòa hợp thì tạm gọi là ta; khi năm uẩn tan ra thì cái ấy không còn nữa. Vả lại cái ta ấy, trong lúc còn sanh tiền, thì mỗi phút, mỗi giây cũng đều có thay đổi, biến chuyển chứ không thuần nhất là bất biến.

Các pháp cũng vậy, tương đối mà nói thì có, nhưng tuyệt đối mà xét thì cũng không thật có. Các pháp cũng do nhân duyên hòa hiệp mà tạm gọi là có, chứ không thể có một cách tuyệt đối, nghĩa là không thuần nhất và bất biến. Vì thế cho nên Phật dạy: "các pháp đều là như huyễn như hóa". Kinh Bát nhã cũng nói: "sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc tức không, không tức sắc"... Tóm lại, đứng về đệ nhất nghĩa môn mà xét, các pháp rốt ráo là chơn-không. Chơn-không là thế nào? Chơn-không có nghĩa là: chơn pháp của các pháp trong vũ trụ vốn là chơn thật, nhưng không phải là có các hình tướng như các hình tướng giả dối mà người đời thường

thấy ở chung quanh. Cái "có" và cái "không" ở trong đời, đối với chân đế, hay đệ nhất nghĩa đế, đều giả dối, không thật.

Nên biết cái "không" hiểu theo nghĩa chơn đế, khác với "không" hiểu theo nghĩa tục đế. Cái "không" của Chơn đế thì gọi là Chơn không; còn cái không của Tục đế là cái "không" đối đãi với cái "có" mà thành, đó là không giới. Chơn không thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của "có" và "không" phạm tục. Còn không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn đó thôi. Chơn không không phải là sắc; không giới mới là sắc. Chơn không, không thấy được. Choan không không đối tượng; không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu. Không giới là hữu lậu. Chơn không là vô vi, Không giới là hữu vi.

3.- Tương quan giữa Thế giới môn (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa môn (Chơn đế): Theo đệ nhất nghĩa môn thì chơn lý của vũ trụ vốn Chơn không tịch diệt, vắng lặng; theo thế giới môn thì có ta và người, có sắc và không, nghĩa là có ngã và pháp. Vậy thì giữa Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn có tương quan gì với nhau không? Làm sao mà Chơn không tịch tịnh lại pháp sanh ra ngã và pháp, nghĩa là từ chỗ Chơn không lại phát sanh ra chúng sanh và sơn hà đại địa?

Thành thật tôn cắt nghĩa: đó là vô minh. Các pháp trong vũ trụ, thể tánh vốn vắng lặng, tịch diệt, nhưng vì do tâm vọng tưởng phân biệt mà có rối loạn, lăng xăng. Nói một cách rõ ràng hơn, bản tánh của vũ trụ vốn là không có ngã, không có pháp nhưng vì "hai món chướng" mà thấy có ngã và pháp. Hai món chướng ấy là:

a) Phiền não chướng, tức là các nghiệp chướng về Kiền hoặc Tư hoặc. Chướng này vì chấp cái ta mà thiết có, nên mới sanh các phiền não, rối loạn tâm, chướng ngại đạo Niết bàn tịch tịnh. Chướng này, trong Câu xá luận, thì

gọi là "tánh nhiễm ô vô tri".

b) Sở tri chướng: cũng gọi là trí chướng. Căn bản của chướng này, là chấp các pháp thật có, làm che lấp cái tánh vô điên đảo đối với các cảnh mình hay biết, làm chướng ngại đạo Bồ đề. Chướng này trong câu xá luận gọi là "bất nhiễm ô vô tri" (không nhiễm ô nhưng vẫn thuộc về si mê không biết, vì làm cho mình không chứng rõ được chơn lý).

4.- 84 pháp: Như chúng ta đã thấy trong Câu xá tôn, những hiện tượng của nhân sanh và vũ trụ, được phân thành 75 pháp. Theo Thành thật tôn, thì nhân sanh, vũ trụ lại được chia thành 84 pháp. Còn Pháp tướng tôn lại chia thành 100 pháp. Như thế, chúng ta nên hiểu rằng sự phân chia ra ít hay nhiều pháp chỉ là một vấn đề tương đối, chứ không có nghĩa nhất định. Sự phân loại các pháp này, chỉ có một mục đích là để nghiên cứu cho rõ ràng nhân sanh, vũ trụ mà thôi. 84 pháp mà Thành thật tôn đã phân loại là:

14 Sắc pháp: 5 Căn, 5 Trần, 4 Đại.

50 Tâm pháp: 1 Tâm vương, 49 Tâm sở (so với Câu xá tôn, thì coa ba Tâm sở là Hân (tánh hơn hờ), Yêm (tánh nhàm chán) và Thùy miên và Câu xá tôn ghép thành một Tâm sở, còn Thành thật tôn thì chia làm hai là Thùy và Niêm).

17 Phi sắc phi- tâm pháp (tức là Bất tương ưng hành pháp). Về loại này, Thành thật tôn hơn bên Câu xá tôn ba pháp: Thành thật tôn hợp "'Mạng căn " và "Đồng phận" lại là một, nhưng lại thêm: Lão, Tử, Phạm phu và Vô tác (tức là Vô biểu sắc bên Câu xá tôn).

3 Vô-vi pháp(như bên Câu xá tôn) Trạch diệt vô-vi, Phi trạch diệt vô-vi và Hư không vô-vi.

III.- Phương Pháp Tu Hành

Phương pháp tu hành của Thành thật tôn cũng gần giống như của Câu xá tôn; nhưng vì Câu xá tôn chủ trương "nhơn không pháp hữu"; còn Thành thật tôn thì chủ trương "nhơn không pháp không ", nên về phupung pháp tu hành của Thành thật tôn, đặc biệt có hai pháp quán là: Ngã không quán và Pháp không quán.

1.- Ngã không quán và Pháp không quán:

a) Ngã không quán: như quán trong cái bình không có nước, thì gọi là Không. Quán thân ta do năm uẩn hòa hợp giả tạm mà có, chứ không có một cái ta chân thật. Pháp quán này mục đích là nhận rõ lý ngã (nhơn) không, nên gọi là " Ngã không quán".

b) Pháp không quán: như sau khi quán cái bình không có nước, lại quán thêm một tảng nữa để thấy rằng, thể chất của bình cũng không chân thật. Aùp dụng pháp quán này trong thân người, hành giả đi đến kết luận rằng: không những cái ta là không thật, do ngũ uẩn tạo thành; mà chính các pháp tạo ra ngũ uẩn cũng không chơn thật. Ấy là pháp quán về pháp không.

2.- Ba tâm và diệt đế: Phương pháp này cũng gần giống như hai pháp quán trên, nhưng đi xa hơn một tầng, nghĩa là không chấp có, nhưng cũng không chấp không. Ba tâm là:

a) Giả danh tâm, tức là cái tâm chấp những giả danh, như chấp người ta là có thật. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí huệ mà quan sát, biết nó đều là nhơn duyên hòa hợp mà sanh, tức chứng được lý nhơn không.

b) Pháp tâm, là cái tâm chấp pháp thể năm uẩn là thực có. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí Chơn không mà trừ bỏ, thấy được pháp không.

c) Không tâm là cái tâm chấp cái "không " là thật có, nghĩa là đã quán biết được nhơn ngã, Pháp ngã đều không, mà lại chấp cái "không " là thật. Như thế, chấp "có" đã là sai, mà chấp "không" lại càng sai hơn. Vậy phải quán Ngã, Pháp đều không, mà cái không ấy cũng không có tướng nắm bắt, nhận thấy được, như không giới. Rốt lại chỉ còn cái "Chơn không " là chơn lý tuyệt đối, ngoài ra "có" và "không" của phàm tục. Đến đây tức là Diệt đế.

IV.- Quả Vị Tu Chứng

Về quả vị tu chứng, tôn này cũng giống như Câu xá tôn, có 27 tầng bậc, tức là 27 vị Hiền Thánh.

a) Dự lưu hương: Dự lưu hương, nghĩa hương tới dòng thánh; nói một cách nôm na, hành giả đang đi dần đến để nhập vào dòng thánh, như chiếc thuyền đang đi trên dòng sông con, để vào con sông cái. Dự lưu hương gồm có 3 bậc sau đây:

1.- Tùy tín hành: Tùy tính nghĩa là nghe theo lời dạy của các bậc đã chứng quả, rồi tin và tu tập theo.

2.- Tùy pháp hành: Vị này không còn đợi có những lời dạy bảo của các bậc thánh hiền, nhưng chỉ thuận theo chánh pháp mà tự tu hành.

3.- Vô tướng hành: Là bậc kiến đạo, thấy được chơn lý của lý diệu đế, trí vô lậu đã phát sanh.

b) Dự lưu quả: Tức là quả tu đã hoàn. Bực này đã dứt hết những kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng thánh đạo.

c.) Nhứt lai hương: Bực này đã dứt được năm phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, đang hướng đến quả Nhứt lai.

d.) Nhứt lai quả: Bực này đã dứt được phẩm tư hoặc thứ sáu ở cõi Dục giới, nhưng còn phải trở lại một cõi lần cuối cùng (nhứt lai) ở cõi Dục giới.

đ) Bất hoàn hương: Bực này đã dứt được hai phẩm tư hoặc thứ bảy và thứ tám ở cõi Dục giới, và đang tu hành để hướng đến quả Bất hoàn, là quả thoát ra vòng Dục giới và không còn trở về Dục giới nữa.

e) Bất hoàn quả: Bực này đã hoàn toàn dứt được 9 phẩm tư ở cõi Dục giới, cho nên không trở về cõi Dục giới nữa. Quả này gồm có 11 bực như sau:

1.- Trung ban: Bực này, sau khi ở cõi Dục giới vừa cheết, sắp sanh lên cõi Sắc giới, cái thân trung ấm tuy còn ở vào khoảng trung gian mà đã dứt trừ các mê làm phiền não của cõi Sắc giới, nên vào ngay Niết bàn.

2.- Sanh ban: Bực này sau khi lên cõi Sắc giới, chẳng bao lâu thì vào Niết bàn; ấy là do sự siêng năng về đường tu đạo mà mau tới vậy.

3.- Hữu hành ban: Bực này sau khi sanh về cõi Sắc giới, tu hành tinh tấn mãi không nghỉ, mà vào được Niết bàn.

4.- Vô hành ban: Bực này trái lại, sau khi sanh vào cõi Sắc giới, vì trễ nãi đường tu hành, nên thành quả dù chậm đến, nhưng cuối cùng cũng vào Niết bàn.

5.- Lạc huệ ban: Bực này sau khi sanh vào cõi Sắc giới, lại lần được sanh vào Sắc cứu kính là cõi cao nhất ở cõi Sắc giới mới vào Niết bàn. Cõi trời Sắc giới có định, có huệ, bực này làm huệ làm vui nên gọi là "Lạc huệ".

6.- Lạc định ban: Bực này không chịu vào Niết bàn nơi cõi Sắc giới, mà còn muốn chuyển sanh lên cõi Hữu danh là cõi cao của Vô sắc giới, mà vào Niết bàn. Trong cõi Vô sắc giới này, chỉ có định mà không có huệ, hành giả lấy định làm vui, cho nên gọi là Lạc định.

7.- Chuyển thể: Bực này sau khi ở cõi Dục giới, chứng được quả Dự lưu và Nhất lai, đáng lẽ sanh về cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, nhưng hành giả lại chuyển sanh vào cõi Dục giới mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn rồi vào thẳng ngay Niết bàn.

8.- Hiện ban: Bực này không sanh vào cõi Sắc giới, Vô sắc giới, cũng không cần chuyển sanh, chỉ tu tập trong một thời kỳ, chứng luôn ba quả, rồi đi thẳng từ cõi Dục giới vào Niết bàn.

9.- Tín giới: Bực này, vì căn cơ hơi chậm lụt, nên chỉ tin theo lời dạy bảo của kẻ khác mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn.

10.- Kiến đắc: Bực này, trái lại với bực Tín giới ở trên, chứng được quả Bất hoàn là nhờ có căn cơ lanh lợi, tự nương theo trí huệ của mình mà thôi.

11.- Thân chứng: Bực này là bực lợi căn tốt độ, chứng được Diệt tận định.

Mười một bực Bất hoàn quả kể trên này, không phải có thứ bậc tuần tự mà hành giả phải vượt qua. Đây chỉ là 11 trường hợp khác nhau trong quả Bất hoàn, do căn cơ lanh lợi, hay chậm lụt, do sở nguyện hay hoàn cảnh, tâm tính khác nhau mà ra. Nhưng dù sao, thì cũng là ở trong quả Bất hoàn cả, không có cao và thấp hơn và kém, và đều gọi là A la hán hướng, nghĩa là đang hướng đến quả A la hán.

Nếu kể từ bậc đầu tiên là: Dự lưu hướng cho đến bậc Bất hoàn quả, gồm cả thảy 18 bậc, thì gọi là bậc Hữu học.

Còn chín bậc cuối cùng sau đây là chín bậc A la hán quả, cũng gọi là bậc Vô học.

g) A la hán quả: Quả vị này gồm có 9 bậc, cũng gọi là Vô học, nghĩa là không cần phải học hỏi gì nữa.

1.- Thối pháp tướng: Thối nghĩa là thối lui. Thối lui ở đây không có nghĩa là thối lui về sanh tử, làm chúng sanh, mà thối lui về cảnh thiên định đã định, như các bậc độn căn La hán.

2.- Thủ hộ tướng: Thủ hộ là gìn giữ bảo hộ. Thủ hộ tướng tức là bậc La hán gìn giữ bảo hộ cảnh thiên định đã được, không mất.

3.- Tử tướng: Là bậc La hán rất nhàm chán thế gian, lại sợ thối mất chỗ chứng ngộ của mình, nên muốn vào liền cõi Niết bàn.

4.- Trú tướng: Là bậc La hán, căn cơ không thể tu tới mà cũng không đến nỗi thối lui, chỉ giữ về bực trung mà thôi.

5.- Khả tẩn tướng: Khả tẩn là có thể tiến thêm nữa. Đây là bậc La hán đã chứng được bực thiên định, mà còn tu tới mãi.

6.- Hoại tướng: Đây là bậc La hán, căn cơ chậm lụt, nhưng vẫn giữ được không thối lui, mặc dù gặp phải duyên trở ngại.

7.- Huệ giải thoát: Bực La hán này đã chứng được Diệt tận định, được chơn trí vô lậu, đã giải thoát các phiền não, nhưng chưa ly được sự chướng ngại về cảnh thiên định.

8.- Cầu giải thoát: Đây là bực La hán đã giải thoát được cả huệ chướng và định chướng; nghĩa là không còn bị trí huệ hay thiên định làm chướng ngại nữa.

9.- Bất thối tướng: đây là bực La hán có căn cơ lạnh lợi, bao nhiêu công đức trí huệ đã tu tập đều không thối lui hay là tiêu mất được .

Tóm lại, mặc dù quả vị tu chứng của yôn này có chia ra đến 27 bậc, nhưng đó là muốn chia chẻ một cách rất ráo của từng trường hợp, chứ đại khái cũng giống như quả vị tu chứng trong Câu xá tôn. Thật vậy, nếu chúng ta đem so sánh quả vị của hai tôn Câu xá và Thành thật, thì sẽ thấy như sau:

Câu Xá Tông

1.- Tu-đà-hoàn

(hay Nhập-lưu)

2.- Tu-đà-hàm

3.- A-na-hàm

(hay Bất-lai).

4.- A-la-hán

(hay Vô-sanh Vô-học)

Thành Thật Tông:

1.- Dự-lưu-hướng và Dự-lưu-quả.

2.- Nhứt-lai-hướng và Nhứt-lai-quả

3.- Bất-hoàn-hướng Và Bất-hoàn-quả

4.- A-la-hán (Vô-sanh, Vô-học).

V.- Kết Luận

Thành-thật tôn, cũng như Câu xá tôn, đều thuộc các tôn phái của Tiểu-thừa Phật giáo. Giáo lý căn bản của hai tôn cũng gần giống nhau, chỉ có khác ở điểm: Câu xá tôn thì chủ trương "nhơn không pháp hữu" , còn Thành-thật tôn thì chủ trương "nhơn không pháp không ". Như thế, Thành thật tôn đã bước thêm một bước lại gần Đại - thừa Phật giáo hơn. Đó là một điểm chứng-minh rằng theo với thời gian, Tiểu-thừa và Đại -thừa càng xích lại gần nhau hơn. Với cái đà ấy, chúng ta hy vọng rồi đây, giữa

giên giới hai phái lớn của Phật giáo sẽ được xóa hết, chỉ còn lại một danh từ, một cái đạo chung cho cả thế giới là Đạo Phật.

Hoài bảo ấy, hiện tổng hội Phật giáo thế giới đang cố gắng thực hiện qua nhiều quyết nghị trong các đại hội Phật giáo thế giới. Và ở Việt Nam Hoài bảo ấy được thể hiện trong những ngày đầu năm 1964, dưới danh hiệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong giáo hội này, các giáo phái Đại Thừa đều thể nguyện chung sức chung lòng để phát huy nền Phật giáo Việt Nam mỗi ngày thêm rạng rỡ.

Tổng Kết Về Mười Tôn

Chúng ta đã có một cái nhìn tổng quát về mười tôn. Chúng ta đã hiểu sơ lược thành lập tôn chỉ và giáo lý căn bản, sự tu hành và chứng quả của mười tôn. Vì đây là những bài học phổ thông, nên chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết, và phạm vi cũng như thời không cho phép chúng tôi nói nhiều hơn nữa. Nếu quý vị đọc giả nào muốn hiểu rõ ràng hơn, hãy tìm các kinh sách nói về mười tôn ấy.

Mặc dù vắn tắt, qua những bài học này, chúng ta có thể nắm được những điểm chính căn bản của mỗi tôn.

Mỗi tôn, tuy có một tôn chỉ một chủ trương riêng, nhưng tôn nào cũng thờ đức Phật Thích Ca làm giáo chủ, và dựa trên các kinh điển của ngài đã nói mà lập tôn.

Sự sai khác chẳng qua là cách giải thích vũ trụ hữu hạn và phương pháp tu hành. Chứ còn những điểm chính căn bản, thì mọi tôn phái công nhận giống nhau, là: có một chân như trong suốt, linh diệu bên trong vũ trụ vô hạn, làm nền móng cho mọi hiện tượng ở thế gian này. Chúng sanh không công nhận được cái chân như ấy, vì chúng sanh bị vô minh che ám; nhưng với phương pháp tu hành mà đức Phật Thích Ca đã dạy bảo, chúng ta sẽ giác ngộ và thể nhập với các chân như ấy.

Nếu sự giải thích vũ trụ vô hạn có nhiều cách, và phương pháp tu hành có nhiều lối là vì xu hướng và trình độ và căn cơ của chúng sanh không đều; cũng như phương pháp chữa bệnh, phải tùy bệnh nặng nhẹ, phải tùy người mà cho thuốc. Làm sao cho bệnh nhân lành bệnh là lương y giỏi.

Chúng ta rất không may, ở vào thời kỳ mạt pháp, không có lương y giỏi. Nhưng sự giải thích căn bệnh và phương pháp chữa bệnh của các bậc đại lương y là giáo lý của các tôn phái, đang còn đó. Chúng ta hãy tự nghiên cứu lấy căn bệnh của chúng ta, và hãy lựa phương thuốc nào thích hợp với bệnh của chúng ta mà uống thì chắc chắn chúng ta sẽ lành bệnh.

Khóa Thứ Năm

Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, 10 Tông Phái và Vũ Trụ Nhơn Sanh

--- o0o ---

Bài Thứ 10

Nhân Sinh Quan Phật Giáo

A.- Mở Đề:

Đã là người không ai không băn khoăn tự hỏi mình do đâu mà có? Sự hiện diện của mình trên cõi đời này như thế nào? Hoàn cảnh của mình sống như thế nào? v.v... Thật là bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu câu hỏi làm người ta băn khoăn, thắc mắc, ăn không yên, ngủ không yên.

Để giải quyết các vấn đề trên, các triết học và tôn giáo đều có đưa ra những lời giải đáp hay biện minh về "vấn đề sống" ấy, gọi là nhân sinh quan.

Là một tôn giáo, có một triết học rất cao, đạo Phật tất nhiên cũng có dành một phần lớn để nói về nhân sinh quan.

Nhân sinh quan ấy như thế nào? Đó là một vấn đề mà mỗi Phật tử chúng ta không thể không biết đến được. Sự hiểu biết này có thể giúp chúng ta nhận chân được những ưu điểm và khuyết điểm của con người và giúp chúng ta sắp đặt cuộc đời và sống một cuộc sống có ý nghĩa và lợi lạc cho mình và cho xã hội.

B.- Chánh Đề:

I.- Nhân Sinh Quan Do Đâu Mà Có?

Trước tiên, vấn đề làm chúng ta thắc mắc nhiều nhất là:

Con người do đâu mà có?

Để giải đáp vấn đề này, đạo Phật có thuyết "mười hai nhân duyên".

Trong mười hai nhân duyên ấy, vô minh là căn bản. Vô minh là gì? Tức là đối với sự lý, không rõ biết được đúng như thật. Do đó mà sanh ra mê lầm, thật cho là giả, giả cho là thật, điên đảo hư vọng chấp ngã, chấp pháp, phân biệt mình, người; rồi theo cảnh thuận nghịch mà theo cảnh phiên não, nên cũng gọi là "hoặc". Từ mê hoặc mà tạo tác ra các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác. Sự tạo tác ấy gọi là "Hành", chi thứ hai trong mười hai nhân duyên.

Do nghiệp lành dữ huân tập chứa nhóm thành ra "nghiệp thức". Nghiệp thức này theo chỗ uân tập thuần thực rồi thác sanh vào thai mẹ, đó là món "Thức", chi thứ ba trong mười hai nhân duyên.

Trong thai mẹ, gom tinh huyết làm nhục thể, tâm thức cùng nhục thể hào hiệp gọi là "Danh sắc" đó là chi thứ tư trong mười hai nhân duyên, (Danh: Tâm thức; Sắc: Nhục thể).

Từ Danh sắc lần lần tượng đủ sáu căn, gọi là "Lục nhập". Đó là chi thứ năm trong

mười hai nhân duyên.

Sau khi ra khỏi thai, sáu căn xúc đối với sáu trần, biết nóng, lạnh, đau, êm...nên gọi là "Xúc", chi thứ sáu trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm xúc ấy, mà tâm dần dần sanh niệm phân biệt, rồi có những giác thọ vui, khổ ...Đó là "Thọ", chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm thọ vui ,khổ, khởi niệm ưa ghét, chấp đắm ấy mà sanh ra có "Ái", chi thứ tám trong mười hai nhân duyên

Vì tham ái nên tìm cầu nắm lấy cái hay cái tốt, cái ưa thích. Đó là "Thủ" chi thứ chín trong mười hai nhân duyên.

Muốn cho thỏa mãn những chỗ nhiễm trước, ưa thích của "Ái" và "Thủ, nên phải tạo nghiệp. Nghiệp này có thể chiêu cảm quả báo vị lai, nên gọi là "Hữu" , chi thứ mười trong mười hai nhân duyên.

Đã có "Hữu" là cái mầm giống, thì thế nào cũng có "Sanh" là chi thứ mười một trong mười hai nhân duyên.

Đã có "Sanh" thì phải có "Lão và Tử" là chi thứ mười hai trong mười hai nhân duyên.

Trong mười hai nhân duyên. "Vô minh" thuộc về "hoặc" và "Hành" thuộc "nghiệp". Đó là hơn quá khứ mà có năm quả "Khô" hiện tại là: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Do quả "Khô" hiện tại nói trên mà khởi ra "Hoặc" là ái thủ và tạo "Nghiệp" là hữu, để làm hơn cho quả "Khô" sau là sanh và lão tử ở vị lai.

Như thế , từ hơn quá khứ, sang quả hiện tại, làm lại hơn cho quả tương lai, ba đời cứ nối tiếp xoay vần mãi mãi không dứt, như một bánh xe lăn tròn, lên xuống, xuống lên không nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng, người chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia, về quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu đời sống rồi. Và sau này, trong vị lai, cũng sẽ còn vô lượng đời sống nữa. Người hiện sống đây để rồi chết, mà cái chết lại là cái hơn làm thành đời sống vị lai.

Như thế, sống, chết nối tiếp theo nhau không bao giờ dứt, như những làn sóng, cái này tan đi để hiệp lại cái khác, không bao giờ hết, nếu còn gió. Con người, nếu gió vô minh còn thổi thì dòng sanh mạng còn lưu chuyển, lăn trôi, chìm nổi mãi.

II.- Thân Người Như Thế Nào?

Sau khi chúng ta đã biết nguyên nhân gây tạo ra sự hiện diện của người trên cõi thế này rồi, một câu hỏi khác hiện đến trong đầu chúng ta là: Thân con người như thế nào? đẹp đẽ hay xấu xa, có thật hay giả, đáng quý hay đáng khinh?

Để giải đáp vấn đề này, đạo Phật có nhiều thuyết, tuy theo Tiểu Thừa hay Đại Thừa, tôn phái này hay tôn phái khác. Những thuyết ấy, mặc dù nhưng không trái chống nhau, mà chính là bổ khuyết cho nhau, làm cho vấn đề này được trình bày trong nhiều khía cạnh, từ hẹp đến rộng, từ cạn đến sâu, từ ngoài đến trong, từ tướng đến thể, từ biệt tướng đến tổng tướng...

Dưới đây chúng tôi xin tuần tự trình bày các quan niệm ấy từ Nhơn thừa đến Thiên thừa, qua Nhị thừa rồi cuối cùng đến Đại Thừa, để quý độc giả có một quan niệm đầy đủ đến vấn đề này:

1.- Quan niệm Nhơn thừa: Thân người hòa hợp, do tinh huyết cha mẹ cùng thần thức, góp bốn chất: Cứng, ướt, nóng, động mà thành. Chủ động trong ấy là thức(nghiệp thức). Bởi nghiệp thức người nhóm các duyên hội hợp làm thân người. Nghiệp thức ấy có ra do bởi sự gây tạo vì đời trước huân tập nơi tự tâm kết thành công năng có tánh cách người, có thể cảm đặng thân người. Như vậy là từ nơi tự tâm tạo tác hạnh nghiệp, các hạnh nghiệp ấy trở lại huân tập thành công năng nghiệp người nơi nơi tự tâm, cho đến khi công năng nghiệp thức ấy thuần thực, gặp đủ các trợ duyên, chiêu cảm hiện ra có thân người. Vậy thân thể không phải tự nhiên không nhân mà có, cũng không phải ai khác làm ra, mà chính do tự tâm tạo, tự tâm biến hiện, nên có câu: "Tâm tạo nhưt thể" và câu "Tam giới hữu tình, giai tuần nghiệp hữu". Thân thể theo nghiệp nhơn mà có, nghiệp nhơn hữu hạn, nên thân thể có lúc rã rời. Trong khi thân thể còn, từ nơi tự tâm tạo tác các hạnh nghiệp để gây thành công năng chiêu cảm thân sau, và thân sau này sẽ thành hiện tại; khi thân trước đã theo nghiệp báo mà tiêu diệt. Cho nên Phật giáo đối với sự chết, chỉ là sự xoay biến của nghiệp nơi tự tâm, để thay thân cũ, lấy thân mới.

Trong khi mọi người, vì sự hèn biết cạn hẹp đã làm tướng thân thể thoát nhiên sanh, và sau khi chết hoàn toàn tiêu diệt.

Chết để thay đổi thân mới, sanh để thể thân cũ, xoay vần nơi vòng chết và sanh, sanh và chết, thay thân cũ lấy thân mới, lấy thân mới để thể thân cũ, như người thay y phục.

Vậy thân thể của người hiện nay, chỉ là một thân trong vô lượng thân. Người đã thay bỏ không biết bao nhiêu thân về trước, sau này người cũng sẽ phải đổi thay không biết bao nhiêu thân nữa, nếu không một niệm "hồi quan phản chiếu".

Sự sanh hiện tại, chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh; và sự chết ngày nay cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng lần chết.

Phật giáo đối với sự sanh, không tham cầu, vì nó là vô thường không lâu không bền; đối với sự chết, không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi, mà chỉ là sự thay cũ đổi mới. Không tham cầu, không sợ hãi, nên Phật giáo đối với thân thể khác hẳn với thường tình trong đời.

Người ta thấy nơi người đã thật hiểu Phật giáo, khi chết như khi sống, lúc đau như lúc mạnh vẫn an hòa bình tĩnh.

Thân hiện có đây, là cái quả của nghiệp thân đã tạo ra từ trước và thân sẽ có sau này là do sự tạo nghiệp bây giờ, nên người trong Phật giáo đương thọ lãnh báo thân hiện tại, dầu khổ hay vui đều nhận chịu một cách vui vẻ và nhẫn nại, vì có kêu cầu chán nản thế nào không thể làm gì được một khi đã kết quả, mà nhứt là chỉ lo lắng trau dồi cá nhân, là đều có thể đổi xấu ra tốt, để hưởng lấy quả báo tốt đẹp ở tương lai, tức là tu tập các pháp lành, cùng dẹp trừ tâm niệm hành vi bạo ác.

Cõi người thuộc về đường lành, mặc dầu chưa khỏi khổ, nhưng có thể tu tạo nghiệp nhơn để hưởng lấy nhiều hạnh phúc ở thân người. Người ta sẽ bảo, hoặc sẽ cảm thấy sự vui thú, sự hạnh phúc ở nơi người xinh đẹp khỏe mạnh, đầy đủ tất cả nhu dụng, và sự khổ não, sự tai hại ở người xấu xí, đau yếu, thiếu thốn các vận dụng.

Trong hội nói pháp ở Ta Kiệt La Long Cung, đức Phật đã chỉ cho đại chúng biết sự sai khác nơi thân thể của mọi loại, như thiên thân thể tốt đẹp uy nghiêm, hàng Bát bộ sức hùng mạnh mẽ, loài rồng cả thân hình thô bỏ xấu xa, bọn cua tranh tanh hôi hèn yếu. Đều là thân thể, tại sao có tốt xấu khác nhau? Đó là lúc bình sanh nơi thân, khẩu, ý thi thố lành hay gây tạo dữ. Nghiệp lành cảm thân tốt đẹp; nhơn dữ chiêu cảm quả xấu xa, do tự tâm tạo rồi tự thọ. Muốn chúng sanh được thân thể tốt đẹp khỏe mạnh, để hưởng hạnh phúc trong cõi người, trong kinh Thiện sanh đức Phật cận kề chỉ dạy cách ăn ở hợp pháp trong gia đình về nhơn đạo, lấy năm giới cấm làm căn bản. Bất sát sinh để gây tạo thiện nhân, cảm thành quả thể xinh đẹp khỏe mạnh sống lâu ở tương lai. Không trộm cắp gian tham để làm thành nghiệp lành, hưởng quả no ấm đầy đủ cho thân thể tốt đẹp. Trừ tà dâm để chiêu cảm thân hình đoan trang, cùng hưởng phúc gia đình. Tránh vọng ngữ để được giọng nói điều hòa, trong trẻo. Và kiêng rượu để khỏi phạm mấy điều trên, cùng gây dựng ở hiện tại và vị lai, bộ trí óc sáng suốt.

2.- Quan niệm Thiên thừa: Trọn vẹn nâm giới cấm, nhơn đạo đã hoàn thành, đào tạo chắc chắn nghiệp chủng người tốt lành nơi tự tâm, và sau này khi thuận thực sẽ cảm lấy thân thể làm người tốt đẹp mạnh khỏe, trường thọ, giọng hay, óc sáng để hưởng hạnh phúc nơi cõi người. Trên cõi người còn có các cõi Trời, về thân thể, mọi phương diện đều hơn người; không như thân người phải thai sanh nhớp nhúa, khổ sở vì các vị Trời được hóa sanh. Thân thể cực kỳ xinh đẹp, cao lớn giống nhau, các căn đầy đủ, thấy suốt, nghe xa, được thần thông tự tại theo ý muốn, đồ nhu dụng tự nhiên có, cho đến khỏi tất cả bệnh tật. Thân thể thường khỏe mạnh luôn, vẫn mãi trẻ trung không già; không như thân người đều không tránh khỏi nỗi đau khổ vì bệnh hoạn, bức bách vì già yếu. Thân thể các loài trong thế gian, chỉ có thân Trời là hơn hết, từ những điều tốt đẹp của thân, nhấn đến sự thọ dụng.

Từ đâu Chiêu cảm được sự thù thắng ấy? Cũng như đã nói ở trước, tạo nghiệp nhơn gì thì tự tâm sẽ gìn giữ nghiệp nhơn ấy, và sẽ chuyển hiện ra quả đúng như vậy.

Như vậy ngay ở dưới ánh sáng mặt trời, thì bóng của vật ấy thẳng; trái lại, vật ấy bóng ác cong, muốn được bóng thẳng thì phải sửa sang cho vật ấy thật ngay. Cũng như muốn được hưởng thân Trời, phải vun trồng nghiệp nhơn Trời. Phật dạy 10 điều lành gọi là "thập thiện nghiệp" tức là các đức tánh tốt, phát sanh từ thân, khẩu, ý tưởng, thật hành hoàn toàn 10 nghiệp lành. Tự tâm trong sạch, thì nghiệp chúng có công năng tốt đẹp, sẽ cảm thọ thân thù thắng, không bệnh tật, khỏi già nua, trường thọ ở cõi Trời.

Đức Phật dạy những nguyên nhân và quả báo cùng sự tu hành, để khỏi bị những thân xấu xa, khổ sở và được cảm hiện những thân cường tráng, vui vẻ tốt tươi của người và Trời; chính là "Nhơn thừa Phật giáo" cùng "Thên thừa Phật giáo" đối với thân thể.

Mặc dù vui vẻ ở tân người, song thân người còn phải bị tám điều khổ lụy. Dầu thù thắng ở thân Trời, song thân Trời chưa khỏi nạn vô thường, khi nghiệp nhơn đã mãn (ngũ suy tướng hiện). Vì Trời và người đều còn là phàm phu trong tam giới, vậy thân người và thân Trời chưa phải là chỗ đáng ham, nên trong Phật giáo còn có ba Thừa siêu thoát ngoài vòng khổ lụy của ba cõi, tức là: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.

3.- Quan niệm Nhị thừa:

a). Thân bất tịnh:- Lấy con mắt của hàng Nhị thừa xem nơi thân thể, chỉ là một giống như nhớp, do nhiều chất nhơ uế hòa hiệp. Các Ngài chỉ cảm thấy nó là hiện tượng của muôn điều khổ sở, buộc ràng không có mảy may chỉ đáng gọi là vui thú, nên có câu "thân vi khổ bản". Và thân thể là chỗ nhơ, góp tất cả sự nhơ nhớp, cùng đẽ rôi rã rời tan át, nên có câu "thị thân bất tịnh, cách nang xú uế", và ""thị thân vô thường, tất quy tán diệt". Thử nghiệp xem những sự thống khổ ở trong thế gian từ đâu mà có? -Phải chen do nơi thân thể; các sự thống khổ như: lạnh, nóng, đói, khát, mỏi, khổ, đau, nghịch trái...Đều thuộc nơi về nơi thọ, mà thọ có ra là bởi lực căn tiếp xúc với lực trần, thân thể là chỗ nương của lực căn, nên sự khổ thọ lấy thân làm gốc. Và lại, người đời không gì khổ bằng: lúc sinh đau đớn kêu la, khi già lụm cùm run rẩy, lúc ốm đau, yếu đuối bức rức, khi chết giã giụa hãi hùng, bốn việc đại khổ ấy, lại là cái khổ sanh, trụ, di, diệt, của thân thể.

Xưa bốn thầy Tỳ kheo cho ở đời sự sợ sệt, sự nóng giận, sự dâm dục cùng sự đói khát là khổ nhất. Đã bị Phật quở trách vì chưa xét đến thân là gốc của muôn điều khổ. Không thân thì các sự khổ: sợ, giận, dâm, đói từ đâu mà có. Thấu đáo thay cho câu "thân vi khổ bản" và câu "thân như oan thù". Sự nhơ nhớp hôi hám của thân thể không thể tả xiết. Người ta không nhớ quá khứ, không nghĩ đến vị lai, chỉ dòm nơi hiện tại và dùng nào là quần áo phủ che, nào là xạ hương xông ướp, để tự làm mê hồn mình, trước đồng hôi tanh bất tịnh.

Thử nhìn đến các chất như cừu khiêu (9 lỗ cống) trong thân chảy ra, tự mình cũng đã quá gớm của mình, chưa nói đến thân thể của người khác, nên trong kinh có câu "chư khổ lưu bất tịnh".

Làn da mỏng là một cái dây mà trong đó chứa đầy những: máu, mù, thịt, xương, đàm dãi và đại tiểu tiện v.v...Còn gì ghê tởm bằng khi một thân người bị lột cả da và bị phanh xé. Câu "Cách nạn xú uế" đã từ miệng Phật thốt ra để cảnh tỉnh kẻ say đắm.

Thân như chớp hiện tại từ đâu mà có? - Từ ngày trước: điểm tinh, giọt huyết hòa lẫn trong khi nghiệp thức vọng tưởng mê cuồng với sự giao hợp của cha mẹ mà kết thành. Sự dơ dáy của tinh huyết, sự đáng nhèm của bào thai, thật không bút mực nào tả hết, cho đến sau này nghiệp thức đã xa lìa, thân thể sẽ xanh cứng, sẽ sinh chương, sẽ nứt nở ra lần để làm ổ cho đám giòi từa, làm chỗ cho ruồi kiến bu đậu, và để tiết ra những chất như chớp nhút và hôi tanh nhút. Lúc mới kết hợp: vọng tưởng tinh huyết bất tịnh; khi to lớn, : đàm đẹn, phân đái máu mủ bất tịnh. Lúc chết tan rã hôi tanh bất tịnh. Như vậy thân người là một vật bất tịnh nhút trong các vật bất tịnh. Từ đầu đến cuối, khi mới tượng sanh đến lúc hư mất, thấy đều toàn là bất tịnh.

Trong thân như chớp bất tịnh, đáng ghê tởm chớp ấy, còn có một sự mà nếu thấy hiểu, người ta sẽ không còn ham muốn gì về thân thể. Từ lúc nào đến lúc nào, bao giờ cũng rấp ranh đến chỗ tiêu diệt. Đang trẻ trung, thẩm thoát đã già nua. Từ cái mạnh mẽ tươi tắn, không bao lâu đổi thành yếu đuối, mệt nhọc, nhăn nheo. Trong khoảng thời gian ấy, không biết bao nhiêu sự đổi thay vô thường. Thân năm trước không phải là thân năm nay, thân tháng trước không phải là thân tháng tới, thân ngày nay không phải là thân hôm qua, cho đến từng giờ từng phút, từng sát na cũng đã đổi khác. Đã có đổi thay, tất phải có lúc tiêu diệt, không ai có thể dừng được sự thay đổi nhanh chóng của thân, và không có gì bảo đảm được cái họa trạng hấp tấp mà mọi người đều sợ: "cái chết". Mạng sống không khác chỉ mảnh treo chuông, chỉ chực đứt dây là rớt bể, nên có câu: "như mạng tại hồ hấp gian". Một hơi thở ra mà không hít vào, tức là đời sống của thân không còn, giờ tan rã sắp đến. Than ôi! Thân là cội khổ, thân là bất tịnh, thân là vô thường, có gì đáng sợ, có gì chán bằng thân. Ở nơi thân không có máu mủn, chỉ có thể tạm gọi là đáng triu mến, đáng thương tiếc!

Người tu hạnh Nhị thừa, quán sát thấy thân như vậy, nên nhàm chán nơi thân, ghê sợ sanh tử vô thường, gồm nhèm hôi tanh chớp nhúa, do đó nên gấp lo tự lợi, vội mong thoát ly thân, mà tu các pháp môn tu siêu diệt thoát ly tam giới. Có người thấy rõ thân là khổ sở dơ dáy vô thường như trên, rồi sợ quá, quá nhèm, bèn vội vàng tìm cách xa lìa mau chóng: "tự tử". Mấy kẻ làm to. Họ tự tử để chóng ra khỏi thân, mà họ không biết rằng chính họ đang bồi đắp cho thân được chắc chắn lâu dài. Vì thân có ra là do nghiệp nhơn, thân là quả của nghiệp nhơn, muốn khỏi quả phải trừ nhơn, nay nhơn cứ tạo, cứ gieo mà muốn đừng có quả, quyết hẳn không thể được. Không khác nào người sợ bóng mình, muốn bóng mình không hiện, mà cứ chạy trong ánh nắng. Khi Phật còn tại thế đã có một người có ý tưởng sai lầm này, đó là ông Phước Tăng Tỳ kheo, ghét thân già yếu đau khổ, toan thoát thân bằng cách treo cổ trên bờ suối, bèn bị Ngài Mục Kiền Liên quở trách là khờ dại, cùng giải bày chánh lý cho nghe. Sợ già, đau, sống, chết mà quên sinh, thật là trở lại gây tạo sự già đau sống chết. Người ta có thể dứt bỏ thân hiện tại, song không thể rời bỏ muôn ngàn thân sẽ có ở vị lai, khi nghiệp hoặc hỷ còn. Nghiệp hoặc còn thì khi thân này hư, tất lại tạo thành thân khác, có thân khác tất phải có già, đau, sống, chết, khổ sở như vậy, muốn thoát hẳn khổ lụy vì thân thể, phải đoạn trừ cội gốc hiện ra thân, tức là phải dứt hoặc chương cùng nghiệp nhơn.

a). Thân giả hợp: Cái gốc "hoặc nghiệp" đã trừ, thì cái ngọn là "thân" tức nhiên phải khổ mục. Nhơn đã không còn thì quả cũng tự mất. Thân sau không còn chiêu cảm thì các khổ lụy không nương đâu mà có, tức là an vui giải thoát. Dứt được nghiệp hoặc thì vô lậu huệ sanh, thành bực Nhị thừa Thánh nhơn. Đến đây thân thể các bực này không còn thiệt thân thể, mà chỉ là sự kết cấu của ngũ âm, hay thập nhị xứ. Trong khi người thường nhận là thiệt có thân thể, có đầu mặt tay chân, có hình dung động

tác, mà với huệ chứng của các Ngài thấy là sắc, là thọ, cho đến là thức; hay thấy là nhân, nhĩ, tỳ, thiết, thân, ý; mỗi món có phần vị riêng, không có cái gì có thể gọi là thân thể? khác nào như ở xa có thấy một cụm rừng liên lạc um tùm, mà khi đến gần kê, thì chỉ thấy cây cối rời rạc, thể của rừng không còn là thật. Cảnh giới ấy đối với người chưa chứng đến, thật khó nhận hiểu, thán chi không thiết có, nó có chi là có đối với nghiệp thức của chúng ta thôi. Nó đẹp, nó đáng ưa, cũng chỉ là phụ hợp với tình vọng ô nhiễm, xinh đẹp đối với người người, chưa chắc hẳn đã xinh đẹp với người khác. Nàng Tây Thi người đời ca tụng là đẹp, là đáng yêu, mà chim gặp chim sợ bay xa, cá thấy cá sợ lặn trốn. Nên thân Nàng Tây Thi chắc thiết là đẹp đáng yêu, thì sao chim cá lại phải sợ hãi? Phải chăng sự đẹp ấy, chỉ là do đồng nghiệp của loài người. Cho đến thân thể hình dáng tác dụng, chỉ có con mắt thường của người. Một mỹ nhân cực kỳ lộng lẫy, nếu ta dùng quang tuyến mà xem, thì mỹ nhân không còn, mà chỉ hiển hiện bộ xương hồng trắng, và nếu ta dùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì ta chỉ thấy đó là một đồng da thịt rời rạc, cách nhau từng khoảng. Nếu mọi người đều mang con mắt quang tuyến, cùng kính chiếu đại gấp ngàn lần, thì thử hỏi giữa đây, còn có cái gì thiết là thân như trước.

Huệ nhãn của các vị Nhị thừa Thánh nhơn cũng thế. Đối với người thường là thân thể. Đối với người thường là thân thể xinh đẹp, với các ngài thì thân thể còn không có, huống nữa là xinh đẹp. Chẳng phải là duyên cảnh khác, mà chỗ thấy có sai khác. Cũng đồng một cảnh, song vì thức trí khác nhau, nên chỗ nhận thấy thành không đồng. Do không còn thấy là thật có thân thể, nên các Ngài không còn sanh lòng luyến ái nơi thân không còn có niệm: thân mình, thân người, vì tất cả đều là ngũ ấm, là lục căn, lục trần; dưới huệ nhãn của các ngài, và hơn nữa đều đồng là tứ đại giả hợp: da, thịt, gân, xương, da, tóc, móng toàn là địa đại; tinh, huyết, đàm, nhớt, nước mắt, mồ hôi, toàn về thủy đại; nhiệt độ thuộc về thủy đại; nhiệt độ thuộc về hỏa đại; cùng sự chuyển động thuộc về phong đại. Tứ đại nếu trái nhau, thì thân thể làm sao dặng có. Rõ biết thân thể là hư vọng, thì cả thấy phiền não tự trừ, vì thân là căn bản của ái nhiễm khi bấy giờ vô ngã trí phát sinh vĩnh viễn thoát ly sanh tử trong ba cõi, tức là rốt ráo được Nhị thừa Phật giáo.

4.- Quan niệm Đại thừa:

a) Thân như huyễn hóa: Mở rộng tâm quan niệm, thân thể đối với hàng tu quán Đại Thừa, là một giả pháp do sự kết cấu của sắc tâm và không rời ngoài thức. Do danh ngôn, ngã chấp, hữu chi ba món huân tập nơi tự thức, tọa thành danh và sắc công năng, khi đủ duyên bèn chuyển hiện, thành thân thể, rồi bám lấy sắc thân, làm tự thể sanh giác thọ, và cùng với thân đồng an đồng nguy; khi thức không còn chấp trì, thì thân hoại diệt. Thân không tự có, do thức tự chuyển biến mà có, thân không tự thể, lấy thức làm thể, toàn thân là thức, ngoài thức không thân. Thân có là do thức công năng biến hiện, công năng hiện thân, bởi các nghiệp duyên huân tập nơi thức mà thành. Nghiệp duyên có ra, lại nương nơi thân mà phát khởi nên thân thể là pháp hư giả, do thức biến hiện. Song từ nơi thân thể tạo nghiệp nhiễm hay tịnh, làm duyên huân tập nơi tự tâm, khiến tự tâm chuyển thành công năng nhiễm hay tịnh. Thân thể cùng công năng xoay chuyển làm nhơn duyên cho nhau, có không phải thiết có, không không phải thiết không, thật đồng huyễn hóa. Vì đó nên với quán trí của Đại Thừa thì thân thể như huyễn hiện. Bởi như huyễn không thật có, nên không sa vào lỗi tăng ích của phạm phu, cùng lỗi vọng chấp thường còn của ngoại đạo. Bởi như huyễn, giả có chẳng phải không hẳn, nên khỏi bị lỗi tổn giảm của Nhị thừa và chấp đoạn diệt của tà giáo.

Bồ tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp mô, nhưt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn Thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa, toàn hư vọng, không còn ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh. Không ái trước nơi thân, thì khỏi vị thân mà phải thối thất đạo hạnh. Thọ vô lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, mà với Bồ tát, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân, cùng có sả thân.

Mây niệm còn không, huống gì có tiếp số, nên có câu: "thọ thị khổ...kiếp số phi kiếp số". Vì thân tùy duyên như huyễn sanh, sanh tức vô sanh; thân tùy duyên như huyễn diệt diệt tức vô diệt, nên có câu: "chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh, chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt". Không sanh không diệt tức là "thật-tướng". Cổ đức có câu: "huyễn thân bốn tự không tịch, sanh du như cảnh hình tượng,-Giác liễu nhưt thể không, huyễn thân tu du chứng thật tướng". Đó là từ nơi thân, quán "giả" nhập "không", chứng "trung đạo".

b) Thân mình và vũ trụ là một: Thêm lên một từng nữa, Bồ tát quán thân mình tức là toàn thể vũ trụ, là toàn thể chúng sanh. Vì sao? Tất cả các pháp đều đắp đổi làm duyên, đối đãi với nhau. Một pháp này có ra, là do đối đãi với các pháp kia, các pháp kia có ra, là do đối đãi với pháp này. Thân thể hiện có, là nhờ vũ trụ đối đãi làm duyên, vũ trụ trở lại là do sự đối đãi của thân thể mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có thân thể, thì thân thể là vũ trụ. Duyên nơi thân thể mà có vũ trụ, thì vũ trụ là thân thể. Vũ trụ và thân thể không hai không khác. Thân mình và toàn thể vũ trụ, thân người cũng toàn thể vũ trụ. Cho đến thân của tất cả hữu tình, cũng đều là thân thể vũ trụ. Toàn thể vũ trụ là thân mình, mà toàn thể vũ trụ cũng là thân của tất cả hữu tình, và thân hữu tình là toàn thể thân mình. Vũ trụ thể tánh viên mãn, thì thân mình là thân tất cả hữu tình, thể tánh cũng đều viên mãn.

III.- Thân Phận Của Con Người Đáng Chán Hay Không Đáng Chán

1.- Hoàn cảnh là địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào?

Như trong phần vũ trụ quan đã có nói, thế giới có chia ra ba tầng bậc là: Dục giới, Sắc giới và vô Sắc giới. Sống trong Dục giới là những sanh vật còn bị lòng dục sai tử, điều khiển, như thực dục, dâm dục. Những loài sống trong Dục giới là: súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục, a tu la, người và chư thiên.

Như thế nào là người cũng sống cùng một cảnh giới với các loài vừa kể trên. Vẫn biết trong sáu loài ấy thì địa vị con người được xếp vào hạng nhì, nhưng dù sao thì cũng không sống trong một hoàn cảnh không sáng sủa gì, vì là hoàn cảnh là chủ thể là lòng Dục. Cho nên Phật thường dạy: "Nước mắt chúng sanh nhiều hơn bốn biển", là thế! Lòng dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ái ân...Nói tóm lại là muốn được thỏa mãn những khoái lạc về ngũ quan. Nhưng đâu đã hết! Con người còn ham muốn được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần: ham muốn chiếm đoạt, ham muốn về chế ngự, ham muốn phô trương...nghĩa là tham danh tham lợi.

Nhưng nếu tham mà được thỏa mãn tất cả, thì cũng đỡ khổ. Ở đây, trái lại, lòng dục không bao giờ được thỏa mãn cả. May ra thì còn có thể thỏa mãn tạm thời trong chốc lát. Và như thế lại càng nguy hiểm, vì chẳng khác gì người khác mà uống nước mặn, càng uống càng khác.

Loài người bị trói buộc vào lòng dục, như con ngựa bị buộc vào cổ xe, cứ phải kéo chạy mãi, không bao giờ được yên nghỉ.

Hơn nữa, lòng dục ấy chính là cái mầm xung đột giữa loài này với loài khác: ai cũng mong được thỏa mãn lòng dục của mình, cho nên sanh ra vị kỷ, làm khổ cho người khác và loài khác để mình được vui. Do đó, mỗi chúng ta sanh là một kẻ địch thù của mỗi chúng sanh khác, và cõi đời này là một bãi chiến trường, mà trong mỗi phút mỗi giây, có không biết bao nhiêu là chiến sĩ bị ngã gục. Do đó cõi chiến trường ấy cũng là một bãi tha ma rộng lớn vô cùng. Theo Phật dạy thì đó là một biển khổ mênh mông!

Biển khổ mênh mông sóng lạt trời,

Khách trần chèo một chiếc thuyền trôi,

Thuuyền ai ngược gió, ai xuôi gió?

Xét lại, cùng trong biển thâm thoi

2.- Tánh chất vô thường và vô ngã của con người: Con người khổ vì lòng dục, con người còn khổ hơn nữa vì hai tánh chất căn bản sau đây:

a) Vô thường: Mọi vật ở đời không đứng yên một chỗ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng sát na. Thân phút trước, không phải là thân phút sau. Cứ trong mỗi phút giây, bao nhiêu triệu tế bào trong người đang chết và bị thay thế. Con người thì tham được sống, mà con người cứ bị kéo dần về cõi chết. Càng muốn được sống chừng nào, lại càng sợ chết chừng ấy. Sự chuyển biến mau lẹ, từ tóc xanh đến bạc đầu, chẳng khác gì một giấc chiêm bao.

b) Vô ngã: Con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái hợp hợp của năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ nhân duyên chúng nó tập hợp lại thì gọi là sống, khi nó tan ra thì chết. Trong năm uẩn ấy, có cái gì chủ tể, thuần nhất đâu? Và lại, ngay trong năm uẩn ấy cũng không có cái nào gọi là thuần nhất, mà cũng lại do sự tập hợp của lục đại.

Không thường mà tưởng là thường, không ngã mà tưởng là có ngã. Đó cũng tức là cái mê mờ lớn nhất của con người. Và cũng chính do cái mê mờ ấy mà con người đau khổ lại càng đau khổ thêm.

3.- Khả năng của con người: Xét như trên, thì thân phận con người thật là đáng chán. Vậy thì chúng ta đành thất vọng, buông xuôi tay mà than khóc để chờ chết hay sao? Ta còn niềm tin gì ở con người nữa chẳng?

Tất nhiên là có! Phật dạy: "Chúng sanh đều có khả năng thành Phật". Nói một cách khác, con người, mặc dù sống trong đau khổ, nhưng đều có Phật tánh. Với cái Phật tánh ấy, con người có thể thoát ra khỏi hoàn cảnh tối tăm của mình. Để thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy, con người không cần phải quỳ lạy, cầu xin một đấng nào khác, mà do tự lực và hành động của mình. Chỉ có mình mới giải thoát cho chính mình được mà thôi. Con người, chính là vị sáng tạo của đời mình. Khi mê thì con người tự mình

làm cho mình đau khổ, nhưng khi biết mình mê mà tìm cách thoát ra khỏi cảnh mê, thì con người chính là kẻ tự gây dựng hạnh phúc cho mình.

Đó là ưu điểm của con người, đó cũng là niềm tin tưởng lớn của con người. Đúng về một phương diện, thì thân phận của con người thật là đáng chán. Nhưng đúng về một phương diện khác, thì con người thật đáng phấn khởi.

Cho nên bảo rằng nhân sanh quan của đạo Phật là bi quan cũng không đúng hẳn. Lạc quan hay bi quan còn tùy thuộc ở phương diện quan sát của mình.

C.- Kết Luận:

Rút những nhận xét trên, chúng ta có thể nào kết luận rằng: Khi trong mê, thì thân phận con người thật là bi đát. Nhưng khi bắt đầu nhận được mình mê, thì con người có thể hoán cải được hoàn cảnh và cuộc sống của mình.

Nhưng làm thế nào để hoán cải? Làm thế nào để chuyển mê thành ngộ? Làm thế nào để chuyển khổ thành vui? May thay! Giáo lý của đức Phật có đây, người chỉ dẫn phương pháp chuyển mê thành ngộ, chuyển khổ thành vui còn đó.

Chúng ta chỉ còn gia công tu tập, thì thế nào cũng chuyển đổi được hoàn cảnh buồn thảm của chúng ta. Cho nên đức Phật thường dạy: Cảnh Ta bà này cũng tức là cảnh Phật. Người cũng là Phật.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI
TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- o0o ---

Mục Lục
Thay Lời Tựa

--- o0o ---

THAY LỜI TỰA [^]

Giữa cơn nắng hạn lại gặp mưa phùn, đang lúc ly loạn, lòng người đau khổ, lại được cam lồ pháp vị làm cho tâm hồn người bớt sự đau khổ, thì còn may mắn gì hơn!

Chúng tôi là cư sĩ của Phật học đường Nam Việt tại chùa An Quán, không biết có phúc duyên gì, mặc dầu sinh trong đời Mạt pháp, mà vẫn gặp Chánh pháp của Phật Đà. Trên ba năm nay, chúng tôi thường đến Phật học đường Nam Việt học hỏi về giáo lý với quý vị Pháp sư. Càng học thấy càng hay; như người ăn mía: càng nhai lại càng ngọt. Sau xưa với đạo vị, mà quên bớt những sự đau khổ giữa lúc loạn ly.

Càng học lại thấy giáo lý càng thâm cao. Quý hóa thay! Năm nay chúng tôi được ngài Thích thiện hoa., trưởng ban hoằng pháp Phật giáo Nam Việt, kiêm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt ban cho một vật báu vô giá: giảng về đại cương kinh Lăng Nghiêm. Hay làm sao! Và thú vị làm sao! Chúng tôi không thể miêu tả ra hết được.

Chúng tôi thường nghe nói: Kinh Lăng Nghiêm là một bộ kinh Đại Thừa, vừa quý giá nhưt, mà cũng vừa cao siêu nhưt. Trước đây thỉnh thoảng chúng tôi cũng có thỉnh những bản của các nhà dịch khác để xem, nhưng khó hiểu quá! Ngoài cái khó về văn chương và danh từ triết lý chuyên môn lại còn nghĩa lý rộng sâu như biển, thật khó nắm lấy đại cương!

Hôm nay được nghe giảng Đại cương, thật chẳng khác nào bầu thế giới bao la, mà được thu vào một bản đồ nhỏ hẹp, rất dễ ngắm xem.

Chúng tôi được nghe lời Phật dạy:

"Người chưa được độ mà muốn độ người đó là tâm Bồ tát; người đã được giác ngộ, rồi đem ra khai sáng cho người khác là hạnh của Như lai".

Chúng tôi tự nghĩ rằng: "Mình đã là con của Phật, phải học theo hạnh Bồ tát: Mỗi khi được điều lợi gì, thì phải đều chia xớt cho mọi người".

Nghĩ thế, nên chúng tôi yêu cầu Thầy Đốc giáo Phật học đường Nam Việt viết lại thành bài, và chung cùng nhau in ra phát hành; trong số đó, có ấn tống 1000 quyển (khi lần thứ nhất).

Như thế, trước để đền đáp Hồng ân của Tam bảo, và công trình giáo huấn của chư Tăng, sao mong cho mỗi người đọc hiểu, đều ngộ được chân tâm của mình, cùng chúng tôi đồng tu đồng chứng.

Mong thay! Vui lắm thay!

*Chợ Lớn ngày 15 tháng 1 năm Ất Mùi (1955)
T.M Cư Sĩ Phật Học Đường Nam Việt*

Phật Tử MINH PHÚC

--- o0o ---

MỤC LỤC^[^]

BÀI THỨ NHẤT

A.- PHẦN DUYÊN KHỞI

B.- PHẦN CHÁNH ĐỀ

I.- Nguyên nhơn Phật nói kinh

II.- A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ nhất.

III.- Phần lược giải:

1. Định danh và giải nghĩa tên kinh.

2. Nội dung kinh Lăng Nghiêm

BÀI THỨ HAI

BẢY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM

I.- A-nan chấp tâm ở trong thân

II.- A-nan chấp tâm ở ngoài thân

III.- A-nan chấp tâm ẩn trong con mắt

IV.- A-nan chấp lại tâm ở trong thân

V.- A-nan chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có

VI.- A-nan chấp tâm ở chính giữa

VII.- A-nan chấp "không trước" làm tâm

BÀI THỨ BA

I.- Anan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ hai

II.- Phật gạn hỏi lại tâm lần thứ hai.

III.- Anan chấp cái "Suy nghĩ phân biệt " làm tâm.

IV.- anan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành, lần thứ ba.

V.- Phật chỉ tâm lần thứ nhất.

VI.- Phật chỉ cái thấy làm tâm, không phải con mắt .

VII.- Phật chỉ tâm lần thứ hai

VII.- Anan cầu Phật chỉ dạy ở nơi thân này cái nào "chơn" và cái nào "vọng"

I.- Vua Ba Tư nặc đứng dậy hỏi Phật .

X.- Phật chỉ tâm lần thứ ba

XI.- Phật chỉ "cái thấy" không sanh diệt

BÀI THỨ TƯ

- I.- A-Nan câu Phật chỉ cái "điên đảo"
- II.- Phật dẫn tỷ dụ để chỉ rõ cái "điên đảo".
- III.- Phật chỉ ngay cái "điên đảo".
- IV.- Phật dạy: vì mê nên có thế giới và chúng sanh.
- V.-A-Nan đã hiểu được chơn tâm song chưa dám nhận.
- VI.- Phật chỉ tâm lần thứ tư.
- VII.- A-Nan-Nan còn nghi hỏi Phật .
- VIII.- Phật chỉ tâm lần thứ năm.
- IX.-Phật dạy thêm, cái thấy là tâm chớ không phải vật.
- X.-A-Nan nghi cái thấy có lớn, nhỏ, đứt, nối.
- XI.-Phật dạy: Trần cảnh có lớn nhỏ, cái thấy không có lớn nhỏ .

BÀI THỨ NĂM

- I.- A-Nan nghi: nếu "cái thấy" là mình, thì tâm này là ai?
- II.- Cái thấy rời tất cả cái tướng.
- III.- Cái thấy tức tất cả các pháp.
- IV.- Phật trấn tĩnh đại chúng.
- V.- Ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi.
- VI.- Phật dạy: Cái thấy không có "thị" và "phi thị".
- VII.- A-Nan nghi: Chơn tâm đồng với thuyết tự nhiên ngoại đạo.
- VIII.- Phật bác cái chấp "tâm tự nhiên mà có".
- IX.- A-Nan nghi: Tâm do nhơn duyên sanh.
- X.- Phật bác cái chấp: "nhơn duyên sanh".
- XI.- Phật dạy: Chơn tâm không thể dùng tâm suy nghĩ hay lời nói luận bàn được .
- XII.- A-Nan trở lại nghi "nhơn duyên sanh".
- XIII.- Phật gạt lại hỏi "cái thấy" để chỉ rõ chơn tâm.
- XIV.- Phật chỉ cái "thấy" không phải vọng, song chưa phải là chơn tâm.
- XV.- Phật chỉ tâm lần thứ sáu.

BÀI THỨ SÁU

- I.-A-nan không hiểu hỏi Phật
- II.- Phật chỉ hai món vọng thấy
- III.- Dụ về nghiệp chung của cá nhơn .
- IV.- Dụ về nghiệp chung của đồng loại
- V.- Lấy nghiệp riêng để chỉ rõ nghiệp chung
- VI.- Phật chỉ các pháp đều về chơn tâm
- VIII.-A-nan nghi cái nghĩa bốn đại hòa hiệp sanh
- IX.- Phật quở A-nan học nhiều mà nhiều mà không hiểu
- X.- Phật nói cái tánh của bốn đại phi hòa-hiệp
- XI.- Đất từ chơn tâm biến hiện
- XII.- Lửa từ chơn tâm biến hiện
- XIII.- Nước từ chơn tâm biến hiện
- XIV.- Gió từ chơn tâm biến hiện

BÀI THỨ BẢY

- I-Hư không từ chơn tâm biến thiện
- II-Các giác quan từ chơn tâm biến thiện
- III-Thức (phân biệt) từ chơn tâm biến thiện
- VI-A-Nan ngộ được chơn tâm, đứng dậy phát nguyện rộng lớn.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI
TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- o0o ---

BÀI THỨ NHẤT

A.- PHÂN DUYÊN KHỞI

B.- PHÂN CHÁNH ĐỀ

I.- Nguyên nhơn Phật nói kinh

II.- A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ nhất.

III.- Phần lược giải:

1. Định danh và giải nghĩa tên kinh.

2. Nội dung kinh Lăng Nghiêm

--- o0o ---

A.- PHÂN DUYÊN KHỞI [^]

Người đến đô thành lạ, nếu chẳng có bản đồ, thì không sao khỏi làm đường lạc nẻo. Người đi trong biển khơi diệu-vợi, sóng dồi gió đập, lênh đênh giữa biển, nếu không có kim chỉ-nam, thì không dễ vượt qua mây vạn trùng dương, trở về xứ sở. Người đi đánh giặc, nếu không có binh thư đồ trận, không hiểu chiến thuật, chiến lược, thì không sao thắng được giặc, đem trở lại trật tự an ninh cho nước nhà, và giữ gìn non sông cầm tú. Kẻ làm thợ nếu chẳng có mực thước, thì không sao làm thành món đồ có giá trị được.

Người tu hành cũng thế, nếu không hiểu được lối thắng, khúc quanh, chỗ đèo ải gay go, nơi hố hầm nguy hiểm trong đường lối tu hành, lớp lang chứng đạo, thì không sao khỏi lạc vào nẻo tà, sa nơi ác đạo.

Kinh-Lăng-Nghiêm là một bộ kinh quý báu vô cùng, chỉ đường lối tu hành một cách rành mạch, nào là giáo, lý, hạnh, quả đều rõ ràng. Người tu phải trải qua bao nhiêu địa vị, trong khi tu gặp những điều nguy hiểm thế nào, mà phải làm sao mới tránh khỏi những điều nguy-hiểm ấy, thì trong Kinh-Lăng-Nghiêm dạy hết sức rõ ràng.

Nói đến Kinh-Lăng-Nghiêm, hàng Phật tử ai chẳng nghe tiếng là một bộ kinh Đại -thừa, vừa hay nhứt, mà cũng vừa quý nhứt. Người tu hành hiểu được Kinh-Lăng-Nghiêm, chẳng khác nào người bộ hành có bản đồ, kẻ thủy thủ có kim chỉ nam, người thợ có dây mực, cây thước, kẻ chiến sỹ có binh thư đồ trận.

Vi Kinh-Lãng-Nghiêm quý giá như thế, nên thuở xưa các vị vua Ấn Độ cho là một quốc bảo, giữ gìn nghiêm ngặt không cho truyền bá ra ngoài. Trong lúc ấy bên Tàu, có Ngài Thiên-thai Tri-già Đại-sư, được nghe Kinh-Lãng-Nghiêm quý báu như vậy, nên mỗi ngày hai lần sớm chiều xây mặt về phía Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn cho Kinh-Lãng-Nghiêm được sớm truyền bá qua Tàu, để lợi ích quần-sanh.

Cách 100 năm sau, có Ngài Bát-thích-Mật-đế, người Ấn Độ, đã nhiều lần tìm cách đem Kinh-Lãng-Nghiêm đến truyền bá tại Trung Hoa, nhưng không kết quả, vì luật nước nghiêm cấm, kiểm soát rất chặt chẽ.

Đến lần cuối cùng, Ngài viết kinh trong tấm lụa mỏng, rồi cuộn lại, xẻ thịt bấp về nhét vào, băng lại làm như người có ghẻ, mới đem ra được khỏi nước.

Chúng ta nên nhớ tưởng lại kỳ-công "Vi pháp vong xu" của Ngài Bát-Thích-Mật-Đế. Thử nghĩ: Một cây cỏ cắt vào gia còn đau; một mụn ghẻ con, còn biết nhức; huống chi xẻ một đường dài nơi bấp thịt, nhét cho được một cuộn lụa con, trải qua bao nhiêu ngày, từ Ấn Độ sang đến Trung Hoa. Nếu không may bị tiết lộ thì phải tử hình. Như thế chúng ta đủ thấy sự quý báu của Kinh-Lãng-Nghiêm là dường nào! tâm vì đạo quên mình của Bồ Tát Bát-thích-mật-đế đáng cho chúng sanh trọn đời bái phục.

Khi Ngài Bát-Thích-Mật-Đế đem Kinh-Lãng-Nghiêm này qua Tàu, đến đất Nam-thuyên, gặp quan Thừa-tướng tên Phòng-dung, là bậc bác học uyên thâm, lại có lòng mộ Phật, nên Ngài trịnh bày với Thừa-tướng, về giá trị của Kinh-Lãng-Nghiêm mà Ngài đã huyền diệu sinh mang đến.

Quan Thừa-tướng Phòng-dung nghe nói rồi hết sức mừng rỡ, cho làặng một vật báu chưa từng có. Nhưng khi đem cuộn lụa ra thì, vì bị máu mũi bám vào lâu ngày, nên mất cả chữ nghĩa.

Một bà có công lớn trong việc này, là Phu-nhân của Thừa-tướng Phòng-dung. Bà đem cuộn lụa ấy nấu với một chất hóa học, thì máu mũi đều theo nước mà tan đi, chỉ lưu lại các nét mực, nên còn thấy để phiên dịch.

Quan Thừa-tướng thỉnh Ngài Bát-Thích-Mật-Đế dịch chữ Phạn ra chữ Tàu. Ngài Di-Già-Thích-Ca dịch từ ngữ, còn quan Thừa-tướng nhuận-sắc. Bởi thế nên Kinh-Lãng-Nghiêm chẳng những nghĩa lý rất hay, mà văn chương còn tuyệt diệu! Từ xưa các học giả, không những trong đạo Phật, mà cả đạo nho, các đại gia văn chương, một phen xem đến Kinh-Lãng-Nghiêm, đều kính phục và vô cùng khen ngợi cái nghĩa lý cao siêu, và văn chương tuyệt diệu của kinh.

B.- PHẦN CHÁNH ĐỀ[^]

I.- NGUYÊN NHÂN PHẬT NÓI KINH LĂNG NGHIÊM[^]

Theo lệ thường, mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy, là ngày mãn hạ, chư Tăng cùng trong tự tứ, để rửa sạch những hành vi lỗi-lầm và những tướng không tốt, cho giới thể được thanh tịnh, vì trong ba tháng kết hạ an cư, chư Tăng đều thúc liễm thân tâm, trau dồi giới hạnh, tích công lũy đức, nên đến ngày mãn hạ, các hành Phật tử cư

sĩ đều đua nhau sắm đủ các món trai diên, thịnh như tang đến cúng dường, để gieo trồng cội phúc.

Hôm ấy, nhằm ngày hút nhứt của Tiên-Hoàng, nên vua Ba-Tur-Nặc sắm đủ các món trân tu mỹ vị rất linh đình, rồi chính vua thân hành đến rước Phật và chư Tăng về cúng dường.

Cũng hôm ấy, các hành trưởng giả, cư sĩ đều sắm đủ thức cơm chay, cung thỉnh chư Tăng đến cúng dường. Phật bảo Ngải Văn-thù chia ban, để đi đến từng nhà thọ cúng.

Trong lúc ấy, ông A-nan ví đã chịu người thỉnh riêng trước, nên trở về chẳng kịp để dự vào hàng chúng Tăng thọ cúng.

Ông mang bình bát đi vào thành, oai nghĩa, i tề chỉnh, bộ điệu chậm rãi, qua từng nhà một để khác thực. Vơi tâm bình đẳng, ông muốn làm phước điền cho tất cả mọi người, không phân biệt bậc quý phái hay hạng bình dân. Ông chỉ mong gặp những người chưa biết làm phước, hôm nay phát tâm cúng dường, để họ được ương trồng hạt giống lành, dặng ngày sau hưởng quả.

Vì lòng từ bi bình đẳng không lựa chọn, nên ông tuần tự trải qua các xóm làng. Không may ông gặp nhà tín-nữ ngoại đạo, tên Ma-Đăng-Già, dùng phép huyền thuật là thành chủ của Ta-Tỳ-Ca-La Tiên Phạm-thiên, bắt vào phòng, dùng đủ lời dụ ngọt, vuốt ve mơn trớn, ép uông về tình duyên!....

A-nan bị nạn, hết sức buồn rầu! Ông chấp tay niệm Phật, hướng về Đức Chí-tôn cầu cứu ! ...Phật biết A-nan bị nạn, nên khi thọ trai xong không kịp thuyết pháp, liền trở về tịnh xá ngôi kiết-già, nên đánh phóng hòa quang ấy có ngàn cánh, trên hoa sen có đức Hóa Phật ngôi kiết-già, nói thần chú Lăng-Nghiêm (*mỗi buổi khuya các chùa đều tụng*) .

Phật bảo Ngải Văn-thù đem thần chú ấy đi đến chỗ nàng Ma-Đăng-già, để phá trừ tà chú, cứu nạn cho A-nan.

II.- A-NAN CẦU PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẦN THỨ NHỨT[^]

Khi ông A-na được thoát nạn, về đến chỗ Phật, cúi đầu kính lạy, buồn tủi, khóc than và bạch Phật rằng:

-??Bạch Thế Tôn ! Con từ hồi nào đến giờ có ông ý lại: Con là em Phật, được Phật thương yêu, chắc chắn Phật sẽ ban cho con thần thông trí huệ, hay đạo quả Bồ-đề, nên chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng cần tu niệm, không ngờ ai tu nấy chứng, mặc dù con là em của Phật, nếu không tu, thì cũng bị đọa như ai; học nhiều mà không tu, thì cũng chẳng có ích gì! Cúi xin Phật rộng lòng từ bi, chỉ dạy cho con phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật tu hành đều được thành chứng quả ??.

III.- PHÂN LƯỢC GIẢI[^]

1.-ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI NGHĨA TÊN KINH[^]

Khi đó Phật an ủi A-nan và hứa sẽ dạy phương pháp tu hành để thành đạo chứng quả, là Kinh-Lăng-Nghiêm. Kinh này đọc cho đủ là:

"kinh đại Phật đánh, Như-lai mật nhơn, tu chứng liễu nghĩa, chư Bồ Tát vạn hạnh, Thủ Lăng-Nghiêm"; gọi tắt là "kinh Thủ-Lăng-Nghiêm" tức là kinh nói về chơn tâm.

a.- Vì kinh này rất quý báu, đã ít có mà lại khó gặp, hành Tiểu-thừa Thịnh -văn và quyền-thừa Bồ Tát không thể thấu suốt được, nên dụ như cái tướng "Vô kiết đánh" của Phật. Vì tướng này rất quý báu và khó thấy, hanh phạm phu và Nhị-thừa không thể thấy được.

b.- Mười phương các Đức Phật đều y theo kinh này mà làm nhơn tu địa hành mà được thành đạo chứng quả, nên gọi là "Như lai mật nhơn".

c.- Y theo kinh này mà tu và chứng thì lỗi tu chứng ấy mới được là rốt ráo, nên gọi rằng "tu chứng liễu nghĩa".

d.- Các vị Bồ Tát tu pháp lục độ vạn hạnh đều y theo kinh này, nên kinh này cũng gọi là "Chư Bồ Tát vạn hạnh".

đ.- Tóm lại là "Thủ Lăng Nghiêm", Tàu dịch là "Đại định kiên cố". Nghĩa là cái bản thể chơn tâm sẵn có của tất cả chúng sanh và chư Phật, nó bao la trùm khắp cả vũ trụ, nên gọi là "Đại". Tâm ấy thường tịch tịnh không vọng-động nên gọi rằng "Định". Nó không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, thấu xưa suốt nay, bao giờ cũng vẫn thường như thế, ở nơi bực thánh không thêm, tại phàm cũng không bớt, như như bất động, nên gọi rằng "Kiên cố".

Chữ "Kinh" theo nghĩa hẹp là đường chỉ xuôi, tức là đường canh trong tấm vải. Tấm vải nhờ có đường canh khâu kết lại các chỉ ngang, mới thành một tấm vải.

Còn theo nghĩa rộng, chữ "kinh" là khâu tom các lời lẽ và nghĩa lý của Thánh-hiền làm thành một quyển hay một bộ.

Trong đạo Phật hay ngoài đời đều có kinh điển. Song kinh Phật có thêm chữ "khế" nên khác hơn kinh sách ở thế gian.

Chữ "khế" nghĩa là hợp:

a.- Hợp căn cơ trình độ của chúng sanh.

b.- Hợp chân lý.

Chữ "kinh" có nghĩa "trường pháp", là một chân lý không thay đổi: quá khứ Phật nói pháp như vậy, hiện tại Phật cũng nói pháp như vậy và vị lai Phật ra đời cũng nói pháp như vậy mà thôi, nên gọi là "trường pháp".

Nói một cách xác thật hơn:

"Kinh này chính là tâm của chúng ta".

a.- Chúng ta sẵn có bản thể chơn tâm thanh tịnh và như như bất động, thế là nơi ta có "Thủ Lăng-Nghiêm" .

b.- Y theo chơn tâm này mà khởi tu lục độ muôn hạnh của Bồ Tát, thì chính là nơi ta có "Chư Bồ Tát vạn hạnh".

c.- Y theo chơn tâm mà tu, và cũng y theo chơn tâm này mà chứng, tu chứng như thế mới là rốt ráo, nên gọi là "tu chứng liễu nghĩa".

d.- Chúng ta y chơn tâm này làm nhân địa tu hành, sẽ được thành Phật, nên gọi là "Như-lai mật nhơn".

đ.- Chơn tâm này rất quý báu, những hàng phàm phu , Tiểu-thừa và quyền thừa Bồ Tát không ngộ nhập được, nên dụ như "vô kiến đánh tướng" của Phật. Chơn tâm chúng ta bao trùm cả vũ trụ, muôn sự muôn vật không ngoài chơn tâm ta, đó là nghĩa chữ "kinh".

Mười chính chữ đầu đề của kinh này: "Đại Phật đánh, Như-lai mật nhơn, tu chứng liễu nghĩa, chư Bồ Tát vạn hạnh, Thủ Lăng-Nghiêm", đã bao hàm toàn bộ kinh, nào là giáo, lý, , hạnh, quả, thể đại, tướng đại và dụng đại, nhơn địa tu chứng đều trùm cả, mà rất cuộc chỉ ở nơi tự tâm chúng ta sẵn đủ. Bởi ngộ được lý này, nên đức Lục-tổ Huệ-năng nói rằng:

Không ngờ tâm mình vốn sẵn thanh tịnh

Không ngờ tâm mình vốn không sanh diệt

Không ngờ tâm mình sẵn đủ các pháp

Không ngờ tâm mình vốn không lay động

Không ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp.

Đọc đề mục kinh chỉ có 19 chữ, chúng ta thấy đã vui thú rồi, vì chính nơi ta sẵn có kinh "Đại Phật đánh, Như-lai mật nhơn, tu chứng liễu nghĩa, chư Bồ Tát vạn hạnh, thủ Lăng-Nghiêm". Chỉ vì chúng ta mê muội nên chẳng nhận được kinh Lăng Nghiêm của mình. Song nó cũng không mất, khi ngộ được thì sẽ thành Phật.

2.- NỘI DUNG KINH LĂNG NGHIÊM[^]

Nội dung của kinh Lăng-Nghiêm là Phật chỉ dạy cho chúng ta ngộ được chơn tâm. Chúng ta vì không ngộ được chơn tâm nên phải vĩnh kiếp làm chúng sanh, trầm luân trong biển sanh tử, chịu không biết bao nhiêu khổ sở. Còn như Phật thoát ly sanh tử luân hồi, được tự do giải thoát, thân thông tự tại, trí huệ vô ngại v.v....đều do các Ngài đã ngộ chơn tâm, nên mới được như thế.

Nói cho dễ hiểu: Phật với chúng sanh vẫn đồng một thể tánh chơn tâm, nhưng các Ngài đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy, nên mới thành Phật. Trái lại, chúng sanh vì mê muội thể tánh chơn tâm, nên phải bị sanh tử luân hồi. Nếu chúng sanh giác ngộ chơn tâm, thì sẽ được như Phật.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Ông A-nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật đã tu hành và đều được chứng quả, thì Phật chỉ dạy, phải ngộ "Chơn tâm" mà thôi. Nếu ngộ được chơn tâm này thì thành Phật. Ngộ được chơn tâm, như người còn ngủ chiêm bao. Đây là phương pháp duy nhất mà mười phương chư Phật tu hành đã được thành đạo chứng quả.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI
TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- o0o ---

BÀI THỨ HAI

BẢY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM

- I.- A-nan chấp tâm ở trong thân
- II.- A-nan chấp tâm ở ngoài thân
- III.- A-nan chấp tâm ẩn trong con mắt
- IV.- A-nan chấp lại tâm ở trong thân
- V.- A-nan chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có
- VI.- A-nan chấp tâm ở chính giữa
- VII.- A-nan chấp "không trước" làm tâm

--- o0o ---

BẢY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM

Trước khi muốn chỉ chơn tâm, Phật gạn hỏi cái vọng tâm. Khi đã hiểu vọng tâm rồi, thì về sau Phật chỉ cái chơn tâm mới khỏi lầm. Cũng như người, trước phân biệt được thau, đồng và vàng giả rồi, thì về sau chỉ đến vành thiệt, họ mới nhận được chắc chắn, nên trước hỏi về cái tâm.

Phật kêu A-Nan hỏi rằng:-trong giáo pháp ta, ông ngưỡng mộ cái gì mà phát tâm xuất gia?

A-nan thưa:-Vì thấy Phật có 32 tướng tốt đẹp lạ thường, con sanh lòng hâm mộ và phát tâm xuất gia.

Phật hỏi:-Ông nói:"Vì thấy 32 tướng tốt của Phật , sanh lòng hâm mộ"; vậy ông lấy cái gì để thấy, và lấy cái gì để hâm mộ?

A-Nan thưa:-Con lấy mắt để thấy và dùng tâm hâm mộ.

Phật hỏi:-Ông nói: "lấy con mắt để thấy và cái tâm hâm mộ", vậy ông có biết cái tâm và con mắt ở chỗ nào không?

Ông từ hồi nào đến giờ, nhiều kiếppanh tử luân hồi, cũng vì tâm và mắt! Nếu ông không biết nó ở chỗ nào, thì không bao giờ hàng phục được phiền não và trần lao.

Cũng như vị quốc vương, bị giặc đến xâm chiếm, đem binh dọj trừ, nếu không biết giặc trú ngụ ở chỗ nào thì không bao giờ dẹp được giặc.

I.-A-NAN CHẤP TÂM TRONG THÂN [^]

Nan thưa:-Bạch Thế tôn, không những một mình con hiểu, mà tất cả chúng sanh cũng đều cho "con mắt ở trên mặt, còn tâm ở trong thân". PHẬT BÁC

Phật hỏi:-Ông ngồi trong giảng đường này, trước hết ông thấy cái gì? Và vì sao ông thấy được cây cối ngoài vườn?

A-Nan thưa:-Bạch thế tôn, con ngồi trong giảng đường, trước thấy Phật cùng chư tăng, và nhờ mở các cửa, nên con nhìn ra ngoài, thấy được cây cối, cảnh vật bên ngoài.

Phật hỏi:-Có ai ngồi trong nhà, không thấy các vật trong nhà, mà lại thấy được cảnh vật bên ngoài không?

A-Nan thưa:-Bạch thế tôn, người ngồi trong nhà, mà không thấy các vật trong nhà, lại thấy cảnh vật bên ngoài là không có lý.

Phật nói:-Tâm ông cũng thế, nếu thật ở trong thân ông, thì trước hết nó phải thấy tim, gan, ruột, phổi hoặc móng tay ra, tóc dài, gân chuyễn, mạch động ở trong, rồi sau do mở mắt, ông mới thấy đặng các cảnh vật bên ngoài. Cũng như người ngồi trong giảng đường này, trước hết phải thấy Phật cùng chúng tăng và những vật trong giảng đường, rồi sau dòm ra ngoài, mới thấy núi sông cây rừng v.v..

Vậy có ai trước thấy tim, gan, ruột, phổi ở trong thân, rồi sau mới thấy các vật ở bên ngoài không? Nếu không, thì ông nói:"tâm ở ngoài thân" là phi lý.

II.- A-NAN CHẤP TÂM Ở NGOÀI THÂN[^]

A nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, cứ theo lý luận trên thì con hiểu: Tâm ở ngoài thân. Vì nếu ở trong thân, sao không thấy được các vật ở bên trong, mà chỉ thấy cảnh vật bên ngoài. Vậy nên con biết tâm ở ngoài thân. Cũng như cái đèn đốt ngoài nhà, nên chẳng sáng được trong nhà. Nghĩa này đúng rồi, chắc không còn làm lạc nữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi Anan: Cái tâm của ông, nếu ở ngoài thân, thì thân và tâm ông không dính dấp với nhau. Vậy trong lúc tâm biết, thân phải không biết; còn khi thân biết, thì tâm phải không biết.

Cũng như ta với các thầy Tỷ kheo, vì thân thể khác nhau, nên khi ta thọ trai, các thầy không no được.

Vậy ông thử xem cánh tay của ta đây, trong lúc mắt (thân) ông vừa thấy, tâm ông có biết liền không?

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, trong lúc con mắt vừa thấy, thì tâm con liền phân biệt.

Phật hỏi: Nếu mắt ông vừa thấy, tâm ông liền biết, thì thân ông và tâm không thể rời nhau được. như thế thì ông nói: "Tâm ở ngoài thân" cũng không phải.

III.- ANAN CHẤP TÂM ẨN TRONG CON MẮT[^]

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, theo lời Phật bác: "tâm không phải ở trong thân, vì nó chẳng thấy được bên trong; cũng không phải ở ngoài thân, vì mắt vừa thấy, tâm liền biết, rõ ràng tâm thân không rời nhau".

Cứ theo lý luận này, thì con hiểu: Tâm núp trong con mắt; cũng như con mắt của người mang kiến, nên chỉ thấy các cảnh vật bên ngoài, mà không thấy được vật bên trong.

PHẬT BÁC

Phật hỏi Anan: Nếu tâm con núp trong con mắt, cũng như con mắt người mang kiến; vậy tôi hỏi: "Người mang kiến trong khi họ thấy cảnh vật, họ có thấy được cái kiến mang đó không?"

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, thấy được .

Phật hỏi: Nếu tâm ông cũn như con mắt người mang kiến, thì vậy sao người mang kiến có thể thấy được cái kiến mang, còn tâm ông sao không thấy được con mắt của ông?

Nếu tâm ông thấy được con mắt của ông, thì con mắt của ông thành ra cảnh bị thấy, nó phải ở ngoài thân ông mới phải.

Nếu thân, tâm ngoài nhau, thì làm sao mắt ông vừa thấy, tâm ông liền phân biệt được?

Nếu tâm ông không thấy được con mắt của ông, thì sao ông tỷ dụ như con mắt người mang kiến?

Thế nên ông nói: "Tâm núp trong con mắt, như con mắt người mang kiến núp sau cái kiến", cũng không phải.

IV.- ÔNG ANAN CHẤP TRỞ LẠI, TÂM Ở TRONG THÂN[^]

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, bây giờ con nghĩ: Nhắm mắt thấy tối, là tâm thấy trong thân (gan ruột); nhờ cửu khiếu, thất huyết (các giác quan) trông hở, nên mở mắt thấy sáng là tâm thấy các cảnh vật ngoài thân. Chẳng biết nghĩa này có đúng không?

PHẬT BÁC

Phật hỏi Anan: Ông nói: "Nhắm mắt thấy tối là thấy trong thân"; vậy thì khi ông thấy tối, cảnh tối đó có đối trước mắt ông hay không?

Nếu cái tối không đối trước mắt, thì không thành cái nghĩa thấy. Còn có đối trước mắt, thì thấy tối là thấy trước, sao ông lại nói thấy trong?

Nếu ông cho thấy tối là thấy trong thân (gan ruột) thì khi ở trong nhà tối không có ánh sáng, ông thấy tối đó, cũng là thấy gan ruột của ông sao?

Lại nữa, nếu nhắm mắt thấy tối, ông cho là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng là thấy ngoài thân, vậy sao ông không thấy được cái mặt?

Cái mặt ở ngoài, ông mở mắt còn không thấy, thì khi nhắm mắt thấy tối, làm sao chắc là thấy trong thân?

Nếu ông thấy được cái mặt ông, thì con mắt với tâm hiểu biết của ông, phải ở ngoài thân ông.

Nếu tâm và mắt ở ngoài thân, thì nó không phải là tâm mắt của ông rồi.

Nếu ông cho tâm, mắt (ngoài thân ông) đó cũng là ông, vậy thì nay ta thấy được mặt ông, thế thì ta đây cũng là tâm, mắt của ông sao?

Lại nữa, trong lúc con mắt ông biết, thì thân ông cũng phải không biết, khi thân ông biết, thì con mắt ông phải không biết (vì ông chấp nó rời nhau).

Nếu ông cho cả hai đều biết, thì một mình ông phải có hai cái biết (tâm), vậy khi tu hành chứng quả, ông sẽ thành hai vị Phật sao?

Thế nên phải biết: Ông nói: "thấy tối là thấy trong thân" cũng không phải.

V.- A NAN CHẤP TÂM TÙY CHỖ HÒA HIỆP MÀ CÓ.[^]

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, con thường nghe Phật dạy tứ chúng: "Do tâm sanh, nên các pháp mới sanh. do các pháp sanh, cho nên tâm mới sanh". nay con suy nghĩ, thì cái "suy nghĩ" đó là tâm của con; tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có, không phải ở trong, ngoài và chính giữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi Anan: Ông nói: "tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có"; như thế thì cái tâm của ông không có thật thể.

Nếu tâm ông không có hình thể (tức là không có) thì lấy cái gì mà hòa hiệp? còn nó có hình thể, thì ông thử lấy tay mặt đánh qua tay trái, ông liền biết đau. Vậy cái tâm biết đau này, là từ trong thân chạy ra hay từ bên ngoài chạy vào?

Nếu ông nói: "nó từ trong thân chạy ra", thì trước hết nó phải thấy gan ruột trong thân của ông. Còn nếu nó từ ngoài hư không chạy vào, thì trước hết nó phải thấy cái mặt của ông.

A-Nan thưa: Con mắt thì thấy, còn cái tâm thì biết; Phật nói: "cái tâm thấy", nghĩa đó không phải.

Phật hỏi: Nếu con mắt thấy thì những người chết, con mắt vẫn còn, sao họ không thấy vật?

Nếu người chết, mà vẫn còn thấy vật, thì sao gọi là người chết?

Lại nữa, nếu cái tâm hiểu biết của ông có thật thể, thì có một thể hay nhiều thể, ở khắp cả thân ông, hay không khắp cả thân?

Nếu tâm ông có một thể, và ở khắp cả thân, thì khi ông lấy tay đánh thử một chỗ trên thân ông, đáng lẽ ra thân đều biết đau hết, vì tâm ở khắp cả thân và đồng một thể.

Nếu cả thân đều biết đau, thì cái đau đó lẽ ra không có ở nhưt định chỗ nào.

Nếu cá đau có chỗ ở nhưt định, thì ông nói: "cái tâm một thể và ở khắp cả thân" cũng không phải. Còn nói "tâm ông có nhiều thể", thì thành ra nhiều người; vậy cái nào tâm của ông?

Nếu tâm ông không ở khắp thân thể, vậy ông đồng thời vừa đụng trên đầu, và cũng vừa đụng dưới chân, khi ầu nếu đầu biết đau, thì chân phải không biết, còn chân biết đau, thì đầu phải không biết.

Nhưng thật tế thì, đầu và chân của ông cả hai đều biết đau.

Thế nên ông nói: "tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm tùy theo đó mà có", cũng không phải .

VI.- A-NAN CHẤP TÂM Ở CHÍNH GIỮA[^]

Anan bạch Phật: Con nghe Phật cùng với ngài Văn Thù...khi luận về "thật tướng" (chơn tâm), Phật dạy rằng: "Tâm chẳng ở trong và cũng chẳng ở ngoài ".

Nay con suy nghĩ: Nếu tâm ở trong thân, sao chẳng biết được bên trong? Còn nói tâm ở ngoài , thì ao tâm lại biết nhau? Như thế thì "tâm" chắc ở chính giữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi: Ông nói "Tâm ở chính giữa", vậy cái "chính giữa"; còn ở chính giữa thân, thì đồng thời với ở trong thân, như đã nói trước. Nghĩa là: tâm phải thay trước tim, gan, ruột, phổi ở bên trong .

Còn như ở về cảnh, thì có thể nêu (cái giữa) ra được , hay không nêu ra được?

Nếu không nêu ra được , thì đồng như không có; còn nếu ra được , thì không thể nhưt định chỗ nào là chính giữa.

Vì sao? Như người lấy cái cắm chính giữa, nếu người ở phía đông thì xem thấy cây ấy cắm ở phía tây; còn người ở phía nam, thì xem thấy cây ở phía bắc.

Cái cây cắm nêu đó đã không nhưt định chỗ nào là chính giữa, thì cái tâm của ông cũng phải lộn lạo không định.

A-Nan thưa: con nói "chính giữa" không phải hai chỗ ấy. Như Phật thường nói: "con mắt đối với sắc trần, sanh ra nhãn thức". Một bên con mắt thì có phân biệt, một bên sắc trần lại không phân biệt , cái thức sanh chính giữa, đó là chỗ của tâm ở.

Phật hỏi: Ông nói: "Tâm ông sanh chính giữa căn và trần cảnh" hay không gồm cả hai .

Nếu gồm cả hai, thì căn với cảnh lộn lạo (căn không thành căn, cảnh không thành cảnh; vì vừa biết mà cũng là không biết). Song trần cảnh thì không có tri giác, còn căn lại có tri giác, hai bên đối lập riêng khác, vậy lấy chỗ nào làm giữa.

Còn như không gồm cả căn và cảnh, thì tâm không thật thể. Vậy lấy cái gì làm chính giữa?

Thế nên phải biết: Ông nói " tâm ở chính giữa" cũng không phải.

VII.- ANAN CHẬP CÁI "KHÔNG ĐÍNH MẮC" LÀM TÂM[^]

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, ngày trước con thấy khi Phật cùng với ông Đại Mục Kiền Liên. Tu Bồ đề v.v...nói pháp, Phật có dạy rằng:

"Cái tâm hiểu biết phân biệt, không ở trong thân, không ở ngoài thân, không ở chính giữa, không ở chỗ nào cả; "không dính mắc (vô trước) tất cả" đó gọi là tâm ".

Vậy nay con lấy cái "không dính mắc" đó làm tâm, chẳng biết có hay được không?

PHẬT BÁC

Phật hỏi: -Ông nói: lấy cái "không dính mắc tất cả" làm tâm. Vậy tôi hỏi ông: tất cả các vật tượng trong thế gian này, nào là hư-không, thế-giới v.v... Vậy các vật tượng ấy có mà ông không dính mắc (trước) hay là không, mà ông không dính mắc?

Nếu các vật tượng ấy không có, thì cũng như lông rùa, sừng thỏ: nó đã không, thì có gì mà dính mắc.

Nếu còn có cái "không dính mắc" thì ông không thể nói rằng "không dính mắc được". Vì cái gì không có hình tướng thì không, còn cái gì có hình tướng là có. Nếu có hình tướng thì phải bị "dính mắc".

Thế nên ông nói: "không dính mắc tất cả làm tâm" cũng không phải.

LƯỢC GIẢI

Đã bảy lần Phật gạn về tâm, ông Anan đều nói không trúng. Vậy nên biết: Nếu chưa ngộ được thể tánh chơn tâm, thì dù cho nói cách nào cũng sai cả. Chẳng khác nào như trong Nhiếp Đại Thừa luận có cái dụ: "kẻ mù sờ voi". Người sờ nhầm cái chân thì nói con voi như cột nhà, người sờ nhầm lỗ tai, thì nói voi như ki hốt rác, người sờ nhầm đuôi, thì nói voi như cây chổi quét nhà v.v...mặc dù sờ trúng, nhưng nói và nghĩ thế nào cũng sai cả. Phải thấy chơn tướng của con voi, thì nói mới không sai.

Chúng ta cũng nên lưu ý; trong kinh này, ngài Anan đại diện cho chúng sanh mê lầm hiện tại, cũng như tương lai mà đứng ra thưa hỏi.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Có những đoạn ngài trình bày hoặc thưa hỏi rất thấp, là đại diện cho những chúng sanh mê lầm bực hạ căn. Có những đoạn Ngài trình bày hoặc thưa hỏi thâm thúy, là đại diện, cho những chúng sanh căn tánh bực thượng. Vậy chúng ta không nên căn cứ lời trình bày trên mặt văn tự mà phê phán trình độ của Ngài.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI
TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- oOo ---

BÀI THỨ BA

- I.- Anan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ hai
- II.- Phật gạn hỏi lại tâm lần thứ hai.
- III.- Anan chấp cái "Suy nghĩ phân biệt " làm tâm.
- IV.- anan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành, lần thứ ba.
- V.- Phật chỉ tâm lần thứ nhất.
- VI.- Phật chỉ cái thấy làm tâm, không phải con mắt.
- VII.- Phật chỉ tâm lần thứ hai
- VIII.- Anan cầu Phật chỉ dạy ở nơi thân này cái nào "chơn" và cái nào "vọng"
- IX.- Vua Ba Tư nặc đứng dậy hỏi Phật .
- X.- Phật chỉ tâm lần thứ ba
- XI.- Phật chỉ "cái thấy" không sanh diệt

--- oOo ---

I.- ANAN CẦU PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẦN THỨ HAI.[^]

Ông anan đã bảy lần chỉ tâm đều không trúng, vì ông chấp vọng tưởng là tâm, nên bị Phật bác cả, lần thứ hai ông đứng dậy chấp tay kính lạy, cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để thoát ly sanh tử luân hồi.

Anan thưa rằng: -Bạch Thế Tôn ! Con là em Phật, tuy đã xuất gia, mà vẫn còn ý lại lòng thương yêu của Phật chỉ lo học rộng nghe nhiều, không chuyên tu niệm, nên không chứng được đạo quả, chẳng hàng phục nổi tà chú của ngoại đạo Ta-Tỳ-Ca-La; trái lại, còn bị Ma Đẳng giả bắt vào phòng dâm...phải nhờ Phật cứu độ. Vậy cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phá trừ ác chiến và chứng thành đạo quả.

Thưa thỉnh xong, Anan và đại chúng kính cẩn và trông chờ lời Phật chỉ dạy.

II.- PHẬT GẠN HỎI TÂM LẦN THỨ HAI.[^]

Lúc bấy giờ Phật gạn hỏi lại cái "tâm" lần thứ hai, và bảo ông Anan phải phân biệt rành rõ cái nào là chơn tâm, và cái nào là vọng tâm.

Phật dạy: Ông nay muốn đăng đạo vô thượng Bồ đề, thì điều cần nhất là phải hiểu rõ hai món căn bản:

- Một căn bản của sanh tử luân hồi là vọng tâm.
- Một căn bản của Bồ đề, Niết bàn, là chơn tâm.

Nếu ông nhận lầm căn bản của sanh tử (vọng tâm) làm nhơn tu hành, thì không bao giờ giải thoát được. Cũng như người nhận giặc làm con, thì chỉ thêm bị phá hoại gia sản của mình mà thôi. Và cũng như người nấu cát làm cơm, dầu trải bao nhiêu năm cũng chẳng thành coam được.

Vậy nay ông muốn biết đường lối tu hành để ra khỏi sanh tử luân hồi, thì ông hãy nghe tôi hỏi đây:

Phật liền đưa bàn tay, coi lại năm ngón và hỏi ông Anan rằng: Ông có thấy không?

A-nan đáp: Bạch Thế Tôn, thấy.

Phật hỏi: -Ông thấy cái gì?

Anan đáp: Con thấy Phật đưa bàn tay co năm ngón lại.

Phật hỏi: Ông lấy cái gì để thấy và lấy cái gì làm tâm?

III.- ANAN CHẤP CÁI "SUY NGHĨ PHÂN BIỆT" LÀM TÂM[[^]]

Anan thưa: con lấy "mắt" để thấy và cái "biết suy nghĩ phân biệt" làm tâm .

Phật quở: Dốt lắm, Anan ! cái đó không phải là tâm của ông.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta nên lưu ý: Thông thường ai cũng đều có cái "suy nghĩ phân biệt" là tâm của mình, mà Phật lại nói "không phải tâm". Vậy chúng ta cần phải chính chắn suy xét chỗ đó.

* * *

Anan hoảng hốt, đứng dậy thưa Phật: Bạch Thế Tôn, cái "suy nghĩ, phân biệt" này, nếu không phải là tâm của con thì gọi nó là cái gì?

Phật dạy: nó là "vọng tưởng" (vọng tâm) . bởi các ông từ hồi nào đến giờ, lầmng nhận "vọng tưởng" làm "chơn tâm", cho nên nhiều kiếp trầm luân. Như người nhận giặc làm con, nên bị giặc phá hại.

Anan thưa: Bạch Thế Tôn, con vì thương Phật nên mới xuất gia, thì con mới dùng cái tâm này mà thương Phật. Con phụng thờ các đức Phật trong mười phương và làm tất cả các điều công đức, cũng dùng cái tâm này. Dầu cho con có làm các điều tội lỗi, hủy báng Phật pháp, đọa vào đại ngục đi nữa, thì con cũng dùng cái tâm này. Ngày hôm nay Phật nói "nó" không phải tâm của con, như thế thành như con không có tâm; nếu không có tâm, thì con đồng như cây, đá rồi ! Cúi xin đức Thế tôn từ bi chỉ giáo.

Phật dạy rằng: này Anan nếu ông chấp cái "suy nghĩ, phân biệt" là tâm của ông, thì khi rời cảnh vật hiện tiền, cái tâm "hiểu biết, phân biệt" ấy, cũng vẫn còn, thế mới phải là tâm của ông. Nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà tâm hiểu biết phân biệt ấy mất đi, thì không phải là chơn tâm của ông rồi.

Đầu cho ông diệt hết năm tri giác bên ngoài là thấy, nghe, hay, biết (năm giác quan), chỉ còn lưu lại cái "thâm thâm phân biệt" bên trong (thức thứ sáu) thì đó cũng là cái vọng tưởng phân biệt (ý thức thứ sáu) bóng dáng pháp trần không phải là chơn tâm của ông.

Này A-nan, tôi không bắt buộc ông phải chấp cái "suy nghĩ phân biệt" đó là không phải tâm của ông; tôi chỉ bảo ông nên chính chắn suy xét: nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà cái "suy nghĩ phân biệt" này vẫn còn, thì mới phải thật là chơn tâm của ông.

Còn nếu rời khỏi cảnh vật hiện tiền, mà phải "suy nghĩ phân biệt" này cũng mất luôn đi, thì rõ ràng nó là cái "vọng tưởng phân biệt" (vọng tâm) bóng dáng của sáu trần, chớ không phải là "chơn tâm thường trụ" của ông vậy.

Nếu ông nhận cái "hư vọng phân biệt sanh diệt" (vọng tưởng) nay làm tâm của ông, thì khi cảnh vật hiện tiền qua rồi, tâm ấy cũng theo cảnh vật mà diệt đi. Lúc bấy giờ thành ra ông không có tâm rồi. Nếu không có tâm, thì ông lấy cái gì để tu hành, và thành đạo chứng quả.

Ông phải biết rằng: trong thế gian tất cả người tu hành, không được thành đạo, đều do chấp lầm cái "vọng tưởng sanh diệt" (vọng tâm) này làm chơn thật (chơn tâm).

Chính ông ngày nay cũng thế, nên tuy học nhiều mà không được quả Thánh.

IV.- A-NAN CẦU PHẬT CHÆ DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẦN THỨ BA.[^]

Anan cùng Đại chúng, nghe Phật nói như vậy, đều ngẩn ngơ và im lặng.

Lúc bấy giờ ông A-nan cúi đầu lạy Phật, quỳ gối chấp tay vừa khóc lóc, vừa bạch Phật rằng: Con từ khi xuất gia theo Phật đến nay, vì ý lại là em của Phật, tin chắc sẽ nhờ oai thần Phật ban cho đạo quả, chẳng cần tu tánh cực nhọc; không ngờ ai tu lấy chứng, không thể thay thế cho nhau được.

Hôn nay con mất "bản tâm" đi rồi thân tuy xuất gia mà tâm chẳng vào đạo, chẳng khác nào đứa cùng sanh từ bỏ cha trốn đi.

Nay con mới biết học nhiều mà không tu cũng như người không học mà cũng như người nói đến đủ các thức ăn, rót cuộc trong bụng vẫn đói.

Bạch Thế Tôn, chúng con vì hai chứng phiền não và sở tri ràng buộc, nên không ngộ được chơn tâm. Cúi in đức Thế Tôn thương xót kẻ bần cùng, chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phát minh được tâm tánh.

V.- PHẬT CHÆ CÁI "THẤY" THƯỜNG CÒN[^]

Khi ấy Phật kêu Anan, dạy rằng: -Vừa rồi ông nói "thấy năm ngón tay của ta con mắt nắm lại". Vậy thì sao có nắm tay? Và nhờ cái gì mà có cái thấy?

A-nan thưa: -Bạch Thế Tôn, nhờ bàn tay của Phật có lại năm ngón, nên mới có nắm tay, và nhờ con mắt cho nên mới có cái thấy.

Phật hỏi: Vậy thì "không bàn tay chẳng có ngón tay, cũng như không con mắt thì chẳng có cái thấy"; so sánh như thế có đúng không?

A-nan thưa: Bạch Thế Tôn, đúng.

Phật dạy: Không đúng hẳn! Không bàn tay thì không có nắm tay thì phải, không con mắt chẳng phải cái "thấy" không có.

Ông nên ra ngoài đường hỏi những người mù mắt: "các người có thấy gì không?", thì họ đều trả lời với ông rằng: "Chỉ thấy tối đen". Như thế thì rõ ràng: Người mù không có con mắt, mà cái "thấy" cũng vẫn còn.

Đây là cái bằng chứng: Mặc dù con mắt không có, và trần cảnh đối trước có tối và sáng khác nhau, nhưng cái thấy lúc nào cũng có (nói cái thấy là đại diện cho năm giác quan).

A-nan thưa: Người mù thấy tối, thì sao gọi là thấy được?

VI.- PHẬT CHÆ TÂM LÀN THỨ NHỨT[^]

Phật hỏi A-nan: Người sáng mắt ở trong nhà tối thấy tối, cùng với người mù mắt thấy tối, vậy hai cái tối đó có khác nhau không?

A-nan thưa: -Bạch Thế Tôn ! không khác.

Phật hỏi: Nữa trong nhà tối thấy tối, nếu có người đem đèn vào, họ thấy được các vật, vậy cái đèn thấy hay con mắt thấy?

A-nan thưa: Mát thấy chớ không phải đèn thấy.

Phật dạy: Cũng thế, người mù mắt khi lọt mây rồi, thấy được cái cảnh vật, đó là tâm thấy chớ không phải mắt thấy.

Phật dạy tiếp: -Cái đèn chỉ làm cho sáng các vật, còn cái thấy là con mắt (dụ cho tâm) chớ không phải đèn (dụ con mắt). Lên một tầng nữa: con mắt chỉ làm cho tỏ rõ các vật, còn cái thấy là tâm, chớ không phải con mắt (đây là lần thứ nhứt Phật chỉ tâm).

A-nan và đại chúng nghe Phật giảng dạy như thế rồi, đều im lặng, nhưng trong tâm thật chưa hiểu, nên đều kính cẩn chấp tay, để chờ Phật chỉ dạy thêm.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này, xin nói thêm tỷ dụ này cho dễ hiểu: Con mắt của người cũng như bóng đèn điện, còn cái "thấy" của người cũng như điện. Khi dây đứt (dụ dây thần kinh đứt) bóng hư (dụ mắt mù) thì đèn không cháy, chớ không phải điện mất (không cái thấy). Đến khi thay bóng mới nối dây lại, thì điện cháy trở lại: không phải do bóng hay do dây mới có điện.

Cái "thấy?? của người cũng thế: khi mắt bị mây che thì chỉ thấy tối, chớ không phải cái "thấy" mất, đến khi lột mây rồi, thì cái "thấy" hiện ra, không phải do con mắt mới có cái thấy. Đoạn này Phật chỉ rõ cái "thấy" là tâm.

* * *

VII.-PHẬT CHỈ TÂM LẦN THỨ HAI[^]

Khi đó Phật đưa bàn tay lên, năm ngón co lại rồi mở ra và hỏi ông A nan:-Ông có thấy cái gì không?

A -nan thưa:-Thấy Phật đưa tay lên co vào rồi mở ra.

Phật hỏi: TỰ cái tay của ta co mở, hay "cái thấy" của ông co mở?

A-Nan thưa:- TỰ tay Phật co mở, chứ "cái thấy" của con không co mở.

Phật khen: Phải lắm.

Phật lại phóng một đạo hào quang trên vai phía mặt của A nan: A-Nan liền xoay đầu ngó về phía bên mặt. Phật lại phóng hào quang trên vai phía trái của A-Nan; A-Nan xoay đầu ngó qua phía trái.

Phật hỏi: Cái đầu của ông hôm nay tại sao xoay qua lắc lại như vậy?

A-Nan thưa: vì Phật phóng hào quang trên hai vai của con, nên con xoay qua lắc lại để xem.

Phật hỏi: Vậy cái đầu của ông lắc, hay cái thấy của ông lắc?

A-Nan thưa: tự cái đầu con xoay qua lắc lại, chớ cái thấy của con không có xoay lắc.

Phật hỏi: -Cái nào động, cái nào tịnh?

A-Nan thưa:- Cái đầu của con có động và tịnh (dừng) chứ cái thấy của con không có động và tịnh.

Phật nói: Phải

Phật dạy tiếp:- Cái nào có co, có mở, có động, có tịnh, có sanh, có diệt, thì cái đó là vọng, thuộc về "khách" không phải ông. Còn cái nào không động tịnh, co mở, không sanh diệt, thì cái đó là "chơn", thuộc về "chủ" chính là ông. Như thế chơn và vọng rất rõ ràng, ông còn chưa hiểu hay sao!

Tại sao từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái vọng-thân tứ đại giả hợp này, cho là thật "thân" của mình; cái vọng tưởng sanh-diệt này, cho là thật "tâm" của mình; cảnh vật giả tạm, cho là thật "cảnh" cảnh của mình, mà lại bỏ cái chơn tâm thường còn bất sanh bất diệt của mình saün có kia đi? Bởi thế nên các ông phải nhiều kiếp sanh tử luân hồi, thật là rất oan uổng!

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ cái "thấy" không co mở, và không sanh, diệt, động, tịnh, đó là chơn tâm lưu lộ.

* * *

VIII.-A NAN CẦU PHẬT CHÆ DẠY Ở NƠI THÂN NÀY CÁI NÀO "CHƠN", CÁI NÀO "VỌNG".[^]

Khi ấy A-Nan và đại chúng được nghe Phật tạm chỉ "cái thấy không động tịnh co mở là Tâm", nên tất cả đều hớn hở vui mừng, và nghĩ rằng: Từ vô thi đến nay, tự mình làm mất bản tâm, nhận cái vọng tưởng phân biệt theo bóng dáng của trần cảnh làm tâm, ngày hôm nay mới ngộ được Tâm mình, nên hết sức vui mừng. Cũng như đứa con nhỏ khát sữa đã lâu, nay được gặp bà tĩ mẫu, nên ông và đại chúng cầu Phật chỉ rõ ở nơi thân tâm hiện tiền đây, cái nò chơn thật không sanh diệt và cái nào hư vọng có sanh diệt.

IX.-VUA BA TƯ NẶC ĐỨNG DẠY HỎI TIẾP[^]

Khi ấy vua Ba-tư nặc đứng dậy thưa Phật:-Bạch Thế Tôn, lúc trước chưa thọ giáo với Phật, con nghe phái ngoại- đạo Ca chiên diên và Tỳ la chi từ đều nói:"Thân này sau khi chết rồi mất hẳn, gọi là Niết bàn".

Hôm nay con tuy được Phật chỉ dạy, nhưng vẫn còn hồ nghi: làm sao biết rõ và chứng chắccái tâm này không sanh diệt. Xin Phật từ bi chỉ dạy cho chúng con.

X.-PHẬT CHÆ TÂM LẦN THỨ BA[^]

Phật hỏi:-Đại vương! Cái thân của ông hiện tại đây, nó bền chắc như ngọc kim cương, còn mãi không hư hoại, hay là phải hoại diệt?

Vua đáp:- Bạch thế tôn, thân con ngày nay đây, rốt cuộc rồi cũng bị hoại diệt.

Phật hỏi:-Ông chưa chết, làm sao biết nó sẽ bị hoại diệt?

Vua đáp:- Bạch thế tôn, cái thân vô thường của con đây, tuy chưa chết, nhưng hiện tiền nó đã tàn tạ dần ! ngày qua, rồi lại ngày qua! Mỗi niệm qua, qua từ sát na (tíc- tắc) không dừng!...cũng như củi đốt thành tro, cháy dần cho đến lúc tiêu tan! Vì thế nên con biết, thân này nhưt định sẽ tiêu diệt.

Phật nói:- phải!

Phật lại hỏi:-Đại vương! Thân thể ông đau phảitiêu diệt liền bây giờ?

Vua đáp:- bạch thế tôn, ngày qua tháng lại, hết hạ đến đông, nó thâm già chết, cho đến ngày nay, đầu bạc răng rụng, chan lóng gỏi dùn, mắt mờ tai lảng, già nua đến thế này, mà con thật không hay không biết!

Bạch thế tôn, khi con hai mươi tuổi, tuy nói rằng tuổi trẻ, thật ra nhan sắc đã già hơn khi mười tuổi. Khi ba mươi tuổi lại già hơn khi hai mươi tuổi. Cho đến ngày nay, sáu mươi hai tuổi, lại già hơn khi năm mươi tuổi.

Nó âm thâm già chết, lấy trong khoảng thời gian mười năm mà nói như vậy. Nếu chín chắn suy nghĩ, thì cái già, chết này, không phải hạn định trong khoảng mười năm hay hai mươi năm, mà thật ra, mà nó già từng năm, từng tháng, từng ngày. Nếu suy nghĩ kỹ hơn nữa, thì nó già, chết từng phút, từng giây và từng sát na (tíc tắc)! Năm nay già hơn năm rồi, tháng này già hơn tháng trước, ngày hôm nay già hơn ngày hôm qua, giờ này già hơn giờ trước. Phút này già hơn phút trước, cho đến sát na này cũng già hơn sát na trước. Thế nên con biết, thân này rốt cuộc rồi cũng tiêu diệt.

LƯỢC GIẢI

Cũng như cái đồng hồ, vì có chạy từng giây, cho nên mới qua từng phút. Bởi có đi từng phút, nên mới chỉ đến từng giờ, và ngày v.v...thân này già chết cũng thế.

* * *

Phật hỏi:-Đại vương ! Ông thấy cái thân thể của ông âm thâm già chết như thế, nên ông lo buồn; vậy ở nơi thân thể sát na diệt, già chết này, ông có biết được cái gì chẳng sanh diệt già chết không?

Vua Ba Tư Nặc chấp tay cung kính thưa:-Bạch thế tôn, con thật không biết?

XI-PHẬT CHÆ CÁI "THẤY" KHÔNG SANH DIỆT[^]

Phật dạy rằng: -tôi nay chỉ cho ông thấy cái không sanh diệt.

Này đại vương, khi ôngmấy tuổi mới thấy được nước sông hằng?

Vua đáp:- khi lên ba tuổi, con được mẹ bồng đến yết kiến thành tỳ bà thiên (thành trường thọ) đi ngang qua sông này , nên lúc bấy giờ , con đã thấy được sông hằng.

Phật hỏi:-hôm nay ông thấy sông hằng, vậy cái "thấy" đó là khác không?

Vua thưa:- khi con ba tuổi thấy sông hằng, đến lúc ba mươi tuổi và nay được sáu mươi hai tuổi thấy sông hằng cũng đều không khác.

Phật dạy:ngày nay ông lo buồn cho thân ông già yếu, đầu bạc mặt nhăn, không được như lúc còn trẻ. Vậy nay sáu mươi hai tuổi ,ông xem thấy sông hằng, cùng với khi còn trẻ thấy sông Hằng, cái"thấy"đó có già trẻ chi không?

Vua Ba tư nặc thừa: bạch thế tôn , cái "thấy" không có già trẻ.

Phật dạy, này Đại vương thân thể mặt mày ông tuy già, vậy cái nào có già, thì cái ấy sẽ bị biến đổi ,tiêu diệt; còn cái nào không già, thì cái đó không bị biến đổi tiêu diệt. Nó đã không sanh diệt, thì đâu có bị ông làm cho nó sanh tử luân hồi được . rõ ràng như thế, ông không hiểu sao mà còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt -già -Lê nói: thân này chết rồi hoàn toàn diệt mất?

Vua cùng đại chúng nghe Phật dạy rồi, đều biết rằng: người chết rồi, là tâm bỏ thân này thọ thân khác, không phải mất hẳn. Ai nấy đều hớn hỡ vui mừng vì đặng lợi ích chưa từng có.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ thấy không già trẻ, sanh diệt đó là Tâm

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI

TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT hay là ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- o0o ---

BÀI THỨ TƯ

- I.- A-Nan cầu Phật chỉ cái "điên đảo"
- II.- Phật dẫn tỷ dụ để chỉ rõ cái "điên đảo".
- III.- Phật chỉ ngay cái "điên đảo".
- IV.- Phật dạy: vì mê nên có thế giới và chúng sanh.
- V.-A-Nan đã hiểu được chơn tâm song chưa dám nhận.
- VI.- Phật chỉ tâm lần thứ tư.
- VII.- A-Nan-Nan còn nghi hỏi Phật .
- VIII.- Phật chỉ tâm lần thứ năm.
- IX.-Phật dạy thêm, cái thấy là tâm chứ không phải vật.
- X.-A-Nan nghi cái thấy có lớn, nhỏ, đút, nổi.
- XI.-Phật dạy: Trần cảnh có lớn nhỏ, cái thấy không có lớn nhỏ .

--- o0o ---

I.-A-NAN CẦU PHẬT CHỈ CÁI "ĐIÊN- ĐẢO". [^]

Khi ấy A-Nan đứng dậy lạy Phật, kính cẩn bạch rằng:

Nếu cái thấy, nghe, không sanh diệt này là "Tâm" của chúng con, tại sao trước kia đức Thế Tôn lại quở chúng con "bỏ mất chơn tâm, làm việc điên đảo"?

Cúi xin đức Như Lai mở rộng lòng từ bi hi dạy cho chúng con biết cái "Điên đảo" ở chỗ nào.

II.-PHẬT DẪN TỶ DỤ ĐỂ CHỈ RÕ CÁI "ĐIÊN ĐẢO".[^]

Khi đó Phật xuôi cánh tay chỉ xuống đất, hỏi ông A-Nan rằng:

Ông thấy cánh tay của ta như thế này, là xuôi hay ngược?

A-Nan thưa:-Các người trong thế gian cho như thế là ngược; còn con thì không biết là ngược hay xuôi.

Phật lại hỏi ông A-Nan:-Các người trong thế gian cho như thế là ngược, thì họ cho như thế nào mới là xuôi?

A-Nan thưa:-Đức Như Lai đưa cánh tay lên, năm ngón chỉ thẳng lên như không, như thế là xuôi.

Phật liền đưa tay lên, rồi kêu A-Nan mà bảo rằng:- Cũng một cánh tay này chứ không chi khác, chẳng qua chỉ đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu mà thôi, thế mà người thế gian, chấp thế này là ngược và thế kia là xuôi; điên đảo là đây! Đây là điên đảo.

Dem một cánh tay này mà so sánh, để chỉ rõ thêm ra: Thân Như Lai gọi là thân Phật (giác ngộ), thân các ông gọi là thân điên đảo(chúng sanh). Vậy ông nên chính chắn xem xét: thân ông và thân Phật, cái "Điên đảo" (chúng sanh) ở chỗ nào?

LƯỢC GIẢI

Ý Phật chỉ: Đồng một thể tánh chơn tâm, vì vô minh vọng động, chấp đây thật là Phật, kia thật là chúng sanh. Đó là "điên đảo". *

III.-PHẬT CHỈ NGAY CÁI "ĐIÊN- ĐẢO"[^]

Khi ấy A-Nan và đại chúng ngó Phật sừng sốt, đôi mắt không nháy, vì không biết ở nơi thân này và tâm này, cái"điên đảo" ở chỗ nào!

Phật thấy vậy thương xót mới dạy tiếp:

Ta thường nói: "Các pháp đều duy tâm biến hiện, cho đến thân và tâm ông ngày nay, cũng đều là vật ở trong chơn tâm hiện ra ". Tại sao các ông lại bỏ cái bản thể chơn tâm đi. Các ông vẫn ở trong ngộ(chơn tâm) làm mình (điên đảo là đó), thật đáng buồn thương!

IV.-PHẬT DẠY:VÌ MÊ NÊN CÓ THỂ -GIỚI VÀ CHÚNG- SANH.[^]

-Này A-Nan, bởi vô minh vọng động nên biến hiện ra có hư không, thể giới và chúng sanh. Trong thân chúng sanh vì có vọng tưởng lẫn lộn, nên nó vọng động leo chuyễn bên trong (như vượn, như ngựa); khi các giác quan mở ra, thì nó rong ruổi theo trần cảnh bên ngoài (như vượn sút xiềng, ngựa tung chuồng). Rồi các ông chấp cái tướng vọng tưởng lăng xăng bên trong đó, cho là tâm tánh của mình. Một phen chấp nó làm tâm, thì không sao khỏi mê lầm cho rằng "tâm ở trong thân".

Chứ đâu biết rằng: thân này, tâm này, cho đến núi, sông, thể giới và hư không đều là vật trong chơn tâm hiện ra cả.

LƯỢC GIẢI

Như người đương thức (dụ chơn tâm) bỗng chốc buồn ngủ (dụ vô minh). Khi ngủ chiêm bao thấy có hư không, thể giới, chúng sanh và mình (dụ vô minh sanh ra thể giới và chúng sanh), rồi chấp cái thân và tâm trong chiêm bao kia là mình, mà bỏ cả cảnh thức tỉnh rộng lớn này đi v.v...(dụ như vì mê muội nên nhận cái vọng thân vọng tâm này làm mình, cảnh này là thật, mà bỏ cái toàn thể chơn tâm sáng suốt rộng lớn kia).

Cái chơn tâm rộng lớn như vậy, các ông lại bỏ đi không nhận, trở lại chấp cái vọng tâm, vọng tâm này cho là thật của mình. Cũng như toàn thể bề cả rộng khơi trong trẻo kia không nhận, trở lại chấp hòn bọt nhỏ nhen cho là toàn thể bề cả, thật là điên đảo! Các ông là một trong vô số người mê muội, thật đáng thương xót !

Như, cũng một cánh tay của ta, mà chấp thế này là ngược, thế kia là xuôi, cũng đồng một loại điên đảo!

V.- A-NAN ĐÃ HIỂU ĐƯỢC "CHƠN TÂM" SONG CHƯA DÁM NHẬN.[^]

Ông A-Nan vì thấy lòng từ bi tha thiết của Phật thương xót hết sức nồng hậu, chỉ dạy rất thâm trầm, nên cảm động rơi nước mắt, kính cẩn bạch Phật rằng:

-Con tuy nhờ Phật chỉ dạy cho hiểu được chơn tâm, nhưng hiện nay con vẫn còn dùng "cái tâm phân biệt" (vọng tâm) nghe lời Phật nói, rồi ngộ suông cái chơn tâm này mà thôi, nên chưa dám nhận chắc là tâm con. Vậy xin Phật thương xót chỉ dạy cho con hết nghi ngờ, để trở về với đạo vô thượng.

Phật dạy: Nếu các ông lấy vọng tâm nghe chánh pháp (chơn tâm) thì chánh pháp này cũng trở thành ra vọng, không thể nghe đặng chánh pháp.

Các ông nên biết: ta cũng như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng, các người phải nhìn ngón tay mà xem mặt trăng. Nếu chấp ngón tay cho là mặt trăng, thì chẳng những không thấy được mặt trăng, mà cũng không biết luôn cả ngón tay. Vì cho ngón tay là mặt trăng, thì không những không biết ngón tay là gì, mà cũng không biết thế nào là tối và sáng. Vì mê chấp ngón tay là mặt trăng, thì tối và sáng làm sao rõ được.

Nay nếu các ông chấp cái "phân biệt" (vọng) làm tâm của mình, thì cái tâm này, khi rời tiếng nói pháp của ta, cũng vẫn còn phân biệt, thế mới phải thật là tâm của các ông (chủ). Nếu rời tiếng nói pháp của ta ra, mà các ông không còn phân biệt nữa, thì đó là vọng (khách) chứ không phải thật tâm (chủ) của các ông rồi.

Cũng như người khách, chỉ ngủ nhờ rồi đi, chứ không ở lại được. Nếu thật là chủ nhà, thì ở luôn chứ không còn đi đâu nữa.

Cũng thế, nếu thật là tâm của ông, thì không đi đâu cả. Tại sao khi rời tiếng nói pháp của ta, thì ông không còn phân biệt nữa?

Không những cái "phân biệt" về tiếng, cho đến cái "phân biệt" về sắc, hương, vị, xúc và pháp, nếu rời sáu trần cảnh ra, thì nó đều không còn phân biệt nữa. Thế thì cái tâm của ông đồng là khách, có chỗ trả về. Vậy cái nào là "chủ", thật là tâm của ông?

A-Nan hỏi Phật:- Nếu cái tâm của con có chỗ trả về (trần cảnh qua thì tâm phân biệt hết) thì tại sao đức Như Lai lại nói: "Cái chơn tâm của con không trả về đâu cả?". Xin Phật mở lòng từ bi chỉ dạy cho.

IV.-PHẬT CHỈ TÂM LÀN THỨ TU[^]

Phật dạy:- Nay A-Nan , tất cả cảnh vật trong thế gian không ngoài: sáng, tối, trống, bít, trong, đục v. v...Nay ta đem cá vật này , cái nào trả về cho bản nguyên của cái này.

Như ánh sáng thì trả về cho mặt nhật, vì không mặt nhật thì không sáng; còn tối thì trả về cho ban đêm, thông thả về cho trống, bít trả về cho vách, trong trả về cho tịnh, đục trả về cho bụi v.v...Cái nào trả về cho cái này rồi; còn cái "thấy" của ông thấy các cảnh vật đó, ông muốn nó trở về đâu? Nếu trả về cho cái sáng, thì khi tối đến đáng lẽ ông không thấy tối. Nếu trả nó về cho tối, thì khi sáng đến ông cũng phải không thấy sáng; còn trả về cho trống, bít v.v...cũng thế.

Rõ ràng các cảnh vật tuy có thiên sai vạn biệt, mà "cái thấy" của ông thật không sai khác. Như vậy, cái nào có thể trả được, thì cái đó là khách, tự nhiên không phải là ông rồi; còn cái nào ông không trả về được, thì cái đó là chủ, quyết định của ông chớ ai?

Cái tâm của ông mầu nhiệm sáng suốt và sẵn sàng như vậy, tại sao ông lại tự mê muội đi, trở lại nhận cái vọng làm mình, đành chịu nổi chìm trong biển khổ sanh tử, thật đáng thương xót !

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phân tách các trần tượng, cái nào trả về cái này, để cho rõ "cái thấy" không trả về đâu được. Đó là cái "chủ", là "tâm" của chúng ta vậy.

*

VII.- A-NAN CÒN NGHI HỎI PHẬT[^]

A-Nan thưa: Bạch thế tôn, con tuy biết cái "thấy" này, không trả về đâu được, nhưng làm sao biết chắc nó là "chơn tâm" của con?

VIII.-PHẬT CHÆ TÂM LẦN THỨ NĂM[^]

Phật dạy rằng: Nay A-Nan, ông thử xem trước mắt, tất cả các cảnh vật sum la vạn tượng, nào là núi sông, đất nước v.v...Ông nên lựa riêng ra cái nào thuộc về cảnh vật, còn cái nào là tâm ông.

Này A-Nan, cùng tột tầm mắt thấy của ông, ngó lên thì thấy mặt trời, mặt trăng, đó là vật chớ không phải là ông; xem rộng ra, núi, sông, cây cối, cỏ hoa, người thú; cho đến gió bụi, chim chóc, cũng đều là vật chớ không phải ông.

A-Nan, tất cả các cảnh vật, mặc dù có cao thấp, xa gần, ngàn sai muôn khác, song cũng đều là "vật bị thấy" của ông cả. Các vật loại tuy có sai khác, mà cái thấy của ông không khác. Thế thì cái "hấy" này chính là "tâm" của ông chứ không phải vật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ tâm rất rõ ràng.

*

IX.-PHẬT DẠY THÊM CÁI "THẤY" LÀ TÂM CHỨ KHÔNG PHẢI VẬT.[^]

Nếu cái "thấy" này là vật, thì ông cũng có thể thấy được cái "thấy" của ta.

Nếu ông cùng ta đồng thấy một vật, (bị thấy) mà ông cho là thấy được "cái thấy" của ta, thời khi ta không thấy, sao ông chẳng thấy được cái "không thấy" của ta? (vì cái thấy không phải vật nên chẳng thấy được nó).

Nếu ông nói: thấy được cái "không thấy" của ta, thì ông thấy cái gì đó, chớ quyết định không phải là thấy cái "không thấy" (tâm) của ta. Nếu ông không thấy được cái "không thấy" của ta, thì quyết định nó là "tâm", đương nhiên không phải là vật rồi.

Lại nữa, nếu cái thấy là vật, thì khi ông thấy nó, nó cũng phải thấy được ông. Như vậy thời tâm, vật lộn lạo; và trong thế gian này, không thể phân biệt được loài hữu tình (tâm), và loài vô tình (vật).

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói vật thì bị thấy, còn tâm thì không bị thấy. Bởi cái thấy là tâm, nên không thể thấy được nó.

*

Này A-Nan, khi ông thấy các cảnh vật, cái thấy của ông khắp giáp tất cả, cái thấy đó không phải của ta và của người khác, thì quyết định của ông chớ ai?

Rất rõ ràng như thế, tại ông còn nghi "chơn tâm" của ông? Cái "chơn tâm" của ông như vậy, sao ông không tự nhận lấy, lại đi cầu ta chỉ "chơn tâm" cho nữa?

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Phật chỉ tâm rõ ràng hơn hết.

*

X.-ANAN NGHI "CÁI THẤY" CÓ LỚN NHỎ, ĐỨT NÓI.[^]

A-Nan thưa Phật: -Bạch Thế Tôn, nếu cái "thấy" này quyết định là tâm của con, chớ không phải của ai, thì khi con xem vũ trụ bao la, thấy mặt trời, mặt trăng...lúc bấy giờ cái thấy của con rộng lớn khắp giáp cả hư không. Khi con trở vào trong nhà, thì chỉ thấy nội trong nhà thôi.

Vậy cái thấy này nó phải rút nhỏ lại, chun vào nhà, hay là khi vào nhà, nó bị tường vách cắt đứt, nên còn nhỏ như thế? Chúng con không biết nghĩa này thế nào, xin Phật từ bi chỉ dạy.

XI.- PHẬT DẠY: TRẦN CẢNH CÓ LỚN NHỎ, CÁI "THẤY" KHÔNG LỚN NHỎ[^]

Phật dạy: Nay A-Nan, trong thế gian tất cả cảnh vật có lớn nhỏ trong ngoài, tốt xấu v.v...đều thuộc về trần cảnh hiện tiền cả, chớ không phải cái thấy của ông có lớn nhỏ, tốp lại hay nói ra.

Cũng như trong cái hộp vuông, thì thấy hư-không vuông, trong cái chén tròn thấy hư không tròn. Vì chén tròn, hộp vuông, nên thấy hư không có vuông và tròn, chớ không phải cái hư không thật có tướng vuông tròn.

Nếu hư không quyết định là vuông, thì khi để cái chén tròn, đáng lẽ không thấy hư không tròn.

Trái lại, Nếu hư không quyết định là tròn, thì khi để hộp vuông, đáng lẽ không thấy nó vuông.

Vậy nên biết: vuông, tròn là tại đồ vật, chớ không phải hư không có vuông, tròn. Nếu phá hết các đồ vuông, tròn thì ông sẽ thấy hư không không có tướng vuông, tròn. Không phải bỏ hư không vuông mà có hư không tròn, hay trừ hư không tròn mà có hư không vuông.

Cái "thấy" của ông cũng thế, không có vuông tròn hay lớn nhỏ, mà lớn nhỏ, vuông tròn là tại cảnh vật.

Nếu ông cho khi vào nhà, cai ty

Nếu ông cho khi vào nhà, cái "thấy" quyết định phải tốp nhỏ lại, thì ông ra ngoài sân xem mặt nhật, ông phải kéo giãn cái ty quyết định phải tốp nhỏ lại, thì ông ra ngoài sân xem mặt nhật, ông phải kéo giãn cái "thấy" ra đến mặt nhật hay sao?

Lại nữa, khi vào nhà, nếu ông cho cái thấy bị cắt đứt đi, thì khi soi vách trống ra một lỗ, thấy được bên ngoài, sao cái thấy của ông không có đầu nói?

Nghĩa đó rất rõ ràng như vậy, chớ có chi lạ mà ông nói không biết.

A-Nan, tất cả chúng sanh từ vô thí đến giờ vì mê mình (tâm) làm vật, bỏ mất chơn tâm của mình, bị cảnh vật xoay chuyển (chi phối) nên tất có lớn nhỏ, rộng hẹp, tốt xấu v.v...Nếu ai chuyên xoay được cảnh vật, thân tâm đảnh sáng suốt viên mãn, thì đồng với chư Phật. Lúc bấy giờ không rời nơi đạo tràng (chỗ này) mà ở trên đầu một mây lông, có thể chứa đựng khắp cả mười phương thế giới.

LƯỢC GIẢI

Từ nơi thể tánh chơn tâm, vì vô minh vọng động, sanh ra có hư không thế giới, chúng sanh cùng các cảnh vật, nên gọi "mê mình là vật".

Khi có cảnh vật rồi, cứ thro đó mà phân biệt xấu tốt, lớn nhỏ, mừng giận v.v...nên nói "bị vật chuyên xoay".

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Đến khi hết vô minh vọng động, trở lại với thể tánh chơn tâm, thì các cảnh vật ấy không còn; như người thức giấc chiêm bao, thì cảnh chiêm bao kia hết, nên nói "xoay chuyển vật" là thế.

Lúc bấy giờ, một sợi lông hay mười phương thế giới cũng đều là chơn tâm cả. Đã đồng là chơn tâm, thì không còn thấy thế giới lớn hơn sợi lông, hay sợi lông nhỏ hơn thế giới, vì đồng một thể tánh, nên nói: "Trên đầu một sợi lông, có thể chứa đựng mười phương thế giới".

Đoàn này lý thâm, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI
TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- oOo ---

BÀI THỨ NĂM

- I.- A-Nan nghi: nếu "cái thấy" là mình, thì tâm này là ai?
- II.- Cái thấy rời tất cả cái tướng.
- III.- Cái thấy tức tất cả các pháp.
- IV.- Phật trấn tĩnh đại chúng.
- V.- Ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi.
- VI.- Phật dạy: Cái thấy không có "thị" và "phi thị".
- VII.- A-Nan nghi: Chơn tâm đồng với thuyết tự nhiên ngoại đạo.
- VIII.- Phật bác cái chấp "tâm tự nhiên mà có".
- IX.- A-Nan nghi: Tâm do nhơn duyên sanh.
- X.- Phật bác cái chấp: "nhơn duyên sanh".
- XI.- Phật dạy: Chơn tâm không thể dùng tâm suy nghĩ hay lời nói luận bàn được .
- XII.- A-Nan trở lại nghi "nhơn duyên sanh".
- XIII.- Phật gạt lại hỏi "cái thấy" để chỉ rõ chơn tâm.
- XIV.- Phật chỉ cái "thấy" không phải vọng, song chưa phải là chơn tâm.
- XV.- Phật chỉ tâm lần thứ sáu.

--- oOo ---

I.- A-NAN NGHI: NẾU CÁI "THẤY" LÀ MÌNH THÌ THÂN TÂM NÀY LÀ AI?[^]

A-Nan thưa Phật: -Bạch thế tôn! Nếu cái "thấy" này thật là "tâm" con, thì thân tâm của con hiện nay đây là ai? Và nếu cái "thấy" thật của con, thì nó phải hiện ở trước, khiến cho con thấy được nó.

Lại nữa, thân tâm, của con hiện nay đây, biết phân biệt được nó (cái thấy) , còn nó không biets phân biệt được thân tâm con. Xin đức Thế Tôn mở lòng đại bi chỉ dạy cho kẻ chưa ngộ này.

II.-CÁI THẤY (TÂM) RỜI TẤT CẢ HÌNH TƯỚNG[^]

Phật dạy A-Nan: Ông nói "cái thấy phải ở trước mặt để ông thấy nó", nói như vậy không phải, vì nếu cái "thấy" thật ở trước mặt ông, ông thấy được nó, thì cái "thấy" đó ở chỗ nào phải có nhất định và phải chỉ ra được .

Nay ông ngồi trong rừng Kỳ đà, xem các cảnh vật, đưa tay chỉ ra từng món: chỗ im mát kia là rừng cây, cái sáng chiếu nọ là mặt nhật, nơi ngăn ngại này là vách, chỗ trống đó là hư không; cho đến cỏ cây hoa lá, các vật lớn nhỏ tuy khác, song đều có hình tướng, có thể chỉ ra được cả. Còn cái "thấy" nếu có ở trước mặt ông, thì ông nên lấy tay chỉ chắc chắn, cái nào là cái "thấy". Nếu hư không là cái "thấy" thì cái gì là hư không? còn nếu cảnh vật là cái "thấy", thì cái gì là cảnh vật? Đối với các cảnh vật sum la vạn tượng, ông nên chín chắn phân tích rõ ràng, rồi chỉ cho ta xem, cái nào là cái "thấy" cũng như chỉ các vật, không có lầm lộn.

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn! Con mở tầm con mắt và đưa tay chỉ khắp tất cả, thì đều là "vật" chứ không có cái nào là "thấy". Dù cho bực Bồ tát cũng không thể phân tích nơi muôn vật để chỉ riêng cái "thấy" ra được; huống chi chúng con là bậc sơ học tinh văn, làm sao chỉ được .

Phật dạy: Phải lắm!

LƯỢC GIẢI

Tâm không phải cái hình tướng, cũng như vàng không phải là vòng, kiềng, xoa, xuyên v.v ...

III. CÁI THẤY (TÂM) TỨC TẤT CẢ PHÁP [^]

Phật dạy rằng: Nay A-Nan ! Như lời ông nói: "trong các cảnh vật, không thể chiêng cái "thấy" ra được "; vậy nay ông đứng trước cảnh vật chỉ lại coi, cái nào không phải là cái "thấy"?

A-Nan thưa: Con hiện đang xem tất cả các cảnh vật, không biết cái nào không phải cái "thấy". Nếu rừng cây kia không phải cái "thấy", thò làm sao thấy được rừng cây. Còn rừng cây là cái "thấy", thì sao gọi là rừng cây. Lại nữa, hư không nếu không phải là cái "thấy", thì làm sao thấy được hư không . còn nếu hư không tức là cái "thấy", thì sao lại gọi là hư không. Con chín chắn suy nghĩ: cái nào cũng là cái "thấy" cả.

Phật dạy: phải lắm!

Khi đó đại chúng nghe lời Phật nói như vậy, tất cả đều hoang mang lo sợ, vì không biết nghĩa ấy thế nào.

LƯỢC GIẢI

Tâm đã sanh ra các pháp , thì pháp nào cũng là tâm cả:

Cũng như vàng đã làm ra các đồ trang sức thì món nào cũng là vàng cả.

*

IV. PHẬT TRẦN TỈNH ĐẠI CHÚNG[^]

Phật dạy A-Nan và đại chúng hoang mang, sợ hãi, nên sanh tâm thương xót, liền an ủi A-Nan và đại chúng rằng:

Như-Lai nói chơn thật, chẳng dối trá, không phải như chúng ngoại đạo Mạc-già-lê, nói năng rối loạn không nhất định đâu. Các ông nên bình tĩnh và chín chắn suy xét lại, chớ để cho Như Lai thêm lòng thương xót.

V.- NGÀI VĂN THÙ ĐỨNG LÊN THƯA HỎI[^]

Khi ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử thương cả bốn chúng, nên đứng dậy lay Phật, cung kính chấp tay và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Trong đại chúng đây chưa hiểu cái nghĩa: các cảnh vật là cái "thấy" hay không phải cái "thấy"?

Bạch Thế Tôn! các cảnh vật hiện tiền đây, nếu là cái "thấy", thì phải chỉ ra được; còn nếu không phải cái "thấy", thì đáng lẽ không thể thấy được. Vì trong đại chúng không hiểu nghĩa này thế nào, cho nên mới sợ hãi, hoang mang. Cúi xin đức Như Lai duỗi lòng từ bi chỉ dạy cho biết: Các cảnh vật hiện tiền đây, cùng với cái "thấy" này, nguyên là gì? Trong đây không có cái "phải" và cái "không phải".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này lý thâm, nên ngài Văn -Thù mới đứng lên thưa hỏi: người học phải suy xét nhiều mới hiểu được.

Nói cảnh vật và cái thấy, tức là chỉ cả vật chất với tinh thần đồng một thể tánh chơn tâm. Vì chơn tâm thì không thể suy nghĩ và bàn luận được, phải tự ngộ mà thôi, nên nói, "nguyên nó là cái gì?" (vì không thể nói ra được). Bởi nó rời đối đãi thị phi, nên nói "trong đó không có cái phải và cái không phải".

*

VI.- PHẬT DẠY: CÁI "THẤY" KHÔNG CÓ "PHẢI" VÀ "KHÔNG PHẢI" (THỊ, PHI THỊ)[^]

Phật kêu ngài Văn -Thù và Đại chúng, dạy rằng:

- Mười phương các đức Phật và các vị Đại Bồ tát an trụ trong chơn tâm rồi, thời không còn thấy thật có các cảnh vật là căn, trần, thức nữa. Cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy, nguyên là "chơn tâm". Đã là chơn tâm, thì đâu còn có "phải" hay "không phải" nữa. Như ông là Văn Thù, vậy có thể nói ông là "thật" Văn Thù hay "không thật" Văn Thù được không?

Văn -Thù thưa: -Bạch Thế Tôn! chính như thế đó, con là Văn -Thù rồi, thì không thể nói "thật Văn -Thù" được; vì nếu nói "thật Văn -Thù", thì phải nói ông Văn -Thù giả (thứ hai). Song con nay đã là vtSong con nay đã là Văn -Thù rồi, thì không thể nói "thật" hay "không thật" được.

LƯỢC GIẢI

Chơn tâm không hai, nên không còn thị và phi đối đãi; không thể nói "quấy" đã đành, mà nói "phải" cũng không trúng. Bởi vì nó ngoài vòng đối đãi, cũng như ông Văn -Thù là Văn -Thù, không thể nói:"thật" hay "không thật" được .

Phật dạy: cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy cũng lại như vậy, đều là thể tánh chơn tâm, vì vọng động mà có ra: thấy nghe và các cảnh vật. Nó cũng như mặt trăng thứ hai, đâu có gì mà nói "phải" hay "không phải". Nghĩa là chỉ có một mặt trăng chánh, (chơn tâm) trong đó không có cái "phải" mặt trăng hay "không phải" mặt trăng.

Nay ông thấy có cái "thấy" và "cảnh vật bị thấy" đó là vọng tưởng; còn đối với thể tánh chơn tâm, thì không còn nói phải hay không phải được. Bởi thế nên chơn tâm nói ra ngoài cái phạm vi "chỉ bày" và "không chỉ bày" câu ông rồi.

LƯỢC GIẢI

Suy nghĩ không toi nói năng không nhảm. Đại ý đoạn này nói: chỉ có một chơn tâm, không thể nói phải hay không phải, nó vượt ra ngoài sự đối đãi và nói năng phân biệt.

Vì vọng động mà sanh ra các vật chất (cảnh) và tinh thần (tâm). Cũng như chỉ có một mặt trăng chánh, không thể nói phải mặt trăng hay không phải mặt trăng; vì là mà thấy in tuồng có mặt trăng thứ hai.

*

VII.- A-NAN NGHI "CHƠN TÂM" ĐỒNG VỚI THUYẾT "TỰ NHIÊN" CỦA NGOẠI ĐẠO.[^]

A-Nan thưa: -Bạch Thế Tôn ! ngày trước Phật ở tại núi Lăng Già, có dạy cho ông Đại Huệ Bồ Tát v.v...rằng: "các chúng ngoại đạo kia thường chủ trương thuyết "tự nhiên sanh", còn ta thời nói "các pháp do nhơn duyên sanh", nên không đồng với thuyết của các ngoại đạo kia".

Hôm nay nghe lời Phật dạy, thì con hiểu cái "chơn tâm" này in như tự nhiên mà có; chứ không phải "nhơn duyên sanh", vì nó rời tất cả các vọng tưởng điên đảo, không sanh, không diệt. Cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con ngộ được chơn tâm thường trụ này, mà không lạc vào thuyết "tự nhiên" của các tà đạo.

LƯỢC GIẢI

Cái chơn tâm này, nó tuyệt đối đãi, ngoài thị và phi. Nếu còn chấp có, không , thị và phi, nhơn duyên hay tự nhiên v.v...Đều không trúng cả. Song chúng sanh vì cái mê chấp nhiều đời, cũng như cây chuối nhiều bẹ, lột hết bẹ này, thì nó bày ra bẹ khác. Phật vừa bác xong thị và phi, thì ông A-Nan liền chấp nhơn duyên và tự nhiên v.v...than ôi! Lưới mê nhiều đời chồng chấp, thật khó trong một lúc vầy vùng ra khỏi!

VIII.- PHẬT BÁC CÁI CHẤP "TÂM TỰ NHIÊN MÀ CÓ"[^]

Phật dạy rằng: Ta đã dùng nhiều phương tiện và thành thật chỉ dạy cho tường tận như thế, mà ông cũng chưa hiểu ngộ, lại còn mê muội chấp là tự nhiên nữa.

A-Nan nếu thật tự nhiên, thì ông phải chỉ rõ cái "thấy" này, lấy gì làm cái thể tự nhiên của nó? Lấy cái "sáng" làm tự nhiên hay lấy cái "tối" làm tự nhiên? Lấy cái "trống không" làm tự nhiên hay lấy cái "ngăn bít" v.v... làm tự nhiên?

A-Nan, nếu lấy cái "sáng" cho là tự nhiên cái thể của nó như vậy, thì khi tối lại, đáng lẽ ông không thấy được tối. Cho đến lấy cái "tối" v.v... làm thể tự nhiên của nó, thì khi sáng đến, cái thấy của ông phải mất, làm sao thấy được cái sáng v.v...

IX.- A-NAN LẠI NGHI TÂM DO "NHON DUYÊN SANH"[^]

A-Nan thưa: Bạch Thế Tôn, cái thấy này nếu không phải tự nhiên mà có, thì chắc do nhon duyên sanh. Con hiểu như vậy chẳng biết có phải không? xin đức Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

X.- PHẬT BÁC CÁI CHẤP "NHON DUYÊN SANH"

Phật bác rằng: Ông nói "nhon duyên sanh". Vậy nay ta hỏi ông: Cái thấy này là nhon duyên cái sáng mà có, hay nhon duyên cái tối mà có? Nhon duyên cái trống không mà có, hay nhon duyên cái ngăn bít v.v... mà có?

A-Nan, nếu nhon duyên cái sáng mà có, thì khi tối đến, ông phải không thấy được cái tối; còn nhon duyên cái tối, cái trống, cái bít v.v... cũng vậy.

XI.- PHẬT DẠY: CHƠN TÂM KHÔNG THỂ SUY NGHĨ VÀ LUẬN BÀN ĐƯỢC.[^]

Phật dạy: A-Nan! Ông phải biết: Cái thấy (tâm) này không phải "nhon", không phải "duyên", không phải "tự nhiên", và cũng không phải "không tự nhiên", không cái "phi", không cái "bất phi", không cái "thị", không cái "phi thị", nó rời tất cả tướng, mà chính là tất cả pháp. Như thế thời ông làm sao đề tâm suy nghĩ cho tới, dùng lời nói luận bàn cho kịp và gọi nó bằng thứ gì được. (ly ngôn thuyết tướng, ly tâm duyên tướng, ly danh tự tướng).

Nếu ông đề tâm suy nghĩ và dùng lời nói luận bàn, thì cũng như người quơ tay chụp bắt hư không; chỉ thêm mệt nhọc, chớ làm sao mà chụp bắt hư không cho được.

LƯỢC GIẢI

Đến chỗ cao siêu tuyệt diệu, thì không còn suy nghĩ, luận bàn được; nếu còn suy nghĩ luận bàn được thì không phải là cao siêu tuyệt diệu.

Bởi thế nên Đức Thích Ca đóng cửa thất tại nước Ma-Kiệt, ông Duy-Ma-Cật ngâm miệng tại thành Tỳ-Da, tổ Đạt-Ma ngồi tại chùa Thiếu Lâm, dạy mặt vô vách chín năm, không nói một lời, đều vì cái lý cao siêu, không thể luận bàn được.

XII.- A-NAN TRỞ LẠI NGHI "NHON DUYÊN SANH"[^]

A-Nan thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Cái "thấy" này nếu không phải "nhon" không phải "duyên", tại sao đức Thế Tôn thường cùng với các thầy Tỳ-kheo nói: "cái thấy phải đủ bốn duyên mới sanh"; như nhon hư không, ánh sáng, tâm và con mắt mới sanh. Vậy nghĩa này thế nào?

Phật dạy rằng: Này A-Nan, ta nói thuyết nhon duyên, là đứng về phần sự tướng (hiện tượng), chỉ các pháp trong thế gian mà nói, chứ không phải chỉ cho lý tánh tuyệt đối (bản thể) vậy.

LƯỢC GIẢI

Về phương diện pháp tướng (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu, gọi là phần hiện tượng) nói về "thức", thì Phật nói có căn, trần, thức và nhon duyên v.v... Còn đứng về phương diện pháp tánh (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu, gọi là phần bản thể) thì không còn danh tướng, nói năng khiêu gọi hay suy nghĩ được.

Bởi thế nên trong kinh, Phật nói: "Đạo ta cao siêu không thể suy nghĩ và luận bàn được". Kinh này là nói về phần lý tánh tuyệt đối.

*

XIII.- PHẬT GẶP HỎI LẠI CÁI "THẤY" ĐỂ CHÆ RÕ CHƠN TÂM [^]

Phật hỏi: Này A-Nan ! bây giờ ta hỏi ông: người đời thường nói "tôi thấy". Vậy thế nào là "thấy" và thế nào là không "thấy"?

A-Nan thưa: Người đời nhon có ánh sáng mới thấy được cái vật, thì gọi là "thấy"; còn không có ánh sáng, chẳng thấy các vật, thì bảo rằng "không thấy"

Phật dạy: Nếu không có ánh sáng mà bảo là không thấy, thì khi tối đến đáng lẽ ông cũng không thấy được cái "tôi"? Còn như ông thấy được cái "tôi", thì khi đó chẳng qua không có ánh sáng mà thôi, chứ sao lại nói "không thấy"?

Lại nữa, nếu khi tối ông không thấy được cái "sáng", mà ông cho cho là thấy, thì khi sáng ông không thấy được cái "tôi", đáng lẽ cũng phải bảo là không thấy mới phải. Như vậy, thời "tôi" và "sáng" cả hai đều phải bảo là "không thấy" hết.

Bởi thế, ông nên biết: "tôi" và "sáng" hai món trần tượng nó tự thay đổi với nhau, còn cái "thấy" của ông lúc nào cũng có. Vậy thì thấy "tôi" và "sáng" đều gọi là thấy cả, tại sao khi thấy tối, ông nói "không thấy"?

XIV.- PHẬT CHÆ THẤY CÁI KHÔNG PHẢI VỌNG, SONG CHƯA PHẢI LÀ CHƠN TÂM [^]

(Đoạn này nguyên ở trước, ay dịch giả đem lại đây cho thuận nghĩa).

Phật dạy A-Nan rằng: -Cái "thấy" của ông đó, hông phải là vọng, song chưa phải là "chơn tâm". Nó cũng như mặt trăng thứ hai (do lừa con mắt mà có) tuy không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng chưa phải là mặt trăng chánh.

LƯỢC GIẢI

Mặt trăng chánh là dụ cho chơn tâm, mặt trăng thứ hai là dụ cho cái thấy, nghe v.v...các giác quan về phần trực giác. Bóng mặt trăng là dụ cho vọng tưởng phân biệt.

Đại ý đọa này nói cả "thấy" không phải vọng tâm, nhưng cũng chưa phải là chơn tâm, nghĩa là nó gần với chơn tâm mà thôi. Cũng như mặt trăng thứ hai do lừa con mắt mà có; nó không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng cũng chưa phải là mặt trăng chánh.

*

Phật dạy: A-Nan, ông phải biết: Khi ông thấy sáng, thì cái "thấy" của ông không phải là cái "sáng"; khi ông thấy tối, cái "thấy" của ông không phải là cái "tối"; khi ông thấy trống không, cái thấy của ông không phải là cái "trống không"; khi ông thấy ngăn bít cái "thấy" của ông không phải là cái "ngăn bít".

LƯỢC GIẢI

Nói cái "thấy" chớ kỳ thực là chỉ chung cho cả cái "nghe, hay, biết". Nói "sáng, tối, trống, bít" là chỉ chung cho các cảnh vật.

Đại ý bài này nói: Khi thấy các cảnh vật, thì cái "thấy" không phải là cảnh vật.

*

XV.-PHẬT CHỈ CHƠN TÂM LÀN THỨ SÁU. [^]

Phật dạy:- Ông đã hiểu rõ bốn nghĩa này rồi; ông nên hiểu thêm lên một tầng nữa: Khi "chơn tâm" đã khởi ra cái "thấy" (cái giác quan), thì cái "thấy" không phải là "chơn tâm"; cái "thấy" còn cách biệt với chơn tâm, (vì còn một lớp mê), cái "thấy" không thể bì kịp với "Chơn tâm" (đoạn này Phật mới chỉ chính xác cái chơn tâm)

LƯỢC GIẢI

Mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu: khi bản thể (tâm) khởi ra hiện tượng (các giác quan) thì hiện tượng không phải là bản thể, hiện tượng còn cách biệt với bản thể, hiện tượng không thể bì kịp bản thể. Cũng như khi nước đã biến thành sóng, thì sóng không phải hoàn toàn là nước, sóng còn xa biệt với nước (vì bị gió xao động), sóng không thể bì kịp nước.

Đành rằng "tâm" cùng với cái "thấy" v.v...không hai, nhưng vì mê nên tâm biến ra các giác quan thấy nghe hay biết. Lúc bấy giờ cái thấy nghe hay biết, không phải là chơn tâm. Ngộ rồi thì cái thấy nghe hay biết mới gọi là "chơn tâm". Song khi chưa ngộ thì không thể nói cái thấy, nghe v.v...Các giác quan là chơn tâm được.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Cũng như nước với sóng không khác, nhưng vì gió động nên nước biến thành sóng; lúc bấy giờ sóng không phải là nước, nước cách biệt với sóng. Đến khi hết gió xao động thì sóng trở lại thành nước. Nhưng khi còn động thì không thể nói sóng đó là nước. * Như thế thì ông làm sao lại nói là "nhơn duyên, tự nhiên, hòa hợp, và phi hòa hợp" được. Các ông là hàng Thịnh vượng, trí thức hẹp hòi, không thông hiểu được thập tướng (chơn tâm). Ta đã chỉ dạy nhiều lần rồi, vậy các ông nên khôn khéo suy nghĩ và cố gắng tiến lên tu hành, cố nên giải đãi trên con đường Bồ đề.



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI

TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT hay là ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- o0o ---

BÀI THỨ SÁU

- I. -A-nan không hiểu hỏi Phật
- II. - Phật chỉ hai món vọng thấy
- III. - Dụ về nghiệp chung của cá nhân.
- IV. - Dụ về nghiệp chung của đồng loại
- V. - Lấy nghiệp riêng để chỉ rõ nghiệp chung
- VI. -Phật kết thúc lại
- VII. - Phật chỉ các pháp đều về chơn tâm
- VIII-A-nan ngi cái nghĩa bốn đại hòa hiệp sanh
- IX. - Phật quở A-nan học nhiều mà nhiều mà không hiểu
- X. - Phật nói cái tánh của bốn đại phi hòa-hiệp
- XI. - Đất từ chơn tâm biến hiện
- XII.- Lửa từ chơn tâm biến hiện
- XIII- Nước từ chơn tâm biến hiện
- XIV- Gió từ chơn tâm biến hiện

--- o0o ---

I.-A-NAN KHÔNG HIỂU HỎI PHẬT [^]

A-Nan thưa Phật:- Bạch Thế Tôn,vừa rồi Phật nói cái nghĩa "nhơn duyên, tự nhiên hòa hiệp và bất hòa hiệp ",chúng con còn chưa hiểu, nay lại nghe Phật nói đến nghĩa " tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm ..." chúng con lại còn thêm mù mịt nữa. Cúi xin đức Như lai rủ lòng từ bi, chỉ dạy cho chúng con ngộ được nhơn tâm thanh tâm thanh tịnh, sáng suốt này.

II.- PHẬT CHỈ HAI MÓN VỌNG THẤY [^]

Phật dạy: -A-Nan ông phải chín chắn nghe, ta sẽ vì các ông phân biệt chỉ dạy,cũng khiến cho chúng sanh đỡ i sau ngộ được đạo quả Bồ đề.

Này A-Nan , tất cả chúng sanh bị sanh tử luân hồi trong thế gian, đều do ha món điên đảo phân biệt vọng thấy, tức nơi đó phát sanh ra sự nghiệp, rồi theo nghiệp mà chịu khổ luân hồi.

LƯỢC GIẢI

Từ nơi tâm động vọng sanh ra các nghiệp, rồi theo nghiệp mà chịu khổ hay vui. Cũng như người từ mê mà sanh ra ngủ, từ nơi đó mà hiện ra các cảnh vật vui, buồn rồi chịu lấy buồn vui.

*

-Thế nào là hai món? -1- Cái điên đảo thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân. 20 Cái điên đảo vọng thấy thuộc về nghiệp chung của nhân loại.

III.- DỤ VỀ NGHIỆP CHUNG CỦA CÁ NHÂN. [^]

A-Nan, sao gọi là cái điên đảo vọng thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân? Dụ như người nhắm con mắt, ban đêm dòm đèn thấy có vòng tròn óa đỏ năm màu (ngũ uẩn).

Ý ông gì sao? Cái vàng đỏ năm màu ấy, của đèn hay cái thấy?

A-Nan, nếu ông nói "của đèn" thì sao những người không nhắm mắt, họ chẳng thấy vàng đỏ, mà duy có người nhắm, mắt mới thấy thôi?

Nếu nói "cái vàng đỏ đó của cái thấy, thì cái thấy đã thành vàng đỏ; vậy người nhắm con mắt thấy vàng đỏ, thì bảo là thấy cái gì? (vì cái thấy đã thành vàng đỏ rồi, thì hông thể nói thấy vàng đỏ nữa được"

Lại nữa nếu ông chấp "cái vàng đỏ rời đèn riêng có", thì đáng lẽ ông xem bàn ghế chung quanh đều có vàng đỏ cả. Còn nói "vàng đỏ rời cái thấy riêng có", thì không cần con mắt thấy. Vậy thì tại sao người nhắm mắt thấy có vàng đỏ?

Thế nên phải biết: cái mà sáng là ở nơi đèn, cái thấy vì bệnh mắt mà có bóng lòa. Cái "bóng lòa" và cái "thấy lòa" đều do nơi mắt nhắm. Còn cái thấy được lòa nhắm, thì "cái thấy" đó không phải nhắm hiện.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói: Vì vô minh vọng động (nhắm) mà thấy có cái cảnh vật hiện ra như vậy (lòa đỏ). Chớ không phải do chơn lý (du đèn) hay chơn trí (dụ cái thấy) và cũng không thể nói nó ngoài chơn lý hay chơn trí.

*

IV.- DỤ VỀ NGHIỆP CHUNG CỦA ĐỒNG LOẠI [^]

-A-Nan, sao gọi là nghiệp chung vọng thấy của đồng loại?- Dụ như trong thế giới này có nhiều nước. Nhưng chỉ có một nước vì dân chúng đồng tạo ác nghiệp, nên điều cảm thấy có điềm không tốt, như sao chổi, sao phước, hoặc hai mặt trời, hai mặt trăng v.v... Còn dân chúng ở các nước khác thời đều không thấy và cũng không nghe.

V.- LÁT NGHIỆP RIÊNG ĐỂ CHỈ RÕ NGHIỆP CHUNG [^]

Này A-Nan , như người nhắm con mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên "vọng thấy" cái đèn có vàng đỏ hiện ra. Tại con mắt nhắm mới thành ra lò, chứ "cái thấy" đó không lò.

So sánh như các ông ngày hôm nay, thấy có núi, sông, thế giới và chúng sanh đó, đều do cái "nhắm lò từ vô thi" (vô minh vọng động từ vô thi) cho nên mới thấy cảnh vật hiện như vậy.

Các ông nên biết: "mắt thấy" (kiến) với cảnh vật bị thấy (kiến duyên) hiện tiền đây, đều do cái "vọng thấy" (giác minh) hiện ra. Cái "vọng thấy" đó (giác kiến) nó lò nhắm, chứ cái chơn tâm không nhòa nhắm.

Cái chơn tâm biết được cái lò nhắm đó (giác sở giác sánh) nó không phải ở trong lò nhắm (giác phi sánh trung).

Như thế thời làm sao bảo cái chơn tâm đó là các cảm giác thấy, nghe, hay biết được ư? đây chính là cái nghĩa: "tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm v.v...ông mới vừa hỏi trước".

Thế nên, nay ông thấy "tôi", thấy "ông" cùng thấy "thế giới" và "chúng sanh", đều do ông lò nhắm (vô minh vọng động) mà thấy như vậy, chứ không phải cái thấy (tâm) đó nó lò nhắm, cho nên không thể bảo nó (chơn tâm) là "cái thấy".

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: từ nơi chơn tâm, vì vô minh vọng động, nên khởi ra có căn và cảnh (cái thấy và cái bị thấy). vì các cảm giác: thấy, nghe, hay, biết cùng với các cảnh vật bị thấy, đều do vô minh vọng động hiện ra cả. Còn "chơn tâm" vì không phải là vô minh, nên không thể gọi nó (chơn tâm) là cái cảm giác: nghe, thấy, hay, biết được.

Đây là giải lại cái nghĩa ở đoạn trước nó: "chơn tâm sanh ra cái thấy v.v. (kiến kiến chi thời) cái thấy v.v...không phải là chơn tâm (kiến phi thị kiến). Cái thấy nó còn xa cách chơn tâm v.v.v.."

Nên nhớ lỗi tại "vô minh vọng động", chứ không phải lỗi tại cái "thấy" và "cảnh bị thấy". Cũng như tại nhắm chứ không phải lỗi tại " cái thấy" của con mắt và " bóng lò".

VI.-PHẬT KẾT THÚC LẠI [^]

A-Nan , một người nhắm mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên họ thấy có cái vàng đỏ; cũng như dân chúng trong một nước, do ác nghiệp chung tạo của họ, nên đồng thấy những điềm không lành hiện ra.

Lên một tầng nữa, là toàn cả chúng sanh trong mười phương thế giới ngày nay đây, đều do "vô minh vọng động từ vô thi" nên đồng vọng thấy có thế giới chúng sanh hiện ra vậy.

Từ nơi chơn tâm, vì hư vọng nên hiện ra các cảm giác thấy, nghe, hay, biết. Do hòa hiệp vọng sanh ra, rồi cũng do hòa hiệp vọng diệt đi.

Nếu các ông xa lìa được các duyên hòa hiệp cùng bất hòa hiệp, và trừ hết các nhơn sanh tử rồi, thì cái chơn tâm thường trụ thanh tịnh, bất sanh bất diệt hiện ra, và các ông được viên mãn đạo Bồ Đề.

LƯỢC GIẢI

Phật lấy một người nhậm để dụ một nước thấy niêm ác; lấy một nước để dụ chúng sanh trong mười phương. Vì vô minh vọng động từ vô thủy, nên thấy có chúng sanh và thế giới. Cũng như người nhậm mắt thấy có vàng đỏ. Nếu hết nhậm thì vàng đỏ không còn, lúc ấy con mắt lành mạnh tự hiện.

Cũng như vô minh vọng tưởng hết, thì thế giới chúng sanh chẳng còn. Lúc bấy giờ chơn tâm sáng suốt hiện ra, được viên mãn đạo Bồ đề, thế gọi là bực Đại Giác.

VII.-PHẬT CHỈ CÁC PHÁP ĐỀU TRỞ VỀ CHƠN TÂM [^]

A-Nan, ông còn chưa hiểu: các trần tướng huyễn hóa đó là nơi tâm sanh ra, rồi cũng tùy tâm diệt mất (đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận).

Cái "tướng" (hiện tượng) của nó thì huyễn vọng, còn "tánh" (bản thể) của nó lại chơn thường.

Nào là: 5 âm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới đều do nhơn duyên hư vọng hòa hiệp tạm có sanh; nhơn duyên biệt ly, hư vọng tạm gọi là diệt.

Các ông không biết: nào sanh, diệt, khứ, lai đều gốc ở nơi chơn tâm thường trụ . trong thể tánh chơn như thường trụ này, tìm kiếm cái khứ, lai, mê, ngộ, sanh tử v.v...quyết không thể được.

LƯỢC GIẢI

Hiện tượng các pháp thì vọng, mà bản thể của các pháp lại chơn . đứng về phần hình tướng(hiện tượng) các pháp thì thấy có sanh, diệt, khứ, lai. Còn đứng về phần bản tánh (bản thể) thì tìm cái khứ, lai, sanh, diệt, mê, ngộ không thể được .

VIII.-A-NAN NGI CÁI NGHĨA BỐN ĐẠI HÒA HIỆP SANH [^]

A-Nan thưa Phật rằng:-- Bạch Thế Tôn, trước kia ngài thường nói" tất cả csc vật trong thế gian đều do bốn đại hòa hiệp sanh". Tại sao ngày hôm nay, Như Lai bác bỏ cả thuyết "nhơn duyên " và "tự nhiên". Chúng con không biết nghĩa này thế nào? cúi xin đức Từ tôn chỉ dạy nghĩa trung đạo rốt ráo cho chúng con.

LƯỢC GIẢI

Phật đã nhiều lần bác cả nhơn duyên và tự nhiên, mf ông A-Nan vẫn còn chấp mãi. Cũng vì lưới nghi nhiều lớp, không thể một lần lột hết được !

IX.- PHẬT QUỶ A-NAN HỌC NHIỀU MÀ KHÔNG HIỂU [^]

Phật dạy rằng: -Ông trước kia nhàm chán quả Thịnh văn, Duyên giác là thuộc về Tiểu-thừa, phát tâm cầu đạo vô thượng Bồ đề, cho nên ta mới vì ông chỉ bày nghĩa lý cao thượng thứ nhất (đệ nhất nghĩa đế).

Tại sao ông còn đem lời nói tầm thường trong thế gian, là thuyết "nhơn duyên" để tự ràng buộc lấy mình?

Ông tuy học nhiều mà không hiểu chi cả; cũng như người trong thế gian nói đến tên món thuốc này, món thuốc kia, đến khi thuốc thật đem ra trước mắt, thì họ không thể phân biệt được, thật đáng thương xót !

Ông nên chăm chú nghe, nay ta sẽ vì các ông, cùng với những người tu về Đại-thừa đời sau, mà phân biệt chỉ dạy, để cho các ông thông hiểu được thật tướng (chơn tâm).

A-Nan yên lặng, lắng nghe lời Phật dạy.

X.- PHẬT NÓI CÁI TÁNH CỦA TỨ-ĐẠI PHI HÒA HIỆP [^]

A-Nan, ông nói rằng: "Do bốn đại hòa hiệp sanh ra tất cả vật". Nay A-Nan, nếu cái thể tánh (bản tánh) của bốn đại kia không có hòa hiệp, thì nó không có hòa hiệp, thì nó không thể hòa với gì được; cũng như hư không, không hòa hiệp với các vật. Còn nó có hòa hiệp, thì đồng với vật biến hóa (hiện tượng sanh diệt) nghĩa là, trước sau thành nhau, như nước thành băng, băng trở lại thành nước. Sanh diệt nối nhau, sanh tử, tử sanh, sanh sanh tử tử, xoay tròn như vòng lửa, không dứt đoạn.

LƯỢC GIẢI

Ông A-Nan lấy "hình tướng" (hiện tượng) của tứ đại có hư vọng hòa hiệp mà hỏi. Còn Phật chỉ cái "thể tánh" (bản thể) của tứ đại rất hòa hiệp, cũng như hư không, để giải thích. Nếu nó (tánh) có hòa hiệp thì cũng đồng như các tướng (tứ đại) có sanh diệt.

*

XI.- ĐÁT TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN [^]

- A-Nan, ông xem đất kia, lún là quả địa cầu, còn nhỏ là hạt bụi (vi trần). Chẻ hạt bụi rất nhỏ (cực vi) ra làm bảy phần, thì thành hạt bụi lân hư (gần với hư không). Cái giáp ranh của sắc tướng tột đến chừng đó. Nếu chẻ hạt bụi nhỏ như này (lân hư) ra làm một lần nữa, thì thành hư không. Thế thì rõ ràng hư không do chẻ bụi mà có, không phải do hòa hiệp sanh.

Này A-Nan, như lời ông nói: "Do hòa hiệp sanh ra các vật trong thế gian". Vậy ông thử xem một hạt bụi nhỏ như này (lân hư) , phải dùng bao nhiêu hư không hòa hiệp lại mới thành ra nó? không lẽ hạt bụi nhỏ như này hòa hiệp lại thành ra hạt bụi nhỏ như này (lân hư trần).

LƯỢC GIẢI

Nếu nói "các vật do hòa hiệp thành" thì hạt bụi nhỏ nhất này cũng phải do hòa hiệp mà thành.

Vậy thì lấy cái gì hòa hiệp thành hạt bụi này. Nếu nói "lấy hư không hòa hiệp lại thành" thì phi lý. Còn không lấy hư không thì lấy cái gì hòa hiệp thành ra nó? (vì ông A-Nan chấp các pháp do hòa hiệp mà sanh). Nếu nói lấy sắc tướng hòa hiệp, thì thành ra một vật lớn, chớ không phải là thành hạt bụi nhỏ nhưt (lân hư trần) nữa.

Lại nữa, nếu chẻ hạt bụi nhỏ nhưt (lân hư) ra thành hư không, thì rõ ràng hư không không phải do hòa hiệp thành. Nếu nói do hòa hiệp thành, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hòa hiệp lại mới thành hư không? không thể hư không tự nó hòa hiệp thành hư không?

LƯỢC GIẢI

Vì chấp "các pháp do hòa hiệp mà có". Vậy hư không lấy cái gì mà thành? Không lẽ lấy hư không hòa hiệp thành hư không. đoạn trên Phật chỉ hạt bụi, đoạn này Phật chỉ hư không, đều phi hòa hiệp cả.

*

Vậy nên biết: khi sắc hòa hiệp thì không phải hư không, khi hư không hòa hiệp thì không phải sắc. Cái sắc còn có thể chia chẻ ra được, chớ hư không làm sao mà hòa hiệp cho được?

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Phật nói các pháp hư vọng hư huyền, như hóa, phi hòa, phi hiệp, do chúng sanh mê vọng mà thấy in tuồng như thật.

*

Các ông không biết: trong chơn tâm, tánh (bản thể) của sắc là chơn không (tâm); tánh (bản thể) của không là chơn sắc (tâm). Nó vốn saün thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới; tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp và phân biệt như thế nào, thì có ứng hiện ra như thế nấy. Chúng anh không biết, chấp là nhơn duyên sanh, hay tự nhiên có.v...những cái chấp đó, đều do thức tâm phân biệt so đo cả. Phạm có nói năng, phân biệt, thì đều không đúng.

LƯỢC GIẢI

Thật ra các vật ở giữa này, không có nhưt định vật gì, thật là vật gì cả. Tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp như thế nào, thì nó hiện ra như thế ấy. Đối với chúng sanh đó, nó thật hay đúng với loài đó thôi.

Như chén nước đây, nếu đồng nghiệp loài người thì đều thấy thật là nước; còn đối với con vi trùng trong chén nước, thì không phải là nước nữa rồi, mà chính là nhà cửa của nó.

Hay như cái bàn gỗ này, đối với loài người thì thấy nó là cái bàn thật, chớ đối với con mọt, thì lại không thành cái bàn nữa, mà thật là món ăn của chúng.

Thêm một tỷ dụ nữa, như thân này đối với loài người, thì thấy thật là thân người, chớ đối với con vi trùng trong thân, thì không thành cái thân nữa, mà thật là một thế giới bao la vô tận của nó.

Vậy thì thấy thật nước hay thật chỗ ở, thật cái bàn gỗ hay thật món ăn, thấy thật thân người hay thật thế giới, đều tùy theo tâm niệm phân biệt nhận định riêng của mỗi loài như thế nào, thì nó thành ra thế này. Nên trong kinh nói: "tùy tâm biến hiện".

Chúng ta thường thấy: Khi nào tâm ta vui vẻ, thì thấy cảnh vật chung quanh đều vui, cho đến ngủ chiêm bao cũng thấy cảnh vui hiện ra. Trái lại, khi nào tâm ta buồn phiền thì thấy cảnh vật chung quanh cũng buồn bực; mỗi mỗi đều do tâm mình biến hiện ra cả, nên có câu:

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!"

XII.-LỬA TỪ CHON TÂM BIẾN HIỆN [^]

-A-Nan , lửa không có tự thể, nó chỉ gá các duyên mà sanh. ông hãy xem những nhà trong thành này, khi họ muốn nấu ăn, thì họ cần cái kiến (dương tọng) đưa ra trước mặt trời lấy lửa. Nay A-Nan , lửa ấy nếu nhờn hòa hiệp mà có, thì nó từ trong cái kiến sanh, từ bụi nhùi ra, hay từ nơi mặt nhứt đến?

Nếu lửa từ mặt nhứt đến, cháy được bụi nhùi trong tay của ông, thì những cây rừng và các cảnh vật nó vừa trải qua đó đáng lẽ đều phải bị cháy cả.

Còn nói "lửa từ trong kiến sanh ra cháy cái bụi nhùi", sao cái kiến người cầm đó không cháy? Và cái bàn tay của người cầm cũng không cháy?

Còn nói "lửa trong bụi nhùi sanh" thì cần gì phải có bàn tay cầm cái kiến hứng ánh sáng mặt trời, mới có lửa?

Ông nên chín chắn xem xét: cái kiến ở nơi tay người cầm, mặt nhứt thời ở trên trời, bụi nhùi thì nằm tại đất. Cái kiến và mặt trời vẫn xa nhau, không phải hòa, không phải hiệp. Vậy thì lửa này từ đâu mà đến cháy đây? Không lẽ lửa không từ đâu cả mà tự có?

Các ông không biết trong chon tâm, tánh (bản thể) của lửa (tâm) là thật không; tánh (bản thể) của không (tâm) mới là lửa thật. Nó vẫn thanh tịnh khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó hiện ra như thế này.

Nếu một người cầm kiến lấy lửa, thì một chỗ đó có lửa hiện ra. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm kiến lấy lửa, thì khắp tất cả trong thế gian đều có lửa hiện ra; chỉ tùy theo vọng nghiệp của chúng sanh mà hiện đó thôi, chớ không có xứ sở gì. Người thế gian không biết, dùng thức tâm hư vọng phân biệt mê lầm chấp cho

nhưng duyên sanh, hoặc tự nhiên có v.v...phàm có nói năng, phân biệt đều không đúng sự thật.

LƯỢC GIẢI

Đại ý như đoạn trên (đất)

*

XIII.-NƯỚC TỪ CHON TÂM BIÊN HIỆN [^]

A-Nan , tánh nước không tịnh, đứng chảy chẳng thường. Như trong thành Thất La, các vị đại hiền sư, như ông Ca-tỳ-la-tiên, Chiết-ca-la-tiên, Bác-đầu-ma và Hát-tát-đa v.v...Các vị này thường lấy nước mặt trăng hòa với thuốc. Họ chờ đêm nào trăng sáng trong, cầm hột châu phương chư hững mặt trăng, thì có nước chảy ra ở thau.

Vậy nước ấy từ hột châu sanh?hay từ hư không ra? Hay từ mặt trăng đến?

A-Nan , nếu từ mặt trăng đến, nó làm cho hột châu ra nước; vậy thời từ phương xa đến đây, trong khi trải qua cây cối các cảnh vật, nó phải đều làm cho ngập ướt cả; nếu thế thì cần gì phải có hột châu phương chư (hột châu lấy nước)? song sự thật các cảnh vật không ngập ướt, thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng đến.

Còn nói "nước từ hạt châu ra", thì hột châu nếu đã chảy ra được nước, đáng lẽ lúc nào nó cũng tự chảy ra được nước, cần gì phải chờ nữa đêm hững mặt trăng sáng mới có nước?

Còn nói "nước từ hư không sanh" thì hư không vô biên, nước cũng phải vô biên; vậy thì từ nhơn gian cho đến thiên thượng, tất cả cỏ cây, đất đai đều bị ngập lụt cả.

Ông nên chín chắn xem xét: Mặt trăng ở trên trời, hột châu ở tay người cầm, cái thau hứng nước lại để dưới đất. Mặt trăng với hột châu để cách xa nhau, không phải hòa cũng không phải hiệp, vậy nước đó từ đâu mà đến? Không lẽ không nhơn đâu mà nó tự có.

Ông không biết trong chon tâm, tánh (bản thể) của nước (tâm) thật không; tánh (bản thể) của không (tâm) thật nước, vốn saün thanh tịnh khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó hiện ung như thế này. Một người cầm hột châu lấy nước, thì một chỗ đó có nước. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm hột châu lấy nước, thì khắp cả trong thế gian đều có nước. Nước tùy theo nghiệp chướng trong chúng sanh mà phát hiện ra; nó không có phương hướng sử sở gì. Người trong thế gian không biết, lầm chấp nhơn duyên sanh, hoặc tự nhiên có, đều do thức tâm vọng chấp, phân biệt cả. Phàm có nói năng, luận bàn thế nào, cũng đều không đúng cả.

XIV.-GIÓ TỪ CHON TÂM BIÊN HIỆN [^]

A-Nan, tánh gió không tịnh, động và tịnh chẳng thường. Như ông thường đáp y đi vào đại chúng, cái chèo y của ông phát qua người gần bên, thì có một chút gió quạt

đến mặt người. Vậy gió này từ chèo y bay ra, hay từ hư không bay đến, hay từ nơi mặt người sanh?

A-Nan, nếu gió này từ cái y bay ra, thì cái y đã thành gió, vậy nó phải bay bổng rời khỏi thân ông, và ông đắp y thành ra đắp gió hay sao? Ta hay xô cái y ra, ông hãy thử xem coi gió ở chỗ nào? chẳng lẽ trong y có chỗ cất (đề) gió.

Nếu gió từ hư không sanh, vậy thời khi ông không động cái y, sao chẳng có gió? Và hư không thường còn, thì gió cũng phải thường sanh, nếu khi nào không có gió, thì hư không phải diệt. Song thật ra gió có thể diệt (hết) chớ không làm sao diệt được.

Nếu hư không có sanh diệt, thời không gọi là hư không; còn gọi là hư không thời làm sao lại sanh ra gió được.

Còn ông nói "gió từ nơi mặt người bị phát sanh"; nếu thật thế, thì gió phải phát đến mặt ông mới phải, tại sao nó lại phát ngược trở lại mặt người bị phát.

Ông nên chính chắn xem xét: Cái ly là ở nơi ông, cái mặt la thuộc về người kia (bị phát), còn hư không thì tự yên lặng; gió (động) với hư không (lặng) tánh khác nhau, không hòa không hiệp, vậy gió từ nơi đâu mà phát động đến đây? Không lẽ không từ nơi đâu mà tự có.

Các ông không biết trong chơn tâm, tánh (bản thể) của gió (tâm) là thật gió, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm chúng sanh phân biệt như thế nào, thời nó hiện ra như thế nấy. Một người phát y, thời có một chút gió sanh ra. Nếu tất cả mọi người trong thế giới đều phát y, thì cả thế giới đều có gió, theo nghiệp của chúng sanh mà phát hiện, không có phương hướng, xứ sở gì. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt so đo, lầm chấp là nhơn duyên sanh, hoặc tự nhiên có v.v...đều không đúng cả.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA VI

TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT hay là ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

--- oOo ---

BÀI THỨ BẢY

I-Hư không từ chơn tâm biến thiện
II-Các giác quan từ chơn tâm biến thiện
III-Thức (phân biệt) từ chơn tâm biến thiện
VI-A-Nan ngộ được chơn tâm, đứng dậy phát nguyện
rộng lớn.

--- oOo ---

I.-HƯ KHÔNG TỪ CHƠN TÂM BIẾN THIỆN[[^]]

A-Nan, hư không vô hình, như các hình sắc mà hiện bày ra. Như ở trong thành Thất la này, khi dân chúng mới cất nhà, thì họ đào giếng để mức nước. Đào một thước đất, thì thấy có một thước hư không hiện ra, đào xuống mười thước thì thấy có mười thước hư không hiện ra; hư không cạn không hay sâu là tùy người đào nhiều hay ít. Vậy hư không này là do đất sanh, do đào mà có, hay không do đâu mà tự sanh?

A-Nan, hư không này, nếu không do đâu mà tự sanh, thì khi chưa đào sao không thấy có hư không, mà chỉ thấy đất đặc? Còn cái ??hư không do đào mà có??; thì khi quặng đất ra, đáng lẽ phải thấy hư không vào. Nếu quặng đất ra trước mà không thấy hư không vào, thời đáng lẽ nói ??hư không do đào đất mà có??. Nếu hư không không ra vào, thời đáng lẽ nó cùng với đất không khác; nếu không khác thời đồng với đất. Vậy khi quặng đất ra, sao chẳng thấy hư không ra?

Nếu nói ??hư không do đào đất mới có??. thời khi đào, đáng lẽ phải ra hư không chớ sao lại ra đất? Còn nói ??hư không chẳng do đào mà ra ?? thì khi đào ra đất, tại sao thấy có hư không?

Các ông nên chín chắn quan sát: đào là từ nơi tay người tùy theo chỗ mà đào. Còn đất cục là như chỗ đất cái dờ đi. Đào là việc thật, còn hư không thì trống không, hai cái không dính líu gì với nhau, không hòa không hiệp. Vậy hư không từ nơi đâu mà ra không lẽ không như đâu mà hư không tự có.

Các ông biết trong chơn tâm tánh (bản thể) của hư không (tâm) là chơn giác (tâm); tánh (bản thể) của giác (tâm) là chơn không, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm chúng sanh thế nào, thì nó hiện ra thế ấy. Một chỗ đào giếng, thì một chỗ có hư không, khắp cả trong thế gian đều đào giếng, thì khắp cả thế gian có hư không; tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở gì. Người trong thế gian không biết, khởi tâm phân biệt so đo, chấp là như duyên sanh hoặc tự nhiên có v.v...đều không đúng cả.

A-Nan, ông nên biết: hiện tiền của năm đại: đất, nước, gió, lửa và hư không vốn viên dung khắp giáp, không lay động, đều là chơn tâm cả, không có sanh và diệt. Chỉ tại các ông mê muội không biết mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Đất, nước, gió, lửa và hư không, năm đại này thuộc về phần vật chất, đại diện cho các cảnh vật. Hai đại diện sau (kiến và thức) là thuộc về phần tinh thần, đại diện cho các thức.

II.- CÁC GIÁC QUAN TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN^[^]

A-Nan, cái ??thấy?? không tự thể, như đối với cảnh vật và hư không mà có, như ông ngày nay ngồi trong rừng Kỳ đà, sớm mai thấy sáng, chiều lại thấy tối, đêm không trăng trời thấy tối, có trăng lại thấy sáng. Như có tối và sáng, nên ông mới thấy có phân biệt.

Vậy cái ???thấy?? này cùng với tối, sáng và hư không là một thể hay không phải một thể? Đồng hay khác?

Này A-Nan, khi tối thì không có sáng, khi sáng không có tối. Nếu cái thấy này cùng với tối đồng một thể thì khi sáng đến, cái thấy phải mất. Còn cái thấy này cùng với cái sáng đồng một thể, thì khi tối lại, cái thấy diệt. Nếu cái thấy diệt, thì làm sao thấy tối và thấy sáng. Lại nữa, tối và sáng khác nhau, còn cái thấy lại không sinh diệt, như thế thì làm sao nói đồng một thể được.

Nếu nói cái thấy cùng với tối, sáng và hư không chẳng phải một thể, thì rời tối, sáng và hư không, ông hãy chia riêng cái thấy của ông ra xem thử hình tướng của nó thế nào. Nếu trời tối, sáng và hư không thì cái thấy của ông như lông rùa, sừng thỏ; nghĩa là không có. Khi phân tách ra tối, sáng và hư không, ba cái đều khác, thì cái thấy của ông ở chỗ nào?

Lại nữa, tối sáng trái nhau, thế nào nói đồng được? Rời tối, sáng và hư không ra, không có cái ??thấy??, thì làm sao nói khác được? Không thể chia ranh đây là hư không, kia là cái ??thấy?? được, thì làm sao lại nói ??không đồng??? tối, sáng chẳng đồng, còn cái ??thấy?? không biến đổi thì sao lại nói ??không khác???

Ông nên chín chắn suy xét: cái sáng là từ nơi mặt nhật, cái tối thuộc ban đêm, chỗ trống thuộc hư không, nơi bít là thuộc về đất; cái "thấy" có biết còn hư không không biết, không phải hòa không phải hiệp. Vậy cái "thấy" từ nơi đâu mà sanh, không phải tự nhiên có?

Các ông không biết: trong chơn tâm, cái tánh của "thấy" là tâm (giác minh) tâm là tánh của thấy; vốn sẵn thanh tịnh khắp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như nào, thì hiện ra theo sự hiểu biết của chúng sanh như thế ấy. Như một con mắt là một cái thấy. Cho đến tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý biết, sáu giác quan cũng vậy, đều khắp cả pháp giới, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở gì.

LƯỢC GIẢI

Như điện, vào đèn thì đèn cháy, vào quạt quạt lại quay v.v...điện không có phương hướng xứ sở gì, chỉ tùy duyên phát hiện. Còn tâm cũng thế, tâm vẫn là một, nếu đèn tắt thì thấy, còn đèn sáng thì nghe v.v...tùy duyên phát hiện.

*

Thấy, nghe, hay, biết sáu giác quan kể là một, cùng với hư không và bốn đại, thành ra sáu đại, tất cả viên dung vốn không lay động, đồng một thể chơn tâm, không sanh không diệt, thế gian vì mê lầm không biết, sanh tâm phân biệt, chấp cho nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có đều không đúng cả.

III.-THỨC (PHÂN BIỆT) TỪ CHƠN TÂM ĐẾN THIỆN[^]

-Này A-Nan, cái ""thức" (phân biệt) không có căn nguyên, như sáu căn và sáu trần mà vọng hiện. Ông nay dùng mắt xem khắp trong hội này, thì con mắt của ông chẳng khác nào như cái kiếng chiếu cảnh, không có phân biệt gì riêng khác. Rồi cái "thức" của ông mới khởi lên, tuần tự phân biệt: đây là ông Văn thù, kia là ông Phú-Lâu-Na, đó là ông Mục-kiền-liên, nọ là ông Tu-Bồ-Đề v.v...vậy cái thức hiểu biết phân biệt này, từ cái thấy sanh, hay từ nơi cảnh vật sanh? Từ hư ra, hay không do đâu mà tự xuất hiện?

A-Nan, nếu nói "cái thức của ông từ nơi cái thấy sanh", mà không có tối, sáng, cảnh vật và hư không bốn món, thì cái "thấy" của ông không có. Cái thấy còn không có, thì cái thức phân biệt kia làm sao từ nơi cái thấy mà sanh được.

Còn nói "thức phân biệt này từ cảnh vật sanh, chớ không phải từ nơi cái thấy". Nếu không có cái thấy để thấy tối, sáng, cảnh vật và hư không các tướng, thì cái "thức" của ông từ nơi đâu mà sanh được.

Còn nói "thức từ hư không sanh, không phải từ nơi cảnh vật và cái thấy". Nếu không có cái "thấy" thì không thấy được sáng, tối, cảnh vật và hư không. Còn nếu không có các cảnh vật thì thấy, nghe, hay, biết không từ nơi đâu mà có.

Nếu nói "thức không phải từ cảnh vật và cái thấy sanh", như thế thì nó đồng với cái không. Còn nói "nó có mà không phải đồng cảnh vật", thì dầu cho cái thức của ông có phát sanh ra nữa, cũng không thể phân biệt cái gì được.

Nếu nói "thức không nhân đâu, thoạt nhiên xuất hiện", thì sao khi ban ngày, ông không thể phân biệt được mặt trăng?

Ông nên chín chắn suy xét: cái thấy thì nó gá nơi con mắt của ông, còn các hình tướng là ở nơi cảnh vật. Những gì có hình tướng thì có, còn không hình tướng là không. Cái "thức" thì động (có phân biệt), còn cái ??thấy?? lại yên lặng (không phân biệt), không phải hòa không phải hiệp. Vậy thì cái thức phân biệt của ông từ đâu sanh ra? Không lẽ không do đâu mà tự có?

Các ông không biết trong chơn tâm, tánh của thức là tâm, tâm mới thật là thức (chơn thức), nó nhiệm mầu yên lặng, sáng suốt, khắp giáp cả pháp giới, hàm chứa và sanh ra mười phương hư không thế giới, chỉ tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện

ra, không có phương hướng xứ sở. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt chấp trước, cho là nhân duyên sanh hoặc tự nhiên có v.v...đều không đúng cả.

Các ông nên biết: đất, nước, gió, lửa hư không, cái thấy và thức tâm gọi chung là bầy đại, tánh của nó đều là chơn tâm viên mãn khắp giáp tất cả, vốn không sanh diệt. Các ông vì mê muội nên không biết.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta nên phân biệt rõ ràng: "thức" và cái "thấy".

Cái "thấy" là thuộc các giác quan, về phần trực giác. Nó cũng như cái kiếng chiếu cảnh, không có phân biệt tính toán. Còn "thức"? thì có phân biệt tốt, xấu, hay, dở v.v...so theo Duy thức tôn, để nói cho dễ hiểu: trong đây nói "thức" là chỉ cho thức thứ Sáu; còn nói cái "thấy" là chỉ về năm thức trước.

Tóm lại, nói đất, nước, gió, lửa, hư không, cái thấy và thức, cộng là bầy đại, gồm cả vật chất cả tinh thần.

Đất, nước, gió, lửa, hư không là thuộc về vật chất, còn thấy các thức là thuộc về phần tinh thần. Trong vũ trụ tuy có thiên hình vạn trạng, nhưng tóm lại thì không ngoài vật chất và tinh thần.

Đoạn này là cả nói về vật chất lẫn tinh thần đều từ nơi chơn tâm, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra như thế này, hoặc như thế kia, ngàn sai muôn khác. Như người chiêm bao thấy hiện ra các cảnh vật (đất, nước v.v...)

Về bản thể (tâm) của bầy đại thì chơn, không có sanh diệt. Còn về hiện tượng (các hình tướng) thì vọng. Vì chúng sanh mê muội không biết, chấp thế này hoặc thế kia, (như người đương chiêm bao chấp các cảnh chiêm bao là thật). Một phen ngộ được chơn tâm, thì bầy đại này đều trở về thể tánh chơn tâm (như người thức giấc, thì cảnh chiêm bao liền hết; lúc bấy giờ mới biết các cảnh vật trong chiêm bao đó, đều do tâm chiêm bao hiện ra).

IV.- A-NAN VÌ NGỘ ĐƯỢC CHƠN TÂM NÊN ĐÚNG DẠY PHẬT LỜI THỀ NGUYỆN RỘNG LỚN^[^]

Khi ấy A-Nan và đại chúng nhờ Phật chỉ dạy rất cận kề, nên mỗi người đều ngộ được chơn tâm của mình rộng lớn khắp cả mười phương hư không. Lúc bấy giờ ông lại thấy cả mười phương thế giới rất nhỏ hẹp và rõ ràng cũng như một lá cây cầm trong tay. Tất cả các cảnh vật sum-la vạn-tượng trong thế gian này, đều ở trong chơn tâm; chơn tâm bao trùm khắp giáp cả mười phương thế giới. Khi ấy ông xem trở lại cái thân do cha mẹ sanh đây, thật nhỏ nhen làm sao! Như một hạt bụi nhỏ ở trong mười phương hư-không, dù còn, dù mất cũng không thấm vào đâu và cũng như một hòn bọt nhỏ, nổi ở trong bể cả rộng khơi, dầu sanh dầu diệt cũng không nhằm gì.

Vì ông A-Nan hiểu lộ được chơn tâm của mình còn không diệt và rộng lớn như vậy, nên ông đứng trước Phật chấp tay kính lạy, và xúng theo chơn tâm rộng lớn, mà nói bài kệ phát nguyện như vậy:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Diệu trạm, Tổng trì, Bất động tôn

Thủ Lăng-Nghiêm vương, thể hi-hữu,

Tiêu ngã ức kiếp điền đảo tướng,

Bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân.

Nguyên kim đắc quả thành bảo vương,

Hườn độ như thị hằng sa chúng,

Tương thử thâm tâm phụng trần sát,

Thị tác danh vi báo Phật ân.

Phục chính Thế-Tôn vị chứng minh:

Ngũ trước ác thế hệ tiên nhập,

Như nhất chúng sanh vị thành Phật,

Chung bất ư thử thủ Nê-hoàn.

Đại hùng, đại lực, đại từ bi,

Hi cánh thâm trừ vi tế hoặc,

Lĩnh ngã tảo đặng vô thượng giác,

Ư thập phương giới tọa đạo tràng

Thuần-nhã-da tánh khả tiêu vong,

Thước-ca-ra tâm vô động chuyển.

DỊCH NGHĨA

Kính lạy Pháp thân, Báo-thân, Hóa-thân Phật, và kinh Thủ-Lăng-Nghiêm vương là ngôi Pháp-báo rất hi hữu trên đời. Tiêu trừ cho con các vọng tưởng điền đảo từ ức kiếp, khiến con chẳng cần trải qua vô số kiếp tu hành mà vẫn đặng pháp-thân Phật.

Hôm nay con nguyên mau đặng thành quả Phật, để trở lại độ chúng sanh nhiều như hằng sa. Con nguyện đem thân-tâm này, phụng sự các Đức Phật nhiều như vi trần. Thế mới gọi là đền ơn chư Phật.

Cúi xin Đức Thế-Tôn chứng minh cho lời nguyện của con: "trong đời ngũ trước tội ác này, con sẽ vào trước để cứu khổ chúng sanh ". Nếu còn một chúng sanh nào chưa được thành Phật, thì con sẽ chẳng lãnh quả vui Niết-bàn.

Phật là đấng Đại-lực và Đại-từ-bi. Cúi xin Ngài tiêu trừ các điều mê lầm vì tế cho con, khiến cho con sớm đặng thành quả Phật, để hóa độ chúng sanh khắp cả mười phương thế giới. Giả sử hư không kia có thể tiêu diệt hết, chớ chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

LƯỢC GIẢI

Ngài A-Nan vì ngộ được chơn tâm của mình rộng lớn bao hàm cả vũ trụ: vô biên thế giới vô tận chúng sanh đều ở trong chơn tâm cả. Lúc bấy giờ, Ngài thấy mười phương thế giới rất rõ ràng và rất nhỏ hẹp cũng như cái lá cây nằm ở trong tay, còn thân này nhỏ nhen như hạt bụi bay trong hư không, đâu còn đâu mắt cũng chẳng thấm vào đâu.

Bởi Ngài ngộ được chơn tâm rộng lớn, cùng với chúng sanh đồng một thể không hai, cho nên Ngài mới xứng theo chơn tâm rộng lớn, khởi ra đồng thể đại bi, phát lời thề nguyện rộng sâu như thế.

Xem như câu:

Trong đời ngũ trước tội ác này, con sẽ vào trước để cứu khổ chúng sanh. nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì con sẽ chẳng lãnh quả Niết-bàn ...

Và câu:

Giả sử hư không kia có thể tiêu hết, mà chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

Trong kinh nói: "thế giới vô biên, chúng sanh vô tận", biết bao giờ độ cho hết tất cả chúng sanh, mà Ngài lại thề nguyện xung phong vào đời ngũ trước tội ác trước hết, để cứu độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì Ngài chẳng chịu an vui ở cảnh Niết-bàn.

Thật là lòng từ bi rộng lớn vô cùng, chí nguyện cao thượng huyền diệu sinh độ đời của Ngài như thế, đáng cho chúng ta trọn đời bái phục...

Trông lên Ngài rồi ngó lại ta...thấy rõ tâm chí và hành vi của mình, thật cũng quá ư hẹp hòi và thấp thỏi!

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

Bài Thứ 1. Ông Phú Lâu Na Hỏi Phật Hai Câu Quan Trọng
Bài Thứ 2. Phật Dạy Chân Tâm Phi Tất Cả Tướng
Bài Thứ 3. A Nan Thuật Lại Chỗ Minh Đã Ngộ
Bài Thứ 4. Ngài A Nan hỏi Phật: Trói Cột Ở chỗ Nào và Làm Sao Mở được
Bài Thứ 5. Ngài A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông
Bài Thứ 6. Phật bảo Ngài Văn Thù lựa pháp tu viên thông
Bài Thứ 7. Phật dạy trì chú Lăng Nghiêm
Bài Thứ 8. 10 món ma về thọ ẩm, 10 món ma về tưởng ẩm
Bài Thứ 9. 10 món ma về hành ẩm, 10 món ma về thức ẩm

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài thứ nhất

I. ÔNG PHÚ LÂU NA HỎI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Lúc bấy giờ ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử đứng dậy lạy Phật, chấp tay cung kính và thưa rằng: **Bạch Thế Tôn, trong hàng tứ chúng, Phật thường khen con thuyết pháp hơn hết; ở trong hội này con lại chứng được quả Vô lậu. Thế mà hôm nay con nghe Phật nói pháp nhiệm mầu cao thượng, hễ còn chưa hiểu. Cũng như người điếc đứng xa một trăm bước nghe tiếng muỗi kêu; thấy còn không được, huống chi lại nghe.**

Bạch Thế Tôn: 1. Chơn tâm này đã vốn thanh tịnh, tại sao lại thoát sanh ra sơn hà đại địa và các chúng sanh?

2. Lại nữa, Phật nói “đất, nước, gió lửa, tánh nó vắng lặng thường còn, viên dung khắp giáp pháp giới”. Bạch Thế Tôn, nếu nước khắp tất cả, thì lửa phải tắt; còn lửa biến khắp thời nước phải khô; tánh lửa thì nóng, tánh nước lại lạnh, hai thứ trái nhau, tại sao đồng cùng khắp cả hư không, mà nó không diệt nhau? Lại nữa, đất thì có hình chất, còn hư không lại trống, tại sao hai thức đều khắp giáp cả pháp giới, mà không có chướng ngại nhau? Cúi xin đức Như Lai vén mở nút mây mờ cho chúng con.

Thưa hỏi xong, ông Phú Lô Na kính cần trở lui, để chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ông Phú Lô Na hỏi Phật hai điều:

1. Chơn tâm đã thanh tịnh tại sao thoát sanh ra có thế giới và chúng sanh?

2. Đất, nước, gió, lửa, tánh nó chống trái nhau, tại sao lại dung hòa được và biến khắp cả pháp giới?

Về câu hỏi trước thì trong kinh này Phật đã trả lời rõ rồi. Còn về câu hỏi sau chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ: Phật nói nước, lửa v.v... biến khắp cả pháp giới, đó là Phật chỉ về phần “bản thể” mà nói. Ông Phú Lô Na nghi nước, lửa v.v... trái nhau, làm sao đều biến khắp được. Thế là ông Phú Lô Na đứng về phần “hiện tượng” mà hỏi.

Về phần hiện tượng thì có chướng ngại, còn bản thể thời không bao giờ chướng ngại.



II. PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ NHẤT

Phật dạy: **Này Phú Lô Na, như lời ông hỏi: “Chơn tâm đã vốn thanh tịnh, tại sao lại sanh ra sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh”.**

Vậy ông có thường nghe ta nói: “Chơn tâm nhiệm - màu vắng - lặng mà thường sáng suốt chiếu soi” không? (Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu)

Phú Lô Na thưa: **Bạch Thế Tôn, con có thường nghe Phật dạy như thế.**

Phật hỏi: **Vậy chơn tâm này, ông cho nó tự có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) hay là không có sáng suốt chiếu soi?**

Phú Lô Na thưa: **Vì nó sẵn có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) nên mới gọi là tâm. Nếu nó không có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không gọi là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả.**

Phật dạy: Như lời ông nói: “Nếu nó không sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không phải là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả”. Vậy ông có hiểu chăng: nếu có chiếu soi phân biệt, thì không phải là chơn (vì có năng phân biệt thì phải có bị phân biệt), còn không có chiếu soi phân biệt, thì chẳng phải là tâm. Nếu tâm mà không sáng suốt thì không phải là chơn tâm thanh tịnh rồi.

Ông nên hiểu: Chơn tâm vẫn sáng suốt, vì ông vọng chấp cái “sáng suốt phân biệt” làm tâm, nên thành ra có năng phân biệt (tâm) và bị phân biệt (cảnh).

Chơn tâm của ông không phải cái “bị phân biệt”, nhưng vì ông khởi ra cái “năng phân biệt”, nên nó (chơn tâm) trở lại thành cái “bị phân biệt” (cảnh). Đã vọng thành cái “bị phân biệt”, cố nhiên ở nơi ông phải vọng sanh ra cái “năng phân biệt”.

Thế là ở nơi chơn tâm của ông vẫn thanh tịnh không có năng và sở, mà thoát nhiên thành ra có năng và sở (vô đồng dị trung, xí nhiên thành dị)

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật chỉ cái nguyên nhân từ chơn tâm thanh tịnh, vì vọng động nổi lên nên sanh ra có thể giới và chúng sanh.

Chơn tâm thanh tịnh mỗi người đều sẵn đủ. Nếu chấp nó “không có phân biệt” thì chẳng phải là tâm; còn chấp nó “có phân biệt” thì chẳng phải là chơn.

Bởi ông Phú Lô Na chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm, nên đã có cái phân biệt, cố nhiên phải có cái bị phân biệt. Thế là năng, sở vừa hiện, thì bị và thử rõ ràng.

Đây là Phật chỉ cái hành tướng của vọng, từ nơi tâm của mọi người khởi lên một cách rõ ràng.

Một vọng niệm vừa nổi lên, thì có trăm ngàn vọng niệm khác tiếp tục theo sanh ra, cho đến vô cùng tận. Như đó mà có hư không, thể giới và chúng sanh đồng thời hiện ra. Cũng như người đương thức (dụ chơn tâm) bỗng chốc buồn ngủ nổi lên, (dụ vô minh vọng động) chiêm bao thấy có núi sông, nhà cửa các cảnh vật hiện ra (dụ hư không, thể giới và chúng sanh).



III. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CHÚNG SANH RA HƯ KHÔNG, THỂ GIỚI VÀ CHÚNG SANH

Từ một thể chơn tâm không khác, vì vọng niệm phân biệt, có năng sở, bị thử sai khác, nên hiện ra có hư không và thể giới. Như có hư không thể giới nên mới có chúng sanh. Đã có thể giới nên mới có chúng sanh. Đã có thể giới và chúng sanh lẫn lộn đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: tốt, xấu, phải, chẳng v.v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thể giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không; khác với hư không, thể giới là chúng sanh vậy.

IV. PHẬT CHỈ CHỈ NGUYÊN NHÂN RIÊNG VÀ TUÂN TỰ SANH RA VỮ TRỤ

1. NGUYÊN NHÂN SANH GIÓ

Từ nơi chơn tâm, do vô minh vọng động mà có hư không. Hư không mờ mịt vì vô minh sanh. Trong “hư không” có chất động, vì là vọng. Bởi thế nên trong hư không có gió (phong luân) để duy trì thế giới.

2. NGUYÊN NHÂN SANH RA VÀNG NGỌC

Nhơn hư không sanh ra gió, và vì nơi tâm chúng sanh có tánh cố chấp phân biệt, cho nên ứng hiện ra ngoài thế giới có những chất cứng chắc là vàng ngọc (vàng ngọc cứng chắc là vì tâm cố chấp sanh. Nó sáng ngời là do tâm phân biệt sanh). Đây là nguyên nhân có chất kim khí để bảo trì thế giới.

3. NGUYÊN NHÂN SANH RA LỬA

Trong tâm chúng sanh vì có tánh cố chấp phân biệt nên sanh ra chất cứng chắc là kim khí, và vì có vọng động mà thành ra gió. Rồi gió thổi kim khí, nó cọ xát mãi, nóng lên, nên nháng sanh ra ánh sáng là lửa. Đây là cái nguyên nhân có lửa để nấu đốt các vật.

4. NGUYÊN NHÂN SANH RA NƯỚC

Chất vàng ngọc vừa sáng ngời và đượm mát. Nhơn lửa xông lên, nên có hơi nước rịn ra. Đây là cái nguyên nhân có nước để bao bọc cả mười phương thế giới.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm vọng động nên biến hiện ra ngoài thế giới có gió. Vì tâm cố chấp, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có vàng ngọc. Vì tâm nóng nảy, nên biến hiện ra ngoài thế giới có lửa. Vì tâm tham ái, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có nước.

5. NGUYÊN NHÂN SANH RA CỒN ĐẢO VÀ BIÊN

Vì tánh lửa bốc lên, còn nước thì lại chảy xuống, nên có chỗ thấp ướt là sông biển, chỗ nổi lên cao là cồn đảo. Bởi lửa và nước dung hòa nhau, cho nên trong biển thỉnh thoảng bốc lên ánh sáng của lửa, trong cồn đảo lại có sông rạch thường chảy ra nước.

LƯỢC GIẢI

Trong bộ Tông cảnh nói: “Vi tâm luyến ái nên ứng hiện ra ngoài thành sông biển. Vì tâm cố chấp nên ứng hiện ra ngoài thành cồn đảo, tâm khinh mạn thành ra gió, tâm nóng nảy, sân hận thành lửa. Bởi thấy sắc dục sanh tâm luyến ái, nên hiện ra ngoài thế giới: Trong cồn đảo có nước thường chảy. Ví trái với sự thương yêu thì nổi sân, nên hiện ra ngoài thế giới: trong biển có lửa phát lên. Tóm lại, bốn đại đều duy tâm biến hiện (dụ như chiêm bao, nếu ban ngày nghĩ tưởng cái gì, thì ban đêm hiện ra cảnh ấy).



6. NGUYÊN NHÂN SANH RA NÚI

Vì thế lực của nước yếu hơn lửa, nên bị lửa bốc lên kết hành núi cao. Bởi thế nên đập đá thì có lửa, còn đốt quá nóng, thì nó chảy ra nước.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm giận nhiều thương ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có núi cao.

7. NGUYÊN NHÂN SANH RA CỎ CÂY

Vì thế lực của đất yếu hơn nước, cho nên bị nước rút lên làm cỏ cây. Bởi thế nên cỏ cây, nếu bị đốt thì thành tro (đất) còn ép thì nó lại ra nước.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm thương yêu nặng nề, tánh cố chấp ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới thành cỏ cây.



Tóm lại, vì ở trong tâm chúng sanh, các vọng tưởng xen nhau phát sanh, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có các cảnh vật. Bởi nhân duyên này mà thế giới nối nhau sanh mãi không dứt.

V. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CÓ CHÚNG SANH (NHƠN SANH)

Ông Phú Lô Na, cái “hư vọng phân biệt” đó không có gì lạ, chỉ vì ông chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm. Đã có phân biệt, tất nhiên phải có cái “bị phân biệt” đối đãi nhau. Vì thế nên cái “năng phân biệt” không vượt ngoài cảnh “bị phân biệt” được. Do nhân duyên này, nên nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc, ngửi không ngoài mùi, nếm không ngoài vị v.v... vọng thành 6 căn và 6 trần đối nhau, nên phân ra có: thấy, nghe, hay, biết.

Rồi theo nghiệp lực kéo dẫn, cho nên có những loài sanh con (như người và thú) loài sanh trứng (như chim và cá) loài sanh chỗ ẩm ướt (như vi trùng v.v...) loài hóa sanh (như trời và địa ngục)

Thần thức khi đầu thai, như thấy ánh sáng (lửa dục) của cha mẹ phát ra, rồi nó khởi ra cái “tướng” chung chạ làm việc dục ấy. Nếu nó sẽ là trai thì ưa mẹ mà ghét cha, còn nó sẽ là gái thì thương cha mà ghét mẹ. Vì tình lưu luyến nơi ái dục không rời được, nên nó tự kết nạp tư tưởng của nó với tinh huyết của cha mẹ khi giao cấu đó, kết thành ra thai. Vì có nhân duyên với nhau và đồng nghiệp kéo dẫn, nên kết thành thai nghén. Loài sanh thai, sanh trứng, sanh nơi ẩm thấp, hoặc sanh đều tùy theo nghiệp của mỗi loài mà cảm ứng.

Loài sanh trứng là do nơi tướng nhiều, loài sanh thai là do nơi tình nặng, loài thấp sanh là do hiệp với chỗ ẩm thấp, loài hóa sanh thì rời cảnh vật tự nó hóa hiện. Bốn loài biến đổi, tùy theo nghiệp lành hay dữ mà cảm thọ quả báo có thăng và trầm. Do nhân duyên ấy mà chúng sanh bỏ thân này thọ thân kia, nối nhau không dứt.

VI. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CHÚNG SANH TIẾP TỤC SANH

1. **Tham dục:** Nay Phú Lâu Na, chúng sanh vì tình ân ái kết chặt, thương tưởng quyến luyến nhau không rời, cho nên trong thế gian, cha mẹ, con cháu tiếp tục sanh ra không cùng tột, gốc tại lòng tham dục vậy.
2. **Tham sát:** Loài nào cũng thương yêu thân mạng, muốn cho mình được sống nên tham ăn những vật bổ dưỡng. Vì thế mà trong thế gian này, loài mạnh ăn thịt loài yếu, loài khôn giết loài dại. Bốn loài (noãn, thai, thấp, hóa) ăn nuốt lẫn nhau, gốc tại lòng tham sát hại.
3. **Tham trộm cướp:** Bởi loài người ăn thịt loài vật, loại vật trở lại ăn thịt người. Người chết làm vật, vật chết làm người, các loài chúng sanh, sanh sanh tử tử, nối tiếp nhau. Các ác nghiệp đã tạo ra rồi, thì cùng nhau vay trả, cho đến nghìn đời không tột, gốc tại lòng tham lam trộm cướp.

LƯỢC GIẢI

Loài vật, chúng nó không muốn cho người giết thân mạng nó, mà người lại ý sức mạnh giết hại để ăn, thế nên phạm tội cướp giết. Có vay có nên phải có trả; nên giết hại không những phạm tội sát sanh, mà còn phạm cả tội cướp giết.

*

Loài này cướp giết thân mạng loài kia, loài kia giết hại loài này; trả vay, vay trả lẫn nhau, đến trăm ngàn kiếp không ra khỏi sanh tử.

Trai mê sắc gái, gái thương tình trai, vì tình ân ái thương yêu lẫn nhau, nên trăm ngàn kiếp bị phiền trực trong vòng luân hồi.

Tóm lại, vì ba nghiệp sát, đạo, dâm làm gốc, nên nghiệp (nhơn) và quả nối nhau, không bao giờ cùng tận.

Nay ông Phú Lâu Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món diên đảo tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra “năng phân biệt” và “sở phân biệt” tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng.

VII. PHÚ LÂU NA HỎI TIẾP: CHƯ PHẬT ĐÃ CHÚNG ĐƯỢC CHƠN TÂM THANH TỊNH RỒI, VẬY CHỪNG NÀO NỔI VỌNG TRỞ LẠI

Ông Phú Lâu Na hỏi Phật: Bạch Thế Tôn, cái chơn tâm của con đã cùng với Phật không khác, vốn thanh tịnh không tăng không giảm; bỗng nhiên vọng động nổi lên,

sinh ra thế giới và chúng sanh. Vậy các đức Như Lai đã chứng được chơn tâm ấy rồi, chừng nào vô minh vọng động nổi lên, sanh trở lại thế giới và chúng sanh nữa?

VIII. PHẬT DÙNG BA THÍ DỤ ĐỂ GIẢI THÍCH

1. DỤ NHƯ NGƯỜI LẦM PHƯƠNG HƯỚNG ĐỂ CHỈ RÕ NGỘ RỒI KHÔNG MÊ TRỞ LẠI

Phật dạy rằng: Nay Phú Lâu Na, như người lầm phương hướng, tưởng phía Nam là phía Bắc. Ông nghĩ sao, cái “mê lầm” ấy hơn mê mà có, hay hơn ngộ mà sanh? Nay Phú Lâu Na, không phải hơn ngộ, mà cũng không phải hơn mê. Vì sao? Cái mê không có căn nguyên, thì làm sao nói hơn mê mà có. Còn ngộ không thể sanh ra mê được thì sao lại nói hơn cái ngộ mà sanh.

Phú Lâu Na, người kia đương lúc đi lầm đường, nếu có người biết đường chỉ lại cho họ: đây là phía Nam, kia là phía Bắc v.v... Vậy từ đó về sau học còn lầm lộn nữa không?

Phú Lâu Na thưa: Bạch Thế Tôn, người kia không còn lầm lộn nữa.

Phật dạy: Nay Phú Lâu Na, mười phương các đức Như Lai cũng vậy, khi ngộ được chơn tâm thành Phật rồi, thì không bao giờ mê trở lại làm chúng sanh nữa. Vì cái mê lầm không thật, rốt ráo chẳng có gốc rễ. Trước kia vốn không mê, nhưng in tuồng có cái trong cái ngộ (như đám mây che mặt nhật). Đến khi giác ngộ được cái mê, thì cái mê kia tự diệt; cái “giác ngộ” ấy không sanh trở lại cái mê nữa.

2. DỤ NHƯ HOA ĐỐM GIỮA HƯ KHÔNG KHI DIỆT RỒI KHÔNG CÒN SANH TRỞ LẠI

Lại nữa, cũng như người bị nhặm con mắt, thấy có đóm hoa lăng xăng giữa hư không. Đến khi hết nhặm rồi thì hoa kia tự hết. Nếu người ấy còn nhìn lại chỗ các hoa đóm diệt ở nơi hư không kia để trông mong cho hoa sanh trở lại, nếu như ông thử nghĩ, người đó khôn hay dại?

Phú Lâu Na thưa: Hư không không có hoa đóm, mà vọng thấy có hoa đóm sanh diệt, thế đã là điên đảo rồi, huống nữa, trông mong nó sanh trở lại, thật người ấy điên đảo lắm, không còn nói dại hay khôn nữa được.

Phật nói: Ông đã hiểu như vậy, tại sao còn hỏi: “Như Lai đã ngộ được chơn tâm thanh tịnh rồi, vậy chừng nào nổi vọng trở lại, sanh ra sơn hà đại địa nữa?”

3. DỤ NHƯ VÀNG VÀ CỬI

Cũng như vàng trong mỏ, khi đào lên đã lọc hết khoáng thành vàng ròng rồi, lúc bấy giờ không còn trở lại làm khoáng nữa. Và cũng như cây đốt thành tro, không thể trở lại thành cây nữa được.

Chư Phật cũng thế, khi chứng được Bồ đề Niết Bàn rồi, không còn vọng động trở lại làm chúng sanh nữa.

IX. PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ HAI

Phật nói: Phú Lô Na, như lời ông hỏi: “nước và lửa tại sao chẳng diệt nhau, trái lại được dung hòa cùng nhau và đều biến khắp cả vũ trụ? Hư không với đất tánh chất không đồng, tại sao dung biến được?”

Này Phú Lô Na! Tất cả các pháp xem về tướng (hiện tượng) của nó, nguyên là hư vọng, không thể chỉ bày cái gì thật là cái gì được. Nó đã hư vọng không thật mà ông lại còn hỏi “tại sao nó chẳng diệt nhau”. Như thế chẳng khác nào người ngồi trông đợi cho cái hoa đốm giữa hư không kia kết tụ thành ra trái, thì làm sao mà kết tụ cho được!

LƯỢC GIẢI

Như cá hình chớp bóng chiếu trên miếng vải trắng, bởi nó không thật, nên không cái nào ngại cái nào cả.



Còn xem về tánh (bản thể) của các pháp, thì nguyên nó là chơn. Duy có một thể chơn tâm, nguyên không phải đất, nước, gió, lửa, thì sao lại chẳng dung hòa nhau được.

X. PHẬT CHỈ CHƠN TÂM TÙY DUYÊN BIẾN HIỆN

Phú Lô Na! Chơn tâm của ông như thế, nếu ông phân biệt hư không thì có hư không hiện ra, phân biệt đất, nước, gió, lửa, thì đều có đất, nước, gió, lửa hiện ra.

Cũng như hai người đồng xem một mặt trăng dưới nước. Rồi một người đi qua phía đông và một người đi qua phía tây, thì hai người đều thấy có mặt trăng đi theo mình cả, không có chuẩn định.

Ông không thể hỏi: “Mặt trăng chỉ một, tại sao đi theo cả hai người”; hay là nói “hai người đi riêng đều thấy có hai mặt trăng, tại sao hiện nay chỉ thấy có một” (Khi hai người đứng chung một chỗ).

Phú Lô Na! Ông nên biết: Vì các pháp hư huyền, không thể lấy đâu làm bằng cứ được.

XI. CHÚNG SANH TRÁI VỚI CHƠN TÂM SÁNG SUỐT VÀ HIỆP THEO VỌNG TRẦN

Phú Lô Na! Các ông vì trái với chơn tâm sáng suốt, mê muội hiệp theo vọng trần, nên chơn tâm tùy duyên biến hiện ra có hư không thế giới, các thứ trần lao trong thế gian, cùng khắp cả pháp giới. Vì thế nên ông thấy có gió động, hư không lặng, mặt nhợt sáng, mây mờ, sắc tướng và hư không lẫn nhau, nước và lửa diệt nhau v.v...

XII. PHẬT HIỆP VỚI CHƠN TÂM SÁNG SUỐT

Còn ta (Phật) thì trái với vọng trần, hiệp với chơn tâm thường trụ bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới. Cho nên ta mới được tự tại vô ngại: Ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần, trở lại với bản tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy.

LƯỢC GIẢI

Vi Phật đã ngộ chơn tâm thanh tịnh, nên mới được tự tại vô ngại, không còn bị các vật lớn, nhỏ, nhiều, ít v.v... làm chướng ngại.

Trái lại, chúng sanh vì mê chơn tâm, hiệp theo vọng trần nên thấy có các vật lớn, nhỏ, rộng, hẹp chướng ngại.

Bởi tâm có chướng ngại (vọng phân biệt) nên thấy ngoài trần cảnh có chướng ngại. Nếu trong tâm hết chướng ngại (không vọng) thì không còn thấy có một vật gì làm chướng ngại cả.

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài thứ hai

- I. Phật dạy: chơn tâm phi tất cả tướng
- II. Phật dạy: chơn tâm tức là tất cả Pháp
- III. Đến một từng nữa là chơn tâm không thể nói “phi” và “tức”
- IV. Phật lấy cây đờn để tỷ dụ
- V. Ông Phú Lô Na hỏi Phật: chơn tâm nhơn đâu có vọng
- VI. Phật dạy: đã là vọng thì không có sở nhơn, như ông Diễn Nhã Đạt Đa
- VII. Nếu các “vọng duyên” dứt, tâm “cuồng vọng” tiêu thì chơn tâm hiện bày
- VIII. A Nan nghi “tâm bồ đề” do nhơn duyên sanh
- IX. Phật định nghĩa chữ nhân duyên tự nhiên và bác
- X. Phật phá chấp nhân duyên để dẫn vào “vô công dụng”
- XI. Phật phá chấp tự nhiên để thành vô hí luận
- XII. Phật quở ông A Nan học nhiều không tu, thì chẳng có lợi ích gì
- XIII. So sánh để khuyến khích tu hành

1. *Phật dạy: chơn tâm phi tất cả tướng*

Phật dạy: Chơn tâm này phi tâm (thức) phi đất, nước, gió, lửa và phi hư không.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

(Đoạn này nói: Chơn tâm phi ngũ uẩn.

Thọ, tưởng, hành, thức thuộc về tâm;

còn đất, nước, gió, lửa thuộc về sắc.)

Nó phi nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; phi sắc, thanh, hương, vị, xú, pháp; phi nhãn giới cho đến phi thức giới.

(Đoạn này nói: Chơn tâm phi lục nhập, thập nhị xứ và thập bát giới. Nó phi ám, giới, nhập tức là nói phi cảnh giới lục phàm)

Chơn tâm phi minh vô minh và minh vô minh tận, cho đến phi lão tử và phi lão tử tận.

(Đoạn này nói: phi 12 Nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt là cảnh giới của Duyên giác)

Phi khổ, tập, diệt, đạo; phi trí và phi đắc.

(Đoạn này nói: phi tứ đế là cảnh giới của Thinh văn)

Phi bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí huệ.

(Đoạn này nói: phi lục độ là cảnh giới của Bồ tát).

Cho đến phi Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... (mười hiệu) phi Đại Niết Bàn và phi bốn đức của Niết Bàn: thường, lạc, ngã, tịnh.

(Đoạn này nói: phi cảnh giới Phật. Từ Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật gọi là tứ thánh).

Tóm lại, chơn tâm phi tất cả các pháp thế gian (6 cõi phàm) và xuất thế gian (4 quả thánh) vậy.

LƯỢC GIẢI

Đã là chơn tâm thì không còn vọng. Vì không còn vọng nên không có đối đãi: ngộ mê, thánh phàm, chúng sanh và Phật, hữu vi hay vô vi v.v... vì nó tuyệt tánh, ly tướng.

*

M. Phật dạy: chơn tâm tức là tất cả Pháp

Phật dạy: Chơn tâm này, cũng tức tất cả pháp; tức là tâm; tức là đất, nước, gió, lửa và hư không; tức là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị,

xúc, pháp; tức là nhãn thức giới cho đến ý thức giới; tức Tứ đế; tức Thập nhị nhân duyên; tức là Lục độ; tức là Phật và bốn đức Niết bàn. Nói tóm lại, chơn tâm tức là tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

LƯỢC GIẢI

Tâm đã sanh ra tất cả pháp, thì tâm là tất cả pháp. Cũng như bột đã làm ra các thứ bánh, thì bột đó tức là bánh.

999. 禪心畢竟空 誰能離此心
“phi” ở
“tức”

Phú Lô Na, cái chơn tâm này lại rời tất cả “tức” và “phi”, mà cũng là “tức” và “phi tức”.

Chơn tâm như thế, thì từ kẻ phàm phu cho đến các vị thánh: Thịnh văn, Duyên giác, làm sao lấy tâm trí suy nghĩ cho đến đạo vô thượng bồ đề của Như lai, hay dùng lời nói luận bàn của thế gian mà ngộ nhập chỗ tri kiến của Phật cho được?

LƯỢC GIẢI

Đây là chỗ tuyệt đối, không thể nói năng, suy nghĩ và kêu gọi là gì được. Túng cùng chỉ gọi “Chơn tâm” thôi. Bởi thế nên Phật đóng cửa thất tại nước Ma Kiệt; ông Duy Ma ngậm miệng ở thành Tỳ Gia, cũng vì lý đạo quá cao siêu và nhiệm màu, nên không thể nói ra được vậy.

IV. 譬如琴瑟 擊之則鳴
“đ”

Tỷ dụ như cây đàn cầm hay đàn tỳ bà v.v... tuy sẵn có tiếng hay, nhưng phải nhờ ngón tay hay của người biết khảy (nhạc sĩ) mới có thể phát ra tiếng hay được.

LƯỢC GIẢI

Thí dụ này rõ ràng và thật tế lắm. Người đàn hay khảy ra tiếng hay, người đàn vừa khảy ra tiếng vừa, người đàn dở khảy tiếng dở, song đều có tiếng cả. Dụ như chơn tâm của chúng ta tùy duyên biến hiện các pháp; nếu khéo dùng thì hiện ra Phật, còn vừa vừa thì thành Bồ tát, Thịnh văn, vụng lắm thì thành tam đồ lục đạo, đều có biến hiện cả.

*

Ta cùng với các ông cũng đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh này và viên mãn khắp giáp tất cả. Song ta làm việc gì và lúc nào cũng đều chơn cả. Còn các ông tâm vừa móng lên, thì phiền não trần lao đã khởi trước.

Bởi các ông không siêng năng cầu đạo vô thượng, chỉ ưa mến quả Tiểu thừa, mới vừa chứng được chút ít lại cho là đầy đủ.

V. Ông Phú Lô Na hỏi Phật: chơn tâm như thế nào mới cứu được?

Ông Phú Lô Na thưa: Bạch Thế tôn, con cùng với Phật đã đồng một chơn – tâm viên mãn không khác. Nhưng con bị vọng tưởng từ vô thủy, nên nhiều kiếp phải chịu sanh tử luân hồi, nay tuy chứng đặng quả Thánh, mà chưa cứu cánh (còn ở về Tiểu thừa).

Còn đức Thế Tôn thì tất cả các vọng đã hoàn toàn diệt, Ngài đã chứng chơn tâm thường trụ rồi, được tự tại giải thoát. Vậy con xin kính hỏi đức Thế tôn: Tất cả chúng sanh vì sao có vọng, tự che lấp chơn tâm mà phải chịu trầm luân?

VII. Phật dạy: Tất cả vọng tưởng không chỉ có như thế, như ông Diên Nhã hỏi Ngài

Phật dạy: Này Phú Lô Na, ông tuy trừ nghi, mà các mê lầm chưa hết. Tôi nay dùng việc thật tế và hiện tiền trong thế gian để chỉ dạy ông: vừa rồi đây, ông có nghe câu chuyện chàng Diên Nhã Đạt Đa tại thành Thất la không? Một buổi sáng nọ chàng lẩy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương (bóng) có mặt mày đáng thương. Chàng trở lại giận trách “cái đầu thiệt của mình đây sao không thấy được mặt mày của mình; hay là ma quỷ?”. Rồi bỗng nhiên chàng nổi cuồng vùng chạy... Theo ý ông, người này như cái gì mà bỗng nhiên nổi cuồng vụt chạy?

Ông Phú Lô Na thưa: Người ấy tự tâm họ cuồng, chớ không có như cái chi cả.

Phật dạy: Cũng vậy đó, ông Phú Lô Na. Đã nói là “vọng” thì đâu có sở như, còn có sở như thì không phải là vọng. Các vọng tưởng tự nó như nhau liên tiếp phát sanh; từ đời này đã mê rồi chớ chưa thêm cái mê, cho đến nhiều kiếp. Ta đã nhiều lần chỉ dạy, mà các ông hãy còn chưa ngộ trở lại.

Này Phú Lô Na, cái “mê” như vậy đó, như mê tự có? Nếu người biết được cái “mê” ấy không nguyên nhân, thì cái “mê vọng” đó không còn gá nương vào đâu nữa. Lúc bấy giờ đâu muốn cho nó sanh còn không thể được, huống chi muốn diệt.

Các ông nên biết: người đặng đạo Bồ đề rồi (ngộ chơn tâm), cũng như người thức giấc mộng, mà muốn nói lại việc chiêm bao; mặc dầu trong tâm nhớ biết rõ ràng, nhưng không làm sao chỉ các vật trong chiêm bao ra được, vì nó không thật có, và lại nó cũng không có nguyên nhân nữa. Cũng như chàng Diên Nhã Đạt Đa, tự sợ cái đầu của mình, rồi nổi cuồng vụt chạy, chớ không có sở như gì cả.

Nếu cái “cuồng” kia thoát nhiên hết, thì cái “đầu” vẫn y nguyên. Dù cho khi chưa hết cuồng thì cái đầu ấy cũng không mất. Này Phú Lô Na, các “mê vọng” như vậy đó, chớ có như cái gì đâu!

LƯỢC GIẢI

Cái đầu là dụ cho “chơn tâm”. TỰ nổi cuồng là dụ cho các “vọng tưởng” tự sanh. Hết cuồng rồi thì cái đầu vẫn y nguyên, dầu đương cuồng cái đầu cũng không mất, là dụ cho ngộ rồi thì chơn tâm tự hiện, dầu chưa ngộ, chơn tâm cũng không mất.

ƯỚ. Nếu ếc “uông duyên” d, em “cuông uông” từ thì chơn em hĩa

Này Phú Lâu Na, các ông khi đối với trần cảnh (thế giới, chúng sanh, nghiệp quả) chỉ đừng có khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si (ba duyên) không khởi. Ba duyên không khởi, thì ba nhờn sát, đạo, dâm chẳng sanh. Lúc bấy giờ anh khùng Diễn Nhã Đạt Đa (mê) ở trong tâm các ông tự hết, mà hết tức là Bồ đề (sáng suốt). Khi ấy chơn tâm của ông thanh tịnh sáng suốt tự hiện bày, khắp cả pháp giới, không cần phải cực nhọc khó khăn tu chứng, hay xin cầu nơi ai cả.

LƯỢC GIẢI

Bởi đối cảnh khởi tâm phân biệt, nên sanh ra tham, sân, si. Vì tham, sân, si mới có sát, đạo, dâm. Do sát, đạo, dâm nên phải chịu sanh tử luân hồi.

Tỷ dụ như người khi đối với nữ sắc v.v... chỉ thấy qua không khởi vọng niệm phân biệt thì chẳng có hại chi. Đến lúc khởi tâm phân biệt đây là xấu, thì tâm ghét giận nổi lên. Còn phân biệt kia đẹp thì tâm tham muốn sanh ra. Tham, sân đã sanh thì si cũng theo đó mà khởi.

Còn khi đối cảnh, mà tâm không khởi phân biệt thì vọng niệm chẳng sanh, vọng niệm không sanh thì chơn tâm tự hiện.

Thật là một pháp tu trực chỉ mau thành Phật nhưt, mà cũng là khó nhất. Chúng ta suốt đời chỉ tu theo bốn chữ Phật dạy: “Bất tùy phân biệt” (đối cảnh không khởi phân biệt) cũng chưa chắc đã tu xong

*

Tỷ dụ cùng tử, trong túi áo có sẵn hột châu như ý, nhưng không hay biết, nên chịu nghèo hèn vất vả phải đi làm thuê mượn ở các phương xa, kiếm ăn qua ngày tháng, song hột châu ấy không mất. Đến khi gặp người tri thức (quen) chỉ cho biết “Anh đã sẵn có hột châu vô giá trong túi áo kia”. Lúc bấy giờ anh muốn gì được nấy, giàu có vô cùng. Chừng ấy anh mới hối ngộ rằng: hột thần châu này chính mình đã sẵn có, không phải do nơi người mà được.

LƯỢC GIẢI

Lời tỷ dụ này rất hay, Phật chỉ rõ chúng sanh đều sẵn có Phật tánh (chơn tâm). Nhưng vì không ngộ, nên phải nhiều kiếp làm chúng sanh khổ sở, mà Phật tánh thì vẫn không mất. Đến khi ngộ được chơn tâm, chứng thành quả Phật, phước trí đầy đủ rồi mới biết rằng: chơn tâm này chính mình sẵn có, không phải do nơi người mà được.

*

Ư. A Nan nghi “âm Bồ đề” do nhân duyên sanh

Khi đó A Nan đứng dậy lạy Phật, chấp tay bạch rằng: - Đức Thế Tôn nói: “Ba duyên tham, sân, si đứt rồi, thời ba nhơn sát, đạo, dâm không sanh. Lúc bấy giờ anh hùng Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết, mà hết tức là Bồ đề, không phải do nơi người mà đặng”.

- Bạch Thế Tôn, như thế thì tâm Bồ đề rõ ràng là do nhân duyên sanh rồi. Tại sao đức Như Lai lại bác thuyết nhơn duyên sanh?

Không những riêng chúng con là hàng Thinh văn tuổi trẻ hữu học, do nhơn duyên mà tâm được khai ngộ; chính như trong hội này, những vị đã đặng vô lậu, như ông Đại Mục Kiền Liên, ông Xá Lợi Phất và ông Tu Bồ Đề từ dòng Phạm chí ngoại đạo, cũng do nghe Phật nói nhân duyên, mà tâm được khai ngộ.

Nay Phật nói: “Tâm Bồ đề không từ nơi nhơn duyên sanh”. Như thế thì chúng ngoại đạo Câu Xá Ly kia nói về thuyết “tự nhiên” cũng thành đúng lý hay sao? Xin Phật duỗi lòng đại bi, vạch mờ chỗ mê mờ cho chúng con.

LƯỢC GIẢI

Ông A Nan trước đã nghi nhân duyên và tự nhiên, đều bị Phật phá rồi, nay ông lại còn nghi nhân duyên và tự nhiên nữa. Bởi vì lưới nghi chồng chập nhiều đời, vả lại hàng Thinh văn pháp chấp khó trừ. Cũng như cây chuối, lột được bẹ này, lại bày ra bẹ khác. Lột cho hết bẹ thì lõi chuối mới bày. Phá nghi cho hết, thì “chơn tâm” mới hiện.

*

IX. Phật nói nhơn duyên sanh do nhân duyên tự nhiên ở Bồ

Phật dạy rằng: Nay A Nan, như chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, vì nhân duyên soi gương, cho nên chàng mới sanh ra cuồng. Đến khi hết cuồng thì tánh không cuồng (tinh) tự nhiên sanh ra; có phải cái lý nhân duyên và tự nhiên cùng tột như thế chăng?

Nay A Nan, chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, nếu cái đầu của chàng đã là tự nhiên, thì lúc nào cũng vẫn tự nhiên, vậy do nhân duyên gì nổi cuồng sợ chạy?

Nếu cái đầu là tự nhiên, vì nhọn duyên soi gương cho nên mới cuồng, vậy cái đầu cũng vẫn tự nhiên, sao chẳng vì nhân duyên soi gương mà mất đi. Phải biết: cái đầu vẫn không biến đổi hay mất đi, còn “cuồng sợ” tự nó vọng sanh. Vậy thì cần gì phải có nhân duyên soi gương mới sanh ra cuồng?

LƯỢC GIẢI

Đoạn này đại ý nói: Nếu nói “chơn tâm tự nhiên” thì lúc nào cũng vẫn tự nhiên, vậy do nhân duyên gì mà nổi vọng. Nếu nói “có nhân duyên nên nổi vọng” sao chẳng do nhân duyên mà chơn tâm kia mất. Vậy thì biết, chơn tâm không biến đổi cái “cuồng vọng” tự nó vọng sanh, không cần gì phải có nhân duyên.

*

- Còn nói “cái cuồng đó tự nhiên sẵn có”, vậy thì khi chưa cuồng nó núp ở chỗ nào?

Cái đầu đã tự nhiên không có cuồng vọng, vậy vì sao nổi cuồng vụt chạy?

Nếu như người ngộ được “cái đầu mình sẵn có”, biết được cái “cuồng” tự nó vọng sanh, thì thuyết nhân duyên và tự nhiên đều là nói chơi cả.

X. Phật phá chấp nhân duyên □□ dẫn vào “vô công dụng”

- Thế nên Ta nói: “Ba duyên: tham, sân, si đoạn hết, tức là tâm Bồ đề”. Nếu cái “vọng tâm sanh diệt kia diệt, mà tâm Bồ đề sanh”, như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt. Phải diệt và sanh đều hết, mới được vô công dụng đạo (chỗ cứu cánh).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá chấp nhân duyên để dẫn nhập đạo vô công dụng.

*

XI. Phật phá chấp t□ nhìn □□ thành vô hí luận

- Nếu ông chấp “vọng tâm sanh diệt kia diệt rồi, thì tâm Bồ đề tự nhiên sanh”; như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt, chưa phải thật là tự nhiên. Phải không còn sanh và diệt, mới thật là tự nhiên.

Ông nên hiểu thêm: không phải tự nhiên sanh, không phải nhân duyên hòa hiệp khởi; ly (rời) cả tự nhiên và nhân duyên hòa hiệp, mà cái “ly” đó cũng không còn nữa, như thế mới phải là chỗ rốt ráo (vô hí luận).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này là Phật chỉ đến chỗ cứu cánh tuyệt đối, nếu còn nói năng phân biệt, thì chưa phải là tuyệt đối.

XII. Phật quí ông A Nan học nhiều không tu, thì chúng tôi lợi ích gì

- A Nan! Ông đối với quả Bồ đề Niết Bàn của Phật hãy còn cách xa lắm! Nếu ông không siêng năng, trải qua nhiều kiếp chịu cực nhọc tu hành, thì dầu cho có nhớ hết nghĩa lý nhiệm mầu trong mười hai bộ kinh của mười phương các đức Phật, nhiều như số cát sông Hằng, cũng chỉ giúp thêm cho ông việc nói giỏi mà thôi, chớ không lợi chi cho ông cả.

Ông nay luận bàn về thuyết nhân duyên và tự nhiên rất là thông suốt. Người đời khen ông là bực học rộng nghe nhiều. Nếu trong nhiều kiếp ông chỉ chứa chất cái học suông này mà không tu, thì không bao giờ khỏi được cái nạn Ma Đăng Già kia vậy.

Nếu cái học và nghe suông của ông đó có lợi thì cần gì phải nhờ đến thần chú Lăng nghiêm của ta, để làm cho nàng Ma Đăng Già kia nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu tan, lại tinh tấn tu hành, trong đạo pháp của ta, nàng chứng được quả thánh thứ Ba (A Na Hàm). Khi đó ông mới được giải thoát.

XIII. So sánh hai khuyến khích tu hành

A Nan! Ông tuy nhiều kiếp ghi nhớ các nghĩa lý nhiệm mầu của Như Lai, nhưng không bằng một ngày tu tập nghiệp vô lậu, xa lìa hai cái khổ thương ghét (tham, sân) ở thế gian.

Bằng chứng rõ ràng, như nàng Ma Đăng Già nguyên trước kia là kẻ dâm nữ, do nhờ thần chú của ta, mà nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu tan, lại xuất gia tu hành làm Tỳ kheo ni.

Còn bà Gia Du Đà La là mẹ của La Hầu La, vì biết được nhân đời trước, do tham ái mà nhiều đời phải chịu khổ, nên một niệm tu theo nghiệp lành vô lậu, mà được ra khỏi tình ái ân trần phược và đặng thọ ký.

Kẻ phụ nhân tu hành còn được như thế, huống chi các ông là nam tử, đã học rộng nghe nhiều mà trở lại chấp chỗ thấy, nghe suông, chẳng biết tiến tu, sao tự khinh mình đến thế!

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Đoạn này Phật quở trách rất là thống thiết! Nếu chỉ học nhiều mà không tu thì chẳng có lợi ích gì. Chúng ta đọc đoạn này chớ nên nghĩ rằng: “Phật chỉ quở một mình ông A Nan”, mà chính Ngài quở trách chung tất cả chúng ta vậy.

LƯU Ý: Từ trước đến đây, Phật nói về phần lý, từ đây về sau, Phật mới chỉ về đường lối tu hành

Mục Lục Khóa Thứ bảy

Triết Lý Đạo Phật hay là

Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- oOo ---

Bài thứ Ba

Mục Lục

I. A Nan thuật lại chỗ mình đã ngộ và thỉnh Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để nhập chơn tâm

II. Phật chỉ dạy phương pháp tu

III. Nghĩa quyết định thứ nhất

IV. Nghĩa quyết định thứ hai

V. Vì vọng nổi lên nên chơn tâm bị ẩn

VI. Xoay vọng về chơn thì sáu căn được tự tại

VII. Dẫn chứng các vị thấy, nghe, hay, biết được tự tại, không còn bị cuộc hạn nơi căn

VIII. A Nan nghi: các giác quan hiện tiền là vọng, tại sao Phật lại dây nung nơi đó làm nhơn địa tu hành, để chứng đẳng quả Phật chơn thật

IX. Phật bảo đánh chuông để chứng nghiệm “tánh nghe” thường còn

X. Phật chỉ khi ngủ, cái “nghe” cũng không mất

---o0o---

I. A Nan thuật lại chỗ mình đã ngộ và thỉnh Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để nhập chơn tâm

Ông A Nan và đại chúng được Phật dạy bảo rất tường tận, nên các điều nghi lầm đã trừ hết, ngộ được chơn tâm (thật tướng), nhưng chưa biết làm sao chứng nhập, nên các ông cúi đầu lạy Phật, chấp tay kính cẩn thưa rằng:

Bạch Thế Tôn, Ngài đã dùng đủ phương tiện dẫn dắt chúng con ra khỏi sông mê bể khổ. Hôm nay, chúng con tuy ngộ được chơn tâm của mình, biến khắp cả mười phương thế giới, nhưng còn bị Như Lai quở trách, học nhiều mà không tu, chẳng bằng người lo tu tập.

Nay chúng con cũng như người bần cùng vất vả, được vị Thiên Vương ban cho cái nhà lầu tốt đẹp, song chưa biết làm sao vào nhà. Cúi xin đức Như Lai chỉ dạy cho chúng con, được vào tri kiến của Phật (chúng nhập chơn tâm).

II. Phật chỉ dạy phương pháp tu

Phật dạy A Nan và đại chúng: Các ông nếu phát tâm Bồ đề, đối với các pháp môn tu hành chí quyết tăng tấn, tâm không giải đãi thì khi mới phát tâm, trước phải phân biệt rành rõ hai nghĩa quyết định.

III. Nghĩa quyết định thứ nhất

Này A Nan! Các ông muốn bỏ Tiểu thừa Thịnh văn, tu theo Đại thừa Bồ tát, vào tri kiến của Phật, thì trước phải quan sát cái nhơn địa phát tâm cùng với quả vị sẽ chứng là đồng hay khác?

Nếu các ông dùng cái vọng tâm sanh diệt làm nhơn tu hành, mà mong cầu cho đặng quả Phật, thường còn không sanh diệt thì không thể được. Đây là điều quyết định thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước Phật đã dạy: nếu dùng vọng tâm làm tu nhơn, mà muốn đặng quả thường trụ, thì như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trải qua bao nhiêu kiếp cũng không thể được. Hành giả phải an trụ nơi chơn tâm làm nhơn địa tu hành, thì mới đặng quả Phật bất sanh bất diệt.

*

A Nan! Ông hãy xét coi: trong thế gian những vật gì có làm ra, đều phải hoại diệt, chứ chưa từng nghe cái hư không có hoại diệt bao giờ, vì hư không không phải là vật bị làm ra vậy (hư không dụ chơn tâm, các vật là dụ vọng tâm có sanh diệt)

Xét lại trong thân ông, những vật cứng dẻo (da, thịt, gân, xương) là đất; nhug vật đượm ướt (máu, huyết, mồ hôi, mỡ) là nước; chất ấm, nóng trong người thuộc về lửa; những

vật lưu động (hơi thở ra vào) là thuộc về gió. Do bốn món này nó phiền phức và phân chia cái chơn tâm của ông, thành ra có thấy, nghe, hay, biết, từ thì chí chung năm lớp ngầu đục (ngũ trước).

Tỷ dụ như nước trong sạch có người lấy bụi đất quăng vào, thì đất sẽ mất chất cứng, còn nước mất chất trong sạch, trở thành ngầu đục, nên gọi là ô trước.

A Nan! Nay ông muốn cho cái thấy, nghe, hay, biết (các giác quan) trở lại để hiệp với bốn đức Niết bàn của Như Lai: thường, lạc, ngã, tịnh, thì trước ông phải lựa ra cái gốc rễ sanh tử (vọng tâm) và y theo chơn tâm thanh tịnh viên mãn bất sanh bất diệt làm như địa tu hành.

LƯỢC GIẢI

Vì còn ở trong vòng mê nên gọi là các giác quan: thấy, nghe, hay, biết; đến khi ngộ rồi thì các giác quan này trở lại thành bốn đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh.

Chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ nghĩa: 1. chơn tâm, 2. các giác quan, 3. vọng niệm phân biệt. Như nước biển trong veo, (dụ chơn tâm) chảy vào các sông ngòi lẫn lộn bùng đục (dụ cho chơn tâm lưu lộ nơi các căn, thành các giác quan; “đục” là dụ còn ở nơi mé) nổi sóng ba đào (dụ cho vọng niệm phân biệt)

*

Các ông hãy xoay cái hư vọng sanh diệt trở lại chơn tâm thanh tịnh không sanh diệt; phải lấy chơn tâm không sanh diệt này làm như địa tu hành, thì sau mới chứng được quả Phật thường trụ.

Cách tu hành cũng như lóng nước. Nước đục để yên tịnh trong một cái bình, để lâu thì những bụi cát từ từ chìm lặn, mà nước trong hiện ra; hễ càng yên tĩnh thì nước càng trong. Đây là dụ cho giai đoạn thứ nhất, khi mới hành phục được phiền não khách trần (phiền não vừa lặn). Đến chừng lọc bỏ căn đục chỉ còn toàn là nước trong, là dụ cho giai đoạn thứ hai, khi đã đoạn trừ căn bản vô minh.

Đến khi chỉ còn hoàn toàn là nước trong, thì dù lắc cho mấy nó cũng vẫn trong. Còn khi đoạn được căn bản vô minh, chỉ còn chơn tâm thanh tịnh hiện tiền, lúc bấy giờ đâu có tạo tác thi vi làm đủ mọi việc, song cũng đều là chơn, vẫn hiệp với đức tánh thanh tịnh mẫu nhiệm của Niết bàn, không còn bị phiền não nhiễu loạn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này hay lắm; Phật dạy lối tu rất rõ ràng và thật tế. Hiệp với đoạn trước Phật dạy: “khi đối cảnh không khởi phân biệt, thì vọng niệm chẳng sanh. Vọng niệm không sanh thì chơn tâm tự hiện”.

Cũng như nước đứng trong, thì cặn cẩu lóng chìm. Lóng càng lâu thì nước càng trong. Đến khi dứt sạch căn bản vô minh, chỉ còn toàn thể chơn tâm, thì hành động thi vi chi cũng đều là thanh tịnh. Nên kinh nói: “Nhu Lai án túc hải ấn phát quang v.v..” (Phật vừa để chơn, thì biển trogn in ánh sáng). Như nước đã lọc bỏ cặn rồi thì lắc mấy cũng vẫn trong. Đoạn này cũng chỉ rõ cái nghĩa “thành Phật rồi không trở lại làm chúng sanh”.

Các đạo khác tu hành dấu cao siêu cho mấy, chẳng qua cũng như nước lóng mà chưa lọc bỏ được cặn. Lâu lâu phiền não nổi lên, thì phải đọa trở lại, nên gọi là hữu lậu (còn sa rớt).

*

IV. Nghĩa quyết định thứ hai

A Nan, các ông phát tâm đồng mãnh, quyết định dẹp trừ các tướng hữu vi, cầu quả đại thừa, thì cần phải xét rõ gốc rễ của phiền não: từ vô thi đến nay, cái nào là phát nghiệp vô minh (bất giác vọng động) cái nào nhuận sanh vô minh (ái, thù) cái gì tạo (lục thức), cái gì lãnh thọ (bát thức). Đây là nghĩa quyết định thứ hai.

Các ông tu đạo Bồ đề, nếu không xét rõ gốc rễ của phiền não, thì đối với căn và trần hư vọng này, không thể biết được cái “điên đảo” ở chỗ nào. Cái chỗ ở còn không biết thì làm sao hàng phục được giặc phiền não để chứng quả Phật.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Các ông hãy xem trong thế gian, những người mở gút, nếu họ chẳng thấy được mối, thì không mong gì mở được. Chưa từng nghe cái hư không bị ai mở được, vì hư không vô hình chẳng có gút và mở vậy (hư không dụ cho chơn tâm).

Ông nên hiểu: hiện tiền sáu căn của ông đây: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, chúng làm mai mối cho sáu giác (sáu thức), đến cướp giựt của báu nhà ông. Bởi thế nên các ông cùng tất cả chúng sanh, từ vô thỉ đến nay bị triền phược trong vòng luân hồi, không vượt ra ngoài ba cõi được.

LƯỢC GIẢI

Vì sáu căn làm mai mối, dẫn chúng sanh ra sáu thức là lục tặc, cướp hại chơn tánh. Nghĩa là vì căn đối với cảnh, khởi vọng niệm phân biệt, nên chơn tâm phải bị mờ. Cũng như gió xao động, cặn cát nổi lên, nên tánh nước trong phải ẩn.

*

V. Vi vọng nổi lên nên chơn tâm bị ẩn

Này A Nan, sáu căn của ông như vậy, do vô minh vọng động nổi lên, nên chơn tâm bị ẩn. Từ đây về sau, mỗi khi chiếu soi thì gồm cả vọng đều phát.

Bởi thế nên rời tối và sáng, thời mắt ông không thấy, rời động và tịnh thì tai ông không nghe, rời thông và nghẹt thì mũi ông không ngửi, rời các vị ra thời lưỡi ông không nếm, rời các xúc trần thì thân ông không biết, rời cả pháp trần thì ý ông không phân biệt.

VI. Xoay vọng về chơn thì sáu căn được tự tại

Chỉ sáu căn của ông không theo sáu trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt, tùy ông mở gút (vọng nhiễm) được một căn nào thì các căn đều được giải thoát. Nghĩa là ngoài không cùng với trần cảnh gút chặt, trong thân phục phiền não trở lại với chơn tâm sáng suốt, thì năm căn bị gút chặt kia cũng đều được hoàn toàn giải thoát. Lúc bấy giờ sáu căn tự tại, thay nhau cần dùng, các giác quan: thấy, nghe, hay, biết, không còn bị cuộc hạn nơi các căn: mắt, ai, mũi, lưỡi v.v... chỉ nương các căn phát ra tác dụng; không cần có trần cảnh đối chiếu mà cũng vẫn thấy, nghe, hay, biết.

VII. Dẫn chứng các vị thấy, nghe, hay, biết được tự tại, không còn bị cuộc hạn nơi căn

A Nan! Ông đã thấy trong hội này, như ông A Na Luật Đà không có con mắt mà vẫn thấy. Rong Bạt Nan Đà không lỗ tai mà vẫn nghe. Thân nữ Căn đà không lỗ mũi mà người được mùi. Ông Kiều Phạm Bác Đề cái lưỡi không phải lưỡi người, mà biết được các món ăn của người. Ông Thần Thuần Nhã Đa không có thân mà vẫn biết xúc. Ông Ma Ha Ca Diếp tu diệt tận định, dứt trừ ý căn đã lâu, mà vẫn phân biệt được rõ ràng.

A Nan! Hiện nay các căn của ông nếu hoàn toàn gỡ hết cái gút chặt nơi trần cảnh (không theo trần cảnh phân biệt) trong chính phục được phiền não, trở về với chơn tâm rồi thì hiện tiền thân căn và thế giới đây đều không còn; cũng như nước nóng băng tan, ông liền chứng được quả Phật.

A Nan! Như người thế gian, cái thấy của họ chỉ gom ở con mắt. Nếu bảo họ nhắm mắt lại, thì hiện tiền tối đen, sáu căn mờ mịt, đầu chân in nhau. Người kia lấy tay sờ khắp cả thân thể, tuy mắt họ không thấy, mà cũng vẫn biết đầu là đầu và chân là chân; cái hiểu biết đồng nhau (đây cũng là một bằng chứng: các giác quan chẳng bị cuộc hạn nơi căn và trần).

A Nan, nhưn sáng mới thấy, nếu tối thời không thấy. Nay không cần sáng mà cũng thấy biết, như thế thì cái tối kia không thể làm mờ (mất) cái “thấy biết” của ông được. Căn và trần các vọng đã tiêu rồi, thì liền trở lại với chơn tánh.

VIII. A Nan nghi: các giác quan hiện tiền là vọng, tại sao Phật lại dây nương nơi đó làm nhưn địa tu hành, để chứng đặng quả Phật chơn thật

A Nan thưa: Bạch Thế tôn, như lời Phật dạy: “Muốn cầu quả Phật thường còn, thì cái nhưn địa phát tâm tu hành phải chơn thật, mới chứng được quả vị chơn thật”.

Bạch Thế tôn! Bồ đề, Niết bàn, Chơn như, Pháp tánh, Yêm ma la thức, Không Như Lai tạng và Đại viên cảnh trí, bảy danh từ tuy khác, chớ cũng đồng một quả Phật thanh tịnh thường còn không hoại.

Còn cái thấy, nghe, hay, biết, các giác quan của con đây, nếu rời các trần cảnh hiện tiền: tối, sáng, động, tịnh, v.v..., thời không còn thấy, nghe, hay, biết nữa. Quanh quẩn tới lui, chín chắn suy tìm, thì cái tâm của con hoàn toàn không chơn thật. Tại làm sao Phật dạy lấy cái hư vọng đoạn diệt này làm nhưn tu, để cầu quả Phật thường còn không sanh - diệt

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

cho được. Vậy thì lời nói của Phật trước sau trái nhau, làm sao gọi là “Như Lai nói thật”, xin đức Từ tôn, từ bi vén mở chỗ mê mờ cho chúng con.

IX. Phật bảo đánh chuông để chứng nghiệm “tánh nghe” thường còn

Phật dạy: A Nan, ông tuy học rộng, nghe nhiều, nhưng các phiền não hữu lậu (mê lầm) chưa hết, nên ông chỉ biết suông cái tên “điên đảo”. Đến lúc cái “điên đảo” thật hiện tiền, thì ông lại không biết. Như thế thì sự tin hiểu của ông chưa được chắc chắn. Tôi nay đem những việc thường trong đời, để trừ các nghi lầm cho ông.

Khi đó Phật liền bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng:

-Ông có nghe không?

A Nan thưa: Nghe.

Đến lúc chuông hết ngân, Phật lại hỏi:

Ông có nghe không?

A Nan thưa: Không nghe.

Phật lại bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông nữa và hỏi: Ông có nghe không?

A Nan đáp: Nghe.

Phật hỏi: Thế nào là nghe và thế nào là không nghe?

A Nan thưa: Vì đánh chuông có tiếng ngân, nên con nghe, đến khi tiếng chuông hết ngân thì con không nghe.

Phật dạy: A Nan! Khi tiếng chuông hết ngân, ông nói rằng: “không nghe”; nếu ông thật không có “cái nghe” thì ông đồng như cây đá, tại sao khi đánh tiếng chuông thứ hai, ông lại có nghe?

Vậy cho biết: cái “tiếng” (cảnh) khi có khi không, chứ cái “nghe” (tâm) của ông lúc nào cũng có. Nếu cái “nghe” của ông thật không, thì cái gì biết được “không nghe” đó?

Thế nên ông phải biết: cái “tiếng” đối với cái “tiếng” nó tự sanh và diệt, chứ ở cái “nghe” (tâm) của ông, không phải vì tiếng sanh mà nó “có”, tiếng diệt mà nó “không”. Tại ông điên đảo hôn mê, nhận cái “thường” (tánh nghe) làm đoạn diệt (tiếng), chứ không phải rời sáu trần cảnh: sắc, thanh, hương, v.v... mà các giác quan thấy, nghe, hay, biết của ông không có.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ bảy, Phật chỉ rất rõ ràng các giác quan: thấy, nghe v.v... là tâm và thường còn.

*

X. Phật chỉ khi ngủ, cái “nghe” cũng không mất

Bằng chứng thứ hai: Như người đang ngủ, nằm trên giường chõng, trong nhà có người giã gạo, khi đó người ngủ kia mơ màng, tưởng là tiếng trống hoặc tiếng chuông, đến chừng thức dậy rồi mới nhận rõ đó là tiếng chày giã gạo.

A Nan! Người ngủ kia, mặc dù đối với cảnh vật hiện tiền, họ không thấy biết, mà cái “nghe” của họ cũng không mất.

Dù cho thân thể ông đến khi già chết tiêu tan, mà cái “tánh nghe” này cũng không vì ông già, chết đó mà tiêu diệt. Bởi chúng sanh từ vô thi đến giờ, cứ theo các trần cảnh, khởi vọng niệm phân biệt lăng xăng, chưa từng ngộ được chơn, tâm thường còn của mình

Vì cứ nương theo vọng niệm phân biệt, chẳng nương theo chơn tâm thường trụ, cho nên đời đời nhiễm ô, trôi lăn trong vòng sanh tử. Vậy các ông phải bỏ cái vọng niệm sanh diệt, theo về với chơn tâm thường trụ. Khi chơn tâm thanh tịnh sáng suốt hiện tiền rồi, thì căn thân, trần cảnh và vọng trần và tâm cấu nhiễm đã tiêu rồi, lúc bấy giờ lo gì chẳng thành quả Phật vô thượng.

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- oOo ---

Bài Thứ Bốn

Mục Lục

- I. Ngài A Nan hỏi Phật: trói cột ở chỗ nào và làm sao mở được?
- II. Phật chỉ chỗ trói cột (gút)
- III. A Nan hỏi: tại sao bị sanh tử luân hồi hay được tự tại giải thoát cũng vì sáu căn?
- IV. Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên
- V. Vọng hết thì chơn hiện

1. Ngài A Nan hỏi Phật: trói cột ở chỗ nào và làm sao mở được?

A Nan thưa: **Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy về cái nghĩa thứ hai là phải biết rõ gốc rễ của phiền não ở chỗ nào, mới có thể trừ được. Cũng như người mở gút, nếu không biết mỗi gút ở đâu thì không bao giờ mở được.**

Bạch Thế tôn! Chính thế, chúng con đây cũng vậy, từ vô thủy đến nay, cùng với các vô minh chung (đồng) sanh và chung diệt; tuy mang danh xuất gia, học rộng nghe nhiều, thật ra cũng như người bị bệnh rét (làm cử) cách ngày (giác thời tự ngộ, xúc cảnh hoàn mê).

Cúi xin đức Như Lai thương xót những kẻ trầm luân hiện tại cũng như vị lai chỉ dạy cho ở nơi thân tâm này, chỗ nào triền phược (gút), và làm sao mở được?

99. Phật chỉ chỉ trừ cút (gút)

Khi đó Phật cùng với mười phương chư Phật, đều thương xót A Nan và đại chúng cùng các chúng sanh đời sau, nên trên đài các Ngài đồng phóng hào quang quý báu chiếu khắp tất cả, đồng gọi A Nan cùng đại chúng và dạy rằng:

- Nay các ông muốn biết cái “câu sanh vô minh” (vô minh chung cùng sanh từ vô thủy đến nay) để trừ, và “quả vô thượng Bồ đề” để tu chứng, vậy nay ta sẽ chỉ rõ cho các ông.

Này A Nan, khiến cho các ông nhiều kiếp sanh tử luân hồi, chỉ vì sáu căn mà làm cho các ông chứng được đạo quả Bồ đề an vui giải thoát, cũng chỉ vì sáu căn của các ông mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Mười phương các đức Phật, đồng phóng hào quang, đồng dạy như vậy, là để cho A Nan và đại chúng đều biết: đây là một phương pháp duy nhất, không những một mình đức Thích Ca, mà cả mười phương chư Phật cũng đồng chỉ dạy như thế.

*

999. A Nan hỏi: tại sao làm cho chúng con nhiều kiếp sanh tử luân hồi hay chìm đắm trong cút vì sáu căn?

Ông A Nan đã nghe Phật chỉ dạy, nhưng chưa hiểu nên kính cẩn hỏi Phật:

- Bạch Thế tôn, tại sao làm cho chúng con nhiều kiếp sanh tử luân hồi cũng vì sáu căn, còn được an vui giải thoát cũng chỉ do sáu căn, chứ không phải do vật gì khác?

Phật dạy rằng: **Căn và trần đồng một thể (tâm), triền phược và giải thoát không hai** (mê thì triền phược, ngộ thì giải thoát). **Các thức hư vọng, cũng như hoa đốm giữa hư không.**

LƯỢC GIẢI

Căn trần không lỗi mà lỗi tại vọng thức phân biệt, song thức thì hư vọng không có thật thể như hoa đốm giữa hư không.

Cũng đồng căn và trần này, song phàm phu vì mê, khởi vọng thức phân biệt ngã, pháp, nên bị triền phược, gọi là kiết (gút). Thánh non cũng đồng căn trần này, song vì giác ngộ không khởi phân biệt chấp thật có ngã, pháp nên được giải thoát, thế gọi là (mở).

*

A Nan, vì có trần cảnh, nên ở nơi căn mới khởi ra phân biệt. Vì đã có cái năng phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn (kiến) và cảnh (tướng) đối đãi nhau vọng hiện, chứ không thật có (vô tánh). Cũng như hình cây lâu gác gác nhau.

LƯỢC GIẢI

Vì các cây lâu gác nhau, nên ở xa xem như có hình người hay vật. Cái hình này không thật. Đây là dụ cho căn trần hư huyền không thật, vì đối đãi nhau nên vọng hiện ra mà thôi.

*

- Thế nên, khi thấy, nghe, hay, biết, mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết bàn. Ở trong chơn tâm thanh tịnh, không có dung chứa vật gì cả.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy, khi sáu căn đối với sáu trần cảnh nếu khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc của vô minh triền phược (trói cột). Bởi thế nên Phật nói: “vì sáu căn làm cho các ông sanh tử luân hồi”. Trái lại, khi sáu căn đối với sáu trần, mà không khởi vọng niệm phân biệt đó là Niết bàn, là giải thoát (mở gút) nên Phật nói: “Làm cho các ông được an vui giải thoát cũng vì sáu căn”.

*

Khi đó Phật muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ ý nghĩa như vậy:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Chơn tánh hữu vi không
Duyên sanh có như huyễn
Bất thật như không hoa
Ngôn vọng hiển chơn chơn
Vọng, chơn đồng nhị vọng
Do phi chơn phi chơn
Vân hà kiến sở kiến
Trung gian vô thật tánh
Thị cố nhược giao lô
Giải kết đồng sở nhơn
Thánh phạm vô nhị lộ
Nhữ quán giao trung tánh
Không hữu nhị câu phi
Mê hối tức vô minh
Phát minh tiện giải thoát
Giải kết nhơn thứ đệ
Lục giải nhứt diệt vong
Căn tuyền trạch Viên Thông
Nhập lưu thành Chánh giác
Đà na vi tế thức
Tập khí thành bặc lưu
Chơn phi chơn khùng mê
Ngã thường bất khai diễn

Tự tâm thủ tự tâm
Phi huyễn thành huyễn pháp
Bất thủ vô phi huyễn
Phi huyễn thường bất sanh
Huyễn pháp vân hà lập
Thị danh diệu liên hoa
Kim cang vương bảo giác
Như huyễn tam ma đề
Đàn chỉ siêu vô học
Thử A tỳ đạt ma
Thập phương Bạc Già phạm
Nhứt lộ Niết bàn môn

DỊCH NGHĨA BÀI KỆ

Xứng theo chơn tánh (chơn tâm) thì các pháp hữu vi (vọng) không thật có, do nhơn duyên sanh, cũng như vật huyễn thuật.

Xứng về chơn tánh thì vô vi (chơn) cũng không thật có, vì nó không sanh diệt, như hoa đóm giữa hư không.

Nói hữu vi là vọng, để hiển vô vi kia là chơn. Vì đối đãi nhau mà có, nên “chơn” và “vọng” cũng đồng vọng cả. Đến lý này, còn không thể nói là “chơn” hay “phi chơn”, thì làm sao gọi nó là cái “thấy” (căn) hay cái “bị thấy” (trần) được. Vì nó như vật huyễn, chẳng có thật tánh, cũng như hình cây lâu gác.

Giải thoát hay triền phục đồng do sáu căn. Được chứng Thánh hay bị đọa phàm cũng bởi sáu căn, chớ không có con đường nào khác. Các ông cứ xem hình cây lâu gác kia, nói có hay nói không đều không thể được. Hễ mê muội là vô minh, còn giác ngộ thì giải thoát.

Cột gút lại hay mờ ra, đều phải theo thứ lớp. Khi sáu gút (sáu căn) mờ rồi, thì cái tên một cũng không còn (vì không còn đối đãi, nên không thể kêu gọi). Các ông lựa được căn viên thông tu hành, thì mau đặng thành quả Phật.

Thức A Đà Na (thức thứ tám) rất là tinh tế, các chủng tử trong thức này nó sanh diệt rất vi tế, như giòng nước chảy mau. Ta đối với phàm phu và tiểu thừa không hề giảng nói (thức này) vì sợ chúng mê lầm chấp là “chơn” hay là “vọng”, đều có hại cả.

Tự nơi tâm các ông, trở lại chấp lấy tự tâm các ông. Chơn tâm không phải huyện mà trở lại thành hư huyện. Nếu đối với các “chơn” mà các ông không sanh tâm chấp thủ: với cái “chơn” kia hãy còn không sanh, hướng chỉ là cái “hư huyện” làm gì có được.

Đây là con đường duy nhất của mười phương các đức Phật tu hành đến cảnh Niết bàn. Pháp này tên là Diệu Liên Hoa, cũng tên Kim Cang Vương Bảo Giác và cũng tên là Như huyền Tam ma đề. Chỉ tu trong giây phút thì được quả vô học.

Khi đó A Nan và đại chúng nghe Phật nói bài kệ nghĩa lý thâm trầm, nên tâm trí mỗi người đều trở nên sáng suốt, được lợi ích chưa từng có.

LƯỢC GIẢI

Ông A Nan đã mấy lần cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mười phương các đức Phật tu hành để được thành đạo chứng quả. Điều ấy, Phật chỉ dạy đến đây đã tường tận.

Từ trước đến đây là nói về phần đốn tu và đốn chứng. Từ đây về sau Phật mới dạy về phần tiệm tu.

*

V. Vô vọng khởi thì chơn hư

- Nay A Nan, tùy ông lựa chọn sáu căn mà tu hành, nếu sự kiết phược ở nơi căn diệt; khi các vọng đã tiêu hết, thì đó là “chơn” chứ gì nữa!

A Nan, ông hãy xem cái khăn đã cột sáu gút đây, có thể đồng một thời mở được hết sáu gút được không?

A Nan thưa: Bạch Thế tôn, sáu gút tuy đồng một cái khăn, song khi cột, đã tuần tự mà cột, thì khi mở cũng phải theo thứ lớp mà mở, không thể đồng một thời mở được hết.

Phật dạy: Sáu căn của ông khi giải trừ cũng phải như vậy. Mở gút đầu tiên là phá trừ ngã chấp (chấp ta) trước chứng đẳng như không. Tiễn đến từng thứ hai là phá trừ Pháp chấp, sau mới chứng đẳng pháp không. Ngã, pháp đều không sanh, thế mới gọi là Bồ tát đẳng Vô sanh nhẫn (an nhẫn nơi như, pháp đều không sanh)

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài Thứ Năm

Mục Lục

- I. Ngài A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông
- II. Phật hỏi hai mươi lăm vị Thánh, do tu pháp môn gì mà được chứng quả
- III. Hai mươi lăm vị Thánh đều thuật lại pháp tu của mình được chứng đạo quả
- IV. Ngài Quán Âm kể lại sự kết quả

7. Nội A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông

Ngài A Nan và đại chúng nhờ Phật khai thị trí tuệ sáng suốt, tâm hết nghi lầm, nên đồng lay Phật, quỳ gối chấp tay và kính cẩn thưa rằng:

- Bạch Thế tôn, chúng con là kẻ phiêu linh nhiều kiếp bần cùng cô quạnh, không biết nhờ có hạnh phúc gì mà được làm em của Phật, cũng như đứa hài nhi mất sữa đã lâu, nay lại gặp được từ mẫu.

- Bạch Thế tôn, hôm nay chúng con thâm tâm đã được khai ngộ, hết những nghi ngờ, nghe Phật chỉ dạy hiểu được cái nghĩa “sáu gút mờ thì cái tên một gút cũng không còn”. Nhưng chúng con còn chưa hiểu “tu căn nào mới được viên thông”. Cúi xin đức Như Lai, duỗi lòng đại bi khai thị cho chúng con lần cuối cùng, may ra ở cơ hội này, con trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình, được thành đạo quả.

77. Phật hỏi hai vị Bồ Tát về 18 giới, do tu pháp môn gì mà được chứng quả

Khi đó đức Phật hỏi toàn thể đại chúng: Các ông là người tu hành trong đạo của ta, vậy khi các ông mới phát tâm, đối với 18 giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức) do tu theo phương tiện nào mà được thành đạo quả?

LƯỢC GIẢI

Tuy nói 18 giới, chớ tóm lại thì có 6 căn. Do sáu căn tu hành mà được thành đạo quả. Nên trước kia Phật nói: “Sanh tử luân hồi hay an vui giải thoát, cũng chỉ tại sáu căn của các ông” (vì muốn cho độc giả hiểu qua những pháp tu của 24 vị Thánh, nên lần tái bản quyển Đại cương Lăng nghiêm này, chúng tôi có trích một đoạn (từ trang 166 đến 201) trong bản kinh Lăng nghiêm do ông Tâm Minh dịch in thêm vào đây, để giúp độc giả nghiên cứu)

*

777. Hai vị Bồ Tát về 18 giới, Bồ Tát thu được pháp tu của mình được chứng quả

1. DO THANH TRẦN CHÚNG A LA HÁN

Ông Kiều Trần Na trong hàng năm vị Tỳ kheo, liền từ chỗ ngồi đứng dạy bạch Phật rằng: - Con ở nơi Lộc Uyển và Kê Viên, gặp đức Như Lai khi mới thành đạo; nhân nghe âm thanh thuyết pháp của Phật mà tỏ ngộ lý Tứ đế. Phật hỏi các Tỳ kheo, thì con trước hết được gọi là “hiểu”; Như Lai ấn chứng cho con tên là A Nhã Đa. Con do nơi âm thanh vi diệu viên mãn mà thành bậc A La Hán. Nay Phật hỏi pháp tu viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, âm thanh là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Viên dung thông nhập Như lai tạng diệu chơn như tánh của các pháp nên gọi là viên thông. Bất cứ tu pháp nào mà chứng được chơn như của tất cả Pháp thì đều gọi pháp đó là viên thông.

Trong các đoạn trước, Phật đã chỉ rõ cho chúng ta thấy: sanh tử luân hồi do nơi sáu căn, mà được an vui diệu thường cũng do nơi sáu căn; sáu căn tuy vọng, nhưng không thể ngoài sáu căn mà tìm cái chơn được, vì rằng trong khi đang mê, chúng ta đem sáu căn này mà thấy nghe cảm xúc; đến khi giác ngộ chúng ta, chúng ta cũng chỉ đem sáu căn này mà tiếp xúc với trần cảnh. Vậy mà khi mê thì các căn bị ràng buộc nên gọi là gút (kiết); đến khi ngộ thì sáu căn được viên thoát nên gọi là mở.

Vì sao mà thành ra cột gút, và làm sao để mở gút thì trước Phật đã dùng phương tiện cột khăn mở khăn để chỉ dạy rõ ràng. Đồng một tánh Như Lai tạng mà vì nguyên do mê lầm nên hiện ra sáu căn ràng buộc. Bởi thế nên nếu nói rằng vọng, thì căn nào cũng vọng; mà nói rằng chơn, thì căn nào cũng chơn. Nếu một căn được chơn thì tất cả các căn đều chơn. Lúc bấy giờ các căn tự tại không còn bị bó buộc trong phạm vi: mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi v.v... mà trái lại sáu căn tự tại thọ dụng. Vậy nên tu nhãn căn, không phải là tiết, tu nhĩ căn không phải là thắng v.v... cho đến bất luận tu một căn nào hay một môn đại nào cũng như nhau cả, không gì hơn chẳng gì kém, miễn làm sao thấy rõ thật tánh của một pháp thì được viên ngộ viên thoát. Ông A Nan tuy đã thâm ngộ cái ý nghĩa viên ngộ viên tu ấy, nhưng hiện tiền chưa rõ sáu căn, căn nào thích hợp với trình độ của mình và chúng sanh ở cõi Ta bà này, nên cầu Phật chỉ bày. Phật liền gạn hỏi trong đại chúng, các vị Bồ tát và các vị A La Hán đã chứng quả vô học, để xem mỗi người, khi ban sơ phát tâm, tu theo phương tiện gì mà đặng ngộ đạo. Một điều mà chúng ta nên chú ý là Phật gạn hỏi chỗ ngộ đạo của các bậc Thánh hiền tăng, đây không phải để so sánh chỗ hơn kém, mà cốt để chứng minh lời Phật đã dạy trước, để chỉ rõ lối tu viên đốn của Đại thừa, khác lối tu tiệm thứ của Nhị thừa, và để cho ngài A Nan nhân đó, tự lựa căn nào viên thông thích hợp với trình độ của mình mà tu để được giải thoát. Không riêng ông A Nan, nếu chúng ta sau khi nghe hiểu và biết lựa lấy một pháp thích hợp để tu hành, thì sẽ đặng ngộ nhập viên thông tam muội.

Ông Kiều Trần Như cùng bốn thầy Tỳ kheo (5 ông này theo Phật tu khổ hạnh và được Phật hóa độ trước nhất) nhân âm thanh của Phật thuyết pháp mà ngộ lý Tứ đế, chứng viên thông; nên đối với pháp môn thích hợp làm cho ông chứng ngộ, thì thanh trần là hơn cả. Thứ nhất nhờ âm thanh của Phật giảng về Tứ đế mà ngộ được lý Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo). Thứ hai ông quan sát rõ thấu thật tướng của âm thanh, mà ngộ đạo. Thật tướng của âm thanh là vô tướng, không đọa về nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, phi hòa hợp như trước Phật đã chỉ dạy; nó thường vắng lặng, cùng khắp 10 phương, theo nghiệp cảm, theo tâm lượng của chúng sanh mà phát hiện, nên tuy khi chúng ta không đem tâm phân biệt, mà khi ấy tiếng cũng chẳng phải không, chẳng phải các chúng sanh khác cũng tuyệt không nghe thấy như ta. Xưa nay chúng ta chỉ phân biệt theo giả ảnh của thanh trần sanh diệt đối đãi với ta, nên bị thống khổ theo khi có tiếng, hay khi không có tiếng, chứ chưa hề lắng lòng định trí rời vọng trần để quán thật tánh của những tiếng động tịnh là từ đâu, nên cũng chưa hề liễu nhập tánh âm thanh vốn là tánh diệu chơn như của Như Lai tạng. Thật tướng âm thanh đã như vậy, thì thật tướng trí do âm thanh thuyết minh cũng vậy.

2. DO SẮC TRẦN CHỨNG A LA HÁN

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng:

- Con gặp Phật lúc mới thành đạo, như quán tướng bất tịnh, sanh tâm rất nhàm chán xa lìa; từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, vi trần ròi tan về hư không, sắc không, không hai, ngộ thật tánh các sắc, thành vô học đạo. Đức Như lai ẩn chứng cho con tên Ni Sa Đà, sắc phù trần tiêu hết, sắc diệu tánh châu mật viên dung. Con từ sắc tướng kia mà thành bực A La Hán. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sở chứng của con, quán sắc làm như là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Ư Ba Ni sa Đà (Tàu dịch là Trần Tánh, theo chỗ ngộ mà đặt tên), như quán sắc tướng mà chứng quả. Hàng Nhị thừa thì quán bất tịnh để sanh tâm nhàm chán diệt tham dục, cầu chứng Niết bàn. Trái lại hàng Bồ tát quán bất tịnh để nhận rõ nhân duyên thống khổ, chỗ đảo chấp **Bất tịnh kế tịnh** của chúng sanh mà hóa độ, phá trừ tâm tham đắm sắc thân ngũ dục.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tu theo pháp quán đó, tịnh tâm nhiếp ý, quán sát thân phần của chúng sanh, chỉ toàn là một vật như nhớp thối tha, cả từ đầu đến chân, từ trong ra ngoài, và rõ ràng nhứt khi thân ấy đã thành một tử thi phình trướng bầm xanh, bại hoại, máu mủ chảy ra, gân thịt úa rữa, cầm thú rúc ăn, xương gân ly tán, chỉ còn nắm xương khô, lằn lằn tiêu ra tro bụi, biến vào hư không. Các sắc thân đã tan về hư không, đâu có phân biệt chia rẽ sai khác; chỉ vì đem tâm phân biệt, tương đối với sắc mà gọi là không, tương đối với không mà gọi là sắc, vậy nên sắc, không đều không tự tánh.

*

3. DO HƯƠNG TRẦN CHỨNG A LA HÁN

Ông Hương Nghiêm Đồng tử liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng: - Con nghe đức Như Lai dạy con chín chắn quán các tướng hữu vi. Con liền từ tạ Phật lui về nhà thanh trai yên tịnh, trông thấy các thầy Tỷ kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương lạng lẽ bay vào trong mũi; con quan sát mùi hương đó: chẳng phải khói, chẳng phải lửa, đi không chỗ tới, đến không chỗ bắt đầu, do đó vọng ý thức con tiêu diệt, phát minh tánh vô lậu. Đức Như lai ẩn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm, hơi hương phù trần thoát diệt, hơi hương hiệu tánh được mật viên. Con do nơi hương trần kia mà thành bực A La Hán. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, hương nghiêm là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Hương Nghiêm Đồng tử (theo chỗ ngộ mà đặt tên) nhân quan sát cái tướng hữu vi là hương trần mà chứng được viên thông. Thường thường chúng ta chỉ tưởng mùi hương là một thứ sẵn có của gỗ trầm v.v... hễ có gỗ trầm là có hương; nhưng xét kỹ thì mùi hương ấy đâu phải chỉ do gỗ trầm mà có được; còn do không khí, do lửa đốt và do tỷ căn

của ta tiếp xúc, tỷ thức giác xúc, ý thức phân biệt thì không thành mùi hương được. Vậy thật ra tánh chơn thật hương trần không phải là năng tri sở tri, cũng không phải là ly năng tri sở tri mà nó có ra, chỉ tùy theo nghiệp của mỗi chúng sanh mà phát hiện.

*

4. DO VỊ TRẦN CHỨNG BỒ TÁT

Hai vị Pháp vương tử Dược Vương và Dược Thượng cùng năm trăm Phạm thiên trong hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch rằng: - **Con từ vô thi kiếp làm lương y trong đời, miệng con từng nếm các vị cò, cay, vàng, đá của thế giới Ta bà này, số đến mười vạn tám nghìn thứ; như vậy đều biết hết thầy vị của: đắng, cay, chua, ngọt, mặn, lạt, các vị hòa hiệp, câu xanh, biến dị, cho đến nào là lạnh, là nóng, có độc, không độc, đều biết khắp cả. Sau con lại nhân thừa sự đức Như lai mà hiểu rõ vị tánh, chẳng phải không, chẳng phải có, chẳng phải tức thân tâm, chẳng phải ly thân tâm, phân biệt vị trần, mà đặng khai ngộ. Do đó, Phật ấn chứng cho anh em con hiệu là Dược Vương Bồ tát, Dược Thượng Bồ tát và làm pháp vương tử ở trong hội này; chúng con nhơn vị trần mà đặng giác ngộ lên hàng Bồ tát. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán vị trần làm nhơn là hơn cả.**

LƯỢC GIẢI

Vị trần là các vị cay, chua, đắng, ngọt; vị hòa hiệp như các món ăn do nhiều thức hiệp lại; vị câu sanh như ớt sần cay, bồ hòn sần đắng; vị biến dị là do thay đổi mà ra, như mật ông để lâu hóa chua, rượu để lâu thì lạt...

Ngài Dược Vương, Dược thượng Bồ tát do phân biệt quán sát bốn nhân của vị trần mà chứng đạo. Quán sát nguyên nhân của vị, như thế nào? Nếu nói vị cho hư không thì sao nếm hư không, không biết ngọt, đắng; nói rằng vị thiệt có, thì vị vốn vô hình; nói rằng vị tức là thân tâm, thành ra nó có tánh biết; còn nói vị ly thân tâm thì cái gì phân biệt mà biết vị. Hai vị Bồ tát quán sát như vậy, ngộ nhập cái tánh phi tức, phi ly, phi không, phi hữu của vị trần, nên vọng ý tiêu tan, mà giác tánh được tỏ bày vậy.

*

5. DO XÚC TRẦN MÀ CHỨNG THÁNH

Ông Bạt Đà Bà La với mười sáu người bạn Bồ tát sơ phát tâm, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng:

- **Kiếp trước, lúc đức Phật Oai Âm Vương ra đời, chúng con nhân đặng gặp Phật, nghe pháp mà xuất gia, trong ngày chúng Tăng tắm gội, con theo thứ tự vào nhà tắm, thì thoạt nhiên ngộ biết thủy trần vốn không rửa bụi trần hay không rửa bụi trần, tâm giác thường vắng lặng, không có tướng gì ... do tập quán cũ ấy gia được thành bậc vô học. Đức Oai âm vương gọi tên con là Bạt Đà Bà La, nhân diện xúc tỏ**

bày sáng suốt, thành vị Phật tử trụ. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán xúc trần làm hơn là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Bạt Đà Bà La (Tàu dịch là Thiên Thủ hay Hiền Hộ) nhân quán xúc trần mà ngộ nhập viên thông. Xúc là đụng chạm, tiếp xúc. Cảnh bị biết của thân căn, hay nói cách khác là cảnh ứng hợp thân căn phát sanh, nhận biết có lạnh, nóng, trơn, nhám v.v... đều là xúc trần. Như vậy, xúc trần được phát hiện là bởi có thân căn với sắc cảnh, thiếu một không thành, xúc trần hư dối. Và lại như khi đối trước một lò lửa, nếu kẻ rét thì có cảm xúc ấm, còn kẻ ấm thì lại có cảm xúc nóng thêm. Vậy thì chỉ tùy chúng sanh mà thành lạnh hay nóng, không có thật thể nhất định. Đối với nước cũng vậy, khi chúng ta dùng nước tắm gội thân thể, nước chảy trên mình mà sinh ra cảm giác thể này thể khác, gọi là xúc trần. Nhưng xét nghiệm kỹ thì khi ta gọi là tắm rửa, ấy là rửa thân thể hay rửa bụi trần? Nếu nói là rửa thân thể, thì như không bụi trần lấy gì để rửa, nếu nói là rửa bụi trần, thì như nước chảy trên đất cũng gọi là tắm rửa đặng sao? Thế thì nước, bụi trần, thân thể vốn thật an nhiên, nước không phải hay rửa (nặng), mà bụi trần và thân thể không phải bị rửa (sở), cho nên xúc trần chỉ là tướng giả dối, đối đãi theo vọng nghiệp chúng sanh không xúc mà hiện xúc, nên xúc trần đều là như huyễn: phi hữu, phi vô. Ngộ được như vậy mà tu hành, tức thành bậc vô học.

*

6. DO PHÁP TRẦN CHỨNG A LA HÁN

Ông Ma Ha Ca Diếp và Tỳ kheo ni Tử Kim Quang, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật và bạch rằng: - **Con nhớ kiếp trước, trong thế giới này có nhiều đức Phật ra đời hiệu Như Nguyệt Đăng, con được thân cận nghe pháp tu học, sau khi Phật diệt độ thì cúng dường xá lợi, đốt đèn nổi ánh sáng, lại dùng vàng từ kim sáng chói mà thếp hình tượng của Phật. Từ đó đến nay đời đời thân con thường được đầy đặn, ánh sáng như đồng vàng từ kim, còn Tỳ kheo ni Tử Kim Quang này chính là quyến thuộc của con, từng đã cùng phát tâm một lúc với con. Con xem thấy thế gian sáu trần biến hoại, nên chỉ đem tâm không tịch tu hành, thành diệt tận định. Thân tâm tự tại hay vượt qua trăm ngàn kiếp, dường như khảy móng tay. Con do quán sát pháp không tịch mà thành bậc A La Hán; đức Thế tôn cho con là người tu hạnh đầu đà bậc nhất. Diệu pháp mở sáng, các lậu tiêu trừ. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán pháp trần làm hơn là hơn cả.**

LƯỢC GIẢI

Ông Ma Ha Ca Diếp nhân quán pháp trần mà ngộ nhập viên thông. Pháp trần là tất cả ấn tượng của tiền trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, lưu lại trong tâm ý mà làm cảnh sở duyên cho ý thức. Tất cả cảnh giới thế gian tóm lại không ngoài sáu trần; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy. Những pháp đó luôn luôn biến chuyển hoặc âm thầm kín đáo, hoặc rõ rệt phô bày, chứ không niệm nào yên lặng dừng nghỉ. Vừa vị lai đã thành hiện tại, vừa hiện tại đã thành quá khứ; như vậy hãy chỉ vào đâu mà cho là có pháp thiệt. Chỉ vào vị

lai ư? Hay chỉ vào quá khứ, hiện tại? Thiết không thể chỉ vào đâu được. Pháp trần đã không thiết, pháp trần là chơn không, thì các món thọ tưởng, hư vọng phiền não, nương pháp trần sanh ra cũng liền tiêu diệt, phá trừ ý thức, chứng diệt tận định. Khi ấy thân tâm tự tại, đối với không gian cũng như đối với thời gian: không rời chỗ ngồi mà ở khắp mười phương, vượt trăm ngàn kiếp mà dường như trong giây phút khảy móng tay, thoát ngoài vòng chướng ngại của những sự lâu, mau, xa, gần, hạn cuộc.

Sáu vị trên đây do tu sáu trần mà được chứng quả.

*

7. DO NHÃN CĂN CHỨNG A LA HÁN

Ông A Na Luật Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con mới xuất gia thường ưa ngủ nghỉ, nên bị Như Lai quở trách là loại súc sanh. Nghe lời Phật quở, con khóc lóc tự trách, thức suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai mắt. Đức Thế tôn dạy cho con phép Tam muội nhạo kiến chiếu minh kim cang. Con không do con mắt mà vẫn xem thấy mười phương, tánh chơn rỗng suốt, như xem cái trái trong bàn tay. Như lai ẩn chứng cho con thành bậc A La Hán. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, xoay cái thấy trở về tánh nguyên, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông A Na Luật Đà nhân tu về nhãn căn, xả bỏ sắc trần, xoay cái thấy (hư vọng) trở về kiến tinh (chơn tánh) mà thành bậc vô học.

Kiến tánh thường diệu thường minh, nương nơi con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhãn căn; kiến tánh vốn đã diệu minh, cho nên kiến dụng chẳng lúc nào không minh không diệu. Chúng sanh nhiều kiếp mê lầm không tự nhận biết, trở lại chấp rằng cái thấy chỉ do con mắt mà có sắc trần; hễ có sắc trần thì gọi rằng có thấy; còn không sắc trần thì gọi rằng không thấy: mở mắt là thấy, nhắm mắt là không. Đã đem tánh thấy viên dung cùng khắp mà khuôn khổ một nơi, nên bị cách ngại, thấy không ngoài sống mũi, thấy không thấu đặng hai đời. Dẫu khi nhắm mắt, khi ngủ mê không thấy đã đành, mà khi mở mắt cũng chẳng thấy được sự thật của muôn pháp. Trong một đoạn trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt? Và Ngài đã bảo: Tâm thấy chớ không phải mắt thấy. Đây Phật chỉ cái kiến tánh này cho đến cái văn tánh, khứu tánh, v.v... cho chúng sanh rõ. Thế nên biết rằng: Có mắt không tâm, không thành có thấy; có tâm không mắt cũng thấy khắp mười phương, ấy gọi là “nhạo kiến chiếu minh”. Kiến tánh bản minh đó, xưa này không hề lay chuyển, ấy gọi là kim cang Tam muội.

8. DO TỠ CĂN MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con vì thiếu sự tụng trì, nên tánh tình ngu độn, khi mới gặp Phật, nghe pháp xuất gia, chỉ tụng trì một câu kệ của Như Lai, mà trong trăm ngày không thuộc, hễ nhớ trước thì quên sau, nhớ sau thì quên trước; Phật thương con ngu muội, dạy pháp an cư, điều hòa hơi thở ra vào; con liền quán hơi thở đến vi tế cùng tột, thấy**

các hạnh sanh, trụ, dị, diệt từng mỗi sát na, mà tâm được rỗng rang tự tại không chút ngăn ngại; hết các món lậu thành A La Hán, ở dưới tòa của Phật, được ấn chứng thành vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sờ chứng của con, xoay hơi thờ trở về tánh không, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca (là hai anh em, Tàu dịch là Đại Lộ Biên và Tiểu Lộ Biên. Đây là chi ông em) nhân tu tỷ căn mà chứng nhập viên thông.

Kiếp xưa, ông là một vị Đại pháp sư vì tâm bồn xển Phật pháp, không muốn nói cho ai nghe, nên bị quả báo ngu mê thiếu tánh nghe nhiều, hiểu rộng. Nhân đó Phật mới dạy phương pháp nhiếp tâm là điều hòa hơi thở ra vào, đếm từ một đến trăm, từ trăm lui một; sau khi tâm định tĩnh, xét cùng tột đến tướng vi tế của hơi thở, thấy đều sanh, trụ, dị, diệt từng mỗi sát na. Tâm chỉ chú vào hơi thở, ngoài hơi thở không riêng có sự vật gì, cũng không có tướng hơi thở nữa, bởi vì hơi thở đã từng sát na chuyển biến, hơi thở không có thật tánh; vậy do tánh yên lặng, quán cảnh thanh tịnh, mà được rỗng rang sáng suốt.

*

9. DO THIỆT CĂN CHỨNG A LA HÁN

Ông Kiều Phạm Bác Đề, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng: - **Con bị khẩu nghiệp nặng nề; trong kiếp quá khứ đã chê bai vị Sa Môn, nên đời đời mắc bệnh, miệng thường nhơ như trâu. Đức Như Lai dạy cho pháp môn Nhứt vị thanh tịnh tâm địa; con nhân đó mà tâm được tịch diệt vào tam ma địa, quán sát cái tánh biết vị không phải thân, cũng không phải vật; liền trong miệng ấy, vượt bỏ các lậu thế gian, bề trong giải thoát thân tâm, bề ngoài không dính mắc thế giới, xa lìa ba cõi như chim ra khỏi lồng, tiêu hết các món trần cấu, nên đặng con mắt pháp thanh tịnh, thành A La Hán. Đức Như Lai ấn chứng cho con thành vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sờ chứng của con, xoay về quán sát tánh biết vị ấy là thứ nhứt.**

LƯỢC GIẢI

Ông Kiều Phạm Bác Đề (Tàu dịch là Ngưu từ) nhân tu thiệt căn mà chứng nhập viên thông. Trong một kiếp quá khứ, ông từng buông lời chê bai vị lão Tăng, nên nhiều đời mắc lấy cái tật miệng thường nhơ suông như trâu.

Phật thuyết pháp lúc nào cũng tùy căn cơ, tùy tập quán của chúng sanh cả; nên Ngài đã tùy tập quán của ông, mà dạy cho pháp môn nhứt vị thanh tịnh tâm địa; nghĩa là quán cái tánh biết vị khắp hiện nơi thiệt căn, vốn thường thanh tịnh không phải đối đãi giả dối, không thay đổi theo mặn, đắng, ngọt, cay, nên gọi là nhứt vị. Đã vậy, thì cái tánh chẳng phải trần nên chẳng phải vô tri, mà chẳng phải căn nên không giả dối; vì vậy, các món dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, trong thế gian không thể ô nhiễm buộc ràng; tuy ở trong ba cõi, mà vốn xa lìa ba cõi, như chim ra khỏi lồng, thông dung tự tại, thấy biết rộng xa. Ấy gọi là Pháp nhãn thanh tịnh thành A La Hán, không còn thọ sanh trong vòng luân hồi sanh tử.



10. DO THÂN CĂN CHỨNG A LA HÁN

Ông Tất Lãng Già Bà Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đầu lạy chân Phật và bạch rằng: - **Lúc con mới xuất gia theo Phật nhập đạo, thường nghe đức Như Lai dạy những điều thống khổ trong thế gian; con đi khát thực trong thành, để tâm tư niệm pháp môn đó, bất giác giữa đường đạp nhằm gai độc, chân bị thương, sự đau nhức khắp cùng thân thể. Con liền nghĩ rằng: có tánh biết mới biết sự đau nhức đó. Tánh biết ấy chính là giác tâm thanh tịnh, tuy biết cái “biết đau” mà nó không phải bị đau. Con lại suy nghĩ: Nếu như vậy thì một thân lẽ nào lại có hai tánh biết? Con nhiếp niệm chưa bao lâu, thân tâm bỗng nhiên không tịnh; trong hai mươi một ngày thì các lậu tập tiêu hết, thành quả A La Hán, được Phật ấn ký, chứng bậc vô học. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sờ chứng của con, là xả bỏ thân chấp, thuần một giác tánh, ấy là thứ nhưt.**

LƯỢC GIẢI

Ông Tất Lãng già Bà Ta (Tàu dịch là Dư Tập) nhân tu thân căn mà ngộ nhập viên thông. Giác tâm thanh tịnh vốn thường bất biến, hàm dung không có năng sở, không có trong ngoài, không bị khổ vui làm lay động; chúng sinh như mê, khởi ra vọng tưởng phân biệt, chấp có ngoại cảnh, có nội thân, cuộc tánh biết nơi thân căn làm nơi y chỉ, mà lãnh nạp các cảnh thuận nghịch giữa thế gian. Vì vậy nên không tránh khỏi các món khổ. Ông Tất Lãng Già Bà Ta nghe theo lời Phật, quán khổ để giữa thế gian trong khi đi khát thực, bất giác chân đạp nhằm gai độc, đau buốt toàn thân, mà càng chứng rõ khổ để một cách thống thiết. Nhân đau nhức mà phát suy nghĩ: tự mình biết mình đang đau; vậy đã có cái đau lại có cái biết đau; đau là cái biết hư vọng nơi thân căn, tùy nhân duyên ngoại cảnh mà phát hiện có năng có sở; chữ “biết đau” chính là chỉ giác tâm thanh tịnh, ra ngoài có không, dù đau hay không đau cũng không thể làm tăng giảm. Ngặt vì trong lúc tâm ngã pháp chưa tiêu, nên tướng năng sở vẫn còn hiện tiền, cần phải nhiếp niệm vậy, sau mới cả thân tâm, đoạn trừ năng sở, không thấy có cái tướng đau, không thấy cái tướng bị đau, chỉ thuần một giác tâm thanh tịnh. Lúc ấy, chứng những giác tức là giác mà mê cũng tức là giác; tánh giác hoàn toàn viên mãn không còn bị điều chi ô nhiễm.

11. DO Ý CĂN MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Tu Bồ Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đầu lạy chân Phật và bạch rằng: - **Nhiều kiếp lại đây, tâm con rối rang không ngại, nhớ lại kiếp thọ sanh nhiều như số cát sông Hằng, lúc còn ở trong thai liền biết muôn pháp không tịch, như thế cho đến thấy cả mười phương toàn không, và giáo khóa khiến cho chúng sanh chứng đặng không tánh. Nhờ đức Như Lai phát minh tánh chơn không của bản giác tánh “không” viên mãn sáng suốt, chứng A La Hán, liền vào biển giác không tịch sáng suốt tôn quý của Như Lai, đồng tánh tri kiến với Phật, nên được ấn chứng thành bậc vô học. Con do tánh không mà giải thoát, không ai sánh bằng. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sờ chứng của con, là đem các tướng quy vào phi tướng, mà năng phi sở phi cũng diệt, xoay tánh biết nơi ý căn về không vô, ấy là thứ nhưt.**

LƯỢC GIẢI

Ông Tu Bồ Đề (Tàu dịch là Không Sanh) nhân tiêu trừ ý căn mà chứng nhập Viên thông. Ý căn là tánh hay hiểu biết tất cả pháp trần, hễ có pháp trần thì có ý căn, mà ý căn tiêu trừ thì pháp trần không tịch. Pháp pháp đều không tịch cả, dù sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn tất cả đều không; ở trong thân tâm chánh báo không, ở ngoài thế giới y báo cũng không, nên tâm định tự tại không bị năm uẩn ngăn che, không bị cái hôn mê cách ám, khi ở trong thai cũng như ra khỏi thai, chỉ là tùy tướng thọ sanh mà vẫn không bị sắc thân chướng cách. Tuy vậy, mặc dù ngộ được không lý, nhưng chưa ngộ tánh chân như của Như Lai tạng là tức nơi không mà tùy duyên hiện hữu, tức nơi diệt hữu mà vốn không, cái không ấy mới thiết là cái tánh chân không của đệ nhất nghĩa, của nhất chân pháp giới; vậy nên nhất thời đốn ngộ tánh chân không, ấy tức đồng một tánh thấy biết cùng khắp như chư Phật, không có sai khác.

Năm vị trên đây do tu năm căn mà chứng đạo quả.

*

12. DO NHÃN THỨC MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Xá Lợi Phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: **-Con nhiều kiếp lại đây, tâm thấy rất thanh tịnh, như vậy trong nhiều đời thọ sanh như số cát sông Hằng, mà đối với các pháp biến hóa của thế gian, xuất thế gian, hệ một phen thấy liền thông suốt không bị ngăn ngại. Một hôm, nhân ở giữa đường con gặp đặng hai anh em ông Ca Diếp Ba cùng đi với nhau, tuyên nói kệ nhân duyên mà ngộ biết tự tâm vốn không ngăn mé. Con theo Phật đi xuất gia, tánh thấy biết viên mãn sáng suốt, được sức vô ý thành A La Hán làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật mà có, do pháp Phật mà hóa sanh. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sờ chứng của con là do tâm thấy pháp sáng, sáng cùng tột các pháp sở tri, sở kiến, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Xá Lợi Phất (Tàu dịch là Thu Tử) do tu nhãn thức mà chứng nhập Viên thông. Do nhãn thức thanh tịnh nên tất cả pháp tướng của thế gian đều thấy thông suốt cả; nhận thấy thông suốt các pháp biến hóa ấy nên đến khi nghe thấy bài kệ nhân duyên, liền ngộ đặng thật tướng trung đạo, ngộ Tạng tâm cùng khắp pháp giới, không phải lớn nhỏ, không có ngăn mé trong ngoài. Bài kệ nhân duyên theo Đại thừa nghĩa là:

“Các pháp nhân duyên sanh

Tôi nói nó là không

Gọi nó là giả danh

Cũng gọi nghĩa trung đạo”

(Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt danh thị giả danh, diệt danh trung đạo nghĩa). Các pháp do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có thật tánh tức là không; tuy không nhưng đã tùy vọng nghiệp cơ cảm của chúng sanh, chẳng phải không có giả tướng phát hiện; ngoài giả không thể có không, ngoài không không thể có giả, không và giả không hai, ấy tức là thật tướng trung đạo của các pháp. Đã ngộ lý trung đạo tức là ngộ được Tạng tâm tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, không phải giả, không phải không, nhưng không chỗ nào không có, không pháp nào không do Tạng tâm, tùy duyên biến hiện, mà thấy biết cùng tận tất cả pháp không chúng ngăn che sợ hãi.

*

13. DO NHĨ THỨC MÀ CHỨNG BỒ TÁT

Ông Phổ Hiền Bồ tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con đã từng làm vị Pháp vương tử với hàng sa đức Như Lai. Mười phương các đức Như Lai mỗi khi dạy hàng đệ tử có căn cơ Bồ tát, tu hạnh Phổ Hiền, thầy đều lấy tên con mà đặt tên. Bạch Thế tôn! Con dùng tâm mà nghe và phân biệt mọi niệm lự, tri kiến của chúng sanh; nếu ở phương nào khác, ngoài hàng sa cõi nước, có một chúng sanh phát tâm tu niệm hạnh Phổ Hiền, thì trong khi ấy, con liền cõi voi trắng sáu ngà, phân hóa trăm ngàn thân đến khắp các nơi ấy; dầu choc húng sanh đó nghiệp chướng sâu dày không thể thấy con, thì con nhân trong khi tối tăm lấy tay sờ đầu, gia hộ an ủi khiến đặng thành công đức. Nay Phật hỏi viên thông, như bốn nhân chứng ngộ của con, là phát minh tánh nghe, phân biệt tự tại, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Phổ Hiền Bồ tát (hạnh độ sanh cùng pháp giới là Phổ, gần địa vị cực thánh là Hiền) nhân tu nhĩ thức mà chứng nhập viên thông. Phổ Hiền có ba vị khác nhau:

1. Vị Tiên Phổ Hiền tức là hai vị Tư lương và Gia hạnh.
2. Đương vị Phổ Hiền tức Sơ địa cho đến Đẳng giác, Diệu giác.
3. Vị hậu Phổ Hiền, tức là khi chứng Phật quả rồi, nhưng không quên luyến cái vui nơi cảnh Niết bàn, chỉ vì nguyện đại bi luôn luôn trở lại độ sanh tế vật, như Ngài Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền v.v... Vậy biết Ngài Phổ Hiền là vị Đại Bồ tát đã thành Phật mà trở lại độ sanh. Chính trong nhân địa, Ngài đã phát 10 lời đại nguyện: Từ “lễ kính chư Phật” cho đến “Phổ giai hồi hướng”. Ngài đã phát minh tánh nghe chơn thật của bản tâm thanh tịnh, không còn tùy từng theo cái nghe hư vọng của nhĩ căn và nhĩ thức, nên không bị điều chi cách ngại; nên hễ có mỗi một chúng sanh nào cách xa hàng sa thế giới mà phát tâm tu hành Phổ Hiền, thì Ngài liền quán biết rõ ràng, phân vô số thân, cõi voi trắng sáu ngà (biểu 6 độ của Bồ tát) đến tận nơi mà tìm cách an ủi, khuyên lơn, tán thán, gia hộ khiến chúng sanh ấy mau thành tựu như Ngài. Các vị muốn tu Bồ tát thừa sau khi thấy rõ chơn tâm, phát minh căn bản trí, đều phải khởi sai biệt trí, tùy nghi phương tiện mà giáo hóa độ sanh mới thành tựu viên mãn Phật quả; nếu thiếu hạnh Phổ Hiền tế độ quần sanh thì hạnh giác tha bị

thiếu, nên Phật dạy các Bồ tát tu hạnh lợi tha đều nên tu theo hạnh đức Phổ Hiền và cũng lấy tên ấy mà làm tên của mình.

*

14. DO TỶ THỨC MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Tôn Đà La Nan Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con lúc đầu xuất gia theo Phật nhập đạo, tuy đối với giới luật (giới) giữ gìn đầy đủ, mà đối với pháp Tam ma địa (định) thì tâm thường loạn động, nên chưa thành vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con cùng ông Câu Thi La quán tưởng trắng trên chót sống mũi. Lúc đầu quán kỹ, trải qua 21 ngày thấy hơi trong mũi ra vào như khói, thân tâm thể giới trong ngoài rỗng suốt, khắp đều trong sạch như ngọc Lưu ly. Rồi dần dần tướng khói tiêu tan mà hơi thở lại biến thành sắc trắng, tâm định khai ngộ; các lậu tiêu trừ, hơi thở ra vào hóa thành ánh quang minh, soi cùng mười phương thể giới, chứng quả A La Hán. Đức Thế Tôn thọ ký cho con, tương lai chứng đặng Bồ đề. Nay Phật hỏi viên thông, con do tiêu trừ hơi thở; hơi thở tiêu nên tâm phát sáng, sáng càng viên mãn, các lậu dứt trừ, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Tôn Đà La Nan Đà nhân tu về tỷ thức mà ngộ nhập Viên thông; trên đường tu hành chơn chánh đến kết quả vô thượng Bồ đề là phải đủ ba điều kiện cần yếu: giới luật, thiền định và trí tuệ. Giới để ngăn ngừa tội lỗi, Định để đón dẹp vọng tưởng tán loạn, Huệ để phá vô minh thấu rõ thật lý. Bởi vậy mặc dầu giữ gìn giới luật hoàn toàn mà tâm thiếu thiền quán, bị tán loạn, thì bao nhiêu hoặc lậu vô minh vẫn còn tương tục ngăn che thánh quả vô lậu. Thiền quán cốt tại buộc tâm vào một chỗ hay một pháp môn để quán sát. Như Phật dạy ông Tôn Đà La Nan Đà Câu Thi La chuyên tâm quán tưởng trắng đầu chót sống mũi; hễ quán tâm lần sâu xa, thì cảnh sở quán lần thanh tịnh, nên thấy hơi thở có khi như hơi khói, có khi thành trắng đến khi hóa ra ánh sáng, đều do quán tâm sâu cạn mà ra cả. Cảnh sở quán đã sáng suốt, tâm năng quán cũng viên minh, thì thân tâm thể giới mười phương, thấy đều trong suốt như chất lưu ly, không nhớ bợn, không ngăn cách, ấy là dứt nhân sanh tử, được Phật thọ ký chứng quả Bồ đề.

*

15. DO THIỆT THỨC MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con từ nhiều kiếp lại đây, biện tài vô ngại, tuyên nói các pháp khổ, không đạt cùng thật tướng; như vậy cho đến tất cả pháp môn bí mật của hàng sa Như Lai, con đều đem giải bày rất rõ ràng, vì diệu ra giữa đại chúng không chút sợ sệt. Đức Thế Tôn biết con có tài hùng biện, nên dùng âm thanh tuyên nói pháp luân dạy con đem ra truyền bá. Con ở trước Phật dùng tiếng thuyết pháp như sư tử rống, để giúp Phật chuyển pháp luân, đặng thành A La Hán. Đức Thế Tôn ấn chứng con là người thuyết**

pháp không ai bằng. Nay Phật hỏi viên thông, con do pháp âm, hàng phục lũ ma oán, tiêu diệt các lậu, ấy là thứ nhứt.

LƯỢC GIẢI

Ông Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, nhân tu thiết thức mà ngộ nhập viên thông. Thiết thức có công năng biết vị và thuyết pháp. Phật vì muốn cứu chúng sanh khỏi vòng điên đảo, chấp mọi sự vật là thường, là lạc, là ngã, là tịnh, nên truyền dạy Pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Nhân đó mà hàng Nhị thừa giải thoát phần đoạn sanh tử, chứng Vô dư y Niết bàn và đem giáo hóa dẫn đạo chúng sanh. Thật ra trong khi Phật dạy lý vô thường, khổ, bốn điều ấy nhận thấu thật tướng, bình đẳng thường, lạc, ngã, tịnh, của tất cả các pháp. Vì thật tướng ấy mới là pháp môn bí mật của hàng sa đức Như Lai, là chỗ muốn chỉ cho âm thanh luân của Phật tuyên nói khổ không, để điều nhiếp chúng sanh, hàng phục ma ngoại

16. DO THÂN THỨC MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Ưu Ba Ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng: - Con thân hành theo Phật, thấy Ngài vượt thành xuất gia, chính con quán thấy đức Như Lai, 6 năm tu khổ hạnh, hàng phục loài ma, uốn dẹp ngoại đạo, giải thoát các tham dục thế gian; lại được thừa lãnh giáo giới của Phật chế; như thế cho đến 3000 oai nghi, 80000 hạnh vi tế, nào tánh nghiệp, nào giá nghiệp, con đều gìn giữ thanh tịnh, thân tâm vắng lặng, thành bậc A La Hán. Con là giềng mối trong chúng đệ tử của Như Lai. Phật ẩn chứng tâm con, giữ giới tu thân, chúng suy tôn là bậc thượng thủ. Nay Phật hỏi viên thông thì con trước do chấp giữ thân, thân đặng tự tại; sau lại do chấp giữ tâm, tâm đặng thông suốt. Vậy sau tất cả thân tâm thầy đều thông lợi, ấy là thứ nhứt.

LƯỢC GIẢI

Ông Ưu Ba Ly nhân tu thân thức mà ngộ nhập Viên thông. Ông là một người hầu cận của Phật trong khi Ngài còn làm Thái tử, nên thấy rõ hành động của Phật khi xuất gia, khi tu khổ hạnh cho đến khi thuyết phục tà ma, thành đạo quả và thiết chế giới luật, lại là vị đệ tử trì luật thứ nhứt, lãnh thọ giới luật, thanh tịnh tu trì. Nào những điều thể tánh vốn ác như sát, đạo, dâm, vọng, gọi là tánh nghiệp; những điều thể tánh tuy không ác nhưng vì hay mở đường tội lỗi như rượu v.v... mà Phật chế ngăn gọi là giá nghiệp, cho đến 3000 oai nghi (250 giới đều có 4 cử động là đi, đứng, ngồi, nằm, $250 \times 4 = 1000$; 1000 đối với 3 tụ giới thành ra 3000). 84000 tế hạnh (3000 oai nghi đem phối với bảy chi: sát, đạo, dâm, lường, vọng ngôn, ác khẩu, ý ngữ, thành 21000; lại phối với 4 phần phiền não là đa tham, đa sân, đa si, tham si đồng phần, thành ra 84000) thầy đều giữ gìn, không giới nào khuyết phạm, thân thường ở trong giới, toàn thân tức là giới, khi giới đã thanh tịnh, thì thân ấy là thân tịch diệt, mà tâm ấy là tâm chơn thường diệu giác, mặc dù ở trong thế gian uế ác mà không bao giờ ô nhiễm như diệu liên hoa vậy.

*

17. DO Ý THỨC MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Đại Mục Kiền Liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Lúc trước con đi khát thực, giữa đường gặp ba anh em ông Ca Diếp Ba, là Ông Ưu Lâu Tần Loa, ông Già Da và ông Na đề tuyên nói nghĩa nhân duyên sâu xa của Như Lai; con liền phát tâm, thấu suốt rộng lớn, đức Như Lai cho con mặc y ca sa, râu tóc con tự rụng hết. Con dạo đi cùng mười phương, không bị ngăn ngại, phát minh thần thông, được chúng suy tôn con là hơn hết và thành A La Hán. Đâu chỉ một mình Thế Tôn, mà mười phương Như Lai cũng đều khen thần lực con, tròn sáng thanh tịnh, tự tại không e sợ. Nay Phật hỏi viên thông, con xoay ý thức về tánh viên trạch, tam quang mờ bày, ví như lắng dòng nước đục, lâu ngày thành trong suốt, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Đại Mục Kiền Liên nhân tu ý thức mà ngộ nhập viên thông. Sau khi nghe ba anh em ông Ca Diếp Ba nói lý nhân duyên của Phật, liền ngộ đặng nhân duyên thâm nghĩa, không phải như nghĩa thông thường, nói các pháp có ra là do nghiệp cái họp lại; hơn nữa các pháp như duyên sanh tức không thiệt có, tức là như huyện, tức là trung đạo thật tướng; chính nơi các pháp đối đãi sanh diệt. Vậy nên dầu gần dầu xa, dầu lớn dầu nhỏ, không còn chút gì ngăn ngại, xứng ý thật tướng, phát hiện thần thông để độ chúng sanh và phụng thờ chư Phật. Vì được như vậy nên ông Mục Kiền Liên mới được gọi là thần thông bậc nhất.

Sáu vị trên đây là do tu sáu thức mà được viên thông.

18. DO LỬA MÀ CHỨNG A LA HÁN

Ông Ô Sô Sắc Ma ở trước Như Lai chấp tay cúi đầu đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con thường nhớ lại nhiều kiếp xa xôi về trước, tánh nhiều tham dục. Có đức Phật ra đời hiệu là Không Vương. Ngài dạy: người nhiều dâm tánh là thành đồng lửa hải hùng, lại dạy con quán khắp 100 hải 4 vốc, các khí lạnh, nóng và tinh thần bề trong mà được ngưng tịnh, hóa tâm đa dâm thành ra lửa trí huệ. Từ đó chư Phật đều gọi con là Hòa dầu. Con do sức hỏa quang tam muội mà thành A La Hán, tâm phát nguyện lớn: “Hễ chư Phật thành đạo thì con làm người lực sĩ hầu cận, uốn dẹp lũ ma oán”. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát cái xúc nóng nơi thân tâm, rỗng suốt không ngại, các lậu tiêu trừ, phát sanh lửa trí huệ lớn báu, lên bậc vô thượng giác, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Ô Sô Sắc Ma nhân tu về Hỏa đại mà ngộ nhập viên thông. Chỉ vì còn vọng tưởng nên còn tánh tham dâm; do tánh tham dâm mới kết thành lửa nghiệp hải hùng đốt cháy thân tâm, lu mờ ánh sáng trí huệ. Nhưng vọng tưởng chỉ là tâm, tham dâm chỉ là tâm, mà trí huệ cũng chỉ là tâm; nếu tâm vọng tưởng tham dâm ngừng tiêu, thì lửa trí huệ phát hiện. Ông Ô Sô Sắc Ma vốn người nhiều dâm dục; sau khi nghe đức Phật Không Vương dạy cho biết người đa dâm biến thành đồng lửa dữ, mới chuyên tâm quán sát toàn thân tứ đại vốn không chủ tử; 100 hải và 4 vốc, khí lạnh khi nóng v.v.. đều thuộc về tứ đại; tâm đa dâm vốn không tự tánh, tất cả đều do vọng tưởng mà ra; bởi tạng tâm tùy duyên biến hiện,

ngộ được tất cả vô tánh, tức thành định lực hỏa quang tam muội đốt cháy hết thầy thế gian và oán ma sanh tử.

*

19. DO ĐẤT MÀ ĐƯỢC CHỨNG BỒ TÁT

Ông Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con nhớ kiếp xưa thuở đức Phổ Quang Như Lai hiện thân ra đời. Con làm thầy Tỳ kheo thường đi đến các nẻo đường, bến đò, ruộng đất hiểm trở, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh cát, đất, siêng năng khổ nhọc như vậy, trải qua vô lượng đức Phật ra đời. Hoặc có chúng sanh ở chỗ chợ búa, cần người chuyển vật, con vì họ trước hơn ai cả, chuyển đi đến nơi tận chỗ để đổ vật xuống, liền đi ngay, chứ không nhận lấy tiền thuê. Trong khoảng đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời, ở thế gian, phần nhiều bị đói thiếu, con làm người chuyên chở không kể gần xa, chỉ lấy lấy thuê một tiền; nếu có xe trâu mắc phải bùn lầy thì con đem sức lực vì chúng đẩy xe, cứu vớt sự khổ não. Vị quốc vương thuở ấy, mời Phật thuyết trai cúng dường; bấy giờ con sửa sang đất đai bằng phẳng chờ Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai khi đi ngang qua, xoa đầu con và bảo: “Hãy bình tâm địa thì thế giới đại địa cả đều bình”. Tâm con liền dặng mờ mang, thấy rõ vi trần tạo thành ra thế giới, bình đẳng không khác; tự tánh của vi trần không chạm lẫn nhau, cho đến đao binh cũng chẳng hề đụng chạm; trong các pháp tự tánh, ngộ được vô sanh nhẫn, thành bậc A La Hán. Xoay tâm tiểu thừa này vào trong vị Bồ tát, nghe các Như Lai nói chỗ trí kiến Phật như Diệu Liên Hoa; con dặng chứng tỏ lần đầu tiên mà làm vị thượng chủ. Nay Phật hỏi viên thông, con do chỗ để quán hai thứ vi trần của căn thân và thế giới bình đẳng như nhau, vốn từ Như Lai tạng hư vọng phát sinh trần cấu, trần cấu tiêu rồi thì trí viên mãn, thành Bồ tát, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ngài Trì Địa Bồ tát nhân nơi địa đại mà chứng ngộ viên thông. Phàm những vị phát tâm hướng cầu Bồ đề mà tu Bồ tát hạnh, thường xem việc lợi tha làm trọng, lợi kỷ làm khinh, lắm khi vì xả kỷ để mà lợi nhân cũng không tiếc. Nhưng phương tiện thực hành Bồ tát hạnh sai khác nhau, có vị dùng lời nói dịu dàng thuyết pháp để lợi ích chúng sanh, có vị đem tiền tài của cải bố thí để lợi ích chúng sanh v.v... còn như ngài Trì Địa thì thường đem thân lực mạnh khỏe mà giúp ích nhiếp hóa chúng sanh; từ kiếp đức Phật Phổ Quang xuất thế, mãi về sau vô lượng kiếp Ngài thường đi qua các nẻo đường, bến đò, và bất cứ nơi nào hiểm trở lầy lội, phương ngại người đi, ngài đều ra công tự gánh đất cát sửa sang bằng phẳng, xây dựng cầu cống hoặc gánh gồng mang chở vật nặng giúp người về tận nơi chỗ mà không lấy tiền thuê, cho đến đẩy dùm xe trâu bùn lầy tự đi không nổi v.v... Sau nhân gặp đức Tỳ Xá Như Lai dạy một câu rằng: “Nên bình tâm địa thì đại địa thế giới tất cả đều bình”. Tâm liền khai ngộ, Ngài chứng quả vô sanh. Câu ấy nghĩa là tất cả đại địa vi trần từ trong thân đến ngoài thế giới đều giả dối, không có tự tánh, chỉ do nhất tâm biến hiện. Chúng sanh vì mê không ngộ cảnh sở hiện ấy toàn là duy tâm, vốn không trong ngoài, năng sở cao thấp, nên mới thấy tướng bất bình; nếu gạt bỏ hết các vọng tưởng đảo điên, mà bình được tâm địa nơi mình thì đại địa ở ngoài thế giới tự nhiên bằng phẳng, xem thấy các vi trần hiệp thành nơi thân, vi trần hiệp thành ngoài giới vốn đồng một tâm, tâm đồng một tánh, bình đẳng như như, không ngăn ngại nhau thì dù đao cắt vào thân thể như rạch vào

hư không; vì trần không diệt cũng như băng tiêu tức thành nước, chỉ băng diệt chứ không bị mất. Pháp tánh vốn tự viên dung, chẳng có gì thêm, bớt, sanh, diệt. Nếu ngộ pháp tánh ấy tức là nhập chỗ tri kiến của Phật.

*

20. DO NƯỚC MÀ ĐƯỢC CHỨNG BỒ TÁT

Ông Nguyệt Quang Đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ dưới chân Phật và bạch rằng: - Con nhớ hằng hà sa số kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên, dạy các vị Bồ tát tu phép quán nước, chứng nhập chánh định. Quán nước ở trong thân, tánh nó không cướp đoạt nhau. Đầu tiên quán từ nước miếng, rồi đến mồ hôi, tinh huyết, đại tiện, tiểu tiện xoay vần trong thân mà vẫn đồng một tánh nước. Quán thấy nước ở trong thân cùng nước biển hương thủy nơi cõi phù trang vương ngoài thế giới bình đẳng không sai khác. Lúc con mới thành pháp quán nước, thì chỉ trong thấy nước mà chưa được không thân (nghĩa còn chấp có thân này). Đang lúc còn làm Tỷ kheo yên lặng tu thiền ở trong nhà, thì có người đệ tử từ nơi cửa sổ ngó vào, chỉ thấy nước trong khắp đầy cả nhà, không thấy gì khác, nó trẻ dại không biết, liền lấy một viên ngói quăng vào trong nước quấy nước lên tiếng, ngó quanh quẩn rồi bỏ đi; sau khi con xuất định, liền cảm nghe đau bụng, giống như ông Xá Lợi Phất gặp phải nạn quỷ vi hại. Con tự suy nghĩ: Nay ta đã được quả A La Hán, khỏi bệnh duyên lâu ngày, vì sao nay bỗng phát sinh đau bụng, chừng bị thối thất chăng! Bấy giờ đưa nhỏ thẳng đến trước con, nói lại việc như trên; con liền bảo: “Hễ người trông thấy nước lại, thì nên liền mở cửa vào lượm viên ngói quăng đi”. Đưa nhỏ vâng lời, lúc sau con nhập định, nó trở lại thấy nước và viên ngói rõ ràng, liền mở cửa lượm ra. Đến khi con xuất định, thân thể lại y như cũ. Gặp vô lượng Phật, như vậy đến đời đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con được vong thân, thân cùng nước biển hương thủy khắp mười phương hiệp một tánh chơn không, không hai không khác. Ngày nay đối trước Như Lai được danh hiệu Đồng Chơn, dự hội Bồ tát. Nay Phật hỏi viên thông con do thủy tánh, một vị lưu thông, chứng được phép vô sanh nhẫn, viên mãn đạo Bồ đề, ấy là thứ nhứt.

LƯỢC GIẢI

Ông Nguyệt Quang đồng tử nhân quán thủy đại mà ngộ nhập viên thông. Thủy đại là chỉ tất cả nước trong biển cả, nước lưu hành trong thân v.v.. thuy thấy in tuồng có trong có ngoài, mà vốn dung thông. Quán thủy đại dung thông cùng khắp thế giới, không chỗ nào không phải nước, toàn một tướng nước mà thôi, thì tâm phân biệt tiêu diệt, chân trí vô phân biệt hiện ra. Nhưng đây ông Nguyệt Quang lúc đầu vì chưa chứng được chơn tự tánh; tánh thủy tức là chơn không, tánh thân tức là chơn không, tất cả đều chơn, tất cả đều không; nên ông thấy còn có thân, còn đem thân nhập định, dụng tâm quán nước, chứ chưa phải tâm tức là định, định tức là tâm, tâm tức là nước, nước tức là tâm. Vậy nên khi nhập định quán nước, có tướng nước hiện tiền, đưa đồng tử thấy nước quăng ngói vào trong, đến khi xuất định tướng nước không còn, lại nghe tâm đau; về sau gặp đời đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương xuất thế mới được vong thân; thân đã vong, pháp cũng diệt, thì cùng mười phương đồng một tánh thủy chơn không, không hai không khác, chẳng nhập định xuất định, mà tự nhiên chứng được vô sanh pháp nhẫn.

*

21. DO GIÓ MÀ CHÚNG THÁNH QUÃ

Ông Lưu Ly Quang Pháp vương tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con còn nhớ trải qua hàng hà sa số kiếp trước, có đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng thanh, khai thị tánh Bồ giác diệu minh cho các hàng Bồ tát, quán thế giới này và các thân chúng sanh, đều bởi sức gió nhân duyên hư vọng chuyển biến ra. Lúc bấy giờ con quán cõi nước đứng yên, quán thời gian qua lại, quán thân phần đi đứng, quán tâm niệm động lay, tất cả các thứ động không hai, như nhau không sai khác.**

Con hiểu biết rằng tánh của các món động ấy, đến thì không có chỗ ban đầu, đi không nơi cùng tốt; chúng sanh điên đảo số như vi trần trong mười phương, đều đồng một tánh hư vọng cả. Như vậy cho đến những loại chúng sanh ở trong một Tam thiên đại thiên thế giới, chẳng khác nào trong một cái đồ chứa hàng trăm mòng muối vo vo loạn lạc, ở trong phân tác nổi sanh cuồng náo, gặp Phật chưa bao lâu mà chúng vô sanh nhẫn; bây giờ tâm địa mờ mang, trông thấy phương đông cõi Phật bất động, làm con đáng Pháp vương (Phật), kính thờ mười phương Phật, thân tâm phát sáng, rộng suốt không ngăn ngại. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát phong lục giả dối không chỗ nương, ngộ tâm Bồ đề chứng nhập tam ma địa, hiệp với mười phương Phật, toàn một diệu giác tâm, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Lưu Ly Quang pháp vương tử do phong đại mà ngộ nhập viên thông. Tánh bản giác diệu minh thường không điều động, nhân xem thấy sự chuyển lay gọi là phong đại hay phong lục. Ông Lưu ly Quang thường quán tất cả thân tâm thế giới đều như phong lục chuyển biến, nào sự thành lập phương cõi, sự qua lại của thời gian; sự động chỉ nơi thân, sự động niệm nơi tâm, thấy đều không tự tánh, đều do sức gió hư vọng phát sanh, không thật có đến có đi, hay có sanh diệt; chúng sanh không nhận biết, chỉ do một tánh hư vọng như thế, nên cuộc chấp nơi thân phần bé nhỏ, thân lại ràng buộc vào thế giới; rồi tự chịu lấy sự sanh tử luân hồi rất là đảo điên oan uổng; không khác nào trăm ngàn con mòng muối vô tri ở trong đồ hẹp bé gang tấc, tự kêu la inh ỏi, điều động lằng xằng, mà thật ra gió hư vọng không chỗ nương, chỉ nương Bồ đề bản giác. Như sóng nổi từ nước, hễ gió hư vọng tiêu, tức Bồ đề hiển lộ thông suốt không ngại. Mười phương chư Phật đều lấy cái đó làm tâm; hết thấy chúng sanh cũng lấy đó làm tâm, chỉ một diệu tâm vô nhị ấy; nhưng mà chúng nhập được là phải diệt hết mê lầm.

*

22. DO HƯ KHÔNG MÀ CHÚNG BỒ TÁT

Ông Hư Không Tạng Bồ tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con với đức Như Lai cùng ở thời đức Phật Định Quang (Phật Nhiên Đăng) chứng được vô biên thân, lúc ấy tay cầm 4 viên bảo châu lớn, chiếu sáng mười**

phương cõi Phật số như vi trần, đều hóa thành hư không. Lại nơi tự tâm hiện ra cái gương tròn lớn, từ gương phóng ra mười ánh sáng vi diệu quý báu; trong ánh sáng lưu xuất mười phương các cõi nước khắp hư không, rồi trở lại vào trong gương và lần vào thân con. Thân đồng như hư không, chẳng còn sợ ngại, nên có thể khéo léo hiện thân vào các quốc độ số như vi trần, rộng làm Phật sự, được công đức tùy thuận rộng lớn.

Đạt thân lực như thế ấy là con chín chắn quán sát tứ đại không chỗ nương, sanh diệt theo vọng tưởng; hư không không hai và cõi Phật vốn đồng, phát minh tới chỗ đồng, chứng định vô sanh nhẫn. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát hư không không ngại, ngộ nhập Tam ma địa, diệu lực viên mãn sáng suốt, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ngài Hư Không Tạng Bồ tát nhân tu không đại mà chứng nhập viên thông.

Quán sát 4 món đại là giả dối, như huyễn đều do vọng tưởng của chúng sanh phát hiện; mà vọng tưởng không có thiệt tánh, y nơi nhứt tâm; khi đã ngộ lý duy tâm triệt để thì cả 4 đại sắc không, bỗng lai bình đẳng như hư không. Như bài kệ nói:

Hư không chẳng phải cao, thấp cũng không thể có; các pháp cũng như vậy, tánh vốn không cao thấp. Bồ tát Hư Không Tạng, định kho tàng hư không. Đầy đủ cho hữu tình, thức ấy không cùng tận.

Đem thức tâm hư không vô tận ấy mà ấn nhập tất cả pháp, thì pháp nào cũng vô tận, toàn tâm là sắc, vậy nên tất cả pháp đều duy tâm sở hiện duy tâm không có trong ngoài.

Trong bài này, ngọc châu là tiêu biểu sắc pháp, gương sáng là tiêu biểu tâm pháp. Toàn sắc là tâm không phân chia chủ bạn, nên hay soi chiếu mười phương vi trần cõi Phật hóa thành hư không. Toàn tâm là sắc, không phải xa rời nơi bản thể. Nên hay phóng quang hiện phương cõi, đều vào trong gương, trong thân không chút nào ngại; chính nơi thân mà hiện độ, nơi độ mà hiện thân, để hoằng pháp độ sanh, tiếp nối Phật chủng mà không bao giờ trái với tánh bình đẳng thanh tịnh của pháp thân, nên gọi là đức tùy thuận rộng lớn.

*

23. DO THỨC ĐẠI MÀ CHỨNG THÁNH QUẢ

Ngài Di Lặc Bồ tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, danh lễ chân Phật và bạch rằng:
- Con nhớ trải qua vi trần số kiếp về trước, có đức Phật ra đời là Nhựt Nguyệt Đăng Minh. Từ đức Phật ấy, con được xuất gia, nhưng tâm con còn nặng nề thế danh, ưa giao du với các giòng quyền quý. Lúc ấy đức Thế Tôn dạy con tu tập pháp định duy tâm thức mà ngộ nhập Tam ma địa. Nhiều kiếp lại đây, do sức Tam muội ấy, con kính thờ hằng hà sa số Phật và tâm ham chuộng thế danh kia nay đã hết. Đến kiếp đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới được chứng pháp vô thượng diệu vi diệu tâm

tam muội, thấy khắp hư không các cõi nước dù uế, tịnh, có, không, thấy đều do tâm thức con biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn! Bởi con liễu chứng duy tâm thức tánh như vậy, từ thức tánh xuất hiện vô lượng Như lai, nên nay đặng Phật thọ ký sẽ Bồ xứ làm Phật. Nay Phật hỏi viên thông, con do chín chắn quán sát mười phương đều là duy thức, thức tâm viên mãn sáng suốt, chứng nhập tánh viên thành thật, xa lìa tánh y tha và biến kế chấp, ngộ vô sanh nhẫn, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Đức Di Lặc Bồ tát nhân tu duy thức mà ngộ viên thông.

Ngột tất cả vạn Pháp đều do nơi thức biến hiện thì cảnh nào cũng là tánh cảnh, cũng là tánh viên thành thật. Không ngộ tất cả vạn pháp do nơi thức biến hiện, in tuồng sanh mà không thật sanh, in tuồng diệt mà không thật diệt; nếu chấp thiết có sanh diệt, thành pháp y tha. Các pháp do y tha (nhân duyên) sanh khởi mà không nhận là y tha, lại so đo sai lầm, chấp có ngã, ngã sở, cho nên thường bị danh tướng thế gian ràng buộc. Tam còn ham chuộng thế danh, vì còn cho thế gian là thiết. Trái lại, sau khi ngài Di Lặc tu tập phép duy tâm, duy thức, quán sát tất cả danh là giả, tất cả tướng là giả, không vì duyên gì còn làm sanh trường tâm ham mê danh vị được nữa. Lần lần chứng được vô thượng diệu viên thức tâm tam muội (chơn duy thức tánh) chẳng những không thấy thiết có tướng duy thức; vì mười phương Như Lai, quốc độ, sắc không v.v... đều không món nào ra ngoài thức tánh ấy mà tự có. Các pháp đã là thức tánh, thì pháp pháp đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, nơi tánh viên thành, sanh vốn vô sanh. Cho nên xa lìa y tha như huyễn, nơi tánh viên thành không thiết có ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhẫn.

*

24. DO KIẾN ĐẠI MÀ CHỨNG THÁNH QUẢ

Ngài Đại Thế Chí pháp vương tử cùng các Bồ tát đồng hàng là năm mươi hai vị, liền từ chỗ ngồi, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: - **Con nhớ hàng sa số kiếp trước, có đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang. Nội trong một kiếp ấy, mười hai đấng Như Lai kế nhau ra đời. Vị Phật sau hết hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang. Ngài dạy con tu phép Niệm Phật Tam muội. Ví như có hai người, một đàng chuyên nhớ, một đàng chuyên quên, thì hai người ấy hoặc gặp nhau cũng như chẳng gặp, dù thấy nhau cũng như không thấy; nếu cả hai người nhớ nhau, hai mỗi nhớ càng ăn sau thì dù đời này cho đến trải qua đời khác, cũng luôn luôn như bóng với hình, không bao giờ trái xa.**

Mười phương các đức Như Lai thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con, nếu con trốn tránh, tuy mẹ nhớ cũng chẳng có ích gì; nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa cách nhau. Nếu chúng sanh đem tâm nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại hay tương lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa, chẳng cần tu hành phương tiện nào khác mà tự nhiên tâm được khai ngộ. Cũng như người ướp hương mà thân có hương như thế gọi là dùng hương quan để trang nghiêm vậy. Chỗ bồn hơn tu hành của con là do tâm niệm Phật mà ngộ vô sanh nhẫn, nguyện ở cõi này để nhiếp hóa mọi người niệm Phật vắng sanh Tịnh độ. Nay Phật hỏi viên thông,

con vốn không lựa chọn, chuyên thâm nhiếp cả sáu căn, khiến cho Tịnh niệm nói luôn, được vào Tam ma địa, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Kiến đại cũng tức là căn đại; trước thức đại thuộc về thức, đây kiến đại thuộc về căn. Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tử, hơn tu kiến đại mà ngộ nhập viên thông.

Không như các viên thông trước, chỉ lựa chọn từng căn để hạ thủ công phu, mà trái lại ở đây, ngài Đại Thế Chí nhân pháp niệm Phật Tam muội nhiếp phục cả 6 căn, quy cả 6 căn đều thâm về nơi nhất niệm niệm Phật, không để tán loạn dong ruổi theo ngoại duyên. Tịnh niệm thường nói luôn, không xen một niệm gì khác, thì quyết nhiên chứng đặng niệm Phật tam muội, thường thương xót tưởng niệm chúng sanh, như nhớ con dại; nếu chúng sanh chuyên tâm nhớ Phật, niệm Phật như con biết nhớ mẹ, như mẹ nhớ con, thì hiện tiền hoặc tương lai, quyết định gặp Phật, thấy Phật, vì nhân nào quả nấy mây mù không sai. Trái lại, Phật tuy nhớ chúng sanh, mà chúng sanh cứ trốn tránh không biết nhớ Phật; cũng như hai người, một bên chuyên nhớ, còn một bên chuyên quên, thì gặp cũng như không gặp, thấy cũng như không thấy, chẳng ích gì.

Vả chẳng, tâm mê ngộ của chúng sanh cũng như mẹ và con vậy. Tâm ngộ như mẹ tâm mê như con, ngộ luôn luôn có trong mê, ví như mẹ thương nhớ con, mà mê thì không biết tự nhận, niệm niệm chuyển dời trái tánh giác, hiệp trần lao, ví như con trốn tránh không nhớ nghĩ đến mẹ, bởi vậy mà uổng chịu luân hồi sanh tử. Nếu biết phản quán, đem tâm niệm Phật giác ngộ nơi tự tâm, thì mỗi phút, mê hóa thành giác, năng sở đều chứng nhập tánh pháp giới bình đẳng, không ly đương độ mà nhiếp hóa những chúng sanh niệm Phật đồng vắng sanh Tịnh độ.

Bảy vị trên đây do tu bảy đại mà chứng đạo quả.

*

25. DO NHĨ CĂN MÀ ĐƯỢC NGỘ ĐẠO

Khi đó, đức Quán Thế Âm Bồ tát đứng dậy cung kính lạy Phật và thưa rằng: - **Bạch Thế Tôn, con nhớ từ hàng hà sa số kiếp về trước, có Phật ra đời, tên là Quán Âm. Con đối với trước Phật Quán Âm phát tâm Bồ đề. Ngài dạy con từ nơi nghe rồi nhớ và tu mà được vào chánh định (văn, tư, tu là điều cần yếu của người tu hành).**

Khi mới nghe tiếng, không chạy theo thanh trần, xoay cái nghe trở vào chơn tánh (nhập lưu vong sở). Vì chỗ vào (chơn tánh) đã yên lặng, nên độ và tịnh hai món trần cảnh không sanh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Khi cái nghe đối với tiếng, không khởi vọng niệm phân biệt theo tiếng, do xoay cái nghe trở lại tự tánh, nên tâm yên, cảnh tịch. Đây mới giai đoạn thứ nhất.

- Bạch Thế Tôn, do con tu như vậy, nên vượt ra khỏi thế gian, và xuất thế gian. Vì đã được chơn tâm thanh tịnh sáng suốt viên mãn khắp cả mười phương cùng với chư Phật và chúng sanh đồng một thể tánh ấy, nên con được hai điều thù thắng:

a. Hiệp với đức “từ độ sanh” của chư Phật.

b. Hiệp với lòng “bi ngưỡng mộ” của tất cả chúng sanh. Và được các món diệu dụng như sau:

A. HIỆN RA 32 ỨNG THÂN ĐỂ HÓA ĐỘ TẤT CẢ CHÚNG SANH

- Bạch Thế Tôn, con nhờ chứng được chỗ đồng thể đó, nên cùng với chư Phật hiệp đức từ, hiện ra 32 ứng thân để tùy thuận theo các chúng sanh mà hóa độ.

1. Hiện thân Phật
2. Hiện thân Độc giác
3. Hiện thân Duyên giác
4. Hiện thân Thanh văn
5. Hiện thân Phạm vương
6. Hiện thân Đế Thích
7. Hiện thân Trời tự tại
8. Hiện thân Trời đại tự tại
9. Hiện thân Đại tướng quân
10. Hiện thân Tứ thiên vương
11. Hiện thân Thái tử
12. Hiện thân vua
13. Hiện thân trưởng giả
14. Hiện thân cư sĩ
15. Hiện thân tể quan
16. Hiện thân Bà la môn
17. Hiện thân Tỳ kheo

18. Hiện thân Tỳ kheo ni
19. Hiện thân Ưu bà tắc
20. Hiện thân Ưu bà di
21. Hiện thân bà Chúa
22. Hiện thân đồng nam
23. Hiện thân đồng nữ
24. Hiện thân Trời
25. Hiện thân Rồng
26. Hiện thân Được xoa
27. Hiện thân Càn thát bà
28. Hiện thân A tu la
29. Hiện thân Khẩn na la
30. Hiện thân Ma hầu la đà
31. Hiện thân người
32. Hiện thân các chúng sanh

B. ĐƯỢC 14 MÓN KHÔNG SỢ

- Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp này, chúng được chỗ đồng thể với chúng sanh, nên cùng với chúng sanh đồng một lòng bi ngưỡng mộ. Vì thế nên con khiến cho các chúng sanh đặt 14 món không sợ

1. Chúng sanh khổ não quán tiếng tăm được giải thoát
2. Vào lửa không cháy
3. Vào nước không chìm
4. Quỷ không hại được
5. Dao chặt không đứt
6. Quỷ không thể thấy được

7. Không ai trói cột được

8. Không ai trộm cướp được

9. Lìa tâm dâm dục

10. Lìa nóng giận

11. Lìa si mê

12. Cầu nam đặng nam

13. Cầu nữ đặng nữ

14. Niệm danh hiệu Quán Thế Âm công đức bằng niệm danh hiệu của hàng sa Bồ tát

C. ĐƯỢC 4 MÓN KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

- Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp môn này mà đặng bốn món thần diệu không thể nghĩ bàn:

1. Hiện nhiều đầu, nhiều tay và nhiều mắt
2. Hiện hình nói thần chú
3. Chúng sanh hy sinh tài sản cầu con thương xót
4. Chúng sanh cầu chi được nấy

- Bạch Thế Tôn, do đó mà đức Phật Quán Âm thọ ký cho con tên là Quán Thế Âm.

Mục Lục Khóa Thứ bảy Triết Lý Đạo Phật hay là Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài Thứ Sáu

Mục Lục

- I. Phật bảo Ngài Văn Thù lựa pháp tu viên thông
- II. Ngài Văn Thù vâng lời Phật lựa phương pháp tu
- III. Chúng sanh ở thế giới ta bà này nhờ có nghe pháp mới biết đường lối tu hành
- IV. Công năng của nhĩ căn (tai nghe)
- V. Ngài Văn Thù quở trách ông A Nan học nhiều mà không tu
- VI. Các vị nghe pháp được chứng ngộ
- VII. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp để độ chúng sanh đời sau
- VIII. Phật dạy phải tu giới, định, huệ
- IX. Đây nói về đại thừa tâm giới có bốn: dâm, sắc, đạo, vọng

Bài thứ sáu

7. Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi tu viên thông

Khi ấy Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi:

- Ông đã nghe các vị đại Bồ tát và A La Hán vừa trình bày các phương pháp tu hành được thành đạo quả. Thật ra 25 pháp tu này, đối với các vị thánh, thì tu pháp nào cũng đều được chứng quả cả, không có pháp nào hơn và kém. Song nay ta muốn cho A Nan và chúng sanh đời sau, nếu muốn vào đại thừa Bồ tát thì đối với 25 pháp tu này, ông nên lựa pháp nào tu hành để mau thành đạo vô thượng Bồ đề.

77. Ngài Văn Thù Sư Lợi thưa lìa Phật lựa pháp pháp tu

Ngài Văn Thù Sư Lợi vâng lời Phật dạy, đứng dậy lạy Phật, kính cẩn nói bài kệ, khen chơn tâm nhiệm mầu sáng suốt, chỉ rõ cái “vọng” vốn không và lựa chọn pháp tu viên thông.

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Giác hải tánh trừng viên

Viên trừng giác nguyên diệu

Nguyên minh chiếu sanh sở

Sở lập chiếu tánh vong

Mê vọng hữu hư không

Y không lập thế giới

Tường trừng thành quốc độ

Trí giác nãi chúng sanh

Không sanh đại giác trung

Như hải nhưt âu phát

Hữu lậu vi trần quốc
Giai y không sở sanh
Âu diệt không bản vô
Huống phục chư tam hữu
Quy nguyên tánh vô nhị
Phương tiện hữu đa môn
Thánh tánh vô bát thông
Thuận nghịch giai phương tiện
Sơ tâm nhập tam muội
Tri tốc bất đồng luân

DỊCH NGHĨA

- Chọn tâm thanh tịnh viên mãn lại nhiệm màu, như biển đứng lặng và rộng sâu. Vì vọng động chiếu soi (phân biệt) nên sanh ra có cảnh bị chiếu (bị phân biệt). Khi năng, sở đã vọng sanh, thì cái “tánh chọn” lại ẩn (chiếu tánh vong).

LƯỢC GIẢI

Như biển đứng lặng lóng trong, vì xao động nên thành sóng, lúc bấy giờ tánh trong lặng của nước bị ẩn đi v.v...

*

Từ mê muội vọng động cho nên có hư không, không hư không mà có thế giới. Những vọng tưởng si mê lóng lại thành ra thế giới, còn cái phân biệt hiểu biết thì làm chúng sanh.

Hư không sanh ở trong chọn tâm rộng lớn này, cũng như chùm bọt nổi trên mặt biển. Thế giới nhiều như vi trần đều y hư không mà sanh; khi bọt tan cũng như hư không diệt, thì hằng sa thế giới đều tiêu hết.

Trở về chọn tâm thì đồng một, nhưng trên đường tu có nhiều phương tiện. Đối với bậc Thánh, tu pháp nào cũng đều là phương tiện cả. Còn đối với kẻ sơ tâm tu hành lại có khó và dễ, bởi căn cơ không đồng. Hôm nay con xét 25 pháp tu của các vị Thánh vừa trình bày, thì duy có pháp tu nhĩ căn (tai nghe) của ngài Quán Âm mới là viên thông.

999. Chúng sanh □ th□ gi□i ta ở đây
nh□ cũ nghe phấp m□i bi□t □□□ng l□i
tu hành

Bạch Thế Tôn, Phật ra đời ở thế giới Ta bà này, dùng âm thanh nói pháp để giáo hóa chúng sanh. Chúng sanh nhờ có nghe tiếng của Phật nói pháp mới biết đường lối tu hành được thanh tịnh. Hôm nay muốn đặt chánh định, quyết phải nhờ có nghe rồi mới tu được.

99. Công năng của nh□ c□n (tai nghe)

Bạch Thế Tôn, như lời Ngài Quán Thế Âm nói: “Ngài ở chỗ thanh vắng, mười phương đồng đánh trống, nhứt thời đồng được nghe”; nên duy có nhĩ căn (tai nghe) mới được viên thông. Mắt xem còn bị cách ngại; miệng, mũi, thân và ý cũng không bằng, chỉ có nhĩ căn là hơn hết. Mặc dầu bị cách vách, hay tiếng ở xa gần, tai đều nghe được cả, nên nhĩ căn mới thật là viên thông.

Âm thanh khi có, khi không, còn cái nghe lúc nào cũng có. Khi không có tiếng, thế gian nói rằng: “không nghe”; thật ra chẳng phải “cái nghe” không có. Không tiếng, cái nghe không diệt; có tiếng, cái nghe cũng không sanh. Bởi cái nghe không có sanh và diệt, nên nó mới thật là thường.

Dầu cho ở trong chiêm bao, tâm không có suy nghĩ phân biệt, mà “cái nghe” ấy cũng không mất (vì khi chiêm bao vẫn còn nghe tiếng chày giã gạo). Cái nghe, nó thoát ngoài tâm niệm suy nghĩ phân biệt, nên thân và tâm (thức thứ sáu) đều không bằng (không bằng tiếng nghe).

V. Nội Vấn Th□ tích ong A Nan h□c nh□u m□ không tu

- Nay chúng sanh ở thế giới Ta bà này, nhờ có nghe nói chỉ dạy, nên mới hiểu biết tu hành. Song chúng sanh vì mê cái “tánh nghe thường còn” của mình, cứ chạy theo tiếng nói phân biệt, cho nên mới bị lưu chuyển.

A Nan, ông tuy học rộng nhớ nhiều, nhưng vì chạy theo vọng trần phân biệt, nên không khỏi đọa lạc theo tà. Nếu ông xoay cái nghe trở vào tự tánh, thì sẽ đặt hết vọng.

A Nan, ông nên chú ý nghe: Tôi vâng oai thần của Phật, nói pháp môn tu hành này. Ông đem cái nghe của ông, nghe tất cả pháp môn thâm mật của chư Phật, nhiều

như vi trần, nếu các phiền não dục lậu không trừ, thì cái nghe càng thêm làm lỗi. Ông biết đem cái nghe của ông, nghe các pháp môn của chư Phật, sao ông không đem cái nghe đó, trở lại nghe “tánh nghe” (chơn tánh) của mình.

A Nan, cái “nghe” nó không phải tự nhiên sanh, do có tiếng (thinh trần) nên mới gọi rằng “nghe”. Nếu xoay cái nghe trở vào tự tánh, không chạy theo tiếng, thế là thoát ly được cái tiếng (thinh trần) lúc bấy giờ cái nghe này cũng không còn gọi tên là nghe nữa (vì không còn đối đãi, nên chẳng tên kêu gọi). Một căn (lỗ tai) đã được phân vọng trở về chơn rồi, thì cả sáu căn cũng đều được giải thoát.

A Nan, các trí giác: thấy, nghe, hay, biết của ông đó, đều là hư huyền, như con mắt bị nhắm. Còn ba cõi sum la vạn tượng đây, cũng không thật, đều như hoa đóm giữa hư không. Khi cái thấy, nghe, hay, biết xoay trở lại chơn rồi, thì cũng như con mắt kia hết nhắm. Khi cái vọng trần tiêu hết, thì tâm ông được thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Vì vọng động cho nên mới có thấy, nghe, hay, biết là năng phân biệt. Bởi có năng phân biệt, nên mới có cảnh bị phân biệt là ba cõi muôn vật. Đến khi năng phân biệt hết, thì cảnh bị phân biệt cũng tiêu, lúc bấy giờ chơn tánh hiện bày. Cũng như vì mắt nhắm nên mới thấy hoa đóm, đến khi nhắm hết thì hoa đóm không còn, và chỉ còn con mắt trong sáng.

*

Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi, thì cái trí quang sáng suốt hiện ra. Lúc bấy giờ chơn tâm ông vừa tịch tịnh lại vừa chiếu soi, bao trùm khắp cả mười phương hư không thế giới, lúc bấy giờ ông trở lại xem cảnh vật hiện tiền ở thế gian này, cũng như là việc trong chiêm bao. Khi ông được như thế rồi thì nàng Ma đấng già ở trong mộng kia làm gì bắt ông được!

Sáu căn của ông cũng thế, gốc từ nơi tâm, vì vô minh vọng động thành ra sáu căn, nếu một căn được phân vọng về chơn rồi, thì sáu dụng kia (sáu giác quan) đều không thành. Nếu trần cấu còn thì ông vẫn còn ở địa vị hữu học (còn phải tu). Khi trần cấu hết, thì tâm tánh ông được hoàn toàn sáng suốt, đó là Phật.

A Nan, ông chỉ xoay cái nghe của mình trở về chơn tánh, không chạy theo phân biệt vọng trần bên ngoài, thì ông liền thành đạo vô thượng, đây thật là pháp tu viên thông.

Các đức Phật nhiều như số vi trần cũng đều do một con đường này mà đến cửa Niết bàn. Hiện tại các vị Bồ tát và những người tu hành đời sau, đều y pháp môn này mà thành đạo. Chính tôi cũng nhờ pháp môn này mà được chứng quả, đâu phải một mình Ngài Quán Thế Âm tu mà thôi.

Nay Phật dạy cho con lựa pháp môn tu hành, để cho người đời sau tu hành mau thành đạo quả, thì duy có pháp tu của Ngài Quán Thế Âm là hơn hết. Còn bao

nhiều các pháp tu hành khác, đều nhờ oai thần của Phật gia hộ mới được thành tựu. Các pháp ấy đều từ nơi sự tướng mà dẹp trừ trần lao, nên không phải là một phương pháp trường kỳ tu tập.

Kính lạy đức Như Lai, xin Ngài gia hộ cho chúng sanh đời sau, đối với pháp môn này không còn mê lầm. Bạch Thế Tôn, phương pháp này rất là dễ tu, mau được thành đạo quả, có thể đem dạy A Nan và chúng sanh đời sau, y theo đây tu hành thì hơn các phương pháp khác. Đây là do lòng thành của con lựa chọn như thế.

V9. Các u□ nghe pháp □□□c ch□ng ng□

A Nan và đại chúng nghe ngài Văn Thù nói bài kệ rồi thì tâm tánh đều được khai ngộ, đối với quả Phật Bồ đề và đại Niết bàn hiểu rất rành rõ, cũng như người đi xa quê hương, đã biết rõ con đường về nhà, nhưng chưa có dịp trở về. Trong đại hội có vô số Thiên, Long, Bát bộ, các hàng nhị thừa hữu học và các vị Bồ tát mới phát tâm, đều được xa lìa trần cấu, ngộ được chơn tâm. Bà Tánh Tỳ kheo ni nghe bài kệ này rồi, đặng thánh A La Hán và vô lượng chúng sanh đều phát Bồ đề tâm.

LƯU Ý: Từ trước đến đây là nói về phần y ngộ đốn tu

Từ đây về sau là nói phần tiệm tu.

VII. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp để độ chúng sanh đời sau

A Nan cúi đầu lạy Phật kính cẩn thưa rằng: -Bạch Thế Tôn, con nay đã hiểu pháp môn tu

hành để thành Phật rồi; trên đường tu hành con không làm lạc nữa. Nhưng con thường nghe Phật

dạy:

“Người chưa được ngộ mà muốn độ người, đó là tâm Bồ tát. Còn người đã được giác ngộ hoàn toàn, rồi giác ngộ cho người, đó là việc làm của Như Lai”. Nay con chưa được độ tất cả chúng sanh đời sau.

Bạch Thế Tôn, tất cả chúng sanh đời sau cách Phật càng xa, lại gặp chúng tà sư ngoại đạo nói pháp nhiều như cát bụi. Vậy nếu có chúng sanh phát tâm tu hành, thì làm sao để tránh xa các ma chướng, đối với con đường với con đường Bồ đề, tâm không thối lui?

ƯỚP. Phật dạy phải tu gì, như, hu

Phật khen A Nan và dạy rằng: -Ông hỏi phương pháp tu hành để độ chúng sanh trăm luân đời sau, vậy ông nên chú ý nghe, ta sẽ vì ông chỉ dạy.

- Nay A Nan, ông đã thường nghe ta dạy, người tu hành quyết định phải đủ ba điều cần yếu:

1. Dùng giới luật nhiếp phục tự tâm
2. Nhơn giữ giới, tâm mới sanh định
3. Nhơn định, tâm phát huệ

Đây gọi là ba món tu vô lậu.

(Vì tu ba phép này, thì không còn sa đọa)

LƯỢC GIẢI

Ngài An Pháp sư nói: “Giới, định, huệ là cái cửa của người và đọa, cũng là cái ải trọng yếu để vào thành Niết bàn”.

Ngài La Thập Pháp sư nói: “Trì giới mới hay chiết phục được phiền não làm cho phiền não yếu thế. Thiền định như bốn cái núi để ngăn giòng nước phiền não. Trí huệ diệt được hết phiền não”.

Trong kinh Niết bàn nói: “Có phiền não thì không trí huệ, có trí huệ thì không phiền não”.

*

ƯỚP. Ý nữ u nhưi tha tâm gì cũ
l: đm, sc, oa, ung

A. Trước đoạn lòng dâm: -A Nan, tại sao dùng giới luật để nhiếp phục tự tâm?

- Nay A Nan, nếu các chúng sanh trong tâm không còn nghĩ đến việc dâm dục nữa, thì sẽ ra khỏi sanh tử luân hồi.

Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục không trừ, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi. Dầu cho ông hiện tiền đặng nhiều trí huệ và thiền

định, cũng sẽ đọa vào ma đạo. Thượng phẩm làm ma chúa, trung phẩm làm ma dân, hạ phẩm làm ma nữ. Các loài ma kia cũng đều có đồ đệ và tự xưng đã thành đạo vô thượng Bồ đề.

Sau khi ta nhập diệt rồi, vào đời mạt pháp, chúng ma này rất thịnh hành trong thế gian, ưa làm việc tham dục, xưng là thiện tri thức của chúng sanh, khiến cho chúng sanh đọa vào hầm tà kiến, mất con đường Bồ đề.

A Nan, ông tu thiền định, nếu không đoạn lòng dâm, thì cũng như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trải bao nhiêu kiếp cũng không thể thành cơm được.

Ông đem tâm dâm dục để cầu quả Phật, dầu cho ông có được diệu ngộ đi nữa, cũng không ra khỏi tam giới, vì gốc của nó là dâm thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được; huân chi quả Niết bàn của Phật, ông làm sao chứng được.

Nên quyết định phải đoạn trừ dâm cơ: trong tâm ngoài thân đều đoạn, cho đến cái biết đoạn cũng không còn, được như thế thì đối với quả Phật Bồ đề, ông mới có hy vọng!

Vậy ông nên dạy người tu hành, điều thứ nhất là quyết định phải đoạn trừ lòng dâm, đây là lời chỉ dạy sáng suốt trong sạch của ta và của các đức Phật quá khứ. Như lời ta dạy đây mới gọi là Phật nói, trái lại là Thiên Ma Ba tuần nói.

LƯỢC GIẢI

Đây là Đại thừa giới, cao siêu và khó hơn Tiểu thừa giới nhiều. Nếu tâm còn nghĩ tưởng đến dâm, sắc, đạo và vọng, thế là phạm giới rồi.

Tổ Đơn Hà dạy: “Nếu người chưa tỏ ngộ được chơn tâm thanh tịnh của mình, thì hội giống dâm còn ẩn núp”. Nói cho dễ hiểu, nếu còn vô minh, thì chơn tâm sáng suốt chẳng hiện, thế là giới thể chưa thanh tịnh.

Phật tử đọc đến đoạn này, chớ nên t háy khó mà nản lòng. Phải biết rằng việc tu hành cũng như lóng nước để lâu quyết định sẽ trong, và cũng như lột bẹ chuối, lột mãi sẽ đến lõi.

Người tu hành cũng thế, trước đoạn phần thô thiền ngoài thân, sau dần dần trừ đến phần tế nhị trong tâm, lâu ngày thành tánh quen, thì quyết định có ngày sẽ được thanh tịnh. Điều cốt yếu là nên nhớ lời Phật dạy có bốn chữ “bất tùy phân biệt”. Nghĩa là khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si không khởi. Tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm chẳng sanh. Đây là lối tu tắt của Đại thừa, để trở lại với chơn tâm thanh tịnh.

*

B. Đoạn lòng sát hại: A Nan, nếu các chúng sanh trong tâm không nghĩ tưởng đến việc sát hại, thì không còn bị sanh tử luân hồi nữa. Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu ông không đoạn trừ tâm sát hại, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi.

Dầu cho hiện tiền ông được nhiều trí huệ hay thiên định, nếu không đoạn tâm sát hại, thì ông chỉ đọa vào thân đạo. Bực thượng làm Đại lực quý, bực trung làm Phi hành dạ xoa và các loài quý soái, bực hạ làm Địa hành La sát và các quý thân. Các loài quý thân này cũng có đồ đệ, đều tự cho mình thành đạo vô thượng.

Sau khi ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, các loài quý thân này rất thanh hành trong thế gian, và tuyên bố rằng “Ăn thịt cũng được Bồ đề”. A Nan, trước kia ta cho các ông ăn ngũ tịnh nhục, là vì ở nhằm địa phương đất chai, nhiều đá sỏi, không trồng rau cải được, nên ta tạm cho các ông dùng. Sau khi ta diệt độ rồi, tại sao những người ăn thịt chúng sanh, mà cũng xưng là tăng lữ.

LƯỢC GIẢI

Trong kinh Lăng Già, Phật dạy Ngài Đại Huệ Bồ tát: “Ta trước kia phương tiện cho các ông ăn năm thứ thịt hoặc mười thứ, hôm nay tất cả đều cấm tuyệt”.

*

A Nan, những người ăn thịt, dầu cho có đặng tâm trí khai ngộ, cũng thành quý Đại la sát, đến khi mãn kiếp quý La sát rồi, quyết định phải trầm luân trong biển khổ sanh tử. Giết hại ăn thịt lẫn nhau, thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được.

A Nan, ông tu thiên định, nếu không trừ tâm sát hại mà muốn cầu được đạo, thì cũng như người tự bịt hai lỗ tai của mình, la tiếng thiệt lớn, mà muốn cho mọi người không nghe, thì không thể được.

A Nan, ông nên dạy người tu hành, điều thứ hai là quyết định phải đoạn trừ lòng sát hại. Đây là lời sáng suốt trong sạch của ta cũng là lời các đức Phật quá khứ đã chỉ dạy. Như lời ta dạy đây mới gọi là Phật nói, trái lại là Thiên Ma Ba Tuần nói.

C. *Đoạn trừ trộm cướp*: A Nan, nếu các chúng sanh, trong tâm không nghĩ tưởng đến đến việc (tham lam) trộm cướp, thì không còn sanh tử luân hồi nữa. Các ông tu hành quyết cầu ra khỏi cảnh trần lao, nếu tâm (tham lam) trộm cướp không trừ, thì không bao giờ ra khỏi.

Dầu cho hiện tiền ông đặng nhiều trí huệ hay thiên định, nếu không đoạn tâm (tham lam) trộm cướp thì quyết định đọa vào tà đạo, bực thượng làm loài tinh linh, bực trung làm loài yêu my, bực hạ làm người tà, bị các loài tinh yêu này nhập (dựa). Bọn này cũng có đồ đệ, đều tự xưng rằng đặng đạo vô thượng.

Sau khi ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, chúng tinh yêu tà mị này rất thanh hành trong đời, tự xưng là thiện trí thức, dối gạt phỉnh phờ người, khiến cho người mất tâm chánh tính; chúng nó đi đến đâu thì làm cho người tiêu hao tài sản đến đó.

A nan, ông tu thiên định, nếu không đoạn trừ tâm trộm cướp, mà muốn cầu cho được đạo quả, thì cũng như người rót vào chén bể, mà muốn cho đầy, dầu trái bao nhiêu kiếp cũng không thể đầy được. Ông nên dạy người tu hành, điều thứ ba

là quyết định phải đoạn trừ tâm trộm cướp. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của ta cũng như của các đức Phật quá khứ. Đúng như lời ta dạy gọi là Phật nói, trái lại là Thiên Ma Ba Tuần nói.

*

D. Đoạn trừ vọng ngữ: A Nan, nếu các chúng sanh, đã giữ hoàn toàn ba hạnh trên là không sát, đạo, dâm rồi mà còn đại vọng ngữ, thì tâm cũng không thanh tịnh, mất hột giống Phật, thành ma ái kiến. Thế nào là đại vọng ngữ? Nghĩa là chưa đặng đạo nói mình đặng đạo, chưa chứng quả nói mình chứng quả. Đối với người đời, nói: “Ta đã chứng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật”, để trông cầu người lay cúng. Những người nói dối như thế, làm tiêu diêu hột giống Phật, sẽ đọa vào trong biển khổ. Cũng như cây Đa la khi bị chặt đứt đọt rồi (như cây cau xứ ta) thì không thể mọc chồi đâm tược được.

A Nan, ta có dạy các vị Bồ tát và A La Hán: “Sau khi ta diệt độ rồi, các ông phải thị hiện thân hình, trong đời mạt pháp để cứu độ các chúng sanh đang trầm luân, làm thầy sa môn, cư sĩ, vua, quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến hiện đàn bà góa, kẻ dâm nữ, người gian xảo, kẻ trộm cướp, người hàng thịt, kẻ buôn bán, để lẫn lộn trong từng lớp người, chung một nghề nghiệp, đặng giáo hóa chúng sanh trở về chánh đạo”.

Nhưng các vị ấy quyết chẳng bao giờ nói: “Ta đây thật là Bồ tát hoặc A La Hán v.v.” hay tỏ ra một vài cử chỉ gì làm tiết lộ sự bí mật, để cho người ta biết mình là Thánh như thị hiện. Chỉ trừ sau khi mạng chung rồi, các vị ấy mới âm thầm để lại một vài di tích cho người biết thôi.

LƯỢC GIẢI

Các Phật tử đọc đến đoạn này nên chú ý: Phật và Bồ tát thị hiện, chúng ta không thể biết được; nếu chúng ta biết được thì đó không phải thiết Phật hay Bồ tát. Chỉ trừ khi nào các vị ấy cởi bỏ xác phàm, mới lưu lại một vài di tích, lúc bấy giờ chúng ta mới biết được. Nhưng khi biết, thì không gặp các Ngài nữa.

Như Tổ Đạt Ma hiện thân đến Trung Quốc, vua Lương Võ Đế không biết; đến khi biết được Ngài là Thánh thì không còn thấy được Ngài.

Vậy hiện nay những người tự xưng mình là Phật hay Bồ tát v.v... giáng thế, thì căn cứ vào đoạn kinh này, chúng ta thấy rõ ràng và chắc chắn không phải thiết Phật hay Bồ tát rồi, chớ nên tin mà bị hại.

*

A Nan, chính thật Bồ tát hay A La Hán thị hiện, mà còn không cho người biết, tại sao những người phàm phu lại dám mạo xưng là Phật, Bồ tát, v.v... Cũng như người cùng đinh, mà mạo xưng mình là Đế vương, thì sẽ bị tội tru diệt.

A Nan, nếu người tu hành, không đoạn trừ đại vọng ngữ, mà muốn được đạo, thì cũng như người lấy đồ hôi tanh, tô đắp thành cái hình chiên đàn, muốn cho thơm chừng nào lại càng hôi chừng nấy. Cái nhọn đã chẳng ngay, thì kết quả phải cong vậy. Những người như thế mà cầu quả Phật Bồ đề, thì cũng như người muốn tự cắn rún của mình, làm sao cắn được.

A Nan, ông nên dạy người tu hành điều thứ tư là quyết định phải đoạn trừ đại vọng ngữ. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của ta, và các đức Phật quá khứ chỉ dạy. Đúng như lời ta dạy đây thì gọi là Phật nói, trái lại là Thiên Ma Ba Tuần nói.

LƯỢC GIẢI

Bốn đoạn trên Phật ân cần nhắc nhở, nói đi lặp lại nhiều lần. Phật tử chúng ta nên ghi xương tạc dạ những lời vàng ngọc chỉ dạy rất thống thiết của đức Từ phụ

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài Thứ Bảy

Mục Lục

- I. Phật dạy trì chú Lăng Nghiêm
- II. A Nan cầu Phật nói lại thần chú
- III. Phật phóng hào quang nói thần chú
- IV. Công năng của thần chú
- V. Các vị thiên thần phát nguyện bảo hộ người trì chú
- VI. Ông A Nan hỏi Phật tu hành phải trải qua bao nhiêu địa vị mới được thành Phật

VII. Phật dạy ba món tiệm thứ

VIII. Hành giả phải trải qua 55 địa vị mới đến qua Phật

IX. 50 món ma chướng (ngũ âm ma)

X. Mười món ma về sắc ấm

7. Phật dạy trì chế Lăng Nghiêm

- A Nan, người tu hành phải gìn giữ bốn điều luật nghi cần yếu: dâm, sát, đạo, vọng cho trong sạch, cũng như băng tuyết, nơi tâm không khởi vọng niệm duyên theo ngoại cảnh, thì chúng ma kia không làm sao sanh được (vì trong tâm vọng động, nên ngoại ma mới ứng)

Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, không thể trừ được, ông nên dạy họ chí tâm trì chú Lăng nghiêm này, thì các nghiệp chướng đều tiêu diệt. Bằng chứng là ông cùng với nàng Ma Đăng Già, tình ân ái chồng vợ đã khấn khít với nhau từ nhiều kiếp, đâu phải mới một đời này; nhờ thần chú Lăng Nghiêm mà nàng Ma Đăng Già nguồn tình khô cạn và được thành A La Hán.

Ma Đăng Già là kẻ dâm nữ, không có tâm tu hành còn được quả thánh, huống chi các ông là bậc Thánh Văn, có chí cầu đạo vô thượng, lại trì tụng chú này, thì quyết định thành Phật rất dễ, cũng như thuận gió tung bụi, chẳng có khó gì.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn kinh này Phật dạy phương pháp tu hành để thành Phật, tóm lại có ba điều:

1. **Bất tùy phân biệt:** Nghĩa là, khi đối cảnh không khởi vọng tâm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng sanh. Tham, sân, si không sanh thì các nghiệp sát, đạo, dâm chẳng tạo. Nghiệp như không tạo thì quả báo chẳng có. Nói tóm lại là “xoay các tri giác trở về chơn tâm”, không duyên theo trần cảnh thì vọng niệm không sanh; vọng không sanh thì chơn tâm hiện bày.

Tổ sư có dạy: “Kiến sắc phi càn sắc, văn thính bất thị thính”; nghĩa là thấy sắc không can hệ gì đến sắc, nghe tiếng cũng không dính líu gì đến tiếng. Hay như câu: “Ngộ thính ngộ sắc như thạch thượng tài hoa, kiến lợi kiến danh như nhãn trung trước tiết”: Gặp sắc đẹp hay nghe tiếng hay, như hoa trồng trên đá (không dính líu gì); thấy tài lợi và danh vọng như bụi rớt trong con mắt. Nếu người đến trình độ này rồi, thì dầu vào thanh lâu hay tửu điểm cũng đều là đạo tràng thanh tịnh (dâm phòng tửu tử vô phi thanh tịnh đạo tràng).

2. **Tri giới:** Phải giữ gìn giới luật, trong tâm ngoài thân đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. **Tri chú Lăng Nghiêm:** Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì phải trì tụng chú Lăng Nghiêm sẽ mauặng thành đạo quả. Trong ba pháp tu này, bậc thượng căn, trung căn và hạ căn đều tu được cả. Thật là lòng từ bi của Phật vô lượng, mưa pháp khắp trùm, cỏ cây lớn nhỏ đều được thấm nhuần.

*

99. A Nan c_ư Phật nói c_ư th_ư ch_ư

Ông A Nan đứng dậy đánh lễ Phật và kính cẩn bạch rằng: “Con từ khi xuất gia đến nay, vì ỷ lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng c_ư huyên tu tập, nên chẳng chứng được đạo quả, thành thử phải bị tà thuật của Phạm Thiên bắt; trong tâm con tuy thông suốt mà năng lực không được tự do, nên con phải nhờ Ngài Văn Thù đến cứu độ. Con tuy nhờ thần chú Lăng Nghiêm của Phật mới được giải thoát, nhưng chính con chưa được nghe, cúi xin đức Thế Tôn từ bi nói lại, khiến cho những người tu hành hiện tại và chúng sanh luân hồi đời sau, nhờ thần chú này mà thân tâm được giải thoát”.

999. Phật phóng hào quang từ th_ư ch_ư

Khi đó từ nơi nhục kế (đảnh) của Phật, phóng ra hào quang trăm báu; trong hào quang xuất hiện ra hoa sen báu ngàn cánh. Trong hoa sen có đức Hóa Phật ngồi, trên đảnh Ngài phóng ra mười đạo hào quang sáng suốt trăm báu. Trong mỗi đạo hào quang đều có thị hiện vô số thần kim cang: vị bưng núi, vị cầm bảo tử v.v... đứng khắp cả hư không. Đại chúng trông thấy vừa mừng vừa sợ, đều cầu Phật thương xót chở che và nhứt tâm chờ nghe Phật nói thần chú.

Phật nói thần chú:

(ĐỀ NHÚT)

Nam mô tát đát tha tô già đa da a la ha đế tam miệu tam bồ đà tòa. Tát đát tha Phật đà cu tri sắc ni sam. Nam mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bộ tộ. Nam mô tát đa nẫm tam miệu tam bồ đà cu tri nẫm. Ta xá ra bà ca tăng già nẫm. Nam mô lô kê A la hán đa nẫm. Nam mô tô lô đa ba na nẫm. Nam mô ta yết rị đà già di nẫm. Nam mô lô kê tam miệu già đa nẫm. Tam miệu già ba ra đề ba đa na nẫm. Nam mô đề bà ly sắc nòa. Nam mô tấty đà da tỳ đĩ da đà ra ly sắc nòa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma

tha nâm. Nam mô bạt ra ha ma ni. Nam mô nhờn đờ ra da. Nam mô bà già bà đế, lợ đờ ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da. Nam mô bà già bà đế. Na ra dờ noa da. Bàn giá ma ha tam mộ đờ ra. Nam mô tất yết rị đờ da. Nam mô bà già bà đế. Ma ha ca ra da. Địa rị bát lặc na già ra. Tỳ đờ ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tất nê. Ma đát rị già noa. Nam mô tất yết rị đờ da. Nam mô bà già bà đế. Đa tha già đờ cu ra da. Nam mô bát đầu ma cu ra da. Nam mô bạc xà ra cu ra da. Nam mô ma ni cu ra da. Nam mô già xà cu ra da. Nam mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà da, đờ tha già đờ da. Nam mô bà già bà đế. Nam mô a di đờ bà da đờ tha dờ đờ da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đờ da. Nam mô bà già bà đế, a sô bệ da, đờ tha già đờ da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đờ da. Nam mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô phệ trụ rị da, bác ra bà ra xà da, đờ tha già đờ da. Nam mô bà già bà đế, tam bồ sư tỳ đờ, tất lân nại ra lặc xà da, đờ tha già đờ da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đờ da. Nam mô bà già bà đế, xá kê đờ mẫu na duệ, đờ tha già đờ đờ, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đờ da. Nam mô bà già bà đế, lặc đác na kê đờ ra xà da, đờ tha dờ đờ da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đờ da, đế biều nam mô tất yết rị da, ế đờm bà già bà đờ, tất đát tha dờ đờ sắc ni sam, tất đát đờ bác đác lam. Nam mô a bà ra thị đờm, bác ra đế dương kỳ ra, tất ra bà bộ đờ yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra tỳ địa da sát đờ nê, a ca ra mật rị trụ, bác rị đát ra da nánh yết rị, tất ra bà bàn đờ na mục xoa ni, tất ra bà đờ đờ sắc tra đờ đát phạp, bát na nê phạp ra ni, già đờ ra thát đế nâm, yết ra ha ta ha tất ra nhả xà, tỳ đờ băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nâm, na xoa sát đác ra nhả xà, ba ra tất đờ na yết rị, a sắc tra nâm, ma ha yết ra ha nhả xà, tỳ đờ băng tất na yết rị, tất bà xá đờ lô nê bà ra nhả xà, hô lam đờ đát phạp, nan giá na xá ni, tỳ sa xá tất đác ra, a kiết ni ô đờ ca ra nhả xà, a bác ra thị đờ cu ra, ma ha bác ra chiến trì, ma ha đờ đờ đờ, ma ha đế xà, ma ha thuế đờ xa bà ra, ma ha bạt ra bàn đờ ra bà tất nê, a rị da đờ ra, tỳ rị cu tri, thệ bà tỳ xà da, bạt xà ra ma lễ đế, tỳ xá lô đờ, bột đờng vông ca, bạt xà ra chế hất na a giá, ma ra chế bà bác ra chát đờ, bạt xà ra thiện trì, tỳ xá ra giá, phiến đờ xá bệ đờ bà bồ thị đờ, tô ma lô ba, ma ha thế đờ, a rị da đờ ra, ma ha bà ra a bác ra, bạt xà ra thương yết ra chế bà, bạc xà ra cu ma rị, cu lam đờ rị, bạt xà ra hất tất đờ giá, tỳ địa gia kiền giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đờ na, bệ lô giá na cu rị đờ, dạ ra thố sắc ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đờn trì giá, thế đờ giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ế đế di đế, mẫu đờ ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạp đờ, ấn thố na mạ mạ tòa.

(ĐỀ NHI)

Ô hồng rị sắc yết noa, bác lặc xá tất đờ, tất đát tha già đờ sắc ni sam. Hô hồng đờ lô ung chim bà na. Hô hồng đờ lô ung tất đờm bà na. Hô hồng đờ lô ung ba ra sắc địa da tam bác xá noa yết ra. Hô hồng đờ lô ung, tất bà đờ đờ xoa hất ra sát ta, yết ra ha nhả xà, tỳ đờng băng tất na yết ra. Hô hồng đờ lô ung, già đờ ra thi đờ nâm yết ra ha ta ha tất ra nâm, tỳ đờng băng tất na ra. Hô hồng đờ lô ung, ra xoa, bà già phạp tất đát tha già đờ sắc ni sam, ba ra đờm xà kiết rị, ma ha ta ha tất ra, bột thọ ta ha tất ra thát rị sa, cu tri ta ha tất nê đế lệ, a tỳ đờ thị bà rị đờ, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đờ ra, đế rị bồ đờ na, man trà ra, ô hồng, ta tất đế bạc bà đờ, mạ mạ, ấn thố na mạ mạ tòa.

(ĐỀ TAM)

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đờ ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tất đờ r bà dạ, bà ra đờ đờ yết ra bà dạ, đờ đờ sắc xoa bà dạ, a xá nê bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà

dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lạc xà đàng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đất bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, được xoa yết ra ha, ra xoa tư yết ra ha, tát rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, ca tra bồ đơ na yết ra ha, tát kiên độ yết ra ha, a bá tát ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xà đa ha rị nằm, yết bà ha rị nằm, lô địa ra ha rị nằm, man ta ha rị nằm, mê đà ha rị nằm, man ta ha rị nằm, mê đà ha rị nằm, ma xà ha rị nằm, xà đa ha rị nữ, thị tỳ đa ha rị nằm, tỳ đa ha rị nằm, bà đa ha rị nằm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nằm, tỳ đa dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra già ca hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đất dạ, lô đà ra hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đất đòa già lô trà tây hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha ca ra ma đất rị già noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma đột yết ra, tát bà ra tha ta đạt na hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, già đốt ra bà kỳ nề hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hát rị tri, nan đà kê sa ra đà noa bác đế, sách hê dạ hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, a la hán hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ đa ra già hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nề, cu hê dạ, cu hệ dạ ca địa bát đế hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra xoa võng bà già phạm, ấn thố na mạ mạ tòa.

(ĐỆ TƯ)

Bà già phạm, tát đất đa tát đất ra. Nam mô tỳ đô đế, a tát đa na ra lạc ca, ba ra bà tát phổ tra, tỳ ca tát đất đa bác đế rị, thập phật ra thập phật ra, đà ra đà ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà sân đà. Hồ hồng, hồ hồng, phần tra, phần tra, phần tra, phần tra, phần tra ta ha, hê hê phần, a mâu ca da phần, a ba ra đề ha đa phần, ba ra ba ra đà phần, a tố ra tỳ đà ra ba ca phần, tát bà đề bệ tộ phần, tát bà na già tộ phần, tát bà được xoa tộ phần, tát bà kiên thát bà tộ phần, tát bà bồ đơ na tộ phần, ca tra bồ đơ na tộ phần, tát bà đột lang chỉ đế tộ phần, tát bà thập bà lê tộ phần, tát bà a bá tát ma lê tộ phần, tát bà xá ra bà noa tộ phần, tát bà địa đế kê tộ phần, tát bà đất ma đà kê tộ phần, tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tộ phần, xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà dạ tha ta đà kê tộ phần, tỳ địa da giá lê tộ phần, già đô ra phược kỳ nề tộ phần, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà dạ ra thệ tộ phần, ma ha ba ra đĩnh dương xoa kỳ rị tộ phần, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xà da phần, ma ha ca ra dạ, ma ha mặt đất rị ca noa. Nam mô ta yết rị đa dạ phần, tỳ sắc noa tỳ duệ phần, bột ra ha mâu ni duệ phần, a kỳ ni duệ phần, ma ha yết rị duệ phần, yết ra đàn tri duệ phần, miệc đất rị duệ phần, lao đất rị duệ phần, giá văn trà duệ phần, yết la ra đất rị duệ phần, ca bát rị duệ phần, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nề duệ phần, diễn kết chất, tát đòa bà tòa, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tòa.

(ĐỆ NGŨ)

Đột sắc tra chất đa, a mặt đất rị chất đa, ô xà ha ra, già bà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, bà ta ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thi tỳ đa ha ra, bạc lược dạ ha ra, kiên đà ha ra, bố sử ba ha ra, phả ra ha ra, bà tòa ha ra, bác ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra cah61t đa, được xoa yết ra ha, ra sắt ta yết ra ha, bệ lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cựu bàn trà yết ra ha, tát kiên đà yết ra ha, ô đất ma

đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a bá tát ma ra yết ra ha, trạch kê cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha, mộ đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ma ni yết ra ha, thập phạt ra yên ca hề ca, trị đế được ca, đất lệ đế được ca, già đột thác ca, ni đề thập phạt ra, tỳ sam ma thập phạt ra, bạc đề ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mặt đà bệ đạt lô chế kiếm, a ý lô kiếm, mục khô lô kiếm, yết rị đột lô kiếm, yết ra ha yết lam, yết noa du lam, đản đa du lam, hất rị dạ du lam, mặt mạ du lam, bạt rị thất bà du lam, tỳ lật sắc tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bạt tát đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hắc tát đa du lam, bạt đà du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du lam, bộ đa tỳ đa trà trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiền đột lô kiết tri, bà lộ đa tỳ, tát bác lô ha lăng già, du sa đất ra, ta na yết ra tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mặt ra bệ ra kiền đa ra, a ca ra mặt rị đột đất liêm bộ ca, địa lật lạc tra, tỳ rị sắc chất ca, tát bà na cu ra, tứ dẫn già tỳ yết ra rị được xoa đất ra xô, mặt ra thị phệ đế sam ta bệ sam, tát đất đa bác đất ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bác lạc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá du xà na, biện đất lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà bàn đàm ca lô di đất diệt tha.

Án a na lệ, tỳ xá đề bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nê, bạt xà ra bàn ni phẩn. Hổ hồng đô lô ung phẩn, ta bà ha.

LƯỢC GIẢI

Tổ Đôn Hà nói: Từ xưa đến nay không có ai dịch nghĩa thần chú. Vì có năm nguyên nhân: 1. Lời bí mật của Phật, duy có Phật với Phật mới biết, ngoài các vị thánh cũng không thể biết được. 2. Vì một chữ hoặc một câu có hàm vô số nghĩa. 3. Hoặc tên của các vị quý thần, kêu gọi các vị ấy liền đến để bảo hộ người tu. 4. Mật ấn của chư Phật, kẻ âm người dương đều phải tuân theo, cũng như ấn sắc của nhà vua. 5. Người chí tâm tụng trì, sẽ được diệt trừ tội nặng và mau chứng quả Thánh.

Các nhà phiên âm có khác, song hành giả chí tâm trì tụng một bản nào cũng đều được hiệu quả.

*

M. Công năng của thần chú

A Nan, mười phương các đức Như Lai đều nhờ “tâm chú” này mà hàng phục các ma, ngăn dẹp ngoại đạo, được thành quả Phật. Mười phương chư Phật đều nhờ “tâm chú” này mà cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các tai nạn khổ não như thủy tai, hỏa tai, cơ cấn v.v... và cứu độ chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đều được giải thoát.

Các ông là hàng Thanh văn hữu học chưa khỏi luân hồi, phát tâm cầu quả A la hán, nếu không trì chú này, mà muốn cho khỏi các ma chướng thì không thể được.

Sau khi ta diệt độ, các chúng sanh đời sau, nếu có người trì tụng chú này, thì các tai nạn: thủy tai, hỏa hoạn, thuốc độc, độc trùng, ác thú, yêu tinh, quỷ quái v.v... đều chẳng hại được.

Nếu người phạm tội ngũ nghịch, phá trai, phạm giới, khi chí tâm trì chú này, thì các tội đều tiêu, cũng như nước nóng làm giá tan. Những người không con, muốn cầu con, tụng chú này sẽ được con, cầu trường thọ v.v... được trường thọ, mỗi mỗi đều như ý nguyện.

V. Cú vô thần chú Phật nguyện Bồ tát ngọc trì ch

Khi Phật nói thần chú này rồi, trong hội có vô số thần Kim cang, đồng lay Phật và phát lời thệ nguyện: -**Chúng con xin sẽ thành tâm bảo hộ cho người trì chú này.**

Lại có vô số các vị chư Thiên và Thánh Thần đều đứng dậy lay Phật và phát nguyện bảo hộ người trì chú này, khiến cho họ khỏi các ma chướng và mau đặng thành đạo vô thượng Bồ đề.

Lại có vô số vị Kim cang Tạng Bồ tát, đồng đứng trước Phật, phát lời thệ rằng:

- Con tu hành chẳng chịu vào Niết bàn, nguyện ở lại đời sau để theo bảo hộ người tu hành, không cho các loài ác ma đến nhiễu hại, chúng nó phải ở cách xa người tu ngoài mười do tuần. Nếu có loài ác ma nào lai vãng đến người trì chú này, thì con dùng cây báo sừ đánh nó nát như bụi, để cho người tu hành được như nguyện.

VII. Ông A Nan hỏi Phật tu hành phải trải qua bao nhiêu quả và mấy kiếp thành Phật

A Nan đứng dậy lay Phật và thưa rằng: - Bạch Thế Tôn, người tu hành từ khi phát tâm cho đến thành Phật, phải trải qua bao nhiêu địa vị, và thứ lớp tu hành như thế nào? Xin Phật ừ bi chỉ dạy cho kẻ mê muội này.

Phật khen không A Nan và dạy rằng: - Ta sẽ vì ông và chúng sanh đời sau cầu quả Đại thừa, chỉ dạy con đường tu hành từ địa vị phàm phu, cho đến khi vào đại Niết bàn, vậy các ông phải chăm chú nghe ta chỉ dạy:

- A Nan, các ông phải biết: Từ nơi chơn tâm thanh tịnh, rời các danh tướng, không có thể giới và chúng sanh, vì vọng động nên có sanh, như sanh có diệt; sanh diệt cũng đều là vọng, diệt hết vọng gọi là chơn, thế gọi là Vô thượng Bồ đề và đại Niết bàn là hai quả chuyển y của Như Lai vậy.

VIII. Phật dạy ba món tiem thức

- A Nan, ông nay muốn tu hành để thành Phật, thì phải tuân tỵ theo ba món tiem thức này, mới có thể diệt trừ được gốc rễ của loạn tưởng, cũng như người muốn súc sạch cái bình để đựng đồ quý, thì trước hết phải đổ độc ra, kế dùng tro chùi rửa, sau dùng nước nóng và chất thơm rửa lại thiệt sạch, rồi mới có thể đựng vị cam lồ được.

Ba món tiem thức là:

1. *Trừ các trợ duyên bên ngoài:* Ăn, không nên ăn những vật không hợp với người tu hành, như ăn thịt uống rượu và ngũ vị tân v.v... Ngũ vị tân, ăn sống thì nó tăng trưởng tánh nóng giận, ăn chín hay sanh tham dục, tụng kinh trì chú chẳng hiệu nghiệm, Thánh thần không bảo hộ. Còn chỗ ở tu thì phải tìm chỗ nào cho hợp với hoàn cảnh của người tu hành.

2. *Trừ các chánh nhơn bên trong:* Cốt yếu là hành giả phải nghiêm trì tịnh giới, không dâm, sát, đạo và vọng, gìn giữ ngoài thân không phạm, trong tâm không động, thân và tâm đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. *Trừ các nghiệp hiện tiền:* Khi tiếp xúc với trần cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt theo sáu trần, xoay các cảm giác trở về bản tâm thanh tịnh. Do ngoài không duyên theo trần cảnh, trong sáu căn không vọng động, đồng một thể thanh tịnh, nên mười phương thế giới đều được thanh tịnh sáng suốt; cũng như trong ngọc lưu ly có hàm chứa mặt trăng sáng. Hành giả lúc bấy giờ thân tâm thơn thớt, chứngặng vô sanh pháp nhẫn, mười phương chư Phật đều hiện trong tâm người ấy. Từ đây hành giả lần lần tăng tiến tu hành, tiến lên các quả Thánh.

VIII. Hình gì phôi trổ qua 55 quả u minh qua Phật

A Nan, người tu hành khi ái dục khô khan, sáu căn không còn chạy theo sáu trần nhiễm trước, lúc bấy giờ chỉ có trí huệ khô khan, chưa thấm nhuần nước pháp của Phật. Đây là địa vị đầu tiên tên Càn huê địa (huệ khô), lần lần tấn tu vào địa vị Thập tín (mười món tin):

1. Tín tâm trụ
2. Niệm tâm trụ
3. Tinh tấn tâm
4. Huệ tâm trụ
5. Định tâm trụ
6. Bất thối tâm
7. Hộ pháp tâm
8. Hồi hướng tâm
9. Giới tâm trụ
10. Nguyện tâm trụ

MÃN ĐỊA VỊ THẬP TÍN ĐẾN THẬP TRỤ

1. Phát tâm trụ
2. Trị địa trụ
3. Tu hành trụ
4. Sanh quý trụ
5. Phương tiện cụ túc trụ
6. Chánh tâm trụ
7. Bất thoái trụ
8. Đồng chơn trụ
9. Pháp vương tử trụ
10. Quán đảnh trụ

MÃN THẬP TRỤ ĐẾN THẬP HẠNH

1. Hoan hỷ hạnh
2. Nhiều ích hạnh
3. Vô sân hận hạnh
4. Vô tận hạnh
5. Ly si loạn hạnh
6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh
8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh
10. Chơn thật hạnh

MÃN THẬP HẠNH ĐẾN THẬP HỒI HƯỚNG

1. Cứu độ nhưt thể chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng
2. Bất hoại hồi hướng
3. Đẳng nhưt thể Phật hồi hướng
4. Chí nhưt thể xứ hồi hướng

5. Vô tận công đức tạng hồi hướng
6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng
7. Tùy thuận đẳng quán nhưt thể chúng sanh hồi hướng
8. Chơn như tướng hồi hướng
9. Vô phược giải thoát hồi hướng
10. Pháp giới vô lượng hồi hướng

MĂN THẬP HỒI HƯỚNG ĐẾN TỨ GIA HẠNH

1. Noãn địa
2. Đảnh địa
3. Nhẫn địa
4. Thế đệ nhưt địa

MĂN TỨ GIA HẠNH ĐẾN THẬP ĐỊA

1. Hoa hy địa
2. Ly cấu địa
3. Phát quang địa
4. Diệm huệ địa
5. Nan thắng địa
6. Hiện tiền địa
7. Viễn thành địa
8. Bất động địa
9. Thiện huệ địa
10. Pháp vân địa

(Khi măn Thập địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là Phật. Trừ địa vị Càn huệ ra, thì từ địa vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa và Đẳng giác, nghĩa là phải trải qua 55 địa vị này mới được quả Phật.

Song trong khi trải qua 55 địa vị này, phải gặp 50 món ma là những điều nguy hiểm nhứt trên đường tu hành).

IX. 50 món ma chướng (ngộ phạm ma)

Thuyết pháp gần xong, đức Như Lai đứng dậy, tay vịn ghế thất bửu, kêu Ngài A Nan và đại chúng dạy thêm rằng:

- Các ông chưa rõ trên đường tu hành, còn gặp nhiều cảnh ma rất là nguy hiểm. Nếu các ông không biết trước, sanh tâm tà kiến thì đọa vào ác đạo, cũng như người nhận lầm giặc làm con, thì bị hại chẳng ít. Vậy các ông phải chăm chú nghe, ta sẽ chín chắn chỉ dạy cho.

Này A Na, tất cả chúng sanh cùng với người mười phương chư Phật, đồng một thể chơn tâm thanh tịnh không hai. Bởi các ông bị vô minh vọng tưởng, nên sanh ra mười phương hư không và thế giới nhiều như vi trần, nhưng mười phương hư không và hằng sa thế giới đó đều sanh ở trong chơn tâm của các ông, chẳng khác nào một điểm mây nhỏ sanh trong trời xanh. Nếu người ngộ được chơn tâm rồi thì mười phương hư không và thế giới đều tiêu hết.

Bởi các loài ma kia thấy người tu hành sanh tâm lo sợ cho bà con quyến thuộc của chúng sẽ tiêu diệt, nên chúng dùng đủ thần lực đến nhiều hại người tu. Chúng nó cũng đủ năm phép thần thông biến hóa chỉ chưa được lậu tận thông.

Mặc dầu chúng đủ năm phép thần thông và sức mạnh, song vẫn còn ở trong vòng trần lao; nếu các ông trong khi tu thiền tâm được thanh tịnh sáng suốt, không vọng động, thì chúng ma kia không làm sao hại được. Cũng như dao chặt xuống nước, gió thổi ánh sáng, hoàn toàn không dính líu gì. Chúng ma kia phải lần lần tiêu diệt như băng bị nước nóng chế vào và tối tăm bị ánh sáng phá trừ; chỉ lo một điều là các ông cũng như chủ nhà, nếu chủ nhà mê muội rồi thì các ma chướng kia như khách dễ bề nhiều hại, rồi các ông trở làm con cái của ma, sau thành người ma.

Ma Đẳng Già là thứ ma yếu hèn, nó chỉ làm ông phá một giới trong tám muôn giới mà thôi, nhờ tâm ông thanh tịnh nên chẳng bị trầm luân. Còn các chúng ma này rất là nguy hiểm, nó phá tan giới thân huệ mạng làm cho ông nhiều kiếp luân hồi. Chẳng khác nào như ông quan lớn bị cách chức, gia tài sự sản bị tịch thu, trở thành một người dân trắng, không thể cầu cứu với ai được.

X. Mười món ma u sầu phạm

1. THÂN THỂ KHÔNG BỊ CHƯỚNG NGẠI

Này A Nan, người trong khi tu thiền do sức dụng công, nên tâm tánh được nhiệm màu sáng suốt, tự thấy thân thể mình trong giây phút qua lại tự tại, không bị cái gì làm chướng ngại. Vì công dụng tu luyện, nên tạm hiện ra các việc như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu sanh tâm nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cảm dỗ.

2. LỢM BỎ TRÙNG ĐỘC TRONG THÂN

A Nan, hành giả trong lúc dụng công tu thiền, thoát thấy thân thể mình trong suốt, các loài trùng độc, sên bò qua lại, rồi lợm bỏ ra ngoài mà thân không đau đớn. Vì dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh. Nếu nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma nó cám dỗ.

3. NGHE TRONG HƯ KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI PHÁP

Hành giả trong lúc tu thiền, nghe trong hư không có tiếng thuyết pháp, hoặc nghe Thánh, Hiền, Tiên, Phật trong mười phương thế giới đều nói ra nghĩa lý nhiệm mầu. Đây vì hành giả dụng công tu luyện nên tự tâm biến hiện ra cảnh giới như vậy, không phải chứng Thánh, nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma ám ảnh.

4. THẤY PHẬT HIỆN VÀ HOA SEN NỞ

Người tu thiền định, khi tâm thanh tịnh rồi, tự phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ thấy mười phương đều hiện ra sắc vàng, tất cả các vật loại hóa thành Phật cả. Lại thấy đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, các đức Phật ngồi xung quanh và có vô số hoa sen đồng thời xuất hiện. Đây do hành giả dụng công tu thiền, nên thấy có cảnh tạm hiện ra như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

5. THẤY CÁC VẬT BÁU ĐẦY CẢ HƯ KHÔNG

Người trong khi tu thiền thấy mười phương hư không đều thành bảy báu, nào màu xanh, sắc vàng, đỏ, trắng, hiện ra vô số, mà chẳng chướng ngại nhau. Đây do trong lúc tu thiền, vì hành giả dụng công đè nén vọng niệm thái quá, nên nó biến hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

6. THẤY BAN ĐÊM NHƯ BAN NGÀY

Người tu thiền định, do tâm yên tịnh nên phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ mặc dù nửa đêm, ở trong nhà tối mà vẫn thấy rõ hết cả mọi vật, không khác chi ban ngày. Vì hành giả dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

7. THÂN THỂ KHÔNG BIẾT ĐAU

Người tu thiền đến khi tâm tánh được rỗng không, thì thân thể chẳng biết đau. Lúc bấy giờ lửa đốt không cháy, dao chặt không đau. Đây do sức dụng tâm tu luyện của hành giả nên tạm được như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

8. THẤY CẢNH GIỚI PHẬT HIỆN KHẮP NƠI

Người tu thiền định do dụng công cùng tột, nên thấy mười phương núi sông toàn cả thế giới đều biến thành cõi Phật, đủ cả bảy món báu chiếu sáng khắp giáp. Lại thấy hằng sa chư Phật ở trong cung điện tốt đẹp hiện đầy cả hư không. Trông lên trên thì thấy các cung trời, xem trở xuống lại thấy hết các cõi địa ngục đều không có chướng ngại. Đây do lúc tu thiền, vì hành giả ngưng vọng tưởng lâu ngày, nên nó hóa hiện như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị đọa vào đường tà.

9. BAN ĐÊM THẤY, NGHE ĐƯỢC PHƯƠNG XA

Trong khi tu thiền, do tâm tham cứu sâu xa, nên trong lúc giữa đêm thấy được nào là chợ búa, đường xá, bà con họ hàng ở các phương xa, hoặc nghe được tiếng nói. Đây do hành giả kiềm thúc cái vọng tâm thái quá, nên tạm hiện ra như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị đọa vào đường tà.

10. THÂN HÌNH BIẾN HÓA, NÓI PHÁP THÔNG SUỐT

Trong khi tu thiền, do hành giả dụng tâm tham cứu cùng tột, nên thấy có các vị Thiện tri thức, chỉ trong giây phút mà thân mình biến hóa nhiều cách. Đây do trong khi tu thiền vì hành giả sanh tâm chấp trước, nên bị ma ám ảnh, làm cho người này thông suốt nghĩa mầu, nói pháp vô ngại, không phải chứng Thánh; nếu chẳng chấp trước thì cảnh ma này lần lần tiêu; còn cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào cảnh ma.

TÓM LẠI

Này A Nan! Mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ sắc ám, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Nếu khi gặp những cảnh ấy, mê làm không biết, cho mình đã chứng Thánh thì bị nó ám ảnh, rồi sanh đại vọng ngữ, nói mình thành đạo chứng quả v.v... sau khi chết rồi đọa vào địa ngục vô gián. Vậy khi ta nhập diệt rồi, các ông nên y lời ta dạy, đem những việc ma này giảng dạy cho người tu hành đời sau, bảo hộ người tu hành đặng đạo quả, chớ để cho họ bị thiên ma nhiễu hại.

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- oOo ---

Bài Thứ Tám

Mục Lục

I. Mười món ma về thọ ẩm:

1. Thất loài vật, thương khóc
2. Chí đồng mãnh bằng Phật
3. Tâm nghĩ tưởng khô khan
4. Đặng chút ít cho là đầy đủ
5. Tâm buồn rầu vô hạn
6. Vui cười không thôi
7. Sanh đại ngã mạn
8. Tâm không khinh an
9. Chấp không
10. Vì quá tham ái nên sanh ra cuồng

II. Mười món ma về tưởng ẩm:

1. Tham cầu diệu dụng
2. Tham cầu du ngoạn
3. Cầu ngộ chơn lý
4. Móng tâm muốn biết nguồn gốc của muôn loài
5. Tham cầu cảm ứng linh nghiệm
6. Tham cầu chỗ ở vắng vẻ u tịch
7. Tham cầu biết kiếp trước
8. Tham cầu thần thông
9. Tham cầu không không
10. Tham cầu sống lâu

I. MƯỜI MÓN MA VỀ THỌ ÁM :

1. Thấy loài vật, thương khóc

Này A Nan, người tu thiền định khi phá trừ sắc ấm rồi, tâm trí sáng suốt, do hàng giả dụng công dần ép các vọng tưởng thái hóa, nên phát sanh lòng thương xót các loài vật vô cùng, cho đến thấy loài mỏng muỗi, thương cũng như con ruột, thương cho đến nổi sa nước mắt khóc ròng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu hết, không có hại chi; còn mê lầm không biết, thì bị ma sâu bi ám ảnh vào tâm, rồi thấy người tự khóc ròng, tâm mất chánh định, sau khi chết rồi đọa vào cảnh ma.

2. Chí đồng mãnh bằng Phật

Này A Nan, người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, thấy có nhiều điều linh ứng và những cảnh tốt đẹp hiện ra. Vì trong lòng cảm kích thái quá, nên hành giả phát tâm đại đồng mãnh, lập chí đồng với chư Phật, quyết tu một đời thành Phật, không chịu trải qua bao vô số kiếp. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu diệt; còn mê lầm không biết cho mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, thấy người hay khoe khoang hống hách, ngã mạn không ai bằng, cho đến trên thấy không có Phật, dưới thấy không có người, mất chánh định, sau khi chết rồi bị đọa vào ác đạo.

3. Tâm nghĩ tưởng khô khan

Lại nữa, người tu thiền định, khi địa vị cũ đã qua khỏi, địa vị mới chưa chứng, lúc ấy bơ vơ giữa chừng, vị trí lực suy kém, nên trong tâm sanh ra rất khô khan, tất cả thời nhớ nghĩ vắn vờ, rồi tự cho đó là tinh tấn. Đây vì trong lúc tu thiền, không có trí tuệ sáng suốt để phán đoán. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết, cho mình chứng Thánh thì bị ma ám ảnh vào tâm, sớm chiều bóc quặng trái tim của mình, mất chánh định, chết rồi đọa vào ác đạo.

4. Đặng chút ít cho là đầy đủ

Người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, vì dùng huệ nhiều hơn định, mất sự thăng bằng, nên gặp những cảnh thù thắng hiện ra, sanh lòng nghi ngờ cho là Đức Tỳ Lô Giá Na Phật, mới đặng chút ít cho là đầy đủ. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết cho mình là Thánh, thì bị ma ám ảnh, khi gặp người tự xưng: “Ta đặng đạo vô thượng Bồ đề”, sẽ mất chánh định, sau đọa vào đường ma.

5. Tâm buồn rầu vô hạn

Người tu thiền định, khi cảnh cũ đã mất, địa vị mới chưa chứng, tự thấy bơ vơ; gặp cảnh giannan nguy hiểm, sanh tâm buồn rầu vô hạn, như ngồi trên chông sắt, như uống thốc độc, tâm chẳng muốn sống, thường cầu xin người giết giúp thân mạng mình, đặng sớm được giải thoát. Đây là do trong khi tu hành, hành giả thiếu phương tiện để lướt qua những cảnh ấy. Nếu liễu ngộ thì không hại; còn mê lầm chẳng biết, hành giả cho mình chứng Thánh, thời bị ma u sâu ám ảnh, rồi tự cầm gươm dao lóc lấy thịt mình, ưa bỏ thân mạng, thường hay lo rầu hoặc vào ở trong núi non rừng rú, không muốn thấy người, mất tâm chánh định, sau chết rồi đọa vào đường ma.

6. Vui cười không thôi

Người tu thiền định, khi tâm được thanh tịnh an ổn rồi, bỗng nhiên sanh ra vui mừng vô hạn không thể ngăn được. Nếu hiểu biết thời không có hại; còn mê lầm cho mình chứng Thánh, thì bị ma nhập vào tâm phủ, Thấy người cười hòaai, đi trên đường sá một mình ca múa, tự cho rằng “Ta đã đặng vô ngại giải thoát”, mất chánh định, sẽ đọa vào đường tà.

7. Sanh đại ngã mạn

Người tu thiền định, khi thấy sắc ám tiêu, thọ ấm hiện bày, tự cho mình được như thể là đầy đủ rồi, sanh tâm ngã mạn, đối với mười phương chư Phật còn khinh khi, huống hồ là Thinh-văn, Duyên-giác. Nếu hiểu ngộ thì chẳng hại; còn hành giả mê lầm không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma đại ngã mạn nó nhập tâm, không lạy Phật tổ, hủy hoại kinh tượng. Hạng người ấy thường nói với tín đồ rằng: “Phật bằng cây, đất, đồng, chì; còn kinh tượng là giấy mực, có gì mà kính lạy; nhục thân này mới là chơn thật thường còn, sao chẳng cung kính, thật là điên đảo”. Tín đồ nghe rồi tin theo, đốt kinh chôn Phật. Người làm cho chúng sanh nghi lầm như thế, sau khi chết rồi bị đọa vào địa ngục vô gián.

8. Tâm sanh khinh an

Người tu thiền định, khi sắc ám tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm sanh ra vô lượng khinh an rồi tự cho mình đã chứng Thánh, đặng đại tự tại. Nếu hành giả hiểu biết thời không hại; còn mê lầm không biết thì bị ma nhập tâm, rồi tự cho mình đã đầy đủ, không cần tu tấn, mất chánh định, sau khi chết rồi bị đọa vào đường tà.

9. Chấp không

Người tu thiền định, khi sắc ám tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm bỗng sáng, rồi sanh ra chấp đoạn diệt, bác không nhân quả, không tội phước, tất cả đều không. Nếu hành giả hiểu biết thời không hại; còn mê lầm không biết chấp mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, rồi chê bai người trì giới cho là tu hành Tiểu thừa, tự xưng mình là Bồ-tát ngộ chơn lý chơn không rồi, không còn trì giới và phạm giới nữa, vẫn ăn thịt và uống rượu làm những việc tà dục. Do thần lực của ma nó làm cho tín đồ say mê, thương yêu cung phụng, luôn luôn trung thành, chẳng sanh lòng nghi ngờ hủy báng. Vì ma nhập lâu ngày làm cho phải điên, đến nỗi ăn uống những đồ nhơ uest, mà cho cũng như là uống rượu ăn thịt, phá các giới cấm của Phật, hoàn toàn chấp không, làm mất chánh kiến của mình, sau khi chết rồi đọa vào đường tà.

10. Vì quá tham ái nên sanh ra cuồng

Người tu thiền định, khi sắc ám tiêu, thọ ấm hiện bày, sanh ra vô cùng ái dục, đến nỗi phát cuồng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh đó hết dần, còn mê lầm không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma nhập tâm, rồi khuyến hóa người đời bình đẳng hành dục, bảo họ rằng: “Hành dục là đạo Bồ-đề, người hành dâm dục là kẻ duy trì chánh pháp”. Do thần lực của ma làm cho người cuồng kia chinh phục được cả ngàn muôn người, đến chừng ma nhàm chán, bỏ người tu thiền kia rồi, lúc bấy giờ hành giả không còn oai đức gì nữa, bị luật nước gaim cầm, đến khi lâm chung đọa vào địa ngục vô gián.

Tóm lại

A Nan, mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ thọ ấm, nên tự hiện ra các cảnh như vậy. Nếu hành giả mê lầm không biết, cho rằng chứng Thánh, thì bị ma dựa vào, làm nhiều hại đến thế; chết rồi đọa vào địa ngục vô gián.

Sau khi Ta nhập diệt, các ông nên đem lời Ta dạy đây mà truyền dạy cho chúng sanh đời sau, bảo hộ người tu hành được thành đạo Bồ-đề, chớ để cho họ gặp các loài ma chướng làm hại, mà phải bị đọa vào ác đạo.

II. MUỖI MÓN MA VỀ TƯỞNG ẨM :

1. Tham cầu diệu dụng

A Nan, người tu thiền định, khi phát minh được diệu định rồi, lại khởi tâm tham cầu những việc diệu dụng và linh nghiệm. Khi đó thiên ma được biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự cho mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường nói ra kinh pháp. Trong giây phút, thân mình người bị nhập kia, biến hiện ông Thầy, cô Ni, vị Đế Thích hay người phụ nữ v.v... hoặc ở trong nhà tối, từ nơi thân họ chiếu ra hào quang sáng ánh. Người đời lầm cho là Bồ-tát thật, rồi tin nghe theo lời ma giáo hóa, sanh tâm buông lung, phá giới luật của Phật, lén làm việc tham dục. Người này ưa nói những điểm tai biến lạ lùng, hoặc nói chỗ kia có Phật ra đời, năm nào nổi đao binh giặc giã, năm nào có hỏa họa v.v... khủng bố tinh thần dân chúng, khiến cho người hao tài tổn của. Đến khi ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị giam cầm. Các ông nếu biết trước thời khởi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào ác đạo.

2. Tham cầu du ngoạn

A Nan, hành giả khi tu thiền, trong tâm muốn xuất thân dạo chơi. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần hiểu biết, được dịp thuận tiện nhiều hại, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự nói mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, miệng cũng nói kinh pháp thông suốt, làm cho những người nghe đều tự thấy thân mình hóa ra sắc vàng sáng rỡ, ngồi trên tòa sen báu, đặng những điều chưa từng có. Người đời lầm tưởng là Bồ-tát thị hiện. Người bị ma nhập kia lại dạy người phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục, miệng ưa nói chuyện chư Phật giảng thế, như: ở xứ kia, ông đó là Đức Phật nào thị hiện, người nọ là vị Bồ-tát chi thị hiện v.v... làm chon người thấy, nghe sanh lòng khao khát, dâm tà kiến thêm mạnh, giống trí tiêu mòn. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập ấy đều bị bắt cả. Các ông nếu sớm giác ngộ thì khởi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục.

3. Cầu ngộ chơn lý

Lại nữa, người tu thiền định, trong tâm tham, cầu ngộ chơn lý. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập cho người, mà người tự không biết, tự cho rằng ta đặng đạo vô thượng niết-bàn, miệng cũng nói kinh pháp, làm cho thánh giả tuy chưa nghe pháp, mà tâm tự khai ngộ, biết được việc nhiều đời trước, hoặc biết rõ được tâm tánh người, hoặc thấy các cảnh địa ngục, biết trước những họa phước ở nhơn gian, miệng tự đọc kinh hay nói kệ, mỗi người đều tự vui mừng, cho là đặng những việc chưa từng có. Người đời mê lầm cho là Bồ-tát thị hiện. Ma kia lại ưa nói: “Phật có lớn nhỏ, Phật thiệt, Phật giả, Phật nam, Phật nữ, Đức Phật kia là Đức Phật trước, Đức Phật nọ là Đức Phật sau; Bồ-tát cũng vậy”, làm cho người mê chánh tín lại sanh tà kiến, tâm tánh buông lung, phá giới luật của Phật, lén làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt. Các ông biết trước thời khởi bị luân hồi; còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục.

4. Móng tâm muốn biết nguồn gốc của muôn loài

Lại nữa, người tu thiên định, khi ở trong định, móng tâm muốn biết cùng tột căn nguyên của muôn vật, thio chung sanh hóa thể nào. Khi đó Thiên ma hiểu biết ý muốn, gặp dịp thuận tiện để khuấy nhiễu, nên xuất hồn đến nhập cho người, mà người nhập kia lại không biết, cho mình đang đạo vô thường Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp. Chúng ma kia dùng oai thần nhiếp phục quần chúng, làm cho thánh giả tuy chưa nghe pháp mà trong lòng đã tự kính phục. Chúng ma nói: “Thân thật hiện tiền đây là Bồ-đề Niết-bàn, là Pháp thân của Phật”. Chúng ma lại nói: “ Mất, tai, mũi, lưỡi là cảnh tịnh độ, nam căn và nữ căn tức là Bồ-đề Niết-bàn”. Nhưng người mê lầm không biết tướng là Bồ-tát thị hiện, tin tưởng quy y theo, cho là một đấng hy hữu chưa từng có. Mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm hạnh tham dục. Đến khi ma kia nhàm chán bỏ đi rồi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông nếu biết trước thì khỏi bị luân hồi, còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

5. Tham cầu cảm ứng linh nghiệm

Người tu thiên định vì móng tâm tham cầu sự cảm ứng linh nghiệm, nên Thiên ma biết được ý muốn, nó xuất hồn đến gá vào người mà người kia không biết, tự cho mình đang đạo vô thường Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp. Ma lại dùng thần lực khiến cho những người nghe pháp đều thấy thân thể người bị nhập kia già nua như người trăm tuổi sanh lòng thương mến, đêm ngày hầu hạ không biết mệt mỏi, và tứ sự cúng dường. Nó lại làm cho người người kính trọng là vị Tiên sư hay Thiên tri thức. Đối với người, nó ưa nói việc huyền ảo như: “Đời trước ta tế độ người kia, người nọ. Đời trước người kia là anh em hay vợ con của ta, đời nay ta tế độ, để cùng nhau sẽ sanh về thế giới kia và cúng dường Đức Phật nọ”; hoặc nói: “ Có cõi Trời Đại quang minh, tất cả các Đức Phật đều ở đó”. Những người mê muội không biết, lầm cho là Bồ-tát thị hiện, tin tưởng kính trọng vô cùng, mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm chán, các ông biết trước thời khỏi vào luân hồi, còn tin tưởng nghe theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

6. Tham cầu ở chỗ vắng vẻ tịch tịch

Người tu thiên định, khép mình nơi chỗ hạnh tham cầu ở chỗ vắng vẻ tịch tịch. Khi đó Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập vào người, mà người kia không biết, cho mình chứng đạo vô thường Niết-bàn, cũng thường hay nói pháp. Ma dùng thần lực khiến cho các người nghe đều biết được đời trước của mình. Hoặc trong chỗ đông người, nó chỉ một người nào đó nói rằng: “Người này chưa chết, mà đã thành súc sanh”. Nói rồi, ma nó bảo một người khác đạp sau cái đuôi, thì người kia biến thành súc sanh, đứng dậy không được, làm cho đồ chúng hết sức kính phục. Có ai vừa móng tâm niệm gì, thì ma nó liền biết và nói ra ngay. Ngoài giới luật của Phật, chúng còn giữ thêm những điều khổ hạnh, phỉ báng các thầy Tỷ-kheo, mắng nhiếc tín đồ, làm tiết lộ việc bí mật của người mà không sợ người hiềm ghét, thường nói những việc họa phước sắp đến, không sai một mảy. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ rồi, thì thầy trò người bị ma nhập đều bị bắt. Các ông biết trước thời không vào luân hồi; còn mê mờ tin theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

7. Tham cầu biết kiếp trước

Người trong khi tu thiên định, móng tâm tham cầu biết trước của mình. Khi đó Thiên ma hiểu biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia không biết, tự cho mình đang đạo vô thường Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp, hoặc làm cho

người tình cờ đặng châu báu. Nó hóa ra một con vật ngậm hột châu hay những vật kỳ quái đem đến đưa cho người. Nó chỉ ăn rau rác đơn sơ, không dùng đồ ngon quý, có khi mỗi ngày chỉ ăn một hột mè, hột bắp, mà thân hình vẫn mập tốt. Chúng thường nói: “Xứ kia có kho báu, chỗ nọ có các Thánh Hiền ẩn”. Chúng làm cho người thấy những điều kỳ dị, hoặc nói những việc tham dục, phá giới của Phật, âm thầm làm hạnh dâm dục. Đến khi ma kia nhàm bỏ rồi, thì thầy trò người bị nhập đều bị bắt cả. Các ông biết trước thì khỏi đọa vào luân hồi; còn mê lầm tin theo, thì đọa vào địa ngục.

8. Tham cầu thần thông

Người khi tu thiền định, mong tâm muốn được thần thông biến hóa. Khi đó Thiên ma liền biết, nên xuất hồn nhập cho người mà người không biết, tự cho rằng: “Đặng đạo vô thượng Bồ-đề”. Miệng nói kinh pháp và một tay cầm lửa, một tay rút ánh sáng phân phát để trên đầu của thính giá. Mỗi người đều thấy trên đầu có ánh sáng dài đến vài thước, mà chẳng biết móng; hoặc đi trên nước hay ngồi trên hư không vẫn tự tại; hoặc vào trong bình, vô trong đây (bọc), đi ngang qua vách tường, mà không bị chướng ngại. Chỉ trừ khi đối với binh đao, thì họ không tự tại. Họ xưng là Phật mà thân mặc đồ thế gian, thọ các thầy tỳ-kheo lễ bái, chê bai nhười tham thiền và trì giới, mắng nhiếc đồ chúng, làm tiết lộ việc nhà người mà không sợ người hiềm giận. Họ thường nói với người: “Ta đã đặng thần thông tự tại”; hoặc làm cho người thấy được cõi Phật (ma hiện ra cõi Phật) đem những điều dở hèn làm việc truyền đạo và khen ngợi việc hành dục. Đến khi ma kia nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thì khỏi vào luân hồi; còn mê lầm tin theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

9. Tham cầu không không

Người khi tu thiền định, tâm ưa nhập diệt, tham cầu không không. Khi ấy Thiên ma liền biết, đặng dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập cho người, mà người kia chẳng biết, tự cho mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, miệng nói kinh pháp. Hoặc ở trong chỗ đông người, người ấy tự biến mất, không ai thấy được, rồi tình cờ từ hư không hiện ra, khi ẩn khi hiện thân diệu vô cùng, hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly, khi duỗi tay chân ra thì thơm nực mùi hương chiên đàn, chê bai giới luật, hủy báng người xuất gia, bác không có nhơn quả, cho rằng chết rồi mất hẳn không có đầu thai, âm thầm làm việc tham dục, khiến cho những người thọ dục, cũng chấp không có nhơn quả tội phước v.v... Đến lúc ma nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thì khỏi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục vô gián.

10. Tham cầu sống lâu

Người tu thiền định, mong tâm tham cầu sống lâu. Lúc bấy giờ Thiên ma hiểu biết, xuất hồn nhập cho người, mà người tự không biết, nói mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, miệng thường nói kinh pháp và đi qua lại các thế giới được tự tại không ngăn ngại; mặc dù đường xa muôn dặm, nhưng đi không nháy mắt đã trở về đến chỗ, lại lấy những vật ở phương xa kia đem về làm tin. Hoặc ở trong một căn nhà nhỏ, nó bảo người đi thiệt mau, từ vách bên này qua vách bên kia, đi mấy năm cũng không đến; hoặc thường nói: “Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta, ta sanh ra chư Phật, ta sanh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên tự nhiên có, chẳng chơn tu hành mà được”; hoặc ngồi nói lầm thắm một mình như người cuồng, khiến cho người đời tin tưởng là Phật thiệt. Các ông biết trước thì khỏi bị luân hồi, còn mê lầm tin theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

Tóm lại

A Nan, mười món ma tướng âm này, ở trong đời mạt pháp, sẽ giả làm người xuất gia tu hành, trong đạo của Ta, hoặc nhập cho người, hoặc tự hiện hình, đều tự xưng rằng: “Đã chứng quả Phật”. Chúng khen ngợi việc dâm dục, phá giới luật của Phật. Ma thầy, ma trò cùng nhau truyền dạy, làm hại cho người đến nhiều đời lắm, khiến người chơn tu mất chánh kiến, bị đọa làm bà con quyến thuộc của ma.

Các ông ngày nay đã được độ ra khỏi sanh tử luân hồi rồi, vậy các ông phải khởi lòng đại bi, không nên nhập diệt sớm, phải nguyện ở lại đời mạt pháp để cứu độ những người chơn chánh tu hành đời sau, khỏi bị ma nhiều hại.

Các ông tuân theo lời a dạy đây, mới gọi là đền đáp ơn Phật. Các ông gắng bảo hộ người tu hành, nên đem lời nói của Ta đây truyền dạy cho chúng sanh đời sau, khiến cho họ hiểu rõ các việc ma, để khỏi bị Thiên ma nhiều hại và mau được thành đạo vô thượng.

Mục Lục Khóa Thứ bảy
Triết Lý Đạo Phật hay là
Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm (tiếp theo)

--- o0o ---

Bài Thứ Chín

Mục Lục

I. Mười món ma về hành ẩm:

1. Chấp không nguyên như sanh
2. Bốn món chấp thường
3. Chấp một phần thường, một phần vô thường
4. Chấp có bốn món biên giới
5. Bốn món luận nghị rối loạn, không nhứt định
6. Chấp mười sáu tướng có
7. Chấp tám món vô thường
8. Chấp tám món cu phi
9. Chấp bảy món đoạn diệt
10. Chấp năm món Niết-bàn hiện tại

II. Mười món ma về thức ẩm:

1. Chấp minh đế
2. Chấp năng sanh

3. Cháp chơn thường
4. Cháp cây cỏ cũng đều có biết
5. Cháp hư vô
6. Cháp tứ đại hóa sanh
7. Tham cầu sống lâu
8. Tham luyện cảnh dục
9. Định tánh Thịnh-văn
10. Định tánh Duyên-giác

I. MƯỜI MÓN MA VỀ HÀNH ÁM :

1. Cháp không nguyên nhơn sanh

A Nan, người tu thiền định khi tướng ẩn hết rồi, thì tâm được minh chánh, không còn khởi các vọng tưởng tham muốn như trên, nên các Thiên ma không gặp dịp thuận tiện để nhiễu hại nữa. Lúc bấy giờ hành giả tự nhiên cứu nguồn gốc của muôn loài, rồi sanh ra hai lối chấp :

a/ Vì chỉ thấy biết được chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại, ngoài tám vạn kiếp thì mù mịt không thấy biết, nên sanh ra chấp : «Chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại tự nhiên có, không có nguyên nhơn sanh ».

b/ Hành giả nghiên cứu chỉ thấy người sanh ra người, chim sanh ra chim, quạ từ hồi nào đến giờ vẫn đen, không phải do nhuộm mà đen, cò từ hồi nào đến giờ vẫn trắng, không phải do rửa mới trắng v.v... từ tám vạn kiếp đến nay đã vậy, thì từ đây về sau cũng thế. Hành giả tự nghĩ ta từ hồi nào đến giờ không thành Bồ-đề, thì về sau đâu lại có thành Phật, rồi khởi ra tà chấp : « Các vật tượng ngày nay đều không có nguyên nhân ». Bởi mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến, sanh ra hai lối chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

2. Bốn món chấp thường

A Nan, người tu thiền định, khi tướng ám hết rồi, tâm được minh chánh, nên ngoại ma không còn thuận tiện để nhiễu hại được. Khi đó hành giả tham cứu tột cội gốc của muôn loài, khởi ra bốn món chấp thường :

a/ Cháp hai vạn kiếp thường. – Vì hành giả nghiên cứu cùng tột cả tâm và cảnh đều vô nhơn, vì sức tu chỉ biết được chúng sanh sanh diệt xoay vần từ hai vạn kiếp trở lại không mất, nên chấp cho là thường.

b/ Cháp bốn vạn kiếp thường. – Hành giả tham cứu cùng tột tánh của tứ đại thường còn, do sức tu tập chỉ biết được chúng sanh từ bốn vạn kiếp trở lại, tuy có sanh diệt, mà bản thể nó vẫn thường còn thường mất, nên chấp là thường.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

c/ Chấp tám vạn kiếp là thường. – Hành giả tham cứu cùng tận tám thức, thấy nó thường hằng. Vì thấy từ tám vạn kiếp trở lại chúng sanh xoay vần không mất, nên chấp là thường.

d/ Chấp cái không sanh diệt là thường. – Người tu thiền định khi các tướng ấm sanh diệt đã hết, như đó khởi tâm chấp cái không sanh diệt là thường.

A Nan, người tu thiền định, do mê mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra bốn món chấp thường trên, nên đọa về ngoại đạo.

3. Chấp một phần thường, một phần vô thường

Người tu thiền định, khi tướng ấm hết, nghiên cứu cùng tột cội gốc của sanh loại, rồi khởi ra bốn lối chấp điên đảo :

a/ Chấp tâm là thường, chúng sanh vô thường. – Hành giả khi quán tâm mình yên lặng khắp cả mười phương, các chúng sanh từ trong tâm mình tự sanh và tự chết, rồi chấp tâm ta là thường, chúng sanh vô thường.

b/ Chấp thế giới, những chỗ bị hoại là vô thường, những chỗ không bị hoại là thường. – Người tu thiền định quán sát cả mười phương thế giới, chỗ kiếp hoại (như từ Tam thiên trở xuống bị tam tai làm hại) thì chấp là vô thường ; những chỗ không hoại thì chấp là thường (từ Tứ thiên trở lên, tam tai không làm hoại được, chấp cho là cứu cánh Niết-bàn).

c/ Chấp cái tâm là thường, còn sanh tử là vô thường. – Người tu thiền định, quán sát tâm mình không biến đổi, nó nhỏ nhiệm tinh vi như hạt bụi và lưu chuyển cả mười phương, lại khiến cho thân àny sanh và diệt mà nó không biến đổi; nên chấp cho : « Tâm là thường; tất cả các vật đều từ tâm sanh ra, có sanh tử nên vô thường ».

d/ Chấp hành ấm thường ; sắc, thọ, tưởng là vô thường. – Người tu thiền định, khi thấy sắc, thọ, tưởng ba ấm trước đã diệt, nên chấp là vô thường, thất hành ấm lưu chuyển thường còn nên chấp là thường.

Bốn lối chấp trên, đều sai lầm cả, do mê muội tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên đọa về ngoại đạo.

4. Chấp có bốn món biên giới

Người tu thiền định, khi tướng ấm hết rồi, thấy được cùng tột cội gốc của sanh loại, lúc bấy giờ khởi ra bốn lối chấp có biên giới :

a/ Chấp ba đời. – Người tu thiền định, lúc bấy giờ chấp tâm niệm hiện tại tương tục (hành ấm) là vô biên, còn quá khứ và vị lai là hữu biên.

b/ Chấp chúng sanh. – Người tu thiền định vì chỉ thấy được chúng sanh trong tám vạn kiếp, nên chấp là hữu biên ; còn trước tám vạn kiếp thì tịch mịch không thấy và cũng không nghe, nên chấp là vô biên.

c/ Chấp tâm tánh. – Người tu thiền định khi thấy tâm mình biến khắp và biến ra tất cả người, nên khởi lên chấp tâm ta vô biên. Còn tất cả người đều ở trong tâm ta, là hữu biên.

d/ Cháp sanh diệt. – Người tu thiền định khi cùng tột hành ấm, thấy được tâm mình, sanh tâm chấp tất cả chúng sanh và thế giới đều có phân nửa sanh và phân nửa diệt; sanh là hữu biên, diệt là vô biên.

Các lỗi tà chấp trên, đều do trong khi tu thiền mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

5. Bốn món luận nghị rối loạn không có nhất định

Người tu thiền định, khi tướng ấm hết, liền khởi ra bốn lối chấp điên đảo không nhất định :

a/ Cháp tám món cũng. – Người tu thiền định, khi quán sát nguồn gốc biến hóa của muôn vật, thấy có chỗ thì biến đổi, có chỗ lại thường còn ; có cái sanh, có cái diệt ; có pháp tăng, có vật giảm, có cái có, có cái không. Bởi thế nên có ai đến hỏi đạo thì nói rằng : « Cũng biến, cũng hằng, cũng sanh, cũng diệt, cũng tăng, cũng giảm, cũng có, cũng không ». Lúc nào cũng nói rối loạn như vậy, làm cho người không hiểu chi cả.

b/ Cháp duy cái « không ». – Người tu thiền định, vì quán cả tâm và pháp đều không ; rồi cứ chấp ở nơi cái « không ». Có ai đến hỏi đạo thì họ chỉ đáp một chữ « không » ; ngoài cái « không » ra thì không còn nói chi nữa cả.

c/ Cháp duy cái « có ». – Người tu thiền định, do quán sát tâm mình biến khắp tất cả, chỗ nào cũng có, rồi cứ chấp ở nơi cái « có ». Có ai đến hỏi đạo, thì họ chỉ nói một chữ « có » ; ngoài cái « có » ra thì không còn nói gì nữa cả.

d/ Cháp « cũng có » và « cũng không ». – Người tu thiền định vì thấy ở nơi cảnh đã lãng xăng, còn tâm thì rối loạn, nên có người đến hỏi đạo thì đáp rằng : « cái cũng có » cũng tức là « cái cũng không » ; trong cái « cũng không » cũng tức là cái « cũng có ». Lúc nào họ cũng nói rối loạn như vậy, không ai gạn cùng được.

Người tu thiền định vì mất chánh kiến mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra các lối chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

6. Cháp mười sáu tướng có

Người tu thiền định khi tướng ấm hết, chỉ còn hành ấm điều động, họ thấy một nguồn sống vô tận, nên sanh tâm chấp cho « chết rồi còn tướng ».

Cháp về sắc uẩn có bốn : a) chấp sắc uẩn là « ta », b) chấp « ta » có sắc uẩn, c) chấp sắc uẩn thuộc nơi « ta », d) chấp « ta » ở nơi sắc uẩn.

Còn Thọ, tướng, hành mỗi uẩn cũng đều có bốn lối chấp như vậy, cộng thành mười sáu tướng. Hoặc chấp phiền não và Bồ-đề hai tánh thật có, hết phiền não mới được Bồ-đề ; hai tánh không chung gặp nhau.

Vì hành giả trong lúc tu thiền, mất chánh tri kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra các lối tà chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

7. Cháp tám món vô tướng

Người tu thiền định khi sắc, thọ, tưởng đã diệt rồi, lúc bấy giờ thấy thấy thân hình hiện tiền đây còn không thật có, thì khi chết rồi làm gì có các hình tướng. Vì so sánh như vậy, nên chấp chết rồi không có hình tướng. Thấp sắc ấm như vậy thì thọ, tưởng, hành cũng như vậy chấp hiện tại và vị lai đều không tướng), thành ra tám món vô tướng. Hoặc chấp Niết-bàn chỉ có cái tên suông, không có như quả, rốt ráo đoạn diệt.

Vì hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến, khởi ra các lối tà chấp như vậy, nên đọa về ngoại đạo.

8. Chấp tám món cu phi

Người tu thiền định, đối với ba ấm : sắc, thọ và tưởng, trước kia thấy có mà nay lại không ; còn đối với hành ấm thiên lưu hiện nay thì có mà về sau lại không. Vì họ chấp mỗi ấm đều có hai tướng : chết rồi phi hữu và phi vô ; cả bốn ấm thành ra tám tướng, Bởi hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến nên đọa về ngoại đạo.

9. Chấp năm món đoạn diệt

Người tu thiền định, khởi ra các chấp : cõi dục thì sắc thân » diệt hết ; cõi Sơ thiên các « dục » diệt hết ; cõi Nhị thiên các « khổ » diệt hết, cõi Tam thiên các « vui » diệt hết ; cõi Tứ thiên các « xả » diệt hết.

Như vậy xoay vần cùng tột cả năm chỗ đều chấp hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không sanh trở lại. Vì hành giả mê mờ tánh bồ-đề, mất chánh tri kiến, sanh các lối tà chấp như vậy, nên đọa về ngoại đạo.

10. Chấp năm món Niết-bàn hiện tại

Người tu thiền định, khi thọ ấm hết, xét cùng cội gốc của sanh loại, khởi ra chấp na7m chỗ Niết-bàn : a) Chấp dục giới là cảnh Niết-bàn, b) Chấp cõi Sơ thiên là Niết-bàn, c) Chấp Nhị thiên là Niết-bàn, d) Chấp tam thiên là Niết-bàn, e) Chấp cõi Tứ thiên là Niết-bàn.

Vì hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, chấp năm cảnh vui cõi trời hữu lậu mà cho là Vô vi Niết-bàn, nên đọa về ngoại đạo.

Tóm lại

A Nan, mười cảnh ma về hành ấm này, là do hành giả dụng tâm sai lầm nên mới sanh ra như vậy. Vì hành giả mê mờ không biết, tự cho là chứng Thánh, sanh đại vọng ngữ, nên đọa vào ngục vô gián. Vậy các ông nên đem các việc ma này truyền dạy cho chúng sanh đời sau, chớ để cho người tu thiền bị tâm ma khởi lên làm hại đến thể. Các ông phải bảo hộ người tu hành đi thẳng đến đạo Bồ-đề, chớ để cho họ gặp con đường chia rẽ.

II. MƯỜI MÓN MA VỀ THỨC ẤM :

1. Chấp minh đế

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chỉ còn thức cảm, các tướng sanh diệt đã hết, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện bày. Lúc bấy giờ nếu hành giả móng tâm chấp là chơn thường, thì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, thành bạn bè với phái ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la, chấp minh đế (sơ tướng A-nại-da) là cái chỗ trở về của vạn vật trái với thành Niết-bàn, đọa về ngoại đạo.

2. Chấp năng sanh

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện, khi đó thấy thức tâm mình châu biến, rồi khởi ra cái chấp : « Tất cả chúng sanh đều do ta sanh ra ». Vì sanh tâm chấp như thế, nên mất chánh kiến, mê lầm tánh Bồ-đề, thành bà con của trời Đại-ngã-mạn (Mê-hê-thủ-la-thiên).

3. Chấp chơn thường

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thức ẩn hiện ra, rồi sanh tâm nghi : Thân mình và mười phương hư không đều từ thức kia hiện ra, nên sanh tâm chấp cho « Thức là chơn thường », mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, thành bè bạn của trời Tự tại.

4. Chấp cây cỏ cũng đều biết

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, tướng sanh diệt đã diệt, chơn tâm tịch diệt chưa hiện bày, lúc bấy giờ thức ẩn biến khắp tất cả, rồi sanh tâm chấp : « Mười phương cây cỏ cũng đều là hữu tình, cùng với người không khác. Cỏ cây chế làm người, người chết trở lại làm cỏ cây ». Mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên sẽ làm bè bạn với hai chúng ngoại đạo Bà-tra và Tán-ni, chấp tất cả vạn vật đều có tri giác (biết).

5. Chấp tứ đại hóa sanh

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chơn tâm chưa hiện, lúc bấy giờ thấy lửa sáng, nước trong, gió động, đất cứng, do bốn món này sanh ra các vật, rồi chấp cho là thường còn, hể lòng cung kính phụng thờ. Như ông Ca Diếp Ba và phái Bà-la-môn thờ lửa, thờ nước v.v... để cầu ra khỏi sanh tử, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, đọa làm ngoại đạo.

6. Chấp hư vô

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thấy thức ẩn viên minh, rồi sanh ra chấp cái thức ẩn hư vô, là chỗ nương của muôn vật, tất cả các vật đều về chỗ hư vô. Vì vậy mà mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên thành bè bạn với trời Vô tướng, Tứ không và thần Hư không.

7. Tham cầu sống lâu

Người tu thiền định khởi tâm tham cầu thân này thường còn, cố làm cho thân này được sống hoài không chết, nên thành bè bạn của tiên A Tư Đà, cầu mạng sống lâu, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, đọa về ngoại đạo.

8. Tham luyện cảnh dục

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, lúc bấy giờ thấy thân thể và thức tâm tiêu diệt, cho nên sanh tâm lưu luyện lại cảnh trần, tự biến hóa ra nhiều cảnh ab lu đẹp và nhiều mỹ nữ, rồi mặc

tình vui thú. Vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên thành bè bạn của Thiên ma ở cõi trời Tự tại (trên đảnh cõi Dục).

9. Định tánh Thinh-văn

Người tu thiền định khi hành ám hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà chơn tâm tịch diệt chưa viên, lúc bấy giờ khởi tâm tham luyến ở chỗ không tịch, chẳng muốn tăng tiến, vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, đọa về hàng Định tánh Thinh-văn, như ông Vô Văn Tỳ-kheo, sanh tâm tăng thượng mạn.

10. Định tánh Duyên-giác

Người tu thiền định khi hành ám hết, chỉ thấy một màu thanh tịnh sáng suốt, lúc bấy giờ sanh tâm chấp cho đó là Niết-bàn ; rồi tham trước cảnh này, không cầu tăng tiến, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên đọa về hàng Định tánh Duyên-giác.

Tóm lại

A nan, mười món ma này, do người tu thiền, khi dụng tâm phá trừ thức ám, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Vì mất chánh tri kiến, mê lầm tánh Bồ-đề, khởi tâm chấp trước, cho mình đang thiền, đang đạo, thành Phật, thành Thánh v.v... có người sanh ra điên cuồng, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

Vậy các ông phải giữ gìn nơi lòng, vâng lời Ta dạy : Sau khi Ta diệt độ rồi, các ông phải đem lời Ta dạy đây mà truyền dạy cho chúng sanh đời sau, bảo hộ người tu hành, chớ để cho chúng ma làm hại. Trên đường tu hành họ được thẳng vào chỗ tri kiến của Phật chẳng gặp các đường tẽ.

Này A Nan, người trong khi tu thiền, gặp ma nó biến hiện ra nhiều cảnh rất là vi tế, nếu các ông hiểu biết, rửa sạch tâm cấu nhiễm, chẳng khởi tà kiến, thì cảnh ma kia lần lần tiêu diệt, các ông sẽ thẳng đến đạo Bồ-đề.

Còn như đời sau, có chúng sanh nào chẳng dám tu thiền, sợ bị các ma nhiễu hại, thì ông nên khuyên họ nhất tâm trì chú Lăng Nghiêm này, để các ma chướng kia không thể hại được, rồi cũng thẳng đến được đạo Bồ-đề.

Khi Phật nói Kinh này rồi, toàn cả hội chúng, nào là : tăng, Ni, thiện nam, tín nữ, trời, người, thần A-tu-la, Thánh, Tiên, qui thần, Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, tất cả đều hoan hỷ lễ Phật rồi trở lui.

LƯU Ý

Quý Phật tử đọc hết đoạn ngũ ám ma này rồi, từ đây về sau, trên đường tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gặp chi tin này, mà nguy hiểm cho mình về hiện tại cũng như tương lai.

Chúng tôi thấy trong giới Phật tử, phần đông là hàng phụ nữ (xin lỗi quý bà) lòng tin tưởng dồi dào lắm ! Mỗi khi thấy một việc gì lạ thường, có tính cách thần kỳ huyền hoặc, không chịu bình tâm suy xét chơn hay ngụy; cứ cho đó là Phật thị hiện hay Bồ-tát giáng thế v.v... rồi rủ nhau tin tưởng theo càn, say mê như người nghiện thuốc, rủ nhau theo rất đông cho đến đổi như cả phong trào. Như những việc trước mắt... mà quý vị đã thấy vừa qua... kết cuộc rồi

thế nào quý vị đã biết rõ... Thật nguy hại vô cùng ! Nếu lỡ một phen bước vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó trở lại.

Tôi xin dẫn một vài bằng chứng trong Kinh, để quý vị xem qua, đừng cẩn thận những điều nguy hiểm trong lúc tu hành.

« Thuở xưa, Tổ Ưu Bà Quật Tôn giả đang nhập định, bị Thiên ma Ba tuần khuấy nhiễu... Đến khi xuất định, ngài dùng thần thông hàng phục được Thiên ma. Sau khi chúng đã hồi ngộ quy y Tam bảo rồi, vì cảm hồng ân tế độ của Tổ sư, nên đến xin cúng dường ngài một bữa cơm để tỏ lòng tri ân.

Tổ sư dạy : - « Ta vì chuyên lo tu hành không giờ rảnh để đi thụ trai. Ta chỉ muốn xem một việc, nếu người bằng lòng, thế là đền ơn cho ta rồi ». Thiên ma : - « Dạ, đệ tử xin vâng ». Tổ sư dạy : - « Khi Phật ra đời đã có người : vậy trong lúc đó Phật cùng các vị Thánh chúng như thế nào ? Hôm nay người hóa hiện lại cho ta xem thử ». Thiên ma thưa : - « Con xin vâng lời Tổ sư dạy. Nhưng khi con hóa hiện ra Phật, xin Tổ sư nhớ đừng lạ, vì sợ tổn phước con nhiều ». Tổ sư hứa lời.

Thiên ma a tuần liền biến mất, trong giây phút hóa hiện ra Đức Phật, thân vàng rực rỡ, đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, hào quang sáng chiếu khắp cả một góc trời, trong rừng từ từ đi ra. Nào là ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp đứng hầu hai bên oai nghi tề chỉnh đủ cả 1.250 vị đệ tử, rần rộ theo sau...

Tổ Ưu Bà Quật Tôn giả thấy Phật đi đến phóng hào quang rực rỡ, các vị Thánh chúng theo hầu, oai nghi tề chỉnh v.v... nên hết sức vui mừng, liền đứng dậy kính lễ, mà quên hẳn lời hứa trước kia. Lúc bấy giờ Thiên ma biến mất ».

Phật tử chúng ta xem qua đoạn này, nên xét nghĩ : Như Tổ Ưu Bà Quật Tôn giả đã biết trước là ma hiện ra Phật và có hứa hẹn trước « không lạ », mà đến khi ma hiện ra còn quên, không phân biệt là ma hay Phật. Nếu chúng ta tình cờ gặp cảnh ngộ như thế, thử nghĩ trong tâm chúng ta thế nào ?

Bởi thế trên đường tu hành, lúc nào chúng ta cũng phải cẩn thận cho lắm, chớ nên thấy cái gì lạ, không chịu suy xét kỹ, cứ nhắm mắt theo càn, ừa nhau tin tưởng cho là Thần, Thánh thật. Lỡ một phen sa vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó trở lại. Chúng ta nên nhớ rằng : cái gì thiệt thì nó vẫn thiệt, dù mình tin hay không tin nó cũng không mất. Còn cái gì giả thì ở at trong một thời gian mà thôi, nếu người không tin thì nó sẽ tự tiêu diệt.

Phật dạy các đệ tử : « Không nên thấy Phật cứ theo, nghe lời Phật nói cứ tin ; mà phải luôn luôn suy nghĩ, nếu đúng chơn lý sẽ tin theo ». Phật dạy như thế, để cho các Phật tử khỏi bị tà ma ngoại đạo dối gạt.

Trong Kinh Kim Cang Phật dạy :

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhơn hành tà đạo

Bất năng kiến Như lai

Đại ý đoạn này Phật dạy: Nếu người nào cho rằng thấy sắc thân của Phật có 32 tướng tốt, là thấy được Phật, thì ông Chuyên Luân Thanh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt, hoặc ma nó hiện ra sắc thân Phật có đủ tướng tốt, vậy cũng là Phật hay sao? – hay nghe tiếng nói pháp thanh tao của Phật mà cho là nghe được tiếng Phật, thì tiếng chim Ca-lăng-tần-già, kêu rất thanh tao lãnh lót, vậy cũng là tiếng nói của Phật hay sao? Những người tin tưởng như vậy, là theo tà đạo, không bao giờ thấy được Phật.

Phật thường nhắc nhở dặn dò các đệ tử: Phải dùng giáo lý chơn chánh dạy người. Khi người hiểu được chơn lý rồi tin theo, thì lòng tin đó mới được chơn chánh. Phật cấm các đệ tử không cho dùng phép thần thông hay phép lạ để cảm hóa người. Chỉ trừ một vài trường hợp hàng phục Ngoại đạo hoặc qui thần; vì sợ sau này Thiên ma ngoại đạo dùng thần thông hay phép lạ làm mê hoặc người.

Vì thế nên Phật không từ trên hư không rớt xuống, hay tự nhiên xuất hiện; mà Ngài lại thị hiện cũng như người, lớn lên có vợ con, rồi đi tu và thành đạo v.v... để cho chúng sanh sau này, đừng tin tưởng những điều huyền hoặc thần kỳ.

Khi Phật còn trụ thế, có người đàn việt đem dâng cái bình bát cho chư tăng, lại để trên đầu một cây cột phước cao, và thưa rằng: “Nếu vị nào lấy được tôi sẽ cúng cho”.

Khi đó ông Tân Đầu Lô Phã Đọa Xà Tôn giả, dùng thần thông lấy cái bình bát ấy. Ông bị Phật quả trách rất nghiêm khắc, và phạt ông phải ở lại thế gian ứng cúng, làm phước điền cho chúng sanh, không được nhập diệt. Và Phật còn chế ra giới luật cấm các đệ tử không được dùng thần thông hay phép lạ trước người phạm phư.

Trong kinh cũng có chỗ nói, các Đức Phật và Bồ-tát thỉnh thoảng thị hiện ra đời để hóa độ chúng sanh, như Đức Di Lặc hay Ngài Quán Thế Âm v.v... Nhưng khi các Ngài hiện ra không ai biết được, chỉ trừ đến khi tịch diệt, các Ngài mới để lại vài di tích. Chừng đó người đời mới biết Phật hay Bồ-tát thị hiện; khi biết thì không còn thấy các Ngài nữa.

Như Đức Di Lặc bồ-tát hiện thân làm vị Bồ-đai Hòa thượng. Ngài thường xách bị lớn bằng vải, đi khắp đó đây để hóa độ chúng sanh, mà người đời không ai biết, chỉ gọi Ngài là vị Bồ-đai Hòa thượng(1). Đến khi thị tịch, Ngài nói một bài kệ, lúc bấy giờ người ta mới biết là Đức Di Lặc Bồ-tát hiện thân.

Bài kệ:

Di Lặc chơn Di Lặc,

Hóa thân thiên bách ức,

Thời thời thị thời nhân,

Thời nhân giai bất thức.

Nghĩa là: Di Lặc thật là Di Lặc, biến hóa trăm ngàn muôn ức thân hình; thường thường thị hiện độ người, mà người đời chẳng ai biết.

III. KẾT LUẬN

Đại ý toàn cả bộ kinh này, Phật dạy chúng sanh phải trở về với thể tánh chơn tâm thường trụ, đồng với ý nghĩa như trong Kinh Pháp Hoa : « Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến ».

Phật đã dạy cho chúng ta biết rằng : Chư Phật và chúng sanh cũng đồng một bản thể chơn tâm không khác. Vì chúng sanh mê muội thể tánh chơn tâm này, nên phải chịu sinh tử luân hồi ; còn chư Phật đã ngộ chơn tâm nên được tự tại giải thoát. Vì vậy mà Phật dạy : « Ta là Phật đã thành, còn các chúng sanh là Phật sẽ thành ».

Nguyên nhân Phật nói Kinh này, là do ngài A Nan thị hiện mắc nạn, bị nàng Ma-đăng-già bắt. Sau khi nhờ Phật cứu độ được thoát nạn rồi, ngài mới cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả.

Nhơn đó Phật nói Kinh Lăng Nghiêm, để chỉ rõ chơn tâm. Nếu giác ngộ được chơn tâm là được thành Phật. Đó là một con đường tu duy nhứt của chư Phật quá khứ, hiện tại cũng như vị lai.

Trước khi chỉ chơn tâm thì Phật gạn hỏi cái tâm theo thường tình chúng sanh vọng chấp. Bày đoạn hỏi tâm làm cho ngài A Nan cùng đường tội lỗi ; lúc bấy giờ Phật mới từ từ chỉ cái tâm đến sáu lần. Ban đầu Phật tạm chỉ các giác quan về phần trực giác như thấy, nghe v.v... là tâm. Khi A Nan và đại chúng đều hiểu rồi, Phật lại chỉ lên một từng nữa : « Các giác quan tuy không phải vọng, nhưng cũng chưa phải là chơn tâm, nó cũng như mặt trăng thứ hai v.v... » Phật lại chỉ cái Bản thể sanh ra các giác quan (hiện tượng) mới thật là chơn tâm. Tức là ở về đoạn, trong văn kinh chữ Hán chép : « Kiến kiến chi thời, kiến vi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập v.v... ».

Phật dạy : vì các ông còn ở trong vòng mê, nên chỉ gọi là giác quan : Thấy, nghe, hay, biết của chúng sanh ; đến khi ngộ rồi thì gọi là bốn đức Niết-bàn của Phật : thường, lạc, ngã, tịnh. Và Phật dạy : Tất cả các pháp đều từ tâm biến hiện, như năm âm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và bảy đại đều do tâm sanh ra, rồi cũng trở về thể tánh chơn tâm. Thế là Ngài dẫn cái tướng qui về chơn tánh.

Đến đoạn này ngài A nan mới ngộ được chơn tâm, nên đứng dậy lạy Phật và xứng theo thể tánh chơn tâm rộng lớn mà phát lời thệ nguyện rộng sâu vô tận.

Ngài nguyện rằng : « Trong đời ngũ trược tội ác, con thề vào trước đấng độ chúng sanh ; nếu còn có một chúng sanh nào chưa thành Phật thì con thề chẳng lãnh quả vui Niết-bàn... » Và câu « Hư không kia có thể tiêu hết, chớ chí nguyện của con đây không hề lay chuyển ». Cũng vì ngộ được đồng thể chơn tâm, nên ngài mới phát lời thệ nguyện rộng lớn như thế.

Minh đã được độ, muốn cho chúng sanh cũng đều được độ, nên ngài A nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành cho chúng sanh đời sau :

Phật dạy có ba việc :

1.- Khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt theo vọng trần ; tức là câu « bất tùy phân biệt ». Nghĩa là, xoay các giác quan như thấy, nghe, hay, biết đều trở về thể tánh chơn tâm. Nếu vọng niệm không khởi thì chơn tâm hiện bày, đây là một pháp tu trực chỉ của bậc thượng căn.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

2.- Phật dạy trì giới. Nhơn trì giới tâm được thanh tịnh, nhờ tâm tịnh mới phát sanh ra trí huệ, để phá trừ vô minh. Vô minh hết thì chơn tâm tự hiện bày. Nhưng trong Kinh này nói trì giới là chỉ cho tâm giới. Nghĩa là thân đã không sát, đạo, dâm vọng cho đến cái « biết mình đã đoạn trừ » cũng không còn. Thật là cao siêu vô cùng, khó khăn tột bực. Vì nếu tâm còn móng một tí vọng niệm gì, thế là tâm chưa tịnh. Nếu tâm chưa tịnh thì giới thể chưa viên.

3.- Phật dạy, nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì nên chí tâm trì tụng chú Lăng Nghiêm, dù nghiệp chướng nặng đến đâu cũng lần lần tiêu hết, phước lành tăng trưởng, sẽ thành đạo Bồ-đề ; như thuận gió tung bụi chẳng có khó khăn gì.

Trên đường tu hành, Phật dạy phải trải qua các thứ ma (sắc, thọ, tưởng, hành, thức mỗi ám có mười) nó biến hiện đủ điều, nào là ma nội tâm, ma ngoại cảnh, đủ cách nhiễu hại hành giả. Cho đến khi gần thành Phật mà nó cũng vẫn còn theo phá. Như thái tử Sĩ Đạt Ta, trước giờ phút đại ngộ, dưới gốc cây Bồ-đề, vẫn còn bị ba người con của Ma vương tâm lực khuấy nhiễu. Đến sao mai sắp mọc Ngài thành Phật mới hết.

Sau mỗi đoạn ma hiện, Phật đều dạy rằng : « Do hành giả dụng công tu thiền, nên nó biến hiện ra như vậy, không phải là đặng đạo hay chứng Thánh, nếu hành giả biết trước thì các cảnh ma kia lần lần tiêu diệt không hại chi, còn mê lầm không biết, cho mình đặng đạo hay chứng Thánh, sanh tâm chấp trước, thì bị ma nó cám dỗ, rồi phải đọa vào đường tà, làm quyến thuộc của ma.

Bởi thế, nên người tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gặp chi tin nấy mà bị ma cám dỗ, rất nguy hiểm cho đời mình về hiện tại cũng như vị lai.

Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần, bảo các đệ tử : « Nên đem lời Ta nói đây truyền dạy cho chúng sanh đời sau, khiến cho mọi người đều biết rõ, để tránh khỏi bị ma nhiễu hại, trên đường tu hành được thẳng đến đạo Bồ-đề ».

Phật lại thiết tha kêu gọi các đệ tử : Hôm nay các ông đã được Ta tế độ rồi, vậy các ông không nên nhập diệt sớm, mà phải nguyện ở lại đời mạt pháp, để bảo hộ người tu hành đời sau, thế mới là người biết ơn Phật.

Lòng từ của Phật thật là vô biên, tế độ chúng sanh không cùng tận, thương chúng ta như mẹ thương con, dạy dỗ chúng ta như mẹ hiền khuyên con dại ; nhắc đi nhắc lại nhiều lần không biết mỏi. Thật đúng với câu : « Đại từ đại bi mẫu chúng sanh. Đại hỷ, đại xả tế hàm thức... ».

Phật tử chúng ta phải làm thế nào để khỏi phụ lòng thương yêu của Từ Phụ, cho xứng với danh từ « Phật tử ».

(1) Bồ đại Hòa thượng là vị Hòa thượng tay cầm cái đũa lớn bằng vải. Người mập bụng to, sắc mặt thường hoan hỷ. Hiện nay ở các chùa phần nhiều đều có thờ Ngài, người đời thường gọi là Đức Di Lặc.

Mục Lục Khóa Thứ Tám

Kinh Viên Giác

--- oOo ---

Bài Thứ 1	Bài Thứ Nhất: Chương Văn Thù
Bài Thứ 2	Chương Phổ Hiền
Bài Thứ 3	Chương Phổ Nhãn
Bài Thứ 4	Chương Kim Cang Tạng
Bài Thứ 5	Chương Di Lạc Bồ tát
Bài Thứ 6	Chương Thanh Tịnh Huệ
Bài Thứ 7	Chương Oai Đức Tự Tại
Bài Thứ 8	Chương Biện Âm
Bài Thứ 9	Chương Tịnh Chư Nghiệp Chướng
Bài Thứ 10 - 11	Chương Phổ Giác & Chương Viên Giác

B.- Phần Chánh-tôn

I.- CHƯƠNG VĂN-THÙ

1. Ngài Văn Thù hỏi Phật
2. Phật khen Ngài Văn Thù
3. Phật trả lời cho Ngài Văn Thù
4. Phật chỉ “Vô minh”
5. Phật dạy “Vô minh” không có thật thể
6. Phật dạy tu theo “Viên giác”
7. Phật và Bồ Tát đều tu theo “Viên Giác”

8. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

B.- Phần Chánh-tôn

I.- CHƯƠNG VĂN-THÙ

1. Ngài Văn Thù hỏi Phật

Khi ấy Ngài Văn-thù Sư Lợi Bồ-tát ở trong đại-chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay đảnh-lễ và quỳ thẳng bạch rằng:"

Bạch đức Đại-bi Thế-Tôn, xin Ngài vì thính-chúng trong pháp-hội hiện-tại này và các chúng-sanh cầu Đại-thừa đời sau, từ bi chỉ dạy:

1. Nói lại nhơn-địa tu-hành thanh-tịnh của Như-Lai;

2. Các vị Bồ-tát đối với Đại-thừa, đã phát tâm thanh-tịnh (Bồ-đề) rồi, làm sao xa lìa được các bịnh (trừ-vọng); khiến cho các chúng-sanh khỏi đọa vào đường tà (tà-kiến).

Ngài Văn-thù Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính lạy rồi trở lui, cùng với đại chúng ngồi yên-lặng, để chờ nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đại-ý đoạn này là Ngài Văn-Thù hỏi Phật hai điều:

1. Phật đã tu-hành như thế nào mà được thành Phật?

2. Các vị Bồ-tát, khi đã phát-tâm Bồ-đề rồi, làm sao cho các vọng dừng sanh?

Câu hỏi thứ nhất giống như câu hỏi trong kinh Lăng-Nghiêm, Ngài A-Nan hỏi Phật: "...Xin Phật chỉ dạy cho con phương-pháp nào mà tất cả các đức Phật tu-hành đều được thành đạo chứng quả...".

Câu hỏi thứ hai, giống như câu hỏi trong kinh Kim-Cang, Ngài Tu-Bồ-Đề hỏi Phật: "... Làm sao an-trụ Chơn-tâm và làm sao hàng-phục được Vọng-tâm..." (Vân hà ưng trụ, vân hà hàng-phục kỳ tâm).

2. Phật khen Ngài Văn Thù

Khi ấy đức Thế-Tôn kêu Ngài Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-tát mà dạy rằng:

- Nay Thiện-nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ-tát hiện-tại và tất cả chúng-sanh đời sau cầu pháp Đại-thừa mà thưa hỏi:

1. Nhơn-địa tu-hành của Như-Lai;
2. Khi đã phát-tâm thanh-tịnh rồi, làm sao xa-lìa các bệnh, để khỏi đọa vào tà-kiến. Vậy ông hãy chăm-chú nghe, tôi sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi đó Ngài Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-tát và đại-chúng đều hoan-hỷ, vừa kính-cẩn và vừa chăm-chú chờ nghe lời Phật dạy bảo.

LƯỢC GIẢI

Phật trước khen-ngợi, rồi sau dặn-dò phải chăm-chú nghe, là vì “Viên-giác” là cảnh-giới thanh-tịnh, phải định-tâm chú-thần mà nghe, không thể dùng tâm sanh-diệt, ý-nghĩ xằng-xiêng mà nghe hiểu được

3. Phật trả lời cho Ngài Văn Thù

- Nay thiện-nam, Như-Lai có pháp “Đại Đà-la-ni” (1) tên là “Viên-Giác”. Từ tánh “Viên-Giác” này mà sanh ra tất cả các pháp thanh-tịnh: Chơn-như, Bồ-đề (Trí-giác) Niết-bàn (viên-tịch) và Ba-la-mật (Đáo-Bi-Ngạn), nay ta sẽ dạy trao cho các ông.

Này Văn-Thù, nhơn-địa tu-hành của các đức Phật, đều y “Viên-Giác” này mà vĩnh-viễn đoạn trừ vô-minh, được sánh-suốt thanh-tịnh viên-mãn, nên mới được thành Phật.- Vậy “Vô-minh” là gì?

LƯỢC GIẢI

Ngài Văn-Thù hỏi nguyên-nhơn tu-hành của các đức Phật thế nào?- Đến đây Phật mới trả lời: Tất cả chư Phật đều y “Viên-Giác” để chiếu phá vô-minh và được thành Phật. Nào là: Chơn-như, Bồ-đề, Niết-bàn và Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v... cũng đều từ “Viên-Giác” này mà lưu xuất.

Vậy muốn ngộ được “Viên-giác” trước phải hiểu rõ. Vô-Minh và diệt trừ vô-minh là điều cần nhất.

4. Phật chỉ “Vô minh”

- Nay Thiện-nam, tất cả chúng-sanh từ đời nào đến giờ, bị nhiều món điên-đảo làm mê-mờ tánh “viên-Giác”, như người lạc đường, lầm lộn bốn phương. Điên-đảo vọng-

hiện ra thân và tâm, rồi lầm nhận thân tứ-đại giả hợp này làm thân mình, chấp cái vọng-niệm sanh diệt duyên theo bóng-dáng của sáu trần cho là thật tâm mình. Như người nhắm con mắt, thấy trong hư-không có các hoa đốm, hoặc mặt trăng thứ hai.

Thật ra trong hư-không chẳng có hoa đốm hay mặt trăng thứ hai, nhưng vì người nhắm con mắt vọng-chấp. Bởi vọng-chấp, nên chẳng những không biết được hư-không, mà lại thêm mê-lầm: Chấp thật có hoa đốm sanh. Vì mê-lầm mà có sanh-tử luân-hồi, nên gọi là “Vô-minh”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái “Vô-minh”. Vô-minh là những cái vọng-trông điên-đảo che mờ tánh “Viên-Giác” (bản tâm thanh-tịnh).

Bởi Vô-minh vọng hiện ra có thân có cảnh rồi chúng-sanh trở lại chấp thật-ngã thật-pháp, tạo ra vô-số nghiệp, mê-mờ chông-chập, che đậy tánh Viên-Giác! Vì thế mà nhiều kiếp sanh-tử luân-hồi, trầm-luân trong biển khổ.

Cũng như người bị buồn ngủ (dụ cho Vô-minh) nổi lên, làm cho mê-mờ tánh tinh-táo (dụ cho Viên-Giác); như đó hiện ra cảnh chiêm-bao đủ cả người và vật (hiện thế-giới và chúng-sanh), rồi cũng khóc cũng cười, cũng mừng cũng giận, mỗi mỗi đều cho là thiệt cả, nên luyến-ái triền-miên, từ giấc chiêm-bao này tiếp-tục qua giấc chiêm-bao khác, không biết chừng nào thức-tỉnh.

Đây là dụ cho Vô-minh chông-chập che mờ tánh “Viên-Giác” (Chơn-tâm).

5. Phật dạy “Vô minh” không có thật thể

- Nay thiện-nam! Cái “Vô-minh” này không có thật thể (thật vật). Như người ngủ chiêm-bao, thấy các cảnh vật, đến khi thức rồi, thì cảnh vật kia không còn; và như người hết nhắm, thì các hoa đốm trong hư-không tự tiêu-diệt. Lúc bấy giờ không thể nói “thật có chỗ hoa diệt”, vì không thật có chỗ hoa sanh vậy.

Tất cả chúng-sanh ở trong cái “không sanh diệt” (tánh Viên-Giác) mà vọng thấy có sanh-diệt, cho nên mới bị trầm luân trong biển sanh-tử luân-hồi.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy: Tất cả chúng-sanh vẫn ở trong bản tánh Viên-Giác thanh-tịnh không sanh không diệt, mà tự mình mê-mờ (Vô-minh) vọng thấy có sanh-diệt, nên vĩnh kiếp triền-miên, luống chịu trôi lăn trong biển sanh-tử luân-hồi, thật đáng thương!

Nhưng “Vô-minh” là hư-vọng, không có thật-thể, cho nên khi giác-ngộ rồi, thì nó tự hết. Cũng như các “Tối”, vì nó không có thật-thể, nên khi “Sáng” đến, thì “Tối” tự mất. Nếu Vô-minh là vật có thật, như núi, như sông v.v... thì không dễ gì làm tiêu nó được.

Phật lại tỷ-dụ: Vô-minh như chiêm-bao, không phải thật vật, nên khi thức rồi thì cảnh chiêm-bao tự mất. – Vô-minh như mắt người bị nhắm, thấy hoa-đốm lằng-xăng giữa hư-không khi hết nhắm rồi thì hoa đốm liền tiêu.

6. Phật dạy tu theo “Viên giác”

- Nay Thiện-nam, Nhơn-địa tu-hành của Như-Lai là tu theo Viên-Giác. Nghĩa là: biết các pháp đều hư-huyễn, như hoa đốm giữa hư-không có người chịu sanh-tử luân hồi.

Không phải phá hoại, làm cho các pháp mất đi mà kêu là không, chính bản-tính của các pháp nó tự không. Cái “biết (năng biết) các pháp không” đó, cũng như hư-không. “Cái biết như hư-không”, cũng không luôn. Nhưng không thể nói: “không có cái biết”. Phải dứt trừ hết cả “có” và “không”, như thế mới gọi là “tùy thuận tánh Viên-giác” (tu Viên-Giác).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy tu theo “Viên-Giác”, có 5 từng bậc:

1. Từng bậc thứ nhất, là quán các pháp đều hư-huyễn, như hoa đốm giữa hư-không, nên không sanh tâm tham, sân, si. Ba độc không sanh, thì ba nghiệp thân, khẩu, ý chẳng tạo nghiệp. Vì không tạo nghiệp, nên không có cảnh luân-hồi và người bị luân-hồi.

2. Trên nói “cảnh bị biết” không, nói đến từng thứ hai là “cái tâm hay biết” cũng như hư-không.

3. Đến từng thứ ba, là cái biết “cái tâm hay biết cũng như hư-không” cũng không luôn.

4. Sợ người lầm chấp cảnh-giới này không có cái biết, nên đến từng thứ tư, Phật dạy tiếp: “không phải là không có cái biết”.

5. Đến từng thứ năm, Phật dạy phải rời các vọng-chấp “có” và “không”, mới nhập được tánh viên-giác.

7. Phật và Bồ Tát đều tu theo “Viên Giác”

Tại sao thế? Vì trong Như-Lai-Tạng (Viên-Giác) không có sanh diệt, không có thấy biết, như hư-không thường còn, chẳng lay động, như tánh của pháp-giới viên-mãn khắp giáp cả mười phương.

Đây gọi là chỗ Nhơn-địa tu-hành của Như-Lai, các vị Bồ-tát cũng Nhơn nơi đây mà phát tâm thanh-tịnh tu theo Đại-thừa. Chúng-sanh đời sau cũng phải y theo đầu tu-hành, mới khỏi đọa vào tà-kiến.

LƯỢC GIẢI

Như-Lai-Tạng là tánh Như-Lai hàm chứa tất cả các pháp; cũng gọi là “Viên-Giác”, cũng kêu là “Pháp-giới-tánh” (bản tánh của các pháp). Nó viên-mãn khắp-giáp cả mười phương, không có sanh-diệt và cũng không tri-kiến, như hư-không thường còn chẳng lay động.

Phật dạy: Đây là chỗ tu-hành của Như-Lai. Các vị Bồ-tát cũng nhơn nơi đây phát tâm thanh-tịnh tu Đại-thừa. Chúng-sanh đời sau cũng phải y nơi đây tu-hành mới khỏi lạc vào tà-đạo.

Ngài Văn-Thù hỏi 2 câu:

1. Nhơn-địa tu-hành của Như-Lai.
2. Các vị Bồ-tát phát tâm Bồ-đề tu theo Đại-thừa, làm sao phá trừ được các vọng? Đến đây Phật đã dạy xong.

8. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi đó Đức Thế-Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, mà nói bài kệ rằng:

**Văn-Thù! Ông phải biết:
Chỗ chơn-địa tu-hành
Của các đức Như-Lai
Là dùng trí Viên-giác
Phá trừ hết Vô-minh:
Biết các pháp hư-huyễn
Thì khỏi bị luân-hồi.
Cũng như người chiêm-bao,
Thức rồi cảnh mộng hết.
Cái biết cũng không còn
Sáng-suốt khắp mười phương (Viên-giác),
Bình-đẳng không chuyển-động,
Tức thì thành Phật-đạo.
Các huyễn diệt hết rồi,
Thành đạo cũng không thành:
Xưa nay tánh việ-n-mãn.
Bồ-tát y nơi đây,
Phát tâm đại Bồ-đề,
Các chúng-sanh đời sau,
Tu đây mới khỏi đọa.**

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Đại ý bài kệ này: Các Đức Phật dùng trí Viên-Giác phá trừ Vô-minh. Nghĩa là: biết muôn vật đều hư-huyễn, như hoa đóm giữa hư-không, không sanh tâm nhiễm-trước, nên khỏi bị luân-hồi.

Người được giác-ngộ rồi cũng như người thức giấc chiêm-bao: các cảnh vật đều không còn - Cảnh “bị biết” đã không, nên “cái biết” (năng biết) cũng không. Vì năng và sở đều không nên tánh Viên-giác mới hiện ra sáng-suốt chiếu khắp cả mười phương, bình-đẳng không chuyển-động, như thể là “thành Phật”.

Nói “thành Phật” là tạm nói mà thôi, thật ra cũng không “thành”. Vì tánh “Viên-Giác” của mỗi người đều sẵn có, chỉ trừ hết “Vô-minh” rồi thì “Viên-Giác” tự hiện ra, chớ có gì đâu mà gọi là “thành”.

Cũng như người có sẵn hòn ngọc trong túi, chẳng qua vì quên, nên in như mất. Đến khi nhớ lại thì ngọc vẫn ở sẵn trong túi áo, chớ đâu phải mới “đặng”. Bởi thế nên nói “thành đạo cũng không thành”.

Phật y theo Viên-Giác này mà tu, Bồ-tát cũng y theo Viên-Giác này mà phát tâm Bồ-đề, cho đến chúng sanh đời sau cũng phải y theo Viên-Giác này tu-hành mới khỏi lạc vào tà-đạo.

Bài thứ hai

II. Chương Phổ Hiền

- 1. Ngài Phổ Hiền hỏi Phật*
- 2. Phật Khen Ngài Phổ Hiền*
- 3. Phật trả lời cho ngài Phổ Hiền*
- 4. Phật dạy pháp tu để nhập “Viên Giác”*
- 5. Phật dạy pháp tu ly huyễn*
- 6. Phật dạy “Giác ngộ” không có tuần tự, “rời huyễn” chẳng cần phương tiện.*
- 7. Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên*

II. Chương Phổ Hiền

1. Ngài Phổ Hiền hỏi Phật:

Khi ấy Ngài Phổ Hiền Bồ tát, ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng rồi chấp tay đánh lễ và quỳ thẳng bạch rằng:

- Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì các vị Bồ Tát ở trong hội này và tất cả chúng sanh đời sau tu Đại thừa, từ bi chỉ dạy phương pháp tu hành để vào cảnh giới Viên Giác thanh tịnh.

Bạch Thế Tôn, nếu chúng sanh biết các pháp đều như huyễn, thân và tâm này cũng huyễn, thì cần gì phải tu? Tại sao còn dùng cái “huyễn” trợ lại tu “pháp huyễn” làm gì?

Lại nữa, nếu các pháp hư huyễn đều diệt hết, thì thân tâm này cũng diệt; nếu thân tâm đều diệt thì lấy ai tu hành mà gọi là “tu pháp như huyễn”?

Bạch Thế Tôn, nếu các chúng sanh không tu hành, vẫn ở mãi trong cảnh sanh tử huyễn hóa mà chẳng tự biết, thì làm sao dẹp trừ các tâm vọng tưởng, để giải thoát được sanh tử luân hồi?

Xin Phật vì chúng sanh đời sau, chỉ dạy phương tiện tu tập và thứ lớp tu hành như thế nào, để cho chúng sanh khi nghe đến cảnh giới Viên Giác thanh tịnh này, y theo đó tu hành, vĩnh viễn xa lìa được các vọng huyễn.

Ngài Phổ Hiền Bồ tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cản lạy Phật rồi trở lui.

Lược Giải

Đại ý đoạn này là Ngài Phổ Hiền Bồ tát hỏi Phật:

1. Nếu tất cả chúng sanh biết các pháp đều như huyễn thì cần gì phải tu, vì nó là huyễn. Tại sao còn dùng cái huyễn (thân tâm) tu pháp như huyễn làm gì?

2. Nếu chúng sanh chấp là huyễn mà không tu, thì vẫn ở mãi trong sanh tử luân hồi, làm sao được giải thoát?

Xin Phật từ bi chỉ dạy phương tiện tu hành và phải tu tuần tự như thế nào, mới nhập được cảnh giới Viên Giác thanh tịnh?

2. Phật khen Ngài Phổ Hiền

Khi đó Đức Thế Tôn khen Ngài Phổ Hiền Bồ tát và dạy rằng:

Này thiện nam, quý lắm! Ông vì vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, hỏi về phương tiện và thứ lớp tu tập pháp môn “như huyễn Tam muội”⁽¹⁾ của Bồ Tát, khiến cho chúng sanh xa lìa các huyễn. Vậy các ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông khai thị.

(1) Chữ “Tam muội” Tàu dịch là “Định” hay “chánh thọ”. Vì nhiếp tâm chuyên chú một chỗ, không co xao lảng, nên gọi là “Định” – Ngài Tôn Mật nói: “Rõ thấu thân và tâm đều như huyễn, thâm hiệp với chơn như, như thế gọi là “chánh thọ”.

Nghĩa bóng bóng của chữ “Tam muội”, là chỉ cho công việc làm đã quán thuận thực. Nhưng người niệm Phật, có khi niệm mà có lực lại quên, còn bị các vọng niệm xen tạp, như thế là chưa được tam muội. Bao giờ người niệm Phật, chỉ rỗng rạc một niệm Phật thôi (nhứt tâm bất loạn) không có một niệm gì khác xen vào, đi đứng nằm ngồi, bất luận chỗ nào hay lúc này, từ năm này cho đến tháng nọ, cũng vẫn nhớ niệm Phật, như thế gọi là được “niệm Phật tam muội”.

Khi đó, Ngài Phổ Hiền Bồ Tát và đại chúng đều hoan hỷ, kín cẩn và chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo.

Lược Giải

Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị đại Bồ tát, ngài Văn Thù tiêu biểu cho đại trí. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho đại hạnh. Có Đại trí (căn bản trí) mới phá trừ được căn bản vô minh. Có Đại hạnh mới hoàn thành được công hạnh của Phật. Người tu hành lúc nào cũng phải đủ cả “Trí và Hạnh”. Có “Trí” mới phá được vô minh và thấu rõ chơn lý. Có “hạnh” mới đạt được chơn lý, hoàn thành quả Phật.

Đoạn này Phật khen ngài Phổ Hiền bồ tát, vì chúng sanh mà hỏi pháp tu “như huyễn tam muội”

Chúng ta quán các vật đều hư huyễn; nhưng có khi lại thấy là thiệt, như thế chưa được “như huyễn Tam muội”. Bao giờ đi đứng nằm ngồi bất luận giờ phút nào hay nơi nào cũng đều thấy các pháp hoàn toàn hư huyễn, như thế là chúng ta được pháp “Như huyễn tam muội”.

3. Phật trả lời cho ngài Phổ Hiền

-Này thiện nam! tất cả các cảnh vật huyễn hóa (thế giới, chúng sanh) của chúng sanh, đều sanh trong tâm Viên Giác mẫu nhiệm của Như Lai. Các pháp hư huyễn có diệt, mà tánh Viên Giác vẫn không diệt. Cũng như đóm sanh trong hư không, các hoa đóm hư huyễn kia có hoại diệt, mà tánh hư không chẳng hề hoại diệt.

Lược Giải

Hoa đốm là dụ cảnh vật, hư không là dụ Viên Giác. Đại ý đoạn này là nói các pháp giả dối hư huyền giữa này, đều sanh trong Viên Giác (chơn tâm). Các pháp hư huyền diệt mà tâm Viên Giác không diệt. Cũng như cá chao đốm sanh trong hư không, các đốm có diệt mà hư không không diệt.

4. Phật dạy Pháp Tu để nhập Viên Giác

Khi các huyền cảnh diệt rồi, thì cái huyền tâm của hành giả cũng theo đó mà diệt luôn. Đến khi các huyền (năng và sở) đều diệt hết, thì cái tâm Viên Giác không vọng động tự hiện.

Bởi đối với vọng huyền mà nói “Viên Giác” nên Viên Giác cũng trở thành vọng huyền, vì còn ở trong vòng đối đãi vậy. Đến cảnh giới này, nếu nói “có viên Giác” thì chưa rời vọng huyền đã đành, mà nói là “không Viên Giác” thì cũng chẳng rời được vọng huyền.

Thế nên, các vọng huyền (có và không) đều phải bị diệt hết rồi, mới gọi là Viên Giác.

Lược Giải

Đoạn này lý lẽ uyên thâm, có 5 tầng:

1. Huyền cảnh diệt
2. Huyền tâm cũng diệt
3. Các huyền (năng, sở) diệt hết, tâm “Viên giác hiện bày.
4. Bởi đối vọng huyền mà gọi “viên giác” nên Viên Giác cũng trở thành hư huyền. Vì còn ở trong vòng đối đãi phân biệt, nên chưa phải là “Viên Giác”.
5. Nếu “chấp có Viên Giác” thì ở trong vòng vọng huyền mà “chấp không Viên Giác” cũng còn ở trong vòng vọng huyền. Các vọng huyền: có, không sanh, diệt, phải chẳng v..v.. đều phải diệt hết rồi, thế mới đúng là “Viên Giác”.

Đại ý đoạn này nói: “Tánh Viên Giác” (Chơn tâm) không thể dùng lời nói mà luận bàn được, cũng không dùng ý nghĩ mà suy nghĩ được. Nếu vừa móng tâm động niệm, nghĩ thánh nói phàm, cho thế này là vọng, thế kia là chơn, như thế là hãy còn trogn vòng đối đãi, hễ còn đối đãi phân biệt, thì đều là vọng huyền cả: phải rời hết các vọng huyền mới đúng là “viên Giác”.

5. Phật dạy Phương pháp ly huyễn

Này Thiện Nam! Tất cả các vị Bồ tát và chúng sanh đời sau, cần phải xa lìa các việc như sau:

1. Xa lìa các cảnh giới huyễn hóa hư vọng. Nhưng còn cái “Tâm biết xa lìa”
2. Cái “Tâm biết xa lìa” đó cũng là huyễn, nên cũng xa lìa luôn.
3. Cái “xa lìa” đó cũng là huyễn, nên cũng phải xa lìa
4. Cái “lìa cái xa lìa” cũng là huyễn nên cũng phải xa lìa luôn
5. Phải không còn cái gì để “xa lìa” nữa, như thế mới gọi là trừ được các huyễn.

Tỷ như người kéo lửa, dùng hai miếng củi tre cọ sát nhau; cọ cho đến khi lửa phát ra, trở lại cháy hai miếng tre; cháy đến lúc củi hết, lửa tàn tro bay, bấy giờ chỉ còn đất trống.

Dùng “cái huyễn” tu các “pháp huyễn” cũng thế. Khi các huyễn diệt hết rồi, không phải là đoạn diệt mà lúc bấy giờ tánh Viên Giác tự hiện bày.

Lược Giải

Đại ý đoạn này nói: người tu hành trước hết phải lìa các huyễn cảnh, sau lìa huyễn tâm; lìa cho đến không còn cái gì để lìa nữa, thế mới là lìa được hết các huyễn. Lúc bấy giờ cái phi huyễn là “viên giác tánh” hiện ra. Như thế thì “Viên Giác tánh” không phải là đoạn diệt.

Như người kéo lửa (dụ cho tu như huyễn) ban đầu dùng hai miếng củi tre cọ nhau (dụ cho tâm và cảnh), khi lửa phát ra trở lại cháy hết củi đến lúc lửa tàn tro bay (tâm cảnh đều hết), bấy giờ chỉ còn đất trống (dụ cho Viên Giác).

6. Phật dạy: “Giác Ngộ” không có tuần tự, “rời huyễn” chẳng cần phương tiện

-Này thiện nam! Khi biết được các pháp hư huyễn, tức là lìa được các huyễn, chớ không cần phải có phương tiện gì khác. Lìa được các huyễn tức là “giác” cũng không có lớp lang tuần tự gì.

Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời sau, y như thế mà tu hành, mới xa lìa được các huyễn

Lược Giải

Phật dạy người biết được các pháp là hư huyền thì không còn cố chấp và tham luyến các pháp nữa, tức là lia được các huyền rồi, chớ không có phương pháp tu tập nào khác.

Câu này giống như câu trong Kinh Lăng Nghiêm: “Giác mê, mê diệt” (Giác ngộ được cái mê, thì cái mê ấy hết) Cũng như người khi biết mình là chiêm bao, thì không còn chiêm bao nữa.

Lìa được các vọng huyền, tức thì “Viên Giác” hiện bày, thế nên không có lớp lang từng bậc. Dụ như khi ánh sáng đến, thì cái tối liền diệt; tối vừa diệt thì sáng vừa hiện, không có lớp lang từ từ chi hết.

Đoạn trước Ngài Phổ Hiền có hỏi thức lớp tu pháp môn như huyền thế nào. Đến đoạn này Phật trả lời đã xong.

7. Phật Nói Bài kệ Tóm lại các nghĩa

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tóm lại nghĩa này, nên nói bài kệ rằng:

**Phổ Hiền! Ông nên biết
Các vô minh huyền hóa
Của tất cả chúng sanh,
Từ vô thi đến giờ,
Đều sanh trong Viên Giác
Của các Đức Như Lai
Cũng như các hoa đóm
Sanh trong thái hư không
Hoa đóm diệt hết rồi,
Hư không vẫn trong tịnh,
Các huyền từ “Giác” sanh,
Huyền diệt, “Giác” viên mãn
Viên Giác không vọng động
Các Bồ tát hiện tại
Và chúng sanh đời sau
Thường phải xa lia huyền.
Xa lia cho hết huyền
Như lửa từ cây sanh
Trở lại cháy hết cây;
Lửa tàn tro bay tận.
“Giác ngộ” không tuần tự
“Phương tiện” cũng không cần.**

Lược Giải

Đại ý bài kệ này Phật dạy: Các vô minh vọng huyền của chúng sanh từ vô thi đến giờ, đều sanh trong tâm Viên Giác của Như Lai. Đến khi các vô minh vọng huyền diệt rồi, thì tâm “Viên Giác” hiện ra, không có tuần tự và cũng không cần có phương tiện gì khác.

Dụ như hoa đóm sanh trong hư không, khi hoa đóm diệt hết thì hư không tự trong tịnh. Và như lửa từ trong cây sanh, trở lại đốt cháy cây, đến khi củi hết lửa tàn, khói tan tro tận, lúc bấy giờ chỉ còn bầu trời trong suốt.

Lưu Ý

Trong chương Phổ Hiền này, chúng ta nên lưu ý về câu hỏi của Ngài Phổ Hiền và lời đáp của Phật, vì rất quan hệ đến đời tu hành của chúng ta.

Ngài Phổ Hiền hỏi rằng: “Đã là huyễn thì cần gì phải tu? Tại sao còn dùng thân tâm như huyễn để tu hành như huyễn?” - Đoạn này chúng ta hiểu lầm, thì không sao khỏi sanh ra những vọng chấp: “Thân huyễn, cảnh huyễn, tu học cũng huyễn v.v...” rồi trăm việc lành đều bỏ xuôi, thật là nguy hiểm vô cùng.

Vậy ta cần phải xét kỹ về đoạn trả lời của Phật. Đại ý Phật dạy rằng: Tuy biết các pháp là “huyễn” nhưng cần phải tu mới đạt đến chỗ “phi huyễn” (Chơn). Cũng như: vẫn biết “tiếng gõ bồng” của thầy giáo thì không sao dẹp được hết tiếng ồn ào của học trò. Đến khi hết tiếng ồn ào của học trò thì tiếng gõ bồng cũng không cần nữa.

Tổ sư đã dạy: “hữu vị tuy nguy, xả chi tắc Phật đạo nan thành”; nghĩa là các việc tu hành đều thuộc về hữu vi pháp, tuy biết là vọng, nhưng nếu bỏ đi không tu thì khó thành đạo Phật. Cổ nhơn dạy: “Đạp gai lấy gai mà lể” hay là “phải dùng giặc để dẹp giặc” cũng là nghĩa ấy.

Vẫn biết “Viên Giác” tánh “Không phải huyễn, nhưng muốn nhập viên giác thì phải dùng huyễn để trừ huyễn. Khi các huyễn diệt hết, thì tánh “Viên Giác” mới hiện

Cổ Đức dạy: “thật tế lý địa bất thọ nhứt trần, vạn sự môn trung bất xả nhứt pháp”, nghĩa là: về chỗ lý tánh chơn thật (Viên Giác) thì không thọ một mảy trần; nhưng về sự tướng tu hành, thì không bỏ một việc nhỏ.

Đây là một quy tắc từ nghìn xưa. Những vị tu hành được thành đạo quả, không một ai vượt qua ngoài quy tắc này.

Bài thứ ba

III. CHƯƠNG PHỔ NHÃN

1. Ngài Phổ Nhãn hỏi Phật
2. Phật khen ngài Phổ Nhãn
3. Phật dạy phương pháp tu
4. Phật dạy quán “Thân” như huyễn
5. Phật dạy quán “Tâm” như huyễn
6. Huyễn hết thì chơn hiện
7. Dùng ngọc Ma ni dụ tánh Viên Giác
8. Vì có kẻ lừa huyễn và người chưa lừa được, nên phân ra có Thánh và Phàm
9. Viên Giác chiện, t hì các pháp đều thanh tịnh
10. Vì hiện tượng bình đẳng nên bàn thể bình đẳng
11. Bàn thể và hiện tượng khắp cả mười phương.
12. Vì chứng Viên Giác nên thấy các Pháp bình đẳng
13. Tu và chứng mà thật ra không có tu và chứng
14. Sanh tử và Niết bàn đều như mộng
15. Các pháp bình đẳng
16. Tóm lại
17. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

CHƯƠNG PHỔ NHÃN

1. Ngài Phổ Nhãn hỏi Phật

Khi ấy ngài Phổ Nhãn Bồ tát, ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay đánh lễ và quỳ thẳng bạch rằng:

-Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài vì các vị Bồ tát ở trong hội này và tất cả chúng sanh đời sau, giảng dạy thứ lớp tu hành của Bồ tát.

Bạch Thế Tôn, như chúng sanh kia, khi nghe Phật nói Pháp “ly huyễn tam muội” này, tâm sanh mê muội, vì không biết làm sao để hạ thủ công phu. Vậy, nếu không có phương tiện chơn chánh và suy nghĩ chơn chánh, thì không thể ngộ nhập được Viên Giác.

Xin Ngài mở lòng từ bi, vì những người chưa ngộ như chúng con hiện tại và các chúng sanh đời sau, tạm lập ra các phương tiện: Phải tu hành thế nào? Phải suy nghĩ (tư duy) làm sao? Phải an trụ và giữ gìn (trụ trì) thế nào mới được ngộ nhập Viên Giác?

Ngài Phổ Nhãn Bồ tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lễ Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước Ngài Phổ Hiền Bồ tát hỏi Phật, ý hỏi rất u thâm - Phật xứng theo lý Viên đốn mà trả lời rằng: “Giác ngộ, không có từng tự; biết huyễn là lia được huyễn, không cần phương tiện.”

Ngài Phổ Nhãn Bồ tát, vì thấy Phật nói Pháp môn “Viên đốn” như thế, nghĩ rằng: duy có những người trình độ cao thượng mới có thể làm được; trái lại những kẻ căn cơ thấp kém, nếu không có tạm lập phương tiện và chỉ dạy thứ lớp tu hành thì làm sao ngộ nhập được. Vì vậy, nên qua chương này, Ngài Phổ Nhãn Bồ tát cầu Phật tạm lập phương tiện và chỉ dạy thứ lớp tu hành, để cho chúng sanh có thể hạ thủ công phu, nhập được Viên Giác.

Tóm lại các câu hỏi của Ngài Phổ Nhãn hỏi Phật, gồm trong hai phần:

1. Hỏi về “Tu Huệ” tức là câu hỏi “phải suy nghĩ thế nào cho chơn chánh?”
2. Hỏi về “Tu Hệ” tức là câu hỏi “phải an trụ và giữ gìn thế nào? Tạm lập phương tiện tu hành và thứ lớp tu làm sao, mới ngộ nhập được Viên Giác?”

2. *Phật Khen Ngài Phổ Nhân*

Khi đó đức Thế Tôn khen Ngài Phổ Nhân Bồ tát và dạy rằng:

-Này thiện nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, cầu thỉnh Như lai tạm lập phương tiện tu hành và chỉ dạy thứ lớp tu làm sao, phải suy nghĩ làm sao cho chơn chánh (tu huệ), phải an trụ và giữ gìn thể nào (tu huệ). Vậy các ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông khai thị.

Khi đó Ngài Phổ Nhân Bồ tát và đại chúng đều hoan hỷ, kính cẩn và chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Phổ Nhân vì đại chúng cầu Phật tạm lập phương tiện tu hành để nhập Viên Giác. Trong câu hỏi gồm có hai phần: 1. Hỏi về Tu huệ, 2. Hỏi về tu huệ

**

3. *Phật dạy Phương pháp tu*

-Này Thiện Nam, những hàng sơ học Bồ tát và các chúng sanh đời sau, muôn ngộ nhập tâm Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, thì cần phải Chánh niệm⁽¹⁾, và xa lìa các vọng huyễn. Vậy trước hết phải:

1. Y theo pháp “chỉ” của Như Lai (Đại thừa định)
2. Giữ gìn giới cấm kiên cố
3. Sắp xếp đồ chúng cho yên ổn (sắp xếp hoàn cảnh xung quanh cho thuận tiện)
4. Ở chỗ thanh vắng
5. Phải suy nghĩ như sau:

LƯỢC GIẢI

Tổ sư dạy: “Thật tế lý địa bất thọ nhưt trần, Phật sự môn trung bất xả nhưt pháp”. Nghĩa là: Về chỗ lý tánh tuyệt đối thì không thọ một mây may gì; nhưng về sự tướng tu hành thì không bỏ một việc lành nào cả.

Đành rằng, về cảnh giới Viên Giác, chúng ta nói không trúng, suy nghĩ cũng nhằm; “giác ngộ” không có tiêm thứ, “rời huyễn” chẳng cần phương tiện; nhưng khi hạ thủ công phu (bắt tay vào việc tu hành) thì không thể bỏ qua các sự tướng tu trì.

Đại ý đoạn này Phật dạy khi hạ thủ công phu, trước phải dung: 1. Giới, 2. Định (chỉ), 3. Huệ (tức là câu “thường suy nghĩ như vậy” ở đoạn sau), 4. Sắp xếp các ngoại duyên cho được yên ổn.

Trong chương PHỔ HIỂN, Phật dạy: “Biết huyễn là lia được huyễn, không cần phương tiện chẳng có tiêm thứ”. Đồng với trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: “bất tùy phân biệt” (không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt).

Đoạn kinh này, Phật dạy phải dung: “Giới, Định, Huệ, và sắp xếp các ngoại duyên cho được thuận tiện”. Cũng như trong Đại cương Lăng Nghiêm về bài thứ 12, Phật dạy tu “Giới, Định, Huệ” và “ba món tiêm thứ”.

**

4. Phật dạy Quán thân này như huyễn

-Phải thường nhớ nghĩ như vậy: Cái thân của ta nay đây, là do bốn chất: đất, nước, gió, lửa hòa hiệp. Như da, thịt, gân, xương, răng, tóc, móng tay, tủy, não v.v... là thuộc về nước; nhiệt độ trong người là thuộc về lửa; phổi hô hấp, tim đập, mạch nhảy, các chuyển động trong người là thuộc về gió.

(1) Chữ “Chánh niệm” là niệm chọn chánh. Trong Viên Giác lược sơ giải: Rời các vọng huyễn, dứt hết các vọng niệm thế mới là: “chánh niệm”

Đến khi bốn chất này rõ ròi, không còn hòa hợp nữa, thì cái thân hư dối này (cái ta) ở chỗ nào?

Người đời, ai cũng chấp thân này là ta, rồi thương yêu quý trọng nó, cho nên suốt đời lao tâm nhọc trí, vật lộn với vật chất một cách vất vả, cũng vì lo cho ta ăn, mặc và ở v... Lo cho ta rồi lo cho bà con quyến thuộc của ta, lo cả cho đồng bào chúng loại của ta.

Nếu ta được là người mất, đồng bào ta được thì đồng bào người phải bị mất. Vì vậy mà t hế giới chiến tranh, nhưn loại tương tàn tương sát. Chúng sanh tạo không biết bao nhiêu điều tội lỗi, rồi vĩnh kiếp luân hồi.

Bởi thế nên đoạn này Phật dạy, khi hạ thủ công phu là quán thân như huyễn (vô ngã). Khi đã thấy xác thật thân này là hư huyễn rồi, thì không còn tham lam luyến ái, vì nó mà tạo ra các tội lỗi, để rồi thọ quả báo sanh tử luân hồi.

Muốn cho độc giả thường thức được lý thú ở đoạn này, nên tôi dẫn một đoạn trong bài thơ “Nguyện cầu” của một thi sĩ sau đây:

Ta còn để lại gì không?
Kìa non nước chảy, nọ sông cát bồi!
Lang thang từ độ luân hồi
U minh nẻo trước, xa khơi dặm về
Trông ra bến thăm bờ mê
Nghìn thu nửa chớp, bốn bề một phương
Ta van cát bụi trên đường
Dù như dù sạch, đừng vương gót này.



5. *Phật dạy quán tâm như huyễn*

-Này Thiện nam! ông đã biết thân này rất ráo không thật có, chẳng qua do các duyên hòa hiệp làm ra thân tướng giả tạm, đồng với loại huyễn hóa.

Do bốn duyên là đất, nước, gió, lửa hòa hợp, nên vọng có sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Nhưn bốn duyên và sáu căn, trong ngoài hợp lại thành cái thân giả tạm, rồi vọng khởi ra các vọng tưởng phân biệt. Các vọng tưởng phân biệt tích tụ trong thân này in như có cái hình tướng “năng duyên”, duyên theo bóng dáng của trần cảnh, nên giả gọi đó là “Tâm”.

-Này Thiện nam! cái tâm hư vọng phân biệt này, nếu không có trần cảnh thì không còn phân biệt được cái gì cả. Lại nữa, khi bốn duyên (tứ đại) rã rời rồi, thì thân giả tạm này cũng không còn. Lúc bấy giờ, cái vọng niệm phân biệt bị tích tụ trong thân thường duyên theo bóng dáng của sáu trần đó, cũng bị phân tán. Rốt cuộc rồi không còn thấy có cái gì mà gọi là “Tâm” cả.

Về chương Văn Thù, Phổ Hiền, Phật dạy quán “Cảnh như huyễn”, đến chương Phổ Nhãn này, trước Phật dạy quán “Thân như huyễn” rồi sau quán “Tâm như huyễn” là vì lối tu hành phải bắt đầu từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu. Trước quán “cảnh như huyễn” tuy khó, nhưng chưa khó lắm, đến quán “Thân như huyễn” mới là khó hơn. Đi sâu vô một tầng nữa là quán “Tâm như huyễn” lại càng khó hơn nữa.

Đại ý đoạn này, Phật dạy quán “Tâm như huyễn”, không có thật thể. -Người đời thường chấp tâm này (linh hồn) là ta, cái ta này thường còn không biến đổi; nếu ta (linh hồn) là người thì khi chết rồi trở lại làm người; còn ta là thánh thì chết rồi trở lại làm thánh, không có thay đổi; người có tu không sợ tội lỗi, chẳng ham phước lành, gây tạo nhiều tội ác rồi nhiều kiếp trầm luân, chịu không biết bao nhiêu khổ sở.

Vì thương kẻ mê lầm này, nên Phật dạy quán “Tâm như huyễn”. Khi hành giả quán thân và tâm (linh hồn) đều như huyễn, không phải thật ngã (ta) một cách xác thật rồi, thì không còn vì nó mà tạo các tội lỗi. Tội lỗi không tạo, vọng niệm chẳng sanh, huyễn thân và huyễn tâm đều dứt hết, thì tánh Viên Giác, thanh tịnh không hư huyễn hiện ra, lúc bấy giờ hành giả ra khỏi sanh tử luân hồi.

6. Huyễn hết thì chơn hiện, như bụi sạch thì gương sáng

-Này Thiện nam! Vì “huyễn thân” của chúng sanh kia diệt, cho nên “huyễn tâm” cũng diệt; do “huyễn tâm” diệt, cho nên cái “huyễn trần” cũng diệt; do “huyễn trần” diệt, nên cái “huyễn diệt” đó cũng diệt luôn. Bởi thân tâm là tướng trần cấu hư huyễn đã hoàn toàn diệt, nên lúc bấy giờ tánh “Viên Giác phi huyễn” hiện ra, thanh tịnh khắp cả mười phương. Thí như lau gương khi bụi hết thì gương sáng tự hiện bày.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy các huyễn tuần tự diệt. Có năm lớp:

1. Huyễn Thân diệt
2. Huyễn Tâm diệt
3. Huyễn Trần (pháp) diệt
4. Huyễn Trí diệt
5. Phi Huyễn (Viên Giác) hiện

Như lau gương sạch bụi thì ánh sáng hiện ra.

7. *Dùng ngọc Ma-Ni dụ tánh Viên Giác*

-Này Thiện Nam! Dụ như ngọc Ma-ni trogn sáng, tùy mỗi phương chiếu hiện ra năm màu; nhưng người quē mùa không biết, cho năm màu (dụ cho ngũ uẩn) kia là thật có.

Tánh Viên Giác thanh tịnh cũng thế, tùy các loại mà ứng hiện ra mỗi thân tâm (ngũ uẩn) không đồng. Những kẻ mê muội lại chấp cho thân tâm đó là thật có, vì thế nên không thể xa lìa được các tướng huyền hóa hư vọng.

LUỢC GIẢI

Luận về “bản tánh Viên Giác” thì sáng suốt thanh tịnh không có một mây trần, tức là nghĩa “chơn không”; nhưng tùy theo nghiệp mà biến hiện, không một loài vật nào chẳng có, tuy có mà không thật có, tức là nghĩa “diệu hữu”.

Tánh Viên Giác không hai, nhưng tùy theo vọng nghiệp của mỗi loại mà biến hiện các vật ngàn sai muôn khác. Người khéo dùng thì nó hiện ra Tứ Thánh (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật). Kẻ vụng dùng thì nó hiện ra lục phàm (Thiên, Nhơn, A-Tu-La, Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Cũng như trong kinh Lăng nGhiêm Phật dùng giây đàn thí dụ: trong giây đàn không có tiếng hay tiếng dở; tùy người biết sử dụng thì nó phát ra tiếng hay, còn người không biết sử dụng thì nó phát ra tiếng dở. Cũng một giây đàn đó, hay dở chỉ tại người khéo hay vụng mà thôi.

Đoạn kinh trên nói: “Ngọc Ma-ni trong suốt là dụ cho tánh “Viên Giác thanh tịnh”; nói “ngọc Ma-ni tùy mỗi phía hiện ra ngũ sắc” là dụ cho tánh “Viên Giác tùy mỗi loại hiện thân ngũ uẩn”.

Đại ý đoạn này nói “Trong ngọc Ma-ni trong suốt không có ngũ sắc, nhưng vì tùy mỗi phương, ánh chiếu in như có ngũ sắc. Trẻ con không biết, lầm tưởng ngũ sắc kia là thật có, rồi sanh tâm tham muốn khóc đòi v.v... chớ đâu biết rằng “ngũ sắc” kia không thật. Cũng như trong tánh Viên Giác thanh tịnh không có ngũ uẩn, nhưng tùy theo nghiệp chúng sanh vọng thấy in như có năm uẩn. Chúng sanh mê muội không biết hư huyền, lại chấp cho là thật có, rồi sanh tham mê ái luyến, tạo ra các nghiệp. Vì thế mà bị triền miên trong sanh tử, không bao giờ ra khỏi các vọng huyền.

8. *Vì có kẻ lìa huyền và người chưa lìa được, nên phân có thánh và phàm*

-Này Thiện nam! Bởi đối với những kẻ mê muội chấp thân tâm huyền cấu này là thật có, không thể xa lìa được, nên ta gọi đó là chúng sanh.

Đối với người đã xa lìa được thân tâm cấu huyễn thì ta gọi đó là Bồ tát. Đến khi các “huyễn cấu” hết, “pháp đối trị” trừ, “trí đối trị” cũng không, cho đến không còn danh từ để kêu gọi, và lời nói để luận bàn (người không cảnh vắng, các vọng hoàn toàn diệt, thì gạn gọi là Viên Giác hay Phật).

-Này Thiện nam! Các Bồ tát và chúng sanh đời sau, khi diệt hết các ảnh tượng vọng huyễn rồi thì tánh “Viên giác thanh tịnh” hiện ra, khắp cả vô biên hư không, không có ngang mé và phương hướng.

LƯỢC GIẢI

Những người mê muội, không biết các pháp đều do tánh Viên Giác huyễn hiện, lại chấp cho là thật có, rồi sanh ra ái luyến triền miên, nên Phật gọi là “chúng sanh”. Những người biết được các pháp hư huyễn đều do Viên Giác sanh, đã dùng pháp đối trị và xa lìa, thì Phật gọi đó là “Bồ tát”. Lên một tầng nữa là khi các “cảnh huyễn cấu” hết “pháp trừ huyễn” không, “trí đối trị” chẳng còn, “danh từ kêu gọi” và “lời nói luận bàn” cũng không, cho đến “người” cũng chẳng còn: cảnh vắng người không. Như bệnh hết, thuốc bỏ, ông thầy thuốc cũng không còn. Các vọng huyễn hoàn toàn diệt hết, thì cảnh giới Viên Giác thanh tịnh viên mãn hiện khắp ở mười phương, lúc bấy giờ tạm gọi là “Phật”.

9. Viên Giác Hiện thì các pháp (căn, trần, thức) đều thanh tịnh

-Này thiện nam! Vì tánh Viên Giác thanh tịnh sáng suốt đã hiện ra nên “tâm” thanh tịnh: do Tâm thanh tịnh nên “6 thức” thanh tịnh; do 6 Thức thanh tịnh nên “6 căn” thanh tịnh; do 6 căn thanh tịnh nên “6 trần” thanh tịnh; do 6 trần thanh tịnh nên 4 đại, 12 xứ, 18 giới và 25 loài đều thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: vì tánh Viên giác thanh tịnh đã xuất hiện, nên các pháp thuộc về thế gian là Căn, Trần, Thức cũng đều thanh tịnh. Dụ như trong rừng cây y lan (loại cây hôi), một phen gỗ chiên đàn xuất hiện, thì cả rừng đều thơm ngát.

Sáu thức: Nhân thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức

Sáu căn: Nhân căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn.

Sáu trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp.

Bốn đại: Địa, Thủy, Hỏa và Phong.

Mười hai xứ: Sáu căn và sáu trần

Mười tám giới: 6 Căn, 6 Trần và 6 Thức.

25 loài: Cõi Dục có 14 loài, là bốn châu (Đông Thắng thần châu, Nam Thiêm bộ châu, Tây Ngưu hóa châu, Bắc Cu lô châu); bốn ác thú (Tu la, Địa ngục, ngạ quỷ, Súc sanh(và sáu cõi Dục (1. Tứ Thiên vương, 2. Đạo lợi, 3. Dạ ma, 4. Đâu suất, 5. Hóa lạc, 6. Tha hóa, tự tại) Cõi Sắc có 7 loài, là bốn cõi Thiên (từ Sơ thiên đến Tứ thiên) cõi Phạm vương, cõi vô tướng và Ngũ tịnh cư. Cõi Vô sắc có bốn: 1. Không Vô biên xứ, 2. Thức vô biên xứ, 3. Vô sở hữu xứ, 4. Phi phi tướng xứ.

*

-Này Thiện Nam! Vì các pháp thế gian thanh tịnh, nên các pháp xuất thế gian như: 10 lực, 4 món Vô úy, 4 món Vô ngại trí, 18 pháp Bất cộng, 37 phẩm Trợ đạo và 84000 pháp môn Đà la ni, tất cả đều thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Một pháp đã thanh tịnh, nên tất cả các pháp đều thanh tịnh, vì tất cả đều đồng tánh Viên Giác. Thí như một cục phèn bỏ vào thau nước, một chỗ trong thì cả thau đều trong.

Đoạn trên nói các pháp Thế gian thanh tịnh. Đoạn này nói các pháp Xuất thế gian cũng thanh tịnh.

Mười lực: 1. Tri giác xứ phi xứ trí lực; 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực; 3. Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực; 4. Tri chưa căn thẳng, liệt trí lực; 5. Trí chủng chủng giải trí lực; 6. Trí chủng chủng giới trí lực; 7. Trí nhứt thể chỉ sở đạo trí lực; 8. Trí thiên nhân vô ngại trí lực; 9. Trí túc mạng vô lậu trí lực; 10. Trí Vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Bốn món Vô úy: 1. Nhứt thể trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chương đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

Bốn món Vô ngại trí: 1. Pháp vô ngại trí; 2. Nghĩa vô ngại trí; 3. Từ vô ngại trí; 4. Lạc thuyết vô ngại trí.

Mười tám pháp Bất cộng: 1. Thân vô thất; 2. Khẩu vô thất; 3. Niệm vô thất; 4. Vô dị tướng; 5. Vô bất định tâm; 6. Vô bất tri dĩ; 7. Dục vô diệt; 8. Tinh tấn vô diệt; 9. Niệm vô diệt; 10. Huệ vô diệt; 11. Giải thoát vô diệt; 12. Giải thoát tri kiến vô diệt; 13. Nhứt thể thân nghiệp tùng trí huệ hành; 14. Nhứt thể khẩu nghiệp tùng trí huệ hành; 15. Nhứt thể ý nghiệp tùng trí huệ hành; 16. Trí huệ trí quá khứ thế vô ngại; 17. Trí huệ trí vị lai thế vô ngại; 18. Trí huệ trí hiện tại thế vô ngại.

Ba mươi bảy Phẩm trợ đạo (xem Phật Học Phổ Thông, khóa III bài Đạo Đế nói rõ)

Đà La Ni: Tàu dịch là “Tổng trì”. Nghĩa là ở trong mỗi một pháp môn tóm giữ được tất cả Pháp. Do trừ 84000 phiền não mà được 84000 pháp Đà La Ni.

Này Thiện Nam! Vì các pháp thể gian và xuất thể gain đều thanh tịnh, nên các nhân thanh tịnh; do cá nhân đã thanh tịnh nên nhiều cá nhân thanh tịnh, cho đến mười phương chúng sanh đều đặng Viên Giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Chánh báo chúng sanh thanh tịnh. Vì đã đồng tánh Viên Giác, nên các pháp nói trên đã thanh tịnh, thì thân chúng sanh cũng thanh tịnh. Cũng một ý này, nhưng có kinh lại nói một cách khác: “còn một chúng sanh nào chưa thành Phật thì ta cũng chưa thành Phật”, vì đồng một bản thể vậy.

-Này Thiện Nam! Vì một thể giới đã thanh tịnh, nên nhiều thể giới cũng thanh tịnh. Vì nhiều thể giới thanh tịnh nên cùng tận 10 phương hư không (không gian) trùm khắp 3 đời (thời gian), tất cả đều thanh tịnh bình đẳng không động.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Y báo của chúng sanh thanh tịnh. Vì đồng tánh Viên Giác, nên Chánh báo đã thanh tịnh thì Y báo cũng thanh tịnh. Cũng như trong nhà tối lâu đời, khi đốt lên một ngọn đèn, ánh sáng được xuất hiện, một chỗ từ vừa sáng thì tất cả chỗ trong nhà đều sáng.

**

10. Vì thấy hiện tượng (các pháp) bình đẳng nên biết bản thể (Viên Giác) bình đẳng

-Này Thiện Nam! Hư không đã bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động, vì bốn đại bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động. Như thế, cho đến 84000 pháp môn Đà La Ni đều bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động.

LƯỢC GIẢI

Từ bản thể là tánh Viên Giác, sanh ra các pháp hiện tượng là hư không, bốn đại và thiên hình vạn trạng cho đến 84000 pháp Đà La Ni. Hiện tượng đã từ bản thể sanh mà hiện tượng đã bình đẳng không động, cố nhiên bản thể cũng bình đẳng không động.

**

11. Bản thể (tánh) khắp cả 10 phương, nên hiện tượng khắp cả 10 phương

Này Thiện Nam! vì tánh Viên Giác thanh tịnh không động, viên mãn cùng khắp tất cả, không có bờ bến, nên biết 6 căn, 6 trần, 4 đại, cho đến pháp môn Đà La Ni cũng thanh tịnh và viên mãn khắp cả pháp giới.

Này thiện nam! Vì tánh Viên Giác kia màu nhiệm viên mãn không hoại, nên bản thể của căn, bản thể của trần, không có một pháp nào hoại diệt và lộn lạo; cho đến pháp môn Đà La Ni, cũng không có hoại diệt và lộn lạo. Thí như trăm ngàn ngọn đèn, đồng đốt trong một căn nhà, ánh sáng của mỗi ngọn đèn tuy đều chiếu khắp cả nhà, nhưng không có lộn lạo hay lấn diệt nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này có hai phần. Phần trên nói: Vì bản thể là tánh Viên Giác châu biến, nên hiện tượng là các pháp cũng châu biến. Đại ý phần này giống đoạn văn trong kinh Hoa Nghiêm nói về “Sự, Lý vô ngại Pháp giới”

Phần dưới nói: Vì bản thể không hoại diệt nên tất cả các pháp không có một pháp nào hoại diệt. Thí như trăm ngàn ngọn đèn chiếu trong một nhà, không có lộn lạo và hoại diệt nhau. ý đoạn này giống với đoạn văn trong Kinh Hoa Nghiêm nói về “Sự, Sự vô ngại Pháp giới”. Trong kinh Pháp Hoa chép: “Thị pháp trụ pháp vị, thế gian tướng thường trụ” (Pháp nào an trụ địa vị pháp ấy. Thế gian tướng là thường trụ tướng). Và Kinh Lăng nghiêm có chép “Tứ đại châu biến không có hoại diệt và tạp loạn lẫn nhau”.

12. Vì chứng được viên giá nên thấy các pháp bình đẳng

-Này Thiện nam! Vì các Bồ tát thành tựu được tánh Viên Giác rồi, nên không sợ pháp hữu vi ràng buộc, không cầu pháp vô vi giải thoát, không nhằm chán sanh tử, không ưa thích Niết Bàn, không kính người trì giới, không ghét người phạm giới, không

tôn trọng kẻ tu lâu, chẳng khinh người mới học. Tại sao thế? -Vì tất cả cá pháp đều là Viên Giác vậy.

Thí như con mắt xem thấy các cảnh vật hiện tiền, cái “thấy” này trùm khắp tất cả, không thương, ghét. Tại sao thế? Vì cái “thấy” này chỉ có một thể, nên không có thương, ghét vậy.

LƯỢC GIẢI

Vì tất cả các pháp đã đồng một tánh Viên Giác, nên Bồ tát bình đẳng: không thương không ghét, không khinh không trọng, không sợ sanh tử, chẳng cầu Niết bàn. Đoạn này lý rất cao thâm, chúng ta không nên đem phàm tình mà phán đoán.

Ông Thường Bất Khinh Bồ tát nói: “Tôi không dám khinh các Ngài, các Ngài sẽ thành Phật vì các Ngài đều có tánh Phật” (Khả năng thành Phật). Và trong kinh Tứ thập Nhị chương chép . “Cúng dường cho nhiều đức Phật, công đức không bằng cúng dường cho người Vô niệm, vô trụ, vô tu, vô chứng”. Đại ý các đoạn trên đều nói đến thể tánh bình đẳng này.

**

13. Có tu và có chứng mà thật ra không tu và không chứng

-Này Thiện nam! Các Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, tuy tu tập Tâm này (Viên Giác) mà được thành tựu (quả Phật) rồi, nhưng thực ra thì không tu và cũng không thành, vì tánh Viên Giác vừa tịch diệt vừa phổ chiếu tất cả, đối với Phật hay chúng sanh, không hai không khác.

LƯỢC GIẢI

Phật đã dạy “Nhứt thể chúng sanh giai hữu Phật Tánh” Nghĩa là: Tất cả chúng sanh đều có Tánh Phật (Viên Giác). Song chúng sanh vì bị mây vô minh che phủ mặt trăng Viên Giác (Phật) của mình, nên in tuồng có mê; bởi in tuồng có mê nên cũng in tuồng có Tu và Chứng. Đến khi mây vô minh tan hết, thì mặt trăng Viên Giác hiện ra. Mặt trăng này đâu phải bây giờ mới có, và cũng không phải do dụng công tu hành mới thành, vì nó có từ vô thi đến giờ. Bởi thế nên nói “In tuồng có Tu và có Chứng” Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, cũng với ý này, Phật đã dạy: “Niệm đến chỗ không niệm mới là chọn niệm, làm đến chỗ không làm mới là thật làm, nói đến chỗ không nói mới là thật nói, tu đến chỗ không tu mới là tu, chứng đến chỗ không chứng mới là thật chứng...”

Tuy biết như vậy, nhưng lúc đầu tiên hạ thủ công phu, phải có Tu có Chứng, rồi mới có thể đạt đến chỗ rốt ráo là Vô tu Vô chứng. Cũng như ông thầy giáo muốn cho cả lớp học

được yên lặng thì phải dùng tiếng động là gõ thước trên bảng. Khi học trò yên lặng thì tiếng gõ bảng hết, lúc bấy giờ mới đổi lại cảnh yên tịnh được.

Cũng vì ngộ lý này, nên người xưa có làm bài thơ rằng:

**Bách xích can đầu trực hạ thủy
Nhứt ba tài động vạn ba tùy
Dạ tịnh thủy hàn ngư bất thực,
Mãn thuyền không tải nguyệt minh qui.**

Ý nghĩa bài thơ này, câu thứ nhất nói: “Nhợ 100 thước trên đầu cần câu, thả thẳng xuống mặt nước”. Câu thứ hai nói: “Một lượn sóng vừa gợn (động) thì liền có muôn ngàn lượn sóng nhấp nhô nối theo”. Hai câu này ý nói: Khi hạ thủ công phu, lúc đầu tiên thuộc về hữu tướng Tu, còn phải dụng công có Tu có Chứng.

Câu thứ ba nói: “Đến khuya các tiếng động hết, một bầu tịch mịch thanh vắng mặt nước đong lạnh, bằng phẳng như tờ; cá cũng không ăn mồi”. Ý nói hành giả lúc bấy giờ đã đi sâu vào chỗ “Tâm cảnh như như, ngã pháp đều không” thuộc về Vô tướng tu. Vô cung dụng hạnh.

Câu thứ tư nói: “Chỉ có thuyền trống chờ ánh sáng mặt trăng về...” Đại ý câu này nói: “Không tâm tải đạo” (tâm trống không, chứa đạo). Hành giả lúc bấy giờ, tâm thể sáng suốt hiện khắp cả 10 phương (viên giác); in tuồng có chứng có đắc... mà thật ra không chứng và không đắc.

14. Sanh tử và niết bàn đều như mộng, vì chúng sanh vốn đã thành Phật

Các thế giới của chư Phật, nhiều như số cát sông Hằng, đều ở trong tánh “Viên Giác” này. Cũng như hoa đốm ở trong hư không, mặc tình lăng xăng khởi lên và lăng xăng diệt mất. Nó không phải “tức” là tánh Viên Giác, mà cũng không phải “ly” tánh Viên giác; không triển phục và giải thoát. Bởi thế nên biết “Sanh tử và Niết bàn” cũng đều như giấc mộng hôm qua, vì chúng sanh vốn đã thành Phật từ xưa đến giờ.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Tánh Viên Giác thanh tịnh vắng lặng như hư không nên mặc tình cho các pháp lăng xăng khởi diệt như hoa đốm.

Niết bàn là đối với sanh tử mà có, trong tánh Viên Giác, Sanh tử đã không, cho nên Niết bàn cũng như mộng.

Đứng về phương diện lý tánh mà luận, thì tất cả chúng sanh đều sẵn có tính Phật (Viên Giác) nên nói: “chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”. Song chúng sanh vì bị mây vô minh che mờ, nên mặt trăng Phật (Viên Giác) của mình chẳng hiện. Đến khi được gió Bát Nhã thổi tan mây vô minh rồi, thì trăng Viên Giác (Phật) của mình tự hiện.

Cũng vì ngộ lý này, nên cổ nhơn có làm bài thơ rằng:

**Tòng hạ vấn đồng tử...
Ngôn: Sư thê được khứ,
Chỉ tại thử sơn trung
Vân thâm bất kiến xứ.**

Dịch nghĩa: Dưới cây tòng, hỏi Đồng tử... Đồng tử thưa rằng: “Thầy đi hái thuốc, chỉ ở trong núi này thôi, nhưng vì mây đen nên chẳng thấy được”

Trong bài thơ này, tác giả mượn người khách hỏi Đồng tử để nói về lý đạo.

Đại ý: Chúng sanh đi tìm Đạo. Thật ra Đạo (Phật) không đâu xa, chỉ ở trước mắt. Nhưng vì chúng sanh bị mây vô minh che mờ, nên chẳng thấy được Đạo (Phật).

Trong kinh có câu: “Tâm, Phật, chúng sanh, tam vô sai biệt”: Tâm, Phật và chúng sanh cả ba không sai khác. Hay là câu: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”: Phật pháp tại thế gian, giác ngộ không rời thế gian; cũng là chỉ cho ý này. Bởi chúng sanh và Phật đồng một thể tánh Viên giác, nên Phật với chúng sanh không hai, triền phược và giải thoát không khác, sanh tử với Niết bàn như mộng.

15. Các Pháp bình đẳng

-Này Thiện nam! Phải biết sanh tử và Niết bàn đều như giấc mộng hôm qua, cho nên không có sanh diệt và cũng không có khứ lai. Ở nơi quả vị sở chứng, không có “được” và “mất” hay “thử” và “xả”. ở nơi người năng chứng cũng không có “tạo tác” và “đình chỉ” hay “sanh (nhập) và “diệt”.

Trong tánh Viên Giác, tất cả các pháp đều bình đẳng, không có hoại diệt. Rốt ráo không có người năng chứng và quả sở chứng.

LƯỢC GIẢI

Trong kinh nói: “chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng”. Nghĩa là: Các pháp từ xưa đến nay, tướng nó thường vắng lặng. Bởi đồng tánh Viên Giác, nên tất cả các pháp bình đẳng, không sanh diệt, không khứ lai, không đắc thất, không thủ xả, không làm, không

thôi, không sanh, không diệt, rốt ráo không có người năng chứng và quả sở chứng, vì tất cả đều là tánh Viên Giác vậy.

16.TÓM LẠI

Này Thiện Nam! Các vị Bồ tát kia phải y lời ta dạy trên mà suy nghĩ như vậy, dùng phương tiện như vậy, y theo lớp lang và tuần tự tu hành như vậy, phải cầu pháp như vậy và khai ngộ như vậy, mới khỏi mê muội.

LƯỢC GIẢI

Nguyên trước Ngài Phổ Nhân hỏi Phật: “Phải suy nghĩ làm sao? Lập phương tiện thế nào? Và thứ lớp tu hành ra sao? v.v...

Phật đã giải thích rành rẽ rồi, nên đoạn này Phật dạy: “Phải suy nghĩ như vậy, dùng phương tiện như vậy v.v... thì mới khỏi mê muội và ngộ nhập được tánh Viên Giác”

*

17.Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng:

**Phổ Nhân! Ông phải biết:
Thân, Tâm của chúng sanh
Tất cả đều như huyễn:
Thân này thuộc bốn đại
Thân này trả sáu trần;
Bốn đại tan rã rồi,
Cái gì gọi là “TA”?
Tuần tự tu như vậy,
Tất cả đều thanh tịnh.
Viên Giác khắp Pháp giới,
Không làm, thôi, sanh, diệt
Không năng chứng, sở chứng:
Tất cả thế giới Phật
Nhu hoa đốm hư không.
Ba đời đều bình đẳng
Rốt ráo không qua lại
Bồ tát mới phát tâm,
VÀ chúng sanh đời sau,**

**Muốn cầu nhập Phật đạo
Phải như thế tu hành.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này là tóm lại các nghĩa trên.

Phật dạy quán sát Thân này và Tâm này đều như huyễn, không có thật “Ngã”. Cứ như thế mà tu hành thì lần lần sẽ được thanh tịnh. lúc bấy giờ tánh Viên Giác hiện ra khắp cả Pháp giới, không còn “làm” hay “thôi”, “sinh” hay “diệt”, và cũng không có “năng chứng” và “sở chứng”. Các thế giới nhiều như số cát Sông Hằng, đều ở trong tánh Viên Giác, mặc tình nó sanh diệt như hoa đốm giữa hư không. Ba đời đều bình đẳng, rốt ráo không qua lại. Các Bồ tát và chúng sanh đời sau, phải như thế tu hành, mới vào được Đạo Phật.

Bài thứ tư

IV. CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

1. Ngài Kim Cang Tạng Bồ Tát hỏi Phật
2. Phật khen Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát
3. Phật dạy: “Người mê nói ngộ, ngộ ấy thành mê”
4. Phật dùng thí dụ để giải thích nghĩa trên
5. Các Pháp hư huyền không có thật sanh và diệt
6. Thành Phật rồi không trở lại làm chúng sanh
7. Tánh Viên Giác phi tất cả tướng
8. Tánh Viên Giác không thể nghĩ bàn
9. Không thể dùng tâm chúng sanh phân biệt được cảnh Phật
10. Phật nói bài kệ tóm lại các ý nghĩa trên

IV. CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

1. Ngài Kim Cang Tạng Bồ Tát hỏi Phật

Khi ấy Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát ở trong Đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, và kính cẩn chấp tay, đánh lễ dưới chân Phật, rồi quỳ thẳng bạch rằng:

Bạch đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì các vị Bồ tát nói rõ tánh “Viên Giác thanh tịnh” của Như Lai, và chỉ dạy những phương tiện, tuần tự tu hành để nhập tánh Viên Giác. Ngài đã vén mở mây vô minh mờ ám cho các chúng sanh. Thỉnh chúng trong pháp hội này, nhờ lòng từ bi của Phật khai hóa, mà mắt Trí huệ được sáng tỏ.

Bạch đức Thế Tôn:

1. Nếu các chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay, thì tại làm sao lại có tất cả vô minh để trở lại làm chúng sanh nữa?

2. Nếu chúng sanh sẵn có các vô minh, thì do nhơn duyên gì mà đức Như Lai lại nói: “chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”?

3. Nếu 10 phương chúng sanh đã thành Phật từ xưa, về sau lại sanh ra vô minh; vậy thì các đức Như Lai hiện nay đã thành Phật rồi, chừng nào các Ngài sanh trở lại phiền não nữa?

Cúi xin đức Đại bi Thế Tôn, vì các vị Bồ tát hiện tại và tất cả chúng sanh đời sau, nhổ sạch gốc rễ nghi lầm, khiến cho chúng sanh được ngộ nhập đạo vô thượng.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát nghĩ: Có vô minh thì gọi là chúng sanh, không vô minh mới kêu là Phật; thế mà Đức Như Lai lại nói: “chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”.

Nếu chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay, thì phải không còn vô minh. Nếu không còn vô minh, thì không còn gọi là chúng sanh nữa. Tại làm sao Phật còn gọi: “Chúng sanh”?

Lại nữa, nếu chúng sanh sẵn có vô minh thì không thể nói “Nguyên lai thành Phật”. Tại sao Phật lại nói: “chúng sanh nguyên lai đã thành Phật”.

Chúng anh tu hành phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật. Nếu khi được thành Phật rồi, vô minh trở lại khởi lên làm chúng sanh nữa, thì tu biết chừng nào cho rồi! Lại nữa, chư Phật hiện nay đã thành Phật, vậy chừng nào các Ngài nổi vô minh trở lại làm chúng sanh nữa?

Đoạn này giống như trong kinh Lăng Nghiêm, khi Ngài Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử hỏi Phật: “chơn tâm vốn đã thanh tịnh tại sao thoát sanh ra sơn hà đại địa và các chúng sanh?”

2. Phật khen Ngài Kim Cang Tạng Bồ Tát

Khi đó đức Thế Tôn khen Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau thưa hỏi Như Lai những đạo lý diệu huyền.

Nay ta vì các ông nói giáo pháp Đại thừa, nghĩa lý rất ráo và cao thượng, khiến cho các vị Bồ tát tu học trong mười phương, và tất cả chúng sanh đời sau, đều đoạn trừ hết các điều nghi ngờ, đặng tin tâm chắc chắn. Vậy các ông nên chăm chú nghe lời ta chỉ dạy.

Khi đó Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát và Đại chúng đều vui mừng, kính cẩn vâng nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Kim Cang là chất ngọc quý, cứng rắn nhưt trong loại ngọc. Nó đã cứng mà lại bén (sắc), hay phá hoại các vật, mà các vật không phá hoại được nó.

Đoạn này Ngài Kim Cang Tạng Bồ Tát đứng lên thưa hỏi những chỗ khó khăn, là tiêu biểu phải dùng Kim cang trí mới phá trừ nổi những mê lầm(vô minh) sâu sắc.

Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát cũng là một vị Thượng thủ trong hàng Bồ tát.

3. Phật dạy: Người mê nói ngộ, Ngộ ấy thành mê

-Này Thiện nam! Tất cả các pháp, có thủy chung, sanh diệt, tiền hậu, hữu vô, nào tụ tán, khởi dừng, xoay vần, qua lại, các món thủ xả, mỗi niệm nói luôn. Những loại kể trên đều là luân hồi cả. Người chưa ra khỏi luân hồi mà nghĩ bàn đến Viên Giác, thì tánh “viên giác” đó cũng trở thành luân hồi (vị xuất luân hồi nhi biện Viên giác, bị Viên

Giác tánh ức đồng lưu chuyển) Nếu người ra khỏi luân hồi (hết mê vọng rỗi) thì không còn thấy có các việc hư vọng ấy nữa.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói: Người còn ở trong vòng “mê” mà nói việc “ngộ” thì cái “nộ” a cũng thành “mê”. Dùng tâm chúng sanh nghĩ bàn đến cảnh giới Phật, thì cảnh giới Phật cũng thành chúng sanh. Dùng tâm luân hồi mà nghĩ bàn đến tánh Viên Giác, thì tánh “viên giác” cũng trở thành luân hồi.

Phật bảo Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát: Nếu ông đứng trong vòng hư vọng, tương đối, có thánh có phàm, có chúng sanh, có Phật v.v.. mà luận đến cảnh giới tuyệt đối, bất tư nghị của chư Phật thì không thể được. Bởi thế nên người muốn hiểu chỗ cao siêu của đạo Phật thì cần phải tu, chứ không thể nói suông mà hiểu được.

4. Phật dùng thí dụ để giải thích nghĩa trên

-Này Thiện nam! Thí như: vì con mắt nháy mà thấy nước dợn sóng; vì mắt xem không kịp mà thấy thành vòng lửa; như mây bay mà thấy mặt trăng chạy; vì thuyền đi mà thấy bờ trôi. Trong lúc các vật đây động, như mắt nháy, mây bay, thuyền chạy v.v.. mà các vật yên tịnh kia như nước đứng, lửa đốt, trăng dừng, còn thấy c huyền động thay, huống chi ông dùng tâm cấu nhiễm sanh tử luân hồi mà quan sát tánh Viên giác thanh tịnh của Như Lai, thì tánh Viên giác này làm sao chẳng cấu nhiễm. Thế nên ông mới sanh ra ba điều nghi vấn trên.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này, Phật dùng những việc tầm thường trong đời làm thí dụ, như mắt nháy, mây bay, thuyền đi v.v.. mà thấy nước dợn, trăng bay, bờ chạy v.v... để chỉ rõ: vì dùng tâm cấu nhiễm mê vọng của chúng sanh mà quan sát nghĩ ngợi đến cảnh giới của Phật, nên cảnh Phật trở thành tương đối mê vọng.

Vì ngài Kim Cang Tạng Bồ tát dùng tâm phân biệt đối đãi có không, sanh diệt, thánh phàm v.v... nên thấy có chúng sanh chưa thành Phật và có Phật đã thành. Bởi thế nên Ngài sanh ra ba điều nghi ngờ trên. Nếu Ngài nhập được tánh Viên giác thanh tịnh rồi thì những tướng tốt đối đãi như thánh phàm nhiễm tịnh, sanh tử và Niết bàn, chúng sanh và Phật đều không còn. Lúc bấy giờ Ngài không còn nghi ngờ như trên nữa. Vì vậy nên đoạn sau Phật quở: “.. những lời ông thưa hỏi đó, chẳng có đúng đắn...”

5. *Phật dạy: các Pháp hư huyền, không có thật sanh và thật diệt*

-Này Thiện nam! Thí như người bệnh lừa mắt, trông nơi hư không vọng thấy có các hoa đốm lăng xăng. Đến khi bệnh lừa nhậm hết rồi, thì hoa đốm kia tự diệt. Lúc bấy giờ, người ấy không nên hỏi: “Cái bệnh lừa nhậm này đã diệt rồi, vậy chừng nào sanh trở lại nữa?” - Tại sao thế? – Vì cái lừa nhậm nó vọng huyền không có thật thế vậy.

Và, cũng không nên hỏi: “Những chỗ hoa đốm diệt ở nơi hư không kia, vậy chừng nào hoa đốm ấy sanh trở lại nữa?” - Tại sao thế? – Vì trong hư không vốn không có hoa đốm, cho nên nó không có sanh ra hoa đốm hay diệt hoa đốm vậy.

Sanh tử và niết bàn đối với tánh Viên giác, cũng đồng như hoa đốm sanh diệt trong hư không. Tánh Viên Giác vẫn nhiệm mầu viên mãn, yên lặng chiếu soi, lia cái nhậm vô minh và cảnh giới hoa đốm.

Này Thiện nam! Nên biết hư không kia còn không phải tạm có và tạm không, huống chi tánh Viên Giác của Như Lai là bản tánh của hư không, nó bình đẳng tùy thuận các duyên, mà lại tạm có và tạm không hay sao.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Vô minh và các vọng cảnh, đều hư huyền không thật, cũng như hoa đốm và mắt nhậm. Vì hoa đốm với nhậm, đều không phải thật vật, cho nên nó không thật có sanh và diệt. Bởi thế, khi hết nhậm rồi, không nên hỏi: “chừng nào nhậm trở lại nữa?” Hay hoa đốm đã diệt rồi, cũng không nên hỏi: “Chừng nào nó sanh trở lại nữa?”

Hoa đốm và bệnh nhậm, mặc tình nó vọng sanh vọng diệt, mà hư không lúc nào cũng vẫn thanh tịnh và yên lặng. Cũng như Vô minh và vọng cảnh, mặc tình vọng khởi và vọng diệt, mà tánh Viên giác vẫn thanh tịnh viên mãn và xa lìa các vô minh cùng Vọng cảnh.

Tánh hư không bình đẳng tùy thuận các đồ vật, mà hiện ra có tướng Vuông và Tròn. Cũng như tánh Viên Giác bình đẳng, tùy thuận các duyên mà hiện ra tất cả Pháp.

Hư không, không phải như lúc hoa đốm diệt mà nó tạm có, cũng không phải như lúc hoa đốm sanh mà nó tạm không; bởi tánh hư không thường có và bình đẳng, tùy hoa đốm mặc tình sanh diệt, nhưng hư không vẫn không thay đổi.

Cũng thế, tánh Viên giác thanh tịnh của Như Lai, thường còn bình đẳng và tùy thuận các Pháp. Không phải như lúc Vô minh diệt mà nó tạm có, hay Vô minh sanh mà nó tạm không, nó tùy thuận tất cả, không có chướng ngại.

6. Phật dùng thí dụ, để chỉ rõ khi thành Phật rồi, không trở lại làm chúng sanh

-Này Thiện nam! Thí như chất kim khoáng, sau khi được nấu lọc, bỏ hết quặng rồi, thì chỉ còn vàng y. Chất vàng này không phải do nấu lọc mới sanh, vì nó có sẵn từ trước kia rồi, và khi đã thành vàng y, cũng không bao giờ trở lại thành quặng nữa, dầu trải qua bao nhiêu năm, nó cũng không hư hoại.

Tánh Viên Giác thanh tịnh của Như Lai cũng thế.

LƯỢC GIẢI

Phật dùng vàng để thí dụ tánh Viên Giác, dùng khoáng dụ chúng sanh. Khi vàng còn ở trong khoáng, cũng như Phật tánh (Viên giác) ở trong cái vỏ chúng sanh. Vì y nơi Phật tánh sẵn có, nên Phật nói: “chúng sanh đã thành Phật”.

Khi chất kim khoáng được đem ra nấu luyện, lọc bỏ hết quặng chỉ còn vàng y, thì vàng này không còn trở lại làm khoáng nữa.

Cũng như chúng sanh, sau khi trải qua thời gian tu luyện, gạn lọc hết vô minh, phiền não, tánh Viên giác hiện ra, được thành Phật rồi; lúc bấy giờ không còn khởi vô minh phiền não trở lại làm chúng sanh nữa.

Dầu chưa được nấu luyện, lọc bỏ quặng ra, lúc ấy chất vàng vẫn sẵn có. Đến khi nấu luyện, lọc bỏ hết quặng thành vàng y rồi, không phải lúc bấy giờ vàng mới có. Tánh Viên giác cũng thế, khi làm chúng sanh, nó vẫn sẵn có, nên nói: “chúng sanh đã thành Phật”. Trải qua thời gian tu luyện trừ hết Vô minh phiền não, tánh Viên Giác hiện ra, không phải lúc bấy giờ nó mới sanh.

KHI tánh Viên Giác đã hoàn toàn hiện rồi, thì vô minh phiền não không còn sanh trở lại nữa, nên nói: “Thành Phật rồi, không còn trở lại làm chúng sanh”.

7. Tánh Viên Giác phi tất cả tướng

-Này THIỆN nam! Tánh Viên giác màu nhiệm của Như Lai vốn không có Bồ đề, và Niết bàn, không có thành Phật và chẳng thành Phật, cũng không có luân hồi và phi luân hồi.

LƯỢC GIẢI

Đứng về phương diện tương đối mà nói: Vì có phiền não nên có Bồ đề, có sanh tử nên có Niết bàn, có luân hồi nên mới có giải thoát, có chúng sanh mới có Phật.

Song đứng về phương diện lý tánh tuyệt đối, tức là tâm Viên Giác mẫu nhiệm của Như Lai mà nói, thì phiền não đã không, nên Bồ đề chẳng có, sanh tử đã không, nên Niết bàn chẳng có, cho đến chúng sanh đã không, nên Phật cũng chẳng có.

Đến cảnh giới này, thì nói năng không trúng, suy nghĩ cũng chẳng nhằm. Hành giả phải tự chứng nhập.

8. Tánh Viên Giác không thể nghĩ bàn

-Này Thiên nam! Rất dối như cảnh giới Niết bàn thân tâm đoạn diệt của Thinh Văn
(1) **Tiểu thừa kia, còn không thể dùng tâm phân biệt mà thân chứng được, huống chi cảnh giới Viên giác thanh tịnh của Như Lai mà lại dùng tâm suy nghĩ so đo của chúng sanh, làm sao nhập được.**

Cũng như người dùng lửa đom đóm, để đốt núi Tu di, làm sao đốt được. Người dùng tâm luân hồi, sanh vọng chấp luân hồi, mà muốn vào biển Niết bàn tịch tịnh của Như Lai thì không thể được.

Thế nên ta dạy: Tất cả các vị Bồ tát và chúng sanh đời sau, trước phải đoạn hết căn bản sanh tử luân hồi từ vô thủy.

LƯỢC GIẢI

Cảnh giới Niết bàn của Thinh Văn là cảnh giới Tiểu thừa (trầm không thú tịch khô thân diệt trí) mà còn không thể nghĩ ngợi được, huống chi cảnh giới của Phật cao siêu tột bậc, mà lại dùng cái vọng tâm sanh tử luân hồi của phàm phu và trí của Tiểu thừa để suy nghĩ phân biệt cảnh giới Viên giác của Như Lai, thì quyết không thể hiểu được (dĩ luân hồi tâm, sanh luân hồi kiến, nhập ư Như Lai đại tịch diệt hải, chung bất năng chí) cũng như người dùng lửa của con đom đóm để đốt núi Tu Di thì không thể được.

Bởi thế nên Phật dạy: “trước phải đoạn hết căn bản sanh tử luân hồi từ vô thủy”, tức là diệt vọng tâm phân biệt. Cũng như trong kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy rành rõ hai món căn bản là:

1. Phải đoạn căn bản của sanh tử luân hồi là vọng tâm
2. Phải y trụ nơi căn bản

(1) Thân tâm đoạn diệt của Thịnh Văn – Hàng Thịnh Văn Tiểu thừa rất sợ việc hoá đạo độ sanh, vì sợ gặp những nghịch cảnh rồi vô minh phiền não nổi lên, mà phải bị thối chuyển. Bởi thế nên các Ngài cứ lo tu giải thoát một mình. Từ đời này cho đến kiếp nọ, ưa ở chỗ thanh vắng tịch tịch, say đắm cảnh Niết bàn của Tiểu thừa, giữ tâm yên tịnh luôn không dám khởi niệm, say mê với cảnh thiền, thân không lay động cũng như tro nguội, nên nói: “Thân tâm đoạn diệt”. Chỗ khác gọi rằng: “Trâm không thú tịch khô thân diệt trí”, nghĩa là: say sưa với cảnh không, thích thú nơi tịch tịch, thân yên lặng như tro nguội, tâm trí diệt, không móng niệm.

Bởi thế nên Phật tử hàng Tiểu thừa là loại giống khô, mộng héo (tiêu nha bại chủng), nghĩa là thứ giống khô rụi, không thể nứt mộng sanh chồi nữa được.

Phật lại dạy rằng: Không ai đem giống gieo trồng trên hư không được, mà phải gieo trồng trên mặt đất. Giống Bồ đề cũng thế, không thể gieo trồng nơi chỗ trống không được, mà phải gieo trồng nơi đất chúng sanh. Bởi thế nên muốn thành quả Phật Bồ đề thì phải hóa độ chúng sanh.

9. Không thể dùng tâm chúng sanh, phân biệt được cảnh Phật

-Này Thiện nam! Nếu có suy nghĩ phân biệt là từ vọng tâm (thức) khởi, nên tất cả suy nghĩ, đều là cái vọng tưởng phân biệt duyên theo bóng dáng của sáu trần. Nó hư vọng như hoa đốm trong hư không, chẳng phải là chơn tâm. Nếu ông dùng cái vọng tâm suy nghĩ này, mà suy nghĩ cảnh giới của chư Phật, thì cảnh giới ấy cũng lẫn lộn trong vòng vọng tưởng của chúng sanh mà thôi. Cũng như người ngồi trong đọi cho hoa đốm giữa hư không kết thành ra quả, thì không có thể được.

Này Thiện nam! ông dùng tâm hư vọng thô phù, sanh ra các lỗi chấp xảo quyết, (chấp cang) cho nên ông không thể nhập được cảnh Viên Giác chơn thật của Như Lai. Bởi thế, nên những lời ông hỏi trên, đều là hư vọng phân biệt, không phải lời hỏi đúng đắn chơn thật.

LƯỢC GIẢI

Đức Thế Tôn, sau khi trải qua thời gian ba vô số kiếp tu hành, được thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni rồi, Ngài dạy rằng: “Nói thành Phật thật ra không thành cái chi khác, mà chỉ trở lại với tánh Phật sẵn có đó thôi”. Trong kinh nói: “Thành mà vẫn không thành”, hay câu: “Ngộ liễu đồng vị ngộ, vô pháp diệt vô tâm”. (Giác ngộ rồi cũng đồng như khi chưa giác ngộ, vì không có pháp và cũng không có Tâm gì khác).

Tánh Phật này, không riêng gì một mình Ngài có, mà tất cả chúng sanh đều có sẵn có. Vì căn cứ theo Phật tánh sẵn có này, nên Ngài nói: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật” hay trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả chúng sanh đều sẵn có đầy đủ trí huệ đức tướng của Như

Lai”.)nhứt thể chúng sanh cụ hữu Như Lai trí huệ đức tướng). Bởi thế nên Ngài nói: “Chúng sanh đã thành Phật từ lâu”.

Vậy, người muốn hiểu đến lý này, phải nhập cảnh giới Phật, trình độ phải gần như Phật mới hiểu được. NẾU chỉ dùng tâm cầu nhiệm thô phù phân biệt của chúng sanh, mà so tính đến cảnh giới Phật, thì làm sao hiểu được. Cũng như người muốn hiểu câu nói của cụ già tám mươi, ít nhất trình độ cũng gần như cụ già mới hiểu. Nếu dùng trí non nớt của trẻ con năm, mười tuổi, mà suy nghĩ câu nói của cụ già thì làm sao hiểu được. Bởi thế nên Phật nói: “những lời ông hỏi trên đều là hư vọng phân biệt, không phải lời hỏi chơn thật.

10. Phật nói bài kệ để tóm lại các nghĩa trên

Khi ấy đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói kệ rằng:

**Kim Cang Tạng! Nên biết:
Như Lai tành vắng lặng,
Chưa từng có chung thỉ,
Nếu dùng tâm luân hồi,
Suy nghĩ cảnh giới Phật,
Cảnh Phật thành luân hồi.
Người ở bờ luân hồi,
Không thể vào biển Phật.
Phật tánh tuy sẵn có,
Phải tu mới hiển nhiên.
Cũng như vàng sẵn có,
Phải lọc quặng mới thành.
Khi đã thành vàng y,
Không trở lại làm quặng.
Sanh tử và Niết bàn,
Phàm phu cùng chư Phật,
Thấy đều như hoa đốm.
Tâm suy nghĩ đã huyễn,
Làm sao nhập được chơn.
Nếu rõ được tâm này,
Mới cầu được Viên Giác.**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này tóm lại các nghĩa trên. Đại ý nói: Tánh Viên Giác của Phật thanh tịnh vắng lặng, không có thánh phàm, chúng sanh và Phật v.v... Nếu dùng tâm phân biệt của chúng sanh mà phân biệt cảnh giới PHẬT, thì cảnh Phật cũng thành cảnh chúng sanh.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Chúng sanh tuy sẵn có Phật tánh, nhưng phải nhờ có tu mới hiển. Cũng như chất vàng tuy sẵn có trogn khoáng, nhưng phải nhờ lọc hết quặng mới thành vàng y. Khi đã thành vàng y rồi thì không còn trở lại làm quặng nữa. Cũng như khi đã thành Phật rồi không còn trở lại làm chúng sanh.

Bởi đứng trong vòng vọng nhiễm tương đối, nên thấy có sanh tử và Niết bàn, chúng sanh và Phật; chớ đứng về tánh Viên giác thanh tịnh của Như Lai, thì các pháp trên đây đều như hoa đốm giữa hư không.

Ngài Kim Cang Tạng Bồ tát vì muốn đại diện cho phàm phu, nên đã dùng tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà suy nghĩ so đo, thấy có chúng sanh và Phật, và giả thốt ra các lời hỏi hư vọng ấy. Những lời hỏi này, đối với cảnh Viên giác chơn thật của Như Lai, thì chẳng nhằm chi cả. Bởi thế nên Phật quả rằng: “Những lời ông hỏi đều không chơn chánh”.

Vậy nên, hành giả phải rời các vọng niệm phân biệt, mới hiểu được tánh Viên Giác.

BÀI THỨ NĂM

V. CHƯƠNG DI LẶC BỒ TÁT

- 1. Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi Phật*
- 2. Phật khen ngài Di Lặc Bồ tát*
- 3. Phật dạy: Ái và Dục là gốc rễ của sanh tử luân hồi*
- 4. Phật trả lời câu hỏi: “Có mấy loại chúng sanh luân hồi?”*
- 5. Bồ tát hiện thân, không phải do Ái dục, mà do lòng Đại bi và Nguyện lực*
- 6. Phật nói: có năm chủng tánh*
- 7. Bồ tát thị hiện các hình tướng và cảnh thuận nghịch để nhập thế độ sanh*
- 8. Chỉ nguyện thành Phật, không ở Nhị thừa và chờ gặp ngoại đạo tà sư.*
- 9. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên*

V. CHƯƠNG DI LẶC BỒ TÁT

1. Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi Phật

Khi đó Ngài Di Lặc Bồ tát ở trong Đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng và chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi quỳ thẳng bạch rằng:

-Bạch đức Đại bi Thế tôn, Ngài đã vì các vị Bồ tát và Đại chúng, mở kho báu bí mật của Như Lai (Viên giác cảnh giới) và làm cho Đại chúng hiện tại cùng chúng sanh đời sau, được con mắt đạo sáng suốt không lo sợ, phân biệt được việc tà chánh, hiểu sâu lý luân hồi, đối với cảnh Đại Niết bàn (niết bàn Đại thừa) sanh lòng tin chắc chắn, không còn khởi các vọng chấp, trở lại cảnh giới luân hồi nữa.

Bạch đức Thế Tôn:

1. Các vị Bồ tát và chúng sanh đời sau, làm sao đoạn được gốc rễ luân hồi, để vào biển Đại Tịch diệt của Như Lai?

2. Có mấy loại chúng sanh luân hồi?

3. Có mấy hạng người tu theo đạo Bồ đề của Phật?

4. Khi Bồ tát nhập thế độ sanh, phải dùng những phương tiện gì để giáo hóa chúng sanh?

Cúi xin đức Thế Tôn, rủ lòng đại bi cứu thế, chỉ dạy cho các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, khiến cho chúng sanh, gương lòng được sáng tỏ, mắt trí huệ trong xanh, viên ngộ được “Tri kiến vô thượng” của Như Lai.

Ngài Di Lặc Bồ tát thưa thỉnh như vậy ba lần, và kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Vì trong chương Kim Cang Tạng, Phật dạy: “Trước phải đoạn gốc rễ của luân hồi từ vô thì”, nên chương này Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi: “... Làm sao đoạn được gốc rễ luân hồi? VÀ có mấy loại chúng sanh luân hồi?”

Đại ý đoạn này Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi:

1. Làm sao đoạn được gốc rễ luân hồi để vào biển Đại Niết Bàn của Như Lai?
2. Có mấy loại chúng sanh luân hồi?
3. Có mấy hạng người tu đạo Bồ đề của Phật?
4. Khi Bồ tát nhập thế độ sanh, phải dùng những phương tiện gì để giáo hóa chúng sanh?

Biển Đại Tịch diệt. -Tức là Niết bàn của Đại thừa, rộng rãi bao la như biển cả, đã thanh tịnh mà yên lặng nên gọi rằng “Tịch diệt”. Dù cả bốn đức là: Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã và Chơn tịnh. Cũng là một cái tên khác Viên giác hay chơn tâm.

Đức Di Lặc Bồ tát. -Tiền thân: Trong vô số kiếp về trước, có Phật ra đời hiệu là Đại thông Trí Thắng Như Lai, lúc bấy giờ Ngài (đức Di Lặc) và đức Phật Thích Ca (tiền thân) đồng phát tâm Bồ đề. Đến khi đức Phật Nhựt Nguyệt Đăng Minh ra đời, thì Ngài mới phát tâm xuất gia nhưng tánh hay giải đãi, quen theo lối phong lưu đài các, phóng túng, chẳng chịu thúc liễm tu hành, nên thành Phật trễ sau đức Thích Ca, vào tiểu kiếp thứ mười.

Về sau nhờ đức Phật Thích Ca dạy cho pháp tu Duy thức, Ngài quán thấy “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”

Vì nhận thấy giàu sang phú quý, danh vọng quyền tước... đều như bóng trong gương như trăng dưới nước, do thức tâm biến hiện, nên Ngài tảo trừ hết vọng tưởng say mê về hư vọng giả cảnh, trừ tánh “biến kế sở chấp” trên “y tha”, ngộ được tánh “viên thành thật” nên được Phật Thích Ca thọ ký cho Ngài sau sẽ thành Phật ở thế giới Ta bà này.

Thân hiện tại của đức Di Lặc: Cách đây 2500 năm (544, trước T.L), khi Phật Thích Ca giảng sanh tại Ấn Độ, thì Ngài hiện thân vào nhà của Bà La Môn trên là Ba Bà Lợi ở về Nam Thiên Trúc, nhằm ngày mừng một tháng giêng âm lịch. Họ của Ngài là A Dật Đa (không ai hơn), tên Di Lặc (Từ Thị). Tên họ này tiêu biểu lòng từ bi, hỷ xả vô biên của Ngài. Từ bao nhiêu kiếp cho đến ngày thành Phật, Ngài cũng vẫn lấy hiệu là Di Lặc.

Kinh Di Lặc thượng sanh có nói: Ngày rằm tháng 2 (tháng 4 ta) sau khi nói kinh này 12 năm, thì Ngài nhập diệt tại chỗ bản sanh, rồi Ngài sanh lên nội viện cõi trời Đâu suất để chờ khi thế giới này giảm rồi tẩn trở lại trong khoảng kiếp tăng, loài người hưởng thọ tám vạn tuổi, lúc bấy giờ Ngài mới giảng xuống cõi này, rồi sau đến ngôi gốc cây Long Hoa tu thành ngôi Chánh giác. Ngài thành Phật rồi hóa độ chúng sanh vô lượng đến sáu vạn năm mới nhập diệt.

Hóa thân của đức Di Lặc: Kinh chép “bồ tát dĩ lợi sanh vi bản hoài”: Bồ tát lấy việc cứu độ làm lợi ích cho chúng sanh làm bản phận của mình. Ngài hiện ra nhiều thân để lẫn lộn với từng lớp người đặng hóa độ chúng sanh. Trong các hóa thân của Ngài, các Phật tử ở Tàu cùng ở Việt nam hiểu nhiều và thờ nhiều hơn hết là thân Ngài Bồ đại Hòa thượng. Ngài hiện thân làm một vị Hóa thượng tại đất Minh Châu huyện Phụng Hóa bên Tàu. Ngài thường quây cái dây bằng vải đi khắp chợ búa xóm làng, ai cho vật chi Ngài đều bỏ hết vào dây mang đi. Ngài tụ họp các trẻ con lại, rồi phân phát cho chúng bánh kẹo, giảng dạy Phật pháp, trò chuyện rất vui thú, nên Ngài đi đến đâu thì các em tụ họp đông đảo đến đó.

Ngài thường giảng kinh cho người nghèo, làm nhiều điều mẫu nhiệm lạ thường. Lúc bảy giờ thiên hạ không ai hiểu đặng Ngài là người như thế nào cả, chỉ cùng nhau kêu là vị Bồ Đại Hòa Thượng (ông hòa thượng mang dây bằng vải). Đến đời Lương niên hiệu Trịnh Minh năm thứ ba, tháng ba, Ngài nhóm chúng lại tại chùa Nhạc Lâm, rồi Ngài ngồi ngay thẳng nói bài kệ:

**Di Lặc chơn Di Lặc
Hóa thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhơn
Thời nhơn giai bất thức**

(Di Lặc thật là Di Lặc, biến hóa trăm ngàn ức thân, thường hiện trong đời, mà người đời chẳng ai biết). Nói xong kệ rồi, Ngài an nhiên nhập diệt. Kê tặng người tục đều cùng nhau đến lễ bái cúng dường và dựng tượng Ngài thờ tại điện ở phía đông chùa Nhạc Lâm bên Tàu.

Vì căn cứ theo ứng thân này, nên trong các chùa ở Tàu hay Việt Nam thường thờ tượng Ngài Bồ Đại Hòa Thượng với vẻ mặt hiền từ hân hoan, miệng cười vui vẻ, tượng trưng cho đức hoan hỷ. Người béo bụng to, hay cầm cái dây. chung quanh có sáu em bé đang leo trèo lên mình Ngài, là tượng trưng cho lục tặc (sáu giặc) khi đã bị Ngài hàng phục. Đây là hóa thân trong trăm ngàn hóa thân của đức Di Lặc Bồ tát.

Tương lai của đức Di Lặc: Hiện nay đức Di Lặc là một vị Bồ xứ Bồ tát đang ở nội viện cung trời Đâu suất, đợi đến khi thế giới này hết kiếp giảm thứ 9 rồi, đến kiếp tăng thứ 10, trong lúc nhơn loại hưởng thọ được trên tám vạn tuổi, lúc bấy giờ Ngài mới gián sanh xuống cõi này, trong nhà của một vị Bà la môn tên là Tu Phạm Ma, thân mẫu của Ngài tên Phạm Ma Bạt Đề. Khi sanh ra Ngài có nhiều tướng tốt, đức hạnh vẹn toàn, thông minh quán chúng. Lớn lên Ngài xuất gia tu hành đến núi Kê Túc để nhận lãnh y bát của Đức Phật Thích Ca, do Ngài Ma Ha Ca Diếp trao lại, rồi sau Ngài đến ngồi dưới gốc cây Long Hoa dùng Kim Cang trí trừ sạch vi tế vô minh, chứng đạo vô thượng Bồ đề.

Ngài thuyết pháp tại giảng đường Hoa Lâm dưới cây Long Hoa. Hội thứ nhất độ được chính mười sáu ức người thành A La Hán, hội thứ hai độ chín mươi bốn ức người thành A La Hán, hội thứ ba độ chính mười hai ức người thành A La Hán. Hết nên gọi là “Long Hoa tam bộ”. Ngài thuyết pháp đến sáu vạn năm, hóa độ vô số chúng sanh.

2. Phật khen Ngài Di Lặc Bồ Tát

Khi ấy đức Thế Tôn khen Ngài Di Lặc Bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai những nghĩa lý cao siêu huyền diệu, khiến cho các vị Bồ tát đều được con mắt trí huệ thanh khiết và tất cả chúng sanh đời sau đoạn tuyệt được sanh tử luân hồi, tâm ngộ thật tướng⁽¹⁾ và chúng được Vô sanh nhẫn⁽²⁾. Các ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

Khi ấy Ngài Di Lặc Bồ tát và Đại chúng đều vui mừng kính cẩn, vâng nghe lời Phật khai thị.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen Ngài Di Lặc Bồ tát: Nhờ lời ông hỏi, để Phật chỉ giáo, nên khiến các vị Bồ tát hiện tại, mắt trí huệ được sáng tỏ và chúng sanh đời sau cũng nhờ câu hỏi này mà vĩnh viễn ra khỏi luân hồi.

(1) Thật tướng: Tướng chơn thật, không hư vọng, không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển đổi, suốt xưa thâu nay, nó vẫn thường như; cũng một biệt danh của “Viên Giác”.

(2) Vô sanh nhẫn: Chữ “Nhẫn” là an nhẫn, an trụ hay là chứng. Chữ “vô sanh” là không sanh. Nghĩa là: an trụ chỗ Ngã và Pháp không còn sanh khởi, tức là an trụ “chơn tâm”

3. Phật dạy: Ái và Dục là gốc rễ của sanh tử luân hồi

-Này Thiện Nam! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, đều do món “ân ái và tham dục” cho nên mới bị sanh tử luân hồi. Tất cả chúng sanh trong thế giới tóm lại có bốn loài:

1. Loài sanh trứng
2. Loài sanh con
3. Loài sanh chỗ ẩm ướt
4. Loài hóa sanh

Các loại chúng sanh này, đều do “dâm dục” mà tạo thành tánh mạng của nó (nhứt thể chúng sanh giai dĩ dâm dục nhi chánh tánh mạng).

Bởi thế, nên các ông phải biết: gốc rễ của sanh tử luân hồi là “Ái” và “Dục” vậy. Vì có “dục” cho nên mới sanh ra ái luyện, do “luyện ái” nên mới sanh tử tử sanh, nối luôn không dứt.

LUỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ ngay gốc rễ của sanh tử luân hồi là “ân ái và tham dục”. Chính như thân mạng của các chúng sanh đây, cũng đều do dâm dục tạo thành.

Bởi thân mạng đã do ái dục sanh, nên thân mạng còn thì ái dục còn, ái dục còn thì thân mạng còn.

Trong kinh Phật danh chép: “Có ái dục thì sanh, ái dục hết thì diệt; cho biết gốc rễ của sanh tử là tham ái (hữu ái tắc sanh, ái tận tắc diệt, cố tri sanh tử, tham ái vi bản).

Trong kinh Niết bàn cũng nói: “nhơn ái sanh ưu, nhơn ưu sanh bố, nhược ly tham ái, hà ưu hà bố”. Nghĩa là: Vì tham ái nên mới sanh lo, nhơn lo mới sanh sợ, nếu người lìa được ái dục rồi, thì có lo gì và sợ gì?

Bốn loài:

1. Noãn sanh: loài sanh trứng, như loài chim, cá v.v..
2. Thai sanh: loài sanh con, như loài người và thú v.v...
3. Thấp sanh: loài sanh chỗ ẩm ướt, như lăng quăng, vi trùng v.v...
4. Hóa sanh: như loài nhộng hóa làm bướm, hoặc như loài địa ngục, ngạ quỷ và chư Thiên v.v...

-Này Thiện nam! Nhơn ái luyện nên sanh ra “dục”, do dục nên mới có thân mạng. Bởi thế, nên truy tầm đến cội gốc của nói, thì chúng sanh ái luyện thân mạng tức là ái luyện “Dục”. Ái luyện dục là “nhơn”, mà ái luyện thân mạng là “quả”.

LUỢC GIẢI

Ngài Tôn Mật nói: “Do cảnh dục trần bên ngoài nó trêu ghẹo, làm cho tâm sanh ái luyện; do tâm ái luyện, cho nên mới sanh ra tham dục. Vì tham dục nên tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới thọ quả. hi thọ quả khổ rồi trở lại tạo nghiệp nữa. Vì thế nên sanh tử không cùng”.

4. *Phật trả lời câu hỏi: “Có mấy loại chúng sanh luân hồi?”*

-Này Thiện nam! Cảnh hồng trần có lắm điều xuôi ngược, nếu người khi gặp nghịch cảnh, sanh tâm giận ghét, tạo ra các nghiệp dữ, thì đọa vào Địa ngục, Ngạ quỷ và súc sanh.

Nếu người biết nhàm cảnh dục, ưa tạo nghiệp lành, chán chê ác nghiệp, thì lại sanh về cõi người và cõi trời Dục giới.

Còn những người nhàm chê cảnh trần lao, ô nhiễm ở cõi Dục, tham ái cảnh Túu thiên và Bất định của hai cõi trên, như thế cũng còn tư dưỡng gốc tham ái, cho nên sanh về hai cõi hữu vi là “trời Sắc giới” và “Vô sắc giới”.

Các loại chúng sanh trên đây, đều còn trong vòng sanh tử luân hồi, vì còn các tham ái, nên chẳng thành Thánh đạo. Thế nên, chúng sanh nào muốn thoát ly sanh tử luân hồi, thì trước phải đoạn trừ các tham dục và tâm ái luyến.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên là Ngài Di Lạc Bồ tát hỏi: “Có mấy loại chúng sanh luân hồi?”. Đến đoạn này Phật trả lời có ba loại chúng sanh luân hồi:

1. Ác nghiệp: Như Địa ngục, Ngạ quỷ và súc sanh (nghiệp ác bức thượng thì đọa vào địa ngục, nghiệp ác bức trung thì đọa làm Ngạ quỷ, nghiệp ác bức hạ thì đọa làm súc sanh).

2. Thiện nghiệp: - Đây là nói về hữu lậu thiện. Như: Thiên, Nhơn và Thần A Tu La (Nghiệp lành bức thượng thì sanh lên 6 cõi Trời về Dục giới, nghiệp lành bức trung thì sanh về cõi Người, nghiệp lành bức hạ thì sanh làm thần A Tu La)

3. Bất động nghiệp (Thiền định) – Như cõi Trời Tứ Thiên và Tứ không. Do tu thiền định mà được sanh về bốn cõi Thiên ở Sắc giới (1. Ly, sanh hỷ lạc địa; 2. Định, sanh hỷ lạc địa; 3. Ly hỷ, diệu lạc địa; 4. Xả niệm, thanh tịnh địa). Và bốn cõi Hồng, ở cõi Trời Vô sắc (1. Không vô xứ thiện; 2. Thức vô biên xứ thiên; 3. Vô sở hữu xứ thiên; 4. Phi tướng phi phi tướng xứ thiên)

Ba loại chúng sanh này (ác nghiệp, thiện nghiệp và bất động nghiệp) tuy có cao thấp, sang hèn khác nhau, nhưng cũng đều còn ái và dục, chẳng qua thô hay tế đó thôi. Ái dục còn tức là phiền não hữu lậu còn; vì phiền não hữu lậu còn nên phải còn sanh tử luân hồi.

Tóm lại, vì chúng sanh trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) còn ái nhiễm nên đều còn luân hồi cả.

Kết thúc đoạn này, Phật dạy một câu:

“....Thế nên chúng sanh, muốn ra khỏi sanh tử luân hồi, thì trước hết phải đoạn trừ ân ái và tham dục” (Thị cô chúng sanh, dục thoát sanh tử, miễn chur luân hồi, tiên đoạn tham dục, cập trừ ái khát).

Phật dạy Pháp tu ra khỏi sanh tử luân hồi, vốn vẹn chỉ có một câu thôi:

“Phải đoạn ân ái và tham dục”

Rất giản dị và rõ ràng vô cùng. Thật là “khuôn vàng thước ngọc”, đáng làm quy cũ cho muôn đời! Hành giả chỉ thực hành đúng như lời Phật dạy đây, đó là Tu, Tu là đó rồi.

Cũng như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy rằng:

“...Dâm Tâm bất trừ,

Trần bất khả xuất...”

Nghĩa là: Tâm nghĩ ngợi đến việc tham dục, nếu không dứt trừ, thì cảnh hồng trần này không biết bao giờ ra khỏi.

5. Bồ tát hiện thân, không phải do ái dục mà do lòng đại bi và nguyện lực

-Này Thiện nam! Các vị Bồ tát hóa hiện thân hình ở trong thế gian, không phải vì ái dục nhiễm ô như chúng sanh, mà gốc do lòng Từ bi và đại nguyện cứu thế, nên đã hiện ra thân tham dục để vào sanh tử hóa độ chúng sanh, khiến cho chúng sanh xả bỏ các ái dục.

LƯỢC GIẢI

Vì sợ có người hiểu lầm: Bồ tát cũng có phụ mẫu, thê tử, v.v... tất nhiên phải có ái dục, nhiễm ô và cũng thật sanh tử như chúng sanh, nên đoạn này Phật giải thích: Bồ tát do lòng từ bi và đại nguyện cứu thế, nên hiện ra thân tham dục, để vào sanh tử, đặng hóa độ chúng sanh, chớ không phải thật có tham dục và sanh tử.

6. Phật dạy: Có năm chủng tánh

-Này Thiện Nam! Nếu tất cả chúng sanh đời sau, bỏ được các tham dục, trừ tâm thương ghét, dứt hẳn sanh tử luân hồi, nơi tâm được thanh tịnh, cầu nhập cảnh giới Viên giác của Như Lai thì sẽ được ngộ nhập.

-Này Thiện nam! Tất cả chúng sanh gốc từ vô minh tham dục, nên sanh ra năm món tánh sai khác. Năm món tánh này là căn cứ theo việc đoạn trừ hai chướng có cạn và sâu mà phân định.

Thế nào là hai chướng?

1. Lý chướng: làm chướng ngại chánh tri kiến
2. Sự chướng: làm tiếp nối các sanh tử. Nếu đối với hai món chướng này má hoàn toàn chưa đoạn thì gọi là chúng sanh

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi: “Có mấy hạng người tu theo đạo Bồ đề của Phật?”. Đến đoạn này Phật trả lời có năm hạng. Song năm hạng này là căn cứ theo việc đoạn trừ hai chướng có cạn và sâu của hành giả mà phân định.

Lý chướng: Chướng về Lý, cũng tên là “Sở tri chướng”, do chấp Pháp mà sanh. Vì chấp pháp nên làm cho chướng ngại “Chơn như lý tánh” không hiện bày; vì thế, nên nói “Lý chướng là chướng ngại chánh tri kiến của Phật”

Sự chướng: Chướng về sự, cũng gọi là “phiền não chướng, do chấp Ngã sanh. Do các phiền não nên tạo ra các nghiệp vì tạo nghiệp nên mới thọ luân hồi. Vì thế Phật nói: “Sự chướng làm tiếp nối sinh tử luân hồi”.

Bởi chấp ngã nên khởi ra các phiền não làm chướng ngại Bồ đề. Bởi chấp ngã nên sanh ra Sở tri chướng, làm phát tâm tu hành, đối với hai món chướng này chưa đoạn được món nào, cho nên chỉ kêu là “chúng sanh” mà không liệt vào trong năm chủng tánh.

-Này Thiện nam! Thế nào là năm chủng tánh?

1. **Thinh văn chủng tánh**
2. **Duyên giác chủng tánh**
3. **Bồ tát chủng tánh**
4. **Bất định chủng tánh**
5. **Ngoại đạo chủng tánh**

1. Thỉnh Văn và

2. Duyên giác chủng tánh

Nếu chúng sanh nào đoạn tuyệt tham dục, trừ được sự chướng (ngã chấp) nhưng lý chướng (pháp chấp) chưa đoạn, thì chỉ chứng đặng quả Thỉnh văn và Duyên giác chớ chưa được an trụ cảnh giới Bồ tát.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về chủng tánh Thỉnh văn và Duyên giác, chung gọi là “nhị thừa chủng tánh”.

Đành rằng hai quả vị này đồng bỏ hẳn lòng tham dục, đồng phá được ngã chấp, trừ sự chướng, đồng đoạn được sanh tử và cũng đồng chưa trừ được lý chướng (pháp chấp) nhưng pháp tu củ a hai bên khác nhau.

-Một bên tu pháp Tứ đế đoạn được sự chướng (ngã chấp) thì gọi là “thỉnh văn chủng tánh”

-Một bên tu pháp “Thập nhị nhơn duyên đoạn được sự chướng (ngã chấp) thì gọi là “Duyên giác chủng tánh”

Ngài Tôn Mật giải rằng: “Biết được khổ sanh tử, dứt trừ tâm leo chuyên, thì gọi là trừ “sự chướng”, thật ra chưa có thể trừ được ba món Tê” (ba món Tê, xem trong quyển Đại thừa Khởi tin luận).

3. Bồ tát Chủng tánh

-Này Thiện nam! Nếu các chúng sanh đời sau, muốn vào biển Đại Viên giác của Như Lai, thì trước phải phát nguyện, siêng năng đoạn trừ hai món chướng. Đến khi hai món chướng đã nép phục, thì ngộ vào cảnh giới Bồ tát.

Nếu như khi món chướng (ngã chấp, pháp chấp) đã hoàn toàn diệt, thì vào được cảnh giới Viên Giác mầu nhiệm của Như Lai, viên mãn quả Bồ đề và đạt Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về bồ tát chủng tánh. Có chia làm hai thời kỳ:

1. Thời kỳ hai chướng mới nép phục.
2. Thời kỳ đoạn tuyệt hai chướng

Hành giả từ khi còn địa vị phàm phu, đang bị hai chướng (phiền não chướng và Sở tri chướng) hoành hành, rồi trải qua giai đoạn giằng co, cho đến lúc hai chướng bị nếp phục, như thể mới vừa lên địa vị Bồ tát. Khi lên địa vị Bồ tát, tiếp tục đoạn chướng, đến lúc đoạn tuyệt được phiền não chướng (ngã chấp) thì đặng Bồ đề (trí đức), đoạn tuyệt được sở tri chướng (pháp chấp) thì đặng Đại Niết bàn (đoạn đức). Hai chướng bị đoạn vĩnh viễn rồi, thì đặng vào quả “Phật”.

Tại sao lập Bồ tát tánh mà không lập Như Lai tánh? Vì Bồ tát tu hành đến lúc hoàn toàn rốt ráo, thì chứng quả vị Phật, nên không lập thêm Như Lai tánh.

4. Bất định chủng tánh

-Này Thiện nam! Có loại chúng sanh có thể chứng được Viên giác. Song, nếu chúng gặp Thiện tri thức là Thịnh văn hóa độ, thì chúng thành Tiểu thừa; còn gặp thiện tri thức là Bồ tát hóa độ thì chúng thành Đại thừa. Nếu gặp Như Lai dạy tu đạo vô thượng Bồ đề, thì chúng thành Phật thừa.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “Bất định chủng tánh”. Nghĩa là chúng sanh này căn tánh không nhất định Đại thừa hay Tiểu thừa. Nếu gặp Thiện tri thức thuộc về Đại thừa giáo hóa, thì chúng thành Đại thừa; còn gặp Thiện tri thức thuộc về Tiểu thừa giáo hóa thì chúng thành Tiểu thừa.

5. Ngoại đạo chủng tánh

-Này Thiện nam! Có những chúng sanh đi tầm Thiện tri thức chỉ dạy đường lối tu hành, nhưn gặp ngoại đạo tà sư dạy bảo, nên chúng nó sanh ra tà kiến, hiểu ngộ không chơn chánh, thế gọi là “Ngoại đạo chủng tánh”. Đây không phải lỗi tại chúng sanh đó, mà lỗi tại tà sư.

Tóm lại, chúng sanh tu Bồ đề, có năm món chủng tánh sai khác, như ta vừa kể xong.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “ngoại đạo chủng tánh”. Tuy chúng sanh này vẫn có tâm tu hành, nhưng không gặp “thiện tri thức” giáo hóa, lại gặp tà sư chỉ dạy, nên thành ngoại đạo.

Vì sự hiểu biết của chúng tà ngụy, không phải là chánh đạo, nên gọi là “ngoại đạo”. Ngoại đạo chủng tánh, ở kinh khác gọi là “Xiển đê chủng tánh”, nghĩa là “đoạn giống Phật”. Vì trong bốn chủng tánh rên, tuy có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, nhưng cũng đều

“chánh ngộ”, duy có Ngoại đạo chúng tánh, sanh các tà kiến, đoạn diệt chánh kiến, trái ngược với chánh như thành Phật cho nên gọi là “chúng Xiển đề” (đoạn giống Phật).

7. Bồ tát nhập thế độ sanh thị hiện các hình tướng và các cảnh thuận nghịch

-Này thiện nam! Các vị bồ tát đều y bản nguyện độ sanh của mình từ vô thủy và do lòng Đại bi thanh tịnh⁽¹⁾ thúc đẩy nên nhập thế độ sanh. Bồ tát dùng phương tiện thị hiện ra nhiều hình tướng, khi thì hiện cảnh thuận, khi thì hiện cảnh nghịch, có lúc lại lẫn lộn ở chung với chúng sanh và đồng làm các nghề nghiệp như chúng sanh (Đồng sự nghiệp) để tiện bề hóa độ, khiến cho chúng sanh được thành Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi Phật: “Khi bồ tát nhập thế độ sanh, phải dùng những phương tiện gì để giáo hóa chúng sanh?”

(1) Đại bi thanh tịnh: Bồ tát do lòng từ bi rộng lớn thương xót chúng sanh mà hiện thân hóa đạo, không phải vì danh và lợi v.v.. cho nên nói là “Thanh tịnh”

Đại ý đoạn này Phật trả lời: Bồ tát do bản nguyện độ sanh từ vô thủy (bồ tát dĩ lợi sanh vì bản hoài), và lòng Đại bi thanh tịnh thúc giục, nên mới nhập thế độ sanh; không đồng như chúng sanh do ái dục làm nhiễm ô và bị nghiệp lực lôi cuốn mà nhập thế.

Bồ tát dùng phương tiện, thị hiện ra nhiều hình tướng để độ sanh. Như Ngài Quan Âm hiện 32 ứng thân, Đức Di Lặc Bồ tát hiện thân Bồ đại Hòa thượng, hoặc có vị hiện thân Kim Cang, hiện thân Tiêu Diện, Thập Diện, Thập Điện Minh vương, Ngu đầu, Mã viện v.v.. có lúc hiện “Tử”, có lúc hiện “Oai” nên có câu:

“Kim Cang lộ mục sở dĩ hàng phục tứ ma

Bồ tát đề mi do thị ai từ ư lục đạo”

Nghĩa là: Thân Kim Cang trọn mắt là để hàng phục bốn ma. Bồ tát xử mảy là vì thương chúng sanh trong 6 đạo. Bồ tát khi thị hiện cảnh thuận: giảng dạy Pháp lành khuyên người tu học v.v.. có lúc lại hiện cảnh nghịch như: hiện chảo dầu sôi, để độ ông Nan Đà tôn giả, hoặc dùng gong xiêng đánh đập v.v.. để cho người biết thức tỉnh hồi tâm. Cổ như nói:

“Người không gặp tai nạn, thì chẳng biết hồi tâm hướng thiện”. (Nhơn vô vạn họa, bất hồi đầu). Hay như Ngài Thiện Tài Đồng Tử đi tham học với Bà Tu Mật Nữ v.v..

Bồ tát có khi thị hiện lân la ở chung cùng với chúng sanh và đồng làm các nghề nghiệp như chúng sanh (như Ngài Lục Tổ khi ở chung với bọn thợ săn v.v... để lần hồi dẫn dắt chúng sanh trở về Chánh Đạo).

Tóm lại, các Bồ tát nhập thế độ sanh, đều do tâm đại bi làm chủ động, lấy Đại nguyện làm căn bản, dùng phương tiện có nhiều môn, tuy không nhứt định, nhưng đại khái không ngoài Thuận và Nghịch. Hoặc dùng lời giảng dạy (khâu giáo hóa) hoặc hiện thân hóa độ (thân giáo hóa), hoặc dùng đồng sự nhiếp, chung quy một mục đích là khiến cho chúng sanh được giải thoát và thành Phật.

8. Chỉ nguyện thành Phật, không ở nhị thừa và chớ gặp ngoại đạo

-Này Thiện nam! Nếu chúng sanh đời sau, phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát, khởi tâm tăng tấn cầu nhập Viên Giác, thì phải phát nguyện như vậy:

Con nguyện ngày nay, được gặp Thiện tri thức dạy con tu hành để nhập Viên giác của Phật, chớ gặp tà sư ngoại đạo và Nhị thừa.

Con y theo bản nguyện tu hành, lần hồi dứt trừ các chướng. Khi các chướng hết, nguyện viên mãn, thì con sẽ được vào thành lớn Viên Giác, trang nghiêm tốt đẹp và lên cung điện thanh tịnh giải thoát của Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy các chúng sanh đời sau, muốn cầu Viên Giác, thì phải phát lời thệ nguyện: “Con nguyện chớ gặp tà sư ngoại đạo và tiểu thừa chỉ lo tu ích kỷ tiêu cực không chịu hoằng pháp lợi sanh. Con nguyện gặp Thiện tri thức Đại thừa, tu lợi tha tích cực, dạy bảo con tu hành được thành quả Phật”.

Ngài Như Sơn nói: “Lý, tuy đốn ngộ, nhưng về phần sự tướng thì phải lần lần diệt trừ” (lý tuy đốn ngộ, sự nãi tiệm trừ)

Khi các chướng hết rồi, thì đi, đứng nằm ngồi trong tất cả thời và tất cả chỗ, đều được giải thoát. Đó là cung điện giải thoát thanh tịnh và thành Viên giác trang nghiêm của Như Lai.

9. Phật nói bài kệ, tóm lại các nghĩa trên

Khi đó Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng:

**Di Lặc! Ông nên biết:
Tất cả các chúng sanh
Đều do tham dục vậy,
Nên đọa vào sanh tử
Chẳng đặng đại giải thoát.
Nếu người đoạn thương ghét,
Cùng với tham, sân, si.
Không cần tu gì khác,
Cũng đều được thành Phật.
Cầu nguyện gặp Minh sư,
Khai ngộ được chơn chánh,
Y theo nguyện Bồ tát,
Trừ tuyệt hai món chướng,
Được vào đại Niết bàn
Các Bồ tát mười phương,
Đều bởi lòng Đại bi,
Phát nguyện vào sanh tử,
Tùy loại độ chúng sanh.
Người tu hành hiện tại
Và chúng sanh đời sau,
Phải đoạn trừ ái hoặc,
Mới đặng vào Viên Giác**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này Phật gọi Ngài Di Lặc Bồ tát mà dạy, đại ý như vậy: Tất cả chúng sanh vì tham dục, nên bị sanh tử luân hồi, không được giải thoát. Nếu người đoạn tuyệt được tham, sân, si v.v.. thì được thành quả Phật. Thế nên người tu hành phải cầu Minh sư khai ngộ, rồi y theo hạnh nguyện của Bồ tát mà đoạn trừ hai chướng và cầu chứng quả Niết bàn của Phật.

Các vị Bồ tát ở mười phương đều do lòng Đại bi thanh tịnh làm chủ động và chí nguyện lợi tha thúc đẩy, nên không nỡ yên ở chỗ thanh tịnh tu giải thoát một mình, thích thú nơi cảnh tịch tịnh lo phân ích kỹ như hàng Tiểu thừa; mà Bồ tát thế nguyện nhập thế độ sanh, lăn lộn với trần lao để tùy duyên hóa độ. Không sợ ô nhiễm, chẳng kể gian lao, không từ khó nhọc.

Như Ngài Địa Tạng Bồ tát nguyện rằng:

**“Chúng sanh độ tận phương chứng Bồ đề
Địa ngục vị không thế bất thành Phật”**

Tổ A Nan cũng thế rằng:

“... Ngũ trược ác thế tiên nhập

**Như nhưt chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thử thủ Nê hoàn...”**

Bài thứ sáu

VI. CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

1. Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát hỏi Phật
2. Phật khen Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát
3. Phật dạy: Trong Viên Giác không có Bồ tát và chúng sanh
4. Phạm phu tùy thuận tánh Viên Giác
5. Bồ tát ở vị Tam hiền tùy thuận tánh Viên giác
6. Bồ tát lên Thánh vị tùy thuận tánh Viên giác
7. Như Lai tùy thuận tánh Viên giác
8. Tóm tắt
9. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

1. Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát hỏi Phật

Khi ấy Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát ở trong Đại Chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chân Phật và quỳ thẳng bạch rằng:

BẠCH ĐỨC ĐẠI BI THẾ TÔN, Ngài đã vì chúng con, khôn khéo rộng nói những việc không thể nghĩ bàn. Những việc mà chúng con từ hồi nào đến giờ, chưa từng thấy và chưa từng nghe, hôm nay nhờ Phật khai thị khiến cho chúng con được hiểu ngộ, thân tâm khoan khoái vui mừng, đặng lợi ích rất lớn.

Bạch đức Thế Tôn, xin Ngài vì các vị bồ tát và tất cả chúng sanh trong pháp hội này, chỉ dạy thứ lớp tu chứng của Như Lai như thế nào để cho chúng sanh hiện tại và đời sau, như nghe lời Phật dạy đây, mà được khai ngộ, lần lượt tùy thuận vào tánh Viên Giác của đức Pháp Vương (Phật).

Ngài Thanh Tịnh Huệ thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát hỏi Phật: Trên đường lối tu hành, từ địa vị phàm phu đến quả vị Phật, phải trải qua bao nhiêu địa vị? Thứ lớp tu chứng sai khác thế nào? CẬU Phật chỉ dạy, khiến cho chúng sanh được liễu ngộ, lần lượt nhập vào tánh Viên Giác.

Thanh Tịnh Huệ là trí huệ thanh tịnh, tức là Bát nhã huệ. Từ chương này đến 6 chương sau là chú trọng về việc hạ thủ công phu. Trong khi tu hành bất luận giờ phút này, cũng phải dùng Bát nhã trí để lãnh đạo; cho nên chương này Ngài Thanh Tịnh Huệ đứng lên thưa hỏi, là tiêu biểu cho Bát nhã huệ vậy.

2. Phật khen Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát

Khi đó đức Thế Tôn khen Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, quý lắm! ông vì các bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai về thứ lớp tu chứng sai khác như thế nào. Vậy các ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ dạy

Khi đó Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ tát và Đại chúng đều hoan hỷ và kính cẩn lắng nghe lời Phật chỉ giáo.

3. Phật dạy: Trong Viên giác không có Bồ tát và chúng sanh

-Này Thiện nam! Trong tánh Viên giác thanh tịnh, không tất cả pháp, mà có đủ tất cả pháp. Nó tùy thuận các duyên biến hiện ra đủ tất cả, mà không thủ và không chứng. Thí như con mắt, thấy được tất cả vật, mà không tự thấy mình. Nó vẫn bình đẳng mà không tự thấy mình bình đẳng.

Này Thiện nam! Trong thật tướng (viên giác) không có Bồ tát và chúng sanh. Tại sao thế? - Bởi Bồ tát và chúng sanh đều là huyền hóa vậy. Khi các tướng huyền hóa diệt rồi, thì không có người năng chứng và quả sở chứng.

Chúng sanh vì còn mê muội điên đảo nên chưa diệt trừ được các tướng huyền hóa. Vì chúng sanh vọng khởi công dụng, để đối trị các tướng huyền hóa, bởi có nhữn g tướng huyền hóa đã diệt và chưa diệt, nên chúng mới thấy có thứ lớp tu chứng sai khác. Nếu người đang tùy thuận tánh Viên giác tịch diệt của Như lai rồi, thì không còn thấy có cảnh tịch diệt và người tịch diệt nữa.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói: Trong tánh Viên giác vốn không có tất cả pháp, mà tùy duyên hiện ra đủ tất cả các pháp sai khác. Đoạn này giống với đoạn trong kinh Lăng Nghiêm. Phật thí dụ cây đờn, trong cây đờn không có các bài bản hay và dở; song tùy duyên nó hiện ra đủ các tiếng hay và dở.

Trong tánh Viên Giác không có năng thủ, sở thủ và năng chứng sở chứng, không Bồ tát và chúng sanh. Vì chúng sanh chưa diệt trừ được các tướng huyền hóa, nên vọng khởi công dụng để dẹp trừ các tướng vọng huyền này. Vì thế mà thấy có chúng và có đắc, bậc lớp sai khác. Nếu tùy thuận được tánh Viên giác tịch diệt của Như Lai rồi, thì không còn thấy có một pháp nào cả.

Trong đoạn này có cái ví dụ: “Như con mắt không tự thấy con mắt” – Cái ví dụ này chỉ cho tánh bình đẳng và vô công dụng của Viên Giác. Tánh Viên Giác tùy duyên hiện ra các pháp mà không thủ, không chứng. Cũng như con mắt bình đẳng chiếu soi tất cả vật, mà không thấy mình có chiếu soi và bình đẳng.

4. Phàm phu tùy thuận tánh Viên giác (địa vị thập tín)

-Này Thiện nam! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, do lầm tưởng có “thật ta và vật của ta” rồi sanh lòng thương yêu cái ta và vật của ta, cho nên gặp cảnh nghịch với ta

thì giận ghét, còn thuật với ta thì tham ái, say mê theo cảnh ngũ dục. Chúng chưa từng biết thân tâm này là hư vọng, mỗi niệm sanh diệt luôn luôn, không có thật ta.

Nếu gặp thiện hữu tri thức dạy bảo, chúng được khai ngộ tánh Viên Giác thanh tịnh, hiểu rõ thân tâm này là hư vọng mỗi niệm sanh diệt không thật có cái ta; lúc bấy giờ chúng mới tự xác nhận rằng: thân tâm này là “trần lao vọng lự”.

Những người nào đoạn trừ được vĩnh viễn các trần lao vọng lự này, thì ngộ pháp giới thanh tịnh, nhưng đối với tánh Viên Giác chưa được tự tại, vì còn bị cái “biết thanh tịnh” nó làm chướng ngại, những người như thế thì gọi là kẻ phạm phu tùy thuận tánh Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (số 3) là đứng về tánh Viên Giác thanh tịnh bình đẳng mà nói, nên không có Bồ tát và chúng sanh sai khác. Như đứng về phương diện sự tướng tu hành mà luận thì có lớp lang tu chứng rõ ràng. Bởi thế nên từ đoạn này (số 4) về sau là nói thức lớp nhập Viên Giác, bắt đầu từ vị Thập Tín, Tam Hiền, Thập Thánh và đến quả Phật.

Đại ý đoạn này, nói hàng Thập Tín tùy thuận tánh Viên Giác - Bởi tất cả chúng sanh từ vô thi đến giờ vì mê lầm chấp ta và cảnh vật của ta là chơn thật, cho nên sanh ra tham, sân v.v.. Nếu gặp Thiện tri thức dạy bảo, chúng giác ngộ được cái “ta” và “cảnh vật của ta” đều hư vọng, sanh diệt không thật, thì lúc bấy giờ chúng mới trừ được ngã chấp, đặng gpháp giới thanh tịnh. Nhưng, vì còn “biết thanh tịnh”, thế là còn pháp chấp chưa trừ, nên còn chướng ngại tánh Viên giác. Vì thế nên gọi là “chúng Phạm phu (vị Thập tín) tùy thuận tánh Viên Giác”.

5. Bồ tát ở vị Tam hiền, tùy thuận tánh Viên giác

Này Thiện nam! Tất cả các vị Bồ tát, vì còn chấp cái “biết thanh tịnh” (giác), nên chướng ngại tánh Viên giác. Nay tuy đoạn được cái chướng ngại đó (cái biết thanh tịnh) nhưng còn trụ ở cái “giác”. Như thế cũng còn cố chấp ở nơi “giác”, nên tánh Viên giác vẫn còn bị chướng ngại, không được tự tại. Bởi thế nên gọi là bậc Tam hiền Bồ tát, tùy thuận tánh Viên giác.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ tát này, tuy rời được cái “biết thanh tịnh”, nhưng còn cái “biết giác”. Vì còn cái “biết giác” làm chướng ngại, nên tánh Viên giác không được hiển hiện. Đại ý đoạn này nói: Bậc tam hiền Bồ tát tùy thuận tánh Viên Giác, Tam hiền là: Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng.

6. Bồ tát lên thánh vị, tùy thuận tánh viên giác

Này Thiện nam! Nếu còn “biết” (chiếu) và còn có “giác”, thì đều còn chướng ngại (vì còn năng và sở)

-Thế nên Bồ tát thường “giác” mà không trụ nơi “giác”, năng chiếu và sở chiếu đồng vắng lặng. Bồ tát tự dùng tâm chướng ngại diệt trừ các chướng ngại (dĩ vọng diệt vọng), khi các chướng ngại diệt hết, cũng không còn người năng diệt. Thí như có người tự mình chặt lấy đầu mình, khi cái đầu đã rụng rồi, thì cũng không có người chặt (năng đoạn).

Này thiện nam! Tất cả kinh giáo của Như Lai đều như gnoán tay để chỉ mặt trăng Viên giác (chơn lý). Vậy các ông phải biết: đây là ngón tay kinh giáo chứ không phải mặt trăng Viên giác. Nếu các ông chỉ cố chấp ngón tay, thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Những người biết như ngón tay kinh giáo này, mà nhận được mặt trăng Viên giác, thì gọi là Bồ tát lên thánh địa, tùy thuận tánh Viên giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói Bồ tát ở vị Tam Hiền còn “biết” và còn “giác”. Đến đoạn này nói: Bồ tát đã lên thánh địa, tuy thường “giác” mà không trụ trước nơi “giác”, vì không còn năng và sở. Cũng như người ta tự chặt cái đầu của mình khi cái đầu rụng rồi, thì không có người chặt và kẻ bị chặt.

Tất cả kinh giáo của Phật đều là phương tiện để chỉ chơn lý (viên giác). Hành giả phải nương các pháp phương tiện để đến chơn lý; nếu cố chấp nơi phương tiện không bao giờ đến chơn lý

Giáo pháp của Phật cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Người muốn thấy mặt trăng thì phải như ngón tay mà xem, khi thấy mặt trăng (chơn lý) rồi thì phải quên ngón tay (phương tiện). Nếu cố chấp nơi ngón tay (phương tiện) thì người ấy không bao giờ thấy mặt trăng chơn lý.

Cái thí dụ này giống như trong kinh Lăng Nghiêm, Phật thí dụ “ngón tay chỉ mặt trăng v.v..”

7. Như Lai tùy thuận tánh Viên giác

-Này Thiện nam! Tất cả sự chướng ngại tức là Cứu kính giác, chánh niệm hay vọng niệm đều là giải thoát, trì giới hay phá giới đều là Niết bàn; trí huệ hay ngu si cũng đều

là Bát nhã; Bồ tát và ngoại đạo đồng là Bồ đề; Vô minh và chơn như đồng một cảnh giới; giới, định, huệ và dâm, nộ (giận) si đều là hạnh thanh tịnh; chúng sanh và quốc độ đồng một pháp tánh; địa ngục và thiên đường đều làm Tịnh độ; hữu tình và vô tình đều thành Phật đạo; tất cả phiền não là rớt ráo giải thoát, vì biến huệ pháp giới chiếu soi cả tướng cũng như hư không. Đây gọi là Như Lai tùy thuận tánh Viên giác.

LƯỢC GIẢI

Các đoạn trên đã nói: từ vị Thập tín, thì bị cái “Biết tịnh” làm ngại; qua vị Tam Hiền, lại bị cái “biết giác” làm ngại; đến vị Thập thánh, tuy đã lìa hết các ngại, nhưng vẫn còn cái “thường giác” chưa được viên dung.

Đoạn này nói về quả vị Phật, đã hoàn toàn nhập Viên giác tánh, thấy tất cả pháp đồng một bản thể, nên nói: “các chướng ngại tức là cứu kính giác, chánh niệm và tà niệm đều là giải thoát, phiền não sanh tử tức là Bồ đề, Niết bàn, trí huệ, ngu si đều là bát nhã v.v...”

Bởi thế nên Cổ đức có dạy rằng: “Mê thời Chơn như thành vọng tưởng, ngộ thời vọng tưởng, tức Chơn như”.

8. Tóm lại

-Này thiện nam! Các vị Bồ tát và chúng sanh đời sau, chỉ trong tất cả thì giờ không khởi vọng niệm phân biệt, đối với các vọng tâm cũng chẳng cần diệt trừ, ở cảnh vọng tưởng, chẳng gia thêm phân biệt, ở nơi cảnh không rõ biết, chẳng cần phân biệt chơn thật, khi nghe đến pháp môn này, không lấy làm lạ lùng và kinh hãi, lại sanh tâm tin chắc, hiểu biết rõ ràng, lãnh thọ và phụng trì, thì ta gọi chúng sanh này là người tùy thuận tánh Viên giác.

-Này thiện nam! Các ông phải biết. Những chúng sanh tùy thuận như thế, là đã nhiều đời tu hành, từng trồng rất nhiều công đức: “Cúng dường các đức Phật và các vị Bồ tát nhiều như số cát sông Hằng. Ta ấn chứng cho những người này sẽ thành tựu “nhứt thể chơn trí” (Phật trí).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy cốt yếu có một câu: “chỉ trong tất cả thì giờ, không khởi vọng niệm, v.v.. đó là tùy thuận tánh Viên Giác”. NGHĨA là: nếu trong tất cả thời mà vọng niệm không sanh khởi, thì tham, sân, si không sanh; 3 độc không sanh thì 3 nghiệp chẳng tạo, các nghiệp không tạo thì chẳng còn sanh tử luân hồi; sanh tử đã không thì chơn tâm tự hiện, như thế là tùy thuận tánh Viên giác. Tỷ như ly nước đục để trên bàn, nếu trong tất cả thì giờ đều được yên lặng, không bị chao động, thì tánh nước trong tự hiện.

Đoạn này giống như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: “Bất tùy phân biệt” (không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt). Thật là một pháp tu mau chóng (viên đốn), nếu không phải người nhiều kiếp tu hành, đã từng trồng căn lành từ nhiều đời đức Phật, thì không thể lãnh thọ nổi pháp môn này.

Tóm lại, Phật dạy: Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời sau, chỉ trong tất cả thời không khởi vọng niệm, cũng không cần để tâm diệt trừ vọng niệm v.v.. những chúng sanh thật hành được như thế là căn lành của chúng đã trồng sâu từ nhiều đời đức Phật, và chúng đã nhập được tánh Viên giác, sẽ thành quả Phật.

Ngài Thanh Tịnh Huệ hỏi thứ lớp tu chứng của Như Lai, đến đây Phật trả lời xong hết.

9. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi ấy đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng:

**Thanh Tịnh Huệ! phải biết:
Viên mãn tánh Bồ đề
Không còn thủ và chứng,
Không bồ tát, chúng sanh.
Giác và khi chưa giác
Thứ lớp có sai khác:
Chúng sanh bị “biết” ngại (Thập tín)
Bồ tát bị “giác” ngại (Tam hiển)
Thánh Địa hằng vắng lặng (Thập thánh)
Vì không trụ các tướng,
Viên mãn quả Đại giác,
Nên gọi “khấp tùy thuận” (Phật)
Các chúng sanh đời sau,
Tâm chẳng sanh hư vọng,
Ta nói chúng sanh này,
Hiện đời là Bồ tát
Vì cúng dường chư Phật,
Công đức đã viên mãn
Tuy có nhiều phương tiện,
Cũng đều tùy thuận Giác.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật dạy: Tánh Viên Giác không có thủ và chứng, không Bồ tát và chúng sanh. Nhưng về thứ lớp tu hành thì có phân biệt ra Tín vị, Hiển vị, Thánh vị, và Phật vị. Nếu như chúng sanh nào tâm chẳng sanh hư vọng, là Bồ tát hiện tại, vì chúng sanh này đã trồng công đức từ hằng sa chư Phật.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Pháp môn tu tuy có nhiều và thứ lớp chứng đạo có sai khác, nhưng cũng đều về tánh Viên giác.

Trong chương Thanh Tịnh Huệ này, Ngài Thanh Tịnh Huệ hỏi Phật thứ lớp tu chứng như thế nào? Phật trả lời có hai phần:

1. Đứng về lý tánh Viên giác mà nói, thì không có bồ tát và chúng sanh, không thủ và không chứng.
2. Về sự tướng tu hành, thì có thứ lớp sai khác. Như về Tín vị thì bị cái “biết” (giả) làm ngại; ở về Hiền vị thì còn bị cái “giác” làm ngại; vào Thánh vị tuy được tịch diệt nhưng chưa được viên mãn.

Tóm lại, Phật dạy một câu “nếu người đối với tất cả thời, không khởi vọng niệm, thì được tùy thuận tánh Viên giác”.

BÀI THỨ BẢY

VII. CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

1. Ngài Oai Đức Tự tại Bồ tát hỏi Phật
2. Phật khen ngài Oai Đức Tự tại Bồ tát
3. Phật dạy: Cảnh “Viên giác” không hai, nhưng phương tiện vào có nhiều đường
4. Tu pháp “Xa ma tha”.
5. Tu pháp “Tam ma bát đề”
6. Tu pháp “thiền na”.
7. Tu pháp phương tiện này lợi ích rất lớn,
8. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

VII. CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

1. Ngài Oai Đức Tự tại Bồ tát hỏi Phật

Khi ấy Ngài Oai Đức tự tại Bồ tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng rồi chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chân Phật và quỳ thẳng bạch rằng:

-Bạch đức Đại bi Thế Tôn, xin NGài vì chúng con, phân biệt chỉ dạy “phương tiện để nhập Viên giác tánh⁽¹⁾ của Phật mà giác tâm được quang minh, chẳng như tu hành mà vẫn được lợi ích lớn.

Bạch đức Thế Tôn, thí như cái thành lớn (Viên giác) có bốn cửa (các phương tiện), hành giả muốn vào cửa nào cũng được, đâu phải chỉ có một con đường.

Cũng thế, các vị Bồ tát tu hành, làm trang nghiêm cõi Phật và thành đạo Bồ đề đâu phải chỉ có một phương tiện. Cúi xin đức Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy các phương tiện tu hành và thứ lớp làm sao, để các vị Bồ tát trong pháp hội này và chúng sanh đời sau cầu pháp Đại thừa, đều được khai ngộ và mau vào biển Đại tịch diệt (viên giác) của Như Lai.

Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ tát thưa thỉnh như vậy 3 lần, chấp tay kính cẩn, lễ Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Thành Viên Giác không hai, nhưng cửa phương tiện đi vào rất nhiều. Xin Phật vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau tu Đại thừa, chỉ dạy các phương tiện và thứ lớp tu hành như thế nào, để hành giả mau được vào thành Viên Giác.

Kinh Lăng Nghiêm chép: “Quy nguyện tánh vô nhị, phương tiện hữu đa môn”. (Trở về tánh “Bản nguyên” thì không hai, nhưng phương tiện đi vào lại có nhiều cửa).

(1) Viên âm (là tiếng tròn): Tiếng nói của Phật đầy đủ ý nghĩa, tùy theo trình độ của người cao thấp đều được hiểu ngộ.

2. Phật khen Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ tát

Khi đó đức Thế Tôn khen Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai về các phương tiện tu hành. ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

Khi đó Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ tát cùng với đại chúng cùng yên lặng, chăm chú và hoan hỷ nghe lời Phật chỉ giáo.

3. Phật dạy: Cảnh “Viên giác” không hai nhưng phương tiện vào có nhiều đường

-Này Thiện Nam! Tánh viên giác nhiệm mầu vô thượng này, nó trùm khắp cả 10 phương và sanh ra chư Phật cùng tất cả các pháp. Bởi tất cả chúng sanh cùng với chư Phật đồng một bản thể bình đẳng không khác, nên người tu hành khi đã trở về tánh Viên Giác, thì thật ra không có hai nơi; song những phương tiện để nhập Viên giác lại có vô lượng

Vì trình độ của chúng sanh không đồng, nên các phương tiện trở về tánh Viên Giác có sai khác, nhưng không ngoài ba pháp môn là: Chi, Quán và Chỉ Quán song tu ở đây.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: “viên giác không hai, song phương tiện tu hành để nhập Viên Giác thì có nhiều pháp. Nhưng không ngoài ba pháp môn là: Chi, Quán và Chỉ Quán song tu ở đây.

4. Tu pháp “Xa ma tha” (tứ là tu chỉ hoặc gọi là tu định)

-Này Thiện nam! Nếu các Bồ tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh rồi, thì y theo tâm Viên Giác thanh tịnh này mà giữ cái hạnh yên lặng và lóng các vọng niệm. Khi các giác quan vọng thức phiền động đã lặng rồi, thì trí huệ thanh tịnh phát sanh. Lúc bấy giờ cái thân tâm hư vọng sanh diệt như khách và nhiễm ô như bụi này, từ đây diệt hết. Khi

đó trong nội tâm của hành giả sanh ra vắng lặng và nhẹ nhàng thư thối (tịch tịnh khinh an) nên chư Phật trong mười phương thế giới đều hiện ra trong tâm của hành giả, rất rõ ràng như bóng hiện trong gương. PHương tiện tu hành như thế, gọi là “Xa ma tha”

LUỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói: “Bồ tát khi ngộ được tánh Viên giác thanh tịnh rồi, thì dùng tâm thanh tịnh này để lóng các phiền não vọng thức. Khi các căn cấu phiền não đã lóng đứng rồi, thì trí huệ thanh tịnh phát sanh. Lúc bấy giờ hành giả quan sát lại thân tâm hư vọng như khách, huyền hóa lãng xãng như bụi đều diệt hết (ngã, pháp không còn).

Bởi các vọng hoặc nhiễm ô đã diệt hết, tâm được thanh tịnh, nên 10 phương chư Phật hiện ra trong tâm của hành giả. Cũng như ly nước được lóng trong, thì các bóng ngoài hiện trong” (nếu tâm chúng sanh được thanh tịnh, thì bóng Bồ Đề tự hiện vào)

Lưu ý: Trong kinh này nói: “Chỉ, quán”, không đồng với “Chỉ, quán” của Tiểu thừa. Vì “Chỉ, quán” của Tiểu thừa là phải dùng phương tiện của bên ngoài để tu. Còn lối “chỉ, quán” của Đại thừa là xứng theo bản thể của chơn tâm mà “chỉ” và “quán”, nên có phần cao siêu hơn.

5. Tu pháp “Tam ma bát đề” (tức là tu quán, hoặc gọi tu huệ)

-Này THIỆN nam! Nếu các Bồ tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh rồi, thì y theo tâm Viên Giác thanh tịnh mà quán sát tâm tánh, thân căn và trần cảnh này đều là vật huyền hóa. Lúc bấy giờ Bồ tát khởi ra cái trí như huệ để trừ các pháp như huệ; làm các hạnh như huệ để hóa độ chúng sanh như huệ. Bởi Bồ tát tu pháp quán như huệ này, nên phát đại bi tâm⁽¹⁾ thương xót cứu khổ tất cả chúng sanh mà vẫn nhẹ nhàng thư thối (đại bi khinh an) không tham trước luyện ái nơi chúng sanh.

Tất cả Bồ tát, đều y theo pháp quán như huệ này mà tu hành, lần lần tăng tiến. Ban đầu quán cảnh là huệ, nhưng người quán chưa phải huệ; sau người quán cũng là huệ và cuối cùng hoàn toàn xa lìa các tướng huệ (lúc bấy giờ cái phi huệ hiện ra). Thế là Bồ tát đã hoàn thành được pháp quán mẫu nhiệm này. Bồ tát lần lượt tiến tu, cũng như đất làm cho mầm mộng lần hồi được sanh trưởng. Phương tiện tu như thế, gọi là “Tam ma bát đề”.

LUỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy: “Khi Bồ tát ngộ được Viên giác thanh tịnh rồi, y nơi tâm Viên giác này mà quán các pháp, nào căn, trần và thức đều là huyền hóa. Lúc bấy giờ Bồ tát khởi cái trí như huệ để diệt các vô minh phiền não như huệ, tu các hạnh như huệ, để hóa độ chúng sanh như huệ. Đến khi các huệ cảnh đã không, huệ trí cũng hết, nào tâm, cảnh, năng sở đều tiêu, hoàn toàn xa lìa các huệ tướng rồi, thì tánh Viên giác phi huệ hiện ra. Như tiếng ồn của học trò hết tiếng, gõ bâng của thầy giáo thôi, lúc bấy giờ cảnh yên tịnh hiện ra.

Thí như người ngủ, chiêm bao thấy giặc bao vây, đem bệnh diệt trừ v.v.. Khi giặc trong chiêm bao tan (cảnh huyền hết) binh lính hết (Người quán huyền không) và tâm chiêm bao cũng không còn (huyền trí hết) thì tâm giác ngộ tự nhiên hiện vậy (Viên giác hiện)

Bồ tát y theo tánh Viên giác tu pháp quán như huyền này, từ chỗ cạn đến chỗ sâu, ly được một phần huyền tức là chứng được một phần giác. Cũng như cái mầm chồi, y nơi đất mà lần hồi nảy nở.

Kinh này Phật dạy tu pháp quán như huyền, giống như kinh Kim Cang Phật dạy:

**Nhứt thể hữu vi pháp
Như mộng huyền bào ảnh
Như lộ, diệt như điểu
Ứng tác như thị quán**

Nghĩa là:

Nên quán như thế này:
Cái gì có làm ra
Đều như mộng, huyền, bọt
Như bóng, sương và chớp

Lưu ý: Nhờ pháp “chỉ” mới dừng đứng các vọng niệm đương khởi và sẽ khởi bên trong. Khi vọng niệm không còn khởi, thì “chơn tánh” tự hiện bày.

Nhờ pháp “Quán” mới rõ các cảnh hiện tiền như huyền, để đối trị âm thanh luyến thân, cảnh và xa lìa ngã chấp, pháp chấp. Khi ngã pháp hết thì Viên Giác hiện ra

Bồ tát phát tâm Đại bi: Bồ tát nhận thấy tất cả chúng sanh cùng với mình đồng một bản thể chơn như bình đẳng không hay không khác. Vì thế mà Bồ tát phá tâm thương xót tất cả chúng sanh, nên gọi là “Đại bi tâm”

Bồ tát rộng độ chúng sanh, mà không thấy chấp có mình năng độ và người được độ. Bởi không chấp tướng “ngã, nhơn,” như thế, nên Bồ tát làm không biết bao nhiêu việc lành, độ vô số chúng sanh mà tâm vẫn nhẹ nhàng thư thái (kinh an).

6. Tu pháp “Thiền na” (tức là chỉ, quán đồng thời tu, hay gọi là Định huệ song tu)

-Này Thiện nam! Nếu các Bồ tát ngộ được Viên giác thanh tịnh tâm rồi, thì y như tâm Viên giác này mà tu: Không chấp thủ pháp “Quán như huyền”, và pháp “chỉ tịch tịnh”. Bồ tát rõ biết thân tâm này đều là vật ngăn ngại, còn tánh Viên Giác (vô tri giác minh) thì không bị các vật làm chướng ngại, lại còn siêu vượt ra ngoài những cảnh chướng ngại (sanh tử) và không chướng ngại (Niết bàn); nó vẫn thọ giới dụng thế giới và thân tâm ở trong cõi trần này, mà không bị cảnh trần ràng buộc, mặc dù phiền não

hay Niết bàn cũng không làm lưu ngại nó được. Thí như tiếng “boong” của chuông, tuy ở nơi chuông mà vẫn thoát ra ngoài chuông.

Bồ tát lúc bấy giờ, ở nơi nội tâm được vắng lặng. Rất nhẹ nhàng thư thái, nào ngã, nhọn, chúng sanh, thọ mạng, bốn tướng đều chẳng còn và được tùy thuận cảnh giới Viên giác tịch tịnh mẫu nhiệm. Bồ tát tu pháp phương tiện này, gọi là tu “Thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Thiền na Tàu dịch là “Tĩnh lự”. Chữ “Tĩnh” tức là “chỉ” (Định). Chữ “Lự” tức là “Quán” (Huệ).

-Pháp Xa ma tha” thì tu về “Chỉ là Định

-Pháp “Tam ma bát đề” tu về “Quán” là Huệ

-Pháp “Thiền na” này chỉ và Quán đều tu, khiến cho Định và Huệ được quân bình.

Đại ý đoạn này nói: Bồ tát khi ngộ được tâm viên giác thanh tịnh rồi, y theo tâm này mà tu, không dùng pháp “Chỉ” và “Quán”. Bồ tát rõ biết thân tâm này đều là vật chướng ngại, mà tánh Viên giác không chướng ngại. Mặc dù thọ dụng thân này, tâm này và thế giới trần cảnh này, mà tánh Viên giác vẫn hoàn toàn siêu vượt ra ngoài các cảnh chướng ngại và không chướng ngại, cho đến phiền não hay Niết bàn cũng không lưu ngại nó được. Cũng như tiếng “boong” của chuông, vượt ra ngoài chuông.

Khi đó Bồ tát diệt hết bốn tướng (ngã, nhọn, chúng sanh, thọ mạng), nhập vào cảnh giới Viên giác. Bồ tát tu phương tiện này gọi là tu “Thiền na”.

7. Tu pháp phương tiện này lợi ích rất lớn

-Này thiện nam! BA pháp môn này, đều là phương tiện để nhập Viên giác tánh. Mười phương các đức Phật đều như phương tiện này mà được thành Phật. Mười phương các vị Bồ tát, tu các phương tiện hoặc đồng hay khác, nhưng cũng đều y ba pháp môn này mà được chứng ngộ hay thành Viên giác.

-Này Thiện nam! Giả sử có người tu theo đạo Phật, hoá độ được muôn ức vị A La Hán và Bích Chi Phật, nhưng lợi ích không bằng có người chỉ trong giây phút tùy thuận và tu tập pháp môn Viên giác vô ngại này.

LƯỢC GIẢI

Ba pháp môn “chỉ, quán và chỉ quán song tu” này là cái phương tiện để nhập Viên giác tánh. Tất cả chư Phật và Bồ tát cũng đều y theo ba pháp môn này mà được thành đạo chứng quả.

Những người giáo hóa ngàn muôn ức Thịnh văn và Duyên giác tuy nhiều, nhưng thuộc về Tiểu thừa quả, nên sự lợi ích không bằng người trong giây phút, tùy thuận tánh Viên giác. Vì tùy thuận tánh Viên Giác tức là vào cảnh giới Phật, nên lợi ích lớn hơn.

8. Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên

Khi đó Đức Thế tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng:

**Oai Đức! Ông nên biết:
Viên giác tánh không hai,
Phương tiện tu có nhiều.
Như Lai tóm chỉ bày
KHÔNG ngoài ba pháp này:
Tu pháp “chỉ” vắng lặng
Như bóng chiếu trong gương.
Tu pháp “Quán” như huyễn
Như mộng (mầm, chôi) lằn lằn lớn
Chỉ, Quán đồng thời tu,
Như tiếng “boong” của chuông.
Ba pháp môn mẫu nhiệm,
Đều tùy thuận Viên giác.
Mười phương các đức Phật,
Và các đại Bồ tát,
Nhơn đây được thành đạo
Ba pháp, chứng hoàn toàn
Là rốt ráo Niết bàn**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật nói: Tánh viên giác không hai, nhưng các phương tiện tu hành có vô số. Song, không ngoài 3 pháp môn là: Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu. Các Đức Phật và các vị Bồ tát cũng đều y ba pháp này mà được thành đạo. Chứng 3 pháp này được hoàn toàn thì rốt ráo quả Niết bàn.

Ba pháp môn này cũng đều gọi là ba pháp “Chỉ” hay ba pháp “Quán”

1. **Xa ma tha** là “thê chơn chỉ”, tức là “không quán”, y theo chơn đế mà tu
2. **Ta ma bát đề** là “phương tiện tùy duyên chỉ” tức là “giả quán”, y theo tục đế để mà tu.

3. **Thiền na** là “nhị biên phân biệt chỉ”, tức là “trung quán”, y theo trung để để mà tu.

Nếu phân tách mà nói, thì ba pháp Chỉ gọi là “Xa ma tha”, còn ba pháp Quán gọi là “Tam ma bát đề”. Chỉ và Quán không hai gọi là “Thiền na”.

BÀI THỨ TÁM

VIII. CHƯƠNG BIỆN ÂM

1. Ngài Biện Âm Bồ tát hỏi Phật
2. Phật khen ngài Biện Âm Bồ tát
3. Phật dạy 25 pháp tu (25 luân)
4. Tóm lại
5. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

VIII. CHƯƠNG BIỆN ÂM

1. Ngài Biện Âm bồ tát hỏi Phật

Khi đó Ngài Biện Âm bồ tát ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi lạy Phật và quỳ thẳng bạch rằng:

-Bạch đức Đại bi Thế Tôn, vừa rồi Ngài dạy ba pháp môn tu hành như thế, rất là hy hữu.

Nhưng các vị Bồ tát, khi muốn nhập Viên giác, đối với ba pháp môn phương tiện này, có mấy cách tu tập?

Cúi xin đức Thế Tôn, vì cả đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, phương tiện mở bày, khiến cho chúng con đều ngộ được tướng chơn thật (viên giác).

Thư thỉnh như vậy 3 lần, rồi Ngài Biện Âm kính cẩn lạy Phật và trở lui.

LƯỢC GIẢI

Vừa rồi ở chương Oai Đức Tự tại, Phật dạy có 3 pháp môn tu là “Chỉ, quán và chỉ quán song tu”, rất rõ ràng.

Đến chương này Ngài Biện Âm Bồ tát lại hỏi thêm ba pháp môn phương tiện trên, có mấy cách tu. Nghĩa là mỗi người chỉ tu một pháp hay cả ba pháp? Ba pháp này tu đồng thời hay có trước sau? Phải theo thứ lớp tu hay vượt qua thứ lớp?

2. Phật khen Ngài Biện Âm Bồ tát

Khi đó đức Thế Tôn khen ngài Biện Âm bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, quý lắm! ông vì đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai có bao nhiêu cách tu tập. ông nên chăm chú nghe, Như Lai sẽ vì các ông mà chỉ giáo.

Khi đó Ngài Biện Âm bồ tát, cùng với Đại chúng đồng yên lặng và hoan hỷ nghe lời Phật dạy bảo.

3. Phật dạy 25 pháp tu

-Này Thiện nam! Tánh Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai, vốn không có pháp bị tu và người tu tập. Song vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, chưa nhập được Viên giác, còn phải phương tiện dùng huyễn pháp để tu tập; vì thế nên chia ra có 25 cách tu như sau:

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Xứng về tánh “Viên giác thanh tịnh” thì không có người tu và pháp để tu. Song vì chúng sanh chưa giác ngộ, còn phải dùng phương tiện tu tập, vì thế nên Phật chia ra có 25 pháp môn tu.

Tuy chia ra 25 pháp môn tu, nhưng vẫn y theo 3 pháp là “Chỉ quán và Chỉ quán đồng thời tu” mà Phật đã dạy ở chương trước. Có khi tu chung hai pháp, ba pháp, mà có lúc lại riêng từng pháp một, hoặc tu trước, hoặc tu sau, tùy theo trình độ của chúng sanh xây qua trở lại thành 25 pháp; song tu pháp nào cũng đều chứng nhập được viên giác.

1. Riêng tu một pháp “xa ma tha” (tu định)

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát giữ tâm rất vắng lặng, nhờ sức vắng lặng này, mà đoạn các phiền não, được vĩnh viễn thành tựu rốt ráo tánh Viên giác, thì vị Bồ tát ấy lúc bấy giờ chẳng rời chỗ ngồi mà vẫn nhập được Niết bàn, Bồ tát tu như thế, gọi là chỉ tu một pháp “Xa ma tha” (tu chỉ).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát riêng tu một pháp “Chỉ”. Bồ tát giữ gìn tâm trạng rất tinh tịch, nên phiền não không sanh, đó là tu pháp “Chỉ”. Nhờ thế mà Bồ tát được rốt ráo thành tựu tánh “Viên giác”, đặng quả Niết bàn của Chư Phật.

2. Riêng tu một pháp “Tam ma bát đề” (tu huệ)

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát chỉ tu pháp quán “như huyễn”, và nhờ sức Phật gia hộ, nên Bồ tát ấy biến hóa ra được thế giới, thì mặc dù Bồ tát làm các diệu dụng độ sanh (tu quán), đầy đủ công hạnh màu nhiệm của Bồ tát; nhưng vẫn không mất niệm tịch tịnh (Định) và Huệ yên lặng (Huệ) của Đà La Ni (Viên giác). Bồ tát tu như thế, gọi là riêng tu một pháp “Tam ma bát đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát riêng tu một pháp “Quán”. Bồ tát khi tu pháp quán như huyễn, và nhờ thần lực của Phật, nên biến hiện thế giới uế độ thành Tịnh độ, biến địa ngục trở thành Thiên cung, vì các pháp đều như huyễn như hóa. Tu như thế là tu “Quán”. Bồ tát mặc dù làm đủ công hạnh lợi tha, mà không rời bản thể thường tịch (Định) và thường chiếu (Huệ) của tánh viên giác.

Chữ “Đà la ni” ở chương này, đồng với chữ “đà la ni” trong chương Văn thù, tức là biệt danh của tánh Viên giác, như trong chương Văn thù chép: “Có pháp Đại Đà La Ni gọi là Viên giác”

3. Riêng tu pháp “Thiền na” (định, tuệ đồng tu)

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát chỉ diệt các huyễn, không chấp thủ tác dụng, riêng đoạn các phiền não, khi phiền não đoạn hết rồi, thì chứng được thật tướng, Bồ tát tu như thế, gọi là riêng tu pháp “Thiền na” (chỉ, Quán song tu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát đồng thời tu các “chỉ” và “quán”. Bồ tát “chỉ diệt các huyễn”, tức là không dùng “Ta ma bát đề” như đã nói ở trước (không tu quán như huyễn); “không chấp thủ tác dụng” tức là không tu “xa ma tha” như đã nói ở trước (không tu chỉ); “riêng đoạn phiền não” tức là tu “Thiền na” (Chỉ, quán song tu). Khi đoạn hết phiền não thì Bồ tát chứng được thật tướng, tức là tu “thiền na” mà nhập viên giác tánh.

4. Trước tu “định” sau tu “huệ”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát trước giữ gìn nơi rất tịnh (chỉ) sau dung tịnh tuệ (huệ yên tịnh) chiếu soi các pháp như huyễn như hóa, lúc bấy giờ khởi ra hạnh Bồ tát. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa ma tha” (chỉ) sau tu “Tam ma bát đề” (Quán)

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Chỉ” sau tu “Quán” - Bồ tát trước giữ tâm rất tịnh là tu “chỉ”, rồi dùng trí huệ yên tịnh mà chiếu soi các pháp như huyền là tu “Quán”. Lúc bấy giờ Bồ tát trên thì cầu đạo Phật, dưới hóa độ chúng sanh, đó là thực hành Bồ tát hạnh.

5. Trước tu “định” sau “định, huệ đồng thời tu”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát, dùng trí huệ yên tịnh, chứng đặng hể tánh rất tịnh, rồi đoạn các phiền não, vĩnh viễn ra khỏi sanh tử. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “xa ma tha” (chỉ) sau tu “thiền na” (chỉ, quán song tu)

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Chỉ sau “chỉ, Quán song tu” - Bồ tát dùng trí huệ yên tịnh, chứng được tánh rất tịnh là tu “chỉ”, đoạn hết các phiền não, vĩnh viễn ra khỏi sanh tử luân hồi là “chỉ, quán song tu”.

6. Trước tu “Định”, thứ tu “Huệ, sau “Định, Huệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát, dùng trí huệ thanh tịnh, lấy sức huyền hóa biến hiện ra các hình thức, để hóa độ chúng sanh; sau đoạn các phiền não, rồi nhập vào cảnh giới tịch diệt. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “xa ma tha” (chỉ) thứ tu “tam ma bát đề” (quán) sau tu “Thiền na” (Chỉ, quán song tu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “chỉ”, thứ tu (quán), sau “chỉ, quán song tu”. -Bồ tát dùng trí huệ thanh tịnh là tu “chỉ”, lấy sức như huyền mà biến hiện ra nhiều hình thức để độ chúng sanh là tu “Quán”. Sau Bồ tát đoạn phiền não rồi vào tịch diệt là “chỉ, quán song tu”.

7. Trước tu “Định” thứ “Định, Huệ song tu”, sau tu “huệ”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức rất tịnh, đoạn các phiền não rồi, sau khỏi cái hạnh thanh tịnh mẫu nhiệm của Bồ tát, để độ các chúng sanh. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa ma tha”, thứ tu “Thiền na”, sau tu “Tam ma bát đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Chỉ”, thứ “chỉ, quán song tu”, sau tu “Quán” - Bồ tát trước tu “chỉ” được rất tịnh, rồi tiến tu “Thiền na” (Chỉ, quán song tu) để đoạn phiền não. Khi phiền não hết rồi thì Bồ tát vào trần lao độ sanh, đặng diêu hạnh tự tại vô ngại, không còn lo sợ nhiễm trước.

8. Trước tu “Định”, sau đồng thời tu “Huệ” và “Định, Huệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức rất tịnh của tâm, đoạn trừ phiền não và dựng lập thế giới, hóa độ chúng sanh. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa ma tha” sau đồng thời tu “Tam ma bát đề” và “Thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Chỉ”, sau đồng thời tu “Quán” và “Chỉ, Quán song tu” - Bồ tát dùng sức rất tịnh là tu “Chỉ”, đoạn trừ các phiền não là tu “Thiền Na”, dựng lập thế giới và hóa độ chúng sanh là tu “Quán”

9. Trước đồng thời tu “Định” và “Huệ” sau “Định, Huệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức rất tịnh, giúp cho việc biến hóa, sau đoạn các phiền não. Bồ tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Xa ma tha” và “Tam ma bát đề” sau tu “Thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời tu “Chỉ” và “Quán” sau “Chỉ, Quán song tu”. Bồ tát dùng sức rất tịnh là tu “chỉ” giúp việc biến hóa là tu “Quán”, sau đoạn phiền não là “Chỉ, Quán song tu”.

10. Trước đồng thời tu “Định” và “Định, Huệ song tu” sau tu “huệ”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức rất tịnh, giúp cho tịch diệt; sau rồi khởi tác dụng, biến hóa thế giới. Bồ tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “xa ma tha” và “Thiền na”, sau tu “Tam ma bát đề”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời tu “Chỉ” và “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Quán”. - Bồ tát dùng sức rất tịnh, để đoạn phiền não, mà vẫn giữ tịch diệt, tức là đồng thời tu “Chỉ” và tu “Thiền na”. Sau dùng diệu hạnh của bồ tát ra thế giới hóa độ chúng sanh, tức là tu “Quán”. Từ pháp tu thứ tư, đến pháp tu thứ mười này cộng 7 pháp đều là trước tu “Chỉ”.

11. Trước tu “huệ” sau tu “Định”

-Này Thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức biến hóa tùy thuận theo các chúng sanh để hóa độ, mà vẫn giữ tánh rất tịnh Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam ma bát đề”, sau tu “Xa ma tha”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Quán”. Sau tu “Chỉ”. – Bồ tát dùng sức biến hóa, tùy thuận theo các chúng sanh để hóa độ là tu “Quán”, mà vẫn giữ tánh rất tịnh là tu “Chỉ”.

12. Trước tu “huệ” sau “Định, Huệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát, dùng sức biến hóa, hoá hiện ra các cảnh giới mà vẫn giữ tịch diệt (vắng lặng). Bồ tát tu như thế gọi là trước tu “Tam ma bát đề” sau tu “thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát tu trước “Quán” sau “Chỉ, quán song tu”. - Bồ tát dùng sức biến hóa là tu “Quán”, biến ra các cảnh giới, để hóa độ chúng sanh mà vẫn giữ tịch diệt, thế là “Chỉ, Quán song tu”.

13. Trước tu “Huệ” thứ tu “Định” sau “Định, Huệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức biến hóa, làm các Phật sự mà vẫn ở yên nơi tịch tịnh, đoạn các phiền não, Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam ma bát đề” thứ tu “Xa ma tha” sau tu “thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Quán” thứ tu “chỉ”, sau “chỉ, quán song tu”. - Bồ tát dùng sức biến hóa làm các Phật sự là tu “Quán”, yên ở chỗ vắng lặng là tu “chỉ”, đoạn thiền nào là “Chỉ quán song tu”

14. Trước tu “huệ” thứ “Định, Huệ đồng thời tu” sau tu “Định”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức biến hóa, làm các việc không ngại, đoạn các phiền não và an trụ nơi rất tịnh. Bồ tát tu như thế gọi là trước tu “Tam ma bát đề” thứ tu “Thiền na”, sau tu “Xa ma tha”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Quán”, thứ “chỉ, quán song tu”, sau tu “Chỉ”. - Bồ tát dùng sức biến hóa làm các việc vô ngại là tu “Quán”, đoạn các phiền não là “Chỉ, Quán song tu”, an trụ nơi rất tịnh là tu “Chỉ”.

15. Trước tu “Huệ” sau đồng thời tu “định” và “định, tuệ song tu”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức biến hóa làm các phương tiện và tùy thuận hai pháp: rất tịnh (chỉ) và tịch diệt (thiền na). Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam ma bát đề” sau đồng thời tu “Xa ma tha” và “Thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước tu “Quán”, sau đồng thời tu “chỉ” và “chỉ, quán song tu”. - Bồ tát dùng sức biến hóa làm các phương tiện là tu “Quán”, tùy thuận tánh rất tịnh là tu “chỉ”, và tùy thuận tịch diệt là “Chỉ, quán song tu”.

16. Trước đồng thời tu “huệ” và “Định” sau tu “Thiền na” (định, tuệ song tu)

-Này thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức biến hóa, khởi ra các công dụng, giúp cho tánh rất tịnh, sau đoạn các phiền não. Bồ tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Tam ma bát đề” và “Xa ma tha”, sau tu “Thiền na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời tu “Quán” và “chỉ” sau, sau “chỉ, Quán song tu”. – Bồ tát dùng sức biến hóa, khởi ra các công dụng là tu “Quán”, giúp cho tánh rất tịnh là tu “chỉ”, sau đoạn các phiên nào là “chỉ, quán song tu”.

17. Trước đồng thời tu “Huệ” và “Định, Huệ song tu”, sau tu “Định”.

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức biến hóa, giúp với tịch diệt, sau an trụ nơi tánh định thanh tịnh, không do tạo tác. Bồ tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Tam ma bát đề” và “thiền na”, sau tu “xa ma tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời tu “Quán” và “chỉ, Quán song tu”, sau tu “chỉ”. - Bồ tát dùng sức biến hóa là tu “Quán”, giúp với tịch diệt là “Chỉ, quán song tu”, sau an trụ nơi tánh định thanh tịnh sẵn có, không do tạo tác, là tu “chỉ”.

CÂU “Tánh Định thanh tịnh không do tạo tác” là chỉ cho “tu tánh chơn định” sẵn có và thanh tịnh, không do tạo tác mà thành, cũng không phải dụng công tu tập mà được, xưa nay nó vẫn thanh tịnh.

18. Trước “Định, Huệ song tu” sau tu “định”

-Này thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức tịch diệt (vắng lặng) khởi hạnh rất ịnh, rồi an trụ nơi thanh tịnh. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền na”, sau tu “Xa ma tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước “Chỉ, quán song tu” sau tu “chỉ”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt, khởi tánh rất ịnh là “chỉ quán song tu” rồi an trụ nơi thanh tịnh là tu “chỉ”.

19. Trước “Định, Huệ song tu” sau tu “huệ”.

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức tịch diệt, khởi ra tác dụng, tuy đối các cảnh, mà vẫn tùy thuận nơi tịch tịnh. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền na”, sau tu “Tam ma bát đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước “Chỉ quán song tu”, sau tu “Quán”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt khởi ra tác dụng độ sanh là “Chỉ, quán song tu”. Mặc dù bồ tát làm các hạnh lợi sanh mà vẫn tùy thuận nơi tịch tịnh là tu “Quán”.

20. Trước “Định, Huệ song tu” thứ tu “Định” sau tu “Huệ”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức tịch diệt, quán tự tánh các chúng sanh, an trụ nơi Định, mà vẫn biến hóa các pháp để độ sanh. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền na”, thứ tu “Xa ma tha” sau tu “tam ma bát đề”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước “Chỉ, quán song tu”, thứ tu “chỉ”, sau tu “Quán” - Bồ tát dùng sức tịch diệt, quán tự tánh các chúng sanh để hóa độ, là “chỉ, quán song tu”; an trụ nơi Định là tu “chỉ”, biến hóa các pháp để độ sanh là tu “Quán”.

21. Trước “Định, Huệ song tu” thứ tu “Huệ”, sau tu “Định”

-Này thiện nam! Nếu có Bồ tát dùng sức tịch diệt của tự tánh vô tác, để khởi ra tác dụng độ sanh, rồi y nơi cảnh giới thanh tịnh mà trở về nơi Định. Bồ tát tu như thế, thì gọi là trước tu “Thiền na”, thứ tu “Tam ma bát đề”, sau tu “Xa ma tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước “Chỉ, Quán song tu” thứ tu “Quán” sau tu “chỉ”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt của tự tánh vô tác, để khởi ra tác dụng độ sanh, là “chỉ, quán song tu”. Bồ tát y nơi cảnh giới thanh tịnh là tu “Quán”, sau trở về nơi Định là tu “chỉ”.

Chữ “Tự tánh vô tác”, nghĩa là: tự tánh sẵn có không do tạo tác mà thành.

22. Trước tu “thiền na” (Định, huệ song tu) sau đồng thời tu “Định và huệ”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức tịch diệt, mỗi mỗi thanh tịnh, an trụ ở nơi Định, mà khởi ra các món biến hóa. Bồ tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền na”, đồng gt hời tu “Xa ma tha” và “Tam ma bát đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước “Chỉ, Quán song tu” sau đồng thời tu “Chỉ” và “quán”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt, mỗi mỗi thanh tịnh là “chỉ, Quán song tu” an trụ ở nơi định là tu “chỉ” khởi ra các môn biến hóa là tu “Quán”.

23. Trước đồng thời tu “thiền na” và tu “Định” sau tu “huệ”

-Này thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức tịch diệt, giúp cho tánh rất tịnh, sau khởi ra việc biến hóa. Bồ tát tu như thế, gọi là đồng thời tu “Thiền na” và “Xa ma tha” sau tu “Tam ma bát đề”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời “Chỉ, Quán song tu” và tu “Chỉ” sau tu “Quán”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt là “Chỉ, quán song tu”, giúp cho tánh rất tịnh là tu “Chỉ”, khởi ra các việc biến hóa là tu “Quán”

24. Trước đồng thời tu “thiền na” và “huệ”, sau tu “Định”

-Này Thiện nam! Nếu có bồ tát dùng sức tịch diệt giúp việc biến hóa, sau khởi tánh rất tịnh, ở cảnh giới trí huệ trong sáng. Bồ tát như thế, gọi là đồng thời tu “Thiền na” và “Tam ma bát đề” sau tu “Xa ma tha”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát trước đồng thời “chỉ, quán song tu” và tu “Quán”, sau tu “chỉ”. - Bồ tát dùng sức tịch diệt là “chỉ, quán song tu”, giúp việc biến hóa là tu “Quán”, sau khởi tánh rất tịnh v.v.. là tu “chỉ”.

25. Bồ tát viên tu ba pháp

-Này thiện nam! Nếu có bồ tát dùng huệ Viên giác, viên hiệp các pháp, nào tánh, tướng của các pháp đều không rời tánh Viên giác, bồ tát như thế, gọi là viên tu ba pháp, tùy thuận tánh viên giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ tát viên tu ba pháp

Bồ tát cùng Viên giác huệ, viên hiệp tất cả các pháp. Nào Định, Huệ và Định Huệ song tu, nào tánh, tướng của các pháp đều không rời tánh Viên giác.

4. Tóm lại

-Này thiện nam! Đây là 25 pháp tu của Bồ tát. VẬY các bồ tát phải y theo đây mà tu hành

Nếu các bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, muốn y theo 25 pháp môn này mà tu hành, thì phải giữ giới thanh tịnh, tâm suy nghĩ vắng lặng và phải trải qua 21 ngày thành tâm sám hối, rồi viết 25 pháp môn này vào mỗi miếng giấy, niêm lại kỹ, đem để trên bàn Phật và chí tâm cầu khẩn, rồi tùy tay hành giả rút một miếng giấy, khi mở ra xem thì hành giả sẽ biết trình độ của mình tu pháp Đốn hay Tiệm. Song nếu hành giả một niệm nghi ngờ, thì chẳng thành tựu.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật kết thúc lại và dạy rằng: Đây là 25 pháp tu của Bồ tát. Nếu có người muốn tu theo 25 pháp này, thì điều cần yếu là phải giữ giới cho thân tâm được thanh tịnh và chí thành cầu sám hối 21 ngày. Rồi hành giả viết tên 25 pháp tu này vào 25 miếng giấy, xếp gói riêng từ miếng, để chung lại trên bàn. Hành giả phải chí thành cầu nguyện, rồi tùy ý rút ra một thăm, sau khi gỡ ra xem, hành giả sẽ tự biết căn cơ của mình Đốn hay Tiệm và phải y theo đó mà tu hành. Nếu hành giả có một niệm nghi ngờ thì chẳng thành tựu.

Tóm lại, 25 pháp tu này không ngoài định, Huệ và Định Huệ song tu; chẳng qua tùy theo trình độ của hành giả có sâu cạn, cao thấp không đồng, nên có 1 khi phải tu Định trước rồi Quán sau; có khi phải tu Quán trước rồi Định sau; lắm lúc phải tu đồng thời v.v.. Vì tùy theo trình độ của hành giả, mà thay đổi trước sau, xoay qua trở lại nên thành ra 25 pháp. Vậy hành giả nên tùy theo trình độ của mình mà tu tập

5. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi đó Đức Thế Tôn muốn tóm lại nghĩa này, nên nói bài kệ rằng:

**Biện Âm! ông nên biết:
Các trí huệ thanh tịnh
Của tất cả Bồ tát
Đều do Thiên định sanh
Thiên định là “Chỉ, Quán”
Và “Chỉ, Quán song tu”
BA pháp, phân Đốn, Tiệm
Thành ra hai mươi lăm
Mười phương các Như Lai**

Và hành giả ba đời
Đều y pháp môn này
Mà đặng thành Bồ đề
Chỉ trừ người đốn ngộ
Và những người không tin
Mới chẳng theo pháp này
Còn tất cả bồ tát
Và chúng sanh đời sau
Phải như thế tu hành
Nhờ Đại bi của Phật
Các ông siêng tu
Sẽ mau chứng niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này nói: Trí huệ thanh tịnh vô ngại của các bồ tát đều do Thiên định sanh. Thiên định là Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu. Bởi theo căn cơ của hành giả có đốn và Tiệm không đồng, nên ba pháp này lại chia ra đến 25 pháp.

Chỉ trừ những bậc đốn ngộ và những người không tin, còn chư Phật và các vị Bồ tát cùng chúng sanh đời sau đều tu theo các pháp môn này mà được thành Bồ Đề.

Vậy hành giả nên y theo đây, siêng năng tu tập và nhờ lòng Đại bi của Phật gia hộ, sẽ mau chứng Niết Bàn.

BÀI THỨ CHÍN

IX. CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỚNG

1. Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng bồ tát hỏi Phật
2. Phật khen ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng bồ tát
3. Phật trả lời: Do chúng sanh vọng chấp 4 tướng
4. Đem vô minh cầu Đạo, không thể thành Đạo được
5. Phật nói bốn tướng
6. Vì không rời được bốn tướng nên tu chẳng thành Phật
7. Thương, Ghét là gốc của sanh tử luân hồi
8. Phật chỉ ngã tướng núp ẩn trong tàng thức
9. Không thấy người hủy nhục, không thấy mình thuyết pháp độ sanh, lúc bấy giờ ngã tướng không còn.
10. Vì còn ngã tướng nên không nhập được Viên Giác
11. Phật dạy phương pháp nhập Viên giác
12. Phật nói bài kệ tóm tắt lại các nghĩa trên

IX. CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỚNG

1. Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát hỏi Phật

Khi ấy ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát⁽¹⁾ ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi lạy Phật và quỳ thẳng chấp tay, bạch rằng:

-Bạch đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng con rộng nói “nhơn địa tu hành⁽²⁾” của các đức như Lai, toàn những việc cao siêu mẫu nhiệm, không thể suy nghĩ và luận bàn được, khiến cho đại chúng đặng lợi ích chưa từng có.

Chúng con là hàng Bồ Tát rất vui mừng, vì tất cả cảnh giới tu hành cần khổ của đức Điều Ngự⁽³⁾ trải qua vô số kiếp, nhiều như cát sông Hằng, mà chúng con chỉ thấy như trong một niệm

-Bạch đức Thế Tôn, nếu cái tâm Viên giác này tánh nó vốn thanh tịnh, vậy nhơn cái gì mà nhiễm ô và vì sao khiến cho chúng sanh mê muội, chẳng nhập được tánh Viên giác?

Cúi xin đức Như Lai, rộng vì chúng con, khai ngộ Pháp tánh⁽⁴⁾, làm cho đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, đều được con mắt trí huệ.

Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát thưa thỉnh như vậy ba lần, cúi đầu kính lạy rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát hỏi Phật: “.. tánh Viên giác đã thanh tịnh, vậy nhơn cái gì mà nhiễm ô? Và vì sao làm cho chúng sanh mê muội không nhập được tánh Viên giác...”. Đoạn này giống như trong kinh Lăng Nghiêm, Ông Phú Lô Na hỏi Phật: “Tất cả chúng sanh vì sao có vọng, tự che lấp chơn tâm mà phải chịu trầm luân?...”

(1) Câu “Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát” Cổ đức dạy: “Phật cao nhưt xích, ma thắng nhưt trượng”, nghĩa là Phật cao 1 thước thì ma hơn 10 thước. Khi chưa tu, vì thuận theo phiền não nghiệp chướng, nên chẳng thấy phiền não nghiệp chướng làm chướng ngại. Đến khi hạ thủ công phu, đi ngược dòng phiền não, lúc bấy giờ mới thấy phiền não nghiệp chướng các bệnh hiện ra vô số. Các phiền não nghiệp chướng này do bốn tướng Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ giả mà sanh ra. Vì thế nên chương này, Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát đứng lên thưa hỏi, cầu Phật chỉ dạy phương pháp dẹp trừ các nghiệp chướng về Tâm bệnh. Đến chương dưới Phật sẽ nói rõ về bệnh tà sư

(2) Nhơn địa tu hành tức là ba pháp môn Phật dạy ở chương trên (xa ma tha, Tam ma bát đề và Thiền na). Nhơn nghe thấy Phật dạy pháp môn tu, cũng như thấy tất cả công dụng tu hành của các đức Phật trải qua bao nhiêu kiếp lao khổ, như trong một niệm, cho nên nói là “việc không thể nghĩ bàn”

(3) Điều ngự: Điều phục ngự trị các phiền não ma quân. Đây là một hiệu trong 10 hiệu của Phật (Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, v.v..)

(4) Pháp tánh: Tánh các pháp. Các pháp tuy ngàn sai muôn khác, nhưng đồng một bản tánh nên gọi là “pháp tánh”, tức là biệt danh của Viên giác.

2. Phật khen Ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương bồ tát

Khi ấy đức Thế Tôn bảo ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương bồ tát mà dạy rằng:

-Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm! Ông vì các vị Bồ tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai, phương tiện như vậy. Các ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi ấy Ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương bồ tát cùng đại chúng đều hoan hỷ và yên lặng vâng nghe lời Phật chỉ dạy

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương bồ tát, vì đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi những lời rất hữu ích.

3. Phật trả lời: Do chúng sanh vọng chấp bốn tướng

-Này Thiện nam! Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do vọng tưởng điên đảo, chấp bốn tướng: Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng, cho là thật thể của ta; rồi sanh ra hai cảnh: thương và ghét. Thế là ở nơi thân thể này đả hư vọng, lại chấp thêm cái hư vọng nữa.

Bởi hai lớp vọng nương nhau, sanh ra các vọng nghiệp. Vì có vọng nghiệp nên vọng thấy có sanh tử luân hồi. Những người nhầm chán sanh tử luân hồi thì lại vọng thấy có Niết bàn.

Bởi thế nên không thể nhập được Viên giác thanh tịnh; chớ không phải tánh Viên giác này chống cản không cho chúng sanh nhập. Và những người nhập được, cũng

không phải tại tánh Viên giác chấp thuận hay cho họ nhập vậy. Thế nên kẻ khởi niệm hay người dứt niệm cũng đều là mê muội. Tại sao thế? - Bởi vì vô minh đã khởi sẵn (bốn khởi vô minh) và làm chủ tử từ vô thủy vậy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn thứ nhất, Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ tát hỏi Phật: "... Cái tâm viên giác này vốn đã thanh tịnh, vậy như cái gì mà nhiễm ô? Và vì sao khiến cho chúng ta sanh mê muội chẳng nhập được viên giác?.."

Đến đoạn này Phật trả lời, đại ý nói: Bởi tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do vọng tưởng điên đảo, chấp bốn tướng (Ngã, Nhơn, chúng sanh, Thọ mạng) là thật thể của Ta, là lớp hư vọng thứ nhất. Rồi khi gặp cảnh thuận với ta thời thương, cảnh nghịch với Ta lại ghét, là lớp hư vọng thứ hai. Vì thế mà nhiễm ô. Đây là Phật trả lời về câu hỏi thứ nhất: Như gì mà nhiễm ô?

Nhơn cố chấp thật có Ta, cho nên mới sanh ra thương ghét, vì thương ghét nên trở lại chấp thật có Ta. Bởi hai lớp vọng này nương nhau, nên sanh ra các vọng nghiệp. Vì thế mà chúng phạm phu vọng thấy có sanh tử luân hồi trong 6 đạo. Hàng Tiểu thừa nhằm chán sanh tử luân hồi thì lại vọng thấy có Niết bàn; rồi trầm không thú tịch tham luyến nơi cảnh Niết bàn. Bởi thế nên không nhập được tánh viên giác thanh tịnh, chớ chẳng phải tánh Viên giác không cho họ nhập vậy. Đây là Phật trả lời câu hỏi thứ hai: Vì sao khiến cho chúng sanh mê muội, chẳng nhập được Viên Giác?

Phật lại dạy tiếp: Những người nhập được, cũng không phải do tánh Viên giác chấp thuận cho họ nhập. Bởi thế nên chúng phạm phu khởi niệm, hay hàng Nhị thừa dứt niệm, đều là vô minh mê muội cả, chớ không dính líu gì đến tánh Viên giác vậy.

4. Dem vô minh (ngã, tướng v.v...) mà cầu đạo, thì không thể thành đạo được

-Này Thiện nam! Tất cả chúng sanh, sống không có con mắt trí huệ, nên không tự thấy cả thân tâm này (ngã tướng) đều là vô minh. vì ngã tướng (thân tâm) do vô minh sanh, nên chúng sanh không đủ can đảm tự tiêu diệt ngã tướng, cũng như người không thể tự sát lấy mình được.

Bởi chấp thân này là Ta, nên cảnh nào thuận với ta thì sanh ra thương yêu; còn cảnh nào nghịch với Ta thì lại sanh ra oán ghét. Do tâm thương ghét này, trở lại tiếp tục nuôi dưỡng vô minh. Vì thế nên chúng sanh cầu Đạo, đều không thành được Đạo

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy rằng: Tất cả thân tâm của chúng sanh đều do vô minh sanh; song vì chúng sanh (ngã tướng) đã từ vô minh sanh, nên không đủ can đảm tiêu diệt vô minh (ngã tướng) của mình. Cũng như người không thể tự sát mình được.

Vô minh đã sanh ra ngã tướng, rồi từ ngã tướng sanh ra thương ghét, rồi trở lại làm tăng thế lực cho nước. Bởi vô minh huân tập và tu dưỡng lẫn nhau, tiếp nối không ngừng, nên chúng sanh dầu có cần khổ tu đạo mà bốn tướng (ngã, Nhơn, v.v..) không rời, thì quyết định chẳng thành Đạo.

Giống như trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy: “... Nếu dùng gốc rễ của vọng tâm làm tu nhơn, thì không thể nào thành được Đạo). Đem tâm đời mà làm Đạo, thì Đạo cũng trở thành đời!

Trong kinh Viên giác lược sơ chép: “Dùng tâm mê muội (Vô minh) mà cầu đạo, dầu cho siêng năng khổ hạnh tu đủ các pháp môn, cũng chỉ giúp thêm lực lượng cho vô minh mà thôi, chớ không thành được quả vị Phật.

Phải biết: Gốc từ vô minh sanh ra thương ghét, rồi do thương ghét trở lại huân tập thành vô minh. Từ chúng tử sanh hiện hành, rồi hiện hành huân làm chúng tử nối nhau không dứt. Chúng sanh đem cái vô minh này mà cầu Đạo thì trọn đời không thể thành tựu.

Kinh Bảo Tích chép: Đối với thân này, sanh yêu quý, thế là không rời tướng Ngã, Nhơn; dùng cái tướng Ngã, Nhơn này mà tu hành thì trở lại đạo ác thú.

5. Phật nói bốn tướng:

A. NGÃ TƯỚNG

-Này Thiện nam! Thế nào là “Ngã tướng”? - Tất cả chúng sanh tự tâm chúng nhận biết có Ta (ngã tướng) vậy. Thí như có người thân thể điều hòa không có chút gì trái ý, tự hồ như quên mình (lúc ấy không thấy ngã tướng hiện). Đến khi điều dưỡng bị thất thường, thân thể mất thăng bằng, hoặc gặp phải những cảnh trái nghịch, như gai đâm hay lửa đốt v.v... lúc bấy giờ mới thấy cái Ta (ngã tướng) hiện ra rất rõ rệt. Vì thế mà chúng biết có cái Ta.

-Này Thiện nam! SÂu t hêm một tầng nữa, cái Ngã tướng có phần vi tế hơn trước, là người tu hành, tron gluc thấy mình có chúng quả, có đặc đạo. Cho đến khi chúng quả Như Lai, hay đặng Niết bàn thanh tịnh của Phật, mà nếu còn cái tâm biết mình có chúng và có đặng, như thế cũng đều còn “Ngã tướng”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái Ngã tướng (ta) có thô và tế.

1. Trong lúc bình thường thì cái Ta hiện ra không rõ rệt, đến khi nghịch cảnh, bị người đánh đập hoặc hủy nhục v.v.. lúc bấy giờ cái Ngã tướng hiện ra mới rõ ràng. Đây là cái Ngã tướng thô.

2. Người tu hành, một mình ở trong núi sâu rừng thẳm, không gặp các cảnh thuận nghịch, tâm không phân biệt mình với người, lúc bấy giờ tướng mình đã chừa được “vô ngã” rồi. Đến khi gặp cảnh buồn vui thử thách, tâm mừng giận nổi lên, lúc bấy giờ Ngã tướng hiện ra y nguyên. Cho đến lúc tự thấy mình đắc Đạo hay chứng Niết bàn tịch tịnh của Như Lai cũng đều còn Ngã tướng, song có phần vi tế hơn trước. Bởi vì còn biết có Niết bàn hay quả Phật sở chứng (được chứng), tất nhiên phải có cái Ta “năng chứng”. Nếu năng chứng và sở chứng chưa hết (bị, thử chưa trừ) tức là còn Ngã tướng.

B. NHƠN TƯỚNG

-Này thiện nam! Thế nào là Nhơn tướng? -Tất cả chúng sanh, tự tâm hiểu ngộ Ta đây là người vậy (nhơn tướng), nghĩa là hiểu ngộ ta là người và các người cũng là người (nhơn tướng). Nói rộng ra, hiểu ngộ ngoài TA (ngã) thì tất cả đều là người vậy.

-Này thiện nam! Đi sâu vào một tầng nữa, cái “nhơn tướng” có phần vi tế hơn, là cái tâm này, cho đến hiểu ngộ rằng: “còn biết mình viên ngộ Niết bàn”, cũng đều còn Ngã tướng; nghĩa là ở nơi tâm, nếu còn một chút ngộ rằng: “Chứng lý đầy đủ”, thì đều gọi là “Nhơn tướng”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái “nhơn tướng” có thô và tế.

1. Chúng sanh tự công nhận mình là người (nhơn) và các người cũng là người (nhơn). Nói rộng ra, ngoài mình (Ta) thì tất cả kẻ khác đều là người (nhơn). Đây là cái nhơn tướng thô hiển

2. Đi sâu vào một tầng nữa, cái Nhơn tướng có phần vi tế hơn, là cái “tâm hiểu biết” này, cho đến nếu còn hiểu biết: “mình có viên ngộ Niết bàn”, cũng còn Ngã tướng. Nghĩa là: hễ còn có một chút hiểu biết, thế là còn “nhơn tướng”. Cái nhơn tướng này rất là vi tế.

Tóm lại, nếu còn có một chút hiểu ngộ rằng: “Mình viên ngộ Niết bàn”, thế là cái “hiểu ngộ” và có cái “mình viên ngộ” khác nhau. Vậy thời ngoài mình (mình viên ngộ) còn có Nhơn tướng (cái hiểu ngộ) vậy.

Nói lại cho dễ hiểu: còn có TA viên ngộ Niết bàn, tức là Ngã tướng, cái “biết ta viên ngộ” đó là nhơn tướng.

C. CHÚNG SANH TƯỚNG

-Này thiện nam! Thế nào là chúng sanh tướng? - Tất cả chúng sanh ở nơi tự tâm không còn chấp mình là Ngã và Nhơn mà lại chấp là chúng sanh. Tỷ như có người nói như thế này: “Tôi đây là chúng sanh”. Bởi thế nên biết: Người kia nói “Tôi là chúng sanh” thì biết không phải Ngã và Nhơn.

-Này thiện nam! Những chúng sanh rõ biết hai món tướng trước (sở chúng, sở ngộ) là thuộc về Ngã và Nhơn, nay không còn chấp Ngã, Nhơn nữa; nhưng còn cái “tâm rõ biết”, đó là chúng sanh tướng.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói chúng sanh tướng có hai phần thô và tế.

1. Không còn chấp ta đây là Ngã hay Nhơn mà lại chấp là chúng sanh. Như thế là chấp về phần thô.

2. Rõ biết hai tướng Ngã và Nhơn là phi, nên không còn chấp; thế là đã cao hơn trước một tầng, nhưng còn cái “rõ biết hai tướng Ngã, Nhơn là phi”. Đó cũng là cái vi tế Ngã tướng còn ẩn phục bên trong, gọi là chúng sanh tướng.

D. THỌ MẠNG TƯỚNG

-Này thiện nam! Thế nào là thọ mạng tướng? – Các chúng sanh tâm chiếu soi (phân biệt) đã thanh tịnh. Nhưng còn cái trí giác ngộ tướng chúng sanh trước (giác sở liễu giả). Bởi còn có cái “trí giác ngộ”, tương tục tu tập các nghiệp vô lậu, chưa có thể tự trừ được; cũng như mạng căn tương tục, không tự đoạn được, nên gọi là “thọ mạng tướng”.

-Này thiện nam! Nếu còn tâm soi thấy (biết) tất cả cái giác (biết) trước (3 tướng trên) đó thì cũng còn ở trong vòng trần cấu (tâm chưa trong sạch). Bởi còn năng giác và sở giác nên chưa rời trần cấu vậy.

Cũng như nước nóng làm tiêu băng, thì toàn băng là nước, lúc bấy giờ không còn nước nóng năng tiêu và băng bị tiêu nữa. Nếu còn chút nước nóng và băng, thế là nước chưa thuần nhứt. Cũng thế, nếu còn cái Ta để giác ngộ cái TA trước, thì chưa rời được bốn tướng.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Người tu hành khi phá trừ được Ngã, Nhơn, chúng sanh ba tướng trên rồi, tâm đã được thanh tịnh, nhưng còn cái trí tiếp tục tu vô lậu nghiệp, để phá trừ tướng trên. Vì cái trí này còn tiếp tục trong một thời gian chưa có thể tự trừ được. Cũng như mạng sống của người, sống tiếp tục trong một thời gian, không thể tự đoạn được, nên gọi là “thọ mạng tướng”.

Phật dạy thêm, đại ý: Nếu còn tâm phân biệt để phá trừ các tướng (Ngã, Nhơn, Chúng sanh, thọ mạng) thế là còn vọng vì năng, sợ, bỉ, Thử đối đãi nhau, nên tâm chưa trong sạch. Bởi còn vọng là còn nhiễm ô, vì thế nên gọi là trần cấu. NGHĩa là: nếu còn một chút biết rằng: “Ta trừ Ngã”, thế là còn mắc trong bốn tướng, chưa thoát ly được vọng – Cũng như nước nóng làm tiêu băng, khi băng “tiêu rồi thì “nóng” cũng không chỉ còn nước.

Ngài Tôn Mật giải: Nước là dụ cho “chơn tâm” băng là dụ cho “bốn tướng”. Nước nóng là dụ cho “trí huệ”. Nước vì lạnh mà đông thành “băng”; cũng như Tâm vì mê nên thành “bốn tướng”. Dùng nước nóng làm tiêu băng, cũng như dùng trí huệ làm tiêu bốn tướng. Khi băng tiêu rồi thì nóng (nước nóng) cũng không chỉ còn một tánh nước mà thôi. Cũng như ngã tướng hết, thì trí phá Ngã cũng không chỉ còn một thể tánh chơn tâm.

Tóm lại, tướng “thọ mạng” cũng là tướng NGã rất vi tế đó thôi. Chúng sanh trước phân biệt chấp Ta, tức là Ngã tướng. Khi phá được Ngã tướng, nhưng còn cái “trí biết mình phá Ngã” là nhơn tướng. Khi phá được Nhơn tướng, nhưng còn cái “trí biết mình đã phá nhơn tướng” gọi là chúng sanh tướng. Hi phá được chúng sanh tướng, nhưng vẫn còn cái “trí biết mình đã phá chúng sanh tướng”. Cái trí đó vẫn tiếp tục tu các nghiệp vô lậu, chưa có thể tự đoạn được, cũng như mạng căn tương tục sống trong một thời gian và không thể tự đoạn được, nên gọi là “thọ mạng tướng”.

VẬY thì bốn tướng trên, cũng là một ngã tướng, chẳng qua từ thô vào tế, từ thiện đến thâm mà thôi. Theo trong văn Kinh chữ Hán, dùng bốn chữ riêng biệt, chỉ rõ bốn tướng có thô và tế khác nhau.

1. Chúng là ngã tướng
2. NGỘ là nhơn tướng
3. Liễu là chúng sanh tướng
4. Giác là thọ mạng tướng

6. Vì không rời được bốn tướng, nên tu chẳng thành Phật

-Này thiện nam! Các chúng sanh đời sau, bởi không rời được bốn tướng, nên tuy trải qua nhiều kiếp, siêng năng tu hành khổ hạnh, nhưng chỉ thành hữu vi mà thôi, chớ không thể chứng được Thánh quả.

LƯỢC GIẢI

Trong kinh LẶNG nghiêm Phật đã căn kẽ căn dặn: “Nếu các ông nhận làm căn bản của sanh tử là vọng tâm làm nhơn địa tu hành, thì không bao giờ thành quả vị Phật. Cũng như người nấu cát làm cơm, dầu trải qua bao nhiêu kiếp cũng chẳng thành cơm được, vì nó gốc là cát”

Giống với đoạn kinh này, Phật dạy đại ý: Người mang tâm nhơn, ngã v.v... thuộc về hữu vi hữu lậu của chúng sanh, mà muốn cầu quả vô vi vô lậu của Phật, dầu cho cực khổ tu hành, trải qua nhiều kiếp cũng không thể được, vì gốc nó là Ngã tướng, là chúng sanh và hữu lậu vậy.

-Tại sao thế? Bởi nhân các ngã tướng: có chứng có ngộ, cho là thành tựu quá Niết bàn. Chẳng khác nào người nhận giặc làm con, nó sẽ phá tan gia tài quý báu vậy.

LƯỢC GIẢI

Ngài Như Sơn giải rằng: Tại sao siêng năng tu hành trải lâu nhiều kiếp, mà không chứng được thánh quả? - Bởi vì lầm nhận ngã tướng làm Niết bàn vậy. Cũng như lầm nhận giặc làm con, đã không được nhờ, trái lại còn bị nó phá hại chẳng ít.

Trên văn kinh, chữ “các ngã tướng” tức chỉ cho bốn tướng: Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng.

Trên văn kinh, chữ “có chứng có ngộ”; nghĩa là biết mình có chứng quả Phật, có ngộ Đạo, thế là chưa rời NGã tướng. Bởi hành giả đem “ngã tướng” này, cho là đặng thánh quả, nên nói “nhận giặc làm con vậy”.

7.Thương (tham) ghét (sân) là gốc của sanh tử luân hồi

-Này thiện nam! Nếu hành giả còn ưa (thương) Niết bàn (pháp ái) tức là còn NGã tướng (ta ưa); chẳng qua cái Ngã tướng ấy bị ẩn phục, rồi lầm cho đó là tướng niết bàn.

Còn ghét sanh tử, tức là còn Ngã tướng (ta ghét). chúng sanh riêng ghét sanh tử, ưa Niết bàn, chớ đâu biết rằng: cái “ưa” đó chính là gốc sanh tử, còn “ghét” là gốc triền phược (không giải thoát).

-Này thiện nam! Làm sao biết “ưa” và “ghét” là gốc của của sanh tử triền phược? Bởi các chúng sanh tu đạo Bồ đề, nếu còn đôi chút biết mình chứng được Đạo quả thanh tịnh, thế là chưa diệt trừ được tận gốc Ngã tướng, nên còn sanh tử triền phược.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: “còn” thương ghét là còn ngã tướng; mà ngã tướng là gốc rễ của sanh tử luân hồi.

Chúng sanh đem tâm “thương ghét” này mà cầu đạo Bồ đề, thì không bao giờ được giải thoát, vì nó là gốc của sanh tử luân hồi vậy.

Mặc dầu ghét sanh tử là việc phải, ưa cảnh Niết bàn tịch tịnh là một điều hay; nhưng cũng còn ở trong vòng thương ghét, nên chẳng rời Ngã tướng.

Phải không “thương ghét”, thì ngã tướng mới không; ngã tướng không, mới nhập được Viên giác. Vì hiểu nghĩa này, nên cổ nhơn có làm bài kệ rằng

HÁN VĂN:
Thập phương đồng tụ hội
CÁ cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ quy
DỊCH NGHĨA
Mười phương đồng tụ hội
Người học vô vi
Đây là trường thi Phật
“Tâm không” mới được đậu

Bài kệ này quan trọng nhất là hai chữ “Tâm không”. Người còn “ưa ghét” tức là còn tham sân; tham sân còn thì sanh tử luân hồi còn. Bởi thế nên trường thi làm Phật này, nếu ai Tâm không còn tham sân tật đố, Tâm không còn nhơn ngã bỉ thử, Tâm không còn mừng giận thương ghét v.v... thì được “đậu”

8. Phật chỉ “Ngã tướng” ẩn núp trong tạng thức

-Này Thiện nam! Trong khi có người đến khen ngợi kính phục, hành giả lại sanh vui mừng, muốn tế độ người đó. Trái lại, nếu bị người chê bai hủy báng, thì hành giả lại sân hận. Do đó mà biết cái ngã tướng vẫn còn kiên cố núp ẩn trong tạng thức; nó thường lai vãng trogn các căn của hành giả, không gián đoạn vậy. Người tu hành bởi không đoạn trừ được “ngã tướng”, cho nên không thể nhập được Viên giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Người đời khi gặp cảnh thuận hay nghịch, cái Ngã tướng thô trọng nổi lên rất dễ biết. Đến như người tu hành cố lột được Ngã tướng thô trọng bên ngoài, nhưng còn cái Ngã tướng vi tế tiềm tàng trong tạng thức. Nó thường xuất đầu lộ diện, lai vãng ở nơi các căn: mắt, tai, mũi, lưỡi.

BẰNG chứng: trong lúc được người khen kính thì ta sanh tâm hoan hỷ, muốn độ người ấy. Trái lại, khi bị người hủy báng chê bai, thì ta lại không vui. Đó là cái Ngã tướng hiển lộ, có phần tế nhị hơn trước. Bởi không trừ được tướng ngã, nên không nhập được Viên giác.

Thân ôi! Núi không cao, trời không cao
Ngã tướng mới cao
Sông chẳng sâu, biển chẳng sâu
Ngã tướng mới sâu

9. Không thấy người hủy nhục, không thấy mình thuyết pháp độ sanh, lúc bấy giờ ngã tướng mới không còn.

-Này thiện nam! Nếu hành giả muốn biết mình được vô ngã chưa, cứ xem trong lúc bị người hủy nhục, mà không thấy có người hủy nhục như thế là được Vô ngã.

Trái lại, trong lúc thuyết pháp độ người mà còn thấy có Ta thuyết pháp, thế là Ngã tướng chưa đoạn. Còn hơn tướng, chúng sanh tướng và thọ mạng tướng cũng thế.

LƯỢC GIẢI

Được người khen không mừng bị người chê chẵn buồn, cũng chưa chắc đã hết Ngã tướng. Trong khi được khen bị chê, mà không thấy có người khen chê, như thế mới là vô ngã. Trái lại, nếu thấy có người khen chê, cố nhiên phải có Ta được khen, bị chê, nên Ngã tướng hãy còn rõ ràng.

Một thí dụ thứ hai: trong lúc thuyết pháp độ người, không thấy có Ta thuyết pháp, có người nghe pháp, không thấy có Ta tế độ, có người được độ; như thế mới được vô ngã. Trái lại, nếu còn thấy có Ta thuyết pháp, có Ta tế độ, thế là Ngã tướng chưa đoạn.

Trong kinh Kim Cang, Phật nói:

“Bồ tát độ vô số chúng sanh mà không thấy chúng sanh có độ, nếu còn thấy có Ta độ sanh tức không phải Bồ tát”; vì còn ngã tướng, nên không phải bồ tát vậy.

Kinh Kim Cang lại nói:

“Bồ tát thuyết pháp, không thấy có mình thuyết, nếu còn thấy có Ta thuyết pháp, tức không phải Bồ tát”; vì còn ngã tướng, nên không phải bồ tát vậy.

10. Vì còn “ngã tướng” nên không nhập được viên giác

-Này Thiện nam! NGã tướng là cái trọng bệnh của hành giả. Song, chúng sanh đời sau, lại nhận làm cái trọng bệnh này, cho là mình chứng được pháp Niết bàn, thật đáng thương xót! Bởi thế nên chúng càng tinh tấn tu hành chừng nào thì lại càng thêm cái bệnh NGã tướng chừng nấy; vì thế nên không nhập được Viên giác thanh tịnh

-Này thiện nam! Chúng sanh đời sau chấp theo sự kiến giải và hạnh của Như Lai, làm chỗ hiểu biết và hạnh của mình, song vì không biết bốn tướng còn ẩn núp bên trong, nên chẳng thành tựu được Thánh quả

Hoặc có chúng sanh chưa đặng Đạo mà nói mình đã đặng Đạo, chưa chứng quả mà nói mình đã chứng quả; thấy người tinh tấn tu hành lại sanh tật đố. Bởi chúng sanh này chưa đoạn trừ được ngã ái nên không nhập được Viên giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói vì có ba nguyên nhân, nên Hành giả không nhập được viên giác thanh tịnh

1. Bởi hành giả không biết bốn tướng rất tế nhị, làm cho mình chứng được đạo quả, nên càng tu chừng nào lại càng tăng trưởng bệnh Ngã tướng chừng nấy. Vì vậy mà chẳng nhập được viên giác.

2. Hành giả chỉ bắt chước theo chỗ kiến giải và hạnh của Như Lai làm của mình, không biết bốn tướng vẫn còn tiềm tàng trong tạng thức của hành giả, nên không được nhập Viên giác. Thí như hành giả thấy trong kinh Phật dạy bố thí v.v... rồi thực hành theo. Nhưng không biết trong khi ấy, lại bị bốn tướng thường theo dõi. Nhưng trong khi bố thí, thấy có người thọ thí (nhơn tướng) và ta bố thí (ngã tướng). Bố thí để cầu cho ta được giàu sang, Ta được mạnh giỏi v.v.. vì cái Ngã tướng còn nguyên hiện như thế, nên không nhập được Viên giác

3. Cũng vì Ngã tướng chưa đoạn nên hành giả trong lúc tu hành thấy kết quả được đôi phần, lúc bấy giờ tánh kiêu căng nổi lên, chưa phải chứng ngộ đắc đạo, mà tự cho mình đã chứng ngộ hoặc đắc đạo. Hay thấy người hơn mình, lại sanh ra tật đố v.v... Vì thế mà không thể nhập được Viên Giác.

11. Phật dạy phương pháp nhập Viên giác

-Này Thiện nam! chúng sanh đời sau trông mong thành Đạo, mà không cầu cho ngộ đạo; chỉ ưa học nhiều nói suông, để tăng trưởng ngã tướng.

Hành giả phải phát tâm đại đồng mãnh, hàng phục các phiền não. Những pháp lành chưa chứng được phải tinh tấn tu cho chứng; các pháp ác chưa đoạn cho được; khi xúc ảnh không sanh tham, sân, si, mạn, ái và tật đố v.v.. nào nhơn, ngã, bỉ, thử, ân ái v.v.. đều vắng lặng. Như Lai ẩn chứng cho người này, lần lượt sẽ thành tựu được Viên giác.

Trên đường tu hành, hành giả phải cầu thiện hữu tri thức chỉ dẫn mới khỏi bị đọa tà kiến. Song, nếu hành giả đối với Thiện tri thức, lại phân biệt sang hèn, sanh tâm thương ghét, thì cũng không thể nhập được Viên giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Phật chỉ đường lối tu hành để nhập Viên giác, có 3 đoạn

Đoạn thứ nhất, đại ý Phật dạy: Muốn được đạo thì phải tu hành mới ngộ được đạo. Nếu học nhiều nói suông mà không tu, thì chỉ tăng trưởng Ngã tướng.

Đoạn này giống như trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A Nan tự trách: “.. Bạch Thế Tôn, vì con ỷ lai con là em của Phật, có lẽ Phật thương yêu sẽ ban cho con đạo quả, không cần phải tu hành cực khổ, chỉ lo học nhiều nói suông nên không lợi ích cho mình...”

Đoạn thứ hai, đại ý Phật dạy: Phương pháp tu hành để nhập Viên giác, là phải phát tâm đại đồng mãn, đoạn trừ các phiền não, tức là bốn tướng nói trên. Siêng năng đoạn các ác pháp, tu chứng các thiện pháp. Tất cả thời, tâm đều vắng lặng, khi đối cảnh không sanh các phiền não như tham, sân, si v.v.. Phật ấn chứng cho người ấy sẽ đặng nhập Viên giác.

Đoạn này giống như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy bốn cữ “Bất tùy phân biệt”, nghĩa là: khi đối cảnh không khởi phân biệt thì vọng niệm chẳng sanh, vọng niệm không sanh chơn tâm hiển lộ.

Đoạn thứ ba, đại ý Phật dạy: Trên đường tu hành, hành giả phải cầu Minh sư chỉ giáo, mới tránh khỏi đoạ tà kiến. Song khi đối với Minh sư không được phân biệt giàu nghèo, sang hèn v.v.. (y pháp bất y nhơn) phải sanh tâm kính trọng. Nếu trại lại thì không thể nhập được Viên giác.

12. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi ấy đức Thế Tôn, muốn tóm lại nghĩa trên nên nói bài kệ rằng:

**Tịnh NGHIỆP! Ông nên biết:
Tất cả các chúng sanh
Luân hồi từ vô thủy
Đều do chấp ngã vậy.
Nếu không trừ bốn tướng
Chẳng chứng quả Bồ đề.
Nếu tâm còn thương ghét
hoặc tật đố si mê
Ấy là kẻ mê muội,
Không được nhập Viên giác.
Người muốn được giác ngộ,
Trước phải trừ tham, sân,
Tâm hết chấp ngã, pháp,
Mới được nhập Viên giác
Thân này còn chẳng có**

**Thương ghét do đâu sanh
Hành giả phải cầu Thầy
Mới khỏi đọa tà kiến,
Cầu thầy, mà phân biệt
Thời không nhập Viên giác**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này: Chúng sanh bị sanh tử luân hồi từ hồi nào đến giờ, đều do chấp bốn tướng. Nếu bốn tướng không trừ thì không thể chứng bồ đề. Vì các phiền não như tham, sân, si v.v.. nó làm mê muội, nên chúng sanh chẳng nhập được Viên giác. Hành giả muốn nhập Viên giác trước phải đoạn tham, sân v.v.. Bao giờ tâm không còn ngã chấp và pháp chấp, mới chứng đặng Viên giác.

Song trên đường tu hành, hành giả phải cầu Minh sư chỉ giáo, mới khỏi lạc tà kiến. Khi cầu thỉnh Minh Sư, nếu hành giả còn phân biệt sang hèn, sanh tâm thương ghét, thời cũng không nhập được Viên giác.

BÀI THỨ 10 & 11

X. CHƯƠNG PHỔ GIÁC

1. Ngài Phổ Giác bỏ tát hỏi Phật
2. Phật khen ngài Phổ Giác bỏ tát
3. Phật dạy ngài Phổ Giác bỏ tát
4. Phật nói bốn định
5. Phật trả lời câu hỏi thứ ba: “phải làm những hạnh gì?”
6. Phật trả lời câu hỏi thứ tư: Phải trừ bỏ bệnh gì?
7. Phật trả lời câu hỏi thứ năm: Phải phát tâm như thế nào?
8. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

XI. CHƯƠNG VIÊN GIÁC

1. Ngài Viên Giác hỏi Phật
2. Phật khen ngài Viên Giác
3. Phật dạy pháp an cư
4. Phật dạy 21 ngày đầu ở trong tịnh thất
5. Phật dạy an cư 3 tháng theo Bồ tát thừa
6. Khi thấy thắng cảnh, hành giả chớ nên chấp trước
7. Tu chỉ (xa ma tha)
8. Tu quán (Tam ma Bát Đề)
9. Chỉ Quán song tu (thiền na)
10. Tóm tắt
11. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

X. CHƯƠNG PHỔ GIÁC

1. Ngài Phổ Giác bỏ tát hỏi Phật

Khi ấy Ngài Phổ Giác bỏ tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, kính cẩn lạy Phật và quỳ thẳng chấp tay bạch rằng:

-Bạch đức đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng sanh nói các bệnh (bốn tướng) của người tu thiền, khiến cho Đại chúng gội sạch các mê lầm nơi tâm và được an ổn. Đây là một việc lợi ích lớn chưa từng có.

-Bạch Thế Tôn, chúng sanh đời sau các Phật lần xa, các vị Thánh hiền lại ẩn, tà sư ngoại đạo rất thịnh hành; vậy trên đường tu hành:

1. Phải cầu bực nào để dạy bảo?
2. Phải y phương pháp nào tu hành?

3. Phải làm theo hạnh nào?

4. Phải trừ những bệnh gì?

5. Phải phát tâm như thế nào?

Xin Phật từ bi chỉ dạy, khiến cho những chúng sanh còn mê muội, khỏi bị đọa tà kiến.

NGài Phổ Giác bồ tát thừa thỉnh như vậy ba lần, cúi đầu kính lạy, rồi trở về chỗ cũ.

LƯỢC GIẢI

Chữ “Phổ Giác” là giác ngộ cùng khắp. Trên đường tu hành, hành giả phải gặp nhiều chướng ngại. Những chướng ngại ấy đều do chấp bốn tướng mà sanh ra. Bởi thế nên chương thứ 9, Ngài Tịnh Chư NGHIỆP Chương bồ tát đứng thưa hỏi, để Phật chỉ bày bốn tướng cho hành giả biết rõ đặng trừ. Khi bốn tướng trừ hết rồi thì các nghiệp chướng được thanh tịnh.

Song trên đường tu hành, hành giả còn bị mây Vô minh rất vi tế, tức là bốn bệnh sau này che mặt trăng Viên giác của hành giả, làm cho trăng Viên Giác chiếu soi không được phổ biến.

Vi thế nên đến chương thứ 10 này, NGài Phổ Giác bồ tát đứng lên thưa hỏi, cầu Phật chỉ dạy thêm, để cho hành giả hiểu biết, đặng dẹp trừ hết mây vô minh, thì trăng Viên giác kia mới được chiếu soi phổ biến.

Tóm lại, đoạn này có 3 phần:

1. Trước NGài PHỔ Giác tán thán Phật đã chỉ rõ những chứng bệnh của Thiền giả là bốn tướng vừa nói trên, để chúng sanh biết bệnh đặng trừ, sẽ được an ổn.

2. Ngài Phổ Giác bồ tát thương xót chúng sanh đòi sau cách Phật xa pháp, các vị Hiền Thánh thì ở ẩn, ngoại đạo tà sư lại thành hành làm cho người tu hành dễ lạc vào tà kiến

3. Ngài Phổ Giác bồ tát, cầu Phật chỉ dạy 5 điều như sau:

a. Y theo phương pháp nào để tu

b. Phải làm những hạnh gì?

c. Phải trừ những bệnh gì?

d. Làm sao để phát tâm?

2. Phật khen ngài Phổ Giác bồ tát

Khi ấy đức Thế Tôn khen Ngài Phổ Giác bồ tát và dạy rằng

-Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm! Ông vì chúng sanh đời sau thừa hỏi Như Lai đường lối tu hành như thế. Đó là ông bố thí cho chúng sanh đời sau con mắt đạo không sợ (đạo nhân vô úy), khiến cho chúng sanh đặng thành Thánh Đạo. Vậy các công nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi ấy Ngài Phổ Giác bồ tát và đại chúng đều hoan hỷ và lắng lắng vâng nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen Ngài Phổ Giác vì chúng sanh, cầu Phật chỉ dạy đường lối tu hành để cho chúng sanh đi thẳng đường đến nơi thánh quả, không còn lo sợ đọa vào tà kiến.

“Mắt đạo không sợ” - Đối với đạo hiểu biết được rõ ràng như con mắt thấy đường đi nên gọi là “con mắt đạo” (đạo nhân). Trên đường tu hành không còn lo sợ đọa vào tà kiến, nên nói “không sợ” (vô úy)

3. Phật dạy ngài Phổ Giác bồ tát

-Này Thiện nam! Chúng sanh đời sau muốn phát tâm tu đại thừa thì phải cầu Thiện tri thức, tức là những người hiểu biết chọn chánh (chánh tri kiến). Những vị ấy tâm chẳng trụ ở nơi tướng phàm phu và cũng không dính mắc nơi cảnh của Thinh văn, Duyên giác; tuy hiện ở nơi cảnh trần lao mà tâm vẫn thường thanh tịnh. Có khi các vị ấy thị hiện đồng ăn đồng ở với người tội lỗi (đồng sự nhiếp), mà thường khen ngợi các hạnh thanh tịnh (phạm hạnh), không để cho chúng sanh làm việc tội lỗi.

Hành giả phải cầu những người như vậy, dạy bảo tu hành, để thành tựu quả Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật trả lời câu hỏi thứ nhất của Ngài PHỔ Giác bồ tát hỏi: “Phải cầu những bậc nào dạy bảo?”. - Đại ý Phật trả lời: Người tu hành muốn được thành quả Phật, phải đủ hai điều kiện:

1. Bên trong, hành giả phải phát tâm Đại thừa làm chánh nhơn

2. Bên ngoài, phải nhờ các thiện hữu tri thức, hướng dẫn đường lối tu hành làm chánh duyên. Nếu có nội nhơn mà thiếu ngoại duyên, hay có ngoại duyên mà thiếu nội nhơn đều không thành tựu.

Song, cầu thiện hữu tri thức, phải là người “chánh tri kiến”. – Làm sao biết người “chánh tri kiến?”. – Hành giả phải dùng hai phương diện thuận cảnh và nghịch cảnh sau đây quan sát, sẽ phân biệt được thế nào là “chánh tri kiến”

1. Thuận cảnh. – Vì thiện tri thức này, tâm không trụ nơi phước báo của phàm phu ở cõi người hay cõi trời, vào cũng không trụ nơi phước báo của phàm phu ở cõi người hay cõi Trời, vào cũng không trụ nơi cảnh thanh nhàn yếm thế tu ích kỷ tiêu cực của Tiểu thừa là Thanh văn và Duyên giác.

2. Nghịch cảnh. – Vì thiện hữu Trí thức này, hiện thân ở trong cảnh nhiễm ô (trần lao) để hóa độ chúng sanh, mà tâm chẳng ô nhiễm, thật hành theo “đồng sự nhiếp” của bồ tát để hóa độ người.

Có khi vị này phải thị hiện làm việc lầm lỗi như người nhưng không bao giờ dùng lý luận miên cưỡng để bào chữa lỗi mình, trái lại luôn luôn khen ngợi hạnh thanh tịnh và tự chỉ trích lỗi lầm của mình.

Ngài Như Sơn giải nghĩa chữ “Thiện tri thức” như vậy: Thiện là hay, khéo. Tri là biết bệnh. Thức là biết thuốc. Nghĩa là vị này có tài biết chơn vọng, tà chánh, biết tâm bệnh của chúng sanh, biết pháp dược của Phật để đối trị.

-Này THIỆN nam! Chúng sanh đời sau nếu gặp vị THIỆN hữu tri thức như thế, phải hết lòng cung dường, không tiếc thân mạng. Vị thiện tri thức này khi giữ bốn oai nghi thanh tịnh, hành giả cung kính đã đành, mà khi thị hiện lẫn lộn với chúng sanh làm các tội lỗi để giáo hóa chúng sanh (đồng sự nhiếp), hành giả cũng chớ nên sanh tâm khinh dễ.

-Này thiện nam! Đối với thiện hữu tri thức này, mà hành giả không khởi một niệm khinh thường, thì hoa lòng (Tâm hoa) sẽ được rộng mở, chiếu sáng khắp cả mười phương thế giới và thành tựu quả Phật.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy: “y pháp bất y nhơn”. Trong luận Trí Độ nói: “nếu vị thiện tri thức kia, có thể giải thích các nghĩa lý sâu xa của Phật, dẫn dắt hành giả tu theo chánh Đạo, được lợi ích, thì hành giả phải hết lòng cung kính, như tôn kính Phật, chẳng nên nghĩ những việc lỗi lầm của thiện hữu tri thức. Thí như cái dây xấu đựng ngọc, chớ nên vì dây xấu mà bỏ vật báu. Người có ghê lát cầm đuốc đưa hành giả qua con đường nguy hiểm trong lúc ban

đêm, chớ nên chê người lạt mà không dùng đuốc sáng. NGười cầu đạo cũng thế: khi tìm được thiện hữu tri thức có thể dẫn dắt hành giả đi trên đường tu hành, thì hành giả phải trước sau một lòng tôn kính. Khi thiện tri thức giữ giới thanh tịnh, hành giả cung kính đã đành, mà khi NGài vì chúng sanh thực hành theo hạnh “đồng sự nhiếp” của bồ tát, người cầu đạo không nên thấy thế mà sanh tâm chấp nhứt và khinh thường. Được như thế, mới chứng được Phật đạo.

4. Phật nói bốn bệnh

-Này thiện nam! Vị thiện tri thức kia, đã chứng được diệu pháp và rời cả bốn bệnh sau đây:

a. Bệnh tác (làm các việc lành)

Như có người chấp như thế này: Bản tâm của tôi, vì muốn cầu Viên giác, nên làm tất cả các hạnh”. Song tánh Viên giác kia, không phải do làm mà được. Bởi hành giả lấy cái “làm” để cầu Viên giác, nên gọi là “bệnh tác” (bệnh làm).

LƯỢC GIẢI

CHữ “Tác”, nghĩa là làm. Tánh Viên Giác đâu có phải do “làm” mà được. Cũng như mặt trăng kia đâu phải do vệt mây mới có. Bởi thế nên hành giả chấp: “phải là các hạnh lành để cầu nhập Viên giác”, thì không có thể được. Vì tánh Viên giác là thanh tịnh, vô vi và vô lậu mà hành giả lại dùng pháp hữu vi để cầu cảnh giới vô vi thanh tịnh, thì không thể được, nên gọi là “bệnh làm”.

Đọc đến đoạn này, độc giả không sao khỏi thắc mắc: tại sao bài trước Phật lại nói: “... Tánh Viên giác không phải do làm các hạnh lành mà được, nếu chấp do làm mà được, thì thành ra bệnh “Tác” v.v.. >ời nói của Phật trước sao in tuồng mâu thuẫn. Nếu không suy nghĩa kỹ thì độc giả sẽ không hiểu.

Chúng tôi thường ví dụ: muốn cho lớp học được yên tịnh, thì phải làm sao trong lớp đừng có tiếng động, nếu có tiếng động thì lớp học chẳng được yên tịnh. Cũng như muốn đặng tánh Viên giác vô vi thanh tịnh, thì không thể dùng pháp hữu vi vọng động mà cầu. Nếu dùng hữu vi vọng động mà cầu thì không bao giờ đặng Viên giác vô vi thanh tịnh.

Mặc dù như thế, song người muốn nhập Viên giác quyết định phải trải qua hai giai đoạn:

1. Giai đoạn đầu tiên, người muốn nhập Viên giác thanh tịnh, phải có học tu, bỏ các việc dữ, làm các việc lành v.v... Cũng như các ông thầy giáo, thấy học trò làm ồn, muốn cho lớp học được yên tịnh, giai đoạn đầu tiên, phải dùng tiếng ồn để trị ồn. Nghĩa là ông thầy giáo phải gõ thước trước trên bảng cho lớn, thì các học trò mới hết làm ồn. Cũng như người đời nói: dùng độc trị độc, trong Đạo nói : lấy vọng để trừ vọng.

Đến khi học trò đã im lặng rồi, mà thầy giáo vẫn gõ hoài trên bảng để mong cho lớp học được yên tĩnh, thì không thể được. Vì tiếng gõ là tiếng động, rất trái với tĩnh, làm sao lấy cái “động”, để cầu cái “tĩnh” cho được. Cũng như người dùng cái tạo tác hữu vi, để cầu Viên giác vô vi thanh tịnh, không thể được.

2. Vì thế nên bước qua giai đoạn thứ hai: Thầy giáo phải thôi gõ bảng thì lớp học mới hoàn toàn yên tĩnh. Cũng như hành giả, phải trừ cái bệnh “làm”, mới đặt Viên giác thanh tịnh.

Người muốn đến bờ giải thoát, trước hết phải dùng cái bè tu học để qua sông mê. Song khi đã đến bờ rồi, mà cứ ôm cái bè mãi thì làm sao lên bờ được.

Tóm lại, hành giả muốn nhập Viên giác thanh tịnh, phải trải qua hai giai đoạn:

1. Giai đoạn đầu tiên, hành giả dùng cái bè tu học, bỏ dũ làm lành để qua sông mê. Hay nói một cách khác là dùng tiếng gõ bành của thầy giáo, để trừ tiếng ồn của học trò.

2. Đến giai đoạn tối hậu, hành giả phải bỏ cái bè hữu vi tu học, mới mong lên bờ giải thoát vô vi kia được. Hay đổi lại cách nói: ông thầy giáo phải thôi gõ bảng thì trong lớp mới đặt yên tĩnh.

Cũng ý này, trong kinh “tứ thập nhị chương” Phật dạy: “... tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng...” NGHĩa là: tu đến chỗ vô tu mới thật tu, chứng đến chỗ vô chứng mới thật là chứng v.v.v...

Bởi thế nên cổ nhơn có dạy rằng: “hữu vi tuy nguy, xả chi tất Phật đạo nan thành”: Các việc tu hành về hữu vi tuy rằng hư nguy chẵn gnhằm chi, nhưng nếu hành giả bỏ đi, thì Đạo Phật vô vi khó thành. Hay là câu: “thật tế lly địa bất thọ nhưt trần, vạn sự môn trung bất xả nhưt pháp”: Đành rằng chỗ lý tánh chơn thật (viên giác) không thọ một mảy trần, nhưng về sự tướng tu hành thì muôn điều không bỏ một việc lành nào.

b. Bệnh nhậm (mặc kệ, không tu hành)

-Này thiện nam! như có người chấp như thế này: “Tôi nay không cần đoạn sanh tử và cũng không cầu niết bàn. Người muốn cầu Viên giác, chớ nên móng niệm diệt sanh tử hay cầu niết bàn, mặc tình cho sanh tử hay niết bàn, tùy pháp tánh mà sanh hay diệt”.

Hành giả chấp như thế, là bị bệnh nhậm (mặc kệ); vì tánh Viên giác kia, đâu có phải để mặc kệ (nhậm) như vậy mà nhập được.

LƯỢC GIẢI

Chữ nhậm là mặc kệ. Bệnh này do hành giả chấp: “Tánh viên giác không phải do tu hành, làm các hạnh lành v.v.. mà nhập được”. Nên hành giả để mặc cho nghiệp lực xoay chuyển, chẳng sợ tội lỗi, khôn gham phước lành, sanh tử không chê, niết bàn cũng chẳng quý; vì thế nên không nhập được Viên giác.

c. Bệnh chỉ (dứt các vọng niệm)

-Này thiện nam! Như có người chấp như thế này: “Tôi nay muốn cầu Viên giác, nên phải dứt hết các vọng niệm, đừng tất cả pháp bình đẳng vắng lặng”.

Chấp như thế, là bị bệnh “chỉ”; vì tánh Viên giác kia, đâu có phải do “dùng chỉ” các vọng mà nhập được.

LƯỢC GIẢI

Chữ “chỉ” là dứt các vọng niệm. Bởi hành giả thấy bệnh “tác” làm cho tâm khởi động bệnh “Nhập” (mặc kệ) làm tâm phóng túng cả hai đều không nhập Viên giác được, nên hành giả xoay trở về nơi “chỉ” (dùng đứng)

Vì vọng niệm mà thấy các pháp sai khác, không được bình đẳng, cho nên hành giả tu “chỉ” để dứt vọng niệm. Đâu biết rằng: tánh viên giác không có “niệm”, nếu khởi niệm thì trái, Viên giác không có “Chỉ”, nếu hành giả lại “chỉ”, thì làm sao nhập được viên giác.

d. Bệnh diệt (diệt các phiền não)

-Này Thiện nam! Như có người chấp như thế này: “Tôi nay muốn cầu Viên giác, nên vĩnh viễn đoạn các phiền não, nào thân tâm nào cảnh vật, tất cả đều hư vọng không thật có, rốt ráo vắng lặng”. Dùng cái “diệt” (vắng lặng) mà cầu Viên giác như thế là mắc bệnh diệt; vì tánh Viên giác đâu có phải chỉ vắng lặng.

LƯỢC GIẢI

Chữ “diệt” là dứt các phiền não, tâm và cảnh đều vắng lặng. Song tánh Viên giác vừa tịch (vắng lặng) lại vừa chiếu (linh tri). Tịch và Chiếu không hai. Hành giả chỉ chấp một bên “tịch” thì không hợp với tánh Viên giác.

-Tóm lại, người cầu đạo phải rời bốn bệnh trên, mới được nhập Viên giác thanh tịnh. Người quán sát để trừ bốn bệnh như thế, là Chánh quán; nếu trái lại, là tà quán.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tóm lại bốn bệnh trên. Chữ “Tác” là làm; “nhậm” là không làm, để mặc kệ; “chỉ” là dùng chỉ các vọng niệm đưng sanh và sẽ sanh; “diệt” là dứt các phiền não đã sanh. Bởi tánh Viên giác bất sanh bất diệt, bất cầu bất tịnh, bất tăng bất giảm, vô vi vô lậu, mà hành giả dùng Tác, Nhậm, Chỉ, Diệt v.v.. để cầu, thì không hiệp với tánh Viên giác.

Ngài Như Sơn nói: Đem bốn bệnh “Tác, Nhậm, Chỉ, Diệt” mà chiêm nghiệm lại tâm tư của mình, nếu còn một món nào thì cũng đều là bệnh cả; phải trừ hết bốn bệnh này, mới được nhập viên giác thanh tịnh

5. Phật trả lời câu hỏi thứ ba: “phải làm những hạnh gì?”

-Này thiện nam! CHÚNG sanh đời sau muốn tu hành, suốt đời phải kính trọng cúng dường Thiện hữu tri thức. Khi thiện hữu tri thức ở gần gũi, hành giả chớ nên khinh lờn. Khi thiện hữu tri thức đi xa, hành giả chớ nên hờn giận.

Khi thiện hữu tri thức hiện ra cảnh thuận hay nghịch, tâm hành giả phải như hư không, chớ nên thay đổi. Hành giả phải rõ biết: thân tâm mình cùng thầy bạn và các chúng sanh, đồng một bản thể bình đẳng rốt ráo không khác. Hành giả phải tu hành như thế, mới nhập được viên giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật trả lời câu hỏi thứ ba: “phải làm những hạnh gì?”

Hạnh bỏ tất rất nhiều, nhưng việc thờ Thầy là điều rất cần thiết. Vì đời mạt pháp nhược ma cường, nếu không có Minh sư chỉ dẫn, thì hành giả không sao khỏi bị lạc vào đường tà. Bởi thế nên hành giả phải suốt đời cung kính phục sự Thầy. Dù cho thiện tri thức làm những điều thuận ý hay nghịch lòng, hành giả cũng phải giữ một niềm tôn kính, tâm như hư không chớ nên thay đổi.

Hành giả phải quán sát: Thầy bạn cùng chúng sanh và mình đều đồng một thể viên giác, không riêng khác. Do đó hành giả mới bỏ được tánh kiêu mạn của mình để thờ Thầy, quên bản ngã để độ sanh. Phải tu hạnh như thế, mới nhập được Viên giác.

6. Phật trả lời câu hỏi thứ tư: “Phải trừ bỏ bệnh gì?”

-Này thiện nam! CHÚNG sanh đời sau, không được thành Đạo, đều do tất cả hạt giống thương ghét, non ngã, từ vô thi đến giờ. Vì thế nên chẳng được giải thoát.

Nếu người xem những kẻ oan gia cũn gnhư cha mẹ không khác, đối với các pháp tâm cũng không thương ghét, phân biệt tự tha, thì người ấy sẽ trừ được các bệnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước Ngài Phổ Giác bỏ tất hỏi PHật: “phải trừ những bệnh gì?” - Đoạn này Phật trả lời: “phải trừ thương ghét”

Đành rằng trong bài số 9, Phật đã dạy trừ thương ghét, nhưng chỉ nói về phần thô (hiện hành). Đến đoạn này Phật dạy trừ về phần vi tế của thương ghét tức là chủng tử. Nếu còn một chút ít thương ghét ngấm ngấm bên trong làm chướng ngại, thì hành gai không thể nhập được Viên giác thanh tịnh.

Bao giờ hành gai đối với kẻ oan gia, xem cũng như cha mẹ, bình đẳng không khác, xem sanh tử và Niết bàn chẳng hai, thì hành giả mới đoạn được chủng tử của thương ghét và mới có thể nhập viên giác thanh tịnh.

7. Phật trả lời câu hỏi thứ năm: “phải phát tâm thể nào?”

-Này thiện nam! chúng sanh đòi sau muốn cầu Viên giác thì phải phát tâm như thế này: “tôi nguyện độ tất cả chúng sanh khắp cả hư không, đều được rớt ráo vào Viên giác; người được viên giác không chấp ở nơi viên giác; trừ hết các tướng Nhơn và Ngã v.v..” - Phải phát tâm như vậy mới khởi đọa vào tà kiến.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật trả lời câu hỏi thứ 5 mà ngài PHỔ Giác bỏ tất đã hỏi Phật: “Phải phát tâm thể nào?”

Phật trả lời phải phát tâm như vậy, mới khởi đọa vào tà kiến:

1. Phát tâm quảng đại: nguyện độ tất cả chúng sanh (noãn, thai, thấp, hóa) trong mười phương.
2. Phát tâm rớt ráo: độ chúng sanh nhập viên giác cứu kính.
3. Phát tâm chơn thường: ở trong viên giác mà không khởi vọng chấp nơi viên giác.
4. Phát tâm không điên đảo: Không khởi vọng tưởng điên đảo chấp các tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ mạng và tướng độ sanh.

Hai món phát tâm trước là đại bi, hai món phát tâm sau là đại trí. Bi và Trí được iên dung là do phát bốn món tâm trên được tròn. Câu hỏi của ngài PHỔ giác giống như trong kinh Kim Cang, câu hỏi của Ngài Tu Bồ Đề: “Vân hà ưng trụ?” (Phải trụ tâm như thế nào?_

Đoạn này nói chữ “phát tâm”, nghĩa là tâm phát nguyện. Như người đời nói “lập chí”. Nhờ phát nguyện hay lập chí mà người đời tu hành vượt qua bao nhiêu trở lực khó khăn và thúc đẩy sự tu hành mau được thành công. Nếu “nguyện” rất thiết, thì hạnh mới chuyên cần. Do đó mà mau được kết quả. Các đức Phật cũng nhờ phát nguyện rồi y theo nguyện đó tu hành mà được thành đạo chứng quả.

Hành giả nếu không có “nguyện lực” của mình làm động cơ thúc đẩy trên trường tu hành, thì quả Phật khó mà đạt được.

8. Phật nói bài kệ, tóm lại các nghĩa trên

KHI ấy đức Thế Tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng:

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này nói tóm tắt lại các nghĩa trên: Các chúng sanh đời sau muốn cầu thiện tri thức, phải tìm người chánh kiến. Làm sao biết chánh kiến? – Là đã trừ bốn bệnh và xa lìa tư tưởng Nhị thừa

Cách đối xử với thiện tri thức: khi thân cận chớ nên khinh lờn, khi xa cách chớ nên sầu hận. Khi thấy thiện tri thức hiện ra, cảnh thuận hay nghịch, hành giả chớ nên vì thấy thế mà đổi tâm tâm, phải lấy làm hy hữu và kính như Phật ra đời. Hành giả phải giữ giới hạnh thanh tịnh, không phạm các tội lỗi và độ các chúng sanh, rớt ráo vào viên giác.

Hành giả phải y trí huệ chơn chánh, trừ các tướng Ngã, Nhơn mới khỏi đọa tà kiến và được nhập viên giác hay chứng quả niết bàn.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

XI. CHƯƠNG VIÊN GIÁC

1. Ngài Viên Giác bồ tát hỏi Phật

Khi ấy Ngài Viên Giác bồ tát ở trong Đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật 3 vòng rồi lạy Phật và chấp tay quỳ thẳng bạch rằng:

-Bạch Đức đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì chúng con rộng nói các phương tiện để nhập Viên giác thanh tịnh, khiến cho chúng sanh đời sau đặng lợi ích lớn

Bạch Thế Tôn! Chúng con ngày nay đã được khai ngộ rồi. Nếu sau khi Phật nhập diệt, chúng sanh đời sau chưa được khai ngộ, thì làm sao an cư để tu tập cảnh giới Viên giác thanh tịnh này? VÀ ba pháp quán thanh tịnh trong Viên giác đây, phải tu pháp nào trước?

Cúi xin đức Đại bi vì đại chúng và chúng sanh đời sau, bố thí cho chúng con được lợi ích lớn.

Ngài Viên Giác bồ tát thưa thỉnh như vậy 3 lần, kính lạy dưới chân Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Ngài Viên Giác Bồ tát hỏi Phật có hai câu:

1. Làm sao an cư tu Viên giác thanh tịnh?
2. Ba môn quán thanh tịnh nên tu pháp nào trước?

Chữ “Viên giác bồ tát” – Viên Giác là Giác viên mãn. Từ trước đến đây, Phật đã nhiều lần chỉ dạy phương pháp tu hành để phá trừ Vô minh và chứng nhập Viên giác. Nhưng đứng về phương diện tu hành, không phải tu như thời mà chứng được Viên giác; phải lần lượt như người lau gương lau nhiều bụi mới sạch. Bụi càng sạch thì gương càng sáng; sáng, sạch đến chỗ hoàn toàn là dụ cho Viên giác.

Xin nhắc lại, trước về chương “tịnh chú Nghiệp chương” là dạy hành giả chưa được phổ biến. Đến chương “Phổ Giác”, bồ tát cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để cho Giác tánh được phổ biến, nhưng chưa Viên. Đến chương “Viên Giác” là nói Giác tánh Viên mãn. Chương này bồ tát hỏi Phật về việc an cư và tu 3 pháp quán, toàn chú trọng về sự tướng tu trì. Cho biết: Sự chưa tròn là Lý chưa Viên. Lý Viên là nhờ sự tròn. Thí như người tu đức từ bi, nếu chưa phổ cập đến loài vi tế côn trùng (hộ mạng côn trùng) thì lòng từ bi chưa tròn.

2. Phật khen ngài Viên Giác Bồ tát

Khi ấy đức Thế Tôn khen ngài Viên Giác bồ tát và bảo rằng:

-Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm! Ông thưa hỏi Như Lai như gươm tu hành, thế là ông bố thí cho chúng sanh lợi ích rất lớn. Vậy các ông nên lắng nghe, ta sẽ vì các ông mà chỉ giáo.

Khi ấy Ngài Viên Giác bồ tát và đại chúng đều yên lặng và hoan hỷ nghe lời Phật chỉ giáo.

3. Phật dạy pháp an cư

-Này Thiện nam! Khi Phật còn tại thế hoặc nhập diệt rồi, hay đời mạt pháp⁽¹⁾ nếu chúng sanh nào có đủ căn tính Đại thừa, tin cái tâm Viên giác của Phật, phát tâm tu hành; như ở Già Lam (chùa) thì phải lo xếp đặt chúng Tăng, hoặc có những duyên sự khác không thể chuyên tu tập được, thì tùy phận của Hành giả, tư duy và quán các pháp môn mà ta đã dạy trước.

Nếu không có nhơn duyên khác, thì hành giả phải lập đạo tràng và định thời kỳ tu tập. Nếu thời gian dài thì 120 ngày, vừa thì 100 ngày, ngắn thì 80 ngày.

Cách bài trí trong tịnh thất, phải treo tràng phan và đủ cả hương hoa. Như Phật còn tại thế thì nên chánh suy nghĩ. Nếu Phật nhập diệt rồi thì an trí hình tượng Phật, mắt nhìn tâm tưởng nhớ, kính đồng như Phật còn tại thế

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy hai cách:

1. Người phát tâm tu hành, nếu vì bận rộn việc chùa hoặc các duyên sự khác, không thể nhập đạo tràng chuyên tu được, thì hành giả nên quán sát các pháp môn của Phật dạy, như trong chương Phổ Nhãn v.v..

2. Nếu không có duyên sự gì bận rộn, thì hành giả nên lập đạo tràng và phân kỳ mà tu tập. Trường kỳ là 120 ngày, trung kỳ là 100 ngày, đoản kỳ là 80 ngày.

Nếu Phật còn tại thế, thì hành giả chỉ chánh tâm nhớ nghĩ đức Phật, khỏi cần có hình tượng. Nếu Phật nhập diệt rồi, thì nên thờ tượng Phật để mắt nhìn, tâm tưởng, kính như Phật còn tại thế.

(1)Chữ “Mạt pháp” – Giáo pháp của Phật có chia làm 3 thời kỳ:

1. Chánh pháp, 1000 năm
2. Tượng pháp (mường tượng như chánh pháp) 1000 năm
3. Mạt pháp (rốt ngọn) 10000 năm. Hiện nay (1992) Phật lịch 2536, thế là đã sang mạt pháp 536 năm.

4. Phật dạy 21 ngày đầu, ở trong tịnh thất

-Trải qua 21 ngày đầu, hành giả kính lạy danh hiệu của các đức Phật trong 10 phương và chí thành sám hối. Nếu gặp cảnh giới tốt, thì hành giả tâm được nhẹ nhàng thư thối (khinh an). Qua 21 ngày rồi, hành giả phải chuyên nhiếp vọng niệm.

LƯỢC GIẢI

Người mới tu, giới đức chưa đủ, thân tâm chưa được thanh tịnh, nên không có năn glyc tu định huệ. Vì thế nên lúc ban đầu phải lập đạo tràng. Hành giả trải qua 21 ngày đầu lễ Phật và sám hối. Cũng như cái chén cần rửa cho sạch mới có thể đựng Đê hồ được. Hành giả phải nhứt tâm thật hành như vậy, thì thân mới được thanh tịnh. Trong 21 ngày, hoặc căn lành phát hiện, hay có cảm ứng: hành giả thấy được điềm lành, thì thân tâm sẽ được khoan khoái.

“Cảnh giới tốt”: Như ở trong chiêm bao thấy Phật, hoặc khi làm lễ sám hối thấy hào quang v.v...

5. Phật dạy an cư 3 tháng theo Bồ tát thừa

-Này Thiện nam! Nếu gặp đầu mùa Hạ 3 tháng an cư, thì hành giả phải an trụ nơi hạnh thanh tịnh của Bồ tát, tâm lìa tư tưởng của Thinh văn, không nhờ đồ chúng.

Đến ngày an cư, hành giả phải đối trước Phật phát nguyện như vậy: “Con là Tỳ kheo (tên gì) hoặc Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc hay Ưu bà di, nguyện tu theo hạnh tịnh diệt của Bồ tát thừa, trụ trì nơi thật tướng, lấy đại viên giác làm già lam (chùa). Thân tâm con an cư nơi “Bình đẳng tánh trí” hay “tự tánh Niết bàn”, không có hệ thuộc xứ sở.

Con nầy chẳng y theo Thinh văn, con kính thỉnh mười phương chư Phật và các vị Bồ tát cùng với con đồng làm pháp an cư 3 tháng. Con vì một nhơn duyên lớn là tu Bồ tát hạnh, cầu chứng quả Vô thượng Diệu giác, nên không hệ phục đồ chúng.

Tu như thế mãn 3 thời kỳ rồi, tùy ý hành giả ra vào vô ngại. Đây gọi là Bồ tát thị hiện an cư.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này chia làm 3 phần:

1. Phật dạy hành giả lập thời kỳ tu tập như vậy chưa đủ mà phải an cư 3 tháng, bắt đầu từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy âm lịch. Người phát tâm Bồ đề tu theo Viên Giác, thì phải an cư theo Bồ tát hạnh. Nghĩa là không cần phải tập chúng an cư theo luật tiểu thừa, mà tâm của hành giả phải luôn luôn an trụ nơi hạnh thanh tịnh của Bồ tát. Bởi thế nên trên nguyên văn kinh nói: “Tam rời tư tưởng của Thỉnh văn, không nhờ đồ chúng”.

2. Đền 1 ngày an cư, hành giả phải đối trước Phật bạch như vậy:

“Con tên. thọ giới Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni, Ưu bà Tắc (thiện nam) hay Ưu Bà Di (Tín nữ); nay y theo pháp đại thừa, tu theo hạnh tịch diệt của Bồ tát, lấy Viên Giác làm chùa, thân tâm con thường an trụ nơi “tự tánh Niết bàn” hay “bình đẳng tánh trí”.

3. Hành giả đối trước Phật phát nguyện rằng:

“Con nay vì muốn tu hạnh Viên Giác, nên không theo luật an cư của thỉnh văn (tiểu thừa) không tập chúng tăng an cư, mà con chỉ cầu thỉnh 10 phương chư Phật và Bồ tát cùng với con làm pháp an cư trong 3 tháng. Hành giả an cư như thế 3 tháng, sau khi mãn thời kỳ rồi, tùy ý đi tới lui không ngại.

Chữ “Tịch diệt”: Diệt các phiền não, tâm được tịch tịnh, tức là nói: ý theo tâm chơn như không sanh diệt mà tu.

Chữ “thật tướng” Tướng chơn thật, tướng này không sanh không diệt, không cấu không tịnh, không tăng không giảm, không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển dời, tức là chỉ cho “chơn như thật tướng”, cũng là cái biệt danh “Viên Giác”

“Viên Giác làm chùa” - Tiểu thừa an cư thì lấy sự tương là cảnh chùa (già lam) của mình ở, làm nơi tu hành, Bồ tát an cư thì lấy lý tánh là Viên Giác làm chùa của mình ở tu, nên nói: “lấy Viên Giác làm chùa”.

“Bình đẳng tánh trí”. – Hành giả đã an cư nơi thật tướng, tức là tánh Viên Giác, nên 6 căn ở thân không tạo nghiệp, 6 thức không dong ruổi theo 6 trần.

Lúc bấy giờ 5 thức trước, chuyển lại làm “thành sở tác trí”; thức thứ 6 chuyển thành “Diệu quan sát trí”.

Khi hành giả chưa an trụ nơi Viên Giác thì thức thứ 7 này chấp ngã, nhơn, bỉ thử. Đến khi hành giả an trụ nơi Viên Giác, thì thức thứ 7 chuyển thành “Bình đẳng tánh trí”. Lúc bấy giờ thức thứ 8 không còn bị thức thứ 7 chấp làm “ngã” nữa, nên thức thứ 8 chuyển thành “Đại viên cảnh trí”.

Chữ “niết bàn tự tánh”: cũng gọi là “tánh tịnh Niết bàn”, tức là biệt danh của Chơn như hay Viên giác.

Chữ “không hệ thuộc xứ sở”: tiểu thừa an cư phải có cảnh chùa để làm đạo tràng xứ sở. Đến như bồ tát thì lấy “Niết bàn tự tánh” làm đạo tràng, nên nói: “không hệ thuộc xứ sở”.

Chữ “vô thượng Diệu giác”: quả vị Phật sáng suốt (giác) mà nhiệm (diệu) không có quả vị nào trên (vô thượng)

6. Khi thấy thắng cảnh, hành giả chớ nên chấp trước

-Này thiện nam! Như chúng sanh đời mạt pháp muốn tu hành để cầu đạo bồ tát trong khi vào tu 3 thời kỳ này, nếu thấy có các thắng cảnh hiện ra, mà không đúng như hành giả đã nghe thấy, thì quyết không nên chấp thủ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy hành giả khi tu, nếu thấy hiện ra cảnh giới thù thắng, không nên luyến trước.

Hành giả khi dụng công tu hành, cố nhiên sẽ có cảnh giới thù thắng lạ thường hiện ra. Song, nếu sanh tâm chấp trước, không phân biệt chánh tà, thì hành giả dễ mắc lưới ma. Cho nên hành giả phải thấy các cảnh giới ấy đúng như sự nghe học của mình, nghĩa là lời Phật dạy, hoặc thiện tri thức bảo hay trong kinh sách dạy như thế nào, thì khi các cảnh ấy hiện ra phải đúng như thế ấy, mới gọi là chơn chính. Trái lại là ngũ âm ma hiện (nên xem đoạn Ngũ Âm Ma, trong kinh Lăng Nghiêm)

Phàm người tu hành, không ai chẳng như nghe hiểu rồi sanh lòng tin, như có tin mới tu, như tu mới có chứng, chứng là kết quả của nghe, tin và tu. Thế nên tin, hiểu, tu và chứng trước sau phải hiệp nhau. Nếu chỗ chứng (cảnh giới hiện ra) không hiệp với sự nghe thì bất luận hiện ra cảnh giới thiện hay ác, cũng đều là Ma cả.

7. Tu chỉ (Xa Ma tha)

-Này thiện nam! Như có các chúng sanh tu pháp “chỉ” (Xa ma tha) trước giữ chỗ chí tịnh (rất yên lặng) không khởi vọng niệm nhớ nghĩ; do yên lặng tột bậc nên trí giác hiện ra. Như vậy từ khi mới bắt đầu tịnh và ở một thân, cho đến khi khắp cả một thể giới đều tịnh. Cũng thế, “trí giác” bắt đầu hiện ra ở một thân cho đến khắp cả một thể giới đều “giác”.

-Này thiện nam! Khi “trí giác” đã hiện khắp một thế giới, thì trong thế giới ấy nếu có một chúng sanh nào, móng lên một niệm, lúc bấy giờ hành giả đều biết cả. Cho đến trăm ngàn thế giới cũng thế.

Các cảnh giới ấy, nếu không phải đúng như sự nghe của hành giả, thì quyết chẳng nên chấp thủ.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy hành giả khi tu Định, đến chỗ tột bậc, nên trí giác (huệ) phát sinh. Bởi từ một thân tịnh cho đến một thế giới tịnh, nên trí giác phát ra cũng từ một thân cho đến khắp cả thế giới. Vì cả thế giới đều là “trí giác” của hành giả, nên có một chúng sanh nào vừa móng niệm, thì hành giả đều biết hết.

Song những cảnh giới đã hiện ra, phải đúng như sự thấy nghe mà hành giả đã từng nghe thiện tri thức hay trong kinh chỉ dạy, như thế cảnh thấy mới chánh. Nếu trái lại là Ngũ âm Ma hiện.

Ngài Như Sơn nói: “Vì toàn cả thế giới đã thành “giác” nên chúng sanh toàn ở trong giác tánh của hành giả. Bởi thế nên khi chúng sanh khởi ra một niệm gì, thì hành giả đều biết cả. Cũng như bóng đã hiện trong gương, nên gương chiếu không sót”.

Trong kinh Viên giác lược sơ chép: hành giả tin, hiểu, tu, và chúng tuy thứ lớp không đồng, nhưng giải không khác. Nghĩa là: “hiểu là hiểu theo chỗ mình Tin, Tu là Tu theo chỗ mình hiểu. Chúng là chúng theo chỗ mình Tu. Nay những cảnh giới của hành giả chứng, nếu không phải đúng như chỗ hiểu, tin và tu, thì không nên chấp thủ”.

8. Tu quán (ta ma bát đề)

-Này thiện nam! Nếu chúng sanh, tu pháp “quán”, thì trước phải nhớ tưởng mười phương các đức Phật và các vị bồ tát, rồi y theo các pháp môn của Phật dạy đó mà siêng năng cần khổ tuần tự tu hành, đặt thành tam muội và phát nguyện rộng lớn, tu huân tập thành chủng tử. Trong lúc tu, nếu có hiện ra những cảnh giới gì mà không đúng như chỗ nghe của hành giả, thì chớ nên chấp thủ.

LƯỢC GIẢI

Phật dạy người tu “quán”, trước phải nhớ tưởng các đức Phật và bồ tát rồi y theo các pháp môn của Phật dạy mà siêng năng khổ hạnh tuần tự tu hành để thành tam muội. Và phải phát đại nguyện huân tập vào tâm thức của hành giả để thành chủng tử.

Trong khi tu, nếu có những cảnh giới gì hiện ra mà không đúng như chỗ của hành giả đã nghe thầy dạy bảo, hay trong kinh luật chỉ giáo, thì không nên chấp thủ; vì đó là Ma hiện.

“Tam muội” – Xem đoạn giải thứ 2 trong chương PHỔ HIỀN BỒ TÁT.

9. Chỉ quán song tu (thiền na)

-Này thiện nam! Nếu có chúng sanh muốn tu Thiền na (Chỉ quán song tu) thì trước phải tu pháp môn sổ tức; trong âm hành giả biết rõ được mỗi niệm khi sanh, trụ, dị và diệt; phân biệt được ranh giới và số mục của các niệm. cho đến khắp cả bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi). Hành giả cũng đều biết; cũng như con mắt thấy các vật dụng. trong khi tu nếu thấy có hiện ra cảnh giới gì không đúng như sự thấy nghe của hành giả thì không nên chấp thủ.

Đây là phương tiện đầu tiên tu hành của hành giả, tức là ba pháp quán¹. Nếu các chúng sanh tinh tấn siêng tu ba pháp quán này được hoàn toàn, tức là Như Lai xuất hiện ở thế gian vậy.

LƯỢC GIẢI

Ngài Viên giác Bồ Tát hỏi Phật: Hành giả đối với 3 pháp quán, tu pháp nào trước? - Phật dạy trước tu pháp “chỉ” giữ tu pháp “Quán”, sau tu “chỉ, quán song tu”.

Đoạn này Phật dạy “Chỉ, Quán song tu”. Người tu pháp này, trước phải tu pháp sổ tức (đếm hơi thở). Nhờ có điều hòa hơi thở, nên tâm được tịnh (chỉ); nhờ tâm được tịnh nên những vọng niệm thô tế, khi sanh, trụ, dị và diệt, giới hạn của nó dài ngắn, lâu mau, nhiều hay ít, hành giả đều biết được hết (quán)

Hành giả tịnh tọa, dụng tâm tu pháp quán như vậy, khi mới thành công, thời trong tất cả thời gian động tịnh như đi, đứng, nằm, ngồi v.v... hành giả đều hiểu biết phân biệt được rõ ràng, mỗi niệm, khi sanh, trụ, dị và diệt, giới hạn dài ngắn hay lâu mau và ít nhiều v.v...

Đến lúc thành công hoàn bị, thì trong trăm ngàn thế giới, có những vật gì, cho đến có bao nhiêu hạt mưa, hành giả cũng đều biết được hết. Không phải hành giả hiểu biết một cách lơ mơ, mà hiểu biết một cách rõ ràng; cũng như mắt xem thấy các sự vật thụ dụng vậy.

10. Tóm tắt

-Này Thiện nam! Nếu chúng sanh đời mạt pháp, tâm muốn cầu đạo, nhưng vì nghiệp chướng đời trước nặng nề, căn tánh ám độn, nên tu hành khó thành tựu, thì phải siêng năng sám hối; thường sanh tâm trông mong đoạn trừ các phiền não: thương, ghét, tật đố, dối nịnh v.v... và tìm cầu quả vị cao thượng thù thắng.

Đối với 3 pháp quán thanh tịnh này, tùy hành giả tu một pháp. Nếu tu pháp quán này không thành tựu thì tu pháp quán khác, phải lần hồi cầu chứng, chớ nên thối tâm buông bỏ.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy: Nếu chúng sanh đời sau căn tánh ám độn, nghiệp chướng nặng nề, muốn cầu Phật đạo, nhưng không thành tựu, thì phải siêng năng sám hối, tâm thường trông mong đoạn các phiền não. Đối với 3 pháp quán, nếu tu pháp này không thành tựu thì tu pháp khác, dốc lòng cầu chứng Đạo, không nên thối tâm.

11. Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

Khi ấy đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa này, nên nói bài kệ rằng:

**Viên Giác ông nên biết:
Tất cả các chúng sanh
Muốn cầu đạo vô thượng,
Phải lập ba thời kỳ:
Hai mươi một ngày đầu
Sám hối nghiệp vô thì,
VẬY sau chánh suy nghĩ;
Nếu phi cảnh đã nghe,
Thì chẳng nên chấp thủ
Pháp “chỉ” rất tịch tịnh
Pháp “Quán” chánh nhớ nghĩ,
THiền na rõ đếm hơi,
Thế gọi là tịnh quán.
NGười siêng năng tu tập,
Thế gọi Phật hiện thế.
Kẻ độn căn chẳng thành,
Thì phải siêng sám hối
Các tội từ vô thì.
Các tội chướng tiêu rồi,
Cảnh Phật liền hiện trước**

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Đại ý bài kệ này Phật dạy các chúng sanh muốn cầu đạo vô thượng bồ đề, thì phải phân ba thời kỳ tu tập. Khi vào tịnh thất, trong 21 ngày đầu, hành giả phải chí tâm sám hối các nghiệp chướng từ vô thủy, sau rồi chánh tâm suy nghĩ.

Trong lúc tu, như có hiện ra cho cảnh giới gì, nếu không đúng với chỗ thấy nghe của hành giả, thì chớ nên chấp thủ.

Nếu hành giả siêng năng tu tập ba phép quán thanh tịnh là: chỉ, quán và chỉ quán song tu thì gọi là Phật hiện thể.

NẾU người nào căn tánh ám độn không thể tu ba pháp môn này được thì nên siêng sám hối các tội từ vô thủy; khi các tội chướng tiêu diệt rồi, thì cảnh Phật liền hiện ra trước mặt.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

C. PHẦN LƯU THÔNG

XII. CHƯƠNG HIỀN THIỆN THỦ

1. Ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tát hỏi Phật
2. Phật khen ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tát
3. Phật nói tên kinh này
4. Phật nói công đức trì kinh này
5. Phật khuyên các Đệ tử phải bảo hộ người trì kinh này
6. Các vị Thiện thần phát nguyện bảo hộ người tu hành

XII. CHƯƠNG HIỀN THIỆN THỦ

1. Ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tát hỏi Phật

Khi ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi quỳ thẳng chấp tay bạch Phật rằng:

-Bạch đức Đại bi Thế Tôn, ngài đã vì chúng con và các chúng sanh đời sau, rộng rãi giảng dạy cho chúng con hiểu ngộ được những việc không thể nghĩ bàn.

Bạch Thế Tôn:

-Kinh Đại thừa này tên gì?

-Chúng con làm sao phụng trì?

-Chúng sanh tu theo kinh này sẽ được công đức gì?

Chúng con làm sao bảo hộ những người thọ trì kinh này?

-Phải truyền bá kinh giáo này ở địa vị nào?

Ngài Hiền THiền Thủ bỏ tát, thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này có hai phần:

a. Ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tất tán thán Phật, vì chúng sanh giảng giải những việc không thể nghĩ bàn

b. Bồ tát hỏi Phật năm điều

1. Kinh này tên là kinh gì?
2. Làm sao phụng trì?
3. Chúng sanh tu theo kinh này sẽ được công đức gì?
4. Làm sao bảo hộ người thọ trì kinh này?
5. Truyền bá kinh này ở địa vị nào?

2. Phật khen ngài Hiền Thiện Thủ bỏ tất

Khi ấy đức Thế Tôn khen ngài Hiền Thiện Thủ Bồ tát và dạy rằng:

-Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm! ông vì các vị bỏ tất và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai tên kinh và công đức trì kinh này, các ông nên chăm chú nghe lời ta chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Vì muốn cho mưa Pháp gội nhuần chúng sanh đời sau, nên Ngài Hiền Thiện Thủ Bồ tát đứng lên hỏi Phật về việc thọ trì và truyền bá kinh này. Đoạn này Phật khen ngài Hiền Thiện Thủ và bảo phải chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo

3. Phật nói tên kinh này

-Này Thiện nam! Kinh này không phải chỉ mình ta nói, mà các đức Phật trong 10 phương nhiều như trăm ngàn muôn ức lần số cát sông Hằng, cũng đều nói kinh này. Các đức Phật trong 3 đời đều bảo hộ kinh này. Mười phương các vị Bồ tát đều quy y kinh này. Kinh này là tròng con mắt của 12 bộ kinh. Kinh này có 5 tên:

1. Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni Kinh

2. Tu Đa LA Liễu Nghĩa kinh

3. Bí mật Vương Tam muội kinh

4. Như Lai quyết định cảnh giới kinh

5. Như Lai tạng tự tánh sai biệt kinh

Các ông phải hết lòng cung kính phụng trì kinh này.

LƯỢC GIẢI

Kinh này nói về tánh “Viên giác”. Người ngộ nhập được tánh Viên giác thì thành Phật, còn không ngộ được thời làm chúng sanh.

Mục đích của Phật ra đời là để chúng sanh thành Phật song chúng sanh có nhập Viên giác mới được thành Phật. Vì thế nên hằng sa đức Phật ra đời, đều nói kinh Viên giác.

Vì kinh Viên giác rất quý báu như thế, nên các đức Như Lai trong 3 đời thường giữ gìn và bảo hộ kinh này. Mười phương các vị Bồ Tát đều quy y kinh này, vì quy y kinh này là quy y tánh Viên giác.

Giáo pháp của Phật tuy nhiều, nhưng tóm lại chia ra có 12 bộ kinh, tức là 12 loại kinh. Kinh nào cũng đều nhắm một mục đích là dạy chúng sanh tu hành thành Phật; mà muốn thành Phật thì phải nhập Viên giác. Bởi thế nên kinh này “trông con mắt” của 12 bộ kinh

“12 Bộ kinh” - Phật ra đời thuyết pháp 40 năm, tóm lại có 3 tạng: Kinh, Luật, và Luận; phân ra 12 bộ, tức là 12 loại

Có bài kệ tóm 12 bộ kinh:

TRường hàng, Trùng tụng và Cô khởi

Thí dụ, Nhơn duyên cùng Tự thuyết

Bổn sanh, Bổn sự, Vị tăng hữu

Phương quảng, Luận nghị và ký biệt

Kinh này có nhiều đức tính và nhiều công dụng nên có nhiều tên:

a. Đại phương Quảng Viên giác Đà La Ni kinh

Tánh Viên giác Quảng đại phương viên bao trùm và gìn giữ các Pháp.

“Đà La Ni”, Tàu dịch là “Tổng Trì”: bao trùm và gìn giữ các Pháp

1. Pháp Đà La Ni. - Chỉ một chữ, một danh hiệu hay một câu, mà bao trùm tất cả chữ, tất cả danh hiệu và tất cả câu.

2. Nghĩa Đà La Ni – Như nói Chơn như, Duy tâm, Duy thức, Pháp giới v.v.. đều đã tóm thâu sự vật sai biệt.

3. Định Đà La Ni – Do sức Định mà tinh thần thống nhất tập trung lại, nên phát huy được lực lượng rất mạnh, nhờ đó mà thành tựu được nhiều môn Định (Định Tổng trì).

4. Chú Đà La Ni. - Tức là thần chú. Do hành giả tập trung tinh thần trì chú, nên có sức mạnh làm cho hành giả được toại bản nguyện của mình.

b. **“Tu Đa La Liễu Nghĩa”**. - Chữ “Tu Đa La”, tàu dịch là “Khế kinh”. Nghĩa là kinh này hiệp với chơn lý và căn cơ của chúng sanh.

Chữ “Liễu Nghĩa”: Nghĩa alý rất ráo đúng đắn. Kinh của Phật có hai loại:

1. Bất liễu nghĩa kinh là những bộ kinh Phật tùy quốc độ, tùy thời đại và tùy căn cơ, mà phương tiện nói ra, như các kinh về tiền thừa, nghĩa lý chưa ráo ráo.

2. Liễu nghĩa kinh là những bộ Kinh nghĩa lý ráo ráo đúng đắn, Phật nói đúng chân lý không có tùy thời tùy cơ v.v.. Như các kinh Đại thừa. Kinh “viên giác” đây thuộc về kinh Liễu Nghĩa.

c. **“Bí Mật Vương Tam muội”**. - Chữ “Tam muội” tức là “Tam ma địa”, Tàu dịch:

1. Đăng tri
2. Chánh định
3. Chánh thụ
4. Chánh tư duy

Viên giác Tam muội này cao cả hơn các pháp Tam muội cho nên gọi là “vương” (vua).

Chữ “Bí mật. – PHÁP Viên giác tam muội này, duy có Phật mới hoàn toàn thấu rõ được; ngoài ra như chúng sanh thời không biết, cho đến bậc đẳng giác Bồ tát cũng chưa có thể thấu tột được, cho nên nói là “bí mật”.

d. **“Như Lai quyết định cảnh giới kinh”**. - Cảnh giới Viên giác này duy có đức Như Lai mới quyết định chứng nhập được. Từ bậc đẳng giác Bồ tát trở xuống, ở trong vòng cầu chứng nhập, nên chưa quyết định được.

e. **“Như Lai tạng tự tánh sai biệt kinh”**. - Chữ “Như Lai tạng”, nghĩa là “Như Lai” còn tại triền. Bởi các vọng huyễn chưa viễn ly. Giác tánh chưa phát hiện. Nghĩa là “quả đức Như Lai” còn bị tiềm tàng ẩn phục trong tâm của chúng sanh; tức là tánh Viên giác còn bị triền phục vậy.

CHỮ “Tự tánh”: TÁNH Viên giác tùy duyên ứng hiện ra các pháp sai khác, nên gọi là “sai biệt”.

4. Phật nói công đức trì kinh này

-Này Thiện nam! Kinh này nói về cảnh giới của Như Lai, nên duy có Phật mới hay biết, còn các vị Bồ tát và chúng sanh đời sau, chỉ y theo đây tu hành lần hồi tiến đến địa vị Phật.

Này Thiện nam! Kinh này tên “Đại thừa đốn giáo”. Những chúng sanh đốn cơ mới có thể do kinh này được khai ngộ. Kinh này cũng tiếp độ các chúng sanh về tiệm tu. Bởi thế nên kinh này cũng như biển cả, không nhường các dòng sông nhỏ. Lớn như Thần A Tu La và nhỏ như loài mòng muối, uống nước biển đều no bụng cả.

Này thiện nam! Giả sử có người dùng toàn 7 món báu, chứa đầy cả đại thiên thế giới, đem ra bố thí; công đức của người ấy rất lớn, nhưng không bằng có người nghe tên kinh này, cho đến chỉ nghe nghĩa một câu, công đức người này nhiều hơn.

Này thiện nam! Giả sử có người giáo hóa chúng sanh tu hành chứng được quả A La Hán nhiều đến trăm lần số cát sông Hằng, nhưng không bằng có người giảng nói kinh này, cho đến rất ít là chỉ giảng nửa bài kệ, công đức của người sau này nhiều hơn.

Này thiện nam! Nếu có người nghe kinh này tin tưởng không nghi ngờ, thì biết người đó đã trồng phước huệ không những ở một đời Phật, hoặc hai đời Phật, mà người này đã trồng căn lành từ nhiều đời Phật, như số cát sông Hằng; cho nên nay nghe đến kinh này mới hay tin thọ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này có 5 phần:

1. Kinh này nói về cảnh giới viên giác nên duy có Phật mới hay thấu triệt, còn từ các vị Bồ tát trở xuống chỉ y theo đây tu hành mà thôi

2. Kinh này thuộc về Đại thừa đốn giáo, nên rất hợp với những người căn cơ Đại thừa đốn ngộ. Song kinh này cũng tiếp độ các người căn cơ Tiểu thừa tiệm tu; thí như biển cả không nhường các dòng sông. Tất cả chúng sanh lớn như A Tu La (Dụ đại thừa) nhỏ như mòng muối (dụ nhị thừa) uống nước biển đều được no cả.

“Đốn giáo”. – Ngài Phổ Hiền phân TÂM tạng kinh giáo của Phật làm năm thời:

1. Tiểu (tiểu thừa)

2. Thi (đại thừa thi giáo)

3. Chúng (Đại thừa rốt sau)

4. Đốn (Đại thừa đốn giáo - Chữ “Đốn” là mau lẹ, nhanh chóng)

5. Viên (Đại thừa viên mãn)

Ngài Thiên Thai lại phân làm bốn thời:

1. Tạng (tiểu thừa tạng giáo)

2. Thông (Thông đến đại thừa)

3. Biệt (đặc biệt Đại thừa)

4. Viên (đại thừa viên giáo)

3. Phật dạy người thọ trì kinh này, công đức quý hơn người bố thí bảo vật. Người dùng bảy món báu đựng đầy cả Đại thiên thế giới, đem bố thí cho chúng sanh, công đức của người ấy tuy lớn, nhưng thuộc về phước hữu lậu, nên chỉ hưởng trong một thời gian rồi hết. Không bằng người nghe tên kinh này, cho đến chỉ nghe một câu nghĩa, tuy rằng ít, nhưng đã gieo được hạt giống vô lậu thanh tịnh, không sớm thì muộn, thế nào cũng được quả vô lậu, nên quý hơn tài thí.

4. Người giảng kinh này, công đức nhiều hơn người giáo hoá vô số hàng Nhị thừa. Vì giáo hoá vô số người chứng quả Nhị thừa, công đức tuy lớn, nhưng chỉ thuộc về Tiểu thừa quả, nên không bằng người y theo kinh liễu nghĩa Đại thừa nói một câu hay một bài kệ, làm cho người ngộ được tánh Viên giác, không sớm thì chày người ấy quyết định sẽ được thành Phật. Ví như các ngôi sao tuy nhiều, nhưng sáng không bằng một mặt trăng.

5. Người nghe kinh này mà sanh tâm vui mừng, ham mộ và tin tưởng, không nghi ngờ, thì biết người này đã có trồng hạt giống đại thừa, từ nhiều đời đức Phật.

5. Phật khuyên các đệ tử phải bảo hộ cho người trì kinh này

-Này Thiện nam! Các ông phải bảo hộ những người tu hành đời mạt pháp, chớ để cho các loài ác ma và ngoại đạo làm nhiễu loạn thân tâm của người tu hành, khiến cho họ thoái tâm.

LƯỢC GIẢI

Đời mạt pháp, chúng ngoại đạo tà sư rất thịnh hành hay làm nhiễu loạn đến người tu hành. Nếu không bảo vệ giữ gìn, thì hành giả sẽ bị chúng ma nhiễu hại, rồi phải thoái chí ngã lòng.

6. Các vị thiện thần phát nguyện bảo hộ người tu hành

Khi ấy ở trong pháp hội có tám vạn Thần Kim Cang như ông Hỏa Đầu kim Cang, Tối Thoái Kim Cang, Ni Lam Bà Kim Cang, cùng với quyến thuộc liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi kính cẩn lạy Phật và thưa rằng:

-BẠch Thế Tôn! Nếu các chúng sanh đời sau, có người nào thọ trì kinh Đại thừa này, thì chúng con nguyện bảo hộ người ấy giữ gìn tròn con mắt; cho đến chỗ đạo tràng của người này tu hành, chúng con cũng nguyện dẫn hết binh tướng đến đó, sớm chiều bảo hộ, khiến cho họ chẳng thối chuyển. Chỗ nhà cửa của người này ở, hẳn không có tai chướng, các tật bệnh đều tiêu hết, của báu giàu có, thường chẳng thiếu thốn.

Khi ấy ông Đại Phạm Vương và 28 vị Thiên Vương, cùng ông Tu Di Sơn Vương và Hộ Quốc Thiên Vương v.v... đều đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng rồi kính cẩn lạy Phật và thưa rằng:

-BẠch Đức Thế! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người thọ trì kinh này, thường được an ổn, tâm chẳng thối lui.

Khi ấy có Đại Lực Quỷ Vương, tên là Cát BÀN Trà cùng với 10 vạn Quỷ Vương, đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi lạy Phật và thưa rằng:

-BẠch Đức Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện sớm chiều hộ vệ người thọ trì kinh này, khiến cho họ không thối lui. Chỗ của người trì kinh ở, trong khoảng một do tuần (10 dặm) nếu có chúng quỷ thần nào đến xâm phạm cảnh giới này, thì chúng con sẽ đập nó nát như vi trần.

Khi ấy tất cả Đại chúng như các vị Bồ tát, thiên long, Quỷ thần, quyến thuộc của 8 bộ Quỷ thần và chư thiên, PHạm vương v.v.. nghe Phật nói kinh này đều hoan hỷ, tín thọ và phụng hành

LƯỢC GIẢI

Chương thứ 12 này là nói về việc truyền bá lưu thông. Thính chúng trong pháp hội, trên từ các vị đại Bồ tát dưới cho đến chúng quỷ thần, nghe Phật nói kinh này, từ chương thứ 11 là chương Viên giác rồi, tất cả đều lấy làm quý báu vô cùng, lợi lạc cho chúng sanh vô tận, nên hơn hờ vui mừng, tín thọ và phụng hành. Bởi thế nên các vị Thiện thần đều phát nguyện bảo hộ kinh và triệt để ủng hộ người thọ trì đọc tụng kinh này.

Chúng ta chắc đã có trồng căn lành từ nhiều đời trước, cho nên hôm nay mới có duyên phúc được nghe kinh này. ước mong quý vị mỗi ngày nên phát Bồ đề tâm tu hành và truyền bá kinh này được phổ cập quần sanh. Thế là chúng ta đã đền đáp được ơn Phật mà cũng thực hành theo hạnh Phật là “Tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn”.

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Tập nhứt: LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

Bài thứ nhứt: Luận Đại thừa trăm pháp

Bài thứ hai: Luận Đại thừa trăm pháp

Bài thứ ba: I. Tâm vương

Bài thứ tư: Ý thức

Bài thứ năm: Mạt na thức

Bài thứ sáu: A lại da thức

Bài thứ bảy: II. Tâm sở

Bài thứ tám: Tuỳ phiền não

Bài thứ chín: Bất định Tâm sở - III. Sắc pháp

Bài thứ mười: IV. Tâm bất tương ưng hành pháp - V. Vô vi pháp

Tập nhì: LUẬN A ĐÀ NA THỨC

Luận A-Đà-Na Thức

Tập ba: DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI:

Lời của dịch giả

Lời tựa

Bài thứ nhứt: Duy thức tam thập tụng dị giải

Bài thứ hai : nt

Bài thứ ba : nt

Bài thứ tư : nt

Bài thứ năm : nt

Bài thứ sáu : Giải thích các điều nghi

Bài thứ bảy : nt

Duy thức tam thập tụng: chánh văn

NHƠN MINH LUẬN

Bài học thuộc lòng

Nhơn minh luận cương yếu

A. Tôn

B. Nhơn

C. Dụ

LỜI NÓI ĐẦU [^]

Giáo lý của Phật có đến tám vạn bốn ngàn (84.000) pháp môn, chia ra làm mười tôn, chung quy chỉ có hai loại: Pháp tánh và Pháp tướng. Duy thức tôn thuộc về Pháp tướng. Nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu Duy thức tôn gọi là Duy thức học. Môn học này là một môn triết

học rất cao siêu và rộng rãi, nên từ xưa đến nay không biết bao nhiêu học giả đã phải bóp trán nặn đầu vì nó.

Cái khó khăn trong việc nghiên cứu duy thức có nhiều nguyên nhân:

- 1. Rất nhiều danh từ chuyên môn mới lạ mà học giả chưa quen nghe;*
- 2. Phân tích các Hành tướng về tâm lý cũng như vật chất rất nhiều, và quá tỉ mỉ, làm cho học giả khó nhớ.*
- 3. Sách vở Duy thức quá nhiều, học giả không biết nên xem quyển nào trước, quyển nào sau;*
- 4. Những sách ấy phần nhiều là sách chữ Hán, văn lại quá cổ nên người nay khó học;*
- 5. Phải có tu quán mới hiểu rõ được Duy thức. Vì những nguyên nhân trên, học giả phân đông đành bỏ lỡ một môn triết học thâm thúy, cao siêu là Duy thức học! Muốn nghiên cứu môn học này một cách có hiệu quả, cần phải có những phương pháp và người hướng dẫn.*

Chúng tôi còn nhớ, khi đang tông học tại Phật học đường Lương Xuyên (Vĩnh bình), một hôm Sư cụ Tuyên Linh (Lê Khánh Hoà) Giám đốc Phật học đường Lương Xuyên đưa cho chúng tôi quyển "Đại thừa bá pháp minh môn luận" mà dạy rằng:

"Duy thức là một môn học khó vô cùng. Văn chương đã khó danh từ lại nhiều, và hành tướng Tâm Vương, Tâm sở cũng rất phiền phức. Tôi đã ba năm nghiên cứu bộ Thành duy thức luận, mà như người đi vào rừng rậm, không tìm được lối ra. Đến năm Đinh Mão nhờ ban tổ chức trường hương chùa Long Khánh ở Quy Nhơn mời tôi làm Pháp sư. Tôi được may mắn gặp Hoà thượng Thập Tháp. Tôi thuật lại sự khó khăn trong việc nghiên cứu Thành duy thức của tôi. Hoà thượng Thập Tháp nghe xong, đem biểu tôi quyển "Đại thừa bá pháp minh môn luận chước ngôn" và nói: "Tôi biểu ngài một cái chìa khoá để mở kho Duy thức. Người nghiên cứu Duy thức mà trước không đọc Luận này, thì cũng như người gỡ nùi tơ rối mà không tìm được mối. Vậy Ngài nên đọc quyển Luận này cho kỹ rồi nghiên cứu Thành Duy thức. Ngài sẽ thấy dễ dàng ..."

Quả thật như thế. Sau khi tôi trở về Nam, chuyên chú đọc quyển "Đại thừa bá pháp minh môn luận" trong ba tháng, tôi trở lại nghiên cứu Thành Duy thức, thấy không còn khó khăn như trước nữa. Bởi thế, quyển "Bá pháp" này đối với tôi quý báu vô cùng: Ngoài cái kỹ niệm vô giá của Hoà thượng Thập Tháp, nó còn là một cái chìa khoá cho tôi mở cửa vào Duy thức.

"Hôm nay, tôi trao lại cho các ông quyển Luận này để các ông khởi công trong việc nghiên cứu Duy thức".

Mặc dù Sư cụ Thập Tháp và Sư cụ Tuyên Linh đã về cõi Phật gần hai chục năm rồi, song những kỷ niệm cao quý của hai Sư cụ mà chúng tôi được vinh hạnh theo hầu trong mấy năm, vẫn còn ghi đậm nét trong tâm hồn chúng tôi, và những lời vàng ngọc trên vẫn còn văng vẳng bên tai chúng tôi.

Ngày nay, để nhắc nhở công đức lớn lao của hai Sư cụ, những vị đã lập công đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, và cũng để cho học giới nước nhà nghiên cứu được dễ dàng môn học Duy thức, chúng tôi đánh bạo, cố gắng phiên dịch và giải thích quyển "Đại thừa bá pháp minh môn luận" này và đổi danh đề là "Duy thức nhập môn" cho dễ hiểu. Quyển Duy thức nhập môn này, như danh đề của nó đã nêu lên, sẽ hướng dẫn quý vị độc giả đi đúng vào cửa của toà nhà Duy thức. Quý độc giả hãy đọc và nhớ kỹ quyển sách này, rồi tiếp tục đọc những quyển Duy thức học tập I,II,III, v.v...thì quý vị sẽ thấy mình đang bước dần một cách dễ dàng và thú vị lên toà lâu đài rực rỡ và đồ sộ của Duy thức.

Mong quý vị sẽ chóng đạt được mục đích.

**Biên tại Phật học đường Nam Việt
Mạnh Đông năm Mậu Tuất (1958)
THÍCH THIÊN HOA**

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

(Trích yếu Bài này nên học thuộc lòng)

--- o0o ---

PHẦN THỨ NHỨT

CHÁNH VĂN

Hỏi: Như lời Phật dạy: "Tất cả các pháp đều vô ngã". Vậy cái gì là "Tất cả pháp" và sao gọi là "vô ngã"?

Đáp: Tất cả các pháp tuy nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp, chia làm 5 loại:

- I. Tâm pháp (Có 8 món)
- II. Tâm sở hữu pháp (Có 51 món)
- III. Sắc pháp (Có 11 món)
- IV. Tâm bất tương ưng hành pháp (Có 24 món)
- V. Vô vi pháp (Có 6 món)

LƯỢC GIẢI

I. TÂM PHÁP HOẶC GỌI LÀ TÂM VƯƠNG CÓ 8 MÓN

1. Nhãn thức (cái biết của mắt)
2. Nhĩ thức (cái biết của tai)
3. Tỷ thức (cái biết của mũi)
4. Thiệt thức (cái biết của lưỡi)
5. Thân thức (cái biết của thân)
6. Ý thức (cái biết của ý)
7. Mạt na thức (Thức thứ 7)
8. A lại da thức (Thức thứ 8)

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP, GỌI TẮT LÀ TÂM SỞ, CÓ 51 MÓN, PHÂN LÀM 6 LOẠI:

1. **Biển thành**, có năm: Xúc, Tác ý, Thọ, Tướng, Tu.
2. **Biệt cảnh**, có năm: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
3. **Thiện**, có mười một: Tín, Tâm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.
4. **Căn bản phiền não**, có sáu: Tham, Sân, Si, Mạn, nghi, Ác kiến.
Ác kiến lại chia làm năm: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.
5. **Tuỳ phiền não**, có 20 món, chia làm ba loại:
 - a) Tiểu tuỳ, có 10: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu.
 - b) Trung tuỳ, có 2: Vô tâm, Vô quý.
 - c) Đại tuỳ, có 8: Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6. **Bất định**, có bốn món: Hối, Miên, Tầm, Tu.

III. SẮC PHÁP, CÓ 11 MÓN:

Năm căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn.

Sáu trần: Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

IV. TÂM BÁT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP, GỌI TẮT LÀ "BÁT TƯƠNG ƯNG HÀNH", CÓ 24 MÓN:

Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Di sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị Tương ưng. Thế tức, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, HOà hiệp tánh, Bất hoà hiệp tánh.

V. VÔ VI PHÁP, CÓ 6 MÓN:

Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Bất động diệt vô vi, Tướng thọ diệt vô vi, Chơn như vô vi.

Nguyên văn chữ Hán

**Nhứt thế tối thắng cố
Dữ thử tương ưng cố
Nhị sở hiện ảnh cố
Tam vị sai biệt cố
Tứ sở hiển thị cố
Như thị tứ đệ.**

Dịch nghĩa:

Thứ lớp như vậy: Tâm vương hơn tất cả. Tâm vương cùng Tâm sở hợp nhau. Do hai món: Tâm vương và Tâm sở, mà hiện ra ảnh tượng là "sắc pháp". Do ba món: Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, mà thành ra 24 món sai khác là "Bát tương ưng hành". Do bốn món: Tâm vương, Tâm sở, Bát tương ưng hành, đều thuộc về Pháp Hữu vi, nên hiện ra 6 Pháp Vô vi.

LƯỢC GIẢI

Tóm lại, ngoại nhơn hỏi: "Cái gì là tất cả pháp ? Đại ý, Luận chủ trả lời: Các pháp tuy nhiều, nhưng ước lược chỉ có một trăm pháp, phân làm 5 loại: 1. Tâm vương có 8; 2. Tâm sở có 5; 3. Sắc pháp có 11; 4. Bất tương ưng hành có 24; 5. Vô vi pháp có 6. Trong 5 loại, lại chia làm hai: Bốn loại trên thuộc về Pháp Hữu vi, loại thứ 5 thuộc về pháp Vô vi.

Trên nguyên văn nói "tất cả pháp" tức là pháp Hữu vi và vô vi vậy. Từ trước đến đây Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ nhất: "Cái gì là tất cả pháp".

Vì muốn cho học giả dễ nhớ, nên Cổ nhơn có làm bài kệ bốn câu, tóm lại 100 pháp như vậy:

**Sắc pháp thập nhứt, tâm pháp bát,
Ngũ thập nhứt cá tâm sở pháp
Nhị thập tứ chủng bất tương ưng,
Lục cá Vô vi thành bá pháp.**

Dịch nghĩa:

*Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám,
Năm mươi một món Tâm sở pháp,
Hai mươi bốn món Bất tương ưng,
Sáu món Vô vi thành trăm pháp.*

PHẦN THỨ HAI

Luận chủ trả lời câu hỏi thứ hai: "Sao gọi là vô ngã?"

CHÁNH VĂN

Nói "vô ngã", lược có 2 món:

1. Nhơn vô ngã, 2. Pháp vô ngã.

LƯỢC GIẢI

Chúng sinh chấp thân, tâm này thật là mình (ta), như thế là "Nhơn ngã" ; chấp núi, sông, đất, nước, tất cả sự vật bên ngoài là thật có, như thế là "Pháp ngã".

Vì "nhơn" không thật có và "Pháp" cũng không thật có, nên Phật gọi rằng: "Tất cả Pháp vô ngã"; tức là "Nhơn không thật" và "Pháp không thật" vậy.

Như thế là Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ hai: "Thế nào là vô ngã".

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- oOo ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ
BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ HAI

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

--- oOo ---

Nguyên văn chữ Hán

Như Thế Tôn ngôn:

"Nhứt thế pháp vô ngã".

Hà đẳng nhứt thế pháp ?

Vân hà vi vô ngã ?

Dịch nghĩa:

Như lời đức Thế Tôn nói:

"Tất cả Pháp không thật".

Vậy, cái gì là "tất cả Pháp"?

Và sao gọi là "không thật"?

LƯỢC GIẢI

Chữ "PHÁP" tức là tất cả sự vật từ tinh thần lẫn vật chất, nào Thánh Phạm chơn vọng, hữu tình vô tình, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi, v.v...đều gọi là Pháp.

Dịch đúng theo văn Tàu: "Phàm cái gì, tự nó có thể giữ được hình dáng hay khuôn khổ của nó, làm cho người, khi trông đến nó, biết đó là vật gì, thì gọi là "Pháp" (Nhậm trì tự tánh, quỳ sanh vật giải).

Chữ "NGÃ" là Ta hay Tôi. Phạm nói "Ta" thì phải đủ hai điều kiện: 1. Tự tại hay tự chủ, 2. Có thể sắp đặt sai khiến mọi việc. Như thế mới được gọi "Ta". Nhưng chữ "vô ngã" ở đây, nên hiểu nghĩa là "không thật" thì rõ hơn.

PHẦN THỨ NHẤT, NÓI 100 PHÁP

Nguyên văn chữ Hán

**Nhứt thể pháp giả, lược hữu ngũ chủng:
Nhứt giả Tâm pháp,
Nhị giả Tâm sở hữu pháp,
Tam giả Sắc pháp,
Tứ giả Tâm bất tương ưng hành pháp,
Ngũ giả Vô vi pháp.**

Dịch nghĩa

Nói tắt cả Pháp có năm món:

- 1. Tâm pháp*
- 2. Tâm sở hữu pháp*
- 3. Sắc pháp*
- 4. Tâm bất tương ưng hành pháp*
- 5. Vô vi pháp*

LUỢC GIẢI

Chữ "TÂM" có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có 6 nghĩa:

1. Tập khởi: Chứa nhóm và phát khởi. Nghĩa này thuộc về thức thứ Tám (Tàng thức). Vì thức này có công năng "chứa nhóm" chủng tử của các pháp, rồi "phát khởi" ra hiện hành.

2. Tích tập: Chứa nhóm. Nghĩa này thuộc về bảy thức trước. Vì bảy thức trước có công năng "chứa nhóm" các pháp hiện hành để huân vào Tàng thức.

Trái lại, Bảy thức trước cũng có nghĩa "**tập khởi**" (chứa nhóm và phát khởi), vì bảy thức trước có công năng "chứa nhóm" các pháp hiện hành, để huân vào Tàng thức, "khởi thành" chủng tử.

Thức thứ Tám cũng có nghĩa "**tích tập**" (chứa nhóm), vì thức thứ Tám có công năng "chứa nhóm" chủng tử của các pháp vậy.

3. Duyên lự: Duyên cảnh, khởi phân biệt. Tám thức đều tự duyên cái cảnh tướng phần của mình, rồi khởi ra phân biệt (lự).

4. Thức: Hiểu biết phân biệt. Cả tám thức đều có công dụng hiểu biết phân biệt.

5. Ý: Sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cả tám thức đều niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

6. Tâm, Ý và Thức: Vì y theo đặc tánh của mỗi thức, thì thức thứ Tám về nghĩa "Tích tập" thù thắng, nên gọi là "Tâm"; thức thứ Bảy về nghĩa "sanh diệt tương tục" thù thắng, nên gọi là "Ý" và sáu thức trước về nghĩa phân biệt thù thắng nên gọi là "Thức".

Chữ "TÂM PHÁP": Pháp thuộc về Tâm. Vì 8 món Tâm này có công năng thù thắng hơn hết; cũng như ông Vua có oai quyền thế lực, thống trị thiên hạ, cho nên cũng gọi là "Tâm vương".

NGƯỜI HỌC NÊN HỌC THUỘC LÒNG NHỮNG DANH TỪ SAU ĐÂY:

I. Ba cảnh: a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đới chất cảnh.

II. Ba lượng: a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

III. Ba tánh: a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

IV. Ba thọ: a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Xả thọ.

V. Năm thọ: a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Ưu thọ, d) Hỷ thọ, đ) Xả thọ.

VI. Tâm có bốn phần: a) Tướng phần, b) Kiến phần, c) Tụ chứng phần, d) Chứng tụ chứng phần.

VII. 51 món Tâm sở, phân làm 6 vị:

a) Biến hành, có 5

b) Biệt cảnh, có 5

c) Thiện, có 11

d) Căn bản phiền não, có 6

e) Tùy phiền não, có 20

g) Bất định, có 4

a) *Dục giới:* 1. Ngũ thú tạp cư địa.

2. Ly, sanh hỷ lạc địa.

3. Định, sanh hỷ lạc địa.

VIII. Ba giới b) *Sắc giới:* 4. Ly hỷ, diệu lạc địa.

và chín địa 5. Xả niệm thanh tịnh địa

6. Không vô biên xứ địa

7. Thúc vô biên xứ địa

c) *Vô sắc giới:* 8. Vô sở hữu xứ địa

9. Phi tướng phi phi tướng xứ địa.

Tư lượng vị:

1. Thập trụ, 2. Thập hạnh,
3. Thập hồi hướng.

a) *Hiện*: Tứ gia hạnh vị:

1. Noãn, 2. Đảnh, 3. Nhẫn,
4. Thế đệ nhất.

IX. Bồ tát 1. Hoan hỷ địa, 2. Ly cấu địa,

có hai 3. Phát quang địa, 4. Diệm huệ

địa, 5. Nan thắng địa, 6. Hiện

b) *Thánh*: tiền địa, 7. Viển hành địa, 8. Bất

động địa, 9. Thiện huệ địa,

10. Pháp vân địa.

X. Tám thức và các duyên:

Nhãn thức, có 9 duyên: 1. Hư không, 2. Ánh sáng, 3. Căn, 4. Cảnh, 5. Tác ý, 6. Phân biệt ý, 7. Nhiễm tịnh ý, 8. Căn bản ý, 9. Chủng tử.

Nhĩ thức, có 8 duyên: Các duyên cũng đồng như Nhãn thức trên, chỉ trừ " ánh sáng".

Ba thức: Tỹ, Thiệt và Thân, lại còn có 7 duyên: Các duyên đồng như Nhãn thức trên, chỉ bớt 2 duyên là Hư không và Ánh sáng.

Ý thức, có 5 duyên: 1. Căn, 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. Căn bản ý, 5. Chủng tử.

Mạt na thức, có 3 duyên: 1. Căn cảnh, 2. Tác ý, 3. Chủng tử.

A lại da thức, có 3 duyên: 1. Căn (Mạt na), 2. Cảnh (thân căn, khí giới và chủng tử), 3. Tác ý, 4. Chủng tử.

Vì muốn dễ nhớ, nên Cổ nhơn có bài tụng như sau:

**Nhãn thức cửu duyên sanh
Nhĩ thức duy tòng bát
Tỹ, Thiệt, Thân tam, thất
Hậu tam; ngũ, tam, tứ**

Dịch nghĩa

*Nhãn thức đủ chín duyên
Nhĩ thức chỉ còn tám*

*Tỳ, Thiệt, Thân có bảy
Sau ba; năm, ba bốn*

LƯỢC GIẢI

Nhãn thức có đủ chín duyên; Nhĩ thức chỉ có 8 duyên; Tỳ, Thiệt và Thân ba thức này lại có 7 duyên; còn ba thức sau thì thức thứ 6 có 5 duyên, thức thứ 7 có 3 duyên và thức thứ 8 có 4 duyên. (Thức thứ 7 lấy kiến phần của A lại da thức làm cảnh; Thức thứ 8 lấy căn thân, khí giới và chủng tử làm cảnh).

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ
BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ BA I. TÂM VƯƠNG (CÓ TÁM MÓN)

--- o0o ---

Tám món tâm này rất thù thắng, tự tại và tự chủ; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương (nhứt thế tối thắng cố)

NĂM THỨC TRƯỚC

(TIỀN NGŨ THỨC)

1. Nhãn thức: Cái biết của con mắt. Vì thức này nương Nhãn căn, khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần, nên gọi là "Nhãn thức".

2. Nhĩ thức: Cái biết của lỗ tai. Vì thức này nương Nhĩ căn, khởi ra tác dụng phân biệt về thanh trần, nên gọi là "Nhĩ thức".

3. Tỷ thức: Cái biết của mũi. Vì thức này nương Tỷ căn, khởi ra tác dụng phân biệt về hương trần, nên gọi là "Tỷ thức".

4. Thiệt thức: Cái biết của lưỡi. Vì thức này nương Thiệt căn, khởi ra tác dụng phân biệt về vị trần, nên gọi là "Thiệt thức".

5. Thân thức: Cái biết của thân. Vì thức này nương thân căn, khởi ra tác dụng phân biệt về xúc trần, nên gọi là "Thân thức".

Trong 8 thức Tâm vương. Vì 5 thức này ở bên ngoài và trước, nên cũng gọi là "Tiền ngũ thức" (năm thức trước).

KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Năm thức này chỉ có "Tánh cảnh"

2. Ba lượng: Năm thức này chỉ có "Hiện lượng"
3. Ba tánh: Năm thức này có đủ 3 tánh: Thiện, Ác và Vô ký.
4. Năm thọ: Năm thức này chỉ có 3 thọ: Khổ, Lạc và Xả thọ.
5. Ba cõi: Ở cõi Dục thì năm thức này đủ cả, đến cõi Sắc chỉ còn thức: Nhãn, Nhĩ và Thân; vì hai thức Tỷ và Thiệt không hiện hành (Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư).
6. Chín địa: Năm thức này chỉ ở trong hai địa: 1. Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục thuộc về Sơ địa. 2. Ly sanh hỷ lạc địa, ở cõi Sắc, thuộc Sơ thiên gọi là Nhị địa.
7. Năm mươi một Tâm sở: Năm thức này chỉ tương ứng 34 tâm sở: 5 món biến hành, 5 món biệt cảnh, 11 món Thiện, 3 món Căn bản phiền não, 2 món Trung tuý và 8 món đại tuý.
8. :Chín duyên: Nhãn thức đủ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên (thiếu Minh), 3 thức Tỷ, Thiệt và Thân chỉ có 7 duyên (thiếu Minh và Không).
9. Thê: Thê của 5 thức này, chỉ có Tự tánh phân biệt, không có Tuý niệm phân biệt và Kế đạt phân biệt.
10. Tướng: Thức với căn khó phân (ngu giả nan phân thức dữ căn).
11. Nghiệp dụng: Duyên trần cảnh. Song 2 thức: Nhãn và Nhĩ phải cách trần cảnh mới phân biệt được. Còn 3 thức: Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới phân biệt được.

KHI LÊN THÁNH VỊ NĂM THỨC NÀY ĐỔI VỚI:

1. Quán hạnh (tu): Khi lên Thánh vị, thì 5 thức này chuyển thành "Hậu đắc trí", và biến ra cái Tướng phân của 2 món chơn như (Sanh không chơn như và pháp không chơn như) mà quán (duyên).
2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí: Khi thức thứ 8 đã chuyển thành "Đại viên cảnh trí", thì các căn được vô lậu; lúc bấy giờ 5 thức này cũng được vô lậu và chuyển làm "Thành sở tác trí".
3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật thì 5 thức này chuyển làm "Thành sở tác trí". Lúc bấy giờ nó có công dụng hoá hiện ra 3 loại thân để giáo hoá và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

BA LOẠI THÂN:

1. Thân Đại hoá tức là Thắng ứng thân. Thân này cao 1.000 trượng, để giáo hoá hàng Đại thừa Bồ Tát.
2. Thân Tiểu hoá tức là Liệt ứng thân. Thân này cao một trượng sáu thước, để giáo hoá hàng Tam hiền Bồ Tát cùng Nhị thừa và phàm phu.

3. Thân Tuy loại hoá. Thân này tùy theo loại chúng sanh mà hoá hiện.

*

Vì muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức Qui củ, Ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng tóm tắt lại 5 thức như sau. Hai bài tụng đầu là nói 5 thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ 3 là nói khi lên Thánh vị.

Bài tụng thứ nhất

Tánh cảnh, Hiện lượng, thông tam Tánh

Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư

Biển hành, Biệt cảnh, Thiện thập nhưt

Trung nhị, Đại bát, Tham, Sân, Si

Dịch nghĩa

Tánh cảnh, Hiện lượng, thông ba Tánh

Nhãn, Nhĩ, Thân ba ở Nhị địa

Biển hành, Biệt cảnh, Thiện mười một

Trung hai, Đại tám, Tham, Sân, Si

LƯỢC GIẢI

Trong 3 Cảnh thì 5 thức này chỉ có "Tánh cảnh"; trong 3 lượng nó chỉ có "Hiện lượng"; còn 3 Tánh thì nó đủ cả Thiện, Ác và Vô ký.

Ở cõi Dục là Sơ địa, thì đủ cả 5 thức. Lên cõi Sắc về Nhị địa, thì chỉ còn 3 thức là: Nhãn, Nhĩ và Thân.

Nói về Tâm sở, thì 5 thức này tương ứng với 34 món: 5 món Biển hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 2 món Trung tùy, 8 món Đại tùy và 3 món Căn bản phiền não là: Tham, Sân, Si.

Bài tụng thứ hai

Ngũ thức đồng y Tịnh sắc căn

Cửu duyên, bát, thất hảo tương lân

Hiệp tam, ly nhị, quán trần thế

Ngu giả nan phân thức dữ căn

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Dịch nghĩa

Năm thức đồng nương Tịnh sắc căn

Chín, tám, bảy duyên ưa gần nhau

Ba hiệp, hai rời, duyên trần cảnh

Ngu giả khó phân Thức và Căn .

LUỢC GIẢI

Căn, có 2 loại: 1. Phù trần căn: Căn thô phù bên ngoài. 2. Tịnh sắc căn: căn thanh tịnh tinh tế ở bên trong; cũng gọi là "Thắng nghĩa căn", vì căn này rất thù thắng.

Năm thức đều nương 5 căn Tịnh sắc và nhờ có các duyên mới sanh ra được. Như Nhãn thức nhờ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên, Tỷ, Thiệt và Thân mỗi thức chỉ có 7 duyên.

Ba thức: Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới duyên được; còn 2 thức là Nhãn và Nhĩ phải cách hờ trần cảnh mới duyên được.

Chúng phàm phu và hàng Nhị thừa vì chấp pháp nặng nề, nên khó phân biệt cái nào là Thức và cái nào là Căn. Vì thế, mà cả hai đều bị gọi là "Ngu giả".

Bài tụng thứ ba

Biến tướng quán không duy hậu đắc

Quả trung du tự bất thuyên chơn

Viên minh sơ phát thành Vô lậu

Tam loại phân thân tức khổ luân.

Dịch nghĩa

Trí Hậu đắc biến tướng không, quán (duyên)

Khi chứng quả còn chẳng nói chơn

Viên minh vừa phát thành Vô lậu

Phân thân ba loại, dứt khổ luân.

LUỢC GIẢI

Năm thức này không có "Căn bản trí" mà chỉ có "Hậu đắc trí". Khi duyên chơn như thì nó chỉ biến lại tướng phần của hai món chơn như (Sanh không chơn như và

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Pháp không chơn như) mà duyên, chớ không thể trực tiếp thân duyên được; vì nó không có "Căn bản trí" nên không thể thân duyên.

Khi chứng được Thánh quả, cũng không thể nói "Năm thức này thân duyên được chơn như", huống chi là trong lúc tu nhơn.

Đến khi thức thứ Tám vừa chuyển thành Đại viên cảnh trí (viên minh sơ phát) thì 5 thức này thành Vô lậu. Lúc bấy giờ, 5 thức này có công dụng hiện ra ba loại thân để hoá độ và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

Câu "Biến tướng không quán": Biến lại tướng chơn như mà duyên. Chữ "Tướng không" là tướng Ngã không và Pháp không tức là Chơn như (nhị không chơn như). Chữ "Quán" là duyên. Nghĩa là: Trí Huệ đặc này chỉ biến lại tướng chơn như mà duyên.

Chữ "Nói Chơn": Nghĩa là nói thân duyên Chơn như.

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- oOo ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ
BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ TƯ

Ý THỨC (THỨC THỨ SÁU)

--- oOo ---

Thức này nương Ý căn (thức thứ 7) khởi tác dụng phân biệt Pháp trần, nên gọi là "Ý thức".

Trong tám thức duy có thức thứ Sáu này rất lạnh lẽ và khôn ngoan hơn hết, nên trong bài thơ Bát thức có câu rằng: "Độc hữu nhưt cá tối linh ly" (riêng có một cái thức rất lạnh lẽ). Suy nghĩ làm việc phải, thức này đứng đầu; còn tính toán tạo tác việc ác, thì nó cũng hơn cả. Bởi thế nên trong Duy thức nói: "Công vi thủ, tội vi khôi" (Nói về "Công" thì thức này hơn hết, còn luận về "Tội" thì nó cũng đứng đầu). Thức này cũng có công năng chấp Ngã và chấp Pháp.

Một điều mà người học thường thắc mắc: Tại sao thức thứ Sáu gọi là "Ý thức", mà thức thứ Bảy cũng gọi là "Ý thức"? trong Đại thừa bá pháp minh môn luận chúế ngôn, có giải thích như vậy: Thức thứ Sáu mà gọi là "Ý thức" vì thức này nương "Ý căn" mà khởi ra phân biệt, nên gọi "Ý thức". Nghĩa là thức của Ý căn. "Thức" là năng y, còn "Ý" là bị y, hai phần khác nhau. cũng như nói "Nhãn thức", tức là thức của Nhãn căn. Thế là căn với thức khác nhau.

Còn thức thứ Bảy mà gọi là "Ý thức"; chữ "Ý" là sanh diệt tương tục không gián đoạn. Vì thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn nên gọi là "Ý thức". Thế là "Thức" tức là "Ý" không khác. Cũng như "Tàng thức", chữ "Tàng" là chứa đựng. Vì thức này chứa đựng các pháp, nên gọi là "Tàng thức". Thế là "Thức" tức là "Tàng" (chứa) không khác.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này có đủ ba cảnh:

a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đối chất cảnh.

2. Ba lượng: Thức này có đủ ba lượng:

a) HIện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

3. Ba tánh: Thức này có đủ ba tánh:

a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

4. Ba cõi: Thức này có đủ trong ba cõi:

a) Cõi dục, b) cõi sắc, c) cõi Vô sắc.

5. Chín địa: Thức này có đủ trong chín địa:

6. Tâm sở: Thức này có đủ 51 món Tâm sở: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 6 món căn bản phiền não, 20 món Tùy phiền não, 4 món Bất định.

7. Chín duyên: Trong chín duyên, thức này chỉ có 5 duyên: a) Căn duyên, b) Cảnh duyên, c) Tác ý duyên, d) Căn bản duyên, e) Chủng tử duyên.

8. Thể (tánh): Thể của thức này có ba món phân biệt: a) Tự tánh phân biệt, b) Tùy niệm phân biệt, c) Kế đạt phân biệt.

9. Tướng: Tướng của thức này là luân chuyển trong ba cõi (tam giới luân thời đi khả tri).

10. Nghiệp dụng: Nghiệp dụng của thức này làm cho thân và miệng tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để cảm thọ quả báo trong ba cõi. Và ba tánh cùng năm Thọ, thức nạt thường thay đổi luân.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI

1. Quán hạnh (tu): Thức thứ sáu này quán sanh không, phá trừ ngã chấp và quán pháp không, phá trừ pháp chấp.

2. Đoạn hoặc và thành trí: Thức này có năm giai đoạn trừ hoặc chuyển thành trí:

a) *Đến vị Tư lương*, thì thức này mới chinh phục được hai món hiện hành của ngã chấp.

b) *Đến vị Kiến đạo*, thì thức này mới đoạn được hai món chủng tử về phần phân biệt của ngã chấp và pháp chấp.

c) *Đến vị Tu tập*, thức này đoạn được hai món hiện hành và chinh phục được hai chủng tử của sanh của ngã chấp và pháp chấp.

d) *Đến vị Viễn hành* trở lên thì thức này mới đoạn hết cu sanh ngã chấp và hoàn toàn vô lậu.

e) *Đến vị Đẳng giác*, thức này đoạn hết cu sanh pháp chấp, chuyển thành Diệu quan sát trí.

3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật, thì thức này chuyển thành Diệu quan sát trí và có công năng chiếu soi căn cơ của chúng sanh trong Đại thiên thế giới, rồi tùy cơ thuyết pháp hoá độ hàm linh.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức quy củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu, nói thức này khi ở địa vị Phạm phu, bài tụng thứ ba nói thức này khi đặng Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

Tam Tánh, tam Lượng thông tam Cảnh

Tam giới luân thời di khả tri

Tương ưng Tâm sở ngũ thật nhưt

Thiện ác lâm thời biệt phối chi.

Dịch nghĩa

Ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh

Luân chuyển ba cõi rất dễ biết

Tâm sở tương ưng năm mươi một

Thiện ác đến thời riêng phối hiệp.

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Sáu này đủ cả ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh. Nó luân hồi trong ba cõi rất dễ biết. Những Tâm sở tương ưng với thức này có 51 món. Khi thức này nghĩ việc lành thì có Thiện tâm sở riêng phối hiệp, còn khi nghĩ việc ác thì có Ác tâm sở riêng phối hiệp.

Bài tụng thứ hai

Tánh, Giới, Thọ tam hằng chuyển dịch

Căn, Tùy, Tín đẳng đồng tương liên

Động thân phát ngữ độc vi tối

Dẫn, Mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.

Dịch nghĩa

Tánh, Giới, Thọ ba thường biến đổi

Căn, Tùy, Tín chung nhau liên tiếp

Thân động, miệng thốt nó hơn hết

Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp thọ quả báo

LƯỢC GIẢI

Thức Này đối với ba Tánh, ba Giới và năm Thọ thì nó thường thay đổi; khi thì vui lúc lại buồn, ...51 món Tâm sở, như căn bản phiền não, Tùy phiền não và Thiện tâm sở, ...cùng nhau liên tiếp không lúc nào rời thức này. Làm cho thân động và miệng nói, duy có thức này là hơn hết. Nó tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để chiêu cảm quả báo đời sau.

Bài tụng thứ ba

Phát khởi sơ tâm Hoan hỷ địa

Cu sanh du tự hiện triền miên

Viễn hành địa hậu thuần vô lậu

Quán sát viên minh chiếu Đại thiên.

Dịch nghĩa

Khi đặng sơ tâm Hoan hỷ địa

Cu sanh ngã, pháp hiện còn ẩn

Viễn hành về sau thuần vô lậu

Quán sát viên mãn khắp Đại thiên

LƯỢC GIẢI

Hành giả trong lúc trải qua Thập thánh thì thức này có ba thời kỳ đoạn phiền não và thuần vô lậu.

1. Khi lên Sơ địa, tức là Hoan hỷ địa, thì phân biệt ngã chấp và pháp chấp đều đã đoạn. Nhưng cu sanh ngã chấp và pháp chấp hãy còn hiện hành và miên phục trong Tầng thức, chưa có thể chinh phục và đoạn trừ được.

2. Khi đến Viễn hành địa (tức là Thất địa) trở lên thì mới đoạn được chủng tử cu sanh của ngã chấp và chinh phục được hiện hành của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này mới thuần Vô lậu.

3. Khi sắp lên quả Phật thì đoạn được chủng tử cu sanh của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này chuyển thành Diệu quán sát trí, quán sát chiếu soi cả Đại thiên thể giới và tùy theo căn cơ của mỗi loài mà thuyết pháp giáo hoá.

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ NĂM

MẠT NA THỨC (THỨC THỨ BẢY)

--- o0o ---

Thức này có nhiều tên: 1. Mạt na (gọi theo nguyên âm tiếng Phạn), 2. Ý căn: Thức này là căn của ý thức (Thức thứ Sáu); Vì thức thứ Sáu nương thức này phát sanh. 3. Thức thứ Bảy: Theo thứ đệ thì thức này đứng nhằm thứ Bảy. 4. Truyền thống thức: Vì thức này có công năng truyền các pháp hiện hành. 5. Ý thức, vì thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn nên gọi là "Ý". Song, sợ người lầm lộn với ý thức thứ Sáu, nên thức thứ Bảy này chỉ gọi là "Ý", mà không thêm chữ "Thức". Thức này chỉ duyên kiến phần của thức A lại đa chấp làm thật ngã và thật pháp.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này chỉ có Đối chất cảnh
2. Ba lượng: Thức này chỉ có Phi lượng
3. Ba tánh: Thức này chỉ có Hữu phú Vô ký tánh.
4. Ba giới: Trong ba Giới, thức này đều có đủ.
5. Chín địa: Trong chín Địa, thức này có đủ.
6. Tâm sở: Thức này có 18 tâm sở: 5 món Biến hành, 1 món Huệ trong Biệt cảnh, 4 món căn bản phiền não: Si, Kiến, Mạn, Ái và 8 món Đại tùy.
7. Chín duyên: Thức này chỉ có ba duyên: 1. Căn cảnh duyên. 2. Tác ý duyên. 3. Chủng tử duyên.
8. Tánh: Hằng thẩm xét và lo nghĩ (Hằng thẩm tư lương).
9. Tướng: Lo nghĩ (Tư lương vi tánh tướng)
10. Nghiệp dụng: Làm chỗ cho 6 thức trước nương, hoặc nhiếp hay tịnh.

KHI LÊN THÁNH VỊ THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh: Thật ra thức này không có năng lực đoạn hoặc, chỉ nhờ thức thứ Sáu tu quán, đoạn hoặc, mà thức này cũng được đoạn.

2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí: Có ba giai đoạn: a) Đến sơ địa, thì thức này mới vừa chinh phục được hai món chấp về phần cu sanh và chuyển thành Bình đẳng tánh trí. b) Khi lên Bát địa (Vô công dụng đạo) thức này đoạn được cu sanh ngã chấp. c) Đến Kim Cang đạo thì thức này mới đoạn được cu sanh pháp chấp

3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật, thì thức này hiện ra thân "Tha thọ dụng", để giáo hoá thập địa Bồ Tát.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức quy cũ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu, nói thức này khi ở địa vị Phạm phu, bài tụng thứ ba nói thức này khi lên Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

Đối chất hữu phú thông tình bốn

Tùy duyên chấp ngã, lượng vi phi

Bát đại Biến hành, Biệt cảnh Huệ

Tham, Si, Ngã kiến, Mạn tương tùy.

Dịch nghĩa

Đối chất hữu phú thông Bấy, Tám

Tùy duyên chấp ngã thuộc Phi lượng

Tám đại, Biến hành, Huệ Biệt cảnh

Tham, Si, Ngã, Mạn thường theo nhau

LƯỢC GIẢI

Trong ba cảnh, thức này chỉ duyên về "Đối chất cảnh". Ba tánh, thức này chỉ thuộc về "Hữu phú Vô ký tánh". Cảnh đối chất của thức này là thông cả thức thứ Bảy và thức thứ Tám. Nghĩa là thức thứ Bảy dùng kiến phần năng duyên của mình (Tức là Tâm, trên nguyên văn bài tụng chữ Hán gọi là Tình) duyên qua kiến phần của thức thứ Tám (kiến phần thức thứ Tám cũng là Tâm; song vì bị thức thứ Bảy lấy nó làm "bản chất" để duyên, nên trên bài tụng theo nguyên văn chữ Hán gọi là "Bổn", tức là "Bản chất" vậy), rồi biến lại "Cảnh đối chất". Vì thế nên trong Duy thức có câu:

"Dĩ tâm duyên tâm chơn đối chất

Trung gian tướng phần lương đầu sanh"

Nghiã là thức thứ Bảy dùng kiến phần của tâm mình, duyên qua kiến phần tâm của thức thứ Tám, nên chính giữa hai thức này sanh ra một tướng phần là cảnh "Chơn đời chắt".

Chúng sanh tùy vọng nghiệp sanh trong Tam giới, thí thức này cũng theo đó mà chấp ngã. Trong ba lượng, thức này thuộc về phi lượng.

Về tâm sở thì thức này có 18 món: 8 Đại tùy, 5 món Biến hành và một món Huệ trong 5 món Biệt cảnh với 4 món căn bản phiền não là Tham, Si, Mạn và Ngã kiến.

Bài tụng thứ hai

Hằng thâm tư lương ngã tương tùy

Hữu tình nhứt dạ trần hôn mê

Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi

Lục chuyên hô vi "Nhiễm tịnh y"

Dịch nghĩa

Hằng xét lo lường theo chấp ngã

Hữu tình ngày đêm bị mê muội

Bốn hoặc, tám đại chung nhau khởi

Sáu thức gọi là "Nhiễm tịnh y"

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Bảy thường suy xét so đo chấp kiến phần của thức thứ Tám làm ngã. Trong Bát thức quy củ tụng Trang chủ có nói:

Thức thứ Tám, có hằng mà không thâm xét.

Thức thứ Bảy, vừa hằng lại vừa thâm xét.

Thức thứ Sáu, có thâm xét mà không hằng.

Năm thức trước, không hằng và không thâm.

Cũng vì thức này chấp ngã, nên chúng hữu tình mê muội trong sanh tử đêm dài mà chẳng tự biết. Thức này tương ưng với bốn món căn bản phiền não là: Si, Kiến, Mạn, Ái và 8 món Đại tùy. Sáu thức trước gọi thức này là "Nhiễm tịnh y" (Lục thức hô vi nhiễm tịnh y)

Bài tụng thứ ba

Cực hỷ sơ tâm, bình đẳng tánh

Vô công dụng hạnh ngã hằng thôi

Như Lai hiện khởi tha thọ dụng

Thập địa Bồ Tát sở bị côi (cơ)

Dịch nghĩa

Đến Sơ địa, thành "bình đẳng trí"

Đến Vô công dụng, hằng phá Ngã

Như Lai hiện thân "Tha thọ dụng"

Giáo hoá hàng Thập địa Bồ Tát.

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi chứng được Hoan hỷ địa, tức là Sơ địa, thì thức này chuyển lại thành "Bình đẳng tánh trí". Đến bất động địa, tức là địa thứ Tám, cũng gọi là "Vô công dụng hạnh"; lúc bấy giờ hành giả mới dẹp trừ chủng tử của ngã chấp. Đến khi chứng quả Phật, thức này đã chuyển thành trí, hiện ra thân "Tha thọ dụng" để giáo hoá hàng Thập địa Bồ Tát.

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ SÁU

A LẠI DA THỨC (THỨC THỨ TÁM)

--- o0o ---

Thức này có rất nhiều tên, khi đọc đến luận "A đà na thức" quý vị sẽ hiểu rõ. Nay chúng tôi chỉ kể sơ lược một vài tên.

1. Đệ bát thức: Thức thứ tám. Vì theo thứ đệ: một là nhãn thức, hai là nhĩ thức, cho đến thức thứ Tám là thức này, nên gọi là Đệ bát thức.

2. A lại da thức: Tàu dịch là "Tàng thức": Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp. "Thức" là thể, mà "chứa" là dụng. Hiệp cả thể và dụng, nên gọi là "thức chứa" (Tàng thức). Có 3 nghĩa:

a. Năng tàng: Năng chứa. Thức này có công năng chứa đựng và gìn giữ chủng tử (hạt giống) của các pháp.

b. Sở tàng: Bị chứa. Thức này là chỗ để chứa các pháp.

c. Ngã ái chấp tàng, gọi tắt là "chấp tàng": Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ta và thường ái luyến.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này chỉ duyên về "Vô bản chất tánh cảnh".

2. Ba lượng: Thức này chỉ có "hiện lượng"

3. ba tánh: Thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh".

4. Ba thọ: Thức này chỉ có "Xả thọ".

5. Ba cõi: Thức này tùy nghiệp lực dẫn sanh trong ba cõi.

6. Chín Địa: Trong chín địa đều có thức này.

7. Tâm sở: Thức này chỉ tương ứng với 5 món biến hành; song trong 5 thọ thì nó chỉ có "Xả thọ".

8. Chín duyên: thức này chỉ có 4 duyên: a. Căn (Mạt ma), b. Cảnh (Căn thân, thể giới và chủng tử), c. Tác ý, d. Chủng tử.

9. Thể (tánh): Voi voi không cùng (hạo hạo tam tàng bất khả cùng)

10. Tướng: Thức này như vực sâu (uyên thâm thất lãnh cảnh vi phong).

11. Nghiệp dụng: Thức này duy trì chủng tử căn thân, thể giới và làm chỗ để thọ các pháp huân vào.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh: (Không có quán hạnh).

2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí: Khi lên "Bất động địa" (Bát địa) thì hành giả đoạn được cu sanh Ngã chấp; lúc bấy giờ thức này bỏ cái tên "Tàng thức". Đến Kim Cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết cu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho nên cũng không còn tên là "Dị thực thức"; vì đến địa vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ thức này được gọi là "Vô cấu thức", và chuyển thành Đại viên cảnh trí.

3. Chứng quả và diệu dụng: Vì thức này đã thành Đại viên cảnh trí, nên chiếu khắp mười phương các cõi nước nhiều như vi trần. Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức quy củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng để tóm lại các nghĩa trên như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói khi đã lên thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

Tánh duy vô phú ngũ Biến thành

Giới, Địa tùy tha nghiệp lực sanh

Nhị thừa bất liễu như mê chấp

Do thử năng hưng Luận chủ tranh

Dịch nghĩa

Vô phú tánh và năm Biến thành

Ba cõi, chín địa tùy nghiệp sanh

Nhị thừa không rõ sanh mê chấp

Bởi thế nên chi Luận chủ tranh (cãi)

LƯỢC GIẢI

Trong ba tánh, thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh". Trong 51 món tâm sở thức này chỉ tương ứng với 5 món Biến hành, song trong 5 thọ thì nó chỉ có Xả thọ. Tuy thế nghiệp lực kéo dẫn, mà thức này sanh trong ba cõi và chín địa. Hàng Nhị thừa không hiểu, chấp thức này không có. Bởi thế nên Luận chủ dẫn rất nhiều bằng chứng trong các Kinh Luận để tranh luận, chỉ rõ và quyết định phải có thức thứ Tám này.

Bài tụng thứ hai

Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân trì chủng căn thân khí
Khứ hậu lai tiên tác chủng ông

Dịch nghĩa

*Chơi vui ba tàng không cùng tột
Vực sâu, bảy sóng, cảnh làm gió
Chịu huân, trì chủng và thân cảnh
Đến trước đi sau làm chủ ông*

LƯỢC GIẢI

Ba tàng là Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. Bởi thức này có công năng duy trì các chủng tử, nên gọi là "Năng tàng". Vì thức này là chỗ để chịu cho các pháp hiện hành huân vào, nên gọi là "Sở tàng". Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ngã, nên gọi là "Ngã ái chấp tàng".

Thể và dụng của thức này sâu rộng vô cùng; hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấu tột. Chúng hữu tình từ vô thủy đến nay, cũng do thức này mà sanh tử tương tục không cùng tột, nên trong bài tụng nói:

"Vui vui ba tàng không cùng tột".

Biến tàng thức rất là sâu rộng, gió bốn duyên (căn, cảnh, chủng tử và tác ý) một phen thổi vào, thì sóng bảy thức nhấp nhô nổi dậy.

Thức này có công năng duy trì chủng tử, căn thân, thể giới và chịu cho các phép hiện hành huân vào.

Thức này làm ông Chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì nó đi sau, còn khi đầu
sinh thời nó lại đến trước.

Cổ Nhơn có làm bài kệ, để tả trạng thái người chết, trong lúc thân thức sắp rời
thân xác, có thể kinh nghiệm biết người chết rồi được thăng lên hay đọa xuống.

Chánh văn

Đánh Thánh, nhãn sanh Thiên

Nhơn tâm, Nga qui phúc

Bàn sanh tất cái ly

Địa ngục khước tâm xuất

Dịch nghĩa

Thánh đầu, Trời tại mắt

Người tim, Nga qui bụng

Súc sanh hai chân xuống

Địa ngục bàn chân ra

Bài tụng thứ ba

Bất động địa tiền tài xả tạng

Kim Cang đạo hậu Dị thực không

Đại viên vô cấu đồng thời phát

Phổ chiếu thập phương trần sát trung

Dịch nghĩa

Đến Đệ bát địa bỏ tên "Tàng"

Chúng Kim Cang đạo, không "Dị thực"

Gương trí không như đồng thời phát

Khắp chiếu mười phương vô số cõi.

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi tới Bất động địa, tức là Bát địa trở lên, thì thức này mới xả cái tên
"Tàng thức" mà chỉ còn gọi là "Dị thực thức". Khi đến vị Đăng giác, được Kim Cang

đạo, thì thức này không còn gọi tên là "Dị thực" nữa. Vì lúc bấy giờ, các chủng tử hữu lậu cấu nhiễm đã hết, nên thức này được đổi tên là "Vô cấu thức"; chỉ còn thuần chủng tử vô lậu thanh tịnh, nên cũng được gọi là "Bạch tịnh thức".

Đến Kim Cang đạo, thì thức này được gọi là "Vô cấu" và chuyển thành Đại viên cảnh trí, nên trong bài tụng nói:

"Đại viên (trí) vô cấu (thức) đồng thời phát"

trí Đại viên này chiếu khắp cả mười phương thế giới nhiều như số cát sông Hằng; và hiện ra Báo thân Phật và Hoá thân Phật để độ thoát chúng sanh tột đến đời vị lai.

Tóm lại, thức thứ Tám này vì trải qua 3 giai đoạn, nên có 3 tên khác nhau:

1. từ phạm phu cho đến mãn Thất địa, thì gọi thức này là Tàng thức (A lại da) hay "Dị thực thức".
2. từ Bát địa đến Đẳng giác, thì không còn gọi là "Tàng thức" nữa mà chỉ gọi là "Dị thực thức".
3. Đến quả vị Phật, thì tên "Dị thực" cũng không còn, mà chỉ gọi là "Vô cấu thức" hay "Bạch tịnh thức".

Muốn cho người học dễ nhớ hành tướng và công năng của 8 thức tâm vương nên cổ nhân có làm bài thơ rằng:

Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối sinh ly
Ngũ cá môn tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.

Dịch nghĩa

*Anh em tám chú một chàng si (thức thứ Bảy)
duy có ý thức rất linh ly (khôn ngoan)
năm người ngoài cửa lo buôn bán (năm thức trước)
làm chủ trong nhà Đệ bát y (thức thứ Tám)*

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRÂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ BẢY

II. TÂM SỞ

(CÓ 51 MÓN)

--- o0o ---

"Tâm sở hữu pháp" gọi tắt là "Tâm sở", nghĩa là pháp sở hữu của Tâm vương. Tâm sở tùy theo Tâm vương mà khởi và giúp đỡ Tâm Vương để tạo nghiệp (Dữ thử tương ưng cố)

tâm sở có 51 món, chia làm 6 loại:

A. TÂM SỞ BIẾN THÀNH (Có 5 món)

Chữ "Biến thành" nghĩa là đi khắp. Năm món Tâm sở này đi khắp 4 chỗ: 1. Tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai), 2. Tất cả chỗ (không gian: Ba cõi, chín địa), 3. Tất cả các thức (Tám thức Tâm Vương), 4. Tất cả tánh (tánh lành, dữ và tánh không lành dữ).

1. Xúc: Tiếp xúc, gặp gỡ. Tánh của Tâm sở này, hay làm cho Tâm Vương hoặc Tâm sở tiếp xúc với cảnh. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Thọ, Tưởng, Tư, ...để phát sanh.

2. Tác ý: Mong khởi trái ý. Tánh của Tâm sở này hay đánh thức chủng tử của Tâm vương, Tâm sở khiến cho sanh khởi. Nghiệp dụng của nó dẫn tâm đến duyên tự cảnh.

3. Thọ: Lãnh thọ. Tánh của Tâm sở này hay lãnh thọ những cảnh thuận, nghịch và cảnh không thuận nghịch. Nghiệp dụng của nó là mong muốn. Như gặp cảnh thuận thì muốn hiệp, gặp cảnh nghịch thì muốn lìa và muốn cảnh không thuận nghịch. Nói lại cho dễ hiểu là thọ cảnh vui, buồn và cảnh bình thường.

4. Tưởng: Nhớ tưởng. Tánh của Tâm sở này hay tưởng hình tượng của cảnh vật. Nghiệp dụng của nó là bịa đặt ra những danh từ để kêu gọi. Như tưởng hình tướng trắng, mỏng và vuông, rồi tùy theo đó mà đặt ra cái tên là "tờ giấy".

5. Tư: lo nghĩ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm lo nghĩ tạo tác. Nghiệp dụng của nó là sai tâm làm những việc lành, dữ hoặc không phải lành dữ.

B. TÂM SỞ BIỆT CẢNH (Có 5 món):

Chữ "Biệt cảnh" là mỗi cảnh riêng khác. Năm món Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh riêng khác.

1. Dục: Mong muốn. Tánh của Tâm sở này là hằng mong muốn duyên những cảnh vui thích. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho "siêng năng".

2. Thắng giải: Hiểu biết rõ ràng. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết rõ ràng không có nghi ngờ. Nghiệp dụng của nó là quyết định không chuyển đổi.

3. Niệm: Nhớ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng những cảnh đã qua. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho Định.

4. Định: Chuyên chú. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với cảnh, chuyên chú không tán loạn. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Trí; vì khi đối với cảnh, tâm chuyên chú không tán loạn, nên sanh ra Trí.

5. Huệ: Sáng tỏ. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh sáng suốt lựa chọn. Nghiệp dụng của nó, dứt nghi ngờ. Trong khi đối với cảnh, vì có Huệ suy xét, nên quyết định không còn nghi ngờ.

C. TÂM SỞ THIỆN (Có 11 món)

Chữ "Thiện" là hiền lành. Bản tánh của 11 Tâm sở này, hiền lành và làm lợi ích cho chúng sanh.

1. Tín: Tin. Tánh của Tâm sở này, tin chịu những gì có thật (chơn thật), Đức (hình dung), Năng (nghiệp dụng) và làm cho Tâm được thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó: đối trị Bất tín và ưa việc lành.

2. Tinh tấn: Tinh chuyên và tấn tới. Tánh của Tâm sở này, siêng năng đoạn các việc dữ, làm các việc lành. Nghiệp dụng của nó đối trị giải đãi và làm viên mãn việc lành.

3. Tàm: Tự xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, mỗi khi làm điều gì quấy, tự mình xấu hổ; kính trọng người hiền và ưa việc phải. Nghiệp dụng của nó: đối trị "tâm không biết xấu hổ" và ngăn ngừa việc dữ.

4. Quý: Thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi mình làm điều gì quấy, thấy người thẹn thùa; không chịu gần người ác, chẳng làm việc dữ. Nghiệp dụng của nó: đối trị "tâm không biết thẹn" và ngăn làm việc ác.

5. Vô tham: không tham lam. Tánh của Tâm sở này, không tham lam, cảnh dục lạc trong tam giới. Nghiệp dụng của nó: đối trị lòng "tham" và ưa làm việc lành.

6. Vô sân: Không sân hận. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh trái nghịch, không nóng giận. Nghiệp dụng của nó: đối trị "sân hận" và ưa làm việc lành.

7. Vô si: Không si mê. Tánh của Tâm sở này, khi đối với sự lý, hiểu biết rành rõ không mờ ám. Nghiệp dụng của nó: đối trị "si mê" và ưa làm việc lành.

8. Khinh an: Nhẹ nhàng, thư thái. Tánh của Tâm sở này, làm cho thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái, xa lìa những gì nặng nề bực bội. Nghiệp dụng của nó: đối trị "Hôn trầm".

9. Bất phóng dật: Không buông lung, phóng túng. Tánh của Tâm sở này là phòng ngừa việc ác, làm việc lành và không phóng túng. Nghiệp dụng của nó: làm viên mãn việc lành ở thế gian, xuất thế gian và đối trị "Buông lung".

10. Hành xả: Làm rồi không chấp trước. Tánh của Tâm sở này, khi làm các việc phước thiện, không chấp trước, khiến tâm an trụ nơi vô công dụng. Nghiệp dụng của nó: đối trị "Trạo cử" và làm cho tâm an trụ nơi yên tịnh.

11. Bất hại: Không làm tổn hại. Tánh của Tâm sở này không làm tổn hại tất cả chúng hữu tình. Nghiệp dụng của nó: Từ bi thương xót loài vật và đối trị "Tổn hại".

D.CĂN BẢN PHIÊN NÃO (Có 6 món)

Sáu món phiền não này thuộc về ác. Nó làm cội gốc sanh ra các phiền não chi mạng, nên gọi là "Căn bản".

1. Tham: Tham lam. Tánh của Tâm sở này tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích; như tài sắc, danh vọng,...Nghiệp dụng của nó: làm chướng ngại "Vô tham" và sanh tội khổ.

2. Sân: Nổi nóng. Tánh của Tâm sở này, giận ghét những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó: làm cho thân tâm không yên ổn, chướng ngại tánh "Vô sân" và sanh các tội lỗi.

3. Si: Ngu si, hoặc gọi là "Vô minh" (không sáng suốt). Tánh của Tâm sở này là mê muội, không biết hay dở, phải quấy. Nghiệp dụng của nó sanh ra các pháp tạp nhiễm và chướng ngại tánh "Vô si".

Ba món phiền não tâm sở (Tham, Sân, Si) này, làm chướng ngại ba món Vô lậu là Giới, Định và Huệ.

4. Mạn: Khinh mạn. Tánh của Tâm sở này, ý tài năng hoặc thế lực của mình, khinh dễ ngạo mạn người. Nghiệp dụng của nó làm nhen sanh ra tội lỗi và chướng ngại tánh "không khinh mạn".

5. Nghi: Nghi ngờ, do dự. Tánh của Tâm sở này, nghi ngờ không tin những việc phải, chơn chánh. Nghiệp dụng của nó làm trở ngại việc lành và chướng ngại tánh "không nghi".

6. Ác kiến: Thấy biết thuộc về tội ác, nhiễm ô. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết điên đảo, không đúng chánh lý. Nghiệp dụng của nó gây tạo tội khổ và chương ngại những hiểu biết chơn chánh.

Ác kiến này có 5 món:

1. Thân kiến: Chấp Ta (Ngã).

2. Biên kiến: Chấp một bên, hoặc chấp Ta chết rồi mất hẳn (chấp đoạn), hoặc chấp Ta chết rồi còn hoài (chấp thường).

3. Tà kiến: Chấp tà, mê tín, dị đoan.

4. Kiến thủ: Chấp cứng chỏi hiểu biết của mình là đúng, mặc dù có người biết sai, chỉ bảo lại cũng không nghe.

5. Giới cấm thủ: Chấp giữ theo những giới cấm không chơn chánh của ngoại đạo. Nói rộng ra là chấp theo những tục lệ không hay.

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ TÁM

E. TUYÊN PHIÊN NẢO

(Có 20 món)

--- o0o ---

Hai mươi món phiên nảo này, là tùy thuộc 6 món Căn bản phiên nảo trên mà sanh khởi. Vì phạm vi tương ứng của nó có rộng và hẹp không đồng, nên chia làm ba loại:

I. TIỂU TUYÊN, có 10 món, mỗi món tự lực sanh khởi, phạm vi tương ứng nhỏ hẹp, nên gọi là "Tiểu".

1. Phẫn: Giận. Tánh của tâm sở này, khi gặp cảnh trái nghịch, nóng giận. Nghiệp dụng của nó là hay làm tổn hại người, vật và chướng ngại tánh không nóng giận.

2. Hận: Hờn. Khi gặp cảnh nghịch, trước nóng giận rồi sau mới hờn. Tánh của Tâm sở này là ôm ấp sự oán ghét không bỏ. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, buồn phiền và hay làm chướng ngại tánh không hờn.

3. Phú: Che giấu. Tánh của tâm sở này, vì sợ mất danh giá và tài lợi, nên che giấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng của nó là hay ăn năn, buồn và chướng ngại tánh không che giấu.

4. Nảo: Buồn buồn. Khi gặp cảnh nghịch, trước giận hờn rồi sau mới buồn. Tánh của Tâm sở này hay nhớ lại những cảnh trái nghịch đã qua, rồi sanh buồn phiền. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tánh không buồn.

5. Tật: tật đố, ganh ghét. Tánh của tâm sở này hay ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không tật đố và sâu khổ lo buồn.

6. Xan: Bỏn xèn. Tánh của tâm sở này, bỏn xèn, rích rắm, không chịu ban bố tiền tài hay giáo pháp cho người. Nghiệp dụng của nó là làm bộ què mùa, ăn mặt nghèo cực, để tích trữ tài sản và làm chướng ngại tánh không bỏn xèn.

7. Cuồng: Dối. Tánh của tâm sở này, dối gạt người để lợi mình. Nghiệp dụng của nó là làm việc không chơn chánh để nuôi sống và chướng ngại tánh không dối gạt.

8. Siểm: Bợ đỡ, nịnh hót. Tánh của tâm sở này, lựa thời thế nịnh hót, bợ đỡ người. Nghiệp dụng của nó là không nghe lời chỉ giáo chơn chánh của thầy, bạn và làm chướng ngại tánh không dua nịnh.

9. Hại: Tôn hại. Tánh của tâm sở này làm tổn hại các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là làm bức não người, vật và chướng ngại tánh không tổn hại.

10. Kiêu: Kiêu căng. Tánh của tâm sở này, vì thấy mình giàu sang, quyền tước hoặc tài năng, rồi sanh ra kiêu cách và ngạo nghễ. Nghiệp dụng của nó là làm nhơn sanh ra nhiễm ô, tội lỗi và chướng ngại tánh không kiêu căng.

II. TRUNG TÙY, có hai món là Vô tâm và Vô quý; vì hai món Tâm sở này, duyên các Tâm sở bất thiện, phạm vi tương ứng của nó trung bình, nên gọi là "trung tùy".

11. Vô tâm: Tự mình không biết, xấu hổ. Tánh của tâm sở này, khi làm việc quấy không biết tự hổ, khinh dể những người hiền thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết xấu hổ.

12. Vô quý: Không biết thẹn với người. Tánh và tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết thẹn với người, ưa làm việc tội ác. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết thẹn.

III. ĐẠI TÙY, có 8 món sau đây. Tám món Tâm sở này biến khắp các Tâm sở bất thiện, phạm vi của nó rộng hơn hai món Trung tùy trước, nên gọi là "Đại tùy".

13. Trao cử: Lao chao. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm chao động không yên tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Định và Hành xả.

14. Hôn trần: Mờ tối trầm trọng. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với quán cảnh mờ mịt không sáng suốt. Nghiệp dụng của nó là làm hướng ngại Huệ và khinh an.

15. Bất tín: Không tin. Tánh của Tâm sở này là không tin các pháp lành, làm cho tâm tánh ô nhiễm. Nghiệp dụng của nó hay sanh giải đãi và chướng ngại tâm thanh tịnh.

16. Giải đãi: Biếng nhác trễ nãi, Tánh của Tâm sở này là biếng nhác, không lo đoạn ác và tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tinh tấn và tăng trưởng tánh nhiễm ô.

17. Phóng dật: Buông lung. Tánh của Tâm sở này phóng túng, buông lung, không thúc liễm thân tâm để đoạn ác tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng ác tổn thiện, và chướng ngại tánh không buông lung.

18. Thất niệm: Mất chánh niệm. Tánh của Tâm sở này không nhớ cảnh đã duyên. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại chánh niệm và sanh tán loạn.

19. Tán loạn: Rối loạn. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm rối loạn. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại chánh định và sanh ra ác huệ.

20. Bất chánh tri: Biết không chơn chánh. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, hiểu biết sai lầm. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại cái hiểu biết chơn chánh và sanh ra phạm giới.

Hỏi: _ Ba món Tâm sở: Trạo cử, Tán loạn và phóng dật khác nhau thế nào?

Đáp: _ Trạo cử là lao chao; dụ như con ngựa đứng một chỗ trong chuồng, nhưng đầu và mình vẫn lắc qua lắc lại không yên. _ Tán loạn là rối loạn; dụ như con ngựa chạy lăng xăng trong chuồng. _ Phóng dật là buông lung; dụ như con ngựa đã thoát ra khỏi chuồng, tuôn vào lúa mạ của người.

Hỏi: _ Bốn món Tâm sở: Sân, phẫn, Hận và Não, Hành tướng khác nhau thế nào?

Đáp: _ Sân là nổi nóng, dụ như lửa rơm. Phẫn là giận, dụ như lửa củi. Hận là hờn; dụ như lửa than. Não là buồn, dụ như tro nóng.

Hỏi: _ Siêng năng làm việc quấy, có phải là Tinh tấn Tâm sở không?

Đáp: _ Không phải. Siêng năng làm việc quấy là phóng dật Tâm sở.

KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ CHÍN

G. BẤT ĐỊNH TÂM SỞ

(Có 4 món)

--- o0o ---

Bốn món Tâm sở này không nhất định thiện hay ác, nên gọi là "Bất định".

1. Hối: ăn năn. Chỗ khác gọi là "Ô tác": ghét việc làm đã qua; cũng là dị danh của "Hối". Tánh của Tâm sở này, ăn năn việc làm đã qua. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại Định.

Aên năn có khi thiện mà cũng có lúc lại ác. Như ăn năn: Vừa rồi mình sân si đánh đập người thật bậy quá, như thế là thiện. Aên năn: Vừa rồi sao mình không trộm lấy đồ vật của người, như thế là ác.

2. Miên: Ngủ. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm mờ mịt, thân không tự tại. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại quán tưởng. Ngủ cũng có khi thiện mà cũng có khi ác: Ngủ phải thời là thiện, còn ngủ trong khi nghe kinh hay niệm Phật là ác.

3. Tầm: Tìm cầu. Tâm sở này thiện ác không như định, chỉ tùy theo trường hợp. Tánh của nó làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức (ý ngôn cảnh) sanh khởi thô động. Nghiệp dụng của nó là làm cho thân tâm chẳng yên.

4. Tư: Chính chắn xét Tâm sở này cũng có thiện và ác, tùy theo trường hợp. Tánh của nó làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức, sanh khởi tế nhị. Nghiệp dụng của nó làm cho thân tâm được yên.

Tóm lại, tất cả chúng sanh hằng ngày tạo nghiệp lành hay dữ, chịu quả báo khổ hay vui, không vượt ra ngoài phạm vi của 8 món Tam Vương và 51 món Tâm sở này.

III. SẮC PHÁP

(Có 11 món)

sắc pháp là thuộc về sắc (những cái thuộc về sắc). Sắc có hai loại: 1. Hình sắc, như dài, ngắn, vuông, tròn, ... 2. Màu sắc, như xanh, đỏ, trắng, vàng, ...

sắc có 11 món là 5 căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và 6 trần: Sắc trần, Thính trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần, và pháp trần.

Sắc pháp là tương phần ảnh tượng của Tâm Vương và Tâm sở (nhị sở hiện ảnh cố).

1. Nhãn căn: Con mắt. Chữ "Căn" có nghĩa là làm chỗ nương cho thức và phát sanh ra thức. Năm căn, căn nào cũng có hai thứ: 1. Tinh tế và ở bên trong, gọi là "Thắng nghĩa căn", 2. thô phàm, ở bên ngoài, gọi là "Phù trần căn".

Hình tướng của con mắt như trái nho. Nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc.

2. Nhĩ căn: Lỗ tai. Hình tướng của tai như lá sen non. Nghiệp dụng của nó hay nghe các tiếng.

3. Tỷ căn: Lỗ mũi. Hình tướng của lỗ mũi như hai ngón tay xuôi xuống. Nghiệp dụng của nó hay ngửi các mùi thơm và hôi.

4. Thiệt căn: Cái lưỡi. Hình tướng của lưỡi như trăng lưỡi liềm. Nghiệp dụng của nó nếm các vị và nói năng kêu gọi.

5. Thân căn: Thân thể. Chữ "thân" có hai nghĩa: Tích tụ các bộ phận và làm chỗ nương cho các căn. Nghiệp dụng của nó là duyên xúc trần. Như nặng, nhẹ, trơn, nhám, ...

6. Sắc trần: cảnh bị thấy của con mắt. Chữ "trần" có nghĩa nhiễm ô và bụi bặm. Sắc trần có 25 món: 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Dài, 6. Ngắn, 7. Vuông, 8. Tròn, 9. To, 10. Nhỏ, 11. Cao, 12. Thấp, 13. Ngay, 14. Xiên, 15. Ánh sáng, 16. Bóng, 17. Sáng, 18. Tối, 19. Khói, 20. Bụi, 21. Mây, 22. Mù, 23. Cực lược sắc (sắc rất nhỏ) và cực hánh sắc (sắc rất xa), 24. Biểu sắc (sắc, có nêu ra được), 25. Sắc hư không.

7. Thính trần: Tiếng, cảnh bị nghe của tai. Có 12 loại tiếng: 1. Tiếng: cái tướng bị nghe của tai (nói chung các tiếng), 2. Tiếng vừa ý, 3. Tiếng không vừa ý, 4. Tiếng bình thường (không ưa ghét), 5. Tiếng loài hữu tình (tiếng nói), 6. Tiếng loài vô tình (tiếng cây, ...), 7. Tiếng thuộc cả hữu tình và vô tình (như tiếng trống do tay người ta đánh), 8. Tiếng thuộc về thể tục nói, 9. Tiếng thuộc về của Thánh giả, 10. Tiếng của ngoại đạo nói (do Biến kế sở chấp), 11. Tiếng nói chánh (Thánh ngôn) (như thật có thấy, nghe, hay, biết thì nói có thấy nghe, hay và biết; không thấy nghe, hay, biết thì nói không thấy, nghe, hay, biết, như thế gọi là 8 lời nói chánh), 12. Tiếng vang.

8. Hương trần: Mùi, cảnh bị ngửi của mũi. Có 6 thứ mùi: 1. Mùi thơm, 2. Mùi hôi, 3. Mùi không thơm hôi, 4. Mùi từ bản chất sanh (cu sanh hương), 5. Mùi do chế tạo mà có (hoà hiệp hương), 6. Mùi do sự biến đổi mà sanh.

9. Vị trần: Vị, cảnh bị nếm của lưỡi. Có 12 thứ vị: 1. Vị đắng, 2. Vị chua, 3. Vị ngọt, 4. Vị cay, 5. Vị mặn, 6. Vị lạt, 7. Vị vừa ý, 8. Vị không vừa ý, 9. Vị bình thường, 10. Vị từ bản chất sanh, 11. Vị do hoà hiệp chế tạo mà có, 12. Vị do biến đổi mà sanh.

10. Xúc trần: Xúc, cảnh bị biết của thân. Xúc trần có 24 món: 1. Đất, 2. Nước, 3. Gió, 4. Lửa, 5. Nhẹ, 6. Nặng, 7. Nhám, 8. Trơn, 9. Hườn, 10. Gấp, 11. Lạnh, 12. Nóng, 13. Cứng, 14. Mềm, 15. Đói, 16. Khát, 17. No, 18. Sức lực, 19. Yếu, 20. Buồn, 21. Ngứa, 22. Dính, 23. Già, 24. Bệnh, 25. Chết, 26. Ôm.

11. Pháp trần: Cái bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức. Nghĩa là khi mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng, cho đến thân không còn biết xúc, mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của 5 trần; cái bóng dáng đó là pháp trần. Trong Duy thức gọi là "lạc tạ ảnh tử" (cái bóng rớt lại). Đây là cảnh bị biết của ý thức. Pháp trần có 5 loại:

1. Cực lược sắc: Sắc rất nhỏ như vi trần.
2. Cực hánh sắc: Sắc rất xa, như thấy tằm tằm mù mù.
3. Định quả sắc: Những sắc tướng do tu định hiện ra. Như các vị Bồ Tát, khi nhập định hiện ra nước, lửa, thế giới, ...
4. Vô biểu sắc: Sắc không nêu bày ra được; như khi thọ giới, ý thức lãnh thọ mà có, nên cũng gọi là "thọ sở dẫn sắc" (sắc do thọ giới dẫn sanh).
5. Biến kế sở chấp sắc: Sắc do ý thức vọng tưởng phân biệt sanh, chẳng thật.

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ MƯỜI

IV. TÂM BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP (Có 24 món)

Tâm bát tương ứng hành pháp, gọi tắt là "Bát tương ứng hành". Chữ "Hành pháp" là những pháp thuộc về "Hành uẩn". Hành uẩn là một trong năm uẩn.

Chữ "Hành" là sanh diệt đời đời; chữ "Uẩn" là chứa nhóm. Hành uẩn có 2 loại:

1. Tương ứng hành uẩn, tức là các tâm sở (51 món). Chữ "Tương ứng" là ứng thuận với Tâm Vương.

2. Bát Tương ứng hành uẩn, tức là 24 món "Bát tương ứng hành" sau đây; 24 món này không tương ứng với tâm, chúng chỉ y ba phần: Tâm Vương, tâm sở và sắc pháp mà giả thành lập. (Tam, phần vị sai biệt cố).

1. *Đắc*: Được, trái với mất. Thí như "Tôi được đồng xu", cố nhiên phải có đồng xu là "sắc pháp", và nhãn thức để thấy, ý thức để phân biệt là tâm pháp, cùng với các tâm sở chung khởi là tâm sở pháp; phải đủ cả ba phần như thế, mới thành nghĩa "được".

2. *Mạng căn*: Thân mạng. Do nghiệp đời trước kéo dẫn, làm cho thân thức thọ thân, sống trong một thời gian hoặc lâu hay mau, gọi là "mạng căn".

3. *Chúng đồng phận*: Cũng như chữ "đồng loại". Các loại chúng sanh hoặc hữu tình hay vô tình, loài nào đồng với loài này. Như loài người đồng với người; loài vật đồng với vật.

4. *Di sanh tánh*: Những loài sanh ra khác với Thánh nhơn, tức là phàm phu; chỗ khác gọi "Phi đắc": Chúng phàm phu không được Thánh quả. Bởi thế nên gọi "Di sanh tánh" hay "Phi đắc" đều được cả.

5. *Vô tướng định*: Định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước. Song đây chỉ gọi "Vô tướng" là vì "tướng" làm chủ động vậy.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

6. *Diệt tận định*: Định này không những diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước, mà diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương Tâm sở về thức thứ Bảy.

Vô tưởng định là định của phàm phu; còn Diệt tận định là định của Thánh nhơn.

7. *Vô tưởng báo*: Người ở cõi Dục tu Vô tưởng định, sau khi mạng chung, đặng báo thân ở cõi trời Vô tưởng.

8. *Danh thân*: Tên hay danh từ. Có danh từ đơn và danh từ kép.

9. *Cú thân*: Câu. Do ráp nhiều tiếng thành câu; câu có ngắn và dài.

10. *Văn thân*: Chữ. Chữ là chỗ y chỉ của danh từ và câu.

11. *Sanh*: Sanh ra. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ không có, nay mới có.

12. *Trụ*: Ở. Những vật đã sanh ra rồi, còn lưu lại trong một thời gian, chưa diệt.

13. *Lão*: Già, suy yếu gần chết.

14. *Vô thường*: Không thường, biệt danh của chết.

15. *Lưu chuyển*: Xoay vần, nhơn quả trước sau nối nhau không dứt.

16. *Định vị*: Nhơn quả lãnh, dữ khác nhau, không lộn lạo.

17. *Tương ưng*: Ưng thuận với nhau. Như nhơn nào quả nấy, cân xứng với nhau.

(Hỏi: Cả 24 món, đều gọi là "Bất tương ưng hành" tại sao món thứ 17 này lại gọi là "Tương ưng"? Đáp: - Nói "Bất tương ưng" là để phân biệt 24 món này, không phải là tương ưng Tâm sở. Còn về món thứ 17 này mà gọi là "Tương ưng", là do Sắc, Tâm và Tâm sở hoà hợp mà nói, nên không đồng với "Tương ưng Tâm sở" trước).

18. *Thế tức*: Các pháp hữu vi xoay vần mau lẹ như chong chóng.

19. *Thứ đệ*: Thứ lớp, trật tự không có lộn lạo.

20. *Thời*: Thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai.

21. *Phương*: Không gian: Đông, tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng hạ.

22. *Số*: Số lượng. Như: một, hai, ba, bốn cho đến trăm, ngàn v.v...

23. *Hoà hợp tánh*: Các duyên hoà hợp không có trái nhau.

24. *Bất hoà hợp tánh*: Những pháp chống trái, không hoà hợp với nhau.

Nói tóm lại, từ trước đến đây đã kể 94 pháp: 8 món Tâm vương, 51 món Tâm sở, 11 món Sắc pháp, 24 món Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp hữu vi có sanh diệt biến đổi. Sáu pháp sau đây thuộc về vô vi.

Chữ "Hữu vi" là những gì có tạo tác, có sanh diệt, không thường còn. "Vô vi" là những gì không tạo tác, không sanh diệt, không tăng giảm, vắng lặng thường còn.

V. VÔ VI PHÁP

(CÓ 6 MÓN)

Pháp Vô vi không sanh diệt, không biến đổi, không phải như các pháp hữu vi là Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp, Bất tương ưng hành có sanh diệt biến đổi. Do các pháp hữu vi (94 món) diệt rồi, thì pháp vô vi mới hiện bày (Tứ, sở hiện thị cố).

Thật ra, vô vi không phải có 6 pháp, song vì theo từng khía cạnh của nó để giải thích, nên đặt ra 6 tên.

1. *Hư không vô vi*: Chơn như hay Pháp tánh, không thể dùng ý thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm nên gọi là "Vô vi".

Bởi nó không ngã, không pháp, rời các cấu nhiễm, rỗng rang như hư không, nên gọi là "Hư không vô vi". Đây là theo thí dụ mà đặt tên.

2. *Trạch diệt vô vi*: Do dùng trí huệ vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên chơn như vô vi mới hiện. Vì thế nên gọi là "Trạch diệt vô vi".

3. *Phi trạch diệt vô vi*: Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não. Có hai nghĩa:

a) Tánh chơn như vốn thanh tịnh, không phải do lựa chọn diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới có, nên gọi là "Phi trạch diệt".

b) Các pháp hữu vi tạp nhiễm, vì thiếu duyên không sanh khởi, nên pháp vô vi được hiện. Bởi thế nên gọi "Phi trạch diệt".

4. *Bất động diệt vô vi*: Đệ tứ thiên đã lìa được ba định dưới, ra khỏi tam tai (đao binh tai, hỏa tai, thủy tai) không còn bị mừng, giận, thương, ghét ... làm chao động nơi tâm, nên gọi là "Bất động diệt".

5. *Thọ tướng diệt vô vi*: Khi được Diệt tận định, diệt trừ hết "thọ" và "tướng" tâm sở nên gọi là "Thọ tướng diệt vô vi".

6. *Chơn như vô vi*: Không phải Vọng, gọi là Chơn (không biến kể sở chấp); không phải điên đảo gọi là Như (không y tha khởi), tức là thật tánh của các pháp (Viên thành thật).

Trong luận Đại Thừa Trăm Pháp này, ngoại nhơn hỏi hai câu:

- Tất cả pháp là gì?

- Thế nào là không thật (vô ngã)?

Từ trước đến đây, Luận chủ lược nói 100 pháp, để trả lời câu hỏi thứ nhất rồi, sau đây trả lời về câu hỏi thứ hai.

PHẦN THỨ HAI

NÓI "KHÔNG THẬT" (VÔ NGÃ)

Chánh văn

Nói "không thật" (vô ngã), tóm có 2 loại:

- Nhơn (người) không thật.
- Pháp (vật) không thật.

Người đời chấp tất cả các pháp có thật, tức là chấp Ngã (Thật). Chấp Thật (Ngã) có hai:

1. Nhơn (người) thật.
2. Pháp (vật) thật.

Chấp thân này thật có, gọi là Nhơn thật. Chấp núi sông tất cả các cảnh vật bên ngoài thật có, gọi là Pháp thật.

Do chấp thật có (ngã) nên sanh ra tham, sân, si rồi tạo ra các nghiệp, sanh tử luân hồi trong lục đạo. Bởi thế nên Phật nói:

"Tất cả Pháp không thật".

Nói "Tất cả pháp" tức là bao trùm cả loài hữu tình và vô tình. Loài hữu tình không thật có là "Nhơn không thật". Loài vô tình như hoàn cảnh, sự vật không thật có, là "Pháp không thật".

KẾT LUẬN

Từ trước đến đây, lược nói 100 pháp thì đã bao trùm Nhơn và Pháp. Phạm phu chấp cả Nhơn và Pháp đều thật có. Tiêu thừa chỉ chấp Pháp là thật có.

Trong luận này nói: 8 món Tâm vương là tự thể của thức và hơn tất cả (nhứt thể tối thắng cố). 51 món Tâm sở là phần sở hữu và tương ưng của thức (dữ thử tương ưng cố). 11 món sắc pháp là phần hình bóng, do Tâm vương và Tâm sở hiện ra (nhị sở hiện ảnh cố). 24 món Bất tương ưng hành là do ba phần: Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, phân chia ngôi thứ sai khác mà giả lập (tam, phận vị sai biệt cố). 6 món vô vi là do 4 món hữu vi trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành) diệt hết mà hiện bày ra, tức là thật tánh của thức (tứ, sở hiển thị cố).

Bởi thế nên biết: Người đời chấp "Nhơn thật có" và "Pháp thật có" đều không ngoài thức. Do đó mà đức Thế Tôn nói:

"Tất cả Pháp không thật" (Vô ngã).

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Và "Muôn Pháp Duy thức".

Viết xong lại Phật Học Đường Nam Việt

Rằm tháng 6 năm Kỷ Hợi (1959)

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHÌ

LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC

Ngài Thái Hư Pháp sư giảng
Sa môn Thích Thiện Hoa dịch nghĩa

Nội dung quyển A-đà-na thức này, chia làm 8 phần:

1. Nêu cái tên
2. Định giới nghĩa
3. Giải thích và chọn lựa
4. Nêu cái thể
5. Hội lại giải thích
6. Chỉ những chỗ sai lầm
7. Lập tôn chỉ
8. Chỉ cái dụng

I. NÊU CÁI TÊN

Tên A-đà-na thức, xuất xứ từ đâu?

- Trong Kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng:

Nguyên văn chữ Hán

A-Đà-Na thức thậm thâm tế

Tập khí chủng tử như bộc lưu

Ngã ư phàm ngu bất khai diễn

Khủng bị phân biệt chấp vi ngã.

Nghĩa là: Thức A-đà-na rất thậm thâm và tế nhị; các tập khí (1) chủng tử của nó sanh diệt như dòng nước thác. Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và Nhị thừa, không giảng nói thức này; vì sợ chúng phân biệt chấp làm Ngã.

Trong kinh Đại Phật Đảnh Thủ lãng nghiêm nói:

Nguyên văn chữ Hán:

Đà na vi tế thức

Tập khí thành bực lưu

Chơn, phi chơn khứng mê

Ngã thường bất khai diễn.

Nghĩa là: Thức A-đà-na rất là vi tế; các tập khí như dòng nước thác. Vì sợ chúng phàm phu và Nhị thừa chấp thức này là "chơn" hay "phi chơn", nên Ta (Phật) chẳng hề giảng nói thức này cho chúng nghe.

Thức này là "Căn bản" của chơn và vọng; Thánh, Phàm đều nương ở nơi đây. Bởi thế nên trong Duy thức tôn, rất đặc biệt chú trọng đến thức này.

Nay chúng ta căn cứ theo câu văn và nghĩa lý của bài tụng trên mà quan sát - Trong bài tụng nói chữ "Phàm" là chỉ cho loài dị sanh (chúng sanh); nói chữ "Ngu" là chỉ chung cả phàm phu và Nhị thừa (chữ ngu là mê lầm).

Đại ý hai bài tụng nói:

A-đà-na rất thâm sâu và tế nhị, tóm chứa các tập khí chủng tử từ vô thi đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của chúng hữu tình sống trong một thời kỳ. Xem in tuồng như "chơn", song nó hư vọng sanh diệt rất là vi tế. Cũng như dòng nước thác, ở xa thấy như điềm tịnh, mà kỳ thật nó chảy rất mau.

Chẳng những chúng phàm phu (Dị sanh) (2) không biết mà hàng Tiểu thừa Thinh văn chấp pháp (ngu pháp) cũng mê lầm thức này. Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A-đà-na, vì sợ họ mê lầm chấp làm "Ngã".

Chúng phàm phu mê lầm chấp ngã thì thêm khổ sanh tử; còn hàng nhị thừa tuy có thể lìa được khổ sanh tử, song nếu mê lầm chấp ngã thì lâu chứng đạo quả; chi bằng chẳng cho họ nghe đến thức này còn hơn.

Bài tụng của kinh Lăng Nghiêm và kinh Giải Thâm Mật, hai câu đầu đồng nghĩa nhau. Trong câu thứ hai nói chữ "tập khí" tức là "chủng tử". Đến câu thứ ba lại chia ra làm hai phương diện: Bên kinh Lăng Nghiêm đại ý nói: "Thức này rất rộng sâu và tế nhị, sanh diệt tương tục không gián đoạn. Bởi nó tương tục không gián đoạn cho nên in như "chơn"; vì nó sanh diệt nên "không phải chơn".

Nếu người mê lầm chấp thức này là "chơn" thì bị cái chấp "Tăng ích" (thêm), sẽ đoạ mãi trong sanh tử luân hồi. Còn người mê lầm chấp thức này là "phi chơn", thì bị cái chấp "Tôn giảm" (bớt); vì cho thức này là "vọng" rồi rời bỏ thức này để tìm cầu cái "chơn thật" thì không thể được, nên cũng đoạ mãi trong sanh tử luân hồi.

Câu tụng thứ tư trong kinh Giải Thâm Mật, đại ý nói: "Phân biệt chấp thức này làm ngã", tức đồng bên kinh Lăng Nghiêm nói: "Mê thức này chấp là chơn". Song mê lầm chấp thức này "phi chơn" cũng là chấp Ngã. Vì sợ cho chúng phàm phu và hàng Nhị thừa mê lầm chấp thức này là "chơn" hoặc "phi chơn", cho nên Phật chẳng hề giảng nói.

Trên bài tụng nói "chấp ngã", tức là cố chấp thức này làm thật ngã, thật pháp. Bởi phàm phu và Nhị thừa đối với thức này hay khởi tâm phân biệt chấp là "chơn" hoặc "phi chơn".

Dem hai bài tụng trên đây để đối chiếu mà quan sát; thì ý nghĩa đầy đủ. Song, bài tụng trong kinh Giải Thâm Mật có một nghĩa đặc biệt và rõ ràng hơn là: "chúng phàm phu và Nhị thừa dễ khởi tâm phân biệt chấp làm Ngã".

Trong Du Đà Sư Địa Luận, hoàn toàn căn cứ vào kinh Giải Thâm Mật mà giải nói về thức này. Ngoài ra còn có rất nhiều chỗ nói đến cái tên thức này, không thể kể hết; như Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiền Dương Thánh Giáo Luận, Thành Duy Thức Luận v.v... Vì trong các kinh luận đã có cái tên A-đà-na thức, nên nay y theo đó để làm căn cứ cho bốn Luận này.

II. ĐỊNH GIỚI NGHĨA

Chữ "Giới nghĩa" tức là định giới hạn về danh nghĩa. Thức A-đà-na, cái giới nghĩa như thế nào?

- Tiếng Phạn gọi là A-đà-na, Hán dịch là "Tri" (giữ gìn). Trong kinh không có giải thích nó như thế nào, nhưng trong Nhiếp Đại Thừa Luận giải thích có hai nghĩa, và ở Thành Duy Thức Luận lại còn phân tích hoàn bị hơn.

Trong Thành Duy Thức Luận về quyển ba nói:

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ năng chấp trì chư pháp chủng tử

Cập năng chấp thọ sắc căn y xứ

Diệc năng chấp thủ kiết sanh tương tục

Cố thuyết thử thức danh A-đà-na

Dịch nghĩa

Thức này có ba công năng, nên gọi là A-đà-na:

- 1. Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp*
- 2. Giữ chịu (chấp thọ) căn thân và thế giới*
- 3. Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau.*

Nay muốn cho độc giả dễ hiểu, nên bắt từ cạn vào sâu, từ thô đến tế; nghĩa là ngược thứ lớp của ba nghĩa trên để giải thích như sau.

1. GIỮ LẤY (CHẤP THỦ) VIỆC KẾT NỐI ĐỜI SAU

Sở dĩ có việc "kết nối đời sau" (kiết sanh tương tục) là do ba pháp: Phiền não, Nghiệp và Sanh; theo thông thường gọi "Hoặc, Nghiệp và Khổ". Nghĩa là: do phiền não nên tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới tiếp nối đời sau để thọ khổ. Chữ "Kiết sanh" (Kết nối đời sau), nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy.

Lại nữa, từ một đời này chết rồi sanh đến một đời khác. Nghĩa là: từ thân "bổn hữu" (3) (thân hiện sống) đến thân "tử hữu" (thân đang chết), từ thân "tử hữu" đến thân "trung hữu"(4) (thân sau khi chết chưa đầu thai), từ thân "trung hữu" đến thân "hậu hữu"(5) (thân đời sau). Sở dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và gìn giữ (chấp thủ). - Cái đó là thức A-đà-na. Nếu không có thức này để nắm giữ việc "kết nối đời sau" (kiết sanh tương tục) thì người một khi chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo.

Trong kinh Lăng Nghiêm về quyển thứ hai chép, đại ý: "Trước kia vua Ba Tư Nặc theo ngoại đạo, chấp về "đoạn diệt" (người chết rồi mất luôn) nên Vua thường ôm lòng lo buồn !...Sau khi nghe Phật nói Pháp, Vua ngộ được cái lý "sanh tử tương tục"; nghĩa là: con người khi chết là bỏ thân này để thọ thân khác, từ già đời này để đến nhận lãnh đời kia; cái gì có biến đổi thì phải bị hoại diệt, còn cái gì không biến đổi thì thường không hoại diệt, nên vua rất vui mừng !".

Nói "chấp đoạn diệt" tức là chấp một phen chết rồi mất luôn. Nếu thật vậy, thì đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả ! Bởi thế, nên biết có thức A-đà-na này hằng lưu hành không gián đoạn, nó nắm giữ việc "đầu thai tiếp nối" (kiết sanh tương tục).

Tóm lại, nếu người hiểu rõ được: "Có thức A-đà-na nắm giữ việc kiết sanh tương tục" (kết nối đầu thai) thì đối trị được cái chấp "đoạn diệt" của phàm phu và ngoại đạo.

2. GIỮ CHỊU (CHẤP THỌ) SẮC CĂN VÀ THỂ GIỚI

Nguyên văn chữ Hán trên, nói chữ "sắc căn y xứ". - Chữ "sắc căn" là chỉ cho năm căn tinh tế bên trong (năm tịnh sắc căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân); còn chữ "y xứ" là chỉ cho năm căn thô phù bên ngoài (phù trần căn) làm chỗ (xứ) y chỉ cho năm căn bên trong.

Tóm lại là chỉ chung cái Báo thân của chúng hữu tình đang sống trong một thời kỳ. Nói "cái Báo thân sống trong một thời kỳ" tức là gồm cả "các pháp hữu vi vô thường sát na sanh diệt". - Cái công năng gìn giữ Báo thân được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại đó, tức là thức "A-đà-na" này vậy.

Nguyên văn chữ Hán trên, nói hai chữ "chấp thọ", nghĩa là chấp thân này nên "tự thể" khiến sanh ra biết cảm giác và lãnh thọ.

Lại có một nghĩa thứ hai, trên nguyên văn nói chữ "sắc căn" là chỉ cho thân loài hữu tình (chánh báo); còn chữ "y xứ" là chỉ cho thể giới (y báo).

Trong thể giới, từ một vật này đối với các vật khác ngại nhau, từ một vi trần này đối với các vi trần khác ngại nhau, mà vẫn tồn tại, đều do thức này gìn giữ không mất; chỉ khác với loài hữu tình là không làm cho biết cảm giác và lãnh thọ.

Trong luận Tề Vật, Ông Chương Thái Diệm nói: "Loài khoáng vật và thực vật đều có thân thức". Nhưng xét những lời chứng minh của ông, thì không phải là thân thức; thật ra do công năng gìn giữ gìn của thức A-đà-na; chẳng qua ông không hiểu, lầm cho là thân thức. Thân thức chỉ biết cảm giác lãnh thọ các xúc trần, như đau, ngứa v.v...mà thôi; còn cái công năng nắm giữ các vật ngại nhau làm tự thể, quyết định phải là thức A-đà-na này.

3. GIỮ GÌN (CHẤP TRÌ) CHỨNG TỬ CỦA CÁC PHÁP

Nói "các pháp" tức là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Có hai loại: 1. "Hữu lậu hữu vi", tức là các pháp tạp nhiễm, thuộc về loài Dị sanh (chúng sanh), 2. "Vô lậu hữu vi", tức là các pháp thanh tịnh, thuộc về Thánh Hiền.

"Chủng Tử" cũng có hai loại: 1. "Nghiệp chủng" tức là Dị thực tập khí; 2. "Pháp chủng", tức là Đăng lưu tập khí.

Mỗi mỗi các pháp, khi khởi hiện hành đều từ chủng tử của nó mà khởi hiện. Bởi đồng đăng lưu xuất ra chủng loại đó, nên gọi là "Đăng lưu chủng".

"Nghiệp Chủng" (Dị thực chủng tử) tức là chủng tử Tư Tâm sở. Bởi vì Tư Tâm sở, Tâm vương và các Tâm sở thiện ác v.v... có tác dụng hoạt động thành ra "nghiệp chủng". Nếu lấy hiện hành của nó, đối với chủng tử của nó, thì cũng đều gọi là "Đăng lưu chủng". Song cái "Nghiệp chủng" này, đồng thời lại có công dụng đặc biệt là thống lãnh các pháp khác. Cũng như ông Thủ tướng, nếu nói về cá nhân thì ông là một người như bao nhiêu người trong nước; nhưng đồng thời, ông cũng có cái trách nhiệm thống lãnh toàn quốc. - Nghiệp chủng (Dị thực chủng tử) cũng thế, nó khác hơn "Pháp chủng"(Đăng lưu chủng) ở chỗ đó.

"Nghiệp chủng" cũng có hai loại: 1. Hữu lậu, 2. Vô lậu. Song về "chủng tử" thì chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ, thì chủng tử các pháp phải bị tán mất. Nếu chủng tử các pháp bị tán mất, thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng phải không còn.

Bởi thế nên phải có thức A-đà-na để chứa giữ chủng tử (công năng tiềm tàng) của các pháp.

Có người nói: "Sắc pháp có công năng chứa giữ chủng tử". Nói như thế không hợp lý, vì "sắc pháp" tánh nó biến đổi và chướng ngại, nên không thể chứa giữ chủng tử được. Lại nữa, khi sanh lên cõi trời Vô sắc, cõi ấy không có "sắc pháp" thì lấy gì chứa giữ chủng tử.

Các "Tâm sở" cũng không thể chứa giữ chủng tử được, vì nó không tự tại vậy.

Sáu thức trước cũng không thể chứa giữ chủng tử, vì khi sanh lên cõi trời Vô tưởng và vào Diệt tận định v.v ... không có sáu thức trước vậy.

Thức thứ Bảy, tuy hằng thời lưu hành và không gián đoạn, song cũng không thể chứa giữ chủng tử các pháp được, vì tánh nó "hữu phú vô ký". Nếu thức thứ Bảy chứa giữ chủng tử, thì khi đến địa vị Bồ Tát, đã chuyển thức thành trí thanh tịnh rồi, về sau lại khởi sanh các pháp tạp nhiễm nữa, thì phi lý.

Bởi thế nên, chỉ có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhưt loại sanh diệt tương tục, mới có thể duy trì (chứa giữ) chủng tử của các pháp. Cảnh giới này duy có Phật mới biết được hoàn toàn rõ ráo, còn các vị Bồ Tát chỉ biết một phần nào thôi.

III. GIẢI THÍCH VÀ CHỌN LỰA

Trong thành Duy thức luận, quyển ba chép: "Các hữu tình đều có thức thứ Tám, song tùy theo mỗi phương diện mà danh nghĩa có khác nhau, nên đặt ra rất nhiều tên:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

1. *Hoặc gọi là "Tâm":* - Vì thức này là chỗ chứa nhóm (tích tập) để cho các pháp huân tập chung tử vào.

2. *Hoặc gọi là "A-đà-na":* - Vì thức này giữ gìn chủng tử và thân thể của chúng hữu tình không mất.

3. *Hoặc gọi là "Sở tri y":* - Vì thức này là chỗ y chỉ của các pháp bị biết (sở tri) nhiệm và tịnh.

4. *Hoặc gọi là "Chủng tử thức":* - Vì thức này có công năng chứa giữ chủng tử của các pháp thế gian (hữu lậu) và xuất thế gian (vô lậu).

Bốn tên trên đây, thông cả các địa vị Phạm, Thánh.

5. *Hoặc gọi là "A lại da":* - Hán dịch là Tàng thức. Vì thức này tóm thâu chứa đựng các pháp tạp nhiễm, giữ gìn không mất, nên có nghĩa Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. (Thức thứ Bảy chấp thức này làm "Nội ngã").

Tên A lại da (Tàng thức) này, chỉ ở chỗ Phạm phu và Thánh hữu học, còn Thánh vô học và bậc Bất thối Bồ Tát, thì không có tên này (tàng thức), vì không còn chứa giữ chủng tử các pháp tạp nhiễm nữa.

6. *Hoặc gọi là "Dị thực thức":* - Vì thức này có công năng dẫn dắt đi trong sanh tử để lãnh thọ quả Dị thực (báo thân), do thiện nghiệp hoặc ác nghiệp, đã tạo đời trước.

Tên Dị thực này, chỉ có ở hàng Phạm phu, Nhị thừa và các vị Bồ Tát, còn đến địa vị Phật thì không còn Dị thực thức.

7. *Hoặc gọi là "Vô cấu thức":* - Vì thức này là chỗ chứa giữ các pháp hoàn toàn vô lậu thanh tịnh. Tên "Vô cấu thức", duy Phật mới có. Từ các vị Bồ Tát Đại thừa trở xuống, cho đến hàng Phạm phu, thì thức thứ Tám còn chứa các chủng tử hữu lậu, chưa đạt hoàn toàn thanh tịnh, nên không có tên "Vô cấu thức".

CHỌN LỰA

Ngoài các tên kể trên, thức này lại còn có những tên như: Sơ năng biến, Căn bản thức và Như Lai tạng v.v... Nay theo thứ lớp lược nêu các tên, để lựa chọn tên nào hoàn bị.

1. *A lại da thức:* - Hán dịch là "Tàng thức". Các luận giải chữ "Tàng" có ba nghĩa: Năng Tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

Cái tên "Tàng thức" này, chỉ có ở địa vị phạm phu (Dị sanh) và Thánh hữu học. Khi đến hàng Nhị thừa vô học và bậc Niệm bất thối Bồ Tát, thì thức này không còn chứa giữ (chấp tàng) các pháp tạp nhiễm, nên không gọi nó là "Tàng thức" (A lại da thức). Bởi tên "A lại da" này nghĩa rất hẹp, cho nên luận này chẳng dùng.

2. *Sơ năng biến thức:* - Thức này chứa giữ chủng tử của các pháp, rồi biến hiện ra tướng phần là căn thân và thế giới. Chúng Phạm phu và Nhị thừa không hiểu, nên chấp là thật ngã và thật pháp. Vì phá chấp của Phạm phu và Nhị thừa, nên Luận nói: "Các ngã và pháp đều giả, do

thức biến hiện". Các thức chung lại, có ba loại Năng biến, mà thức này là năng biến thứ nhất, nên gọi là "sơ năng biến".

Bởi nghĩa này rất hẹp, không nói hết được cái lượng của thức này, nên cũng không dùng.

3. *Dị thực thức*: - Dị thực có ba: Dị thời nhi thực (khác thời mà chín), Dị loại nhi thực (khác loại mà chín) và Biến dị nhi thực (biến khác mà chín). So với "A lại da" thì tên này có phần rộng hơn; song đến khi thành Phật thì bỏ cái tên Dị thực (Kim Cang đạo hậu Dị thực không)

Bởi tên này không phổ thông: Khi đến quả Phật không còn và hàng Nhị thừa khi vào Diệt tận định, thân thể như tro nguội, tâm trí bất dứt, lúc bấy giờ không còn thức Dị thực, nên luận này không dùng.

4. *Yêm ma la thức*: - Hán dịch là "Vô cấu thức", nghĩa là thức thanh tịnh không cấu nhiễm. Cái tên này duy địa vị Phật mới có; từ Bồ Tát trở xuống cho đến Nhị thừa và Phạm phu đều không có "Vô cấu thức"; vì Bồ Tát còn vô minh hiện hành và còn chướng tử tạp nhiễm.

Bởi cái tên này chỉ có ở quả Phật, không thông cả Thánh, Phạm và tóm thâu hết cái thể nhiệm tịnh của thức này, nên cũng không dùng.

5. *Tâm*: - Tên này thông cả Phạm phu, Nhị thừa, Bồ Tát và Phật. Trong các kinh luận, có chỗ gọi chung cả tám thức là: Tâm, Ý và Thức; có chỗ gọi riêng thức thứ Tám là "Tâm", thức thứ Bảy là "Ý" và 6 thức trước là "Thức"; có chỗ gọi "Tâm vương", "Tâm sở" đều là "Tâm" hoặc gọi Sắc pháp (vật chất) cũng là "Tâm"; - Như trái tim thịt gọi là "Tâm tạng" (một tạng trong ngũ tạng: Tâm, Can, Tỳ, Phê, Thận).

Bởi cái tên này quá rộng và lộn lạo, cho nên luận này cũng không dùng.

6. *Căn bản thức*: - Bảy thức trước và các pháp nhiệm tịnh, đều y chỉ ở thức này, nên gọi là "Căn bản thức". Cái tên này cũng thông cả Thánh, Phạm.

Nhưng tên "Căn bản", không phải chỉ để gọi thức thứ Tám, mà "Chơn như trí" cũng gọi là "Căn bản trí"; bởi vì "Chơn như" là "Căn bản" của tất cả Pháp.

Vì danh từ này có lộn lạo, nên luận này chẳng dùng.

7. *Đệ bát thức*: - Y theo thứ tự, số mục mà gọi, thì năm thức trước, thức thứ Sáu, thức thứ Bảy và đến thức này gọi là "Đệ bát thức".

Cái tên này tuy có thể thông cả Thánh Phạm và cũng không có lỗi lộn lạo với cái khác, song cái tên Đệ bát không thể nói lên được cái tướng và dụng của thức này; chẳng qua chỉ một danh từ có gồm số mục để kêu gọi mà thôi, nên luận này cũng chẳng dùng.

8. *Sở tri y*: - Cái tên này xuất xứ từ Nhiếp đại thừa luận, nghĩa đã rộng rãi và thông cả Thánh, Phạm. - Chữ "Sở tri" (bị biết) tức là chỉ cho các pháp nhiệm và tịnh. Bởi các pháp lấy thức này làm chỗ y chỉ, nên gọi là "Sở tri y".

Cái tên này tuy đủ sức nói lên tướng và dụng của thức này, nhưng cũng không dùng; vì y theo trong Nhiếp đại thừa luận, thì các pháp "Sở tri" chính là chỉ cho ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha sở tánh, và Viên thành thật tánh.

Song kỳ thật các pháp sở tri (bị biết) chẳng những y thức thứ Tám (Y tha khởi) mà cũng y Chơn như (viên thành thật) hoặc y Ý thức (Biến kế sở chấp). Vậy thời cái nghĩa "Y" cũng thông đồng với pháp khác; chẳng bằng dùng nghĩa "A-đà-na" rất là tinh xác hơn.

9. *Nhứt thể chủng thức*: - Danh từ này ở trong Thành duy thức luận, chỉ về cái "Nhơn tướng" của A lại da. Tên này cũng thông tất cả địa vị Thánh, Phạm (ở địa vị Phật có thể nói "Nhứt thể vô lậu chủng thức").

Danh từ này so với danh từ A-đà-na không rộng mà cũng không hẹp lắm, có phần đồng nhau. Song "nhứt thể chủng" là chỉ cho tướng phân bị duyên và vật sở tri của tướng này, chứ không phải cái bản thể hiện hành của thức này; cái thức "Năng tri nhứt thể chủng tử" đó, tức là A-đà-na.

Vả lại, cái nghĩa "Năng tri chủng tử" này chỉ là một trong ba nghĩa của thức A-đà-na. Bởi thế nên đây cũng không dùng.

10. *Như Lai tàng*: - Danh từ này cùng với Đệ bát thức có liên quan nhau. Trong các kinh luận giải nghĩa rất rộng, nay chỉ nói sơ lược cái ý.

Chữ "Tàng" nghĩa là "che giấu". Tất cả chúng hữu tình đều sẵn có "trí huệ đức tướng, pháp thân thanh tịnh của Như Lai", song vì bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm. "Như lai thanh tịnh pháp thân" là bị "sở" che giấu, còn "vô minh tạp nhiễm" là (năng) che giấu; hiệp cả Năng và Sở mà gọi là "Như Lai tàng".

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần "công đức pháp thân thanh tịnh" bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là "Như Lai tàng", chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A lại da là riêng chỉ về "pháp tạp nhiễm", còn Như lai tàng là riêng chỉ về "pháp thanh tịnh".

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về "chơn như vô vi". Và các pháp thanh tịnh của bảy thức trước, cũng chung gọi là Như Lai tàng.

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần "công đức pháp thân thanh tịnh" bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là "Như Lai tàng", chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A lại da là riêng chỉ về "pháp tạp nhiễm", còn Như Lai tàng là riêng chỉ về "pháp thanh tịnh".

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về "Chơn như vô vi". Và các pháp thanh tịnh của bảy thức trước, cũng chung gọi là Như Lai tàng.

Tóm lại, hợp các danh từ trên để so sánh và chọn lựa, thì danh từ "A-đà-na" là hoàn bị hơn cả.

IV. CHỈ CÁI "THỂ" CỦA THỨC A-ĐÀ-NA

Y theo đoạn trên nghiêm khắc lựa chọn, quý vị đã biết đại khái thức này rồi, và thấy chỉ nên chọn lấy danh từ A-đà-na mà thôi. Đến đây mới là phần cốt yếu của bản luận này.

Chúng ta đã thấy có cái danh nghĩa, thì cái danh nghĩa đó tất nhiên phải y trên một cái thể mà đặt ra. Vậy cái "Thể" của A-đà-na thức thể nào ? - Đáp: Tức là các pháp; không thể rời các pháp mà riêng tìm có thức A-đà-na được.

Phải biết trời, đất, nhơn, vật toàn là thức A-đà-na, song chúng ta không thấy được "thức A-đà-na" mà chỉ thấy trời, đất, nhơn, vật; đó là vì bị hai món chấp: Ngã, Pháp thường hiện hành. Cũng như người nhắm con mắt, thấy các hoa đóm ở hư không. Vì con mắt bị nhắm, nên chỉ thấy hoa đóm mà không thấy được hư không.

Chúng sanh vì bị hai chấp (Ngã, Pháp) và hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) ám ảnh, nên không thấy được thức A-đà-na mà chỉ thấy các vật tạp nhiễm. Cổ nhơn nói: "Nhược nhơn thức đắc tâm, tắc đại địa vô thôn thổ": Nếu người ngộ được chơn tâm rồi, thì quả đại địa không còn một tác đất (Kinh Lăng nghiêm), tức là cái ý đây vậy.

1. Trí tự trụ hậu đắc của bực Đại thánh duyên cảnh A-đà-na thức: - "Tiếng" là cái bị nghe của tai, "Sắc" là cái bị thấy của mắt. Do có cái tên "tiếng" và "sắc", nên có thể chỉ ra cái thể của tiếng và sắc.

Nay chúng ta đã nghe tên và biết nghĩa của thức A-đà-na, vậy phải chỉ cái thể (hình thể) của nó ra thử xem. - Thức A-đà-na, mắt không thấy được nó và tai cũng không nghe được nó; như thế làm sao chỉ ra cái thể của nó cho được ! Chúng ta chỉ y theo Kinh, Luận của Phật và do lý luận mà biết được thức A-đà-na.

Như đoạn văn trước, dẫn trong Thành Duy thức luận nói: "Có cái công năng duy trì sự kết nối đời sau", do đó mà suy xét biết có thức A-đà-na này; hoặc "Có công năng giữ thọ thân thể và thế giới", do đó mà so sánh biết có thức A-đà-na này; hoặc "Có cái công năng giữ gìn chủng tử của các pháp", do đó mà khảo xét, biết có thức A-đà-na.

Những sự hiểu biết về thức A-đà-na đây, là do so lường suy luận mà biết, nên không thể chỉ bày rõ ràng cái thể của thức này. Cũng như các nhà Triết học, chỉ suy luận âm thầm, nghĩ ngợi một cách xa xăm mà thôi, không có chút gì cụ thể.

Thí như có người chưa từng đến Lô sơn, chỉ nghe người nói phong cảnh Lô sơn, hoặc thấy các hình chụp các cảnh, rồi phân biệt: chỗ kia là núi Đại lâm, chỗ nọ là núi Ngũ lão, chỗ đó là núi Cô lãnh v.v...chỉ do so lường suy tưởng mà biết, chớ chưa từng thân hành đến xem cảnh Lô sơn.

Biết thức A-đà-na này cũng thế, chẳng qua nghe kinh sách hoặc lý luận rồi so sánh mà biết. Muốn trực tiếp biết thức A-đà-na, phải là bực Đại thánh dùng cái "Trí tự trụ hậu đắc" mới thấy biết được thức này.

Chữ "Đại thánh" nói chữ "Đại" là lựa riêng Tiểu thừa; nói chữ "Thánh" là lựa riêng phàm phu, tức là chỉ có bực Bồ Tát từ Sơ địa sắp lên.

"Trí" có hai loại: 1. "Căn bản trí", tức là Như lý trí (cũng gọi là Vô phân biệt trí). 2. "Hậu đắc trí", tức là Như lượng trí (cũng gọi là Sai biệt trí).

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

"Hậu đắc trí lại có hai phần: 1. Tự trụ hậu đắc trí; 2. Thiệp tha hậu đắc trí. Thức A-đà-na này, chỉ có trí "Tự trụ hậu đắc" mới biết được. Quả vị Phật, về "Thân tự thọ dụng" thì dùng "Tự trụ hậu đắc trí" (còn Thân tha thọ dụng, thì dùng Thiệp tha Hậu đắc trí).

Trong bốn trí, mà ba trí trước, tức: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí đều đủ cả hai trí là: Căn bản và Hậu đắc; duy chỉ có trí thứ tư là "Thành sở tác trí", thì chỉ có "Hậu đắc trí" mà không có "Căn bản trí", vì không thân chứng được "Chơn như".

Bồ Tát chỉ dùng cái trí "Tự trụ hậu đắc" của Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí mà chứng biết thức A-đà-na này.

Thức thứ Bảy, khi chưa chuyển thành trí, thì chỉ duyên kiến phần của Đệ bát thức; khi chuyển thành trí rồi, cũng có thể biết được tất cả pháp; song chỉ biết các pháp đều là thức A-đà-na.

Trong Du đà về phẩm Chơn thật chép:

Nguyên văn chữ Hán

"Bồ Tát ư tự tánh giả lập; Tàm, Tư duy hữu tự tánh giả lập dĩ. Như thật thông đạt liễu tri sắc đẳng tướng sự trung, duy tự tánh giả lập; phi bỉ sự tự tánh nhi tợ bỉ sự tự tánh hiển hiện".

Dịch nghĩa

"Bồ Tát ở nơi tự tánh giả lập; Tàm, Tư chỉ có tự tánh giả lập mà thôi. Như thật thông suốt rõ biết sắc v.v...trong sự tướng tượng, duy tự tánh giả lập, không phải cái sự tự tánh kia, mà in như cái sự tự tánh kia hiển hiện".

Nếu lia được cái sự tự tánh giả lập, tức là Bồ Tát an trụ nơi Như huyễn Tam ma địa; lúc bấy giờ các pháp sở duyên (bị biết) đều như cảnh huyễn, Duy thức biến hiện. Bởi thế nên kinh chép: "Biến Tàng thức thường trụ" (Tàng thức hải thường trụ).

Đến quả vị Phật, được viên mãn thành tựu bốn trí, mới hay hiểu biết rốt ráo cùng tận thức A-đà-na này; do an trụ nơi Hải ấn tam muội, mới hay rõ biết khắp giáp các pháp "Như huyễn bất không".

Ở đây tôi chỉ lược nói Bồ Tát dùng trí Tự trụ hậu đắc, chứng biết được thức A-đà-na; nếu quý vị muốn hiểu biết rõ ràng, xin chờ dịp khác.

2. *Trí căn bản duyên cảnh "Chơn như"*: - Đoạn trên chỉ cái thể của A-đà-na thức, tức là chỉ cái "thể" ở nơi sự tướng, không phải cái "thể" của thể tánh (chơn như); nên trong Luận chép: "Hiện ra tương tợ như cái thể kia, mà không phải cái thể kia". Rõ biết được thể tánh chơn như, thì chỉ có căn bản trí.

Chỉ căn bản trí mới chứng biết được vô tướng chơn như; cũng như nhà Vật chất học nói: Toàn cả vũ trụ chỉ là vật chất (nguyên chất); còn nhà Sinh vật học nói là Sanh cơ v.v...Bởi thế nên sách chép: "Người nhân thì thấy là nhân; kẻ trí lại thấy là trí". - Trí Tự trụ hậu đắc biết thức A-đà-na, thì tất cả pháp đều thức A-đà-na; Trí Căn bản biết Chơn như thì tất cả pháp đều là Chơn như.

3. *Trí Thiệp tha hậu đắc, duyên cảnh các pháp nhiệm và tịnh.* - Phật, Bồ Tát này đối với Phật, Bồ Tát kia, hay đối với các chúng sanh cùng nhau giao thiệp, cho đến lập ra Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v... tất cả các pháp thiện xảo, đều dùng trí "Thiệp tha hậu đắc" này mà lập ra. Nhờ trí này mà rõ biết được các pháp Thánh, Phạm; nào mình nào người, nào nhiệm tịnh và biết được tánh ham muốn của mỗi chúng sanh không đồng, rồi cùng với chúng giao thiệp và tùy theo căn cơ giáo hoá. Cũng do trí này, nên có Bồ Tát thượng cầu Phật đạo, hạ hoá hữu tình và Như Lai hiện thân nói pháp. Tuy phân biệt các pháp tự, tha, nhiệm, tịnh, song cũng tức khi đó rõ biết các pháp đều như huyền như hoá, Duy thức biến hiện.

4. *Trí của tiểu thừa, duyên cảnh Tứ đế, các pháp nhiệm và tịnh.* - Thịnh văn tu pháp Tứ đế, Duyên giác quán 12 Nhơn duyên, chứng được sanh không chơn như (ngã không). Hai vị này tuy đều chứng vô ngã, nhưng còn pháp chấp: chấp thật có bốn đế, pháp Nhiệm (Khổ, Tập) để trừ, pháp Tịnh (Diệt, Đạo) để chứng; không bằng Bồ Tát rõ biết các pháp đều Duy tâm biến hiện.

Cảnh giới Nhơn không của Nhị thừa, chư Phật và Bồ Tát cũng đã chứng biết.

5. *Trí của chúng sanh (Dị sanh), tùy theo mỗi loài mà tự duyên cảnh vũ trụ, vật ngã của mình.* - Trí (thức) của chúng sanh (Dị sanh) trong ba cõi sáu đường, tức là các hữu lậu hư vọng phân biệt thuộc về hai chấp (ngã chấp, pháp chấp) và tương ứng với hai chướng (phiền não chướng và sở trí chướng); tùy theo nghiệp báo sanh làm loài nào, thì hiện ra vũ trụ vật ngã của loài đó. Vũ trụ vật ngã của loài này, không phải của loài kia. Vũ trụ vật ngã của loài kia, không phải của loài này. Như dòng một sông Hằng, mà người thấy là nước, ngựa quỉ thấy là lửa, còn trời lại thấy ngọc Lưu ly. Bởi thế nên trong kinh Lăng nghiêm chép: "Tùy theo nghiệp báo của chúng sanh như thế nào, thì tâm nó hiện ra cảnh vật như thế ấy, y theo sự hiểu biết của chúng" (Tùy Dị sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện).

Chúng sanh không biết các cảnh thế gian đều duy tâm biến hiện, nên tùy theo mỗi loài, khờ ra tánh "Biến kế", chấp cái "tướng" rồi đặt ra cái "tên"; gọi thế này là "Ngã", chấp thế kia là "Pháp". Bởi thế nên tùy theo mỗi loại, đều có mỗi vũ trụ, vật ngã khác nhau; song đều là cảnh bị biết do trí hư vọng phân biệt của chúng sanh (Dị sanh).

Từ trước đến nay, chỉ căn cứ theo 5 cái trí hiểu biết của Thánh, phạm mà phân biệt có 5 lớp. Nếu rời các trí phân biệt này, thì không còn danh từ gì có thể gọi được, không thể an lập và cũng không thể đặt bày ra như thế nào được cả; chỉ gắng gượng gọi là "Nhứt chơn pháp giới" mà thôi. Đến cảnh giới này không còn nói năng và suy nghĩ được nữa (Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt).

V. HỘI CÁC TÊN ĐỂ GIẢI THÍCH

Thức A-đà-na là cảnh bị duyên của trí "Tự trụ hậu đắc". Bởi theo mỗi khía cạnh của thức này, nên đặt ra có rất nhiều tên. Nay hội các tên lại để giải thích.

Thức này vì chứa đựng chủng tử của các pháp tạp nhiễm, nên gọi là "A-đà-na".- Vì bị nghiệp thiện và ác đời trước kéo dẫn đi lãnh thọ báo thân Dị thực đời sau, nên gọi là "Dị thực thức".- Vì làm non duyên sanh các pháp như huyền; và ngã, pháp của chúng sanh chấp, đều do thức này biến hiện, nên gọi "Sở năng biến".- Khi chứngặng Bồ đề Niết bàn thành Như Lai, thì thức này chuyển thành tạp nhiễm đổi lại thành vô cấu thanh tịnh, nên gọi là "Yêm ma la thức".- Vì có công năng chứa nhóm (tích tập) chủng tử các pháp và phân biệt, nên gọi là "Tâm".- Vì làm căn bản của các pháp nhiệm tịnh, nên gọi là "Căn bản thức".- Trong các thức,

thức này đứng về thứ Tám, nên gọi là "Đệ bát thức". Vì chứa chủng tử của tất cả pháp nên gọi "Nhứt thể chủng thức".- Khi chưa lia được các pháp tạp nhiễm thì "Nhu Lai vô cấu thức" bị vô minh tạp nhiễm che giấu, nên gọi là "Nhu Lai tàng".

Tóm lại, vì thức này có nhiều nhiệm vụ, nên có nhiều danh nghĩa khác nhau.

VI. CHỈ NHỮNG CHỖ SAI LẦM

Các nhà phiên dịch và chú giải, vì không rõ thức A-đà-na này, nên trong những kinh luận đã dịch có nhiều chỗ sai lầm, không thể kể xiết. Trong Nhiếp đại thừa luận, có cái thí dụ "người mù sờ voi" tức là nói bởi không rõ thức này, nên sanh ra các món vọng chấp.

Nay chỉ căn cứ trong những kinh luận Đại thừa, nói về thức A-đà-na này, để biện minh một vài đoạn.

1. Đời Bắc Ngụy, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ luận Hoa nghiêm Thập địa kinh, rồi y theo luận này lập ra Tôn Địa luận. Trong Tôn này, như thấy thức A-đà-na có nghĩa "chấp trì" (nắm giữ) rồi lầm với thức thứ Bảy là thức chấp ngã; không biết nghĩa "chấp trì" của thức A-đà-na là chấp trì (giữ gìn) chủng tử, căn thân và thế giới, không cho mất; cái "chấp" này so với cái "chấp ngã" của thức thứ Bảy khác nhau.

Lầm thức A-đà-na với thức thứ Bảy là cái lầm rất to! Cái lầm này lưu truyền lâu đời cho đến thành sách, nên trong sách vở của Thiên Thai tôn thường thấy dẫn ra.

Bởi trải qua thời gian lâu đời, cho đến các bậc Đại đức tiền bối cũng thừa kế nhau dùng, nên những nhà học giả đời sau không biết lấy đâu ra để quyết định phải quấy ! Hôm nay biết được sự sai lầm ấy do phiên dịch, thì học giả hết nghi ngờ.

2. Trong Tôn Địa luận, còn cái lầm thứ hai, là nói "thức thứ Tám là thuần tịnh, thức thứ Bảy là nhiễm ô; khi chuyển thức thành trí, là diệt 7 thức nhiễm ô trước thành thức thứ Tám thuần tịnh".

Cái sai lầm này còn thừa kế đến ngày nay, cứ lưu truyền cho rằng diệt 7 thức trước hoặc 6 thức trước v.v...Như khẩu đầu thiền. Chỗ này rất nên đem ra để phá trừ.

Chư Phật và Bồ Tát dùng Căn bản trí, thân chứng chơn như. Cảnh giới này rất thâm thúy và tế nhị, không thể nói năng và suy nghĩ được. Như bên Thiên tôn gọi: "Đầu non thứ nhứt không cho nói năng và hiểu biết" (Đệ nhứt phong đầu, bất dung thoại hội).

Về các pháp duyên khởi, như Pháp giới duyên khởi, A lại da duyên khởi v.v...đều từ trí Hậu đắc mà đặt để lập ra. Như bên Thiên tôn nói:"Đầu non thứ hai mới khá thương lượng" (Đệ nhị phong đầu, lược khả thương lượng).

Duy có Phật, thức thứ Tám mới được thuần tịnh; còn từ Bồ Tát sắp xuống thì thức thứ Tám chưa rời nhiễm. Nếu thức thứ Tám thuần tịnh, thì các pháp duyên khởi tạp nhiễm không thành (vì không có cái gì để chứa giữ các chủng tử tạp nhiễm).

Nếu nói "do 7 thức trước tạp nhiễm chứa giữ chủng tử, nên các pháp tạp nhiễm hiện hành được thành tựu". - Nói như vậy cũng không hợp lý; vì 7 thức trước không thể giữ gìn chủng tử của các pháp được. Các pháp không chủng tử, thì không thể sanh được. Nếu chấp "vô

nhơn sanh" (không có nguyên nhơn mà được sanh) là theo ngoại đạo, chớ không phải Phật tử.

Lại nữa, nếu chấp như thế thì chư Phật không đủ bốn trí, vì diệt 7 thức tạp nhiễm trước, mà thành thức thứ Tám thanh tịnh, thì không có Diệu quan sát trí hoặc Bình đẳng tánh trí v.v...

Bởi những lẽ trên, nên ngoài Phật ra, từ Bồ Tát sắp xuống, thì thức thứ Tám chẳng được thuần tịnh, chỉ là "vô phú vô ký"; phải như thế mới hợp lý.

3. Ngài chơn đế Tam tạng Pháp sư nói: "Yêm ma la (Bạch tịnh thức) là thức thứ Chín, thức thứ Tám là thức nhiễm tịnh hoà hiệp; 7 thức trước là thức nhiễm ô, khi chuyển nhiễm thành tịnh, là diệt hết 7 thức nhiễm ô trước và diệt luôn một phần nhiễm ô của thức thứ Tám; lúc bấy giờ chỉ còn phần thanh tịnh của thức thứ Tám, thành ra thức thứ Chín". - Thật ra, chẳng qua chỉ bỏ phần tạp nhiễm của thức thứ Tám, để chứng toàn phần thanh tịnh của nó mà thôi. Và cũng không phải diệt toàn thể thức thứ Tám mà có một cái thức khác gọi là thức thứ Chín.

Cái sai lầm này do người dịch văn chữ Phạn không rõ nghĩa mà ra.

Như ngày nay có người, gọi là bực "học giả", dịch sách võ Duy thức ở đời Minh và Thanh ra chữ ngoại quốc, sai lầm rất nhiều. Song người đời nghe nói "nhà Học giả", thì tôn trọng và đặt hết sự tin tưởng vào họ, rồi cứ thừa truyền dùng theo, không dám nghĩ đến sai lầm.

Gần đây có người dung hoà cái sai lầm này, lại chia làm Cổ học và Kim học. Thật ra Cổ học là lối dịch sai lầm, chữ Duy thức học chỉ là một, không có Cổ và Kim.

Một ông kia y theo Đại thừa tạng nghiêm luận, rồi khôn khéo lập ra Duy thức cổ học. Ông nói rằng: "Cái tên thức thứ Chín của Ngài Chơn đế nói đó là y theo Chơn như mà lập ra".

Song "Chơn như" là thật tánh của thức; vì thật tánh của thức nên giả gọi (tạm gọi) là thức, cũng tạm thông; nhưng không được gọi "Chơn như" là Yêm ma la thức (Bạch tịnh thức).

Khảo sát theo văn bài tụng của kinh Như Lai xuất hiện công đức, thì thức Yêm ma la là chỉ cho phần thanh tịnh của thức thứ Tám, chớ không phải chơn như và cũng không thể riêng gọi là thức thứ Chín. Bởi thế nên không bằng y theo kinh Lăng già lập cái "Chơn tướng thức" là thức thứ Chín. Bởi vì cái "Chơn tướng thức" trong kinh Lăng già nói đó, tức là "chơn như" vậy.

Ngài Chơn Đế cho "Yêm ma la" là thức thứ Chín, không phải Ngài chỉ "tánh Chơn như bình đẳng khắp các pháp" làm thức thứ Chín; mà Ngài chỉ bảo riêng phần thanh tịnh của thức thứ Tám là thức thứ Chín, nên không đúng.

Trong Ma ha diển thích luận, nói có mười món thức, mà Yêm ma la là thức thứ Chín và Kiên thật tâm là thức thứ Mười. Trong đó cũng y theo phần thanh tịnh của thức thứ Tám rồi giả đặt ra thức thứ Chín và y theo "chơn như" rồi giả đặt ra thức thứ Mười đó thôi.

Một ông khác dẫn trong Phật địa kinh luận, để giải nghĩa bài tụng trong Công đức kinh, lại nói "Đại viên cảnh trí là phần thanh tịnh của thức thứ Tám, cùng với thức Yêm ma la là thức thứ Chín, hiệp nhau". Song xét theo văn bài tụng, thì không phải như vậy.

Nguyên văn chữ Hán

Như Lai vô cấu thức

Thị tịnh vô lậu giới

Giải thoát như thể chương

Viên cảnh trí tương ưng

Nghĩa là: Thức vô cấu của Như Lai là cảnh giới vô lậu thanh tịnh; giải thoát tất cả chương, hiệp với trí Đại viên cảnh.

Bài tụng này nói "Thức vô cấu của Như Lai", tức là chỉ cho phần thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám; còn nói "Viên cảnh trí", tức là chỉ cho các "Trí" tương ưng với thức này. Do phần thanh tịnh của thức thứ Tám đã giải thoát tất cả chương, nên cùng với "Trí" hiệp nhau.

Tuy nói rằng: "Cùng với trí hiệp nhau", mà thật ra thì phần thanh tịnh của thức thứ Tám với Thiện tâm sở v.v...mà thôi; song vì cái "Trí" thù thắng, nên nói "cùng trí hiệp nhau" vậy.

Trong Phật Địa kinh luận, hiệp chung thanh tịnh Tâm vương, tâm sở của thức thứ Tám, gọi là "Đại viên cảnh tâm", chẳng phải nói "cùng với chơn như hay thức thứ Tám hiệp nhau" vậy.

VII. LẬP TÔN

Điểm đặc biệt thù thắng của Duy Thức Tôn là ở nơi tức thứ Tám. Nếu rõ được thứ A-đà-na này, tức là rõ biết được "Tất cả pháp Duy thức". Bởi thế nên luận này lấy việc "nói rõ tất cả pháp Duy thức" làm tôn.

Lại nữa, có thể nhơn đây mà thành lập tôn "Nhứt thể pháp như huyễn" vì tất cả pháp đều Duy thức hiện ra vậy. Căn cứ theo thức thứ Tám, để thành lập "Tôn Duy tức", đã nói nhiều trong Nhiếp Đại thừa luận và Thành Duy thức luận.

VIII. CÔNG DỤNG CỦA LUẬN NÀY

Nếu y theo Ngã, Pháp của tánh "Biến kế sở chấp" mà nói, thì chỉ có ngăn ngừa phá chấp mà thôi; khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi thì chứng được quả Bồ Đề; như trong Bát Nhã và Tam luận tôn (không tôn) không thành lập một pháp gì cả.

Song, nếu đối với kẻ trí kém, thì mắc về "chấp không", nên cũng không thể thấu suốt được "thật tướng" của các pháp. Như các Tổ ở Thiên tôn, chỉ đề xướng "chứng căn bản trí", nếu ai ngộ được thì ngộ, bằng không ngộ được thì thôi, chớ không có quyền biến khai thị phương tiện. Như thế cũng mất một phần nào trong công việc độ sanh của Bồ Tát.

Còn Hiền thủ tôn v.v... (Hoa nghiêm tôn) thì nói cảnh, trí của Như Lai rất là viên dung màu nhiệm; như thế cũng mắc về chỗ hư vô huyền diệu.

Công dụng thù thắng của Luận này, là chỉ thẳng vào tâm con người, để nói rõ thức A-đà-na. Thức này thông cả Thánh, Phạm; ở nơi người và cũng tức là người. Luận này chỉ tất cả pháp

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

do thức này biểu hiện, nên khiến cho người không chấp tổn giảm (bớt). Bởi tất cả pháp Duy thức biến hiện, như huyễn như hóa, nên cũng khiến cho người không chấp tăng ích (thêm).

Tóm lại, đại dụng của bốn luận này là ngăn ngừa và phá trừ hai cái chấp: Tăng ích (thêm: có) và tổn giảm (bớt: không) khiến cho người ngộ nhập tánh Duy thức: phi hữu phi vô.

Dịch xong tại chùa Phật Quang Trà Ôn

Tiết Trung thu năm Canh Tý (1960)

- (1) Tập khí: nghĩa là thói quen, tức là tên khác của “chủng tử”.
- (2) Chữ “Phàm phu”: Kẻ phàm. Chữ “Dị sanh” khác sanh; nghĩa là sanh khác với Thánh, tức là lục đạo chúng sanh.
- (3) Thân tiền âm
- (4) Thân trung âm
- (5) Thân hậu âm

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊCH GIẢI

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

TẬP DUY THỨC TAM THẬP TỤNG NÀY CHIA LÀM 3 PHẦN:

1. DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊCH GIẢI
2. DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN
3. PHỤ HAI CÁI BIỂU

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Phật ra đời độ sanh gần nửa thế kỷ, thuyết pháp trên 300 hội, nói ra 84.000 pháp môn, nào quyền, thiệt, đốn, tiệm, các phương tiện đều dạy bày; chung qui lại chỉ có hai phần: pháp tướng và pháp tánh. Duy thức tôn là một trong Pháp tướng.

Lý Duy thức, trong các kinh điển, Phật đã nói nhiều. Về sau các vị Bồ Tát trích lục lại, sắp xếp theo hệ thống, có thứ lớp, biên thành sách, lập thành tôn, gọi là Pháp tướng tôn hay Duy thức tôn.

Như vào khoảng 900 năm, sau khi Phật diệt độ, có Ngài Bồ Tát Thiên thân, y theo các Kinh, viết qua quyển "Duy thức tam thập tụng" v.v... Đến sau có 10 vị Đại luận sư (1) ra đời, tuân tự giải thích quyển "Duy thức tam thập tụng" lập thành mười bộ đại luận. Trong số ấy, bộ số giải của Ngài Hộ pháp là có phần hoàn bị hơn hết.

Đến đời Đường, ở Trung Hoa có Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang, trí tuệ vô song, thông minh xuất chúng, phát tâm qua Ấn độ, nghiên cứu Phật pháp 18 năm trường (xem bộ Huyền Trang của Võ Đình Cường), Ngài rất thông về Duy thức tôn. Sau khi trở về nước, Ngài phiên dịch rất nhiều kinh sách, mà quyển "Duy thức tam thập tụng" của Bồ tát Thiên Thân là một. Ngài lại còn lược lặt những tinh hoa số giải trong 10 bộ luận của 10 vị Đại luận sư, rồi phiên dịch ra chữ Trung Hoa, làm thành một bộ 10 quyển, mệnh danh là "Thành Duy thức luận".

Đệ tử lớn của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ, trải qua thời gian mấy mươi năm hầu Thầy, được đặc truyền về môn Duy thức học này, nên soạn lại bộ "Thành Duy thức luận" đến 60 quyển, đặt tên là "Thành Duy thức luận thuật ký".

Đến sau, Ngài Huyền Trang muốn cho người học dễ nhớ, nên làm 12 bài tụng (mỗi bài bốn câu) tóm tắt nghĩa lý rộng rãi u huyền của Duy thức, đặt tên là "Bát thức qui củ tụng".

Đành rằng sách vở Duy thức rất nhiều, vì các vị Bồ Tát nhắm nhiều khía cạnh của Duy thức mà phân tích giảng giải, song có ba bản, từ xưa đến nay được xem là chánh tông, là căn bản của Duy thức học:

1. Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận: Nói về pháp số (danh từ chuyên môn) của Duy thức.
2. Duy Thức Tam Thập Tụng: Nói về nghĩa chánh của Duy thức.
3. Bát Thức Qui Củ Tụng: Tóm tắt nghĩa lý bao la của Duy thức.

Về sau các học giả hoặc sang tác hoặc giải thích sách vở Duy thức, đều căn cứ vào ba bản luận ấy, khai thác nhiều khía cạnh, rồi tán rộng ra hoặc làm cho nổi bật những điểm quan trọng.

Bản "Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận" và bản "Bát Thức Qui Củ Tụng" Tôi đã dịch và giải rồi, hiệp chung lại dưới nhan đề là "Duy Thức Nhập Môn".

Còn bản "Duy Thức Tam Thập Tụng" này, nay mới dịch xong. Nội dung của luận này, do Ngài Bồ Tát Thiên Thân dùng 24 bài tụng đầu, nói về Duy thức tướng, bài tụng thứ 25 nói về Duy thức tánh, 5 bài tụng sau là nói về Duy thức vị; hay nói một cách khác là: Duy thức cảnh, Duy thức hành và Duy thức quả (xem 2 cái biểu ở cuối quyển này).

Quý vị muốn nghiên cứu về Duy thức học, trước hết nên đọc kỹ 3 bản luận này. Cũng như người học nghề võ, trước phải học đường thảo, rồi sau mới phân miếng.

Huyền diệu thay! Cũng ba bản luận này, mà từ xưa đến nay, không biết bao nhiêu vị Đại luận sư và các nhà học giả, soạn giải mãi cũng không cùng.

Chúng ta chớ nên có ý nghĩ nông cạn: học sơ lược chánh văn hay đọc lời sơ giải thô sơ của ba bản luận này, rồi cho là đầy đủ. Phải học mãi, coi nhiều, chúng ta sẽ thấy rừng hoa Duy thức, thật không biết bao nhiêu màu sắc tốt tươi xinh đẹp.

Kính đề
Sa môn THÍCH THIÊN HOA

LỜI TỰA

Trong Duy thức nói "Thức A lại da", tức là nói về pháp chúng sanh, đáng lẽ phải dễ hiểu, tại sao lại rất khó hiểu ?

Tuy nói về pháp chúng sanh, song chúng sanh có vô lượng vô biên, nên lời nói cũng phải vô lượng vô biên; đây là điều khó thứ nhất.

Lại nữa, bên Thiên tôn thì chỉ thẳng về "Tâm pháp" nên không cần văn tự ngữ ngôn; còn Duy thức tôn lại khai phương tiện, dùng văn tự, ngữ ngôn. Đã dùng văn tự biên chép và lời nói luận bàn, những sự lý vô lượng vô biên, cho nên lời nói phải nhiều, văn tự phải thâm; đây là điều khó thứ hai.

Bởi hai điều khó trên, nên môn học Duy thức này ngày xưa bị bất tãm, cho đến ngày nay người học Phật, phần nhiều cũng tránh chỗ khó mà tìm nơi dễ: nghe nói đến Duy thức thì thối lui. Đôi khi cũng có người cố gắng tìm học, song lại không gặp cửa để vào !

Đại Viên này đã ôm ấp chí lợi tha từ lâu, nên đối với việc khó khăn này đã nhiều lần lưu ý.

Nền tảng đầu tiên của Duy thức học là quyển:

"Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận" và quyển **"Duy Thức Tam Thập Tụng"**.

Song, nếu theo những bản chú giải về đời Đường thì rất khó khăn; người sơ học không dễ gì nhập được. Còn những bản Duy thức thuộc về đời Minh chú giải, lại sợ nguy truyền. Bởi thế nên tôi căn cứ theo bản chú giải xưa (đời Đường), rồi cải tạo văn thể những chỗ nghĩa lý thâm thúy khó hiểu, thì tôi làm cho rõ ràng dễ hiểu; còn những chỗ phiền phức, thì tôi thanh giản cho gọn gàng. Vì thế nên tôi đặt tên quyển sách này là "Duy thức dị giản" (Duy thức dễ gọn).

Bởi "dễ", nên người đọc dễ hiểu và có thể đọc lâu, vì "gọn" nên người học dễ theo và có thể đọc nhiều.

Nay tôi giảng 30 bài tụng Duy thức này là muốn cho người học dễ hiểu và dễ theo, dễ tiến đến việc đọc nhiều, đọc lâu về môn Duy thức học vậy.

ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

(1) Đại luận sư: Thắng Thân, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan Đà, Tinh Nguyệt, Thắng hữu, Trần Na, Trí Nguyệt, Hộ Pháp.

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN BỒ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ NHỨT

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

GIẢI ĐỀ MỤC

"Duy thức" - Thức là phân biệt; có hai phần: 1. Sở phân biệt (bị biết) gọi là cảnh, hoặc gọi là sự vật, tức là núi, sông, ruộng, vườn ...2. Năng phân biệt (cái biết) gọi là thức, tức là cái tác dụng phân biệt hay nhận biết các cảnh vật.

Cảnh vật có hình tướng, thức không hình tướng. Người đời đều nói hai vật này (vật chất, tinh thần) riêng khác; thật ra năng phân biệt (biết) và sở phân biệt (bị biết) cũng đều là thức; ngoài thức ra không có vật gì khác. Bởi thế nên gọi là Duy thức.

Người đời vì chấp tất cả sự vật là thật có, nên không tin lý Duy thức. Nay môn học này, giải thích cho người biết: tất cả sự vật, chỉ có thức biến hiện, không phải thật có, nên gọi là "Duy thức học".

"*Tam thập tụng*" - Theo lệ thường, trong kinh Phật, mỗi một bài là bốn câu; nay dùng 30 bài tụng, để giải thích nghĩa mâu nhiệm của Duy thức, cho nên quyển luận này gọi là "Duy thức tam thập tụng".

"*Dị giải*" - Nguyên văn bản luận này có 30 bài tụng, do ngài Bồ Tát Thiên Thân tạo ra. Văn tự đã khó mà nghĩa lý lại thâm, người học rất khó hiểu. Nay tôi giải thích bản luận này, dùng những lời lẽ gọn gàng dễ hiểu, nên gọi là "Dị giải".

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo, đều nói có Ngã và Pháp ?

LƯỢC GIẢI

Người đời chấp tất cả sự vật, như núi, sông, cỏ, cây v.v...đều thật có. Nay lại nghe nói:"Các cảnh vật ấy đều do thức biến hiện, chỉ là giả tướng, chứ không phải thật có", thì họ quyết định không tin. Bởi thế nên Luận chủ đề xướng Duy thức học, đặt ra những lời vấn đáp, để giải thích các điều nghi ngờ đó.

Có người hỏi: - Nếu chỉ có thức mà thôi, thì tại làm sao, người thế gian và trong Phật giáo đều nói có Ngã, Pháp ? Nếu lý Duy thức đúng, thì lời người thế gian và Phật giáo nói sai, còn nếu thế gian và Phật giáo nói đúng, thì lý Duy thức phải sai. Hai thuyết rất mâu thuẫn nhau, vậy bên nào nói đúng lý ?

Câu hỏi này rất khó, nếu không phải bực Bồ Tát trí huệ vô biên, thì không dễ gì trả lời được.

"*Ngã pháp*" nghĩa là gì?- "*Ngã*" là chủ thể (tự chủ, có quyền sắp đặt). Như người đời chấp thân này là "ta"; có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp đặt các việc, như thế gọi là "Ngã".

"*Pháp*" là khuôn phép và giữ gìn; nghĩa là tự nó giữ gìn bản chất của nó, làm cho người xem đến, thì biết là vật gì. (Nhậm trì tự tánh, quĩ sanh vật giải).

Như cái bàn ở trước mặt đây, tự nó giữ gìn bản chất cứng nhắc, hình dáng dài rộng hoặc cao thấp và có công năng chứa vật. Một khi người xem đến thì biết là cái bàn. Như thế gọi là "pháp".

Người thế gian chấp ngã, như chấp thân mạng loài hữu tình, đều có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp xếp mọi việc.

Người thế gian chấp pháp, không ngoài ba điểm: Thật (bản chất), Đức (hình dáng), Năng (công dụng). Như họ chấp nhà cửa, cỏ, cây, v.v... là thật có (thật) hình dáng tốt hay xấu (đức) và công dụng của nó (nghiệp); mỗi món đều gọi là một pháp.

Trong Phật giáo nói ngã, như nói "Tu Đà hoàn, Tu Đà hàm, A Na Hàm, A la Hán, v.v ...". mỗi tên đều hàm ẩn ý nghĩa: ta đã chứng, ta được tự chủ và tự tại.

Trong Phật giáo nói Pháp, như nói "5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v...". mỗi pháp đều tự giữ gìn bản chất (tự tánh) và hình dáng của nó; khi người xem đến, có thể biết đó là vật gì.

Nhưng chúng ta phải chú ý ở điểm này: Trong Phật giáo nói "ngã" , không đồng với người thế gian "chấp ngã". Như kinh Kim Cang nói: "Gọi là Tu Đà Hoàn (Nhập lưu) mà không có Tu Đà Hoàn (vô sở nhập) thế mới gọi là Tu Đà Hoàn, v.v ..."

Đem đoạn kinh này để chứng minh, thì chúng ta thấy trong kinh tuy nói "Ngã", song chỉ có giả danh mà thôi, không phải như thế gian chấp có thật Ngã.

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Do giả thuyết Ngã Pháp
Hữu chúng chúng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến.**

Dịch nghĩa:

Luận chủ nói ba câu tụng để trả lời rằng: Thế gian và Thánh giáo đều giả nói có Ngã, Pháp; bởi vì các tướng Ngã, Pháp kia đều do thức sanh ra vậy.

LƯỢC GIẢI

Đại ý ba câu tụng này nói: Do thế gian và Thánh giáo đều giả nói có Ngã, Pháp, rồi từ trên thức của người nghe tự biến ra hình tướng của Ngã, Pháp.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP CỦA THẾ GIAN

Như có người đang ngồi yên trong nhà tối, bỗng nghe người nói: "Ở góc nhà kia có con quỉ". Lúc bấy giờ trên thức của họ liền biến ra con quỉ, tóc tai xù xụ, hình tướng rất ghê sợ, muốn chụp bắt người. Thật ra không có quỉ, nhưng trên thức người nghe lại biến ra quỉ. Đây là tướng Ngã của thế gian, do thức biến vậy.

Có người ngồi trong nhà, nghe nói: "Tuyết rơi ngoài sân". Lúc bấy giờ trên thức họ tự biến ra hình tướng tuyết bay trắng xoá. Thật ra không có tuyết, nhưng trên thức của người nghe lại biến ra có hình tướng của tuyết. Đây là tướng Pháp của thế gian, do thức biến ra vậy.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP TRONG THÁNH GIÁO

Như có người nghe trong kinh nói: "Phật có 32 tướng". Rồi từ trên thức của họ tự biến ra tướng Phật tốt đẹp lạ thường. Đây là tướng "Ngã" trong Thánh giáo, do thức biến ra.

Hoặc nghe nói: "Cõi Phật có 7 món báu trang nghiêm"; rồi từ trên thức của họ biến ra cảnh Tịnh độ. Đây là tướng "Pháp" trong Thánh giáo, do thức biến hiện.

Ngoại nhơn đã nghe Luận Chủ nói: "Các tướng Ngã, Pháp đều do thức biến hiện", thế tất nhiên họ phải nghĩ rằng:

Hình tướng của thức thế nào?

Và có bao nhiêu chủng loại?

Vì đoán tâm lý của ngoại nhơn, nên Luận chủ nói tiếp ba câu tụng, để trả lời rằng:

Nguyên văn chữ Hán:

Thử năng biến duy tam

Vị: Di thực, Tư lượng

Cập Liễu biệt cảnh thức

Dịch nghĩa:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Thức Năng biến này có 3 loại:

1. *Dị thực thức (thức thứ Tám)*
2. *Tư lương thức (thức thứ Bảy)*
3. *Liễu Biệt cảnh thức (6 thức trước).*

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói: "Do thức biến ra các tướng Ngã, Pháp". Đã có cảnh sở biến (bị biến) tất nhiên phải có thức năng biến.

Đoạn này nói về thức năng biến. Thức năng biến có ba loại:

1. Dị thực thức, tức là thức thứ Tám.
2. Tư lương thức, tức là thức thứ Bảy.
3. Liễu biệt cảnh thức, tức là 6 thức trước (từ nhãn thức cho đến ý thức).

Ba loại thức Năng biến này, nếu phân tích ra thì có tám thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức và A lại da thức)

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊCH GIẢI

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ HAI

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã lược nói cái "tên", nhưng chưa nói rõ cái "tướng" của thức Năng biến; vậy cái "tướng" của thức Năng biến thứ nhứt thế nào?

Đáp:- Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

Sơ A lại da thức

Dị thực, Nhứt thể chủng.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói tụng (10 câu) để trả lời rằng: Thức Năng biến thứ nhứt tên là A lại da, cũng gọi là Dị thực thức hay Nhứt thể chủng thức.

LƯỢC GIẢI

Thức Năng biến thứ nhứt có ba tướng:

I. Tự tướng (thể); tiếng Phạn gọi là "A lại da", Tàu dịch là "Tàng". Chữ Tàng có ba nghĩa:

1. *Năng tàng*: Thức này có công năng chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các Pháp thiện ác; cũng như cái kho có công năng chứa lúa.

2. *Sở tàng*: Thức này có chỗ để chứa chủng tử của các Pháp; cũng như cái kho là chỗ để chứa lúa.

3. *Ngã ái chấp tàng*: Thức này thường bị thức thứ Bảy ái luyện chấp làm ngã. Nó như người giữ kho, giữ gìn chẳng cho lúa mất (chấp tàng).

II. Quả tướng (quả), gọi là "Dị thực thức". Chữ Dị thực có ba nghĩa:

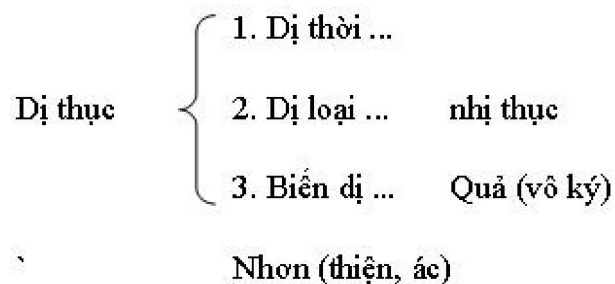
1. *Dị thời nhi thực*: Khác thời mà chín. Dụ như trái xoài, từ khi sanh cho đến khi chín, thời gian khác nhau.

2. *Dị loại nhi thực*: Khác loài mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ tánh chua, đến chín lại ngọt.

3. *Biến dị nhi thực*: Biến đổi khác chất mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ thì xanh, đến khi già chín biến đổi lại vàng.

Vì thức Dị thực này lãnh thọ thân quả báo, nên gọi là Dị thực quả. Tánh chất của Dị thực quả là vô ký (không nhưt định thiện hay ác); song về nghiệp nhơn đời trước của nó, lại có thiện và ác.

Bởi lấy nghiệp nhơn (thiện ác) đối với quả (vô ký) mà nói, nên có ba nghĩa: Khác thời gian chín (Dị thời nhi thực), khác loại mà chín (Dị loại nhi thực) và biến đổi chín (Biến dị nhi thực).



III. Nhơn tướng (nhơn), gọi là Nhứt thể chủng tử. Tất cả các pháp hiện tượng (hiện hành) trong thế gian và xuất thế gian, đều có chủng tử (công năng tiềm tàng) của nó. Các chủng tử này đều chứa trong thức thứ Tám (tàng thức). Các chủng tử là "nhơn" khởi hiện ra các Pháp là "quả". Vì theo "nhơn tướng" (chủng tử), nên gọi thức này là "Nhứt thể chủng".

Nguyên văn chữ Hán

Bất khả tri chấp thọ

Xứ liễu thường dữ xúc

Tác ý thọ tướng tư

Tương ưng duy xả thọ

Dịch nghĩa:

Không thể biết hành tướng năng duyên và công năng giữ gìn chủng tử, lãnh thọ thân thể và thế giới của thức này được. Thức này thường tương ứng với năm món biến hành là: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư. Song trong các thọ, nó chỉ tương ứng với xả thọ.

LƯỢC GIẢI

Hành tướng thức Năng biến thứ nhất rất là tế nhị ! Bởi người đời tâm thô không thể biết được, nên nói "Bất khả tri".

Những việc của thức này mà người đời không thể biết được, có hai phần:

1. Thức này giữ gìn chủng tử, thế giới, thân thể và làm cho thân thể sanh ra cảm giác, lãnh thọ; nghĩa là thức thứ Tám này biến hiện ra thế giới và chúng sanh rồi giữ gìn không cho mất; đây là điều khó biết thứ nhất.
2. Hành tướng năng duyên (liễu) của thức này, rất sâu xa và tế nhị, đây là điều khó biết thứ hai.

Không thể biết:	}	1. Kiến phần năng duyên của thức này (liễu)	}	1. Chủng tử
		2. Tướng phân biệt		2. Thân thể (chấp thọ)
		duyên của thức này:		3. Thế giới (xú)

Tám thức, phân làm ba món năng biến, đều có quyền tự chủ, tự tại; cũng như vị Quốc Vương, nên gọi là Tâm vương. Song như vị Quốc vương phải có quân thần phụ tá, thì mới có thể giữ nước trị dân. Tâm vương cũng phải có bộ hạ tùy tùng để giúp đỡ mới hay tạo ra các nghiệp. Những bộ hạ tùy tùng ấy lệ thuộc Tâm vương, không được tự tại, nên gọi "Tâm sở", hoặc gọi là "Tâm sở hữu"; nghĩa là cái sở hữu của Tâm vương.

Lại nữa, Tâm sở đã giúp Tâm vương tạo nghiệp, thì Tâm vương với Tâm sở phải ứng thuận với nhau nên gọi là tương ứng.

Hỏi:- Có mấy Tâm sở tương ứng với thức này?

Đáp:- Chỉ có năm món biến hành thường tương ứng với thức này là: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

Xúc: Tiếp xúc. Như con mắt xem hoa, khi mới vừa tiếp xúc với hoa; đó là tác dụng của Xúc Tâm sở. Thí như hai người đồng đi một con đường; một người đi từ phương Đông đến phương Tây, một người đi từ phương Tây đến phương Đông; hai người gặp nhau một chỗ, gọi đó là xúc.

Một thí dụ nữa, như môn Kỹ hà học: trên cái hình tròn gạch qua một đường, chỗ đụng nhau một chỗ trên đường gạch, đó là xúc.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tác ý: Móng khởi cái ý. Như khi muốn xem hoa, trước nhưt móng khởi cái ý; đó là "Tác ý Tâm sở". Rồi nó dẫn dắt nhãn thức xem hoa. Nếu không có tác dụng của Tâm sở này, thì dù có gặp hoa cũng không thấy.

Người đời có khi đi ngang qua vườn đầy hoa, mà không thấy hoa. Như thế là vì trong lúc đó, Tâm sở tác ý không có tương ưng với nhãn thức.

Thọ: Lãnh thọ. Như khi thấy hoa, có sự cảm thọ vui buồn .

Trường: Trường tượng. Như sau khi thấy hoa, rồi trường tượng hình tướng của hoa đỏ hay vàng, tốt hay xấu v.v...

Tư: Lo nghĩ, tạo tác. Như nhìn thấy hoa, rồi lo nghĩ trồng hoa hay bẻ hoa v.v...

Lại nữa, "Thọ Tâm sở" có 3 loại:

1. *Lạc thọ:* Thọ vui. Khi gặp cảnh thuận, như được người khen ngợi, thì cảm thọ vui mừng.

2. *Khổ thọ:* Thọ khổ. Khi gặp cảnh nghịch, như bị người huỷ báng hạ nhục, thì cảm thọ buồn khổ.

3. *Xả thọ:* Thọ cảnh không vui buồn. Khi gặp cảnh bình thường không thuận nghịch, như trong lúc không được khen hay bị chê, thì cảm thọ không vui buồn.

Tóm lại, thức thứ Tám này, tương ưng với 5 món Tâm sở Biến hành và hành tướng của nó rất là tế nhị, không có hiện ra khổ và vui, nên chỉ tương ưng với xả thọ.

Nguyên văn chữ Hán:

Thị vô phú vô ký

Xúc đẳng diệc như thị

Dịch nghĩa:

Tánh của thức này là vô phú vô ký, nên những Tâm sở tương ưng với nó, như Xúc, Tác ý v.v...cũng vô phú vô ký.

LƯỢC GIẢI

Tánh của các pháp, tóm lại có 3 loại: 1. Tánh thiện, 2. Tánh ác, 3. Tánh vô ký (không thiện không ác).

Tánh vô ký lại chia làm 2 loại: 1. Vô phú vô ký, 2. Hữu phú vô ký - Thí như mặt gương, không phải thiện ác, dụ cho "tánh vô ký"; khi bị bụi che lấp ánh sáng, dụ cho "tánh hữu phú vô ký". Đến lúc lau chùi sạch bụi; dụ cho "tánh vô phú vô ký".

Tóm lại, thức thứ Tám này không bị các phiền não ngăn che, nên thuộc về tánh vô phú vô ký. Và những Tâm sở tương ưng với thức này, như Xúc, Tác ý v.v... cũng thuộc về tánh vô phú vô ký.

Nguyên văn chữ Hán:

Hằng chuyển như bộc lưu

Dịch nghĩa:

Hằng chuyển biến như dòng nước chảy mạnh.

LƯỢC GIẢI

Ngoại đạo chấp các pháp thường còn không mất, như thế gọi là chấp "thường"; hoặc chấp chết rồi mất hẳn, như thế gọi là chấp "đoạn".

Nhà Duy thức nói: Từ vô thủy đến nay, thức này hằng chuyển biến luôn, mỗi niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cũng như nước thác, từ trên núi cao đổ xuống, một dãy trắng xoá; ở xa trông như tấm vải trắng. Vì nó hằng luôn chảy, nên chẳng phải "đoạn diệt". Song nó liên kết tiếp tục nhiều giọt, biến chuyển sanh diệt luôn, nên không phải "thường như".

Nguyên văn chữ Hán

A la hán vị xả ?

Dịch nghĩa

Đến quả vị A la hán mới xả bỏ thức này (tàng thức).

LƯỢC GIẢI

Hỏi: Thức này, đã sanh diệt tương tục, là gốc của sanh tử luân hồi, vậy phải tu đến địa vị nào mới xả bỏ nó được ?

Đáp: Người tu hành đoạn hết phiền não chướng, đến quả vị A la hán, mới xả bỏ được thức "A lại da". Song chỉ xả bỏ cái "danh", chứ không phải xả bỏ cái "thể" của thức này.

Hỏi: Tại sao không xả bỏ cái "thể" của thức này?

Đáp: Cái "thể" của thức này có hai phần: nhiễm và tịnh. Phần tịnh tức là "Trí". Trong bài tụng nói "xả bỏ thức này", tức là chuyển thức thành trí, chứ không phải xả bỏ. Nếu xả bỏ cái "thể" của thức này, thì thành ra đoạn diệt, thuộc về ngoại đạo. Trong Đạo Phật không có chủ trương đoạn diệt (mất hẳn).

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ BA

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói thức năng biến thứ nhất, còn thức năng biến thứ hai thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bi chuyên, duyên bi
Tur lương vi tánh tướng.**

Dịch nghĩa

Luận chủ này tụng (12 câu) để trả lời rằng: Thức năng biến thứ hai tên là Mạt-na. Thức này do thức A-lại-da sanh ra, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp làm ngã. Tánh và tướng của nó thường lo nghĩ.

LƯỢC GIẢI

Trước đã nói thức Năng biến thứ nhất, tiếp theo đây nói thức Năng biến thứ hai, tức là thức thứ Bảy. Tiếng Phạn gọi là Mạt-na, Hán dịch là Ý. Thức này là "Căn" của ý thức, chứ không phải ý thức (thứ 6).

Thức này nương thức A-lại-da sanh khởi, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp ngã. Cũng như cái tay từ nơi thân sanh ra, rồi trở lại hộ vệ cái thân. Vì thức này tánh hay lo nghĩ, nên hiện ra tướng trạng bên ngoài cũng lo nghĩ.

Nguyên văn chữ Hán

**Tứ phiên nã thường câu
Vị: ngã si, ngã kiến
Tinh ngã mạn, ngã ái
Cập dư xúc đẳng câu.**

Dịch nghĩa

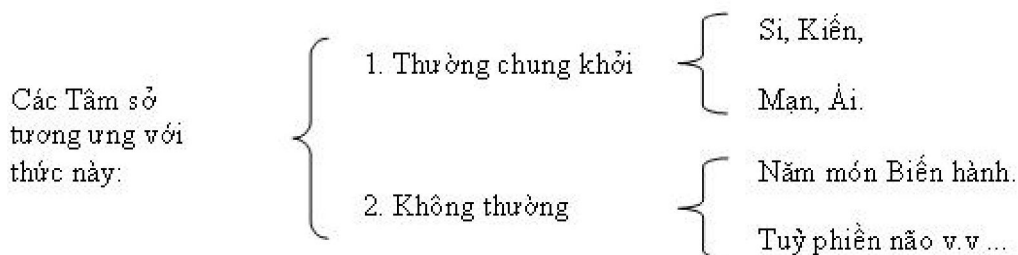
Bốn món phiền nã thường chung cùng với thức này là: Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Ngoài ra thức này còn tương ứng với các Tâm sở, như: Xúc, Tác ý v.v...

LƯỢC GIẢI

Những Tâm sở thường tương ứng với thức này là bốn món phiền nã: 1. Ngã si (si mê cái Ngã), 2. Ngã kiến (Chấp cái Ngã), 3. Ngã mạn (đề cao cái Ngã của mình, để khinh mạn người), 4. Ngã ái (tham ái cái Ngã).

Bởi thức Mạt-na thường chấp thức A-lại-da làm Ngã, nên bốn món phiền nã tương ứng với thức này, cũng đều do cái Ngã mà sanh. Vì thế nên trên mỗi món phiền nã lại thêm chữ Ngã (Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái).

Ngoài bốn món phiền nã trên, lại còn có các Tâm sở, như năm món Biến hành và tùy phiền nã v.v...cũng tương ứng với thức này; nhưng không phải thường có như bốn món phiền nã trên.



Nguyên văn chữ Hán

**Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A la hán, Diệt định
Xuất thế đạo vô hữu**

Dịch nghĩa

Tánh của thức này là "hữu phú vô ký". Tùy thức A-lại-da sanh về cảnh giới nào, thì thức này theo đó mà chấp Ngã, khi chứng A la hán, nhập Diệt tận định và được vào Đạo xuất thế, thì không còn thức này.

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Vì bốn món phiền não che ngăn, nên tánh của thức Mạt-na thuộc về hữu phú vô ký. Lại nữa, vì thức này do thức A-lại-da sanh ra, nên tùy theo thức A-lại-da sanh về cõi nào, thì nó theo chấp ngã ở cõi đó.

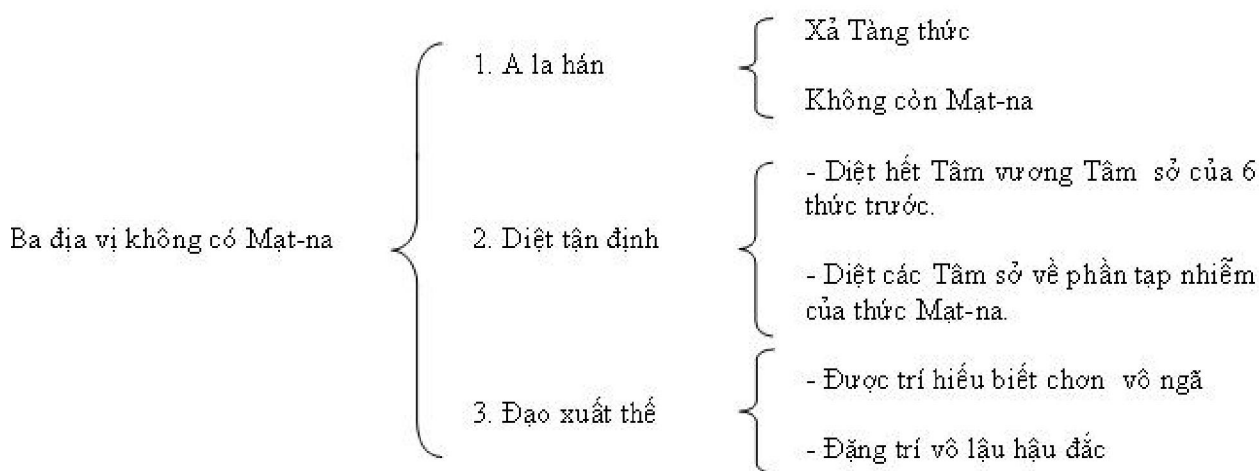
Hỏi: - Người tu hành phải đến địa vị nào mới đoạn được Ngã chấp và không còn thức Mạt-na?

Đáp: - Có ba địa vị:

1. Đến địa vị A la hán: Vì vị này đã xả tàng thức, nên thức Mạt-na không còn chấp Ngã.

2. Nhập diệt tận định: Vì định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của bảy thức trước.

3. Đạo xuất thế: Hành giả khi đặng cái trí hiểu biết chơn vô ngã và đặng trí vô lậu hậu đắc, thì không còn thức Mạt-na.



CHÁNH VĂN

Hỏi: - Như vậy đã nói thức năng biến thứ hai, còn thức năng biến thứ ba thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

**Thứ đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lực chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói tụng (2 bài) để trả lời rằng:

Thức năng biến thứ ba, có sáu món sai khác. Tánh và tướng của thức này đều phân biệt cảnh (liễu cảnh). Thức này đủ cả ba tánh: thiện, ác và vô ký (câu phi).

LƯỢC GIẢI

Thức năng biến thứ ba có sáu món: 1. Nhân thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức. Trong 8 thức, thức nào cũng đều phân biệt cảnh; song thức thứ Bảy và thức thứ Tám chỉ phân biệt cảnh tế, còn 6 thức trước lại phân biệt cảnh thô; nên trong bài tụng nói "Tánh tướng nó đều phân biệt cảnh". Cũng như mặt trời và mặt trăng sáng suốt chiếu soi khắp thiên hạ. Mặt trời mặt trăng sáng suốt là dụ cho bản tánh của thức này; còn chiếu soi là dụ cho tướng dụng của thức này.

Sáu thức này đủ cả 3 tánh: thiện, ác, và vô ký (không thiện ác).

Nguyên văn chữ Hán

**Thử Tâm sở biến hành
Biệt cảnh, thiện, phiền não
Tuỳ phiền não bất định
Giai tam thọ tương ưng**

Dịch nghĩa

Những Tâm sở tương ưng với thức này, như: biến hành, biệt cảnh, thiện, căn bản phiền não, tùy phiền não, bất định và ba thọ.

LƯỢC GIẢI

Tâm sở do Tâm vương đặt để, cũng như các quan do Vua sắp đặt, như một vị quan lớn có bao nhiêu nhơn viên. Tâm sở cũng thế, tất cả 51 món, phân làm 6 loại, mỗi loại có bao nhiêu món.

Nay xin liệt kê sau đây:

1. Biến hành, có 5 món
2. Biệt cảnh, có 5 món
3. Thiện, có 11 món
4. Căn bản phiền não, có 6 món
5. Tùy phiền não, có 20 món
6. Bất định, có 4 món.

Ba thọ là: khổ thọ, lạc thọ, và xả thọ.

Tóm lại, thức này tương ưng với 51 món tâm sở và 3 thọ.

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ TƯ

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã lược nêu 6 loại Tâm sở tương ưng nay xin nói rõ hành tướng (hành vi và tướng trạng) sai khác của các loại Tâm sở này; vậy 2 loại Tâm sở đầu tiên thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Sơ biến hành: Xúc đẳng
Thứ Biệt cảnh vị: Dục
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ
Sở duyên sự bất đồng.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Hai loại Tâm sở, đầu tiên là Biến hành, có năm món: Xúc, Tác ý, Thọ, Tướng và Tư; loại Tâm sở thứ hai là Biệt cảnh, cũng có năm món: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Công việc duyên cảnh của năm món Biệt cảnh không đồng nhau.

LƯỢC GIẢI

Biến hành Tâm sở: Tâm sở này đi khắp tất cả:

1. Đi khắp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai).
2. Đi khắp tất cả không gian (ba cõi, chín địa)
3. Đi khắp tất cả tánh (thiện, ác và vô ký).
4. Đi khắp tất cả thức (tám thức tâm vương).

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Năm món Biện hành là: Xúc, Tác ý, Thọ, tướng và Tư. Trong bài nói về thức Sơ năng biến ở trước, đã có nói về hành tướng của năm món Biện hành Tâm sở rồi, nên bài này chỉ nói về năm món Biệt cảnh.

Biệt cảnh Tâm sở: Tâm sở này có năm món, mỗi món duyên mỗi cảnh giới khác nhau, không thể đi khắp tất cả như năm món Biện hành.

Năm món Biệt cảnh là: Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ. 1. *Dục*: Muốn; như phát tâm muốn lia trần tục, hoặc muốn học Phật v.v ..., 2. *Thắng giải*: Hiểu biết rõ ràng; như học Duy thức, hiểu biết được rõ ràng, 3. *Niệm*: Nhớ nghĩ; như ngày trước học giáo lý, hôm nay nhớ lại, 4. *Định*: Chăm chú; như chăm chú nghe hoặc học Duy thức, tâm không loạn động, 5. *Huệ*: Trí huệ; như định nên sanh trí huệ.

Vì năm Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh và hành tướng khác nhau; cũng như năm người, mỗi người ở mỗi chỗ và làm mỗi việc không đồng, nên bài tụng trên nói "Sở duyên sự bất đồng": Công việc duyên cảnh của năm món Tâm sở này không đồng.

Biệt cảnh:

1. Dục Tâm sở duyên cảnh bị mong muốn
2. Thắng giải - đã rõ ràng
3. Niệm - nhớ lại
4. Định - chăm chú
5. Huệ - quán sát

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói hai loại Tâm sở biện hành và biệt cảnh; còn hành tướng của Thiện Tâm sở thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Thiện, vị: Tín, Tàm, Quý
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Thiện Tâm sở có 11 món: Tín, Tàm, Quý và ba thiện căn là vô tham, vô sân, vô si với cần, an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

LƯỢC GIẢI

11 món Thiện Tâm sở này, cũng như các vị Trung thần trong nước, hay người tó trung thành trong nhà.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

1. *Tin*: Tin; như tin Tam bảo, 2. *Tàm*: Xấu hổ; như mình lỡ làm việc có tội lỗi, sanh ra xấu hổ, 3. *Quý*: Thẹn thùa; như mình làm việc sai quấy, đối với người sanh lòng thẹn thùa. Nói lại cho dễ hiểu: Tàm là tự hổ lấy mình; Quý là thẹn với người, 4. *Vô tham*: không tham; gặp cảnh tốt đẹp, không sanh tâm tham lam, 5. *Vô sân*: Không nóng giận; gặp cảnh trái nghịch, không nóng giận, 6. *Vô si*: Không si mê; đối với tất cả sự vật, tâm không si mê. Ba món tâm sở này (vô tham, vô sân, vô si) là gốc rễ của các pháp lành, nên được gọi là "Tam thiện căn" (ba căn lành), 7. *Cần*: Siêng năng; gặp việc lành, tâm tinh tấn không thối lui, 8. *Khinh an*: Nhẹ nhàng sáng khoái; thâm tâm vui vẻ nhẹ nhàng, 9. *Bất phóng dật*: Không phóng túng; bỏ dửng lơ làm lành, không buông lung theo dục lạc, 10. *Hành xả*: Làm mà không cố chấp; làm tất cả việc tốt, mà không tham luyến cố chấp, làm với bản tánh tự nhiên, chớ không có dụng công, tâm thường an trụ nơi bình đẳng. Hành tướng của Hành xả, như người đi đường: Phải bỏ bước sau mới tiến tới bước trước. Nếu không bỏ bước sau thì không bao giờ tiến tới bước trước được. Lại nữa, Hành xả với Xả thọ khác nhau: "hành xả" là món Xả trong Hành uẩn, thuộc về pháp lành; còn "Xả thọ" là một trong Thọ uẩn, thuộc về tánh vô ký, 11. *Bất hại*: Không làm tổn hại tất cả chúng sanh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói 11 món Thiện Tâm sở, còn hành tướng, (hành vi, tướng trạng) của căn bản phiền não thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Phiền não vị: tham, sân
Si, mạn, nghi, ác kiến.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng: Căn bản phiền não có sáu món: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

LƯỢC GIẢI

Phiền não nghĩa là buồn phiền não loạn. Vì 6 món phiền não này làm căn bản để sinh ra các phiền não chi mạng, nên gọi là Căn bản phiền não.

1. *Tham*, 2. *Sân*, 3. *Si*: ba món Tâm sở này trái ngược với ba món Thiện căn (vô tham, vô sân, vô si) trong 11 món Thiện Tâm sở. Trong Khế kinh gọi ba món phiền não này là "tam độc" (3 món độc). 4. *Mạn*, tức là Ngã mạn; đã giải trong bài thức năng biến thứ hai, 5. *Nghi*: Nghi ngờ; như người nghi ngờ Phật pháp, không tin thuyết như quả luân hồi v.v ...6. *Ác kiến*: Hiểu biết có tội ác; nghĩa là hiểu biết không chọn chánh tà vậy.

Ác kiến này, chia ra làm năm món: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, sẽ giải ở sau.

CHÁNH VĂN

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Hỏi: - Trên đã nói 6 món Căn bản phiền não, còn hành tướng (hành vi, tướng trạng) của 20 món Tuỳ phiền não thế nào?

Đáp: - Nguyên Văn chữ Hán

Tụng viết:

**Tuỳ phiền não vị: Phẫn
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan
Cuống, Siểm, dữ hại, Kiêu
Vô tâm cập vô quý
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín tinh Giải đãi
Phóng dật cập Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Tuỳ phiền não có hai mươi món: Phẫn, Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tâm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn và Bất chánh tri.

LƯỢC GIẢI

Vì hai mươi món phiền não này tùy thuộc vào các căn bản phiền não, nên gọi là "Tuỳ phiền não".

1. *Phẫn:* Giận, khi gặp nghịch cảnh sanh tâm giận giận.
2. *Hận:* Hờn, sau khi giận rồi lưu lại trong tâm không bỏ.
3. *Phú:* Che giấu, che giấu tội lỗi của mình không cho ai biết.
4. *Nảo:* Phiền, sau khi giận rồi buồn phiền nơi lòng.
5. *Tật:* Ganh ghét, thấy người hơn mình sanh tâm đố kỵ.
6. *Xan:* Bỏn xẻn, có tiền của mà rít rắm không bỏ thí.
7. *Cuống:* Dối gạt, vì muốn đặng danh lợi nên dối gạt người.
8. *Siểm:* Nịnh, bợ đỡ nịnh hót với người để xin danh vọng quyền lợi.
9. *Hại:* Tồn hại, trái với "bất hại" trong Thiện Tâm sở.
10. *Kiêu:* Kiêu cách, giống như mạn tâm sở, song "Mạn tâm sở" là kinh dễ lấn lướt người, còn "Kiêu tâm sở" là ý tài năng của mình mà khinh ngạo xem thường người.
11. *Vô tâm* và 12 là *Vô quý*, trái với Tâm và Quý trong Thiện tâm sở.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

13. *Trạo cử*: Chao động, làm chướng ngại tu Chi; trái với Định tâm sở trong vị Biệt cảnh.
14. *Hôn trầm*: Tồi mờ, làm chướng ngại tu quán; trái với Huệ tâm sở.
15. *Bất tín*: Không tin, trái với Tín tâm sở trong 11 món thiện.
16. *Giải đãi*: Trễ nài, trái với Cần tâm sở trong 11 món thiện.
17. *Phóng dật*: Buông lung; trái với "Bất phóng dật" trong Thiện tâm sở.
18. *Thất niệm*: không nhớ; trái với "Niệm tâm sở" trong vị Biệt cảnh.
19. *Tán loạn*: Rối loạn, tâm lăng xăng rối loạn; trái với "Định tâm sở" trong vị Biệt cảnh.
20. *Bất chánh tri*: Biết không chơn chánh, khi đối với cảnh hiểu biết sai lầm, làm chướng ngại hiểu biết chơn chánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói 20 món Tuỳ phiền não, còn hành tướng của 4 món Bất định thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

Bất định, vị: Hối Miên Tâm Tư nhị các nhị

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng trên để trả lời rằng: Bất định là Hối Miên và Tâm Tư, mỗi món lại chia làm hai (là bốn).

LƯỢC GIẢI

Bất định là không như định thiện hay ác.

1. *Hối*: Ăn năn, nghĩa là ăn năn những việc nên làm mà không làm, hoặc ăn năn những việc không nên làm mà lại làm.
2. *Miên*: Ngủ nghĩ, làm cho thân tâm không tự tại.
3. *Tâm*: Tìm kiếm, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó làm cho tâm thô động gấp gáp.
4. *Tư*: Rình xét, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó khiến cho tâm tế nhị mà gấp gáp.

Lại nữa, bốn món Tâm sở này, mỗi món đều có hai tánh: hoặc thiện hoặc ác không như định, nên gọi là "Bất định".

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN Bồ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ NĂM

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói sáu loại Tâm sở tương ưng rồi, bây giờ làm sao biết được phần vị hiện khởi của các thức?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
N như đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh Vô tướng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thủy miên dữ muộn tuyệt.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng trên để trả lời rằng: Sáu thức trước đều nương nơi thức căn bản (A-nại-da) mà hiện khởi; cũng như sóng nương nơi nước mà sanh.

Năm thức trước tùy duyên mà khởi; hoặc chung sanh hoặc chẳng chung sanh. Duy có ý thức thường hiện khởi, trừ ra năm chỗ nó không sanh khởi: 1. Sanh ở cõi trời Vô tướng, 2. Nhập định Vô tướng, 3. Nhập định Diệt tận, 4. Ngủ mê, 5. Chết giả.

LƯỢC GIẢI

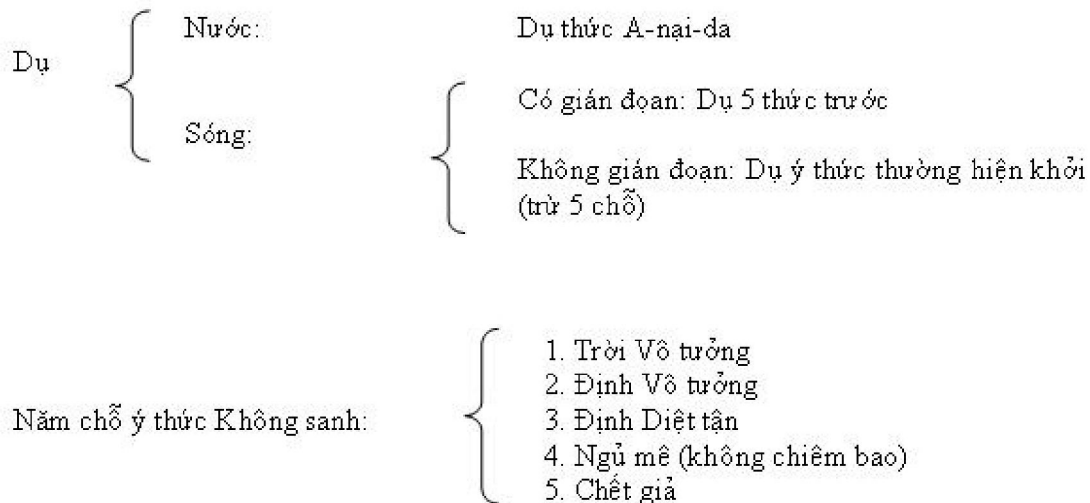
Sáu thức trước, bên trong đều nương nơi thức Căn bản (A-nại-da) bên ngoài nhờ các duyên (căn, cảnh, tác ý, v.v...) và tùy theo phận vị của nó mà sanh khởi không đồng. Nếu đủ duyên

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

thì sanh khởi, còn thiếu duyên thì nó không sanh. Cũng như sóng nương nơi nước và nhờ gió, nên có khi sanh, khi diệt. Duy có ý thức vì ít duyên nên dễ đủ; vì thế mà được thường sanh khởi, chỉ trừ năm chỗ không sanh:

1. Trời Vô tướng; do hành giả khi tu định, nhằm ghét diệt trừ cái "tướng", mà được sanh về cõi trời này, nên cõi trời này không có ý thức.
2. Nhập định Vô tướng; do hành giả diệt trừ 6 thức trước, mới được định này.
3. Nhập định Diệt tận; do hành giả diệt trừ phần hiện hành của bảy thức trước, mới được định này. Hai định trên đây đều không có "ý thức".
4. Khi ngủ mê không chiêm bao, cũng không có ý thức.
5. Khi bệnh nặng gần chết, hoặc khi bất tỉnh nhơn sự (chết giả) cũng không có ý thức.

Xem biểu đồ:



CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã phân biệt rành rõ hành tướng của ba thức năng biến, đều nương nơi hai phần, rồi tự nó biến ra; bây giờ làm sao biết được các pháp chi do thức biến hiện, rồi giả gọi Ngã, Pháp chớ không phải thật có, nên nói "tất cả Pháp Duy thức"?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt, sở phân biệt
Do thử, bỉ giai vô
Cố nhứt thể Duy thức.**

Dịch nghĩa

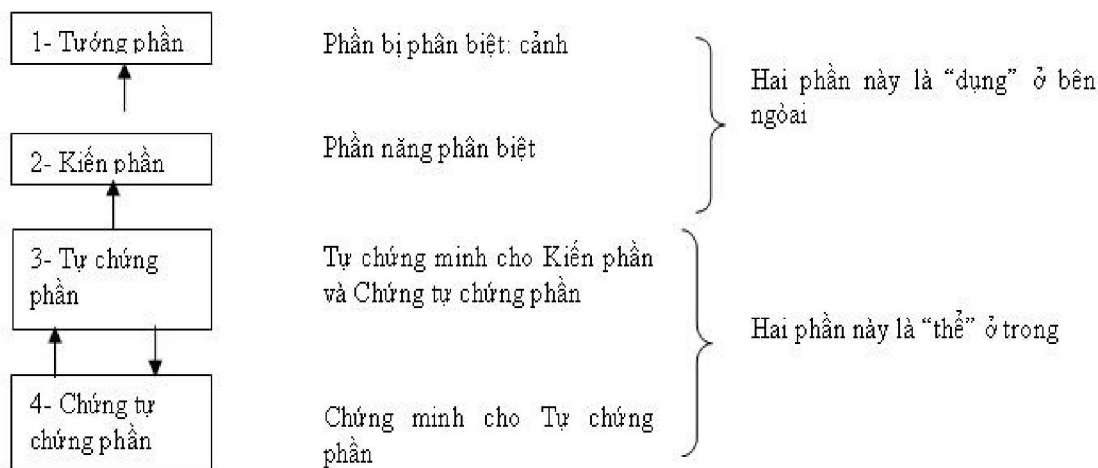
Luận chủ nói một bài tụng để trả lời rằng: Chỉ do các thức biến ra Năng phân biệt thức (kiến phần) và Sở phân biệt (tướng phần). Song Năng phân biệt (thủ) và Sở phân biệt (bi) đều không thật có, nên nói: "tất cả pháp Duy thức".

LƯỢC GIẢI

Mỗi thức và mỗi Tâm sở đều có 4 phần: 1. Kiến phần (phần Năng phân biệt), 2. Tướng phần (phần bị phân biệt, tức là cảnh vật), 3. Tự chứng phần: phần này tự chứng minh cho Kiến phần, 4. Chứng tự chứng phần: Phần này chứng minh cho phần tự chứng.

Trong bốn phần này, về phần thứ ba là Tự chứng, không những có công năng chứng minh cho phần thứ hai là Kiến phần, mà cũng có công năng đặc biệt là trở lại chứng minh phần thứ tư là Chứng tự chứng phần. Bởi thế nên không cần phải có phần thứ năm.

Thứ lớp 4 phần duyên nhau:



Xin nói một thí dụ để giải rõ bốn phần: Thí như anh A và anh B hùn nhau buôn bán. Anh A ra tiền (vật có hình tướng) là dụ cho "Tướng phần". Anh B ra công (không hình tướng) là dụ cho "Kiến phần". Hai người lập một tờ hợp đồng (giao kèo) để chứng minh một bên ra công và một bên xuất của. Tờ hợp đồng là dụ cho "Tự chứng phần". Vì hai anh tranh giành nhau, nên đem đến quan kiện. Ông quan chiếu theo tờ hợp đồng mà phân xử. Ông quan là dụ cho "Chứng tự chứng phần".

Trên đã nói rõ hành tướng của ba thức năng biến: Từ nơi hai phần bên trong là Tự Chứng Phần và Chứng Tự Chứng Phần, biến sanh ra hai phần bên ngoài là Kiến phần và Tướng phần. Vậy thì hai phần bên trong là "thể" làm chỗ bị y chỉ (nuơng tựa), còn hai phần bên ngoài là "dung" là "năng y chỉ".

Thí dụ như con ốc hương, đầu và mình con ốc là dụ cho "Tự chứng phần" và "Chứng tự chứng phần"; còn hai cái vòi là dụ cho Kiến phần và Tướng phần. Hai vòi có khi lòi ra, có lúc lại thụt vào, là dụ cho cai dụng Kiến phần và Tướng phần, sanh diệt không thường; còn cái đầu và mình của con ốc thì thường còn, để dụ cho cái thể Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, không sanh không diệt.

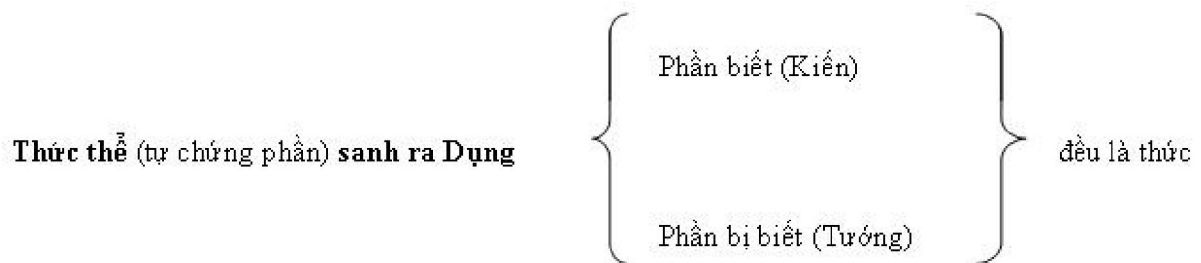
Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Luận chủ và ngoại nhơn hai bên rất mâu thuẫn nhau. Nếu lý Duy thức của Luận chủ được thành, thì sự chấp thật có Ngã, Pháp của ngoại nhơn không thành; trái lại, nếu sự chấp Ngã, Pháp của ngoại nhơn được thành, thì lý Duy thức của Luận chủ bất thành.

Ý của ngoại nhơn hỏi: Làm sao biết Ngã, Pháp đều nương nơi thức biến ra, chẳng phải thật có, nên nói "Tất cả Pháp đều Duy thức"?

Ý của Luận chủ đáp: Trên đã nói ba thức Năng biến, mỗi thức đều từ nơi tự thể mà biến sanh ra Kiến phần và Tướng phần; Kiến phần là phần năng phân biệt, mà Tướng phần là phần bị phân biệt. Phần bị phân biệt là các cảnh vật như núi, sông, đại địa, v.v ... Phần năng phân biệt tức là tác dụng thấy, nghe, hay biết các cảnh vật.

Bởi phần năng phân biệt (thấy) và phần bị phân biệt (cảnh) đều do thức thể biến ra, toàn không thật có, nên nói "Tất cả pháp Duy thức".



KHOÁ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- o0o ---

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP VÀ BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

BÀI THỨ SÁU

A LẠI DA THỨC (THỨC THỨ TÁM)

--- o0o ---

Thức này có rất nhiều tên, khi đọc đến luận "A đà na thức" quý vị sẽ hiểu rõ. Nay chúng tôi chỉ kể sơ lược một vài tên.

1. Đệ bát thức: Thức thứ tám. Vì theo thứ đệ: một là nhãn thức, hai là nhĩ thức, cho đến thức thứ Tám là thức này, nên gọi là Đệ bát thức.

2. A lại da thức: Tàu dịch là "Tàng thức": Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp. "Thức" là thể, mà "chứa" là dụng. Hiệp cả thể và dụng, nên gọi là "thức chứa" (Tàng thức). Có 3 nghĩa:

a. Năng tàng: Năng chứa. Thức này có công năng chứa đựng và gìn giữ chủng tử (hạt giống) của các pháp.

b. Sở tàng: Bị chứa. Thức này là chỗ để chứa các pháp.

c. Ngã ái chấp tàng, gọi tắt là "chấp tàng": Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ta và thường ái luyến.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này chỉ duyên về "Vô bản chất tánh cảnh".

2. Ba lượng: Thức này chỉ có "hiện lượng"

3. ba tánh: Thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh".

4. Ba thọ: Thức này chỉ có "Xả thọ".

5. Ba cõi: Thức này tùy nghiệp lực dẫn sanh trong ba cõi.

6. Chín Địa: Trong chín địa đều có thức này.

7. Tâm sở: Thức này chỉ tương ứng với 5 món biến hành; song trong 5 thọ thì nó chỉ có "Xả thọ".

8. Chín duyên: thức này chỉ có 4 duyên: a. Căn (Mạt ma), b. Cảnh (Căn thân, thể giới và chủng tử), c. Tác ý, d. Chủng tử.

9. Thể (tánh): Voi voi không cùng (hạo hạo tam tàng bất khả cùng)

10. Tướng: Thức này như vực sâu (uyên thâm thất lãnh cảnh vi phong).

11. Nghiệp dụng: Thức này duy trì chủng tử căn thân, thể giới và làm chỗ để thọ các pháp huân vào.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh: (Không có quán hạnh).

2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí: Khi lên "Bất động địa" (Bát địa) thì hành giả đoạn được cu sanh Ngã chấp; lúc bấy giờ thức này bỏ cái tên "Tàng thức". Đến Kim Cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết cu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho nên cũng không còn tên là "Dị thực thức"; vì đến địa vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ thức này được gọi là "Vô cấu thức", và chuyển thành Đại viên cảnh trí.

3. Chứng quả và diệu dụng: Vì thức này đã thành Đại viên cảnh trí, nên chiếu khắp mười phương các cõi nước nhiều như vi trần. Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức quy củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng để tóm lại các nghĩa trên như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói khi đã lên thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

Tánh duy vô phú ngũ Biến thành

Giới, Địa tùy tha nghiệp lực sanh

Nhị thừa bất liễu như mê chấp

Do thử năng hưng Luận chủ tranh

Dịch nghĩa

Vô phú tánh và năm Biến thành

Ba cõi, chín địa tùy nghiệp sanh

Nhị thừa không rõ sanh mê chấp

Bởi thế nên chi Luận chủ tranh (cãi)

LƯỢC GIẢI

Trong ba tánh, thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh". Trong 51 món tâm sở thức này chỉ tương ứng với 5 món Biến hành, song trong 5 thọ thì nó chỉ có Xả thọ. Tuy thế nghiệp lực kéo dẫn, mà thức này sanh trong ba cõi và chín địa. Hàng Nhị thừa không hiểu, chấp thức này không có. Bởi thế nên Luận chủ dẫn rất nhiều bằng chứng trong các Kinh Luận để tranh luận, chỉ rõ và quyết định phải có thức thứ Tám này.

Bài tụng thứ hai

Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân trì chủng căn thân khí
Khứ hậu lai tiên tác chủng ông

Dịch nghĩa

*Chơi vui ba tàng không cùng tột
Vực sâu, bảy sóng, cảnh làm gió
Chịu huân, trì chủng và thân cảnh
Đến trước đi sau làm chủ ông*

LƯỢC GIẢI

Ba tàng là Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. Bởi thức này có công năng duy trì các chủng tử, nên gọi là "Năng tàng". Vì thức này là chỗ để chịu cho các pháp hiện hành huân vào, nên gọi là "Sở tàng". Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ngã, nên gọi là "Ngã ái chấp tàng".

Thể và dụng của thức này sâu rộng vô cùng; hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấu tột. Chúng hữu tình từ vô thủy đến nay, cũng do thức này mà sanh tử tương tục không cùng tột, nên trong bài tụng nói:

"Vui vui ba tàng không cùng tột".

Biến tàng thức rất là sâu rộng, gió bốn duyên (căn, cảnh, chủng tử và tác ý) một phen thổi vào, thì sóng bảy thức nhấp nhô nổi dậy.

Thức này có công năng duy trì chủng tử, căn thân, thể giới và chịu cho các phép hiện hành huân vào.

Thức này làm ông Chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì nó đi sau, còn khi đầu
sinh thời nó lại đến trước.

Cổ Nhơn có làm bài kệ, để tả trạng thái người chết, trong lúc thần thức sắp rời
thân xác, có thể kinh nghiệm biết người chết rồi được thăng lên hay đọa xuống.

Chánh văn

Đánh Thánh, nhãn sanh Thiên

Nhơn tâm, Nga qui phúc

Bàn sanh tất cái ly

Địa ngục khước tâm xuất

Dịch nghĩa

Thánh đầu, Trời tại mắt

Người tim, Nga qui bụng

Súc sanh hai chân xuống

Địa ngục bàn chân ra

Bài tụng thứ ba

Bất động địa tiền tài xả tạng

Kim Cang đạo hậu Dị thực không

Đại viên vô cấu đồng thời phát

Phổ chiếu thập phương trần sát trung

Dịch nghĩa

Đến Đệ bát địa bỏ tên "Tàng"

Chúng Kim Cang đạo, không "Dị thực"

Gương trí không như đồng thời phát

Khắp chiếu mười phương vô số cõi.

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi tới Bất động địa, tức là Bát địa trở lên, thì thức này mới xả cái tên
"Tàng thức" mà chỉ còn gọi là "Dị thực thức". Khi đến vị Đăng giác, được Kim Cang

đạo, thì thức này không còn gọi tên là "Dị thực" nữa. Vì lúc bấy giờ, các chủng tử hữu lậu cấu nhiễm đã hết, nên thức này được đổi tên là "Vô cấu thức"; chỉ còn thuần chủng tử vô lậu thanh tịnh, nên cũng được gọi là "Bạch tịnh thức".

Đến Kim Cang đạo, thì thức này được gọi là "Vô cấu" và chuyển thành Đại viên cảnh trí, nên trong bài tụng nói:

"Đại viên (trí) vô cấu (thức) đồng thời phát"

trí Đại viên này chiếu khắp cả mười phương thế giới nhiều như số cát sông Hằng; và hiện ra Báo thân Phật và Hoá thân Phật để độ thoát chúng sanh tột đến đời vị lai.

Tóm lại, thức thứ Tám này vì trải qua 3 giai đoạn, nên có 3 tên khác nhau:

1. từ phạm phu cho đến mãn Thất địa, thì gọi thức này là Tàng thức (A lại da) hay "Dị thực thức".
2. từ Bát địa đến Đẳng giác, thì không còn gọi là "Tàng thức" nữa mà chỉ gọi là "Dị thực thức".
3. Đến quả vị Phật, thì tên "Dị thực" cũng không còn, mà chỉ gọi là "Vô cấu thức" hay "Bạch tịnh thức".

Muốn cho người học dễ nhớ hành tướng và công năng của 8 thức tâm vương nên cổ nhân có làm bài thơ rằng:

Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối sinh ly
Ngũ cá môn tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.

Dịch nghĩa

*Anh em tám chú một chàng si (thức thứ Bảy)
duy có ý thức rất linh ly (khôn ngoan)
năm người ngoài cửa lo buôn bán (năm thức trước)
làm chủ trong nhà Đệ bát y (thức thứ Tám)*

Khóa Thứ IX

DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN

--- oOo ---

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN BỒ Tát tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

BÀI THỨ BẢY

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Như trên đã thành lập Duy thức tướng và Duy thức tánh rồi; Người nào mới có thể nhập được? Và làm sao để ngộ nhập?

Đáp: - Phải là người có đủ hai giống tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này mới được ngộ nhập:

- 1. Vị Tư lương**
- 2. Vị Gia hạnh**
- 3. Vị thông đạt**
- 4. Vị Tu tập**
- 5. Vị Cứu tánh.**

Hỏi: - Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

**Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhĩ thủ tùy miên
Du vị năng phục diệt**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Từ khi chưa phát tâm, cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục; hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Từ trước đến đây đã nói rõ về Duy thức cảnh rỗi, tức là Duy thức tướng và Duy thức tánh. Nay sẽ nói Duy thức hạnh và Duy thức quả, tức là dạy người sau khi học hiểu, phải phát tâm tu hành rồi mới chứng được Duy thức quả.

Vậy từ khi phát tâm tu Duy thức, cho đến chứng Duy thức quả, phải trải qua năm địa vị:

1. *Vị Tư lương*: Lương phạn, đồ hành lý. Thí như người đi đường. Trước phải sắm sửa lương phạn tiền bạc v.v... để lên đường.

Địa vị này bắt đầu từ khi chưa phát tâm tu Duy thức quán, cho đến khi phát Bồ Đề tâm, cầu an trụ Duy thức tánh (chơn như tâm).

Thí như chúng ta nghe trong kinh dạy: "Vạn pháp Duy thức"; rồi chúng ta bắt đầu ngày đêm tu Duy thức quán. Bất luận thời giờ nào hay chỗ nơi nào, khi thấy nghe hay biết, chúng ta đều quán "Tất cả pháp là giả tướng, Duy thức biến hiện". Chúng ta luôn luôn ở trong Duy thức quán, cũng như người ở trong cảnh Tịnh độ bảy báu trang nghiêm. Được như thế thì tất cả phiền não không thể xâm nhập.

Song, khi mới cầu an trụ Duy thức, công tu chưa thâm, năng lực còn kém, nên chưa có thể an trụ Duy thức tánh được. Lúc bấy giờ hai món phiền não (năng thủ, sở thủ) còn miên phục, chưa trôi dấy, cũng như cỏ bị đá đè. Đến khi áp lực được nhẹ đi, thì hai món chủng tử này sẽ sanh khởi trở lại.

Duy thức tánh như ông chủ nhà, phiền não như kẻ trộm. Kẻ trộm không bao giờ ưa chủ nhà; chủ nhà lúc nào cũng ghét kẻ trộm.

Duy thức tánh và phiền não cũng thế. Nếu không diệt trừ phiền não thì không thể an trụ Duy thức tánh được. Bởi thế nên muốn an trụ Duy thức tánh thì quyết định phải diệt trừ hai món thủ (ngã, pháp).

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Hiện tiền lập tiểu vật
Vị thị Duy thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố
Phi thật trụ Duy thức**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Nếu hiện tiền còn một tí thấy mình an trụ Duy thức tánh, thì chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

LƯỢC GIẢI

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

2. *Vị Gia hạnh*: Gia công tấn hạnh. Vị Gia hạnh này giống như người đi đường, trước phải dự bị đồ hành lý, rồi sắp sửa khởi hành.

Hành giả, khi tu Duy thức quán, thấy cảnh giới Duy thức hiện tiền, nếu chấp mình chức được Duy thức tánh, như thế là còn có chỗ sở đắc, nên chưa phải thật chứng Duy thức. Cũng như ông Nhan Hồi học Đạo với đức Khổng tử, sau khi thể hội được Đạo, ông nói rằng: "Như có một vật gì đứng đồ sộ vậy(1)". Đó cũng là cảnh giới Duy thức biến, chẳng qua thức biến không đồng.

Vì chơn tánh của Duy thức, chẳng phải có, chẳng phải không, tuy chứng mà không có gì là chứng, thế mới thật là chứng Duy thức.

Người an trụ được chơn tánh của Duy thức, cũng như cái tay người biết viết chữ: Không thấy có gì khác cả. Bởi thế nên nói "đặng mà không có gì là đặng".

Nay người tu Duy thức, do hiện tiền còn một tí thấy mình chứng Duy thức, nên không phải thật an trụ nơi Duy thức tánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Thông đạt thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Nhược thời ư sở duyên
Trí đồ vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy thức
Ly nhị thủ tướng cố**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

LƯỢC GIẢI

3. *Vị Thông đạt*: Rõ ràng thông suốt. Vị Thông đạt này cũng như người đi đường, đã thông suốt con đường sẽ đi, bắt đầu khởi hành, không còn lo ngại.

Hành tướng của vị này, là khi hành giả đối với cảnh sở quán và trí năng quán, đều xem như huyễn như hoá, không có sở đắc.

Vị Gia hạnh trước, chưa xa lìa hai món thủ (Ngã chấp, Pháp, chấp), vì còn có sở đắc, nên chưa có thể an trụ nơi Duy thức. Đến vị Thông đạt này, thì đã xa lìa hai món thủ, không có sở đắc, nên mới thật an trụ nơi Duy thức.

Đoạn văn này, đồng một nghĩa với câu: "Vô trí diệt vô đắc" (không có trí năng đắc và cảnh sở đắc) trong Bát Nhã Tâm kinh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: -Hành tướng của vị Tu tập thế nào?

Đáp: -Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y.**

Dịch nghĩa

Luận chữ nói bài tụng để trả lời rằng: Cảnh giới: Vô đắc này không thể nghĩ bàn; đây là "Trí xuất thế gian" (vô phân biệt trí). Do đã xa lìa được hai món thô trọng (Phiền não chướng và Sở tri chướng) và chứng được hai món chuyển y (Bồ Đề, Niết bàn).

LƯỢC GIẢI

4. *Vị Tu tập:* Tu hành tập luyện. Địa vị Thông đạt trên, là chỉ thông suốt giáo lý, song chưa tu tập. Đến địa vị này mới tu tập Lục độ muôn hạnh, để chứng ngộ chơn lý.

Ở địa vị Thông đạt mới vừa chứng cái "Thê" của trí vô đắc. Đến địa vị Tu tập này mới đặt "Diệu dụng" của trí vô đắc. Diệu dụng của trí này không thể nghĩ bàn. Nhưng, nếu trí còn có sở đắc là trí của thế gian; cái trí không có sở đắc, mới phải là trí của xuất thế gian.

Trí Vô đắc {
- Vị thông đạt mới vừa chứng cái thể "trí vô đắc."
- Vị Tu tập mới được "Diệu dụng" của trí vô đắc.

Vị Tu tập này đã xả bỏ được chủng tử của hai chướng là Phiền não chướng và Sở tri chướng và chứng được hai quả Bồ Đề và Niết bàn.

Bài tụng trên nói chữ "thô trọng" là chỉ cho hai món chủng tử của hai món chướng: Phiền não và Sở tri; còn nói chữ "chuyển y", nghĩa là y cứ trên y tha khởi tánh, mà chuyển nhiệm trở lại tịnh: chuyển phiền não chướng thành Đại giải thoát (Niết bàn), chuyển sở tri chướng thành Đại Bồ Đề.

Trên tánh Y tha khởi	{	-Xả hai món nhiễm	{	Phiền não chướng
		-Đặng hai quả Thanh tịnh		và Sở tri chướng
				Đại Niết bàn
				và Đại Bồ Đề

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào?

Đáp: - Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết:

**Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mậu ni danh pháp**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là: 1. Bất tư nghị, 2. Thiện, 3. Thường, 4. An lạc, 5. Giải thoát thân, 6. Đại Mậu ni, cũng gọi là Pháp thân.

LƯỢC GIẢI

5. *Vị Cứu cánh:* Quả vị rốt ráo; trong các quả vị tu hành, đến đây đã cùng tốt rồi, không còn quả vị nào hơn nữa. Hành giả chứng được quả vị Bồ Đề, Niết bàn là cảnh giới vô lậu rốt ráo thanh tịnh.

Nói "Cảnh giới thanh tịnh" tức là chỉ cái tổng tướng của vị Cứu cánh; nếu chỉ biệt tướng của vị này thì có 6 món:

1. *Bất tư nghị:* Cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được.

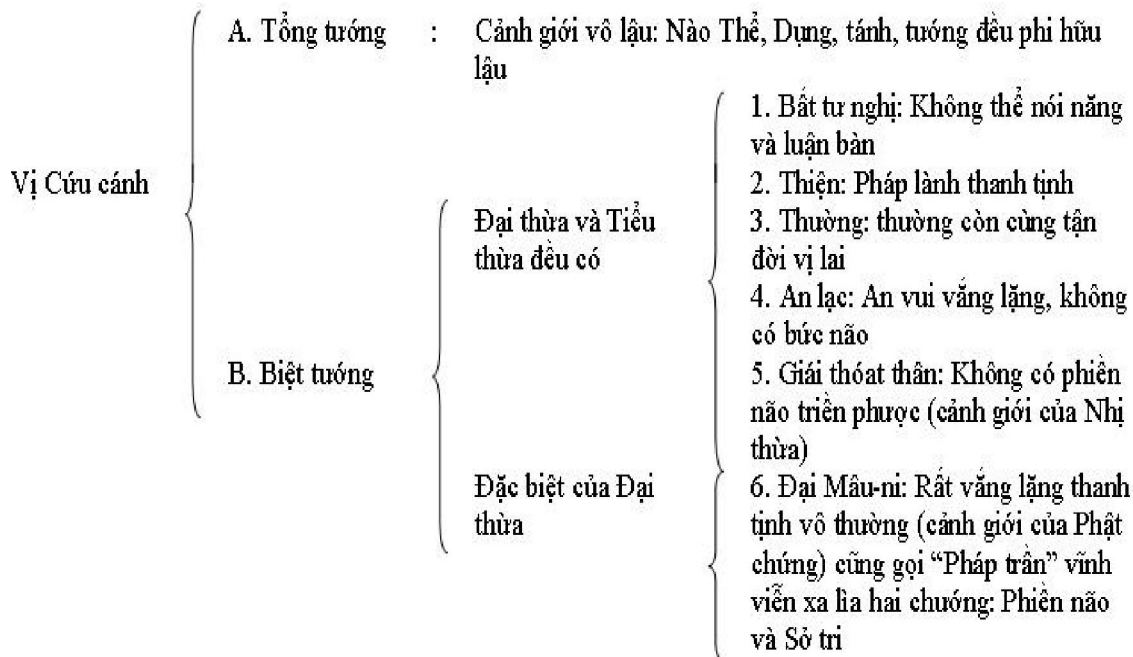
2. *Thiện:* Cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện.

3. *Thường:* Cảnh giới này thường còn, tốt đến đời vị lai, không có cùng tận vậy.

4. *An lạc:* Cảnh giới này rất thanh tịnh vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách vậy.

5. *Giải thoát thân:* Do xa lìa các phiền não triền phược, nên được thân Giải thoát (Cảnh giới của Nhị thừa).

6. *Đại Mâu Ni* hay gọi là *Pháp thân*. Do xa lia được Sở tri chướng, nên chúng đặng quả vô thượng Bồ đề: Vì hai quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mâu ni (tịnh mặc) cũng gọi là Pháp thân vậy.



Dịch xong tại chùa Phật quang (Trà Ôn)
Ngày trừ tịch năm Canh Tý (14-2-1961)

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN

Ngài Bồ Tát THIÊN THÂN tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán
Sa môn T. THIÊN HOA dịch ra chữ Việt

Nguyên văn chữ Hán

Nhược Duy thức, vân hà thế gian cập chư Thánh giáo thuyết hữu Ngã, Pháp?

Tụng viết:

**Do giả thuyết Ngã Pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bi y thức sở biến**

**Thử năng biến duy tam
Vị: Dị thực, Tư lương
Cấp liễu biệt cảnh thức.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo đều nói có Ngã và Pháp?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do giả nói Ngã, Pháp:
Các tướng Ngã, Pháp kia,
Nương nơi thức sanh ra.
Thức năng biến có ba:
Dị thực và Tư lương
Cùng thức Liễu biệt cảnh.*

Nguyên văn chữ Hán

Tuy dĩ lược thuyết tam năng biến danh, nhi vị quảng biện tam năng biến tướng; thả sơ năng biến kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Sơ A-lại-da thức
Dị thực, Nhứt thể chủng
Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý, Thọ, Tướng, Tư
Tương ưng duy Xả thọ
Thị vô phú vô ký
Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyên như bộc lưu
A-la-hán vị xả.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã được nói cái "tên" của ba thức Năng biến, song chưa nói rõ cái "tướng"; vậy cái "tướng" của thức Năng biến thứ nhứt thể nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Trước là A-ại-da,
Dị thực, Nhứt thể chủng.
Không thể biết: giữ, chịu (chấp thọ)
Thế giới (xứ) và phân biệt (liễu).
Tương ưng năm Biến hành,
Năm thọ chỉ Xả thọ
Thức này và Tâm sở*

*Đều vô phú vô ký
Hằng chuyển như nước thác
A-la-hán mới xả.*

Nguyên văn chữ Hán

Như thị dĩ thuyết sơ năng biến tướng, đệ nhị năng biến kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bi chuyển duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng
Tứ phiên nào thường câu
Vị: Ngã si, Ngã kiến
Tinh Ngã mạn, Ngã ái
Cặp dư Xúc đẳng câu
Hữu phú vô ký nhiếp
Tuỳ sở sanh sở hệ
A-la-hán, Diệt định,
Xuất thế đạo vô hữu.**

Dịch nghĩa

Hỏi: -Trên đã nói thức Năng biến thứ nhất; còn thức năng biến thứ hai thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thức năng biến thứ hai,
Tên là thức Mạt-na.
Nương kia lại duyên kia (A-lại-da)
Tánh tướng đều lo nghĩ;
Thường cùng bốn phiên nào;
Ngã si và Ngã kiến
Ngã mạn với Ngã ái;
Cùng với Xúc vân vân.
Hữu phú vô ký tánh
Sanh đâu chấp ngã đó.
La hán và Diệt định
Đạo Xuất thế không có.*

Nguyên văn chữ Hán

Như thị dĩ thuyết đệ nhị Năng biến, đệ tam Năng biến kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Thứ đệ tam Năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi
Thử tâm sở Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy phiền não, Bất định
Giai tam thọ tương ưng**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Như vậy đã nói thức Năng biến thứ hai, còn thức Năng biến thứ ba thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thức Năng biến thứ ba
Có sáu món sai khác
Tánh, tướng đều biết (liễu) cảnh.
Thiện, Bất thiện, Vô ký
Đây Tâm sở: Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định,
Tương ưng với ba Thọ.*

Nguyên văn chữ Hán

Tiền dĩ lược phiêu lục vị tâm sở tương ưng, kiêm ưng quảng biện bỉ sai biệt tướng; thả sơ nhị vị kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Sơ Biến hành: Xúc đẳng
Thứ Biệt cảnh vị: Dục,
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
Sở duyên sự bất đồng**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã lược nêu 6 vị tâm sở tương ưng; nay xin nói rõ hành tướng sai khác của các loại Tâm sở. Vậy hai vị Tâm sở đầu thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Trước Biến hành là Xúc;
Sau biệt cảnh là Dục,
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ
Cảnh bị duyên không đồng.*

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ thuyết Biến hành, Biệt cảnh nhị vị,
Thiện vị tâm sở kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết:

**Thiện, vị: Tín, Tàm, Quý
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã nói hai loại Biến hành và Biệt cảnh, còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thiện là: Tín, Tàm, Quý
Vô tham, Sân và Si
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả và Bất hại*

Nguyên văn chữ Hán

**Như thị dĩ thuyết Thiện vị tâm sở,
Phiền não tâm sở kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết:

**Phiền não vị: Tham, Sân,
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Như trên đã nói Thiện tâm sở rồi, còn hành tướng của căn bản phiền não thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Phiền não là: Tham, Sân,
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.*

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết căn bản lục phiền não tướng, chư Tuỳ phiền não kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Tuỳ phiên nào vị: Phần
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan
Cuồng, Siểm dữ Hại, Kiêu
Vô tâm cặp Vô quý
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín tình Giải đãi
Phóng dật cặp Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã nói 6 món căn bản phiên nào; còn hành tướng của Tuỳ phiên nào thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Tuỳ phiên nào là: Phần,
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan
Cuồng, Siểm, và Hại, Kiêu
Vô tâm với Vô quý
Trạo cử dữ Hôn trầm*

*Bất tín cùng Giải đãi
Phóng dật và Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri.*

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết nhị thập Tuỳ phiên nào tướng, Bất định hữu tứ kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

Bất định vị Hối, Miên

Tâm, Tư nhị các nhị.

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã nói hai mươi món Tuỳ phiên nào, còn hành tướng của bốn món Bất định thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Bất định là Hối, Miên

Tâm, Tư lại chia hai

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết lục vị tâm sở tương ưng,

Vân hà ưng tri hiện khởi phạm vị?

Tụng viết:

**Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Nhu đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh vô tướng thiên
Cập vô tâm nhiố định
Thủy miên dữ muộn tuyệt.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã nói 6 loại tâm sở tương ưng rồi, bây giờ làm sao biết được phạm vị hiện khởi của 6 thức?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Nương nói thức căn bản (A-lại-da)
Năm thức tùy duyên hiện,
Hoặc chung hoặc chẳng chung,
Nhu sóng nương với nước.
Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh trời Vô tướng
Và hai định Vô tâm,
Ngủ mê hay chết giả.*

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ quảng phân biệt tam Năng biến tướng, vi tự sở biến nhị phần sở y; vân hà ưng tri y thức sở biến, giả thuyết ngã pháp, phi biệt thật hữu, do thị nhứt thể duy hữu thức da?

Tụng viết:

**Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt sở Phân biệt
Do thử bỉ giai vô
Cố nhứt thể Duy thức.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Trên đã nói ba thức Năng biến, đều do hai phần (Tự chứng và Chứng tự chứng) làm sở y, rồi tự nó biến ra hai phần (Kiến phần và Tướng phần); bây giờ làm sao lại biết "Tất cả đều Duy thức biến ra" rồi giả nói ngã pháp, chứ không phải thật có?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Các thức này chuyển biến:
Phân biệt, bị phân biệt.
Do bỉ, thử đều không
Nên tất cả Duy thức*

Nguyên văn chữ Hán

Nhược duy hữu thức, đô vô ngoại duyên, do hà nhi sanh chủng phân biệt?

Tụng viết:

**Do nhứt thể chủng thức
Như thị như thị biến
Đĩ triển chuyển lực cố
Bỉ bỉ phân biệt sanh**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì làm sao sanh ra các món phân biệt.

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do tất cả chủng thức,
Biến như vậy như vậy;
Vì sức biến chuyển đó,
Sanh các món phân biệt.*

Nguyên văn chữ Hán

Tuy hữu nội thức, nhi vô ngoại duyên, do hà hữu tình sanh tử tương tục?

Tụng viết:

**Do chư nghiệp tập khí
Nhị thủ tập khí câu
Tiền Dị thực ký tận
Phục sanh dư Dị thực**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm trợ duyên, thì tại làm sao chúng hữu tình lại sanh tử tương tục?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do chúng tử các nghiệp
Và chúng tử hai thủ (năng thủ, sở thủ)
Nên Dị thực trước chết
Lại sanh Dị thực sau*

Nguyên văn chữ Hán

Nhược duy hữu thức, hà cố Thế Tôn xứ xứ kinh trung, thuyết hữu tam tánh?

- Ứng tri tam tánh, diệc bất ly thức.

- Sở dĩ giả hà?

Tụng viết

**Do bỉ bỉ Biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử Biến kế sở chấp
Tự tánh vô sở hữu
Y tha khởi tự tánh
Phân biệt duyên sở sanh
Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh
Cố thử dữ Y tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh
Phi bất kiến thử bỉ.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Nếu chỉ có thức, tại sao trong các Kinh, đức Thế Tôn nói có ba tánh?

Đáp: - Phải biết ba tánh đó cũng không rời thức.

Hỏi: - Tại sao thế?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do các tánh Biến kế,
Chấp hết tất cả vật.
Tánh Biến kế sở chấp,
Tự nó không thật có.
Còn tánh Y tha khởi
Do các duyên mà sanh.
Viên thành thật với kia (Y tha)
Xa lìa Biến kế trước.
Thành thật với Y tha,
Cũng khác cũng không khác;
Như vô thường vân vân
Chẳng thấy đây (Viên thành) và kia (Y tha)*

Nguyên văn chữ Hán

Nhược hữu tam tánh, như hà Thế Tôn thuyết như thế pháp, giai vô tự tánh?

Tụng viết

**Tức y thử tam tánh,
Lập bỉ tam vô tánh.
Cổ Phật mật ý thuyết:
Nhứt thể pháp vô tánh.
Sơ tức tướng vô tánh,
Thứ vô tự nhiên tánh,
Hậu do viễn ly tiên:
Sở chấp ngã pháp tánh.
Thử chư pháp thắng nghĩa,
Diệc tức thị Chơn như:
Thường như kỳ tánh cố;
Tức Duy thức thật tánh.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Nếu có ba tánh, tại sao đức Thế Tôn nói: "tất cả pháp đều không có tự tánh?"

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Y theo ba tánh này,
Lập ra ba vô tánh.
Nên Phật mật ý nói:
Tất cả pháp vô tánh.
Trước là "tướng" vô tánh,
Kể, không tự nhiên tánh,
Sau, do xa lìa trước:
Tánh chấp Ngã và Pháp.
Đây Thắng nghĩa các Pháp,
Cũng tức là Chơn như,
Vì tánh thường như vậy,
Tức thật tánh Duy thức.*

Nguyên văn chữ Hán

**Như thị sở thành Duy thức tướng tánh, thủy y kỹ vị, như hà ngộ nhập? - Vị cụ Đại thừa
nhị chủng tánh giả, lược hữu ngũ vị, phương năng ngộ nhập. Nhứt Tư lương vị, nhị Gia
hành vị, tam Thông đạt vị, tứ Tu tập vị, ngũ Cứu cánh vị.**

1. Sơ Tư lương vị, kỳ tướng vân hà?

Tụng viết

**Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhị thủ tùy miên
Du vi năng phục diệt**

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Dịch nghĩa

Hỏi: - Như thế là đã thành lập tướng và tánh của Duy thức. Vậy người nào, có mấy vị, và làm sao ngộ nhập được Duy thức ?

Đáp: - Phải người có đủ hai món tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này, mới ngộ nhập được Duy thức tánh.

1. Vị Tư lương,
2. Vị Gia hạnh,
3. Vị Thông đạt,
4. Vị Tu tập,
5. Vị Cứu cánh.

Hỏi: - Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Cho đến chưa khởi thức

Câu trụ Duy thức tánh

Hai thủ còn miên phục

Chưa có thể diệt trừ.

Nguyên văn chữ Hán

2. Thức Gia hạnh vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết:

**Hiện tiền lập thiếu vật
Vị thị Duy thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố
Phi thật trụ Duy thức**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Hiện tiền còn một tí
Gọi là Duy thức tánh;
Vì còn sở đắc vậy,
Chẳng thật trụ Duy thức.*

Nguyên văn chữ Hán

3. Thứ Thông đạt vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

**Nhược thời ư sở duyên
Trí đồ vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy thức
Ly nhị thủ tướng cố.**

Dịch nghĩa

Hỏi: -Hành tướng của vị Thông đạt thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Khi nào "cảnh" bị duyên
Và "trí" đều không có
Khi đó trụ Duy thức
Đã lìa hai môn thủ.*

Nguyên văn chữ Hán

4. Thứ Tu tập vị, kỳ tướng vân hà?

Tụng viết:

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả thị thô trọng cố
Tiên chứng đắc chuyển y.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Hành tướng của vị Tu tập thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*"Không đặng", chẳng nghĩ bàn;
Đây là "Trí xuất thế" (vô phân biệt trí)
Vì bỏ hai Thô trọng
Nên chứng đặng "chuyển y"*

Nguyên văn chữ Hán

5. Hậu Cứu cánh vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

**Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường**

**An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu ni danh Pháp.**

Dịch nghĩa

Hỏi: - Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào?

Đáp: - Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Đây là cõi Vô lậu
Bất tự nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu ni Pháp thân*

BIÊU THỨ NHỨT

BIÊU THỨ NHỨT

A. Duy thức tướng	I. Nói lược thức tướng	}	1. <i>Nói về Tôn chỉ:</i> Từ câu “Do giả thuyết ngã pháp...” đến câu “Bỉ y thức sở biến”.		
			2. <i>Nói về thế năng biến:</i> Từ câu “Thử năng biến duy tam...” đến câu “Cấp liễu biệt cảnh thức”.		
B. Duy thức tánh	II. Nói rộng thức tướng	}	1. Nói rộng thế Năng biến	- Năng biến thứ nhất: Từ câu “Sơ A-lại-da thức...” đến câu “A-la-hán vị xả”.	
				- Năng biến thứ hai: Từ câu “Thử đệ nhị Năng biến...” đến câu “Xuất thế đạo vô hữu”.	
				- Năng biến thứ ba: Từ câu “Thử đệ tam Năng biến...” đến câu “thùy miên dữ muộn tuyệt”.	
C. Duy thức vị	3. Giải lời vấn nạn	}	2. Phân chánh nói về Duy thức	Từ câu “Thị chư thức chuyển biến...” cho đến câu “Cổ nhứt thể Duy Thức”.	
				3. Giải lời vấn nạn	1. <i>Trái chơn lý:</i> Từ câu “do nhứt thể chủng thức...” đến câu “Phục sanh dư Dị thức”.
					2. <i>Trái thánh giáo:</i> Từ câu “Do bỉ bỉ Biến kế...” đến câu “Sở chấp ngã tánh pháp”.
				Từ câu “Thử chư pháp thắng nghĩa...” đến câu “Thử Duy Thức thật tánh.	
				Bài tụng thứ 26: Nãi chí vị khởi thức v.v...	
				27: Hiện tiền lập thiếu vật v.v...	
				28: Ngược thời u sở duyên v.v...	
				29: Vô đắc bất tự nghị v.v...	
				30: Thử tức vô lậu giới v.v...	

BIỂU THỨ HAI (2)

DUY THỨC	A. Cảnh	I. Duy thức tướng	Từ bài tụng thứ nhất đến bài tụng thứ 24, tức là từ câu: “Sơ tức tướng vô tánh...” đến câu “Sở chấp ngã pháp tánh”.
		II. Duy thức tánh	Bài tụng thứ 25, từ câu: “Thử chư pháp thắng nghĩa” đến câu “Tức Duy thức thật tánh”.
	B. Hành (từ bài tụng 26 đến 28)		Bài tụng 26, từ câu: “Nãi chi vị khởi thức...” đến câu “du vị năng phục diệt”. Bài tụng 27, từ câu: “Hiện tiền lập thiếu vật...” đến câu “Phi thật trụ Duy thức”. Bài tụng 28, từ câu: “Nhược thời ư sở duyên...” đến câu “Lý nhị thủ tướng cố”.
C. Quả (từ bài tụng 29 đến 30)			Bài tụng 29, từ câu: “Vô đắc bất tư nghi...” đến câu “Tiện chứng đắc chuyển y”. Bài tụng 30, từ câu: “Thử tức vô lậu, giới...” đến câu “Tiện chứng đắc chuyển y”.

- (1) Nguyên văn như vậy: “Chiêm chi tại tiền, hốt diên tại hậu; như hữu sở trắc lập, cảnh trắc mô vị trú” : Xem đó ở trước, thoát vậy ở sau; như có đứng đồ sở, rồi nắm không trú.
- (2) Hai cái biểu này trích trong “Duy Thức tam Thập Tụng Kỳ Văn” do ngài Thái Hư giảng

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHOÁ THỨ IX
(DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN)

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

Ngài THIÊN THÂN BỒ Tát tạo luận

Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán

Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn

Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

NHƠN MINH LUẬN

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

(Quý vị muốn học Nhơn minh luận được dễ hiểu, trước phải học thuộc lòng những danh từ sau đây)

Nhơn minh nhập chánh lý luận, nội dung có ba phần (tam chi): Tôn, Nhơn, Dụ.

Tự "Tôn" có chín lỗi:

5 Tôn này đều bị lỗi "trái với tự tướng của các pháp":

1. Hiện lượng tương vi
2. Tỷ lượng tương vi
3. Tự giáo tương vi
4. Thế gian tương vi
5. Tự ngữ tương vi

3 Tôn này đều bị lỗi "bất thành"

6. Năng biệt bất cực thành
7. Sở biệt bất cực thành
8. Câu bất cực thành
9. Tương phù cực thành (Tôn này lập không có hiệu qua)

Tợ "Nhơn" có 4 lỗi, phân làm 3 phần:

I. Bất thành có 4 lỗi

1. Lưỡng câu bất thành
2. Tuy nhứt bất thành
3. Dự dự bất thành
4. Sở y bất thành

II. Bất định có 6 lỗi

1. Cộng bất định
2. Bất cộng bất định
3. Đồng phẩm nhứt phần chuyển,
Dị phẩm biến chuyển bất định
4. Dị phẩm nhứt phần chuyển,
Đồng phẩm biến chuyển bất định.
5. Câu phẩm nhứt phần chuyển bất định
6. Tương vị quyết bất định

III. Tương vi có 4 lỗi

1. Pháp tự tương tương vi
2. Pháp sai biệt tương vi
3. Hữu pháp tự tương tương vi

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

4. Hữu pháp sai biệt tương vi

Tợ Dụ có 10 lỗi, phân làm 2 phần:

I. Tợ đồng có 5 lỗi

1. Năng lập pháp bất thành

2. Sở lập pháp bất thành

3. Câu bất thành

4. Vô hiệp

5. Đảo hiệp

II. Tợ dị dụ có 5 lỗi

1. Sở lập pháp bất khiển

2. Năng lập pháp bất biến

3. Câu bất khiển

4. Bất ly

5. Đảo ly.

NHƠN MINH LUẬN CƯƠNG YẾU

NHƠN MINH LUẬN TỪ ĐÂU MÀ CÓ?

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Trước thời Phật Thích Ca giảng sanh (chưa rõ xác thật là bao nhiêu năm), ở Ấn độ có nhiều phái

ngoại đạo, tranh chấp nhau bằng lý thuyết. Ông Túc Mục Tiên Nhơn là một trong các vị

Tổ của các phái, lập ra pháp luận lý này, để bác các đạo. Phương pháp này được tín dụng và

đắc lực trong thời kỳ ấy.

Đến khi Phật ra đời, thấy Nhơn minh là một môn luận lý có qui tắc, vừa đúng lý và vừa hợp thời,

được công chúng thừa nhận, nên Phật cũng dùng lối lý luận này để bác các ngoại đạo tà giáo

đem về chánh lý.

Sau khi Phật nhập diệt, độ khoảng 600 năm, có Ngài Mã Minh và Long thọ, hai vị Bồ Tát ra

đời ở Ấn độ, sưu tập lại, phân làm năm phần: Tôn, Nhơn, Dụ, Hiệp, Kết.

Về sau Ngài Trần Na Bôtát, cải cách lại, thành lập Nhơn minh luận có 3 phần: Tôn, Nhơn,

Dị và viết ra bộ "Nhơn minh nah65p chánh lý luận". Từ ngài Trần Na về trước,

người ta gọi là: "Cổ Nhơn minh"; từ Ngài Trần Na về sau là: "Tân Nhơn minh".

Đến đời Đường, Ngài Huyền Trang Pháp sư (người Trung hoa) sang Ấn độ học Phật pháp,

rất tinh thông về môn học này. Ngài đã nhiều lần lên luận đàm, dùng lối lý luận Nhơn minh

này mà biện luận, làm cho cả Ấn độ 18 nước đều kính phục.

Sau khi trở về nước, Ngài dịch lại và truyền bá trong nước Trung hoa.

Vì sự đòi hỏi của tín đồ, nên tôi (Sa môn Thích Thiện Hoa) phỏng dịch và chú giải bằng chữ Việt.

SAO GỌI LÀ "NHƠN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN?"

Nhơn minh luận là một luận lý tối cổ ở Á đông, vừa đúng lý, vững chắc và vừa có qui tắc.

Điều cốt yếu là phải rành rõ "nguyên nhân" hay "lý do vì sao", thì lối luận lý mới chơn chánh

và đúng đắn, nên gọi là "Nhơn minh nhập chánh lý luận".

Vì nhờ "Nhơn" mới rõ được Tôn, nhờ "Nhơn" mới lập được Dụ. Bởi "Nhơn" rất trọng yếu

như vậy, nên gọi là "Nhơn minh", mà không gọi là "Tôn minh hay Dụ minh. Nhơn minh là một

trong ngũ minh

NỘI DUNG CỦA NHƠN MINH

Nội dung của Nhơn minh luận chia làm 3 phần: Tôn, Nhơn, Dụ. Theo Cổ Nhơn minh có thêm

2 phần: Hiệp và Kết là 5 phần:

Cổ Nhơn minh :

1. Tôn: Nhơn loại đên phải chết.
2. Nhơn: Vì có sanh vậy.
3. Dụ: Như loài vật
4. Hiệp: Phạm có sanh phải có chết

5. Kết: Loài vật có sanh, nên loài vật phải có chết;
nhơn loại có sanh, nên nhơn loại phải có chết.

Tân Nhơn minh

1. Tôn: Nhơn loại đên phải chết.
2. Nhơn: Vì có sanh vậy.
3. Dụ: Phàm có sanh phải có chết, như loài vật.

A.TÔN

Phàm nói ra một câu gì, hãy trình bày một lập thuyết gì, cái lập thuyết ấy gọi là Tôn.như nói:

Tôi ăn cơm.

Tôn có nhiều tên, như:

1. Tiền trần(danh từ trước) cũng gọi: Hữu pháp, Tự tướng, Sở biệt.
2. Hậu trần (danh từ sau) cũng gọi: Pháp, Sai biệt, Năng biệt.

Thí dụ như nói: Tôi ăn cơm

Tôi Tiền trần(danh từ trước), Hữu pháp, Tự tướng, Sở biệt.

ăn cơm Hậu trần (danh từ sau), Pháp, Sai biệt, Năng biệt.

TÔN CÓ TÔN Y VÀ TÔN THỂ

I. Tôn y gồm có 2 phần

1. Tiền trần: Hữu pháp, Sở biệt và Tự tướng
2. Hậu trần: Pháp, Năng biệt và Sai biệt.

II. Tôn thể. _Cổ Nhơn minh (từ Ngài Trần Na về trước) lấy Tiền trần làm Tôn y, Hậu trần làm

Tôn thể.

Tân Nho minh (từ Ngài Trần Na về sau) cho Tiền trần và Hậu trần là vật kiện để lập Tôn,

nên đều là Tôn y. Hai vật kiện ấy hợp chung lại thì gọi là Tôn thể.

CHÍNH LỖI VỀ TỌ TÔN

Phạm lập Tôn phải tránh chín lỗi sau đây, thì cái Tôn ấy mới đúng đắn, mới đủ tư cách để

thành lập luận thuyết của mình, hoặc bác thuyết của người khác. Chín lỗi gồm có:

1. Hiện lượng tương vi. _Lập cái tôn, trái với cảm giác hiện tiền. Như hiện tiền ai cũng hiểu

biết rằng: Mũi ngửi mùi, tai nghe tiếng v.v... Nay lại lập cái Tôn rằng:

Tôn

1. Tai tôi nghe mùi thơm

2. mắt tôi thấy tiếng nói v.v ...

Vì nói như vậy là trái với sự hiểu biết hiện tại; vừa nói ra, người ta thấy mình nói sai rồi.

Tôn đã sai thì làm sao lập được "Nhơn" và "Dụ".

2. Tỷ lượng tương vi._ Lập cái Tôn rái với sự "so sánh phân biệt". Theo sự so sánh hiểu biết

của người: Phàm là người, ai cũng phải chết, như các vị tiền nhân đã chết. Và phàm vật gì có

hình phải có hoại, cũng nhu bao nhiêu vật đã hoại trước. Nay lại lập Tôn rằng:

Tôn

1. Tôi sống hoài không chết.

2. Cái nhà tôi không bao giờ hư.

Lập Tôn như vậy là trái với sự "so sánh phân biệt" của người, nên có lỗi.

3. Tự giáo tương vi._ Lập cái Tôn, trái với giáo lý của mình tôn thờ. Nói rộng ra là trái với chủ

nghĩa, đảng phái, gia đình, quốc gia hay một lý thuyết mà mình đương tôn trọng.

Như trong Đạo Phật nói "Chúng sanh có quả báo luân hồi". Và nói "Có thể giới cực lạc ở

phương Tây v.v...". chúng ta là Phật tử lại lập cái Tôn rằng:

Tôn

1. Chúng sanh không có luân hồi quả báo

2. không có nước cực lạc.

Ngoại nhơn hỏi lại: "Ông nói như vậy, thì mâu thuẫn với Tôn giáo của ông. Vậy ông nói

đúng lý, hay Tôn giáo của ông đúng lý? Nếu Tôn giáo ông dạy đúng lý, thì lời nói ông sai,

còn lời nói của ông đúng lý thì Tôn giáo của ông sai. Vậy ông nhìn nhận cái nào đúng?"

Họ không cần bác mà mình cũng bị thua.

4. Thế gian tương vi._ Lập cái Tôn, trái với phong tục, tập quán và sự hiểu biết của thế gian.

Thế gian có 2 hạng người: Có học thức và không học thức.

Nếu đối với người có học thức mà chúng ta lập cái Tôn như vậy:

Tôn

1. Ông Thiên lôi đánh anh Xoài chết

2. Bệnh ho lao không phải do vi trùng gây nên.

Lập cái Tôn như thế, bị lỗi trái với thế gian, với những người có học thức (Khoa học).

Vì khoa học (người có học thức) nói "bệnh ho lao do vi trùng gây nên", và không công nhận

có ông Thiên lôi. Chúng ta nói như thế, sẽ bị họ chê là người không có học thức.

Trái lại, nếu đối với thế gian người vô học, mà chúng ta lập cái Tôn như vậy, cũng bị lỗi

thế gian tương vi.

Tôn

1. Không có ông Thần ban phước giáng họa.
2. Bệnh ho lao phát sinh do vi trùng.

Bởi thế người thế gian vô học, họ tin có ông Thần ban phước giáng họa và họ không biết vi trùng.

Mặt dù chúng ta nói phải, nhưng thiếu những lời lẽ khôn khéo ngăn đón, nên họ không công nhận.

Bởi họ không công nhận, nên lời nói sau của mình không giá trị, vì thế nên mới bị lỗi

"Thế gian tương vi".

5. Tự ngữ tương vi._ Lập cái Tôn mà lời nói sau của mình, tự mâu thuẫn với lời nói trước

của mình. Như lập:

Tôn

1. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy?
2. Ông này mù mà cái chi cũng thấy hết.

Đã không biết giá là bao nhiêu, tại sao biết rẻ? Đã là mù thì tại sao cái chi cũng thấy.

Lời nói của mình tự mâu thuẫn với lời nói của mình. Chính mình cũng thấy sai, thì ai

công nhận là phải.

6. Năng biệt bất cực thành._ Lập cái Tôn mà "danh từ sau" bên đối phương không công nhận.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Như đối với Phật học hay khoa học mà lập cái Tôn như vậy:

Tôn

1. Thế giới này (danh từ trước) do Thần Tạo vật (danh từ sau) sanh.
2. Anh Ôi (danh từ trước) bị Thiên lôi (danh từ sau) đánh.

Phật học và khoa học đồng nhận Thế giới và anh Ôi; nhưng không bao giờ nhận có

"Thần Tạo vật" và "Thiên lôi". Bởi đối phương không công nhận nên bị lỗi "bất thành".

7. Sở biệt bất cực thành._ Lập cái Tôn mà "danh từ trước" bên đối phương không công nhận.

Như đối với Phật học và khoa học, lập như vậy:

Tôn

1. Thần Tạo vật (danh từ trước) sanh ra loài người.
2. Thái cực (danh từ trước) sanh ra vạn vật.

Loài người và vạn vật là hai danh từ sau, thì cả Phật học và khoa học đều nhận có: còn

Thần Tạo vật và Thái cực là hai danh từ trước, thì Phật học cũng như khoa học đều không công nhận, nên bị lỗi "bất thành".

8. câu bất cực thành._ Lập cái Tôn mà "danh từ trước" và "danh từ sau", bên đối phương

đều không nhận. Như đối với khoa học mà lập như vậy:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tôn

1. Cốc thần, Thái cực tức là chơn như
2. Thần Tạo vật chính là Thái cực.

Bên khoa học không nhìn nhận danh từ trước là "Cốc thần, Thái cực hay Thần Tạo vật" và cũng

không nhìn nhận danh từ sau là "Chơn như hay Thái cực". Phạm lập luận mà bên đối phương

không hiểu, hoặc hiểu mà không nhìn nhận, thì không thể lý luận được nữa. Nên bị lỗi "bất thành".

Tóm lại, ba lỗi bất thành này (Năng biệt, Sở biệt và Câu bất thành) bên đối phương không hiểu,

hoặc hiểu mà không công nhận. Bởi hai nguyên nhân:

1. Lập không đúng.
2. Lập đúng mà thiếu lời khôn khéo giản biệt, nên bị lỗi ấy.

9. Tương phù cực thành._ Lập cái Tôn mà trùng ý kiến với bên đối phương. Như lập:

Tôn

1. Cơm ăn no bụng.
2. Nước uống đã khác.

Phàm cãi nhau là vì hai bên ý kiến không đồng. Nếu bên khách đã nhìn nhận như mình, mà mình

còn lập thêm cái tôn ra nữa thì vô ích, nên bị lỗi "tương phù" (trùng điệp).

Trong 9 lỗi về Tôn, từ 1 đến 5 là thuộc về lỗi "tươngng vi"; từ 6 đến 8 là thuộc về lỗi "Bất thành".

Lỗi thứ 9 vì lập trùng điệp, nên không có hiệu quả. 9 lỗi về tợ Tôn, giải thích đã rồi, bây giờ sẽ nói 14 lỗi về tợ Nhơn.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

(ÔN LẠI 9 LỖI VỀ TỢ TÔN)

Quý vị nên xét kỹ, những câu sau này, đối với 9 lỗi trong tợ Tôn, thuộc về lỗi gì?

1. Mẹ tôi không có chồng.
2. Không có Trời Đất Quý Thần.
3. Không Nhơn quả, Luân hồi.
4. Không Thiên đường và Địa ngục.
5. Trời sanh muôn loại.
6. Trời không luân hồi.
7. Minh sơ sanh Thần ngã.
8. Vô vô bắt sâu làm con của nó.

9. Tai nghe mùi thơm.
10. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi.
11. Tôi trường sanh bất tử.
12. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy.
13. Ông mù này, cái chi cũng thấy.
14. Ngựa đua dưới nước, tàu chạy trên bờ.

B. NHƠN

Nhơn là nguyên nhơn hay lý do. Phàm một sự vật hay câu nói gì, cũng đều có nguyên nhơn

hay lý do cả.

Như nói

Tôn : Tôi muốn ăn cơm.

Nhơn: Vì tôi đói bụng vậy (lý do).

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Phàm cái "Nhơn" nào đủ cả ba tánh chất sau đây, mới đúng đắn. Trái lại, nếu thiếu một,

thiếu hai, hoặc thiếu ba, thì cái Nhơn ấy có lỗi. 14 lỗi về Nhơn sau này,

cũng bởi thiếu một, hai hoặc ba tánh chất sau đây. Vậy quý vị nên nhớ kỹ ba tánh chất của Nhơn.

1. Biến thị Tôn pháp tánh. _ Nghĩa là: Cái Nhơn phải bao trùm cả Tôn (tánh chất thứ nhất).

Biểu Như Tôn : Tôi muốn ăn cơm.

lập Nhơn: Vì tôi đói bụng vậy.

Cái Nhơn "Vì tôi đói bụng" này, nó trùm được danh từ trước của Tôn là "Tôi muốn";

và cũng trùm được danh từ sau của Tôn là "Ăn cơm".

Nhơn trùm cả Tôn

Nghĩa là: Vì tôi đói bụng, nên "tôi muốn"; và vì tôi đói bụng, nên "tôi ăn cơm".

2. Đồng phẩm định hữu tánh. _ Nghĩa là cái Nhơn quyết định phải hoàn toàn hoặc ít nhất là phải

có một phần liên quan với Đồng dụ. Nó phải là đồng một tánh chất như Đồng dụ (tánh chất

thứ hai của Nhơn).

BIỂU Tôn: Tôi muốn ăn cơm

Như Nhơn: Vì đói bụng vậy

lập Đồng dụ: Như anh A (đói bụng

và muốn ăn cơm)

"Như anh A " là đồng dụ. Nghĩa là anh A cũng "vì đói bụng" (Nhơn) nên "muốn ăn cơm" (Tôn).

Nhơn trùm cả Tôn và liên quan

Với Đồng dụ

Cái Nhơn "vì đói bụng" này, hoàn toàn liên quan với Tôn và Đồng dụ (thí dụ thuận).

3. Dị phẩm biến vô tánh._ cái "Nhơn" này đối với Dị dụ (thí dụ về bề trái) phải hoàn toàn

không liên quan; nghĩa là tánh chất của Nhơn, phải hoàn toàn không có trong Dị dụ mới được

(tánh chất thứ ba của Nhơn).

BIỂU

Tôn: Tôi muốn ăn cơm

Như Nhơn: Vì đói bụng vậy

lập Đồng dụ: Như anh A (đói bụng, muốn ăn)

Di dụ: Như anh B (no bụng

không muốn ăn)

Cái Nhơn "vì đói bụng" này, đối với Di dụ hoàn toàn không có liên quan; nghĩa là:

anh B (Di dụ) đã no bụng (trái với Nhơn: đói bụng), nên không muốn ăn (trái với Tôn: muốn ăn).

Nhơn này trùm cả Tôn và

Đồng dụ, còn Di dụ thì

không liên quan đến Tôn và Nhơn.

14 LỖI VỀ NHƠN

phàm lập cái "Nhơn", phải tránh 14 lỗi sau này, thì cái "Nhơn" ấy mới hoàn toàn đúng đắn,

chia làm 3 loại:

1. BỐN LỖI BẤT THÀNH:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

1. Lưỡng câu bất thành._ Lập cái Nhơn mà cả chủ và khách đều không nhìn nhận.

Như lập Tôn: con rắn HỔ mây chạy mau

Nhơn: Vì nó có chân vậy (nguyên nhơn)

Cả chủ và khách đều không nhìn nhận "rắn hổ có chân". Nay lại lập cái Nhơn "vì có chân",

nên cái Nhơn này chẳng thành.

2. Tùy nhứt bất thành._ Phạm lập cái Nhơn, phải chủ và khách hai bên đều công nhận, ít nhứt

là một bên khách phải có công nhận, thì cái nhơn ấy mới thành. Nay cái Nhơn này bên khách

không công nhận nên bị lỗi "Tùy nhứt bất thành". Như đối với nhà Khoa học mà lập như vậy:

Như lập Tôn: Vò vò không sanh con (t rúng)

Nhơn: Vì nó bắt sâu làm con vậy.

Theo Khoa học nói con Vò vò đẻ trứng trong tổ, rồi bắt sâu nhét vào làm mồi, để cho

con nó khi nở ra có mồi ăn. Nay lập cái Nhơn "bắt sâu làm con" thì bên khách (Khoa học)

không công nhận, nên bị lỗi.

3. Dự dự bất thành._ cái Nhơn dự dự chẳng nhứt định, nên không thành. Như ở xa thấy mù mù,

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

không rõ đó là sương mù hay khói mù, lại lập như vậy:

Như lập Tôn: Chỗ kia có lửa

Nhơn: Vì có mù (mây mù)

Bởi cái Nhơn này có thể lập được cả hai Tôn, vừa "có lửa" và vừa "không có lửa", dụ dụ không như định, nên bị lỗi "bất thành".

4. Sở y bất thành._ Chỗ y cứ của mình, bên khách không công nhận. Như tín đồ
Nhứt

thần giáo đối với khoa học hoặc Phật giáo mà lập như vậy:

Như lập Tôn: Thần sanh ra mọi vật

Nhơn: Vì trong kinh của Đạo tôi nói vậy.

Phải là tín đồ của Tôn giáo họ, mới nhìn nhận kinh của Đạo họ là đúng. Còn đối với khoa học hay Phật giáo, không nhìn nhận kinh sách của họ, mà y cứ nơi kinh sách

đó để lập luận với người ngoài Đạo mình, nên bị lỗi "sở y ất thành".

Một tỷ dụ thứ hai: Theo trong Nhơn mình có lập cái lượng như vậy:

Như lập Tôn: Hư không thật có

Nhơn: Vì muôn vật đều y hư không vậy.

Phái "vô không luận", họ chẳng công nhận "thật có hư không". Nếu với phái này, mà lập cái

Nhơn như vậy thì bị lỗi "sợy bất thành".

Bốn lỗi "bất thành" đã nói rồi, bây giờ sẽ nói đến sáu lỗi "bất định"

II. SÁU LỖI BẤT ĐỊNH:

1. Cọng bất định._ cái Nhơn này liên quan cả Đồng dụ và Di dụ, nên bị lỗi "không nhưt định"

BIỂU

Tôn: Anh A đau

Nhơn: Vì ăn xoài sống

Như Đồng dụ: Như anh B

Lập (ăn xoài sống và đau)

Di dụ: Như anh D

(ăn xoài sống, không đau)

Nếu nói anh A "vì ăn xoài sống" mà đau như anh B, thì tại sao anh D cũng "ăn xoài sống"

mà lại không đau? Bởi thế nên người ta có thể lập cái Tôn ngược lại rằng:

Tôn: Anh D không đau

Nhơn: vì ăn xoài sống

Như lập Đồng dụ: Như anh D (ăn xoài sống và không đau)

Dị dụ: Như anh A (ăn xoài sống, đau)

người ta có thể nói rằng: Vậy thì "vì ăn xoài sống" mà bị đau như anh A, hay "vì ăn xoài sống"

mà không đau như anh D?

Bởi lập cái Nhơn bất định như vậy nên có lỗi.

2. Bất cọng bất định._ Cái nhơn này không có liên quan với Đồng dụ.

BIỂU

Tôn: Tiếng là thường còn

Nhơn: vì tai nghe vậy

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Như Đồng dụ: Như hư không

Lập (tai không nghe)

Dị dụ: Như cỏ cây (tai không nghe).

Cái Nhơn "vì tai nghe" này, đối với "Đồng dụ" và Dị dụ đều không có liên quan chút nào cả,

nên cũng bị lỗi "bất định". Bởi cái nhơn này người ta có thể lập ngược lại như vậy:

Tôn : Tiếng là vô thường

Như Nhơn : Vì tai nghe vậy

lập Đồng dụ: Như cỏ cây (vô thường)

Dị dụ : Như hư không (thường còn)

Vậy, "vì tai nghe" mà tiếng nói thường còn như hư không? Hay "vì tai nghe" mà tiếng nói

vô thường như cỏ cây? Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi "bất định".

3. Đồng phẩm nhưt phần chuyển, Dị phẩm biến chuyển bất định:

BIỂU

Tôn : Chỗ kia có khói Nhơn: Vì có lửa vậy

Như Như lửa rượu alcool

Đồng dụ: (có lửa, không khói)

Lập Như lửa ở nhà bếp

(có lửa, có khói)

Dị dụ: Như lửa ở nhà bếp

(có lửa, có khói).

Nếu cái Nhơn "vì có lửa", dụ như lửa ở nhà bếp, thì Tôn này có "khói"; còn "vì có lửa",

dụ như lửa rơm, thì cái Tôn này "không khói". Vì cái Nhơn này, đối với Tôn "có khói" hay

"không khói" đều không nhất định, nên cái Nhơn này có lỗi bất định. Bởi người ta có thể

lập ngược lại như vậy:

Tôn : Chỗ kia không khói

Như Nhơn : Vì có lửa vậy

lập Đồng dụ: Như lửa Alcohol (có lửa, không khói)

Dị dụ : Như lửa ở nhà bếp (có lửa, có khói)

4. Dị phẩm nhất phần chuyển, Đồng phẩm biến chuyển bất định:

cái Nhơn này đối với Dị dụ, có dính líu một phần, còn đối với Đồng dụ thì phải hoàn toàn

dính líu, nên cái Nhơn này cũng bị lỗi "bất định".

BIỂU Tôn : Con khi leo cây giỏi

Nhơn: Vì có hai tay.

Như Đồng dụ: Như con

Dị dụ _ Như con bò (không tay, không biết leo)

_ Như con rắn (không tay, leo cây giỏi).

Phàm Đồng dụ thì phải hoàn toàn liên quan cả Tôn và Nhơn; còn Dị dụ thì hoàn toàn không

dính lúu gì đến Tôn và Nhơn, như thế mới đúng.

Nay cái Nhơn này, đối với Dị dụ bị dính lúu hết một phần. Bởi thế cái tánh chất thứ ba của

Nhơn là "Dị phẩm biến vô tánh", nên bị lỗi; vì khách có thể hỏi lại rằng: "Vì không tay,

nên leo cây giỏi như con rắn"; hay vì không tay, nên "chẳng biết leo cây như con bò?".

Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi "bất định".

5. Câu phẩm nhứt phần chuyển bất định:

Cái Nhơn này, đối với Đồng dụ và Dị dụ đều chỉ có dính lúu một phần, nên cũng bị lỗi "bất định".

BIỂU

Tôn: Tiếng vô thương

Nhơn: Vì mắt không thấy

Như tánh giận, buồn v.v...

(mắt không thấy và vô thường)

Như Đồng dụ Như ruộng, nhà v.v...(mắt thấy

lập Và cũng vô thường)

Như Hư không

(thường, mắt trông thấy)

Dị dụ Như Giác tánh (thường, mắt không thấy)

Cái thí dụ thứ hai:

Tôn: Người ta ai cũng phải chết

Nhơn: Vì vật hữu tình vậy

Đồng Như cầm thú (hữu hình dụ có chết)

dụ Như nước biển (hữu hình, không chết)

Như lập

Dị dụ Như hư không (vô hình không chết)

Như tượng gỗ (hữu hình không chết)

Nếu cái Nhơn "vì hữu hình" này, mà dụ như cầm thú, thì cái Tôn này có chết", còn cái Nhơn

"vì hữu hình" mà thí dụ như nước, thì cái Tôn này "không chết".

Phàm Dị dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn, nên phải dùng những vật "không chết".

(trái với Tôn) và "vô hình" (trái với Nhơn) để làm thí dụ. Nay cái Dị dụ này chỉ trái

với Nhơn được phân nữa. Vì ngoại nhơn có thể hỏi lại rằng: vậy "hư không, không chết"

vì vô hình vậy? Hay "tượng gỗ không chết" vì hữu hình vậy? Bởi hữu hình (tượng gỗ)

vô hình (hư không) đều không chết, nên cái Nhơn này bị lỗi "bất định".

6. Tương vi quyết định bất định:

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Chủ và khách lập lượng trái nhau; song cả hai đều không có lỗi, và đều quyết định thành lập được.

Nhưng không bên nào phá được bên nào.

Tôn : Sóng thường còn

Nhơn: Vì sóng tức là nước

Khách lập Đồng dụ : Như điện.

Tôn : Sóng là vô thường

Chủ phá Nhơn : Vì chuyển động được

Đồng dụ : Như gió.

Hai cái lượng này rất mâu thuẫn nhau, song đều quyết định thành lập được. Bên khách vẫn

công nhận "sóng có chuyển động", bên chủ cũng nhận "sóng tức là nước". Nhưng không bên

nào phá được bên nào, nên Nhơn này bị lỗi "bất định". Đây cũng là vì thiếu lời lẽ khôn khéo,

để làm cho "người ta phục mình. Thưở xưa có người nói: Ai lập trước thì hơn".

Phải lập Tôn : Sóng không thường còn

Nhơn : Vì nó là nước bị gió động

như vậy Đồng dụ: Cũng như gió.

6 lỗi "Bất định" đã giải thích rồi, bây giờ sẽ nói đến 4 lỗi tương vi.

III. BỐN LỖI TƯƠNG VI

1. Pháp tự tương tương vi._ Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với tự tương (lời nói trắng) của danh từ sau

Tôn: Gió thường còn

Như lập Nhơn : Vì có động vật

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ : Như sóng.

Đã có động thì làm sao lại thường còn; nên cái Nhơn "có động" này, rất trái với tiếng

"thường còn" là lời nói trắng về danh từ sau của Tôn.

2. Pháp sai biệt tương vi Nhơn._ Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau

Tôn: Loài người quyết định có tạo ra

Như lập (ý hứa là một vị thần).

Nhơn : Vì có trí khôn và mắt, tai v.v...

Đồng dụ : Như con do cha mẹ sanh ra

trong cái Tôn này, về chữ "quyết định có người tạo ra "là do người lập Tôn, ẩn ý của họ

muốn nói: Người tạo ấy là một vị Thần. Và ẩn ý của họ cho vị Thần ấy có ba đức tánh sau này:

1. Toàn trí toàn năng, 2. Thường còn, 3. Độc tôn.

Nhưng cái Nhơn này nó lại trái ngược (mâu thuẫn) với ẩn ý của họ:

1. Nếu vị thần ấy tạo ra loài người có trí khôn và mắt tai v.v...như cha mẹ sanh con;

vậy cha mẹ "không toàn trí toàn năng",

vì sanh ra có những đứa con ngỗ nghịch với cha mẹ, thì vị thần ấy cũng

"không toàn trí toàn năng" vì tạo ra loài người

mà có những kẻ oán trách lại vị Thần ấy, và giữa loài người, không biết bao nhiêu những điều bất bình đẳng.

2. Cha mẹ sanh ra con, đến khi già phải chết "không phải thường còn"; vậy vị Thần ấy đã

sanh ra loài người, thì vị thần ấy cũng phải chết, "không thường còn".

3. Cha mẹ sanh ra con, tất nhiên phải có ông, bà sanh lại cha mẹ, nên cha mẹ không phải

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

"độc tôn". Vậy thì vị Thần ấy đã tạo ra loài người, thì vị thần ấy cũng phải có một vị thần

lớn hơn sanh ra, nên vị thần ấy cũng không "độc tôn".

Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi mâu thuẫn với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau là "người tạo ra".

3. Hữu pháp tự tương tương vi Nhơn._ cái Nhơn mâu thuẫn với lời nói trắng (tự tương)

về danh từ trước của Tôn

Tôn : Phải có một ông Vô hình, tạo ra Vũ trụ

Như lập Nhơn :Vi Vũ trụ có trật tự ấy

Đồng dụ: Như ông Kiến trúc sư làm nhà.

Cái Nhơn "Vi vũ trụ có trật tự" này, rất trái ngược với danh từ trước của Tôn là

"Ông Vô hình". Đã Vô hình thì

làm sao tạo ra Vũ trụ là vật hữu hình và có trật tự được? Phải vật hữu hình mới tạo ra

vật hữu hình. Như ông

kiến trúc sư, vì hữu hình mới tạo ra cái nhà hữu hình được.

4. Hữu pháp sai biệt tương vi nhơn._ Cái Nhơn trái ngược với ý hứa (ẩn ý) về danh từ

trước của Tôn.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tôn : Phải có một đấng sanh ra vũ trụ

Như lập Nhơn : Vì vũ trụ có thứ tự vậy.

Đồng dụ: Như ông thợ làm nhà.

Người lập lượng này, nếu nói trắng ra "Có một ông thần", thì sợ bên đối phương không

công nhận, mà phải bị lỗi

"Sở biệt bất thành", nên họ chỉ nói một cách hờn hàm là "Có một Đấng". song ẩn ý của họ

muốn nói

"Đấng ấy là một vị thần"; và họ cho vị Thần này có 3 đức tánh: 1. Thường còn, 2. Cao cả,

3. Sanh vạn vật.

Nhưng Đấng ấy đã sanh ra vạn vật, thì Đấng ấy tất nhiên cũng phải bị người khác

lớn hơn sanh ra và chết; không phải cao cả và thường còn. Cũng như ông thợ làm nhà.

Vì cái Nhơn này, trái ngược với ẩn ý của danh từ trước, nên bị lỗi "tương vị".

Ngoại nhơn có thể lập lượng bác lại rằng:

Tôn: Đấng ấy phải bị người khác sanh ra và phải chết.

Như lập Nhơn : Vì Đấng ấy sanh ra vũ trụ vậy.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Đồng dụ: Như ông thợ làm nhà.

14 lỗi về Tợ Nhơn, chúng tôi đã giải thích rồi, sau đây sẽ nói 10 lỗi về Tợ dụ.

PHỤ BÀI ÔN HỌC

(ÔN LẠI 14 LỖI VỀ TỢ NHƠN)

Quý vị nên xét kỹ các lượng sau này, rồi chỉ ra: lỗi của Tôn, lỗi của Nhơn, và nói rõ tại sao

Lượng thứ I

Tôn: Nhơn loại quyết định có người tạo

Nhơn : Vì có trí khôn và đủ cả mắt, tai v.v...

Đồng dụ : Như con, phải có cha mẹ sanh ra.

Lượng thứ II

Tôn: Gió thường còn

Nhơn : Vì có động vậy

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: Như sóng

Lượng thứ III

Tôn: Phải có một Đấng sanh ra vũ trụ

Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy

Đồng dụ : Như ông Kiến trúc sư làm nhà

Lượng thứ IV

Tôn: Phải có một ông vô hình tạo ra vũ trụ

Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy

Đồng dụ : Như ông thợ làm nhà.

C. DỤ

Phàm lấy một vật gì mà bên đối phương đã biết và đã công nhận, để so sánh chúng mình

với một vật khác mà bên đối phương kia chưa biết, hoặc chưa công nhận thì gọi là "Dụ".

Thí dụ khi lập cái "Tôn thường còn", thì phải lấy tất cả những vật "thường còn", làm Đồng dụ;

trái lại, phải lấy tất cả những vật "vô thường" làm Dị dụ.

Về Tợ dụ có 10, chia làm 2 loại:

I. TỢ ĐỒNG DỤ CÓ 5:

1. năng lập pháp bất thành, _ Phàm cái hơn là để thành lập cái Tôn, nên cái Hơn là

"năng lập pháp" còn cái Tôn là "Sở lập pháp". Cái Dụ này trái ngược Hơn, nên bị lỗi "bất thành"

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Như lập

Tôn: Con ngựa hay chạy

Nhơn : Vì có bốn vó

Đồng dụ : Như con rắn hổ ngựa

Cái Dụ này hiệp với Tôn (chạy hay), trái với Nhơn (thiếu chân)

2. Sở lập pháp bất thành._ Nhơn là Năng lập mà Tôn là Sở lập (bị lập). Cái dụ này trái ngược

với Tôn, nên cũng bị lỗi "bất thành".

Như lập

Tôn: Người ta không bay được.

Nhơn : Vì thiếu hai cánh

Đồng dụ : Như mây (không cánh, bay được)

Cái Dụ này hiệp với Nhơn (thiếu cánh) và trái ngược với Tôn và Nhơn. Bởi lấy Dị dụ làm

Đồng dụ, nên bị lỗi "bất thành".

Như lập

Tôn : Tiếng thường còn

Nhơn : Vì tai nghe vậy

Đồng dụ : Như bàn, ghế.

Bàn, ghế "vô thường" nên trái với Tôn, và "tai không nghe được", nên trái với Nhơn.

4. Vô hiệp._ Cái Dụ này không có lời phối hiệp để kết thúc lại cho dễ hiểu.

Như lập

Tôn : Người ta phải chết

Nhơn : Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Như chim v.v...

Đáng lẽ phải nói lời phối hiệp để kết thúc lại như vậy: "Người ta có sanh (Nhơn) phải có chết

(Tôn). Phạm vật gì có sanh (Nhơn) phải có chết (Tôn), như chim v.v..."thời người ta mới

dễ hiểu. Cái này chỉ nói tắt rằng "như chim"; làm cho người ta không hiểu: Như chim có

hai cánh, hay là như chim có mỏ?nên bị lỗi "vô hiệp".

5. Đảo hiệp._ Lời thí dụ, kết thúc phối hiệp lại trái ngược. Phạm kết thúc phối hiệp thì phải

nói cái nhơn trước rồi nói cái Tôn sau.

Như lập

Tôn : Người ta phải chết

Nhơn : Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Phạm vật gì có sanh (Nhơn) thì phải có chết (Tôn)nư chim v.v ...

Nay kết thúc lại trái ngược, nghĩa là: Phối hiệp Tôn trước rồi nhơn sau.

Như lập

Tôn : Người ta phải chết

Nhơn : Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Phàm có chết (Tôn) phải có sanh (Nhơn) như chim v.v ...

Bởi vì nói "có sanh phải có chết" thì ai cũng thấy; còn nói "có chết phải có sanh", người ta

khó nhận.

II. TỖ DỊ DỤ CÓ 5:

Phàm Dị dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn, nên phải hoàn toàn trái ngược với Tôn và Nhơn.

1. Sở lập pháp bất khiên._ Cái Dị dụ này không trái với Tôn

Như lập

Tôn : Tiếng nói thường còn

Nhơn : Vì vô hình vậy

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: như vi trần (vi trần hữu hình và thường còn)

vi trần có hình chất mà lại thường còn. Nếu lấy vi trần làm Dị dụ, thì chỉ trái với

Nhơn (vô hình) mà không trái với Tôn (thường) nên bị lỗi.

2. Năng lập pháp bất khiên._ cái Dị dụ này không trái với Nhơn

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Như lập

Tôn : Tiếng nói thường còn

Nhơn : Vì vô hình vậy

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: như điện chớp (vô hình, không thường).

Lấy điện chớp làm Dị dụ, thì chỉ trái với "Tôn thường còn", mà không trái với "Nhơn vô hình", nên bị lỗi.

3. Câu bất khiển,_ cái Dị dụ không trái với Tôn và Nhơn. Lỗi này vì lấy Đồng dụ làm Dị dụ.

Như lập

Tôn : Người phải chết

Nhơn: Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Như cỏ cây

Dị dụ: như loài vật

Phàm Dị dụ là phải trái với Tôn và Nhơn. Nay dùng cái Dị dụ này không trái với Tôn và

Nhơn nên bị lỗi.

4. Bất ly._ Dị dụ không có lời kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn

Như lập

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tôn : Tiếng nói thường còn

Nhơn : Vì không hình chất

Đồng dụ : Những gì vô hình đều thường còn, như hư không

Dị dụ: như bàn ghế

Về Dị dụ, đáng lẽ cũng phải có lời phối hiệp kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn như vậy:

"Phàm những gì vô thường, thì đều có hình chất, như bàn ghế". Nay chỉ nói tắt rằng:

"Như bàn ghế" Làm cho người

ta không hiểu: Như bàn ghế có bốn chân? Hay như bàn ghế có mặt?

Phải lưu ý: Về Đồng dụ, nếu thiếu lời phối hiệp để kết thúc, thì gọi là "Vô hiệp";

còn bên Dị dụ, nếu thiếu lời phối hiệp

để kết thúc, thì gọi là "bất ly".

5. Đảo lý. _ Lời kết thúc của Dị dụ, để ly biệt Tôn và Nhơn, lại phối hiệp một cách trái ngược.

Như lập

Tôn : Tiếng thường còn

Nhơn : Vì vô chất ngại

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: những gì có chất ngại (Nhơn) đều vô thường (tôn) như bình, bàn v.v...

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Phàm lời phối hiệp để kết thúc của Dị dụ là phải nói Tôn trước rồi Nhơn sau, mới thuận.

Như nói: "Những gì vô thường (Tôn) thì đều có chất ngại (Nhơn) như bình, bàn v.v...

"Nay phối hiệp ngược lại Nhơn trước Tôn sau, nên bị lỗi "Đảo ly".

Lưu ý: về Đồng dụ, khi kết thúc, phải nói Nhơn trước rồi nói Tôn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi

"Đảo hiệp". Về Dị dụ, khi kết thúc, phải nói Tôn trước rồi nói Nhơn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi

"Đảo ly". 10 lỗi về Tợ Dụ đã giải thích rồi.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

Quý vị nên xét kỹ các lượng sau này: Tôn thuộc về lỗi gì? Nhơn thuộc về lỗi gì?
Và Dụ thuộc về lỗi gì?

Lượng thứ I

Tôn : Người ta phải chết

Nhơn : Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Phàm có chết phải có sanh, như chim

Dị dụ: Phàm không sanh thì không chết, như hư không

Lượng thứ II

Tôn : Tiếng nói thường còn

Nhơn : Vì vô hình vậy

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: như vi trần

Lượng thứ III

Tôn : Tiếng nói thường còn

Nhơn : Vì tai nghe vậy

Đồng dụ : Như hư không

Dị dụ: như điện chớp

Lượng thứ IV

Tôn : Người ta phải chết

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Nhơn : Vì có sanh vậy

Đồng dụ : Như cỏ cây

Dị dụ: như loài vật. Hoặc lập nhiều lượng khác

LỢI ÍCH HỌC NHƠN MINH LUẬN

Trong các Kinh điển Đại thừa, phần nhiều Phật dạy các đệ tử phải biết Ngũ minh (1. Nội minh, 2. Nhơn minh, v.v...) thời việc hoá đạo mới được nhiều lợi ích. Trong Ngũ minh, Nhơn minh là một.

Nhờ biết Nhơn minh nên lời nói ít lỗi, luận lý vững vàng, có thể thuyết phục được các tà thuyết đem về chánh đạo.

Nhờ biết Nhơn minh, mới học nổi được các bộ luận trong Phật giáo. Vì trong các bộ luận ấy phần nhiều dùng nhơn minh để lập Chánh lý và phá các tà thuyết.

Tóm lại, Nhơn minh là một môn Luận lý học, vừa lợi ích cho mình và lợi ích cho người.

Sa môn THÍCH THIỆN HOA

Sửa lại và viết xong mùa thu năm Mậu tuất (1958)

Chùa PHẬT QUANG (Trà Ôn)

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

MỤC LỤC

01-Nhơn duyên
02- Tâm Chơn như (Chơn tâm)
03- Tâm Sanh diệt (Thức A lại da)
04-Nói về nghĩa "Giác"
05-Nói về nghĩa "Bất giác"
06-Nói về nghĩa "Bất giác" Ý tương tục và Ý thức
07-Nói về nghĩa "Bất giác" Tâm nhiễm ô
08-Nói về nghĩa "Bất giác" Bốn món huân tập
09-Nói về nghĩa "Bất giác" Bốn món huân tập (Tiếp Theo)
10-Nói về nghĩa "Bất giác" Chơn như và vô minh, tử và chung
11-Nói về nghĩa "Bất giác" Ba đại nghĩa của tâm
12-Đối Trị Các Chấp Sai Lầm- Chấp Ngã và Chấp Pháp
13-Ba Món Phát Tâm
14-Ba Món Phát Tâm (Tiếp theo v hết)
15-Tín tâm, Tu Hành-Bốn món tín tâm và năm môn tu hành
16-Tín tâm, Tu Hành-Các thứ ma chướng và mười điều lợi ích tu Thiền

THÔNG BẠCH

Các loại sách của tôi phiên dịch hoặc sáng tác đều không giữ bản quyền. Song, Quý vị nào muốn ấn tống, xin theo bản sửa chữa cuối cùng của tôi. Nếu vị nào muốn sửa đổi nội dung hay hình thức hoặc in để phát hành (bán) đều đều phải được sự chấp thuận của tôi

Sa môn THÍCH THIỆN HOA

LỜI DỊCH GIẢ

Chúng tôi tưởng không cần phải giới thiệu dài dòng, chắc độc giả cũng đã biết rằng bộ Luận "Đại thừa Khởi Tín" là một trong số những bộ Luận có một nội dung hàm súc, sâu sắc nhứt và một lối lý luận rất ráo bén nhọn và tế nhị nhứt. Vì lẽ đó nên chúng tôi đã khổ công rất nhiều, trong khi đem dịch Luận này. Lần đầu chúng tôi đã dịch hơn phân nửa bộ, nhưng vì thấy nhiều đoạn chưa được vừa ý, nên chúng tôi đã bỏ tất cả, và dịch lại lần thứ hai. Tính tất cả hai lần dịch thuật, thời gian trên một năm (từ tháng 11 năm Canh Tý đến tháng 12 năm Tân Sửu, tức là từ năm 1960 đến năm 1962).

Bộ luận này do Bồ Tát Mã Minh soạn ra bằng chữ Phạn. Những nhà dịch giả có danh tiếng, đã dịch sanh chữ Hán. Chúng tôi cứ vào bản dịch bằng Hán văn của Ngài Chơn để Tam tạng Pháp sư, để dịch sang chữ Việt. Về Phần chú giải, thì sau khi tham khảo nhiều bản khác nhau của các dịch giả Trung hoa, chúng tôi đã căn cứ một phần lớn vào bản trực giải của Ngài Đức Thanh, mà chúng tôi nhận thấy rõ ràng và gọn gàng hơn hết.

Tuy thế, trong khi phiên dịch sang Việt ngữ, để cho ý luận được biểu lộ rõ ràng, gãy gọn và mạch văn thích hợp với cú pháp Việt Nam, nên có nhiều đoạn, chúng tôi chỉ dịch cho rõ ý, hoặc đảo ngược trước sau, hoặc thêm bớt một vài chữ. Mong quý độc giả thông cảm mà lượng thứ cho.

Nói riêng về chương trình Phật học phổ thông, mà Ban Hoằng pháp Phật giáo Nam Việt đã chủ trương từ trước đến nay, thì bộ luận này thuộc về khóa thứ IX; nhưng sau khi phiên dịch và giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, vì ý nghĩa thâm sâu của nó nên sắp vào khoá thứ X và XI, thì mới đúng trình độ, lợi ích cho độc giả và những vị theo học các lớp Phật học Phổ thông.

Thưa quý vị độc giả,

"Lời của dịch giả", đến đây có thể xem như đã chấm dứt. Nhưng chúng tôi xin phép quý vị, để nói thêm lên đây lòng nguyện ước thiết tha của chúng tôi trước khi dùng bút:

Trong khi chúng tôi đang dịch thuật bộ Luận này, thì Bổn sư chúng tôi là Hoà thượng Thích Khánh Anh, nguyên Thượng Thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc kiêm cố Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, viên tịch. Trong nỗi niềm đau xót lớn lao trước một cái tang chung và riêng ấy chúng tôi rất ngậm ngùi và nhớ tưởng lại hồng ân của Bổn sư, người đã hướng dẫn và thúc đẩy chúng tôi trong công tác phiên dịch này.

Vậy, hôm nay công việc dịch thuật đã xong xuôi, chúng tôi kính cẩn dâng công đức này hồi hướng lên Giác linh Bổn sư chúng tôi sớm đăng Phật địa, ngõ hầu báo đáp hồng ân pháp hóa trong muôn một.

CHÙA PHƯỚC HẬU TRÀ ÔN
Dịch xong ngày khởi công trùng tu chùa
Phước Hậu
(Ngày Phật thành đạo năm Tân Sửu,
nhằm ngày 13/1/1962).
Sa môn THÍCH THIỆN HOA.

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

BÀI KỆ QUY KÍNH TAM BẢO

Chương thứ nhất : Phần Nhơn duyên
Chương thứ hai : Phần Định danh nghĩa
Chương thứ ba : Phần Giải thích
Chương thứ tư : Phần Tín tâm, Tu hành.
Chương thứ năm : Phần Lợi ích và khuyến tu

BÀI KỆ HỒI HƯỚNG

**

Chương thứ nhất: **PHẦN NHƠN DUYÊN**
Vì tám nhơn duyên nên Bồ Tát tạo ra Luận này.
Chương thứ hai : **PHẦN ĐỊNH DANH NGHĨA**
A. Pháp Đại thừa

I. Tướng Chơn như
II. Tướng Sanh diệt
B. Nghĩa Đại thừa

I. Thể chất lớn
II. Hình tướng lớn
III. Diệu dụng lớn

Chương thứ ba : PHẦN GIẢI THÍCH, Chia làm ba:

- A. Nói rõ nghĩa chánh (10 bài)**
- B. Đối trị các chấp sai lầm (1 bài)**
- C. Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo (2 bài)**

A. NÓI VỀ NGHĨA CHÁNH, có 3 phần

- I. Tâm Chơn như (Chơn tâm)**
- II. Tâm Sanh diệt (Thức A lại da)**
- III. Trở về Chơn như .**

I. NÓI VỀ TÂM CHON NHƯ, có 2 nghĩa:

- 1. Thật không (không có các pháp nhiễm ô)**
- 2. Thật có (có các công đức thanh tịnh)**

II. NÓI VỀ TÂM SANH DIỆT (THỨC A LẠI DA), có 2 nghĩa:

- 1. Nghĩa "Giác" (Chơn)**
- 2. Nghĩa "Bất giác" (mê: vọng)**
- 1. Nói về nghĩa "Giác", có 5 tên:**
 - a. Bản giác (tánh Phật saün có)**
 - b. Bất giác (mê: vô minh)**
 - c. Thỉ giác (mới giác ngộ)**
 - d. Phần giác (giác ngộ từng phần)**
 - e. Cứu cánh giác (giác ngộ rốt ráo)**

Thỉ giác có 4 lớp, từ Thô đến Tế:

- 1. Giác ngộ niệm "Diệt"**
- 2. Giác ngộ niệm "Dị"**
- 3. Giác ngộ niệm "Trụ"**
- 4. Giác ngộ niệm "Sanh"**

Bản giác có 2 tướng và 4 nghĩa:

Hai tướng

- 1. Tướng Trí tịnh**
- 2. Tướng nghiệp dụng bất tư nghị**

Bốn nghĩa

- 1. Như thật không**
- 2. Nhơn huân tập**
- 3. Pháp xuất ly**
- 4. Duyên huân tập**

2. Nói về nghĩa "Bất giác" (mê: vô minh)

Phân làm 11 phần:

- a. Tam tế (ba tướng vi tế)**
- b. Lục thô (sáu món Thô)**
- c. Hai tướng (đồng và khác)**
- d. Ý tương tục (có năm thứ)**

e. Ý thức

g. Tâm nhiệm ô (có 6 lớp)

h. Tâm nhiệm ô và vô minh khác nhau thế nào?

i. Ba tướng nhiệm ô sanh diệt

k. Bốn món huân tập

l. Chơn như và vô minh, tử và chung

m. Ba đại nghĩa của tâm

Nói về Tam tế

1. Nghiệp tướng
2. Chuyên tướng
3. Hiện tướng

Nói về Lục thô:

1. Trí tướng
2. Tương tục tướng
3. Chấp thủ tướng
4. Kế danh tự tướng
5. Khởi nghiệp tướng
6. Nghiệp hệ khổ tướng

Nói về 2 tướng. "Giác" và "Bất giác" đều có hai tướng

1. Đồng (đồng thể)
2. Khác (khác tướng)

Nói về "Ý tương tục", có 5 tên:

1. Nghiệp thức (nghiệp tướng)
2. Chuyên thức (chuyên tướng)
3. Hiện thức (hiện tướng)
4. Trí thức (Trí tướng)
5. Tương tục thức (tương tục tướng)

Nói về "Ý thức" có 3 tên:

1. Ý thức
2. Phân ly thức
3. Phân biệt sự thức

Nói về "tâm nhiệm ô", có 6 lớp:

1. Nhiệm ô chấp trước (chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng)
2. Nhiệm ô bất đoạn (Tương tục tướng)
3. Nhiệm ô phân biệt (Trí tướng)
4. Nhiệm ô cảnh sắc (Hiện tướng)
5. Nhiệm ô năng phân biệt (Kiến tướng)
6. Nhiệm ô về nghiệp (Nghiệp tướng)

Nói về tâm nhiệm ô và Vô minh khác nhau:

Tâm nhiệm ô là phiền não, chướng, làm chướng ngại căn bản trí.

Vô minh là sở tri chướng, làm chướng ngại sai biệt trí

Nói về 3 tướng nhiệm ô sanh diệt:

1. Tướng sanh diệt thô
2. Tướng sanh diệt vừa
3. Tướng sanh diệt vi tế

Nói về 4 món huân tập:

1. Chơn như huân tập
2. Vô minh huân tập
3. Nghiệp thức huân tập
4. Cảnh giới hư vọng huân tập

Nói về cảnh giới hư vọng (sáu trần) huân tập:
Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng vọng niệm
Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng chấp thủ

Nói về vọng tâm (Nghiệp thức) huân tập:
Vọng tâm huân tập lại căn bản vô minh
Vọng tâm huân tập chi mật vô minh

Nói về vô minh huân tập:
Căn bản vô minh huân tập vào chơn như
Chi mật vô minh huân tập vào vọng tâm

Nói về chơn như huân tập:
Thể tướng chơn như huân tập
Diệu dụng chơn như huân tập
Lại chia hai phần nữa:
Chưa chứng nhập chơn như
Đã chứng nhập chơn như, được hai trí
Căn bản trí (vô phân biệt trí)
Hậu đắc trí (sai biệt trí)

Nói về Chơn như và vô minh, thi và chung:
Chơn như vô thi vô chung
Vô minh vô thi hữu chung
Nói về ba đại nghĩa của tâm:
Thể rộng lớn của Tâm: Tâm bình đẳng không vọng
Tướng rộng lớn của Tâm: Đủ hằng sa công đức
Dụng rộng lớn của Tâm: Báo thân, Ứng thân và Y báo trang
nghiêm
(đã hết nghĩa Bất giác)

III. TRỞ VỀ CHƠN NHƯ:

Không khởi vọng niệm thì trở về Chơn như.
(Hết phần thứ nhất (Nói rõ nghĩa chánh) trong chương thứ ba (Phần Giải thích)
của Luận này).

B. ĐỐI TRỊ CÁC CHẤP SAI LÀM

I. CHẤP NGÃ, CÓ 5 THỨ:

1. Chấp hư không là chơn tánh của Như Lai.
2. Chấp Chơn như hay Niết bàn không có chi hết.
3. Chấp Như Lai tạng có các hình tướng sai khác.
4. Chấp Như Lai tạng có đủ các pháp nhiệm ô.
5. Chấp chúng sanh có thi, chư Phật có chung.

II. CHẤP PHÁP:

Chấp thật có vũ trụ và vạn hữu

C. PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO. _ Ba món phát tâm:

- I. Tin hoàn toàn mà phát tâm.
- II. Hiểu biết và làm mà phát tâm.
- III. Chứng nhập chơn như mà phát tâm.

I. NÓI VỀ TÍN HOÀN TOÀN MÀ PHÁT TÂM:

- 1. Ba món Tâm trong Tín vị:
 - a. Trục tâm
 - b. Thâm tâm
 - c. Đại bi tâm
- 2. Bốn món phương tiện:
 - a. Phương tiện căn bản
 - b. Phương tiện ngăn ngừa các việc tội ác.
 - c. Phương tiện làm phát sanh các việc lành
 - d. Phương tiện Đại nguyện và Bình đẳng.
- 3. Tám tướng thành Đạo:
 - a. Giáng sanh
 - b. Nhập thai
 - c. Ở trong thai
 - d. Sanh ra
 - đ. Xuất gia
 - e. Thành đạo
 - g. Thuyết pháp
 - h. Nhập Niết bàn.

II. NÓI VỀ HIỂU BIẾT VÀ LÀM MÀ PHÁT TÂM:

- 1. Bồ Tát biết tự tánh mình không có lục tặc:
 - a) Không tham lam
 - b) Không nhiễm ô
 - c) Không sân hận
 - d) Không giải đãi
 - đ) Không tán loạn
 - e) Không si mê
- 2. Bồ Tát tu lục độ
 - a) Bố thí
 - b) Trì giới
 - c) Nhẫn nhục
 - d) Tinh tấn
 - đ) Thiền định
 - e) Trí huệ

III. NÓI VỀ CHỨNG NHẬP CHƠN NHƯ MÀ PHÁT TÂM:

Bồ Tát khi nhập chơn như, rời khỏi dụng độ sanh:

- 1. Chơn tâm tức là thật trí.
 - 2. Phương tiện tâm tức là Quyền trí.
 - 3. Nghiệp thức tâm tức là Dị thực thức.
- (Hết phần Giải thích về chương thứ ba)

Chương thứ tư: TÍN, TÂM, TU HÀNH, có 4 phần:

- A. Bốn món Tín tâm
- B. Năm môn tu hành
- C. Các thứ ma chướng

D. Mười điều lợi ích tu Thiền

A. NÓI VỀ BÓN MÓN TÍN TÂM:

- I. Tin căn bản (Phật tánh)**
- II. Tin Phật**
- III. Tin Pháp**
- IV. Tin Tăng**

B. NÓI VỀ NĂM MÓN TU HÀNH (Lục độ)

- I. Bố thí**
- II. Trì giới**
- III. Nhẫn nhục**
- IV. Tinh tấn**
- V. Ch�, Quán (Định, Huệ).**

C. NÓI VỀ CÁC THỨ MA CHƯỚNG:

- I. Ma hiện Phật, Bồ Tát v.v...**
- II. Ma nói Pháp**
- III. Ma làm hành giả hoặc điên**

D. NÓI VỀ 10 ĐIỀU LỢI ÍCH TU THIỀN

Được mười phương Phật, Bồ Tát bảo hộ v.v....

Chương thứ năm: Nói về LỢI ÍCH và KHUYẾN TU

Học và tu theo luận này sẽ được lợi ích vô cùng: hành giả nên tu theo luận Đại thừa này.

BÀI KỆ HỎI HƯỚNG

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- oOo ---

Bài Thứ 1

Nguyên nhơn tạo luận.
Giải thích tên Luận Đại thừa Khởi Tín.
Nội dung của Luận này.
Ngài Mã minh Bồ Tát tạo luận:
1. Lý lịch và tên
2. Nguyên nhơn ngộ đạo.
Ngài Chơn Đế dịch luận.
Lời nguyện cầu

NGUYÊN NHÂN TẠO LUẬN NÀY [^]

Trong khoảng 600 năm, sau khi Phật nhập diệt, tại Ấn độ, phần thì phái Tiểu thừa nổi lên tranh chấp, không tin lý Đại thừa, phần thì ngoại đạo lập các tà thuyết phá hoại chánh pháp; tình trạng Phật giáo rất đen tối.

Ngài Mã Minh Bồ Tát, trông thấy tình trạng ấy rất đau lòng, nên tạo ra luận này, để xô tà đở chánh: trừ những nghi ngờ của Tiểu thừa, phá các tà thuyết của ngoại đạo, làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa.

GIẢI THÍCH TÊN LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN [^]

_Luận. Luận là luận bàn lẽ tà chánh, quyết đoán điều nghi ngờ và lựa chọn những việc phải quấy.

_Đại thừa. Chữ "Đại" là lớn, chữ "Thừa" là cõi. Đọc chữ "Thặng" nghĩa là cái xe. Theo đây phải đọc là "Thặng" mới đúng, song vì theo thói quen nên đọc là "Thừa".

Đại thừa có 5 nghĩa:

1. Vì đối với Tiểu nên gọi là Đại.
2. Quả Phật rộng lớn, thừa này sẽ đi đến quả Phật, nên gọi là Đại Thừa.
3. Chư Phật là bậc Đại nhơn, song chẳng rời thừa này, nên gọi là Đại Thừa.

4. Các Bồ Tát là bậc Đại sĩ, đều y theo thừa này mà tu tập, nên gọi là Đại Thừa.

5. Vì thừa này rất rộng lớn, cứu độ chúng sanh đông nhiều nên gọi là Đại Thừa.

LUẬN NÀY LẤY GÌ LÀM ĐẠI THỪA?[^]

Luận này lấy tâm chúng sanh làm Đại thừa. Bởi tâm chúng sanh: Thể nó lớn, Tướng nó to, Dụng nó đại, bao trùm tất cả các pháp thế gian, và xuất thế gian, nên gọi là Đại Thừa.

Trọng tâm của luận này là nói: Thể, Tướng và Dụng của tâm chúng sanh. Vì tâm này là "Tổng tướng" (Tướng chung) của tất cả thánh phàm, mê ngộ, nhơn quả...cho nên trong luận này cũng gọi là "Đại Tổng tướng pháp môn thể".

Tâm này có nghĩa "vận tải": Các Đức Phật đều nương tâm này mà chứng Bồ Đề, Niết bàn. Bồ Tát nương tâm này mà rộng tu muôn hạnh: trên cầu quả Phật, dưới hoá độ chúng sanh. Chúng sanh cũng do tâm này mà trôi lặn trong dòng sanh tử luân hồi. Vì thế nên gọi tâm này là Đại thừa.

Do ngộ lý này, nên cổ nhơn có làm bài kệ:

Dịch âm:
Tam điểm như tinh tượng
Hoành câu tợ nguyệt tà
Phi mao tùng thử đắc
Tổ Phật giả do tha.
Dịch nghĩa
Ba chấm như ngôi sao
Uốn cong tợ trăng tà
Chúng sanh từ đâu có
Chư Phật cũng do đây.

Khởi tín. Luận này làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa, nên gọi là "Đại thừa khởi tín". Đáng lẽ phải nói: "Khởi Đại thừa tín"; nghĩa là khởi lòng tin Đại thừa; song vì chúng sanh sau khi thấu rõ Đại thừa rồi, mới phát khởi lòng khởi tin, nên gọi "Đại thừa khởi tín".

NỘI DUNG CỦA LUẬN NÀY[^]

Ngài Mã Minh Bồ Tát căn cứ theo kinh Lăng Già, kinh Tư Ích và các kinh Đại thừa mà tạo ra luận này. Nội dung của luận này là Phát minh lý Duy tâm hay Duy thức đem về nhứt tâm, vạch rõ nguồn gốc mê ngộ, chỉ bày đường tắt tu hành, tóm các nghĩa lý sâu rộng của Phật nói, làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa.

NGÀI MÃ MINH BỒ TÁT[^]

LÝ LỊCH VÀ TÊN[^]

Ngài Mã Minh Bồ Tát, người xứ Ba la nại, phía tây Thiên Trúc (Ấn Độ). Ngài là Tổ thứ 12 ở Thiên Trúc, nối ngôi của Tổ thứ 11 là Phú Na Dạ Xa Tôn giả.

Vì có 3 nguyên nhân, nên gọi Ngài là Mã Minh:

1. Khi Ngài vừa sanh ra, thì các con ngựa trong xứ ấy đều buồn mà kêu to lên.
2. Ngài đờn rất hay, mỗi khi Ngài đờn thì những con ngựa được nghe tiếng đờn đều buồn mà kêu lên.
3. Khi thuyết pháp, các con ngựa nghe đến tiếng Ngài, đều rơi nước mắt kêu to lên và không ăn. Mặc dù người ta thử bỏ đói chúng vài ba ngày, rồi đến lúc Ngài thuyết pháp mới bỏ cỏ cho ăn, nhưng chúng cũng không ăn. Bởi thế nên gọi là Mã Minh (ngựa kêu).

NGUYỄN NHƠN NGÀI NGỘ ĐẠO[^]

Khi gặp Tổ Phú Na Dạ Xa Tôn giả,

Ngài hỏi: Làm sao biết Phật?

Tổ đáp: Không biết là biết Phật.

Ngài hỏi: Không biết làm sao biết là Phật?

Tổ đáp: Không biết làm sao biết không phải là Phật.

Ngài nói: Nghĩa của Tổ là nghĩa cưa.

Tổ nói: Nghĩa của ông là nghĩa cây.

Tổ hỏi tiếp: Thế nào, ông nói nghĩa của tôi là nghĩa cưa?

Ngài đáp: Vì Tổ nói qua nói lại như cưa vậy.

Ngài hỏi tiếp: Thế nào Tổ nói nghĩa của tôi là nghĩa cây.

Tổ đáp: Vì cây bị cưa vậy. Thế nghĩa của ông bị tôi phá rồi. Ngài nghe rồi liền ngộ đạo.

Trong kinh Ma ha ma da, Phật có huyền ký (ghi trước) rằng: "Sau khi Như Lai diệt độ 600 năm, các ngoại đạo tà thuyết thịnh hành, hủy diệt Phật pháp. Lúc bấy giờ có vị Bồ Tát ra đời tên là Mã Minh, nói pháp rất hay, phá trừ tà thuyết, hàng phục ngoại đạo".

Bởi thế nên biết Ngài Mã Minh, cũng là một vị Bồ Tát tái lai. Chúng ta nên học luận này, phải lấy làm hy hữu, gia tâm nghiên cứu, chớ nên xem thường.

NGÀI CHƠN ĐẾ[^]

Luận này có hai nhà dịch: Ngài Chơn đế và Ngài Thật xoa Nan đà. Bản dịch này là của Ngài Chơn đế. Nguyên tiếng Phạn gọi là "Ba La Mạc Đà"; Tàu dịch là "Chơn đế". Ngài ở nước Ưu thiên ni, phía Tây Ấn Độ.

Ngài qua Tàu nhằm đời vua Nguyên Đế nhà Lương, niên hiệu Thừa Thánh, năm thứ ba (Mậu thìn). Ngài ở chùa Kiến Hưng, đất Hoàng Châu, dịch bộ Luận này.

LỜI CẦU NGUYỆN^[^]

CHÁNH VĂN

Kính lạy Phật, Pháp và Tăng, vì muốn cho chúng sanh bỏ chấp tà, trừ các nghi ngờ, khởi lòng tin Đại thừa, để cho giống Phật chẳng mất, nên con tạo ra luận Đại thừa Khởi tín này.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ Tát khi làm việc gì, trước nhứt là để tâm qui kính Tam bảo; cũng như con hướng về cha, trò hướng về thầy, dân chúng hướng về vị lãnh tụ của nước; và nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho việc làm của mình hợp với chánh pháp và kết quả viên mãn.

Đoạn này là Ngài Mã Minh Bồ Tát trước khi tạo luận, nói bài kệ qui kính Tam bảo và nguyện cầu Tam bảo gia hộ.

CHƯƠNG THỨ NHỨT

PHÂN NHƠN DUYÊN

CHÁNH VĂN

Vì tám nhân duyên sau đây nên tạo ra luận này:

1. Vì muốn cho chúng sanh xa lìa các khổ, đặng vui rốt ráo nên tạo luận này, không phải vì danh lợi ở thế gian, hay cầu người cung kính.
2. Vì muốn cho chúng sanh hiểu biết chơn chánh, khỏi sự lầm lạc, nên tạo luận này để giải thích nghĩa căn bản của Như Lai.
3. Muốn cho những chúng sanh căn lành đã thuần thực (mãn Thập tín), lòng tin chẳng thối lui và có thể lãnh thọ pháp Đại thừa, nên tạo luận này.
4. Muốn cho những chúng sanh căn lành mỏng ít (chưa mãn Thập tín) tu tập tín tâm.

5. Vì bảo hộ đạo tâm của những chúng sanh ác nghiệp sâu dày, nên chỉ bày phương tiện, để chúng tiêu trừ nghiệp chướng xa lìa các phiền não si, mạn ...và ra khỏi lưới tà.

6. Vì muốn đối trị tâm niệm sai lầm của phàm phu và Nhị thừa, nên chỉ bày cho họ tu tập Chỉ Quán.

7. Vì những chúng sanh căn tánh kém cỏi, nên chỉ bày phương tiện chuyên tâm niệm Phật, sanh về cõi Phật, để cho tín tâm quyết định không thoái chuyển.

8. Chỉ bày lợi ích để khuyến người tu hành.

Tóm lại, vì tám nhân duyên trên, nên tạo ra luận này.

LƯỢC GIẢI

Luận này chia ra làm 5 phần, đây là phần thứ nhất, Ngài Mã Minh Bồ Tát vì tám nhân duyên sau đây nên tạo ra luận này:

Nhơn duyên thứ nhất: Chư Phật và Bồ Tát khi làm việc gì, đều do lòng từ bi, muốn cho chúng sanh khỏi khổ được vui. Tất cả chúng sanh vì mê bản tâm của mình mà thọ các khổ sanh tử, không được vui Niết bàn. Trong luận này, Ngài Mã Minh Bồ Tát chỉ rõ bản tâm, để cho chúng sanh tự tin mình có bản tâm thanh tịnh (pháp Đại thừa) là cái khả năng để thành Phật. Khi chúng sanh đã ngộ được bản tâm của mình rồi, thì sẽ hết khổ sanh tử, được vui Niết bàn. Vì thế nên tạo ra luận này.

Nhơn duyên thứ hai: Các đức Như Lai đều y nơi "nhứt tâm" tu hành mà được thành đạo chứng quả. Luận này nói về "nhứt tâm" là nghĩa căn bản của Như Lai, để cho chúng sanh hiểu biết đường lối tu hành một cách chơn chánh, khỏi bị lạc vào tà kiến (chấp tà).

Nhơn duyên thứ ba: Luận chủ muốn cho hàng Thập tín Bồ Tát đối với pháp Đại thừa, lòng tin chắc chắn, không bị thoái lui, để tiến đến bậc Thập trụ.

Nhơn duyên thứ tư: Vì những vị Bồ Tát chưa viên mãn Thập tín, muốn cho họ tu tập tín tâm được viên mãn.

Nhơn duyên thứ năm: Vì những chúng sanh nghiệp chướng nặng nề, bị lưới tà làm chướng ngại, nên tạo ra luận này để chỉ bày phương tiện tu hành, như tụng kinh, sám hối ...hầu diệt trừ các nghiệp chướng.

Nhơn duyên thứ sáu: Vì đối trị tâm lầm lỗi của phàm phu và Nhị thừa, nên Luận chủ tạo luận này, dạy tu "Chỉ" để trừ bệnh "Vọng tưởng tán loạn" của phàm phu; và dạy tu "Quán" để đối trị bệnh "Trầm không thú tịch" (tham luyến cảnh thiên không Niết bàn) của Nhị thừa.

(Quán Nhơn duyên sanh, thấy các pháp chẳng không: Thánh, Phàm đủ cả. Bởi có phàm phu nên phải tu đức đại bi để cứu đời; vì có Thánh, nên phải phát trí huệ, để cầu quả Phật).

Nhơn duyên thứ bảy: Vì những người lo sợ đời này tu hành nếu không chứng quả, thì trở lại đời sau bị nghịch duyên làm thối chuyển đạo tâm, hoặc không nhớ lại kiếp trước để tu hành, nên tạo luận này dạy phương tiện niệm Phật, để họ cầu sanh về cõi Phật, thường được nghe Phật thuyết pháp và Bồ Tát khuyến tu, làm cho hành giả tín tâm chẳng thối chuyển.

Nhơn duyên thứ tám: Vì những chúng sanh giải đãi, nên Luận chủ nói sự lợi ích tu hành, để khuyến người tiến tu.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Pháp Đại thừa, trong các kinh đã nói nhiều, cần gì phải lập trở lại?

Đáp: _ Khi Phật còn trụ thế, vì ba nghiệp của Ngài đều thù thắng, nên một tiếng của Phật nói ra (nhứt âm diễn xướng) tùy theo căn cơ của mỗi loài đều được hiểu cả, không cần phải tạo luận. Song sau khi Phật diệt độ, các chúng sanh trình độ không đồng đều, hơn duyên lãnh thọ giáo pháp cũng như sự lãnh hội của mỗi người có khác nhau: có chúng sanh chỉ tự lực học hỏi rất nhiều kinh điển mới hiểu ngộ; có chúng sanh cũng dùng tự lực học ít mà hiểu ngộ nhiều; có chúng sanh không thể tự lực mà phải nhờ xem các bộ đại luận, mới hiểu ngộ; có chúng sanh vì thấy các bộ đại luận rất phiền phức, nên muốn tóm tắt lại văn ít mà thấu nhiều nghĩa. Vì thế nên Luận chủ tạo ra luận này, để tóm tắt giáo pháp quảng đại thậm thâm và nghĩa lý vô biên của Đức Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Luận chủ lập lời vấn đáp, để giải đáp nghi vấn của độc giả.

Đại ý lời hỏi: Pháp Đại thừa, trong các kinh luận đã nói nhiều, nay cần gì phải tạo luận nói lập trở lại?

Đại ý lời đáp: Khi Phật còn tại thế do phước huệ song toàn, ba nghiệp (thân, khẩu, ý) thù thắng; và trình độ của chúng sanh thụ giáo cũng được ưu hạng, nên một lời của Phật nói ra (viên âm), tất cả các loài tùy theo trình độ của mình, đều hiểu được cả. Bởi thế nên không cần phải tạo luận. Song sau khi Phật nhập diệt, người thay thế Phật truyền giáo không được như Ngài, phần thì chúng sanh trình độ không đồng, hơn duyên ngộ đạo của mỗi người có khác: Có người nhờ xem kinh mà ngộ đạo, có người nhờ xem luận mà ngộ đạo, có người ưa nghiên cứu những bộ đại luận, có người chỉ muốn học những quyển luận, văn ít mà bao hàm rất nhiều ý nghĩa. Vì muốn tóm tắt các nghĩa lý sâu rộng vô biên của Phật, nên Ngài Mã Minh Bồ Tát tạo ra luận này.

CHƯƠNG THỨ HAI

PHÂN ĐỊNH DANH NGHĨA

CHÁNH VĂN

Chương này có hai phần:

A. PHÁP ĐẠI THỪA (Thê Đại thừa) tức là tâm chúng sanh. Tâm này tóm thâu hết thấy các pháp thế gian, xuất thế gian và nói lên được nghĩa Đại thừa.

Tại sao vậy? _ Vì tâm này có hai tướng:

1. Tướng Chơn như tức là cái Thê của Đại thừa.
2. Tướng nhơn duyên sanh diệt tức là Thê, Tướng, Dụng của Đại thừa.

B. NGHĨA ĐẠI THỪA: "Đại" là lớn, lớn cả 3 phương diện:

1. Thê lớn: Chơn như bình đẳng, bất tăng bất giảm. Bản thể của tất cả pháp.
2. Tướng lớn: Như Lai tạng chứa đầy vô lượng tánh công đức.
3. Dụng lớn: Vì nó sanh tất cả nhơn quả lành của thế gian và xuất thế gian.

"Thừa" là chiếc xe, tất cả chư Phật đều đi xe này (pháp Đại thừa); tất cả các vị Bồ Tát cũng đều đi xe này mà đến chỗ Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về phần lập nghĩa, tức là xác định cái danh nghĩa Đại thừa. Phần lập nghĩa này chia làm hai: Pháp Đại thừa và Nghĩa Đại thừa.

I. Pháp đại thừa: là tâm chúng sanh.

Tâm này có hai tướng:

1. Tướng Chơn như tức là chỉ riêng về phần thể tánh chơn tâm thanh tịnh; dụ như "tánh trong sạch" của nước.
2. Tướng nhơn duyên sanh diệt tức là chỉ chung cho Thê, Tướng và Dụng của chơn vọng hoà hợp; dụ như tánh "trong sạch" và "tướng nhơn đục" lẫn lộn của nước.

II. Nghĩa đại thừa: Đại thừa nghĩa là gì?

"Đại" là lớn; "Thừa" (thặng) là chiếc xe: chiếc xe lớn.

Tâm chúng sanh, Thê, Tướng và Dụng đều lớn. Thê thì bao trùm tất cả pháp, Tướng thì chứa đựng hằng sa công đức, còn Dụng thì xuất sanh tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

Khế kinh chép: "Vô bất tùng thử pháp giới lưu, mạc bất hoàn qui thử pháp giới, (không có một pháp nào chẳng từ tâm này má lưu xuất, và cũng không có một pháp nào chẳng trở về tâm này).

Tâm này bao trùm tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Các Đức Phật đều nương tâm này mà được thành đạo. Các vị Bồ Tát cũng nương tâm này để đến chỗ

Phật. Chúng sanh cũng do tâm này mà luân hồi trong 6 đường. Tâm này cũng như chiếc xe lớn chở tất cả người và vật. Bởi thế nên gọi tâm này là pháp Đại thừa.

Tại sao không nói: "Tâm Phật" là pháp Đại thừa mà chỉ nói "Tâm chúng sanh", là pháp đại thừa? _ Vì có hai lý:

1. Nếu nói "Tâm Phật" thì chỉ tóm thâu được pháp thanh tịnh vô lậu mà thôi; còn nói "Tâm chúng sanh", lại tóm thâu được cả pháp hữu lậu, vô lậu, thế gian và xuất thế gian.

2. Nói Tâm chúng sanh là đứng về phần "nhơn" mà nói; vì chưa phải nhiễm hay tịnh, nên mới có thể tùy nhiễm duyên khởi ra nhiễm pháp, tùy tịnh duyên khởi ra tịnh pháp.

GIẢI DANH TỪ

Tướng chơn như: Chữ "Chơn" là chơn thật không hư dối; chữ "Nhu" là bình đẳng như như, không sanh diệt, nghĩa là tướng chơn thật bình đẳng như như không sanh diệt; tức là "Thật tướng" hay "Chơn tâm" hay "Viên giác" đây ;à cái "Thể của Đại thừa". Đoạn này gọi "Tướng chơn như" tức là ở đoạn văn sau gọi "Môn chơn như".

Tướng nhơn duyên sanh diệt: Vì nhơn duyên sanh diệt, nên đủ cả các tướng: nhiễm, tịnh, thánh, phàm v.v...Đoạn này gọi "Tướng nhơn duyên sanh diệt" tức là ở đoạn văn sau gọi "Môn sanh diệt".

Nhu Lai tạng, có 3 nghĩa:

1. Tánh Nhu Lai (tánh Phật) bị các phiền não phú tàng (che đậy), tức là chỉ cho chơn như còn bị triền phược; như vàng còn ở trong khoáng.

2. Tánh Nhu Lai bao trùm tất cả pháp (nghĩa năng tàng)

3. Tánh Nhu Lai là chỗ xuất sanh ra vô lượng công đức (nghĩa sở tàng).

Tánh công đức: Công đức saün có trong Nhu Lai tàng. Công đức này không phải do tu tập mà được; song phải nhờ sự tu tập làm trợ duyên nó mới hiện. Chúng sanh vì thiếu sự tu tập làm trợ duyên, nên tánh công đức này không phát hiện.

Nhơn quả lành _ Tại sao luận này chỉ nói "nhơn quả lành" mà không nói đến "nhơn quả ác"?

_ Vì có ba nghĩa:

1. Nhơn quả ác là thứ nhiễm ô hư vọng; vì tâm này chỉ bao trùm vô lượng hằng sa công đức, nên không hiệp với thứ nhiễm ô hư vọng. Dụ như nước có cả chất trong và đục; song "chất đục" không hợp với tánh nước, mà "chất trong" mới hiệp với nước; vì khi lóng bỏ bùn rồi thì chỉ còn chất nước trong. Cũng thế, pháp nhiễm ô không hiệp với tâm này, mà duy có nhơn quả lành mới hiệp với tâm này.

2. Ngài Mã Minh chỉ nói về "Nhơn quả lành", là vì để chúng sanh thấy tâm mình sanh ra các nhơn quả lành, nên sanh tâm hâm mộ sự tu hành, mong cầu quả Phật.

3. Ngài Mã Minh Bồ Tát đã lên Thánh vị, nên trong A lại da thức của Ngài chỉ toàn nhơn quả lành. Vì Ngài chỉ thấy thuần thiện, nên Ngài chỉ nói "nhơn quả lành" mà không nói đến "nhơn quả ác".

Nhơn quả lành thế gian: Nhơn quả thuộc về hữu lậu thiện, còn quanh quẩn trong ba cõi thế gian là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Nhơn quả lành xuất thế gian: Nhơn quả thuộc về vô lậu thanh tịnh, ra ngoài tam giới.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- oOo ---

Bài Thứ 2

**1. Nói về Tâm Chơn như, có 2 nghĩa:
Thật không (như thật không)
Thật có (như thật bất không)**

A. NÓI RÕ NGHĨA CHÍNH

CHÁNH VĂN

Cái tâm này (chúng sanh tâm) có hai phần: I. Tâm chơn như, II. Tâm sanh diệt. Hai tâm này không rời nhau và đều bao trùm tất cả pháp.

LƯỢC GIẢI

Chương này giải thích tâm chúng sanh là pháp Đại thừa. Pháp Đại thừa có hai phần: Chơn như và Sanh diệt. Chơn như là "thể" rộng lớn của tâm; Sanh diệt là "Tướng" và "Dụng" rộng lớn của tâm. Phải phân chia làm hai phương diện như vậy, mới rõ được Thể, Tướng và Dụng của tâm.

Nếu đứng về "Thể chơn như", thì suy nghĩ không trúng, luận bàn chẳng nhằm, lia các văn tự, ly tất cả tướng; như thể làm sao có các pháp sai biệt được. Bởi thế nên phải nói đến Tướng và Dụng là "môn sanh diệt" mới rõ được hành tướng sai biệt của "Tâm chúng sanh".

Chơn như là "Thể", còn Sanh diệt là "Tướng" và "Dụng". Tướng và Dụng không rời Thể, Thể không rời Tướng và Dụng; cũng như nước không rời sóng, sóng không rời nước. Bởi Thể, Tướng và Dụng không rời nhau, nên mỗi một phần đều bao hàm được tất cả pháp.

Vì Thể và Dụng không rời nhau, nên đứng về phần Chơn như mà luận, thì tuy "thanh tịnh bất biến", mà vẫn tùy duyên sanh diệt; còn đứng về phần Sanh diệt mà xem, thì tuy "tùy duyên sai biệt" mà vẫn như bất biến.

I. Tâm chơn như

CHÁNH VĂN

Tâm Chơn như là cái tâm tánh bất sanh bất diệt. Thể và Tướng nó to lớn bao trùm tất cả các pháp (nhứt pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể).

Sở dĩ các pháp sai khác là do vọng niệm; nếu rời vọng niệm thì không còn các cảnh tướng sai khác. Bởi thế nên tất cả pháp từ hồi nào đến giờ, không thể dùng danh tự để kêu gọi, không thể dùng lời nói luận bàn, không thể dùng tâm suy nghĩ được, không có biến đổi và cũng không phá hoại vì nó rốt ráo bình đẳng, chỉ có một "Tâm Chơn như" mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Tâm Chơn như này, tánh không sanh diệt và bao trùm tất cả nhơn quả, thánh phàm, y báo chánh báo ...Bởi thế nên nguyên văn chữ Hán gọi là "nhứt pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể".

Vì vọng niệm nên thấy có tất cả các pháp sai khác; cũng như vì mắt nhắm nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Nếu như lìa vọng niệm rồi, thì không có tất cả cảnh giới sai khác sai khác, mà chỉ còn một "Tâm Chơn như"; cũng như mắt hết nhắm thì chỉ còn hư không một màu trong tịnh.

Bởi tất cả pháp là "Tâm Chơn như", nên không thể phá hoại, không thể dùng lời nói luận bàn, không thể dùng danh tự để kêu gọi và cũng không thể dùng tâm suy nghĩ được. Từ hồi nào đến giờ, nó rốt ráo bình đẳng, không có sai khác. Bởi thế nên trong Khế kinh chép:

"Thị pháp trụ pháp vị

Thế gian tướng thường trụ"

Nghĩa là: Pháp nào vẫn an trụ địa vị của pháp này; tướng thế gian là tướng thường trụ.

GIẢI DANH TỪ

Tâm Chơn như: Vì tâm này không hư nguy, nên gọi là "Chơn", không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển dời, từ hồi nào đến giờ nó vẫn như thế, nên gọi là "Nhu". Tâm Chơn như cũng gọi là "Chơn tâm" hay "Viên giác".

Nhứt pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể: Câu này nghĩa lý rất sâu rộng, xin giải sơ lược: Tâm Chơn như là Thể chung của "Nhứt pháp giới". _Chữ "Nhứt" là chỉ cho sự bình đẳng bất nhị, thuộc về lời nói ngăn chấp, chớ không phải lời nói tiêu biểu. _Chữ "Giới" là chỉ cho "tâm Chơn như" này, nó là "nhơn" là "giống" là "bản năng" sanh ra tất cả các pháp, nên gọi là "nhứt pháp giới". Nhứt pháp giới là toàn tánh của vũ trụ. Ở nơi nhứt pháp giới này, có thể phân ra tổng tướng (thể) và biệt tướng (muôn pháp sai khác).

Tâm Chơn như là "Tổng tướng" (tướng chung) của tất cả pháp; vì thể tánh nó bình đẳng song cũng tóm thâu tất cả tướng, nên gọi là "Đại".

Chữ "Pháp" nghĩa là: "giữ gìn tự tánh và làm cho người hiểu biết". Chữ "môn" là nghĩa ra vào thông suốt. Tất cả chúng sanh có thể do pháp môn này tu hành, đến được mục đích cứu cánh; nếu rời "Đại tổng tướng pháp môn" này, thì không thể đạt đến quả vị Phật. Nói tóm lại:

Nhứt pháp giới là "Thê" của tâm Chơn như.

Đại tổng tướng là "Tướng" của tâm Chơn như.

Pháp môn là "Dụng" của tâm Chơn như.

CHÁNH VĂN

Tất cả những lời nói, đều do vọng niệm phân biệt mà sanh, chỉ do giả danh chứ không thật thể. Cho đến danh từ Chơn như cũng không thực; chẳng qua là một danh từ tóng cùng của lời nói, dùng để trừ bỏ các danh từ khác (vọng) mà thôi (như ngôn khiển ngôn). Song cái "Thê" của Chơn như không thể trừ bỏ và cũng không thể dựng lập. Phải biết: Tất cả các pháp cũng không thể trừ bỏ vì đều là "Chơn" vậy, và cũng không thể dựng lập, vì đều là "Nhu" vậy. Bởi tất cả các pháp đều là Chơn như, nên không thể nói bàn và suy nghĩ được.

LƯỢC GIẢI

Tất cả những lời nói phô, đều do vọng niệm phân biệt; danh từ chỉ là hư giả, chứ không có thật thể. Cho đến cái danh từ Chơn như cũng là hư giả mà thôi. Danh từ Chơn như hay Phật là danh từ tóng cùng trong các danh từ tạm đặt ra như thế để trừ các danh từ vọng niệm của thế gian. Cũng như ông thầy giáo, tạm dùng tiền gõ bảng để trừ tiếng ồn của học sinh (dĩ ngôn diệt ngôn). Đến khi tiếng ồn của học sinh hết, thì tiếng gõ bảng của thầy giáo cũng không còn. Cũng như khi vọng mất, chúng sanh hết, thì Chơn như hay Phật cũng chẳng còn.

Song, chỉ bỏ cái danh từ (Chơn như) hư giả, chứ thể tánh chơn như thì không thể bỏ hay lấy. Cho đến các pháp cũng không thể bỏ và lấy được. Vì các pháp đều là "Chơn", nên không thể bỏ, và "Nhu" nên không thể lấy. Bởi các pháp đều chơn như, nên không thể dùng lời nói luận bàn hay tâm suy nghĩ đến được.

Tóm lại, vì vọng niệm phân biệt, nên thấy có các pháp sai biệt. Nếu vọng niệm phân biệt hết, thì tất cả các pháp không còn những tướng sai biệt, mà đều là Chơn như. Bởi các pháp đều là chơn như, nên nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhầm và cũng không thể lấy hay bỏ được.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _Nếu "Chơn như", mà không thể dùng lời nói luận bàn hay tâm suy nghĩ, thì chúng sanh làm sao tùy thuận và ngộ nhận được?

Đáp: _ Nếu người nào biết tất cả pháp, tuy có nói bàn, mà không có "năng nói" và "sở nói"; tuy có suy nghĩ, mà không có "năng suy nghĩ" và sở "suy nghĩ", thì người ấy được tùy thuận Chơn như.

Còn người nào lia các niệm (vọng niệm) thì người đó được nhập Chơn như.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ lập lời vấn đáp, để giải thích sự nghi ngờ của độc giả.

Hỏi: _ Nếu Chơn như mà không thể dùng lời nói luận bàn và tâm suy nghĩ được thì, chúng sanh làm sao tùy thuận và ngộ nhập Chơn như?

Đáp: _ Nếu người nào biết tất cả pháp, tuy có nói năng suy nghĩ, mà không chấp nơi nói năng suy nghĩ, thì người đó được tùy thuận Chơn như. Tiến lên một tầng nữa, nếu người nào lia các vọng niệm, thì người ấy nhập được Chơn như. Nghĩa là "Vọng" hết, thì "Chơn" hiện. Đoạn này đồng một ý nghĩa với bốn chữ "bất tùy phân biệt" trong Kinh Lăng Nghiêm.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu căn cứ trên danh từ (ngôn thuyết) mà phân biệt, thì chữ Nhơn như có 2 nghĩa:

1. THẬT KHÔNG (như thật không), tức là chỉ nói đến cái thể tánh rốt ráo chơn thật của Chơn như. Nghĩa là: từ hồi nào đến giờ, Chơn như không có các tâm niệm hư vọng, không có tất cả các tướng sai biệt, nói chung là thật không có các pháp tạp nhiễm.

Phải biết: Chơn như phi tướng "có", phi tướng "không"; phi tướng "chẳng phải có", phi tướng "chẳng phải không"; phi tướng "cũng có và cũng không"; phi tướng "một", phi tướng "khác"; phi tướng "chẳng phải một, chẳng phải khác"; phi tướng "cũng một cũng khác".

Nói tóm lại, vì chơn như không có tất cả các vọng niệm phân biệt của chúng sanh, nên gọi rằng "thật không". Nếu khi vọng tâm phân biệt hết rồi thì cũng không còn cái gì gọi là "không" nữa.

LƯỢC GIẢI

Đứng về phương diện lý tánh tuyệt đối, thì Chơn như không thể kêu gọi là gì được (ly danh tự tướng), không thể dùng lời nói luận bàn (ly ngôn thuyết tướng) và cũng không thể dùng tâm suy nghĩ được (ly tâm duyên tướng). Song, nếu căn cứ trên văn tự lời nói mà luận, thì Chơn như có hai nghĩa: 1. Thật không và 2. Thật có.

Đoạn này nói về nghĩa "thật không" (ly nhứt thể tướng), tức là chỉ cho cái "thể Chơn như", từ hồi nào đến giờ, nó không có các vọng niệm, không có các nhiễm pháp và không có các tướng sai khác. Nó phi tất cả các tướng: Có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, cho đến phi tướng đồng, tướng dị và tướng không đồng không dị...

Nói tóm lại là nó không có tất cả vọng niệm phân biệt của chúng sanh, và khi rời các vọng niệm rồi, thì cái gọi là "không" đó cũng không còn.

CHÁNH VĂN

2. THẬT CÓ (như thật bất không)

tự thể Chơn như, thật có đủ công đức vô lậu (tức như thể pháp). Bởi Chơn như không có các vọng, nên tức là Chơn tâm. Cái Chơn tâm này thường còn không biến đổi và đầy đủ các pháp thanh tịnh; nên nói "thật có"(bất không).

Nhưng cái cảnh giới "thật có" này, cũng không có hình tướng gì để nắm lấy được, vì nó lìa cá vọng niệm, nên chỉ có người tu chứng mới biết được mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này nói: Chơn như có hai nghĩa, tức là ý nói Chơn như có hai thứ. _ Đoạn trên nói về phương diện "thể tánh" của Chơn như, thì không có các vọng niệm, không có các pháp nhiễm ô, tức là "ly như thể tướng", nên nói "thật không".

Đoạn này nói về phương diện "tướng dụng" của Chơn như, thì đầy đủ vô lượng hằng sa công đức, thể là "tức như thể pháp", nên nói "thật có". Nhưng cảnh giới "thật có" này, không có hình tướng gì để chỉ bày ra được, vì đã lìa các vọng niệm phân biệt, nên chỉ có người chứng ngộ mới biết được thôi

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- oOo ---

Bài Thứ 3

CHƯƠNG THỨ BA

PHẦN GIẢI THÍCH

II. Tâm Sanh diệt (Thức A lại da)

CHÁNH VĂN

Do Như Lai tạng (chơn) mà có "Tâm sanh diệt"; nghĩa là Chơn (không sanh diệt) Vọng (sanh diệt) hoà hiệp, không phải "một" không phải "khác" gọi là thức A lại da (tâm sanh diệt). Thức này tóm thâu tất cả các pháp và xuất sanh tất cả các pháp. Thức này có hai nghĩa "Giác" và "Bất giác" (mê).

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước nói chỉ có một tâm mà chia ra làm hai phương diện: Tâm Chơn như và Tâm sanh diệt.

Đoạn này nói do Như Lai tạng mà có "Tâm sanh diệt" tức là thức A lại da. Vì thức A lại da là do chơn vọng hoà hiệp, không phải một không phải khác, nên có hai nghĩa "Giác" và "Bất giác". Thức này có công năng giữ gìn tất cả các pháp và sanh ra các pháp.

Trên đây nói thức A lại da có 2 nghĩa, không nên hiểu lầm thức A lại da có hai thứ "Giác" và "Bất giác" khác nhau; mà nên hiểu rằng: thức này có hai trạng thái, tùy duyên thì trạng thái "Bất giác" hiện, tùy tịnh duyên thì trạng thái "Giác" hiện. Cũng như sáng với tối, chỉ là hiện tượng của thái hư mà thôi.

Chúng ta cũng nên phân biệt ba danh từ: Chơn như, Như Lai tạng và thức A lại da là đồng hay khác, và liên quan với nhau như thế nào.

"Chơn như" là chỉ cho cái "Tổng thể" của tâm; "Như Lai tạng" là chỉ cho cái "Tổng tướng" của tâm, "thức A lại da" là chỉ cho cái "Thể, Tướng và Dụng" về nhiệm và tịnh hoà hiệp của tâm.

Chơn như, dụ như "tánh" uớt của nước; Như Lai tạng, dụ như "nước" (hình tướng của nước); A lại da, dụ như "sóng" (dụng của nước). Trong sóng gồm có cả tánh

ướt và nước. Thế là thức A lại da (Tâm sanh diệt) gồm cả "Thể, Tướng và Dụng" về nhiệm và tịnh hoà hiệp của tâm.

Tại sao không nói "do Chơn như, có Tâm Sanh diệt" mà chỉ nói "do Như Lai tạng có Tâm Sanh diệt"? _ Vì Chơn như là "Thể" của như tâm; Như Lai tạng là "Tướng" của như tâm; Chơn như thì thanh tịnh không động, còn Như Lai tạng tuy rằng cũng chơn tịnh, nhưng còn bị phiền não che phủ, làm nhờn cho động, nên chỉ nói "do Như Lai tạng có tâm sanh diệt là thức A lại da" mà không nói "do Chơn như sanh ra thức A lại da" (Tâm Sanh diệt).

Tâm Sanh diệt này có hai phần:

1. Sanh diệt về phần lưu chuyển sanh tử,
2. Sanh diệt về phần hoàn tịnh (trở lại bản tánh Niết bàn).

GIẢI DANH TỪ

Như Lai tạng, có hai nghĩa: 1. Như Lai tại triền, nghĩa là tánh Phật (Như Lai) còn bị chứa trong vòng phiền não nhiễm ô. 2. Như Lai xuất triền, nghĩa là tánh Phật (Như Lai) chứa đựng các pháp vô lậu thanh tịnh, đã ra khỏi phiền não nhiễm ô.

Song, trong kinh luận nói đến Như Lai tạng, là phần nhiều dùng cái nghĩa "Như Lai tại triền" (tánh Phật bị chứa trong phiền não).

Câu "Chơn vọng hoà hiệp, không phải một và không phải khác":

"Chơn" là bản thể, còn **"Vọng"** là hiện tượng; bản thể và hiện tượng không rời nhau, nên nói "hoà hiệp". Vì bản thể không phải là hiện tượng, nên nói "không phải một"; vì hiện tượng và bản thể không rời nhau, nên nói "không phải khác".

Trong đây nói chữ **"Hoà hiệp"**, không phải thật có hai vật riêng nhau, như sữa với nước hoà hiệp lại, mà chính là bản thể với hiện tượng không rời nhau, nên tạm gọi là "hoà hiệp".

A lại da: Trong luận này, chữ "thức A lại da", chúng ta phải hiểu tức là "thức A đà na" mới khỏi ngại. Căn cứ theo luận Duy thức, khi đến quả A la hán hay Bát địa, thì thức A lại da không còn (A la hán vị xả); vì hai vị này đã trừ ngã chấp, nên thức này không còn là A lại da, mà chỉ gọi là thức A đà na (thức tri chủng).

Còn trong luận này, thì nói: Từ phạm phu cho đến quả Phật, đều có thức A lại da, vì nó duy trì cả thánh và phạm. Vì thế nên chữ "A lại da" ở luận Khởi tín này, tức là thức "A đà na" trong luận Duy thức vậy. Trong luận Duy thức chép: "Thức A đà na có công năng duy trì chủng tử của các pháp nhiễm tịnh, thánh phạm ..."

NÓI VỀ NGHĨA "GIÁC" có 5 tên

CHÁNH VĂN

"Giác" là chỉ cho bản thể chơn tâm lia các vọng niệm, nó khắp giáp tất cả, rộng lớn như hư không; cũng gọi là "Pháp thân bình đẳng của Như Lai". Pháp thân này, tất cả chúng sanh saün có, nên gọi là "Bản giác" (tánh Phật saün có).

Vì đối với "Thỉ giác" nên gọi là "Bản giác"; song Thỉ giác tức là Bản giác. Nghĩa là từ Bản giác mà có Bất giác (mê); do Bất giác nên có Thỉ giác (mới giác ngộ); giác ngộ chưa hoàn toàn thì gọi là Phần giác (giác ngộ từng phần); giác ngộ được hoàn toàn thì gọi là Cứu cánh giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về nghĩa "Giác" (sang suốt) tức là tánh Phật saün có ở chúng sanh. Tánh Phật này ở nơi chúng sanh thì gọi là "Như Lai tạng" (Như Lai bị phiền não che giấu); còn ở nơi Phật thì gọi là "Pháp thân thanh tịnh".

Tánh Phật tuy luân chuyển trong sáu đường, mà không bao giờ mất, vẫn vắng lặng thường còn và viên mãn. Chẳng qua chúng sanh vì bị mây vô minh che phủ, nên trắng Phật tánh này chẳng hiện được.

Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vì không rời vọng niệm, nên tuy trọn ngày ở trong tánh Phật mà chẳng tự biết; nếu khi rời vọng niệm rồi, thì tánh Phật này sáng soi, rộng suốt khắp giáp tất cả như thái hư. Lúc bấy giờ chỉ còn tánh Phật thuần chơn, gọi là "Pháp thân bình đẳng của Như Lai".

Vì căn cứ theo tánh Phật saün có của chúng sanh, nên gọi là "Bản giác". Bởi thế nên Khế kinh nói:

"Tất cả chúng sanh đã thành Phật từ lâu", và nói:

"Ta thành ngôi Chánh giác trong tâm của chúng sanh".

Song "Giác" có nhiều tên: Bản giác, Bất giác, Thỉ giác, Phần giác và Cứu cánh giác. Vì theo mỗi khía cạnh mà chia ra làm 5 tên, chớ không phải thật có 5 cái "Giác" khác nhau.

GIẢI DANH TỪ

Pháp thân bình đẳng: Dùng pháp giới tánh làm thân, nên gọi là "Pháp thân". Vì Pháp thân này, ở tại phàm không bớt, ở nơi thánh không thêm, nên gọi là "Bình đẳng".

Bản giác: Saün có giác ngộ, tức là chỉ cho tánh Phật saün có của chúng sanh.

Bất giác: Không giác ngộ (mê). Chúng sanh tuy có saün tánh Phật, nhưng không tự giác ngộ.

Thỉ giác: Mới giác ngộ. Nhờ sự tu học, nên hành giả mới giác ngộ được tánh Phật.

Phần giác: Giác ngộ từng phần. Hành giả tu hành trải qua từng bậc, được sự giác ngộ từng phần.

Cứu cánh giác: Giác ngộ rốt ráo (tức là Phật).

THẠ GIÁC CÓ 4 LỚP, TỪ THÔ ĐẾN TẾ

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Nghĩa là thế nào?

Đáp: _ Có 4 lớp như sau:

a) Giác ngộ "niệm DIỆT"

Chúng phàm phu (Tiểu thừa thì hữu học, Đại thừa thì Thập tín) **giác ngộ vọng niệm trước đã khởi ác, nên ngăn dứt vọng niệm sau, không cho sanh khởi ác nữa** (niệm diệt). **Vì chúng phàm phu in như đã giác ngộ, nhưng thật ra chưa giác ngộ, nên gọi là "Bất giác".**

b) Giác ngộ "niệm DI"(hoại).

Hàng sơ phát tâm Bồ Tát (Tam hiền) và **Nhị thừa** (vô học), dùng trí huệ quán sát, **giác ngộ được "niệm Di"** (di tướng vô minh) và **không còn tướng "niệm Di"**. Hai vị này vì đã xả được tướng phân biệt chấp trước về phần thô trọng, nên gọi là **"Tương tợ giác"**(tương tợ như đã giác ngộ).

c) Giác ngộ "niệm TRỤ".

Hàng Thập địa Bồ Tát (Bồ Tát đã chứng Pháp thân) **giác ngộ được "niệm Trụ"** (trụ tướng vô minh) và **không còn tướng "niệm Trụ"**. Vị này vì đã lìa được tướng phân biệt về thô niệm, nên gọi là **"Tuỳ phần giác"** (Giác ngộ từng phần).

d) Giác ngộ "niệm SANH"

Hàng Đẳng giác Bồ Tát (Địa tận Bồ Tát) do các phương tiện tu hành đã đầy đủ, **nhứt niệm hợp với chơn tâm, nên giác ngộ được tâm sơ khởi** (sanh tướng vô minh) và **không còn tướng sơ khởi**. Vì vị này đã xa lìa vọng niệm vi tế (vi tế vô minh) **ngộ nhập chơn tâm thường trụ**, nên gọi là **"Cứu cánh giác"** (Giác ngộ rốt ráo).

Bởi thế nên trong kinh chép:"Nếu chúng sanh nào quán "vô niệm"(không vọng niệm) thì chúng sanh đó đã hướng về trí Phật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Bồ Tát Mã Minh dùng bốn danh từ: Niệm sanh, Niệm trụ, Niệm di, Niệm diệt để nói lên vô minh có thô tế, sâu cạn và chỉ rõ người tu hành ở địa vị nào mới diệt được thứ vô minh nào.

Trong đoạn này nói "chúng phạm phu", thật ra không phải hoàn toàn là phạm phu, mà chính là chỉ cho: bên Đại thừa thì hàng Thập tín, còn Tiểu thừa thì ba quả trước, thuộc về hữu học. Vì các vị này chưa được dự vào hạng Hiền (Tam hiền) và Thánh (Thập thánh) nên bị gọi là Phạm phu.

Chúng phạm phu này giác ngộ được niệm diệt tức là phá trừ "Diệt tướng vô minh" (vô minh thô sơ bên ngoài). Nếu so với Lục thô, thì "Niệm diệt" này thuộc về hai món thô sau là: Khởi nghiệp tướng và Nghiệp hệ khổ tướng (sẽ giải ở bài thứ năm). Vì sự phá trừ vô minh này không thấm vào đâu, và đối với việc giác ngộ chơn tâm còn xa xôi lắm, nên gọi họ là "Bất giác" (chưa giác ngộ).

Hàng Nhị thừa và Bồ Tát ở vị Tam hiền (Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng) giác ngộ được "Niệm diệt", tức là phá trừ "Diệt tướng vô minh" (vô minh thô). Nếu so với Lục thô thì "Niệm diệt" này thuộc về hai món thô bực trung là: Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng (sẽ giải ở bài thứ năm). Vì các vị này tương tự như giác ngộ được chơn tâm và chứng được pháp thân thanh tịnh, nhưng chưa phải thật ngộ và thật chứng, nên gọi họ là "Tương tự giác".

Hỏi: _ Thế nào là giác ngộ "Niệm diệt" và không còn tướng "Niệm diệt"?

Đáp: _ Bồ Tát sơ phát tâm dùng trí huệ quán sát Ngã (thân tâm) và Pháp (vũ trụ) đều do như duyên sanh, nên đoạn trừ hai món vọng chấp phân biệt thật ngã và thật pháp về phần thô, đó là "Giác ngộ niệm diệt". Đến khi Bồ Tát không còn thấy có tướng Ngã, tướng Pháp, thế gọi là "không còn tướng niệm diệt".

Hỏi: _ Sao gọi là "Phân biệt chấp trước về phần thô trọng"?

Đáp: _ Ngã chấp và Pháp chấp có chia ra làm hai phần: 1. Thô trọng, tức là phân biệt Ngã chấp và Pháp chấp, phần này dễ trừ. 2. Vi tế, tức là cu sanh Ngã chấp và Pháp chấp, phần này khó trừ.

hàng Thập địa Bồ Tát vì đã chứng pháp thân thanh tịnh, nên cũng gọi là "Pháp thân Bồ Tát". Các vị Bồ Tát này giác ngộ được "Niệm trụ", tức là phá trừ "trụ tướng vô minh" (tế vô minh). Nếu so với Lục thô ở bài sau, thì thuộc về hai món thô đầu là: Trí tướng và Tương tục tướng.

Bồ Tát phá một phần vô minh thì chứng được một phần Pháp thân, gọi là lên Sơ địa; phá hai phần vô minh thì chứng hai phần Pháp thân, gọi là lên Nhị địa; cho đến phá mười phần vô minh, thì chứng được mười phần Pháp thân, gọi là lên Thập địa Bồ Tát. Vì Bồ Tát phá vô minh từng phần và giác ngộ từng phần, nên gọi là "tùy phần giác".

Các vị Bồ Tát này, vì tâm niệm còn trụ ở năng sở đối đãi, chưa dứt trừ được, nên gọi là "Trụ tướng vô minh". Đến khi Bồ Tát nhập Chơn như, quán, chỉ như tâm chánh niệm Chơn như, không còn tướng năng sở đối đãi, nên gọi "Không còn tướng niệm trụ". Như thế là lia được tướng phân biệt về thô niệm (vô minh thô).

Sở dĩ gọi "Thô" là vì không tế nhị bằng "Sanh tướng vô minh" (vô minh rất vi tế); kỳ thật đây cũng là một thứ vô minh vi tế, rất khó trừ.

Tóm lại, từ phàm phu (Thập tín) cho đến địa vị Pháp thân Bồ Tát (Thập địa), về sự phá trừ vô minh của mỗi bậc có thô và tế khác nhau: 1. Chúng phàm phu đối với cảnh, chấp có và thấy vọng niệm diệt rồi, đè nén không cho sanh khởi. 2. Hàng Nhị thừa và Tam hiền Bồ Tát, thì quán ngã pháp đều không, nhưng còn cái "Niệm không". 3. Đến bậc Thập địa Bồ Tát, thì cái "Tâm niệm chấp không" cũng không còn; nghĩa là không còn cái "Năng Niệm".

Nói rằng bậc Đẳng giác Bồ Tát, giác ngộ được "niệm sanh" tức là nói vị Bồ Tát này phá trừ được "Sanh tướng vô minh" (vô minh rất vi tế). Nghĩa là các vị Bồ Tát tu hành, đến lúc chơn cùng hoặc tận, tột bậc Thập địa, chứng lên vị Đẳng giác, khi ấy Bồ Tát dùng trí Kim Cang đoạn trừ "sanh tướng vô minh" (giác ngộ được niệm sanh) xa lìa các vọng hoặc rất vi tế, và nhứt niệm hiệp với tâm thể Chơn như, nên không còn "tướng sơ khởi"; khi đó Bồ Tát chứng lên quả Diệu giác (Phật) gọi là "Cứu cánh giác".

Hỏi: _ Phải chăng trong một niệm, có sanh, trụ, dị, diệt; chúng phàm phu giác ngộ khi "Niệm diệt"; Nhị thừa giác ngộ khi "Niệm dị"; Thập địa Bồ Tát giác ngộ khi "Niệm trụ"; Đẳng giác Bồ Tát giác ngộ khi "Niệm sanh"?

Đáp: _ Hiểu như vậy không được đúng lắm; đây nói sanh, trụ, dị, diệt là chỉ cho vọng niệm có phần thô và tế. Chúng phàm phu chỉ giác ngộ vọng niệm về phần thô bên ngoài gọi là "Niệm diệt". Nhị thừa giác ngộ vọng niệm về phần tế hơn gọi là "Niệm dị". Thập địa Bồ Tát giác ngộ vọng niệm lại tế hơn nữa, gọi là "Niệm trụ". Đến bậc Đẳng giác Bồ Tát, giác ngộ vọng niệm lại rất vi tế, gọi là "Niệm sanh".

Thí như mặt nước bằng phẳng là dụ tâm thể thanh tịnh vô niệm. Mặt nước vừa dợn động, là dụ "Niệm sanh". Sóng nổi lăn tăn là dụ "Niệm trụ". Sóng nhấp nhô, dụ "Niệm dị". Sóng nổi ba đào là dụ "Niệm diệt".

Chúng tôi đem 4 niệm trong bài này, phối hiệp với tam tế lục thô ở bài sau, để quý vị dễ hiểu.

Niệm sanh

1. Vô minh nghiệp tướng
- Niệm trụ
2. Năng kiến tướng Tam tế
 3. Cảnh giới tướng

1. Trí tướng
2. Tương tục tướng

Niệm dị

3. Chấp thủ tướng
4. Kế danh tự tướng Lục thô

- Niệm diệt
5. Khởi nghiệp tướng
6. Nghiệp hệ khổ tướng

Hỏi: _ Làm sao để được trí Phật?

Đáp: _ Trí Phật thanh tịnh không các vọng niệm, muốn được trí Phật, hành giả phải "vô niệm". Trong kinh Lăng già quyển hai có chép: "Nếu chúng sanh nào quán vô niệm, thì chúng sanh ấy sẽ hướng về trí Phật".

Ngài Đức Thanh giải rằng: "Vô niệm là con đường tắt để thành Phật..." và "...không những Bồ Tát tu hành đoạn trừ phiền não, đến vô niệm mà gọi là "Cứu cánh giác"; tức như chúng sanh nào, ngày đêm quán vô niệm, thì chúng sanh ấy mỗi niệm đã hướng về trí Phật".

Trong luận này nói hai chữ "vô niệm" đồng với bốn chữ "bất tùy phân biệt" trong kinh Lăng Nghiêm chữ "vô niệm" nghĩa là không khởi vọng niệm. Nếu vọng niệm không khởi, thì tâm được định, do tâm định nên mới phát sanh ra trí huệ thanh tịnh của Phật.

Chữ "Bất tùy phân biệt", nghĩa là không theo trần cảnh khởi phân biệt. Không khởi phân biệt thì vọng niệm chẳng sanh; vọng niệm chẳng sanh thì chơn tâm tự hiện ra.

Bởi thế nên luận này nói chữ "Vô niệm", Kinh Lăng Nghiêm nói "bất tùy phân biệt"; hai danh từ tuy khác, song đồng một ý nghĩa và đồng một con đường tắt, để đi đến quả Phật.

VỌNG NIỆM HẾT (VÔ NIỆM) THÌ CHƠN TÂM HIỆN

CHÁNH VĂN

Lại nữa, thật ra Tâm không có tướng sơ khởi, mà nói rằng "biết được tướng sơ khởi của tâm", đó tức là được "vô niệm". Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vì chưa từng xa lìa vọng niệm tương tục (chưa được vô niệm), nên không được gọi là "Giác", mà chỉ gọi là "Vô tử vô minh".

Nếu người được vô niệm (ngộ chơn tâm) thì các tướng sanh, trụ, dị, diệt của tâm đều hết, chỉ còn một tâm thể vô niệm (chơn tâm). Bởi thế nên Thi giác không khác với Bản giác. Vì vọng niệm nên bốn tướng: Sanh, Trụ, Dị và Diệt đồng thời nương nhau mà có, và đều không tự lập; khi vọng niệm hết, thì bốn tướng không còn, chỉ một tánh giác (chơn tâm) xưa nay bình đẳng.

LƯỢC GIẢI

Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do một niệm mê nên bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt nhứt thời nương nhau khởi hiện, không có trước sau. Vì vọng niệm tương tục

mãi, làm cho chúng sanh không ngộ được chơn tâm (vô niệm) của mình, nên gọi là "vô thí vô minh". Bởi thế nên có chia ra Bản giác và Thi giác.

Trái lại, bực Đẳng giác Bồ Tát, đã diệt hết vọng niệm, ngộ được chơn tâm thường trú của mình, nên bốn tướng không còn, mà chỉ còn một tánh sáng suốt bình đẳng không vọng niệm, gọi là "Cứu cánh giác". Bởi vậy nên "Thi giác" cũng tức là "Bản giác".

GIẢI DANH TỪ

"**Tướng sơ khởi**" tức là chơn tâm, mà chơn tâm thì vô tướng và vô niệm. Người được vô niệm tức là ngộ chơn tâm; phải ngộ được chơn tâm mới gọi là "Cứu cánh giác".

"**Bản giác**" tức là tâm tánh xưa nay vốn thanh tịnh sáng suốt, trái với vô minh bất giác (mê).

"**Thi giác**" là mới giác ngộ. Hành giả dùng quán trí trừ các vọng niệm, mới vừa giác ngộ tâm thể không có bốn tướng, nên gọi là "Thi giác".

Nên biết, những danh từ trên đây đều giả lập: "Bản giác" là đối với "Thi giác" mà lập, "Thi giác" như "Bất giác" mà có, "Bất giác" lại hơn "Bản giác" mà sanh. Do đối đãi nhau nên giả lập ra có nhiều tên, thật ra chỉ có tánh giác mà thôi.

(Đoạn này nói về "Thi giác", đoạn sau nói đến "Bản giác").



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 4

Nói về nghĩa "Giác"

Bản giác có 2 tướng:

- 1. Tướng Trí tịnh*
- 2. Tướng Nghiệp dụng bất tư nghị*

Bản giác có 4 tướng:

- 1. Như thật không*
- 2. Nhơn huân tập*
- 3. Pháp xuất ly*
- 4. Duyên huân tập*

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ NGHĨA "GIÁC" (tiếp theo và hết)

CHÁNH VĂN

Bản giác có 2 tướng

Lại nữa, do dứt các nhiễm duyên phân biệt, nên bản giác thành ra hai tướng: 1. Tướng trí tịnh. 2. Tướng nghiệp dụng bất tư nghị; hai tướng này không rời bản giác.

1. Tướng trí tịnh: (Thê): Hành giả nhờ sức huân tập và như thật tu hành, đến khi công phu tu hành đã viên mãn, phá trừ được thức A lại da (chơn vọng hoà hiệp) và diệt các vọng tâm tương tục, thì pháp thân thanh tịnh hiện ra, đặng cái trí thuần tịnh, nên gọi là "Tướng trí tịnh".

LƯỢC GIẢI

Nhờ dứt trừ các pháp nhiễm ô phân biệt, nên tánh giác hiện ra có 2 tướng: 1. Bản thể sáng suốt trong sạch, gọi là "Tướng trí tịnh". 2. Diệu dụng không thể nghĩ bàn, gọi là "Tướng nghiệp dụng bất tư nghị". Vì thể và dụng không rời tánh giác, nên gọi "hai tướng không rời bản giác".

Bực Tam hiện, bên trong nhờ sức chơn như huân ra, bên ngoài lại nhờ chánh pháp huân vào, nên làm cho hành giả tự phát khởi tín tâm tu hành.

Đến hàng Thập địa Bồ Tát, do nhờ sức tu tập, nên ngộ nhập được tâm chơn như, rồi y như tâm chơn như này mà tu, nên gọi là "Như thật tu hành".

Đến vị Đẳng giác Bồ Tát, thì sự tu hành, công đã thành quả lại mãn; lúc bấy giờ Bồ Tát phá trừ thức hoà hiệp và diệt tâm tương tục, nên pháp thân thanh tịnh hiện ra, đặng trí thuần tịnh, gọi là "Tướng trí tịnh".

GIẢI DANH TỪ

"Thức hoà hiệp" _ Đoạn trước nói "Sanh diệt và bất sanh diệt hoà hiệp", gọi là A lại da", nay nói "phá thức hoà hiệp" tức là phá thức A lại da. Song chỉ phá cái "tướng hư vọng tạp nhiễm" của thức A lại da; không phải phá cái "thể tánh" của thức này.

"Tâm tương tục" _ Tâm tương tục tức là 7 chuyển thức (từ nhãn thức đến Mạt ma thức). Diệt tâm tương tục, tức là diệt "tướng" hư vọng tương tục của 7 thức trước, không phải diệt cái "thể" của 7 chuyển thức.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Nghĩa này thế nào?

Đáp: _ Tất cả tâm thức đều là vô minh; song cái tướng vô minh (vọng) không rời tánh giác (chơn). Bởi thế nên không thể phá hoại (vì không rời tánh giác), và cũng không phải không phá hoại được (vì là tướng vô minh).

Thí như trước biển cả (dụ tánh giác) vì gió (vô minh) nên nổi sóng (tâm thức); sóng và gió đều động và không rời nhau; song tánh nước chẳng động. Đến khi sóng đứng thì gió lặng; song tánh ướt của nước không diệt.

Cũng thế, biển tâm thanh tịnh của chúng sanh, bị gió vô minh thổi động, nên sóng tâm thức nổi lên. Sóng tâm thức, gió vô minh đều động, lại không hình tướng và chẳng rời nhau; song biển chơn tâm chẳng hề chao động. Nếu gió vô minh dừng, thì sóng tâm thức tương tục kia cũng lặng; song nước trí thuần tịnh (chơn) không bao giờ diệt.

LƯỢC GIẢI

Vì vô minh sanh ra các tâm thức hư vọng, nên các tâm thức không rời vô minh. Song vô minh lại không thật thể, chỉ nương tánh giác mà có, nên nó không rời tánh giác. Đến khi vô minh hết, thức tâm diệt, thì tánh giác hiện bày. Cũng như, vì gió thổi nên tánh sóng nổi lên; sóng và gió đều động và không rời nhau. Đến khi gió đứng sóng lặng thì tánh nước thanh tịnh bằng phẳng hiện ra.

CHÁNH VĂN

Tướng nghiệp dụng bất tư nghị (Dụng). Do tướng trí tịnh đủ vô lượng công đức và thường không đoạn tuyệt, nên có thể tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh, tự nhiên ứng hiện ra tất cả các cảnh giới màu nhiệm thù thắng, để làm lợi ích cho chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Từ chơn như thể (tướng trí tịnh) khởi ra các diệu dụng (chơn như dụng) không thể nghĩ bàn được (tướng nghiệp dụng bất tư nghị). Nhờ diệu dụng này mới có thể hiện ra được các cảnh giới thù thắng, tùy theo trình độ của mỗi loài, làm vô lượng công đức, để lợi ích cho tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Ngài Đức Thanh giải: Bản giác khi còn ở tại vô mê, thì chúng sanh nương nơi đó mà tạo ra vô lượng vô biên các nghiệp, nên kinh chép: "Nghiệp lực không thể nghĩ bàn". Nay Bản giác đã ra khỏi vô mê, được thanh tịnh, thì có đủ tất cả thần thông diệu dụng, cũng không thể nghĩ bàn được. Và Bản giác này nghĩ ra các cảnh giới thù thắng diệu, làm vô lượng công đức, tùy theo căn cơ của mỗi loài, ứng hiện đủ cách, để làm lợi ích cho các chúng sanh; như Ngài Quán Thế Âm hiện ra 32 ứng thân, 14 món vô úy ...nên gọi là "Nghiệp dụng bất khả tư nghị" (Diệu dụng không thể nghĩ bàn).

GIẢI DANH TỪ

"Tự nhiên ứng hiện" _ Nghĩa là ứng hiện một cách tự nhiên, không dụng công và cố ý. Thí như mặt trăng chiếu xuống ao, hễ nước trong thì trăng tự nhiên ứng hiện; trăng không có dụng công và cố tâm.

CHÁNH VĂN

Bản giác có 4 nghĩa

Lại nữa, Thể và Tướng của tánh giác (chơn tâm) giống như cái gương sáng sạch, và rộng lớn như hư không, bao trùm tất cả. Tánh giác này có 4 nghĩa:

1. Như thật không: Như cái gương lớn sáng sạch, không có hình ảnh của cảnh vật (thật không). Tánh giác (chơn tâm) xa lìa các tướng của vọng tâm và vọng cảnh (ly nhất thể tướng); không có một pháp nào hiện ra cả; cũng như cái gương trống không. Đây là nói về nghĩa "Tịch" (vắng lặng) của tánh giác, không phải nói về nghĩa "chiếu".

LƯỢC GIẢI

Vì tánh giác viên mãn thanh tịnh, nên dụ như cái gương sáng sạch; vì tánh giác rộng rãi bao la, nên dụ như hư không rộng lớn. Nếu phân tách từng khía cạnh, thì tánh giác có 4 nghĩa; đoạn này nói về nghĩa thứ nhất:

1. Thật không: Đây là nói về nghĩa "tịch tịnh" của Chơn tâm. Vì Bản thể chơn tâm (tánh giác) vốn thanh tịnh, rộng rãi bao la và ly tất cả các tướng, không thể dùng tâm thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được, (cũng như cái gương sáng sạch, không có lưu một hình ảnh gì ở trong gương cả) tức là pháp thân thanh tịnh saün có của chúng sanh, không phải do tu mới được.

CHÁNH VĂN

2. Nhon huân tập: Như cái gương sáng lớn, hiện đủ các cảnh (thật có). Trong tánh giác (chơn tâm) đủ các pháp (tức như thế pháp); nghĩa là tất cả cảnh giới thánh,

phàm đều hiện trong chơn tâm thường trú này. Nó không xuất không nhập, không mất không hoại, vì tánh của các pháp là chơn tâm vậy.

Lại nữa, vì tánh giác không vọng động, nên các pháp nhiễm ô, không thể làm nhiễm ô được; trái lại nó đủ tất cả các pháp vô lậu và làm nhơn huân tập cho chúng sanh vậy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước nói về "thê" của chơn tâm, ly tất cả các tướng, cũng như cái gương sáng, không có một vật gì ở trong gương (như thật không). Đoạn này nói về Tướng và Dụng của chơn tâm đủ tất cả pháp. Cũng như cái gương sáng, các cảnh vật đều hiện vào (như thật bất không).

Tướng và Dụng của chơn tâm có 2 nghĩa:

1. Đủ tất cả pháp: Tất cả chúng sanh đều saün có các pháp vô lậu thanh tịnh, cũng gọi là "bản hữu Phật tánh" hay "chánh nhơn Phật tánh".

2. Nhơn huân tập: Tất cả chúng sanh đều saün có tánh Phật; tánh Phật đủ vô lượng hằng sa công đức và thanh tịnh không động, nên các pháp nhiễm ô không làm nhiễm ô được. Tánh Phật này làm chánh nhơn (chánh nhơn Phật tánh) huân tập ở bên trong, khiến cho chúng sanh giác ngộ, nhàm chán khổ sanh tử, phát tâm cầu đạo giải thoát.

CHÁNH VĂN

3. Pháp xuất ly: Như cái gương đã sáng sạch, không còn bụi nhơ. Tánh giác (tánh Phật) đã sáng suốt thuần tịnh, ra khỏi hai chướng: Phiền não chướng, Sở tri chướng và xa lìa thức A lại da (Chơn, Vọng hoà hiệp).

LƯỢC GIẢI

3. Pháp xuất ly: tức là "Liễu nhơn Phật tánh", cũng gọi là "Chơn như xuất triền". Hành giả nhờ công phu tu tập, đoạn trừ phiền não chướng, sở tri chướng và phá thức hoà hiệp (A lại da), nên tánh Phật (Chơn như) không còn bị triền phược và được sáng suốt thuần tịnh.

CHÁNH VĂN

4. Duyên huân tập: Như cái gương sáng, phản chiếu trở lại. Tánh giác (Phật tánh) đã ra khỏi vô triền phược rồi, trở lại chiếu soi khắp giáp tất cả, và tùy theo tâm niệm của mỗi loài mà hiện thân hoá độ, làm trợ duyên huân tập trở lại vào tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh tu tập căn lành.

LƯỢC GIẢI

4. Duyên nhơn Phật tánh: Do Chơn như đã xuất triền, nên có diệu dụng không thể nghĩ bàn: Chiếu khắp tất cả và tùy theo tâm niệm của chúng sanh mà thị hiện các

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

thân hình để hoá độ, làm trợ duyên, huân tập trở lại vào tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm, tu theo chánh pháp.

Công dụng cao cả và rộng lớn của Chơn như (tánh giác), chỉ có thể thí dụ như hư không. Thể tánh sáng suốt thuần tịnh của Chơn như (tánh giác), chỉ có thể thí dụ như gương: dầu có bụi hay không, song chất pha lê (gương) vẫn sáng suốt, thì chung như một.

(đoạn này đã nói nghĩa "Giác" rồi, tiếp theo sau đây sẽ nói đến nghĩa "Bất giác" của thức A lại da)

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 5

2. Nói về nghĩa "Bất giác" (không giác ngộ: mê)

a. Nói về Tam tế

1. Nghiệp tướng (Vọng động)
2. Chuyên tướng (Tâm phân biệt, trực giác)
3. Hiện tướng (Cảnh bị phân biệt)

b. Nói về lục thô

1. Trí tướng (Vọng thức phân biệt)
2. Tương tục tướng (Vọng niệm tương tục)
3. Chấp thủ tướng (Chấp sự vật)
4. Kế danh tự tướng (Chấp danh tự)
5. Khởi nghiệp tướng (tạo nghiệp)
6. Nhiếp hệ khổ tướng (thọ, quả)

c. Nói về hai Tướng

1. Đồng (đồng bản chất)
2. Khác (khác hình tướng)

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ NGHĨA "BẤT GIÁC"

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Do không thật biết pháp "Chơn như" nên tâm bất giác (mê) nổi lên, liền khởi vọng niệm (sanh tướng vô minh). Song vọng niệm vì là không có thật thể, nên chẳng rời Bản giác.

Thí như người làm phương hướng; vì có phương hướng nên mới làm, nếu không phương hướng thì không có làm.

Chúng sanh cũng thế, do có "Giác" nên mới có "Mê"; nếu không có "Giác" thì cũng không có "Mê" (Bất giác)

Song chúng sanh cũng nhờ có "Tâm vọng tướng bất giác" này, nên mới biết phân biệt danh từ và nghĩa lý của các pháp. Và cũng nhờ thế mà chơn Phật

mới có thể vì chúng sanh nói ra "Chơn giác" (tánh Phật). Nếu lia "Tâm bất giác" thì cũng không thể chỉ bày cái "Chơn giác" được (dụ như lia sóng không có nước).

LƯỢC GIẢI

Chúng sanh vì không ngộ được Phật tánh (bản giác) nên gọi là mê (bất giác). Song cái "mê" này không có thật thể, chỉ lấy Phật tánh làm thể, nên không rời Phật tánh (bản giác) được. Cũng như người làm đường, do có con đường nên mới có làm, nếu không có con đường thì cũng không có sự làm lạc. Bởi thế nên, nếu rời Phật tánh (bản giác) thì cũng không có cái mê (bất giác). Cũng như bỏ sóng, không có nước.

Sóng, cũng nhờ có cái mê vọng (bất giác) này, nên chúng sanh mới biết phân biệt các pháp chơn vọng, thánh phàm và nhàm chán cảnh khổ sanh tử, ham mộ thú vui "Niết bàn".

Và cũng nhờ chúng sanh có biết phân biệt, nên chư Phật mới có thể thuyết pháp giảng dạy, chỉ bày Phật tánh (chơn giác). Nếu không có tâm mê vọng bất giác phân biệt của chúng sanh, thì Phật cũng không làm sao chỉ bày Phật tánh (chơn giác) cho chúng sanh được.

Đọc qua đoạn văn này, chúng ta nên lưu ý đến câu: "Vì không ngộ được Phật tánh, nên gọi là mê" hay đổi lại cách nói "Tại sao có đại?" vì chưa khôn vậy". Vậy thì cái mê đại (vô minh) này, saün có từ hồi nào đến giờ, vì từ hồi nào đến giờ chúng sanh chưa từng ngộ được Phật tánh.

Nói tóm lại, chơn như với vô minh đồng thời có, không phải chơn như có trước, vô minh có sau. Khi chơn như (Phật tánh) hiện, thì vô minh mất, cũng như khi "khôn" rồi, thì "dại" tự hết.

GIẢI DANH TỪ

"Bất giác": không biết. Thật ra không phải là không biết; vẫn có biết, song cái "biết" ấy hư vọng, chẳng chơn thật, nên cũng gọi là "vọng niệm" hay "vô minh" v.v..

"Không thật biết": Chúng sanh vẫn biết được chơn như hay Phật tánh; song chỉ biết suông trên văn tự, do ý thức phân biệt hư dối mà thôi; chứ không biết đúng như thật.

(Đoạn này nói về căn bản vô minh (bất giác), tiếp sau đây sẽ nói đến chi mặt vô minh (tam tế, lục thô).

a. NÓI VỀ TAM TẾ

CHÁNH VĂN

Và, do **"Bất giác"** (căn bản vô minh) nên sanh ra ba tướng rất vi tế (tam tế: chi mặt vô minh); ba tướng vi tế này không rời **"Bất giác"**.

1. Tướng nghiệp vô minh (nghiệp tướng): vì "Bất giác" (hoặc) cho nên tâm động, gọi đó là "Nghiệp". Bởi thế nghiệp (nhơn) nên có "khô"(quả) . Trái lại, nếu

"Giác" (không có hoặc) thì tâm không động (nghiệp nhơn) nên cũng không khổ (quả).

2. Tướng năng kiến (chuyên tướng tức là kiến phần). Vì có **"Động"** (nghiệp tướng) cho nên sanh ra **"Năng phân biệt"** (năng kiến). Nếu không **"Động"** thì không có **"Năng phân biệt"** (không có nghiệp tướng thì cũng không có chuyên tướng).

3. Tướng cảnh giới (hiện tướng tức là tướng phần). Vì có **"Năng phân biệt"** (kiến phần) nên cảnh bị phân biệt (tướng phần) vọng hiện ra. Bởi thế nên rời **"Năng phân biệt"** (kiến phần) thì cũng không có cảnh bị phân biệt (nghĩa là nếu không có chuyên tướng thì cũng không có hiện tướng).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói: Vô minh sanh ra 3 tướng rất vi tế: Nghiệp, Chuyển và Hiện; bà tướng này không rời vô minh.

1. Vì vô minh (bất giác) cho nên tâm động tức là "Nghiệp". Đó là tướng vi tế thứ nhất, gọi là "Tướng nghiệp vô minh", cũng gọi là "Hoặc, Chuyển"; bên Duy thức tôn gọi là "Tự chứng phần" của thức A lại da.

Do "Hoặc" (vô minh) nên tạo "Nghiệp" (tâm động); bởi có "nghiệp" nên phải thọ "quả khổ". Trái lại, nếu giác ngộ không mê hoặc (vô minh) thì không tạo nghiệp (vọng động); không tạo nghiệp nên chẳng có quả khổ.

Tất cả quả khổ, không ngoài hai món sanh tử: Phạm phu thì bị khổ "Phân đoạn sanh tử"; Tiểu thánh thì bị khổ "Biến dịch sanh tử". Song hai món quả khổ này, đều do "động niệm" tức là hướng về trí Phật (không vọng niệm thì chơn tâm hiện).

2. Vì tâm động (nghiệp tướng) cho nên mới có phân biệt. Đó là tướng vi tế thứ hai, gọi là "tướng năng kiến" (phần năng phân biệt), cũng gọi là "Chuyển tướng"; bên Duy thức tôn gọi là kiến phần của thức A lại da. Nếu tâm không vọng động, thì cũng không do đâu mà phát sanh ra phân biệt được. Nghĩa là: Nếu không có "nghiệp tướng"; thì cũng không có "chuyển tướng"; hay nói cách khác: nếu không có "Tự chứng phần" thì cũng không có "Kiến phần".

3. Vì có tâm năng phân biệt, nên mới vọng hiện ra cảnh giới bị phân biệt. Đó là tướng vi tế thứ ba, gọi là "Tướng cảnh giới" (phần bị phân biệt) cũng gọi là "Hiện tướng"; bên Duy thức tôn gọi là "Tướng phần" của thức A lại da. Bởi tâm và cảnh không rời nhau, nếu lìa tâm năng phân biệt thì không có cảnh giới bị phân biệt. Nghĩa là: rời "Chuyển tướng" thì không có "Hiện tướng"; hay nói cách khác: rời "Kiến phần" thì không có "Tướng phần".

Từ thể tánh chơn tâm, không có năng sở (bị, thử); song vì mê nên tâm động (nghiệp tướng) mà sanh ra có năng phân biệt (chuyển tướng) và cảnh giới bị phân biệt (hiện tướng). Nếu giác cảnh giới bị phân biệt (hiện tướng). Nếu giác ngộ không mê, thì tâm không động, không sanh, và cảnh bị phân biệt chẳng hiện.

Đoạn này xin lưu ý độc giả: Trong luận này nói "Do nghiệp tướng sanh ra chuyển tướng, do chuyển tướng sanh ra hiện tướng". Nói như thế, là lấy theo nghĩa "tương quan, tương sanh" mà nói. Kỳ thật ba tướng này, đồng thời sanh khởi; nghĩa là một pháp vừa động, thì tất cả pháp đều động, không phải có thứ lớp tuần tự như vậy.

Tóm lại, ba tướng "Nghiệp tướng, Chuyển tướng và Hiện tướng: này, ở các kinh khác, cũng thường gọi là "Hoặc, Nghiệp và Khổ", hay trong Duy thức gọi là "Tự chứng phần, Kiến phần và Tướng phần của thức A lại da.

GIẢI DANH TỪ

Bất giác và vô minh: "Vô minh" là không sáng suốt, "Bất giác" là không giác ngộ. Bởi thế nên bất giác cũng tức là vô minh.

Tướng nghiệp vô minh: Vô minh vọng động thành ra tướng nghiệp, gọi tắt là "Nghiệp tướng"; tức là "Tự chứng phần" của thức A lại da.

Tướng Năng kiến: Phần năng phân biệt, cũng gọi là "Chuyển tướng"; tức là "Kiến phần" của thức A lại da.

Tướng cảnh giới: Cảnh giới bị phân biệt, cũng gọi là "Hiện tướng"; tức là "Tướng phần" của thức A lại da.

Phần đoạn sanh tử: Sanh tử do sự biến đổi. Như vị Tu đà hoàn, khi chứng lên quả Tu đà hàm (sanh) thì xả vị Tu đà hoàn (tử); khi lên vị A na hàm, thì bỏ quả Tu đà hàm v.v...Thí như người Lính, khi lên Cai thì bỏ Lính, lên Đội thì bỏ Cai v.v...

Tự chứng phần_ Duy thức tôn nói: Mỗi người có 8 món Tâm vương và 51 món Tâm sở. Mỗi một Tâm vương hay Tâm sở đều có 4 phần: 1. Phần bị phân biệt (tướng phần), 2. Phần năng phân biệt (Kiến phần); Hai phần này thuộc về Dụng, ở bên ngoài. 3. Phần tự chứng và 4. Phần chứng tự chứng; hai phần này thuộc về thể, ở bên trong và làm chỗ nương cho hai phần ngoài.

Tương quan tương sanh: Liên quan với nhau và sanh cùng nhau, có cái này thì phải có cái kia.

b. NÓI VỀ LỤC THÔ

CHÁNH VĂN

Do đã có cảnh giới hiện ra (Hiện tướng) nên tiếp tục sanh sáu tướng sau này:

1. *Tướng Trí* (Trí tướng: Phân biệt): **Do có cảnh giới hiện ra nên sanh tâm phân biệt (trí) thương,ghét**

2. *Tướng tương tục* (Tương tục tướng: Vọng niệm tương tục): **Do tâm phân biệt thương ghét, cho nên tiếp tục sanh ra các niệm khổ vui, mừng lo v.v...không dứt.**

3. *Tướng chấp thủ* (chấp thủ tướng: chấp sự vật): **Do các niệm tương tục phân biệt những cảnh khổ vui, cho nên tâm mới vướng mắc, chấp lấy nơi sự vật (cảnh).**

4. *Tướng chấp danh tự* (kê danh tự tướng: chấp danh tự): **Do phân biệt vọng chấp nơi sự vật, nên giả đặt ra những danh tự để kêu gọi.**

5. *Tướng khởi nghiệp* (khởi nghiệp tướng: tướng tạo nghiệp): **Do chấp theo danh tự tốt xấu đó, rồi tạo ra các nghiệp lành hay dữ.**

6. *Tướng nghiệp hệ khổ* (Nghiệp hệ khổ tướng: Thọ quả khổ): **Do tạo ra các nghiệp, nên bị các nghiệp kéo dẫn đi lãnh thọ quả khổ, không được tự tại.**

Tóm lại, phải biết: Gốc từ vô minh (căn bản vô minh) sanh ra các pháp nhiễm ô (chỉ mặt vô minh) nên các pháp nhiễm ô đều là vô minh (bất giác).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về 6 món thô (lục thô). Do từ vô minh vọng động (Tự chứng phần của thức A lại da) khởi ra tâm (Kiến phần của thức A lại da) và cảnh (Tướng phần của thức A lại da) là ba món vi tế, rồi tiếp tục sanh khởi 6 món thô sau này:

1. Vì có cảnh giới (hiện tướng) nên tâm phân biệt tốt xấu, rồi sanh ra thương (tham) ghét (sân) v.v...gọi là "Tướng tri", chữ "Tri" là biết phân biệt tốt xấu.

2. Do tâm biết phân biệt tốt xấu v.v...nên các niệm thương ghét, mừng giận, khổ vui v.v...tiếp tục sanh khởi không gián đoạn, gọi là "Tướng tương tục".

3. Do các niệm thương ghét, mừng giận, khổ vui, nên sanh tâm chấp lấy: Cái gì vui thích thì tham luyến, còn buồn khổ thì sân hận, gọi là "Tướng chấp thủ".

4. Do sanh tâm chấp cảnh, nên giả đặt ra những danh từ để kêu gọi, cái này đẹp, cái kia xấu v.v...gọi là "Tướng kê danh tự".

5. Do có những danh tự kêu gọi đẹp xấu v.v...nên sanh tâm tham lam, giận ghét, và vì thế mà tạo ra cái nghiệp, gọi là "Tướng khởi nghiệp".

6. Do tạo các nghiệp, nên bị nghiệp kéo dẫn sanh tử luân hồi trong 3 cõi, để thọ quả báo, không được tự tại, gọi là "Tướng nghiệp hệ khổ".

Tóm lại, do "mê hoặc" nên "tạo nghiệp"; như "tạo nghiệp" nên phải thọ "quả khổ" trở lại "mê hoặc" nữa; như "hoặc" lại tạo "nghiệp" thọ "quả khổ", mãi mãi không biết bao giờ cùng tận, như cái vòng tròn không mối, nên gọi là "Luân hồi".

Bởi do vô minh vọng niệm sanh ra tất cả các pháp phiền não tạp nhiễm, nên các pháp đều là vô minh. Nếu người được "vô niệm" (không vọng niệm), thì tất cả các pháp phiền não sanh tử đều hết.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Trong 3 món Tế và 6 món Thô này, về phàm phu thì đủ cả; Tiểu thừa về 3 quả trước, thì đủ 3 món Tế và 4 món Thô trước; A la hán thì có 3 món Tế và 3 món Thô trước; hằng Pháp thân Bồ Tát (từ Bát địa trở lên) chỉ còn 3 món Tế.

Xin xem biểu đồ sau đây:

I. Phàm phu (có đủ 9 món)

3 món Tế

1. Nghiệp tướng (vọng động)
2. Chuyên tướng (trực giác)
3. Hiện tướng (cảnh)

6 món Thô

1. Trí tướng (phân biệt)
2. Tương tục tướng (vọng niệm tương tục)
3. Chấp thủ tướng (chấp sự vật)
4. Kế danh tự tướng (chấp danh tự)
5. Khởi nghiệp tướng (tạo nghiệp)
6. Nghiệp hệ khổ tướng (thọ quả)

II. Tiểu thừa, 3 quả trước, có 7 món

3 món Tế

1. Nghiệp tướng
2. Chuyên tướng
3. Hiện tướng

4 món Thô

1. Trí tướng
2. Tương tục tướng
3. Chấp thủ tướng
4. Kế danh tự tướng

III. A la hán có 6 món

3 món Tế

1. Nghiệp tướng
2. Chuyên tướng
3. Hiện tướng

3 món Thô

1. Trí tướng
2. Tương tục tướng
3. Chấp thủ tướng

IV. Pháp thân Bồ Tát chỉ có món Tế

1. Vô minh nghiệp tướng (nghiệp tướng)
2. Năng kiên tướng (chuyên tướng)
3. Cảnh giới tướng (hiện tướng)

c.NÓI VỀ HAI TƯỚNG

CHÁNH VĂN

Lại nữa, "Giác"(chơn) với "Bất giác" (vọng) đều có 2 tướng: Đồng và Khác.

Thế nào là "Đồng"?_ các sự nghiệp huyền hoá của "Giác" (vô lậu) và "Bất giác" (vô minh) đều đồng một thể tánh chơn như. Thí như các món đồ gốm đều đồng một chất đất.

Bởi thế nên trong Khế kinh chép: "Tất cả chúng sanh, từ hồi nào đến giờ, vẫn thường ở trong Bồ Đề Niết bàn; không phải do tu mới có, do làm mới được; rốt ráo không có gì gọi là "chúng" cả, và cũng không hình tướng gì có thể thấy được.

Song, chúng sanh thấy sắc thân Phật, có 32 tướng tốt, có 80 vẻ đẹp v.v...là do tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà hiện ra, không phải tánh chơn như có các hình tướng ấy; vì tánh chơn như không có thấy được vậy.

Thế nào là khác?_ Do tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà hiện ra các tướng sai khác: hữu lậu (mê) và vô lậu (giác). Ví như các thứ đồ gốm, hình tướng khác nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này lấy hai mặt "đồng" và "bất giác", để chỉ sự tương quan tương phản của hai thứ ấy. Đứng về bản thể của các pháp mà luận, thì "nhiễm" và "tịnh" đều là chơn như. còn đứng về hiện tượng của các pháp mà nói, thì "nhiễm" và "tịnh" có sai khác.

Bởi "giác" và "bất giác" đều là Chơn như, cũng như các thứ đồ gốm (đồ kiêu hay đồ đá) đều bằng đất, nên nói tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vẫn thường ở trong Chơn như. Tánh Chơn như này không phải do tu mới được, hay làm mới có; rốt ráo không có sở đắc, và cũng không có hình tướng gì có thể chỉ bày được.

Song, chúng sanh thấy có Phật hiện thân độ sanh; đó là tự tâm của chúng sanh, tùy nghiệp huyền hiện, chứ không phải tánh Chơn như có những hình tướng như thế.

Câu: "**Tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà hiện ra các tướng sai khác: hữu lậu (mê) và vô lậu (giác).**" Nghĩa là nói: Không phải ở đâu khác, mà chính chính ở tâm chúng sanh, có thể đổi các phiền não nhiễm ô, ra các công đức thanh tịnh. Khi tâm vọng động thì sanh ra vô lượng hằng sa pháp tạp nhiễm, khi tâm hết vọng động thì hiện ra vô lượng hằng sa công đức thanh tịnh. Tất cả đều tùy tâm của chúng sanh mà hiện ra các tướng nhiễm, tịnh. Các tướng này đều như huyền.

Câu: "**...Các sự nghiệp chuyên hoá của vô lậu (giác) và vô minh (mê), có nghĩa là: Tánh giác đã có nghiệp dụng, hiện ra tất cả cảnh giới thù thắng vi diệu, không thể nghĩ bàn, thì vô minh cũng có nghiệp lực hiện ra Tam tế, Lục thô, tất cả**

sanh tử khổ vui, cũng không thể nghĩ bàn. Bởi thế nên Chơn và vọng đều là huyền cả. Khế kinh chép: "sanh tử và Niết bàn đều như mộng huyễn".

QUYẾT NGHỊ

Hỏi: Chúng sanh đã vốn là Phật, tại sao không thấy chúng sanh có Báo thân và Hoá thân Phật?

Đáp: Khi nói chúng sanh vốn là Phật, là đứng về phương diện bản thể Phật tánh mà nói, chứ không phải đứng về phương diện hiện tượng Phật tướng mà nói vậy. Về bản thể thì các chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng về hiện tượng thì chúng sanh có Báo thân và Hoá thân.

Hỏi: Chơn như Phật tánh đã không có sắc tướng, tại sao chư Phật chứng được, và có tướng Báo thân và Hoá thân?

Đáp: Sắc thân của chư Phật, chỉ tùy theo tâm của chúng sanh mà hiện ra, không phải trong thể tánh chơn như có những hình tướng ấy.

Đã nói về "Tâm sanh diệt" dưới đây sẽ nói "Tướng Nhơn duyên sanh diệt"



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 6

Nói về nghĩa "Bất giác" (tiếp theo)

d. Nói về "ý tương tục" có 5 thứ:

1. Nghiệp thức (nghiệp tướng)
2. Chuyên thức (chuyên tướng)
3. Hiện thức (hiện tướng)
4. Trí thức (trí tướng)
5. Tương tục thức (tương tục tướng)

e. Nói về "ý thức"

Cảnh giới này duy có Phật mới biết được rõ ràng.

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ NGHĨA "BẤT GIÁC"

(Tiếp Theo)

--- o0o ---

d. NÓI VỀ "Ý" TƯƠNG TỤC, có 5 thứ

CHÁNH VĂN

Trên đã nói "Tâm sanh diệt", (thức A lại da) tiếp theo đây sẽ nói "cái "Ý" làm non duyên sanh diệt".

Tất cả chúng sanh đều từ nơi tâm (A lại da) mà sanh ra ý (Mạt ma) và ý thức (thức thứ 6). Nghĩa là do thức A lại da có vô minh bất giác (nghiệp tướng) nên sanh ra Năng kiến (chuyên tướng) và Năng hiện (hiện tướng) rồi tiếp tục sanh ra các niệm (lục thô), chấp lấy cảnh giới v.v...gọi là "Ý".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về sự quan trọng của "ý". Trong các nơi khác, khi nói đến "ý" thì thường dùng để chỉ riêng cho thức Mạt na, là thức sanh diệt tương tục thắng hơn các thức. Nhưng chữ "ý" ở luận này là chỉ chung cho cả 8 thức; vì cả 8 thức đều có nghĩa "sanh diệt tương tục".

Thức A lại da là gốc của sanh diệt, thức Mạt na làm nhơn duyên cho sự sanh diệt tương tục; còn ý thức thì khởi hoặc tạo nghiệp, làm cho chúng sanh nhiều kiếp sanh tử không dứt.

CÁI "Ý" CÓ 5 THỨ

CHÁNH VĂN

Cái "Ý" này lại có 5 thứ: **Nghiệp thức** (nghiệp tướng), **Chuyển thức** (chuyển tướng), **Hiện thức** (hiện tướng), **Trí thức** (trí tướng) và **Tương tục thức** (tương tục tướng).

a. "**Nghiệp thức**" là sự vô minh bắt giác làm cho tâm vọng động (tức là Tự chứng phần của thức A lại da)

b. "**Chuyển thức**" là phần Năng phân biệt (Kiến phần của thức A lại da) do tâm vọng động chuyển sanh ra.

c. "**Hiện thức**" là sự hiện bày của cảnh giới ngũ trần bị phân biệt (Tướng phần của thức A lại da). Cảnh giới này không có trước sau, trong tất cả thời, mặt tình sanh khởi, thường hiện ở trước.

(3 thức này thuộc về Tam Tế)

d. "**Trí thức**" là cái biết phân biệt các pháp nhiệm tịnh.

e. "**Tương tục thức**" là niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

(2 thức này thuộc về 2 món. Thô trước, trong 6 món Thô)

Năm thứ "ý" này, giữ gìn tất cả nghiệp lành dữ, từ quá khứ vô lượng kiếp về trước, cho đến ngày nay cũng không mất (trì chủng). Nó lại có công năng làm cho thành thực tất cả quả báo khổ vui về hiện tại cũng như tương lai, không sai mất (chấp thủ căn thân, thể giới và kết sanh tương tục). Và nó công năng nhớ việc đã qua, nghĩ những việc hiện tại và suy tính những việc chưa đến (vị lai).

Bởi thế nên ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) đều hư ngụy, duy tâm tạo ra. Nếu rời tâm thì không có cảnh giới sáu trần này (ba cõi).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về nghĩa chữ "ý", là chỉ cho một dòng sanh diệt tương tục không gián đoạn. Từ vô minh vọng động, sanh ra 3 món Tế, là Nghiệp tướng (nghiệp thức), Chuyển tướng (chuyển thức), Hiện tướng (hiện thức) và hai món Thô là Trí tướng (trí thức) và Tương tục tướng (tương tục thức).

Năm cái "ý" này có công năng giữ gìn thiện ác, quả báo khổ vui hiện tại và vị lai, làm cho không mất (đó là công năng trì chủng chấp thọ thân căn thể giới và kết sanh tương tục của thức A lại da); nhớ nghĩ những việc đã qua và lo tính những điều chưa đến (đó là công năng của thức thứ 6), và một dòng sanh diệt, tiếp tục từ trước

đến sau không gián đoạn, gọi đó là "ý". Bởi thế nên chữ "ý" này là chỉ chung cho cả 8 thức.

Tóm lại, từ vô minh vọng động, sanh ra thức A lại da. Từ thức A lại da lại tiếp tục sanh ra 7 thức trước; rồi cùng nhau làm nhọn làm duyên, lại thành ra một dòng sóng thức, sanh diệt tương tục vô tận, gọi đó là "ý". Cũng vì rõ nghĩa này, nên Cổ nhơn làm bài thơ có câu rằng: "...Nhứt ba tài động vạn ba tùy ..." (một lượng sóng vừa nổi lên, thì trăm ngàn lượng sóng đều nổi theo).

Nào ba cõi, nào 6 trần đều từ 8 thức này biến hiện. Bởi thế nên các pháp đều hư dối, duy tâm tạo ra; nếu rời 8 thức, thì các cảnh giới đều không còn.

CHÁNH VĂN

Nghĩa này thế nào?_ Do tất cả pháp đều từ vọng tâm của chúng sanh mà sanh khởi, nên tất cả sự phân biệt tức là phân biệt trong tự tâm. Nhưng tâm không có hình tướng gì cả, nên không thể thấy được nó. Phải biết, tất cả cảnh giới ở thế gian, đều do vô minh vọng tâm của chúng sanh mà được tồn tại, nên tất cả các pháp, đều không có thật thể, mà chỉ vọng tâm huyền hiện, như bóng trong gương.

Nếu vọng tâm sanh khởi, thì các pháp đều sanh khởi; vọng tâm diệt thì các pháp đều diệt (Tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt).

LƯỢC GIẢI

Tất cả các pháp đều do tâm của chúng sanh sanh ra, nên chúng sanh phân biệt các pháp, tức là phân biệt ở nơi tự tâm. Kinh Lăng Nghiêm chép: "Tự tâm thủ tự tâm, phi huyền thành huyền pháp" (tự tâm chúng sanh trở lại chấp lấy tự tâm chúng sanh; tâm không phải huyền mà trở lại thành pháp hư huyền).

Tất cả các pháp đều không thật có, chỉ nương nơi tâm mà tồn tại, như hoa trong gương, như trăng dưới nước. Nếu tâm động thì các pháp sanh, tâm tịnh thì các pháp diệt. Trong Khế kinh chép: "tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt" là vậy. Tổ Qui Sơn nói: "Nhứt tâm không sanh thì muôn pháp đều dứt" (Nhứt tâm bất sanh vạn pháp câu tức). Bởi thế nên đoạn trước nói "Người quán vô niệm (không vọng niệm) thì hướng về trí Phật".

Đoạn này đã nói về "ý tương tục" rồi, tiếp theo dưới đây sẽ nói đến ý thức.

e. NÓI VỀ "Ý THỨC"

CHÁNH VĂN

Trên đã nói về "ý" rồi, tiếp theo đây nói về "ý thức". Ý thức tức là "thức tương tục". Bởi chúng phạm phu chấp trước rất nặng nề nơi Ngã và Ngã sở, nên khởi ra các môn vọng chấp, leo chuyên theo sự vật, phân biệt cảnh giới sáu trần, gọi đó là "ý thức" (thức thứ sáu). Cũng gọi đó là "Phân ly thức", hay gọi "Phân

biệt sự thức". Thức này nương nơi kiến (kiến hoặc) và ái (tư hoặc) phiền não mà được nuôi lớn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về "ý thức".

So với 5 món "ý" nói trên, thì ý thức này thuộc về món thứ năm là "Tương tục thức"; trong Lục thô nó thuộc về Thô thứ hai là "Tương tục Tướng"; trong 8 thức nó thuộc về thức thứ 6.

_ Bồi thức này, niệm niệm tương tục, chấp Ngã và Ngã sở, leo chuyễn theo các trần cảnh, phân biệt các sự vật, vọng chấp đủ điều, nên gọi là "Thức tương tục".

_ Bồi thức này phân biệt 5 trần cảnh (Sắc, Thính, Hương, Vị và Xúc) mỗi cảnh riêng nhau, nên gọi là "Phân ly thức".

_ Bồi thức này phân biệt tất cả sự vật, nên cũng gọi là "phân biệt sự thức".

_ lại nữa, thức này nhờ 2 món phiền não là "Kiến" và "Ái" mà được nuôi lớn, "kiến" tức là kiến hoặc, thuộc về phân biệt hoặc. "Ái" tức là Tư hoặc, thuộc về Cu sanh hoặc. Do hai món phiền não này, nên ý thức mới khởi hoặc tạo nghiệp, quanh quẩn trong sanh tử luân hồi.

Trong "Môn sanh diệt" có 2 phần, trên đã nói về phân thuận dòng vô minh (lưu chuyễn), sanh ra các pháp sanh tử tạp nhiễm; sau đây sẽ nói, chính nơi pháp tạp nhiễm lưu chuyễn đó, để chỉ sự trở lại thanh tịnh (hoàn tịnh) tùy theo trình độ của người, hoặc mau hay chậm không đồng.

CẢNH GIỚI NÀY DUY PHẬT MỚI BIẾT ĐƯỢC RÓT RÁO

CHÁNH VĂN

Do vô minh huân tập sanh ra thức. Cảnh giới này, chúng phàm phu không thể biết được; dù cho hàng Nhị thừa dùng trí huệ quán sát cũng không thể biết được; các vị Bồ Tát từ Sơ tín cho đến Tam hiền (Trụ Hạnh, Hướng) phát tâm quán sát, chỉ biết được chút ít; bậc Thập địa Bồ Tát (Pháp thân Bồ Tát) cũng chỉ biết được từng phần; cho đến Đẳng giác Bồ Tát cũng không thể biết hết ; duy có Phật mới biết được rốt ráo.

Tại sao vậy? _ Vì tâm này từ hồi nào đến giờ, tánh nó vẫn thanh tịnh, không có vô minh; song bị vô minh làm nhiễm ô (bất biến tùy duyên), vì thế nên rất khó biết. Bởi thế nên chỉ có Phật mới có thể biết được cảnh giới này.

Tóm lại, chơn tam (tâm tánh) vì thường không vọng niệm, nên gọi là "bất biến" (chơn như). Song chúng sanh vì không ngộ nhập được chơn tâm (nhứt pháp giới) này, lại sanh vọng niệm nên gọi là "vô minh".

LƯỢC GIẢI

Người đang chiêm bao không bao giờ biết được chiêm bao; phải thức giấc rồi mới biết đó là cảnh chiêm bao; chúng sanh đang ở trong vòng vô minh vọng thức, không thể biết được vô minh vọng thức; bao giờ giác ngộ hoàn toàn, mới biết được rõ ràng cảnh giới của vô minh vọng thức.

Do vô minh huân tập vào chơn như, nên chơn vọng hoà hiệp biến thành thức A lại da. Chúng phàm phu vì đang ở trong vòng thức biến, nên không bao giờ biết được cảnh giới thức biến. Hàng Nhị thừa tuy dùng trí huệ quán sát, phá được ngã chấp; nhưng mây pháp chấp hãy còn dày bịt và che lối chơn tâm, nên cũng không thể thấy được cảnh giới ấy. Các bậc Bồ Tát ở vị Tam hiền, mới phá được đôi phần phân biệt pháp chấp; nên chỉ biết được chút ít về cảnh giới này. Đến bậc Thập địa Bồ Tát, hãy phá được một phần vô minh, chứng được một phần pháp thân, thì thấy được một phần của cảnh giới này, và cứ tuần tự như thế, cho đến khi nào phá được 10 phần vô minh, thì chứng 10 phần pháp thân và biết được cả 10 phần của cảnh giới này. (Thập địa Bồ Tát, do phá vô minh, chứng được pháp thân, nên gọi là "Pháp thân Bồ Tát"). Bậc Đẳng giác Bồ Tát, vì còn vi tế vô minh, nên đối với cảnh giới này, biết cũng chưa tường tận. Đến quả vị Phật, do phá vô minh đã sạch hết, nên mới hoàn toàn biết được cảnh giới này; cũng như người đã hoàn toàn thức tỉnh, mới biết được rõ ràng cảnh mê mông.

Trên đã nói nhơn duyên trở lại bản tâm thanh tịnh rồi, dưới đây sẽ lược nói đến địa vị nào, mới đoạn được hoặc gì, để trở lại bản tâm thanh tịnh.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 7

Nói về nghĩa "Bất giác" (tiếp theo)

g. Nói về Tâm nhiệm ô, có 6 lớp:

1. Nhiệm ô chấp trước (chấp thủ tướng và kế danh tự tướng)
2. Nhiệm ô bất đoạn (tương tục tướng)
3. Nhiệm ô phân biệt (trí tướng)
4. Nhiệm ô cảnh sắc (hiện tướng)
5. Nhiệm ô năng phân biệt (kiến tướng)
6. Nhiệm ô về nghiệp (nghiệp tướng)

h. Tâm nhiệm ô và vô minh khác nhau như thế nào?

i. Ba tướng nhiệm ô sanh diệt:

1. Tướng sanh diệt thô
2. Tướng sanh diệt vừa
3. Tướng sanh diệt vi tế

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH

NÓI VỀ Ý NGHĨA "BẤT GIÁC"

(Tiếp Theo)

--- o0o ---

g. NÓI VỀ TÂM NHIỆM Ô

CHÁNH VĂN

Tâm nhiệm ô này (kê từ Thô đến Tế) có **6 lớp**:

1. *Nhiệm ô về chấp trước* (chấp tương ưng nhiệm, tức là hai món Thô: chấp thủ tướng và kế danh tự tướng). **Hành giả phải đến quả Nhị thừa hay vị Thập tín, mới trừ được món nhiệm ô này.**

2. *Nhiệm ô bất đoạn* (Bất đoạn tương ưng nhiệm, tức là món Thô về tương tục tướng). **Hành giả từ địa vị Thập tín đến địa vị Thập hồi hướng, phương tiện tu hành, lần lần xả bỏ, khi đến Sơ địa (tịnh tâm địa) mới hoàn toàn xa lìa được món nhiệm ô này.**

3. **Nhiệm ô về trí phân biệt** (Phân biệt trí tương ứng nhiệm, tức là món Thô về Trí tướng). **Hành giả phải từ Nhị địa (Cụ giới địa) lần lần diệt trừ, cho đến Thất địa (Vô tướng phương tiện địa) mới hoàn toàn xa lìa nhiệm ô này.**

4. **Nhiệm ô về cảnh sắc** (Hiện sắc bất tương ứng nhiệm, tức là món Tê về Hiện tướng). **Hành giả tu hành phải đến Bát địa (Sắc tự tại địa) mới xa lìa được món nhiệm ô này.**

5. **Nhiệm ô về năng phân biệt** (năng kiến tâm bất tương ứng nhiệm, tức là món Tê về Kiến tướng). **Hành giả tu hành phải đến Cửu địa, mới xa lìa được món nhiệm ô này.**

6. **Nhiệm ô về nghiệp** (Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiệm, tức là món Tê về Nghiệp tướng). **Hành giả từ Thập địa lên Đẳng giác Bồ Tát và phải đến quả vị Phật, mới có thể diệt trừ món nhiệm ô này.**

Tóm lại, vì không ngộ được chơn tâm (bất đạt như pháp giới nghĩa) nên sanh ra nhiều lớp nhiệm ô (Tam tê, Lục thô). Muốn diệt trừ các nhiệm ô này, hành giả phải trải qua nhiều địa vị: Bắt đầu từ địa vị Thập tín để tâm quán sát và học tập đoạn trừ tâm nhiệm ô. Qua Tam hiền rồi vào Thập địa, tùy mỗi địa vị, diệt trừ mỗi phần tâm nhiệm ô (vọng hoặc); đến quả vị Phật mới diệt hoàn toàn rốt ráo.

LƯỢC GIẢI

Vì không ngộ được chơn tâm, nên sanh ra trùng trùng mê vọng. Các lớp mê vọng tuy nhiều, nhưng đại lược chia làm 6 lớp, từ Thô đến Tê.

1. Chấp tương ứng nhiệm (nhiệm ô về sự chấp trước) tức là hai món Thô thứ ba và thứ tư (chấp thủ tướng và kế danh tự tướng) trong 6 món Thô. Hành giả tu hành phải đến Nhị thừa hay Thập tín mới đoạn trừ được lớp vọng nhiệm này.

2. Bất đoạn tương ứng nhiệm (nhiệm ô về bất đoạn) tức là món Thô thứ hai (tương tục tướng) trong 6 món Thô. Hành giả tu hành từ địa vị Tam hiền đoạn trừ lần lần cho đến Sơ địa mới trừ hết lớp vọng nhiệm này.

3. Phân biệt trí tương ứng nhiệm (nhiệm ô về phân biệt) tức là món Thô thứ nhất (trí tướng) trong 6 món Thô. Hành giả tu hành từ Nhị địa cho đến Thất địa mới trừ được lớp vọng nhiệm này.

4. Hiện sắc bất tương ứng nhiệm (nhiệm ô về cảnh giới) tức là món Tê thứ ba (hiện tướng) trong 3 món Tê. Hành giả tu hành đến Bát địa mới đoạn được lớp vọng nhiệm này.

5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiệm (nhiệm ô về năng phân biệt) tức là món Tê thứ hai (kiến tướng) trong 3 món Tê. Hành giả tu hành, phải đến Cửu địa, mới đoạn được lớp vọng nhiệm này.

6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiệm (nhiệm ô về nghiệp) tức là món Tê thứ nhất (Vô minh nghiệp tướng) trong 3 món Tê. Hành giả tu hành khi sắp chứng quả Phật, mới đoạn trừ được lớp vọng nhiệm rất vi tế này.

Tóm lại, vì vô minh vọng nhiễm chông chất nhiều lớp, từ nhiều đời nhiều kiếp, nên hành giả phải trải qua nhiều giai đoạn, nhiều địa vị để phá trừ. Phá một lớp vô minh, thì Hành giả chứng lên được một địa vị. Như thế, bắt đầu từ phàm phu, tu đến quả vị Phật, Hành giả phải trải qua thời gian là 3 lần vô số kiếp (A tăng kỳ kiếp) và qua 55 địa vị, mới đoạn mê hoặc (vô minh) được hoàn toàn và chứng được rốt ráo quả Phật.

CHÁNH VĂN

_ Sao gọi là "tương ưng" (3 món nhiễm về tương ưng)? _ Vì Tâm vương, Tâm sở khác nhau (tâm niệm, pháp dị) và tánh chất nhiễm ô của cảnh bị duyên không đồng; song Tâm vương khi duyên cảnh nào thì Tâm sở cũng ưng thuận duyên theo cảnh đó, nên gọi là "tương ưng". (ngôn thuyết).

_ Sao gọi là "bất tương ưng" (3 món nhiễm về bất tương ưng)? _ Vì tâm mới vừa bất giác vọng động, chưa phân ra căn cảnh hay Tâm vương, Tâm sở, nên gọi là "bất tương ưng".

LƯỢC GIẢI

Trong 6 món nhiễm ô này, sở dĩ 3 món đầu (chấp tương ưng nhiễm, bất đoạn tương ưng nhiễm và phân biệt trí tương ưng nhiễm) đều gọi là "tương ưng", là vì chúng nó thô phù, lại chia ra 2 phần rất rõ rệt (căn, cảnh; Tâm vương, Tâm sở) và có sự hoà hiệp nhau (tương ưng).

Còn 3 món nhiễm ô sau (hiện sắc bất tương ưng nhiễm, năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm và căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm) lại gọi là "Bất tương ưng"; là vì chúng nó rất vi tế, còn ở trong vòng trừu tượng, chưa phân Năng, Sở, Tâm, Cảnh, nên chẳng có sự hợp nhau.

h) TÂM NHIỄM Ô VÀ VÔ MINH KHÁC NHAU THẾ NÀO?

CHÁNH VĂN

_ Tâm nhiễm ô là phiền não chướng (phiền não ngại) làm chướng ngại căn bản trí (vô phân biệt trí) duyên Chơn như.

_ Vô minh là sở tri chướng (trí ngại làm chướng ngại hậu đắc trí (tự nhiên nghiệp trí) duyên các pháp sai biệt của thế gian.

_ Tại sao tâm nhiễm ô lại chướng ngại căn bản trí? _ Vì tâm nhiễm ô sanh ra Năng kiến tướng (kiến phần) và Năng hiện tướng (tướng phần) rồi vọng sanh ra chấp thủ cảnh giới (thuộc về Lục thô), nên trái với tánh Chơn như bình đẳng

_ Tại sao vô minh (bất giác) lại chướng ngại Hậu đắc trí (sai biệt trí)? Vì các pháp thường tịnh, không có khởi động; còn vô minh thì bất giác vọng động, nên trái với tánh thường tịnh của các pháp. Bởi thế nên không thể tùy thuận biết hết các cảnh giới thế gian.

LƯỢC GIẢI

Vô minh và tâm nhiễm ô khác nhau thế nào? _ Từ vô minh sanh ra tâm nhiễm ô (Tam tế, Lục thô) nên vô minh là gốc, mà tâm nhiễm ô là sự sai biệt của vô minh.

Vô minh thuộc về mê "Lý", tức là sở tri chướng, làm chướng ngại Hậu đắc trí, cũng gọi là Sai biệt trí (trí này phân biệt các pháp sai biệt thế gian).

Tâm nhiễm ô thuộc về mê "Sự", tức là phiền não chướng, làm chướng ngại Căn bản trí; cũng gọi là Vô phân biệt trí (trí này duyên Chơn như).

Tại sao phiền não (tâm nhiễm ô) làm chướng ngại Căn bản trí, còn Sở tri (vô minh) lại chướng ngại Hậu đắc trí? _ Tánh Chơn như bình đẳng, không có năng sở bỉ thử, nên phải dùng Căn bản trí (vô phân biệt trí) mới duyên được Chơn như. Song vì phiền não là tâm nhiễm ô lại chao động, có năng sở bỉ thử, ngàn sai muôn khác, trái với chơn như bình đẳng, nên làm chướng ngại "Vô phân biệt trí" (Căn bản trí).

_ Các pháp thế gian không rời chơn như, và chơn như đã thanh tịnh nên các pháp thế gian cũng phải thanh tịnh. Song vì vô minh bất giác, trái với tánh thanh tịnh của các pháp, nên không thật biết được các pháp. Bởi thế nên vô minh (sở tri chướng) làm chướng ngại Sai biệt trí (Hậu đắc trí).

Đã nói nhơn duyên sanh diệt rồi, tiếp theo đây sẽ nói tướng sanh diệt.

I) BA TƯỚNG NHIỄM Ô SANH DIỆT

CHÁNH VĂN

Lại nữa, tướng nhiễm ô sanh diệt, có 3 thứ:

1. Tướng sanh diệt thô (chấp thủ tướng và kế danh tự tướng) **đây là cảnh giới của địa vị Tam hiền** (phàm phu) **biết**.

2. Tướng sanh diệt vừa Thô vừa Tế (tức là 2 món Thô đầu: Trí tướng, Tương tục tướng và 2 món Tế sau: Chuyển tướng và Hiện tướng), **đây là cảnh giới của Bồ Tát** (từ Sơ địa đến Đẳng giác) **biết**.

3. Tướng sanh diệt Vi tế (tức là món Tế đầu tiên: Vô minh nghiệp tướng) **đây là cảnh giới chỉ có Phật mới biết**.

Ba tướng nhiễm ô sanh diệt này, đều do vô minh huân tập mà sanh. Nghĩa là do vô minh bất giác làm nhơn và cảnh giới hư vọng làm duyên, mới sanh ra các tướng nhiễm ô sanh diệt.

Bởi thế nên, nhơn (vô minh) **diệt**, thì duyên (cảnh giới) **diệt**. Nếu vô minh (nhơn) **diệt**, thì Tam tế **diệt** (bất tương ưng tâm diệt), và nếu cảnh giới (duyên) **diệt**, thì Lục thô **diệt** (tương ưng tâm diệt).

LƯỢC GIẢI

Tướng nhiễm ô sanh diệt có Thô và Tế, tức là Lục thô và Tam tế. Hàng Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hướng) chưaặng Thánh vị, nên đều gọi là phàm phu. Hàng phàm

phu (Tam hiền) chỉ biết hành tướng của hai món Thọ thứ ba và thứ tư. Bồ Tát từ Sơ địa đến Đẳng giác thì biết được hành tướng của 2 món Tế sau (Chuyển tướng và Hiện tướng). Duy Phật mới biết được hành tướng của món Vi tế thứ nhất là "Vô minh nghiệp tướng".

Các tướng sanh diệt Thọ, tế này, đều do vô minh huân tập mà có. Nghĩa là do vô minh bắt giác làm nhơn, sanh ra 3 món Vi tế (Nghiệp tướng, Chuyển tướng và Hiện tướng); rồi do cảnh giới (Hiện tướng) làm duyên, sanh ra 6 món Thọ.

Bởi thế nên vô minh (nhơn) diệt, thì cảnh giới (duyên) diệt. Nếu vô minh diệt thì Tam tế diệt; và nếu cảnh giới (Hiện tướng) diệt thì Lục thọ cũng diệt.

VẤN ĐÁP ĐỂ QUYẾT NGHI

CHÁNH VĂN

Hỏi: **Nếu tâm này (tâm nhiễm ô) diệt, thì lấy gì để tiếp tục tu hành? Và nếu tâm này còn tương tục, thì làm sao được thành Phật?**

Đáp: **Chỉ diệt cái "Vọng tướng" của tâm, chứ không phải diệt cái "Chơn thể" của tâm. Cũng như vì gió nên nước nổi sóng. Nếu gió đứng thì sóng lặng, chứ nước không diệt.**

Cũng thế, vì vô minh (gió) mà tâm thể (nước) sanh ra vọng tướng (sóng). Nếu vô minh (si mê) diệt thì vọng tướng của tâm cũng diệt, chứ tâm trí (tâm thể) không diệt.

LƯỢC GIẢI

Vì đoạn trước nói "Nếu Nhơn diệt, thì tâm bất tương ưng diệt; còn Duyên diệt, thì tâm tương ưng diệt", nên đoạn này mới có câu hỏi: "Nếu tâm này diệt, thì lấy gì để tiếp tục tu hành v.v..."

Đại ý trong lời đáp: Tâm có hai phần, chơn thể và vọng tướng. Tâm chơn thể như nước; tâm vọng tướng như sóng. Nước vì gió mà có sóng, nên khi gió hết thì sóng lặng, chứ nước không diệt.

Cũng thế, vì gió vô minh làm chao động, nên nước tâm thể nổi lên các vọng thức, rồi sanh diệt tương tục. Khi gió vô minh hết, thì sóng vọng thức lặng, chứ nước tâm thể không diệt.

Trên đây có hai danh từ: Tâm thể và Tâm trí, giới nghĩa khác nhau. Nói "Tâm thể" là chỉ chung cho cả nhiễm tịnh, phàm thánh đều có Tâm thể. Còn nói "Tâm trí" là chỉ riêng về phần "Tịnh" của tâm thể khi đã rời nhiễm, và đặng thành thánh quả.

Trên đây nói phần "nhiễm tịnh sanh diệt, sanh ra tất cả pháp", tiếp theo đây sẽ nói "nhiễm huân tập nhau", để chỉ rõ các pháp sanh khởi không dứt.

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 8

Nói về nghĩa "Bất giác" (tiếp theo)

k. Nói về bốn món huân tập:

1. Chơn như huân tập
2. Vô minh huân tập
3. Nghiệp thức huân tập: Ý thức và Ý
4. Cảnh giới hư vọng huân tập.

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ Ý NGHĨA "BẤT GIÁC" (Tiếp Theo)

--- o0o ---

k. NÓI VỀ BỐN MÓN HUÂN TẬP

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vì có bốn món huân tập, nên các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh được sanh khởi không dứt.

1. Chơn như (pháp thanh tịnh) huân tập
2. Vô minh (các nhơn tập nhiễm) huân tập
3. Nghiệp thức (vọng tâm) huân tập
4. cảnh giới hư vọng (sáu trần) huân tập.

Sao gọi là "huân tập"?_ Chữ "Huân" là xông ướp; chữ "Tập" là quen. Thí như y phục không có mùi thơm, song vì người ta lấy vật thơm xông ướp vào, nên nó quen (có) mùi thơm.

Cũng thế, chơn như là pháp thanh tịnh thật không có nhiễm ô, song vì bị vô minh huân tập vào, nên có tướng nhiễm ô. Trái lại, vô minh là pháp tạp nhiễm, cũng không có diệu dụng thanh tịnh, chỉ vì bị chơn như huân tập vào, nên nó có diệu dụng thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về việc "Huân tập" của tâm sanh diệt, để chỉ rõ lý do các pháp sanh diệt tương tục. Ở đây nên lưu ý nhất, là hai chữ "huân tập". Chúng ta được chứng Thánh Hiền hay bị làm phạm phu, đều do huân tập cả.

Thí như người không biết uống rượu, gằn gỏi bạn rượu nay ném một giọt, mai uống một ly, như thế gọi là "Huân". Lâu ngày người ấy vì quen hơi rượu, nên ghiền rượu, gọi là "Tập" (tập quán).

Chơn như và vô minh huân tập nhau cũng thế. Nếu chơn như mạnh, huân tập vô minh, thì vô minh biến thành tịnh dụng. Trái lại, nếu Vô minh mạnh, huân tập vào chơn như thì chơn như biến ra tướng nhiễm ô. Cũng như nước lạnh và nóng đổ chung một bồn, nếu thể lực của nước nóng nhiều, thì làm cho nước lạnh trở thành ấm, trái lại, nếu thể lực của nước lạnh nhiều, thì làm cho nước nóng trở thành mát.

Hằng ngày chúng ta "huân tập" không biết bao nhiêu việc, huân tập cái gì thành ra cái nấy. Huân tập cái xấu nhiều, thành ra người xấu, Huân tập cái tốt nhiều, thành ra người tốt. Vào hàng bán hương chiên đàn, được xông ướp mùi thơm, thì ta thơm. Vào hàng bán thịt cá, bị ướp mùi tanh hôi, thì ta hôi. Gằn gỏi người hiền huân tập đức tánh tốt, thì ta thành người lương thiện; gằn gỏi kẻ ác, huân tập theo tánh hung dữ, ta thành người bạo ác. Bởi thế nên ngạn ngữ có câu: "Gằn mực thì đen, gằn đèn thì sáng". Hằng ngày chúng ta chung đụng, gằn gỏi, lân la không biết bao nhiêu hạng người, chúng ta phải thận trọng về sự huân tập này. Huân tập Phật (chơn như) thì được thành Phật, huân tập chúng sanh (vô minh) thì làm chúng sanh.

Huân tập có bốn loại:

1. Chơn như huân tập
2. Vô minh huân tập
3. Vọng tâm huân tập
4. Vọng cảnh huân tập

sẽ tuần tự giải thích từ thô đến tế như sau.

DO HUÂN TẬP NÊN CÁC PHÁP NHIỄM Ô SANH KHỞI KHÔNG DỨT

CHÁNH VĂN

Huân tập thế nào, mà các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt?_ Do chơn như mà có vô minh (hoặc); rồi vô minh làm nhờn trở lại huân tập vào chơn như (nghiệp) sanh ra vọng tâm (khô); rồi vọng tâm (khô) trở lại huân tập vào vô minh (hoặc) v.v...

Nghĩa là vì chưa ngộ nhập được chơn như, nên bất giác (hoặc, tức là nghiệp tướng) vọng niệm sanh khởi (nghiệp, tức là chuyên tướng) và vọng hiện ra các cảnh giới (khô, tức là hiện tướng).

Rồi do cảnh giới nhiễm ô vọng hiện này (khổ) trở lại huân tập vào vọng tâm, sanh ra vọng niệm chấp trước (hoặc, tức là bốn món Thủ trước) và tạo ra các nghiệp (nghiệp, tức là món Thủ thứ năm) rồi chịu tất cả khổ về thân và tâm v.v...(khổ, tức là món Thủ thứ sáu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói do huân tập nên các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt.

Vì chưa ngộ nhập được chơn tâm, nên vô minh bất giác vọng động nổi lên (hoặc) rồi huân tập trở lại chơn tâm (nghiệp) biến thành vọng tâm (khổ).

Rồi từ vọng tâm (khổ) trở lại huân tập vô minh (hoặc sanh ra vọng niệm (nghiệp) và cảnh giới hư vọng (khổ).

Cảnh giới hư vọng (khổ) trở lại huân tập vọng tâm, sanh ra vọng niệm chấp trước (hoặc) tạo ra các nghiệp (nghiệp) rồi chịu quả khổ về thân và tâm v.v...(khổ).

Cũng như 12 Nhơn duyên: Từ vô minh (hoặc) làm duyên cho hành (nghiệp), hành làm duyên cho thức, danh sắc, lục nhập, xúc thọ (khổ); thọ làm duyên cho ái (hoặc) và ái làm duyên cho thủ, hữu (nghiệp) sanh và lão tử (khổ) v.v... Ba đời Nhơn quả, từ hoặc tạo nghiệp (nhơn quá khứ), do nghiệp nên thọ khổ (quả hiện tại). Rồi khổ lại mê hoặc tạo nghiệp, (nhơn hiện tại) và vì tạo nghiệp nên phải chịu khổ về sau (quả vị lai), v.v... Như cái vòng tròn không có mối. Bởi thế nên nói các pháp tạp nhiễm tương tục sanh khởi không dứt.

CHÁNH VĂN

Nói về cảnh giới hư vọng (6 tuần) huân tập. _ Cảnh giới hư vọng (6 tuần) huân tập có hai món: 1. Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng vọng niệm (Trí tướng và Tương tục tướng), 2. Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng chấp thủ (Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng).

Nói về vọng tâm (nghiệp thức) huân tập. _

Vọng tâm huân tập có hai món: 1. Vọng tâm (nghiệp thức căn bản) huân tập lại căn bản vô minh (làm cho tạng thức bất đoạn) làm cho các vị Bồ Tát, A la hán, Bích Chi Phật (Duyên giác) phải thọ khổ "Biến dịch sanh tử" (sanh tử biến đổi). 2. Vọng tâm (phân biệt sự thức) huân tập chi mật vô minh (tức là bốn món Thủ trước) làm cho chúng phàm phu chịu khổ "phần đoạn sanh tử".

Nói về vô minh huân tập. _ vô minh huân tập có 2 món: 1. Căn bản vô minh huân tập vào chơn như làm thành tự nghiệp thức (Tạng thức), 2. Chi mật vô minh (kiến, ái) huân tập vào vọng tâm làm thành tự (tăng trưởng) phân biệt sự thức (ý thức)

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về 3 loại huân tập (còn loại thứ tư, là chơn như huân tập, sẽ nói trong bài sau), từ thô về tế:

1. Cảnh giới hư vọng 6 trần huân tập vào vọng tâm, nuôi lớn chi mạ vô minh, cũng gọi nhuận sanh vô minh, tức là Niệm (Trí tướng và Tương tục tướng) và thủ (chấp thủ tướng).

2. Vọng tâm (nghiệp thức) huân tập lại vô minh, nuôi lớn hai món khổ sanh tử của phàm phu và Thánh giả:

a. Vì vọng tâm (nghiệp thức huân tập vào căn bản vô minh, nuôi lớn "vọng niệm", làm cho Tạng thức (A lai da) bất đoạn, nên các vị Bồ Tát, Duyên giác, A la hán phải bị khổ biến dịch sanh tử.

b. Vì vọng tâm phân biệt sự thức (ý thức) huân tập vào chi mạ vô minh, (Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng, tức là kiến hoặc và tư hoặc) nuôi lớn "chấp thủ", làm cho 7 thức trước tương tục mãi mãi, nên chúng phàm phu phải bị khổ phân đoạn sanh tử.

3. Vô minh huân tập làm thành tự nghiệp thức và phân biệt sự thức: a. Vì căn bản vô minh huân tập vào chơn như, nên làm thành tự nghiệp thức, tức là A lai da thức, b. Vì chi mạ vô minh (Kiến: Kiến hoặc; Ái: tư hoặc) huân tập vào vọng tâm (nghiệp thức), nên làm thành tự phân biệt sự thức tức là thức. Nói chung là bảy thức trước. Vì bảy thức trước phân biệt các sự vật, rồi chấp ngã, chấp pháp, nên các sự vật mới thành như thế này, hoặc như thế nọ. Bởi thế nên gọi là phân biệt sự thức.

Đã nói "Do huân tập nên các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt" rồi; tiếp theo đây sẽ nói: "Do huân tập nên các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt".

DO HUÂN TẬP NÊN CÁC PHÁP THANH TỊNH SANH KHỞI KHÔNG DỨT

CHÁNH VĂN

Huân tập thế nào, mà các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt? Do chơn như huân tập vô minh, nên làm cho hành giả khởi vọng tâm nhằm chán khổ sanh tử, cầu vui Niết bàn. Nhờ công năng chán khổ sanh tử, ưa thú vui Niết bàn của vọng tâm đó, trở lại huân tập vào chơn như, nên hành giả mới tự tin tánh Phật (khả năng thành Phật) của mình, (**ở vị Thập tín**) và biết cảnh giới hiện tiền không thất có, chỉ do tâm vọng động hiện ra (**thập trụ**) rồi tu hành để xa lìa các nhiễm ô (**thập hạnh và Thập hồi hướng**). Khi biết xác thực, không có cảnh giới hiện tiền (**Sơ địa**) hành giả mới dùng các phương tiện tu hành (**từ Nhị địa đến Cửu địa**) và khởi ra hạnh tùy thuận chơn tâm, không chấp thủ (**Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng**) không vọng niệm (**Trí tướng và Tương tục tướng**) và tu hành trải qua nhiều kiếp lâu xa (**Thập địa**).

Tóm lại, nhờ sức chơn như huân tập này, nên vô minh diệt (Nghiệp tướng diệt). **Vì vô minh diệt nên tâm không vọng động** (Chuyên tướng diệt); **do tâm không vọng động nên cảnh giới cũng theo đó mà diệt** (Hiện tướng diệt). **Do vô minh (nhon) và cảnh giới (duyên) đều diệt, nên các tướng vọng nhiễm của tâm cũng diệt hết** (Lục thô diệt hết). **Lúc bấy giờ, gọi là chứng Niết bàn, và hành giả được diệu dụng không thể nghĩ bàn** (tự nhiên nghiệp).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói do huân tập mà các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt.

Bên trong nhờ tánh Phật (chơn như) huân tập vô minh, nên làm cho hành giả phản tỉnh, nhằm khổ sanh tử cầu vui Niết bàn. Bên ngoài nhờ sự phản tỉnh này, trở lại huân tập vào tánh Phật (chơn như) làm cho hành giả giác ngộ cảnh giới này không thật, nên đã không sanh tâm tham luyến và tạo nghiệp; trái lại, còn tùy thuận theo tánh Phật tu hành, phá trừ Tam tế Lục thô, trải qua bao vô số kiếp và 56 địa vị, từ Thập tín đến quả Phật.

Vì bên trong vô minh, bên ngoài cảnh giới đều đã diệt nên vọng tâm cũng diệt; do vọng tâm diệt, nên tánh Phật (chơn như) mới hiện ra, gọi đó là cảnh Niết bàn. Lúc bấy giờ hành giả được rất nhiều diệu dụng hoá độ chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Chúng ta nên lưu ý đặc điểm này: khi mê thì vô minh làm cho vọng tâm tạo ra các tội khổ sanh tử triền phược; đến lúc ngộ thì chơn như (tánh Phật) làm cho vọng tâm phản tỉnh và tiến tu đến đạo quả Bồ Đề, Niết bàn.

Cũng như một cây gương, nếu kẻ giặc cầm thì sát nhơn vô đạo; còn người anh hùng tướng sĩ cầm, thì bảo vệ non sông. Bởi thế nên người tu hành, chỉ đổi cái "Dụng" mà thôi, chớ không phải trừ bỏ cái "Thể" vậy.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vọng tâm huân tập có hai thứ:

1. Ý thức huân tập (phân biệt sự thức), làm cho chúng phàm phu và Nhị thừa nhằm chán khổ sanh tử, và tùy theo năng lực của mình, lần lần tu hành đến Đạo vô thượng Bồ Đề.

2. Ý huân tập, làm cho các vị Bồ Tát phát tâm đồng mãnh, mau đến quả Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này giải thích, vọng tâm huân tập trở lại chơn như, có hai loại:

1. Ý thức (thức thứ sáu) huân tập vào chơn như; nghĩa là do công năng phản tỉnh của ý thức, huân tập trở lại tánh Phật saün có (chơn như), nên làm cho chúng phàm phu và hàng Nhị thừa nhằm chán khổ sanh tử, phát tâm tu hành, lần lần đến đạo vô thượng Bồ Đề.

2. Ý (tương tục ý) huân tập trở lại chơn như; nghĩa là do công năng phản tỉnh của ý, huân tập trở lại tánh Phật (chơn như), nên làm cho hàng Bồ Tát, phát tâm đồng mãnh tu hành, mau được quả Niết bàn.

Trên đã nói vọng tâm huân tập vào chơn như, có thô và tế không đồng rồi; tiếp sau đây sẽ nói chơn như huân tập vô minh, có "thể" và "dụng" không đồng.

HẾT QUYỀN THƯỢNG

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 9

k. Nói về bốn món huân tập (tiếp theo)

Nói về chơn như huân tập, có 2 phần

1. Thể tướng chơn như huân tập (chánh chơn huân tập)
2. Diệu dụng chơn như huân tập (Trợ duyên huân tập)

Diệu dụng chơn như huân tập có 2 duyên:

a. Duyên sai biệt, có 2 thứ:

Duyên gần duyên xa

b. Duyên bình đẳng

Thể và Dụng chơn như huân tập, lại chia làm 2 thứ:

1. Chưa chứng nhập chơn như
2. Đã chứng nhập chơn như, được 2 trí:

Căn bản trí (vô phân biệt trí)

Hiện đặc trí (sai biệt trí)

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH

NÓI VỀ Ý NGHĨA "BÁT GIÁC"

(Tiếp Theo)

--- o0o ---

k. NÓI VỀ BỐN MÓN HUÂN TẬP

(tiếp theo và hết)

CHÁNH VĂN

Nói về chơn như (pháp thanh tịnh) huân tập. Chơn như huân tập vô minh, có hai phần:

1. Thể tướng chơn như huân tập

2. Diệu dụng chơn như huân tập.

Nói về thể tướng chơn như huân tập vô minh: tất cả chúng sanh từ vô thỉ đến nay, đều saün có bản thể chơn như (tánh Phật) vàø có đủ các công dụng (diệu dụng chơn như) không thể nghĩ bàn, sanh ra các cảnh giới. Do thể tướng và công

dụng của chơn như (tánh Phật) thường huân tập vô minh, nó thúc đẩy chúng sanh chán khổ sanh tử, cầu vui Niết bàn, và tự tin mình có sẵn chơn như (tánh Phật) nên tự phát tâm tu hành để thành Phật.

LƯỢC GIẢI

Trong kinh chép: "Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật " (khả năng thành Phật). Tánh Phật này, cũng gọi là chơn như, Pháp tánh hay Chánh như Phật tánh v.v...Nhờ sẵn có tánh Phật (giống Phật) nên chúng sanh tu hành mới được thành Phật.

Tánh Phật này thanh tịnh vô lậu, và có diệu dụng không thể nghĩ bàn. Nó thường huân tập vô minh, làm cho chúng sanh tự tin mình có khả năng thành Phật, nên phát tâm tu hành, chán khổ sanh tử cầu vui Niết bàn. Nếu không nhờ tánh Phật này thúc giục, thì chúng sanh không biết chừng nào mới phát tâm tu hành, cầu quả giải thoát.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Nếu tất cả chúng sanh đều sẵn có Chơn như (tánh Phật) và đồng huân tập vô minh thì tất cả chúng sanh phải đồng thời tự tin mình có chơn như (tánh Phật), đồng thời phát tâm tu các pháp lành và đồng thời chứng quả Niết bàn; tại sao có vô cùng sai khác: kẻ tin người không, kẻ tu trước, người tu sau, có kẻ đã nhập Niết bàn, còn người chưa nhập?.

LƯỢC GIẢI

Do trước nói: "Tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh Phật, và nhờ tánh Phật này huân tập vô minh, nên làm cho chúng sanh nhàm cảnh khổ sanh tử, ưa vui Niết bàn v.v.." nên mới có câu hỏi này. Trong câu hỏi này có hai điều nghi:

Điều nghi thứ nhất: chúng sanh đã sẵn có tánh chơn như, bình đẳng nhu nhau, tại sao lại có vô số những sự sai khác, không bình đẳng, như kẻ đần độn, người thông minh, kẻ chánh người tà, kẻ tin người không v.v...

Điều nghi thứ hai: chúng sanh đã đồng nhờ chơn như huân tập vào vô minh, nên phát tâm tu hành v.v... Vậy thì phải đồng thời phát tâm, đồng thời tự tin mình có tánh Phật và đồng thời tu, đồng thời chứng v.v... tại sao có vô cùng những sự sai khác, không bình đẳng, như kẻ tu trước người tu sau, kẻ mau ngộ đạo người chậm chạp v.v...

CHÁNH VĂN

Đáp: _ Từ hồi nào đến giờ chơn như vẫn một; song vô minh có vô lượng vô biên, tánh chất khác nhau, dày mỏng không đồng.

Do vô minh này mà sinh ra các phiền não sai khác (Sở tri chướng) nhiều hơn số cát sông Hằng. Cũng do vô minh này mà sanh ra các phiền não sai khác, như ngã kiến, ái nhiễm v.v...(phiền não chướng).

Tóm lại, tất cả phiền não (phiền não chướng, sở tri chướng) đều do vô minh sanh khởi, hoặc trước hoặc sau vô cùng sai khác.

(Đoạn này đã nói "vô minh sai khác không đồng", tiếp theo đây sẽ nói "ngoại duyên không phải một").

Lại nữa, trong Phật pháp nói: "Tất cả các pháp đều do Nhơn duyên sanh; Nhơn duyên đầy đủ mới được thành tựu".

Thí như chất lửa trong cây là "Chánh Nhơn" của lửa. Song, nếu không có "trợ duyên" là người biết lấy lửa, và các phương tiện như bùi nhùi, (bôi) công người cạo sát v.v...thì lửa kia không thể tự phát sanh ra được.

Cũng vậy, chúng sanh tuy saün có tánh Phật (chơn như) là cái "nhơn chánh" để thành Phật; song nếu không có "ngoại duyên" là gặp các đức Phật, Bồ Tát và Thiện tri thức v.v...dẫn dắt chỉ dạy cho phương pháp tu hành, thì hành giả cũng không thể tự mình đoạn trừ phiền não và tu chứng Niết bàn được.

Trái lại, nếu chỉ có "ngoại duyên" mà không có chơn như là cái "nhơn chánh" để thành Phật, huân tập bên trong, thì hành giả cũng không thể tự mình chán khổ sanh tử, cầu vui rốt ráo Niết bàn được.

Bởi thế nên, phải có nội nhơn và ngoại duyên đều đầy đủ; nghĩa là bên trong nhờ tánh Phật (chơn như) làm "chánh nhơn" huân tập; bên ngoài nhờ đức từ bi và đại nguyện của Phật, Bồ Tát giúp hộ làm "trợ duyên", thì hành giả mới chán khổ sanh tử, tin có cõi Niết bàn và phát tâm tu tập các pháp lành. Nhờ tu tập các pháp lành được thuần thực, nên hành giả mới gặp chư Phật Bồ Tát thị hiện, chỉ dạy những điều lợi lạc. Lúc bấy giờ hành giả mới tinh tấn tu hành, để đến đạo quả Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật (chơn như) và đồng huân tập vô minh v.v...thì phải đồng phát tâm, đồng tu và đồng chứng như nhau. Song, có sự vô cùng sai khác, không đồng nhau như kẻ phát tâm tu hành, người huỷ bán, kẻ đã thành Phật, người còn trần luân là vì hai nguyên nhơn sau này:

1. Vô minh không đồng. _ Mỗi chúng sanh có rất nhiều lớp vô minh: có thứ vô minh thuộc về căn bản, có thứ vô minh thuộc về chi mạt; có thứ sâu dày, có thứ mỏng cạn, có thứ thô phù dễ trừ, có thứ tế nhị khó đoạn. Do các thứ vô minh này sanh ra hằng hà sa số phiền não. Nhưng trong số phiền não này, tóm lại có hai chướng: phiền não chướng và sở tri chướng (cũng gọi là trần sa hoặc).

Vì đoạn trừ vô minh có khó dễ, mau chậm khác nhau, nên chúng sanh phát tâm tu hành và chứng quả không đồng thời.

2. Hoàn cảnh không đồng. _ Mỗi chúng sanh đều có mỗi hoàn cảnh khác nhau, hoàn cảnh tức là các duyên chung quanh.

Chúng được đạo quả vô thượng Bồ Đề, phải có đủ cả nhơn và duyên. Nhơn là chơn như hay Phật tánh, huân tập bên trong; Duyên là những hoàn cảnh giúp đỡ bên ngoài, như Phật, Bồ Tát và Thiện hữu tri thức dạy bảo dẫn dắt v.v... Nếu chỉ có Nhơn mà thiếu Duyên, hoặc có Duyên mà thiếu Nhơn, thì cũng không thành.

Thí như trong cây có saün chất lửa là "nhơn chánh"; song phải nhờ cát "trợ duyên" là hoàn cảnh bên ngoài, như người biết lấy lửa và bổi v.v... thì lửa ấy mới phát sanh được. Nếu thiếu một (Nhơn hoặc Duyên) thì lửa không thể xuất hiện được.

Bởi hoàn cảnh của mỗi chúng sanh không đồng nhau, nên sự phát tâm tu hành và chứng quả không thống nhất. Đây là lý do thứ hai.

Phật tánh có 3:

1. *Chánh nhơn Phật tánh*: Chơn như là cái nhơn chánh để thành Phật; dụ như chất lửa saün có trong cây.

2. *Duyên nhơn Phật tánh*: Phật, Bồ Tát, Thiện hữu tri thức và kinh sách v.v... là trợ duyên để thành Phật; dụ như người biết lấy lửa và bổi v.v...

3. *Liễu nhơn Phật tánh*: Chánh nhơn và trợ duyên đều đầy đủ, làm cho hành giả phát hiện được (liễu ngộ) tánh Phật của mình; dụ như lửa trong cây đã phát cháy.

CHÁNH VĂN

Nói về diệu dụng chơn như huân tập:

Đây là các trợ duyên bên ngoài của hành giả; có rất nhiều thứ trợ duyên, nhưng tóm lại có 2 loại:

1. Duyên sai biệt, 2. Duyên bình đẳng.

1. Duyên sai biệt: Từ khi mới phát tâm cầu đạo, cho đến thành Phật, trong khoảng thời gian ấy, hành giả hoàn toàn nhờ chư Phật và Bồ Tát gia hộ cho trên đường tu hành. Vì tâm đại bi, nên Phật và Bồ Tát hoặc hiện làm người thân thuộc, như cha mẹ (để dạy bảo hành giả) hoặc hiện làm Thiện hữu tri thức (để nhắc nhở), hoặc hiện làm người tôi tớ hầu hạ (để khuyên lơn), hoặc hiện làm kẻ oan gia (như Đề bà đạt đa v.v.. để xúc khích) hoặc dùng Tứ nhiếp pháp (để cảm hoá), cho đến làm không biết bao nhiêu công hạnh, để huân tập cho hành giả; làm cho hành giả hoặc nhớ nghĩ công đức của các Ngài, hoặc thấy hình tướng, hoặc nghe thuyết pháp, mà được lợi ích và tăng trưởng căn lành.

Các duyên sai khác này, chia làm hai loại:

a) Duyên gần, làm cho hành giả mau đặng Bồ Đề (hiện tiền chứng đạo).

b) Duyên xa, làm cho hành giả về sau mới đặng tế độ (nhiều kiếp về sau mới đặng đạo).

Hai món duyên gần và xa này, lại chia làm hai loại nữa: Duyên làm cho hành giả được thọ đạo pháp và Duyên làm cho hành giả tăng trưởng đạo hạnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về điều dụng chơn như của chư Phật và Bồ Tát huân tập cho chúng sanh. Chư Phật và Bồ Tát đã chứng được bản thể chơn như, nên tự nhiên có điều dụng không thể nghĩ bàn.

Do lòng Đại bi và Đại nguyện của chư Phật và Bồ Tát, tùy theo trình độ của chúng sanh phát tâm cầu đạo, nên từ điều dụng của chơn như, ứng hiện ra các thân hình v.v.. làm trợ duyên bên ngoài, để giúp cho chúng sanh được thành đạo quả. Nhưng các duyên này, có chia làm hai loại:

1. *Duyên sai biệt*: Do trình độ của chúng sanh không đồng, sự phát tâm của mỗi người mỗi khác, nên chư Phật và Bồ Tát thị hiện phải có sai khác (Duyên sai biệt).

2. *Duyên bình đẳng*: Do đồng thể đại bi, nên chư Phật và Bồ Tát phát nguyện độ sanh, bình đẳng làm lợi ích.

Đoạn này nói về "Duyên sai biệt".

Chư Phật và Bồ Tát thị hiện rất nhiều phương tiện để độ sanh; nhưng không ngoài 5 việc như sau:

- a) Vì muốn dùng từ ái, để dẫn dắt hành giả, nên hiện làm cha mẹ.
- b) Vì muốn dùng việc hầu hạ, để gần gũi hành giả đặng khuyên lơn, nên hiện làm kẻ tôi tớ.
- c) Vì muốn dùng việc cộng sự, để giúp cho hành giả, nên hiện làm Thiện hữu tri thức.
- d) Vì muốn xúc khích hành giả trên đường tu hành, nên hiện làm kẻ oan gia (như Đề bà đạt da).
- đ) Vì muốn cảm hoá người, nên dùng Tứ nhiếp pháp.

Tất cả những phương tiện này, đều do lòng từ bi của Phật và Bồ Tát mà khởi hiện, làm trợ duyên để huân tập cho hành giả tăng trưởng căn lành và được nhiều lợi ích.

Các duyên sai biệt này chia làm 2 loại:

1. *Duyên gần*; nghĩa là hành giả sớm được tế độ. Như khi Phật còn tại thế, những chúng sanh được hoá độ.

2. *Duyên xa*; nghĩa là hành giả chậm được tế độ. Như khi Phật Đại Thông Trí Thắng ra đời, đức Thích Ca làm đệ tử Ngài, cho đến thời kỳ này mới được thành Phật.

Tất cả những phương tiện này, đều giúp cho hành giả được lãnh thọ đạo pháp và tăng trưởng đạo hạnh.

CHÁNH VĂN

2. Duyên bình đẳng: Tất cả chư Phật và Bồ Tát đều phát nguyện độ thoát tất cả chúng sanh. Do sức bi trí đồng thể tự nhiên huân tập, nên các Ngài thường hằng tùy thuận chúng sanh nào muốn thấy Phật nghe Pháp, thì đều bình đẳng hiện ra để hoá độ, không bỏ một chúng sanh nào. Bởi thế nên chúng sanh khi ở trong thiên định, đều được bình đẳng thấy Phật.

LƯỢC GIẢI

Chư Phật và Bồ Tát đã chứng đến chỗ đồng thể (Phật và chúng sanh đồng một bản thể) nên các Ngài tự thấy chúng sanh còn đau khổ, thì mình còn đau khổ; chúng sanh còn trầm luân, thì mình chưa giải thoát.

Bởi thế nên từ chỗ đồng thể ấy, các ngài khởi Đại bi, Đại trí và phát Đại nguyện. Như Ngài Địa tạng Bồ Tát thề rằng: "chúng sanh độ tận, phương chứng Bồ Đề. Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật". (nghĩa là độ hết chúng sanh mới chứng Bồ Đề; nếu địa ngục còn tội nhơn, thì tôi thề không thành Phật).

Đức A Nan thề rằng: "Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập. Như nhứt chúng sanh vị thành Phật, chung bất u thử thủ Nê hoàn". Nghĩa là: Trong đời tội ác 5 trước, tôi thề xung phong vào trước, để độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì tôi thề không chịu chứng quả Niết bàn.

Do sự thúc dục của đồng thể bi trí này, nên các Ngài thường hằng tùy thuận tất cả chúng sanh, bình đẳng hoá độ. Như Ngài Phổ hiền Bồ Tát thường hiện thân cho người thấy; đức Quán Thế Âm Bồ Tát thì ứng hiện 32 thân v.v..

Nếu chúng sanh nào tâm thanh tịnh, thì được thấy chư Phật và bt (chúng sanh tâm nhược tịnh, Bồ Đề ảnh hiện trung).

Sự ứng hiện ấy rất tự nhiên và bình đẳng, cũng như ao nước nào trong, thì tự nhiên có trăng bình đẳng hiện vào.

Trên đã nói diệu dụng chơn như của chư Phật, Bồ Tát, khi đã được hiển lộ rồi; còn chơn như của chúng sanh chưa hiển lộ thì diệu dụng thế nào? Hãy xem đoạn dưới đây:

CHÁNH VĂN

Thể và Dụng của chơn như huân tập, lại chia làm hai loại:

1. Chưa chứng nhập (tương ưng) chơn như.

2. Đã chứng nhập chơn như.

1. Chưa chứng nhập chơn như: Chúng phàm phu, hàng Nhị thừa và các vị Bồ Tát mới phát tâm (Tam hiền), do ý và ý thức huân tập mà phát tâm, và chỉ nương nơi sức tin của mình (tin tánh Phật ở nơi mình) mà tu hành; vì chưa chứng nhập (tương ưng) bản thể chơn như, nên chưa được vô phân biệt tâm (vô phân biệt trí, tức là căn bản trí); vì chưa định diệu dụng của chơn như, nên sự tu hành chưa được diệu dụng tự tại (sai biệt trí hay hậu đắc trí).

2. Đã chứng nhập chơn như: Các vị Bồ Tát đã chứng Pháp thân (THập địa Bồ Tát), chỉ nương nơi Pháp tánh (Pháp lực) tu hành (thuận tánh khởi tu), tự nhiên huân tập vào chơn như, nên diệt được vô minh. Các vị Bồ Tát này đã được vô phân biệt tâm (căn bản trí), vì đã chứng nhập được bản thể chơn như; và đã được Sai biệt trí (Hậu đắc trí), vì đã được diệu dụng của chơn như (dữ Phật trí dụng tương ưng).

LƯỢC GIẢI

Thể chơn như không hai, song vì còn ở trong vô chúng sanh hay đã thoát ra ngoài, mà diệu dụng có rộng hẹp chẳng đồng; vì thế nên phân làm hai loại:

1. Người chưa chứng nhập được chơn như: chơn như còn bị các phiền não nhiễm ô triền phược (tại triền), chưa được hiển lộ; như vàng còn ở trong khoáng.

Chúng phàm phu, hàng Nhị thừa và các vị Bồ Tát còn ở địa vị tam hiền, đều từ vọng thức phân biệt mà phát tâm; do tự tin nơi mình có tánh Phật mà tu hành. Vì chưa chứng nhập "thể" và "dụng" của chơn như, nghĩa là chơn như còn bị triền phược, chưa được hiển lộ, nên các vị này chưa được căn bản trí (vô phân biệt trí) và hậu đắc trí (sai biệt trí).

2. Người đã chứng nhập chơn như: chơn như đã được hiển lộ ra khỏi vô phiền não nhiễm ô triền phược; như vàng đã ra khỏi khoáng.

Các vị Bồ Tát từ Sơ địa cho đến Thất địa, mới nhập được bản thể chơn như; từ Bát địa đến Phật mới được Diệu dụng của chơn như. Các vị này, tùy theo tánh chơn như mà tu hành, nên diệt trừ được vô minh. Vì đã chứng nhập Thể và Dụng của chơn như, nên các vị Bồ Tát này được hai món trí:

Căn bản trí (Vô phân biệt trí) và Hậu đắc trí (Sai biệt trí).

Đã nói nhiễm và tịnh huân tập nhau rồi, dưới đây sẽ nói nhiễm và tịnh, cái nào có cùng tận, cái nào không cùng tận.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 10

1. Chơn như và vô minh, thi và chung (tiếp theo)

Chơn như vô thi vô chung

Vô minh vô thi hữu chung

m. Nói về 3 đại nghĩa của Tâm:

1. Thể rộng lớn của Tâm

(tánh bình đẳng không động)

2. Tướng rộng lớn của Tâm

(đủ hằng sa công đức)

3. Dụng rộng lớn của Tâm

(có hằng sa diệu dụng, sẽ nói trong bài 11)

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ Ý NGHĨA "BÁT GIÁC" (Tiếp Theo)

--- o0o ---

1) CHƠN NHƯ VÀ VÔ MINH, THÆ VÀ CHUNG

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vô minh (pháp nhiễm ô) và chơn như (pháp thanh tịnh) đều đã có sẵn từ vô thi đến nay và huân tập chẳng dứt; song đến khi thành Phật rồi, thì vô minh bị dứt hết, còn chơn như lại vô cùng tận trong đời vị lai, cho đến sau khi thành Phật cũng vẫn còn. Tại sao vậy? _ Vì chơn như thường huân tập, nên vọng tâm (vô minh) phải tiêu diệt. Do vọng tâm tiêu diệt, nên pháp thân hiện ra; rồi pháp thân lại khởi diệu dụng, huân tập trở lại nữa, nên chơn như không có cùng tận.

LƯỢC GIẢI

Chơn như và vô minh đồng một bản thể và có từ vô thi. Song vô minh rốt sau bị chơn như tiêu diệt, nên hữu chung; còn chơn như sau khi ra khỏi phiền phức rồi, lại được nuôi lớn nên vô chung.

Thí như trong trái hồng, cả chất chát và ngọt đều đồng thời có. Song khi trái hồng còn non, chất ngọt bị chất chát lấn át (chơn như tại triền), nên người ta chỉ thấy chất chát (vô minh); đến khi lớn dần, thì chất chát bị chất ngọt huân tập, nên chất chát mỗi ngày mỗi ít, mà chất ngọt mỗi ngày mỗi thêm, rồi cuộc rồi chát hết (vô minh diệt mà chỉ còn ngọt (chơn như). Khi trái hồng đã chín ngọt rồi, thì không bao giờ trở lại chát nữa 9 chúng sanh khi đã thành Phật, không trở lại làm chúng sanh nữa).

Trên đã nói về "Nhơn duyên sanh diệt" rồi, dưới đây sẽ nói về ba đại nghĩa của Tâm là: Thể, Tướng và Dụng.

m. NÓI VỀ 3 ĐẠI NGHĨA CỦA TÂM

(Trong bài này mới nói hai nghĩa thể và tướng rộng lớn của tâm)

CHÁNH VĂN

Lại nữa, tất cả phàm phu, Thánh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật, từ hồi nào đến giờ, đều tự saün có thể tướng chơn như này. Tánh chơn như không tăng, không giảm, không trước, không sau, không sanh, không diệt, rốt ráo thường hằng, đầy đủ tất cả công đức (đức tánh), như là:

- 1. Đại trí huệ sáng suốt.**
- 2. Chiếu khắp cả pháp giới.**
- 3. Chơn thật hay biết.**
- 4. Tâm tánh thanh tịnh.**
- 5. Thường, lạc, ngã, tịnh.**
- 6. Trong mát (thanh lương), không biến đổi và tự tại v.v..**

Tóm lại, nó không rời, không đoạn, không khác, đầy đủ pháp Phật không thể nghĩ bàn, và có vô lượng công đức, nhiều hơn số cát sông Hằng. Vì nó đầy đủ tất cả, không thiếu một công đức nào, nên gọi là Như Lai tạng, cũng gọi là Như Lai Pháp thân.

LƯỢC GIẢI

Trước kia, trong phần "Định danh nghĩa" có nói: "**Tướng nhơn duyên sanh diệt tức là Thể, Tướng và Dụng của Đại thừa ...**". Đến bài này nói rõ Thể lớn, Tướng lớn và Dụng lớn của Đại thừa, tức là tâm Chơn như vậy.

Nhưng trong bài này, chỉ mới nói Thể rộng lớn của tâm, là tánh bình đẳng không vọng động, và Tướng rộng lớn của tâm, là có đủ hằng sa công đức; còn Dụng rộng lớn của tâm, sẽ nói tiếp trong bài thứ II.

Tất cả Thánh phàm, đều saün có tâm chơn như và cũng đều từ tâm này sanh ra. Tâm chơn như ở nơi Thánh không thêm, ở nơi phàm chẳng giảm, không trước không sau, không sanh không diệt, đầy đủ hằng sa đức tánh:

_ **Đại trí huệ sáng suốt** (tức là đức tánh thường quang của Pháp thân Phật).

Chiếu khắp cả pháp giới (tức là Thật trí chiếu suốt lý tánh. Quyền trí soi khắp tất cả sự vật).

_ **Chơn thật hay biết** (rời các vọng thức phân biệt, chỉ còn chơn giác).

_ **Tâm tánh thanh tịnh** (chơn tâm thanh tịnh, xa lìa các vọng hoặc nhiễm ô).

_ **Đủ bốn đức Niết bàn:** Chơn thường (thuần nhất không thay đổi), Chơn lạc (không có các khổ làm não loạn), Chơn ngã (không bị hai món sanh tử bức bách), Chơn tịnh (không bị trần lao phiền não làm nhiễm ô).

_ **Trong mát** (vĩnh viễn xa lìa phiền não).

_ **Không biến đổi** (không sanh, trụ, dị, diệt).

_ **Tự tại** (không bị các nghiệp trềnh phược).

_ **Không rời** (hằng sa công đức không rời chơn như).

_ **Không đoạn** (từ vô thỉ đến giờ không hề gián đoạn)

_ **Không khác** (một vị, không khác).

_ **Và không thể nghĩ bàn** v.v.. (sự lý viên dung, nhiễm tịnh không hai, không thể nghĩ bàn được).

Tóm lại, vì tâm chơn như bao trùm vô lượng hằng sa công đức, nên gọi là Như Lai tạng và làm chỗ nương cho tất cả các Pháp, nên cũng gọi là Pháp thân của Như Lai.

CHÁNH VĂN

Hỏi: Trước đã nói "Thể chơn như bình đẳng và xa lìa tất cả các tướng", tại sao đến đây lại nói "Thể chơn như có đủ các đức tánh sai khác"?

Đáp: _ Tuy đủ các đức tánh, mà thật ra không có hình tướng gì sai khác; chỉ đồng một vị chơn như bình đẳng mà thôi.

Hỏi: Nghĩa này thế nào?

Đáp: _ Vì bản thể chơn như vô phân biệt, và xa lìa các hình tướng sai biệt, cho nên không có tướng gì sai khác (vô nhị).

Hỏi: _ Vậy thì căn cứ theo nghĩa gì, mà nói là sai khác?

Đáp: _ Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức, mà nói có sai khác vậy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ lập những câu vấn đáp, để giải thích các nghi ngờ. Trong phần vấn đáp thứ nhất, về câu hỏi: "Thế chơn như đã bình đẳng và xa lia tất cả tướng, tại sao lại có đủ các đức tánh sai khác?" _ Luận chủ trả lời, đại ý: "Tướng" không khác với "Tánh", Tướng tức là Tánh, đều đồng một vị chơn như bình đẳng, nên không khác; cũng như sóng không khác với nước, sóng tức là nước, đều đồng một vị.

Trong phần vấn đáp thứ hai, ngoại nhân vì chưa hiểu câu trả lời trên, nên hỏi gan lại, để được giải thích thêm. Luận chủ đáp, đại ý như sau: chơn như xa lia tất cả các tướng, và tất cả sự phân biệt, cho nên không có hai tướng sai khác; sở dĩ có sự sai khác là do đối vọng tâm phân biệt (nghiệp thức) mà có.

Trong phần vấn đáp thứ ba, đại ý về câu hỏi: "Thế và Tướng chơn như đã không hai, vậy căn cứ vào đâu mà nói có sự sai khác?". Đại ý câu đáp: _ Căn cứ vào nghiệp thức sanh diệt, mà chỉ Tướng sai khác. Vì nghiệp thức sanh diệt có đủ hằng sa pháp nhiễm ô, cho nên khi chuyển nhiễm ô trở lại chơn như thanh tịnh, tất nhiên cũng phải có đủ hằng sa tướng sai khác về đức tánh thanh tịnh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức thế nào, mà nói có các đức tánh sai khác?

Đáp: _ Từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp thật ra không có tướng gì sai khác (thật vô ưu nhiễm), chỉ một chơn tâm mà thôi. Song vì vô minh bất giác, tâm vọng niệm khởi lên, thấy có các cg, nên gọi là "vô minh".

_ Vì đối với nghiệp thức (vọng tâm) có khởi niệm; trái lại chơn như không khởi niệm nên chơn như có đức tánh Đại trí huệ quang minh (đức tánh thứ nhất).

_ Vì đối với nghiệp thức có thấy, nên có cái không thấy; trái lại chơn như vì xa lia các cái thấy, nên chơn như có đức tánh chiếu khắp cả pháp giới (đức tánh thứ hai).

_ Vì đối với nghiệp thức có vọng động, nên không chơn thật hay biết, và tự tánh không thanh tịnh; trái lại chơn như vì không vọng động, nên chơn như có đức tánh Chơn thật hay biết và Tâm tánh thanh tịnh (đức tánh thứ ba và tư).

_ Vì đối với nghiệp thức thì không thường, không lạc, không ngã, không tịnh, nhiệt não, suy biên và không tự tại; trái lại chơn như không có các việc trên, nên chơn như có những đức tánh: chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh, thanh lương (trong mát) bất biến và tự tại (đức tánh thứ 5 và 6 v.v...)

Tóm lại, vì đối với nghiệp thức có hằng hà sa số nhiễm ô, còn chơn như thì trái lại, không có các nhiễm ô, nên chơn như hiện ra đủ các đức tánh thanh tịnh, cũng nhiều hơn số cát sông Hằng. Vì nghiệp thức (vọng tâm) có khởi động, còn

thấy có các pháp hiện tiền để phân biệt, nên còn có chỗ thiếu sót; trái lại, chơn như là pháp thanh tịnh, chỉ nhứt tâm, không có vọng niệm, nên đầy đủ vô lượng công đức. Bởi thế nên gọi là Như Lai tạng, cũng gọi là Pháp thân của Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đoạn văn đáp này là tiếp theo 3 đoạn văn đáp trên, để giải thích thêm về câu hỏi: "Thế chơn như đã bình đẳng, lia tất cả tướng, tại sao lại có đủ các đức tánh sai khác?" _ Đoạn văn đáp trên đã trả lời rằng: " Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức, nên nói có các đức tánh sai khác". Bởi thế nên đến đoạn này, mới có câu hỏi: "Căn cứ theo nghiệp thức thế nào mà nói chơn như có các đức tánh sai khác?".

_ Đại ý trong câu trả lời của đoạn văn này: " tất cả các pháp tức là chơn như, nên không có tướng gì sai khác. Song vì vô minh bất giác, tâm vọng niệm nổi lên (nghiệp thức), nên thấy (chuyển thức) có cảnh giới (hiện thực sai khác).

Nghiệp thức có vô số tướng nhiễm ô như: Khởi vọng niệm, có tướng thấy, tướng không thấy, có động, vô thường, vọng ngã, khổ, nhiệt nảo, suy biến, không tự tại, có chỗ thiếu sót v.v... Vì đối với các tánh nhiễm ô của nghiệp thức, nên chơn như mới có vô số đức tánh thanh tịnh sai khác, như là:

1. Đại trí huệ quang minh
2. Chiếu khắp cả pháp giới
3. Chơn thật hay biết
4. Tánh thanh tịnh
5. Chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh
6. Trong mát (thanh lương) không biến đổi (không sanh, lão, bệnh, tử) và tự tại v.v...

Tóm lại, vì đối nghiệp thức có các tướng nhiễm ô, nhiều hơn số cát sông Hằng, nên chơn như cũng có đủ các đức tánh thanh tịnh, nhiều hơn số cát sông Hằng.

Đã nói Thể lớn, Tướng lớn của chơn như rồi, tiếp đến bài thứ II sau đây, sẽ nói Dụng rộng lớn của Tâm chơn như.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 11

Nói về nghĩa "Bất giác" (tiếp theo và hết) *Ba đại nghĩa của Tâm (tiếp theo và hết)*
Nói về *Dụng rộng lớn của Tâm:*
Báo thân
Ứng thân
Thể giới trang nghiêm
III. Trở về Tâm Chơn như
Không khởi vọng niệm thì trở về Chơn như

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH NÓI VỀ Ý NGHĨA "BẤT GIÁC" (Tiếp Theo)

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Nói về Dụng rộng lớn của tâm chơn như:

Các đức Phật từ khi tu nhơn (Bồ Tát đạo) đã phát tâm đại từ bi, tu các pháp Ba la mật, giáo hóa chúng sanh. Các Ngài lập lời thệ nguyện rộng lớn, độ thoát tất cả chúng sanh cho đến cùng tận đời vị lai, không hạn định bao nhiêu số kiếp.

Các Ngài xem tất cả chúng sanh như thân mình, và cũng không thấy (chấp) có tướng chúng sanh để độ. Tại sao vậy? _ Vì các Ngài đã chơn thật hiểu biết: tất cả chúng sanh và mình không có sai khác, đồng một tâm chơn như bình đẳng.

Các Ngài đã dùng Đại trí huệ diệt hết vô minh, nên chơn như (Pháp thân) được hiện ra. Do chơn như đã hiện, nên tự nhiên có các món diệu dụng không thể nghĩ bàn. Bởi diệu dụng từ thể chơn như hiện ra, nên Dụng đồng với Thể chơn như, đều biến khắp tất cả, và cũng đều không có hình tướng gì để thấy được.

Tại sao vậy? _ Vì các đức Phật chỉ có Pháp thân thanh tịnh, tức là Trí thân (tâm), không có hình sắc (cảnh giới) và cũng không có tạo tác. Song, tùy theo

trình độ của chúng sanh, hoặc thấy hoặc nghe, đều được lợi ích, nên gọi là "Dụng lớn".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về Dụng lớn của tâm chơn như.

Các vị Bồ Tát, dùng đại trí huệ, diệt trừ hết vô minh, chứng được Thể chơn như (Pháp thân). Do các vị Bồ Tát đã chứng được chỗ đồng thể, nên tự xem mình cùng tất cả chúng sanh đồng một bản thể, không có riêng khác; nếu chúng sanh đau khổ, tức là mình đau khổ, chúng sanh còn trầm luân thì mình chưa được giải thoát.

Bởi thế nên Bồ Tát, tức nơi thể chơn như bình đẳng, khởi ra "Đại dụng": Phát tâm đại từ bi, lập lời thệ nguyện rộng lớn, tu các pháp Ba la mật (lục độ), hoá độ chúng sanh, cùng tận đời vị lai, không hạn định bao nhiêu số kiếp, và cũng không chấp có tướng chúng sanh để độ.

"Thể" và "Tướng" của chơn như đều rộng lớn như thể, nên "Diệu dụng" của chơn như cũng không thể nghĩ bàn: Không có hình tướng, không có công dụng và cũng không có tâm tạo tác; song tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh, cảm muốn như thế nào, thì ứng hiện ra như thế ấy (như đức Quan Âm Bồ Tát ứng hiện 32 thân v.v...) làm cho chúng sanh đều được lợi ích, nên được gọi là "Đại dụng". Như hư không, tùy các đồ vật mà hiện đủ hình. Và cũng như trăng rằm, không cố ý (vô tâm) không dụng công (vô công dụng) mà tự nhiên chiếu khắp tất cả; tùy theo các ao hồ, nước trong hay đục mà trăng tỏ hay mờ.

CHÁNH VĂN

Diệu dụng của chơn như tùy theo trình độ của chúng sanh mà thấy có hai phần:

1. Ứng thân 2. Báo thân

– Chúng phàm phu và Nhị thừa, do Phân biệt sự thức (ý thức) nên thấy ứng thân Phật. Họ chỉ thấy phần nào về sắc thân Phật, chớ không thể biết cùng tận, và chỉ chấp thân ấy từ ở ngoài đến, chớ không biết do tâm (chuyên thức) hiện ra.

– Các vị Bồ Tát từ khi mới phát tâm, cho đến khi rốt ráo địa vị Bồ Tát, đều do nghiệp thức (A đà na) mà thấy báo thân Phật. Thân này có vô lượng sắc tướng, mỗi sắc tướng có vô lượng sự tốt đẹp.

Về quốc độ của thân này, cũng đủ vô lượng vật quý báu trang nghiêm; tùy sự thị hiện nơi nào đều không cùng tận, không có biên giới và cũng không hư hoại.

Tóm lại, thân thể (chánh báo) và quốc độ (y báo), sở dĩ đều được thành tựu các công đức như thế, là do sự huân tập của các hạnh vô lậu, như các pháp Ba la mật v.v... và sự huân tập bất tư nghị (chơn như huân tập bên trong). Vì được đầy đủ vô lượng tướng diệu lạc như thế nên gọi là (Báo thân).

Chúng phàm phu thì chỉ thấy sắc thân thô sơ của Phật. Còn lục đạo chúng sanh do tùy theo cái nghiệp của mỗi loài khác nhau, nên thấy thân Phật không đồng. Do tùy theo mỗi loài ứng hiện, không phải chính thân tướng tốt đẹp (báo thân), nên gọi là "ứng thân".

LUỘC GIẢI

Tùy theo trình độ của chúng sanh, mà diệu dụng chơn như thành ra hai phần:

1. *Ứng thân*: Thân này chỉ tùy theo muôn ngàn hoàn cảnh sai biệt của lục đạo chúng sanh, mà hiện ra muôn ngàn hình thức không đồng: Loài nào thấy Phật loài nấy. Như hư không tùy theo các đồ vật vuông tròn v.v...mà ứng hiện ra đủ các hình tướng.

Chúng phàm phu và hàng Nhị thừa, vì còn ý thức phân biệt, và chấp theo trần cảnh bên ngoài, không ngộ lý Duy thức, nên thấy Phật ngoài tâm mình. Bởi thế nên chỉ thấy ứng thân Phật, như thân Phật có 32 tướng tốt v.v...

2. *Báo thân*: Thân này là kết quả hai món huân tập:

a) Chơn như huân tập, cũng gọi là Bất khả tư nghị huân.

b) Các pháp vô lậu thanh tịnh huân tập, tức là tu các pháp như Lục độ v.v... Vì thế nên Chánh báo (thân thể) được vô số tướng tốt đẹp, mà Y báo (hoàn cảnh) cũng được vô cùng vật quý báo trang nghiêm.

Các vị Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến lúc rốt ráo địa vị Bồ Tát, đều ngộ lý Duy tâm, nên thấy Báo thân Phật Duy tâm hiện ra, không phải ở ngoài đến. Nhưng cũng tùy theo trình độ của từng địa vị, mà sự thấy có Thô, tế khác nhau. Bồ Tát từ địa vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và Tứ gia hạnh, chỉ thấy về phần Thô của Báo thân Phật. Các vị Bồ Tát từ Sơ địa lên đến Đẳng giác thì thấy Báo thân Phật lần lần thù thắng và vi diệu.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, các vị Bồ Tát mới phát tâm (tam hiền) do thâm tín chơn như, nên chỉ thấy được một phần nhỏ báo thân Phật. Các vị Bồ Tát này, tuy biết sắc thân Phật có nhiều tướng tốt trang nghiêm, duy tâm biến hiện, không rời chơn như, không khứ không lai, xa lìa ranh giới, song các vị Bồ Tát này còn dùng tâm phân biệt (ý thức) nên chưa nhập được Pháp thân.

Nếu Bồ Tát dặng tâm thanh tịnh (lên Thánh địa) thì thấy báo thân Phật càng tốt đẹp và càng màu nhiệm. Đến vị Bồ Tát tột bực (Đẳng giác) thì thấy báo thân Phật mới hoàn toàn rốt ráo.

Nếu Bồ Tát lìa được nghiệp thức (A đà na) thì ngộ được pháp thân Phật, không có sắc tướng gì có thể thấy được; vì pháp thân của chư Phật, không có sắc tướng thế này thế nọ, không có tướng phần (bị phân biệt) và kiến phần (năng phân biệt) nên không thể thấy được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trước, nói tùy theo trình độ của Bồ Tát, thấy thân Phật khác nhau.

Các vị Bồ Tát ở địa vị Tam hiền, tuy đã ngộ được lý Duy thức và thâm tín chơn như, nhưng vì còn dùng ý thức phân biệt, nên chỉ thấy báo thân Phật được một ít thôi.

Các vị Bồ Tát đã ngộ nhập chơn như, chứng được pháp thân thanh tịnh, bước lên Thánh vị (Thập địa); càng lên bậc trên chùng nào, thì lại càng thấy báo thân Phật tốt đẹp và mâu nhiệm chùng ấy. Đến địa vị cùng tận của Bồ Tát là vị Đẳng giác, mới thấy được rốt ráo Báo thân Phật.

Đến khi Bồ Tát phá trừ được Nghiệp thức (Vọng thức: A lại da chơn vọng hoà hiệp) tức là phá trừ được vô minh rất vi tế (món Tế thứ nhứt trong ba Tế); lúc bấy giờ mới hoàn toàn nhập Chơn như, chứng Pháp thân thanh tịnh.

Pháp thân là bản thể của các pháp; vì không có sắc tướng, không có bỉ thử và không tâm cảnh v.v...nên không thể thấy được. Tất cả chư Phật và chúng sanh cũng đồng một bản thể này.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Pháp thân của chư Phật đã không có các sắc tướng, tại sao lại hiện ra có các sắc tướng?(ứng thân và báo thân)

Đáp: _ Vì pháp thân là bản thể của sắc tướng, cho nên có thể hiện ra các sắc tướng (hoá thân báo thân). Do từ hồi nào đến giờ, Sắc (hiện tượng) Tâm (bản thể) không hai, nên bản thể của Sắc (sắc tánh) tức là Tâm (tức trí).

Vì bản thể của Sắc vô hình (thuộc về tâm) nên gọi là "Trí thân". Vì tướng của tâm (trí tánh) tức là Sắc, nên gọi là "Pháp thân".

Vì bản thể (tâm) đã biến khắp tất cả chỗ, nên hiện tượng là Sắc, cũng không có chùng ngăn. Tuy nơi tâm mà hiện ra mười phương thế giới, vô lượng Bồ Tát, vô lượng Báo thân, vô lượng món tranh nghiêm, mỗi mỗi sai khác, đều không có hạn lượng và đều không ngại nhau. Vì đây là diệu dụng đại tự tại của chơn như, nên không thể dùng thức tâm phân biệt mà biết được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ đặt ra lời vấn đáp để giải thích sự nghi ngờ.

Hỏi: _ Pháp thân của chư Phật thanh tịnh, không có các hình tướng, tại sao lại hiện ra có các sắc tướng là Hoá thân và Báo thân?

Đại ý lời đáp: Do từ hồi nào đến giờ, trong Chơn như Pháp thân, Sắc và Tâm không hai: Bản thể của Sắc tức là Tâm, Hiện tượng của Tâm tức là Sắc. Bởi thế nên Chơn như Pháp thân tuy không có hình sắc, mà có thể hiện ra các hình tướng: Y báo và Chánh báo đầy đủ. Cũng như bản thể của điện, biến khắp tất cả không gian, tuy

không có hình tướng, nhưng có thể hiện ra các sắc tướng, (hiện tượng) như sấm sét, chớp, nổ v.v... Trong Tâm kinh chép: "Sắc chẳng khác với Không, Không chẳng khác với Sắc" (Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc).

Vì Sắc tức là Tâm, nên các pháp tức là Chơn như Pháp thân. Vì Tâm tức là Sắc, nên chơn như pháp thân tùy duyên thành các pháp. Do bản thể đã biến khắp tất cả, nên hiện tượng các Sắc tướng, như mười phương thế giới, vô lượng Bồ Tát, vô lượng món trang nghiêm v.v.... cũng biến khắp tất cả, không có hạn lượng; mặc dù các hình sắc đều khác nhau, nhưng không trở ngại nhau. Việc này là diệu dụng của Chơn như Pháp thân, nên chúng phạm phu và hàng Nhị thừa, không thể dùng thức tâm của mình mà phân biệt được.

Do Chơn như là bản thể của các Pháp, nên gọi là Pháp thân; và nó đủ tất cả trí, nên cũng gọi là Trí thân.

III. Trở về Tâm Chơn như

CHÁNH VĂN

Lại nữa, các pháp từ sanh diệt mà trở về Tâm chơn như; nghĩa là suy xét kỹ càng: bên trong thì thân ngũ ấm (Sắc: Sắc ấm: Tâm: bốn ấm sau) bên ngoài thì cảnh giới (6 trần) rốt ráo vô niệm (tức là chơn tâm). Song, vì chúng sanh bị vô minh làm mê, nên chơn tâm (vô niệm) biến thành hữu niệm (có thân và cảnh v.v.), nhưng bản thể chơn tâm không động (vô niệm).

Cũng như người làm phương hướng, vì sự mê lầm nên chấp phương Đông làm phương Tây; thật ra phương hướng không thay đổi.

Bởi thế nên, người quán sát biết được Tâm vô niệm (không khởi vọng niệm) thì dặng tùy thuận vào Tâm chơn như.

LƯỢC GIẢI

Luận này có 5 chương, trong chương thứ ba là Phần Giải thích, lại chia làm 3 phần:

1. Nói về nghĩa chánh
2. Đối trị các chấp sai lầm.
3. Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo.

Trong phần "Nói về nghĩa chánh", lại chia làm 3:

- I. Nói về Tâm Chơn như
- II. Nói về Tâm Sanh diệt
- III. Trở về Tâm Chơn như (tức là quán sát các pháp, sanh tức vô sanh).

Đoạn văn trên đây nói về phần thứ ba là "Trở về Tâm Chơn như".

Hành giả hãy quán sát tất cả các pháp: Bên trong là thân ngũ ấm (Sắc và Tâm), bên ngoài là cảnh giới 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) rớt ráo đều vô niệm (không vọng niệm, tức là chơn như). Vì các pháp không rời Thể Chơn tâm (Tâm Chơn như), nên Chơn tâm đã vô niệm (không vọng), thì các pháp cũng vô niệm (không vọng).

Chơn tâm vì không có hình tướng nên tìm khắp mười phương không thể thấy được nó. Song vì vô minh vọng động, nên Tâm biến ra các pháp hữu hình (hữu niệm) như thân và cảnh v.v...nhưng bản thể Chơn tâm vẫn thanh tịnh không động 9vô niệm). Cũng như người bộ hành, vì lầm phương hướng nên chấp phương Đông làm phương tây, thật ra phương hướng không thay đổi.

Do vọng niệm sanh ra các pháp sanh diệt, nên dứt trừ vọng niệm (quán vô niệm) thì các pháp sanh diệt kia tự trở về Tâm Chơn như (vô niệm). Cũng như vì gió nên có sóng động, nếu gió hết thì sóng kia tự trở lại với tánh nước yên lặng.

Nếu vô niệm (không vọng niệm) thì toàn vọng là chơn; nên quán vô niệm là con đường tu chứng duy nhất của các Phật Tổ.

Trong kinh Lăng nghiêm Phật dạy: "...Bất tùy phân biệt ..." (Không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt, tức là quán vô niệm)*****

Tổ Đạt Ma khi từ Ấn độ mới đến Trung hoa, đức Nhị tổ thỉnh cầu Ngài dạy phương pháp an tâm.

Tổ Đạt Ma trả lời: _ "Ông hãy đem tâm đến đây, ta sẽ an cho".

Đức Nhị tổ thưa rằng: _ "Con tìm tâm không thể được".

Tổ Đạt Ma dạy tiếp: _ "Ta đã an tâm cho ông rồi". Đức Nhị tổ liền tỏ ngộ.

Đức Lục Tổ Huệ Năng dạy: _ "....Bỏ lai vô nhứt vật" (từ xưa đến nay, không có một vật)*****

Đây là những bằng chứng Phật và Tổ đều dạy cái bí quyết tu hành mau được thành Phật là "Vô niệm" (không vọng niệm).

Bởi thế nên, cũng ở nơi Luận này, về đoạn trước đã nói: "...Nếu lià các vọng niệm thì đặng nhập chơn như ..." (nhược ly ư niệm, danh vi đắc nhập).



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 12

B. Đối trị các chấp sai lầm

Chấp sai lầm có 2 thứ:

I. Chấp ngã, có 5 thứ:

1. Chấp Hư không là Chơn tánh của Như Lai
2. Chấp Chơn như hay Niết bàn, chỉ là không không, chẳng có chi hết.
3. Chấp Như Lai tạng có các hình tướng sai khác như Sắc và Tâm
4. Chấp trong Như Lai tạng có đủ các sanh tử nhiễm ô
5. Chấp chúng sanh có thi, chư Phật có chung tận.

II. Chấp pháp:

Chấp thật có vũ trụ, vạn hữu

CHƯƠNG THỨ BA

PHÂN GIẢI THÍCH

B. ĐỐI TRỊ CÁC CHẤP SAI LẦM

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Tất cả các chấp sai lầm (tà chấp), đều do chấp ngã và chấp pháp mà sanh; nếu rời chấp ngã và chấp pháp thì không còn các chấp sai lầm.

I. CHẤP NGÃ (chấp bản ngã thật có).

Chúng phàm phu chấp ngã có 5 thứ:

1. Chấp "Hư không là chơn tánh của Như Lai". _ Vì phá chấp của chúng sanh nên trong kinh Phật nói: " Pháp thân của Như Lai rất ráo vắng lặng cũng như hư không". Chúng phàm phu nghe nói như thế, không hiểu, lại lầm chấp: "Hư không là chơn tánh của Như Lai".

Vì đối trị cái chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng: "Hư không là pháp hư đối, không có thật thể, do đối với sắc tướng mà thấy có hư không; nếu không có sắc tướng thì cũng không có tướng hư không. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ, tất

cả cảnh giới (sắc pháp) đều do vọng tâm biến hiện, không có pháp nào ngoài tâm; chúng sanh không biết vọng chấp (biến kế chấp) là thật có. Nếu vọng tâm hết, thì các cảnh giới cũng không còn. Lúc bấy giờ chỉ còn chơn tâm hiện khắp tất cả. Đó là pháp thân quảng đại thuộc về tâm trí (tánh trí) của Như Lai không phải như hư không, không có tri giác.

LƯỢC GIẢI

Đối trị chấp tà là phá trừ các sự chấp nhưt sai lầm. Các sự chấp nhưt sai lầm đều do chấp ngã, chấp pháp mà sanh. Nếu phá trừ được chấp ngã, chấp pháp thì các chấp sai lầm không còn.

Vì quan niệm thân tâm là thật, nên gọi là chấp ngã quan niệm vũ trụ vạn vật là thật, thì gọi là chấp pháp.

Chúng sanh chấp pháp thân của Phật có hình tướng như thế này, hoặc như thế kia v.v.... Vì muốn phá các chấp sai lầm ấy, nên Phật nói: "Pháp thân của Phật rốt ráo vắng lặng, cũng như hư không".

Nghe trong kinh nói như vậy, chúng sanh trở lại chấp: "Hư không là pháp thân của Như Lai" vì phá cái chấp sai lầm này, nên Ngài Mã Minh giải thích rằng: "Hư không là cái không thật thể, do các sắc tướng mà thấy có hư không. Nếu không có sắc tướng thì cũng không có hư không. Cả sắc tướng và hư không đều do vọng tâm biến hiện; rồi chúng sanh lầm chấp là thật có. Nếu vọng tâm hết thì sắc tướng và hư không cũng không còn. Lúc bấy giờ bản thể chơn tâm hiện ra, rộng lớn bao la và trùm khắp tất cả. Đó là pháp thân thanh tịnh của Như Lai. Đây thuộc về phần tâm trí, không phải như hư không, không có tri giác.

CHÁNH VĂN

2. Chấp "Chơn như hay Niết bàn, chỉ là không không, chẳng có chi hết". _ Vì phá vọng chấp của chúng sanh, nên trong kinh Phật nói: "các pháp thế gian rốt ráo không có thật thể; cho đến các pháp xuất thế gian, như Chơn như hay Niết bàn rốt ráo, cũng không có thật thể; từ hồi nào đến giờ, nó không có các tướng". Chúng phàm phu nghe nói như vậy không hiểu, trở lại chấp: "Chơn như hay Niết bàn là không có chi hết".

Vì đối trị sự chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng: "Chơn như hay Pháp thân của Phật, chẳng phải không có tự thể; nó sẵn có và đầy đủ vô lượng công đức".

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên phá quan niệm sai lầm, chấp "hư không là chơn tánh của Như Lai"; đoạn này phá quan niệm sai lầm, cho rằng "Chơn như hay Niết bàn là cảnh giới hư không ảo tưởng không có chi hết".

Chúng sanh thường lầm tưởng: "Các pháp thật có". Vì phá trừ quan niệm sai lầm ấy, nên trong kinh Phật nói: "các pháp thế gian hư giả không thật, cho đến các pháp xuất thế gian như Chơn như, Bồ Đề, Niết bàn v.v...rốt ráo cũng không có thật thể, vì

không có các hình tướng". Chúng phàm phu nghe nói như vậy không hiểu, trở lại chấp: "Chơn như hay Niết bàn v.v...là cảnh giới hư vô ảo tưởng, chẳng có chi hết".

Để đối trị sự chấp sai lầm này, nên Ngài Mã Minh Bồ Tát giải thích rằng: "Chơn như, Pháp thân hay Bồ Đề, Niết bàn không phải là cảnh giới ảo tưởng hư vô, không có gì cả, mà nó saün có đầy đủ vô lượng đức tánh, nhiều hơn số cát sông Hằng, như: thiện, thường, lạc, ngã, tịnh, giải thoát v.v....

CHÁNH VĂN

3. Chấp "N hư Lai tạng" có các hình tướng sai khác như Sắc và Tâm v.v... _
Nghe trong kinh Phật nói: "N hư Lai tạng không tăng không giảm, saün đủ tất cả các công đức"; chúng phàm phu vì không hiểu nghĩa này, nên trở lại chấp: "N hư Lai tạng có đủ các hình tướng sai khác, như sắc và tâm v.v....".

Để đối trị sự chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng: "Căn cứ về thể Chơn như thì không có các tướng sai khác; còn theo tướng nhiễm ô sanh diệt, thì có các hình tướng sai khác".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá quan niệm sai lầm cho rằng: "Chơn" đồng với "Vọng".

Nghe trong kinh Phật nói: "N hư Lai tạng không tăng không giảm, saün có đủ tất cả đức tánh, chúng phàm phu không hiểu trở lại chấp: "N hư Lai tạng cũng có các hình tướng sai khác".

Để đối trị quan niệm sai lầm này, Ngài Mã Minh giải thích rằng: "Thể Chơn như" (Chơn như môn) thì thanh tịnh không có các hình tướng sai khác, còn về "tướng sanh diệt" (Sanh diệt môn) thì đủ các hình tướng sai khác".

CHÁNH VĂN

4. Chấp "Trong N hư Lai tạng thật có đủ các pháp sanh tử nhiễm ô". _
Nghe trong kinh Phật nói: "Các pháp sanh tử nhiễm ô của thế gian, đều do N hư Lai tạng mà có, tất cả các pháp đều không rời Chơn như", chúng phàm phu không hiểu nghĩa này, lại chấp: "Chính trong bản thể N hư Lai tạng, saün có tất cả các pháp sanh tử nhiễm ô của thế gian".

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên giải thích rằng: "Từ vô thủy tới giờ, trong N hư Lai tạng, chỉ có các công đức thanh tịnh, nhiều hơn số cát sông Hằng. Các công đức này không lia, không đoạn và cũng không khác với Chơn như; còn hằng hà sa số các pháp phiền não nhiễm ô kia, chỉ là hư vọng, vốn không có thật tánh. Bởi thế nên từ hồi nào đến giờ, trong N hư Lai tạng chưa từng thật có các pháp nhiễm ô. Nếu trong bản thể N hư Lai tạng (chơn) thật có các phiền não nhiễm ô, rồi hành giả phải diệt trừ các phiền não nhiễm ô, mới chứng được chơn như thanh tịnh, thì rất vô lý.

LƯỢC GIẢI

Chúng phàm phu nghe trong kinh Phật nói: "Các pháp sanh tử nhiễm ô đều do Như Lai tạng mà có, các pháp không rời chơn như": rồi họ chấp "Trong Như Lai tạng hay chơn như, thật có sẵn các pháp sanh tử nhiễm ô".

Để phá quan niệm sai lầm này, nên Ngài Mã Minh Bồ Tát giải thích rằng: "Từ hồi nào đến giờ, trong Như Lai tạng (chơn) chỉ có hằng hà sa số đức tánh thanh tịnh, các đức tánh này không rời chơn như; còn pháp sanh tử nhiễm ô, vì là hư vọng, không có thật thể, nên từ hồi nào đến giờ, không có ở trong Như Lai tạng".

Như Lai tạng hay chơn như, dụ như "tâm người đương thức tỉnh": sanh tử nhiễm ô, dụ như "giấc ngủ mà có chiêm bao". Đành rằng "cái ngủ chiêm bao" là nương nơi "tâm người thức tỉnh" mà có; song từ hồi nào đến giờ, trong "tâm người thức tỉnh" không bao giờ thật có chứa sẵn "cái ngủ chiêm bao". Bởi "cái ngủ chiêm bao" hư vọng không thật, nên khi thức giấc rồi thì nó tự mất. Cũng thế, các pháp sanh tử nhiễm ô, vì hư vọng không thật, nên khi giác ngộ rồi, nó không còn.

Nếu quan niệm rằng: "trong Như Lai tạng thật sẵn có các phiền não nhiễm ô; hành giả phải diệt trừ hết các phiền não nhiễm ô, mới chứng được chơn như thanh tịnh", thì không phải. Cũng như nói "trong tâm người thức tỉnh, thật sẵn có "cái ngủ chiêm bao" phải diệt trừ hết "cái ngủ chiêm bao" rồi, mới được thức tỉnh": nói như thế rất là phi lý.

Phải biết, các phiền não sanh tử, chỉ là cái mê vọng, không có thật thể. Phật đã dạy rằng: "Biết mình mê thì cái "mê" hết, cái "biết" đó không sanh mê trở lại" (Giác mê diệt, giác bất sanh mê). Cũng như người khi biết mình dại, thì không còn dại nữa. Lúc bấy giờ họ trở thành khôn; khi khôn rồi, thì cái "khôn" đó không sanh cái dại trở lại nữa.

Nếu cái "dại" (mê) này thật có, thì khi biết khôn (giác) rồi, cái "dại" đó trốn núp ở đâu? Cũng như "cái ngủ chiêm bao" nếu thật có, thì khi tỉnh thức rồi nó phải còn. Nhưng vì nó không còn, nên biết "cái ngủ chiêm bao" (mê dại) này không thật có.

Nếu nói "phải diệt trừ hết các pháp sanh tử nhiễm ô mới chứng được chơn như thanh tịnh" thì cũng như nói "phải phá trừ cho hết "cái ngủ chiêm bao" rồi, mới được sự thức tỉnh"; nói như thế, đều phi lý.

Bởi thế nên từ hồi nào đến giờ, trong Như Lai tạng hay Chơn như, không bao giờ thật có sanh tử nhiễm ô; cũng như trong "tâm người thức tỉnh", không bao giờ thật có "cái mê ngủ chiêm bao" vậy.

CHÁNH VĂN

5. Chấp "Chúng sanh có thi, chư Phật có chung tận". _ Chúng phàm phu nghe trong kinh Phật nói: "Do Như Lai tạng mà có sanh tử, do Như Lai tạng mà đặng Niết bàn". Vì họ không hiểu nên chấp: "Chúng sanh hữu thi (có đầu tiên) và chư Phật chứng Niết bàn, sẽ có ngày chung tận, rồi trở lại làm chúng sanh".

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên giải thích rằng: Như Lai tạng (Chơn như tại triền) và vô minh đều có từ vô thi (không có đầu tiên). Nếu nói chúng sanh

(có sanh khởi đầu tiên) là kinh của ngoại đạo nói (kinh Đại hữu), không phải kinh Phật.

Lại nữa, Như Lai tạng không có chung tận: chư Phật chứng Niết bàn là thể nhập (tương ứng) Như Lai tạng, nên cũng không có chung tận.

LƯỢC GIẢI

Chúng sanh nghe trong kinh Phật nói: "Do Như Lai tạng mà có sanh tử, do Như Lai tạng mà chứng Niết bàn"; rồi họ suy luận và chấp rằng: vì do Như Lai tạng mà có sanh tử (Vô minh, chúng sanh); như thế thì chúng sanh (sanh tử, vô minh) tất phải có sự bắt đầu sanh khởi; (hữu thi) và do Như Lai tạng mà chứng Niết bàn, vậy thì Niết bàn cũng có sự bắt đầu sanh khởi (hữu thi). Do đó người ta kết luận: Chúng sanh đã hữu thi nên cũng hữu chung, Niết bàn hữu thi nên cũng hữu chung. Bởi thế nên họ chấp chư Phật chứng Niết bàn rồi, có ngày cũng cùng tận, phải trở lại làm chúng sanh.

Để đối trị với chấp sai lầm này, nên Ngài Mã Minh giải thích, đại ý nói "Chơn như và vô minh đồng thời có từ vô thi". Cũng như chất ngọt và chất chát đồng thời có trong trái hồng. Song hành giả khi chuyển phiền não trở lại Bồ Đề, chuyển sanh tử trở lại Niết bàn, thì lúc bấy giờ chúng sanh không còn (chung tận), mà chỉ còn Chơn như hay Phật. Cũng như khi trái hồng lớn chín, đôi hết chất chát chỉ còn chất ngọt. Khi trái hồng đã chín ngọt rồi, thì không bao giờ trở lại chát nữa. Cũng như khi đã thành Phật rồi, không bao giờ trở lại làm chúng sanh nữa.

Vậy nên biết, vô minh (chúng sanh) vô thi mà hữu chung; Chơn như (Phật) vô thi và vô chung.

Kinh Phật thì chép "Chúng sanh vô thi"; còn kinh Đại hữu của ngoại đạo lại chép "Chúng sanh hữu thi".

CHÁNH VĂN

II. CHẤP PHÁP (chấp thật có vũ trụ vạn hữu).

Đối với hàng Nhị thừa, vì độn căn chấp ngã, nên trong kinh Phật nói: "Chỉ có năm ấm sanh diệt, không có thật ngã". Nghe như thế, hạng này trở lại chấp: "Thật có năm ấm sanh diệt" (chấp thật pháp), nên họ rất sợ khổ sanh tử và cầu vui Niết bàn.

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng: "Tánh của năm ấm, từ hồi nào đến giờ, vốn là Niết bàn, không sanh và cũng không diệt".

LƯỢC GIẢI

Năm ấm thật sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Vì năm đám mây này che khuất vầng trăng chơn như, nên gọi là "Ám" (che).

Để phá trừ chấp ngã của hàng Nhị thừa độn căn, nên Phật nói: "Chỉ có năm ấm sanh diệt, không có thật ngã". Lúc bấy giờ hạng này không còn chấp ngã, mà trở lại

chấp pháp; nghĩa là chấp thật có năm âm, thật có khổ sanh tử và vui Niết bàn. Do đó, họ rất sợ sanh tử và thích thú vui ở mãi nơi cảnh Niết bàn.

Để phá trừ cái chấp thật Pháp của Nhị thừa, nên Ngài Mã Minh Bồ Tát giải thích, đại ý nói: "Tướng của các pháp không thật, tánh nó là chơn như, là Niết bàn, xưa nay không sanh, nên cũng không diệt". Vì các pháp không thật có, nên Bồ Tát không sợ sanh tử và không yên vui ở mãi nơi Niết bàn".

Nếu nói một cách đầy đủ, thì phải nói "vô ngã và vô pháp". Nhưng đây vì đối với hành Nhị thừa, nên Phật chỉ mới nói "năm âm vô thường", chớ chưa nói đến "sanh tử tức chơn thường".

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu người rất ráo xa lìa các vọng chấp, thì mới biết rõ các pháp Nhiễm tịnh đều do đối đãi nhau mà thôi, thật ra không có cái tướng gì có thể kêu gọi được. Bởi thế nên, từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp, không phải sắc, không phải tâm, không phải trí, không phải thức, không phải hữu, không phải vô, rất ráo không có tướng gì có thể gọi được. Song, sở dĩ Phật có nói năng kêu gọi như thế này hoặc như thế kia, là vì đức Như Lai khôn khéo, phương tiện tạm dùng lời nói để dẫn dắt chúng sanh, mục đích là làm cho chúng sanh xa lìa các vọng niệm (ly niệm) trở về chơn như; nếu còn vọng niệm thì tâm phải sanh diệt, nên chẳng nhập được trí Phật (thật trí: chơn như)

LƯỢC GIẢI

Từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp, không phải sắc, không phải tâm, không phải trí, không phải thức v.v... chỉ vì chúng sanh vọng chấp phân biệt, so sánh (biến kế chấp) đối đãi với nhau mà thành thế này hoặc thế kia, như đối với hữu gọi là vô, đối với sắc gọi là tâm, đối với thức gọi là trí, đối với cao gọi là thấp, đối với lớn gọi là nhỏ, đối với tốt gọi là xấu v.v... Nếu chúng sanh rất ráo xa lìa các vọng chấp thì thật không có một pháp gì có thể kêu gọi được. Lúc bấy giờ hành giả mới thấy rõ các pháp không thể kêu gọi (ly danh tự tướng), không thể nói năng luận bàn (ly ngôn thuyết tướng), hay suy nghĩ được (ly tâm duyên tướng).

Chư Phật đã hoàn toàn xa lìa các vọng chấp, song còn gọi pháp khổ, pháp vui, nhiễm tịnh, sanh tử, Niết bàn v.v... là vì Phật phương tiện tạm đặt ra những danh từ kêu gọi như thế, mục đích là để dẫn dắt chúng sanh lìa các vọng niệm chấp trước, đặng nhập vào chơn như hay trí Phật. Khi chúng sanh đã nhập vào chơn như hay trí Phật rồi, lúc bấy giờ cũng không còn danh từ gì để kêu gọi được.

Bài này nói về phần đối trị các chấp sai lầm rồi, đến bài thứ 13, sẽ nói về hành tướng phát tâm đến đạo.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 13

C. Phân biệt hành tướng phát tâm đến đạo (bài thứ nhứt)

BA MÓN PHÁT TÂM

- I. Tín hoàn toàn mà phát tâm
- II. Hiểu biết và làm mà phát tâm
- III. Chứng nhập chơn như mà phát tâm.

1. Nói về Tín hoàn toàn mà phát tâm

a. Ba món tâm trong vị Thập tín:

1. Trục tâm, 2. Thâm tâm, 3. Đại bi tâm

b. Bốn món phương tiện:

1. Phương tiện căn bản
2. Phương tiện ngăn ngừa các tội ác.
3. Phương tiện làm phát sanh các việc lành
4. Phương tiện Đại nguyện và Bình đẳng.

c. Tám tướng thành đạo:

1. Giáng sanh 2. Nhập thai
3. Ở trong thai 4. Sanh ra
5. Xuất gia 6. Thành đạo
7. Thuyết pháp 8. Nhập Niết bàn

CHƯƠNG THỨ BA

PHẦN GIẢI THÍCH

C. PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO

BA MÓN PHÁT TÂM

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Chữ "Đạo" nói ở đây là chỉ cho đạo quả của chư Phật đã chứng ngộ và cũng là cái chỗ của tất cả các vị Bồ Tát phát tâm tu hành để hướng về.

Sự phát tâm, lược có 3 món: 1. Tín hoàn toàn (Tín thành tựu) mà phát tâm, 2. Hiểu và tu (giải, hạnh) mà phát tâm, 3. Chứng nhập chơn như mà phát tâm.

LƯỢC GIẢI

Lược này có năm chương, trong chương thứ ba, có ba phần: phần đầu giải thích về pháp Đại thừa; phần thứ hai, Ngài Mã Minh đã thông những chấp sai lầm. Sau khi được rửa sạch các chấp sai lầm rồi, hành giả mới phát tâm tu về pháp Đại thừa. Vì thế nên tiếp đến phần thứ ba, Ngài Mã Minh phân biệt hành tướng phát tâm tu về đạo quả Đại thừa.

Đạo quả Đại thừa là nơi chư Phật đã chứng, mà cũng là chỗ các vị Bồ Tát đang hướng về đó.

Sự phát tâm tu về đạo quả Đại thừa, lược chia có ba hạng, từ cạn đến sâu:

1. Mãn địa vị Thập tín (Tín hoàn toàn) phát tâm;
2. Địa vị Tam hiền (Giải: Hiểu, Hành: tu) phát tâm;
3. Địa vị Thập thánh đã chứng nhập chơn như phát tâm.

Chữ "Phát tâm" có hai nghĩa: 1. Lập chí cao rộng, 2. Phát triển tâm tánh, hay phát minh tâm tánh.

CHÁNH VĂN

I. Tín hoàn toàn (thành tựu) mà phát tâm

Hỏi: _ Phải là người thế nào và nhờ tu hạnh gì để thành tựu vị Thập tín, mới phát tâm được?

Đáp: _ Những chúng sanh bất định (không nhất định chánh hay tà), nhờ sức căn lành huân tập đời trước, làm cho họ tin hơn quả, nên nhàm khổ sanh tử, phát tâm tu thập thiện, để cầu đạo vô thượng Bồ Tát. nhờ được đích thân hầu hạ, cúng dường chư Phật và tu hành trải qua muôn kiếp, nên họ mới dựng thành tựu tín tâm. Do hơn duyên đó nên được gặp Phật, Bồ Tát dạy mà họ phát tâm; hoặc vì lòng Đại bi, mà họ tự phát tâm; hoặc vì thấy chánh pháp sắp diệt mà muốn duy trì nên họ tự phát tâm.

Những người như thế, được vào hàng chánh định, trọn không thoái chuyển. Vì họ đã hiệp với "Chánh như Phật tánh", nên họ được gọi là "giòng giống của Như Lai".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về Tín thành tựu phát tâm. _ Từ Sơ tín cho đến Thập tín thì tín tâm mới hoàn toàn viên mãn nên gọi là "Tín thành tựu". Do tín tâm vững chắc, lập exhi nguyện cầu quả Phật vô thượng và phát minh tâm tánh, nên gọi là "Tín thành tựu phát tâm".

Hỏi: _ Hạng người nào, tu hạnh gì, mới dựng hoàn toàn viên mãn vị Thập tín, và làm sao phát tâm?

Đáp: _ Những người bất định chánh tà, hay căn trí chưa nghiêng ngã bên nào (Đại thừa hay Tiểu thừa) nếu gặp Tiểu thừa giáo hoá thì họ thành thính văn, Duyên giác, nếu gặp Đại thừa giáo hoá thì họ thành Bồ Tát hay Phật. Những người ấy, do nhiều đời có trồng căn lành và bên trong nhờ tánh Phật của họ thúc dục, bên ngoài nhờ chánh pháp huân vào, làm cho họ tin đạo lý hơn quả, rồi nhàm cảnh trần gian là bể khổ sanh tử, nên phát tâm tu hành cầu đạo giải thoát Niết bàn.

Phát tâm tu hành, phụng sự chánh pháp, hầu hạ Thiện hữu tri thức và cúng dường chư Phật, làm những việc như thế, trải qua một vạn kiếp, hành giả mới viên mãn địa vị Thập tín.

Khi tín tâm đã viên mãn thành tựu rồi, hoặc gặp Phật hay Bồ Tát dạy họ phát tâm hoặc do lòng Đại bi thúc dục làm cho họ phát tâm, hoặc thấy chánh pháp suy đồi, muốn duy trì chánh pháp nên họ phát tâm.

Những người được viên mãn vị Thập tín và phát tâm như thế, là đã hiệp với "Chánh như Phật tánh" vào hành "Chánh định", không còn bất định hay thối chuyển nữa, nên họ cũng được gọi là "giòng giống của Như Lai".

CHÁNH VĂN

Có những chúng sanh, từ hồi nào đến giờ, căn lành mỏng ít, phiền não sâu dày, tuy cũng gặp Phật cúng dường, song chỉ cầu phước báo cõi như thiên, hoặc tu theo Nhị thừa, hoặc họ có cầu pháp Đại thừa, nhưng căn tánh chẳng quyết định, tán thối không chừng; hoặc họ cúng dường chư Phật, mà chưa đầy một vạn kiếp. Những hạng người này cũng gặp như duyên lành để phát tâm (như thấy sắc tướng của chư Phật mà phát tâm, hoặc như cúng dường chư Tăng mà phát tâm, hoặc như gặp hàng Nhị thừa dạy bảo mà họ phát tâm, hoặc học với thầy bạn mà họ phát tâm). Nhưng các loại phát tâm này, đều chẳng như định, nếu gặp hoàn cảnh xấu ngược, thì họ thối tâm, hoặc đoạ vào Nhị thừa.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói những người tín tâm đã thành tựu, và phát tâm như vậy, thì được vào hàng chánh định, quyết không thối chuyển, vì họ tu đã được một vạn kiếp.

Đoạn này nói, những người phát tâm sau đây, vì tu chưa đầy một vạn kiếp, tín tâm chưa thành tựu, hoặc còn thối chuyển, nên chưa được vào hàng Chánh định. Họ cũng gặp duyên lành để phát tâm, hoặc thấy tướng hảo của Phật mà phát tâm, hoặc như cúng dường chư Tăng mà phát tâm, hoặc gặp Nhị thừa giáo hoá phát tâm v.v... Nhưng vì căn lành mỏng ít, phiền não sâu dày, tuy gặp Phật phát tâm hành, song chỉ cầu phước báo thiên như, hoặc tu theo Nhị thừa, và nếu gặp Đại thừa thì tâm họ cũng không quyết định, nên khi bị nghịch cảnh, họ thối tâm hoặc tu theo Tiểu thừa tiêu cực.

a. BA MÓN TÂM TRONG VỊ THẬP TÍN

CHÁNH VĂN

Tóm lại, khi tín tâm đã thành tựu thì phát ba món tâm như sau:

1. **Trực tâm, nghĩa là tâm trực niệm chơn như**
2. **Thâm tâm, nghĩa là tâm ưa làm các việc lành**
3. **Đại bi tâm, nghĩa là tâm muốn cứu khổ các chúng sanh.**

LƯỢC GIẢI

Hành giả tu hành phải trải qua một vạn kiếp mới được thành tựu tín tâm. Lúc bấy giờ hành giả phát ra vô số tâm, nhưng tóm lại có ba thứ:

1. Trực tâm, quán thẳng Chơn như pháp tánh
2. Thâm tâm, nguyện làm các việc lành
3. Đại bi tâm, thệ độ tất cả chúng sanh.

Quán chơn như là căn bản của hai hạnh: Tự lợi và lợi tha. Vì quán trong bản thể chơn như có đủ vô lượng công đức, nên cho hành giả ưa tu các pháp lành, để hiệp với tánh chơn như của mình. Hành giả tu hành, khi nào thâm nhập đến chỗ không còn thấy tướng tu nữa, gọi đó là "Thâm tâm".

Vì quán mình và tất cả chúng sanh đồng bản thể chơn như, nên chúng sanh đau khổ tức là mình đau khổ, chúng sanh còn trần luân thì mình chưa được giải thoát an vui nơi cảnh Niết bàn. Vì thế mà hành giả phát tâm Đại bi cứu khổ tất cả chúng sanh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Chơn như đã là một thể, tại sao không bảo hành giả trực niệm chơn như, mà lại còn tạm dùng các phương tiện, tu các pháp lành?

Đáp: _ Thí như ngọc ma ni thể chất tuy sáng suốt trong sạch, nhưng còn bị lẫn lộn trong khoáng như bần. Nếu người chỉ nghĩ đến tánh chất trong suốt của ngọc, mà không dùng các phương tiện giữa mài v.v...thì quyết định không thể đặng chất ngọc ma ni thuần tịnh.

Cũng thế, chúng sanh tuy sẵn có chất chơn như thanh tịnh, song còn bị vô lượng phiền não làm nhiễm ô. Nếu hành giả chỉ niệm chơn như, mà không dùng phương tiện tu các pháp lành, thì cũng không thể đặng chất chơn như thuần tịnh.

Vì các phiền não nhiễm ô vô lượng, nên hành giả phải tu vô lượng hạnh lành để đối trị. Nếu hành giả tu các pháp lành, thì tự nhiên thuận về với tánh chơn như của mình.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này giải đáp sự thắc mắc của độc giả.

Hỏi: _ Chúng sanh đã saün có chất chơn như thanh tịnh, tại sao người tu hành không niệm thẳng chơn như, mà lại còn dùng vô số phương tiện để dẹp trừ phiền não nhiễm ô và tu các pháp lành làm gì?

Đáp: _ Chúng sanh tuy saün các chất chơn như thanh tịnh, song còn bị vô lượng phiền não làm nhiễm ô; cũng như ngọc ma ni, tuy chất nó sáng suốt trong sạch, nhưng còn bị lẫn lộn trong khoáng như bần. Nếu hành giả trực chỉ quán chơn như, mà không dùng các phương tiện để trừ phiền não và tu các pháp lành, thì chất chơn như thuần tịnh không bao giờ thật hiện được. Cũng như người chỉ nghĩ đến chất ngọc trong suốt, mà không dùng đến các phương tiện như lọc khoáng, giữa mài v.v... thì quyết định cũng không bao giờ thành ngọc mỹ quan được (ngọc bất trác, bất thành khí).

Chúng sanh có vô lượng bịnh phiền não, nên Phật cũng có vô lượng thuốc phương tiện để trị. Nếu muốn hết các bịnh phiền não, trở thành người lành mạnh (Bồ Đề, Niết bàn), tất nhiên hành giả phải uống thuốc phương tiện của Phật. Người diệt trừ phiền não tu các pháp lành là đi ngược dòng trần lao, thuận theo tánh chơn như. Bởi thế nên hành giả phải phát minh ba tâm (Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm) và thật hành bốn phương tiện sau này.

b. BỐN MÓN PHƯƠNG TIỆN

CHÁNH VĂN

Các phương tiện lược có bốn món:

1. Phương tiện căn bản: Quán tất cả các pháp, tánh vốn vô sanh (không) đ63 lia các vọng chấp, và nhờ thế mà không mắc vòng sanh tử;

quám các pháp do Nhơn duyên hoà hiệp, nên nghiệp quả chẳng mất (có) để khỏi tâm đại bi, tu các hạnh lành, cảm hoá chúng sanh, và nhờ thế nên không trụ Niết bàn.

Tóm lại, vì tùy thuận theo tánh vô trụ của chơn như, nên không dính mắc sanh tử và không an trụ Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Trong bốn phương tiện tu hành để nhập chơn như, thì món phương tiện này là căn bản.

Chúng sanh, vọng chấp các pháp thật có, nên tạo ra các nghiệp; rồi bị nghiệp lực kéo dẫn, phải chịu sanh tử luân hồi. Nay hành giả quán "các pháp hư giả, không thật", nên không vọng chấp và không tạo nghiệp; vì nghiệp không tạo, nên không bị sanh tử luân hồi.

Song, nếu hành giả chỉ một bề quán "Không" như thế, sợ e mắc vào bịnh "chấp không", rồi chẳng cần tu hành và hoá độ chúng sanh; như hành Thịnh văn chấp không, ưa vắng lặng (trầm không thú tịch) thích thú cảnh vui Niết bàn của Tiểu thừa.

Bởi thế, hành giả phải quán "do non duyên hoà hiệp, nên các pháp chẳng phải không và nghiệp quả chẳng mất", để khởi tâm Đại bi, tu các hạnh lành giáo hoá chúng sanh. Nhờ quán như thế, nên hành giả không còn "chấp không" và say mê cảnh Niết bàn của Tiểu thừa nữa.

Vì không vướng mắc sanh tử, nên về phần tư lợi hành giả được thành tựu. Và vì không vướng mắc Niết bàn của Tiểu thừa, nên hành giả độ thoát tất cả chúng sanh, hoàn thành hạnh lợi tha.

Không mắc sanh tử, không trụ Niết bàn là thuận theo đức tánh vô trụ của chơn tâm; như thế gọi là "Trực tâm". Trực tâm là phương tiện căn bản của các hạnh, tự giác và giác tha. Khế kinh chép: "Tâm thẳng (không mắc hai bên) là Đạo tàng" (trực tâm thị Đạo tàng).

CHÁNH VĂN

2. phương tiện ngăn ngừa các việc ác: Biết xấu hổ, ăn năn, chừa lỗi, ngăn ngừa tất cả điều ác không cho phát sanh và tăng trưởng. Hành giả phải làm như thế để tùy thuận theo đức tánh thanh tịnh của chơn như.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về phương tiện thứ hai là "không làm việc ác". Người biết xấu xa hổ thẹn thì không làm các điều tội lỗi; biết ăn năn hối hận những tội đã làm, thì tội lỗi ấy không tăng trưởng nữa. Bởi thế nên "hổ thẹn" là yếu tố ngăn chặn việc ác phát sanh; còn "ăn năn hối hận" là yếu tố làm cho tội lỗi đã sanh, không tăng trưởng nữa.

Đoạn văn trước nói 3 tâm: 1. Trực tâm, 2. Thâm tâm, 3. Đại bi tâm. Đoạn này nói phương tiện thứ hai, thuộc về Thâm tâm, tức là ưa làm các việc lành. Lành có hai thứ: 1. Bỏ dữ (chỉ thiện) gọi là lành; 2. Làm lành (tác thiện) cũng gọi là lành.

Món phương tiện thứ hai này thuộc về loại "lành bỏ dữ"; món phương tiện thứ ba sau này, thuộc về loại "lành làm lành". Hai loại lành này đều thuộc về Thâm tâm cả.

Tóm lại, vì tùy thuận theo đức tánh thanh tịnh của Tâm chơn như, nên hành giả phải xa lìa các tội lỗi.

CHÁNH VĂN

3. Phương tiện làm cho phát sanh hoặc nuôi lớn căn lành: Siêng năng lễ bái và cúng dường Tam bảo, tùy hỷ việc lành, tán thán công đức và thỉnh Phật trụ thế chuyển pháp luân. Do tâm kính mến Tam bảo rất thuần hậu, làm cho đức tin được thêm lớn nên hành giả mới dốc chí cầu đạo vô thượng. Lại nhờ sức gia hộ của Tam bảo, nên các nghiệp chướng được tiêu trừ và căn lành không thoái chuyển. Vì tùy thuận theo đức tánh "vô chướng ngại" của chơn như, nên hành giả phải xa lìa các si mê chướng ngại.

LƯỢC GIẢI

Phương tiện thứ ba này là "làm các việc lành", tức là loại "lành tác thiện" (làm lành). Loại lành này cũng nương nơi tâm tâm mà khởi. Hành giả làm cho phát sanh những việc làm chưa sanh, và nuôi lớn những việc làm đang có. Siêng năng tu hành và cúng dường Tam bảo v.v... là trồng căn lành; còn kính mến Tam bảo v.v... là nuôi lớn đức tin. Hành giả lại nhờ thần lực của Tam bảo gia hộ, nên tiêu trừ được các nghiệp chướng và làm cho đức tin được vững chắc.

Lễ bái thì xa lìa được cái bệnh ngã mạn, tán thán thì xa lìa được cái bệnh huỷ báng, tùy hỷ thì xa lìa được cái bệnh tậ đồ v.v...

Tóm lại, vì tùy thuận theo đức tánh sáng suốt vô ngại của Tâm chơn như, nên hành giả phải xa lìa các si mê chướng ngại.

CHÁNH VĂN

4. Phương tiện đại nguyện và bình đẳng: Hành giả vì tùy thuận tánh không đoạn tuyệt của chơn như và bình đẳng không hai, chẳng phân bỉ thử, rốt ráo vắng lặng, rộng lớn phổ biến của chơn như. Nên hành giả phát đại nguyện, cùng tận đời vị lai, hoá độ tất cả chúng sanh, đều được rốt ráo chứng vô dư Niết bàn, không còn sót một chúng sanh nào.

LƯỢC GIẢI

Phương tiện thứ tư là "cứu khổ các chúng sanh". Món phương tiện này do tâm đại bi phát sanh.

Hành giả tùy thuận theo các đức tánh: bất tuyệt, rộng lớn, bình đẳng, cứu cánh tịch diệt của Tâm chơn như, nên lập lời thệ nguyện rộng lớn, hoá độ hết thảy chúng sanh, đều được cứu cánh Niết bàn, không hạn định thời gian và không bao giờ dừng nghỉ.

Tóm lại, Bồ Tát tùy thuận theo các đức tánh tốt của tâm chơn như mà tu các hạnh lành, dẹp trừ các cấu nhiễm, để trở về Tâm chơn như.

c. TÁM TƯỚNG THÀNH ĐẠO

CHÁNH VĂN

Bồ Tát nhờ phát tâm này, nên được thấy Pháp thân một phần nào. Do thấy được Pháp thân nên Bồ Tát tùy theo nguyện lực của mình, mà hiện ra tám tướng sau đây, để làm lợi ích cho chúng sanh:

1. Từ cung trời Đâu suất giáng sanh
2. Nhập thai 3. Ở trong thai
4. Sinh ra 5. Xuất gia
6. Thành Đạo 7. Tghuyết pháp

8. Nhập Niết bàn

Song các vị Bồ Tát này, chưa chứng pháp thân, vì còn các nghiệp hữu lậu từ quá khứ vô lượng kiếp đến nay, chưa có thể đoạn trừ được. Vị Bồ Tát do sức đại nguyện tự tại mà thọ sanh; tuy không phải bị nghiệp lực kéo dẫn, song vẫn còn khổ vi tế. Trong Khế kinh, Phật nói: "Có vị Bồ Tát thối tâm bị đọa vào ác thú". Nói như vậy, là để cho những vị sơ tâm (chưa phải chính thức Bồ Tát) còn giải đãi trên đường tu hành, lo sợ, mà phát tâm dũng mãnh tiến tu, chứ không phải thật thối đọa.

Lại nữa, các vị Bồ Tát này, từ khi phát tâm về sau, mặc dù nghe nói phải trải qua vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp (vô số kiếp), siêng năng tu hành khổ hạnh, mới chứng được Niết bàn; nhưng cũng không nhu nhược và lo sợ đọa vào Nhị thừa, vì họ đã hiểu chắc và tin rằng: Tất cả các pháp từ hồi nào đến giờ, tánh nó vốn là Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Bồ Tát khi đã viên mãn Thập tín, phát ba món tâm trên rồi (Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm) thì vào Thập trụ, thấy được Pháp thân thanh tịnh, nên có thể thị hiện tám tướng cao cả, để làm lợi ích cho các chúng sanh, mà tâm không nhu nhược và sợ thối đọa; bởi vì các vị Bồ Tát này đã biết các pháp từ xưa đến nay vốn là Niết bàn.

Các vị Bồ Tát Thập trụ này, vì các nghiệp hữu lậu chưa hết, nên sanh ở đâu, cũng còn khổ vi tế về "phần đoạn sanh tử". Nhưng sự thọ sanh của các Ngài là do đại nguyện để hoá độ chúng sanh, chứ không phải bị nghiệp lực kéo dẫn mà thọ sanh.

Lại nữa, các vị Bồ Tát này không bao giờ đọa vào ác thú, thối thất Bồ Đề. Nhưng trong kinh Bốn nghiệp Phật nói: "các vị Bồ Tát từ Thất trụ về trước còn thối đọa, nếu từ một kiếp đến mười kiếp không gặp Thiện hữu tri thức". Phật nói như vậy là để khùng bố các vị Sơ tâm Bồ Tát còn giải đãi trong sự tu hành.



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 14

C. Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo (bài thứ 2)

Ba món phát tâm (tiếp theo và hết)

II. Nói về hiểu biết và làm mà phát tâm

Bồ Tát biết tâm mình (Phật tánh) **không có Lục lệ nên tu pháp lục độ.**

Lục độ Lục tệ

1. Bồ thí để trừ tham lam bòn xén

2. Trì giới nhiếp ô

3. Nhẫn nhục Sân hận

4. Tinh tấn Giải đãi

5. Thiền định Tán loạn

6. Trí huệ Si mê

III. Nói về chứng nhập chơn như mà phát tâm

Bồ Tát sau khi nhập chơn như, rồi khởi diệu dụng độ sanh, và có 3 tướng vi tế:

1. "Chơn tâm" tức là Thật trí

2. "Phương tiện tâm" tức là Quyền trí

3. "Nghịệp thức tâm" tức là Dị thực thức

CHƯƠNG THỨ BA

PHẦN GIẢI THÍCH

C. PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO (tiếp theo và hết)

II. NÓI VỀ HIỂU BIẾT VÀ LÀM

(hạnh, hướng) mà phát tâm

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Phải biết, lối phát tâm này (biết và làm) **có phần thắng hơn lối phát tâm trước** (Tín phát tâm). **Bồ Tát bắt đầu từ Chánh tín** (Thập tín) **đến đây** (Hạnh và Hướng), **trải qua gẫm mẫm một vô số kiếp thứ nhứt, nên đối với Chơn như, các vị này hiện đã hiểu ngộ rất thâm thúy và sự tu hành không còn chấp tướng nữa.**

Bồ Tát biết tánh Phật của mình (tâm minh) không có tham lam bòn xén, nên tùy thuận theo tánh Phật tu hạnh Bồ thí Ba la mật (Bồ thí rất ráo). Bồ Tát biết tánh Phật của mình không nhiễm ô, xa lìa các tội lỗi ngũ dục, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu pháp trì giới Ba la mật. Bồ Tát biết tánh Phật của mình không khổ não, xa lìa các sân hận, nên thuận theo tánh Phật, tu pháp Nhẫn nhục Ba la mật. Bồ Tát biết tánh Phật của mình không có tướng thân tâm, xa lìa việc giải đãi, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu Tinh tấn Ba la mật. Bồ Tát biết tánh Phật của mình thường định, không có tan loạn, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu pháp Thiền định Ba la mật. Bồ Tát biết tánh Phật của mình sáng suốt, không có vô minh, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu Trí huệ Ba la mật.

LƯỢC GIẢI

Trong phần "Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo", có chia ra ba hạng:

1. *Tín phát tâm*, tức là viên mãn địa vị Thập tín mà phát tâm.
2. *Biết và làm phát tâm*, tức là ở địa vị Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hưởng) mà phát tâm.
3. *Chứng nhập chơn như phát tâm*, tức là ở hàng Thập địa Bồ Tát mà phát tâm.

Đoạn này nói về hàng Tam hiền phát tâm.

Hành giả từ khi phát tâm tu hành, cho đến mãn địa vị Tam hiền, đây là đợt thứ nhất, phải trải qua một "vô số kiếp". Sau khi mãn Tam hiền lên đến Thất địa, hành giả phải trải qua một "vô số kiếp" về đợt thứ hai. Từ Bát địa trở lên quả vị Phật, hành giả phải trải qua một "vô số kiếp" nữa, về đợt thứ ba.

Hành giả phải trải qua ba vô số kiếp như vậy, và trường kỳ kháng chiến với giặc phiền não nội tâm, bao giờ hoàn toàn thắng trận mới được thành Phật. Trong vô số kiếp thứ nhất, hành giả bị bại trận nhiều mà thắng ít. Đến vô số kiếp thứ hai, là giai đoạn giằng co, hành giả năm ăn năm thua. Bước qua vô số kiếp thứ ba thì hành giả thắng nhiều thua ít.

Vì hạng thứ hai là "Hiểu vá Làm mà phát tâm" trước. Từ địa vị Thập tín đến địa vị Tam hiền, vì hành giả tu hành trải qua gần mãn một vô số kiếp, nên ngộ được chơn tâm; nhưng chưa chứng nhập. Tuy nhiên, về việc tu hành, hành giả đã cõi mở rất nhiều những sự nặng nề về phần tu hữu hướng (chấp danh, trước tướng) và bắt đầu về vô tướng, để nhập chơn tâm thanh tịnh.

Bồ Tát biết chơn tâm mình từ bi, hỷ xả, không có tham lam bòn xén, nên tu pháp bồ thí Ba la mật, để trừ tâm bòn xén (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh từ bi hỷ xả (dưỡng tánh) để trở lại hiệp với chơn tâm của mình.

Bồ Tát biết chơn tâm mình thanh tịnh, không có các nhiễm ô tội lỗi, nên tu pháp trì giới Ba la mật, để trừ tâm nhiễm ô tội lỗi (tu tâm) và nuôi dưỡng đức tánh thanh tịnh (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm của mình.

Bồ Tát biết chơn tâm mình không có sân hận, nên tu pháp Nhẫn nhục Ba la mật, để đối trị tâm sân hận (tu tâm) và nuôi lớn đức tánh vô sân (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ Tát biết chơn tâm mình không phiền não giải đãi, nên tu pháp Tinh tấn Ba la mật, để trừ tâm giải đãi (tu tâm) và nuôi dưỡng đức tánh siêng năng (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ Tát biết chơn tâm mình thường định, không tán loạn, nên tu pháp Thiền định Ba la mật, để trừ tâm tán loạn (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tịch tịnh (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ Tát biết chơn tâm mình sáng suốt, không có si mê, nên tu pháp Trí huệ Ba la mật, để trừ tâm si mê (tu tâm) và nuôi dưỡng trí huệ (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm của mình.

Tóm lại, Bồ Tát biết tâm mình không có các điều xấu tệ, như tham lam bòn xén, phá giới nhiễm ô, nóng nảy sân hận, biếng nhác trễ nãi, tán loạn và si mê v.v... mà trái lại, có đủ các đức tánh tốt, như từ bi, hỷ xả, thanh tịnh, không sân si, tinh tấn, thường định và trí huệ v.v... nên tu pháp Lục độ, để diệt trừ Lục tệ, nuôi lớn các đức tánh tốt ở nơi tâm mình. Khi các đức tánh tốt (tánh Phật) được hoàn toàn viên mãn, thì Bồ Tát sẽ thành Phật.

GIẢI DANH TỪ

Chữ "**Ba la mật**", Tàu dịch là "Đáo bỉ ngạn" nghĩa là đến bờ bên kia, tức là bờ Giác. Song chữ "ba la mật" này cũng có nghĩa là "rót ráo cùng tận". Như nói "Bồ thí ba la mật", nghĩa là bồ thí đến cùng tận. Chúng phàm phu khi bồ thí, còn chấp Ta là người năng thí (làm ơn). Kia là kẻ thọ thí (chịu ơn); vì còn dính mắc nơi tướng, chấp có nhơn có ngã, nên bồ thí mà không được ba la mật. Trái lại, Bồ Tát khi bồ thí, hợp với chơn tâm thanh tịnh, không thấy có nhơn có ngã: ta đây là người làm ơn (năng thí). Kia là kẻ thọ ơn (được thí). Nọ là vật bị thí... Vì không dính mắc nơi tướng nên gọi là "Bồ thí ba la mật". Năm món "ba la mật" sau, ý nghĩa cũng như thế.

III. Chứng nhập chơn như mà phát tâm

CHÁNH VĂN

Bồ Tát từ Sơ địa cho đến Đẳng giác, đã chứng được Chơn như, cũng gọi là Chứng pháp thân.

Các vị Bồ Tát khi đã chứng nhập Chơn như thì từ trên tâm Chơn như này, khởi ra đại dụng: như trong nhưết niệm mà có thể đi hết cả mười phương thế giới, cúng dường chư Phật, thỉnh Phật chuyển pháp luân và mở đường dẫn dắt, làm lợi ích cho các chúng sanh, mà không cần đến ngôn ngữ. Hoặc vì để độ những chúng sanh căn tánh thấp kém, lo sợ phải trải qua nhiều kiếp tu hành mới thành đạo, nên Bồ Tát thị hiện mau thành quả Phật. Hoặc vì để độ những chúng sanh biếng nhác trễ nãi, nên Bồ Tát nói: "ta tu hành trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp mới được thành Phật". Các vị Bồ Tát mặc dù thị hiện ra vô số phương tiện như vậy, không thể nghĩ bàn được, song thật ra các vị này trình độ

như nhau, và đều trải qua vô số kiếp tu hành, không có kẻ mau, người chậm, vị này hơn, vị kia kém. Các vị Bồ Tát tùy theo mỗi quốc độ, và trình độ thấy nghe, căn tánh sai khác, dục vọng không đồng của mỗi chúng sanh mà thị hiện ra nhiều hạnh (Bồ Tát đa hạnh), phương tiện độ sanh không giống nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói "Chứng nhập chơn như mà phát tâm", tức là Bồ Tát chứng được thể chơn như, rồi phát ra đại dụng của chơn như.

Các vị Bồ Tát từ Sơ đại đến Đẳng giác, đã chứng được chơn như, cũng gọi là chứng pháp thân thanh tịnh của Như Lai. Rồi từ nơi thể chơn như này phát khởi ra diệu dụng không thể nghĩ bàn, như trong nhưt niệm Bồ Tát có thể đi hết cả mười phương thế giới, cúng dường chư Phật, hoặc thỉnh Phật chuyển pháp luân. Và cũng từ nơi diệu dụng của chơn như, mà Bồ Tát giáo hoá làm lợi ích cho chúng sanh, hoặc không dùng đến văn tự ngữ ngôn.

Có vị Bồ Tát vì muốn khuyến khích những chúng sanh thấp kém, lo sợ cho mình không thể đeo đuổi trải qua nhiều kiếp trường kỳ tu tập, nên thị hiện tu mau thành Phật, để cho chúng sanh ấy khỏi lo sợ; như nàng Long nữ trong Pháp hoa, ngài Quảng ngạch trong kinh Niết bàn, ông Thiện tài trong kinh Hoa nghiêm.

Và có vị Bồ Tát, vì những chúng sanh giải đãi bê tha sự tu hành, nên thị hiện trải qua ba vô số kiếp tu hành, mới được thành Phật, để cho chúng sanh ấy, thấy con đường còn dài, phải siêng năng tu hành; như đức Thích Ca, trải qua ba vô số kiếp mới thành đạo.

Bồ Tát, tùy theo mỗi quốc độ khác nhau, trình độ thấy nghe của chúng sanh không đồng, mà thị hiện ra rất nhiều phương tiện, không thể nghĩ bàn. Bởi thế nên gọi "Bồ Tát đa hạnh".

Nhưng sự thật, về trình độ của các vị Bồ Tát thì đồng nhau, sự phát tâm, chỗ chứng ngộ cũng đồng nhau, và đều trải qua ba vô số kiếp tu hành, không có sự mau chậm hay hơn kém nhau.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, Nhị thừa phát tâm, có 3 tướng vi tế:

- 1. Chơn tâm, tức là tâm vô phân biệt (thật trí).**
- 2. Phương tiện tâm, tức là tâm tự nhiên làm lợi ích cho các chúng sanh (quyền trí).**
- 3. Nghiệp thức tâm, tức là tâm sanh diệt rất vi tế.**

Bồ Tát tu hành đến khi công đức thành tựu viên mãn rồi thì bhiện thân cao lớn (báo thân) hơn các thế gian, ở trên cõi trời Sắc cứu cánh Bồ Tát do nhưt niệm tương ưng (hiệp) với huệ, nên vô minh liền hết, gọi là "được nhưt thể chúng trí".

Lúc bấy giờ Bồ Tát tự nhiên có diệu dụng không thể nghĩ bàn, hiện thân khắp mười phương thế giới làm cho lợi ích cho tất cả chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ Tát phát tâm vừa nói trên, đều có 3 tướng vi tế như sau:

1. Được thật trí, tức là chơn tâm vô phân biệt.
2. Được quyền trí, tức là Trí phương tiện phân biệt, để làm lợi ích cho các chúng sanh.
3. Dị thực thức, tức là nghiệp thức, sanh diệt rất vi tế.

Bồ Tát tuy được quyền trí và thật trí, nhưng chưa rốt ráo như Phật và vì còn Dị thực thức (Kim Cang đạo hậu Dị thực không) nên còn bị biến dịch sanh tử.

Bồ Tát tu hành, khi công đức được thành tựu viên mãn, đến phút tối hậu, phá sạch vô minh vi tế, nhưät niệm hiệp với Bát Nhã huệ, thì được "Nhứt thể chủng trí" gọi là "Chánh biến giác". Lúc bấy giờ Bồ Tát hiện thân Tự thọ dụng (Bảo thân) cao lớn ngàn trượng, ở cõi Tự thọ dụng (tự thọ dụng độ), trên đánh trời sắc giới, chờ đến thời kỳ, sẽ đi bồ xú làm Phật, như đức Di lặc hiện nay ở cõi trời Đâu suät. Vị Bồ Tát này tự nhiên có diệu dụng, thì hiện mười phương thế giới, làm lợi ích cho các chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Tóm lại, từ khi phát tâm tu hành, cầu quả Phật, đến khi được Nhứt thể chủng trí, thành Chánh biến giác là rốt ráo sự phát tâm vậy.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Trong hư không, vô biên, có vô tận thế giới, trong mỗi thế giới có vô số chúng sanh; vì chúng sanh vô số, nên tâm niệm và hành vi cũng khác nhau vô cùng; nếu Bồ Tát đoạn vô minh, không còn tâm tưởng, thì lấy gì để biết tất cả pháp, mà gọi là "Nhứt thể chủng trí"?

Đáp: _ Tất cả cảnh giới vốn là chơn tâm thanh tịnh, không có gì khác. Song vì chúng sanh không như chơn tâm thanh tịnh (xứng tánh) Lại khởi ra các tướng niệm phân biệt, vọng thấy có các cảnh giới sai khác, nên không thể biết được cảnh giới vô tướng thanh tịnh (chơn tâm) biến khắp tất cả, của chư Phật.

Chơn tâm này đã là bản thể hiện ra tất cả pháp và Bồ Tát vì đã chứng được bản thể của tất cả pháp, tất nhiên biết được tất cả pháp, nên gọi là "Nhứt thể chủng trí". Nhờ "Nhứt thể chủng trí" này, mà Bồ Tát tùy thuận theo trình độ của các chúng sanh, lập ra các pháp phương tiện, giáo hoá vô số chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ngài Bồ Tát Mã Minh, lập lời vấn đáp, để giải thích những điều thắc mắc của độc giả.

Thấy đoạn trên nói: Do Bồ Tát trong nhứt niệm tương ưng với Huệ, nên vô minh liền hết, gọi là được "Nhứt thể chủng trí", nên đọc giả thắc mắc: Do vô minh mà có tâm tưởng, nhờ tâm tưởng nên mới biết được các sự vật. Nếu vô minh hết, tâm tưởng không còn, thì lấy cái gì để biết tất cả sự vật, mà gọi là "được Nhứt thể chủng trí"?

Bồ Tát giải đáp, đại ý: Tất cả các pháp nguyên là chơn tâm (đó là định lý của Đại thừa). Nếu còn vô minh và tâm tưởng phân biệt, thì cố nhiên phải có năng sở bị thủ, nên sự phân biệt bị cuộc hạn, tuy biết mà biết không cùng khắp, cái biết ấy chỉ là tưởng niệm mà thôi. Trái lại, nếu vô minh hết, tâm tưởng không còn, tức là hiệp với chơn tâm, mà chơn tâm là bản thể của các pháp, biến khắp tất cả các pháp; cũng như trời đất non sông, mà bề bề đều bao hàm hết thảy. Bởi thế nên hành giả trừ vô minh, diệt hết loạn tưởng chứng nhập chơn tâm, thì mới biết được các pháp một cách rõ ràng, gọi là được "Nhứt thể trí".

Từ chơn tâm này phát ra đại trí dụng, biết rõ tất cả pháp, tùy theo căn cơ của vô số chúng sanh, dùng vô số phương tiện để dẫn dắt chúng sanh, gọi đó là được "Nhứt thể chủng trí". Chứng được Nhứt thể trí và Nhứt thể chủng trí, gọi là phát minh rõ ràng tâm đại thừa, tức là thành Phật.

CHÁNH VĂN

Hỏi: _ Chư Phật đã nghiệp dụng tự nhiên thị hiện khắp tất cả chỗ, làm lợi ích cho các chúng sanh. Nếu chúng sanh nào thấy được thân Phật, hoặc nghe thuyết pháp, hoặc thấy thần thông biến hoá của Phật, thì đều được lợi ích; tại sao trong thế gian còn có nhiều người không thấy được Phật?

Đáp: _ Pháp thân của chư Phật bình đẳng và khắp tất cả chỗ, tự nhiên làm lợi ích cho các chúng sanh, không dụng tâm hay cố ý. Song cũng tùy theo tâm của chúng sanh mà tự thấy có hiện hay không. Tâm chúng sanh như cái gương, nếu gương bị bụi đóng, thì cảnh vật không hiện; còn tâm chúng sanh bị cấu nhiễm thì Pháp thân không hiện.

LƯỢC GIẢI

Tiếp theo đoạn văn đáp trên, nghe nói:

"Phật có thần thông diệu dụng không thể nghĩ bàn, bình đẳng làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, mà không dụng công hay cố ý": nên đọc giả nghi: Nếu như thế, tại sao có chúng sanh được tế độ, có chúng sanh không được tế độ.

Bồ Tát giải thích, đại ý: Phật tuy có Nhứt thể chủng trí và đủ các phương tiện, thần thông diệu dụng, bình đẳng và tự nhiên làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, không dụng công hay cố ý, không phân biệt chủng loại nào. Nhưng chúng sanh có tiếp nhận được hay không là do tâm của họ có thanh tịnh hay không. Như cái gương tuy sáng mà bị bụi bám vào, dù cảnh vật tuy sẵn có, cũng không thể hiện gì ra được. Cũng thế, chúng sanh tâm tánh còn cấu nhiễm, thì chư Phật tuy có diệu dụng không thể nghĩ bàn, bình đẳng phổ độ, song họ cũng không thể thấy được Phật. Tuy không thấy Phật tế độ, nhưng Phật vẫn âm thầm gia hộ. Ví như kẻ mù sống dưới mặt trời, tuy họ

không thấy được ánh sáng, nhưng mặt trời vẫn chiếu đến, và họ vẫn nhờ ánh sáng mà sống.

(HẾT PHẦN GIẢI THÍCH)



KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 15

A. Bốn món Tín tâm

1. Tín căn bản (tín tánh Phật của mình)
2. Tín Phật
3. Tín Pháp
4. Tín Tăng

B. Năm món Tu hành (Lục độ):

- Bồ thí
Trì giới
Nhẫn nhục
Tinh tấn
5. Chí, quán (Định, Huệ)

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHẨM TÍN TÂM, TU HÀNH

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Chương này là căn cứ vào nhóm chúng sanh chưa vào chánh định mà nói về việc tín tâm tu hành. Về tín tâm thì ước lược có bốn món, còn tu hành lại có năm món.

A. NÓI VỀ BỐN MÓN TÍN TÂM

1. Tín căn bản, tức là ưa nghĩ nhớ pháp chơn như.

2. Tín Phật có vô lượng công đức; hành giả thường phải nghĩ tưởng, gần gũi, cung kính và cúng dường chư Phật, để pháp khởi căn lành và nguyện cầu đặng "Nhứt thể trí".

3. Tín Pháp của Phật có lợi ích lớn; hành giả phải thường nhớ tu hành các pháp Ba la mật.

4. Tín Tăng là người chơn chánh tu hành, tự lợi lợi tha, và hành giả thường ưa thân cận các vị Bồ Tát để cầu học cái hạnh chơn thật.

LƯỢC GIẢI

Luận này có năm chương, ba chương đầu là phân lý thuyết, chương thứ tư nói về thật hành, tức là việc khởi tín tâm tu hành, nên chương này rất cần thiết cho hành giả.

Vậy người nào mới có thể khởi tín tâm tu hành? _ Bồ Tát Mã Minh nói: "Phải chúng sanh chưa vào chánh định, mới có thể khởi tín tâm tu hành". Tại sao thế? _ Vì những người tà định (ngoại đạo) không thể khởi tín tâm tu hành theo Đại thừa; còn những người đã vào chánh định rồi, thì không cần phải nói nữa; duy có người bất định (không như định Đại thừa hay Tiểu thừa) chưa vào chánh định, mới có thể khởi tín tâm tu hành theo Đại thừa được.

Vậy hành giả phải tin cái gì? _ Có bốn món: Trước nhưt hành giả phải tự tin nơi bản tánh chơn như của mình, tức là tin mình saün có tánh Phật (khả năng thành phật), cũng gọi là tin tâm Đại thừa. Tin như thế nào? _ Phải luôn luôn tin tưởng và nghĩ nhớ tâm chơn như của mình, Thể nó lớn, Tín nó to, Dụng nó đại. Đó là điều tin căn bản, còn ba điều tin sau này, cũng do tin căn bản mà ra, tức là tin tam bảo _ Tin Phật là người đã chứng được chơn như; tin Pháp là phương pháp để thực hiện chơn như; tin Tăng là người đang thật hành theo chơn như.

Hành giả tin Phật để cầu được nhưt thế trí; tin Pháp để tu hành theo các pháp Ba la mật; tin Tăng để học theo hạnh chơn thật.

CHÁNH VĂN

B. NÓI VỀ NĂM MÔN TU HÀNH

1. Bồ thí

2. Trì giới

3. Nhẫn nhục

4. Tinh tấn

5. Chĩ, quán (Định, Huệ)

Thế nào là tu Bồ thí? _ Nếu thấy có người đến xin, hành giả có những tài vật gì tùy theo sức mình, đem bố thí cho người, thì sẽ được hai điều lợi ích: tự mình bỏ được lòng tham lam bõn xẽn, và người thọ thí được vui mừng. _ Nếu thấy người bị tai nạn, sợ hãi lo buồn, hành giả tận khả năng của mình cứu giúp, làm cho họ hết lo sợ; gọi là thí vô úy (bố thí cái không sợ). _ Nếu có người đến cầu nghe Phật pháp, hành giả tùy theo sự hiểu biết của mình, phương tiện thuyết pháp; thuyết pháp với tâm niệm tốt đẹp là nghĩ vì tư lợi lợi tha và hồi hướng về đạo Bồ Đề, không vì danh lợi hoặc cầu người cung kính.

LƯỢC GIẢI

Về việc tu hành, hành giả chỉ tu pháp Lục độ thì những hạnh tự lợi và lợi tha đều được đầy đủ.

Bồ thí có ba thứ; thí tài, thí pháp và thí không sợ.

1. Thí tài, tức là thí của, có hai thứ của: a) Đem tiền bạc của cải của mình giúp cho người, gọi là thí ngoại tài (của ngoài thân); b) Hy sinh thân mạng để cứu người, như cho máu những người thiếu máu v.v...gọi là thí nội tài (của trong thân). Thí ngoại tài thì hành giả sẽ trừ được tâm bòn xén về tiền của. Thí nội tài thì hành giả sẽ bớt được tâm chấp ngã và tự ái.

2. Thí pháp, tức là thí phương pháp, có hai phần: a) Chỉ dạy cho người nhu 74ng phương pháp (nghề nghiệp) chơn chánh để tự nuôi sống, gọi là thí về pháp thế gian; b) Dạy người những phương pháp tu hành để giải thoát sanh tử luân hồi, gọi là thí về pháp xuất thế gian. Thí pháp, hành giả sẽ trừ được tâm bòn xén về pháp.

3. Thí không sợ, tức là thí cái không lo sợ, cũng có hai phần: a) về phần tiêu cực, mình không làm cho người lo sợ, gọi là thí không sợ, b) Về phần tích cực, thấy người bị hoạn nạn, đang lo sợ, mình tận lực cứu giúp, làm cho người hết lo sợ, cũng gọi là thí không sợ. Bồ thí không sợ, hành giả sẽ nuôi lớn được lòng từ bi.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Trì giới? _ Không sát sanh, trộm cắp, dâm dục, không nói lời dâm thục, nói lời độc ác, không nói dối, nói thêu dệt, không tham sân si, tật đố, đua nịnh, dối trá và tà kiến. Nếu là người xuất gia thì, vì còn dẹp trừ phiền não, nên phải xa lánh chỗ ồn ào, thường ở chỗ thanh vắng, tu hạnh thiểu dục tri túc, hoặc tu hạnh đầu đà v.v...Cho đến một lỗi nhỏ, hành giả cũng phải sanh tâm hổ thẹn, ăn năn sám hối và kiêng sợ; không dám khinh giới luật của Phật. Hành giả phải giữ gìn, đừng để cho người chê bai khinh hiềm, tại mình mà họ tạo tội lỗi.

LƯỢC GIẢI

Giới luật của Phật chế ra, tổng quát có ba phần, gọi là "Tam tụ tịnh giới" (ba phần giới thanh tịnh):

1. Bỏ các điều tội lỗi, gọi là "Nhiếp luật nghi giới";
2. Làm các việc lành, gọi là "Nhiếp thiện pháp giới";
3. Làm lợi ích chúng sanh, gọi là "Nhiều ích hữu tình giới".

Hành giả tu theo Đại thừa, một mặt là phải giữ ba phần giới này cho thanh tịnh; một mặt nữa là đừng làm những điều sai quấy, để cho thế gian đàm tiếu, mà họ mang lấy tội lỗi.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Nhẫn nhục? _ Nhẫn chịu những điều người ta làm cho mình khổ não trong tâm hành giả cũng không nghĩ tưởng đến việc trả thù; và nhẫn

chịu tám hướng gió của trần gian thổi đến: 1. Thành lợi, 2. Suy bại, 3. Huỷ báng, 4. Danh dự, 5. Khen, 6. Chê, 7. Khổ, 8. Vui.

LƯỢC GIẢI

Tất cả những hoàn cảnh, làm cho hành giả tạo các tội lỗi, không ngoài tám điều, gọi là "Bát phong" (tám ngọn gió); nhưng tóm lại thì có hai cảnh: thuận và nghịch.

Tài lợi, danh vọng, khen ngợi và vui là bốn ngọn gió thuận cảnh, nó thổi vào biển tâm của hành giả, làm cho nổi lên vô lượng sóng tham lam. _ Suy bại, huỷ báng (công kích lỗi người) chê bai (nói xấu) và khổ là bốn ngọn gió nghịch cảnh, nó thổi vào biển tâm của hành giả, làm cho nổi lên vô lượng sóng tham lam. _ Suy bại, huỷ báng (công kích lỗi người) chê bai (nói xấu) và khổ là bốn ngọn gió nghịch cảnh, nó thổi vào biển tâm của hành giả, làm cho nổi lên không biết bao nhiêu sóng sân hận.

Hành giả khi gặp các thứ gió, dù thuận hay nghịch, cũng đều phải giữ gìn biển tâm mình cho yên lặng, đừng để các sóng phiền não như tham lam hay sân si v.v...nổi lên. Như thế gọi là tu pháp Nhẫn nhục Ba la mật.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Tinh tấn? _ Lập chí kiên nhẫn, tu các việc lành, tâm không trễ nãi và không khiếm nhược. Hành giả phải thường nhớ rằng, từ quá khứ nhiều kiếp lâu xa đến nay đã thọ không biết bao nhiêu thân tâm hư giả và chịu không biết bao nỗi khổ lớn lao, đều không có lợi ích gì cả. Bởi thế nên đời nay, ta siêng năng tu các công đức, làm những việc tự lợi lợi tha, để mau xa lìa các khổ.

Lại nữa, nếu người tín tâm tu hành mà bị các nghiệp chướng đời trước làm chướng ngại, hoặc bị các tà ma ác quỷ nhiễu hại, hay bị việc đời ràng buộc, hoặc bị bận khổ làm não bức v.v...thì hành giả phải tinh tấn dũng mãnh, ngày đêm sáu thời lễ Phật tụng kinh, thành tâm sám hối, thường hành không bỏ phế; khuyến thỉnh Phật trụ thế và tùy hỷ các việc công đức, để hồi hướng về đạo quả Bồ Đề. Phải lìa như thế, hành giả mới khỏi các điều chướng ngại và căn lành tăng trưởng.

LƯỢC GIẢI

Tinh tấn là một yếu tố để thành công trên đường đời cũng như trên đường Đạo. Người tu hành nếu thiếu tinh tấn thì không bao giờ thành đạo chứng quả được. Tinh là tinh chuyên một việc; Tấn là tiến tới không dừng.

Hành giả lập chí dũng mãnh, chuyên tu các pháp lành, tâm không khiếm nhược, phải thường nhớ rằng: Từ vô lượng kiếp đến nay ta thọ biết bao nhiêu thân, chịu biết bao nhiêu khổ, nhưng không làm được điều lợi ích gì cả ! Vậy đời này ta phải tu các công đức, để xa lìa các tội khổ. Nếu người bị nghiệp chướng đời trước nặng nề, hoặc tà ma ác quỷ nhiễu loạn, hay việc đời ràng buộc, bịnh hoạn làm khổ não, v.v...khó hành đạo được, hành giả phải ngày đêm 6 thời, tụng kinh sám hối, không nên bê trễ, thì các chướng ngại sẽ hết và căn lành tăng trưởng.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Chi, Quán?_ "Chi" nghĩa là đình chỉ tất cả các vọng tưởng (định), để tùy thuận theo quán không (xa ma tha); "Quán" nghĩa là quán sát các tướng như duyên sanh diệt (huệ) để tùy thuận theo quán giả (tỳ bác xa na).

Sao gọi là tùy thuận?_ Do hành giả từ từ tu tập, một lần cả Chi và Quán, đều không rời nhau, nên gọi là tùy thuận.

LƯỢC GIẢI

Tu Chi, Quán tức là tu Thiên định và trí huệ. "Chi" là đình chỉ các vọng tưởng, tức là Định; "Quán" là quán sát để thấu rõ chơn lý của các pháp, tức là Huệ. Tu Chi, Quán sẽ được Định, Huệ; vì Chi, Quán là Nhơn, mà Định, Huệ là Quả.

Trong Lục độ, chia riêng ra Thiên định và Trí huệ, là muốn cho hành giả thấy rõ hành tướng, công dụng và kết quả của hai pháp môn khác nhau. Trong Luận này về chương "Tín tâm tu hành", Bồ Tát Mã Minh cũng dạy tu Lục độ, nhưng hai độ sau lại chung làm một và không gọi tu Định, Huệ mà lại gọi là tu Chi, Quán? Vì Bồ Tát muốn cho hành giả phải hiểu rằng: Về phần tu nhưn thì hai pháp này rất liên quan với nhau; nghĩa là hành giả phải đồng thời tu cả Chi và Quán. Trong Chi có Quán, trong Quán có Chi.

Thế nào là trong Chi có quán?_ Nghĩa là muốn ngăn ngừa đình chỉ không cho các vọng tưởng nổi lên, thì hành giả phải quán sát các pháp là không; bởi các pháp là không, nên hành giả chẳng chấp có, và không khởi tâm tham sân v.v...

Thế nào là trong Quán có Chi?_ Nghĩa là hành giả quán sát các pháp đều do nhưn duyên hoà hiệp, sanh không phải thật sanh, mà diệt cũng không phải thật diệt. Vì các pháp do nhưn duyên hoà hiệp giả có, nên hành giả chẳng chấp không, và chẳng sanh các phiền não.

NÓI VỀ TU CHÆ (ĐỊNH)

CHÁNH VĂN

Nếu tu "Chi" (định) hành giả phải ở chỗ thanh vắng, ngồi ngay thẳng, tâm chơn chánh, chẳng nương hơi thở, chẳng nương hình sắc và hư không, chẳng nương đất, nước, gió, lửa; chẳng nương thấy, nghe, hay biết, cho đến các tướng niệm đều diệt trừ, rồi hành giả dẹp luôn cái "tâm niệm" trừ tưởng niệm nữa.

Do tất cả các pháp từ hồi nào đến giờ, mỗi niệm không sanh, mỗi niệm không diệt, nên hành giả phải không các tướng niệm và cũng không tưởng cảnh giới ngoài tâm, rốt sau rồi lấy tâm trừ tâm. Nếu tâm vọng tưởng rong ruổi, thì hành giả phải liền đem trở lại chánh niệm._ Phải biết "Chánh niệm" đây, tức là "Duy tâm", không có ngoại cảnh. Và cái tâm này cũng không hình tướng gì có thể tưởng niệm được.

LƯỢC GIẢI

Hành giả tu Định (Chi), phải ở chỗ thanh vắng, tránh xa nơi ồn ào náo nhiệt; thân ngồi ngay thẳng, không ngược không cúi; tâm phải chơn chánh, tinh táo sáng

suốt và tịch tịnh, không phù không trầm; phải thoát ly thân, nghĩa là không nương hơi thở (không sờ tức); không nương hình sắc; phải thoát ly thế giới, không nương hư không, tứ đại; và phải thoát ly tâm, không nương thấy nghe hay biết.

Hành giả phải trừ hết các tướng niệm rồi cái tâm niệm trừ các tướng đó cũng dứt luôn; phải biết các pháp từ hồi nào đến giờ, chỉ là nhứt tâm (Duy tâm), không sanh không diệt, không có cảnh giới ngoài tâm. Bởi thế nên tâm vừa vọng động rong rui theo trần cảnh, thì hành giả phải thu lại đem về chánh niệm tức là nhứt tâm, gọi là "dùng nhứt tâm diệt các vọng tưởng"; rồi sau cái "tâm" này (nhứt tâm) cũng không còn, gọi là "dùng tâm trừ tâm".

Các vị Cổ đức dạy rằng: "Người tham thiền, trong phải thoát ly thân tâm, ngoài xa lìa cảnh giới; nghĩa là phải rời tâm, ý, thức mà tham cứu, phải ra khỏi con đường thánh phàm mà tu học, phải viễn ly các cảnh giới vọng tưởng mà cầu đạo". Tóm lại, là phải phóng xả tất cả.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, trong tất cả thì giờ, khi đi đứng nằm ngồi, tới lui qua lại, làm tất cả việc, hành giả phải thường nhớ phương tiện (phương tiện tùy duyên chỉ), nghĩa là tùy thuận quán sát. Hành giả tu tập như vậy lâu ngày thuần thục, thì tâm được an trụ; do tâm an trụ lần lần mạnh mẽ, nên dẹp sâu phiền não, tin tâm tăng trưởng, đặng tùy thuận vào Chơn như tam muội, mau thành vị Bất thối. Chỉ trừ những người nghiệp chướng sâu dày, nghi ngờ bài báng không tin, hoặc ngã mạn biếng nhát, thì không thể nhập Chơn như tam muội được.

Và hành giả nhờ nương pháp Chơn như tam muội này mà biết được pháp giới duy nhứt; nghĩa là nhận rõ Pháp thân của chư Phật và thân chúng sanh bình đẳng không hai, nên cũng gọi là Nhứt hạnh tam muội.

Phải biết Chơn như là căn bản của các pháp tam muội; nếu hành giả tu pháp tam muội này, thì lần lần sẽ được vô lượng pháp tam muội.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về "Phương tiện tùy duyên Chỉ"; nghĩa là tu Thiền định không những thường ngồi, mà còn phải phương tiện tùy duyên tu tập, không cho gián đoạn. Khi đi đứng nằm ngồi làm các việc, hành giả cũng phải luôn luôn quán sát tu tập; như thế lâu ngày tâm được an trụ, như đó định lực lần lần mạnh mẽ nên tin tâm tăng tấn, dẹp sâu phiền não, đặng tùy thuận vào Chơn như tam muội, thành bậc Bất thối. Chỉ trừ những người huỷ báng không tin, thì không được vào Chơn như tam muội.

Hành giả được Chơn như tam muội rồi, thì biết pháp giới là một, chúng sanh và chư Phật bình đẳng không hai, mê ngộ đồng một tánh, nên cũng gọi là Nhứt hạnh tam muội (Tam muội đồng nhứt thể).

Chơn như tam muội là căn bản của các pháp tam muội, nên người ngộ được Chơn như tam muội rồi thì sẽ được các pháp tam muội khác.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Chữ "**Tam muội**", Tàu dịch là Chánh định hay Chánh thọ; Nghĩa là tu Định đã đến lúc thuần thục hay đúng mức.

(Đã nói tu thiền định rồi, tiếp sau đây sẽ nói các việc ma

KHOÁ X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

--- o0o ---

Bài Thứ 16

Chương thứ tư: TÍM TÂM TU HÀNH (Tiếp theo và hết)

C. Các thứ ma chướng khi tu thiền:

1. Ma hiện Phật, Bồ Tát v.v...
2. Ma nói pháp Lục độ và ba môn giải thoát v.v...
3. Ma làm cho hành giả mất tánh thường hoặc điên v.v...

Đối trị các ma:

1. Quán duy tâm
2. Không móng tâm chấp trước.

D. Mười điều lợi ích tu thiền

E. Bảy pháp quán

G. Chỉ và quán đồng thời tu

H. Lợi ích chỉ quán

I. Pháp môn niệm Phật

Chương thứ năm: Nói về LỢI ÍCH và KHUYẾN TU

Học và tu theo Luận này sẽ được lợi ích vô cùng

Khuyến hành giả tu theo Luận Đại thừa này

Hồi hướng

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHẨM TÍN TÂM, TU HÀNH

--- o0o ---

C. NÓI VỀ CÁC THỨ MA CHƯỚNG TRONG KHI TU THIỀN

CHÁNH VĂN

Nếu chúng sanh nào căn lành mỏng ít, bị các tà ma ngoại đạo, hoặc quỷ thần làm não loạn, trong khi hành giả tham thiền, chúng hiện các hình tướng ghê sợ, hoặc hiện kẻ trai người gái xinh đẹp v.v...thì phải quán Duy tâm, lúc bấy giờ các ma này tiêu diệt, không còn làm gì nữa được.

Hoặc chúng hiện hình chư Thiên, Bồ Tát, Phật, cũng đủ các tướng tốt; hoặc nói thần chú, nói pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; hoặc nói pháp bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyện, không oán, không thân, không nhờn, không quả, rốt ráo trống không vắng lặng, gọi đó là Niết bàn. Hoặc chúng làm cho hành giả biết được đời trước của mình (túc mạng thông)

hoặc biết những việc quá khứ vị lai, biết đặng tâm người (tha tâm thông) biện tài vô ngại. Chúng làm cho hành giả tham luyến danh lợi ở thế gian v.v...Hoặc ma làm cho hành giả tánh không chừng đỗi, hay giận, hay cười, ưa ngủ, nhiều bệnh, hoặc nhiều thương xót, tâm hay giải đãi; hoặc có khi rất tinh tấn, có lúc lại bê tha hoặc sinh tâm nghi ngờ không tin, và nhiều lo nghĩ; hoặc bỏ pháp tu căn bản, trở lại tu các tạp hạnh; hoặc đắm nhiễm các việc triền phược ở thế gian; hoặc làm cho hành giả đặng chút ít phần tương tự như các pháp tam muội, song đó là cảnh bị chứng của ngoại đạo, không phải thật tam muội; hoặc làm cho hành giả ở trong Định, từ một ngày hoặc đến bảy ngày, tự nhiên đặng món ăn thơm ngon, thân tâm vui thích, không biết đói khát; khiến cho hành giả rất ưa thích. Hoặc làm cho hành giả ăn không chừng đỗi, khi nhiều khi ít, sắc mặt biến đổi luôn. Khi gặp những cảnh như vậy, hành giả phải thường dùng trí huệ quán sát, siêng năng giữ gìn Chánh niệm, không nên chấp thủ, chớ để cho tâm mình đoạ vào lưới tà. Phải như thế hành giả mới xa lìa được các ma chướng.

LƯỢC GIẢI

Người tu thiền định, khi phá trừ ngũ âm, sẽ bị trên năm chục món ma, biến hiện đủ cách để thử thách và nã hại người tu Thiền.

Khi gặp các cảnh ma ấy, hành giả phải dụng tâm như thế nào, và dùng những phương pháp gì để diệt trừ, thì trong kinh Lăng nghiêm Phật đã dạy rất rõ ràng và kỹ lưỡng, (quí vị nên đọc đoạn Ngũ âm ma trong quyển Đại cương Lăng nghiêm).

Trong Luận này, Ngài Mã Minh Bồ Tát chỉ nói sơ lược về ma; Hoặc chúng hiện thân Phật, thân Bồ Tát ; hoặc nói kinh thuyết pháp thông suốt; hoặc làm ch người tu thiền biết được việc quá khứ, vị lai; hoặc đặng túc mạng thông, tha tâm thông, biện tài vô ngại; hoặc làm cho người tu thiền tham lam danh lợi v.v...

Khi gặp các cảnh ma như vậy, hành giả phải dùng quyền luyến, nhiễm trước và dùng sanh tâm vui mừng hay lo buồn, mà phải luôn luôn quán Duy tâm; nghĩa là quán do dụng công tu thiền, nên tâm hiện ra các cảnh như vậy, chứ không có gì lạ và cũng không phải chứng chi cả. Kinh Lăng nghiêm, Phật nói: "...Nếu hành giả không chấp mình được Thiên hay chứng Thánh thì tốt, còn chấp mình Thiên hay chứng Thánh thì đoạ vào tà đạo" (Bất tác Thánh tâm danh thiên cảnh giới, nhược tác thánh giả tức thọ quần tà). Phải dụng tâm như thế thì các cảnh ma kia tự nhiên tiêu diệt. Nếu hành giả vui mừng, cho mình được Thiên hay chứng Đạo v.v...thì bị ma ám ảnh nhiều hại; vì các việc ma là hiện thân của sự tham luyến vui buồn chấp thủ.

CHÁNH VĂN

Phải biết, các pháp thiền định (tam muội) của ngoại đạo tu tập, đều không rời phiền não hữu lậu vì tâm còn ngã mạn, chấp ngã tham lam danh lợi ở thế gian và cầu người cung kính.

Còn tu pháp Chơn như tam muội (thiền định) này thì không có tướng gì để được, lại có công năng làm cho các phiền não lần lần mỏng ít; cho đến khi xuất định hành giả cũng không giải đãi. Nếu người tu hành mà không tu pháp Chơn như tam muội này, thì không thể nhập được dòng giống của Như Lai.

Tu các pháp thiên định tam muội của thế gian, cũng như thiên định của ngoại đạo, đều thuộc trong Tam giới, vì còn các phiền não chấp ngã và say đắm nhiễm trước nơi cảnh thiên. Bởi thế nên người tu thiên định, nếu không có Thiện tri thức dẫn dắt, thì quyết định sẽ lạc vào ngoại đạo.

LƯỢC GIẢI

Trong kinh Lăng nghiêm, khi Phật sắp chỉ dạy phương pháp tu hành thì Phật đã khuyên bảo dặn dò ông A Nam và đại chúng rằng "Phải phân biệt rành rõ hai món căn bản: 1. Vọng tâm phiền não là căn bản của sanh tử luân hồi và 2. Chơn tâm thanh tịnh là căn bản của Bồ Đề Niết bàn. Nếu các ông nhận lầm vọng tâm là căn bản của sanh tử luân hồi làm như tu hành, thì không bao giờ thành Phật được; và cũng như người nhận giặc làm con, chỉ bị nó phá hại mà thôi". Bởi thế nên, đoạn này Bồ Tát Mã Minh phân tách rành rõ tà định và chánh định, để cho hành giả khỏi lầm lạc.

Thiên định của ngoại đạo và thế gian là do phiền não hữu lậu làm động cơ thúc đẩy, như vì lợi dưỡng, cầu người cung kính v.v... mà tu. Khi tu thiên, thấy được một vài thắng cảnh thì họ ngã mạn cống cao và tham ái nơi cảnh thiên v.v... Bởi thế nên tu chùng nào, thì họ lại tăng trưởng bản ngã, thêm nhiều phiền não, đào sâu hố 1 tà, luân hồi mãi trong tam giới.

Còn thiên định của chư Phật là do chơn như thanh tịnh (chơn như) làm động cơ, nên không vì lợi dưỡng hay cầu người cung kính, khi thấy thắng cảnh, chỉ quán là Duy tâm, không móng tâm tham luyến, không ngamạn cống cao, không nuôi lớn bản ngã. Bởi thế nên hành giả tu chùng nào thì phiền não càng tiêu, được vào cảnh giới của chư Phật.

Tóm lại, người tu thiên định, nếu không có Thiện hữu tri thức (Minh sư chỉ giáo) để dẫn dắt, thì dễ lạc vào tà kiến ngoại đạo.

D. MƯỜI ĐIỀU LỢI ÍCH THIÊN ĐỊNH

CHÁNH VĂN

Người chuyên tâm tinh tấn tu pháp tam muội này (Chơn như tam muội) thì hiện đời sẽ được mười điều lợi ích:

- 1. Được mười phương chư Phật và Bồ Tát thường hộ niệm.**
- 2. Không bị các ma quỷ khùng bố.**
- 3. Không bị chín mươi lăm thứ thiên ma ngoại đạo làm mê hoặc.**
- 4. Xa lìa những việc huỷ báng Chánh pháp và các tội chướng nặng nề dần dần mỏng ít.**
- 5. Diệt hết các nghi ngờ và những sự thấy nghe tội lỗi.**
- 6. Đối với các cảnh giới của chư Phật, lòng tin tăng trưởng.**

7. Xa lìa các điều ăn năn lo lắng và đối với việc sanh tử, tâm không khiếp sợ.
8. Tâm được nhu hoà, bỏ tánh kiêu mạn, chẳng bị người làm náo hại.
9. Dù chưa chứng Định, song trong tất cả thời gian, tất cả cảnh giới, hành giả có thể làm cho các phiền não tổn giảm và không tham vui ở thế gian.
10. Nếu được Tam muội thì không bị các âm thanh của trần gian và các ngoại duyên làm chao động.

LƯỢC GIẢI

Người tu hành là một vị Tướng soái cùng với các ma quân trường kỳ kháng chiến, không phải kháng chiến một năm một tháng, mà phải nhiều đời nhiều kiếp, không phải một ngày một buổi, mà phải đánh từng giờ từng phút với giặc nội tâm (phiền não). Cổ nhiên hành giả phải trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất là tự vệ, phải trải qua một a tăng kỳ kiếp (một vô số kiếp), hành giả thua nhiều thắng ít; giai đoạn thứ hai là cầm cự, trải qua một a tăng kỳ kiếp thứ hai, hành giả năm ăn năm thua; giai đoạn thứ ba là phản công, cũng trải qua một a tăng kỳ kiếp nữa, hành giả thắng nhiều mà thua ít.

Tuy nhiên, nếu hành giả thành tâm chuyên nhứt, tinh tấn tu học pháp "chơn như tam muội" này, thì sẽ được mười điều lợi ích như trên; mà điều lợi ích thứ nhứt là được chư Phật và Bồ Tát thường hộ niệm; như vậy, lo chi chẳng được thành đạo chứ?ng quá.

(Trên đã nói tu Chi, tiếp theo đây sẽ nói tu Quán)

E. BẢY PHÁP QUÁN

CHÁNH VĂN

Nếu người tu Chi (Định) mà tâm bị trầm một (chìm lặn) sanh ra giải đãi, hoặc chẳng ưa làm việc lành, xa lìa tâm Đại bi, thì phải tu Quán.

1. Quán vô thường: Quán tất cả các pháp hữu vi trong thế gian, không có lâu dài, giây phút biến hoại.
2. Quán khổ: Quán tất cả tâm hạnh là khổ, vì mỗi niệm sanh diệt không dừng.
3. Quán vô ngã: Quán các pháp như quá khứ như chiêm bao, các pháp hiện tại như chớp nhoáng, các pháp vị lai như mây tụ tán.
4. Quán bất tịnh: Quán tất cả thân hình nam, nữ trong trần gian đều bất tịnh, dù các thứ ô uế, không có một chút gì sạch sẽ đáng ưa.

5. Quán Đại bị: Hành giả phải thường nhớ tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, đều bởi vô minh huân tập, làm cho tâm sanh diệt, và đã thọ không biết bao nhiêu thân hình khổ não; hiện tại đây vẫn bị vô lượng sự khổ sở đang áp bức, cho đến vị lai cũng còn chịu các điều khổ não, không biết chừng nào cùng tận. Chúng sanh bị các khổ sở như thế, không thể lia bỏ được, thế mà không hay không biết, thật đáng thương xót.

6. Quán Đại nguyện: Hành giả thường suy nghĩ chúng sanh khổ sở như thế, nên phát tâm đồng mãnh, tu tất cả công đức lành, lập lời thệ nguyện rộng lớn: "Nguyện cho tâm tôi không có phân biệt thân sơ (đồng thể) để dùng vô lượng phương tiện cứu độ tất cả chúng sanh khổ não khắp cả mười phương, cùng tận vị lai, đều được an vui Niết bàn".

7. Quán Tinh tấn: Do hành giả đã phát nguyện rộng lớn như vậy, nên trong tất cả thời gian và tất cả mọi nơi, phải siêng năng tu học, tùy theo khả năng của mình mà làm các việc lành, tâm không giải đãi.

LƯỢC GIẢI

Hành giả nếu tu "Chỉ" mà không tu "Quán" thì có thể sanh ra những tai hại là xa lìa tâm Đại bi, không ưa làm các việc lành. Bởi thế nên muốn tránh những tai hại ấy, hành giả phải tu "Quán".

Trước nhưt, hành giả phải quán "Tứ niệm xứ" để thấy rõ thân tâm và thế giới đều là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh". Tiếp đó hành giả dùng quán Đại bi cứu độ. Rồi tiếp dùng quán Đại nguyện, nghĩa là khi đã thấy chúng sanh khổ quá, nên hành giả tự phát lời thệ nguyện rộng lớn và dũng mãnh độ sanh với tâm bình đẳng, không phân biệt thời gian và không gian. Hành giả đã lập Đại nguyện rồi thì phải dùng quán Tinh tấn, nghĩa là phải tận lực của mình làm các điều lợi ích cho chúng sanh trong mười phương, không khi nào rảnh việc.

G. CHẴ VÀ QUÁN ĐỒNG THỜI TU

CHÁNH VĂN

Chỉ trừ những lúc ngồi chuyên tu pháp "Chỉ" còn ngoài ra tất cả thì giờ khác, hành giả đều phải quan sát những việc gì nên làm, việc gì không nên làm.

Khi đi, đứng, nằm, ngồi hành giả phải đồng thời tu cả Chỉ và Quán. Nghĩa là hành giả tuy trong khi quán tự tánh của các pháp không sanh (Chỉ), nhưng cũng quán do Nhơn duyên hoà hiệp, nên nghiệp lành dữ và quả báo khổ vui không mất (Quán). Tuy trong lúc quán do Nhơn duyên hoà hiệp nghiệp báo không mất (Quán), nhưng hành giả cũng quán tự tánh của các pháp không sanh (Chỉ).

LƯỢC GIẢI

Bồ Tát MaMình dạy hành giả trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi đều phải tu cả Chỉ và Quán. Trong khi quán các pháp vô sanh, để trừ tâm tham lam ái trước v.v...thì hành giả cũng quán như duyên hoà hiệp, như quả lành dữ không mất, để rộng tu các việc lành và giáo hoá chúng sanh. Tuy "quán không" mà chẳng bỏ môn hạnh lành; "quán có" mà tâm tánh vẫn thanh tịnh, không nhiễm trước, ái luyến một cảnh nào. Đó là lợi ích của Chỉ và Quán đồng thời tu vậy.

H. LỢI ÍCH TU CHỈ QUÁN

CHÁNH VĂN

Phàm phu tu "Chỉ" thì trừ được tâm nhiễm trước thế gian; Nhị thừa tu "Chỉ" thì bỏ được tâm khiếp nhược. Phàm phu tu "Quán", xa lìa được cái bịnh chẳng ưa tu pháp lành; Nhị thừa tu "Quán", đối trị được tâm hẹp hòi ích kỷ, chẳng khởi Đại bi. Bởi thế nên phải tu cả Chỉ và Quán, giúp nhau mới thành, không thể rời nhau được. Nếu hành giả không tu cả Chỉ và Quán thì sẽ không thể vào đạo Bồ Đề.

LƯỢC GIẢI

Nhờ tu "Chỉ" nên hành giả ngăn được sự tham trước và khiếp nhược. Nhờ tu "Quán" nên hành giả phát khởi tâm Đại bi và làm lợi ích cho chúng hữu tình. Bởi thế nên pháp Chỉ, Quán, (Định, Huệ) là con đường lớn của hành giả để về cõi Phật.

I. PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu có chúng sanh mới tu pháp này, tâm còn khiếp sợ, muốn được Chánh tín, nhưng lo sợ "ở cõi ta bà không thường gặp Phật, nghe pháp và cúng dường, e sợ lòng tin của mình không thành tựu", muốn thối chí, thì những chúng sanh ấy biết rằng: Phật còn có phương tiện thù thắng, bảo đảm tín tâm của hành giả được thành tựu. Phương tiện ấy là "Nhơn duyên chuyên tâm niệm Phật, cầu sanh về cõi Phật ở phương khác, để thường được thấy Phật, nghe pháp", thì chắc chắn xa lìa được ác đạo.

Trong Khế kinh, Phật dạy: "nếu người chuyên tâm niệm Phật A di đà ở thế giới Cực lạc phương tây, và đem công đức tu hành hồi hướng phát nguyện cầu sanh về đó, thì quyết định sẽ sanh về thế giới Cực lạc, được thường thấy Phật và nghe pháp, không bao giờ thối chuyển".

Nếu hành giả quán chơn như Pháp thân của Phật A di đà và thường siêng năng tu tập, thì rất ráo sẽ được sanh vào hàng ngũ chánh định

LƯỢC GIẢI

Hành giả muốn hái quả Phật, tất nhiên phải leo lên cây Bồ Đề cao 6 thước, là Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí huệ. Quan trọng nhất là hai thước sau; trong Luận này gọi là Chỉ và Quán. Đó là điều duy nhất của các vị Bồ Tát đã và sẽ chứng quả Phật.

Nhưng, có người lo ngại: "Chúng phàm phu đến quả Phật, phải tu nhiều kiếp và trải qua thời gian lâu xa là ba vô số kiếp; hơn nữa, ở cõi Ta bà này có rất nhiều chướng ngại, và không thường gặp Phật, sự tu khó thành công". Muốn cho những người ấy hết lo ngại, bảo đảm sự tu hành chắc chắn được kết quả, nên Bồ Tát Mã Minh chỉ thêm một phương tiện thù thắng của Phật, là dạy người "Nhứt tâm niệm Phật, hồi hướng cầu sanh về cõi nước của Phật A di đà, để thường gặp Phật và làm bạn với các vị Bồ Tát, ngày đêm sáu thời thường nghe tiếng pháp; cho đến gió thổi, cây rung, suối reo, chim hót, cũng đều diễn ra những pháp: Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ Đề, Bát chánh đạo v.v..."; như trong kinh Di đà đã nói.

Hành giả gặp hoàn cảnh thuận tiện, tốt đẹp như thế, thì lo gì chẳng thành đạo chứng quả. Bởi thế nên pháp "Nhứt tâm niệm Phật" là phương tiện thù thắng nhất của đức Đại bi Thế tôn

(Đã hết chương thứ tư là Tín tâm, Tu hành)

CHƯƠNG THỨ NĂM

LỢI ÍCH VÀ KHUYẾN TU

--- o0o ---

CHÁNH VĂN

Pháp Đại thừa bí mật của chư Phật, tôi đã nói một cách tổng quát rồi. Nếu có người nào đối với pháp Đại thừa của Như Lai (thậm thâm cảnh giới) đã không nghi ngờ hay bài bác, lại còn sanh tâm chánh tín muốn vào Đại thừa, nên họ thọ trì (văn) suy nghĩ (tu) và tu tập (tu) theo Luận này, thì người ấy sẽ được đạo vô thượng Bồ Đề. Nếu người nào nghe đến Pháp Đại thừa này mà tâm không nghi sợ thì người ấy sẽ được chư Phật thọ ký và quyết định sẽ nối dòng Phật.

Giả sử có người giáo hoá chúng sanh cả Đại thiên thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đều tu thập thiện, công đức của người này tuy nhiều, nhưng không bằng có người chỉ ở thời gian ngắn như trong bữa ăn, tu pháp Đại thừa này, thì công đức lại nhiều hơn người trước không thể so sánh được.

Lại nữa, nếu có người, hoặc trong một ngày đêm, thọ trì, quán sát và tu hành theo Luận này, thì người ấy sẽ được công đức vô lượng vô biên, không thể nói hết. Dầu cho mười phương chư Phật ở trong vô lượng vô biên, a tăng kỳ kiếp (vô số kiếp) tán thán công đức của người đó cũng không hết. Tại sao vậy?_ Bởi vì pháp Đại thừa (Phật tánh) có công đức không cùng tận; Luận này nói về pháp Đại thừa nên người thọ trì và tu tập, theo luận này, cũng được công đức vô lượng vô biên như vậy.

Nếu chúng sanh nào đối với Luận này mà huỷ báng, không tin, thì chúng sanh đó sẽ bị tội báo lớn, trải qua vô lượng kiếp thọ khổ não. Vì thế nên chúng

sanh phải tin tưởng không nên huỷ báng Luận này, bởi có hại cho mình và người, đoạn tuyệt giống Tam bảo.

Tất cả chư Phật đều do pháp Đại thừa này mà được Niết bàn; các vị Bồ Tát cũng nhờ tu pháp Đại thừa này mà đặng vào trí Phật. Các vị Bồ Tát quá khứ, hiện tại và vị lai đều tu theo pháp Đại thừa này mà được thành tựu đức tin thanh tịnh. Bởi thế nên chúng sanh phải siêng năng tu học.

LƯỢC GIẢI

Chương thứ năm này nói về sự lợi ích và khuyên người tu hành. Bộ Luận này nói về pháp Đại thừa, tức là tâm chúng sanh hay Phật tánh, hoặc gọi chơn như hay Pháp thân v.v...Chư Phật, Bồ Tát quá khứ, hiện tại và vị lai đều tu theo pháp Đại thừa mà được thành đạo chứng quả. Bởi thế nên người tu theo pháp Đại thừa chỉ trong thời gian ngắn, như trong bữa ăn hay một ngày đêm, công đức người này nhiều hơn người dạy chúng sanh trong Đại thiên thế giới tu Thập thiện; vì tu Thập thiện chỉ hưởng phước hữu lậu ở cõi trời; và mười phương chư Phật tán dương công đức của người tu theo Đại thừa cũng không hết lời, vì công đức này thuộc về chơn tâm thanh tịnh vô lậu, biến khắp tất cả.

Trái lại nếu chúng sanh nào huỷ báng không tin Luận này, tức là huỷ báng không tin pháp Đại thừa hay không tin tánh Phật, tâm chơn như v.v...của mình thì chúng sanh đó tự đoạn pháp thân huệ mạng của mình, làm mất giống Phật pháp của mình nên nhiều kiếp phải chịu sanh tử luân hồi trầm luân trong biển khổ.

Vì thế nên chúng sanh không nên nghi ngờ huỷ báng, mà phải tin tưởng và tu theo Luận này.

BÀI KỆ HỒI HƯỚNG

CHÁNH VĂN

Nghĩa lý rộng sâu của chư Phật

Tôi nay tổng quát nói đã rồi

Nguyện đem công đức về Pháp tánh

Tất cả chúng sanh đều được lợi

LƯỢC GIẢI

Theo lệ thường, các vị Bồ Tát khi tạo luận, trước nhưt nói bài kệ quy kính Tam bảo, đề cầu Tam bảo gia hộ cho việc làm của mình được khế lý và hợp cơ; rồi sau nói bài kệ hồi hướng, để hồi hướng cho tất cả chúng sanh đều nhờ công đức này mà được lợi lạc. Đây là bài kệ hồi hướng.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

*Dịch chánh văn xong ngày 27 tháng Giêng Tân Sửu
Lược giải và tu chỉnh, xong ngày 28 tháng Chạp năm Tân Sửu (1961)
In xong giữa mùa Sen nở, năm Nhâm Dần (1962)*



KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài thứ nhất	Bài thứ nhất : Đề mục Kinh Tên tác giả A. Phần tự
Bài thứ hai	B. Phần Chánh tôn
Bài thứ ba	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ tư	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ năm	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ sáu	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ bảy	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ tám	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ chín	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo)
Bài thứ mười	B. Phần Chánh tôn (tiếp theo) C. Phần Lưu thông
BÁT NHÃ TÂM KINH	
Dịch Bản	Kinh Bát Nhã toát yếu Bát Nhã tâm kinh
Lược Giải	Kinh Đại Bát Nhã toát yếu Phần Duyên khởi -Phần Chánh tôn
Phụ lục	Phụ lục: Một "Sự nghiệp" của đời tôi

--- o0o ---

LỜI TỰA

Phật nói kinh Đại Bát Nhã, tại 4 chỗ, 16 hội, chép đến 600 quyển⁽¹⁾ mới hết (Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm). Tóm tắt bộ kinh lớn trên là "Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật", gọi tắt là "Kinh Kim Cang". Kinh này rút lại trong một bài là "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh", gọi tắt là "Tâm kinh", gồm 260 chữ. Rốt sau Phật dạy: "Ta không nói một chữ".

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, mở đầu, mà cũng là trọng tâm của kinh này, bằng hai câu hỏi của ông Tu Bồ Đề:

"Vân hà ưng trụ?"
"Vân hà hàng phục kỳ tâm?"

Nghĩa là:

"Làm sao hàng phục vọng tâm?" và
"Làm sao an trụ chơn tâm?"

toàn bộ kinh Kim Cang Bát Nhã, Phật chỉ giải đáp hai câu hỏi trên, tóm tắt lại chỉ trong một câu:

"Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"

nghĩa là: "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào". Đây là câu "tinh ba" của bộ kinh Kim Cang Bát Nhã, mà ngày xưa đức Lục Tổ Huệ Năng nhờ đó đã được tỏ ngộ.

Phật dạy: "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào", tức là dạy: "Dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ rốt ráo (Ba la mật) các vô minh vọng chấp: ngã, pháp hay bốn tướng" (Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ giải).

Khi các vô minh phiền não vọng chấp hết rồi thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Đó là từ bờ mê muội triền phược của chúng sanh mà sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là: "đáo bỉ ngạn (đến bờ giác ngộ).

Phật dạy: "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào". Đó là phương pháp tu hành của Đại thừa đốn giáo, để "hàng phục vọng tâm" mà cũng là "an trụ chơn tâm" vậy.

Vì phạm vi của bài tựa này có hạn và theo trình độ tâm thường của tôi, nên tôi chỉ trình bày sơ sài được một vài đặc điểm của kinh này thôi. Ngoài ra, không biết bao nhiêu nghĩa lý cao siêu mâu nhiệm còn bí ẩn trong kinh này; dù tôi có suốt đời, cũng không thể dùng trí phàm phu diễn tả hay lời nói phàm phu giải thích thấu đáo được ý nghĩa của Thánh hiền !

Xin quý vị hãy cố gắng đọc kỹ và tinh tấn tu hành để hiểu được nghĩa lý cao siêu của kinh này.

Tôi dịch kinh này đến ba năm mới xong. Bắt đầu từ ngày 24 tháng 2 năm Quý Mão (19/3/1963) đến ngày mùng 10 tháng 7 năm Ất Tị (6/8/1965). Vì kinh đã khó, mà trong khi dịch lại gặp nhiều duyên trở ngại: bị hai năm Pháp nạn lặn độn lao đao

quá lao tâm khổ trí; đến khi Phật giáo thống nhất, lại Phật sự quá tràn ngập, rồi tiếp đến hai lần tôi vào đường đường, nên công việc phải chậm trễ.

Hôm nay, nhờ Tam bảo gia hộ, tôi đã dịch và lược giải xong kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm kinh, là bộ kinh thuộc khoá XII trong toàn bộ Phật học phổ thông, do tôi chủ trương biên soạn. Thế là tôi đã đóng hoàn thành cây thang giáo lý 12 nấc, mà tôi đã hoài bảo trên 25 năm nay⁽¹⁾.

Được mãn nguyện, tôi rất vui mừng và thành tâm đốt nén hương lòng, cầu nguyện:

Mặt trời Phật sáng thêm
Xe chánh pháp chạy hoài
Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu độ ba loài
Thế giới được hoà bình
Nhơn dân đều an lạc
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành đạo Phật.

Mùa Hạ năm Ất Tí 1965
Sa môn **THÍCH THIỆN HOA**

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

Do **Hoà Thượng THÍCH THIỆN HOA**
biên soạn

*

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH ấn hành
Chịu trách nhiệm ấn hành TT. THÍCH GIÁC TOÀN
Biên tập kỹ thuật TT. THÍCH THIỆN MINH
ĐD. THÍCH ĐỒNG BỒN
Sửa bản in MINH THANH
Trình bày PHÁP TUỆ _ TÂM CAO

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Xuất bản

62 . Nguyễn Thị Minh Khai _ Quận I
Tel. 8225340 8296764 8222726 8296713 8293637
In lại theo bản in Phật lịch 2536 1992

--- o0o ---

Trình bày : Nhị Tường

Chân thành cảm ơn Đạo hữu Tâm Diệu đã gửi tặng phiên bản điện tử tập sách này
(Trang nhà Quảng Đức, 02/2002)

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- oOo ---

Bài Thứ 1

LƯỢC GIẢI

Đề mục kinh có tám chữ: "Kim Cang Bát Nhã Ba la mật kinh"; gọi tắt là kinh Kim Cang"

KINH: Kinh điển hay giáo lý, do Phật Phật hoặc Bồ Tát nói ra. Chữ "Kinh" có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau:

1. Đường canh (nghĩa đen): Sợi chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm thành một tấm vải. "Kinh" cũng có nghĩa là sự tổng hợp ghi chép lại các lời nói của Phật hoặc thánh hiền.

2. Thường: Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi; dù Phật quá khứ, hiện tại hay vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

3. Hợp (Khế): Kinh của Phật "hợp với chơn lý của vũ trụ" và "hợp với căn cơ trình độ của chúng sanh". Cũng một bộ kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người, kẻ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ có cao thấp không đồng, mà cứ như lý tu hành thì đều được khỏi khổ luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như thế, nên gọi là "Khế kinh"

KIM CANG: Chữ "Cang", người Nam đọc là "cang", người Bắc đọc là "cương". Có hai nghĩa:

1. Ngọc Kim cương: Thuộc về loại khoáng vật rất quý giá. Tánh nó rất cứng và rất bền, đã không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật.

2. Kim Cang: chất cứng rắn trong loại kim khí, tức là "thép", cũng thuộc về loại khoáng vật. Tánh nó cũng rất cứng bền, và cũng không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật, như khoan sắt, đục đá v.v...dao búa nhờ có thép mới bền.

Chất "cứng rắn" của "ngọc Kim cương" hay của "thép", đã sẵn có từ hồi nào đến giờ, không phải do rèn luyện mới có, hay nhờ các vật bên ngoài tạo thành.

Phật dùng "ngọc kim cương" hay "chất thép cứng", để thí dụ "trí huệ Bát Nhã" rất quý báu và sẵn có trong mọi người (*tức là tánh Phật sáng suốt của mỗi chúng sanh*).

Trí huệ Bát Nhã, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mới thành. Nó có sẵn trong mỗi chúng sanh từ vô thi đến nay. Dù ở địa vị phàm phu

nó cũng không giảm, hay chúng quả Thánh nó cũng không thêm. Nó đã không bị các vô minh phiền não tàn phá, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thi đến nay. Nó phá một cách rốt ráo và dễ dàng, nhu gió thổi mây bay, mặt trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật" Trí huệ rốt ráo.

BÁT NHÃ: Dịch âm của chữ Phạn "Prajna". Vì Trung hoa không có chữ dịch cho cân xứng nên chỉ dịch nguyên âm là "Bát Nhã".

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa:

1. **Viễn ly:** xa lìa các vô minh, phiền não vọng chấp;
2. **Minh:** Sáng, không mờ tối
3. **Huệ:** Sáng tỏ
4. **Thanh tịnh:** trong sạch không nhiễm ô
5. **Trí:** Thông suốt
6. **Trí huệ:** Sáng tỏ thông suốt

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các nhà dịch chỉ để nguyên âm chữ Phạn (*Bát Nhã*).

Tuy nhiên, trong 6 nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa "trí huệ"; vì nghĩa "trí huệ" có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ ra các thứ Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa chữ "Bát Nhã":

1. Trí huệ thế gian: Trong thế gian, những người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi, khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi đó là người "trí huệ". Nhưng trí huệ đó là trí huệ của thế tục phàm phu, chứ không phải là "trí huệ Bát Nhã".

2. Trí huệ ngoại đạo: Chúng ngoại đạo tu thiền định (*xem bài "Thiền định" trong bản đồ tu Phật*) lâu ngày cũng có trí huệ, biết được quá khứ vị lai, thần thông biến hoá vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng trí huệ đó là tà trí huệ, chứ không phải là "trí huệ Bát Nhã".

3. trí huệ Nhị thừa: Hàng Thoinh văn và Duyên giác, do tu pháp Tứ đế và Thập Nhị Nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khỏi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có trí huệ biết được việc quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng trí huệ đó thuộc về Tiểu thừa trí huệ, chỉ thấy về "ngã không chơn như" (*thiên không*), chứ chưa thấy được "pháp không chơn như", nên cũng không phải trí huệ Bát Nhã.

Trừ ba loại trí huệ trên đây, duy chỉ có trí huệ Phật hay của Đại thừa Bồ Tát, mới phải là trí huệ Bát Nhã.

Công dụng của trí huệ Bát Nhã, như mặt nhật chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp: ngã, pháp, bốn tướng (*ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả*), có, không, chẳng phải có, chẳng phải không v.v... Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng bỏ hình tướng giả dối, mà hiện ra tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn tâm, chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã, có công năng như chiếc thuyền đưa chúng sanh một cách rớt ráo, từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên cổ nhơn cũng gọi là "thuyền Bát Nhã".

Muốn phân biệt trí huệ Bát Nhã khác với trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, thì chúng ta nên dịch nghĩa chữ "Bát Nhã" như sau:

1. Trí huệ Phật

2. Trí huệ rớt ráo (*Bát Nhã Ba La mật*)

3. Trí huệ Bát Nhã (*dùng cả chữ Phạn và chữ Hán*)

BA LA MẬT: "ba la mật" hoặc "ba la mật đa" là dịch âm của chữ Phạn "Paramita". Có hai nghĩa:

1. Đáo bỉ ngạn: Đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ triền phược mê muội của phàm phu bên này, mà qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là "Bát Nhã Ba la mật".

2. Cứu kính viên mãn: hoàn toàn rớt ráo. Theo tục ngữ ở Ấn Độ, phàm làm việc gì, khi đã được hoàn toàn viên mãn, thì gọi là "Ba la mật". Trí huệ Bát Nhã là loại trí huệ đã rớt ráo viên mãn, nên gọi là "Bát Nhã Ba la mật".

Tóm lại, "Kim Cang Bát Nhã Ba la mật kinh" là kinh nói về "Trí huệ Phật" (*Bát Nhã*), loại Trí huệ đã rớt ráo viên mãn (*ba la mật*). Trí huệ này có công năng đưa hành giả từ bên mê muội triền phược của chúng sanh, sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật (*đáo bỉ ngạn*).

Trí huệ Phật (*Bát Nhã*) rất quý báu (như ngọc kim cương), vừa cứng rắn và sắc bén (*như thép*), có thể phá tiêu núi vô minh vọng chấp (ngã, pháp hay bốn tướng) và đốn tận gốc rừng phiền não nghiệp chướng, từ vô lượng kiếp đến nay, mà không bị hư tổn; cũng như ngọc kim cương hay chất thép, có thể đục chẻ các loại rất cứng, như sắt, đá v.v... mà không bị hư hoại.

Phật nói kinh "Đại Bát Nhã" tại 4 chỗ, 16 hội gồm 600 quyển, trong 22 năm mới xong (*nhị thập nhị niên Đại Bát Nhã đàm*). Tóm tắt lại kinh Đại Bát Nhã là "kinh Kim cang Bát Nhã Ba la mật".

NÓI VỀ DANH, TƯỚNG, THỂ, DỤNG VÀ TÔN CHÆ CỦA KINH NÀY:

Danh: Kinh này lấy "thí dụ" (*Kim Cang*) và "pháp" (*Bát Nhã Ba la mật*) mà đặt tên.
Tượng: Kinh này lấy "Đại thừa" làm giáo tướng.

Thể: Kinh này lấy "Thật tướng" làm thể.

Dụng: Công dụng của kinh này là phá các chấp tướng (*Ngã, pháp*) đoạn hết các vô minh mê hoặc.

Tôn chỉ: Kinh này lấy "Vô trụ" (*không trụ chấp nơi nào*) làm tôn chỉ.

KẾT LUẬN

Mới đọc đến đề mục kinh, chúng ta đã thấy thích thú lắm rồi ! Đề mục kinh chỉ có tám chữ, mà đã nói lên được rõ ràng nội dung và tôn chỉ của kinh: Phật dạy tất cả chúng sanh đều saün có Trí huệ Bát Nhã (*Trí huệ Phật*) từ vô thi đến nay. Trí huệ Bát Nhã (*Phật tánh sáng suốt hay khả năng thành Phật*) rất là quý báu và cứng bèn, như ngọc Kim cương hay chất thép. Trí huệ Bát Nhã có saün từ vô thi đến nay, đã không bị cái gì làm hư hoại; trái lại, còn phá tiêu núi Ngã tướng, Nhơn tướng, chúng sanh tướng và Thọ giả tướng, hay núi Ngã chấp, pháp chấp; nói tổng quát là phá các vô minh vọng chấp từ vô thi đến nay. Nó phá một cách hoàn toàn rốt ráo (*Ba la mật*) và dễ dàng, như mặt trời chiếu sương tan, gió thổi mây bay.

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền, đưa hành giả từ bèo này bển vô minh mê muội của chúng sanh, vượt qua khỏi sông mê bển khổ, đến bờ bên kia Giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là "Đảo bi ngạn" (*Ba la mật*). Bởi thế nên Cổ nhơn gọi là "Thuyền Bát Nhã".

Chúng ta đã saün có "Trí huệ Bát Nhã" hay "Trí huệ Phật", thì thế nào chúng ta cũng sẽ thành Phật.

TÊN DỊCH GIẢ

Đức Phật Thích ca Mâu ni nói kinh này tại tịnh xá của ông Trưởng giả Cấp Cô Độc trong vườn của Thái tử Kỳ Đà, ở nước Xá Vệ.

Ngài A Nan kiết tập. Ngài Tam Tạng Pháp sư tên Curu Ma La thập dịch từ văn Phạn (Ấn Độ) qua văn Trung hoa.

TAM TẠNG PHÁP SU: Tam Tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn bghĩa của Phật pháp, nên gọi là "Tàng".

1. Kinh tạng: chép những lời Phật dạy hoặc những lời của các vị Bồ Tát nói ra, khi đã được Phật chứng nhận.

2. Luật tạng: chép những giới và luật (*kỷ luật*) trong 7 chúng (*Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, sa di ni, Thức xoa và Ưu bà tắc, Ưu bà di*).

3. Luận tạng: chép những lời nghị luận chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ Tát và chư Tôn.

Thầy giảng "kinh" thì gọi là "Pháp sư"

Thầy giảng "luật" thì gọi là "Luật sư"

Thầy giảng "luận" thì gọi là "Luận sư"

Ngài Cưu Ma La Thập, thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận, nên gọi Ngài là "Tam Tạng Pháp sư" (*vị Pháp sư thông ba tạng*).

CƯU MA LA THẬP (Kumàralabdha): Tên của một vị Pháp sư có danh tiếng lỗi lạc ở Ấn Độ; bên Trung hoa dịch nghĩa là "Đồng Thọ", nghĩa là vị Pháp sư, tuổi tác thì "đồng niên", mà tài đức lại "kỳ lão" (thọ).

Kinh này có nhiều bản dịch, nhưng bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập rất rõ ràng sáng suốt, nên được phổ biến nhiều hơn hết.

A. PHÂN TỰ

(PHÂN MỞ ĐẦU KINH BÁT NHÃ)

Tôi nghe như vậy: Một hôm, tại nước Xá Vệ, Phật và 1250 vị Đại Tỳ kheo, đều ở Tịnh xá Kỳ hoàn, trong vườn của ông Thái tử Kỳ Đà và ông Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Sắp đến giờ Ngọ trai, Phật và chúng tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

Khất thực xong, Phật và chúng tăng đồng về Tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ, ngồi yên tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đây là những cử chỉ bình thường và rất đơn giản; nhưng đã tạo thành một bức tranh tuyệt diệu, nói lên được tinh thần "giải thoát vô trụ", để mở màn cho Phật nói kinh Bát Nhã.

Chúng ta hãy định tâm, đọc kỹ lại một lần nữa, những câu sau này, thì chúng ta sẽ thấy bộc lộ rõ ràng tinh thần Bát Nhã (*giải thoát vô trụ*).

"Sắp đến giờ Ngọ trai, Phật và chúng tăng

"đều đắp y, mang bình bát vào thành

"Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

"Khất thực xong, Phật và chúng tăng

"đồng về Tịnh xá để thọ trai. Sau khi

"thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình

"bát và rửa chân, rồi trải toạ cụ ngồi

" yên tịnh.

Vì ngộ được tánh "Bát Nhã giải thoát", trùm khắp trên muôn vật, nên Cổ nhơn có nói hai câu:

Thanh thanh tuý trúc, tổng thị Chơn như

Uất uất huỳnh hoa, vô phi Bát Nhã.

Dịch nghĩa:

Mướt mướt tre xanh, biểu lộ Chơn như.

Mỏn mỏn hoa vàng, trình bày Bát Nhã.

Ngài Thái hư pháp sư giảng:

"Phật nói kinh này để chỉ rõ trong mỗi chúng sanh đều sẵn đủ bản thể Kim Cang Bát Nhã. Cái diệu dụng của Kim Cang Bát Nhã là làm cho hành giả khi tu Lục độ vạn hạnh, mà không trụ chấp các tướng.

Người ngộ được Kim Cang Bát Nhã rồi thì đối với các pháp và mọi việc đều thông suốt vô ngại; những việc làm bình thường hằng ngày đều là Phật pháp, tạm bình thường đó cũng là Phật pháp cho đến đi, đứng, nằm, ngồi v.v...cũng đều là Phật pháp. Những việc thân thông biến hoá đều là diệu dụng vô thượng của chư Phật đã đành, mà những nổi mừng, vui, giận, ghét cũng là cái phương tiện hay khéo của Phật pháp.

Trái lại, nếu người chưa nhập được "Kim Cang Bát Nhã", dù có được thân thông biến hoá đi sơn đảo hải đi nữa, thì cũng là tà thuật của yêu ma ngoại đạo, dù có thiên định muôm năm, cũng chỉ hưởng phước quả hữu lậu của cõi nhơn, thiên mà thôi; một mai nghiệp báo hết rồi, vẫn trở lại thọ khổ luân hồi trong lục đạo. Quý vị nên chín chắn nghĩ xét !

Kinh Kim Cang Bát Nhã, trong mỗi người đều sẵn đủ và khắp cả pháp giới. Nó không ở trong, không ở ngoài, không ở chính giữa và cũng không rời trong ngoài và chính giữa; không thể nghĩ bàn và cũng không trụ chấp được. Nếu người bền chí tu hành lâu dài, thì sẽ có ngày tự nhiên đốn ngộ. Trái lại, nếu người hường ngoại tìm cầu, chấp rằng Phật có thân thông biến hoá v.v...phải có đủ như thế, mới phải là Phật. Những người chấp như thế, không thể phân biệt, gián trách được thế nào là Phật pháp và thế nào là ngoại đạo. Than ôi ! nếu sai một hào ly, thì cách xa ngàn dặm ! Quý vị phải cẩn thận, rất cẩn thận !"

(KIM CANG GIẢNG LỤC)

GIẢI DANH TỪ

TÔI NGHE NHƯ VẬY: trong trí Độ Luận có chép: "Khi Đức Như Lai sắp nhập Niết bàn ông Ưu Ba Ly nói với A Nan rằng: _ Ông là người giữ gìn "Pháp tạng" của Phật, ông phải bạch Phật những điều cần yếu về sau.

Ông Ưu Ba Ly và A Nan cùng nhau đến bạch Phật bốn điều:

1. Tất cả các kinh của Phật, mở đầu nên đề chữ gì?
2. Phật nhập diệt rồi lấy ai làm thầy?
3. Nương nơi đâu mà trụ?
4. Xá lợi và y bát của Phật, phân như thế nào?

Phật dạy:

1. Mở đầu các kinh, hãy đề "Như thị ngã văn" (*tôi nghe như vậy*).
2. Ta nhập Niết bàn, các ông phải lấy "giới luật" làm thầy.
3. Các ông phải trụ nơi pháp "Tứ niệm xứ" (quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã).
4. Xá lợi của ta chia làm ba phần (*một phần thờ tại nhơn gian, một phần thờ trên các cõi trời, một phần thờ dưới Long cung*) còn y và bát truyền lại cho ông Ma Ha Ca Diếp.

TỶ KHEO: Tỷ kheo là dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa có ba:

1. **Khất sĩ:** Là kẻ đi xin: trên xin giáo pháp của Phật để nuôi thân, dưới xin vật thức để nuôi thân.
2. **Phá ác:** Phá trừ các việc tội ác.
3. **Bố ma:** Làm khùng bỏ các ma.

NGỌ TRAI: Phật độ cơm đúng giờ Ngọ (12 giờ trưa) nên gọi là "ngọ trai". Những thực phẩm cúng dường chư Tăng, trong giờ Ngọ, thì gọi là "Trai Tăng"

Y: Y phục của chư tăng, tức là áo Cà sa. Y phục của chư Tăng bằng vải, có nhiều loại: Không điều (mạn y), năm điều, bảy điều và chín điều v.v...

BÌNH BÁT: Đồ đựng thức ăn của chư tăng, làm bằng sành v.v...lớn hay nhỏ tùy sức người dùng.

TOẠ CỤ: Tấm vải để lót vải ngồi của Phật hoặc chư Tăng

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 2

PHẦN CHÁNH TÔN

1. Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng
2. Phật khen Ông Tu Bồ Đề và hứa sẽ khai thị
3. Phật dạy Bồ Tát hoá độ chúng sanh không nên chấp tướng
4. Phật dạy Bồ Tát bố thí không nên chấp tướng
5. Bồ thí không chấp tướng, phước nhiều như mười phương hư không
6. Phật dạy an trụ chơn tâm.

--- o0o ---

1. ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG [^]

Khi đó, ở trong đại chúng, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề đứng dậy, vén tay áo bên hữu, gối quỳ xuống, chấp tay cung kính và bạch Phật rằng:

"Hy hữu thay Đức Thế Tôn ! Ngài thường nhớ nghĩ và bảo hộ các vị bt. Ngài rất hay khéo dạy bảo các vị Bồ Tát .

Bạch Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm Bồ Đề muốn cầu quả Phật, thì:

Làm sao hàng phục vọng tâm ?

Và làm sao an trụ chơn tâm ?

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng, để mở đầu, Phật nói kinh Bát Nhã.

"Hàng phục vọng tâm" và "an trụ chơn tâm" là vấn đề khó nhất. Nhưng nếu người phát tâm Bồ Đề, mà không "hàng phục được vọng tâm" và "an trụ chơn tâm" thì không bao giờ chứng đặng quả Phật.

Vậy "làm sao hàng phục vọng tâm?"

Và "làm sao an trụ chơn tâm?"

Đó là điều quan trọng, mà ông Trưởng lão Tu Bồ Đề, đã đại diện cho toàn thể đại chúng, đứng lên cung kính hỏi Phật.

Lãnh hội được diệu nghĩa của kinh này nên Ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng:

Nguyên văn (dịch âm):
Nễ hỷ ngã bất hỷ
Quân bi ngã bất bi
Nhạn tư phi hàn bắc
Yến ức cự sào qui
Thu nguyệt xuân hoa vô hạn ý
Cá trung chỉ hứa tự gia tri

Dịch nghĩa
*Người vui ta chẳng vui
Người buồn ta chẳng buồn
Nhạn bay về biển Bắc
Yến nhớ ổ trời Nam
Xuân hoa thu nguyệt vô cùng ý
Lãnh hội thế nào tự mình thôi (biết)*

ĐẠI Ý

Bài này diễn tả lý Bát Nhã vô trụ

Hai câu đầu nói về "vô trụ vô chấp". Ba câu sau tả cảnh vật thiên nhiên, như nhạn bay về biển Bắc; chim yến nhớ tổ bay về phương Nam, mùa xuân đến trăm hoa đua nở, mùa thu thì mặt trăng sáng tỏ.

Bức tranh tuyệt diệu của vũ trụ bao la, vô cùng ý tứ, biểu lộ "Bát Nhã chơn như". Tự người ngộ lấy.

2. PHẬT KHEN ÔNG TU BỒ ĐỀ VÀ HỨA SẼ KHAI THỊ [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Lời ông vừa hỏi thật là quý lắm ! vậy ông hãy chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông chỉ dạy".

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người phát tâm Bồ Đề, muốn cầu quả Phật, thì như lời ta dạy đây mà "hàng phục vọng tâm" và "an trụ chơn tâm".

LƯỢC GIẢI

Nhờ ông Tu Bồ Đề thưa thỉnh, mà Phật nói kinh Bát Nhã, để chỉ dạy cho chúng sanh tỏ ngộ: Tự mình có tánh "Bát Nhã" và phải tự trở về với tánh "Bát Nhã" của mình; nên Phật khen câu hỏi của ông Tu Bồ Đề thật là quý lắm !

Nhưng ngộ nhập được lý "Bát Nhã", không phải người vọng tâm loạn ý mà nhập được; phải người dọn mình sạch sẽ, thành tâm định ý, mới lãnh hội được, nên Phật dạy: "Phải chăm chú nghe". Và Phật hứa sẽ dạy phương pháp "hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm" như sau.

GIẢI DANH TỪ

Tâm Bồ Đề: Bồ Đề là dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là "Giác" tức là giác ngộ. Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, sáng suốt; nói dễ hiểu hơn là "tâm Phật" (*Phật cũng dịch là Giác*)

Người phát tâm Phật để cầu quả Phật, tâm Bồ Đề là "Nhơn Phật" quả Bồ Đề là "quả Phật".

Tu Bồ Đề: Tên của một vị đệ tử Phật. Trung hoa dịch có 3 nghĩa: 1. Thiện hiện (khéo thị hiện), 2. Thiện kiết (điềm lành), 3. Không sanh (*ông ưa nhập "không định" và ngộ lý "chơn không" thứ nhất*).

Ông Tu Bồ Đề, bên trong thì ẩn hạnh bí, bên ngoài lại hiện tướng Thịnh vượng; địa vị cao, phước đức lớn, nên gọi là "Trường lão".

Thế tôn: "Phật là một đấng mà tất cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian đều tôn kính.

3. PHẬT DẠY bt ĐỘ SANH KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG [^]

phật dạy: "Tu Bồ Đề ! các ông phải y như lời ta dạy đây, mà hàng phục vọng tâm của mình.

Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ Tát phải độ tất cả các loại chúng sanh (như loài sanh trướng, loài sanh con, loài sanh chỗ âm thấp, loài hoá sanh, loài có sắc, loài có tướng, loài chẳng phải không tướng v.v...) đều được nhập Niết bàn. Bồ Tát tuy độ vô lượng vô số chúng sanh như vậy, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ. Tại sao vậy? Nếu Bồ Tát còn thấy có mình độ và chúng sanh được độ, tức là Bồ Tát còn chấp bốn tướng (tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả) thì không phải là Bồ Tát".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy Bồ Tát độ sanh, phải dùng Trí huệ Bát Nhã, phá các vọng chấp ngã, nhơn v.v... đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm".

Bồ Tát muốn biết mình còn phiền não vọng chấp hay không, để diệt trừ, tất nhiên phải lao mình vào phiền não; nghĩa là phải nhập thế độ sanh, làm các Phật sự.

Phật dạy Bồ Tát khi nhập thế độ sanh làm các Phật sự, luôn luôn phải dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ các chấp ngã, chấp pháp, không còn thấy bốn tướng (*ngã nhơn*

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

v.v....)thì phiền não vọng chấp không sanh. Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm".

Nếu Bồ Tát vừa khởi vọng chấp: "có mình độ và người được độ v.v...", tức là Bồ Tát còn ngã, nhơn, bỉ, thử, thì vô số phiền não đua nhau nổi lên như sóng. Cổ nhơn nói:

"Nhứt ba tài động, vạn ba tùy".

Nghĩa là: Một lượng sóng vừa nhô lên, thì trăm ngàn lượng sóng liền theo đó mà nổi lên.

Nếu Bồ Tát còn vô minh phiền não vọng chấp nổi lên, thì không phải là Bồ Tát; vì chưa nhập được Trí huệ Bát Nhã.

Kinh Tứ thập nhị chương chép:

"Giáo pháp của ta: "Niệm" mà không trụ chấp nơi niệm, mới thật là "Niệm". "Làm" mà không trụ chấp nơi làm, mới thật là "làm". "Nói" mà không trụ chấp nơi làm, mới thật là "nói". "Tu" mà không trụ chấp nơi làm, mới thật là "tu". "Chúng" mà không trụ chấp nơi làm, mới thật là "chúng".

Đó là tôn chỉ "vô trụ tướng" của kinh Bát Nhã.

GIẢI DANH TỪ

Tất cả chúng sanh chia làm 9 loại:

1. Loài sanh trứng (*noãn sanh*): như gà, vịt, chim, cò v.v...
2. Loài sanh con (*thai sanh*): như người, trâu, bò v.v...
3. Loài sanh nơi ẩm thấp (*thấp sanh*): như vi trùng, con oăn v.v...
4. Loài hoá sanh (*hoá sanh*): như cỏ mục hoá sanh đơm đóm v.v...
5. Loài có hình sắc (*hữu sắc*): như chúng sanh ở cõi Dục và cõi Sắc.
6. Loài không hình sắc (*vô sắc*): như chúng sanh ở cõi Vô sắc v.v...
7. Loài có tâm tưởng (*hữu tưởng*): như chúng sanh ở cõi trời hữu tưởng v.v...
8. Loài không tâm tưởng (*vô tưởng*): như chúng sanh ở cõi vô tưởng. Chúng sanh ở cõi Dục, tu định vô tưởng, được sanh về cõi trời Vô tưởng, hưởng thọ 500 kiếp, rồi vẫn trở lại trong vòng sanh tử luân hồi.
9. Loài chẳng phải có tướng và chẳng phải không tướng (phi hữu tướng, phi vô tướng): như chúng sanh ở cõi trời phi phi tướng xứ, trong cõi Vô sắc. Chúng sanh ở cõi này, đồng với hư không, không có thân thể và thế giới. Họ chỉ có định không có huệ, thọ đến tám vạn kiếp, rồi trở lại đọa về chỗ không vọng.

BỐN TƯỚNG: Mỗi chúng sanh đều có bốn tướng: Như đối với người khác tự xưng "tôi" hay "ta", là "ngã tướng"; Ta có nhơn cách là "nhơn tướng"; Ta thuộc loài hữu tình, sanh vật là "chúng sanh tướng"; Ta có thân mạng, sống trong một thời gian là "thọ giả tướng".

Tóm lại, phàm chấp một tướng, tất nhiên chấp đủ bốn tướng:

_ Ngã tướng: chấp có "ta"

_ Nhơn tướng: chấp có "loài người".

_ Chúng sanh tướng: chấp có chúng sanh.

_ Thọ giả tướng: chấp có mạng sống trong một thời gian

NIẾT BÀN: Dịch âm của tiếng Phạn "Nirvana", dịch nghĩa là viên tịch: Viên mãn vắng lặng. Niết bàn có bốn loại:

1. Tánh tịnh Niết bàn.

2. Vô trụ xứ Niết bàn.

3. Hữu dư Niết bàn.

4. Vô dư Niết bàn.

(Xem đoạn Diệt đế trong quyển Tứ diệu đế).

4. PHẬT DẠY BỒ TÁT BỒ THÍ KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát khi tu pháp Bồ thí, không nên trụ chấp các tướng; nghĩa là không nên trụ chấp tướng sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Tại sao vậy? Nếu Bồ Tát bồ thí mà không chấp tướng bồ thí, thì phước đức nhiều lắm, không thể nghĩ bàn".

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (đoạn 3), Phật dạy Bồ Tát khi độ sanh, phải dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ "ngã chấp", tức là không chấp bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Đoạn này, Phật dạy Bồ Tát khi bồ thí, cũng phải dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ "pháp chấp"; nghĩa là không chấp tướng sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm".

Bồ Tát làm Phật sự, như hoá độ chúng sanh hay bồ thí v.v...mà tâm còn chấp ngã chấp pháp, tất nhiên tâm còn phiền não nhiễm ô mà làm các Phật sự (phước thiện), thì các Phật sự đó cũng biến thành nhiễm ô; cũng như đem đồ nhơ bẩn mà đựng vật tinh khiết, thì vật tinh khiết trở thành nhơ bẩn, nên hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu

nhĩm ô; nghĩa là phước báu hơn thiên ở thế gian, hưởng có thời hạn; như hư không bị cuộc hạn trong ly nhỏ.

Trái lại, khi làm các Phật sự, như bố thí v.v...nếu Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ chấp ngã, chấp pháp; nghĩa là không chấp mình là người bố thí, ban ơn (*chấp ngã*), kia là kẻ thọ thí, chịu ơn (*chấp hơn*), đây là vật bố thí (*chấp pháp*), thì các phiền não nhĩm ô không sanh, tâm được thanh tịnh. Tâm thanh tịnh tức là tâm Phật hay tâm chơn như, rộng rãi bao la, như mười phương hư không. Nếu đem tâm thanh tịnh mà bố thí, thì hành giả được phước vô lậu thanh tịnh, rộng lớn như hư không, không cùng tận. Cũng như một giọt nước tuy nhỏ (*bố thí ít*), nhưng được hoà vào biển cả (*tâm tinh*) thì cũng được biển khắp cả biển, rộng rãi bao la.

Bởi thế nên Phật dạy: Bồ Tát khi bố thí phải "tam luân không tịch", nghĩa là không thấy (*chấp*) có mình ban ơn, kẻ chịu ơn và vật bố thí. Như thế mới gọi là "Bố thí Ba la mật" (*Bố thí rốt ráo*).

5. BỐ THÍ KHÔNG CHẤP TƯỚNG PHƯỚC NHIỀU NHƯ MƯỜI PHƯƠNG HƯ KHÔNG[^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Hư không ở phương Đông có thể nghĩ bàn được không?". Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! không thể nghĩ bàn được".

Phật hỏi tiếp: "Hư không phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương trên, phương dưới và bốn góc, có thể nghĩ bàn được không?" Tu Bồ Đề thưa: "Bạch thế tôn ! không thể nghĩ bàn được".

"Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát bố thí, không trụ chấp các tướng, đặng phước đức cũng như mười phương hư không, nghĩa là nhiều lắm không thể nghĩ bàn".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (*đoạn 4*), Phật dùng mười phương hư không, để thí dụ phước đức của người bố thí không chấp tướng.

Phật dạy, Bồ Tát không chấp tướng bố thí, hay nói cách khác là đúng như Trí huệ Bát Nhã mà làm việc bố thí, thì được phước đức vô lậu thanh tịnh và nhiều như mười phương hư không, không có cùng tận.

_ Thế nào là phước hữu lậu nhĩm ô, có cùng tận?

Và thế nào là phước vô lậu thanh tịnh, không cùng tận?

Chúng tôi xin dẫn một thí dụ làm điển hình, để giải thích vấn đề này:

Có hai gia đình nghèo khó, đồng gặp một hoàn cảnh như nhau, trong nhà đều có tai nạn. Cả hai đều đến hai nhà khá giả để mượn tiền. Một nhà khá giả có tâm tham, thủ lợi, nên khi đưa của ra đòi có lời. Nhà khá giả thứ hai có tâm từ bi, thương người nghèo khổ lại gặp tai nạn, nên cho mượn không, chẳng nghĩ đến việc cảm ơn hay tiền lời.

Đúng kỳ hẹn, cả hai gia đình tai nạn đều đem số tiền trả cho hai người khá giả. Người khá giả tham lợi, nhận thêm số tiền lời chi tiêu ít ngày hết. Thế là hai bên không còn ơn ích gì nhau nữa cả. Người khá giả thứ hai, vì tâm nhơn từ giúp người không cầu danh lợi, nên được người khốn khó kia nhớ ơn và thương kính mãi mãi.

Đến khi nước nhà bị giặc giã, cả hai nhà khá giả đều tản cư. Gia đình người tham lợi, tìm người giúp đỡ không ra; đến cậy anh vay tiền lúc trước cũng không được. Đây là dụ cho phước hữu lậu nhiễm ô (*đem tâm tham làm phước*) có cùng tận.

Trái lại, gia đình người nhơn từ, được người nghèo khó thọ ơn trước kia, tình nguyện hy sinh giúp đỡ mãi mãi không tính tiền công. Đây là dụ cho phước vô lậu thanh tịnh (*đem tâm từ bi làm phước*) không cùng tận.

Tóm lại, nếu hành giả đem tâm phiền não nhiễm ô (*tham, sân, si v.v...*) mà làm các Phật sự, thì chỉ hưởng phước ô trược hữu lậu của nhơn thiên, có cùng tận.

Trái lại, nếu hành giả đem tâm thanh tịnh (*từ bi, Trí huệ, không cầu danh lợi v.v...*) mà làm các Phật sự, thì hưởng phước vô lậu thanh tịnh của Phật, không cùng tận.

6. PHẬT DẠY AN TRỤ CHƠN TÂM [^]

Tóm lại, Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! các vị Bồ Tát phải y như lời ta dạy đó mà an trụ chơn tâm".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tóm kết lại hai đoạn trên, để trả lời câu hỏi của ông Tu Bồ Đề: "Làm sao an trụ chơn tâm".

Phật dạy: "Các vị Bồ Tát độ vô lượng vô biên chúng sanh đều được nhập Niết bàn, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ"; và "Bồ Tát tu pháp bố thí, không nên trụ chấp các tướng như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp", nghĩa là Bồ Tát không chấp ngã (*khi độ sanh*) không chấp pháp (*khi bố thí*); đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm" mà cũng là "an trụ chơn tâm".

Nếu Bồ Tát độ sanh và làm các Phật sự, mà còn khởi vọng tâm, chấp nơi các tướng (*ngã, nhơn v.v...*) thì các phiền não tham, sân, si đua nhau nổi lên. Nếu tham, sân, si đã nổi thì không sao khởi tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

Trái lại, nếu Bồ Tát độ sanh hay làm các Phật sự, mà không khởi vọng tâm, chấp các tướng ngã, pháp v.v...thì các phiền não không sanh. Phiền não không sanh, thì không tạo nghiệp. Nghiệp không tạo thì không còn sanh tử luân hồi.

Tóm lại, Phật dạy: "Đừng trụ chấp một nơi nào". Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm" và "an trụ chơn tâm" của hàng Đại thừa Bồ Tát.

Ngài Long Tê Hoà thượng ngộ được lý "vô trụ" của kinh Bát Nhã, nên có làm bài tụng rằng:

Nguyên văn (dịch âm)
Tâm cảnh đốn tiêu dung
Phương minh sắc dữ không
Dục thức bốn lai thể
Thanh sơn bạch vân trung

Dịch nghĩa
*Không còn chấp tâm và cảnh
Mới ngộ được lý sắc, không
Muốn biết bốn lai bản thể
Kìa, mây trắng với non xanh.*

ĐẠI Ý

Muốn ngộ được lý "sắc tức thị không, không tức thị sắc", thì phải trừ các vọng chấp ngã (*tâm*) và pháp (*cảnh*). Muốn biết bản thể Bát Nhã chơn không, xưa nay như thế nào, thì cứ xem " Kìa, mây trắng với non xanh".



KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 3

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

7. Không nên chấp: "Thấy thân tướng của Phật là thấy được Phật".
8. Người tin được kinh này, là do đã trồng căn lành từ nhiều kiếp.
9. Người thọ trì kinh này được công đức vô lượng
10. Giáo pháp của Phật cũng như chiếc thuyền đưa người qua bể khổ
11. Phật phá cái chấp "Nhu Lai có thành Phật và thuyết pháp".
12. Phật pháp không có sai khác, do trình độ của chúng sanh mà thấy có sai khác

--- o0o ---

7. KHÔNG NÊN CHẤP:"THẤY ĐƯỢC THÂN CỦA PHẬT LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy cái thân tướng của ta đây là thấy được Như Lai chăng?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch thế Tôn ! không thể cho thấy cái thân tướng của Ngài đó là thấy Như Lai. Tại sao vậy?_ Vì Như Lai nói: "Cái thân tướng này, không phải thật là thân tướng của Như Lai".

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy các pháp (tướng) đều hư vọng, không thật (phi tướng) tức là thấy được Như Lai (thật tướng các pháp).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp: "Thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật". Đây là lần thứ nhất, nói về việc thấy Phật.

Trên đường tu hành, phải có đủ cả Sự và Lý. Nhờ Sự tướng bên ngoài, mới ngộ được lý tánh bên trong; có ngộ Lý tánh bên trong, mới thấy rõ được Sự tướng bên ngoài.

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Người chấp Lý mà bỏ Sự, cũng như người chỉ kẻ suông đủ các thức ăn caso lương mỹ vị, nhưng bụng vẫn đói. Người mê Sự mà bỏ Lý, cũng như trẻ con mê bánh vẽ.

Nhờ có tượng cốt giả, kinh giấy, tăng phàm v.v...là sự tướng bên ngoài, để giúp chúng ta nhớ lại tìm cầu Phật thiết, Pháp thiết và Tăng thiết trong tự tâm của chúng ta.

Nếu bác bỏ Sự tướng bên ngoài là hư giả (*không thờ Phật, tụng kinh v.v...*) mà chỉ chấp suông về phần Lý tánh bên trong (Phật tức tâm), thì đức Phật nơi tâm ta cũng không làm sao biểu lộ ra được.

Chư Tổ dạy:

"Thật tế lý địa, bất thọ nhưt trần

phật sự muôn trung, bất xả nhưt pháp".

Nghĩa là: Về Phật tâm thanh tịnh, thì không có một nầy trần. Nhưng về phần Sự tướng tu hành, thì không thể bỏ qua một pháp nào.

Trái lại, nếu chấp về Sự tướng (*câu Phật bên ngoài*) mà không tìm Phật thiết nơi tự tâm của mình, thì cũng không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật dạy:

"Nếu người chấp: "thấy sắc thân của ta cho là thấy được Phật, nghe tiếng nói Pháp của ta cho là nghe được tiếng Phật", thì người đó đã đi lạc về đường tà, không bao giờ thấy được Phật".

(KINH KIM CANG)

Ngày xưa có hai vị Tỳ kheo, từ phương xa đến chiêm bái Phật. Đi đường xa hết nước, bị khát lâu ngày, vừa gặp ao nước có sinh trùng, một vị giữ giới không uống nên chết giữa đường; một vị uống nước được sống, đi đến ra mắt Phật.

Phật quả rằng: "Ông Tỳ kheo giữ giới kia tuy chết, nhưng ông vẫn sống và đã thấy ta rồi. Còn ông không giữ giới tuy sống, ở sát bên ta, nhưng thật ra ông đã chết và cách ta ngàn dặm".

Tại sao, vị Tỳ kheo giữ giới bị chết giữa đường không thấy Phật, mà Phật lại cho "đã thấy được ta rồi"; trái lại, vị Tỳ kheo không giữ giới còn sống ở bên Phật thấy được Phật, mà Phật lại cho là "cách Phật ngàn dặm?".

Cho biết, thấy cái sắc thân có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, chưa phải là thấy được Phật; phải thấy "Phật tâm thanh tịnh" hay "pháp thân Phật" mới thật là thấy Phật.

Song le, đa số chúng sanh, chỉ rong ruổi chạy theo giả tướng, tìm ohật bên ngoài, mà không biết xoay trở lại tìm đức Phật thiết trong tâm của mình. Bởi thế nên cổ nhơn quở: "Phật trong nhà không thờ, mà thờ đức Phật Thích Ca ngoài đường" là vậy.

Vì phá cái mê lầm này, nên Tổ Đôn Hà đốt một vị Phật gỗ (*Phật giả*). Có người hỏi ngài: "đốt để làm gì?". _ Ngài trả lời: "đốt để tìm xa lợi" (tìm Phật thiệt). Ông chủ chùa thấy vậy sợ khủng khiếp, nên rụng hết râu mày; vì huỷ kinh đốt Phật là tội rất nặng.

Vì sự kiện này, nên cô nơn có làm bài kệ:

Nguyên văn (dịch âm):
Đôn Hà thiêu mộc Phật
Viện chủ lạc tu mi
Nhứt trường kỳ đặc sự
Thiên hạ thiêu nơn tri

Dịch nghĩa:
*Tổ Đôn Hà đốt Phật gỗ
Ngài viện chủ rụng râu mày
Một trường hợp rất đặc biệt
Trong thiên hạ ít người biết.*

Trọng tâm trong đoạn văn này là hai chữ "thấy Phật". Phật hỏi: "Ông có thể cho thấy cái thân tướng của ta đây là thấy được Như Lai chăng?" _ Ngài Tu Bồ Đề đáp: "Không thể cho thấy cái thân tướng của Phật là thấy Phật".

Phật dạy tiếp: "Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng", (*phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*). Sắc thân của Phật do tứ đại giả hợp, có hình tướng nên cũng là hư vọng. Bởi thế nên thấy sắc thân của Phật, chưa phải là thấy được Phật.

Vậy thì thấy cái gì mới thấy được Phật?

Phật dạy tiếp: "Nếu ông thấy các pháp (*tướng*) đều là hư vọng, tức là thấy được Như Lai (*thật tướng các pháp*).

Ngài thái Hư Pháp sư giảng:

Đoạn này không những nói sắc thân của Phật là hư vọng, mà tất cả các hình tướng, như thế giới chúng sanh v.v... cũng đều hư vọng, như hoa trong gương, như trăng dưới nước, không có chơn thật. Nếu người rõ thấu được các tướng đều hư vọng như vậy, tức là đã thấy được "pháp thân của Như Lai", tức là rõ thấu được "tướng chân thật của các pháp", cũng tức là "Trí huệ vô thượng", và cũng tức là "Kim Cang Bát Nhã diệu tâm".

(KIM CANG GIẢNG LỤC)

Tóm lại, đoạn kinh này, Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ vọng chấp: "Thấy sắc thân có 32 tướng tốt, và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, rồi chấp là thấy được Phật", mà quên xoay trở lại, tự tìm cầu đức Phật thiệt trong tự tâm của mình.

8. NGƯỜI TIN ĐƯỢC KINH NÀY, DO ĐÃ TRÔNG CĂN LÀNH TỪ NHIỀU KIẾP [^]

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn ! chúng sanh nghe đến kinh này, chẳng biết có tin được không?".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên lo như vậy. Không những hiện tại mà cả vị lai đều có người nghe và tin được kinh này. Sau 500 năm, khi Như Lai nhập diệt, nếu có người xuất gia (trì giới) hoặc tại gia (tu phước) nghe đến kinh này, mà sanh lòng tin thọ, thì biết người này đã trồng căn lành (đã tu), không phải mới bốn năm đời Phật, mà đã nhiều kiếp tu hành, từ vô lượng vô số chư Phật đến nay

LƯỢC GIẢI

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật: "Không biết chúng sanh nghe đến kinh này, có tin được không?". Đây là lần thứ nhứt hỏi về việc tin thọ.

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ Tát, nói kinh Kim Cang Bát Nhã, dạy các vị Bồ Tát, dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ các vô minh vọng chấp ngã, pháp, để trở về với bản tâm thanh tịnh là tánh Bát Nhã chơn không, vô trụ vô tướng.

Ông Tu Bồ Đề lo ngại cho chúng sanh căn cơ thấp kém, sợ e không hiểu và không tin, nên ông hỏi Phật: "Không biết chúng sanh nghe đến kinh này, có tin được không?".

Đại ý, Phật dạy: không những hiện tại ở đời Chánh pháp, có chúng sanh hiểu và tin được kinh này, mà vị lai, sau khi Phật nhập diệt 500 năm, trong đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp, cũng có chúng sanh hiểu và tin được kinh này. Nhưng, những chúng sanh đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp tin được kinh này, là do họ đã nhiều kiếp có tu hành, trồng căn lành từ vô lượng đức Phật về trước (*như Ngài Huệ Năng chỉ nghe một câu "ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" trong kinh này mà được tỏ ngộ*), chứ không phải mới tu từ bốn năm đời đức Phật trở lại đây.

9. NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG [^]

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Như Lai thấy rõ ràng và biết chắc chắn: Nếu có chúng sanh nào nghe đến kinh này, sanh tâm tin thọ, cho đến trong thời gian rất ngắn, chỉ nhứt niệm, thì chúng sanh đó sẽ được phước đức vô lượng vô biên.

Tại sao vậy" _ Vì chúng sanh này không còn chấp tướng ngã tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tướng phải pháp và tướng không phải pháp".

LƯỢC GIẢI

Phật khuyên người tin và thật hành theo kinh này, sẽ được công đức vô lượng. Đây là lần khuyên thứ nhứt.

Người có cái khiếu về âm nhạc, mới nhận được cái hay và ưa thích về âm nhạc. Người có cái khiếu về hội họa mới thấy được cái đẹp và ưa thích về hội họa. Người có cái khiếu về văn chương mới thấy cái hay và ưa thích về văn chương.

Cũng thế, người có cái khiếu về Bát Nhã, hay nói theo danh từ Duy thức là "hạt giống Bát Nhã", mới hiểu và tin được kinh Bát Nhã.

Người đã có hạt giống Bát Nhã, tất nhiên không còn chấp các tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, tướng phải pháp (*Phật pháp*) và tướng không phải pháp (*tà pháp*). Người này được nghe thêm kinh Bát Nhã làm cho hạt giống Bát Nhã của mình được sanh trưởng, sẽ mau đặng quả Bồ Đề. Bởi thế nên Phật dạy: "ta thấy rõ ràng và biết chắc chắn: chúng sanh nào nghe hiểu và tin được kinh này, thì sẽ được phước đức vô lượng vô biên".

10. GIÁO PHÁP CỦA PHẬT CŨNG NHƯ CHIẾC THUYỀN ĐƯA NGƯỜI QUA BÈ KHỜ [^]

Phật dạy: "Nếu các ông còn chấp các tướng, hoặc chấp "tướng chánh pháp" hay chấp "tướng phi chánh pháp" thì cũng đều bị dính mắc nơi bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Bởi thế nên không được chấp "tướng chánh pháp" hay chấp "tướng phi chánh pháp".

Cũng vì lẽ đó, nên Như Lai thường dạy: "Các thầy Tỷ kheo phải biết: giáo pháp của ta cũng như chiếc đò, đưa người qua sông; các ông không nên trụ chấp nơi giáo pháp.

"Chánh pháp" còn không nên trụ chấp huống chi là "phi pháp".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp "chánh pháp" và chấp "phi chánh pháp".

Phật dạy hành giả, không nên chấp một tướng gì cả; dù là "chánh pháp" (hay Phật pháp) cũng không được chấp. Nếu còn trụ chấp, bất luận một tướng gì, thì cũng đều bị mắc vào bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, hay nói gọn hơn là mắc vào tướng ngã, pháp. Nếu còn chấp ngã, pháp thì phiền não vọng chấp đua nhau sanh khởi. Phiền não vọng chấp sanh khởi, thì hành giả không thể hàng phục được vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Bởi thế nên Phật dạy: "Giáo pháp của Phật cũng như chiếc đò đưa người qua sông". Khi đến bờ rồi hành giả phải bỏ chiếc đò, mà lên bờ. Trái lại, nếu hành giả cứ khư khư chấp giữ chiếc đò, thì không bao giờ lên bờ được. Người tu hành cũng thế, phải bỏ cái "chấp", mới lên bờ giải thoát được.

Trong kinh Viên giác chép: "Tất cả kinh giáo của Phật, cũng như ngón tay để chỉ mặt trăng. Người xem, phải nương ngón tay mới thấy được mặt trăng. Nhưng nếu chấp ngón tay (*chỉ xem ngón tay*) thì không bao giờ thấy được mặt trăng".

Tóm lại, Phật dạy: "chánh pháp" (Phật pháp) còn không nên chấp, huống chi là "phi pháp".

Ngài Xuyên Thiên sư ngộ được lý vô trước của kinh Bát Nhã, nên làm bài kệ rằng:

Nguyên văn (dịch âm):

Đắc thọ phân chi mạt túc kỳ
Huyền nhai tán thủ trượng phu nhi
Thủy hàn dạ lãnh ngư nan mịch
Lưu đắc không thuyền tải nguyệt qui.

Dịch nghĩa:

*Niu nhánh chuyền cây chẳng phải tài
Đốc đứng buông tay mới trượng phu
Gió lạnh đêm khuya câu chẳng có
Thuyền không chỉ chờ bóng trăng thanh.*

ĐẠI Ý

Câu thứ nhất, nói về tiệm tu, phải lần hồi, còn chấp trụ nơi danh tướng; cũng như người đi mà níu nhánh vịn cây, thì không có gì hay cả.

Câu thứ hai, nói về đốn tu, không trụ chấp các tướng; cũng như người đi lên dốc ngược, mà không níu vịn đâu hết, mới là bực đại tài.

Câu thứ ba, nói về tâm cảnh đều vắng lặng, cũng như canh khuya thanh vắng, bầu trời yên lặng, mặt nước phẳng lặng như tờ, cá chim cũng đều lặng nghỉ, không hoạt động.

Câu thứ tư, nói về khi các vọng chấp các tướng ngã, pháp đã hết, thì chỉ còn ánh Trí huệ Bát Nhã chơn không; cũng như chiếc thuyền không (*không chấp*) chỉ chờ bóng trăng thanh (*Trí huệ Bát Nhã*).

11. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CÓ THÀNH PHẬT VÀ THUYẾT PHÁP" [^]

phật hỏi ông Tu Bồ Đề: "Như Lai có thành Phật không? Và Như Lai có thuyết pháp không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp. Tại sao vậy? Vì pháp của Như Lai, không thể chấp thủ, nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải chánh pháp, mà cũng không phải phi pháp.

Như thế thì làm sao, có cái gì quyết định là "thành Phật", và có cái gì quyết định là "nói pháp".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp "Như Lai thật có thành Phật, và thật có nói pháp".

Trong Duy thức Tam thập tụng có chép:

Hiện tiền lập thiểu vật
Vị thị Duy thức tánh
Di hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức

Nghĩa là: nếu hành giả hiện tiền còn phần nào chấp mình có chứng Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức tánh, vì còn vọng chấp có "sở đắc" vậy.

Nếu Như Lai có thành Phật, tất nhiên phải có chúng sanh chưa thành Phật, thế thì bốn tướng: ngã, nhơn v.v....đưa nhau sanh khởi. Nếu còn ngã, nhơn v.v...thì không phải là Phật.

Nếu Như Lai có nói pháp, tất nhiên phải có chúng sanh nghe pháp. Nếu còn có kẻ nói người nghe, tức nhiên còn nhơn, ngã, bi, thứ. Nếu còn ngã, nhơn thì không phải là thuyết Phật pháp. Bởi thế, nên Phật thuyết pháp 49 năm, mà rốt cuộc Phật nói:"Ta không nói một chữ".

Đức Lão Tử nói:"Cái "đạo" mà có thể nói được, thì không phải thật là đạo. Cái "tên" mà có thể kêu gọi được, thì không phải thật là "tên" (*Đạo khả đạo, phi thường đạo giả, danh khả danh, phi thường danh*).

Kinh chép:"Một hôm, ông Tu Bồ Đề ngồi yên lặng dưới gốc cây. Trời Đế Thích đến rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi:"Ai rải hoa và rải hoa để làm gì?". Trời Đế Thích thưa:"Ngài nói kinh Bát Nhã hay quá ! Con đến rải hoa cúng dường". Ông Tu Bồ Đề nói:"Ta không nói kinh Bát Nhã". Trời Đế Thích thưa:"Ngài không nói, con không nghe".

Kết luận:"Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã", như thế mới thật là "nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã".

Ông Tu Bồ Đề đã hiểu:"Phật pháp" không thể nghĩ bàn, không thể chấp thủ, chẳng phải "có", chẳng phải "không", không phải "chánh pháp" và cũng không phải "phi chánh pháp"; nên bạch Phật rằng:"Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp".

Tóm lại, phải rời các vọng chấp, không còn dụng tâm suy nghĩ và lời nói luận bàn, mới thật là "thành Phật" và "thuyết pháp".

12. PHẬT PHÁP KHÔNG CÓ SAI KHÁC, DO TRÌNH ĐỘ CỦA CHÚNG SANH MÀ THẤY CÓ SAI KHÁC [^]

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật:"Phật pháp đã như thế, tại sao lại có các quả thánh hiền cao thấp khác nhau?". Phật dạy:"Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp (vô vi) có sai khác".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp "Phật pháp có sai khác".

Đoạn trên đã nói:"Pháp của Như Lai, không thể chấp thủ, nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải chánh pháp và cũng không phải phi pháp" . Phật pháp đã cao siêu như vậy, vượt ra ngoài nói năng và suy nghĩ, tại sao lại có các quả thánh hiền cao thấp khác nhau?

Phật giải thích: "Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp có sai khác"

Trong kinh thường thí dụ: "Như ba con thú qua sông". Nghĩa là Phật pháp như con sông, không cạn không sâu. Hành giả như ba con thú lội qua sông: Con Dê thì lội ngập đầu (dụ cho Tiểu thừa); con Nai thì lội ngập cổ (dụ cho Trung thừa); con Voi thì lội ngập ống chân (dụ cho Đại thừa).

Phật pháp cao siêu huyền diệu, không thể nói năng và luận bàn, nên Ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng:

Nguyên văn (dịch âm):

Hư không cảnh giới khởi tư lương
Đại đạo thanh u lý cánh trường
Đản đặc ngũ hồ phong nguyệt tại
Xuân lai y cựu bách hoa hương.

Dịch nghĩa:

*Hư không rộng rãi lớn bao la
Lý đạo lại càng quá thâm xa
Trăng, gió, nước hồ thường tự tại
Chào xuân đưa nở trăm nghìn hoa.*

ĐẠI Ý

Hư không đã rộng lớn bao la không thể nghĩ bàn, Phật pháp lại càng cao siêu huyền diệu rộng lớn hơn hư không. Cảnh vật thiên nhiên của vũ trụ, như trăng thanh gió mát, nước hồ phẳng lặng, xuân về trăm hoa đua nở v.v...đều nói lên tinh thần tự tại giải thoát của Phật pháp.

Kinh chép: "Nhứt thể chư Pháp vô phi Phật pháp". Nghĩa là "Tất cả các pháp thế gian cũng đều là Phật pháp". Nếu mê thì pháp thế gian, còn ngộ là Phật pháp.

GIẢI DANH TỪ

Chấp thủ: nắm giữ

Chánh Pháp: Pháp chơn chánh

Phi Pháp: Pháp không chơn chánh

Vô vi: Pháp không bị tạo tác thi vi, không sanh diệt, tức là chơn như hay Phật tánh.



KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- oOo ---

Bài Thứ 4

PHÂN CHÁNH TÔN (tt)

- | |
|--|
| <p>13. Phật nói công đức trì kinh, nhiều hơn bốn thí thất bảo.
14. Bốn quả Thinh văn, không nên chấp mình có chứng quả.
15. Phật phá cái chấp "Như Lai có đặc pháp".
16. Phật phá cái chấp "Bồ Tát thật có làm trang nghiêm cõi Phật".
17. Phật dạy: "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào".
18. Phật phá cái chấp "Thân Phật cao lớn như núi Tu Di".</p> |
|--|

--- oOo ---

13. PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC TRÌ KINH NÀY NHIỀU HƠN BỐ THÍ THẤT BẢO [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người đựng đầy bảy báu trong đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí (tài thí), thì phước đức nhiều không?". Tu Bồ Đề thưa: " Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm".

Phật dạy: " Tu Bồ Đề ! Nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này, hoặc vì người giảng nói trọn quyển hoặc nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức (pháp thí) của người này nhiều hơn người trước. Tại sao vậy? Vì tất cả Phật và Pháp đều từ kinh này mà ra".

Phật dạy tiếp: " Tu Bồ Đề ! Gọi là "Phật, Pháp", thực ra cũng không phải "Phật, Pháp", chỉ tạm gọi là "Phật, Pháp".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật nói về công đức thọ trì đọc tụng kinh này, nhiều hơn người bố thí thất bảo.

Đoạn này nên chia làm ba phần để giải thích.

1. So sánh phước đức giữa tài thí và pháp thí

Ngọc ngà châu báu là vật rất quý, đã ít có và khó kiếm, nên không ai có nhiều được. Nhưng nếu người nào có nhiều châu báu, đựng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ (đại thế giới) đem ra bố thí, tất nhiên phước đức nhiều lắm.

Nhưng, nếu có người thọ trì kinh này hoặc giảng nói cho người nghe, từ một quyển, nửa quyển, hoặc một tờ cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức của người sau, lại nhiều hơn người trước. Tại sao vậy? Vì bố thí tiền tài, dù có nhiều bao nhiêu cũng chỉ giúp về phần vật chất, làm cho người giàu có sung sướng như thời mà thôi. Còn bố thí về giáo pháp là giúp về phần tinh thần, làm cho người hiểu biết giáo lý tu hành, thoát ly sanh tử luân hồi, kiến tánh thành Phật, rồi trở lại độ chúng sanh đều được giải thoát. Bởi thế nên bố thí pháp (*tinh thần*) tuy ít, nhưng phước đức nhiều hơn bố thí tài (*vật chất*).

2. Phật và Pháp đều từ kinh này sanh.

Kinh này là kinh "Kim Cang Bát Nhã", tức là kinh nói về "Trí huệ Phật". Trí huệ này phá núi vô minh phiền não, nhưng không bị hư hoại, nên gọi là "Kim Cang".

Nhờ Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá hết vô minh, nên mới minh tâm kiến tánh thành Phật, nên nói: "Kinh này sanh ra chư Phật". Và sau khi thành Phật rồi, cũng nhờ có Trí huệ Bát Nhã mới nói ra giáo pháp, nên nói "kinh này sanh ra Pháp".

3. Phá cái chấp "thật có Phật, Pháp".

Đúng theo "tánh Bát Nhã Chơn không", thì nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, nên không có thể kêu gọi là gì được cả. Nhưng sờ dĩ gọi "Phật, Pháp", là một danh từ, đặt ra để gọi tạm mà thôi; thật ra cũng không phải là "Phật, Pháp". Nếu còn chấp "thật có Phật, Pháp" thì không đúng với "Tánh Bát Nhã chơn không", nên Phật dạy: "Gọi là Phật Pháp, thực ra cũng không phải Phật Pháp, chỉ tạm gọi là Phật Pháp".

GIẢI DANH TỪ

Bảy món báu: Vàng, bạc, ngọc lưu ly, ngọc xà cừ, ngọc mã não, ngọc san hô và ngọc hổ phách.

Đại thế giới: Tức là Đại thiên thế giới. Thế giới chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; 1.000 thế giới nhỏ, gọi là "Tiểu thiên thế giới"; 1.000 Tiểu thiên thế giới, gọi là "Trung thiên thế giới"; 1.000 Trung thiên thế giới, gọi là "Đại thiên thế giới". Một Đại thiên thế giới là một nghìn triệu thế giới nhỏ. Thế giới Ta bà là một Đại thiên thế giới.

Kệ: Một bài kệ là 4 câu, hoặc nhiều câu, như thơ tứ cú, bát cú v.v...ở nước ta.

Thọ trì: Lãnh thọ và hành trì.

14. BÓN QUẢ THINH VĂN, KHÔNG NÊN CHẤP MÌNH CÓ CHỨNG QUẢ.

[^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Nếu vị Tu đà hoàn tự nghĩ rằng: "Tôi đã đặng quả Tu đà hoàn", nghĩ như thế có được không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy? _ Vị Tu đã hoàn, phải không còn có thấy mình có chứng quả Tu đã hoàn (Tàu dịch Nhập lưu), thế mới thật là chứng quả Tu đã hoàn".

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Nếu vị Tu đã hàm tự nghĩ rằng: "Tôi đã đặng quả Tu đã hàm"; nghĩ như thế có được không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy? _ Vị Tu đã hàm, phải không còn có thấy mình có chứng quả Tu đã hàm (Tàu dịch Nhứt lai), thế mới thật là chứng quả Tu đã hàm".

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Nếu vị A na hàm tự nghĩ rằng: "Tôi đã đặng quả A na hàm"; nghĩ như thế có đặng không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy? _ Vị A na hàm, phải không còn có thấy mình có chứng quả A na hàm (Tàu dịch là Bất lai), thế mới thật là chứng quả A na hàm".

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Nếu vị A la hán tự nghĩ rằng: "Tôi đã đặng quả A la hán"; nghĩ như vậy có đặng không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy? _ Vị A la hán, phải không còn có thấy mình có chứng quả A la hán, thế mới thật là chứng quả A la hán. Nếu còn thấy mình chứng quả A la hán tức là còn trụ chấp (dính mắc) về bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và tu hành giả, thì không phải thật chứng A la hán.

Bạch Thế Tôn ! Cũng như con đây, vì con không còn chấp mình có tu chứng, nên mới được Như Lai chứng nhận: "Tu Bồ Đề đã đặng pháp Tam muội vô tránh; Tu Bồ Đề là người ưa tu hạnh tịch tịnh (A lan na); Tu Bồ Đề là vị A la hán ly dục thứ nhứt. Trong chúng, Tu Bồ Đề là hơn hết".

Bạch Thế Tôn ! Nếu con nghĩ (chấp rằng: "Con đã đặng quả A la hán, con là vị A la hán ly dục thứ nhứt v.v... thì Đức Như Lai không chứng nhận và không khen ngợi con như vậy".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp của bốn quả Thánh văn, tự thấy mình có chứng quả.

Trong kinh Tứ thập nhị chương có chép:

"Tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng v.v..."

Nghĩa là: Tu mà không còn chấp mình tu, thế mới thật là tu. Chứng quả, mà không chấp mình chứng quả, thế mới thật là chứng quả v.v....

Nếu người tu chứng, đứng theo tinh thần của "Kim Cang Bát Nhã", nghĩa là không còn các vọng chấp ngã và pháp hay bốn tướng, thì mới thật tu và thật chứng.

Trái lại, nếu còn chấp ngã, pháp hay bốn tướng (*ngã, nhơn v.v.*) tức là không nhập được "Kim Cang Bát Nhã", thì không phải thật tu và thật chứng.

Bởi thế nên bốn quả Thanh văn, nếu còn tự thấy mình có chứng quả Tu đà hoàn, Tu đà hàm, A na hàm, A la hán, tức là còn chấp ngã (*ta chứng đặng*) và chấp pháp (*quả vị để chứng*) thì không nhập được "Kim Cang Bát Nhã", nên không phải là Tu đà hoàn, Tu đà hàm, A na hàm, A la hán.

Ông Tu Bồ Đề, tự đem mình ra làm thí dụ điển hình. Đại ý ông nói: Nếu ông chấp rằng: "Tôi đã đặng pháp Tam muội và đặng quả A la hán v.v..." tức nhiên ông còn chấp ngã (*quả A la hán*) chấp pháp (Tam muội), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì Phật đâu có ấn chứng cho ông là vị A la hán ly dục thứ nhất v.v....

Ngài Phó Đại sĩ nói bài tụng giải thích rằng:

Nguyên văn (dịch âm):
Vô sanh tức vô diệt
Vô ngã phục vô nhơn
Vĩnh trừ phiền não chướng
Trường từ hậu hữu thân
Cảnh vong tâm diệt diệt
Vô phục khởi tham sân
Vô bi không hữu trí
Hốt nhiên độc nhậm chơn.
Dịch nghĩa:
*Không sanh cũng không diệt
Không ngã cũng không nhơn
Dứt trừ phiền não chướng
Không còn có thân sau
Tâm cảnh đều vắng lặng
Do đâu khởi tham sân
Không bi cũng không trí
Thế mới nhập Chơn như.*

ĐẠI Ý

Nếu không còn các vọng chấp nhơn, ngã, sanh, diệt v.v...thì các phiền não không do đâu mà sanh ra. Phiền não không sanh, tức không tạo nghiệp, nên không bị sanh tử luân hồi. Vì tâm và cảnh đã vắng lặng thì do đâu khởi tâm, sân, si. Cho đến bi và trí cũng không chấp, nên chơn tâm hay chơn như tự hiện bày.

Tóm lại, vì không còn các vô minh vọng chấp: nhơn, ngã, tâm, cảnh, sanh, diệt v.v...nên mới chứng đặng chơn tâm thanh tịnh. Như thế mới thật tu và thật chứng.

GIẢI DANH TỪ

Tu đà hoàn: trong bốn quả Thanh văn của Tiểu thừa, Tu đà hoàn là quả Thánh nhỏ nhất. Tu đà hoàn là dịch âm tiếng Phạn, Trung hoa dịch là "Dự lưu" hoặc "Nhập lưu", nghĩa là mới dự vào dòng Thánh nhơn.

Tu đà hàm: Quả Thánh thứ hai trong bốn quả Thỉnh văn. Trung hoa dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa là "Nhứt vắng lai"; nghĩa là còn một lần qua cõi nhơn, thiên để tu hành đoạn hoặc, rồi mới chứng đặng quả A la hán.

A na hàm: Quả Thánh thứ ba trong bốn quả. Trung hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa "Bất lai"; nghĩa là không còn trở lại thọ sanh trong Dục giới nữa.

A la hán: Quả Thánh thứ tư trong bốn quả. Trung hoa dịch âm tiếng Phạn, nếu dịch nghĩa, có ba:

- a. Vô sanh: Không còn sanh trở lại ba cõi
- b. Sát tặc: Đã giết hết các giặc phiền não.
- c. Ứng cúng: Xứng đáng cho nhơn thiên cúng dường.

Do tu nhơn Tỳ kheo có 3 nghĩa, nên chứng quả A la hán cũng có 3 nghĩa:

Nhơn Phá ác Vô sanh Quả

Tỳ kheo Bồ ma ... Sát tặc A la hán

Khất sĩ Ứng cúng

TAM MUỘI: Trung hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là "Chánh định".

TAM MUỘI VÔ TRÁNH: Pháp chánh định hơn hết.

A LAN NA: Trung hoa dịch âm tiếng Phạn, nghĩa là không ồn ào náo nhiệt, vắng vẻ thanh tịnh, giải thoát không bị trần luí.

15. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LẠI CÓ ĐẮC PHÁP". [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Về quá khứ đối với trước Phật Nhiên Đăng, ta có đắc pháp không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Đức Như Lai thật không có "đắc pháp" gì cả".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp "Như Lai thật có đắc pháp".

Kinh chép: "Về quá khứ, vô lượng, vô số kiếp về trước, Đức Thích Ca đối trước Phật Nhiên Đăng, được Ngài truyền chánh pháp và thọ ký, tương lai sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni".

Nhưng, nếu Như Lai còn chấp mình có "đắc pháp và được thọ ký" tức là Như Lai còn chấp ngã (*ta được*) chấp pháp (*đắc pháp*) thì không phải là Như Lai. Bởi thế nên ông Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có đắc pháp gì cả".

Vì Như Lai không chấp mình có "đắc pháp" và "thọ ký", nên không mắc vào bốn tướng ngã, như v.v... được nhập Kim Cang Bát Nhã. Như thế mới thật là "đắc pháp" và "được thọ ký".

16. PHẬT PHÁP CHẤP "BỒ TÁT THẬT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT". [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát có làm trang nghiêm côi Phật không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Bồ Tát không làm trang nghiêm côi Phật. Tại sao vậy? Bồ Tát làm trang nghiêm côi Phật, mà không thấy (*chấp*) mình có trang nghiêm côi Phật, như thế mới thật là trang nghiêm côi Phật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp "Bồ Tát có làm trang nghiêm côi Phật"

Bồ Tát làm các Phật sự, giáo hoá chúng sanh, đó là trang nghiêm côi Phật. Nhưng, nếu Bồ Tát còn chấp mình có làm Phật sự, giáo hoá chúng sanh, thì Bồ Tát còn tâm nhiễm ô vọng chấp ngã (*ta giáo hoá*) như (*người được giáo hoá*). Đem tâm nhiễm ô vọng chấp mà làm "trang nghiêm côi Phật", thì côi Phật thành nhiễm ô, không thể "trang nghiêm côi Phật thanh tịnh" được.

Trái lại, phải dùng tâm thanh tịnh (*không còn các nhiễm ô vọng chấp, chấp ngã, chấp pháp v.v...*) mà trang nghiêm côi Phật, thì côi Phật mới thanh tịnh trang nghiêm được.

Ngài Xuyên Thiên sư dạy:

Nguyên văn (dịch âm):

Chánh như thuyết tà pháp, tà pháp tất qui chánh

Tà như thuyết Chánh pháp, chánh pháp tất qui tà

Giang Bắc thành chỉ, Giang Nam quít.

Xuân lai đô phóng nhứt ban hoa.

Dịch nghĩa:

Người chánh nói pháp tà, tà pháp trở về chánh

Người tà nói pháp chánh, pháp chánh trở thành tà.

Cũng một cây, nhưng ở Giang bắc thì cây chỉ xát, Giang nam thì thành cây quít.

Xuân về đều trở một thứ hoa.

ĐẠI Ý

Người đem tâm đời (*danh, lợi, sân, si v.v...*) mà làm việc Đạo (*làm các phật sự*) thì việc Đạo biến thành việc đời. Trái lại, người đem tâm Đạo (*từ bi, hỷ xả v.v...*) mà làm việc đời (tiếp xúc làm việc với chúng sanh) thì việc đời trở thành việc Đạo (*từ nhiếp pháp, ngữ minh v.v...*) cũng như một thứ cây, nhưng nếu ở đất Giang Bắc thì thành cây chỉ xát, trái đặc ruột và chua, ăn không được; còn ở đất Giang Nam thì thành cây quít, trái ngọt.

Dù việc chánh hay tà, việc đời hay đạo, đều có nhơn và có quả, chẳng qua tốt hay xấu mà thôi. Cũng như cây chỉ xát hay cây quít, Xuân về đều trở một thứ hoa và một thứ trái; nhưng trái quít thì ngọt, mà chỉ xát lại chua.

17. PHẬT DẠY: "ĐỪNG SANH VỌNG TÂM TRỤ CHẤP MỘT NƠI NÀO" [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ Tát phải giữ tâm thanh tịnh, chớ nên sanh vọng tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Tóm lại, Bồ Tát đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả" (Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm).

LƯỢC GIẢI

Hai đoạn trên phá cái chấp "Nhu Lai có đặc pháp" và "Bồ Tát có làm trang nghiêm cõi Phật". Đoạn này tóm lại, Bồ Tát phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả.

Tất cả sự vật trong vũ trụ, tuy vô cùng vô tận, nhưng không ngoài 18 giới là 6 căn, 6 trần và 6 thức; căn và trần thuộc về vật chất, còn thức thuộc về tinh thần.

Phật dạy các vị Bồ Tát, phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v...

Tóm lại, chỉ trong một câu, Phật dạy: "Đừng sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) một nơi nào".

Thuở xưa, ngài Huệ Năng vừa nghe phú ông tụng kinh Kim Cang Bát Nhã vừa đến câu:

"Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"

Đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào).

Ngài liền tỏ ngộ lý Kim Cang Bát Nhã !...Ngài hân hoan ca ngợi: "Hay quá ! kinh Kim Cang Bát Nhã hay quá !" ⁽¹⁾

"Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào", tức là "đừng sanh vọng tâm chấp ngã, chấp pháp v.v..." không chấp ngã, pháp thì phiền não không sanh. Phiền não không sanh thì tâm được thanh tịnh, không tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Đó là phương pháp tu của Đại thừa Đốn giáo, rất giản dị và mau chóng, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Sau khi đại ngộ lý kinh Bát Nhã, Tổ Huệ năng đã minh tâm kiến tánh, nên Ngài có dạy rằng:

Nguyên văn (dịch âm):

Hà kỳ tự tánh bản tự thanh tịnh
Hà kỳ tự tánh bản bất sanh diệt
Hà kỳ tự tánh bản tự cụ túc
Hà kỳ tự tánh bản vô điều động
Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp

Dịch nghĩa:

Ai ngờ tâm mình vốn tự thanh tịnh
Ai ngờ tâm mình vốn không sanh diệt
Ai ngờ tâm mình vốn tự đầy đủ
Ai ngờ tâm mình vốn không điều động
Ai ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp

Đức Ngũ Tổ đến lúc tuổi già, muốn chọn người để truyền Tổ vị, nên Ngài truyền dạy trong chúng, mỗi người phải làm một bài kệ, để trình bày sự tu chứng của mình, nếu người nào tỏ ngộ được lý Đạo, ngài sẽ truyền Tổ vị, làm Tổ thứ Sáu.

Ngài Thần Tú là bậc Thượng toạ, tài đức siêu quần, làm kệ rất hay, nhưng vì chưa tỏ ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, còn trụ chấp các tướng, có tu, có chứng v.v...nên bị Tổ Huệ Năng quở rằng: "Còn đứng ngoài hàng rào".

Bài kệ của Ngài Thần Tú:

Nguyên văn (dịch nghĩa):

Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhá trần ai.

Dịch nghĩa:

Thân là cây Bồ Đề (có tướng)
Tâm như đài gương sáng (có tướng)
Mỗi giờ thường lau quét (có tu)
Chớ cho dính bụi trần (có chứng)

Tổ Huệ Năng, đã ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, không trụ chấp các tướng, nên được đức Ngũ Tổ truyền trao y bát và làm vị Tổ thứ sáu.

Bài kệ của Tổ Huệ Năng:

Nguyên văn (dịch nghĩa):

Bồ Đề bản vô thọ
Tâm phi minh cảnh dài
Bản lai vô nhứt vật
Hà xá nhá trần ai.

Dịch nghĩa:

Bồ Đề không phải cây (vô tướng)

*Chơn tâm không phải đài (vô tướng)
Xưa nay không một vật (vô tướng)
Chỗ nào dính bụi trần (vô tướng)*

18. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "THÂN PHẬT CAO LỚN NHƯ NÚI TU ĐI" [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề !áo thân của Phật như núi Tu đi. Vậy Báo thân của Phật có cao lớn không?".

Ông Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Lớn lắm. Nhưng, Phật nói: "Không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp "Báo thân Phật cao lớn".

Từ trước đến đây, đã nhiều lần hỏi và đáp. Vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với "Tánh Bát Nhã chơn không", cho nên Phật hỏi. Và cũng vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với "Tánh Bát Nhã chơn không" cho nên ông tu Bồ Đề đáp. Nếu chúng sanh chấp có, thì Ngài nói không; chúng sanh chấp không, thì Ngài nói có v.v...Dù nói có, nói không, nói lớn, nói nhỏ v.v...đều để phá các chấp của chúng sanh, đem về "Tánh Bát Nhã chơn không".

Phật hỏi ông tu Bồ Đề: "Báo thân của Phật có cao lớn không?".

Tu Bồ Đề đáp: "Báo thân của Phật cao lớn lắm".

Nhưng sợ chúng sanh chấp "thân Phật cao lớn", nên ông Tu Bồ Đề liền dẫn lời Phật nói để phá chấp: "Phật nói không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn". Nghĩa là: Phàm cái gì còn thấy nghe và suy nghĩ được, thì cái đó không phải tuyệt đối; phải siêu thoát ra ngoài sự thấy nghe và suy nghĩ, mới là tuyệt đối.

Đức Lão tử nói: "Đạo mà có thể nói được, thì không phải là Đạo".

Tóm lại, nếu còn "chấp thân cao lớn", tất nhiên còn chấp ngã và chấp pháp, thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên chưa phải thân cao lớn.

GIẢI DANH TỪ

BÁO THÂN: Phật có 3 thân:

1. Pháp thân: tức là Pháp tánh hay chơn tâm, không có hình tướng
2. Báo thân: Thân do phước báo tu hành, trải qua 3 vô số kiếp mới được. Kinh chép: Báo thân của Phật lớn bằng núi Tu đi; duy có bực Bồ Tát mới thấy được.
3. Ứng thân hay Hoá thân: Phật tùy các loại chúng sanh mà ứng hiện hay hoá hiện ra mỗi thân, để tế độ

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 5

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

19. Thọ trì kinh này phước đức vô lượng
20. Công đức của kinh Kim Cang Bát Nhã
21. Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật tên kinh
22. Phật phá cái chấp "kinh Kim Cang Bát Nhã"
23. Phật phá cái chấp "Như Lai có thuyết pháp"
24. Phật phá cái chấp "thật có vi trần và thế giới"
25. Phật phá cái chấp "thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy Phật"

--- o0o ---

19. THỌ TRÌ KINH NÀY PHƯỚC ĐỨC VÔ LƯỢNG [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Như trong sông hằng, có vô số cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, lại du cho một sông hằng. Vậy những số cát trong vô số sông Hằng đó, có nhiều không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm. Nếu chỉ tính những sông hằng mà thôi, hãy còn nhiều vô số, huống chi là tính tất cả số cát, trong vô số sông Hằng".

Phật hỏi tiếp: "Tu Bồ Đề ! Nếu có chúng sanh nào dùng 7 món báu, đựng đầy trong nhiều Đại Thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) dể đem bố thí; số đại thế giới này cũng nhiều như số cát trong vô số sông Hằng, thì chúng sanh đó phước đức nhiều khôn?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! ta nay thành Phật bảo ông: Nếu có người thọ trì đọc tụng hay giảng kinh này hoặc trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu, chừng bốn câu kệ, thì phước đức của người này nhiều hơn người trước".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói công đức người thọ trì hoặc giảng dạy kinh này (*thí pháp*) nhiều hơn công đức người bố thí thối bửu (*thí tài*) đựng đầy trong vô số Đại thế giới, nhiều như số cát trong vô số sông Hằng. Đây là lần thứ ba, Phật tán thán về công đức thọ trì kinh.

Ngọc ngà châu báu, không ai có nhiều được. Nhưng nếu có người, có nhiều châu báu, đựng đầy trong vô số đại thế giới, đem bố thí, thì phước đức người này không thể nghĩ bàn.

Nhưng nếu có người thọ trì hay giảng kinh này, hoặc trọn quyền hay nửa quyền, hoặc tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức của người sau nhiều hơn người trước.

Vì bố thí về châu báu, dầu nhiều đến đâu, cũng chỉ giúp cho người về phương diện vật chất, giàu sang, sung sướng nhứt thời mà thôi, chứ không thể đem hạnh phúc vĩnh viễn cho người được.

Còn người thọ trì hoặc giảng dạy kinh này, tuy ít và dễ làm, nhưng thuộc về pháp thí, giúp cho người về phương diện tinh thần, có ảnh hưởng sâu rộng hơn. Mình và người được trồng hạt giống Bát Nhã, một ngày sau, không sớm thì chầy, thế nào cũng được nứt mộng nảy chồi, đơm bông kết quả, sẽ được thành Phật, rồi hoá độ vô số chúng sanh cũng sẽ thành Phật. Bởi vì người trì kinh và bố thí pháp, thuộc về phước vô lậu thanh tịnh, nên phước đức nhiều hơn người bố thí vật chất.

Tóm tắt đoạn này, Ngài Phó Đại sĩ có làm bài tụng như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Bảo mãn tam thiên giới
Tê trì tác phước điền
Duy thành hữu lậu nghiệp
Chung bất ly nhơn thiên
Trì kinh thủ tứ cú
Dữ Phật tác lương duyên
Dục nhập vô vi hải
Tu thừa Bát Nhã thuyền
Dịch nghĩa:
Đựng báu đầy Đại thiên
Bố thí trồng ruộng phước
Chỉ thành nghiệp hữu lậu
Hưởng phước cõi nhơn thiên
Trì tụng bốn câu kệ
Tạo duyên lành với Phật
Muốn vào biển vô vi
Phải nương thuyền Bát Nhã.

ĐẠI Ý

Bài tụng này nói, của báu đựng đầy Đại thế giới (*một nghìn triệu thế giới nhỏ*) đem bố thí làm phước, hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu của cõi nhơn thiên. Không

bằng người trì tụng bốn câu kệ, để gieo duyên lành với Phật, đặng nương nhờ thuyền Bát Nhã, dạo chơi biển vô vi, hưởng phước vui vĩnh viễn.

GIẢI DANH TỪ

Sông Hằng: Tên một con sông bên Ấn Độ. Dài rộng và rất nhiều cát. Mỗi khi Phật thuyết pháp, muốn chỉ cái gì nhiều không thể tính được, thì Phật thí dụ "Như số cát sông Hằng (*Hằng hà sa số*)"

Đại thế giới: Nguyên văn chữ Hán là "Tam thiên đại thế giới", gọi tắt là "Đại thế giới".

Nhơn lên 3 lần ngàn, là một đại thế giới. Nghĩa là năm châu thế giới của chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; hơn lên 1000 thế giới nhỏ, gọi là "Tiểu thiên thế giới", hơn lên 1000 tiểu thiên thế giới, gọi là "Trung thiên thế giới"; hơn lên 1000 trung thiên thế giới, gọi là "Đại thiên thế giới"; tức là một nghìn triệu thế giới nhỏ, gọi là một "Đại thiên thế giới". Ngoài Thế giới Ta bà là "một Đại thiên thế giới". Ngoài thế giới Ta bà còn hằng hà sa số Đại thiên thế giới.

20. CÔNG ĐỨC CỦA KINH KIM CANG BÁT NHÃ [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Những chỗ được giảng kinh này, hoặc trọn bộ hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì chỗ đó cũng được chư thiên, người và thánh thần đến cúng dường và đều kính trọng như chỗ chùa tháp của Phật".

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Nếu chỗ nào thờ kinh này, thì chỗ đó có Phật và có các vị đệ tử tôn qui của Phật. Bởi thế nên người chí thành thọ trì đọc tụng kinh này, người ấy sẽ thành tựu Trí huệ Kim Cang Bát Nhã".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên, nói về công đức qui báu của kinh và khuyên người thọ trì kinh này. Đây là lần thứ tư.

Đoạn trước (đoạn 13) Phật dạy: "...tất cả Phật và pháp đều từ kinh này mà ra". Bởi thế nên chỗ giảng kinh này và chỗ thờ kinh này, thì chỗ đó như chùa Phật hay tháp Phật, có Phật, có đệ tử tôn qui của Phật; thánh, thần, trời, người đều kính trọng và cúng dường.

Vì kinh này rất quý báu như vậy, nên người chí thành thọ trì kinh này sẽ được Trí huệ Phật (*Kim Cang Bát Nhã*).

21. ÔNG Tu Bồ Đề HỎI PHẬT VỀ TÊN KINH [^]

Lúc bấy giờ ông Tu Bồ Đề hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn ! Kinh này tên gì? Và tại sao chúng con phải phụng trì".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Kinh này tên là "KIM CANG BÁT NHÃ Ba la mật"; Vì thế nên các ông phải phụng trì".

LƯỢC GIẢI

Đến đây, ông Tu Bồ Đề thỉnh Phật xác định tên kinh và giải thích, tại sao phải phụng trì? Phật trả lời: Kinh này tên "Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật" (*nghĩa đã giải ở đề mục kinh*). Vì "Kim Cang Bát Nhã", nên các ông phải phụng trì.

22. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP VỀ KINH "KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT"

[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã Ba La Mật, tức là không phải Bát Bát Nhã Ba La Mật, thế mới gọi là Bát Nhã Ba La Mật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp về kinh "Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật". Nếu hành giả còn vọng chấp "có kinh Bát Nhã và có ta phụng trì", tức là hành giả còn chấp ngã (*ta phụng trì*) và chấp pháp (*kinh Bát Nhã*) thì không phải là kinh Bát Nhã và thọ trì Bát Nhã. Phải dẹp trừ hết các vọng chấp ngã, pháp v.v...mới phải thọ trì kinh Bát Nhã.

Bởi thế nên, Phật vừa nói ra tên kinh, sợ chúng sanh chấp tên kinh, nên Phật liền phá chấp: "Như Lai nói Bát Nhã Ba La Mật, không phải Bát Bát Nhã Ba La Mật, thế mới thật là Bát Nhã Ba La Mật".

23. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP" [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Như Lai có thuyết pháp không?". Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có thuyết pháp".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật phá cái chấp: "Như Lai có thuyết pháp" (*lần thứ nhất ở đoạn 11*).

Tiếp theo đoạn trên, ông Tu Bồ Đề hỏi kinh này tên gì? _ Phật nói kinh này tên là "Kim Cang Bát Nhã Ba la mật". Sợ người chấp: "Như thế Phật có nói pháp Bát Nhã", nên tiếp đến đoạn này, Phật phá luôn cái chấp: "Phật có thuyết pháp".

Nếu hành giả còn vọng chấp: "Phật có thuyết pháp", thì không nhập được "Kim Cang Bát Nhã". Vì ông Tu Bồ Đề đã nhập được lý "Kim Cang Bát Nhã", nên ông trả lời: "Như Lai không có thuyết pháp".

Muốn cho độc giả rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại lời giải thích ở đoạn trước thêm một lần nữa: Một hôm ông Tu Bồ Đề ngồi yên tịnh dưới gốc cây. Trời Đế Thích

rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi: "Ai rưới hoa?". _ Trừ Đế Thích thưa: "Ngài thuyết kinh Bát Nhã hay quá ! Con xin dâng hoa cúng dường".

Ông Tu Bồ Đề nói: "Tôi không nói kinh Bát Nhã". Trừ Đế Thích thưa: "Ngài không nói Bát Nhã, con không nghe Bát Nhã".

Kết luận: "Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã", như thế mới thật là "nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã".

Vì ngộ được lý chơn không của kinh Bát Nhã, nên ngài Viên Ngộ Thiền sư có làm bài kệ rằng:

Nguyên văn (dịch âm)
Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui.
Dịch nghĩa:
*Mười phương đồng tụ hội
Người người học vô vi
Đây là trường thi Phật
"Tâm Không" mới được đậu.*

ĐẠI Ý

Bài kệ này quan trọng nhứt là hai chữ "Tâm không". Nếu người nào tâm không còn các phiền não vọng chấp ngã, pháp v.v...thì người đó nhập được Kim Cang Bát Nhã, tức là đậu quả Phật.

24. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI" [^]

phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Những vi trần chứa trong đại thế giới (1 nghìn triệu thế giới nhỏ) có nhiều không? ".Tu Bồ Đề thưa: " Bạch thế tôn nhiều lắm".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần. Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ tạm gọi là thế giới:.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp "thật có vi trần và thật có thế giới".

Phật đã dạy: "*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*"; nghĩa là: phàm cái gì có hình tướng, đều là hư dối không thật. Tất cả muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, cũng đều là hư giả không thật.

Do hiệp nhiều vi trần (*bụi nhỏ*) thành ra một vật lớn nhưt, rồi tạm đặt tên là thể giới.

Trái lại, do vật lớn nhưt như thể giới, chẻ cho đến thật nhỏ, không còn chẻ được nữa, rồi tạm đặt tên là vi trần (*bụi nhỏ*). Vật thể giới hay vi trần, cùng các vật khác, đều do vọng thức của chúng sanh, phân biệt so đo (*kẻ đạ phân biệt*) rồi đặt tên như thể này hay như thể khác, chứ không có thật thể.

Trong bộ Cu xá luận tung lược thích, về trang 210, có chép về vi trần và thể giới, đại ý như sau: Từ vật lớn nhưt là thể giới, rồi chẻ nhỏ thể giới ra nhiều lần, cho đến thành hạt bụi bay qua lại các kẻ hở (*như mỗi buổi sáng, mặt trời chiếu vào các kẻ hở, chúng ta thấy rất nhiều bụi bay qua bay lại*). Các thứ bụi này gọi tên là:

1. Khích du trần: Bụi bay qua các kẻ hở.
 2. Ngưu mao đầu trần: Hạt bụi nhỏ ở trên đầu lông con trâu. Bụi này do chẻ nhỏ bụi "khích du" mà thành.
 3. Dương mao đầu trần: Hạt bụi ở trên đầu lông con dê. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi "Ngưu mao đầu" mà thành.
 4. Thỏ mao đầu trần: Hạt bụi ở trên đầu lông con thỏ. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi "Ngưu mao đầu" mà thành.
 5. Thủy trần: Bụi rớt trong nước không ướt, vì quá nhỏ. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi "Thỏ mao đầu" mà thành.
 6. Kim trần: Bụi này có thể lọt qua những vàng khối hay sắt dây hoặc kiếng dây; do chẻ nhỏ bụi "Thủy trần" mà thành.
 7. Vi trần: Bụi nhỏ; do chẻ nhỏ bụi "Kim trần" mà thành.
 8. Cực vi trần: Bụi rất nhỏ. Hạt bụi này do chẻ nhỏ bụi "Vi trần" mà thành.
 9. Lân hư trần: Bụi gần mé hư không. Thứ bụi này nhỏ nhưt, không thể chẻ nhỏ nữa được, nếu chẻ nữa thì thành hư không. Bụi này do chẻ bụi "Cực vi" mà thành.
- Rồi trở lại, từ vọng tâm nhỏ như "Lân hư trần"
- Tích tụ 7 Lân hư trần thành một "Cực vi trần"*
-7 cực vi trần thành một "Vi trần"*
-7 Vi trần thành một "Kim trần"*
-7 Kim trần thành một "Thủy trần"*
-7 Thủy trần thành một "Thỏ mao đầu trần"*
-7 Thỏ mao đầu trần thành một "Dương mao đầu trần"*

...7 Dương mao đầu trần *thành một* "Ngưu mao đầu trần"

...7 Ngưu mao đầu trần *thành một* "Khích du trần"

Cứ tích tụ mãi mãi như vậy, thành những vật nhỏ, đến vật lớn, cho đến vật lớn nhất là "thế giới".

Tóm lại, chứa nhiều vi trần thành thế giới; chẻ nhỏ thế giới thành ra vi trần. Vi trần và thế giới đều do sự đối đãi lớn với nhỏ, mà đặt ra cái tên để kêu gọi, chớ không có cái gì là chơn thật.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về vi trần và thế giới.

Nguyên văn (dịch âm):
Tích trần thành thế giới
Chiết giới tác vi trần
Giới dụ nhơn thiên quả
Trần vi hữu lậu nhơn
Trần nhơn, nhơn bất thật
Giới quả, quả phi nhơn
Quả nhơn tri thị quyền
Tiêu điều tự tại nhơn
Vọng kế nhơn thành chấp
Mê thặng vị thị xà
Tâm nghi sanh ám qui
Nhãn bịnh kiến không hoa
Nhứt cảnh tuy vô dị
Tam nhơn nãi kiến sai
Liễu tư danh bất thật
Trường ngự bạch ngưu xa.

Dịch nghĩa:
*Chứa trần thành thế giới
Chẻ giới hoá vi trần
Giới dụ quả nhơn thiên
Trần là nhơn hữu lậu
Trần nhơn, nhơn không thật
Giới quả, quả chẳng chơn
Biết quả, nhơn đều huyễn
Được tự tại tiêu điều
Vọng thấy dây thành rắn
Chấp mê bởi tại tâm
Tâm sợ nên ma hiện
Mắt nhậm thấy đốn hoa
Một cảnh không sai khác
Ba người thấy chẳng đồng
Ai biết đó là huyễn
Tức là bực Đại giác.*

Bài tụng thứ nhứt nói: chứa vi trần thành thế giới, chẻ thế giới thành vi trần. Thế giới là dụ cho quả nhơn thiên, vi trần là dụ cho quả nhơn hữu lậu. Nhơn vi trần đã không thật, nên quả thế giới cũng hư vọng. Nếu người biết được quả đều như huyễn, thì sẽ được tiêu điều tự tại.

Tiếp đến bài tụng thứ hai, đại ý nói: Vì tánh "Biển kế sở chấp", nên chấp sơi đây là con rắn, ban đêm thấy bóng tối cho là ma; cũng như vì con mắt bị nhiễm, nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Cũng một cảnh không sai khác, nhưng ba người (*biển kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật*) thấy chẳng đồng. Nếu người được giác ngộ như Phật, mới biết đó là giả danh không thật.

25. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP: "THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT" [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của Như Lai là thấy được Như Lai không?".

Tu Bồ Đề thưa: "bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy? Vì đức Như Lai nói 32 tướng tốt, chỉ giả gọi 32 tướng tốt".

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (24) Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá chấp về y báo (*chấp pháp*) là vi trần và thế giới. Đoạn này Phật lại dùng Trí huệ Bát Nhã phá chấp về chánh báo (*chấp ngã*); nghĩa là chấp "thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật". Đây ;là lần thứ hai (*lần thứ nhứt ở đoạn thứ 7*) Phật phá chấp về thấy Phật.

Nếu còn hấp "thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật", tức là còn chấp ngã (*ta thấy*) chấp nhơn (*Phật*) v.v...thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không thấy được Phật thiệt.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về việc phá các vọng chấp ngã, nhơn, năng, sở v.v...

Nguyên văn (dịch âm)
Tảo trừ tâm ý địa
Danh vi Tịnh độ nhơn
Vô luận phước dữ trí
Quang thả ly tham sân
Trang nghiêm tuyệt năng sở
Vô ngã diệc vô nhơn
Đoạn, thường cu bất nhiễm
Tần thoát xuất hồng trần
Dịch nghĩa
*Quét sạch đất tâm ý
Đó là nhơn tịnh độ
Không cần tu phước huệ*

*Miễn bỏ được tham sân
Trang nghiêm không năng sợ
Không ngã cũng không nhờn
Đoạn, thường đều chẳng nhiễm
Siêu xuất cõi hồng trần*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Không cần tu phước huệ hay phương pháp nào khác, chỉ quét sạch tham, sân, si v.v... ở trong tâm địa của mình, đó là nhơn đề vãng sanh về Tịnh độ.

Đẹp trừ cái vọng chấp: năng, sợ, nhờn, ngã, đoạn, thường v.v... thì được siêu thoát cõi hồng trần, đó là trang nghiêm cõi Phật.

GIẢI DANH TỪ

32 Tướng tốt: Phật có 32 tướng tốt

1. Dưới bàn chân no tròn
2. Dưới bàn chân có cả ngàn khu ốc
3. tay chân mềm dịu
4. Ngón chân có màn như chân nhạn
5. Ngón tay ngón chân no tròn
6. Gót xúng với bàn chân
7. bàn chân xúng với gót
8. Hai chân tròn vót như hai chân nai
9. Tay dài thông tới đầu gối
10. Âm tướng qui tàng
11. Chân lộng ửng màu xanh tía
12. Tóc lông đều xoay qua phía mặt
13. Da trơn mịn không dính dơ
14. Màu da sắc vàng
15. Tay chân vai cổ, bảy chỗ đều đủ
16. Cổ tròn lạ thường
17. hai cái nách no đủ
18. Dung nghi đoan chánh
19. Thân tướng trang nghiêm
20. Hình thể xứng nhau
21. Oai dung như sư tử
22. Chói hào quang mỗi phía một lần
23. hàm răng bốn mươi cái khít và bằng
24. Bốn răng cắm trắng và bén
25. Trong miệng có mùi thơm
26. Lưỡi dài che đặng cả cái mặt
27. Tiếng nói điệu dàng đủ giọng
28. Lông nheo như nguru vương
29. Con mắt có quần đỏ
30. Mặt như trăng tròn
31. Chỗ gian mi có lông trắng
32. Trên đầu lồi thịt lên, như đầu tóc

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 6

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

26. Phật nói công đức thọ trì kinh Kim Cang Bát Nhã
27. Ông Tu Bồ Đề bùi ngùi cảm động rơi nước mắt
28. Người nghe kinh này sanh lòng tin, người ấy được công đức thứ nhất
29. Người có hạt giống Bát Nhã mới tin và hiểu được kinh này
30. Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải
31. Phật phá cái chấp: "Bát Nhã là đệ nhất Ba la Mật"
32. Phật phá cái chấp: "Nhẫn nhục Ba La Mật"
33. Phật nói tiền thân của Ngài là một vị tiên hơn tu nhẫn nhục Ba la Mật
34. Bồ Tát phát tâm Bồ Đề phải xa lìa tất cả các vọng chấp
35. Bồ Tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh đều không nên chấp tướng
36. Như Lai nói thật không nói dối
37. Chấp tướng bố thí như vào nhà tối, vô tướng bố thí như đi ban ngày.

--- o0o ---

26. PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề !nếu có người tự đem thân mạng mình, nhiều như cát sông Hằng để bố thí, thì người đó phước đức nhiều lắm. Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hay giảng dạy kinh này, trọn quyền hay nửa quyền, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức người này nhiều hơn người trước".

LƯỢC GIẢI

Kinh này rất quý báu và lợi ích vô cùng, nên phật đã nhiều lần tán thán công đức, khuyên người thọ trì và giảng dạy cho người. Từ trước đến đây đã năm lần nói về công đức của kinh này.

Đoạn trước (19) nói, người dùng ngoại tài là 7 món báu, nhiều như số cát sông Hằng đem bố thí, phước đức của người này tuy nhiều, nhưng không bằng người thọ trì và giảng dạy kinh Kim Cang Bát Nhã phước đức lại nhiều hơn.

Đoạn này nói, người đem nội tài là thân mạng của mình ra bố thí; chỉ bố thí một thân mạng phước đức đã nhiều và ít ai làm được, huống chi là bố thí thân mạng của mình nhiều như số cát sông Hằng, thì phước đức biết là bao nhiêu !

Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy kinh này từ một quyển hay nửa quyển cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước.

Bố thí thân mạng, tuy ít người làm được, nhưng phước đức vẫn còn ở trong vòng hữu vi và hữu lậu. Người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy kinh này, thì mình và người đều được ngộ nhập "Kim Cang Bát Nhã" và sẽ được thành Phật; rồi trở lại hoá độ vô số chúng sanh, nên phước đức của người này, thuộc về vô lậu vô vi, nhiều hơn người trước.

Nói về công đức thọ trì kinh này,

Ngài Trí Giả Đại sư có làm bài tụng:

Nguyên văn (dịch âm):
Hằng sa số thậm đa
Sa số cánh nan lương
Cử sa tề thất bảo
Năng trì bố thí tương
Hữu tướng giai vi huyển
Đồ ngôn Trí huệ cường
Nhược luận tứ cú đệ
Thử phước mạt vi tường
Dịch nghĩa:
*Kể sông Hằng đã quá
Số cát lại nhiều hơn
Chứa báu nhiều như thế
Thí tài số biết bao
Chấp mê theo giả tướng
Dẫu đặng phước huệ cao
Sánh với bốn câu kệ
Phước kia có chút nào*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Chỉ đếm sông Hằng đã không hết, huống chi là đếm số cát trong vô số sông Hằng. Người đem của báu nhiều bằng số cát trong vô số sông Hằng ra bố thí, phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc hữu vi, hữu lậu.

Không bằng người thọ trì hoặc giảng dạy kinh này chừng bốn câu, thì phước đức nhiều hơn người trước.

27. ÔNG TU BỒ ĐỀ BÙI NGƯỜI CẢM ĐỘNG RƠI NƯỚC MẮT [^]

Sau khi thấy Phật nhiều lần ân cần, nhắc nhở khuyên dạy, ông Tu Bồ Đề nghe hiểu được nghĩa lý thâm thúy của kinh này, nên lúc bấy giờ, ông cảm động bụi người và sa nước mắt !...

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn ! Con tuy đặng huệ nhãn đã lâu, nhưng từng được nghe Phật nói kinh điển, nghĩa lý cao siêu huyền diệu, quý hoá như thế này !".

LƯỢC GIẢI

Chúng ta mỗi khi bị xúc cảm một việc gì quá mạnh, hoặc buồn hay vui, đều có rung nước mắt. Ông Tu Bồ Đề vì thấy Phật đã nhiều lần ân cần nhắc nhở thọ trì và khuyên dạy những nghĩa lý thâm thúy cao siêu của kinh này, mà từ hồi nào đến giờ ông chưa từng được nghe, nên ông cảm động rơi nước mắt.

28. NGƯỜI NGHE KINH NÀY SANH LÒNG TIN NGƯỜI ÁY ĐẶNG CÔNG ĐỨC THỨ NHỨT [^]

Ông Tu Bồ Đề thưa Phật: "Bạch Thế Tôn ! nếu có người nghe kinh này, sanh lòng tin trong sạch, ngộ được thật tướng (tánh Bát Nhã) thì người ấy sẽ đặng thành tựu công đức hy hữu thứ nhất.

Bạch Thế Tôn ! Như Lai nói "thật tướng" tức là không phải "thật tướng", chỉ tạm gọi là "thật tướng".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ông Tu Bồ Đề nói: người nghe kinh này mà ngộ được "thật tướng Bát Nhã", thì người ấy đặng công đức hi hữu. Và ông phá luôn cái chấp "thật tướng".

Người có cai khiểu (*theo Duy thức học gọi là hạt giống*) âm nhạc, nghe âm nhạc mới biết hay. Người có cái khiểu thi thơ, nghe thi tịhơ mới biết thích. Cũng thế, người có cái khiểu hay hạt giống Bát Nhã, nghe đến kinh Bát Nhã mới sanh lòng tin và ngộ nhập được "Thật tướng Bát Nhã". Bởi thế nên người này công đức vô lượng.

Vừa nói đến "thật tướng", ông Tu Bồ Đề sợ người chấp "thật tướng", nên ông liền phá luôn cái chấp ấy, bằng cách dẫn lời Phật dạy: "Nhu Lai nói thật tướng, tức là không phải thật tướng, chỉ tạm gọi là thật tướng".

GIẢI DANH TỪ

THẬT TƯỚNG. Phật nói: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng", *phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng*).

Vậy thì cái không hình tướng mới là chơn thật. Kinh chép: "Vô tướng chi tướng, cố danh thật tướng", *(cái tướng mà không có hình tướng mới gọi là thật tướng)*.

Căn cứ theo lời giải thích này, thì "thật tướng" là không còn các vọng tướng và vọng chấp, tức là "Bát Nhã chơn không".

29. NGƯỜI CÓ HẠT GIỐNG BÁT NHÃ MỚI TIN VÀ HIỂU ĐƯỢC KINH NÀY [^]

Ông Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Hiện nay con nghe đặng kinh này, hiểu được, tin được và thọ trì, chẳng lấy làm khó. Khi Đức Như Lai nhập diệt, 500 năm về sau, nếu có người nghe kinh này, mà được hiểu ngộ, tin theo và thọ trì, thì người đó mới là hy hữu !

Tại sao vậy? Vì người này không còn chấp bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Bạch thế Tôn ! Nói bốn tướng, không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng là ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Tại sao vậy? _ Vì phảo xa lìa tất cả các chấp tướng, mới gọi là chư Phật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn văn trên, nói người có hạt giống Trí huệ Bát Nhã, phá trừ được bốn tướng, mới tin và hiểu được kinh này.

Khi Phật còn tại thế, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất nhiều, nên nghe kinh này hiểu và tin không khó. Đến sau khi Phật nhập diệt, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất ít, nên nghe hiểu và tin được kinh này rất khó. Vì người nghe phải không còn chấp bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, mới hiểu được kinh Kim Cang Bát Nhã này.

Nói đến bốn tướng, ông Tu Bồ Đề sợ người chấp thật có bốn tướng, nên ông liền bác rằng: "Nói bốn tướng, không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng mà thôi".

Kết luận, ông nói rằng: "Phải rời tất cả các vọng chấp, vọng tướng, ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, mới gọi là chư Phật".

Ngài Cảo Thiên sư, ngộ được câu: "Lìa tất cả các vọng chấp, mới là chư Phật", nên có làm hai bài tụng rằng:

Nguyên văn (dịch âm):
Thân khẩu ý thanh tịnh
Thị danh Phật xuất thế
Thân khẩu ý bất tịnh
Thị danh Phật diệt độ
Tức tâm thị Phật vô dư Pháp
Mê giả đa ư tâm ngoại cầu
Nhứt niệm quách nhiên qui bản tế
Hoàn như tẩy khước thượng thuyền đầu

Dịch nghĩa:

*Thân, khẩu ý thanh tịnh
Đó là Phật xuất thế.
Thân, khẩu ý bất tịnh
Đó là Phật nhập diệt.
Tức tâm là Phật, Phật tại tâm
Kẻ mê rong ruổi, ngoại tâm cầu
Nhứt niệm giác ngộ về đến Phật
Dễ như rửa chân bước lên thuyền.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Ba nghiệp: Thân, miệng và ý đều thanh tịnh, đó là Phật xuất thế. Trái lại, ba nghiệp không thanh tịnh tức là Phật nhập diệt. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người mê muội không biết, lại tìm Phật ngoài tâm. Nếu trong nhứt niệm mà tâm giác ngộ thì tức thành Phật; rất dễ như người rửa chân bước lên thuyền.

30. PHẬT XÁC NHẬN LỜI NÓI CỦA ÔNG TU BỒ ĐỀ LÀ PHẢI [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Đúng như vậy. Nếu có người nghe kinh này mà không nghi ngờ hay kinh sợ, thì người này rất là hy hữu".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này vẫn còn tiếp với hai đoạn văn trên, Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải: Người có hạt giống Kim Cang Bát Nhã, không chấp các tướng mới hiểu và tin được kinh này

31. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP: "BÁT NHÃ LÀ ĐỆ NHỨT BA LA MẬT" [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã là đệ nhứt Ba la mật, không phải Bát Nhã là đệ nhứt Ba la mật, thế mới thật Bát Nhã là đệ nhứt Ba la mật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp "Bát Nhã là pháp Ba la mật thứ nhất". Đây là lần thứ hai, Phật phá cái chấp Bát Nhã Ba la mật (lần thứ nhất ở đoạn 22).

Trong 6 pháp Lục độ, tức là 6 pháp Ba la mật, thì Trí huệ Bát Nhã là bao trùm tất cả, nên Phật nói: "Bát Nhã là đệ nhất Ba la mật"

Nhưng, nếu người còn chấp mình đang "Bát Nhã là đệ nhất Ba la mật"(chấp pháp) thì không phải thật đang "Bát Nhã là đệ nhất Ba la mật" nữa, vì còn chấp ngã (mình đang) chấp pháp (Ba la mật). Bởi thế nên Phật dạy tiếp: "Không còn thấy (chấp) mình đang Bát Nhã là đệ nhất Ba la mật, thì mới thật đang Bát Nhã là đệ nhất Ba la mật".

GIẢI DANH TỪ

Bát Nhã: (đã giải ở trước, đề mục kinh)

Ba la mật: (đã giải ở trước, đề mục kinh)

32. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHẪN NHỤC BA LA MẬT"[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói người Nhẫn nhục Ba la mật (rốt ráo) mà không thấy mình Nhẫn nhục Ba la mật, như thế mới thật là Nhẫn nhục Ba la mật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp "Người tu Nhẫn nhục Ba la mật, mà còn chấp mình đang Nhẫn nhục Ba la mật".

Nếu hành giả tu hạnh nhẫn nhục rốt ráo (Ba la mật) mà còn chấp mình tu hạnh nhẫn nhục rốt ráo, tức nhiên hành giả còn chấp chơn (người làm nhục) chấp ngã (ta bị nhục) thì chưa phải là nhẫn nhục rốt ráo. Hành giả phải lìa tất cả vọng chấp: nhơn, ngã, bỉ, thử v.v...nhập Kim Cang Bát Nhã, mà tu pháp nhẫn nhục thì pháp nhẫn nhục đó mới hoàn toàn rốt ráo, gọi là nhẫn nhục Ba la mật.

33. PHẬT NÓI TIÊN THÂN NGÀI LÀ MỘT VỊ TIÊN NHƠN TU HẠNH NHẪN NHỤC BA LA MẬT[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! về quá khứ, ta làm vị Tiên nhơn tu hạnh nhẫn nhục đến 500 đời. Bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể từng đoạn, nhưng ta không sân hận; Vì ta không còn chấp bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (32) nói về việc tu hạnh nhẫn nhục Ba la mật. Muốn giải thích rõ ràng: thế nào là "nhẫn nhục rốt ráo" (nhẫn nhục Ba la mật), Phật dẫn bằng chứng điển hình, là tiên thân Ngài làm vị Tiên nhơn tu hạnh Nhẫn nhục. Bị

vua Ca Lợi cắt xẻ thân thể ra từng mảnh, nhưng Ngài không hề sân hận. Vì ngài không còn chấp bốn tướng: ngã, nhơn v.v...nên mới đặng nhẫn nhục rốt ráo (nhẫn nhục Ba la mật).

Sách chép, một hôm vua Ca Lợi dẫn cung phi mỹ nữ lên núi để yến tiệc. Sau buổi yến tiệc say sưa, vua nằm nghỉ, các cung phi lén vua đi dạo núi.

Qua một đồi khác, thấy một vị Tiên nhơn ngồi tu dưới một gốc cây đại thọ, các cung phi rủ nhau đến chiêm bái.

Sau khi thức dậy, không thấy cung phi, vua liền đi tìm. Đến một đồi núi, thấy các cung phi đang ngồi xoay quanh hỏi đạo vị Tiên nhơn dưới một gốc cây cổ thụ, vua tức giận hỏi:

Người là ai mà dám quyến rũ cung phi mỹ nữ của ta?

Tôi là Tiên nhơn tu hạnh Nhẫn nhục rốt ráo.

Có thật không?

Thật, tôi tu Nhẫn nhục rốt ráo (Ba la mật). Vua liền rút gương xẻo mũi, lóc tai, chặt tay v.v...vị Tiên nhơn, mà không thấy vị Tiên nhơn có chút gì phản ứng hay sân hận v.v...

Sau cơn nóng giận, vua hối hận và hỏi:

Có lẽ vì thế lực của nhà Vua nên Tiên nhơn Nhẫn nhục, không dám chống lại, chứ trong tâm làm sao khỏi buồn giận?

Tiên nhơn thề rằng: Nếu tôi không thiệt tu Nhẫn nhục rốt ráo, trong tâm còn chút giận hờn, thì tôi chết luôn theo với tay chân bị cắt xẻo; trái lại, nếu tôi thật tu Nhẫn nhục rốt ráo, tâm không sân hận thì tay chân của tôi bị cắt, đều hoàn y nguyên trở lại như xưa.

Lời thệ của Tiên nhơn vừa dứt thì mũi, tai, thân thể của Tiên nhơn đều hoàn lại như trước. Vua hết sức ăn năn sám hối tội lỗi của mình và thỉnh cầu Tiên nhơn tha thứ.

Tiên nhơn đã không hờn giận, lại còn phát nguyện: "sau khi đắc đạo ta sẽ độ người trước".

34. BỒ TÁT PHÁT TÂM BỒ ĐỀ PHẢI XA LÌA TẮT CẢ CÁC VỌNG CHẤP [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát phát tâm Bồ Đề, phải xa lìa tất cả các chấp tướng. Bồ Tát không nên sanh tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v..."

Nói tóm lại, Bồ Tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả. Nếu Bồ Tát tâm còn trụ chấp một nơi nào, thì không phải thật an trụ chơn tâm".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (lần thứ nhất ở đoạn 17), Phật dạy các vị Bồ Tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào.

Tâm Bồ Đề là tâm Phật (xem đoạn 2). Bồ Tát phát tâm Bồ Đề, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp: Không chấp ngã, chấp Nhơn, chấp chúng sanh, thọ giả, không chấp sáu căn, sáu trần và sáu thức v.v...Nói chung là không chấp ngã, chấp pháp.

Khi các vọng chấp hết rồi, thì tâm Bồ Đề hay tánh Bát Nhã v.v...hiện ra. Đó là "Hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm".

Nếu tâm còn có chỗ trụ chấp, tức là tâm còn vọng động; tâm còn vọng động thì trụ nơi điên đảo, chứ không phải an trụ chơn tâm hay tánh Bát Nhã. Bởi thế nên Phật dạy: "Nếu Bồ Tát tâm còn trụ chấp một nơi nào thì không phải thật an trụ chơn tâm.

Ngài Xuyên Thiên sư làm bài tụng, nói về việc không trụ chấp nơi sắc, thanh, hương, v.v...

Nguyên văn (dịch âm)
Kiến sắc phi can sắc
Văn thanh bất thị thanh
Sắc thanh vô ngại xứ
Thân đạo pháp vương thành
Dịch nghĩa:
*Thấy sắc không mê sắc
Nghe tiếng chẳng nhiễm tiếng
Sắc tiếng đều không ngại
Mới đến pháp vương thành*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Trong khi sáu giác quan tiếp xúc với sáu trần cảnh, mà không khởi vọng niệm phân biệt, nhiễm ô mê hoặc(trụ chấp) nơi trần cảnh, thì hành giả sẽ được vào cảnh giới Phật (thành pháp vương).

35. PHẬT DẠY BỒ TÁT BỒ THÍ HAY LÀM CÁC VIỆC LỢI ÍCH CHÚNG SANH ĐỀU KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát khi bố thí hay làm các việc lợi ích cho tất cả chúng sanh, không nên sanh tâm trụ chấp các tướng (mình bố thí, người thọ thí, vật bố thí)

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các tướng không phải thật (các pháp) chỉ giả gọi các tướng. Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi chúng sanh".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (lần thứ nhất về đoạn 4), Phật dạy các vị Bồ Tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh, đều không nên chấp tướng (xem đoạn 4 ở trước).

Hành giả khi làm lợi ích các chúng sanh, mà tâm còn trụ chấp các tướng, nghĩa là còn thấy mình bố thí, người thọ thí và vật bố thí, tất nhiên hành giả còn chấp ngã (mình, người) chấp pháp (vật bố thí), thì hành giả chỉ được phước hữu lậu nhiễm ô, nên không phải là bố thí Ba la mật (bố thí rốt ráo).

Bởi thế nên Phật dạy, các vị Bồ Tát, khi bố thí hay làm lợi ích cho các chúng sanh, phải nhập Kim Cang Bát Nhã mà làm; nghĩa là không có chấp các tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả thì được phước đức vô lậu thanh tịnh. Bồ thí như vậy, mới phải là bố thí Ba la mật (bố thí rốt ráo).

Đoạn trước nói về Nhẫn nhục, đoạn này nói về bố thí. Muốn giúp cho qui vị Phật tử hiểu thêm và để thật hành, thế nào là "Nhẫn nhục rốt ráo" và thế nào là "bố thí rốt ráo", chúng tôi xin nói thêm một thí dụ như sau.

Hành giả muốn đặng Nhẫn nhục Ba la mật hay bố thí Ba la mật, thì phải quán chúng sanh và mình đồng một bản thể, mới không thấy ta có bố thí và chúng sanh thọ thí hay người làm nhục và ta thọ nhục.

Thí dụ như tay mặt với tay trái, đồng thấy chung một thân, nên khi tay mặt lỡ làm tổn thương tay trái, (đóng đinh trọt tay) tay trái không giận. Vì tay trái tự nhận mình cùng với tay mặt đồng một thân, nên tay trái không thấy đó tay mặt làm nhục và mình bị nhục. Nhẫn nhục như thế mới là Nhẫn nhục rốt ráo (nhẫn nhục Ba la mật).

Trái lại, tay mặt lo lấy bông gòn và thuốc để băng cho tay trái, nhưng nó không kiêu hãnh, vì tay mặt cũng tự nhận mình cùng với tay trái đồng một thân, nên nó không thấy mình (tay mặt) là người ban ơn và tay trái là kẻ thọ ơn. Bồ thí như thế, mới là bố thí rốt ráo (Bố thí Ba la mật).

36. NHƯ LAI NÓI THẬT, KHÔNG NÓI DỐI [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác. Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy không thật không hư".

LƯỢC GIẢI

Đến thời Bát Nhã, thì Phật phá hết các vọng chấp từ lâu của chúng sanh, để chúng sanh tiến lên một bậc cao hơn nữa. Vì thế nên phần lý thuyết cũng như phần tinh thần của thời kinh Bát Nhã, rất lạ lùng hơn các thời thuyết pháp khác.

Sợ chúng sanh nghi ngờ lời Phật nói không chơn thật, khi nói vậy, khi nói khác, thya dối không chừng, nên Phật gọi ông Tu Bồ Đề dạy rằng: "Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác".

Đức Như Lai được đạo Bồ Đề, nhưng nếu chấp đạo Bồ Đề này là hư hay thật thì không phải là Bồ Đề. Vì thế nên Phật dạy: "Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy không thật không hư".

37. TRỤ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ VÀO NHÀ TỐI, VÔ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ ĐI BAN NGÀY [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ Tát bố thí mà tâm còn trụ chấp nơi pháp bố thí, thì như người vào nhà tối, không thấy gì cả. Trái lại, nếu Bồ Tát bố thí mà tâm không trụ chấp nơi pháp bố thí, thì cũng như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy tất cả mọi vật".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thấy thứ ba (lần thứ nhất và hai ở đoạn 4 và 35), Phật dạy Bồ Tát bố thí không nên chấp tướng bố thí.

Người bố thí, nếu còn chấp tướng, nghĩa là còn thấy ta là người ban ơn, kia là kẻ thọ ơn, đó là vật bố thí, thì bị mây vô minh ngã, pháp che mờ Trí huệ Bát Nhã, nên Phật thí dụ: "như người đi vào nhà tối không thấy gì cả".

Trái lại, nếu bố thí mà không chấp tướng, trong kinh gọi là "tam luân không tịch"; nghĩa là không thấy mình bố thí, (ban ơn) người thọ thí (thọ ơn) và vật bố thí (xem thí dụ tay mặt bố tay trái ở đoạn 35) thì mây vô minh ngã, pháp đều hết, nên mặt trời Trí huệ Bát Nhã hiện ra, chiếu soi khắp tất cả pháp. Bởi thế nên Phật nói: "Như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy mọi vật".



KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 7

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

38. Người thọ trì kinh này công đức vô lượng
39. Công đức kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn
40. Phật khuyên người thọ trì đọc tụng kinh này sẽ được đạo quả Bồ Đề
41. chỗ phụng thờ kinh này, cũng được hơn thiên và thánh thần cúng dường
42. Người thọ trì kinh này mà bị người kkhinh khi là do tội chướng đời trước của họ rất nặng nề.
43. Người thọ trì kinh này, công đức nhiều hơn Phật Thích Ca cúng dường vô số chư Phật
44. Kinh này nghĩa lý không thể nghĩ bàn, nên phước báo của người thọ trì kinh này cũng không thể nghĩ bàn.
45. Đây là lần thứ hai, ông Tu Bồ Đề hỏi lại Phật hai câu quan trọng
46. Phật phá cái chấp "Như Lai có đặc pháp với Phật Nhiên Đăng".
47. Phật nói: "Tất cả các pháp đều là Phật pháp.

--- o0o ---

38. NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai dùng Trí huệ Phật, thấy rõ ràng và biết chắc chắn: đời sau nếu có người phát tâm thọ trì đọc tụng kinh này, người ấy sẽ thành tựu công đức vô lượng vô biên".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 6, Phật khuyến khích về công đức thọ trì kinh này.

Kinh này nghĩa lý cao siêu khác thường, quá tầm hiểu biết của người, sợ người không hiểu và không tin thì sẽ mất lợi ích lớn, nên Phật dạy: "Nhu Lai dùng Trí Huệ Phật, thấy biết rõ ràng và chắc chắn: sau này nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này, sẽ được công đức vô lượng".

Người hiểu biết được nghĩa lý và thọ trì kinh này, người ấy sẽ ngộ được kinh Kim Cang Bát Nhã, tức là đã trồng hạt giống Bồ Đề, tất nhiên sẽ đặng quả Bồ Đề nên Phật nói: "được công đức vô lượng".

39. CÔNG ĐỨC KINH NÀY VÔ LƯỢNG VÔ BIÊN KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người nào, một ngày ba lần: Sớm mai, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; Trưa, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; Chiều, cũng đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí. Bố thí như vậy cho đến vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp, phước đức của người này vô lượng vô biên.

Nếu có người nghe kinh này, tin hiểu không nghi ngờ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước. Chỉ tin mà thôi còn được phước đức như vậy, huống chi là thọ trì đọc tụng, hoặc phiên dịch hay giảng dạy cho người. Tóm lại, công đức của kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 7, Phật tán thán công đức của kinh này không thể nghĩ bàn. Người đem một thân mình bố thí đã khó, huống chi là nhiều thân. Nhưng, giả sử có người đem nhiều thân mình ra bố thí, mỗi ngày ba lần, sớm mai, trưa và chiều đều bố thí vô lượng vô số thân mình, cho đến nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm và nhiều kiếp đều bố thí như vậy, thì phước đức người này biết là bao nhiêu.

Nhưng, nếu có người nghe kinh này, chỉ sanh lòng tin, không nghi ngờ, thì phước đức còn nhiều hơn người trước, huống chi thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy cho người khác.

Tại sao vậy?_ Vì người tin được kinh này là người đã ươm trồng hạt giống Kim Cang Bát Nhã; thọ trì đọc tụng là huân trồng hạt giống Bát Nhã; giảng dạy cho người là làm cho người huân sanh hạt giống Bát Nhã. Hạt giống Bát Nhã đã sanh trưởng thì thế nào cũng được thành Phật. Bởi thế nên người tin thọ hoặc giảng dạy kinh này, phước đức nhiều hơn người bố thí thân mạng.

Tóm tắt đoạn này, Ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng:

Nguyên văn (dịch âm):
Sơ tâm hâu phát thí tâm đồng
Công đức vô biên toán mạc cùng
Tranh tợ tín tâm tâm bất lập

Nhứt quyền đã phá thái hư không,
Dịch nghĩa:
*Sớm trưa bố thí phát tâm đồng
Công đức vô biên tính chẳng cùng
Đầu bằng tính tâm không trụ chấp
Một tay đánh phá cõi hư không.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Đây là lần thứ 8, Phật tán thán công đức người thọ trì kinh này sẽ đặng quả Bồ Đề của Phật .

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ Tát và những người phát tâm Tối thượng thừa cầu quả Phật, mà nói kinh này. Bởi thế nên những người chịu nghe và tin theo kinh này, hoặc thọ trì đọc tụng hay giảng dạy cho người nghe, tất nhiên người ấy đã có căn tánh (*hạt giống*) Đại thừa hay Tối thượng thừa, nên đặng công đức vô lượng vô biên và sẽ thành Phật.

Trái lại, những người căn tánh Tiểu thừa, bị gò bó trong cái khung bốn tướng, tư tưởng không hợp với giáo lý Đại thừa, nên không bao giờ họ lãnh hội được kinh Đại thừa và tu hành theo Đại thừa hoặc giảng dạy cho người.

41. CHỖ PHỤNG THỜ KINH NÀY CŨNG ĐƯỢC NHƠN THIÊN VÀ THÁNH THẦN CUNG DƯỜNG [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Chỗ nào phụng thờ kinh này, thì chỗ ấy như có chùa tháp của Phật; tất cả trời người, thánh thần đều cung kính lễ bái, dâng hoa cúng dường hoặc di nhiên".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 9, Phật tán thán công đức Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật.

Trong đoạn thứ 13, Phật dạy: "Tất cả Phật và Pháp đ62u từ kinh này sanh ra". Vì kinh này rất quý báu như vậy, nên trong đoạn 20 và đoạn này (41) đều nói, chỗ thờ kinh này, cũng được trời, người, thần thánh xem như chùa Phật hay tháp Phật, đều đến cung kính lễ bái cúng dường, hoặc đi kinh hành (đi xung quanh chỗ thờ kinh).

42. NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY MÀ BỊ NGƯỜI KHINH KHI LÀ DO TỘI CHƯỞNG ĐỜI TRƯỚC CỦA HỌ RẤT NẶNG NỀ. [^]

Phật dạy: " Tu Bồ Đề ! Nếu người thọ trì đọc tụng kinh này, mà bị người khinh khi, thì người này do tội chướng đời trước rất nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải đọa vào ác đạo; nhưng nay chỉ bị người khinh khi, nhưng tội chướng đời trước bị tiêu diệt và họ sẽ mau đặng quả Bồ Đề".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 10, Phật tán thán công đức Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Kinh này công đức vô biên và rất quý báu như thế, nên người thọ trì kinh này lẽ ra phải được sự cung kính tôn trọng. Nhưng trái lại, bị người khinh khi, thì biết người này do tội chướng đời trước nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải bị đọa vào ác đạo. Nhờ công đức thọ trì kinh này, nên họ bị quả báo rất nhẹ, là chỉ bị người khinh khi. Từ đây các tội chướng đời trước tiêu diệt và họ sẽ đặng thành quả Phật.

Tóm tắt đoạn này, Ngài Trương Vô Tận có làm bài tụng:

Nguyên văn (dịch âm):
Tứ tự diêm hương khứ phục hoàn
Thánh phạm chỉ tại sát na gian
Tiền nhờn tội nghiệp kim nhờn tiện
Đáo khước tiền nhờn tội nghiệp sơn.

Dịch nghĩa:
*Bốn mùa lạnh nóng mãi trôi qua
Phạm thánh không ngoài một sát na
Tội nghiệp tiền thân nay phải chịu
Chịu rồi mới hết nghiệp oan gia.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bốn mùa nóng lạnh, ngày tháng trôi qua là sự tuần hoàn của vũ trụ. Chúng thánh hay đọa phạm, chỉ ở trong sát na mê hay ngộ. Kiếp trước làm tội ác nên kiếp này phải trả, bị người khinh khi. Trả xong nghiệp chướng oan gia mới được tự tại giải thoát.

43. NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC NHIỀU HƠN PHẬT THÍCH CA CÚNG DƯỜNG VÔ SỐ CHƯ PHẬT [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ta nhớ trong quá khứ, về vô lượng vô số kiếp, trước thời Phật Nhiên Đăng, ta cúng dường và phụng thờ tám trăm bốn ngàn muôn ức vô số chư Phật. Nhưng về sau này, nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này, thì công đức của người này so với công đức của ta cúng dường phụng thờ vô số chư Phật trước kia, công đức của ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức của người này; cho đến dùng toán số hay thí dụ cũng không thể tính toán hay thí dụ được công đức của người thọ trì kinh này".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 11, Phật tán thán công đức Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Cúng Phật thuộc về tu phước, dù nhiều bao nhiêu, cũng thuộc về phước hữu vi.

Người thọ trì kinh này, sẽ tỏ ngộ được lý Bát Nhã và sẽ mau đặng đạo quả Bồ Đề. Sau khi thành đạo, họ sẽ trở lại hoá độ vô số chúng sanh đều được giải thoát, thì công đức làm sao thí dụ được hay tính toán cho hết. Bởi thế nên Phật nói: "Công đức của người thọ trì kinh này nhiều hơn công đức của Phật cúng dường vô số chư Phật về quá khứ".

44. KINH NÀY NGHĨA LÝ KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN NÊN PHƯỚC BẢO CỦA NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CŨNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN [^]

Phật dạy: " Nếu ta nói hết công đức của người thọ trì đọc tụng kinh này, sợ e người nghe, tâm sanh cuồng loạn, hoặc nghi ngờ không tin.

Tóm lại, kinh này nghĩa lý vô biên, không thể suy nghĩ và luận bàn, nên phước báu của người thọ trì kinh này cũng không thể suy nghĩ và luận bàn".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 12, Phật tóm lại, tán thán nghĩa lý của kinh này vô biên, nên công đức của người thọ trì kinh này, cũng không thể nghĩ bàn.

Từ trước đến đây đã 12 lần, Phật so sánh, khuyến khích và tán dương công đức của người thọ trì kinh này. Nếu nói hết lời, Phật e người nghe rối trí, hoặc nghi ngờ không tin. Nếu người hiểu được nghĩa lý cao thâm của kinh này, không thể nghĩ bàn, thì họ sẽ tin công đức phước báu của người thọ trì kinh này, cũng không thể nghĩ bàn.

45. ĐÂY LÀ LẦN THỨ HAI, ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI LẠI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG [^]

Khi ấy, ông Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! nếu có người phát tâm Bồ Đề, thì làm sao hàng phục vọng tâm và làm sao an trụ chơn tâm?"

Phật dạy: " Tu Bồ Đề ! nếu có người phát tâm Bồ Đề, thì phải dụng tâm như vậy: Ta hoá độ tất cả chúng sanh, nhưng không thấy có mình độ và chúng sanh được độ. Tại sao vậy? Nếu Bồ Tát còn thấy mình độ và chúng sanh được độ, thì Bồ Tát còn tướng ngã, nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả, tức nhiên không phải là Bồ Tát.

Tu Bồ Đề ! Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ Đề".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 1*), ông Tu Bồ Đề hỏi Phật "Làm sao hàng phục vọng tâm? Và làm sao an trụ chơn tâm?".

Đại ý Phật dạy: " Người phát tâm Bồ Đề ra làm các Phật sự, lợi ích tất cả chúng sanh, không nên chấp ngã, pháp hay bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Nếu không chấp ngã pháp hay bốn tướng thì sống phiền não vọng niệm không sanh.

Nếu sóng phiền não vọng niệm không sanh thì biển chơn tâm tự yên tịnh. Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm" mà cũng là "an trụ chơn tâm".

Nếu Bồ Tát làm Phật sự, hoá độ chúng sanh, mà còn thấy có mình hoá độ (*ngã*) và người được độ (*nhơn*) thì Bồ Tát chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, vì còn chấp bốn tướng: *ngã, nhơn* v.v... nên không phải là Bồ Tát.

Nói đến "Tâm Bồ Đề", sợ có người trụ chấp tâm Bồ Đề, nên Phật liền phá chấp: "Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ Đề".

Ngộ được lý vô trụ của kinh Kim Cang Bát Nhã, Ngài Trường Sa có làm bài kệ như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Bách xích can đầu bất động nhơn
Tuy nhiên đắc nhập vị vi chơn
Bách xích can đầu tu tấn bộ
Thập phương thế giới hiện toàn thân.
Dịch nghĩa:
*Đầu sào trăm thước đứng vững trên
Tuy ngộ nhưng chưa đúng lý chơn
Đầu sào trăm thước thêm một bước
Mười phương thế giới hiện toàn thân.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Hai câu đầu là nói, người tu hành dầu cao siêu đến đâu, nhưng nếu còn chấp một tí nào, thì cũng chưa phải là thật tu, thật chứng, cũng như người đứng trên đầu sào trăm thước, tuy cao, nhưng chưa thoát ly được đầu sào.

Hai câu sau là nói, hành giả phải rời tất cả vọng chấp *ngã*, pháp mới nhập được pháp giới tánh (chơn tâm hay Bát Nhã); lúc bấy giờ thân mình hiện khắp cả mười phương pháp giới; cũng như chim đã bỏ đầu sào trăm thước, tung dung tự tại bay đi trong cõi thái hư.

46. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CÓ ĐẮC PHÁP VỚI PHẬT NHIÊN ĐĂNG" [^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề! Về quá khứ, Như Lai có đắc pháp Bồ Đề với Phật Nhiên Đăng không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn! Như Lai không có đắc pháp Bồ Đề với Phật Nhiên Đăng:."

Phật dạy: "Đúng như vậy, Như Lai không có đắc pháp gì cả. Nếu Như Lai có đắc pháp thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho ta rằng: về sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích ca Mâu Ni".

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Có người nói: "Nhu Lai đặng quả Bồ Đề ". Thật ra, Nhu Lai là bản thể như như của các pháp, nên Nhu Lai không đặng pháp gì cả.

Tu Bồ Đề ! Nhu Lai đặng đạo Bồ Đề, không phải hư, không phải thật".

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 15*) Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá cái chất "Phật có đặc pháp". Đúng theo tinh thần kinh Kim Cang Bát Nhã, thì phải phá trừ hết các mây vô minh vọng chấp nhờn, ngã v.v...lúc bấy giờ mặt trời Bát Nhã chơn không (*chơn như hay Phật tánh*) mới hiện.

Bởi thế nên Phật tuy đặc pháp Bồ Đề, nhưng không thấy mình có đặc (*vô ngã*) và pháp Bồ Đề (*vô pháp*) đã đặc, nên mới được Phật nhiên Đăng thọ ký.

Nếu Nhu Lai còn thấy mình có đặc pháp Bồ Đề, tức nhiên Nhu Lai còn chấp ngã (*minh đặng*) và chấp pháp (*pháp Bồ Đề*), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì đâu được Cổ Phật Nhiên Đăng chứng nhận cho: "Về sau ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni".

Chúng sanh chấp "Nhu Lai đặng quả Bồ Đề", vì chúng sanh chưa hiểu hai chữ "Nhu Lai". Phật giải thích: "Nhu Lai là bản thể như như của các pháp"; đã là như như, nên không có đặng pháp gì cả.

Phật dạy tiếp: "Nhu Lai đặng đạo Bồ Đề, không phải hư, không phải thật". Nếu đạo Bồ Đề mà còn có hư hay là thật, thì không phải Bồ Đề. Đến chỗ này thì dùng lời nói luận bàn không trúng, đem ý thức suy nghĩ phân biệt cũng chẳng nhằm. Đây là lần thứ ba, Phật phá cái chấp "Nhu Lai đặng đạo Bồ Đề" (*lần thứ nhất và thứ hai ở về đoạn 15 và 36*).

Ngộ được lý "Phật tuy đã thành Phật, nhưng không thấy mình được thành Phật", nên ngài Phật Quốc Thiên sư có làm bài kệ như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Tâm tâm tức Phật, Phật tâm tâm
Phật Phật tâm tâm, tức Phật tâm
Tâm Phật ngộ lai vô như vật
Tướng quân chỉ khát vọng mai lâm.

Dịch nghĩa:
*Tâm tâm tức Phật, Phật tức tâm
Phật Phật tức tâm, tâm tức Phật
Tâm, Phật ngộ rồi không chi cả
Nói me đỡ khát vạn quân binh.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Người mê, chấp tâm và Phật riêng khác. Kệ hiểu lại nói: Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người tỏ ngộ rồi không còn thấy có Phật và tâm. Vì cảm hoá chúng sanh nên mới đặt ra có danh từ tâm và Phật để kêu gọi. Cũng như vì muốn cho vạn quân đỡ khát nước, nên vị Chỉ huy mới phương tiện nói "gần đến rừng me".

GIẢI DANH TỪ

Thọ ký: Truyền trao và ký nhận.

47. PHẬT NÓI:" TẤT CẢ CÁC PHÁP ĐỀU LÀ PHẬT PHÁP" [^]

Phật dạy:" Tu Bồ Đề ! Như Lai nói:" Tất cả các pháp đều là Phật pháp". Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các pháp thật ra không phải các pháp, chỉ giả gọi "các pháp"; cũng như thân Phật cao lớn, Như Lai nói không phải thân Phật cao lớn, chỉ giả gọi "thân Phật cao lớn".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp "các pháp và thân Phật". Kinh chép:" Pháp thân Phật biến khắp tất cả; cảnh giới của Phật ở gọi là Thường tịch quang?. Bởi thế nên nói "tất cả các pháp đều là Phật pháp".

Chúng ta bị mây vô minh che khuất trăng Bát Nhã, nên chỉ thấy các pháp ngã, như v.v.. chư Phật và Bồ Tát đã giác ngộ , phá tan mây vô minh, trăng Bát Nhã được sáng tỏ, nên chỉ thấy toàn là Phật pháp.

Vừa nói đến "các pháp", sợ chúng sanh chấp "các pháp? mà không ngộ được tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật liền phá:" Như Lai nói "các pháp" thật ra không phải "các pháp", chỉ giả gọi là "các pháp". Cũng như thân Phật, thật ra không phải thân Phật, chỉ giả gọi thân Phật

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 8

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

48. Phật phá cái chấp "Bồ Tát có độ sanh"
49. Phật phá cái chấp "Bồ Tát có làm trang nghiêm cõi Phật"
50. Phật có đủ 5 loại con mắt
51. Phật thấy biết hết các tâm niệm của chúng sanh trong hằng sa thế giới
52. Phật phá cái chấp "phước đức nhiều"
53. Phật phá cái chấp "thấy sắc thân và tướng tốt của Phật là thấy Phật"
54. Phật phá cái chấp "Như Lai có thuyết pháp"
55. Phật phá cái chấp "thật có chúng sanh"

--- o0o ---

48. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "BỒ TÁT CÓ ĐỘ SANH" [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! nếu Bồ Tát còn chấp mình hoá độ vô số chúng sanh thì không phải là Bồ Tát. Tại sao vậy ? vì thật ra không có một pháp gì gọi là Bồ Tát. Bởi thế nên Phật nói: "Tất cả các pháp không ngã, không nhơn, không chúng sanh và không thọ giả".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp "thật có Bồ Tát, thật có độ sanh" và Phật dạy: "Các pháp đều giả, không có bốn tướng".

Đúng theo tinh thần kinh Bát Nhã, thì pháp nào hay việc làm nào của Bồ Tát, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, thì pháp đó hay việc làm đó mới là thật.

Nếu Bồ Tát còn chấp có mình độ sanh tức là Bồ Tát còn nhơn (*người được độ*) ngã (*mình độ*) v.v...thì không hợp với tinh thần Bát Nhã, nên không phải là Bồ Tát. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 3*) Phật phá cái chấp "Bồ Tát có độ sanh".

Vì Bồ Tát hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật dạy: "Không có một pháp gì gọi là Bồ Tát". Cũng vì các pháp hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật dạy: "Tất cả các pháp đều không ngã, không nhơn, không chúng sanh và không thọ giả".

49. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "BỒ TÁT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT" [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ Tát chấp rằng: "Ta làm trang nghiêm cõi Phật", thì không phải là Bồ Tát. Tại sao vậy? Như Lai nói: "Bồ Tát làm trang nghiêm cõi Phật, mà không chấp mình có làm trang nghiêm cõi Phật, mới thật là trang nghiêm cõi Phật."

Tóm lại, nếu Bồ Tát không còn chấp ngã chấp pháp, Như Lai mới gọi là "thật Bồ Tát".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy: Bồ Tát không còn chấp ngã, chấp pháp, phải hợp với tánh Bát Nhã chơn không, mới phải thật là Bồ Tát và mới phải là trang nghiêm cõi Phật. Đây là lần thứ hai (lần thứ nhứt, xem đoạn 16) Phật phá cái chấp "Bồ Tát có trang nghiêm cõi Phật".

Bồ Tát làm trang nghiêm cõi Phật, mà không chấp mình có làm trang nghiêm, như thế mới thật là trang nghiêm cõi Phật. Trái lại, nếu Bồ Tát chấp mình có làm trang nghiêm cõi Phật, tức là Bồ Tát còn chấp ngã (ta làm) chấp pháp (cõi Phật), không hợp với tinh thần Bát Nhã, thì không phải là trang nghiêm và cũng không phải là Bồ Tát.

Tóm lại, Phật dạy: "Nếu Bồ Tát nhập vào Bát Nhã chơn không, không còn các vọng chấp ngã, pháp, thì Như Lai mới gọi là thật "Bồ Tát?".

Ngài Xuyên Thiên sư làm bài tụng tóm tắt lại ý nghĩa trên, như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Tá bà sam tử bái bà môn
Lễ số châu truyền dĩ thập phân
Trúc ảnh táo dai, trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.
Dịch nghĩa:
Mượn áo tràng bà để lạy bà
Lễ rồi, áo trả lại cho bà
Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vùng trăng xuyên biển, nước không xao.

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bài kệ này nói về lý "vô trụ vô tướng?" của kinh Bát Nhã, Bồ Tát làm trang nghiêm cõi Phật; cũng như người mượn áo tràng của bà để lạy bà. Nhưng Bồ Tát không chấp có trang nghiêm cõi Phật; như người lạy rồi trả áo, không còn giữ lại vết tích gì cả.

Bồ Tát độ sanh hay làm các Phật sự mà không thấy có mình độ và chúng sanh được độ v.v...cũng như bóng trúc quét bụi, tia sáng của vầng trăng xuyên biển; bụi trần không động mà nước cũng không dợn.

50. PHẬT CÓ ĐỦ NĂM LOẠI CON MẮT[^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Như Lai có nhục nhãn không? " Tu Bồ Đề thưa: " Bạch Thế Tôn ! Như Lai có nhục nhãn".

"Tu Bồ Đề ! Như Lai có thiên nhãn không?"

"Bạch Thế tôn ! Như Lai có thiên nhãn ".

" Tu Bồ Đề ! Như Lai có Huệ nhãn không?"

"Bạch Thế tôn ! Như Lai có Huệ nhãn ".

" Tu Bồ Đề ! Như Lai có Pháp nhãn không?"

"Bạch Thế tôn ! Như Lai có Pháp nhãn ".

" Tu Bồ Đề ! Như Lai có Phật nhãn không?"

"Bạch Thế tôn ! Như Lai có Phật nhãn ".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp "Phật và Bồ Tát không thấy chi hết".

Mục đích của kinh Bát Nhã là phải phá hết các vọng chấp, thì chơn tâm hay Phật tánh (Bát Nhã) mới hiện. Bởi thế nên, chấp "có" đã bị bác, mà chấp "không" cũng bị bác.

Từ trước đến đây, Phật đã nhiều lần phá về chấp có. Như nói: "Bồ Tát phải không thấy có mình độ sanh, không thấy có chúng sanh được độ. Bồ Tát không thấy mình làm trang nghiêm và không thấy cõi Phật được trang nghiêm v.v..."

Sợ người chấp: "...như thế thì chư Phật và Bồ Tát không thấy chi hết", nên đến đoạn này, Phật mới hỏi ông Tu Bồ Đề: " Như Lai có năm món nhãn không?" . Ông Tu Bồ Đề thưa: "Như Lai có đủ năm món nhãn"; nghĩa là có đủ năm loại con mắt, nên Như Lai thấy tất cả.

GIẢI DANH TỪ

1. Nhục nhãn: Con mắt thịt của phàm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy.

2. Thiên nhãn: Con mắt của chư thiên, do tu thiên định hoặc sanh lên các cõi trời, mới được con mắt này. Thiên nhãn thấy được xa và thấu suốt tất cả, không bị vật gì làm chướng ngại.

3. Huệ nhãn: Con mắt Trí huệ. Huệ nhãn chỉ thấy "ngã không"; nghĩa là chúng sanh không thật, chỉ do ngũ uẩn và tứ đại hoà hợp. Hàng Thánh văn và Duyên giác mới có Huệ nhãn.

4. Pháp nhãn: Con mắt thấy suốt tất cả các pháp. Bồ Tát đặng pháp nhãn, thấy "ngã pháp", đều không; nghĩa là Bồ Tát không những rõ thấu ngã, Nhơn, chúng sanh và thọ giả đều không, mà cũng rõ thấu tất cả các pháp đều không thật, chỉ do các duyên hoà hợp sanh.

5. Phật nhãn: Con mắt Phật. Phật thấy biết tất cả các pháp trong thế gian và xuất thế gian. Phật thấy hoàn toàn viên mãn, dù hằng sa thế giới, vô lượng chúng sanh. Phật cũng đều thấy và biết tất cả.

Tóm lại, Phật có đủ 5 con mắt; Bồ Tát có 4 con mắt; Nhị thừa còn 3; phàm phu chỉ một; chư thiên có 1 hoặc 2.

Cổ Nhơn làm bài tụng nói về ngũ nhãn như sau:

Dịch âm (nguyên văn):
Thiên nhãn thông phi ngại
Nhục nhãn ngại phi thông
Pháp nhãn phi quán tục
Huệ nhãn liễu trí thông
Phật nhãn như thiên nhựt
Chiếu dị thể hoàn đồng.

Dịch nghĩa:
Mắt Trời thấy thông suốt
Mắt Thịt thấy có ngại
Mắt Pháp thấy pháp không
Mắt Huệ thấy ngã không
Mắt Phật thấy tất cả
Muôn pháp đồng như thể.

51. PHẬT THẤY BIẾT HẾT TÂM NIỆM CỦA CÁC CHÚNG SANH, TRONG HẰNG SA THẾ GIỚI[^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! Cát ở trong song hằng, Như Lai có gọi là cát không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Như Lai cũng gọi là cát".

Phật hỏi: "Nhu một sông Hằng có vô số cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, để thí dụ một sông Hằng, thì có vô số sông Hằng. Trong vô số sông Hằng, mỗi một sông Hằng lại có vô số cát nữa, rồi đem vô số hạt cát trong vô số sông Hằng đó, lại thí dụ nữa, mỗi một hạt cát là một hạt cát của Phật (Đại thế giới). Như thế, thế giới của Phật có nhiều không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn nhiều lắm".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Tất cả chúng sanh ở trong vô số thế giới như vậy, có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả".

Phật dạy tiếp: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói tâm, không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là "tâm". Tại sao vậy?_ Vì tâm quá khứ tìm không được, tâm hiện tại tìm không được, tâm vị lai cũng tìm không được".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn trên (50), Như Lai có 5 con mắt, nên Như Lai thấy biết vô cùng thế giới và vô tận chúng sanh.

Trong vô số thế giới, mỗi thế giới có vô số chúng sanh, mỗi chúng sanh có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả.

Vừa nói đến "tâm", sợ chúng sanh vọng chấp "có tâm" mà không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên Phật liền phá: "Như Lai nói "tâm" không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là "tâm".

Phật giải thích thêm: Vì tâm quá khứ đã diệt, tâm vị lai chưa đến, tâm hiện tại không dừng trụ, nên trong ba đời tìm tâm không thể được.

Thuở xưa, Ngài Huệ Khả (Nhị Tổ) đến cầu Tổ Đạt Ma (Sư Tổ) về pháp an tâm (xen "bản đồ tu Phật" tập 4).

Tổ Đạt ma hỏi: "Ông đến đây để làm gì?".

Ngài Huệ Khả thưa: "Bạch Tổ Sư ! Con đến đây để cầu pháp an tâm".

Tổ Đạt Ma hỏi: "Quá khứ tâm bất đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, vậy ông muốn an cái tâm nào?".

Ngài Huệ Khả thưa: "Trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) con tìm tâm đều không thể được".

Tổ Đạt Ma dạy: "ta đã an tâm cho ông rồi". Ngài Huệ Khả liền tỏ ngộ.

Ngài Xuyên Thiên sư có làm bài kệ nói về ba tâm

Nguyên văn (dịch âm):
Tam tế cầu tâm, tâm bất biến
Lưỡng nhân y nhiên đối lưỡng nhân

Bát tu đi kiếm khắc chu tầm
Tuyệt tuyệt phong hoa thường kiến diện
Dịch nghĩa:

Hai mắt trơ trơ chỉ ngó chăm
Tìm mãi ba đời chẳng thấy tâm
Tuyệt nguyệt phong ba thường đối diện
Kiếm rơi hà tất khắc khe tầm

LƯỢC GIẢI VÀ ĐẠI Ý

Thuở xưa, có người đi thuyền làm rơi cây kiếm dưới sông. Người ấy liền lấy dao khắc be thuyền, để chờ thuyền đậu nghỉ sẽ tìm. Đến khi thuyền đậu, người ấy xuống sông mò hoài không được kiếm. Anh ta thắc mắc: "Cây kiếm mới rớt, tôi khắc thuyền làm dấu ngay chỗ này, sao tìm hoài không được".

Người trí thấy vậy bảo: "Anh dại quá ! Kiếm rớt hồi nãy, thì anh phải tìm ngay chỗ hồi nãy và tại chỗ đó; chớ đợi đến bây giờ, đã khác chỗ rồi, thì làm sao tìm được".

Cũng thế, người tu hành phải trực ngộ bản tâm mình. Nếu còn móng tâm để tìm tâm ở đâu đâu, thì không bao giờ tìm được; vì tâm quá khứ đã diệt, tâm hiện tại không dừng, tâm vị lai chưa đến.

Tóm lại, đại ý bài tụng:

Những cảnh vật thiên nhiên, như tuyết trong, trăng sáng, gió mát, hoa tươi ở trước mắt, đều biểu lộ bản thể chơn tâm thường trú. Hành giả phải tức nơi muôn vật đó mà trực ngộ bản tâm mình, cần gì phải tìm đâu xa. Nếu hành giả không trực ngộ, mà cứ lo tìm tâm quá khứ, hiện tại và vị lai, thì cũng như người khắc dấu lên thuyền để mò kiếm, không bao giờ mò được.

52. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "PHƯỚC ĐỨC NHIỀU"[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người dùng 7 món báu, đựng đầy trong một Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí, người này được phước đức không?".

Tu Bồ Đề thưa: "nếu chấp phước đức này thật có, thì Như Lai nói phước đức này không nhiều. Không chấp phước đức nhiều, Như Lai mới nói "đặng nhiều phước đức".

LƯỢC GIẢI

Nếu đem tâm chấp tướng mà làm việc phước đức, thì phước đức đó thành hữu vi hữu lậu; dầu có nhiều bao nhiêu cũng có ngày cùng tận. Trái lại, nếu đem tâm vô tướng (không cầu danh, cầu lợi, không chấp nhơn, chấp ngã v.v...) mà làm việc phước đức, thì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh, hợp với tánh Bát Nhã chơn không (chơn tâm) dù làm ít, nhưng phước đức vô cùng tận.

Thuở xưa, Tổ Đạt Ma đến Trung Hoa truyền đạo. Vua Lương Võ Đế đem việc bói thí làm phước, đúc chuông, tạo tượng và lập 72 cảnh chùa v.v...để hỏi Tổ Đạt Ma. Trong câu hỏi có tánh cánh khoe khoang chấp tướng.

Vua hỏi: "Trẫm lập 72 cảnh chùa, đúc chuông, tạo tượng, tu kiêu, bồi lộ v.v...phước đức có nhiều không?".

Trả lời đúng theo tinh thần "vô trụ, vô tướng" của kinh Bát Nhã, Tổ Đạt Ma nói: "Không có phước đức". Vua Lương Võ Đế vì trình độ quá kém, không hiểu được lời của Tổ dạy, nên nghĩ rằng không phải Tổ, lại đem dâng thuốc độc cho Tổ Đạt Ma uống...(xem quyển "Tổ Đạt Ma", do Hương Đạo xuất bản).

Ngài Xuyên Thiên sư tả về cảnh: khi các mây vô minh vọng chấp hết, thì mặt trăng Trí huệ Bát Nhã hiện ra, bằng hai câu như sau:

Nguyên văn (dịch âm):

Vô hạn dã tâm phong quyển tận
Nhứt luân cô nguyệt chiếu thiên tâm
Dịch nghĩa:
Gió cuốn mây đen về biển cả
Một vầng trăng sáng giữa trời không

53. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "THẤY SẮC THÂN VÀ TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT"[^]

Phật hỏi: "Tu Bồ Đề ! ông có thể cho thấy sắc thân của ta đây là thấy được Phật không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy? Vì Như Lai nói sắc thân, không phải thật sắc thân, chỉ giả gọi là sắc thân".

Phật hỏi tiếp: "Tu Bồ Đề ! ông có thể cho thấy các tướng tốt (32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp) của ta đây là thấy được Phật không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! không thể cho thấy các tướng tốt của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy? Vì Như Lai nói các tướng tốt, không phải thật tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp: "Thấy sắc thân và tướng hảo của Phật là thấy được Phật". Đây là lần thứ ba (lần thứ nhất và nhì ở đoạn 7 và 25) Phật phá cái chấp về việc thấy Phật.

Kinh Kim Cang, Phật dạy: "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng" (phàm cái gì có hình tướng đều là hư dối).

Sắc thân của Phật, do bốn đại hoà hợp giả tạo ra thân tướng, nên thân tướng của Phật cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là thân Phật.

Rồi từ trên thân tướng, do bốn đại giả tạo, lại sanh ra nhiều tướng, những tướng ấy cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

Đến lúc hoàn thành nhiệm vụ độ sanh, Phật thân thân nhập diệt, xả thân tướng tứ đại để vào cõi Niết bàn, thì xác thân và 32 tướng tốt, do tứ đại giả hợp của Phật cũng theo luật "sanh, trụ, dị, diệt" mà biến đổi. Lúc bấy giờ không còn cái gì để gọi là sắc thân và tướng tốt.

Bởi thế nên Phật dạy: "Không phải sắc thân, chỉ giả gọi sắc thân; không phải tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt". Vì thế nên ông Tu Bồ Đề thưa: "Không thể cho thấy sắc thân hay thấy tướng tốt của Phật mà cho là thấy được Phật".

54. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP" [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng: "Như Lai có thuyết pháp". Tại sao vậy? Nếu người nào không hiểu lời của Phật dạy, lại nói rằng: "Như Lai có thuyết pháp", thì người ấy khinh báng Phật".

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói: "Thuyết pháp, tức là không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp "Như Lai có thuyết pháp". Đây là lần thứ 3, Phật phá cái chấp về "Như Lai có thuyết pháp" (lần thứ nhất ở đoạn 11 và 23)

Nếu người nào chấp: "Phật có thuyết pháp", thì người đó còn chấp ngã (Phật) và chấp pháp (thuyết pháp). Đem tâm vọng chấp ngã pháp của phàm phu mà suy nghĩ luận bàn đến chánh pháp của Phật, thì chánh pháp của Phật, trở thành vọng chấp của phàm phu. Ngài Xuyên Thiên sư nói: "Tà hơn thuyết chánh pháp, chánh pháp tức qui tà" (người tà nói pháp chánh, pháp chánh trở thành tà). Bởi thế nên Phật nói: "người đó khinh báng Phật ". Vì họ không nhập được "lý Kim Cang Bát Nhã", nên Phật nói: "Họ không hiểu được lời của Phật dạy".

Đức Lão Tử nói: "Đạo mà có thể nói được, thì không phải thật là Đạo (Đạo khả đạo, phi thường đạo)". Cũng đồng một ý này, Đức Phật dạy: "Không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp".

Phật nói bài kệ như sau:

Nguyên văn (di dịch âm):
Thị tùng thành đạo hậu
Chung chí Bạt đề hà
Ư thị nhị trung gian

Vị thường thuyết nhưt tự
Dịch nghĩa:
Từ khi mới thành đạo
Đến lúc nhập Niết bàn
Trong khoảng thời gian ấy
Ta không nói một chữ.

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Bài kệ này, nói về lý kinh Bát Nhã. Cổ nhơn dạy: "vô thuyết vô văn chơn Bát Nhã", (không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã, mới thật là nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã), (xin đọc giả xem lại đoạn giải 11 và 23).

55. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "THẬT CÓ CHÚNG SANH"[^]

Khi đó, ông Tu Bồ Đề thưa Phật: "Bạch Thế Tôn ! Đòi sau, nếu có chúng sanh nào nghe đến kinh Bát Nhã, không biết họ có thể tin được không?". Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Chúng kia, không phải chúng sanh, cũng không phải phi chúng sanh. Tại sao vậy? Như Lai nói chúng sanh, thật không phải chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá cái chấp "thật có chúng sanh". Trong tánh Bát Nhã chơn không thì ngã và pháp đều không, bốn tướng chẳng còn.

Bốn tướng đã không, ngã chấp chẳng còn, thì đâu có gì là chúng sanh hay phi chúng sanh. Đã không phải chúng sanh hay phi chúng sanh, thì có gì là tin hay không tin. Đúng theo tinh thần kinh Bát Nhã, nếu còn phân biệt vọng chấp, thì không phải là thật. Bởi thế nên Phật dạy tiếp: "Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh".

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, để tóm tắt lại đoạn này, như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Chúng sanh dữ thọ giả
Uẩn thượng lập hư danh
Như qui mao bất thật
Tợ thổ giác vô hình
Dịch nghĩa:
Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả
Trên năm uẩn chỉ có giả danh
Như lông rùa không có thật thể
Tợ như sừng thỏ chẳng có hình.

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

Tất cả các pháp trên năm uẩn như ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả v.v...đều không thật có, như lông rùa, sừng thỏ, chỉ có giả sanh mà thôi

KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 9

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

56. Phật phá cái chấp "Như Lai đặng đạo quả vô thượng Bồ Đề"
57. Pháp này bình đẳng không có thấp cao
58. Phật nói công đức của người thọ trì kinh này không thể nghĩ bàn
59. Phật phá cái chấp "Như Lai có độ chúng sanh".
60. Thấy 32 tướng tốt của Phật chưa phải là thấy được Phật .
61. Phật nói bài kệ, phá cái chấp "thấy Phật bằng sắc tướng, nghe Phật bằng âm thanh".
62. Phật phá cái chấp "không" (tức là chấp đoạn diệt)
63. Người ngộ "tất cả các pháp không thật", phước đức nhiều hơn người bố thí vô số bảy báu

--- o0o ---

56. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI ĐẶNG ĐẠO QUẢ VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ" [^]

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế tôn ! Như Lai có chúng đặng đạo quả Vô thượng Bồ Đề không? Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai không có một tí gì gọi là đặng đạo quả Vô thượng Bồ Đề".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp "Phật có đặng Đạo quả Bồ Đề". Đây là lần thứ 4 (*lần thứ nhất, hai và ba ở đoạn 15, 36, và 46*).

Trong Duy thức Tam thập tụng có chép: " Nếu hành giả hiện tiền còn phần nào thấy mình có chứng Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức tánh, vì còn chấp "có sở đắc" vậy".

Đồng một ý với đoạn kinh này, nếu còn chấp "mình đặng đạo quả Vô thượng Bồ Đề", tức là còn bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả thì không phải thật chứng đạo vô thượng Bồ Đề.

Hành giả phải ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, xa lìa các vọng chấp, không còn thấy mình chứng (*không ngã*) và đạo quả Bồ Đề để chứng (*không pháp*) thì mới thật là chứng đạo vô thượng Bồ Đề. Bởi thế nên Phật dạy: "Nhu Lai không có một tí gì gọi là đặng đạo vô thượng Bồ Đề".

57. PHÁP NÀY BÌNH ĐẲNG KHÔNG CÓ CAO THẤP[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Pháp này bình đẳng không có cao thấp, không ngã, không nhơn, không chúng sanh và không thọ giả, tạm gọi là đạo vô thượng Bồ Đề.

Tu Bồ Đề ! Do tu tất cả pháp lành mà đặng đạo vô thượng Bồ Đề, Như Lai nói pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói "pháp này bình đẳng, không có cao thấp", và phá cái chấp "pháp lành".

Hành giả còn chấp "ta tu pháp lành" tức là còn chấp ngã (ta tu) chấp pháp (pháp lành). Nếu đem tâm chấp ngã chấp pháp mà tu pháp lành, thì pháp lành ấy thuộc về hữu vi hữu lậu, không phải là pháp lành cứu cánh.

Hành giả phải dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các chấp ngã, chấp pháp mà tu các pháp lành, thì các pháp lành ấy mới hợp với Bát Nhã chơn không, thuộc về vô lậu thanh tịnh, mới phải là pháp lành rốt ráo. Bởi thế nên Phật dạy: "Nhu Lai nói các pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành".

Hành giả nhập Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các vọng chấp mà tu các pháp lành thì sẽ chứng được đạo vô thượng Bồ Đề. Đạo này không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ giả, nên Phật nói: "Pháp này bình đẳng, không có cao thấp".

Cổ nhơn có làm một bài tụng, nói về cảnh giới khi ngã và pháp đều hết, như sau:

Nguyên văn (dịch âm):
Võ tiên chỉ kiến hoa gian điệp
Võ hậu toàn vô điệp để hoa
Hoa điệp phân phân quá tường khứ
Bất tri xuân sắc lạc thi gia

Dịch nghĩa:
*Trước mưa chỉ thấy hoa cùng bướm
Mưa rồi chẳng thấy bướm với hoa
Hoa rụng bướm bay qua khỏi vách*

Vậy ai đã hưởng thú xuân này

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Đây là lần thứ 13, Phật tán thán công đức không thể nghĩ bàn của người thọ trì và truyền bá kinh này.

Bồ thí 7 báu tuy quý, nhưng chỉ giúp cho người về vật chất, giàu có sung sướng trong một đời mà thôi. Phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc về hữu vi hữu lậu.

Người thọ trì hay giảng dạy kinh Kim Cang Bát Nhã, sẽ được lợi ích về phần tinh thần, mình và người đều sẽ tỏ ngộ lý Bát Nhã và sẽ thành Phật, rồi tự độ và độ tha, lợi ích muôn đời, nên mặc dù thọ trì rất ít, nhưng phước đức vẫn nhiều hơn người trước. Phước này thuộc về vô lậu thanh tịnh, nên không thể tính lường hay thí dụ được.

59. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CÓ ĐỘ CHÚNG SANH"^[*]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ông chớ làm tướng: Như Lai nghĩ rằng: "Ta độ chúng sanh". Tại sao vậy? Nếu Như Lai có nghĩ: "Ta độ chúng sanh", thì Như Lai còn chấp bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, tức nhiên không phải Như Lai. Bởi thế nên, Như Lai thật không có độ chúng sanh nào cả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói "ta", thật ra không có "ta"; nhưng chúng phàm phu lại chao có ta. Tu Bồ Đề ! Như Lai nói phàm phu, không phải phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu".

LUỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp "Phật có độ chúng sanh".

Nếu còn thấy "ta độ chúng", tức là còn vọng chấp ngã (ta) nhơn (chúng sanh) thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không phải là Phật .

Vì Như Lai đã nhập Kim Cang Bát Nhã, không còn các vọng chấp ngã, nhơn, v.v...nên Như Lai không thấy "thật có độ sanh".

Vì phá trừ nghi vấn: Phật đã không chấp bốn tướng, tại sao còn nói "ta"? nên Phật dạy tiếp: "Như Lai nói "ta", nhưng thật ra không có cái "ta", do chúng phàm phu vọng chấp là ta".

Nói đến phàm phu, sợ chúng sanh chấp "thật có phàm phu", nên Phật liền phá: "Như Lai nói phàm phu, không phải thật phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu".

60. THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT CHƯA PHẢI LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT^[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của ta đây, là thấy được Phật không?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Đúng như vậy, thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật". Phật dạy: "Ông hiểu lầm rồi ! nếu thấy 32 tướng tốt của ta đây, mà cho là thấy được Phật, thì Vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như ta, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Con hiểu ý Phật rồi, không thể cho thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp: "thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật". Đây là lần thứ 4 (lần 1, 2, 3 ở đoạn 7, 25, 3) nói về việc thấy Phật .

Muốn rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại một lần nữa:

Thuở xưa, có hai vị Tỳ kheo, từ phương xa đến yết kiến Phật. Đi nửa đường, một vị vì sợ phạm giới, không uống nước có sinh trùng, nên bị khát chết. Một vị kia nhờ uống nước được sống, đến yết kiến Phật.

Phật quở: "Ông Tỳ kheo kia giữ giới, không uống nước tuy chết, nhưng ông đã thấy ta trước rồi. Còn ông không giữ giới, tuy sống đến yết kiến ta, nhưng ông lại cách ta ngàn dặm !".

Vậy thì, thấy Phật là thấy cái gì? Không thể cho thấy sắc thân có 32 tướng tốt của Phật, mà cho là thấy được Phật. Bởi thế nên Phật nói: "Nếu thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy đợ Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?".

Tóm lại, theo tinh thần Bát Nhã, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp, thì chơn tâm hay Phật tánh mới hiện. Đó mới là thật thấy Phật.

Ngộ được nghĩa lý uyên thâm của đoạn này, nên Cổ nhơn có làm bài tụng như sau:

Nguyên văn (dịch âm)
Phật tức tâm hề tâm tức Phật
Tâm Phật tùng lai giai vọng vật
Nhược tri vô Phật phục vô tâm
Thị thị chơn như pháp thân Phật
Dịch nghĩa:
*Phật tức là tâm, tâm tức Phật
Tâm Phật cả hai đều vọng vật
Người ngộ vô tâm và vô Phật
Liên chơn chơn như pháp thân Phật*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Phật tức tâm, tâm tức Phật. Tâm và Phật chỉ là hai danh từ để gọi mà thôi, chớ không có cái gì chơn thật. Nếu người diệt trừ các vô minh vọng chấp, ngộ được lý Phật và tâm đều không, thì người ấy sẽ chứng được chơn như hay Pháp thân Phật.

61. PHẬT NÓI BÀI KỆ PHÁ CÁI CHẤP "THẤY PHẬT BẰNG SẮC TƯỚNG, NGHE PHẬT BẰNG ÂM THANH" [^]

Khi đó, đức Thế Tôn nói tiếp bài kệ rằng:

Nếu thấy ta bằng sắc tướng
Nghe ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này tóm lại đoạn trên, Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp "thấy Phật qua sắc tướng của Phật" và "nghe Phật qua âm thanh của Phật".

Đoạn trên đã giải nếu chấp sắc thân có 32 tướng tốt của Phật là Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?

Nếu chấp tiếng nói thanh thoai vi diệu của Phật là tiếng Phật, thì tiếng chim Ca Lãng Tàn Già, cũng thanh thoai vi diệu như tiếng Phật, vậy tiếng chim Ca Lãng Tàn Già cũng là tiếng Phật hay sao?

Tóm lại, phải phá trừ các vô minh vọng chấp, nhập Kim Cang Bát Nhã, mới thật thấy và nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp, chấp sắc tướng hay âm thanh của Phật, không nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật quở: "Người này đi đường tà (vọng), không bao giờ thấy được Như Lai".

62. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "KHÔNG" (TỨC LÀ CHẤP ĐOẠN DIỆT) [^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng: "Như Lai không thừa nhận thân tướng, tốt đẹp này là thân Phật". Tại sao vậy? Nếu người phát tâm Bồ Đề mà nghĩ như vậy, thì mắc về cái chấp "đoạn diệt". Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ Đề, đối với các pháp, không nên chấp "đoạn diệt" (chấp không).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp "sắc thân đủ 32 tướng tốt của Phật không phải là Phật".

Đúng theo tinh thần kinh Bát Nhã, thì phá hết các chấp: ngã, pháp hữu, vô v.v... lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay Bát Nhã v.v... mới hiện.

Bởi thế nên "chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật là Phật", đã bị Phật quở là "lạc vào đường tà, không thấy được Phật"; mà "chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật, không phải là Phật", cũng bị Phật quở là "chấp đoạn diệt" nghĩa là "chấp không", thuộc về "đoạn kiến ngoại đạo".

Chấp "có" (chấp thường) chấp "không"(chấp đoạn) cũng đều là vọng chấp cả, không thể chứng đặng Đạo Bồ Đề. Bởi thế nên Phật dạy: "Người phát tâm Bồ Đề, đối với các pháp, không nên chấp đoạn diệt".

Kinh chép:

Nhược nhơn dục thức Phật cảnh giới
Đương tịnh kỳ ý như hư không
Dịch nghĩa:
*Nếu người muốn biết cảnh giới Phật
Tâm phải thanh tịnh như hư không*

ĐẠI Ý

Người muốn nhập cảnh giới Phật hay chứng đạo Bồ Đề, thì phải xa lìa các vọng chấp: có, không, đoạn, thường v.v...giữ tâm ý thanh tịnh như hư không

63. NGƯỜI NGỘ "TẤT CẢ CÁC PHÁP KHÔNG THẬT", PHƯỚC ĐỨC NHIỀU HƠN NGƯỜI BỎ THÍ VÔ SỐ BẢY BẢU[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu các vị Bồ Tát dùng 7 món báu, đựng đầy trong hăng sa thế giới, đem bố thí; và có vị Bồ Tát ngộ "tất cả pháp không thật" (nhứt thế pháp vô ngã) và chứng đặng "pháp không" (pháp nhĩn) thì công đức của vị Bồ Tát sau này, nhiều hơn vị Bồ Tát trước. Tại sao vậy? Vì vị Bồ Tát sau này không lãnh thọ phước đức".

Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế tôn ! Tại sao Bồ Tát không lãnh thọ phước đức". Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Bồ Tát làm các việc phước đức, nhưng không tham trước, nên nói Bồ Tát không lãnh thọ phước đức

LƯỢC GIẢI

Đoạn này có Bồ Tát nhập Kim Cang Bát Nhã chứng được "các pháp vô ngã" (vô sanh pháp nhĩn) nên làm các việc phước đức, mà không tham trước, không mong cầu về mình, không chấp tướng phước đức, nên phước đức nhiều hơn vị Bồ Tát bố thí bảy món báu đựng đầy trong hăng sa thế giới.

Người đem tâm vọng chấp ngã, pháp của phàm phu, mà làm các việc phước đức, dù phước đức ấy có nhiều đến đâu, cũng thuộc về hữu vi hữu lậu của thế gian phàm phu mà thôi.

Trái lại, nếu người đem tâm thanh tịnh, không chấp ngã, chấp pháp, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, mà làm việc phước đức, không tham cầu phước đức riêng

về phần mình, thì người này mặc dù làm rất ít, mà phước đức nhiều vô tận; vì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh.

Giải thích đoạn này. Ngài Trí Giả Đại sư làm bài tụng:

Nguyên văn (dịch âm)
Tam thiên đại thế giới
Thất bảo mãn kỳ chung
Hữu như trì bố thí
Đắc phước giả như phong
Du thắng xan tham giả
Vị đắc đạt chơn tông
Chung tu tứ cú kệ
Tri giác chứng toàn không
Dịch nghĩa:
*Cả đại thiên thế giới
Đựng đầy bảy món báu
Bố thí để cầu phước
Đặng phước cũng như gió
Còn hơn người bỏn xén
Chưa hiểu nghĩa chơn thật
Trì tụng bốn câu kệ
Mới ngộ được lý không*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Người đem bảy báu đưng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ, để bố thí, được phước đức tuy nhiều, nhưng không lâu dài, như gió thổi qua; không bằng người tỏ ngộ lý chơn không của kinh Bát Nhã, sẽ đặng phước vô lậu thanh tịnh.

GIẢI DANH TỪ

"PHÁP KHÔNG" (hay PHÁP NHÃN): bản thể chơn như thanh tịnh; nhưng vì mây ngã pháp che mờ. Hành giả tu hành phá trừ được ngã chấp (ngã không) thì một phần chơn như hiện ra, nên gọi là "ngã không chơn như"; phá trừ pháp chấp (pháp không) thì một phần nữa chơn như hiện ra, nên gọi là "pháp không chơn như".

Chứng được lý ngã không (sinh không) và pháp không, thì gọi là "nhị không chơn như" tức là đặng "vô sanh pháp nhãn", (chứng đặng ngã pháp đều không).



KHOÁ XII

KINH KIM CANG

Dịch nghĩa và lược giải

--- o0o ---

Bài Thứ 10

PHẦN CHÁNH TÔN (tt)

64. Phật phá cái chấp "Nhu Lai cũng có đi, đứng, nằm, ngồi"
65. Phật phá cái chấp "thật có vi trần và thế giới"
66. Phật phá "chấp ngã"
67. Phật phá "chấp pháp"
68. Phật tán thán công đức thọ trì kinh Kim Cang Bát Nhã.
69. Phật nói bài kệ: Quán các pháp hữu vi đều giả.

--- o0o ---

64. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "NHƯ LAI CŨNG CÓ ĐI, ĐỨNG, NẪM, NGỒI"^[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người chấp: Như Lai cũng tới, lui, nằm, ngồi v.v... thì người đó không hiểu nghĩa Như Lai.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nghĩa là không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp "Như Lai cũng đi, đứng, nằm, ngồi v.v..."

Pháp thân của Phật như như bất động, không khứ không lai, không sanh không diệt. Phật chứng được pháp thân này, nên gọi là Như Lai.

65. PHẬT PHÁ CÁI CHẤP "THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI"^[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người chẻ nhỏ Đại thiên thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) thành vi trần. Vậy số vi trần này nhiều không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm".

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần, chỉ giả gọi là vi trần. Nếu các vi trần thật có, thì Như Lai không gọi là vi trần (chỉ gọi cái tướng, do chẻ nhỏ thế giới mà thành).

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ giả gọi thế giới. Nếu thế giới thật có, thì Như Lai không gọi là thế giới, mà chỉ gọi là cái tướng của tổng hợp của nhiều vi trần.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói cái tướng tổng hợp (thế giới) không phải tướng tổng hợp, chỉ giả gọi là tướng tổng hợp.

Tu Bồ Đề ! chúng phạm phu vì không biết đó là một cái tướng tổng hợp của nhiều vi trần, nên chấp là thật có thế giới, rồi sanh tâm tham lam luyến ái v.v...".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá cái chấp "thật có vi trần và thế giới". Đây là lần thứ hai (lần thứ nhất ở đoạn 24) Phật phá cái chấp vi trần và thế giới.

Chẻ vật lớn như thế giới, chẻ cho đến lúc không còn chẻ được nữa, thì tạm gọi đó là "vi trần" (bụi nhỏ). Rồi tổng hợp rất nhiều vi trần, đến mức cùng tột mà tạm thành. Cả hai vi trần và thế giới đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi.

Tóm lại, tất cả muôn sự muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi. Chúng sanh không biết, vọng chấp là thật, nên gặp cảnh thuận thì sanh tâm tham lam; còn gặp cảnh nghịch thì sân, si v.v...rồi tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, không biết bao giờ cùng tận.

Bởi thế nên Phật thuyết kinh Kim Cang Bát Nhã, mục đích để phá các vô minh vọng chấp thật ngã. Lhi mây vô minh vọng chấp hết rồi, thì trăng Phật tánh (Trí huệ Bát Nhã) hiện ra, chiếu khắp cả mười phương thế giới.

66. PHẬT PHÁ CHẤP NGÃ[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Nếu có người nói: "Phật cũng có ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng". Vậy, người này có hiểu được nghĩa của Như Lai nói không ?".

Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Thế Tôn ! Người này không hiểu được nghĩa của Như Lai nói. Tại sao vậy? Vì Như Lai nói bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả mà thôi".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái "ngã chấp".

Có người chấp: "Nếu không có "ngã", tại sao Phật cũng nói có bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả? " _ Vì chúng sanh chấp bốn tướng thật có, nên Phật cũng nói cái tên bốn tướng, để giải thích cho chúng sanh biết bốn tướng đó là giả, chứ không phải Phật chấp thật có bốn tướng như chúng sanh. Bởi thế nên Phật dạy: "Như Lai nói bốn tướng, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng".

67. PHẬT PHÁ CHẤP PHÁP[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ Đề chẳng nên chấp các pháp thật có, mà phải thấy các pháp là giả, biết các pháp là giả, hiểu các pháp là giả và tin các pháp là giả

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói "các pháp" không thật có "các pháp", chỉ giả gọi là "các pháp"

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Kim Cang

Bát Nhã, phá trừ cái chấp pháp

Chúng sanh vì chấp thật có ta (ngã) nên suốt đời, chỉ lo cho ta ăn ngon, lo cho ta mặc đẹp, lo nhà cửa cho ta, lo tiền cho ta tiêu dùng, lo cho ta có dsanh vọng, quyền tước v.v...làm việc gì cũng vì ta. Rồi cái gì hợp với ta thì sanh tâm tham lam luyến ái, cái gì nghịch với ta thì sân, si, tật đố v.v...tạo đủ điều tội lỗi.

Không ngờ cái "ta" chẳng thật, do các duyên hoà hợp giả tạo. Khi các duyên tan rã rồi, thì có cái gì gọi là "ta".

Ngoài sự chấp "ta", chúng sanh còn chấp "pháp"; nghĩa là chấp muôn sự muôn vật thật có. Vì chất sự vật thật có vca lâu dài, nên chúng sanh cả đời chịu khổ sở, vất vả để tìm cầu. Được rồi tham cầu nữa, không biết bao giờ đủ; không được thì sân hận, tạo không biết bao nhiêu tội lỗi. Do đó mà bị sanh tử luân hồi, không biết bao giờ cùng tận.

Không ngờ các pháp cũng đều hư giả, không thật, như bể cả biến làm ruộng dâu, ruộng dâu hoá làm bể cả, có cái gì chơn thật và trường tồn. Bởi thế nên Phật dạy: "Người phát tâm Bồ Đề, không nên chấp các pháp thật có, m phải thấy các pháp là giả, hiểu các pháp là giả, và tin các pháp là giả".

Hành giả thấy biết và tin các pháp là giả, mới ngăn chặn được vọng tưởng tham, sân, si v.v...và mới trở về với chơn tâm thanh tịnh của mình.

Cũng vì thế, nên toàn bộ kinh Kim Cang Bát Nhã, đều nhắm mục đích dả phá các vọng chấp ngã, pháp để chúng sanh trở về với bản tâm thanh tịnh hay Phật tánh sáng suốt của mình.

Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm mà cũng là để an trụ chơn tâm".

68. PHẬT TÁN THÁN CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ^[^]

Phật dạy: "Tu Bồ Đề ! nếu có người dùng 7 món báu, đựng đầy vô lượng vô số thế giới đem bố thí. Và, nếu có người phát tâm Bồ Đề thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy kinh này, trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức của người này nhiều hơn người trước.

Tại sao người thọ trì đọc tụng kinh này, phước đức nhiều hơn người trước? Vì người này chẳng chấp thủ các tướng (ngã, chấp), nhập được thể tánh Kim Cang, như như bất động vậy".

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tán thán công đức người thọ trì kinh này, nhiều hơn người bố thí vô số thất bảo. Đây là lần thứ 14, Phật nói về công đức trì kinh.

Người thọ trì kinh này, sẽ phá trừ hết các vọng chấp ngã, pháp hay bốn tướng, ngộ nhập được Kim Cang Bát Nhã là tánh như như bất động và sẽ thành Phật, rồi trở lại giáo hoá vô lượng vô số chúng sanh đều được giải thoát, nên phước đức nhiều hơn người bố thí bảy báu

69. PHẬT NÓI BÀI KỆ: QUÁN CÁC PHÁP HỮU VI ĐỀU HƯ GIẢ^[^]

Dịch âm (nguyên văn):

Nhứt thể hữu vi pháp
Nhu mộng, huyễn, bào, ảnh
Nhu lộ diệt như điện
Ứng tác như thị quán.

Dịch nghĩa:

*Phải quán như thế này:
Tất cả pháp hữu vi
Nhu mộng, huyễn, bọt, bóng
Nhu sương, như điện chớp*

LƯỢC GIẢI

Phật kết thúc thời kinh Bát Nhã bằng một bài kệ, quán các pháp hữu vi đều giả, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Hành giả phải luôn luôn quán tất cả các pháp trong vũ trụ đều hư giả, như chiêm bao, như vật huyễn thuật, như bọt nước, như bóng tối, như sương mai và điện chớp.

Khi hành giả đã đi sâu vào pháp quán giả; nghĩa là thấy một cách chắc chắn "các pháp đều hư giả" như sáu món hư huyền trên, thì hành giả không còn khởi vọng tâm chấp thủ ngã pháp hay bốn tướng.

Khi các vô minh vọng chấp không còn thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra, hay nói cách khác là tánh Kim Cang Bát Nhã như như bất động hiện ra. Lúc bấy giờ, hành giả liền chứng được quả Bồ Đề, không cần phải gian lao khổ hạnh, nhiều kiếp tu hành hay phải tìm đâu xa lạ.

Tóm lại, đây là một phương pháp tu mau chóng, đặc biệt của kinh Kim Cang Bát Nhã, để "hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm".

PHẦN LƯU THÔNG[^]

PHẦN TRUYỀN BÁ LƯU THÔNG

Khi Phật nói kinh này rồi, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề, các vị Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, thiện nam, tín nữ, trời, người và thần A Tu La, đều tin thọ và hoan hỷ vâng làm.

LƯỢC GIẢI

Theo thông lệ, thì tất cả các kinh của Phật đều chia làm ba phần: Phần Tựa (phần mở đề), phần Chánh tôn (phần chánh đề) và phần Lưu thông (phần truyền bá lưu thông).

Đoạn này là phần Lưu thông, nói về các thánh giả, sau khi nghe Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã rồi, tất cả đều lãnh thọ tin theo và hoan hỷ vâng làm.

*Dịch xong, ngày 10 7 Ất Tĩ
(Năm ngày 6 8 1965)*



KHOÁ XII

KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

Ngài Tam tạng Pháp sư CUU MA LA THẬP, dịch chữ Phạn ra chữ Hán

Sa môn THÍCH THIÊN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải

NGUYỄN VĂN

(bản dịch thứ nhất)

Ngài Quán Tự tại Bồ Tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài thấy năm uẩn đều "không" (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với "không" chẳng khác với năm uẩn; năm uẩn tức là "không", "không" tức là năm uẩn.

Này Xá Lợi Tử ! "Tướng không" (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên, trong "Tướng không" (Bát Nhã) này, không có năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có Sáu căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có Sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức;

Không có mười hai nhơn duyên; nghĩa là không có "vô minh" và cũng không có "hết vô minh"; cho đến không có "Lão tử" và cũng không có "hết Lão tử";

Không có Tứ đế là: khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có "trí" tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, không có "đặng" cái gì cả.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được cá mạng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được rốt ráo Niết bàn.

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy, không hư dối, nên gọi là thần chú Bát Nhã Ba La Mật; cũng gọi là "chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng".

Ngài Quán tự tại Bồ Tát liền nói Thần chú Bát Nhã: "Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha".

BÁT NHÃ TÂM KINH

**Ngài Tam tạng Pháp sư CƯU MA LA THẬP, dịch chữ Phạn ra chữ Hán
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải**

**NGUYỄN VĂN
(bản dịch thứ hai)**

KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

Sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát thấy các pháp đều là Bát Nhã (không), nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "này Xá Lợi Tử ! các pháp chẳng khác với Bát Nhã (không), Bát Nhã chẳng khác với các Pháp; các Pháp tức là Bát Nhã (không), Bát Nhã tức là các Pháp.

Này Xá Lợi Tử ! Bát Nhã (tướng không) là tánh của các Pháp. Nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên trong Bát Nhã (không), không có các Pháp thế gian như: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Và trong Bát Nhã, cũng không có các Pháp xuất thế gian như: Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), Mười hai nhơn duyên (không có vô minh và vô minh tận; không có Lão tử và Lão tử tận), không có "trí" tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong Bát Nhã không có cái gì cả.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được đạo quả Niết bàn.

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà đặng đạo vô thượng Bồ Đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã, cũng gọi là chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng".

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, liền nói thần chú Bát Nhã:

"Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba La Tăng Yết đế, Bồ Đề tát bà

KHOÁ XII

KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

Ngài Tam tạng Pháp sư CUU MA LA THẬP, dịch chữ

Phạn ra chữ Hán

Sa môn THÍCH THIÊN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải

LƯỢC GIẢI

Nguyên đề mục kinh này có mười chữ:

"Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh"; gọi tắt là: **Tâm kinh"**

MA HA: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Maha", dịch nghĩa là "Đại" (*lớn*), Đa (*nhiều*) và "thắng" (*hơn*).

BÁT NHÃ: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Prajñā"; vì không có chữ dịch cho cân xứng, nên chỉ dịch nguyên âm (*Bát Nhã*).

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa:

1. **Viễn ly:** Xa lìa các vô minh phiền não vọng chấp
2. **Minh:** Sáng, không mờ tối
3. **Trí:** Thông suốt
4. **Huệ:** Sáng tỏ
5. **Trí huệ:** Sáng tỏ thông suốt
6. **thanh tịnh:** Trong sạch không nhiễm ô.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các dịch giả chỉ để nguyên âm chữ Phạn.

Tuy nhiên, trong sáu nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa "Trí huệ", vì nghĩa Trí huệ có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng, cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ các loại Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa của chữ "Bát Nhã".

1. **Trí huệ thế gian:** Trong thế gian, những người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi là người "Trí huệ". Nhưng Trí huệ đó là Trí huệ của thế tục phàm phu, không phải là "Trí huệ Bát Nhã".

2. Trí huệ ngoại đạo: Chúng ngoại đạo tu thiền định lâu ngày cũng có Trí huệ (xem bài *Thiền tôn trong Bộ Bản đồ tu Phật*) biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai, thần thông biến hoá vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng Trí huệ đó là tà Trí huệ, không phải "Trí huệ Bát Nhã".

3. Trí huệ Nhị thừa: Hàng Thanh văn và Duyên giác do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khỏi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có Trí huệ biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai.

Nhưng Trí huệ đó thuộc về Trí huệ Tiểu thừa, chỉ thấy về "ngã không chơn như" (*thiền không*), chớ chưa thấy được "pháp không chơn như", nên cũng không phải "Trí huệ Bát Nhã".

Trừ ba loại Trí huệ trên, duy có Trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ Tát, mới phải là "Trí huệ Bát Nhã".

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt trời chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp (*ngã, pháp*). Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình giả dối, mà hoàn lại tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã sẵn có trong mỗi chúng sanh từ vô thi đến nay, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mà thành. Dù ở địa vị phàm phu, nó cũng không giảm, dù chứng quả thánh, nó cũng không tăng. Nó không bị các vô minh phiền não phá hoại, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thi đến nay. Nó phá một cách dễ dàng và rốt ráo, như gió thổi mây bay, như mặt trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa" (*Trí huệ rốt ráo*).

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền, đưa chúng sanh từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên Cổ nhơn cũng gọi là "thuyền Bát Nhã".

Muốn giản biệt Trí huệ Bát Nhã, để khỏi lầm lộn với Trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, chúng tôi dịch nghĩa chữ "Bát Nhã" như sau:

1. Trí huệ Phật (Trí huệ của Phật tánh hay chơn tâm)

2. Trí huệ Bát Nhã (dùng cả chữ Phạn và chữ Hán)

3. Trí huệ rốt ráo (Bát Nhã Ba la mật)

Bát Nhã có ba loại:

- a. Văn tự Bát Nhã: tức là "học Bát Nhã". Hành giả nhờ học văn tự nghĩa lý kinh Bát Nhã mới ngộ được Lý tánh Bát Nhã của mình.
- b. Quán chiếu Bát Nhã: Tức là "tu Bát Nhã". Sau khi đã ngộ được Lý tánh Bát Nhã, hành giả phải tu tập; nghĩa là quán sát chiếu soi các pháp đều "không"

- c. *Thật tướng Bát Nhã: Tức* là "Chứng Bát Nhã". Sau khi tu tập, đến lúc công viên quả mãn rồi, hành giả chứng được tướng chơn thật của Bát Nhã.

Tu chứng Bát Nhã có ba giai đoạn:

1. Gia hạnh Bát Nhã: Tăng gia công hạnh tu Bát Nhã. Nghĩa là sau khi hạ thủ công phu tu tập, hành giả phải tăng gia công hạnh, mới đặng Trí huệ Bát Nhã.

2. Căn bản Bát Nhã: Tức là thể tánh Bát Nhã, tuy sẵn có trong mỗi chúng sanh, nhưng phải nhờ có tu hành mới được hiển lộ.

3. Hậu đắc Bát Nhã: Tức là diệu dụng Bát Nhã, do hành giả sau khi chứng đặng "căn bản Bát Nhã" rồi mới được diệu dụng này.

BA LA MẬT ĐA: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Paramita", có hai nghĩa:

1. Đáo bỉ ngạn: đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ mê muội triền phược của phàm phu bên này, qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa"

2. Cứu cánh viên mãn: hoàn toàn rốt ráo. Theo tục ngữ Ấn Độ, phàm làm việc gì khi đã hoàn toàn viên mãn, thì gọi là "Ba La Mật Đa". Trí huệ Bát Nhã là loại Trí huệ đã rốt ráo viên mãn, nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa".

TÂM:Chữ "Tâm" có nhiều nghĩa:

- 1. Tâm:** Quả tim, như "tâm can tỳ phế thận";
- 2. Tâm:** Chứa nhóm và sanh khởi, như "tập khởi tâm";
- 3. Tâm:** Chứa nhóm, như "Tập tích tâm";
- 4. Tâm:** Sanh diệt không gián đoạn, như "đẳng vô gián tâm";
- 5. Tâm:** Nhớ nghĩ lo lường, như "tư lương tâm";
- 6. Tâm:** Rõ ràng phân biệt, như "minh liễu phân biệt tâm";
- 7. Vọng Tâm:** Tâm hư vọng sanh diệt ;
- 8. Chơn Tâm:** Tâm chơn thật, như "bản thể chơn tâm";
- 9. Tâm:** Toát yếu hay tinh yếu, như chữ "trọng tâm".

Tóm lại, chữ "tâm" tùy ở trong đề mục kinh này, thì nên dùng nghĩa "tinh yếu", "toát yếu" hay "trong tâm" mới là chính xác. Vì Phật nói kinh Đại Bát Nhã đến 600 quyển, trải qua thời gian 22 năm mới rồi (nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm); kinh này

(chỉ có 260 chữ) là trong tâm hoặc toát yếu hay tinh yếu của kinh Đại Bát Nhã, nên gọi là "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh".

KINH: kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ Tát nói ra. Chữ "kinh" có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau:

1. Thường: Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi, dù Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

2. Đường canh: Đường chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi, xâu kết các sợi chỉ ngang, để làm thành một tấm vải. Còn kinh là sự tổng hợp ghi chép các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

3. Hợp (khế): Kinh Phật hợp với "chơn lý của vũ trụ" và hợp với "căn cơ trình độ của chúng sanh". Cũng một bộ kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người sẽ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ cao thấp không đồng, nhưng y theo kinh tu hành, đều được khỏi khổ sanh tử luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như vậy, nên gọi là "khế kinh".

Tóm lại, "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh" là "Kinh toát yếu kinh Đại Bát Nhã".

Nói về danh, Tướng, Thể, Dụng của kinh này:

Danh: tên kinh này dùng pháp "Bát Nhã" làm tên

Tướng: Kinh này lấy "Đại thừa" làm giáo tướng.

Thể: Kinh này lấy "Thật tướng" làm thể

Dụng: Kinh này lấy "độ thoát khổ ách" làm dụng

Tôn chỉ: Kinh này lấy "quán chiếu" làm tôn chỉ

Tên của dịch giả: Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang.

TAM TẠNG PHÁP SƯ: Tam tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là "Tạng".

1. Kinh tạng chép những lời Phật dạy hay những lời của các vị Bồ Tát nói ra.

2. Luật tạng chép những giới và luật của 7 chúng (*Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Sa Di, Sa Di Ni, Thức xoa và Ưu bà tặc, Ưu bà di*)

3. Luận tạng chép những nghị luận chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ Tát và chư Tổ.

Thầy giảng Kinh thì gọi là "Pháp sư"

Thầy giảng Luật thì gọi là "Luật sư"

Thầy giảng Luận thì gọi là "Luận sư"

Ngài Huyền trang thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận nên gọi Ngài là "Tam Tạng Pháp sư" (*vị Pháp sư thông suốt ba tạng*).

HUYỀN TRANG: Ngài họ Trần tên Vĩ ở đất Yên sư, tỉnh Lạc Dương. Ngài rất thông minh, xuất gia khi 13 tuổi, học đủ kinh điển. Đến năm Trinh Quán thứ ba, Ngài phát tâm qua Ấn Độ học Phật pháp đến 15 năm, rất thông về "pháp tướng Duy thức học". Ngài học được 657 bộ kinh. Đến năm Trinh Quán thứ 19, Ngài về Trung Hoa. Vua Đường Thái Tôn rất mừng, thỉnh Ngài ở lại chùa Hoàng Phước dịch kinh. Ngài dịch được 75 bộ, cộng là 1335 quyển. Ngài hưởng thọ 75 tuổi. Vua Cao Tôn dựng tháp Ngài thao kiêu Ấn Độ tại chùa Từ Ân, công đức của Ngài thật là vô tận. (xem bộ Huyền Trang do Võ đình Cường soạn, Hương Đạo xuất bản)

Kinh này có năm nhà dịch từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa, nhưng bản dịch của Ngài Huyền Trang truyền bá được thành hành hơn hết.

PHÂN DUYÊN KHỞI

CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự tại Bồ Tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, thấy năm uẩn đều "không" (Bát Nhã), nên không còn các khổ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn thứ nhứt, nói: Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy các pháp đều không (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Tất cả chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình, nên vọng hiện ra có thế giới và chúng sanh. cũng như người mê ngủ chiêm bao, nên thấy có các cảnh vật.

Chúng sanh chấp các cảnh vật đó là thật, nên khởi ra tham, sân, si tạo đủ các nghiệp, rồi sanh tử luân hồi chịu đủ kiểu khổ sở. Cũng như người dương chiêm bao, vì chấp cảnh vật trong chiêm bao là thật, nên sanh ra vui buồn đủ chuyện.

Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy rõ các pháp (*thế giới, chúng sanh*) đều không, do vô minh vọng tưởng hiện ra, nên Bồ Tát không còn bị các khổ bởi vô minh vọng tưởng. Cũng như người đã thức giấc chiêm bao, thấy rõ cá cảnh vật trong chiêm bao đều không có, nên không còn bị khổ vui bởi cảnh chiêm bao.

Tóm lại, chúng sanh vì chấp năm uẩn thật có, nên mới chịu các khổ sở. Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã thấy năm uẩn đều không, nên không còn bị các khổ.

GIẢI DANH TỪ

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT: NGÀI Huyền Trang Pháp sư dịch là "Quán Tự Tại Bồ Tát"; Cự dịch: "Quán Thế Âm Bồ Tát"

Quán Tự Tại, có hai nghĩa: 1. Quán rõ các pháp đều do tâm biến hiện, nên chúng sanh được quả tự tại, 2. Quán biết căn cơ của chúng sanh, nên sự giáo hoá được tự tại.

BỒ TÁT: Trung Hoa dịch tắt chữ "Bồ Đề Tát Đỏa". "Bồ Đề" dịch là "Giác"; "Tát đỏa" dịch là "Hữu tình"; nghĩa là chúng hữu tình đã được giác ngộ. Có ba nghĩa:

1. Phần tự lợi: Tức là "Hữu tình giác", nghĩa là chúng hữu tình đã giác ngộ, nhưng chưa được hoàn toàn như Phật. Vì cò vi tế sở tri ngu, nên giác mà còn hữu tình.

2. Phần lợi tha: Tức là "Giác hữu tình"; nghĩa là phần mình đã giác ngộ, rồi giác ngộ cho chúng sanh.

3. Phần tự lợi, tự tha: Tức là "Tự giác, giác tha"; nghĩa là trên cầu đạo Phật để giác ngộ cho mình, dưới giáo hoá chúng sanh.

Nghĩa thứ nhứt, tức là "Trí", nghĩa thứ hai tức là "Bi", nghĩa thứ ba cả Bi và Trí. Bồ Tát "Bi, Trí" gồm đủ. "Lý, Sự" vô ngại, nên gọi là "Quán Tự Tại Bồ Tát".

ĐI SÂU VÀO TRÍ HUỆ BÁT NHÃ: Tức là Bồ Tát đã thâm nhập Trí huệ Bát Nhã.

NĂM UẨN ĐỀU KHÔNG: Hàng Nhị thừa phá cái chấp ngã; nhưng cò chấp pháp; nghĩa là thấy không có "ngã", nhưng còn năm uẩn. Hàng Đại thừa Bồ Tát, thì ngã pháp đều phá; nghĩa là ngã đã không mà năm uẩn cũng không.

Năm uẩn là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Ngài Huyền Trang dịch là "ngũ uẩn". Chữ "uẩn" là "chứa nhóm"; nghĩa là năm món này tích tụ chứa nhóm làm thân và làm tâm.

Cự dịch là "ngũ âm". Chữ "Âm" là che đậy; nghĩa là năm món này che đậy chơn tâm thanh tịnh, như mây che mặt nhật.

Tóm lại, tất cả sự vật trong vũ trụ, không ngoài thế giới và chúng sanh. Thế giới chúng sanh không ngoài Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần).

Sắc tức là sắc uẩn: tâm tức là tâm uẩn: thọ, tưởng, hành, thức. Bởi thế nên nói "năm uẩn đều không", tức là nói "thế giới và chúng sanh hay tất cả sự vật trong vũ trụ đều không".

KHỔ: các khổ vô biên nhưng tóm lại có ba món khổ: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; hay tám món khổ là: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, ngũ âm xí thanh khổ, cầu bất đắc khổ (xem Khổ đế trong quyển Tứ Diệu Đế, do hương Đạo xuất bản).

PHẦN CHÁNH TÔN

CHÁNH VĂN

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với "không" (Bát Nhã), "không" chẳng khác với năm uẩn tức là "không" (Bát Nhã), "không" tức là năm uẩn.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Năm uẩn tức là: "không" (Bát Nhã), "không" tức là năm uẩn.

Nói năm uẩn tức là nói tất cả các pháp. Tất cả các pháp có hai phần: Tánh và Tướng. Tánh của các pháp thì không có hình tướng. Kinh gọi là "không tướng" (*thị chư pháp không tướng*). Bởi "không tướng" nên không sai khác, không sanh diệt, không hư hoại v.v... cũng gọi là thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn không, chơn như hay chơn tâm v.v...

Tướng của các pháp thì có hình tướng, như năm uẩn hay các pháp sai khác, có sanh diệt, hư dối không thật, rốt cuộc hoàn không. Kinh chép: "Ngũ uẩn giai không".

Thí dụ như vòng, kiềng, xoa, xuyên là "tướng" của vàng; băng, tuyết, mù sương, nước đá là "tướng" của nước, đều có sanh diệt, hư giả không thật, rốt cuộc đều trở về không. Còn "tánh" của vàng hay "tánh" của nước thì không có các tướng: dài, ngắn, vuông, tròn v.v... (dù cho không tướng). Vì "không tướng" nên không sanh diệt hư hoại; dụ như thật tướng, chơn tướng hay chơn không v.v... (*Đây chỉ là thí dụ cho dễ hiểu, chứ không phải "vàng" hay "nước" là thật tướng hay chơn tướng v.v...*).

Đoạn kinh này có hai tầng đạo lý, cạn và sâu khác nhau. Tầng đạo lý thứ nhất, dùng hai chữ "chẳng khác":

Năm uẩn "chẳng khác" với không

Không "chẳng khác" với năm uẩn.

Nghĩa là đem "năm uẩn" với "chơn không" để so sánh nhau: Lấy "năm uẩn" so sánh với "chơn không" không khác; và lấy "chơn không" để so sánh với: năm uẩn cũng không khác. Tuy không khác, nhưng có người hiểu: vẫn còn một bên "năm uẩn" và một bên "chơn không". Cũng như nói "sóng và nước không khác", nhưng vẫn còn chấp; sóng và nước hai thứ riêng biệt.

Đến tầng đạo lý thứ hai, có phần sâu hơn, lại dùng hai chữ "tức là":

Năm uẩn "tức là" không

Không "tức là" năm uẩn.

Nghĩa là: "năm uẩn" tức là "chơn không", "chơn không" tức là "năm uẩn". Năm uẩn với chơn không, không còn hai phần riêng biệt nữa. Cũng như nói: sóng tức là nước, nước tức là sóng, không có riêng khác.

Tùng đạo lý thứ nhứt nói: Năm uẩn "chẳng khác" với Không, Không "chẳng khác" với Năm uẩn, tức là nói:

Tướng của các pháp "chẳng khác" với tánh của các pháp. Tánh của các pháp "chẳng khác" với Tướng của các pháp. Cũng như nói: Kẹo (tướng) "không khác" với đường (tánh); Đường "không khác" với kẹo.

Tùng đạo lý thứ hai nói: Năm uẩn "tức là" Không. Không "tức là" Năm uẩn; tức là nói:

Tướng của các pháp "tức là" Tánh của các pháp. Tánh của các pháp "tức là" Tướng của các pháp. Cũng như nói: Kẹo (tướng) "tức là" Đường (tánh); Đường "tức là" kẹo.

Muốn rõ thêm đoạn kinh này, chúng tôi xin thí dụ như sau: Như người mê ngủ chiêm bao (*dụ chúng sanh mê muội*) thấy các cảnh vật khô vui v.v... Vì mê mộng nên họ chấp các cảnh vật ấy là thật, rồi cũng vui buồn cười khóc v.v...

Trái lại, người thức (*dụ Bồ Tát tu Trí huệ Bát Nhã*) thấy các cảnh chiêm bao kia đều không (*ngũ uẩn giai không*) nên không bị cảnh chiêm bao làm cho họ khổ sở (*độ nhứt thế khổ ách*).

Người thức kia (dụ Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát) biết rằng: Vì tâm chiêm bao hiện ra các cảnh chiêm bao, nên nói:

"Cảnh chiêm bao (*sắc*) "không khác" với tâm chiêm bao (*không*), Tâm chiêm bao "không khác" với cảnh chiêm bao; cảnh chiêm bao "tức là" Tâm chiêm bao, Tâm chiêm bao "tức là" cảnh chiêm bao.

Lên một tầng nữa, Phật dạy:

Chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình (*chơn không*) nân vọng hiện ra thế giới và chúng sanh, tức là cảnh giới của chúng ta sống đây (*trong kinh cũng gọi là cảnh đại mộng*). Rồi chúng sanh vọng chấp cho là cảnh thật, nên cũng mừng giận khổ vui v.v... cũng như người chiêm bao (*tiểu mộng*) không khác, nên gọi là "mộng tưởng điên đảo).

Bồ Tát đã giác ngộ (*như người thức tỉnh*) dùng Trí huệ Bát Nhã (*như trí của người thức*) thấy cảnh giới của chúng ta đang sống đây là cảnh đại mộng, đều do tâm hiện ra, nên Bồ Tát dạy: "các pháp đều không" (*ngũ uẩn giai không*), do tâm hiện ra, nên các pháp chẳng khác với tâm (*không*), tâm chẳng khác với các pháp; các pháp tức là tâm, tâm tức là các pháp".

Tóm lại, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không khác, nhưng chúng sanh vì vô minh vọng tưởng điên đảo, nên thấy có năm uẩn hay thế giới chúng sanh, rồi theo cảnh đại mộng này mà thọ khổ.

Trái lại, Bồ Tát đã giác ngộ (*người đã thức giấc đại mộng*) dùng Trí huệ Bát Nhã thấy cảnh đại mộng này (*5 uẩn hay các pháp*) đều không, chỉ do tâm hiện ra, nên không còn bị các khổ của cảnh đại mộng nữa (*độ nhưt thế khổ ách*).

Vì chúng sanh mê, từ "tánh không" hiện ra "có sắc", nên nói: "sắc, chẳng khác với không", nên nói: "không, chẳng khác sắc", hay không tức là "sắc"

GIẢI DANH TỪ

XÁ LỢI TỬ: Có nhà dịch "Xá Lợi Phát" hay "Xá Lợi Phát Đa La". Chữ "phát" đồng nghĩa với chữ "Tử" (*con*). Ông Xá Lợi Tử là bậc đại đệ tử của Phật, Trí huệ thứ nhất.

Bà mẹ ông tên Xá Lợi, thông minh xuất chúng, biện luận nổi danh trong xứ, nhưt là trong khi có mang ông.

Theo phong tục Ấn Độ, thường lấy tên mẹ đặt tên con, nên gọi ông là Xá Lợi Tử (*hay Phát*); nghĩa là con bà Xá Lợi.

Theo bản dịch của Ngài Thi Hộ chép: "Trong khi Đức Thế Tôn ở non Linh Thứu nhập định Thâm thâm quang minh, nói chánh pháp Tam ma đề, thì ông Xá Lợi Phát bạch với Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát rằng: "Nếu có người muốn tu pháp môn thâm thâm Bát Nhã, thì phải tu như thế nào? Nhơn đó ngài Quán Tự Tại gọi ông Xá Lợi Phát mà giảng nói kinh này".

SẮC, tức là "sắc uẩn": Các vật chất chứa nhóm lại thành ra những hình tướng, như thân thể và cảnh vật, gọi là "sắc uẩn".

Sắc uẩn gồm 11 món: Năm căn và sáu trần.

Năm căn là:

1. Nhãn căn: Con mắt

2. Nhĩ căn: Lỗ tai

3. Tỷ căn: Lỗ mũi

4. Thiệt căn: Cái lưỡi

5. Thân căn: thân thể

Sáu trần là:

1. Sắc trần: Cảnh bị thấy của mắt

2. Thanh trần: Tiếng bị nghe của tai

3. Hương trần: Mùi bị ngửi của mũi

4. Vị trần: Vị bị ném của lưới

5. Xúc trần: Cảnh bị xúc của thân

6. Pháp trần: Cảnh bị biết của ý thức; tức là "vô biểu sắc". Sắc này không tiêu biểu ra ngoài, nhưng đối với nội tâm (*ý thức*) chúng ta có thể thấy rõ ràng.

THỌ, tức là "thọ uẩn". Thọ là lãnh thọ. Sau khi tiếp xúc với cảnh rồi, sanh lãnh thọ. Sự lãnh thọ có năm: 1. Thọ khổ, 2. Thọ vui, 3. Thọ buồn, 4. Thọ mừng, 5. Thọ không vui buồn.

TƯỚNG, tức là "Tuởng uẩn". Tuởng là tuởng nhớ hình tượng của các cảnh. Do sau khi tiếp xúc và lãnh thọ các cảnh khổ vui rồi, sanh ra tuởng nhớ.

HÀNH, tức là "Hành uẩn". Hành là sự thay đổi biến chuyển của tâm niệm. Trong 51 món Tâm sở, trừ Thọ và Tuởng ra, còn 49 món Tâm sở và 24 món Tâm Bất tương ưng, đều thuộc về Hành uẩn.

THỨC, thức là "Thức uẩn". Thức nghĩa là hiểu biết phân biệt; có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Thức, chia ra làm tám loại:

1. Nhân thức: Cái biết của mắt, phân biệt các cảnh sắc.

2. Nhĩ thức: Cái biết của tai, phân biệt các tiếng tãm.

3. Tỷ thức: Cái biết của mũi, phân biệt các mùi.

4. Thiệt thức: Cái biết của lưỡi, phân biệt các vị trần.

5. Thân thức: Cái biết của thân, phân biệt xúc trần.

6. Ý thức: Cái biết của ý, phân biệt các pháp trần (cảnh nội tâm).

7. Mạt na thức: Cái biết thứ 7, chấp thức thứ 8 làm ngã.

8. A lại da thức: Cái biết thứ 8, chứa chủng tử các pháp

Vật chất Sắc Sắc pháp II

Thọ Tâm sở 51 món 91 pháp

5 UẨN Tuởng Tâm bất hữu vi

Tinh thần Hành tương ưng 24

Thức Tâm Vương 8

KHÔNG, tức đoạn sau nói "Không tướng". Cái "không" đây, không phải hư không, ngoan không hay cái "không" đối với cái có; cũng không phải thủ tiêu hết các

vật hữu hình mà nói là không; và cũng không phải cái "không" của Tiểu thừa (Thiên không).

Cái "không" đây, tức là bản tánh thanh tịnh không có các hình tướng, nên gọi là "không tướng" (tướng không). Vì nó không sanh diệt, không hư dối, nên cũng gọi là "chơn không" hay thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như v.v...

Tóm lại, kinh này nói "năm uẩn" tức là bên Duy thức nói "94 pháp hữu vi". Kinh này nói "không" hay "không tướng", tức là bên Duy thức nói "sáu pháp vô vi".

Kinh này nói: "Sắc chẳng khác với không" hay nói: "Sắc tức là không", là nói "Pháp hữu vi tức là pháp vô vi".

CHÁNH VĂN

Này Xá Lợi Tử ! "Tướng không" (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Tánh (*Bát Nhã*) của các pháp, không sanh không diệt, không cấu tịnh v.v...

Đoạn thứ nhất nói: "Năm uẩn đều không", đoạn thứ hai nói: "Sắc chẳng khác với không", hay "sắc tức là không v.v...", đoạn này nói: "tướng không của các pháp"; chữ "Không" ở trong ba đoạn này đều chỉ cho "Trí huệ Bát Nhã", tức là "Tánh" của các pháp.

"Tánh" của các pháp không có hình tướng: không có tướng sanh, không có tướng diệt, không có tướng cấu nhiễm của phàm phu, không có tướng thanh tịnh của chư Phật. Khi ngộ nó không thêm, lúc mê nó cũng không bớt. Bởi thế nên cũng gọi là "không tướng" (tướng không), chơn tướng, thật tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như, chơn không hay thật tướng Bát Nhã v.v...

Tóm lại, "Tánh" của các pháp là "chơn tâm thanh tịnh sáng suốt", không có các hình tướng, nên gọi là "không tướng" hay "Bát Nhã chơn không".

GIẢI DANH TỪ

Pháp: Chỉ chung cho tất cả sự vật: tinh thần, vật chất, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi, thánh phàm v.v... Chẳng những bản ghế v.v... là "pháp", cho đến hư không cũng là "pháp". Bóng trong gương, trăng dưới nước là "pháp", mà lông rùa, sừng hổ cũng là "pháp", cho đến tư tưởng tâm niệm cũng là "pháp". Phàm những cái gì, tự nó giữ được cái bản chất của nó làm cho người biết được nó là cái gì, thì đều gọi là "pháp".

Tóm lại, nói rộng là "tất cả pháp", nói hẹp là "năm uẩn?". Nói "năm uẩn là chơn không" tức là nói "các pháp là chơn không". Chính ở nơi các pháp mà nhận tướng "chơn không", chẳng phải ngoài các pháp, riêng có một tướng chơn không".

CHÁNH VĂN

Bởi thế nên, trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có 5 uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có 6 căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có 6 trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có các pháp thế gian.

Vì "Tướng không" của các pháp (*Bát Nhã*) không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm v.v...nên trong "Tướng không" (*Bát Nhã*) không có 5 uẩn, mười hai xứ (*6 căn, 6 trần*), mười tám giới (*6 căn, 6 trần, 6 thức*). cũng như trên màn bạc (*dụ Tướng không*) không có các hình ảnh.

Thật ra, nói "năm uẩn" tức là gồm cả mười hai xứ và mười tám giới; trái lại, nói "mười hai xứ", cũng gồm cả năm uẩn và mười tám giới; hay nói "mười tám giới" cũng gồm cả mười hai xứ và năm uẩn.

Sở dĩ phân chia riêng khác như vậy, là vì Phật phá sự chấp ngã của chúng sanh: Người chấp nặng về phần tinh thần (*tâm*) là Ngã, thì Phật nói "năm uẩn", chia chẻ tinh thần (*tâm*) ra làm bốn phần là: thọ, tưởng, hành và thức để phá chấp. Còn "Sắc" không cần chia chẻ.

Người chấp nặng về phần vật chất (*chấp thân*) là Ngã, thì Phật nói "mười hai xứ", chia chẻ sắc ra làm 12 phần là 6 căn và 6 trần, để phá chấp.

Người chấp cả tinh thần (*tâm*) và vật chất (*sắc*) làm Ngã, thì Phật nói "mười tám giới" chia chẻ cả tinh thần và vật chất ra làm 18 phần là 6 căn, 6 trần và 6 thức để phá chấp.

Tóm lại, trong Bát Nhã (*Tướng không*) không có các pháp của thế gian là năm uẩn, sáu căn, sáu trần và sáu thức.

GIẢI DANH TỪ

NĂM UẨN: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ nhất, về câu "năm uẩn đều không").

SÁU CĂN: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về câu "sắc tức là sắc uẩn").

SÁU TRẦN: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về câu "sắc tức là sắc uẩn").

SÁU THỨC: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về chữ "Thức tức là thức uẩn").

CHÁNH VĂN

Không có mười hai nhơn duyên, nghĩa là không có "vô minh", và cũng không có "hết vô minh", cho đến không có "lão tử" và cũng không có "hết lão tử".

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không (*Bát Nhã*) không có 12 nhơn duyên là pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên giác.

Trong *Bát Nhã* chơn không, cũng không có 12 nhơn duyên: Về phần lưu chuyển là Vô minh duyên Hành, cho đến duyên Lão tử. Và về phần hoàn diệt là Vô minh diệt thì Hành diệt, cho đến Lão tử diệt.

Bực Thánh Duyên giác, nhờ quán sự lưu chuyển của 12 nhơn duyên, mà thấu rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi; và cũng nhờ quán sự hoàn diệt của 12 nhơn duyên mà được ngộ đạo.

Quán sự "Lưu chuyển" của 12 nhơn duyên như thế nào, mà thấy rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi? Hành giả quán 12 nhơn duyên xoay vần tiếp nối lẫn nhau, như sợi dây chuyền có 12 khoen: khoen này chuyền khoen kia, khoen kia chuyền khoen nọ, như cái vòng tròn không mối.

Chúng sanh vì đời trước mê lầm (*quá khứ căn bản vô minh*) nên tạo ra các nghiệp (*hành*). Hai món này (*vô minh và hành*) làm nhơn quá khứ.

Sau khi chết bị nghiệp lực dẫn dắt tinh thần (*thức*) đi thọ thân (*danh, sắc*). Khi thành thân, tất nhiên có 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt v.v.*) là chỗ của 6 trần phản ảnh vào (lục nhập). Khi có 6 căn tiếp xúc (*xúc*) với 6 trần, rồi sinh ra lãnh thọ (*thọ*) sự khổ và vui. Năm món này (*thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) là quả hiện tại.

Khi thọ quả hiện tại, trở lại tạo nhơn nữa là ưa thích (*ái*), tìm cầu (*thủ*), làm sao cho có (*hữu*). Ba món này (*ái, thủ, hữu*) làm nhơn hiện tại (*tức là chi mạng vô minh*).

Do ưa thích tìm cầu cho được, nên tạo nghiệp để thọ sanh thân sau (*sanh*). Khi đã có thân (*tất nhiên phải có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) thì phải già và chết (*lão, tử*). Ba món này (*sanh, lão, tử*) là quả vị lai.

Trong khi thọ quả vị lai, rồi trở lại tạo nhơn nữa (*ái, thủ, hữu*) để thọ quả vị lai lần nữa, cho đến vô cùng tận.

(xem biểu đồ)

Quả hiện tại

(thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ)

Quả vị lai

(sinh, lão, tử)

Quán về sự "Hoàn diệt" của 12 Nhơn duyên: Sau khi hành giả quán sát nguồn gốc của sanh tử luân hồi là do 12 Nhơn duyên, nhưng trọng tâm là vô minh. Hành giả muốn dứt sanh tử luân hồi, tức nhiên phải diệt trừ vô minh. Nếu vô minh bị diệt trừ thì hành diệt, cho đến lão tử diệt.

Vô minh có 2 loại: căn bản vô minh, tức là vô minh quá khứ (*vô minh, hành*), và chi mạng vô minh, tức là vô minh hiện tại (*ái, thủ, hữu*). Vô minh quá khứ rất khó diệt trừ. Hành giả chỉ có thể diệt trừ vô minh hiện tại là ái, thủ, hữu. Nếu ái, thủ, hữu diệt rồi, thì sanh và lão tử không còn. Không còn sanh và lão tử, thì làm gì có sanh tử luân hồi (*xem Phật học Phổ thông khoá thứ tư, giải thích rất rõ*).

Tóm lại, trong Bát Nhã (*Tướng không, hay chơn như, chơn tâm v.v...*) không có pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên giác là 12 Nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt.

GIẢI DANH TỪ

VÔ MINH: Không sáng suốt, tức là si mê làm lạc. Nói chung là mười món căn bản phiền não và 20 món tùy phiền não.

HÀNH: Hành động, tạo tác các nghiệp.

THỨC: thần thức, tức là phần tinh thần trong con người.

DANH SẮC: Danh là chỉ cho Tâm, về phần tinh thần chỉ có cái tên; còn Sắc là sắc thân về phần vật chất. Đây là chỉ cho trạng thái khi mới thọ thân, tinh thần và vật chất mới vừa phối hợp, chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v...

LỤC NHẬP: Sáu chỗ vào. Khi thân thể đã đủ 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý*) là chỗ của 6 trần cảnh phản ảnh vào.

XÚC: Khi đã có 6 căn, bắt đầu tiếp xúc với 6 trần.

THỌ: Sau khi tiếp xúc với 6 trần cảnh rồi lãnh thọ các cảnh.

ÁI: Sau khi lãnh thọ trần cảnh rồi sanh tâm ưa thích.

THỦ: Cầu thủ. Sau khi ưa thích rồi tìm cầu và nắm giữ.

HỮU: Có. Sau khi cầu thủ rồi gây tạo thế nào cho có.

SANH: Vì đã tạo Nhơn là ưa thích, cầu thủ gây tạo cho có, tức là tạo nghiệp, nên phải thọ quả là sanh đời sau.

LÃO TỬ: Sau khi sanh ra đã có thân, tất nhiên phải bị già rồi chết.

CHÁNH VĂN

Không có Tứ đế là: khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có "Trí" tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có "đặng" cái gì cả.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không" (*Bát Nhã*) không có các pháp xuất thế gian như Tứ đế, Lục độ v.v....

Trong đoạn kinh này, chia làm ba phần:

1. Trong Bát Nhã chơn không, không có Tứ diệu đế là pháp tu của bốn quả Thánh Thinh văn

2. Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có "Trí", là người tu chứng và "Đắc", là đạo quả để chứng. Trong phần này lại có 2 nghĩa:

a. Nói chung, từ trước đến đây, theo văn kinh thì chỉ phá riêng về "pháp chấp"; nghĩa trong Bát Nhã chơn không, không có pháp ngũ uẩn, pháp Tứ đế, pháp Thập nhị nhân duyên v.v... Đến đây, mới phá chung cả ngũ chấp và pháp chấp; nghĩa là trong Bát Nhã chơn không, không có người tu (ngã) và chứng (pháp); nói chung cả pháp Lục độ và quả Phật.

b. Nói riêng, câu "không có trí và cũng không có chứng", có thể chỉ riêng cho pháp Lục độ. Vì từ trước đã nói "Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp Tứ đế của Thinh văn, pháp Thập nhị nhân duyên của Duyên giác"; đến đoạn văn này tất nhiên, "Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có pháp Lục độ của Bồ Tát".

3. Tóm lại, trong Bát Nhã chơn không, không có "Đặng" cái gì cả. Đoạn này cũng có 2 nghĩa:

a. Nói chung, trong Bát Nhã chơn không, không có các pháp thế gian là năm uẩn mười hai xứ, mười tám giới và cũng không có các pháp xuất thế gian là Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, rốt sau là quả Phật. Nói tóm lại, là "không có đặng cái gì cả".

b. Nói riêng, câu "không có đặng cái gì cả", có thể chỉ riêng cho đạo quả Bồ Đề Niết bàn của Phật. Vì từ trước đã nói: Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (*Thinh văn*), Trung thừa (*Duyên giác*) và Thượng thừa (*Bồ Tát*); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát Nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật. Vì từ trước đã nói: Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (*Thinh văn*), Trung thừa (*Duyên giác*) và Thượng thừa (*Bồ Tát*); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát Nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật.

Tóm lại, trong "Tướng không" hay trong "Bát Nhã" không có Tứ thánh (*Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật*) và Lục phàm (*Thiên, nhân, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh*) hay nói một cách khác là: "không có pháp gì cả".

GIẢI DANH TỪ

TỨ ĐẾ, tức là Tứ Diệu Đế: Bốn sự thật, chắc chắn, muôn đời không thay đổi.

KHỔ, tức Khổ đế; chọn lý chắc chắn trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau khổ trên thế gian này, mà mỗi chúng ta đều phải chịu, như ba khổ: 1. Khổ trên cái khổ (*khổ khổ*), 2. Khổ vì hư hoại (*hoja khổ*), 3. Khổ vì thay đổi biến chuyển (*hành khổ*). Và tám khổ: 1. Sanh khổ, 2. Bệnh khổ, 3. Già khổ, 4. Chết khổ, 5. Đang thương nhau bị xa lìa là khổ, 6. Đang thù oán giận hờn lại gặp nhau là khổ, 7. Mong cầu không được là khổ (*thất vọng*), 8. Năm ám quá thành là khổ (*xem quyển Tứ Diệu Đế*).

TẬP, tức là Tập đế: chọn lý chắc thật trình bày nguyên nhân của bề khổ trần gian là lý do vì đâu mà có những nỗi khổ này. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao bệnh.

Tập là nhóm chứa; nghĩa là nhóm chứa các phiền não mê lầm. Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến 84000 món, nói hẹp thì có 10 món căn bản phiền não và 20 món chi mạt phiền não (*xem quyển Tứ Diệu Đế, giải rõ*).

DIỆT, tức là Diệt đế hay Niết bàn. Kinh chép: "Các phiền não diệt gọi là Niết bàn. Xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết bàn". Niết bàn có nhiều loại:

1. *Hữu Dư Y Niết bàn*: Từ quả thánh thứ nhất cho đến quả thánh thứ ba của Tiểu thừa tuy đã chứng Niết bàn, nhưng cái dư báo hãy còn.

2. *Vô Dư Y Niết bàn*: Đến quả thánh thứ tư, là A La Hán thì các phiền não nghiệp báo không còn, hoàn toàn chứng được quả Niết bàn.

3. *Vô Trụ Xứ Niết bàn*: Đây là quả Niết bàn của Bồ Tát. Bồ Tát đã tự tại giải thoát, nên chỗ nào cũng là cảnh Niết bàn của quý Ngài (*xem quyển Tứ Diệu Đế*).

ĐẠO, tức là Đạo đế: phương pháp tu chọn chánh, chắc chắn để đến đạo quả Niết bàn. Phương pháp có 37 phẩm, chia làm 7 loại:

1. Tứ niệm xứ
2. Tứ chánh cần
3. Tứ như ý túc
4. Ngũ căn
5. Ngũ lực
6. Thất Bồ Đề
7. Bát Chánh Đạo (*xem quyển Tứ Diệu Đế*).

CHÁNH VĂN

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được các cảnh mộng tưởng điên đảo nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng rốt ráo Niết bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà xa lìa được các cảnh sợ hãi của mộng tưởng điên đảo và chứng rốt ráo Niết bàn.

Vì trong Trí huệ Bát Nhã không có "Đặng" cái gì cả nên Bồ Tát mới y theo Trí huệ Bát Nhã (*Tướng không*) mà xa lìa các điên đảo sợ hãi trong cảnh sanh tử đại mộng và chứng đặng rốt ráo quả Niết bàn. Đoạn này đồng nghĩa với bài tụng thứ 29, trong quyển Duy thức Tam thập tụng

Nguyên văn bài tụng (dịch âm)

Vô đắc bất tư nghị

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đắc chuyển y.

Nghĩa là: cảnh giới "vô đắc" (*không đặng*) không thể nghĩ bàn. Vì cảnh giới này là trí xuất thế gian, đã bỏ hai món Thô trọng (*phiền não chướng và Sở tri chướng*) và chứng đặng hai món Bồ Đề Niết bàn.

Mới đọc qua đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau, chúng ta thấy hình như mâu thuẫn với đoạn văn trên. Vì trong đoạn văn trên nói: "trong Bát Nhã chơn không, không có đặng cái gì cả"; còn đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau đây lại nói: "Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng rốt ráo Niết bàn. Chư Phật cũng nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề".

Nhưng xét kỹ thì không phải mâu thuẫn. Vì "không có đặng cái gì cả", nên mới đặng tất cả. Cũng như cái gương hay màn bạc, nhờ không giữ chặt một hình ảnh gì cả, nên các hình ảnh mới hiện đủ cả.

Cũng thế, trong Bát Nhã chơn không, vì không có một hình ảnh gì cả, nên tùy tịnh duyên hiện ra bốn quả thánh; tùy nhiễm duyên hiện ra sáu quả phàm, không thiếu một pháp nào cả.

Tất cả chúng sanh, vì mê muội tánh Bát Nhã, nên trong chỗ không có cảnh vật mà tự thấy có đủ các cảnh vật, nào thế giới chúng sanh và sanh tử luân hồi v.v... Cũng như người ngủ chiêm bao, trong chỗ không có cảnh vật, mà hiện ra đủ các cảnh vật vui, buồn v.v... nên gọi là "mộng tưởng điên đảo". Rồi người chiêm bao kia, tâm bị cảnh vật trong chiêm bao chi phối, làm cho họ phải buồn rầu lo sợ, lăm điều chướng ngại.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (*Tướng không*), thấy ngã, pháp đều không, năm uẩn chẳng có, thế giới và chúng sanh không còn, nên tâm không còn bị cảnh vật làm chướng ngại hay chi phối nữa, và không còn buồn lo sợ hãi. Cũng như người thức giấc chiêm bao, vì thấy cảnh chiêm bao là không, nên tâm không còn bị cảnh vật trong chiêm bao làm chướng ngại chi phối; không còn bị buồn lo sợ hãi bởi cảnh chiêm bao. Bởi thế nên nói: "Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, tâm không còn bị chướng ngại và lo sợ v.v..."

Người đã hoàn toàn thức giấc chiêm bao, thì người ấy được an vui với cảnh thức tỉnh, không còn một tí gì sợ hãi lo buồn, bởi cảnh mê mộng nữa. Cũng thế, Bồ Tát khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã, thì không còn bị cảnh thế gian đại mộng này làm cho tâm họ có một tí gì lo buồn sợ hãi nữa. Các Ngài hoàn toàn tự tại giải thoát và an vui với cảnh Niết bàn tịch mịch, nên nói: "rất ráo Niết bàn".

Tóm lại, Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, không còn bị các khổ sanh tử và được rất ráo Niết bàn.

GIẢI DANH TỪ

NIẾT BÀN, hay Niết bàn Na hay Nê hoàn, là do dịch âm chữ Phạn "Nirvana" mà ra. Niết bàn có nhiều nghĩa:

NIẾT (*nir*) là ra khỏi; Bàn (*vana*) là rừng mê. Niết bàn là ra khỏi rừng mê

Niết là chẳng; bàn là dết; nghĩa là chẳng dết ra sanh tử luân hồi nữa. Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại.

Niết bàn còn rất nhiều nghĩa nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa như sau:

1. Bất sanh: Nghĩa là không còn sanh ra các thứ mê lầm tội lỗi nữa.

2. Giải thoát: Nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các phiền não triền phược nữa.

3. Tịch diệt: nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm. Vì Niết bàn có nhiều nghĩa như vậy, nên trong kinh thường đề nguyên âm mà không có dịch nghĩa (*xem quyển Tứ Diệu Đế*).

CHÁNH VĂN

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã này (*Tướng không*) mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Chư Phật nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng Bồ Đề.

Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, trong khi tu nhơn, các Ngài đều dùng Trí huệ Bát Nhã, chiếu phá sạch hết các mây mù vô minh phiền não từ vô thi đến nay; nào ngã chấp pháp chấp đều không còn. Lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay thật tướng Bát Nhã hiện ra, các Ngài chứng đặng đạo Vô thượng Bồ Đề, cũng gọi là thành Phật.

Tóm lại, tất cả những người tu hành, từ phàm phu (*Thập tín*) trải qua Tám Hiền (*Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng*) đến Thập Thánh (*Thập địa*) rốt sau là quả Phật, không địa vị nào và cũng không giờ phút nào, chẳng dùng Trí huệ Bát Nhã; nghĩa là nhờ Trí huệ Bát Nhã mà đặng thành tựu viên mãn. Bởi thế nên kinh chép: "Trí huệ là mẹ sanh ra tất cả chư Phật".

GIẢI DANH TỪ

BỒ ĐỀ: Bồ Đề là dịch âm chữ Phạn "Bodhi". Cự dịch là "Đạo", nghĩa là thông suốt. Tân dịch là "Giác", có nghĩa là giác ngộ, mà giác ngộ tức là Phật (Phật dịch nghĩa là Giác)

VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ: Tức là quả Phật Bồ Đề, không có quả Phật Bồ Đề nào trên nữa.

Bồ Đề có nhiều từng bậc:

1. Sơ phát tâm Bồ Đề (*người mới phát tâm Phật*)
2. Thịnh văn Bồ Đề
3. DUYÊN GIÁC Bồ Đề
4. Bồ Tát Bồ Đề
5. Phật Bồ Đề (cũng gọi là Vô thượng Bồ Đề)

CHÁNH VĂN

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) hãy diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên gọi là Thần chú Bát Nhã Ba La Mật Đa, cũng gọi là chú Đại Thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trí huệ Bát Nhã, có công năng diệt trừ các khổ, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã v.v...

Kinh này là kinh nhưng cũng là chú; vì người chí thành trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, tùy tâm mãn nguyện, cầu chi được nấy, mau lẹ phi thường, không khác gì thần chú, nên cũng gọi là "Thần chú Bát Nhã Ba La Mật Đa".

Kinh này thần diệu không thể xét lường được. Người thọ trì đọc tụng kinh này sẽ được thành tựu công đức không thể nghĩ bàn và được đại giải thoát, nên gọi là "chú Đại thần".

Kinh này có khả năng phá trừ gốc rễ của vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, và làm hiển lộ Phật tánh sáng suốt, nên gọi là "chú Đại minh".

Người trì kinh này sẽ đặng đạo Vô thượng Bồ Đề, nên cũng gọi là "chú Vô thượng".

Người chí tâm trì tụng kinh này sẽ đặng Phật tánh bình đẳng như như bất động, và sẽ chứng được quả Phật là quả cao tốt, không quả vị nào sánh bằng, nên gọi là "chú Vô đẳng đẳng".

Tóm lại, kinh này có công năng thần diệu phi thường, cũng như thần chú, có thể diệt trừ hết gốc rễ vô minh phiền não, làm cho hành giả hết khổ được đại giải thoát và minh tâm kiến tánh thành Phật, nên gọi là "chú Bát Nhã" v.v...

GIẢI DANH TỪ

CHÚ: Tiếng Phạn gọi là "Đà La Ni"; Trung Hoa dịch là "chú"; tức là những bài kinh không có nghĩa, cũng gọi là "mật giáo". Hành giả chí thành đọc tụng, sẽ được linh nghiệm như thần nên cũng gọi là "Thần chú"

CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, liền nói thần chú Bát Nhã: "Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha".

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói về Thần chú Bát Nhã.

Tất cả kinh điển của Phật có thể chia làm hai loại: Hiển giáo và Mật giáo. Nhưng kinh sách nào giảng dạy nghĩa lý và phương pháp tu hành rõ ràng, hành giả y theo đó thật hành, sẽ được thành công đắc quả, thì gọi là Hiển giáo. Trái lại, như các Thần chú, hành giả không cần biết nghĩa lý, chỉ chí tâm trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, cầu chi được nấy, tùy tâm mãn nguyện, thì gọi là "Mật giáo".

Bát Nhã Tâm Kinh, dù cả Hiển giáo và Mật giáo. Từ câu: "Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm v.v...cho đến câu: "tức thuyết chú viết", là thuộc về Hiển giáo. Từ câu: "Yết đế yết đế" cho đến câu "Bồ Đề tát bà ha", là thuộc về Mật giáo.

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, trước nói kinh Bát Nhã, giảng giải nghĩa lý rõ ràng để cho người tu hành y theo đó thật hành sẽ được trí tuệ Bát Nhã.

Tiếp theo kinh, Ngài nói thần chú Bát Nhã, để cho người tu hành, chí thành trì tụng (*không cần biết nghĩa*) tâm họ sẽ được định. Nhờ có định mới phát sanh ra Trí

Phật Học Phổ Thông – HT. Thích Thiện Hoa

huệ và sẽ nhập được Thật Tướng Bát Nhã. Nghĩa là từ văn tự Bát Nhã tiến lên Quán chiếu Bát Nhã, rồi đến Thật Tướng Bát Nhã.

Về Thần chú, từ xưa đến nay hầu hết chư Tổ, đều không dịch nghĩa. Bởi các lý do như sau:

1. Thần chú là mật ngữ (*lời nói mật*) của chư Phật, không phải chúng phàm phu có thể biết được.
2. Thần chú là tên của các vị Thần, đọc đến thì chư Thần sẽ đến bảo hộ cho hành giả được toại nguyện
3. Thần chú cũng như các mật hiệu của nhà binh, hành giả chí tâm trì tụng, sẽ được hiệu nghiệm phi thường.
4. Chữ "Chú" nghĩa là nguyện. Hành giả chí thành trì tụng, sẽ được tùy tâm mãn nguyện.

Tóm lại, Thần chú Bát Nhã thuộc về Mật giáo, có nhiều lý do không thể phiên dịch được. Người chí tâm trì tụng sẽ được lợi ích vô cùng vô tận.

*Dịch tại PHƯỚC HẬU Cổ tự TRÀ ÔN
Dịch xong ngày 6 9 năm Ất Tí P.1 2509
Nhằm ngày 30 10 1965*



KHOÁ XII

PHỤ LỤC MỘT "SỰ NGHIỆP" CỦA ĐỜI TÔI⁽¹⁾

I. NGUYÊN NHÂN

Hoài bảo một "CÁI MỘNG" trên 25 năm mới hoàn toàn thực hiện

Trong lúc du học ở Xuân Kinh(1938), đến mùa hè năm 1941, tôi được dịp may dự thính lớp Giáo Lý của Đoàn Thanh Niên Đức Dục, trong một tháng (*mỗi đêm giảng 2 giờ*), do Bác sĩ Lê Đình Thám đảm trách (*lớp này hiện nay còn Thượng Toạ Thích Minh Châu và Đạo hữu Võ Đình Cường v.v...*) Tôi thích thú quá! Vì thấy bác sĩ đem phương pháp giảng giải của Tây phương mà giải thích, trình bày một triết lý cao siêu của Đông phương. Sự phối hợp cả Âu và Á làm cho người nghe rất thích thú vì hiểu được rằng triết lý cao siêu của Đông phương qua phương pháp trình bày rõ ràng rành mạch của Tây phương.

Từ đó tôi hoài bảo một cái mộng: "làm sao, sau này mình sẽ đóng một cây thang giáo lý" (tức là bộ "Phật Học Phổ Thông", ngày hôm nay).

II. SƯU TẦM TÀI LIỆU

Từ đó, tôi bắt đầu gom góp sưu tầm các tài liệu. Đọc trong kinh, xem trong sách, hoặc nghe những bài giảng nào có thể làm tài liệu đóng cây thang giáo lý, thì tôi đều góp nhặt để dành cả: như là tài liệu của bác sĩ Lê Đình Thám (*pháp danh Tâm Minh*) giảng cho lớp Thanh Niên Đức Dục.

III. THỜI GIAN TẬP SỰ

Đến năm 1945, sau khi tốt nghiệp chương trình Phật pháp, tôi trở về Nam, mở trường dạy giáo lý tại chùa Phật Quang xứ Bang Chang, quận Trà Ôn. Số tăng, Ni đến học trên 30 vị (*trong số này hiện nay còn lại, bên tăng, Thầy Thanh Từ v.v...bên Ni, ni cô Trí Định v.v..*)

Ngoài lớp giáo lý, chúng tôi còn mở các lớp học quốc ngữ mỗi buổi sáng, để dạy cho các em ở trong làng, số học sinh gần 150 em; dạy lớp Bình Dân Học vụ (vần chữ O) để giúp cho đồng bào mù chữ trong những buổi tối; và mở trạm y tế giúp cho đồng bào bệnh hoạn trong làng.

Muốn làm việc lớn, trước phải làm việc nhỏ, muốn đi xa trước phải từ nơi gần. Nhon có lớp giáo lý, số học chúng trên 30 vị, tôi bắt đầu tập sự, đem thí nghiệm chương trình Phật học phổ thông (*thang giáo lý*) mà chúng tôi (*cây đã ôm ấp cái mộng từ lâu*), để chờ cơ hội tốt, một hoàn cảnh rộng rãi hơn, sẽ đem ra thực hiện (thời gian tập sự, chờ đợi gần 8 năm trường).

Trước nhất, tôi soạn từng dàn bài, rồi đem ra giảng dạy cho học chúng. Tôi bắt họ ký chú kỹ lưỡng. Sau khi giảng xong, tôi bảo họ làm bài đem tôi sửa, rồi viết lại thành từng tập sách nhỏ để cho tín đồ mượn xem, như quyển Đạo Phật, tam qui, Ngũ giới, Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v...

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đến năm 1952, đường giao thông được dễ dàng, tôi được các bạn đồng song, Thượng toạ Thích Thiện hoà (*Giám đốc Phật học Đường N.V.*), Thượng toạ Thích Nhựt Liên (*Tổng Thư ký Giáo Hội Tăng Già Nam Việt*) và Thượng Toạ Thích Quảng Minh (*Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt*) đến thăm và mời tôi về sàigòn để chung lo Phật sự.

Quý Thượng Tọa khuyên tôi rằng: "Cái đèn treo trên cao, thế nào yển sáng cũng chiếu xa hơn".

Vì nguyện vọng hoằng dương chánh pháp, vì muốn thống nhất Phật sự và vì tình bạn xa cách nhau trên 8 năm trường muốn sum hiệp, nên tôi hoan hỉ nhận lời. Từ đây, tôi bắt đầu thu xếp mọi công việc, để chờ ngày lên đường.

Đầu năm 1953, sau Tết Nguyên đán, ngày mùng 8 tháng Giêng, 8 thầy trò chúng tôi quây hành lý lên đường ...Đến Sài Gòn vào chùa Ấn Quang, sau khi thu xếp chỗ ăn ở tạm xong, quý Thầy giao phó cho tôi hai gánh nặng, là "Giáo dục và Hoằng pháp" (*vừa làm trưởng ban giáo dục GHTGNV kiêm Đốc giáo PHĐNV và vừa làm trưởng ban Hoằng pháp GHTGNV*). Rồi quý thầy đưa nhau xuất dương.

Suốt một thời gian, trên 10 năm trường, đông sông tây đục, cả ngày chỉ lo dạy học, diễn giảng rồi huấn luyện cán bộ trụ trì và giảng viên, hết khoá Hạ đến khoá Đông, con người tôi như con vụn.

Mặc dù công việc quá bận rộn, nhưng cái chí nguyện "đóng cây thang giáo lý" đã ôm ấp từ lâu, tôi không hề xao lãng. Ban ngày dạy học, ban đêm soạn bài, dịch kinh. Hết giờ dạy cho Tăng, Ni ở các học đường, rồi đến dạy cho lớp Như Lai Sư giả và Cư sĩ. Ngoài ra còn làm các Phật sự khác, việc Giáo hội, việc lễ lược, tổ chức, thù tạc v.v...Một ngày đêm, chúng tôi làm việc thẳng thét 4 buổi (*sáng, chiều, tối và khuya*).

Mỗi tuần, tối thứ tư hoặc là tối thứ năm, tôi mở lớp dạy giáo lý tại chùa Ấn Quang (*Phật học đường NV*) rồi đến chùa Phước Hoà (*trụ sở của hội Phật học NV*) để dạy Phật pháp cho quý Phật tử cư sĩ, tức là lớp "Phật học Phổ thông". Tôi bắt đầu thực hiện "cái mộng" này vào năm 1953.

Soạn từng bài, đem ra dạy, rút kinh nghiệm rồi chúng tôi mới viết kỹ lại thành tập. Đúng 10 bài làm một khoá học.

Mỗi năm chúng tôi mở 2 khoá hoặc 3 khoá (*trừ 2 năm 1963 và 1964 gặp lúc Pháp nạn nên không mở khoá học Giáo lý được*). Ngoài chương trình Phật học Phổ thông, chúng tôi còn dạy Bản đồ tu Phật (*Phật học cương yếu, 10 Tôn phái*) và Duy Thức học v.v...

Sau khi rút kinh nghiệm bản thân, từ phương pháp dạy (*nghệ thuật trình bày*) và bài vở được tu chỉnh rồi in thành tập, chúng tôi mở khoá huấn luyện cho các cán bộ Diễn giảng, mỗi khoá 10 bài. Sau khi huấn luyện chu đáo, nắm chắc kết quả, chúng tôi mới cử quý vị giảng viên, đi giảng các Tỉnh Hội Phật học, mỗi nơi 10 đêm, rồi trở

về thụ huấn 10 bài khác. Như thế, chúng tôi cử các vị đi mỗi năm ba kỳ, sau những ngày nghỉ học tại Phật học đường NV (*mỗi năm nghỉ học 3 kỳ, mỗi kỳ 1 tháng*).

Khoá giảng được kết quả tốt đẹp, thính giả mỗi ngày mỗi đông, nên giảng viên thêm hào hứng và rút tĩa nhiều kinh nghiệm. Nhờ thế, giảng viên tiến đến mức chuyên môn, cầm được nghệ thuật diễn giảng, giảng rất hấp dẫn. Người nghe cũng thích thú ! Nhờ thế, chúng tôi gây được phong trào học giáo lý từ Đô thành đến các tỉnh, trong mấy năm vừa qua ở miền Nam.

Cứ theo cái đà này mà tiến, hết khoá thứ nhất đến khoá thứ hai, rồi tiếp đến khoá thứ ba và thứ tư v.v... Bắt đầu từ năm 1953 đến nay (1965) là 13 năm tôi đã hoàn thành được 12 nấc thang Giáo lý; nghĩa là 12 khoá "Phật học Phổ Thông". Nếu cộng với 5 năm hoài bảo cái mộng trên, và thời gian tập sự 8 năm, tất cả là 25 năm trọn.

V. NỘI DUNG

Trong thời gian trên, ngoài bộ "Phật học Phổ thông" 12 tập, chúng tôi còn soạn bộ "Bản đồ tu Phật" 10 tập, "Duy thức học" 6 tập và các loại sách khác, như Bài học ngàn vàng v.v...tất cả là 10 loại, gần 80 thứ .

Nội dung bộ "Phật học Phổ thông", chia làm 12 khoá: Từ khoá I đến khoá IV, nói về "Ngũ thừa Phật giáo" và những vấn đề cần biết như Nhơn quả luân hồi, Đạo Phật v.v... Khoá V, năm bài đầu nói về Lịch sử truyền bá của Phật giáo, từ Ấn Độ sang Trung Hoa đến Việt Nam và các nước Phật giáo, ba bài tiếp nói về Đại cương Phật giáo (10 tôn phái), 2 bài sau nói về "Nhơn sanh và vũ trụ" là hai vấn đề rất quan trọng. Khoá thứ VI và VII là Đại cương kinh Lăng nghiêm, khoá thứ VIII là kinh Viên giác, 2 bộ kinh này thuộc về tánh tôn và được ca tụng nhiều nhất trong Thiền môn. Khoá thứ IX là Duy thức học (Luật Đại thừa Bát pháp, Bát thứ qui cũ, Duy thức Tam thập tụng, A Đà Na thức, và luận Nhơn Minh). Khoá thứ X và XI là luận Đại thừa khởi tín, một bộ luận có tiếng tăm trong Phật giáo. Duy thức học và luận Khởi tín, thuộc về Tướng Tôn. Thế là từ khoá I đến khoá XI, có thể giúp cho độc giả hiểu được căn bản giáo lý là Ngũ Thừa Phật giáo, Tánh Tôn và Tướng Tôn, cùng những vấn đề quan trọng trong Phật giáo. Đến khoá thứ XII là kinh Kim Cang Bát Nhã và Tâm kinh, thuộc về Tánh không tôn, để giúp cho hành giả muốn lên cao phải cởi mở rũ bỏ những gì nặng nề đã mang từ lâu.

Chúng tôi chia ra 12 khoá, từ thấp đến cao giúp cho quý Phật tử dễ học; cũng như cây thang có 12 nấc để cho người dễ leo.

VI. LỢI ÍCH:

Bộ "Phật học Phổ thông" và các loại sách "Phật học tùng thư" của chúng tôi từ khi được phổ biến đến nay, đã đem lại các lợi ích như sau:

1. Truyền bá giáo lý được sâu rộng trong quần chúng
2. Giúp cho rất nhiều Phật tử hiểu biết Phật pháp để tu hành
3. Giúp cho Tăng, Ni các Phật học viện mau hiểu giáo lý
4. Giúp tài liệu cho quý Giảng sư và Giáo sư để giảng dạy giáo lý

VII. NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ THÀNH CÔNG TRONG VIỆC SÁNG TÁC VÀ PHIÊN DỊCH

1. KHẢ NĂNG

Muốn làm công việc gì trước tiên cần phải có đủ "khả năng" về công việc ấy. Như người muốn sáng tác và phiên dịch giáo lý, tất nhiên phải có đủ khả năng về việc này, phải có một học lực khác, cả nội điển lẫn ngoại điển, tương đương với công việc, mới có thể làm được.

2. BỀN CHÍ

"bền chí" là một yếu tố cần thiết trong mọi công việc, như là việc sáng tác và phiên dịch. Công việc này đòi hỏi rất nhiều sự "cần cù, rì rọ", ngồi cặm cụi suốt ngày đêm trên bàn viết, từ tháng này đến năm nọ. Người không bền chí, không thể đeo đuổi được lâu dài. Nếu chỉ do hứng thú nhưt thời, thì chỉ viết hoặc dịch được một vài quyển mà thôi.

3. SỨC KHOẺ

"Sức khoẻ" cũng là một yếu tố cần thiết trong mọi công việc. Nếu làm việc gì mà thiếu sức khoẻ thì khó thành công miễn mãi. Sức khoẻ kém, cố nhiên thân thể mỗi mệt, tinh thần bị quỵện, không minh mẫn sáng suốt, không thể ngồi lâu, để phiên dịch hoặc sáng tác.

4. THÍCH THÚ

Làm công việc gì, mặc dù có khả năng sức khoẻ và bền chí, nhưng nếu không thấy "thích thú" thì cũng khó mà thành tựu, nhưt là việc phiên dịch và sáng tác. Có cảm thấy thích thú, mới vượt qua được sự khó khăn cực khổ, mài miệt nơi bàn viết ngày đêm, không chán.

Người sáng tác hoặc phiên dịch, khi thực hiện được một tác phẩm nào, tự cảm thấy vui mừng và thích thú, không khác gì anh nghèo cất được cái nhà mới. Phải có thích thú như thế, mới làm được việc này.

5. TIÊU CHUẨN PHIÊN DỊCH VÀ SÁNG TÁC

Người xưa nói: "Văn tức là người". Đúng như thế. Người tánh tình như thế nào, thì viết văn cũng như thế ấy.

Viết văn hay diễn giảng ai cũng muốn cho nhiều người đọc và dễ hiểu. Nhưng trái lại, khi viết hay giảng, phần nhiều người muốn nói thật cao siêu khó khăn, làm cho người đọc và nghe phải mệt trí ! như thế không khác gì người muốn đi tới mà hai chân lại bước lui. Thật ra, điều đó là do ảnh hưởng tánh tình, cũng khó mà thay đổi.

Chúng tôi nhắm vào tiêu chuẩn: khoa học (rõ ràng thứ lớp), Đại chúng (Phổ thông, bình dân) và Dân tộc (sắc thái Việt nam), nên những kinh sách, mặc dù khó đến đâu, qua sự phiên dịch hoặc sáng tác của chúng tôi, cũng đều làm cho người đọc được dễ hiểu và rõ ràng.

Theo sự kinh nghiệm của chúng tôi trên mười năm nay về việc trước tác và phiên dịch, nếu tác phẩm nào thiếu ba điểm trên (Khoa học, Đại chúng và Dân tộc) thì khó có thể phổ biến sâu rộng trong quảng đại quần chúng.

6. TẠO HOÀN CẢNH THÍCH HỢP

Hoàn cảnh là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại. Chúng ta nên hay hư, hay hay dở, đa số đều do ảnh hưởng hoàn cảnh tốt hay xấu. Chúng tôi làm được một vài công tác về phiên dịch và sáng tác, là do chúng tôi tự tạo ra một hoàn cảnh thuận tiện, để nó thúc đẩy chúng tôi trên công việc này.

Trước nhất, chúng tôi mở ra một lớp học giáo lý hằng tuần (bắt đầu năm 1953 đến nay, mỗi tuần vào tối thứ tư hoặc tối thứ năm), và soạn chương trình giáo lý từ sơ cấp đến cao đẳng. Mỗi tuần tôi soạn một bài giáo lý để dạy. Và tôi phải nghiên cứu cách dạy (nghệ thuật trình bày) mỗi bài phải dạy thế nào cho hấp dẫn, người học dễ thấm thậ và thích thú. Vì thế mà người học mỗi ngày mỗi đông và bắt buộc tôi mỗi tuần phải soạn ra một bài để dạy. Một năm tôi mở dạy hai hoặc ba khoá (trước hạ, giữa hạ và sau hạ). Nhờ thế mà bài vở mỗi ngày thêm nhiều và nghệ thuật giảng dạy mỗi ngày càng thêm điêu luyện

Sau khi đã có sẵn một số tài liệu về giáo lý, và nắm chắc kết quả về sự giảng dạy ở trong tay rồi, chúng tôi liền mở ra các lớp huấn luyện cán bộ: Giảng sư, Trụ trì và Như Lai Sứ giả để huấn luyện về chuyên môn của chúng tôi.

Sau khi được huấn luyện thuần thục, nắm chắc sự thành công trong tay, các vị cán bộ được cử đi các Tỉnh hội Phật học mở khoá dạy giáo lý, mỗi nơi 10 đêm. Người học mỗi đêm càng đông. Người dạy mỗi ngày thêm hào hứng. Nhờ thế mà chúng tôi gây được phong trào học giáo lý trong các năm vừa qua ở miền Nam. Không gì thích thú bằng: bài mình soạn có người dạy, sách mình viết có người đọc. Hoàn cảnh này thúc đẩy chúng tôi phải cố gắng biên soạn, để cung ứng nhu cầu về giáo lý cho quý Phật tử bốn phương

7. SÁNG KIẾN

với "sáng kiến", công việc của chúng ta dù cũ cũng thành mới mẻ. Trong khi giảng dịch hay viết, nếu không có một đôi chút sáng kiến thì người nghe hay đọc cảm thấy khô khan, buồn mẫn. Trái lại, nếu chúng ta có sáng kiến thêm vào, thì người đọc cảm thấy như thưởng thức được vài phần hương vị mới lạ. Chúng tôi xin dẫn một vài bằng chứng điển hình: Bộ Đại thừa Bá pháp minh môn là một bộ luận đã có từ nghìn xưa, người đọc rất khó hiểu. Nhưng chúng tôi có sáng kiến, căn cứ vào đó, sáng tác quyển TU TÂM, làm cho người đọc dễ hiểu và thích thú. _ kinh Lăng nghiêm đã có mấy nhà dịch ra chữ Việt, nhưng bản dịch của chúng tôi, vì có đôi phần sáng kiến và sáng tác, nên được nhiều người thích đọc, vì rõ ràng và dễ hiểu. Bởi thế nên "sáng kiến" không những rất cần trong việc phiên dịch và sáng tác, mà còn rất cần trong mọi công việc và mọi hoàn cảnh.

8. KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC

phàm làm việc gì có kế hoạch và biết tổ chức thì công việc mới thánh tựu dễ dàng. Trên đoạn thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi đã nói một vài khía cạnh về sự tổ

chức việc làm của chúng tôi. Đến đây chúng tôi nói rõ thêm, để giúp ích phần nào cho những người bạn muốn đi theo con đường của chúng tôi.

Theo đúng kế hoạch và tổ chức, chúng tôi chia công việc ra làm 3 phần như sau: Biên soạn, Xuất bản và phổ biến (phát hành).

1. *Phần biên soạn và phiên dịch* _ Chúng tôi lập "Phật học Tùng thư", chia ra làm 10 loại sách sau đây: 1. Kinh, 2. Luật, 3. Luận, 4. Phật học Phổ thông, 5. Bài giảng, 6. Phật học giáo khoa, 7. Giáo lý dạy Gia đình Phật tử, 8. Tạp luận, 9. Sự tích, 10. Kinh tụng (các nghi thức tụng niệm)

Tất cả 10 loại sách này, gồm 80 thứ, phân chia làm 8 bộ:

1. Bộ Phật học Phổ thông, 12 khoá (hay Cây thang giáo lý, 12 nấc)
2. Bộ Bản đồ tu Phật, 10 tập (Đại cương Phật giáo: 10 tôn phái)
3. Bộ Duy thức học, 6 quyển (các sách vở chánh tông của Duy thức)
4. Phật học Giáo khoa các trường trung học Bồ Đề (từ đệ Thất đến đệ Nhất)
5. Giáo lý dạy Gia đình Phật tử (sắp thực hiện)
6. Nghi thức tụng niệm (kinh Nhựt tụng Đại bản và Tiểu bản v.v...)
7. Tám quyển sách quý, bài học ngàn vàng v.v...(tạp luận)
8. Sự tích

Các bộ sách này, sắp có thứ tự và theo hệ thống từ thấp đến cao, từ dễ đến khó, làm cho người đọc được dễ hiểu, như cây thang có nhiều nấc, khiến cho người leo lên cao không khó (*muốn rõ hệ thống tổ chức và nội dung của mỗi bộ sách nói trên, xin quý vị xem quyển "Mục lục kinh sách" của hương Đạo xuất bản*).

2. *Phần xuất bản* _ Chúng tôi tổ chức một cơ quan xuất bản gọi là "nhà xuất bản Hương Đạo", để xuất bản kinh sách của chúng tôi phiên dịch và sáng tác từ trước đến nay.

Từ hai bàn tay trắng, chúng tôi chỉ lấy công làm lời, lấy lời làm vốn. Ban đầu in từ quyển ách nhỏ, như Tu Tâm, lần đến các tập Phật học Phổ thông v.v... Ngoài sự trả tiền in cho nhà in và bút phí, chúng tôi rất tiện tặn, không dám tiêu xài. Dành dụm cho tới ngày nay, nhà xuất bản Hương Đạo của chúng tôi, được một kho sách gần 80 thứ.

3. *Phần Phổ biến* _ Như đoạn trên, trong phần thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi có nói sơ lược: sau khi đã có sách vở rồi, chúng tôi mở lớp giáo lý tại Thủ Đức dạy theo chương trình chúng tôi đã soạn. Rồi chúng tôi huấn luyện cán bộ đi các tỉnh, cũng dạy theo tài liệu nói trên. Ngoài ra, chúng tôi còn gởi các nhà phát hành kinh sách ở Trung và Nam để họ phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Nhờ thế, mà giáo lý

được phổ biến và giúp cho sự xuất bản được dễ dàng và sự phiên dịch sáng tác khỏi bị khủng hoảng.

9.KINH NGHIỆM

mỗi khi chúng ta làm một việc gì, dù thất bại hay thành công đều là một bài học cho chúng ta rút kinh nghiệm, để làm việc sắp đến

về việc sáng tác phiên dịch, xuất bản và phổ biến, trên 10 năm nay, chúng tôi rút rất nhiều kinh nghiệm về sự thất bại cũng như thành công. Gặp thành công, chúng tôi giữ y như thế mà tiến. Gặp thất bại chúng tôi rút kinh nghiệm để sửa chữa. Mỗi khi ra một quyển sách hay giảng một bài nào, chúng tôi dò hỏi dư luận quần chúng, tìm hiểu những phê bình chỉ trích hơn là lời khen ngợi. Nhờ thế mà chúng tôi gặt hái được những thành quả hôm nay.

10. TRÌNH BÀY TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG QUA PHƯƠNG PHÁP TÂY PHƯƠNG

chúng tôi vào chùa từ thuở bé, lo học giáo lý nhà Phật, chỉ hấp thụ tư tưởng Phật giáo đông phương. Một duyên may, năm 1941, tôi được dự thính lớp Thanh niên Đức Dục tại Huế, do bác sĩ Lê đình thám đảm nhiệm. Bác sĩ là người rất giỏi về Âu học và cũng rất thâm về Á học. Bác sĩ đem phương pháp giảng giải của tây phương mà giảng giải phân tích nền triết học cổ học Đông phương một cách rõ ràng rành mạch mà vẫn giữ được phần cao siêu thâm thúy. Chúng tôi thích thú vô cùng. Mặc dù hấp thụ trong thời gian không lâu, nhưng một hạt giống đã rơi vào tâm điền rồi, từ đó về sau nó sẽ tiến hoá luôn, nức mọng, nảy chồi cho đến khi đơm bông kết trái.

Về sự giảng dạy cũng như sự trước tác phiên dịch của chúng tôi, người nghe và người đọc được dễ hiểu, rõ ràng và rành mạch là nhờ chúng tôi áp dụng được đôi phần phương pháp Tây phương.

11.ĐẶT SÁT VẤN ĐỀ

Một vài người bạn đến chơi và thân mật phê bình: "Thầy không thông minh lắm, chậm chạp và ít sáng kiến, nhưng mỗi khi có một sáng kiến nào, thì thầy đeo đuổi và làm cho kỳ được. Điều quý nhất là thầy biết đặt sát vấn đề, biết cân nhắc đấng đo, chọn người chọn việc, đặt đúng chỗ và dùng đúng thời, nên thành công được nhiều khả quan".

12.KHÔNG ĐI XA MỤC ĐÍCH

mỗi khi làm một việc gì, trước nhất chúng tôi tự hỏi: "Mục đích để làm gì?". Sau khi hạ thủ công việc ấy, chúng tôi luôn luôn nhắm mục đích ấy mà tiến, không dám đi lạc đường. Như việc phiên dịch và sáng tác này, trước khi bắt tay vào việc, chúng tôi tự vấn lương tâm: "Mục đích để làm gì? Vì danh? Vì lợi? Hay vì hoàng pháp lợi sinh?" _ Sau khi chúng tôi quyết định: "mục đích để phổ biến giáo lý" và may ra có lợi phần nào, thì tiếp tục in thêm các kinh sách khác và giúp cho quý vị cán bộ diễn giảng hay những người đang thiếu thốn chung quanh.

Vì mục đích trên, các năm đầu, mỗi tháng chúng tôi đều có cúng dường theo bản nguyện. Sau một thời gian thấy quý vị giảng sư được thành công trong việc diễn giảng, có đủ phương tiện để tự túc, chúng tôi lại bớt phần cúng dường, xoay lại để làm bút phí cho sự sửa chữa, hay tu chỉnh các tác phẩm và dịch phẩm đã xuất bản. Đến nay, công việc tu chỉnh và xuất bản v.v...vẫn còn tiếp tục.

Nhờ không đi sai "mục đích" hay "bản nguyện", nên chúng tôi được toại nguyện khá nhiều.

13. BIẾT DỪNG VÀ DÁM DỪNG TIỀN

Đành rằng: "không tiền thì không làm được việc gì". Nhưng có tiền mà đáng đo rít rằm, tiền tặn quá, thì cũng không làm nên việc gì lớn lao. Lại nữa, có tiền mà không biết dùng tiền, nghĩa là dùng tiền không đúng chỗ không hợp thời, thì có tiền chỉ thêm hại mà thôi. Trái lại, dùng tiền đúng chỗ hợp thời thì được thành công tốt đẹp.

Xuyên qua các đoạn trên (phần xuất bản và đoạn thứ 12: không đi xa mục đích) quý vị thấy chúng tôi lấy công làm lời, lấy lời làm vốn, rất tặn tặn dành dụm và tích trữ mới thành một sự nghiệp (một kho sách, 10 loại, gần 80 thứ). Mặc dù chúng tôi tặn tặn tiết kiệm như vậy, nhưng vì muốn cho thành "một sự nghiệp văn hoá" nên với việc đáng dùng như "tu chỉnh, sửa chữa" lại các bộ sách đã xuất bản, chúng tôi dám xuất số tiền, có thể nói gần quá sức lo của chúng tôi. Không sợ tốn kém, miễn sao thành tựu công việc thì thôi. Nhờ thế chúng tôi thâm góp được kết quả theo ý muốn.

VIII. GHI ON

Kinh chép: "Chư pháp tùng duyên sanh". Chính thế, mặc dù chúng tôi đã có chí nguyện "đóng cây thang giáo lý" làm chánh nhơn, nhưng nếu không nhờ các duyên lành, thì cũng khó mà thành tựu. Vậy hôm nay, công việc mà chúng tôi xem như "Một sự nghiệp của đời tôi", có thể nói là đã hoàn thành, chúng tôi xin thành tâm ghi đậm công ơn sau đây:

1. Ôn Tam Bảo gia hộ;
2. Ôn quý Sư trưởng và thiện hữu tri thức mở mang kiến thức;
3. Ôn Phụ mẫu sanh thành và ôn Đàn na giúp đỡ;
4. Ôn Thượng toạ Thích Thiện Hoà, Đại đức Thích Trường Lạc v.v... đã soạn giúp một số bài, khi chúng tôi quá bận việc và vui lòng chiều theo ý muốn, để mặc tình chúng tôi sửa chữa;
5. Ôn Đạo hữu Võ đình Cường đã giúp tôi rất nhiều về việc tu chỉnh bài vở;
6. Ôn quý Phật tử đến học hằng tuần (từ năm 1953 đến 1962) tạo hoàn cảnh để thúc đẩy chúng tôi sáng tác và thí nghiệm chương trình giáo lý.

7. Ôn Đạo hữu Nhuận Chương. Minh Phúc và ông Dương Kiều Thi v.v...đã giúp chúng tôi về việc xuất bản.

IX. HIẾN GIÁO HỘI PGVNTN

Những tác phẩm hay dịch phẩm, của nhà xuất bản Hương Đạo chúng tôi, sau khi tu chỉnh hoàn toàn, và trả tất nợ nhà in rồi, chúng tôi sẽ làm lễ hiến cho Giáo Hội Phật Giáo VNTN hay những người nối theo chí nguyện (phiên dịch và sáng tác) của chúng tôi.

Những tác phẩm của chúng tôi, đều không giữ bản quyền đối với quý vị nào muốn ấn tống. Nhưng, nếu ai muốn sửa đổi nội dung hay in để kiếm lời, thì phải được sự đồng ý của chúng tôi.

X. HỒI HƯƠNG

Tôi làm được điều lợi ích gì, có bao nhiêu công đức đều hồi hương:

Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu giúp ba loài.
Cầu nguyện cho:
Mặt trời Phật thêm sáng
Bánh xe pháp xoay hoài
Thế giới đều hoà bình
Nhơn dân được an lạc
Tôi và các chúng sinh
Đều sanh về cõi Phật.

*Viết tại Đường đường Đồn Đất Sài Gòn
Quý Xuân Ất Tị (1965)*

Sa môn THÍCH THIỆN HOA